

- **MỤC LỤC TAM MỆNH THÔNG HỘI TOÀN VĂN**

[Giới thiệu Tam Mệnh thông hội](#)

[Quyển 1:](#)

[Luận Ngũ hành Sinh Thành.](#)

[Luận Ngũ hành Sinh Khắc.](#)

[Luận Can Chi nguyên lưu.](#)

[Tổng luận Nạp âm..](#)

[Luận Nạp âm thủ Tương.](#)

[Trích lục tính chất cát hung Lục Thập Giáp Tý.](#)

[Kim..](#)

[Hỏa.](#)

[Nạp âm Mộc.](#)

[Nạp âm Thổ.](#)

[Nạp âm Thủy.](#)

[Quyển 2:](#)

[Luận Thiên can âm dương sinh tử.](#)

[Luận Địa chi](#)

[Thập can phân phối thiên văn](#)

[Thập nhị chi phân phối địa lý.](#)

[Luận thuộc tướng Địa Chi](#)

[Luận Nhân Nguyên ti sự.](#)

[Luận Tiết Khí bốn mùa.](#)

[Luận Ngũ hành Vượng Tướng Hưu Tù Tử.](#)

[cùng ký sinh thập nhị cung.](#)

[Luận độn Nguyệt Thời](#)

[Luận Năm tháng ngày giờ.](#)

[Luận Thai Nguyên.](#)

[Luận Đại Vận.](#)

[Luận Tiểu vận.](#)

[Luận Thái Tuế.](#)

[Tổng luận Tuế Vận.](#)

[Luận Thập Can hợp.](#)

[Luận Tiến giao Thoái phục.](#)

[Luận Thập Can hóa khí](#)

[Luận Chi nguyên lục hợp.](#)

[Luận Chi nguyên tam hợp.](#)

[Luận Tướng tinh, Hoa Cái](#)

[Luận Hàm Trì](#)

[Luận Lục Hai](#)

[Luận Tam Hình.](#)

[Luận Xung kích.](#)

• 02-04-16, 08:52

lesoi

[Quyển 3:](#)

[Luận Thập can Lộc.](#)

[Luận Kim Dư.](#)

[Luận Dịch Mã.](#)

[Tổng luận Lộc Mã.](#)

[Luận Thiên ách Quý nhân.](#)

[Luận Tam Kỳ.](#)
[Luận Thiên Nguyệt Đức.](#)
[Luận Thái Cực quý.](#)
[Luận Học Đường Từ Quán.](#)
[Luận Chính Ấn.](#)
[Luận Đức Tú.](#)
[Luận Kiếp Sát Vong Thần.](#)
[Luận Dương Nhân.](#)
[Luận Không Vong.](#)
[Luận Nguyên thần.](#)
[Luận Âm kim đích Sát](#)
[Luận Tai Sát](#)
[Luận Lục Ách.](#)
[Luận Câu Giáo.](#)
[Luận Cô thần, Quả tú.](#)
[Luận Thiên la Địa võng.](#)
[Luận Thập Ác Đại Bai](#)
[Tổng luận chư thần sát](#)

Quyển 4:

[Luận Thập Can tọa Chi](#)
[kiêm luận gặp tháng giờ và hành vận cát hung.](#)
[Luận Nhật Can được 12 Chi tháng cát hung.](#)
[Tháng Tý:](#)
[Tháng Sửu:](#)
[Tháng Dần:](#)
[Tháng Mão:](#)
[Tháng Thìn:](#)
[Tháng Tị:](#)
[Tháng Ngọ:](#)
[Tháng Mùi:](#)
[Tháng Thân:](#)
[Tháng Dậu:](#)
[Tháng Tuất:](#)
[Tháng Hợi:](#)
[Luận ngũ hành thời địa phân dã cát hung.](#)
[Luận Mộc.](#)
[Luận Hỏa.](#)
[Luận Thổ.](#)
[Luận Kim..](#)
[Luận Thủy.](#)

• 02-04-16, 08:56

lesoi

Quyển 5:

[Luận Cô nhân lập danh nghĩa Ấn Thực Quan Tài](#)
[Luận Chính Quan.](#)
[Thiên Phúc quý nhân.](#)
[Thiên Nguyên lấy Lộc.](#)
[Tuế Đức Chính Quan.](#)
[Thời thương Chính Quan.](#)
[Quan Ấn Lộc khổ.](#)

[Tương Hình ngũ Quý.](#)
[Tam Hợp ngũ quý.](#)
[Kim Mộc gián cách.](#)
[Thủy Hỏa ký tế.](#)
[Kim Hỏa tương thành.](#)
[Luân Thiên Quan.](#)
[Thiên Nguyên tọa Sát](#)
[Thời thương nhất vị quý.](#)
[Niên thượng Thất Sát](#)
[Quan Sát hỗn tạp.](#)
[Chuyên Lộc phải chế.](#)
[Khí mệnh Tòng Sát](#)
[Quan Sát khứ lưu tạp luân.](#)
[Quyển 6:](#)
[Nhâm kỵ Long bôi](#)
[Tý điều Tì lộc.](#)
[Sửu điều Tì lộc.](#)
[Xung hợp Lộc Mã.](#)
[Phá Quan.](#)
[Phi Tài](#)
[Phá Tài](#)
[Hổ Ngọ bồn Tì](#)
[Dương kích Trư Xà.](#)
[Lục Âm triều Dương.](#)
[Lục Ất Thử quý.](#)
[Nhật Lộc quy Thời](#)
[Cùng Lộc Cùng Quý.](#)
[Xung Lộc.](#)
[Lục Nhâm xu Cấn.](#)
[Lục Giáp xu Càn.](#)
[Tài Quan song mỹ.](#)
[Nhật Quý.](#)
[Nhật Đức.](#)
[Khôi Cương.](#)
[Phúc Đức tú khí](#)
[Lộc Nguyên hồ hoán.](#)
[Tý Ngọ song bao.](#)
[Thanh Long phục hình.](#)
[Bạch Hổ trì thế.](#)
[Chu Tước thừa phong.](#)
[Huyền Vũ đương quyền.](#)
[Câu Trần đắc vị](#)
[Mượn khí hoàn Hôn.](#)
[Bát chuyên Lộc Vượng.](#)
[Khúc Trục.](#)
[Viêm Thương.](#)
[Tòng Cách.](#)
[Nhuận Hạ.](#)
[Giá Sắc.](#)
[Thổ cục Nhuận Hạ.](#)

[Kim bach Thủy thanh.](#)
[Mộc Hỏa giao huy.](#)
[Hỏa Kim đức Ân.](#)
[Hỏa Thổ giáp tap.](#)
[Mộ Sát](#)
[Tứ vị thuận toàn.](#)
[Nhất khí sinh thành.](#)
[Bồi Lộc Trục Mã.](#)
[Ví dụ Thập can 12 năm sinh đại quý nhân.](#)
[Luận Chính Tài](#)
[Tuế mang Chính Mã.](#)
[Giờ mang Chính Mã.](#)
[Tài vương sinh Quan.](#)
[Thiên Nguyên toa Tài](#)
[Luận Thiên Tài](#)
[Thời thượng Thiên Tài](#)
[Khí mệnh Tòng Tài](#)
[Nhật toa Thiên Tài](#)
[Hợp luận Thiên Chính Tài](#)
[Luận Ấn thụ.](#)
[Thời phùng sinh Ấn.](#)
[Bào Thai phùng Ấn thụ.](#)
[Khí Ấn tư Tài](#)
[Luận Đảo Thực.](#)
[Luận Tap khí](#)
[Phụ luận Mộ vận.](#)
[Luận Thương quan.](#)
[Luận Thực thần.](#)
[Phi thiên Lộc Mã.](#)
[Đảo xung Lộc.](#)
[Phúc Tinh quý nhân.](#)
[Thực thần đại hợp.](#)
[Hồng Loan Thiên Ấn.](#)
[Mặc tri Dũng tuyên.](#)
[Luận Dương Nhân.](#)
[Luận Kiến Lộc.](#)

• 02-04-16, 09:03

lesoi

Quyển 7:

[Luận tính tình, tướng mao.](#)
[Luận biết trước tật bệnh,](#)
[chỗ can chi thuộc ngũ tạng lục phủ.](#)
[Luận Nữ mệnh.](#)
[Thuần.](#)
[Hòa.](#)
[Thanh.](#)
[Quý.](#)
[Troc.](#)
[Lam..](#)
[Xướng.](#)

Dâm..

Vương Phu khắc Tử.

Vương Tử thương Phu.

Thương Phu khắc Tử.

An tĩnh thủ phận.

Hoàn yếu thiếu niên.

Phúc Tho lưỡng bị

Chính Thiên từ xứ.

Chiêu Giá bất định.

Tổng ca

Luân Tiêu Nhi

Luân Lục Thân.

Đinh phu nữ mang thai sinh nam hay nữ.

Quyển 8:

Đoán ngày giờ Lục Giáp.

1. Đoán ngày Lục Giáp giờ Giáp Tý.

Đoán ngày Lục Giáp giờ Ất Sửu.

Đoán ngày Lục Giáp giờ Bính Dần.

Đoán ngày Lục Giáp giờ Đinh Mão.

Đoán ngày Lục Giáp giờ Mậu Thìn.

Đoán ngày Lục Giáp giờ Kỷ Tị

Đoán ngày Lục Giáp giờ Canh Ngọ.

Đoán ngày Lục Giáp giờ Tân Mùi

Đoán ngày Lục Giáp giờ Nhâm Thân.

Đoán ngày Lục Giáp giờ Quý Dậu.

Đoán ngày Lục Giáp giờ Giáp Tuất

Đoán ngày Lục Giáp giờ Ất Hợi

Đoán ngày Lục Ất giờ Bính Tý.

Đoán ngày Lục Ất giờ Đinh Sửu.

Đoán ngày Lục Ất giờ Mậu Dần.

Đoán ngày Lục Ất giờ Kỷ Mão.

Đoán ngày Lục Ất giờ Canh Thìn.

Đoán ngày Lục Ất giờ Tân Tị

Đoán ngày Lục Ất giờ Nhâm Ngọ.

Đoán ngày Lục Ất giờ Quý Mùi

Đoán ngày Lục Ất giờ Giáp Thân.

Đoán ngày Lục Ất giờ Ất Dậu.

Đoán ngày Lục Ất giờ Bính Tuất

Đoán ngày Lục Ất giờ Đinh Hợi

Đoán ngày Lục Bính giờ Mậu Tý.

Đoán ngày Lục Bính giờ Kỷ Sửu.

Đoán ngày Lục Bính giờ Canh Dần.

Đoán ngày Lục Bính giờ Tân Mão.

Đoán ngày Lục Bính giờ Nhâm Thìn.

Đoán ngày Lục Bính giờ Quý Tị

Đoán ngày Lục Bính giờ Giáp Ngọ.

Đoán ngày Lục Bính giờ Ất Mùi

Đoán ngày Lục Bính giờ Bính Thân.

Đoán ngày Lục Bính giờ Đinh Dậu.

[Đoán ngày Lục Bính giờ Mậu Tuất](#)
[Đoán ngày Lục Bính giờ Kỷ Hợi](#)

• 02-04-16, 09:07

lesoi

[Đoán ngày Lục Đinh giờ Canh Tý.](#)
[Đoán ngày Lục Đinh giờ Tân Sửu.](#)
[Đoán ngày Lục Đinh giờ Nhâm Dần.](#)
[Đoán ngày Lục Đinh giờ Quý Mão.](#)
[Đoán ngày Lục Đinh giờ Giáp Thìn.](#)
[Đoán ngày Lục Đinh giờ Ất Ti](#)
[Đoán ngày Lục Đinh giờ Bính Ngọ.](#)
[Đoán ngày Lục Đinh giờ Đinh Mùi](#)
[Đoán ngày Lục Đinh giờ Mậu Thân.](#)
[Đoán ngày Lục Đinh giờ Kỷ Dậu.](#)
[Đoán ngày Lục Đinh giờ Canh Tuất](#)
[Đoán ngày Lục Đinh giờ Tân Hợi](#)
[Đoán ngày Lục Mậu sinh giờ Nhâm Tý.](#)
[Đoán ngày Lục Mậu giờ Quý Sửu.](#)
[Đoán ngày Lục Mậu giờ Giáp Dần.](#)
[Đoán ngày Lục Mậu giờ Ất Mão.](#)
[Đoán ngày Lục Mậu giờ Bính Thìn.](#)
[Đoán ngày Lục Mậu giờ Đinh Tị](#)
[Đoán ngày Lục Mậu giờ Mậu Ngọ.](#)
[Đoán ngày Lục Mậu giờ Kỷ Mùi](#)
[Đoán ngày Lục Mậu giờ Canh Thân.](#)
[Đoán ngày Lục Mậu giờ Tân Dậu.](#)
[Đoán ngày Lục Mậu giờ Nhâm Tuất](#)
[Đoán ngày Lục Mậu giờ Quý Hợi](#)
[Đoán ngày Lục Kỷ giờ Giáp Tý.](#)
[Đoán ngày Lục Kỷ giờ Ất Sửu.](#)
[Đoán ngày Lục Kỷ giờ Bính Dần.](#)
[Đoán ngày Lục Kỷ giờ Đinh Mão.](#)
[Đoán ngày Lục Kỷ giờ Mậu Thìn.](#)
[Đoán ngày Lục Kỷ giờ Kỷ Tị](#)
[Đoán ngày Lục Kỷ giờ Canh Ngọ.](#)
[Đoán ngày Lục Kỷ giờ Tân Mùi](#)
[Đoán ngày Lục Kỷ giờ Nhâm thân.](#)
[Đoán ngày Lục Kỷ giờ Quý Dậu.](#)
[Đoán ngày Lục Kỷ giờ Giáp Tuất](#)
[Đoán ngày Lục Kỷ giờ Ất Hợi](#)
[Đoán ngày Lục Canh giờ Bính Tý.](#)
[Đoán ngày Lục Canh giờ Đinh Sửu.](#)
[Đoán ngày Lục Canh giờ Mậu Dần.](#)
[Đoán ngày Lục Canh giờ Kỷ Mão.](#)
[Đoán ngày Lục Canh giờ Canh Thìn.](#)
[Đoán ngày Lục Canh sinh giờ Tân Tị](#)
[Đoán ngày Lục Canh giờ Nhâm Ngọ.](#)
[Đoán ngày Lục Canh giờ Quý Mùi](#)
[Đoán ngày Lục Canh giờ Giáp Thân.](#)
[Đoán ngày Lục Canh giờ Ất Dậu.](#)

[Đoán ngày Lục Canh giờ Bính Tuất](#)
[Đoán ngày Lục Canh giờ Đinh Hợi](#)
[Đoán ngày Lục Tân giờ Mậu Tý.](#)
[Đoán ngày Lục Tân giờ Kỷ Sửu.](#)
[Đoán ngày Lục Tân gặp giờ Canh Dần.](#)
[Đoán ngày Lục Tân giờ Tân Mão.](#)
[Đoán ngày Lục Tân giờ Nhâm Thìn.](#)
[Đoán ngày Lục Tân giờ Quý Tị](#)
[Đoán ngày Lục Tân giờ Giáp Ngọ.](#)
[Đoán ngày Lục Tân giờ Ất Mùi:](#)
[Đoán ngày Lục Tân giờ Bính Thân.](#)
[Đoán ngày Lục Tân giờ Đinh Dậu.](#)
[Đoán ngày Lục Tân giờ Mậu Tuất](#)
[Đoán ngày Lục Tân giờ Kỷ Hợi](#)
[Đoán ngày Lục Nhâm giờ Canh Tý.](#)
[Đoán ngày Lục Nhâm giờ Tân Sửu.](#)
[Đoán ngày Lục Nhâm gặp giờ Nhâm Dần.](#)
[Đoán ngày Lục Nhâm giờ Quý Mão.](#)
[Đoán ngày Lục Nhâm giờ Giáp Thìn.](#)
[Đoán ngày Lục Nhâm giờ Ất Tị](#)
[Đoán ngày Lục Nhâm giờ Bính Ngọ.](#)
[Đoán ngày Lục Nhâm giờ Đinh Mùi](#)
[Đoán ngày Lục Nhâm giờ Mậu Thân.](#)
[Đoán ngày Lục Nhâm giờ Kỷ Dậu.](#)
[Đoán ngày Lục Nhâm giờ Canh Tuất](#)
[Đoán ngày Lục Nhâm giờ Tân Hợi](#)
[Đoán ngày Lục Quý giờ Nhâm Tý.](#)
[Đoán ngày Lục Quý giờ Quý Sửu.](#)
[Đoán ngày Lục Quý giờ Giáp Dần.](#)
[Đoán ngày Lục Quý giờ Ất Mão.](#)
[Đoán ngày Lục Quý giờ Bính Thìn.](#)
[Đoán ngày Lục Quý giờ Đinh Tị](#)
[Đoán ngày Lục Quý giờ Mậu Ngọ.](#)
[Đoán ngày Lục Quý giờ Kỷ Mùi](#)
[Đoán ngày Lục Quý giờ Canh Thân.](#)
[Đoán ngày Lục Quý giờ Tân Dậu.](#)
[Đoán ngày Lục Quý giờ Nhâm Tuất](#)
[Đoán ngày Lục Quý giờ Quý Hợi](#)

• 02-04-16, 09:10

lesoi

Quyển 9:

[Khẩu quyết xem mệnh.](#)

Quyển 10:

[Vu Hàm toát yếu.](#)

[Ngọc Tỉnh áo quyết](#)

Quyển 11:

[Khí Tượng thiên.](#)

[Lục Thần thiên.](#)

[Tăng Ái phú.](#)

[Tiêu Túc phú.](#)

[Thông Huyền Tử biên soạn.](#)
[Minh Thông phú.](#)
[Hi kỵ thiên.](#)
[Kế Thiện thiên.](#)
[Quyển 12:](#)
[Chân Bảo phú.](#)
[Nguyên Lý phú.](#)
[Nguyên Cơ phú.](#)
[Kim Thanh Ngọc Chấn phú.](#)
[Kim Đình Thần Bí phú.](#)
[Lạc Dịch phú.](#)
[Kim Ngọc phú.](#)
[Kính Thần luân.](#)
[Tĩnh Vi luân.](#)
[Nguyên Diệu luân.](#)
[Minh Tân tiên sinh Cốt Tủy ca.](#)
[Sưu Tủy ca.](#)
[Chú giải 《Thiên Nguyên phú》](#)
[《Tứ Ngôn độc bộ》 bình chú.](#)
[Ngũ Ngôn Độc Bộ bình chú.](#)

Các bạn tham khảo ở link sau:

<http://xshx23.blog.163.com/blog/stat...1301405145586/>

• lesoi

Quyển 1:

Quyển 1:

Luận Ngũ hành Sinh Thành

Trời cao mệnh mông, lục khí quay quanh đủ một vòng để thành bốn mùa; đất sâu âm u, ngũ hành hóa sinh để thành vạn vật. Có thể nói là vô cùng tận mà khó đoán vậy. Thánh nhân lập pháp để suy lỗi đi, không thể tránh khỏi số. Căn cứ xem lập số, đều cũng xuất phát từ tự nhiên. Cho nên ghi ở kinh điển, giống mà khác nhau, suy tính để đạt huyền cơ, cùng để biến thông, đều không rời khỏi con số bên trong. 1 viết Thủy, 2 viết Hỏa, 3 viết Mộc, 4 viết Kim, 5 viết Thổ, đều có chỗ tự nhiên. Thủy, Tý ở Bắc phương vậy, Tý, 1 là dương, là số dương vậy, cho nên Thủy viết là Nhất; Hỏa, Ngọ ở Nam phương vậy, Ngọ, 2 là âm, là số âm vậy, cho nên hỏa viết là Nhị; mộc ở Đông phương, Đông, là dương vậy, là 3, là số lẻ, cũng là dương vậy, cho nên mộc viết là Tam; kim ở Tây phương, Tây, là âm vậy, 4 là số chẵn, cũng là âm vậy, cho nên kim viết là Tứ; thổ ứng Tây Nam cuối mùa Hạ, là số 5, là số lẻ, cũng là số dương vậy, cho nên thổ viết là Ngũ. Bởi thế nói, số là lấy âm dương mà phối vậy. Nếu khảo sát nghĩa sâu, thì thủy sinh ở 1. Trời đất chưa phân chia, lúc ban đầu chưa thành vạn vật, chớ không phải thấy ở thủy trước, cho nên 《**Linh Xu kinh**》 viết: "**Thái Nhất**, tôn danh là Thủy. **Tiên Thiên** là mẹ của địa, là nguồn gốc tiếp nối sinh ra vạn vật". Để chứng nghiệm hiện tại, phôi quả hạt chưa thành cây cỏ, động vật có chân giống con người, thai noãn, thai phôi đều là thủy vậy, sao không lấy là số Nhất? Cùng tụ ở thủy mà hóa thành hình thể, chớ nói không bị khí âm dương ở trong mà sau đó mới thành. Cho nên vật nhỏ bé mà vị đắng, tượng là hỏa vậy; vật thành thực thì ngọt, là thổ vậy. Quá ngọt thì thành nhật, nhật, là gốc vậy. Nhưng mà con người nhận khí âm dương của cha mẹ mà hóa sinh thành, cho nên đầu

tiên sinh hai quả thận, thận trái thuộc thủy, thận phải thuộc hỏa. Hỏa viết là Mệnh Môn, chính là hỏa dựa vào thủy mà thấy sau. Cho nên viết là thứ 2. Tượng quả hạt cây cò, lớn nhỏ tuy có khác, trong đó cả hai đều có lấy hợp nhau lại, cũng giống như thận con người, cũng có dấu hiệu âm dương. Là lấy vạn vật không phải âm dương hợp thể thì không thể hóa sinh vậy. Đã là âm dương hợp thể, rồi mới đến Xuân sinh mà Thu thành, cho nên thứ 3 viết là mộc, thứ 4 viết là kim. Tượng thủy có chỗ nổi liền, hỏa có chỗ ẩn tàng, mộc có chỗ phát sinh, kim có chỗ ly biệt, chớ không phải tất cả đều dựa vào thổ mà sau mới thành vậy. Cho nên kim mộc thủy hỏa đều chờ thổ mà mới sau. Bao gồm số của thổ, lấy 5 định sẵn, thì thủy là 6, hỏa 7, mộc 8, kim 9; thổ thường lấy 5 là số sinh không thể đến 10, thổ không đợi 10 để thành, là số sinh thành đều lấy 5 để hợp lại. Hiểu số Đại Diễn, thuận theo để lập, thì vạn vật sao có thể thoát ra khỏi con số chẳng?

Luận Ngũ hành Sinh Khắc

Ngũ hành tương sinh tương khắc, lý là tự nhiên. Thập can thập nhị chi, lục khí ngũ vận, năm tháng ngày giờ đều lập từ chỗ này, lại lấy làm dụng, ở trời thì là khí: Hàn, Thử, Táo, Thập, Phong; ở đất thì thành hình: Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Hình khí tương cảm mà hóa sinh vạn vật, chỗ này là nhớ kỹ tạo hóa sinh thành vậy. Nguyên kỳ diệu dụng, có thể nói là vô cùng tận vậy.

Mộc chủ ở phía đông, ứng mùa xuân. Mộc nói là Xúc vậy, dương khí xúc động, tỏa ra đất mà sinh vậy. Thủy chảy xu về phía đông để sinh mộc vậy; mộc phát ở trên mà che ở dưới, chính là Chất tự nhiên vậy.

Hỏa chủ ở phía nam, ứng ở mùa hạ. Hỏa nói là Hóa vậy, là hủy vậy, dương ở trên, âm ở dưới; hủy nhưng mà thịnh mà biến hóa vạn vật vậy. Khoan mộc lấy hỏa, chỗ mộc sinh vậy. Nhưng hỏa không có chính thể, là bản thể là mộc vậy. Xuất lấy ứng vật, hết mà lại nhập, chính là Khí tự nhiên vậy.

Kim chủ ở hướng tây, ứng là mùa thu. Kim nói là Cầm vậy, âm khí mới cầm đoán vạn vật mà thu lại, đãi cát tìm vàng, là chỗ thổ sinh vậy. Sinh ở thổ mà tách ra ở thổ, chính là Hình thể tự nhiên vậy.

Thủy chủ ở phía bắc, ứng với mùa đông. Thủy nói là Nhuận vậy. Âm khí nhu nhuận, đảm nhận nuôi dưỡng vạn vật vậy. Thủy ở phía tây và đông, chỗ kim sinh vậy. Thủy chảy quanh co, thuận xuống mà thông, chính là Tính chất tự nhiên vậy.

Thổ chủ ở trung ương, kiêm vị trí tây nam, ứng ở sinh trưởng mùa hạ. Thổ nói là Thổ vậy, hàm chứa thổ của vạn vật, tương sinh là xuất, tương tử là quy, là nhà của vạn vật. Cho nên sinh trưởng ở cuối mùa hạ, chỗ hỏa sinh vậy. Thổ hoặc là gánh nhận thủy, thủy chính là ngược với thổ, nghĩa tự nhiên vậy.

Ngũ hành tương khắc, Tử đều là có Mẫu, là phục thù vậy. Mộc khắc thổ, thổ tử kim lại khắc mộc; kim khắc mộc, mộc tử hỏa lại khắc kim; hỏa khắc kim, kim tử thủy lại khắc hỏa; thủy khắc hỏa, hỏa tử thổ lại khắc thủy; thổ khắc thủy, thủy tử mộc lại khắc thổ. Có thể tương sinh với nhau, chính là thủy vậy; có thể tương khắc nhau, chính là cuối cùng vậy. Tính chất đều xuất phát ở trời vậy. 《 **Tổ Ván** 》 chỗ nói thủy sinh mộc, mộc lại sinh hỏa, là mộc bị cướp khí, cho nên thủy phần nộ mà khắc hỏa. Tức là Tử gặp cướp khí, Mẫu là tranh lực, cùng Mẫu bị Quỷ hại, lực Tử đến cứu, nghĩa là một vậy. Cường có thể tấn công nhược, thổ được mộc mà thông; thực có thể thắng hư, thủy được thổ mà tuyệt; âm có thể làm tiêu dương, hỏa được thủy mà diệt; mãnh liệt có thể địch cương, kim được hỏa mà khuyết; cứng có thể nhu, mộc được kim mà chặt. Cho nên ngũ hành lưu mà càng chuyển, thuận thì tương sinh, nghịch thì tương khắc, như vậy là từng cái đều có dụng, lấy thành đạo mà thôi.

• 02-04-16, 09:23

lesoi

Luận Can Chi nguyên lưu

(*Nguồn gốc Can Chi*)

Nói về Can giống như thân cây, cường mà thành dương; Chi giống như cành cây, nhược mà thành âm. Xưa để lại đạo trời đất là rất rõ ràng, biểu đạt âm dương thành Tam Tài. Đứng đầu là vua sau khi trời đất đã phân chia, trước có trời mà sau có đất, thuận theo sự hóa khí mà con người sinh ra ở chỗ này, cho nên Thiên Hoàng là một họ mà có đủ 3 người, tiếp theo là họ Bàn Cổ lấy để cai trị, viết là *Thiên linh đạm bạc*, Vô vi mà người phạm tục tự cảm hóa, mới quy định tên là Can Chi, định lấy chỗ năm.

+ **Thập Can viết:** Vu phùng, Chiên mông, Nhu triệu, Cương ngũ, Trú ung, Đồ duy, Thượng chương, Trọng quang, Huyền, Chiêu dương;

+ **Thập nhị Chi viết:** Khôn đôn, Xích phần nhược, Nhiếp đề cách, Đơn vu, Chấp từ, Đại hoang lạc, Đôn dương, Hiệp hiệp, Than, Tác ngạc, Yêm mậu, Đại uyên hiên.

Thái Ung độc đoán viết: "Can, là thân vậy. Tên thì có 10, cũng viết là Thập Mậu, tức là Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý hiện nay vậy; Chi, là cành nhánh vậy. tên thì có 12, cũng viết là Thập nhị Tử, tức là Tý Sửu Dần Mão Thìn Tị Ngọ Mùi Thân Dậu Tuất Hợi ngày nay vậy". Xung là họ Thiên Hoàng, nghĩa là lấy trời mở ra ở Tý vậy; Xung là họ Địa Hoàng, nghĩa là lấy Đất bắt đầu ở Sửu vậy; Xung là họ Nhân Hoàng, nghĩa là lấy Người sinh ra ở Dần vậy.

Cho nên tên Can Chi là do lúc Thiên Hoàng bắt đầu quy định, còn họ Địa Hoàng thì định là Tam Thần, đạo phân ra ngày đêm, lấy 30 ngày là một tháng, mà chỗ tất cả can chi mới bắt đầu phối. Họ Nhân Hoàng, chủ làm Vua Bất Hư, Thần là quý bất hư, khởi đầu chính là từ chỗ giáo dục quân thần, từ chỗ bắt đầu nam nữ ảm thực, bắt đầu được khí trời đất mà có phân chia Mậu Tử, vì vậy chỗ này mới thuộc có Can Chi. Về phần Phục Hi ngửa mặt xem tượng ở trời, cúi nhìn làm theo lễ pháp ở đất, ở giữa nhìn vạn vật và con người, lấy Đức mới họa Bát Quái mà thông thần minh, lấy Tình mà phân loại vạn vật, nhằm làm Giáp lịch và chữ nghĩa sinh ra chỗ này. Trao Hà Đồ đến cho Hoàng Đế, trông thấy tượng Nhật Nguyệt Tinh Thần, vì vậy mới có sách xem Tinh sao. Mệnh Đại Nghiêu tìm tinh Ngũ hành, mới thấy chỗ xem Chiêm Đầu, vì vậy mới lấy Giáp Tý phối thuộc ngũ hành nạp âm.

Tổng luận Nạp âm

Thường xem 《Bút Đàm》 luận nạp âm Lục Thập Giáp Tý, vốn có 60 luật, xoay vòng thành một cung, làm tiên chuẩn vậy. Phép nạp âm và nạp giáp trong 《Dịch》 là giống nhau: Càn nạp Giáp, Khôn nạp Quý, bắt đầu ở Càn và cuối cùng ở Khôn.

Nạp âm bắt đầu ở kim, Kim là Càn vậy, cuối cùng ở thổ, Thổ là Khôn vậy. Trong ngũ hành, duy chỉ có kim đúc mà thành khí, là âm thanh rõ ràng, cho nên nạp âm đầu tiên là kim.

Phép nạp âm, giống như cưới vợ, cách 8 ngôi là sinh tử, là phép Luật Lữ tương sinh vậy.

Giáp Tý, là Trọng kim, đồng vị cưới Ất Sửu, cách 8 ngôi Hạ sinh Nhâm Thân; Mạnh kim là Nhâm Thân, đồng vị cưới Quý Dậu, cách 8 ngôi Thượng sinh Canh Thìn; Quý kim Canh Thìn, đồng vị cưới Tân Tị, cách 8 ngôi Hạ sinh Mậu Tý. Mậu Tý là Trọng hỏa, cưới Kỷ Sửu, sinh Bính Thân; Bính Thân là Mạnh hỏa, cưới Đinh Dậu, sinh Giáp Thìn; Giáp Thìn là Quý hỏa, cưới Ất Tị, sinh Nhâm Tý. Như vậy Trọng mộc đi từ bên trái, đến ở Đinh Tị, gặp đúng cung Lữ. Cuối cùng số một Ngũ âm, lại từ Giáp Ngọ là Trọng kim, cưới Ất Mùi, cách 8 sinh Nhâm Dần, phương pháp giống như Giáp Tý, cuối cùng ở Quý Hợi.

(**Ghi chú:** **Mạnh** là tháng đầu mùa, **Trọng** là tháng giữa mùa, **Quý** là tháng cuối mùa)

Từ Tý đến Tị là dương, cho nên từ Hoàng Chung đến Trọng Lữ đều là Hạ sinh; từ Ngọ đến Hợi là âm, cho nên từ Lâm Chung đến Ứng Chung đều là Thượng sinh. Nói Thượng Hạ sinh,

là chính vị Thiên khí giáng xuống, địa khí thăng lên. Chỗ số hợp, là từ chỗ biến mà ra vậy. Càn là Thiên, Khôn là Địa, Càn Khôn hợp mà thành Thái; Đức là Phụ, Hồng là Mẫu, Đức Hồng hợp mà thành phía Đông; Can là vua, Chi là thần, can chi hợp mà sinh nạp âm. Cho nên Giáp Ất là vua, Tý Sửu là thần, Tý Sửu Giáp Ất hợp mà thành kim. Bởi vì ngũ hành ở thiên hạ, đều có tính khí, có chỗ tài vật, hoặc cứu nhau hoặc khắc nhau, như thành khí không thành khí, trong vượng nhận tuyệt, trong tuyệt nhận khí, duy chỉ có phối nhau mà lấy là khác nhau thôi. Sở dĩ số kim này khó giống nhau mà lại có khác nhau tên gọi Hải Trung hoặc là Sa Trung.

• 02-04-16, 09:25

lesoi

Luận Nạp âm thủ Tượng

Xưa kia, Hoàng Đế đem Giáp Tý phân ra khinh trọng mà phối thành lục thập, hiệu là Hoa Giáp Tý, chữ Hoa trở thành áo diêu, Thánh nhân mượn ý mà ví dụ, không thể chấp nê ý này. Nói từ Tý đến Hợi là 12 cung, tất cả đều thuộc kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Khởi từ ở Tý là Nhất Dương, cuối cùng ở Hợi là Lục Âm, chỗ ngũ hành thuộc kim, mộc, thủy, hỏa, thổ, ở trên trời là Ngũ Tinh, ở dưới đất là Ngũ Nhạc, ở đức là Ngũ Thường, ở người là Ngũ Tạng, ở mệnh cũng là Ngũ Hành. Cho nên chỗ thuộc Giáp Tý chính là ứng ở mệnh, mệnh là một thể sự. Cho nên tượng nạp âm Giáp Tý, là thánh nhân ví dụ, cũng như việc cả đời người vậy. Tại sao lại nói vậy?

Hai vị Tý Sửu, mới thành lập âm dương, người đang ở bào thai, vật đang tàng căn, chưa có ranh giới; hai vị Dần Mão, âm dương dần dần mở ra, con người dần dần sinh trưởng, lấy vật mở ra Giáp, hàng loạt hoa dần tách ra, giống như con người làm việc để lập thân vậy; hai vị Thìn Tị, khí âm dương thịnh, vật đang nở hoa, giống như con người 30, 40 tuổi mà có đất lập thân, mới có tượng tiến thủ; hai vị Ngọ Mùi, lộ ra âm dương rõ ràng, đồng thời vật đã thành, giống như con người đến 50, 60 tuổi, là có thể biết phú quý hay bần tiện, phàm suy ra có thể thấy trăm chuyện hưng suy; hai vị Thân Dậu, lúc âm dương xác xơ tiêu điều, vật đã thu tàng, con người đã rút cổ lại, tất cả đều yên tĩnh; hai vị Tuất Hợi, âm dương bế tắc, khí vật quy căn, con người đang ngưng nghỉ, đều quay trở về.

Tường thuật chỗ này trước sau là 12 vị, Lục thập Giáp Tý có theo thứ tự mà thông.

Giáp Tý Ất Sửu sao lấy thủ tượng là Hải Trung kim? Bởi vì khí ở lúc bao tàng, có danh là Vô hình, giống như con người còn ở trong bụng mẹ vậy;

Nhâm Dần Quý Mão tuyệt địa tồn kim, khí còn nhu nhược, mỏng tựa như tấm lụa, cho nên viết là Kim Bạc kim;

Canh Thìn Tân Tị lấy kim cư ở đất hỏa thổ, khí đã phát sinh, kim còn ở trong quặng mỏ, gửi hình ở đất sinh dưỡng, nhận chính sắc ở tây phương, cho nên viết là Bạch Chá kim;

Giáp Ngọ Ất Mùi thì khí đã thành, vật chất tự kiên cố, hỗn ở trong cát mà chia tay ở cát, cư ở hỏa mà luyện ở hỏa, viết là Sa Trung kim vậy;

Nhâm Thân Quý Dậu khí thịnh vật cực, lúc thì công thu lại, như lưỡi dao nhọn sắc bén. Bởi vì Thân Dậu kim là chính vị, gặp can Nhâm Quý, kim thủy tôi luyện, cho nên thủ tượng công dụng Kiếm Phong kim cực vậy;

Đến Tuất Hợi thì khí kim phục tàng, hình thể đã tàn, nung luyện làm đồ trang sức, đã thành hình trạng, tàng ở khuê các, là không có chỗ hành động, mà đã hoàn tất công dụng của kim, cho nên viết Canh Tuất Tân Hợi là Thoa Xuyên kim.

Nhâm Tý Quý Sửu sao lấy thủ tượng là Tang Chá mộc? Bởi vì khí cư ở lượn cong, hình dáng không duỗi ra, cư ở thủy địa, mùa dật tờ tầm, Tang Chá (cây Dâu tằm) nhận khí, thủ thời kỳ sinh vậy;

Canh Dần Tân Mão là khí đã đón dương, thể lực được vun trồng thành hình trạng vậy, làm sao lại ở dưới kim, phàm kim cùng sương làm kiên cố, mộc ở được thời kỳ vượng, tuế hàn

lạnh mà sau điều tàn, thủ tính kiên cố, cho nên viết là Tùng Bách mộc;
Mậu Thìn Kỷ Tị thì khí không được đo lường, vật đã đúng thời, càng xum xuê tươi tốt, rậm rạp thành rừng, thủ kỳ mộc thịnh vậy, cho nên viết Đại Lâm mộc;
Nhâm Ngọ Quý Mùi, mộc đến Ngọ là tử, đến Mùi là mộ, cho nên Dương Liễu thịnh mùa hạ là khô héo, cành khô yếu ớt, thủ tính nhu mềm vậy, cho nên viết là Dương Liễu mộc;
Canh Thân Tân Dậu, ngũ hành thuộc kim mà nạp âm lại thuộc mộc, thủ lấy tương khắc. Bởi vì tính mộc cay, duy chỉ có Thạch Lựu mộc; khí Thân Dậu quy về yên tĩnh, vật dần dần thành thực, mộc cư ở đất kim, mùi vị thành cay, cho nên viết là Thạch Lựu mộc; Mặt khác mộc đến Ngọ là tử, duy chỉ có mộc này đến Ngọ là vượng, thủ tính thiên lệch vậy.
Mậu Tuất Kỷ Hợi, khí quy về phục tàng, âm dương bế tắc, mộc khí quy căn, phục ở trong thổ, cho nên viết là Bình Địa mộc vậy.
Bính Tý Đinh Sửu sao lấy thủ tượng là Giản Hạ thủy? Bởi vì không thông, đoạn cao không phải chỗ thủy lưu, chỗ đất thấp thì thủy tụ, đi từ trong đất, cho nên viết là Giản Hạ thủy;
Giáp Dần Ất Mão, khí xuất từ dương minh, thể thủy nhờ nguồn, cuộn cuộn rót về phía đông, thể thấm lớn, cho nên viết là Đại Khê thủy;

• 02-04-16, 09:25

lesoi

Nhâm Thìn Quý Tị, thể cực ở đông nam, khí kê cung Ly, hỏa minh thể thịnh, thủy được quy khó, tràn đầy mà sau tiến, viết là Trường Lưu thủy vậy;
Bính Ngọ Đinh Mùi, khí đang thăng giáng, vị trí hoá ở cao minh, có thủy sung tác mà làm mưa dầm, lấy thủy được hòa giúp, duy chỉ có trên trời mới có, cho nên viết là Thiên Hà thủy;
Giáp Thân Ất Dậu, khí tức an tĩnh, Tử Mẫu đồng vị, xuất mà không cùng tận, cấp mà không khô kiệt, viết là Tĩnh Tuyền thủy;
Nhâm Tuất Quý Hợi, đất Thiên Môn, khí quy về bế tắc, thủy đầy khắp nơi mà không đi nhanh, thể quy về ở vị trí yên tĩnh, đến không cùng tận, nạp mà không tràn đầy, viết là Đại Hải thủy vậy.
Mậu Tý Kỷ Sửu sao lấy thủ tượng là Phích Lịch hỏa? Bởi vì khí ở Nhất Dương, hình cư ở thủy, hoá ở trong thủy, không phải Thần Long thì không có, cho nên viết là Phích Lịch hỏa;
Bính Dần Đinh Mão, khí dần phát sáng, là do củi mà hiện ra, là gặp âm dương, là lò lửa của trời đất, viết là Lư Trung hỏa vậy;
Giáp Thìn Ất Tị, khí hình đất thịnh, thể định đòi cao, truyền sáng đến mờ, Tử Mẫu nhờ nhau, viết là Phúc Đăng hỏa vậy;
Mậu Ngọ Kỷ Mùi, khí qua cung dương, tương hội ở cung Ly, nắm ánh sáng giao linh, phát huy nóng rực, viết là Thiên Thượng hỏa vậy;
Bính Thân Đinh Dậu, khí ngưng hình tàng, thể lực ẩn tàng, quy đầu về cung Đoài, lực bé thể suy, ánh sáng không xa, viết là Sơn Hạ hỏa vậy;
Giáp Tuất Ất Hợi gọi là Sơn Đầu hỏa, là tàng hình ở núi, Đầu là đầu ánh sáng, trong rõ ngoài mờ, ẩn mà không hiện, ánh sáng bay gửi về cung Cấn, quy về ở trong nghỉ ngơi, cho nên viết là Sơn Đầu hỏa vậy.
Canh Tý Tân Sửu tại sao thủ tượng là Bích Thượng thổ? Khí cư nơi bế tắc, vật còn bao tàng, yếm hình che thể, trong ngoài không qua lại, cho nên viết là Bích Thượng thổ;
Mậu Dần Kỷ Mão, khí có thể thành vật, lấy công dưỡng vật, phát ở căn, kho ở đài nhị, viết là Thành Đầu thổ vậy;
Bính Thìn Đinh Tị, khí đã đón dương, đã qua phát sinh, đủ thành tựu mai sau, viết là Sa Trung thổ vậy;
Canh Ngọ Tân Mùi, khí lúc nhận hình, vật đã lộ ra rõ ràng, có hình có chất, có vật đã rõ, viết là Lộ Bàng thổ vậy;
Mậu Thân Kỷ Dậu, khí đã ngừng, lúc vật thu tàng, quy về thoái lui nhân hạ, đẹp mà vô sự, viết là Đại Dịch thổ vậy;
Bính Tuất Đinh Hợi, khí thành khó vật, việc lấy mỹ mãn, âm dương thấy đầy, được thể trong

đó, viết là Ốc Thượng thổ vậy.

Tôi thấy Lộ Bàng thổ truyền bá sinh trăm khe cốc, đất Ngọ Mùi, lúc giữa hè trường dưỡng chứ? Đại Dịch thổ thông đạt bốn phương, đất Thân Dậu, lý là được lợi hanh bằng hữu chứ? Thành Đầu thổ thủ công đề phòng, dựa vào ngũ công, lập quốc mà bảo vệ dân vậy; Bích Thượng thổ dụng sức trang hoàng, giúp cho thứ dân, nơi cư viên mà ở vậy; Sa Trung thổ, là thổ tối nhuận vậy, thổ nhuận là sinh, cho nên đủ thành mà mai sau hữu dụng; Ốc Thượng thổ, là thổ thành công vậy, thành công là tĩnh, cho nên chỉ ở nhất định mà không di dời. Bởi vì ở trong ngũ hành, hành lệnh phụ tải, chủ quyền dưỡng dục, ngũ hành Tam Tài đều không thể mất; xứ cao thấp mà đắc vị, cư ở tứ quý mà có công; kim được sắc bén mà hùng mạnh, hỏa được chiếu diệu quang minh, mộc được anh hoa việp tử, thủy được sóng tràn mà không trôi nổi, thổ được trồng trọt mà càng phong phú. Tụ mà không tán, tất có thể thành núi, núi, là cao vậy; Tán mà không tụ, tất có thể thành đất, đất, là khởi đầu vậy. Dụng mà vô tận, sinh mà không cực, thổ có công dụng lớn quá vậy!

Thủ tượng Ngũ hành, đều lấy đối đãi mà phân âm dương, tức là thủy chung mà rõ biến hóa. Như Giáp Tý Ất Sửu đối với Giáp Ngọ Ất Mùi, là Hải trung Sa trung, biến rõ thủy thổ, phân chia âm dương vậy; Nhâm Dần Quý Mão đối với Nhâm Thân Quý Dậu, là Kim bạc Kiếm phong, biến kim mộc, phân biệt cương nhu vậy; Canh Thìn Tân Tị đối với Canh Tuất Tân Hợi, là Bạch Chá Thoa Xuyên, Càn Tồn đối phương, hình sắc đều tận vậy; Nhâm Tý Quý Sửu đối với Nhâm Ngọ Quý Mùi, là Tang chá Dương liễu, một cong một duỗi, hình chất khác nhiều vậy; Canh Dần Tân Mão đối với Canh Thân Tân Dậu, là Tùng bách Thạch lựu, một cứng một cay, tính mùi khác xa vậy; Mậu Thìn Kỷ Tị đối với Mậu Tuất Kỷ Hợi, là Đại lâm Bình địa, một thịnh một suy, Càn Tồn khác phương vậy; Mậu Tý Kỷ Sửu đối với Mậu Ngọ Kỷ Mùi, là Phích lịch Thiên thượng, như sấm sét mùa roi, Nhật Nguyệt cùng chiếu vậy; Bính Dần Đinh Mão đối với Bính Thân Đinh Dậu, là Lư trung Sơn hạ, như hỏa thịnh mộc phân, kim vượng hỏa diệt vậy; Giáp Thìn Ất Tị đối với Giáp Tuất Ất Hợi, là Phúc Đăng Sơn Đầu, chứa ánh sáng sợ gió, bỏ sáng dừng ở Cấn vậy; Canh Tý Tân Sửu đối với Canh Ngọ Tân Mùi, là Bích thượng Lộ bàng, hình chia tụ tán, giống như sinh tử vậy; Mậu Dần Kỷ Mão đối với Mậu Thân Kỷ Dậu, là Thành đầu Đại dịch, đông nam tây bắc, là chính vị Khôn Cấn vậy; Bính Thìn Đinh Tị đối với Bính Tuất Đinh Hợi, Sa trung Ốc thượng, can âm hổ dụng, biến hóa thủy chung vậy. Xem Viên xem Phương, không ngoài ở Vượng Tướng Tử Hưu; vì gần lấy xa, chớ trốn khỏi kim mộc thủy hỏa thổ. Lấy can chi mà phân phối ngũ hành, luận âm dương mà hiểu rõ Chung Thủy. Thiên thành Nhân lực đều bao gồm, cũng giống như bao gồm sinh vượng tử tuyệt. Ô hô! Lục thập Giáp Tý chẳng qua Thánh nhân mượn Tượng để nói rõ Lý, mà tính tình ngũ hành, tài vật, hình sắc, công dụng không có khúc tận mà tạo hóa hoàn toàn đầy đủ vậy.

• 02-04-16, 09:26

lesoi

Trích lục tính chất cát hung Lục Thập Giáp Tý

Giáp Tý kim	Là báu vật, hỷ đất kim mộc vượng. Hỷ Tiến thần, phúc tinh, bình đầu, huyền châm, phá tặc.
Ất Sửu kim	Là mỏ ngu ngoan, hỷ hỏa và ngày giờ Nam phương. Phúc tinh, Hoa Cái, Chính Ấn.
Bính Dần hỏa	Là Lò than, hỷ Đông và mộc. Phúc tinh, Lộc Hình, Bình Đầu, Lung Á.
Đinh Mão hỏa	Là Lò thuốc, hỷ đất Tồn và Thu Đông. Bình Đầu, Tiệt Lộ, Huyền Châm.
Mậu Thìn	Mộc ở núi rừng, vùng núi, là mộc không dùng được, hỷ thủy. Lộc khó, Hoa Cái,

mộc	thủy khó Lộc Mã, Bổng trượng, Phục thần, Bình Đầu.
Kỷ Tị mộc	Cây cỏ ở đỉnh núi, hỷ xuân và thu. Lộc khó, Bát cát, Khuyết tự, Khúc Cước.
Canh Ngọ thổ	Là đất không bên đường, hỷ thủy và xuân. Phúc tinh, Quan quý, Tiệt Lộ, Bổng trượng, Huyền Châm.
Tân Mùi thổ	Đất chứa hàng vạn báu vật, đợi thu xong, hỷ thu và hỏa. Hoa Cái, Huyền Châm, Phá tự.
Nhâm Thân kim	Giáo kích, đại hỷ Tý Ngọ Mão Dậu. Bình Đầu, Đại Bại, Phương hại, Lung Á, Phá tự, Huyền châm.
Quý Dậu kim	Là kim dùi đục, hỷ mộc và Dần Mão. Phục thần, Phá tự, Lung á.
Giáp Tuất hỏa	Chỗ xứ Hỏa giữ lại, hỷ xuân và hạ. Chính Ấn, Hoa Cái, Bình đầu, Huyền châm, Phá tự, Bổng trượng.
Ất Hợi hỏa	Hỏa khí nhiệt, hỷ thổ và hạ. Thiên đức, Khúc cước.
Bính Tý thủy	Thủy khắp bốn phương, hỷ mộc và thổ. Phúc tinh, Quan quý, Bình đầu, Lung á, Giao thần, Phi Nhận.
Đinh Sửu thủy	Chỗ thủy xanh trong không chảy, hỷ kim và hạ. Hoa Cái, Tiến thần, Bình đầu, Phi Nhận, Khuyết tự.
Mậu Dần thổ	Đất bờ đê tường thành, hỷ mộc và hỏa. Phục thần, Bổng trượng. Lung á.
Kỷ Mão thổ	Phá vỡ đê thành lũy, hỷ Thân Dậu và hỏa. Tiến thần, Đoản yếu, Cửu sửu, Khuyết tự, Khúc cước, Huyền châm.
Canh Thìn kim	Bạch lập kim, hỷ thu và cây nhỏ. Hoa Cái, Đại Bại, Bổng trượng, Bình đầu.
Tân Tị kim	Kim ẩn dấu, pha tạp cát đá, hỷ hỏa và Thu. Thiên Đức, Phúc tinh, Quan quý, Tiệt lộ, Đại bại, Huyền Châm, Khúc Cước.
Nhâm Ngọ mộc	Đốt cây Dương Liễu khô, hỷ Xuân Hạ. Quan quý, Cửu sửu, Phi Nhận, Bình Đầu, Lung á, Huyền Châm.
Quý Mùi mộc	Rễ cây Dương Liễu, hỷ Đông và thủy, mùa Xuân cũng thích hợp. Chính Ấn, Hoa Cái, Đoản yếu, Phục thần, Phi Nhận, Phá tự.
Giáp Thân thủy	Nước giếng ngọt, hỷ Xuân và Hạ. Phá Lộc Mã, Tiệt lộ, Bình đầu, Phá tự, Huyền châm.
Ất Dậu thủy	Là vũng nước ngầm, hỷ Đông phương và Nam. Phá lộc, Đoản yếu, Cửu sửu, Khúc Cước, Phá tự, Lung á.
Bính Tuất thổ	Đất đồi nhỏ, hỷ Xuân Hạ và thủy. Thiên Đức, Hoa Cái, Bình đầu, Lung á.
Đinh Hợi thổ	Đất đồng bằng, hỷ hỏa và mộc. Thiên Ất, Phúc tinh, Quan quý, Đức hợp, Bình đầu.
Mậu Tý hỏa	Là lửa sấm sét. Hỷ thủy và Xuân Hạ, được thổ và thần linh. Phục thần, Đoản yếu, Cửu sửu, Trượng hình, Phi Nhận.
Kỷ Sửu hỏa	Là điện vậy, hỷ thủy và Xuân Hạ, đắc địa mà mờ tối. Hoa Cái, Đại Bại, Phi Nhận, Khúc Cước, Khuyết tự.
Canh Dần mộc	Đốt cây Tùng Bách khô, hỷ Thu Đông. Phá Lộc Mã, Trượng hình, Trượng hình, Lung á.
Tân Mão	Rễ cây Tùng Bách, hỷ thủy thổ và thích hợp mùa Xuân. Phá Lộc, Giao thần, Cửu

mộc	sửu, Huyền châm.
Nhâm	Là Rồng ở nước sông, hỷ lửa sấm sét và điện cùng mùa Xuân Hạ. Chính Ân,
Thìn thủy	Thiên Đức, thủy khô Lộc Mã, Thoái thần, Bình Đầu, Lung á.
Quý Tị	Thủy không dùng chảy vào biển, hỷ Hợi Tý, là biến hóa. Thiên ất, Quan quý,
thủy	Đức Hợp, Phục Mã, Phá tự, Khúc cước.
Giáp Ngọ	Kim được luyện thành tinh chất, hỷ thủy mộc thổ. Tiến thần, Đức Hợp, Bình
kim	Đầu, Phá Tự, Huyền Châm.
Ất Mùi	Là kim còn lại trong lò than, hỷ hỏa mạnh và thổ. Hoa Cái, Tiệt Lộ, Khúc Cước,
kim	Phá Tự.
Bính Thân	Là lửa đốt cỏ tranh ngoài đồng, hỷ Thu Đông và mộc. Bình Đầu, Lung á, Đại bại,
hỏa	Phá tự, Huyền Châm.
Đinh Dậu	Là lửa kêu quỷ thần, là hỏa vô hình, hỷ Thìn Tuất Sửu Mùi. Thiên ất, Hỷ thần,
hỏa	Bình Đầu, Phá Tự, Lung á, Đại Bại.
Mậu Tuất	Là cây có tranh bị khô, hỷ hỏa và Xuân Hạ. Hoa Cái, Đại Bại, Bát Chuyên,
mộc	Trượng hình, Tiệt Lộ.
Kỷ Hợi	Cây cỏ tranh, hỷ thủy và Xuân Hạ. Khuyết Tự, Khúc Cước.
mộc	
Canh Tý	Là vùng đất trống, là mái hiên nhà vậy, hỷ mộc và kim. Mộc Đức hợp, Trượng
thổ	Hình.
Tân Sửu	Đất phần mộ, hỷ mộc và hỏa cùng mùa Xuân. Hoa Cái, Huyền Châm, Khuyết
thổ	Tự.
Nhâm	Kim dùng để trang sức rực rỡ, hỷ mộc và lửa nhỏ. Tiệt Lộ, Bình Đầu, Lung á.
Dần kim	
Quý Mão	Là kim nút áo, khóa, chuông đúc, hỷ hỏa mạnh và mùa Thu. Quý nhân, Phá Tự,
kim	Huyền Châm.
Giáp Thìn	Là lửa ở đèn vậy, hỷ ban đêm và thủy, không thích ban ngày. Hoa Cái, Đại Bại,
hỏa	Bình Đầu, Phá Tự, Huyền Châm.
Ất Tị hỏa	Là ánh sáng ngọn đèn vậy, giống ở trên, cang hỷ Thân Dậu và mùa Thu. Chính
	Lộc Mã, Đại Bại, Khúc Cước, Khuyết Tự.
Bính Ngọ	Là vàng trắng tròn, hỷ ban đêm và mùa Thu, là thủy vượng vậy. Hỷ thần, Dương
thủy	Nhận, Giao thần, Bình Đầu, Lung á, Huyền Châm.
Đinh Mùi	Là ánh lửa vậy, giống như ở trên thủy vượng. Hoa Cái, Dương Nhận, Thoái thần,
thủy	Bát Chuyên, Bình Đầu, Phá tự.
Mậu Thân	Là đất đai giữa mùa Thu, hỷ Thân Dậu và hỏa. Phúc tinh, Phục Mã, Trượng
thổ	Hình, Phá Tự, Huyền Châm.
Kỷ Dậu	Đất cây mạ giữa mùa Thu, hỷ Thân Dậu và mùa Đông. Thoái thần, Tiệt Lộ, Cửu
thổ	Sửu, Khuyết Tự, Khúc Cước, Phá Tự, Lung á.
Canh	Trên lưỡi kiếm, hỷ hỏa ít và mộc. Hoa Cái, Trượng Hình.
Tuất kim	
Tân Hợi	Vật kim ở đỉnh chuông, hỷ mộc hỏa và thổ. Chính Lộc Mã, Huyền Châm.
kim	
Nhâm Tý	Là mộc bị hại vì nhiều thủy, hỷ hỏa thổ và mùa Hạ. Dương Nhận, Cửu Sửu, Bình
mộc	Đầu, Lung á.
Quý Sửu	Mộc bị hại vì thiếu thủy, hỷ kim thủy và mùa Thu. Hoa Cái, Phúc tinh, Bát
mộc	Chuyên, Phá Tự, Khuyết Tự, Dương Nhận.

Giáp Dần thủy	Là mưa vậy, hỷ mùa Hạ và hỏa. Chính Lộc Mã, Phúc thần, Bát Chuyên, Bình Đầu, Phá Tự, Huyền Châm, Lung Á.
Ất Mão thủy	Là hơi nước gần mặt đất vậy, hỷ thủy và hỏa. Kiến Lộc, Hỷ thần, Bát chuyên, Cửu Nhận, Khúc Cước, Huyền Châm.
Bính Thìn thổ	Là đất bờ đê, hỷ kim và mộc. Lộc khó, Chính Ấn, Hoa Cái, Tiệt Lộ, Bình Đầu, Lung á.
Đinh Tị thổ	Là đất trũng, hỷ hỏa và Tây Bắc. Lộc khó, Bình Đầu, Khuyết Tự, Khúc Cước.
Mậu Ngọ hỏa	Là lửa ánh mặt trời, mùa hạ thì người sợ, mùa đông thì người thích, kỵ Mậu Tý, Kỷ Sửu, Giáp Dần, Ất Mão. Phục thần, Dương Nhận, Cửu Sửu, Bổng Trọng, Huyền Châm.
Kỷ Mùi hỏa	Là ánh sáng mặt trời, kỵ ban đêm, cũng sợ Tứ giả. Phúc tinh, Hoa Cái, Dương Nhận, Khuyết Tự, Khúc Cước, Phá Tự.
Canh Thân mộc	Là hoa cây Lựu, hỷ mùa Hạ, không thích mùa Thu Đông. Kiến Lộc Mã, Bát Chuyên, Trọng Hình, Phá Tự, Huyền Châm.
Tân Dậu mộc	Là hạt giống cây Lựu, hỷ Thu và Hạ. Kiến Lộc, Giao thần, Cửu Sửu, Bát Chuyên, Huyền Châm, Lung á.
Nhâm Tuất thủy	Là biển đại dương vậy, hỷ Xuân Hạ và mộc. Hoa Cái, Thoái thần, Bình Đầu, Lung á, Trọng Hình.
Quý Hợi thủy	Nước ở trăm sông, hỷ kim thổ hỏa. Phục Mã, Đại bại, Phá tự. Tiệt lộ.

• 02-04-16, 09:27

lesoi

Bên trên là Lục thập Giáp Tý, lớn thịnh ghét biến thành nhỏ yếu, nhỏ yếu cũng muốn biến thành lớn thịnh vậy. Trước bản tiện mà sau phú quý thì vinh hoa, trước phú quý mà sau bản tiện thì thấp hèn; trước tiên không thể lấy bản tiện mà không luận phú quý, cũng không thể trước lấy phú quý mà không luận bản tiện vậy. Như năm sinh thuộc mộc, lệnh là Canh Dần, Tân Mão, thì cũng biết là mộc lớn thịnh; nếu không thấy chỗ khác như Thai tháng ngày giờ có mộc, thì lấy Tùng Bách mộc luận, vạn nhất ở trên thấy Dương Liễu mộc hoặc Chá Lưu mộc, thì bỏ lớn lấy nhỏ, không lấy Tùng Bách mộc luận vậy. Giả sử người sinh là Nhâm Ngọ Quý Mùi, thì cũng biết là mộc nhỏ yếu, nếu chỗ khác như tháng ngày giờ Thai không thấy mộc, thì lấy Dương Liễu mộc luận, vạn nhất thấy Tùng Bách mộc hoặc Đại Lâm mộc, thì bỏ nhỏ luận lớn, không thể lấy Dương Liễu mộc luận vậy. Lấy đến người sinh là Thiên Thượng hỏa, Kiếm Phong kim, Đại Hải thủy, Đại Dịch thổ, ngoài ra thấy ở vị trí khác như tháng ngày giờ Thai, cùng nạp âm mà nhỏ yếu, lại như người sinh là Phúc Đăng hỏa, Kim Bạc kim, Tỉnh Tuyền thủy, Sa Trung thổ, ngoài ra thấy ở chỗ vị trí khác như tháng ngày giờ Thai, cùng nạp âm mà lớn thịnh, hoặc bình thường mà dẫn đến nhập thánh, hoặc trước trọng mà sau khinh, đều nên theo biến mà luận, không thể ở một điểm mà chấp nhất.

Giáp Tý, tông kim cách. Là Khí tán, được Mậu Thân thổ, Quý Tị thủy thì lấy cát, Mậu Thân chính là đất kim lâm quan, thổ lại vượng ở Tý, tất có thể sinh thành; Quý Tị thuộc kim sinh ở Tị, thủy vượng ở Tý, nạp âm đều có chỗ quy về. Lại là hướng về gốc lộc, kỵ Đinh Mão, Đinh Dậu, Mậu Ngọ hỏa.

Ất Sửu, là kim tự khô. Hỏa không thể khắc. Bởi vì kim đã ẩn tàng tự không có khắc hại xung phá, không có không hiển vinh, chỉ kỵ hỏa của Kỷ Sửu, Kỷ Mùi. **Diêm Đông Tẩu** nói: "Ất Sửu là Chính Ấn, vốn có đủ phúc đức lớn, Thu Đông phú quý mà còn thọ, Xuân Hạ trong cát có hung; nhập cách thì lập công hưởng phúc, mang loại Sát là hội hung." 《**Ngọc Tiêu bảo giám**》 nói: "Giáp Tý Ất Sửu chưa thành khí, kim thấy hỏa là thành, thấy nhiều là cát."

Bính Dần, là hỏa ánh bình minh. Không có thủy chế thì có họa lửa đốt cháy nóng rực, thủy

không thể qua, chỉ có thích thủy Giáp Dần, chính là Vị Tế. Lại còn có danh là Triều Nguyên Lộc (hướng về gốc Lộc). 《 *Ngũ Hành yếu luận* 》 nói: "Bính Dần hỏa chứa khí thuần tủy xung thì sáng tỏ, đức sinh ở bốn mùa, nhập quý cách thì phát ứng tài văn chương, chủ địa vị là khôi giáp."

Đinh Mão, là hỏa lại sáng tỏ. Khí nhược, cần mộc sinh, gặp thủy thì hung, Ất Mão, Ất Dậu thủy là rất độc.

Mậu Thìn, Hai thổ ở dưới mộc. Kim nhiều không thể khắc, bởi vì thổ sinh kim, có đạo Mậu Tử. Được thủy sinh là tốt. 《 *Ngũ Hành yếu luận* 》 nói: " Ba ngày Mậu Thìn, Canh Dần, Quý Sửu, số rất cương, đạo đức trong sáng, sinh ở Xuân Hạ, có thể đặc biệt độc lập tự chấp cánh mà bay, tùy cơ ứng biến mà thành công; lại gặp vượng khí, thì có chí làm rung động bầu trời. Duy chỉ kỵ sinh mùa Thu, tuy là bị tiết, khuất phục mà không thân."

Kỷ Tị, là mộc gần mộc. Kim tự sinh chỗ này, hướng về ta mà không tổn thương; kim kỵ thấy sinh vượng. **Điêm Đông Tẩu** nói: "Kỷ Tị ở Tốn, là gió động mộc, căn có nguy cơ dễ bật, lấy kim hòa, thổ, vận quy về Đông Nam, mới thành vật dụng, tuy dương ngoài âm trong, không được phụ trợ, thì khí hư tán, lại là chỗ kim quý khắc, là mộc không sử dụng được vậy".

Canh Ngọ, Tân Mùi, là thổ bắt đầu sinh. Mộc không thể khắc, duy chỉ kỵ thủy nhiều, khí lại tổn thương. Mộc nhiều lại có chỗ quy về, bởi vì mộc quy về Mùi vậy. **Điêm Đông Tẩu** nói: "Canh Ngọ, Tân Mùi, Mậu Thân, Kỷ Dậu đều là thổ dày đức, là nơi chứa đựng yên tĩnh, khí nạp hòa hợp, phúc lộc đầy đủ, nhập cách thì nhận nhiều phước núi cao, có công ân huệ bác ái lớn."

Nhâm Thân, đất kim lâm quan, lợi thấy thủy thổ, nếu gặp hỏa Bính Thân, Bính Dần, Mậu Ngọ thì thành tai hại. 《 *Ngọc Tiêu bảo giám* 》 nói: "Nhâm Thân, Quý Dậu, là vị trí kim vượng, không thể phục vượng, vượng thì tổn thương vật; không thể thấy hỏa, thấy hỏa thì tự thương."

Giáp Tuất, là hỏa tự khổ. Không sợ nhiều thủy, chỉ kỵ Nhâm Tuất. Cho nên bị khắc trong mộ, họa hại là khó tránh. 《 *Ngũ Hành yếu luận* 》 nói: "Giáp Tuất hỏa là khó Ấn, hàm chứa khí chí dương tàng phục, gặp quý cách, phú quý to lớn. Duy chỉ kỵ phục sinh, đề phòng trong cát có hung."

Ất Hợi, là hỏa lại sáng. Khí chìm mà không phát, mượn Kỷ Hợi, Tân Mão, Kỷ Tị, Nhâm Ngọ mà phát, Mùi mộc sinh thì tinh thần vượng tướng, có Quý Hợi, Bính Ngọ thủy thì không cát.

Bính Tý, là thủy chảy thừa. Không kỵ nhiều thổ, duy chỉ sợ Canh Tý, là trong vượng gặp quý, chỗ này là điềm xấu rất lớn. 《 *Ngũ Hành yếu luận* 》 nói: "Bính Tý là thủy tự vượng, trên dương dưới âm, đều đủ tinh thần, bẩm chất tự nhiên khoáng đạt, kiến thức uyên thâm; xuân hạ là khí giúp vật, có công nhiều lợi trạch."

Đinh Sửu, là thủy tự phúc. Rất thích kim sinh, kỵ Tân Mùi, Bính Thìn, Bính Tuất, hình phá vậy. 《 *Ngũ Hành yếu luận* 》 nói: "Đinh Sửu, Ất Dậu, ở số là thủy hết nhược, là âm thịnh dương nhược, nhận đủ khí trong sáng, nhiều trí tuệ mà thiếu phúc, lấy tủy thủy mộc vượng khí, thì âm dương hòa hợp, là quý khí thông hiển cao."

Mậu Dần, là thổ thụ thương. Rất là không có lực, phải sinh vượng hỏa, để sinh khí. Kỵ Kỷ Hợi, Canh Dần, Tân Mão nhiều sắc mộc khắc, chủ hung ngã gãy. 《 *Ngũ Hành yếu luận* 》 nói: "Mậu Dần, Bính Tuất chỗ hai vị này đón khí thổ đức dày, một là hàm chứa sinh hỏa, một là hàm chứa đựng hỏa, gọi là tập trung dương linh, thần phúc khánh; được quý cách, thì đạo đức cái thể, quý cực nhân thần, duy chỉ có thân vượng, quý công tử đa số là inh ngày này; được thường cách, cũng chủ phúc thọ lâu dài, cuối cùng an dật."

Kỷ Mão, là thổ tự chết. Chỗ này là ức chết quá mức. Quý được Đinh Mão, Giáp Tuất, Ất Hợi, Kỷ Mùi hỏa, do hợp mà đến, dẫn đến phúc. 《 *Ngũ Hành yếu luận* 》 nói: "Kỷ Mão, là đất tự chết, thấy ở cung Chấn, gió thổi sấm động, tán thành hòa khí, đức tự xung hư. Bẩm chất là loại có đạo hành, tùy biến mà hợp, có dưỡng sinh không ràng buộc phúc thọ, duy chỉ bất lợi là tử tuyệt, thì là đường không lâu dài."

Canh Thìn, là khí kim tự. Không dụng hỏa chế, khí tự thành, hỏa thịnh khí lại mất, bệnh tuyệt hỏa không có hại. Như Giáp Thìn, Ất Tị hỏa, ác không thể nói; cũng không thể khắc nhiều mộc, vì lẽ đó mà khí ta cũng tự vậy. **Diêm Đông Tẩu** nói: "Canh Thìn kim vốn có đủ tính cương kiện đức rất dày, bẩm tính thông minh khai thông. Xuân Hạ phúc họa ân phục, thu đông rất thông minh; nhập cách thì kiêm cả văn vũ, mang sát thì thích động binh quyền."

• 02-04-16, 09:28

lesoi

Tân Tị, là kim tự sinh. Tinh thần đầy đủ, đầy đủ khí thể, rất nóng hóa cháy mà không mất. Kị hỏa Bính Thìn, Ất Tị, Mậu Ngọ. Bởi vì kim sinh ở Tị, mà không thể sinh bại ở Ngọ, tuyệt ở Dần mà khí tán, ẩn thấy hỏa sinh vượng, có thể đen chẳng? 《**Ngũ Hành yếu luận**》 nói: "Tân Tị kim là tự sinh Học Đường, vốn có đủ đức anh minh kỳ khôi, thu đông được lực đầy đủ, xuân hạ cát mất hung; nhập quý cách thì chủ học hành tài năng, dẫn đến thân thanh quý, tâm thường nhớ giúp vật."

Nhâm Ngọ, là mộc nhu hòa. Can chi là nhược, mộc có thể sinh hỏa, lại kị thấy hỏa nhiều, nhiều thì mất vậy. Tuy là kim sinh vượng, cũng không thể tổn thương. Bởi vì kim làm ta bại, được kim lại quý. Thủy thổ thịnh cũng quý. Duy chỉ kị Giáp Ngọ kim tổn thương. 《**Ngũ hành yếu luận**》 nói: "Nhâm Ngọ, là mộc tự chết. Mộc tử tuyệt thì hồn đi mà thần khí linh tú, bẩm chất đầy đức yên tĩnh trong sáng, người ôm dưỡng khí, kiến lập công hành, có thể là tĩnh mà có dũng, sống thọ."

Quý Mùi, là mộc tự khô. Sinh vượng thì tốt, tuy là Ất Sửu kim không thể xung phá, tất cả đều quy về căn gốc mà không phạm nhau. Kị Canh Tuất, Ất Mùi kim. 《**Ngọc Tiêu bảo giám**》 nói: "Nhâm Ngọ, Quý Mùi là Dương Liễu mộc, bởi vì mộc đến Ngọ mà tử, đến Mùi mà mộ, cho nên giữa mùa hạ lá rậm rạp, được thời thì phú thọ, không được thời thì bản yếu."

Giáp Thân, là thủy tự sinh. Khí chảy xa, cần có chỗ quy về. Cũng nhờ kim sinh, không kị nhiều thổ, đặc biệt sợ Mậu Thân, Canh Tý thổ. 《**Ngũ Hành yếu luận**》 nói: "Giáp Thân là thủy tự sinh, hàm chứa thiên về chân Học Đường, được nhập cục chủ trí thức thông tuệ, diệu dụng vô cùng."

Ất Dậu, là thủy tự bại. Nếu lấy kim nhiều, bởi do khí ta đã nhược, mượn Mậu để sinh. Kị Kỷ Dậu, Kỷ Mão, Mậu Thân, Canh Tý, Tân Sửu thổ, thì yếu chiết cùng tiện.

Bính Tuất, là thổ phúc mạnh lộc dày. Mộc không thể khắc. Kị thấy kim sinh vượng. Nếu gặp hỏa thịnh thì quý không thể nói.

Đinh Hợi, thổ lâm quan. Mộc không thể khắc. Sợ kim nhiều, cần được hỏa sinh cứu, là cát. Kị Kỷ Hợi, Tân Mão mộc. 《**Ngũ Hành yếu luận**》 nói: "Đinh Hợi, Canh Tý hai thổ trong hàm chứa số kim, trong cương ngoài hòa. Bẩm khí có được lực định, dưới thổ lấy khí thủy hỏa vượng để giúp, có thể kiến công lập nghiệp, can đảm quả quyết lấy uy."

Mậu Tý, Kỷ Sửu, hỏa ở trong thủy, lại viết là Hỏa Thần Long. Gặp thủy mới quý, là hỏa vua của lục khí vậy. 《**Ngũ Hành yếu luận**》 nói: "Mậu Tý chứa tinh thần khí huy hoàng đầy đủ, bốn mùa giữ lấy phúc sinh, nhập quý cách thì là đại nhân quân tử, khí vũ to lớn, phú quý, rất cát."

Kỷ Sửu, là hỏa thiên tướng, lại là gốc Thiên Ất quý. Hàm chứa khí uy phúc rõ dày, càng phát to lớn, nhận quý cục, là mang đức, là khôi danh mà lập công. 《**Chúc Thần kinh**》 nói: "Sửu, là hỏa ở thai dưỡng, khí dần hưng thịnh. Nếu gặp Bính Dần, Mậu Ngọ hỏa trợ giúp, có thể thành công giúp vật."

Canh Dần, Tân Mão, là mộc lúc hàn lạnh. Tuyệt sương giữ không có thay đổi, hướng cho có kim khắc chứ? Trên có Canh Tân, không có chế trị, tự nhiên thành tài. **Diêm Đông Tẩu** nói: "Tân Mão là mộc tự vượng, xuân hạ thì cố gắng khí tiết, kiến công lập nghiệp; sinh ở Thu thì ức chế tính quá ngay thẳng, khí lực không làm cho phải lẽ."

Nhâm Thìn, là thủy tự khô. Nếu đất thủy ao hồ, kị kim đến quyết phá. Nếu lại thấy Nhâm Thìn, thì nói là tự hình, khác biệt Thìn thì không có lỗi; gặp thủy nhiều, thổ đều hỷ. Duy chỉ

sợ Nhâm Tuất, Quý Hợi, Bính Tý thủy, là sinh vượng thái quá, là chảy khắp nơi không có chỗ quy về. 《 **Ngũ Hành yếu luận** 》 nói: "Nhâm Thìn thủy là Chính Ấn, hàm chứa đức rõ ràng lợi ích phi nhiều. Chịu chữ đưng rất lớn, tâm nhớ như gương. Được Xuân Hạ, là lấy đại phúc; được thu đông, là loại gian trá vô đức."

Quý Tị, là thủy tự tuyệt, danh viết là *Hạc lưu* (nước khô cạn). Nếu gặp thổ Bính Tuất, Đinh Hợi, Canh Tý dày nặng, chỉ có đợi mà khô; nếu được tam hợp kim sinh vượng sinh, thì suối nguồn cuộn cuộn, khoa cử đầy đủ mà tiến vậy. 《 **Ngũ Hành yếu luận** 》 nói: "Quý Tị, Ất Mão, là thủy tự tuyệt tự tử, là đến âm thoái, tàng chân tinh sắc, dưỡng ngưng thành quý khí. Nhận quý cục, là loại đạo tốt, vốn có đủ đức thường, có công giúp vật."

Giáp Ngọ, là kim tự bại, cũng viết là kim dững cảm. Gặp hỏa sinh vượng, là thành khí. Kị Đinh Mão, Đinh Dậu, Mậu Tý hỏa là hung. 《 **Ngũ Hành yếu luận** 》 nói: "Giáp Ngọ kim là Tiến thần Khôi khí, có đủ đức cương trực rõ ràng. Thu Đông thì cát, xuân hạ là hung; nhập quý cách chủ khoa trường kiến công trị chúng, không có thời lại mang Sát, thì thô bạo tàn nhẫn, ít ân ít nghĩa."

Ất Mùi, là kim thiên khô. Cần hỏa chế, mà khí tự thổ sinh thì phúc dày. Kị hỏa của Kỷ Mùi, Bính Thân, Đinh Dậu. 《 **Ngũ Hành yếu luận** 》 nói: "Ất Mùi kim ở số là mộc khô, lại là Thiên tướng. Có đủ đức thuần nhân hậu nghĩa khí, không có không cát. Được quý cách, là tài năng anh kiệt, nổi tiếng tuyệt luân; được thường cách, mang Sát xung phạm, cũng lấy quân tử trong tiểu nhân, người thọ vậy."

Bính Thân, là hỏa tự bệnh, **Đinh Dậu**, là hỏa tự tử. là khí cực, có mộc tương trợ, phương sinh khí. Kị thủy Giáp Thân, Ất Dậu, Giáp Dần, Ất Mão. **Diêm Đông Tẩu** nói: "Bính Thân, là hỏa bệnh. Mộc lấy đức là văn minh, lấy tính thủy là rộng lượng, lấy gốc thổ là phúc tuệ; duy chỉ có kim là bạo ngược, dầu có cát thần, cách là khí bất hòa."

Mậu Tuất, là mộc ở trong thổ. Kị trọng thấy thổ, nếu nạp âm thổ nhiều, cả đời gặp trở ngại. Kim không thể khắc, bởi vì kim khí đến Tuất mà tán, gặp kim là có thể dẫn đến phúc; lợi thấy thủy nhiều mộc thịnh mà thành quý cách. **Diêm Đông Tẩu** nói: "Mậu Tuất mộc, rẽ cô đơn độc lập, và lấy thủy hỏa vượng khí thì có đức anh minh đầy đủ, nhập cách thì văn chương tiến đạt, phúc lộc thủy chung, nhưng khí nhận thiên tướng, chủ bị trải qua gian hiểm, giữ tiết không dờn, mới thấy muộn phúc."

Kỷ Hợi, là mộc tự sinh. Căn nguyên phồn thịnh, không kị nhiều kim, duy chỉ sợ kim của Tân Hợi, Tân Tị, Quý Dậu; nếu thấy Ất Mão, Đinh Mùi thủy, Quý Mùi mộc, Mùi không có đại quý. **Diêm Đông Tẩu** nói: "Kỷ Hợi mộc, được thời thì thanh quý, không có thời thì gian khổ." Canh Tý, người dày đức. Có khả năng khắc thủy nhiều, chỗ khác không kị mộc, bởi vì mộc đến Tý là vô khí; nếu gặp Nhâm Thân kim, gọi là vị trí minh Lộc, tất quý vậy.

• 02-04-16, 09:29

lesoi

Tân Sửu, là thổ tự phúc. Mộc nhiều không thể khắc, bởi vì Sửu là kim khô, trong Sửu có kim, thấy mộc sao hại? 《 **Ngọc Tiêu bảo giám** 》 nói: "Canh Tý, Tân Sửu thổ thích mộc mà ghét thủy, thấy mộc là Quan, thấy thủy là không thích hợp."

Nhâm Dần, là kim tự tuyệt, **Quý Mão**, là khí kim tán. Nếu thấy hỏa nhiều thì mất khí, duy chỉ có hướng về thủy, thổ thì cát. 《 **Ngũ Hành yếu luận** 》 nói: "Nhâm Dần, Quý Mão là kim hư nhược, người có đủ nhu đức nghĩa cương. Mùa Đông cương kiện không có hung, hung là dấu hiệu cát; xuân hạ thì trong hung ngoài cát, cát là trước hung. Nhập quý cách thì tiết tháo anh minh, mang Sát thì hung bạo không thể tốt vậy."

Giáp Thìn, là hỏa thiên khô. Hỏa nhiều trợ giúp, là cát, chỗ gọi là thịnh cầu đồng khí, lấy sinh cho cái bất túc. Nếu thấy Mậu Thìn, Mậu Tuất mộc sinh, là quý cách; kị Nhâm Thìn, Nhâm Tuất, Bính Ngọ, Đinh Mùi thủy là tối độc. 《 **Ngũ Hành yếu luận** 》 nói: "Giáp Thìn là hỏa thiên tướng, hàm chứa khí nhanh nhạy to lớn, nhập quý cách thì là đặc đạt, là văn khôi, lợi ở thu đông, bất lợi ở mùa hạ."

Át Tị, là hỏa lâm quan. Thủy không thể khắc, bởi vì thủy tuyệt ở Tị; được thủy giúp đỡ, thì là thuần túy. Nếu được hai ba hỏa trợ giúp, cũng tốt. 《 **Ngũ Hành yếu luận** 》 nói: "Át Tị hỏa hàm chứa khí thuần dương tồn phát, ánh sáng rực rỡ, xuân đông hướng cát, hạ thu hướng hung."

Bính Ngọ, Đinh Mùi, là thủy Ngân Hà. Thổ không thể khắc, là thủy Thiên Thượng, địa kim không thể sinh vậy. Sinh vượng thái quá, lại tổn hại cho vạn vật; tử tuyệt quá nhiều, lại không thể sinh vạn vật. 《 **Ngũ Hành yếu luận** 》 nói: "Bính Ngọ, là thủy rất cao quý, thể khí Nam phương ôn hậu, là loại có đạo khí hư biến, thông minh hơn người, là tướng cầm đầu mọi người; Đinh Mùi vốn có đủ tam tài kim số, được xung chính khí. Chủ tinh khí thần đầy đủ, tính căn đạo kỳ diệu hết sức thông biến."

Mậu Thân, là thổ gò đất cao. Mộc tuyệt ở Thân, không thể khắc. Nếu thấy kim thủy nhiều trợ giúp, thì phú quý cách tôn vinh vậy.

Kỷ Dậu, là thổ tự bại. Khí bất túc, mượn hỏa để tương trợ. Thấy hỏa Đinh Mão, Đinh Dậu thì cát, thiết kỵ tử tuyệt. Sợ mộc Tân Mão, Tân Dậu, có họa yếu chiết.

Canh Tuất, Tân Hợi, kim dần dần thành. Không thể thấy hỏa, sợ có chỗ tổn thương. Nếu được thủy, thổ tương trợ thì quý. **Điêm Đông Tảo** nói: "Canh Tuất, là kim mộ hỏa, có tính cương cứng tự thành hung bạo. Thu động hầu như dày nặng, sinh xuân hạ động thì hối hận; quân tử thì nắm quyền binh hình, tiểu nhân thì tính tự ý thô lỗ hung hăng. Tân Hợi là kim bầm Càn mà cương kiện, rõ thuần, khí trung chính, ba mùa xuân, thu, đông là cát, mùa hạ mất cát nhiều hung. Nhận quý cách, tính thể nhân ái thủ nghĩa; nếu mang hình sát, hung bạo tham công."

Nhâm Tý, là mộc chuyên vị, **Quý Sửu**, là mộc thiên khô. Gặp tử tuyệt thì phú quý, sinh vượng thì bản tiện; thủy nhiều thì yếu chiết; kim nhiều thổ thịnh đều tốt. 《 **Ngũ Hành yếu luận** 》 nói: "Nhâm Tý, là mộc u âm rậm rạp, là dương nhược âm thịnh, nhu mà không lập, là loại thủy nhân đức. Dụng sự duy chỉ có đối với Bính Ngọ thủy, thì thành thủy, mộc xung thuần đức, loại nhập phong cách thần tiên dị sĩ, phi thường vậy."

Giáp Dần, là thủy tự bệnh, **Át Mão**, là thủy tự tử. Tuy nhiên tử bệnh, thổ không thể khắc, bởi vì can chi có hai mộc có thể lấy chế thổ. Nếu thấy kim Nhâm Dần, Quý Mão, thì là ưu tú. 《 **Ngũ Hành yếu luận** 》 nói: "Giáp Dần, Nhâm Tuất là hai thủy phục nghịch, âm thắng hơn dương, chủ gian tà hại vật, duy chỉ có lấy hỏa thổ để tồn ích, mới thành đại khí."

Bính Thìn, là thổ tự khô. Dày mà khỏe, hỷ Giáp Thìn hỏa, ác Mậu Thìn mộc. Thổ này thường là mộc không thể hại, bởi vì Bính là hỏa vậy, Thìn là thủy thiên khô, thổ lấy thành khí. Duy chỉ sợ Mậu Tuất, Kỷ Hợi, Tân Mão, Mậu Thìn mộc. 《 **Ngũ Hành yếu luận** 》 nói: "Bính Thìn thổ là Chính Ấn, thấy đức hội ngũ phúc là cát. Bầm loại đều là có đại hạnh, không phú cũng quý, duy chỉ phạm xung nhiều là tăng đạo."

Đinh Tị, là thổ tự tuyệt. Lại không phải là tuyệt, bởi vì một thổ cư ở dưới hai hỏa, ở đất phụ mẫu, nhận ân từ trời, cho nên không phải là tuyệt. Mộc không thể khắc, hỏa nhiều ích tốt. 《 **Ngọc Tiêu bảo giám** 》 nói: "Đinh Tị hàm chứa hỏa Đông Nam đức vượng, số được hàm chứa dung nạp phúc thọ."

Mậu Ngọ, là hỏa tự vượng, **Kỷ Mùi**, là hỏa thiên khô. Cư ở phương Ly rõ ràng, đất vượng tướng, khí cực thịnh, khác thủy không có tổn thương. Kị thủy Bính Ngọ, Đinh Mùi là Thiên Thượng thủy. 《 **Ngũ Hành yếu luận** 》 nói: "Kỷ Mùi, là hỏa suy, hàm chứa khí tàng báu vật, tháng xuân hạ, vận nhập đất ẩm sâu, thì lòng dạ trong sáng, phúc khánh rất sâu, được mùa hạ, không phải hòa khí vậy, được mùa thu, thì trước cát sau hung."

Canh Thân, Tân Dậu hai mộc, kim ở trên mộc, bởi vì kim đã thành khí, kỵ thấy kim tiếp tục, dẫn đến khí hủy hoại. Nếu thấy Giáp Thân, Ất Dậu thủy thì nhập cách. 《 **Ngọc Tiêu bảo giám** 》 nói: "Canh Thân, mộc tự tuyệt, là hồn đi thần biến, ngày sinh gặp chỗ này, loại khí phi phạm, thường cách chủ phú tính thông minh khác thường, gia tộc bất kham, nhập quý cách thì là tài năng anh kiệt, lập công không nổi đôi; Tân Dậu, mộc mất vị trí, mộc bị khốn ở

đất kim, thể hệ nhận trải qua nhiều khó khăn, duy chỉ có đối với Quý Mão kim là cương nhu tương tế, thông minh siêu quần, quyết thủ khoa lớn."

Nhâm Tuất, là thủy thiên khô, **Quý Hợi**, là thủy lâm quan, danh viết là Đại Hải thủy. Bởi vì can chi, nạp âm đều là thủy, kỵ thấy bầy thủy, Tuy Nhâm Thìn là thủy khô cũng không thể đảm đương. Chỗ khác không kỵ thổ, tử tuyết thì cát, sinh vượng thì phiếm lạm không có chỗ quy về vậy. 《 **Ngọc Tiêu bảo giám** 》 nói: "Hợi Tí, đúng vị trí thủy, Nhâm Tuất khí phục mà không thuận, duy chỉ có thủy này, có thổ tồn ích, là thành đại khí."

Quý Hợi số vốn là thuần dương, bên trong thể rất nhân ái, bẩm sinh yên lặng mà rộng lớn, chí khí dân trào, lần lượt phát thành công, ngày giờ lợi trạch, kèm theo Sát thì hung bạo giảo hoạt.

• 02-04-16, 09:30

lesoi

Lại viết: Bính Tuất thổ là dày phúc hưng thịnh, cho nên hòa cuối cùng là ở chỗ này vậy. Kỷ Mùi, Canh Thìn, Mậu Thìn, Đinh Sửu đồng nghĩa giống chỗ này. Kỷ Mùi, là hỏa vậy, trong Mùi có mộc; Canh Thìn, là kim vậy, trong Thìn có thổ mộc; Mậu Thìn, là mộc vậy, trong Thìn có thủy mộc; Đinh Sửu, là thủy vậy, trong Sửu có kim mộc, đều là khí phụ mẫu, đều có chỗ nuôi dưỡng. Năm loại kể trên phúc rất dày, có chỗ Quý hại, cũng không hại, cho nên thành khí vậy.

Át Tị, Mậu Ngọ, là hỏa viêm thịnh. Thu Đông lấy đức là cát, xuân hạ lấy hình là hung. Nếu giữa mùa hạ một lúc phát viêm dữ dội, toàn quy về tảo cang đốt thiêu, hòa mà thành xấu. Át Tị, là hỏa lâm quan, trên có một mộc sinh, khí thịnh vậy; Mậu Ngọ, là hỏa tự vượng, nếu sinh thu đông, là khí nóng âm, là đức giúp vật. Nếu sinh xuân hạ, vượng hỏa là tác hung phục được dương vị, sinh ở giữa mùa hạ, là hung bạo, khắc nhẹn, là đường hung yếu vậy. Át Mão, Quý Tị, Đinh Dậu, Át Hợi, thủy hỏa tuy là tử tuyết, lại trong sáng mà kỳ diệu; hỏa tử tuyết mà trong sáng ngoài tối, phản chiếu lại ánh sáng, thủy tử tuyết mà đúng trong suốt, có thể chiếu sáng cho đáng mây râu, cho nên mất trong mà kỳ diệu.

Nhâm Dần kim, việc quân không nghịch, Canh Thân mộc, là thần không cường.

Ngũ hành thuộc ngũ âm, Cung thổ là Quân vậy, Thương kim là Thần vậy, Giác mộc là Dân vậy. Thương quá nhiều thì Thần cường, Giác quá nhiều thì Quân nhược. Cho nên trong ngũ âm, thường dụng tứ thanh Dĩ Sát Thương Giác. Canh Thân là Giác mộc tự tuyết vậy, Nhâm Dần là Thương kim tự tuyết vậy, tính tình đặc đạo trung thuận, cho nên việc quân không nghịch, là Thần không cường. Cho nên tự tử nhỏ bé, Loan đài, Phụng các để thượng quan, mệnh thiết kỵ kim mộc sinh vượng, như vậy tất nhiên là không nhỏ bé, bé thì cũng không có lâu dài, chỉ có thể can gián thì được. Nếu kim mộc sinh vượng mà khắc phá thì không như vậy.

Canh Thân mộc, Át Tị hỏa, thổ kim sinh mà vẫn không sinh; Bính Ngọ thủy, Quý Mão kim, mộc thủy tử mà vẫn không tử. Thổ sinh Thân mà không sinh ở Canh Thân, thủy sinh ở Thân mà không sinh ở Mậu Thân, hỏa sinh ở Dần mà không sinh ở Giáp Dần, kim sinh ở Tị mà không sinh ở Át Tị, mộc sinh ở Hợi mà không sinh ở Tân Hợi, bởi vì xứ sinh mà lại bị thụ chế vậy, gặp thì yếu thọ; thủy tử ở Mão mà không tử ở Quý Mão, thổ tử ở Mão mà không tử ở Đinh Mão, mộc tử ở Ngọ mà không tử ở Bính Ngọ, kim tử ở Tý mà không tử ở Canh Tý, hỏa tử ở Dậu mà không tử ở Tân Dậu, bởi vì xứ tử được sinh vậy, nếu gặp thì trường thọ. Mậu Tý, can chi vượng ở Bắc phương, là vị trí thủy, nạp âm thuộc hỏa, là hỏa ở trong thủy, không phải không thể có Thần Long; Bính Ngọ, can chi vượng ở Nam phương, là vị trí hỏa, nạp âm thuộc thủy, là thủy ở trong hỏa, không phải không thể có thiên hà. Người Mậu Tý được Bính Ngọ, hoặc người Bính Ngọ được Mậu Tý, không có không quý. Bởi vì trong hỏa sinh thủy, trong thủy tàng hỏa, là Thủy Hỏa ký tế, tinh thần vận động, người tất linh thiêng khác thường vậy.

Tân Sửu thổ không sợ ở mộc, Mậu Tuất mộc không sợ ở kim. Là tại sao vậy? Sửu là kim khô, mộc không thành quý; trong Tuất có hỏa, kim lại bị tai ương. Như Mậu Tuất mộc, ở trên

hai thổ, ở dưới một mộc, chôn vùi ở trong hai thổ, còn mới nảy mầm, hình dạng không thấy, là thổ thịnh mộc nhược. Còn lại theo chỗ này mà suy ra.

Canh Dần mộc, Đinh Tị thổ không sợ Quý kim mộc. Kim đến cung Dần, tuy là Quý mà kim tuyệt ở Dần, cho nên không là Quý; mộc đến cung Tị, mà Tị có sinh kim khắc mộc, cho nên không thành Quý. Như Canh Dần mộc gặp Nhâm Thân kim, tương xung bị khắc. Còn lại cứ theo như vậy mà suy.

Canh Ngọ thổ, đón Nam phương hỏa vượng để dưỡng hình thể, Mậu Thân thổ tự sinh, Canh Tý thổ tự đầy, là không kỵ mộc Quý. Bởi vì mộc đến Ngọ thì tử, Thân là tuyệt Tý là bại, lại nói thổ tự cường là sao vậy? Cứ theo vậy mà suy.

• 02-04-16, 09:31

lesoi

Nhâm Thân, Quý Dậu, Canh Tuất, Tân Hợi là bốn kim khí mạnh mẽ, không sợ ở Quý. Mậu Tý hỏa không sợ Quý, trong thủy có Phích Lịch hỏa (lửa sét đánh không sợ thủy), có thần Long, bởi vì có thủy thì sấm mới lóe sáng, nếu gặp Bính Ngọ, thủy không ở trên trời, thì có chỗ kỵ; có công tương chiến. Thông thường can chi bản mệnh thụ thương, thì chủ lực căn không đủ, có thủy không có chung, như Đinh Tị thấy Quý Hợi, Nhâm Tý thấy Mậu Ngọ. Còn lại theo vậy mà suy.

Mậu Ngọ, Canh Thân, ta và nó đều được, là siêu việt. Canh Thân, là Thạch Lựu mộc, mùa hạ vượng, cho nên hỷ Mậu Ngọ. Bởi vì hỏa Quan vượng, mà tính Thạch Lựu mộc được thời, Mậu Ngọ là hỏa vượng cực, hỷ ở Thân, thấy Thiên Mã tương tự vậy. Thần đầu lộc, tức là thập can chuyên vị lộc, là âm dương chuyên vị, hội thiên địa thần vậy. Xếp chân nguyên Bát quái, diễn ngũ hành thành bại, cương nhu tương suy, có không có hợp hóa. Cho nên Nhâm Tý thủy ứng Khâm ở Bắc phương, Bính Ngọ hỏa ứng cung Ly Nam cung, cho nên Bính Ngọ được Nhâm Tý không phải là phá, Đinh Tị được Quý Hợi không phải là xung, là gốc của Thủy Hỏa tương tế, lý có phu phụ phối hợp, Khâm Ly là dụng tinh thần nam nữ vậy; Nhâm Tý được Bính Ngọ, Quý Hợi được Đinh Tị, thì hỏa thủy trước sau, chưa có tượng cứu tế, không bằng Đinh Tị thấy Nhâm Tý, Bính Ngọ được Quý Hợi vậy.

Canh Thân, Tân Dậu kim ứng với cung Đoài ở Tây phương; Giáp Dần, Ất Mão mộc tượng cung Chấn ở Đông phương, cho nên Giáp Dần được Canh Thân không phải là hình, Ất Mão được Tân Dậu không thành Quý, là chính thể mộc nữ kim nam, rõ ràng tả hữu hóa thần vậy. Mộc chủ hôn, Kim chủ phách, cả hai tả hữu, gián cách không không hợp, nếu kim có thể hợp, thì hóa thần sinh là không có ngăn cách vậy. Nếu Canh Thân được Ất Mão, Tân Dậu được Giáp Dần thì không phải là nguyên thần, dụng phải biến thông vậy.

Mậu Thìn, Mậu Tuất thổ là Khôi Cương tương hội, Càn Khôn được dày, phúc lại hàm sinh, bất đắc dĩ thành phản ngâm. Mậu Thìn, Mậu Tuất không phải là xung, thổ được chính vị, là can lấy gốc tụ vậy. Kỷ Sửu, Kỷ Mùi là quý thần thủ trung trinh.

Chỗ này bốn chân thổ có đạo vận vật thủy chung, không phải đại nhân quân tử, đã có thể có đủ đức này? Huống chi thần đầu lộc tất cả có thần chủ, trái phải vận động ở trong lục hợp, biến đủ co rút ở cát hung vậy.

Kỷ Sửu thổ là Thiên Ất quý nhân, Kỷ Mùi thổ là Phúc thần to lớn, giải cả trăm hung sát, nếu gặp, nên dụng là hỷ tiên của bất chính. Mậu Thìn là Câu Trần, Mậu Tuất là Thiên Không, thổ thần đa số là di dời thay đổi, che chắn ở bên ngoài chỗ tướng soái, xuất ra trấn biên phòng, không có tầm thường vậy;

Đinh Tị là Xà thần, hung lấy dụng hung, cát lấy đón cát, nhiều mê hoặc hay là lo buồn, có tính khôi hài;

Bính Ngọ là thần Chu Tước, ứng thể ánh mặt trời, lời văn mỹ lệ;

Giáp Dần là thần Thanh Long, bỏ thì giúp nhiều người, được lợi ở bốn phương;

Ất Mão là thần Lục Hợp, chủ phát sinh vinh hoa, hòa nhược thuận đảng;

Nhâm Tý là thần Thiên Hậu, chủ âm chất thiên đức, dụng mỹ đa quyền;

Quý Hợi là thần Huyền Vũ, là âm dương chung cực, có khí tiềm phục, như chảy theo dưới,

tuy có trí lớn, không phải là kẻ sĩ hiền ngang siêu việt, thuận thì an bình, nghịch thì xấu xa; Canh Thân là thần Bạch Hổ, lợi ở vũ mà bất lợi ở văn, có tính ôm đường đơn côi, trong thiện ngoài nghiêm, ngoài mạnh trong yếu, có nhân nghĩa, thích trầm tĩnh; Tân Dậu là thần Thái Âm, ôm khí tức sát, có tác phong thanh bạch, là lợi khẩu văn chương, tài năng không thể, nhưng mà chớ lấy tính tình lục thân chú giải hươu vượn định gặp họa phúc.

• 02-04-16, 09:32

lesoi

Kim

Chú thích: Giáp Tý, Ất Sửu, Nhâm Dần, Quý Mão, Canh Thìn, Tân Tị, Giáp Ngọ, Ất Mùi, Nhâm Thân, Quý Dậu, Canh Tuất, Tân Hợi nạp âm đều là kim.

Giáp Tý, Ất Sửu: Hải Trung kim

Hải Trung kim, là bảo tàng ở Long cung, châu ngọc mang thai báu vật Giao Long, xuất hiện mặc dù ở Không trung, thành khí không có dựa vào ở hỏa lực, cho nên Đông Phương Sóc lấy danh là ngọc trai, rất có lý vậy. Diệu Tuyền có Châu tàng Uyên Hải cách, lấy Giáp Tý thấy Quý Hợi, là không dụng hỏa; gặp Không thì có Bạng Châu Chiếu Nguyệt cách, lấy Giáp Tý thấy Kỷ Mùi, là muốn Hợp hóa hồ quý. Bởi vì lấy kim trong biển là vô hình, không phải không xung thì không thể xuất hiện, mà Ất Sửu là kim khó, cho nên không phải hỏa vượn thì không thể đúc rèn vậy. Như Giáp Tý thấy Mậu Dần, Canh Ngọ, là thổ sinh kim, Ất Sửu thấy Bính Dần, Đinh Mão, là hỏa chế kim. Thiên can lại gặp Tam Kỳ, loại cách cục này, thì không có không quý.

Nhâm Dần, Quý Mão: Kim Bạc kim

Kim Bạc kim, dùng để trau chuốt trang sức chén mâm, làm rạng rỡ cung thất, đánh mỏng cần phải mượn ở kim khác, tô màu tất là mượn ở thủy lực. Chỗ này kim rất nhỏ bé, không có mộc thì không có chỗ dựa vào. Lấy đất bằng phẳng là vi thượng, có chỗ này không nên thấy hỏa, có hỏa thì yếu. Gặp Thái Dương lộ rõ ở ban ngày, hai hỏa tương phản, không nên cùng thấy. Sơn Hạ, Sơn Đầu hỏa, có thủy thanh trong trợ giúp cũng cát. Duy chỉ có kị Lô trung hỏa, thì là tương khắc. Loại kim này thể nhược, không thể phản nguyên định là yếu, luận vận hạn cũng giống vậy. Tỉnh Tuyền, Giản Hạ, Thiên Hà là thủy thanh, hỷ thấy ở ngày giờ, Nguyệt lệnh cần có mộc, mới cát; Khê Lưu, Đại Hải là thủy đục, thấy Khê Lưu chủ phiêu đảng, thấy Đại Hải không có mộc làm gốc, là chủ hung tàn. Kim gặp Kiếm Phong, Soa Xuyên, có thể làm trang sức, lý là có phụ trợ thành tạo hóa, cho nên hỷ thấy; Sa Hải, Bạch Chá kim là vô ích, có hỏa giúp, cũng cát, không có thì cuối cùng là hung. Thành Đầu, Bích Thượng là hai thổ có chỗ dựa mà an thân, Thành Đầu chủ phần đa là gửi cho người, Bích Thượng thêm mộc thì quý, lại gặp Đăng Hỏa chiếu sáng rực rỡ, chủ quyền quý. Bính Tuất thổ trong tàng hỏa, can chi lại không nên quá viêm nóng, cũng là quý cách, tra cứu thêm ở Diệu Tuyền. Mệnh kim mà gặp Mậu Dần, là Côn Sơn phiên Ngọc cách vậy; Quý Mão mà gặp Kỷ Mão, là Ngọc Thổ Đông Thăng cách vậy, cùng giống như Hải Kim ở trước.

Canh Thìn, Tân Tị: Bạch Chá kim

Bạch Chá kim, là Côn Sơn phiên Ngọc, kim rơi ở sông Lạc, giao lại ánh sáng của Nhật Nguyệt, khí âm dương ngưng tụ, hình rõ thể thanh, là màu sắc chính của kim vậy. Chỗ này kim chỉ có hỷ hỏa luyện, cần Lô Trung viêm hỏa. Nhưng nếu thấy Canh Thìn, không có thủy trợ giúp, là chủ bản yếu, Tân Tị thì lại lấy quý luận, bởi vì Tị là đất kim sinh, cho nên thấy Bính Dần hỏa thủy gặp quý vậy; Sơn Hạ hỏa sinh sáng sớm, là chủ vinh quý, cũng cần thủy trợ giúp mới được. Tỉnh Tuyền, Đại Khê đều là quý cách. Canh Quan ở Đinh, Tân Quan ở Bính, cho nên Canh thấy Đinh Sửu, Quan quý đều có đủ; Tân thấy Bính Tý, không bằng Quý Tị thanh hơn, không quý cũng phú. Luận lúc thấy mộc, gặp nhiều là vô ích, vì kim này không thể tương khắc. Nếu trụ gặp hỏa vô khí, lại cần mộc sinh, có Lộc Mã Quý nhân mới cát. Thấy thổ chỉ nên mài xây sát, mới thành đồ dùng, thì cát, thổ khác là vô dụng. Kim kị Hải Sa, là

chìm mất, ngày giờ gặp hỏa thì vinh. Nếu thấy kim thanh, thêm thủy tương trợ, hỏa cũng không thích, chỉ sợ xung hình. Điều Tuyền có Tiểu Phong Mãnh Hồ cách, kim này lấy ngày giờ gặp Tân Tị hoặc Ất Tị là vậy.

Giáp Ngọ, Ất Mùi: Sa Trung kim

Sa Trung kim, đất bố trí hình dạng cứng rắn, tính chất quý báu ẩn ở trong cát, dạy thẳng tẩy rửa mới quý, tất cần phải có thủy quý. Chỗ này kim không phải Lô Trung hỏa không thể chế tạo, nhưng Giáp Ngọ thấy Bính Dần, Dần gặp hỏa sinh, Dần Ngọ hợp cục, trụ không có thổ trường sinh thì khô tảo, chớ gặp mộc trợ, chủ tật yếu; Bính Ngọ nạp âm tuy là thủy, mà can chi đều thuần hỏa, gặp thêm càng hung. Sơn Đầu, Sơn Hạ, Phúc Đăng là ba hỏa đã có mộc sinh, khắc chế kim này, lại cần thủy thanh giúp đỡ, quyết chủ thiếu niên vinh quý. Mậu Tý, Kỷ Sửu long hỏa tương phù, có Tý Ngọ giao cầu là diệu kỳ, lý là Giáp Kỷ có hợp hóa, chủ quý, phạm lấy hỏa tạp là không thành. Thủy duy chỉ có Tỉnh Tuyền, Giản Hạ, Thiên Hà, thanh tĩnh thì cát; Trường Lưu, Đại Hải thủy, động mà không tĩnh, nếu cùng thấy thì kim phiếm lạm bất an; Hải thủy thì càng kỵ, thấy mộc thì có quan hệ gì? Hỏa suy lại hỷ sinh phù, có thêm Lộc Mã Quý nhân hồ hoán triều cung là vi thượng, như trụ không có hỏa, gặp 1,2 mộc thì nguy. Nếu Giáp Ngọ thấy Kỷ Tị, là nói hải kim tinh ở Hoàng Thích (nơi vua ngự), chính là quý cách vậy; kim sinh ở cát, được tạo hóa thì cát, nếu lại gặp Sa thổ, lại sợ bị chôn vùi; Lộ Bàng, Đại Dịch thổ cũng có chỗ kỵ, có hỏa là thứ; hỷ thấy Mậu Dần, Ất Mùi Thành Đầu thổ, gọi là khai thác tinh kim ở đất cát sạch, chính là quý cách vậy. Duy chỉ có Bính Tuất thổ trong có tàng hỏa, là kim hỉ thấy, là đồng loại, tối hỷ, thanh khí vi thượng. Hải Trung, Bạch Chá kim có hỏa chế cũng được.

Nhâm Thân, Quý Dậu: Kiếm Phong kim

Kiếm Phong kim, Bạch Đế nắm quyền, cương nhờ nung luyện, ánh hồng quang bắn ở sao Đầu Ngưu, gương sắc tự ở sương tuyết. Tạo hóa kim này, không có thủy thì không thể sinh, Đại Khê, Hải thủy, ngày giờ cùng gặp là thượng cách; Tỉnh Tuyền, Giản Hạ, có Phích Lịch hỏa trợ hoặc được Ất Mão phong lôi mới tốt, nếu không có sấm sét, cũng là Kim bạch Thủy thanh cách vậy. Sinh mùa Thu càng cát, ngày giờ gặp Trường Lưu ở Nhâm Thìn, là nói Bảo kiếm hóa thành Thanh Long, Quý Tị cũng được. Kiếm này không thể biến thông. Nhưng Quý Sửu là kiếm khí xung đầu, rất cát. Tùng Bách, Dương Liễu cũng cát, nhưng nhiều tụ tán; Đại Lâm, Bình Địa sợ có thổ chế, chủ lao khổ. Hỏa thấy Thần Long, là âm dương giao ngộ, như Nhâm Thân gặp Kỷ Sửu, Quý Dậu gặp Mậu Tý, mới là thượng cách. Gặp hai hỏa Thiên Thượng, Lư Trung, không có thủy cứu thì yếu. Các chư thổ thấy nhiều đều không cát, vì bị chôn vùi, chỉ có Bích Thượng, Thành Đầu có chỗ dụng để mài kiếm sắc bén, hai thổ này thì được. Kim hỷ đồng loại, như Nhâm Thân thấy Nhâm Thân, Quý Dậu thấy Quý Dậu, có mộc chế, thì gọi là Bàn căn kém tiết, cho nên khác lợi khí vậy, không có mộc chủ mang bệnh tật. Nói chung, Kiếm Phong chính là kim sắc bén nhất, chỉ cần thủy, không cần hỏa hình, như thấy Dần Tị tam hình, là đại hung.

Canh Tuất, Tân Hợi: Thoa Xuyên kim

Thoa Xuyên kim, dùng trang sức làm đẹp, làm rạng rỡ da nhầy, là báu vật thân cận nữ sắc, là báu ngọc gói đầu ngũ thơm, chỗ này là kim tàng ở khuê các, duy chỉ cần thủy tĩnh, Tỉnh Giản, Khê Lưu thủy, thấy đều cát, thấy nhiều thì phiếm lạm, gặp Hải thủy thì bản yếu; thấy Tân Hợi Thiên Hà thủy thì không ngại, Bính Ngọ là chân hỏa, chỗ kỵ của Canh Tuất, vì Ngọ Tuất thấu thành hỏa cục, cho nên là có hại cho kim này vậy. Thái Dương hỏa sinh ban ngày là hiển diệu, còn Phúc Đăng hỏa thì sinh ban đêm là hiển diệu, cho nên đều cần thấy, nhưng Giáp Thìn Ất Tị cùng Canh Tuất Tân Hợi là tương xung, âm dương giao kiến là tốt, Mậu Tý Kỷ Sửu cùng Bính Ngọ Đinh Mùi là không nhân nhượng nhau, hai hỏa kỵ trùng điệp, thấy thì không bản cũng yếu. Lư Trung hỏa là tối kỵ của Canh Tuất, thấy Tân Hợi thì Bính và Tân hợp hóa thủy, hơi cát. Sơn Hạ, Sơn Đầu hỏa đều không nên thấy, nếu có thủy cứu tế, cũng được. Trong trụ có thủy, kim này sẽ nhập vào trong hộp, có phúc quý mới cát. Thấy Sa Trung thổ, là tương sinh tương dưỡng, lại có Giản Hạ thủy trợ giúp, thì vinh hoa phú quý.

• 02-04-16, 09:33

lesoi

Hỏa

Chú thích: Mậu Tý, Kỷ Sửu, Bính Dần, Đinh Mão, Giáp Thìn, Ất Tị, Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, Bính Thân, Đinh Dậu, Giáp Tuất, Ất Hợi nạp âm đều là hỏa.

Mậu Tý, Kỷ Sửu: Phích Lịch hỏa

Phích Lịch hỏa, là một luồng hào quang, hiệu lệnh là Cửu Thiên, thế điện chớp giạt Kim Xà, nói là Kỳ binh đuổi chạy. Hỏa này cần sự giúp đỡ của Phong Thủy Lôi (gió nước sấm sét) mới thành biến hóa, nếu ngũ hành gặp được một lúc, đều chủ hanh thông. Như ngày giờ thấy Đại Hải thủy, Quý Hợi gọi là Dẫn phạm nhập Thánh, Kỷ Sửu là vi thượng, Mậu Tý là thứ; thấy Ất Mão Đại Khê, là lôi hỏa biến hóa, Kỷ Sửu là cát, Mậu Tý là kị; Thìn Tị là gặp gió chuyển động, gặp càng tốt; Thiên Thượng thủy danh là Ký tế, chủ cát, gặp thì có linh tính, thông minh khác thường, Trường Lưu thì vô dụng, Giản Hạ tuy là tụ vị trí tương khắc, chỗ này là hỏa thần vậy, không kị, có gió cũng hiển. Ngũ hành thấy mộc, Tân Mão có lôi, Đại Lâm có phong, Bính Địa có Thiên Môn, cùng giúp đỡ hỏa này, còn mộc là vô dụng. Thấy Lô Bàng thổ, thêm Tôn thì cát, Đinh Tị Sa Trung có phong, Kỷ Mão có lôi, được Tỉnh Tuyên trợ giúp, cũng chủ quý hiển. Kiểm kim thêm thủy, Hải kim gặp phong, Chá kim gặp Giản, đều cát, kim còn lại vô dụng. Thấy Lô Trung Đinh Mão là cát, Mậu Tý gặp Bính Dần, quá táo thì tính hung, chủ yếu. Kỷ Sửu thấy Bính Thân lại được, Mậu Tý là kị; Đấng Hỏa, Đông Nam Tôn địa, có phong là rất thích hợp; Mậu Ngọ Kỷ Mùi Thiên Thượng hỏa, ngày giờ nếu gặp, đề phòng hình khắc. Lại khảo sát thêm ở Diệu Tuyền, có bày ra Phong Lôi Vũ cách, tức là Phích Lịch thấy Thiên Hà vậy, có Thiên Địa trung phân cách, tức là Mậu Tý thấy Mậu Ngọ vậy, có Lôi Đình Đắc Môn cách, tức là Mậu Tý Kỷ Sửu, ngày giờ gặp Mão là đúng.

Bính Dần, Đinh Mão: Lư Trung hỏa

Lư trung hỏa, là lò lửa giữa trời đất, là than củi âm dương, ánh sáng bốc lên ở giữa vũ trụ, trở thành nung đúc ở Càn Khôn. Hỏa này là Viêm thượng, hỷ được mộc sinh, duy chỉ có Bính Địa mộc là vi thượng, lấy Bính Dần thấy Kỷ Hợi, gọi là Thiên Ất quý, thấy Mậu Tuất, gọi là quy khổ, cho nên cát, Đinh Mão là thứ. Nhưng Bính Dần là hỏa tự sinh, không có mộc để tựa, Đinh Mão là hỏa tự bại, nếu không có mộc thì hung, mà hỏa này lấy kim làm dụng, được thêm kim đến, mới ứng cơ hóa, nhưng Đinh Mão không có mộc mà lại gặp kim, chủ mệnh lao khổ. Nói Dần kiến mộc nhiều hỏa, viêm mà không có thủy chế, chủ yếu, thấy 3 Mão, 2 mộc thì không ngại, như Canh Dần Tân Mão là nói tương sinh, Nhâm Ngọ Quý Mùi là hóa chân hỏa, thấy Dần nhiều chủ hung bạo hoặc tật yếu. Nếu trời đất vốn có thủy chế, cũng chủ trung thọ, Đinh Mão không ngại. Hỏa này tuy hỷ được kim là Tài, ở trong Kiểm kim thấy Dần hơi được, Đinh Mão hỏa đã tự bại, lại đến Thân Dậu mà tử tuyệt, làm sao mà khắc! Không bản cũng yếu. Các loại kim như Hải Trung, Sa Chá, cần giúp mộc sinh, mới hỷ thấy, Soa Bạc kim là vô dụng. Thấy thổ trước tiên phải có kim và mộc, nhưng hỷ có đủ thổ, không đến nỗi quá khô táo. Như Thành Đầu, ốc Bích thổ đều thành khí, mới thích thấy thủy, trong mệnh trước tiên là thích mộc, không bằng hỷ gặp nhiều hỏa. Thiên Thượng thanh thủy, mệnh Dần gặp là cát, trong Mão không có mộc thì lo; Đại Hải, Bính Dần thấy Nhâm Tuất là phúc khổ, thấy Quý Hợi là Quan tinh, mang hợp thì nửa hung nửa cát; Tỉnh Giản, Khê Lưu thủy đều hung, có mộc thì không luận ở đây. Hỏa thấy đồng loại, nếu trên tháng ngày suy bại thì cát; Phích Lịch hỏa bản tự là vô ích, nếu có mộc sinh, ngày giờ lại có Hải thủy thì tốt, không có mộc gặp thủy, thì hung; Thiên Thượng hỏa cần có Ốc Thổ chặn, Đấng hỏa Tôn phong, lại là khích lệ, Vong Thần phải kiềm tạo hóa, đoán như Bính Dần, Đinh Dậu, Kỷ Dậu, Bính Dần là hỏa vô khí, không mất đại quý, như Bính Dần, Giáp Ngọ, Kỷ Tị, Bính Dần thì phiêu phiếm bất an.

Giáp Thìn - Ất Tị, Phúc Đăng hỏa

Phúc Đăng hỏa, là kim ngọn đèn chiếu sáng, là đài châu ngọc nhả ra xinh đẹp, theo chỗ Nhật

Nguyệt không theo, sáng khi lúc trời đất không có sáng. Hỏa này chính là hỏa sáng ở ban đêm trong nhân gian, lấy mộc làm trung tâm, lấy thủy làm dầu, gặp âm thì cát, gặp dương thì bất lợi. Phạm ngày giờ tối kỵ lại thấy Thìn Tị, địa chi có xung, e rằng gió thổi tắt đèn, chủ yếu. Hoặc lấy Tuất Hợi, Tý Sửu là âm, hoặc lấy từ Mùi đến Hợi là âm. Ngũ hành thấy mộc là bản căn, phạm mộc đều là tốt, gặp thêm Quan tinh, Lộc quý giúp nhau, can đầu hỏa thủy, càng cát; vận hạn gặp tương trợ, là đại quý. Lấy Tinh Tuyền thủy, Giản Hạ thủy là chân dầu nhót, dầu chảy dài, ở Diêu Tuyền có Âm Đăng thêm Du cách, tức là lý này vậy; Đại Hải, Hà thủy thì không thể lấy làm dầu nhót, gặp là tầm thường. Nói chung hỏa này, thấy thủy phải giúp mộc, không thích trường sinh vượng khí, thủy quá phiếm, lại hung. Mệnh gặp Bạc kim chiếu diêu, rất là thanh quý, cũng cần thủy mộc giúp nhau, mới có thể hiển đạt; Sa Trung, Soa Xuyên hai kim này đều cát; Kiếm Phong kim, gọi là Đăng hoa phát Kiếm, càng cát; Chá kim thì không hợp. Ngũ hành thấy thổ, phải đề phòng khắc phá. Nếu là Bích thổ có thể an thân, Ốc thổ thì có thể có phúc âm, ngày giờ cùng thấy, chủ phúc quý, Sa thổ có mộc, cũng có ý thực, thổ còn lại là vô dụng. Hỏa yêu đồng loại, lại sợ gió thổi. Phích Lịch là hỏa Thần Long biến hóa, tắt là mang gió đến, thì hỏa này khó mà tồn tại; Thiên Thượng, Lư Trung 2 hỏa này nếu cùng thấy, là tối hung. Lại tra thêm Diêu Tuyền, có Khôi Tinh cách, Chỉ Nam cách, lấy người sinh Giáp Thìn, ngày giờ gặp Ngọ Mùi là đúng; có Hỏa Thổ nhập Đường cách, lấy hỏa này sợ gió, ngày giờ gặp Bính Tuất Đinh Hợi Ốc Thượng thổ, thì đèn ở trong nhà, lại có thêm dầu, là càng quý.

Mậu Ngọ - Kỷ Mùi, Thiên Thượng hỏa

Thiên Thượng hỏa, làm á áp núi sông, chiếu sáng vũ trụ, Nhật (mặt trời) đức chiếu sáng đẹp ở trên trời, Nguyệt Tinh (Mặt trăng và các vì sao) cách ly chiếu sáng ở trên biển, Mậu Ngọ là Thái Dương thì cương, Kỷ Mùi là Thái Âm thì nhu, hoặc lấy lấy Nhật ở mùa hạ thì cương, Nhật ở mùa đông thì ôn nhu, là vu không vậy. Đề yêu cầu Tuất Hợi là Thiên Môn, Mão Dậu là cánh cửa xuất nhập, đông nam là hành lục địa thì cát. Hỏa này thấy mộc gọi là **Chấn chiết**, ngày giờ cần có phong cùng thủy mới được. Đại Lâm mộc có Thìn Tị, Tùng Bách, Thạch Lựu có Mão Dậu, cho nên duy chỉ có 3 mộc này là quý. Ngọ thấy mộc nhiều vẫn còn được, 3 Mùi, 4 mộc, là mệnh lao khổ vậy. Thấy kim mà có thể chiếu sáng, không thể khắc cứu. Soa kim có Tuất Hợi, Bạc kim có Dần Mão, chủ cát; thấy kim là Nhật Nguyệt chiếu sáng, tắt chủ thiếu niên đăng khoa đệ; kim còn lại thì tai ương. Thủy cần Giản Hạ, cần Mậu Ngọ thấy Đinh Sửu, Kỷ Mùi thấy Bính Tý, âm dương giao hỗ nhau, mới là phúc quý, trong trụ có thêm mộc giúp sinh, phú quý song kim; Đại Khê có Ất Mão, Tinh Tuyền có Kỷ Dậu, có cửa xuất nhập, đều cát; Thiên Hà Vũ lộ cứu nhau, không lấy vị trí khắc luận, Mậu Ngọ thấy Đinh Mùi, cũng cát, Bính Ngọ thì không sáng. Hỏa thích Đăng đầu, lại có hỏa khác thì khô táo; Phích Lịch mang mây mưa thì Nhật Nguyệt không có ánh sáng, cho nên chủ hôn mê ngu muội; Lư Trung Ngọ kỵ Bính Dần, Tị Ngọ là cương hỏa, mới thấy Bính Dần, thì là đất hỏa sinh, nếu không có thanh thủy giải cứu, chủ phạm hình hung tử, Đinh Mão thì hơi được; thổ thấy Sa Trung, có Tôn làm phong; Lộ Bàng, Thành Ốc đều cát, trong trụ có thêm kim mộc trợ nhau, càng cát. Khảo sát Diêu Tuyền, Mậu Ngọ gặp Mão, Kỷ Mùi gặp Dậu, là Nhật Nguyệt phân tú cách, mà Mão lấy Ất Mão, Tân Mão là chính, Kỷ Mão, Đinh Mão là thứ, Dậu lấy Ất Dậu, Quý Dậu là chính, Kỷ Dậu, Đinh Dậu là thứ; có Nhật xuất Phù Tang cách, tức là Nhật phân tú cách, ngày giờ lại thấy Tị Ngọ; có Nhật luân Đương Biểu cách, lấy Mậu Ngọ sinh ở Ngọ, ngày gặp ngày Tị Ngọ, lại lấy Mậu Ngọ thấy Mậu Tý là chính vị trí Khâm Ly; có Nguyệt sinh Thương Hải cách, tức là Nguyệt phân tú cách, mà Dậu được Ất Quý là vậy; có Nguyệt chiếu Hàn Đàm cách, là thủ Nhâm Quý Hợi Tý, nạp âm thuộc thủy là Đàm, nhưng tắt phải sinh mùa thu mới quý; có Nguyệt Quế phân phương cách, người sinh là Kỷ Mùi, trụ có 3, 4 mộc cùng tập, cùng giống Quế Lâm cách, cùng Quế Lâm Tị ít mới quý, Phân Phương Tị nhiều là quý, nghĩa đều có chỗ dùng vậy. Lại xét trong hung cách, Thái Dương tổn ánh sáng, Mậu Ngọ không chịu được ở thủy trần, là sợ thủy thịnh; Thái Âm bạc thực, Kỷ Mùi sao kham ở thổ nhiều chứ? Là sợ thổ trọng vậy. Cần phải tham khảo cùng như thế, mới hiểu hết lý.

Bính Thân - Đinh Dậu, Sơn Hạ hỏa

Sơn Hạ hỏa, ánh sáng rực chiếu cây cỏ, hoa Lý lóa sáng, ánh sáng chiếu rừng cây xen cành lá, màu sắc ngấn cách màn che điểm trên quần áo, Phương Sóc lấy danh là Huỳnh Hỏa, cho nên trong Diêu Tuyền có Huỳnh Hỏa chiếu Thủy cách, sinh gặp mùa thu thì quý hàng Khanh Giám, là vì hỏa này hỷ thủy, địa chi phùng Hợi Tý, hoặc nạp âm thủy gặp thêm tháng Thân Dậu là vậy. Hoặc vì Sơn Hạ hỏa tối hỷ mộc và sơn, lại gặp gió đến tăng thêm ánh sáng là quý, thì không lấy Huỳnh Hỏa luận vậy. Đại Lâm mộc có Thìn Tị là phong là gió, Tang Chá mộc có Quý Sửu là sơn, Tùng Bách Bình Địa là tối cát, lại thêm phong trợ giúp, chủ quý, nếu gió nhiều thổi tán, là chủ yếu. Thủy thích Tinh Tuyền, Giản Hạ, có mộc trợ giúp, chủ tước vị hiển cao, Đại Hải thủy thì không hợp, nhưng có sơn (núi) cũng ứng quý cách. Dần Mão là đông phương đất mộc vượng hỏa sinh, chỉ có Giáp Dần mới cát, Ất Mão là Chấn, có phong, thấy không tốt. Nếu không có hỏa không có sơn, lại thêm Phích hỏa, chủ yếu. Thiên Thượng thủy là mưa rào, hỏa này không thích thấy, nếu trước có sơn thủy trợ giúp, cũng không đại hại. Mệnh lý có kim, lấy thanh tú là cát, không có gặp nhiều mộc, lấy cướp khí mà luận. Ất Sửu là sơn, chủ quý; kim còn lại nếu không có khắc phá, gặp Quý nhân Lộc Mã, chỉ lấy Tài luận. Thổ thấy Sa Trung, Thìn Tị có phong, nếu có mộc có sơn trợ thêm, chủ đại quý, không có thì hư danh. Hỏa kỵ Thái Dương, Phích Lịch, Đẳng Đầu, Tôn là chủ phần đa là quang hiển. Ngũ hành có hỏa, cần mộc giúp là cát, hạn số hỷ kỵ, đều theo chỗ này mà đoán.

Giáp Tuất - Ất Hợi, Sơn Đầu hỏa

Sơn Đầu hỏa, cũng là nguyên liệu đốt cháy, cháy lan hết tầm nhìn, là ánh tà dương đi theo phía chân trời, mặt trời lặn phảng phất trên đỉnh núi, chỗ này chính là tháng 9 khai hoang, cây cỏ suy hỏa tàn lụi vậy. Đại khái cần sơn mộc và phong mộc, hỷ Đại Lâm, Tùng Bách, lấy Thìn Tị có phong, Dần Mão là quy lộc, lại thêm Quý Sửu là cây cỏ trên núi, chủ quý. Không có sơn thì mộc không có nơi nương tựa, thì hỏa không có chỗ thấy, dầu có gió cũng không hiển quang, mộc còn lại thì vô dụng, chỉ lấy Lộc Mã mà xem. Thủy hợp với Giản Hạ, đa số là giao Thái (tốt), chủ cát, Tinh Tuyền là thanh thủy, có mộc trợ giúp, cũng cát; Đại Khê, Giáp Tuất thấy Giáp Dần, Ất Hợi thấy Ất Mão, lại là chân Lộc, đều cát; Thiên Thượng cần có mưa sương, mà hỏa đến Ngọ Mùi là đắc địa, lại được thanh thủy cứu giúp, không đến nỗi khô táo, chủ phúc, nếu không thì yếu; Đại Hải vừa đúng chỗ tương khắc, tối hung, có gặp sơn, hơi được. Ngày giờ thấy kim là Tài, phải có sơn mộc trợ giúp thì cát, không có thì hung. Thấy thổ duy chỉ có Sa Trung là có Tôn, có thể giương cao hỏa này, thổ khác là vô ích. Nói chung, hỏa này không có mộc thấy hại, đa số là mệnh hạ tiện. Thấy Lư Trung hỏa quá viêm, Phích hỏa là hung hại, Thái Dương là hôn muội, Sơn Hạ thì hình chiến, đều là chỗ không thích hợp, mệnh mang 2, 3 hỏa, như hạn số phùng mộc, chủ họa sinh bất trắc, hoặc yếu, phần lớn hỏa này rất sợ gặp hình xung.

- 02-04-16, 09:34

lesoi

Nạp âm Mộc

Chú thích: Nhâm Tý, Quý Sửu, Canh Dần, Tân Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tị, Nhâm Ngọ, Quý Mùi, Canh Thân, Tân Dậu, Mậu Tuất, Kỷ Hợi, nạp âm đều là mộc.

Nhâm Tý - Quý Sửu, Tang Chá mộc

Tang Chá mộc, là khởi đầu tơ dệt, cội nguồn tơ lụa, tà áo tung bay của nhân dân, chỗ thánh hiền mặc, mộc này cung cấp là từ khung dệt tơ tằm, sử dụng rất nhiều. Thích nhất là Sa thổ, Tị là căn cơ, lại lấy Thìn Tị là đất tằm ăn, không nên hình xung hổ phá, Lộ Bàng, Đại Dịch hai thổ này là thứ cát, thổ còn lại là vô ích. Thủy hỷ Thiên Hà, là mưa sương giúp đỡ, Trường Lưu, Khê Giản, Tinh Tuyền các loại thủy này đều có thể dựa theo nhau, cũng cần trước có thổ làm gốc, lại thêm Lộc Quý là kỳ diệu, Thương Hải thủy phiêu phiếm vô định, không có thổ thì chủ yếu. Thấy Đẳng Đầu hỏa là tối cát, cho nên cũng lấy gặp Thìn Tị làm vị trí tằm ăn

vậy; Lư Trung vị trí cư Dân Mão, đất mộc vượng; Thiên Thượng, Phích Lịch 2 hỏa cùng mộc này can chi có tình hợp hóa, có Khảm Ly giao cấu là kỳ diệu, đều cát, nhưng các hỏa này không nên thấy nhiều. Lấy kim nói, thì Sa Trung là đệ nhất, Kiếm Phong có thể tu chỉnh mộc này, là thứ, Soa Bạc 2 kim cần gặp thổ làm căn cơ, như phùng xung phá, thì hung. Mộc hỷ Canh Dần Tân Mão, là lấy nhược tự cường, lấy nhỏ biến lớn, lấy quý cách luận, đều không có Sa thổ, cũng cát; Bình Địa, Thạch Lựu, không có thổ thì hung; Đại Lâm là hướng đông nam vị trí tầm ăn, có thổ giúp sinh, chủ đại quý; gặp Dương Liễu là Tang Liễu thành lâm, cũng là quý cách, cần sinh mùa xuân hạ mới cát.

Canh Dần - Tân Mão, Tùng Bách mộc

Tùng Bách mộc, là đội tuyết góp sương, chọc trời che đất, gió lay động tấp thành khèn trúc, bày ra mưa bên ngoài chuôi cờ. Mộc này tàng ở dưới kim, bày ở vị trí chính đông, chính là cực vượng, tối hỷ sơn làm căn cơ, thủy để thẩm nhuận. Thiên Hà thủy mưa sương có thể làm thẩm nhuận, Giản Hạ Đình Sứ thuộc sơn, có thể làm căn cơ, Bính Tý không bằng Đại Khê có Ất Mão là lỗi, có thể phát vinh, lại sợ gió sét, có gãy ngã là hung; Đại Hải thủy có sơn thì cát, Quý Hợi thanh tĩnh không có sơn, cũng cát. Nếu trụ có Bình Địa, gặp Ốc thổ, thì là lấy thành đồng lương, không dụng sơn thủy. Không có hai sự kiện này, là giữa núi có mộc xanh tốt vậy, cũng cần có sơn thủy. Trong mệnh có hỏa, tối kỵ Lư Trung, thì nói tương sinh, lại thêm phong mộc, thì tan thành mây khói, ngũ hành không có thủy, chủ yếu chiết; Sơn Đầu, Sơn Hạ, Thái Dương, Phúc Đăng đều không thể phạm; người Dần càng kỵ Mậu Ngọ, Bính Dần, vì mộc không bền hướng nam, là do Dần Ngọ tam hợp hỏa cục vậy, Tân Mão thì không có hại; Phích hỏa tuy có thể giúp sinh, vận gia thêm hỏa, chủ hung. Thổ kiến Lộ Bàng, tự không đủ quý, nếu không có tử mộc, phúc vẫn còn; Dịch thổ không có sơn thì bản yếu, lại thêm Hải thủy, càng hung. Kim phùng Ất Sửu, là Ấn là sơn; Bạc kim thì là vị trí tự vượng, chủ cát; Kiếm Phong có thể đeo có thể đục, lại gặp Bích thổ tương thành, Tùng Bách giúp nhau, là chủ quý. Đại Lâm có phong, Dương Liễu hội hỏa, 2 mộc này là tối kỵ; Tang Chá Quý Sửu là sơn, có thể tương trợ; Thạch Lựu là Tân Dậu kim lại hóa thành Tử mộc, có tạo hóa, lại là cát. Diệu Tuyền có Thương Tùng đồng Tú cách, là lấy người sinh mộc này có tháng ngày giờ thuộc tam đông là quý; có 2 cách Nhật hợp Tân Mão, Nhật trị Canh Dần, tuy thủ Mậu Ngọ Kỷ Mùi, sinh ở mùa hạ thu, vẫn chuyên luận mộc này là quý.

Mậu Thìn - Kỷ Tị, Đại Lâm mộc

Đại Lâm mộc, gió lay cành khô, cành nhánh đội trắng, đức hạnh hiền ngang ngạnh cao nhìn trời, có công ngó thẳng che ngang mặt trời. Mộc này sinh ở đông nam, giao mùa xuân hạ, nuôi dưỡng thành rừng, Cấn thổ là nguồn gốc sinh kim, Quý Sửu là sơn, Tam mệnh không có phá hãm, là đứng đầu phúc hậu quyền quý, Mậu Thìn là vi thượng, Kỷ Tị là thứ. Thổ gặp Lộ Bàng, là phụ tải, Mậu Thìn kiến Tân Mùi là quý, Kỷ Tị kiến Canh Ngọ là lộc, chủ phú; 2 thổ Bích, Ốc, lại gặp Kiếm kim, thì thủ Đại Lâm mộc là đồng lương, thành cách tối cát, không có chỗ này chính là mộc xanh tốt ở giữa núi vậy. Mộc này không có luận Tử hay Hoại mộc, đều muốn thấy thổ, như người Kỷ thấy Giáp, tuy là nói hóa thổ, nhưng không bằng Thìn Tuất Sửu Mùi, thổ cục thuần kim là vi diệu. Nếu mộc này lấy tử ở dưới sơn; thấy Giáp Tuất Ất Hợi đốt, là chủ hung yếu; Đăng hỏa là vị trí tương sinh, Ất Tị không bằng Giáp Thìn càng cát; Phích Lịch, Thái Dương 2 hỏa này đều có thể sinh trưởng trong vận, gặp thì cũng cát, nhưng 2 hỏa này sợ cùng thấy, cầm thẳng cần có thổ làm căn cơ mới được. Thấy Thiên Hà thủy, Mậu Thìn kiến Đình Mùi mang quý, tuy không có thổ và sơn, cũng là có y thực, tức linh hoạt theo nhập Thiên Hà cách vậy, sinh ở thu đông là phương tử tuyết; Khê, Hải 2 thủy này thấy nhiều, chủ bản yếu, có sơn thì được. Diệu Tuyền có Thương Long giá Hải cách, là Mậu Thìn thấy Quý Hợi là quý, Giản Hạ Đình Sửu là tối cát, Bính Tý thì không bằng. Các chư kim khác đều không nên thấy, Hải Trung có Ất Sửu là sơn, Kiếm Phong có Ốc Bích là bản, còn lại kim khác là vô dụng, phùng thì chủ yếu tiện. Mộc hỷ Tang Chá, duy chỉ có Quý Sửu là tối diệu; Bình Địa vẫn cần có Lộ Bàng thổ, gọi là Bình Lâm tại dã; Tùng Bách, đông phương đất sinh vượng, trụ có Quý Sửu mà gặp Tùng Bách là phúc âm dày, rất tốt.

Nhâm Ngọ - Quý Mùi, Dương Liễu mộc

Dương Liễu mộc, là dáng vẻ mềm mại trên đê, vườn uyển mềm mại, không tơ tằm vạn sợi, nghìn nhánh không đeo kim châm, Ngọ Mùi mộc ở tử mộ, Nhâm Quý mộc được thẩm nhuận. Mộc này căn cơ duy chỉ có hỷ Sa thổ, thấy Cấn sơn thì dựa theo mà lay động kim, gặp Dần Mão đông phương đắc địa; Tân Sửu có sơn, Canh Tý không bằng; Mậu Dần tuy cát, Kỷ Mão thắng hơn; Bính Thìn Đinh Tị lại sợ Tuất Hợi đối xung; nếu thấy Đại Dịch, có Sửu là trạm dịch bên núi, hơi được, không có Sửu chỉ thấy thổ này, chủ yếu tiện; Lộ Bàng thì vị trí lại gặp tử mộ, ngày giờ gặp, chủ người yếu hèn; Ốc thổ Nhâm Ngọ thấy Đinh Hợi, Đinh Nhâm hợp hóa thì cát, Bính Tuất không bằng. Thấy Tinh Tuyền, Trường Lưu, Đại Khê, Giản Hạ thủy đều cát, trung gian lại chia vị trí hợp hóa, càng cát. Bính Ngọ Đinh Mùi, Bính Đinh là chân hỏa, Ngọ Mùi cũng là hỏa, mộc này đến Ngọ Mùi là tử mộ, thấy Nhâm Ngọ, là đại hung, Quý thứ Kỷ có phân biệt, thủy cứu là vô hại; mộc này lấy chữ Ngọ Mùi có hỏa, lại thấy hỏa khác, e rằng dẫn đến thọ thương, Đẳng Đầu Ất Tị có phong mộc gãy, chủ yếu; Lư Trung Dần Mão là bản vị, mộc vượng lại cát; Phích hỏa như Nhâm Ngọ kiên Kỷ Sửu, Quý Mùi kiên Mậu Tý, âm dương giao ngộ, lại có Sa thổ là gốc, chủ quý, nếu Tý Ngọ Sửu Mùi đối xung thì không cát. Kim thấy mộc là không có tạo hóa, Soa Xuyên, Kim Bạc lại hỷ thành công, Hải, Chá, Kiếm, Sa tuy là kị thấy, tong đó khinh trọng nên lấy Lộc Quý Đức Sát, tham khảo kỹ nếu thấy Tùng Bách mộc, cách Thoát Thể hóa Thân vậy, là quý. Tang Chá Quý Sửu là sơn, lấy dựa vào thành rừng, là cát; Canh Thân Tân Dậu mộc đã tử tuyệt, lại phùng kim khắc, đã nhược gặp nhỏ, người tất là tiện. Diệu Tuyền có Hoa Hồng Liễu Lộc cách, là lấy mộc này gặp Thạch Lựu, sinh ở mùa xuân hạ, thì không lấy tiện luận; có Dương Liễu Tha Kim cách, là lấy mộc này sinh ở mùa xuân mà giờ được một kim, Tân Hợi, Giáp Tý, Quý Mão, Tân Tị là tối diệu, là vì đất Nhâm Quý Lộc Quý vậy.

Canh Thân - Tân Dậu, Thạch Lựu mộc

Thạch Lựu mộc, tính cay như gừng, hoa hồng như lửa, đầu có mấy khối tròn, tích lũy nhiều hạt, bên trong lóng lánh, can chi thuần kim mà nạp âm thuộc mộc, là mộc biến hóa vậy. Có thể dời bên trong chậu mà trang trí làm núi, cho nên thành khí thổ, lấy làm căn cơ, Thành Đầu là vi thượng, Ốc Thượng là thứ, nhưng mà nhất định thấy âm dương giao kiến, thì Bính Tân Đinh Canh hồ Quan, Mậu Tân Tị Dần hồ Ấn, chủ cát; Lộ, Bích, Dịch, Sa tứ thổ có sơn trợ giúp, cũng cát, nếu không có thì dụng thế nào? Thấy Sa Trung kim là tối cát, Bạc kim can chi là thủy mộc mà nạp âm là kim, Lựu mộc can chi kim mà nạp âm mộc, đều thoát đi bản tính mà hồ hoá quy vượng, lấy mộc vượng ở Dần Mão, kim vượng ở Thân Dậu, đều là đắc vị, gọi là Công ngang tạo hóa cách, chủ đại quý; Hải Trung Ất Sửu là sơn, lại gặp thủy trợ thì cát, hoặc Bích Thượng, Thành Đầu, cũng được, gặp Kiếm Phong, thì là vị trí tương khắc, tối hung, nếu trước có Sa kim, có thể chế độc, cũng không là hại. Thấy Thiên Hà thủy, sương mưa giúp nhau, Tinh Tuyền, Khê Giản, là thanh thủy tưới nước, Đại Hải thì quá phiếm lạm, không bản thì yếu, có Cấn thổ hơi được. Thái Dương, Phích Lịch 2 hỏa này tuy là hỷ, nhưng không nên cùng thấy; Lư Trung vị trí Dần Mão vượng, vốn cát, lại thêm có hỏa khác thì hung. Nếu mộc này sinh ở tháng 5, ngày giờ chỉ mang một hỏa, gọi là Thạch Lựu phún hỏa, chủ quý. Tang Chá, Đại Lâm, Dương Liễu 3 mộc này đều hỷ thấy, thấy Đại Lâm Mậu Thìn là thoát thể, thấy Dương Liễu Hoa Hồng Liễu Lục, đều chủ công danh; thấy Tang Chá Quý Sửu là sơn, thấy Tùng Bách thì cường, thấy Bình Địa thì lớn, nếu không có vật khác bác tạp, thì Lộc quán quanh đồ hồng, cũng chủ phú quý, như được Thành thổ là gốc, vận thủy là trợ, ưu du hưởng phúc, rất là lâu dài.

Mậu Tuất - Kỷ Hợi, Bình Địa mộc

Bình Địa mộc, mới nảy sinh chồi, cành lá mới phát, duy chỉ mưa sương có công giúp cho, không hỷ tích lũy nhiều tuyết sương, chỗ này chính là vật liệu tốt ở trên mặt đất, nhà của mộc ở nhân gian. Mậu Tuất là đông, Kỷ Hợi là lương, tối thích cùng thấy lẫn nhau, cần lấy thổ làm căn, thổ thích Lộ Bàng, là chính cách, gặp thêm Tý Ngọ, càng quý, lấy Tý Ngọ là vi trụ chính của trời đất vậy; Ốc, Bích, Thành Đầu 3 thổ lấy trợ giúp cho mộc này, bên trong có hóa

thăng, cang cát; Sa, Dịch là vô dụng, ngày giờ thấy, chủ tai họa; Thái Dương, Phích Lịch, rất là hiển diệu, Lư Trung gặp thủy thì phúc, Đẳng Đầu không có phong thì kiên cố, hỏa còn lại không có thủy thì hung; chỗ này mộc đã thành, không nên thấy Kiếm kim, có mộc giúp nhau thì được; Bạc kim tăng sức rạn vỡ, thiên can lại hợp, địa chi vượng, có thêm Bàng Thổ làm căn, chủ đại quý. Kim còn lại đều vô dụng. Thấy Thiên Hà thủy, là nhuận trạch, chủ cát; Khê, Hải không có sơn đều hung; Tinh Tuyền, Giản Hạ tuy cát, bên trong có Giáp Thân hợp Kỷ Sửu là sơn, gặp thì cang cát. Thấy Đại Lâm mộc, có gió lay động, chủ ngắn thọ; Tang Chá Quý Sửu là tối cát, Nhâm Tý Kỷ Hợi người thấy là quý, người Mậu Tuất là bất kham; Tùng Bách mộc dựa vào phụ giúp Bình Địa thành đồng lương, có thêm thổ trợ, chủ quý. Nói chung, mộc này sợ kim mà thích thủy, thổ, nếu sinh mùa đông, được Dần Mão là Hàn cốc hồi Xuân, cũng luận quý vậy.

• 02-04-16, 09:34

lesoi

Nạp âm Thổ

Chú thích: Canh Tý, Tân Sửu, Mậu Dần, Kỷ Mão, Bính Thìn, Đinh Tị, Canh Ngọ, Tân Mùi, Mậu Thân, Kỷ Dậu, Bính Tuất, Đinh Hợi nạp âm đều là thổ.

Canh Tý - Tân Sửu, Bích Thượng thổ

Bích Thượng thổ, là đồng y lương, hưng môn lập hộ, lại có đức nóng chống hàn, có công chận sương hộ tuyết. Đây là bức tường đất ở nhân gian, không phải Bình địa làm sao có chỗ dựa? Tý Ngọ, là trụ chính của trời đất, gặp thì cang là cát khánh. Phàm thấy mộc đề có thể làm chủ. Canh Dần Tân Mão cũng là đồng lương, chỉ có Thân Dậu xung phá, Tý Mão tương hình; Đại Lâm có phong, nếu không nhận thổ tài, phàm thêm hỏa, chủ làm việc khó thành, bần tiện mà còn yếu. Thổ thích Lộ Bàng, gọi là Phụ tải, Ốc Thượng, Thành Đầu có thể hộ thân, đều cát. Thấy hỏa thì hoàn toàn không có tạo hóa, Thái Dương, Phích Lịch tuy nói là chiếu rọi rõ, rốt cuộc là không thuận lợi nguy hiểm, nếu trước mệnh đã thấy mộc, gặp hỏa trợ, quý đốt vận khắc, lại tiếp tục gặp, chủ họa hoạn yếu chiết, trụ có thủy cứu tế, hơi được. Thủy thấy Giáp Thân là tối cát, Ất Dậu là thứ; Thiên Thượng vũ lộ, cũng cát; Đại Hải phù phiếm, thổ này sao mà yên? Dầu có căn cơ, cũng hung. Kim duy chỉ có thích Bạc kim, mệnh lý trước có mộc thân thì quý, lấy thành cung thất mà nguy nga lộng lẫy, không phải triều đình thì không dám sử dụng vậy; Kiếm kim thương hại, còn lại kim khác đều vô dụng.

Mậu Dần – Kỷ Mão, Thành Đầu thổ

Thành Đầu thổ, là tường ngọc kinh đô, hoàng đế trong đô thành vàng, hình dáng mâm Rồng nghìn dặm, thế hùng cứ Tứ Duy. Thổ này có thành có không thành, lấy cả hai bàn luận. Phàm gặp thấy Lộ Bàng, là lấy tường thổ, bắt tất phải dụng hỏa, nếu không có Lộ Bàng, thì không phải tường thổ, tất cần dụng hỏa; phần lớn tường thổ đều cần mộc giúp, Dương Liễu Quý Mùi là tốt nhất, Nhâm Ngọ thì kị; Tang Thác Quý Sửu là vi thượng, Nhâm Tý là thứ; Canh Dần Tân Mão thì là vị trí tương khắc thì tường sụp không yên, làm sao mà người yên chứ? Như thấy mộc không có kẹp phụ, chỉ lấy Quý nhân Lộc Mã mà luận. Thấy thủy có sơn là hiển quý, Giáp Thân, Đinh Sửu đều cát, Thiên Hà trợ giúp, cũng cát, duy chỉ kị Phích Lịch, Đại Hải, Nhâm Tuất không kị, hợp hóa đều là cát. Thổ rất thích Lộ Bàng, phàm thấy các chur hỏa, Đại Dịch phùng sơn, cần lấy quan quý, nếu chỉ thấy mà không có căn bản, bần yếu cô hàn. Ngũ hành thấy kim, chỉ có Bạch Chá, sợ Tôn, cả hai đều làm trở ngại, kim còn lại đều vô dụng, cũng cần phải lấy Quý nhân Lộc Mã mà xem.

Bính Thìn - Đinh Tị, Sa Trung thổ

Sa Trung thổ, là chỗ tích lũy sóng bồi, sóng cồn mà thành, là cung Long Xà ẩn nấp, đất khe đòi biến thiên. Thổ này thanh tú, duy chỉ có hỷ nuôi dưỡng kim thanh, lại mắc phạm thổ tinh khiết, chủ sớm quý; Soa, Sa, Kiếm, Bạc 4 kim này thanh tú tương trợ, như người Bính thấy Tân Hợi là Bính Đinh nhập vào cung Càn, hiệu viết là Giá Hải trường Hồng, lại có luận Tinh cung hướng Bắc, đều là quý cách vậy, lại gặp thủy hàm chứa, là cang thượng cát, nếu không

có thủy mà ngày giờ có Thiên Thượng hỏa chiếu, cũng được, như Bính Thìn, Ất Mùi, **Quý Dậu**, Mậu Ngọ, mệnh này có 2 kim sinh dưỡng, lại hoàn toàn không có thủy, được Thái Dương hỏa chiếu, cho nên quý; như Đinh Tị, Quý Mão, **Kỷ Mùi**, Nhâm Thân, mệnh này có 2 kim tứ dưỡng, được Thiên Thượng hỏa chiếu, cũng quý. Nhưng Mậu Ngọ quá khô táo, Kỷ Mùi hơi trì hoãn, thọ yếu không giống nhau. Thủy lấy Tinh Giản thanh khiết là cát, nếu có kim để dưỡng, là quý; như thổ này lấy được kim dưỡng mà ngày giờ có Hải thủy liên phá tạo hóa, Quý Hợi khinh thanh, người Bính thấy vận hạn, gặp cũng chủ vinh hiển, thủy còn lại là vô dụng. Hỏa hỷ Thái Dương, ở hiệu cách là Chu Tước đằng Không, chủ quý; Sơn Đầu, Sơn Hạ, Lư Trung, Phúc Đăng chư hỏa nếu không có thủy cứu, chủ yếu thọ. Mộc viên Tang Thác, Dương Liễu, là do lấy thổ này có thể tải hai mộc vậy, mộc còn lại thì lấy Lộc Mã Quý nhân tham khảo, như mộc ở ngày bị hình phá xung khắc, tuy thấy thì có tạo hóa thể nào? Không bằng không có là cát. Ngũ hành tối kỵ thổ tương hình, Lộ Bàng là an thân, có kim mộc tứ sinh, cũng chủ phúc khánh; Đại Dịch lui tới, rất không nên thấy, dầu có kim thủy cũng hung, thổ còn lại đều không phải cát.

Canh Ngọ - Tân Mùi, Lộ Bàng thổ

Lộ Bàng thổ, là đường đi nối liền trên mặt đất, bình điền vạn khoảnh, trồng lúa dựa vào để tư sinh, cây cỏ được xanh tốt. Chỗ này chính là hỏa âm thổ ôn, là thổ nuôi dưỡng vạn vật vậy, cho nên cần có thủy trước tiên, luận là tưới nước thấm nhuận, thứ là cày cấy thủy hóa là vi diệu, lại được kim đến tương trợ, thì trồng lúa thành hạt. Như Canh Ngọ kiến Giáp Thân, Tân Mùi kiến Ất Dậu là lộc, nếu không có xung phá, chủ sớm quý; Thiên Thượng thủy là vũ lộ tương tư, Canh Ngọ hỷ kiến Đinh Mùi, Tân Mùi hỷ kiến Bính Ngọ, là Quan quý Lộc hợp rất hay; Giản Hạ Canh Ngọ kiến Đinh Sửu, là Quý Lộc giao tri, Tân Mùi kiến Bính Tý, hóa thủy phùng sinh; Đại Khê Ất Mão là Lôi, có thể phát sinh, thổ này lại có Ất Canh hợp hóa, cho nên đều là cát; Trường Lưu, Đại Hải 2 thủy này không thể lấy tưới nước, cho nên thổ này là tối kỵ, chủ hung yếu. Hỏa phùng Phích Lịch, Canh Ngọ kiến Kỷ Sửu, Quý Lộc giao xuyên, Tân Mùi kiến Mậu Tý, Ấn Quý triều dương, đều cát, Thiên Thượng hỏa thì là ở vị trí tương sinh, quá khô táo thì thổ lại không thể sinh vạn vật, có thủy nhuận là được, nếu độc thấy, chủ yếu; Lư Trung hỏa cũng khô táo, cũng chủ tổn thọ; Đăng Đầu có Ốc thổ, mới ứng tạo hóa, danh là Siêu phàm Nhập Thánh, nếu không cũng hung. Thấy mộc có thể phát sinh, nhưng có Quý nhân Lộc Mã thì cát, hình sát xung phá thì hung. Chỉ có Canh Dần mộc, gặp thổ này rất tốt, Đại Lâm không thể thắng hơn, như thổ không thấy Bính Thìn, Bính Tuất, Tân Sửu, Tân Mùi, đều cát; nếu Canh Ngọ thấy Tân Mùi, Tân Mùi thấy Canh Ngọ, gọi là Nhị Nghi quý Ngẫu, không có không quý. Soa Xuyên, Sa Trung 2 kim này có thể tương trợ, cùng thấy thanh thủy kim thủy, đại cát, nếu mệnh đã thấy thủy, không có vận kim, gặp kim này cũng phúc; Ất Sửu Hải kim có thể vì sơn luận, nếu thấy Thiên Hà thanh thủy trợ giúp, người Canh là rất tốt. Diệu Tuyền có Kim Mã phong tê cách, lấy người sinh Canh Ngọ, Giáp Ngọ gặp giờ Tân Tị; có Mã hóa Long Câu cách, lại lấy người sinh Ngọ thấy giờ Thìn; có Tiểu Phong Mãnh Hồ cách, lấy người sinh Canh Tân gặp Tân Tị, Ất Tị. Đều lấy quý luận, còn thủy, hỏa, thổ, kim đường như không tránh buột nhau.

Mậu Thân - Kỷ Dậu, Đại Dịch thổ

Đại Dịch thổ, là đường đại đạo, đường đi bằng phẳng, 9 châu không chỗ nào là không thông, vạn quốc không có chỗ nào không tới, đây chính là vị trí thuộc phương Khôn, đức chính là đầy tải, xe di chuyển hàng ngày, là thổ dựa vào biển ngòi trên núi vậy. Phát sinh vạn vật, lấy mộc làm gốc. Mậu Thân, thổ trường sinh, đức đầy vô cương, thấy 3, 4 mộc đều có thể tư sinh, Kỷ Dậu, là thổ tự bại, mộc nhiều thì cướp khí; Đại Lâm trong hợp phùng xung, chủ yếu, mộc khác đều cát, lại lấy Lộc Quý tham khảo. Tinh Tuyền, Giản Hạ 2 thủy này thanh quý không khô táo, như Mậu Thân kiến Đinh Sửu hoặc Ất Dậu, Kỷ Dậu kiến Bính Tý hoặc Giáp Thân, gọi là Quan quý, chủ cát; Thiên Hà Bính Ngọ mà được Kỷ Dậu, Đinh Mùi mà được Mậu Thân, cũng là quý lộc, chủ phúc; Trường Lưu Mậu Thân kiến Quý Tị, Kỷ Dậu kiến Nhâm Thìn, cũng cát, gặp nhiều thì không yên tĩnh; Đại Khê Ất Mão nghĩa là Đông Chấn

phát sinh, độc thấy cũng cát; Hải thủy đối xuyên, thổ không thể thắng, ngày giờ gặp là chủ yếu, được sơn hơi nhẹ, bên trong Mậu Thân kiến Quý Hợi, Mậu Quý hợp Thân Hợi, là Thiên Địa giao thái, lại cát. Hỏa kiến Thái Dương, Phích Lịch, gọi là Thánh hỏa, rất có thể phát sinh, thổ này như gặp thủy trợ, chủ hiển đạt, phạm ở hỏa, lại gặp mộc sinh, càng khô táo, chủ hung yếu. Ngũ hành kiến thổ, duy chỉ có Lộ Bàng là tối thích, Ốc Thượng, Bích Thượng, Sa Trung đều trước có gặp mộc, cũng là tiêu tan, Thành Đầu có thủy, hơi cát. Mệnh nếu có kim, thanh tú, là cát; Soa Xuyên gặp Tân Hợi, Kim Bạc gặp Nhâm Dần, gặp Mậu Thân, trong trụ lại thêm thủy trợ, là Địa Thiên giao thái, thủy nhiều sơn vẫn là đại cách, chủ quý, Kỷ Dậu kiến Canh Tuất, Quý Mão là thứ; Sa kim tạo hóa cũng vậy, Kiếm kim cần mộc dây đặc dụng, nếu không thì vô ích.

Bính Tuất Đinh Hợi, Ốc Thượng thổ

Ốc Thượng thổ, là đất sét thành rừng, Thủy Hỏa ký tế, bởi vì tích lũy che tuyết sương, có công chắn cao mưa gió, thổ này là ngôi vậy. Không có mộc thì không thể chống đỡ, cho nên lấy mộc làm căn cơ, Bình Địa là vi thượng, Đại Lâm là thứ, còn lại thủ thiên can hóa mộc, cũng cát, chỉ sợ xung phá. Chỗ này không phải thổ tường thành, không nên thấy hỏa, Lư Trung Bính Dần là tối hung, Đinh Mão hơi được; Thái Dương, Phích Lịch có thể lấy giúp nhau; Sơn Hạ, Sơn Đầu, có mộc sinh là họa; Đẳng Đầu Bính Tuất kiến Ất Tị là vi thượng, Đinh Hợi kiến Giáp Thìn là thứ, gọi là Hỏa Thổ nhập đường cách, nếu trong trụ có nhiều mộc, cũng không là cát. Thủy thích Thiên Hà, Tinh Tuyền, Giản Hạ đều cát, như trước gặp Bình Địa mộc thành cách, đại quý; Khê Lưu không có thì yếu, nếu Bính Tuất mà có Quý Tị, Đinh Hợi mà được Giáp Dần, thì lại luận khá, lại xem chỗ ngày giờ thành tạo hóa như thế nào; Đại Hải không có sơn thì không nên thấy thổ. Thổ kiến Lộ Bàng, như Bính Tuất được Tân Mùi, Đinh Hợi được Canh Ngọ, âm dương hỗ kiến, lại lấy mộc làm gốc, chủ quý; Bích Thổ cũng hợp; còn lại thì không cần. Nếu khuyết mộc mà trụ có tam hình, đều có 2 thổ cũng hung, Sa Thổ độc Đinh Tị không ngại. Kim duy chỉ có Kiếm Phong, Soa Xuyên là tối cát, Đinh kiến Nhâm Thân, thiên can hóa mộc, địa chi Càn Khôn thanh sạch, Bính kiến Tân Hợi, thiên can hóa thủy, địa chi Bính nhập hộ Càn, đều là đại quý cách, nếu Đinh Hợi kiến Canh Tuất, Bính Tuất kiến Quý Dậu, thì không là cát; Bạc Kim có dụng trang sức, cũng cát; kim còn lại đều vô dụng, nên lấy Quý Lộc tham khảo.

• 02-04-16, 09:36

lesoi

Nạp âm Thủy

Chú thích: Bính Tý, Đinh Sửu, Giáp Dần, Ất Mão, Nhâm Thìn, Quý Tị, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Giáp Thân, Ất Dậu, Nhâm Tuất, Quý Hợi nạp âm đều là thủy.

Bính Tý- Đinh Sửu, Giản Hạ thủy

Giản Hạ thủy, là sóng nhỏ vòng quanh núi, đem tuyết phun trào, chảy liền nhau nam bắc, mạch Khâm Ly đối nhau. Thủy này trong thanh, hỷ kiến kim dưỡng, Sa Trung, Kiếm Phong 2 kim là tối thích. Soa Xuyên Canh Tuất Đinh Sửu không hợp, lấy Sửu Tuất tương hình, Tân Hợi kiến Bính Tý thì Bính Tân hóa thủy, càng quý; kim còn lại nên lấy Lộc Quý tham khảo, thủ kỳ tư sinh, ác kỳ xung phá. Kiến mộc một vị không ngại, 2, 3 vị thì chủ lao khổ, cũng lấy Quý nhân Lộc Mã tham khảo. Trong mệnh thấy thổ, Thiên nguyên người chủ nhiều đục trọc, nếu mộc hoặc có hóa thủy, thì chủ thanh cát; Sa Trung, Ốc Thượng 2 thổ, khí hơi thanh, Lộ Bàng, Đại Dịch thì rất đục vậy, chủ tài tán họa sinh, như Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thổ cục, hung càng nặng, là vì lấy thổ hỗn thủy đục vậy. Hỏa kiến Thái Dương, tuy viêm, trong đó có luận Ký tế Vị tế; Phích Lịch thì lại là vị trí tương tranh, rất không hợp. Nếu hai hỏa hợp luận, không có kim tư trợ, chủ hoang dã, có kim thì chớ luận; Sơn Hạ, Sơn Đầu cũng cát, nếu cùng lâm ở ngày giờ thì nguy hiểm. Trong mệnh gặp thủy, lại thành phiêu đảng, kiến Thiên Hà là Dẫn Phàm nhập Thánh, kiến Đại Hải là phúc quý triều tông, đều cát, độc Đinh Sửu kiến

Nhâm Tuất, thì Sửu Tuất tương hình, Đinh Nhâm dâm hợp, chủ phong thanh bất nhã; Đại Khê tính nóng, Trường Lưu không yên tĩnh, đều không là cát, đại để thủy này cần lấy nhiều làm chủ, mà không có hỏa thổ bác tạp, lại gặp Giáp Dần Ất Mão thủy, thì nguồn chảy trong thanh rất xa, là người chân quân tử vậy.

Giáp Dần - Ất Mão, Đại Khê thủy

Đại Khê thủy, là sóng đánh bờ nhỏ, thiên nhiên nổi cơn sóng biển, chiều rộng cảnh vật bao hàm nghìn dặm, ánh xanh xuyên đảo nghìn núi, tối hỷ có chỗ quay về có chỗ nuôi dưỡng, gặp Khâm thì là có chỗ quay về, được kim thì có nuôi dưỡng, chỗ sợ là, trong ngày tháng giờ có Thân Dậu xung động, hoặc Thìn Tị gió thổi, chủ phiêu lưu; Tỉnh Tuyền thủy tịnh mà dừng, Giản Hạ có Sửu là núi, Thiên Hà thâm nhuận, Đại Hải triều tông, 4 thủy này đều cát; Trường Lưu có gió, độc không nên thấy. Thủy này lấy thanh kim làm trợ dưỡng, duy chỉ có Soa, Sa là tối thích, Chá kim cũng thanh, nếu có Soa kim đối xung thì không nên; Hải Trung tuy không có tạo hóa, Giáp Tý thuộc Khâm, Ất Sửu là Cấn, là đất quy nguyên, cũng cát; Bạc Kim là rất bé, không thể tương sinh, sao có lý là siêu hiển? Kiểm kim tuy hóa ở Đại Khê, nhưng kị Mão lồi Tôn phong, chủ tính bất định. Ngũ hành có thổ, đều là vô ích, Ốc Thượng, Thành Đầu cản trở thủy này, Lộ Bàng hơi được, cũng không là tốt; Bích Thượng độc có Tân Sửu là sơn, Đại Dịch duy chỉ có Kỷ Dậu có hợp, Mậu Thân thì xung, Canh Tý thì hình, đều không cát. Hòa kiến Thái Dương, tuy là chiếu rực rỡ, Phích Lịch càn kị gặp nhau, nếu 2 hỏa cùng thấy nhau, chủ bản, đơn kiến thì chớ luận. Mộc kiến thủy này, là bị phiêu đăng, duy chỉ có Tang Thác mộc Nhâm Tý có Khâm, Quý Sửu là Sơn, là Thủy nhiều quanh núi, trong người Giáp Dần kiến Nhâm Tý là cát, người Ất Mão kiến Quý Sửu là cát; còn lại mộc khá lấy Lộc Quý tham khảo, càn kị xung phá.

Nhâm Thìn, Quý Tị - Trường Lưu thủy

Trường Lưu thủy, hỗn hỗn vô cùng, thao thao không kiệt, đã đi xuống tắt nập ở đông nam, thuận chảy tự quy về ở Thìn Tị. Thủy này hỷ kim sinh dưỡng, kim cần Bạch Chá, Soa Xuyên, lấy thiên can có Canh Tân chân kim, địa chi Thìn Tị vừa đúng vị trí tương sinh, Tuất Hợi là đất quy nguyên; Kiểm Phong thuần là kim thủy, Bạc kim thủy mộc cư hướng đông, đều lấy cát luận; Hải Trung, Sa Trung không thủ. Ngại là thổ khô cạn, mà thổ có cọng dụng làm đề phòng, trong lục thổ, thủ Canh Tân Bính Đinh là cát, Mậu Kỷ là vô dụng. Gặp hỏa thì tương hình, mà có kỷ diệu ký tế, trong Nhâm Thìn hỷ kiến Đinh Mão, Đinh Dậu, Quý Tị hỷ kiến Mậu Tý, Mậu Ngọ, là vì lấy thiên can hợp hóa vậy; Đăng Đầu Quý Tị càn hỷ kiến Giáp Thìn, Sơn Đầu Nhâm Thìn càn hỷ gặp Ất Hợi, là Hóa Long quy Lộc, thủ nghĩa càng tốt. Phùng mộc tuy là phù phiếm, mà Tang Thác Quý Sửu là Sơn, Dương Liễu Quý Mùi là Viên, năm giờ cùng được chỗ này là tốt, là Thủy nhiều Hoa đề, cách đại quý vậy; Tùng Bách, Thạch Lựu, thiên can có kim tương sinh; Đại Lâm, Bình Địa, tuy ngại có thổ, mà Quý Tị kiến Mậu Thìn, Nhâm Thìn kiến Kỷ Hợi, đều cát. Thủy là đồng loại, Giản Hạ thì Đinh Nhâm hợp hóa, Thiên Thượng thì vũ lộ tương tư; Tỉnh Tuyền, Đại Khê là vô ích; Hải biển là chỗ chúng chảy về, mà Nhâm Thìn Long được Quý Hợi thì Long nhảy Thiên Môn, sinh mùa xuân hạ thu là cát, hoặc Long tiềm Đại Hải, thì sinh mùa đông là hợp, trong trụ cần trước tiên có kim là vi diệu. Nhâm Thìn lại là thủy tự Ấn, lại thấy Nhâm Thìn thì hình, hình thì tự hại, thấy Mậu Tuất thì xung, xung thì phiếm lạm, chủ hung; Quý Tị, là thủy tự tuyệt, danh là Hạc Lưu, nếu gặp các thổ Bính Tuất, Đinh Hợi, Canh Tý, Tân Sửu, có thể đới khô cạn, trong trụ như có tam hợp sinh vượng kim sinh thì cát.

Bính Ngọ, Đinh Mùi - Thiên Hà thủy

Thiên Hà thủy, là vậy tung loạn xạ vậy, là mật phái trời giao, chảy cuộn cuộn ở dưới dải Ngân Hà, tinh tể bay đến không trung, chỗ này chính là mưa sương trên trời, phát sinh vạn vật, không khỏi nhờ cậy. Thủy Ngân Hà, thổ không thể khắc, cho nên thấy thổ không kị, hơn nữa còn có ích thâm nhuận vạn vật; thủy trên trời, mà kim khó sinh, cho nên thấy kim khó ích, mà cũng có hàm chứa tú tinh; sinh vượng thái quá thì là dâm lạm, lại hại ở vật, tử tuyệt quá nhiều thì là khô cạn, lại không thể sinh vật, phải sinh mùa thu đắc thời là quý vậy. Thủy

hỷ Trường Lưu, Đại Hải, bên trong Bính Ngọ cần Quý Tị, Quý Hợi, Đinh Mùi cần Nhâm Thìn, Nhâm Tuất, âm dương hỗ kiến, càng cát; Đại Khê Ất Mão là Lôi, Tinh Tuyền Kỷ Dậu là quý, đều lấy cát luận. Hỏa hỷ Phích Lịch, là hỏa Thần Long, cùng thủy này là cứu nhau. Mà bỗng nhiên thúc giục biến hóa, mây đến làm mưa, sao không có quý? Lưu Trung hỏa vượng, Đại Hải thủy vượng, như trong trụ có 2 hỏa 2 thủy, trên dưới cứu nhau, gọi là Tinh Thần câu túc, cách đại quý vậy; Đẳng Đầu có phong, Sơn Đầu có quý, đều lấy cát luận, lại phải lấy thủy khác cứu mới cát; Thiên Thượng thì vừa đúng vị trí tương khắc, thì kị thấy. Thạch Lựu mộc, Dương Liễu đều cát, Đại Lâm có Tị Tồn, Bình Địa có Hợi, cũng cát; Tùng Bách, Thạch Lựu gặp Bính Tân hợp hóa, cũng lấy cát luận. Diêu Tuyền có Linh Tra nhập Thiên Hà cách, là thủ mộc tử tuyệt vô căn, trụ không có thổ bồi thì phiêu lưu Thiên Hà là vậy. Thổ tuy không thể khắc, mà trụ phùng Canh Ngọ Tân Mùi, thì vừa đúng vị trí tương khắc, thổ ủng thủy trệ, hoặc thủy lại sinh đông, thì thủy kết ao đầm, tất chủ trọc lạn; còn lại thổ khác như Sa Trung, Ốc Thượng đều cát, Thành Đầu, Đại Dịch là vô dụng, Bích Thượng là đối xung, cũng phá tạo hóa. Thủy, kim tuy không thể sinh, độc chỉ có Tân Hợi Soa kim lại thuộc cung Càn, thủy ở trên trời, chỉ chỗ này là tối cát; còn lại kim khác cũng thủ thiên can có Canh Tân, Nhâm Quý là dụng, Giáp Ất là vô ích, lại lấy Lộc Mã Quý nhân tham khảo khi gặp thủy. Diêu Tuyền lại lấy người sinh thủy được Canh Tý, Nhâm Tý là mây đến làm mưa, sinh mùa xuân thì hạn, mùa hạ thì mưa to, mùa đông thì hàn, chỉ có mùa thu là tối cát; gặp Giáp Thìn Ất Tị, Canh Thìn Tân Tị, trong trụ có Nhâm là mây, có Thìn là Long, là mưa gió đều đến; nếu tháng sinh mùa đông, gọi là Sương ngưng tuyết lộ, ngày giờ hỷ gặp Dần Mão khí ôn hòa, có thể giải băng hàn, đều là quý cách vậy.

• 02-04-16, 09:38

lesoi

Giáp Thân - Ất Dậu, Tinh Tuyền thủy

Tinh Tuyền thủy, là suối trong mát lạnh, nuôi dưỡng không cùng, mọi nhà đục lấy cùng uống, vạn dân dùng để sinh hoạt. Thủy này sinh ở kim mà xuất ở mộc, cho nên hỷ thấy kim là phúc, Sa Trung có thổ, cùng tính là tối thích, Soa Xuyên thanh tú là thứ, Chá kim cùng Soa kim tương xung, cho nên không nên thấy nhau; Kiếm Phong Thân Dậu thái vượng, e rằng có họa phiếm lạn; Hải kim không lấy, Ất Sửu là Cấn, Sơn Hạ xuất nguồn suối, cũng cát. Chỗ này không có mộc thì không thể xuất, thí dụ như cái thùng, cho nên thấy mộc đều cát, như thấy Bình Địa, Đại Lâm, cần có Kiếm kim gọt đẽo, mới có thể thủ dụng; Tang Thác, Dương Liễu là vô dụng; Tùng Bách thì hồ hoán Quy Lộc, chỗ này là tối cát. Chư hỏa âm dương hỗ kiến thì cát, Phích Lịch danh là Nhập Thánh, Thái Dương hiệu là Hiện Chiếu, thấy 2 hỏa này là tối cát, nhưng không nên cùng có thì hung. Chư thổ như Lộ Bàng, Sa Trung là tối cát, Ốc Thượng có Thiên Môn vốn sinh thủy, cũng cát; Thành Đầu, Bích Thượng cùng thủy này thì không có can thiệp; Đại Dịch thì vừa đúng vị trí tương khắc, thủy làm thổ yếm thì giếng không ăn, phải có mộc khử mới được. Thủy hỷ Đại Hải, là Dẫn Phàm nhập Thánh; Thiên Thượng, Giản Hạ, Trường Lưu cũng không là ở tại; Đại Khê Giáp Dần Ất Mão là cát, như Giáp Thân kiến Ất Dậu, Ất Dậu kiến Giáp Thân, Quan tinh hồ hoán, là tối cát; như 2 thủy này ở năm và giờ, 2 mộc ở tháng và ngày, gọi là Thủy nhiều Hoa Đê, là quý cách vậy.

Nhâm Tuất - Quý Hợi, Đại Hải thủy

Đại Hải thủy, là tổng nạp trăm sông, uông dương không có cứu, bao quát lớn cả Càn Khôn, Nhật Nguyệt chiếu thẳng giáng. Thủy này vốn có thanh trọc, lấy cả 2 bàn phân luận: Nhâm Tuất có thổ khí là trọc, Quý Hợi can chi thuần thủy mà nạp âm lại là thủy, cho nên thanh. Người Nhâm Tuất sợ sơn, lấy thổ khí thái thịnh, có kim thanh mới cát, Quý Hợi tối hỷ kiến sơn, sau đó tính Hải thủy mới an; Giản Hạ Đinh Sửu là sơn, Thiên Hà cùng Hải trên dưới tương thông, trong trụ có mộc là bè gỗ thì ngồi bè gỗ mà nhập vào Thiên Hà, cực là thượng cách; Trường Lưu, Đại Khê các thủy này tất cần quy về biển, lấy Hải thủy không chọn dòng chảy, cho nên có thể thành Đại hải vậy; Nhâm Thìn là Long quy Đại Hải, càng cát, trong đó có phân âm dương hỗ kiến, can chi hợp hóa mới được; Tinh Tuyền thì có chỗ chế,

cùng hải không thông, cho nên không thích thấy. Chư kim độc chỉ có Hải Trung là đệ nhất, lấy Nhâm Tuất Quý Hợi hỷ kiến Giáp Tý Ất Sửu; Sa Trung cũng được, còn lại kim khác lại nên lấy Quý nhân Lộc Mã tham khảo. Hỏa hỷ Thiên Thượng, cùng Hải Thủy cùng nhau chiếu rọi rõ, là tốt cát; Phích Lịch Kỷ Sửu là sơn, Mậu Quý hợp hỏa, trụ được mộc hỏa đất vượng, cũng cát; Sơn Hạ, Sơn Đầu, Phúc Đăng các hỏa đều không nên thấy. Mộc duy chỉ có Nhâm Tý Quý Sửu, Nhâm Ngọ Quý Mùi đều cát; Đại Lâm có phong xung động, tính thủy bất an; Bình Địa tài đầy, thì vừa đúng vị trí tương đắc; Tùng Bách, Thạch Lựu nếu không có thổ chế thì phiêu bạc vô định. Thổ thích Lộ Bàng, Đại Dịch, duy hai thổ này đủ lấy chân không tiết, hưởng chi Quý Hợi kiến Mậu Thân là Thiên Quan địa Trục đại cách, ngày giờ gặp chỗ thổ đầy này, dầu có phong lôi, cũng không là hại; Thành Đầu Kỷ Mão cần giúp Cấn thì cát, như phùng Phích Lịch, thì Lôi Hỏa biến hóa, Hải thủy hung dữ, cũng chủ bản hàn.

Thủ tượng nạp kim Lục thập Giáp Tý, thập can có thể lấy là kim, có thể không lấy là kim, tuy vì chỗ gặp số khác nhau mà ngũ hành loại hóa loại tông kỳ diệu, lý cũng không thể không biết. Như Giáp Ất, Canh Tân, Nhâm Quý, 3 hành này có thể lấy là kim, còn Bính Đinh, Mậu Kỷ không cùng chỗ này; Canh Tân vốn là kim, cho nên là vật bản gia, Nhâm Quý không phải là kim vậy, lại là ở kim? Lý này là kim thủy tương sinh, mà thủy cũng có thể là kim, cho nên thế vật có Thủy bích Kim minh; Giáp Ất mộc, tính chất kiên cường, thế có mộc hóa thành đá, có thể thấy ví dụ, cho nên cả hai chỗ này đều có thể thủ tượng là kim, cùng vật bản gia là đồng vậy. Bính Đinh thuộc hỏa, táo cương khác nhau, Mậu Kỷ thuộc thổ, nhu cương khác nhau, cùng kim là tương phản, tự không thể lấy kim luận. Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý 6 can này có thể là mộc, mà Giáp Ất Bính Đinh không giống chỗ này. Lấy Bính Đinh vốn là hỏa, cho nên đốt mộc, tự không thể lấy; Giáp Ất vốn là mộc, sao không thủ? Ai không biết trong ngũ hành kim vẫn là kim, thủy vẫn là thủy, hỏa vẫn là hỏa, thổ vẫn là thổ, chỉ có mộc là biến hóa, lấy mộc sinh hỏa, tính thủy, thổ, hợp mà sinh, mạch tuyệt mà khô thì vẫn còn thủy vậy, đốt là hỏa thì vẫn còn hỏa vậy, thổi rữa là thổ thì vẫn còn thổ vậy. Cho nên không dụng mộc, cho nên Thoát Thể mà hóa Thần vậy. Lục Giáp luân hoàn, chỗ số gặp, ngũ hành đan chéo nhau, chỗ lý lẽ được, tự có thể nhận thức vậy. Phạm mộc đều từ chỗ thủy sinh, nước miếng cũng là thủy vậy, cho nên Nhâm Quý có thể là mộc, chất Canh Tân, cứng cùng Giáp Ất giống nhau, cho nên Giáp Ất có thể là kim, còn Canh Tân có thể là mộc, hồ hoán giao thông, lý cũng không là hai vậy. Bính Đinh, Giáp Ất, Nhâm Quý thủ tượng là thủy, lấy Nhâm Quý nguyên là thủy vậy, Bính Đinh hỏa vậy, nước miếng Giáp Ất tức là thủy vậy; cho nên Mậu Kỷ thổ khắc thủy, cho nên Canh Tân kim làm khô táo thủy, khí có khác vậy, tự không thể lấy thủy luận. Giáp Ất, Bính Đinh, Mậu Kỷ thủ tượng là hỏa, lấy Bính Đinh nguyên là hỏa vậy, Mậu Kỷ hỏa vậy, châm lửa Giáp Ất tức là hỏa vậy, cho nên Nhâm Quý thủy khắc hỏa, cho nên Canh Tân kim làm táo hỏa, loại khác nhau vậy, tự không thể lấy hỏa luận. Bính Đinh, Mậu Kỷ, Canh Tân nạp âm thuộc thổ, Mậu Kỷ nguyên là thổ vậy, Bính Đinh hỏa hóa mà thành tro bụi, tro bụi tức là thổ vậy, Canh Tân kim hỗn ở trong thổ, là chỗ kết của tinh khí thổ, cho nên đều có thể lấy là thổ. Nếu Nhâm Quý thủy nhuận hạ không ngưng tụ, Giáp Ất mộc tản ra ở trên không dừng, tự không thể lấy thổ luận. Nghiên cứu thủ tượng, có khinh trọng, có lớn nhỏ, có cương nhu, có mùi vị, có thể chất, có công dụng, từng cái khác nhau, chỗ này lại kiêm địa chi phương vị góc, vượng tướng hưu tù khác nhau, mà chỗ gặp thiên can hoặc là tông theo bản tượng, hoặc là tông hóa tượng, hoặc là tông theo tượng khác, thiên nhân giao tận, lý lẽ sinh khắc, hồ thành nghĩa, cho nên kim này có phân biệt Hải Trung, Sa Trung, Kim Bạc, Bạch Chá, Kiếm Phong, Soa Xuyên, mà tượng kim không có bao hàm khác vậy, còn lại mộc, hỏa, thủy, thổ có thể ví dụ thấy. Cho nên chỗ nạp âm thủ tượng này là tạo hóa cũng rất vi diệu vậy!

(Hết quyển 1)

- lesoi
- Quyển 2
Quyển 2:

Luận Thiên can âm dương sinh tử

Có hỏi: Thập can phân ra âm dương, có cương nhu, có sinh tử, thuyết này đúng hay không?

Trả lời: Thập can có ngũ dương và ngũ âm, dương là cương, âm là nhu, phân ra sinh tử như mẹ sinh ra con, con trưởng thành mà mẹ già chết, lý là tự nhiên. Phú viết: Dương sinh Âm tử, Dương tử Âm sinh, tuần hoàn thuận nghịch, mà thấy biến hóa vậy.

Giáp mộc là đứng đầu thập can, chủ tể bốn mùa, sinh dưỡng vạn vật; ở trên trời là sấm là Ròng, ở đất là xà nhà, là đôn đông, gọi là *Dương mộc*. Lộc đến Dần. Dần là mộc ở trên cao, rễ đã đứt, cành đã tuyệt, gọi là *Tử mộc*. *Tử mộc*, là Cương mộc vậy, cần phải cầm búa rìu để đẽo gọt mới thành khí. Trường sinh ở Hợi, Hợi là thủy ở sông, đầm, ao hồ, danh viết là *Tử Thủy* (nước tù đọng), Cho nên *Tử mộc* bỏ vào trong *Tử thủy*, mặc dù ngâm trong nước lâu năm, cũng không thể mục nát, ví như ngọn cây Dầu, ở trong nước thì rất kiên cố. Nếu xa rời nước mà đến bờ mà gặp Quý thủy, Quý thủy là *Hoạt thủy* vậy, là mưa sương ở giữa trời đất, dạn dày nắng gió, khô âm không điều hòa, liền thành khô mục, thì có thể sinh hỏa, hỏa vượng mà mộc tất phải đốt cháy vậy, cho nên có họa tan thành mây khói vậy. Còn Ngọ thuộc Ly hỏa, hỏa dựa vào mộc sinh, mộc là mẹ của hỏa, hỏa là con của mộc, là *Tử vượng Mậu suy*, lý chỗ này cuối cùng không hết? Cho nên Giáp mộc tử ở Ngọ. **Kinh nói:** Mộc không chạy hướng Nam. Chính là chỗ này vậy.

Ất mộc kế sau Giáp, phát dục vạn vật, sinh sinh không dứt; ở trên trời là gió, ở dưới đất là cây, gọi là Âm mộc. Lộc đến Mão, Mão là cây cối, rễ sâu là tốt, gọi là *Hoạt mộc*. Hoạt mộc, là *Nhu mộc* vậy, sợ dương kim chặt bỏ là tai họa, sợ đến mùa Thu cây suy yếu rơi ngã, muốn *Nhuận thổ* mà bồi căn, lợi ở *Hoạt thủy* mà cành là sinh sôi. Hoạt thủy, là Quý thủy vậy, tức là mưa sương ở trên trời, suối nguồn trong đất; *Nhuận thổ*, là Kỷ thổ vậy, như thổ làm ruộng, công thành **Giá Sắc**. Kỷ lộc ở Ngọ, Ngọ là Lục Dương tiêu mất, lại sinh Nhất Âm, cho nên câu lúa nở hoa ở giờ Ngọ, Ất mộc sinh ở đất Ngọ. Tháng 10 thấy Hợi, Hợi chính là thuận âm nắm lệnh, Nhâm Lộc đến Hợi nắm quyền, *Tử thủy* phiếm lạm, thổ suy căn hư, mất có bồi dưỡng. Cho nên Ất mộc tử ở Hợi. **Kinh nói:** Thủy phiếm Mộc phù. Chính là chỗ này vậy.

Bính hỏa dựa vào ở giữa trời, chiếu khắp trên dưới và bốn phương; ở trên trời là ánh Thái Dương là tia chớp điện, ở dưới đất là bếp là nấu, gọi là *Dương hỏa*. Lộc ở Tị, Tị là hỏa bếp nấu, gọi là *Tử hỏa*. *Tử hỏa*, là Cương hỏa vậy, hỷ *Tử mộc* để phát ra ánh sáng, ghét kim, thổ vì che mất ánh sáng. *Tử mộc*, là Giáp mộc vậy, Giáp Lộc ở Dần, Dần là thành dương mộc, mộc thịnh hỏa sinh, ẩn ở giữa thạch mộc, người không thể sử dụng, không thể phát sinh, cho nên Ngũ Dương đều xuất ra ở tự nhiên mà thành Tiên thiên, Ngũ Âm đều thuộc ở nhân sự mà thành Hậu Thiên, Bính hỏa sinh ở Dần, lý là rất rõ ràng. Như hỏa Thái Dương từ phương Đông mà lên cao, đến phương Tây mà lặn, còn Dậu thuộc cung Đoài, Đoài là Trạch; Kỷ thổ sinh kim, kim khí thịnh, tức che mất ánh sáng Bính hỏa, không thể chiếu rõ, sao không mờ chứ? Cho nên Bính hỏa sinh ở Dần mà tử ở Dậu. **Kinh nói:** Hỏa không hướng Tây. Chính là chỗ này vậy.

Đinh hỏa kế sau Bính hỏa, là Tinh sao của vạn vật, tượng văn minh; ở trên trời là đội ngũ ngôi sao, ở dưới đất là ngọn đèn dầu, gọi là Âm hỏa. Lộc đến Ngọ, là lấy Lục Âm, bên trong có Ất mộc, có thể sinh Đinh hỏa. Ất là Hoạt mộc, Đinh là Hoạt hỏa. Hoạt hỏa, là *Nhu hỏa* vậy, Đinh hỷ Ất mộc mà sinh, là âm sinh âm vậy, ý nghĩa giống thế gian sử dụng dầu cải, dầu mè để làm nến, nói dầu là dầu của Ất mộc vậy. Về phần giờ Dậu, là *Tử âm* nắm quyền, thì ngọn đèn dầu có thể sáng rực, đội ngũ ngôi sao thì có thể rực rỡ, cho nên Đinh sinh ở Dậu; Về phần đất Dần, hợp làm Tam Dương, mà sinh Dương hỏa, mà lui Âm hỏa, như mặt trời từ hướng Đông lên cao, hàng ngũ ngôi sao ẩn sáng, đèn dù có ánh lửa, ánh sáng không hiện.

Cho nên Đinh sinh ở Dậu mà tử ở Dần vậy. **Kinh nói:** *Hỏa minh tắc diệt*. Chính là chỗ này vậy.

Mậu thổ trời đất chưa phân, trong giữ lấy một, trời đất đã phân, chờ dày vạn vật, tụ ở trung ương, tán ở bốn góc. Ở trời là bụi, ở đất là núi, gọi là dương thổ. Lộc ở Tị, Tị là lửa ở trong lò vậy, nung luyện thành khí, khó có âm thanh, tính thì cương mãnh, khó mà xúc phạm. Hỷ có dương hỏa tương sinh, sợ âm kim cướp khí. Dương hỏa, là Bính hỏa vậy, Bính sinh ở Dần, Dần thuộc cung Cấn, Cấn là núi, núi là Cương thổ, tức là Mậu thổ vậy, dựa vào Bính hỏa mà sinh ra chỗ này. Về phần đất Dậu, Dậu thuộc cung Đoài, kim cướp hao tổn khí Mậu thổ, chính là kim thịnh thổ hư, là Mậu suy Tử vượng, thêm kim đánh đá vỡ, sao có thể thọ dài chứ? Cho nên Mậu thổ sinh ở Dần mà tử ở Dậu. **Kinh nói:** *Thổ hư thì băng*. Chính là chỗ này vậy.

• 03-04-16, 08:19

lesoi

Kỷ thổ kế sau Mậu thổ, là nguyên khí của trời, là chân thổ của đất. Thanh khí thăng lên cao, xung hòa trời đất, trọc khí giáng xuống, tụ sinh vạn vật, gọi là Âm thổ. Thiên địa nhân là tam tài đều không thể thiếu khuyết ở thổ, như trong Càn Khôn ở giữa có người làm mai mối, chỗ này mất âm dương, sao có thể mà phối ngẫu? Cho nên không có ở bốn hành thì không tồn tại, ở bốn mùa thì gửi vượng ở chỗ này, chính là chân thổ vậy. Hỷ Đinh hỏa mà sinh, sợ dương hỏa mà tảo. Lộc đến Ngọ, trong Ngọ có Đinh hỏa có thể sinh Kỷ thổ, bị Ất mộc cướp khí bởi gốc. Về phần đất Dậu, mà Đinh hỏa sinh, kỷ sinh ở Đinh hỏa, Kỷ thổ cũng có thể sinh vậy; đến Dần dụng sự, mộc hỏa nắm quyền, nung luyện Kỷ thổ, liền thành gốm sứ, khí lại mất trung hòa, lý là sao không có tồn tại chứ? Cho nên Kỷ thổ sinh ở Dậu mà tử ở Dần. **Kinh nói:** *Hỏa tảo thổ liệt*. Chính là chỗ này vậy.

Canh kim nắm quyền cung kính trời đất, chủ thay đổi quyền bính ở nhân gian. Ở trời là gió sương, ở đất là kim loại, gọi là Dương kim. Lộc đến Thân, Thân chính là Cương kim, hỷ Mậu thổ mà sinh, sợ Quý thủy mà chìm; trường sinh ở Tị, trong Tị có Mậu thổ có thể sinh Canh kim, là dương sinh dương vậy; Tị là lửa trong lò bếp, nung luyện Canh kim, khí liền thành chung đỉnh, khó mà có âm thanh, nếu gặp thủy thổ vui chôn thì không có âm thanh vậy, chỗ gọi là *Kim thực vô thanh*. Về phần Tý địa, là đất thủy vượng, là kim hàn thủy lạnh, là Tử vượng Mậu suy, cũng gặp họa chìm sâu, sao có thể mà hồi sinh? Cho nên Canh kim sinh ở Tị mà tử ở Tý. **Kinh nói:** *Kim thấm thủy để*. Chính là chỗ này vậy.

Tân kim kế sau Canh kim, là lấy Ngũ kim, là nguồn gốc đá thạch. Ở trên trời là mặt trăng, mặt trời, là sao Thái Âm, ở đất là kim loại, kim là quặng mỏ đá, gọi là Âm kim. Lộc đến Dậu, trong Dậu có Kỷ thổ có thể sinh Tân kim, là âm sinh âm vậy, gọi là Nhu Kim, là sao Thái Âm. Trường sinh ở Tý, Tý là thành của quả Khảm thủy, trong Khảm kim thuộc Nhất Dương, lại có Nhị Âm thuộc thổ, thổ có thể sinh kim, là Tử ẩn trong bào thai của Mẫu, chưa hiển lộ hình thể, được Tý thủy mệnh mông, tránh khỏi phù sa, mới có thể xuất sắc, chỗ này là Thủy giúp Kim sáng, ánh sáng óng ánh. Về phần Tị địa, Tị là lửa trong bếp lò, đem Tân kim luyện thành tứ khí, cũng bị ở trong Tị có Mậu thổ chôn vùi, hình thể không thể biến hóa, sao có thể mà hồi sinh? Cho nên Tân kim sinh ở Tý mà tử ở Tị vậy. **Kinh nói:** *Thổ trọng kim mai*. Chính là chỗ này vậy.

Nhâm thủy hỷ dương thổ trợ giúp mà thành bờ đê, lo sợ âm mộc cướp khí. Ở trên trời là mây, ở dưới đất là đầm hồ, gọi là Dương Thủy. Lộc ở Hợi, Hợi là thủy ao hồ tồn đọng lưu tồn, gọi là Tử thủy. *Tử thủy*, là cương thủy vậy, dựa vào Canh kim mà sinh, Canh Lộc đến Thân, có thể sinh Nhâm thủy, là khí ngũ hành chuyển dưỡng. về phần Mão địa, Mão là hoa lá của cây cối, mộc vượng ở Mão thì có thể khắc thổ, thổ hư thì sụp đổ, cho nên bờ đê sụp lở, mà đi tiết Nhâm thủy, tán mạn bốn phương vậy, lưu mà không phản, lại bị âm mộc cướp khí, sao hoạt động được tồn tại chứ? Cho nên Nhâm thủy sinh ở Thân mà tử ở Mão vậy. **Kinh nói:** *Tử thủy hoành lưu*. Chính là chỗ này vậy.

Quý thủy kế sau Nhâm thủy, chính là khí âm dương tạo thành một vòng thiên can, dần dần

hoàn thành mà cuối cùng là qua về ban đầu, cho nên là bắt đầu phân lấy thanh trọc, tán ra bốn phương, có công nhuận hạ trợ thổ, là đức sinh sôi vạn vật. Ở trên trời là vũ lộ (mưa sương), ở dưới đất là suối khe đá, gọi là Âm Thủy. Lộc ở Tý, Tý là đất âm cực dương sinh, Tân sinh thành thì Canh tử; Quý là *Hoạt thủy*, *Hoạt thủy*, là Nhu Thủy vậy, hỷ âm kim mà sinh, sợ dương kim mà trì trệ, muốn hành âm mộc thì căn có thể khai thông âm thổ, âm thổ đã thông ở mạch đất thì có thể lưu thông. Tháng 2 thấy Mão, là hoa quả cây cối, là mộc vượng nhà thổ, Quý thủy mới được thông đạt. Về phần Thân địa, là Tam Âm dụng sự, quẻ Bĩ nắm quyền, trời đất không giao hòa, vạn vật không thông, trong Thân có Khôn thổ, Canh kim liền trở thành đê ngăn sông, khiến cho Quý thủy không thể lưu thông, khốn đốn ở hồ nước, không có chỗ thi hành, sao lại sinh vật? Cho nên Quý thủy sinh ở Mão mà tử ở Thân. **Kinh nói:** *Thủy không chảy về Tây*. Chính là chỗ này vậy.

Luận viết: Lý Ngũ hành trường sinh mà cũng giống như vạn vật. Ví như giờ ở đầu ngày, quang cảnh trong sáng, đến Ngọ Ly cung, trời sáng càng đậm, ở đầu tháng, giả như đàn bà, rất hi vọng ánh sáng thanh khiết; như sinh ra con người, tự thiếu chí mạnh mẽ, từ già đến chết, là lẽ thường tình vậy. Vậy con người sinh ra, trẻ em chỉ biết khóc cười mà thôi, đến thời kỳ thanh niên thấy rõ hiền ngu, vạn vật đều giống như vậy.

Giáp mộc sinh ở Hợi, Hợi thuộc thủy, Giáp mộc ở chỗ này; mộc vượng ở mùa xuân, đến Dần là Lâm quan quy Lộc, Giáp mộc đắc thành, đến Ngọ thì tử; Bính hỏa sinh ở Dần, Dần thuộc mộc, Bính hỏa ở chỗ này, hỏa vượng ở mùa Hạ, đến Tị là Lâm quan quy Lộc, Bính hỏa đắc thành, đến Dậu thì tử; Canh kim sinh ở Tị, Tị có Mậu thổ, Canh kim ở chỗ này, kim vượng ở Thu, đến Thân là Lâm quan quy Lộc, canh kim đắc thành, đến Tý thì tử; Nhâm thủy sinh ở Thân, Thân thuộc lệnh kim, Nhâm thủy ở chỗ này, thủy vượng ở Mùa đông, đến Hợi là Lâm Quan quy Lộc, Nhâm thủy đắc thành, đến Mão thì tử; Mậu thổ sinh ở Dần, trong Dần có Bính hỏa, Mậu thổ sinh chỗ này, là mùa Tam Dương, thổ cao lấy động, vạn vật phát sinh, là Mậu sinh ở Dần vậy. Thổ vượng ở các tháng tứ quý, hỏa thổ có giống như Mậu Tử tương sinh, cho nên Mậu theo Bính Lâm quan quy Lộc ở Tị.

• 03-04-16, 08:21

lesoi

Luận Địa chi

Dụng Địa chi không thể so với thiên can, động tĩnh là khác nhau, vuông tròn là khác xa. Nhưng chỗ thuộc ngũ hành là một, còn vị trí đất là khác nhau. Lại như ở năm thì có luận ở năm, ở tháng thì có luận ở tháng, ở ngày giờ thì có luận ở ngày giờ, âm dương, khinh trọng, cương nhu sao có thể hợp thành một khối? Hiện này lấy nguyệt đề làm chủ, chỗ tàng chỗ dụng, muốn gặp thần nào, chỗ hao chỗ ghét, vật gì cần hệ thống. Phàm thần tứ trụ, tính toán nông sâu mà dùng.

Tý là đứng đầu thập nhị chi, là nước khe suối sông lớn, chính là đất Mậu thổ vượng, nhưng chắc chắn qua kỳ Đại Tuyết, sau khi Nhất Dương phục hồi, mới có thể thành vượng. Chỗ sinh của Tân kim, tất cũng ở hồi dương âm thủy mà sau có thể sinh vậy. Cùng với Ngọ tương xung, cùng với Mão tương hình, cùng với Thân Thìn tam hợp. Nếu đầy đủ Thân, Tý, Thìn, hợp khởi thủy cục, tức thành sông biển, sóng cả phát âm thanh vậy.

Sửu dù là rét đậm, có thể sợ có băng sương, nhưng thời tiết đã chuyển thành Nhị Dương, là lấy làm ấm Kỷ thổ trong Sửu để sinh vạn vật, đất dưỡng Tân kim, sao chỉ ảm sâu? Thấy Tuất thì hình, thấy Mùi thì xung, rất cần khô địa, hình xung không là vô dụng. Thấy Tị, Dậu tam hợp, hợp khởi kim cục. Nếu sinh mệnh sinh ở tháng Sửu, mà ngày giờ thấy nhiều thủy mộc, chắc chắn là hành nghiêng về đất Tốn Ly, mà phương thổ không suy vậy.

Dần thấy ở đầu mùa Xuân, khí dương tự, có Bính hỏa sinh chỗ này. Dần hình Tị, Tị hợp Thân cùng vượng mà thành khách quý; vượng ở Mão, khố ở Mùi, đồng loại thì thành một nhà. Đến Ngọ thì hỏa chiếu sáng rực rỡ, mà có tượng siêu phàm nhập thánh. Thấy Thân thì Dần vị xung, mà lo ngại có dẫn đến phá thương Lộc. Nếu tứ trụ hòa nhiều, thì lại không thể nhập đất

Nam phương hỏa. **Kinh nói:** Mộc không chạy hướng Nam.

Mão mộc là giữa mùa Xuân, chịu khí phồn thịnh, xướng dụng kim thủy, không thể thái quá. Nếu can đầu thấy nhiều Canh Tân, địa chi không thể thấy Thân Dậu, e rằng có độn chặt phá hại; địa chi thấy nhiều Hợi Tý, can đầu không thể thấy Quý Nhâm, chủ có hại phiêu lưu.

Thấy Dậu thì xung, lá mộc tắt rơi, thấy Hợi Mùi thì hợp, mộc tắt thành rừng. Nếu ngày giờ quy về kim năng, đại vận lại hướng về hành phía Tây, không khỏi họa vậy.

Thìn ở cuối mùa Xuân, là thủy thấp nề (âm thấp), mà rẽ vạn vật đều dựa vào chỗ này mà bồi dưỡng. Giáp đến chỗ này tuy là suy, còn có Ất dư khí; Nhâm đến chỗ này tuy là mộ, mà có Quý hoàn hồn; thấy Tuất là chia khóa, có thể mở vật ở trong khóa, nếu ba Tuất trùng xung phá cửa, thì không tốt. Ngày giờ thấy nhiều thủy mộc, vận lại hướng về Tây Bắc, thì Thìn thổ không thể tồn tại vậy.

Tị ở đầu mùa Hạ, hỏa tăng thêm ánh sáng, là điểm cực của Lục Dương vậy. Canh kim gửi sinh, khôn độn mẫu Mậu. Mậu thổ quy lộc, chính là theo mẹ hỏa. Thấy Thân thì hình, trong hợp có hình, trở thành vô hại; thấy Hợi thì xung, xung mà tắt phá liền thành bị thương. Nếu vận lại hành đất Đông Nam sinh phát, liền thành thế lửa cháy đốt trời vậy.

Tháng Ngọ đúng viêm hỏa, thăng nhập vào thì Nhất Âm sinh vậy. Canh đến chỗ này là vô dụng, Kỷ đến chỗ này là quy viên; thấy Thân Tý thì chắc chắn khắc chiến, thấy Dần Tuất thì quá sáng tỏ. Vận hành Đông Nam, chính là đất thân cường, nếu nhập vào Tây Bắc, thì hưu tù tang hình vậy.

Mùi là cuối Hạ, thì âm sâu mà hỏa suy dần. Trong Mùi có Ất mộc, có Đinh hỏa, là tàng Quan, tàng Ân, không tàng Tài vậy. Không có Hợi Mão để hội tụ, thì hình thế khó biến, chỉ lấy hỏa thổ luận; không có Sửu Tuất để hình xung, thì khó (kho) không mở, khó được kim Ấn. Lục trong trụ không có hỏa, sợ hành vận kim thủy, ngày giờ nhiều hàn lạnh, thích nghiêng về đất Bính Đinh. Bởi vì hỷ kỵ dụng thần là rất cần hiểu rõ, không thể phát sinh một chút sai lầm vậy.

Thân cung là đất thủy thổ trường sinh, nhập vào Tị, Ngọ thì gặp hỏa nung luyện, hoàn thành kiếm kích, thấy Tý, Thìn thì gặp thủy ngâm, thì đao kiếm càng tăng thêm sắc bén; nếu như mộc nhiều không có hỏa, kim hết có thể tốt đẹp, nếu thổ nặng thì chôn vùi chông chết, kim lại gặp hung. Bởi vì Thân chính là kim ngoan độn, bởi vì cùng với châu ngọc ôn nhu là khác nhau vậy.

Dậu tháng 8 thấy kim sắc bén, là thủy bạch lưu thanh. Nếu ngày giờ gặp hỏa nhiều, vận chớ lo đi mất mùa Đông; nếu ngày giờ gặp thủy vượng, vận cũng sợ hành phía Nam. Trụ gặp thủy nề, ứng thành hữu dụng, vận hành Tây Bắc, sao là vô tình? Nhưng gặp Tị Sửu tam hợp, cũng có cứng bén, sao có thể âm kim là châu ngọc ôn nhu mà cố chấp luận chứ?

Tuất chính là khó chứa lò lửa, kim ngu sắt cùn, dựa vào để luyện thành. Thấy Thìn thì xung xuất Nhâm thủy, mà sinh Vũ lộ chỗ này; thấy Dần thì sẽ khởi Bính hỏa, mà văn chương xuất ra chỗ này. Nhưng mà mệnh hỏa gặp thì thành nhập mộ, sao có thể bình yên mà không gặp họa chứ?

Hợi là đất Lục Âm, lại là đường mưa tuyết, thổ đến chỗ này mà không có sưởi ấm, kim đến chỗ này mà sinh hàn lạnh. Nếu tượng quy tụ ở ngũ hồ, có dụng tâm ở tam hợp. Cho nên là muốn biết Càn Khôn và xứ ấm áp, tức là phải theo tìm ở đất Cấn, Chấn, Tốn, Ly vậy.

Đại để phép dùng ngũ hành, nói chung là không có chân thực, sinh tử suy vượng, cũng là giả danh mà thôi. Thăng hướng ngọn nguồn, rõ nơi xuất xứ, như Ngũ Dương là cương, Ngũ Âm là nhu. Nếu thất lệnh thân suy, không gặp sinh phù mà nhiều lần tiết khí, thì cương sẽ là mất cương; nếu đắc lệnh thân cường, có trợ giúp dụng sự, thì nhu sẽ không mất nhu. Trong đó còn phân ra mộc hỏa là dương, kim thủy là âm, đều thích sinh phù trợ, nên lấy trung hòa là quý.

• 03-04-16, 08:21

lesoi

Thập Can phân phối thiên văn

Giáp mộc là Lôi. Lôi là khí dương hà hơi ra vậy, Giáp mộc thuộc dương, cho nên chỗ này thủ tượng ở Lôi. Tra cứu nhiều nguyệt lệnh, tháng giữa xuân, Lôi chính là phát ra âm thanh, Giáp mộc vượng, tức càng nghiêm vậy, so với Lôi chấn động ở đất, mộc sinh ở đất, lý cũng không có khác nhau. Giáp mộc đến Thân mà thành tuyết, lấy âm thanh của Lôi (sấm) đến Thân mà thu vào vậy. Phạm mệnh thuộc ngày Giáp, thích gặp mùa xuân, hoặc là loại tượng, hoặc là Xu Can, hoặc là Diêu Tị, hoặc là Cung Quý, đều là đại cát; vận không thích hành Tây phương. **Kinh nói:** Mộc sinh ở Xuân, xử thế an nhiên, tất thọ.

Ất mộc là Phong. Ất mộc trường sinh ở Ngọ, bại ở Tị. Ở Ngọ mà sinh, bởi vì Ất là cây sống ở núi rừng, được đến mùa Hạ mà thỏa thích rậm rạp, chỗ nhiều chương thơ ca gọi là Hạ Mộc là thanh vậy; Sao lại nói ở Tị là bại? Tị chính là đất của Tốn, Tốn là Phong (gió), mộc thịnh sinh phong vậy, phong sinh ở mộc mà lại phá mộc, là do hỏa sinh ở mộc mà trái lại là đốt mộc, cho nên chắc chắn là thủ bại vậy, chỗ nói Ất mộc là phong, là nói chỗ mộc tự sinh mà thôi. Như thấy người sinh ngày Ất, ở mùa Thu là đại cát, mùa thu kim vượng, Ất mộc có thể hóa có thể tông mà đoạn rễ lá đan xen lộn xộn, không có vũ khí sắc bén thì không có chỗ cắt thành; gặp Hợi hãn phải chết, là lúc lá rơi về cội vậy?

Bính là Nhật (Mặt trời). 《Thuyết Quái truyện》 viết: Ly là hỏa là mặt trời, Mặt trời và hỏa đều có tượng văn minh, chỗ này là lấy Bính hỏa danh là Nhật không đổi. Thái Dương xuất buổi sáng mà nhập vào buổi chiều, dương hỏa Dần sinh mà Dậu tử, mà lại có gì khác nhau chăng? Phạm Lục Bính sinh mùa Đông mùa Hạ, không bằng sinh ở mùa Xuân mùa Thu, mùa xuân có công làm ấm vạn vật, mùa Thu mặt trời có dùng làm khô vạn vật, mùa Đông thì âm u mờ tối, mùa Hạ thì rất nóng, nên suy xét tinh tế.

Đinh hỏa là Tinh (ngôi sao). Bính hỏa tử mà Đinh hỏa thành sinh từ chỗ này, ở trên trời mặt trời mờ nhạt mà sao chiếu sáng vậy. Như vậy loại tinh tượng (các vì sao) chỉ có vào ban đêm mới xán lạn, cho nên âm hỏa chỉ có gần tối mới xán lạn, mà vì sao Đinh không phải là tinh sao? Phạm người sinh ngày Đinh thích gặp ban đêm, thích gặp mùa Thu, như lúc ngôi sao được chiếu sáng vậy; lại thích hành đất thân nhược, như ở bên trong tàng ẩn đá chỗ thuộc Đinh hỏa, đá tuy ở trong nước, lập tức lấy gỗ, cũng tự có hỏa; ngày cùng Đinh Tị, đa số là khắc cha anh vợ con, bởi vì Tài kị Tị Kiếp, anh trai khuất phục dưới em trai, vì trong Tị có Mậu thổ, là Thương quan vậy.

Mậu thổ là Hà (ráng mây màu). Thổ không có khí chuyên, dựa vào hỏa mà sinh, ráng mây màu hình thể là vô định, mượn mặt trời mà hiện theo, biết Bính hỏa là mặt trời, thì biết Mậu thổ là ráng mây màu vậy. Vậy ráng mây màu là hơn mặt trời, mặt trời lặn nhưng ráng mây thì không có hết, hỏa tắt thì thổ không có sức sống, cho nên gọi là ráng mây màu vậy. Như nhật chủ Mậu thổ thích tứ trụ có kèm theo thủy thì thành thượng cách, ráng mây màu dựa vào thủy mà rực sáng thành văn chương giỏi vậy; lại càng thích can năm thấy thấy Quý, Quý thì thành mưa, sau cơn mưa ráng mây màu hiện rõ mà nhìn thấy tượng văn minh vậy.

Kỷ thổ là Vân (mây). Kỷ thổ sinh ở Dậu, Dậu, là phương Đoài vậy, tượng là ao đầm. Tiên chính viết: "*Thiên giáng thời vũ, sơn xuyên xuất vân.*" Nhưng mà mây là khí núi sông vậy, Kỷ tuy thuộc thổ, lấy luận chỗ này, thì cũng nên gọi là mây vậy. Cho nên Giáp Kỷ hợp mà hóa thổ, khí thăng lên mà thành mây; mây sấm cùng giao nhau mà làm mưa, rơi xuống thành sông nước mà thổ nhuận. Chỗ này tạo hóa cũng rất là kỳ diệu! Phạm thân chủ thuộc Kỷ thổ, quý là tọa ở Dậu, quý là sinh ở mùa xuân, quý là thấy Ấn, tọa Hợi thì không thể thấy Ất mộc, mây bay trên trời, gặp gió thì không khỏi mà thành loại lang sói vậy.

Canh kim là Nguyệt (Mặt trăng). Canh chính là dương kim phương Dậu, tại sao biết kỳ phối nguyệt chứ? Viết: Ngũ hành có Canh, giống như bốn mùa có trăng vậy; Canh không đợi mùa Thu mà trường sinh, nhưng nhất định mùa Thu mà thủy thịnh; trăng không đợi mùa Thu mà trăng muộn, nhưng nhất định mùa thu mà tăng thêm ánh sáng. Lấy màu sắc mà nói, mặt trăng chắc chắn là màu trắng vậy, giống như không khí vậy; lấy khí mà nói, là kim sinh thủy vậy,

mặt trăng ứng với thủy triều vậy, giống như không khí mà thôi. **Kinh nói:** Kim chìm ở Tý. Cùng thấy mặt trăng chìm trong sóng nước vậy, thấy nhiều Nhật Nguyệt là thấy phương Canh, sinh đầu tháng cùng vị trí là Canh vậy, cho nên viết Canh kim là Nguyệt. Như người sinh ngày Canh, tứ trụ có thấy đến chữ Ất Tị, gọi là Nguyệt bạch Phong thanh, mùa Thu là trên hết, mùa Đông là thứ, không thủ ở mùa Xuân mùa Hạ.

Tân kim là Sương. Tháng 8, Tân kim đất kiến lộc, là tháng khí trời xác xơ tiêu điều, Bạch Lộ là sương, cây cỏ vàng úa suy mà rơi rụng, cho nên ngũ hành âm mộc tuyệt ở đất này, nếu mộc được búa rìu chặt phạt, chỗ này không có chỗ sinh vậy. Lúc lấy búa rìu vào rừng núi, lúc lấy sương dày chặt cây cối, suy xét lẽ trời, tham khảo nhân sự, xác thực ở Tân kim gọi là Sương vậy. Như người Tân tọa Mão, không thấu Ất, là đại phú, tọa Hợi thấu Bính thì quý. Thích sinh ở mùa Đông.

Nhâm thủy là Thu lộ (hơi nước mùa Thu). Xuân cũng có hơi nước, sao chỉ nghĩ là lấy ở mùa Thu? Bởi vì hơi nước mùa Xuân, hơi nước vừa thấm mưa, còn hơi nước ở mùa Thu, là hơi nước thành sương đã rơi, là đây hơi nước vậy. Xuân chủ sinh, Thu chủ sát, như vậy là có công dụng khác nhau, cho nên chúng ta lấy Nhâm là Thu lộ vậy, bởi vì hơi nước là thuộc thủy, mà Nhâm thủy sinh ở Thân, bản năng của thủy là sinh mộc, thủy đã sinh ở đây, tại sao mộc lại tuyệt ở chỗ này? Cho nên biết Nhâm là hơi nước, là Thu lộ vậy. Như ngày Nhâm sinh ở mùa Thu, thấy lộ rõ Đinh hỏa, Đinh là Tinh sao trên dãy ngân hà, Nhâm là Thu lộ, một lúc rửa hơi nóng bốc lên, tượng hàng ngang thấy rất rõ ràng vậy.

Quý thủy là Xuân lâm (mưa dầm ở mùa Xuân). Quý thủy sinh tháng Mão, hiệu viết là Xuân lâm. Bởi vì âm mộc được mưa mà phát sinh vậy, nhưng đến Thân thì tử, tháng 7, 8 thì nhiều khô hạn vậy. Mà trước Mão một vị là Thìn, Thìn, là long cung vậy, Mão gần Long cung mà thủy sinh, Long (Rồng) một khi hưng phấn thì chỗ này liền hóa thành mưa; Mão là Lôi môn, Lôi một khi chấn động mà Long chỗ này tất phải phát động, xem đến đây thì Quý thủy là Xuân lâm rồi. Như ngày Quý Mão thấu ra chữ kỷ, có tượng mây được làm mưa, người tất có tài trị nước vậy. Xuân Hạ là cát, Thu Đông là không cát.

• 03-04-16, 08:22

lesoi

Thập nhị Chi phân phối địa lý

Tý là Mặc trì (đầm đen). Tý ở chính Bắc phương, thuộc thủy, tượng màu sắc đen, cho nên có tượng Mặc trì. Phàm mệnh gặp sinh năm Tý, thích thấy giờ Quý Hợi, gọi là thủy quy về biển lớn, lại gọi là *Song Ngư du mặc*, tất thành người văn chương vậy.

Ngọ là Phong hậu (vọng gác chiến tranh). Ngọ chính vị ở phương Nam, thuộc hỏa, thổ, màu đỏ vàng, danh viết chỗ này là Phong hậu vậy; lại Ngọ là Mã, Phong hậu chính là xứ sở ngựa chiến vậy; người sinh lúc lợi thấy Thìn, đến chân Long thì phàm ngựa trống rỗng vậy, gọi là *Mã hóa Long cầu*.

Mão là Quỳnh lâm (Rừng đẹp). Mão thuộc Ất mộc, cư vị trí chính Đông, là ở lúc giữa mùa Xuân, vạn vật sinh ra chỗ này, màu sắc xanh hơi trắng (màu cẩm thạch), cho nên viết là Quỳnh lâm. Năm Mão gặp giờ Tị Mùi, thì tượng gọi là *Thỏ nhập Nguyệt cung*, chủ đại quý. Dậu là Tự chung (Chuông chùa). Dậu thuộc kim, vị trí gần Tuất Hợi, Tuất Hợi, là Thiên Môn vậy, chuông, thuộc kim vậy, chuông chùa gõ thì vang vọng đến Thiên Môn; Dậu lại cư chính phương Tây, chùa thì ở Tây phương Phật giới vậy. Dậu thấy Dần là cát, gọi là *Chung minh cốc ứng* (nghĩa là chuông vang thì hang núi vọng lại).

Dần là Quảng cốc (Hang rộng). Dần là Cấn phương, Cấn là núi, Mậu thổ trường sinh vì vậy mà có nghĩa Quảng cốc vậy. Nhưng cung Dần có Hổ, người sinh Dần mà có giờ Mậu thìn, gọi là *Hổ khiếu nhi cốc phong sinh* (Hổ gầm mà hang núi phát gió), uy chấn vạn lý.

Thân là Danh đô. Khôn là đất, hình thể không có giới hạn, không phải nói lấy Danh đô là không đủ. Thân, là Khôn vậy, là Kinh Đô; là chỗ ở của đế vương; cung Thân có Nhâm thủy sinh, lại đối với cung Cấn núi, là thủy quần vòng quanh núi vậy. Phàm mệnh thích năm Thân

giờ Hợi, chính là *Trời đất giao thái*.

Tị là Đại dịch (Trạm lớn). Đại dịch là chỗ nhiều người tụ hội, là nơi đạo lộ thông suốt. Trong Tị có Bính hỏa Mậu thổ, là tượng vậy, trước Tị lại có Ngọ mã, cho nên viết là Đại dịch. Sinh năm Tị thích có được giờ Thìn, là Rắn hóa Rồng bay, ở cách gọi là *Thiên lý Long Câu* (Rồng bay nghìn dặm).

Hợi là Huyền hà. Là Thiên hà thủy, chảy xiết không trở về, cho nên viết là Huyền Hà, Hợi tức là Thiên Môn, lại thuộc thủy, không phải tượng Huyền hà sao? Người sinh năm Hợi, ngày giờ thấy hai chữ Dần, Thìn, chính là *Thủy cung Lôi môn*.

Thìn là Thảo trạch (Đầm cỏ). Nói đến đầm, rốt cuộc là chỗ thủy vậy, sau là Thìn ở Đông phương, là thủy khô, cho nên là cỏ là đầm; Thìn gặp Nhâm Tuất, Quý Hợi tức là cách *Long quy đại hải*.

Tuất là Thiêu nguyên (gốc đốt nóng). Tháng Tuất ở cuối mùa Thu, cây cỏ hết suy, nông dân đốt cây cỏ mà cây bừa, Tuất lại thuộc thổ, cho nên xưng danh Thiêu Nguyên, cho nên Tuất cùng chỗ Thìn đều là chỗ quý nhân không đến vậy. Người sinh Tuất gặp Mão, hiệu viết là *Xuân nhập thiêu ngân*.

Sửu là Liễu Ngạn (Bờ cây Dương Liễu). Trong Sửu có thủy có kim, Ngạn là thổ vậy, cho nên ngăn thủy vậy, do đó gọi là Liễu Ngạn. Người sinh Sửu thấy giờ Kỷ Mùi, chính là cách *Nguyệt chiếu Liễu sao* (Mặt trăng chiếu đỉnh nhọn cây Liễu), là cực điểm thượng cách.

Mùi là Viên. Mùi thuộc Hoa viên, Mão thì không thuộc, tại sao vậy? Mão là mộc vương, tự thành rừng núi; Mùi là mộc khô, giống như con người xây bức tường để bảo vệ các loài hoa vậy, lấy trăm hoa là nói trong Mùi có chứa tạp khí mà thôi; Người sinh năm Mùi là *Song Phi cách*, rất tốt, như Tân Mùi thấy Mậu Tuất, là các *Lưỡng Can bất tạp* vậy.

• 03-04-16, 08:23

lesoi

Luận thuộc tướng Địa Chi

Có hỏi: Địa chi có thuộc tướng, còn thiên can thì không có, tại sao vậy?

Trả lời: Là Thiên Can động là không có Tướng, địa chi tĩnh là có Tướng. Bởi vì trời nhẹ mà trong vậy, còn đất thì nặng mà đục vậy, ở trong nặng và đục, chỗ này là có vật. Cho nên Tý Chuột, Sửu thuộc Trâu, Dần thuộc Hổ, Mão thuộc Thỏ, Thìn thuộc Rồng, Tị thuộc Rắn, Ngọ thuộc Mã, Mùi thuộc Dê, Thân thuộc Khỉ, Dậu thuộc Gà, Tuất thuộc Chó, Hợi thuộc Heo. 12 thuộc tướng này cũng có phân ra dùng chẵn và lẻ, thịnh và suy. Số lẻ là Chuột, Hổ, Rồng, Mã, Khỉ, Chó, một là thuộc dương, chân lục thú này đều là đơn; Số chẵn là Trâu, Thỏ, Rắn, Dê, Gà, Heo, hai là thuộc âm, chân lục thú này đều là đôi. Duy chỉ có Rắn là không có chân thì làm sao thủ nghĩa? Bởi vì ở tháng Tị chính là tháng thuần dương, ở mùa chính là mùa xuân dương, số thì chẵn mà mùa là dương, cho nên dùng lấy tượng là Rắn, Rắn chính là vật âm, không dùng chân mà rõ ràng là thối mất tượng Tị, ý cũng không dám nói ra ở âm mà thôi, cũng ví như là có hai đầu. Có thể nghĩ nghiệm ra 12 tướng (trạng thái) tức là lấy trong 36 loài chim, tự có phân biệt âm dương, phân ra đơn và đôi, chỗ này cũng là chỗ kỳ diệu của tạo hóa vậy.

Dần, là mộc vậy, cầm tinh là Hổ; Tuất, là thổ vậy, cầm tinh là Chó; Sửu, Mùi cũng là thổ vậy, Sửu cầm tinh là Trâu, Mùi cầm tinh là Dê, mộc thắng thổ, cho nên Chó cùng Trâu Dê là chỗ dùng của Hổ; Hợi, là thủy vậy, cầm tinh là Heo, Tị, là hỏa vậy, cầm tinh là Rắn; Tý cũng là thủy, cầm tinh là Chuột; Ngọ là hỏa cầm tinh là Ngựa, mà thủy thắng hỏa, cho nên Heo ăn Rắn, hỏa là chỗ thủy hại, cho nên Ngựa ăn phân Chuột mà trưởng bụng. Nhưng cũng không hề có thắng nhau. Ngọ, là Ngựa, Tý là chuột, Dậu là Gà, Mão là Thỏ, thủy thắng hỏa, Chuột sao không đuổi Ngựa? Kim thắng mộc, Sao Gà không mổ Thỏ? Hợi là Heo, Mùi là Dê, Sửu là Trâu, thổ thắng thủy, sao Trâu và Dê không giết Heo? Tị là Rắn, Thân là Khỉ, hỏa thắng kim, sao Rắn không ăn Khỉ? Khỉ sợ Chuột, Chuột là thủy, Thân là kim, thủy không thắng kim, có sao Khỉ sợ Chuột? Tuất là thổ, Thân là Khỉ, thổ không thắng kim, sao Khỉ lại sợ

Chó? Cầm tinh 12 thần nếu lấy khí tương khắc thì càng không tương ứng. Đại để là dùng chứa máu huyết lẫn nhau, về phần ăn nhau, nếu dùng răng không bén, thì dùng sức cơ bắp tốt xấu tự thắng nhau vậy.

• 03-04-16, 08:24

lesoi

Luận Nhân Nguyên ti sự

Nói Nhất Khí hỗn độn, hình chất chưa tách ra, sao biết âm dương?

Bắt đầu Thái thủy, một tách thành ba, phút chốc liền phân chia, trời được mà thanh nhẹ là dương, đất được mà nặng đục là âm, con người ở giữa trời đất, chịu khí âm dương xung hòa. Cho nên ở đây thanh nhẹ là thập can, chủ Lộc, gọi là Thiên nguyên, nặng đục là thập nhị chi, chủ bản thân, gọi là Địa nguyên, trời đất nhiều mà chính vị, mới hình thành ở giữa trời đất, chính là chỗ gọi con người vậy. Cho nên Chi Lữ chỗ tàng là chủ mệnh, gọi là Nhân nguyên, danh là Thần chủ sự, lấy Mệnh thuật mà nói là Nguyệt lệnh.

+ Tháng giêng kiến Dần, trong Dần có Mậu thổ dụng sự 5 ngày, Bính hỏa trường sinh 5 ngày, Giáp mộc 20 ngày;

+ Tháng 2 kiến Mão, trong Mão có Giáp mộc dụng sự 7 ngày, Ất mộc 23 ngày;

+ Tháng 3 kiến Thìn, trong Thìn có Ất mộc dụng sự 7 ngày, Quý thủy mộ khó 5 ngày, Mậu thổ 18 ngày;

+ Tháng 4 kiến Tị, trong Tị có Mậu thổ 7 ngày, Canh kim trường sinh 5 ngày, Bính hỏa 18 ngày;

+ Tháng 5 kiến Ngọ, trong Ngọ có Kỷ thổ dụng sự 7 ngày, Đinh hỏa 23 ngày;

+ Tháng 6 kiến Mùi, trong Mùi có Đinh hỏa dụng sự 7 ngày, Ất mộc mộ khó 5 ngày, Kỷ thổ 18 ngày;

+ Tháng 7 kiến Thân, trong Thân có Mậu thổ dụng sự 5 ngày, Nhâm thủy trường sinh 5 ngày, Canh kim 20 ngày;

+ Tháng 8 kiến Dậu, trong Dậu có Canh kim dụng sự 7 ngày, Tân kim 23 ngày;

+ Tháng 9 kiến Tuất, trong Tuất có Tân kim dụng sự 7 ngày, Đinh hỏa mộ khó 5 ngày, Mậu thổ 18 ngày;

+ Tháng 10 kiến Hợi, trong Hợi có Mậu thổ 5 ngày, Giáp mộc trường sinh 5 ngày, Nhâm thủy dụng sự 20 ngày;

+ Tháng 11 kiến Tý, trong Tý có Nhâm thủy dụng sự 7 ngày, Quý thủy 23 ngày;

+ Tháng 12 kiến Sửu, trong Sửu có Quý thủy dụng sự 7 ngày, Tân kim mộ khó 5 ngày, Kỷ thổ 18 ngày.

Chỗ này thập nhị chi tra 12 tháng đều tàng ngũ hành là Nhân nguyên, phối lấy bốn mùa thì xuân ấm, thu mát, Đông lạnh, Hạ nóng, xoay tròn một vòng, cuối cùng trở lại ban đầu, Tuế công hoàn tất mà thành một năm.

• 03-04-16, 08:25

lesoi

Luận Tiết Khí bốn mùa.

Khí tháng giêng là Quế Thái, khí trời giáng xuống, nên là **Vũ thủy**; tháng 2 là quế Đại Tráng, là lôi trên trời, nên là **Kinh Trập**, trước Vũ thủy mà sau Kinh Trập, cũng phù hợp vậy. Kinh Trập, vạn vật xuất ra ở cung Chấn, Chấn là Lôi (Sấm) vậy; **Thanh Minh**, vạn vật đủ ở Tốn, Tốn vi Phong vậy, Tốn đủ thanh khiết viết là Thanh Minh, Thanh Minh nghĩa là thanh khiết đầy đủ; **Cốc Vũ** trong tháng 3, từ Vũ Thủy thổ cao dày mạch động, đến đây lại mưa, thì mạch thổ sinh vật, cho nên sinh loại ngũ cốc vậy; **Tiểu Mãn** trong tháng 4, xưa nói: sau Tiểu Tuyết

một ngày dương sinh một phân, tích tụ 13 ngày, sinh 30 phân mà thành một ngày, là Đông Chí, sau Tiểu Mãn âm sinh cũng vậy. Cốc Vũ nếu đến trong tháng 3, **Mang Chủng** trong tháng 5, hai khí này duy chỉ nói cốc mạch. Cốc tất khởi đầu mới sinh, loại cốc ở mùa xuân, được khí mộc, tàn ở mùa thu, vì kim khắc mộc vậy; Mạch cuối cùng tất phải thành, loại lúa mạch ở mùa thu, được khí kim, thành ở mùa hạ, vì hỏa khắc kim vậy; tháng 6 là tiết **Tiểu Thử**, **Đại Thử** ở trong tháng 6, trong tháng 6 cực nóng, cho nên nói là Đại, nhưng chưa đến ở Đại thì là từ Tiểu vậy; **Xử Thử** trong tháng 7, tháng 7 hết nóng, bắt đầu hàn lạnh, đại hỏa lưu về hướng tây, khí Xử Thử là cuối cùng vậy, Xử, là ẩn vậy, nghĩa là tàng phục vậy; tiết tháng 8 là **Bạch Lộ**, tiết tháng 9 là **Hàn Lộ**, thu mộc thuộc kim, kim màu trắng, khí kim trắng lạnh, lộ ra màu sắc, Hàn, là khí lộ, trắng trước rồi khí mới lạnh, cho nên dần dần tràn vào vậy, **Sương Giáng** trong tháng 9 lộ ra hàn lạnh, thủy kết thành sương vậy; sau **Lập Đông** viết là **Tiểu Tuyết**, **Đại Tuyết**, khí hàn lạnh bắt đầu lộ ra ở trong sương, cuối cùng là tuyết, trước sương là lộ, sương từ trắng là mới lạnh, sau sương là tuyết, tuyết từ tiểu mà đến đại, đều có dần dần vậy; đến **Tiểu Hàn Đại Hàn**, 《U Phong》 nói: "Một ngày dương phát, hai ngày lạt liệ", dương phát phong hàn, cho nên tới tháng 11 là **Tiểu Hàn**, khí hàn lạnh run rẩy, cho nên cuối tháng 12 là **Đại Hàn** vậy.

Đại để hợp lại mà nói, nửa năm đầu là chủ trường sinh, viết Vũ viết Lô viết Phong, đều là khí Sinh, nửa năm cuối chủ sinh thành, viết Lộ viết Sương viết Tuyết, đều là khí Thành. Nói thời tiết ở nửa năm cuối, mà không nói thời vụ, thời vụ không dùng ở Xuân Hạ vậy.

• 03-04-16, 08:25

lesoi

Luận Ngũ hành Vượng Tướng Hưu Tù Tử cùng ký sinh thập nhị cung

Đức thịnh đúng thời viết là **Vượng**. Như xuân mộc vượng, vượng thì sinh hỏa, hỏa là con mộc, con nhận nghiệp cha, cho nên hỏa là **Tướng**; mộc dụng thủy sinh, sinh ta là cha mẹ, trước mắt con nối dõi được thời, mà đăng cao hiển hách, sinh ra ta là nên hiểu thoái lui vậy, cho nên thủy là Hưu. **Hưu**, là chỗ đẹp vô cực, nhưng nghĩa của Hưu là vô sự. Hỏa có thể khắc kim, kim chính là quý của mộc, bị hỏa khắc chế, không thể thực thi, cho nên kim là **Tù**; hỏa có thể sinh thổ, thổ là Tài của mộc, Tài là vật ẩn tàng, cây cỏ phát sinh, thổ tán khí nhẹ, cho nên xuân mộc khắc thổ là **Tử**. Hạ hỏa Vượng, sinh thổ thì thổ là Tướng, mộc sinh hỏa thì mộc là Hưu, thủy khắc hỏa thì thủy là Tù, hỏa khắc kim thì kim là Tử. Tháng 6 thổ vượng, thổ sinh kim thì kim tướng, hỏa sinh thổ thì hỏa hưu, mộc khắc thổ thì mộc tù, Thổ khắc thủy thì thủy tử. Thu kim vượng, kim sinh thủy thì thủy tướng, thổ sinh kim thì thổ hưu, hỏa khắc kim thì hỏa tù, kim khắc mộc thì mộc tử. Đông thủy vượng, thủy sinh mộc thì mộc tướng, kim sinh thủy thì kim hưu, thổ khắc thủy thì thổ tù, thủy khắc hỏa thì hỏa tử.

Nhìn mùa Hạ đại hạn, kim đá đều tan chảy, thủy thổ khô cháy. Tháng 6 khí nóng tăng, khí hàn diệt; mùa Thu thì kim trắng, cây cỏ vàng rụng; mùa Đông khí đại hàn quá lạnh, thủy đóng băng, khí hỏa giảm mạnh, hết thịnh vượng, nói chung là có thể thấy được vậy. Cho nên xếp thứ tự bốn mùa, tiết đầy thì tất lui, tính cách ngũ hành, công thành tất sẽ trở lại ban đầu, cho nên dương cực là đi xuống, âm cực là đi lên, quá trưa thì mặt trời ngã về Tây, trăng tròn rồi khuyết. Chỗ này là đạo thường của trời vậy. Trời đất và con người, thể tích tất tồn, tài tụ tất tán, trẻ lại già, vui lại buồn. Chỗ này là lẽ thường tình của con người vậy. Cho nên một thịnh một suy, hoặc được hoặc mất, vinh khô tiến thoái, khó mà thoát khỏi lý lẽ này. **Kinh** nói: *Người dù linh hơn vạn vật, mệnh chớ thoát ở ngũ hành*. Vì thế lời nói này là vô tận vậy.

Ngũ hành ký sinh thập nhị cung: Trường sinh, Mộc dục, Quan đới, Lâm quan, Đế vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyết, Thai, Dưỡng, tuần hoàn không ngừng, xoay vòng mà trở lại ban đầu, tạo vật nói chung cùng với con người là giống nhau, tuần hoàn 12 cung cũng giống như nhân gian luân hồi vậy. 《Tam Mệnh đề yếu》 nói: "Ngũ hành ký sinh thập nhị cung: 1, viết **Thụ Khí**, lại viết Tuyết, viết Thụ, lấy vạn vật ở trong đất lúc chưa thành tượng, giống

nư bụng mẹ còn trống rỗng, vật chưa có vậy; **2**, viết **Thụ Thai**, khí trời đất giao nhau tạo ra vật, vật ở trong đất nảy sinh, bắt đầu có khí, giống như con người thụ khí cha mẹ vậy; **3**, viết **Thành Hình**, vạn vật ở trong đất đã thành hình, như con người thành hình ở trong bụng mẹ vậy; **4**, viết **Trường sinh**, vạn vật phát sinh hướng vinh, giống như con người bắt đầu sinh ra mà hưởng thọ vậy; **5**, viết **Mộc dục**, lại viết là Bại, lấy vạn vật bắt đầu sinh ra, hình thể giòn mềm, dễ bị hại, lấy mộc dục giống như con người sau khi sinh ra 3 ngày, hết ngũ vậy; **6**, viết **Quan đới**, vạn vật dần tươi tốt xinh đẹp, giống như con người có đủ áo mũ vậy; **7**, viết **Lâm quan**, vạn vật đã nở hoa kết quả, giống như con người lúc làm quan vậy; **8**, viết **Đế vương**, vạn vật đã thành thực, giống như con người lúc hưng vượng vậy; **9**, viết **Suy**, lúc hình thể vạn vật suy yếu, giống như khí con người suy nhược vậy; **10**, viết **Bệnh**, lúc vạn vật bệnh, giống như con người bị bệnh vậy; **11**, viết **Tử**, vạn vật chết, giống như con người chết vậy; **12**, viết **Mộ**, còn viết là **Khố**, khố là lấy lúc vạn vật thành công mà ẩn tàng, giống như cuối cùng là trở về mộ vậy. Trở về Mộ thì lại thụ khí, bào thai mà sinh ra".

Phàm suy tạo hóa, thấy sinh vượng vị tất liền lấy cát luận, thấy hư tù tử tuyệt vị tất liền lấy hung luận. Như sinh vượng thái quá, cần ở chế phục, tử tuyệt bất cập, cần ở sinh phù, kỳ diệu là ở nhận thức biến thông. Xưa lấy Thai Sinh Vượng Khố gọi là **Tứ Quý**, Tử Tuyệt Bệnh Bại là **Tứ Kị**, còn lại là **Tứ Bình**, cũng chỉ nói lược qua.

• 03-04-16, 08:27

lesoi

Luận độn Nguyệt Thời

Nói đến mệnh, thủ năm làm gốc, là cha, tháng là anh em là thân hữu, ngày là chủ là vợ là bản thân, giờ là con cháu là quả là vinh nhục cả đời.

Lại viết: Năm là gốc, tháng là mầm giống, ngày là hoa, giờ là quả. Cho nên mầm không có gốc không sinh trưởng, quả không có hoa thì không kết trái. Cho nên độn tháng theo năm, độn giờ theo ngày.

Độn tháng: Tức là năm Giáp Kỷ, tháng giêng khởi Bính Dần, tháng 2 khởi Đinh Mão, thuận hành 12 tháng.

Cổ ca viết:

Giáp Kỷ chi niên Bính tác thủ,

Ất Canh chi tuế Mậu vi đầu,

Bính Tân chi tuế tằm Canh thượng,

Đinh Nhâm Nhâm vi thuận hành lưu,

Cánh hữu Mậu Quý hà xứ khởi?

Giáp Dần chi thượng hảo truy cầu.

Độn thời: Như người sinh ngày Giáp Tý giờ Tý tức Giáp Kỷ, lại thêm Giáp, liền hiểu giờ Tý là Giáp Tý, giờ Sửu là Ất Sửu, thuận hành theo 12 giờ.

Cổ ca viết:

Giáp Kỷ hoàn gia Giáp,

Ất Canh Bính tác sơ,

Bính Tân tông Mậu khởi,

Đinh Nhâm Canh Tý cư,

Mậu Quý hà phương phát?

Nhâm Tý thị trực đồ.

Phép Nguyệt Thời (lấy tháng, lấy giờ) , là lấy thiên can hợp số, phối hợp âm dương vậy. Đã lấy hợp số, tự sinh hóa số, tháng thì thủ *Sinh*, giờ thì thủ *Khắc*. Ví dụ như Giáp Kỷ hóa thổ, cho nên hòa sinh thổ, tháng khởi Bính Dần; cho nên thổ khắc thủy, giờ khởi Giáp Tý. Tháng độn khởi ở Dần, nghĩa là người sinh ra ở Dần, mùa lấy phương Đông lưu hành vậy; giờ độn khởi ở Tý, nghĩa là trời mở ra ở Tý, sau khi phương Nhất Dương sinh vậy. Cuối cùng mà nói,

thì tất cả đều tương sinh rồi chuyển, chỗ này là tuần hoàn không ngừng. Bởi thế năm đầu tiên của âm lịch là Giáp Tý, tháng Giáp Tý, ngày Giáp Tý, giờ Giáp Tý, bắt đầu là Giáp Kỷ, tổ tông Giáp Tý ở chỗ này vậy. Có Giáp Tý thì Ất Sửu, Bính Dần thuận theo phân bố ở thập nhị cung, dương sinh dương, âm sinh âm, cách nhau một vị, đồng loại là vợ chồng. Là phép khởi nguyệt, bên trong không ngoài khởi ở giờ vậy.

• 03-04-16, 08:33

lesoi

Luận Năm tháng ngày giờ

Phàm luận sinh mệnh con người, năm tháng ngày giờ xếp thành tứ trụ, tháng độn theo năm, thì lấy Năm là Bản (gốc), giờ độn theo ngày, thì lấy Ngày là Chủ. Phép xưa lấy năm xem, Tử Bình lấy ngày xem, vốn là chỗ này. Như người Bản mộc mà được tháng Mão để cưới, Chủ là kim mà được giờ Dậu để cưới, gọi là **Bản Chủ nhận vượng khí**; như Bản là thủy mà được tháng Giáp Thân, Bính Tý, Nhâm Tuất, Quý Hợi; chủ hỏa mà được giờ Bính Dần, Mậu Ngọ, Giáp Thìn, Ất Tị; Bản là mộc mà được tháng Kỷ Hợi, Tân Mão, Giáp Dần, Canh Dần; Chủ là kim mà được giờ Tân Tị, Quý Dậu, Canh Thân, Nhâm Thân, gọi là **Bản Chủ trở về Nhà**; Bản là mộc mà được tháng Quý Mùi, Chủ là kim mà được giờ Ất Sửu; Bản là thủy mà được tháng Nhâm Thìn, Chủ là hỏa mà được giờ Giáp Tuất, gọi là **Bản Chủ tri Án**. Bốn vị trí như vậy, thêm có Cát thần qua lại, Hung sát né tránh, gọi là **Bản Chủ đắc vị**, Bản thắng hơn Chủ phần đa là được tổ ấm, Chủ thắng hơn Bản là tự thân đứng vững, Bản và Chủ đều cường, là phú quý song toàn. Trong tứ trụ lại quy về trong Ưc Dương (Ưc là Trâm, Dương là Bổng), không có thái quá bất cập, mới là mệnh tốt, có một vị bất cập, tất chủ tri trệ, nhưng nhiều nhà thuật mệnh đều nói năm tốt không bằng tháng tốt, tháng tốt không bằng ngày tốt, ngày tốt không bằng giờ tốt. Nói chung lấy năm là cai quản từ một tuổi, tháng thì bao gồm đến tuổi 30, mà là được ngày giờ. Là không biết được ngày giờ tốt mà tháng không ứng thuận, trái lại là vô dụng, huống chi dụng thần phần đa thủ ở tháng là chủ yếu, tháng lại có thể xem nhẹ sao? Thời nhà Đường có Lý Hư Trung chuyên lấy Nhật can làm chủ, lại lấy năm tháng và giờ hợp lại xem sinh khắc chế hóa, vượng tướng hưu tù, để thủ lập cách cục. Chỗ này lời người xưa là tổ tông của thuật gia ngày nay.

Lại viết: Năm là Thái Tuế, chủ họa phúc cả đời con người, như Thái Tuế lúc sinh là kim là mộc, ngày tháng phải tương sinh tương ứng, tạo hóa hòa thuận, thì căn cơ vững chắc, cả đời chắc chắn là thành tựu. Loại can chi ngũ hành không thuận lại khắc, xung phá là tổn thương, Bản Chủ là không thọ, gặp phải hình dáng mang Sát. Cặp sinh, tháng ngày giờ chủ tổn thương mộc khí, là phá thương tổ nghiệp, lục thân lãnh đạm là mệnh tri trệ vậy. **Tháng là Nguyên Vận**, hành vận khởi đến từ tháng, ngày giờ là phúc của Bản năm sinh, cần quy về chỗ nguyên vận sinh vượng để được phù trợ, cho nên Quan Ấn quý nhân, Lộc Mã Tài tinh cần chỗ nguyên vận sinh vượng là tốt; nếu ngày giờ là họa của Bản năm sinh, nên quy về chỗ nguyên vận khắc cướp để cứu giúp. Cho nên thổ nhiều thì tắc nghẽn, nên quy về chỗ nguyên vận khai thông; thủy nhiều thì phiếm lạm, nên quy về chỗ nguyên vận quy tụ; hỏa nhiều thì hung bạo, nên quy về chỗ nguyên vận xú ẩn trốn; kim mộc thái cường, nên quy về chỗ nguyên vận chìm ẩn. Hoặc nguyên vận tụ phúc ở giờ sinh, hoặc nguyên vận phát phúc ở giờ sinh, ngày hội tụ Tam Dương, tượng Hoàng Đế, là gần thời thần, thân lấy Đế Tọa, mà ngày giờ có Quân Thần khánh hội, Thiên Địa hợp Đức. Hoặc bốn vị năm tháng ngày giờ khí nạp âm sinh vượng, hoặc bốn vị Lộc cùng Phúc quý khí tụ ở trụ giờ, gọi là bốn vị tụ phúc ở Đế tọa; hoặc giờ đảo nghịch, vượng khí tứ khí tán ở nhiều nơi, mà các nơi nặn khí tụ cát, gọi là Đế Tọa phát phúc ở bốn vị. Nói về Tụ phúc ở Đế tọa là lấy thuần hậu trung tín làm tâm, phát phúc ở bốn vị thì lấy thông minh đoan trực tự tiến. Nếu cận thân hầu hạ thiết kỵ thổ hỏa kim khí thái vượng, không thể trụ lâu dài, thủy mộc thanh kỳ đa số là Hàn Lâm. Chỗ phát phúc là năm tháng, giờ sinh không nên phá hoại, giải thích xú phá bại vẫn cần giờ sinh.

Luận bởi vì do đều xem trọng năm tháng ngày giờ, mà giờ thì càng trọng hơn. Nhân mệnh quý tiện, thọ yếu, cùng thông, được mất chỉ biện ở giờ sinh. Giờ có 8 khắc, khí có đầu giữa và cuối khác nhau, cần phải xem xét kĩ càng.

《**Định Chân luận**》 viết: Tồn thương năm bất lợi cha, tồn thương tháng bất lợi huynh đệ, cũng chủ lúc trẻ là cơ hàn khổ cực. Tồn thương ngày bất lợi bản thân, danh là Chiết Yêu Sát; tồn thương giờ thì bất lợi cho con cháu, cũng không có kết quả. Nếu năm sinh ba vị tháng ngày giờ gọi là Trên sinh Dưới, chủ hao tổn bản khí, kiêm phá tổ nghiệp; trụ giờ sinh ngày tháng năm gọi là Dưới sinh Trên, chủ tăng phúc đức. Nếu Trên sinh Dưới gặp lúc hành xấu, là sinh nhận phúc khí, cũng xem là mệnh tốt. Nếu cùng nhau đón sinh họa, thì không tốt. Tứ trụ thuần túy, không có hình xung phá hại, Không Vong tử tuyệt, lại có phúc thần hỗ trợ mới là mệnh tốt, trái lại chỗ này thì hung.

• 03-04-16, 08:37

lesoi

Luận Thai Nguyên

Nói về Thai, là bắt đầu thụ hình, cho nên Dịch Càn biết Thái Thủy, lấy hình nói vậy; Tháng, lúc thành khí, cho nên truyền nói tích lấy ngày thành tháng, lấy khí nói vậy. Nay đàm mệnh hoặc không lấy Thai nguyệt làm trọng, đặc biệt không nhớ Thai nguyệt là mầm căn tứ trụ, ngày giờ tuy là yếu khẩn, nếu không phạm phá Thai nguyệt, hoặc nhận Lộc Mã xứ vượng khí thì là phúc càng nhiều, hoặc ngày giờ cát mà là phạm chỗ Thai nguyệt (tháng mang thai), thì cát cũng quy về vô dụng. Vì Thai nguyệt rất là then chốt.

Thủ Thai nguyên, duy chỉ có một phép, lấy khí trước lúc sinh 300 ngày là 10 tháng, chính là lúc thụ thai, thí dụ như sinh ngày Giáp Tý liền lấy ngày Giáp Tý là ngày thụ thai, bởi vì 5 lần 6 tính là 300 ngày, xem ngày sinh có ở trong tháng nào, thì nhuận ở trong đó vậy. Còn như người sinh ngày Ất Sửu tháng Giáp Dần năm Mậu Tý, phải ở trong nửa tháng trước của tháng 10 hoặc tháng 11, tìm lúc sinh ngày Ất Sửu, đúng thai chính là 300 ngày.

Luận tọa Mệnh cung

Thần không có miếu không có chỗ trở về, người không có nhà không có chỗ ở, mệnh không có cung không có chỗ làm chủ, cho nên có 1` thuyết Mệnh cung, nếu không Lưu niên Tinh thần, là hung là cát, lấy gì làm bằng chứng?

Phép này là xem người sinh tháng nào tọa ở giờ nào, sau đó mới định Mệnh tọa ở cung nào. Trước tiên đem chỗ tháng sinh khởi từ trên Tý là tháng giêng, tháng 2 trên Hợi, tháng 3 trên Tuất, tháng 4 trên Dậu, tháng 5 trên Thân, 6 là Mùi, 7 là Ngọ, 8 là Tị, 9 là Thìn, 10 là Mão, 11 là Dần, 12 là Sửu, nghịch hành 12 vị, thứ đem chỗ giờ sinh gia vào chỗ tháng sinh, thuận hành 12 vị, phùng Mão tức là an Mệnh cung. Giả sử người sinh tháng 3 năm Giáp Tý được giờ Tuất, lại đem tháng giêng gia trên Tý, tháng 2 ở Hợi, tháng 3 ở Tuất là dừng, lại đem giờ Tuất gia ở trên Tuất, Tuất ở trên Hợi, Hợi ở trên Tý, Tý ở trên Sửu, Sửu ở trên Dần, Dần ở trên Mão, Mão phùng Mão là đúng, tức là Mệnh tọa ở cung Mão là đáng vậy. Vẫn khởi theo năm Giáp Tý, cũng như phép khởi tháng. Giáp Kỷ chi niên Bính tác thủ, là cung Đinh Mão vậy. Thứ xem tam phương cùng bản mệnh lưu can phạm tinh nào hung cát mà suy.

• 03-04-16, 08:37

lesoi

Luận Đại Vận

Nói đến vận, là diễn đạt cả đời người. Thuyết xem mệnh trước tiên lấy tam nguyên, tứ trụ,

ngũ hành, sinh tử, cách cục hợp lại để định căn cơ, sau đó nghiên cứu khí vận, cùng hợp lại mà định cát hung cả đời người vậy. Người xưa lấy đại vận thì một thân là 10 tuổi, tại sao lại chiết trừ 3 ngày là một năm? Bởi vì trọn một tháng, một vòng **Hồi Sóc** (từ đầu tháng đến cuối tháng) là có 30 ngày, trọn một ngày, một vòng ngày đêm là có 12 giờ; tổng cộng vận khí 10 năm, phạm 3 ngày có 36 giờ, một năm chính là con số 360 ngày; Ở trong một tháng có 360 giờ, chiết trừ tiết khí, 10 tuổi coi như 3.600 ngày là một thân vậy. Phép luận chiết trừ nhất định sử dụng ngày sinh theo dương lịch. Đếm qua ngày giờ, là số tiết khí. Dương nam âm nữ, đại vận lấy theo sau ngày giờ sinh, đếm tới ngày giờ gần nhất của tiết sắp tới, mà thuận hành; âm nam dương nữ, đại vận lấy trước ngày giờ sinh đếm tới ngày giờ gần nhất của Tiết đã qua, mà nghịch hành. Giả dụ như dương nam sinh giờ Tị, ngày 24, tháng 12 năm Giáp Tý, giờ Thân ngày 29 tháng này mới đúng Lập Xuân, dương nam đếm đến ngày sắp tới, từ giờ Tị ngày 24 đến giờ Tị ngày 25 mới là số thực một ngày, đến giờ Thân ngày 29 đúng tiết khí là được 5 ngày 3 giờ, lịch thực chiết trừ qua 63 ngày, chiết trừ qua 63 giờ, tính là 630 ngày, đại vận là 1 tuổi 9 tháng; bắt đầu ở Đinh Sửu, nhất định từ sau ngày sinh tháng 12, thực tế trải qua là 21 ngày, phương vận di chuyển cung tháng, là vượt qua bên trong 3 tuổi 9 tháng, mới là sinh tháng 12 năm Giáp Tý, hành đại vận 1 tuổi 9 tháng vậy.

Phạm hành vận, tại can thân kiêm dụng địa chi, vật ở chi thì bỏ thiên can. Bởi vì đại vận trọng địa chi, cho nên có tồn biện hành đông phương, nam phương, tây phương, bắc phương. Dụng thân là có muốn vận chế ích, dụng thân là có muốn vận sinh thân. Nhược thì muốn vận dẫn vào đất vượng; Quan thì muốn vận sinh, không muốn vận Thương; Sát thì muốn vận chế, không muốn vận trợ. Tài thì muốn vận phù, không muốn vận Kiếp; Ấn thì muốn vận vượng, không muốn vận suy; Thực thì muốn sinh, không muốn vận Kiêu tuyệt. Lại xem tứ trụ cường nhược như thế nào, vốn có vốn không có, vốn khinh vốn trọng. Như người mộc dụng kim là Quan, dương nam vận xuất Mùi nhập Thân, âm nam vận xuất Hợi nhập Tuất; người kim dụng mộc là Tài, dương nam xuất Sửu nhập Dần, âm nam xuất Tị nhập Thìn, đều là hướng Lộc lâm Mã. Vốn có Quan, hành Quan vận là phát quan; vốn có Tài, hành Tài vận là phát tài; vốn có tai, hành tai vận là phát tai. Lại xem năm giờ sinh được khí cận đực, tứ trụ được khí sâu, đón vận liên phát, được khí cận, cần giao qua vận mới phát, được khí trung hòa, vận đến trung hòa thì phát.

Phạm hành vận, đất Trường sinh chủ có chuyện sáng kiến làm mới; đến đất Lâm quan, Đề vượng, chủ hưng thịnh vui sướng, phát phúc tiền tài, sinh con cốt nhục hi khánh; đến đất Suy Bệnh, phần đa là có các chuyện thoái bại, phá tài, tật bệnh; đến đất Tử Tuyệt, chủ con cái cốt nhục tang tử, tự thân suy họa phiền muộn cùng cực, bách sự bế tắc; đến Bại vận, chủ lười nhác nghèo túng, hôn mê tửu sắc; đến đất Thai Khô thành hình, Quan đới, được bách sự, an khang bình dị. Phạm hành vận đến trên giáp Quý, Hoa Cái, Quý nhân, Lục hợp, cùng nhận khí sinh vượng, đều chủ hi khánh, nhưng vẫn phải khảo sát căn cơ lúc sinh, 10 phần thì ứng 5 phần, giờ sinh thì ứng 10 phần, phúc cùng tai họa giống nhau; phạm hành vận đến trên lâm quan, đề vượng, Thái tuế chủ quản, làm quan chủ có tiền sự sửa xấu thành hi.

• 03-04-16, 08:38

lesoi

Luận Tiểu vận

Nói đến đại vận là năm tốt xấu 10 năm, còn tiểu vận thì năm 1 năm tai họa cát tường, tiểu vận là bổ túc đại vận không đủ mà lập danh vậy. Cổ nhân lấy nam khởi từ Bính Dần thuận hành, còn nữ thì khởi từ Nhâm Thân nghịch hành, nhất định mà không thể dịch dời vậy. Nói giải thích nam là dương hỏa, nguyên khí khởi từ Mậu Tý, 30 là Đinh Tị, tháng 10 đến Bính Dần, chỗ này là mộc sinh hỏa; nữ là âm thủy, nguyên khí khởi từ Canh Tý, 20 là Tân Tị, tháng 10 đến Nhâm Thân, chỗ này là kim sinh thủy, kể ra chỗ này vậy.

Túy Tinh Tử là lấy nam nữ tiểu vận đều từ giờ sinh mà khởi, thuận nghịch đều lấy năm mà định. Như dương mệnh sinh giờ Giáp Tý năm dương đọa địa, tức là hành Ất Sửu, 2 tuổi Bính Dần, một vị là một năm, giáp vòng mà trở lại ban đầu; âm mệnh năm dương thì nghịch hành cũng như vậy. Thử dùng, nhiều lần tra xét, cũng phải cùng đại vận cùng trong trụ dụng thần nhất chủ đề tính toán cát hung. Hạn trẻ con chưa giao đại vận, chuyên dụng phép này; hành cung tử tuyệt Sát vượng, tất có nguy nan. Trước tiên xem kỹ bát tự suy vượng hỷ kỵ, sau đó mới lấy phép này mà tham khảo, không có không đúng vậy. Ngày nay đàm mệnh chỉ có lấy đại vận sử dụng, không biết tiểu vận cũng có quan khấn (cửa quan trọng). Đại vận tuy cát, mà tiểu vận không thông, không thể liền nói cát lợi; đại vận tuy hung, mà tiểu vận lại cát, cũng không thể vội lấy hung suy. Chỗ tiểu vận còn có tên là Hành niên, không thể không nghiên cứu.

• 03-04-16, 08:39

lesoi

Luận Thái Tuế

Nói về Thái tuế, là chủ tế một năm, lĩnh tụ các chư thần. Là nói có 2 chỗ: Như năm sinh trong tứ trụ viết là Thái Tuế lúc sinh, như từng năm luân chuyển thì viết là Thái Tuế du hành. Thái Tuế lúc sinh chính là chủ cả đời, lý này đã luận ở trước rồi; từng năm Thái Tuế du hành 12 cung, định họa phúc một năm, là cát hung bốn mùa. Bởi vì Thái Tuế giống như Vua vậy, còn đại vận giống như Thần vậy. Như vua cùng thần hòa nhau, là một năm cát; nếu gặp hình chiến, là năm hung. **Kinh nói:** Tuế tôn thương nhất can, có họa tất nhẹ; nhất phạm Tuế Quân, tai ương tất nặng. Chỗ này lại chia ra mà nói: Tuế Quân tôn thương nhất can, như năm Canh khắc ngày Giáp là Thiên Quan, tể như vua quản lý thần, cha quản lý con, tuy có tai hối, nhưng không đại hại, là sao vậy? Trên cai quản dưới, là thuận vậy, tình cảm không hết tuyệt; còn Nhất phạm Tuế Quân, như ngày Giáp khắc năm Mậu là Thiên Tài, tể như thần với vua, con với cha, rất là bất lợi, sao vậy? Dưới lẳng nhục trên, là nghịch vậy, hung quyết không thể miễn. Nếu ngũ hành có cứu, tứ trụ có tình, như ngày Giáp khắc năm Mậu, tứ trụ vốn có Canh Thân kim, hoặc gặp đại vận, cũng có đem Giáp mộc chế phục thuần túy. Không thể khắc Mậu thổ là có cứu; nếu như đại vận cùng tứ trụ có một chữ Quý cùng Mậu tương hợp là có tình. **Kinh nói:** Nhâm lấy Quý muội phối Mậu, là điềm hung thành cát.

Lại có thuyết **Chân Thái Tuế, Chính Thái Tuế. Kinh nói:** Giờ sinh tương phùng Chân Thái Tuế. Giả sử như người sinh Giáp Tý lại thấy năm Giáp Tý, gọi là Chân Thái Tuế, còn có danh là Chuyển Chi Sát, cần đại vận, nhất chủ cùng Thái Tuế tương hòa tương thuận, là năm cát; nếu gặp hình xung phá hại, cùng Thái Tuế hồ tương khắc chiến là hung. Như ngày Quý Tị gặp lưu niên Đinh Hợi; can chi ngày xung khắc Thái Tuế viết là Chính, can chi vận thương xung Thái tuế cũng viết là **Chính**, can chi Thái Tuế xung can chi ngày cũng viết là Chính, là gặp năm hung, tai họa khó tránh. Lại như lưu niên Giáp Tý lại gặp vận Giáp Tý, gọi là **Tuế Vận cùng lâm**, chỉ độc Dương Nhận, Thất Sát là hung, Tài, Quan, Ấn thụ cũng cát. Lại như ngày Giáp Tý thấy Thái tuế Giáp Tý, gọi là **Nhật Niên tương tị**, như quân tử gặp, gọi là **Xử hội Quân Thân**, là năm lợi tấu vua, có hi thấy mặt vua, nếu lúc được kẻ sĩ thăm viếng, có tượng dâng tiến sĩ tiến, lại phải cùng Tuế quân Đề tọa hòa hợp, mới là đặc sắc; nếu là thường tục tiểu nhân gặp, rất là bất thiện, nếu giờ sinh hòa nhau, thì họa hơi nhẹ. **Cho nên kinh nói:** Thái Tuế lúc lập đến đầu, chư thần không dám đương, nếu không có quan sự quấy nhiễu, định chủ thấy trọng tang. Chỗ này nói cùng nhau! Lại thêm Nguyên Vong, Hàm Trì, Cô Khổ, Trạch Mộ, Bệnh Tử, Quan Phù, Tang Điều, Bạch Hổ, Dương Nhận, Bạo Bại, Thiên Ách các loại hung sát cùng đến, họa hoạn bách xuất, nặng là chết.

Giả như ngày Giáp thấy Thái tuế là năm Mậu, Giáp lại sinh Dần Mão Hợi Mùi, năm tháng ngày giờ lại trọng kiến chữ Giáp Ất cùng khắc, năm Mậu trong trụ không có Canh Tân Tị Dậu Sửu kim cục chế mộc, Bính Đinh hỏa cục đốt mộc, rất hung. Như một mệnh: Mậu Thìn,

Mậu Ngọ, **Mậu Tuất**, Giáp Dần, là Dương Nhận Đảo Qua, gặp tháng 4 năm Nhâm Thân, sinh bệnh ung thư cổ họng mà chết; Lại như mệnh: Ất Sửu, Ất Hợi, **Nhâm Thân**, Ất Tị, vận hành Tân Mùi, năm Bính Dần, can chi ngày Nhâm khắc Thái tuế Bính, chi ngày Canh Thân khắc Thái tuế Dần Giáp, Dần lại hình Tị, Tị hình Thân, hình Dần, hành vận Tân Mùi, hợp Thái Tuế thành mộc cục Thương quan, đều là không cát, năm Giáp Ngọ hỏa vượng khắc chiến, cho nên chết đột ngột.

Đại đề, ngày phạm Tuế quân, ở 5 can dương thì nặng, ở 5 can âm thì nhẹ, nếu nhật can là Thiên Nguyệt Đức. Thái tuế là dụng thần thì không xấu, mà còn có thu hoạch; thiên xung địa kích, vốn có ở trong trụ, lưu niên lại gặp, cũng không có đại xấu; nếu Thái tuế khắc giờ sinh, hoặc giờ khắc Thái tuế, cũng là có tai họa, nhưng lấy vị trí con cái mà đoán.

• 03-04-16, 08:39

lesoi

Tổng luận Tuế Vận

Nói đến Thái Tuế, là vua của một năm, lãnh đạo các chư thần sát trong năm; thống lĩnh tất cả phương vị, lục khí bốn mùa, dịch chuyển bốn mùa để thành Tuế công, là đáng chí tôn vô thượng, nếu người gặp khắc xung áp phục, đều là điềm không cát lành. Vận là hòa hợp 24 tiết khí, là vận bản cả đời tốt xấu, phù trì tứ trụ, phụ bát tam nguyên, cả hai vận cùng lưu niên làm thành ngọn nguồn, chính là chỗ hệ thống họa phúc tử sinh nhân mệnh, Tuế sử dụng Thiên nguyên, vận sử dụng Địa chi, phạm hành vận tốt mà nhật can gây tổn thương Thiên nguyên lưu niên, là phúc nhẹ; nếu hành vận không tốt cùng thoát vận Tài Quan mà nhật can gây tổn thương can tuế, là họa nặng, nếu là mệnh đã phát, họa hoạn lập tức đến, phạm hành vận không tốt, không thể liền nói suy tuyệt, cần phải biết là đã phát hay chưa phát, khí số đã qua hay chưa qua mà nói. Hành vận lấy tháng sinh gọi là **Vận nguyên**, rất sợ hành vận cùng Thái tuế xung khắc, nếu tuế vận xung Nguyệt lệnh (chi tháng) tất có họa; nếu tuế vận cùng ngày đối xung nhau, gọi là **Phản ngâm**, tuế vận áp lên ngày, gọi là **Phục ngâm**, cả hai đều bất lợi cho lục thân, hết sức phá tài, không là điềm cát. Phạm tuế vận cát hung, Thiên nguyên lúc sinh, hoặc trong chi vốn không có Quan tinh, Thiên nguyên có Chính Quan hoặc vốn là Thiên Quan chế phục thái quá, vận gặp Thiên nguyên Quan tinh, cũng có thể phát phúc; chi không có Tài mà can vận là Tài, cũng có thể phát tài; chi không có Sát mà can vận là Sát, cũng đủ thành tai họa.

Hối khí, chính là tượng không sáng, nói là hôn muội vậy, tức là Giáp lấy Ất Canh, để hợp gọi là Hối vậy, nhật can cùng can giờ không nên cùng Thiên nguyên Thái tuế hợp, hợp thì có danh là Hối khí. Lại cần phân chia nhật can hợp Thái tuế, ví dụ như ngày Giáp năm Kỷ, Thái tuế hợp nhật can, như ngày Kỷ năm Giáp vậy. Giáp hợp Kỷ họa nặng, Kỷ hợp Giáp họa nhẹ, vị trí Tuế gần là họa nặng, xa là họa nhẹ, như Tuế ở trước ngày 5 thần mà gặp hợp, gọi là **Thái Tuế nhập trạch, hối khí lâm môn**, chủ tai ách.

Đại vận không nên cùng Thái tuế tương khắc tương xung, càng kỵ vận khắc tuế, cùng ngày phạm là như nhau, chủ phá hao tang sự, có Quý nhân Lộc Mã giải thì hơi cát, bất tự có cứu thì không ngại.

• 03-04-16, 08:40

lesoi

Luận Thập Can hợp

Nói về Hợp chính là ý nghĩa hài hòa, như dương thấy dương, hai dương cạnh tranh lẫn nhau thì thành khắc, âm thấy âm, hai âm không thể gặp thì thành khắc, duy chỉ có âm thấy dương, dương thấy âm là hợp, cũng như nam nữ tương hợp mà thành đạo vợ chồng vậy.

Đông phương Giáp Ất mộc sợ Tây phương Canh Tân kim khắc. Giáp thuộc dương là huynh, Ất thuộc âm là muội, Giáp huynh toại nguyên đem Ất muội gả cho gia đình kim, dành cho Canh làm vợ, cho nên Ất cùng Canh hợp.

Nam phương Bính Đinh hỏa sợ Bắc phương Nhâm Quý thủy khắc. Bính thuộc dương làm huynh, Đinh thuộc âm làm muội, Bính huynh toại nguyên gả Đinh muội cho gia đình thủy, dành cho Nhâm làm vợ, cho nên Đinh cùng Nhâm hợp.

Trung ương Mậu Kỷ thổ sợ Đông phương Giáp Ất mộc khắc. Mậu thuộc dương làm huynh, Kỷ thuộc âm làm muội, Mậu huynh toại nguyên gả Kỷ muội cho gia đình mộc, dành cho Giáp làm vợ, cho nên lấy Giáp cùng Kỷ hợp.

Tây phương Canh Tân kim sợ Nam phương Bính Đinh hỏa khắc. Canh thuộc dương làm huynh, Tân thuộc âm làm muội, Canh huynh chính thức gả Tân muội cho gia đình hỏa, dành cho Bính làm vợ, cho nên lấy Bính cùng Tân hợp.

Bắc phương Nhâm Quý thủy sợ trung ương Mậu Kỷ thổ khắc. Nhâm thuộc dương làm huynh, Quý thuộc âm làm muội, Nhâm huynh chính thức gả Quý muội cho gia đình thổ, dành cho Mậu làm vợ, cho nên Mậu cùng Quý hợp.

Giáp cùng Kỷ sao gọi là hợp trung chính? Giáp, là dương mộc, tính chất là Nhân ái, địa vị là nơi đứng đầu thập can, Kỷ là âm thổ vậy, tính là điềm tĩnh mà thật thà trung thực, có phát sinh đức hạnh, cho nên Giáp Kỷ là hợp trung chính. Mang hợp chỗ này thì chủ là người được kính trọng to lớn, tính tình khoan hậu, bình trực. Như mang Sát mà ngũ hành không có khí thì tính nóng hay phần nộ, tính tình ương ngạnh không thể khuất phục.

Ất cùng Canh sao gọi là hợp nhân nghĩa? Ất là âm mộc vậy, tính tình nhân ái mà quá nhu nhược, Canh là dương kim vậy, kiên cường bất khuất thì cương và nhu cùng giúp nhau, nhân nghĩa có đủ. Cho nên chủ là người lấy có quả cảm, không có nhu nịnh, đầy đủ lòng nhân ái, tiền thối chỉ có chính nghĩa. Ngũ hành sinh vượng thì cốt tú hình thanh, nếu tử tuyệt mang Sát thì khiến cho khí dừng mãi, thể mạo không đẹp, bản thân làm chuyện phi pháp. Giáp Kỷ, Ất Canh mà hợp, phụ nữ không kỵ.

Bính cùng Tân sao gọi là hợp uy nghiêm? Bính là dương hỏa vậy, bản thân chứa đựng hiển hách sáng tỏ, Tân là âm kim vậy, khắc Nhận mà hỉ Sát. Cho nên Bính Tân là hợp uy nghiêm. Chủ là người bề ngoài tỏ ra uy nghiêm, tôn kính, nhiều người sợ sệt, tàn độc, thích tiền của, mừng dâm dục, nếu mang Sát hoặc ngũ hành tử tuyệt thì ít ân thiếu nghĩa, người vô tình. Phụ nữ gặp, cùng Thiên trung, Đại hao, Hàm trì cùng thấy thì diện mạo đẹp mà thanh tú, yếu mệnh, đẹp mà dâm.

• 03-04-16, 08:40

lesoi

Đinh cùng Nhâm sao gọi là hợp dâm loạn, gian ác? Nhâm là thủy thuần âm, tam quang (mặt trời, mặt trăng và các vì sao) không chiếu sáng, Đinh là hỏa ẩn tàng âm, bản thân mờ mịt không rõ. Cho nên Đinh Nhâm là hợp dâm loạn, gian ác. Chủ là người mắt sáng thần đẹp đẽ, đa tình dễ dàng lay động, việc không trong sạch, thanh khiết, quen nhân nhượng, không rời bỏ, gối lên vui mừng mà dâm mê nhan sắc, keo kiệt, biển lận, hướng về đối phương mà ham muốn, nếu ngũ hành tử tuyệt hoặc mang Sát, thấy Hàm Trì, Đại hao, Thiên trung tự bại, có dâm ô mà gia phong mang tiếng xấu; bản thân là kẻ tiểu nhân, coi thường quân tử, tham lam gây ra nông cuồng, nhất định thắng mà lấy hậu. Phụ nữ thì dâm tà gian ác, dễ dàng kén chọn cũng dễ dàng dụ dỗ, truyền nhiễm nhiều điều sỉ nhục, hổ thẹn, có thể tuổi nhỏ mà kết duyên với ông già, hoặc tuổi cao mà lấy niên thiếu, hoặc trước là bản tiện mà về sau lương thiện, hoặc trước lương thiện mà về sau thì hạ tiện.

Mậu và Quý sao lại gọi là hợp vô tình? Mậu là dương thổ vậy, là lão già xấu xí, Quý là âm thủy vậy, là bà già dong đưa, Lão Dương và Thiếu Âm, tuy là hợp mà không có tình, chủ là người hoặc tốt hoặc xấu, như Mậu được Quý thì nũng nịu, dung nhan được chỗ xinh đẹp, đàn ông lấy phụ nữ có chồng, đàn bà lấy đàn ông có vợ; nếu Quý được Mậu thì hình dung cô xưa, chất phác, tướng cụ già trần tục, đàn ông lấy phụ nữ già, đàn bà lấy đàn ông già.

• 03-04-16, 08:41

lesoi

Luận Tiến giao Thoái phục

Diêm Đông Tẩu nói: Lấy thập can phân làm 4 Hâu (Hâu: nghĩa là Thời gian), mỗi Hâu là 15 ngày, 12 ngày là thời gian Tiến thần, còn lại 3 ngày là thời gian Giao Thoái Phục thần. Cho nên Giáp Tý là đệ nhất Tiến thần, thì Bính Tý, Đinh Sửu, Mậu Dần là Giao Thoái phục thần; Kỷ Mão là đệ nhị Tiến thần, thì Tân Mão, Nhâm Thìn, Quý Tị là Giao Thoái phục thần; Giáp Ngọ là đệ tam Tiến thần, thì Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân là Giao Thoái phục thần; Kỷ Dậu là đệ tứ Tiến thần, thì Tân Dậu, Nhâm Tuất, Quý Hợi là Giao Thoái phục thần. Gặp Tiến thần thì hanh thông phát tài; gặp Giao thần thì mọi việc không thông; gặp Thoái thần thì phá hủy tiền tài danh vọng; gặp Phục thần thì làm ngưng lại.

Luận Thập Can hóa khí

Phục Dương Tử nói: "*Thập can hợp nhi hóa giả, âm dương chi phối, phu phụ chi đạo dã.*" (có nghĩa là, thập can hợp mà hóa, âm dương phối hợp giống như đạo vợ chồng vậy). Gặp lục hợp, hợp độn ba thì hóa. Lấy số dư Ngũ Tý lấy đến ở trên được hợp; Đã hợp, Hồ độn thông Long, Long chủ dương, được điều khiển trời mà biến thành hóa vậy. Tý vị trí ở Khảm, tượng Thiên 1 sinh thủy, trong Thai thần dương. Cho nên đàn ông theo Tý từ bên trái đi 30 số đến Tị, là dương vậy, cho nên 30 tuổi mà lấy vợ, đàn bà theo Tý từ bên phải đi 20 số đến Tị, là âm vậy, cho nên nói 20 tuổi thì xuất giá. Chỗ này con người hợp với tạo hóa ngũ hành, sao có thể qua được ở chỗ này chăng?

+ Phía Đông, Nhâm Tý đến Đinh Tị là 6 số. Cho nên Đinh cùng Nhâm hợp, Đinh Nhâm hóa mộc. Giáp Đức thông Long.

+ Phía Nam, Mậu Tý đến Quý Tị là 6 số. Cho nên Mậu cùng Quý hợp, Mậu Quý hóa hỏa. Bính Đức thông Long.

+ Phía Tây, Canh Tý đến Ất Tị là 6 số. Cho nên Ất cùng Canh hợp, Ất Canh hóa kim. Canh Đức thông Long.

+ Trung cung, Giáp Tý đến Kỷ Tị là 6 số. Cho nên Giáp cùng Kỷ hợp. Giáp Kỷ hóa thổ. Mậu Đức thông Long.

+ Phía Bắc, Bính Tý đến Tân Tị là 6 số. Cho nên Bính cùng Tân hợp, Bính Tân hóa thủy. Nhâm Đức thông Long.

• 03-04-16, 08:42

lesoi

Năm Giáp Kỷ, Mậu Đức thông (quản lý) Long dùng thổ, Quân Thiên điều khiển hóa thổ khí; năm Ất Canh, Canh Đức thông Long dùng kim, Hạo Thiên điều khiển hóa kim khí; Năm Bính Tân, Nhâm Đức thông Long dùng thủy, Huyền Thiên điều khiển hóa thủy khí; Năm Đinh Nhâm, Giáp Đức thông Long dùng mộc, Thương Thiên điều khiển hóa mộc khí; Năm Mậu Quý, Bính Đức thông Long dùng hỏa, Viêm Thiên điều khiển hóa hỏa khí. Thiên Đức thông Long, lâm ngự trên dưới để thành biến hóa, loại tụ hợp đều hanh thông. Cho nên Bính gặp Tân, được Thân Tý Thìn mà phản phát; Ất gặp Canh, được Tị Dậu Sửu mà nổ tung; Đinh

gặp Nhâm, được Hợi Mão Mùi mà thanh quý; Mậu gặp Quý, được Dần Ngọ Tuất mà vinh hiển; Giáp gặp Kỷ, được Thìn Tuất Sửu Mùi mà vượng tướng. Là lấy ngũ vận dùng ngũ cung là Chính Miếu, ta vào Mậu cung là phúc đức, ta vào Tử cung là thoát ra, ta vào Quý cung là hình thương, ta vào Thê cung là tài bạch; Tử lại có thể khắc chế ở nơi hung sát, cuối cùng vẫn chế Sát khí. Cho nên tạo hóa ngũ vận là vô tận, chỉ có sinh khắc chế hóa.

Tam Xa, lấy năm Giáp Kỷ khởi độn, Bính Dần đến Mậu Thìn là 3 số, đếm đến 3 thì biến hóa, Thìn là Long, cũng có thể biến hóa, cho nên Giáp Kỷ, Ất Canh, Bính Tân, Đinh Nhâm, Mậu Quý tùy thuộc chỗ thiên can mà được khí.

Lại nói: Giáp Kỷ Bính tác thổ, Bính thuộc hỏa, hỏa sinh thổ, cho nên hóa thổ. Còn lại theo ví dụ trên mà suy ra. Giải thích không ngoài lý lẽ ở trên vậy.

Nói chung, Hóa khí chỉ lấy Nhật can mà nói thần phối hợp. Hoặc năm tháng cùng giờ đều có thể dụng, nhưng Nhật thần phải được vượng khí ở mùa; nếu như ở trong tháng không được vượng khí, chỉ vượng khí ở trụ giờ, cũng được; còn được vượng khí ở trong tháng mà trụ giờ không đón vượng khí thì không được; nếu tháng cùng ngày giờ đều được vượng khí, mới là hoàn toàn cát.

• 03-04-16, 08:43

lesoi

+ Giáp Kỷ hóa thổ, không phải tháng Thìn Tuất Sửu Mùi thì không hóa, thứ đến tháng Ngọ cũng hóa, giữa có chữ Mậu thì không hóa, gọi là *Đố hợp*. Phạm người sinh Thìn Tuất Sửu Mùi, trụ có Kỷ Hợi là thụ khí lâm quan, đến lúc tuổi già thì không tốt, có Quan thì đoạt Quan, có Tài thì đoạt Tài. Nói thụ khí lâm quan, là vị trí thứ tư vòng trường sinh vậy, lấy can làm chủ, phạm cả hai thì ứng, tháng còn lại thì không ứng. *Lại nói:* Giáp Kỷ hóa thổ, cần có mộc là Quan, được Hợi Mão, Hợi Mùi là Quan, khí Mậu Quý là phúc, kỵ thấy ngày giờ Đinh Nhâm.

+ Ất Canh hóa kim, không phải tháng Tị Dậu Sửu thì không hóa, sau đến tháng 7 cũng hóa, giữa có chữ Giáp thì không hóa, gọi là *Đố hợp*. Phạm người sinh Tị Dậu Sửu, trụ có Canh Thân là thụ khí lâm quan, về già không tốt. *Lại nói:* Ất Canh hóa kim, cần gặp hỏa là Quan, cho nên hi Bính Đinh Kỷ Ngọ, Giáp Kỷ là phúc, kỵ thấy ngày giờ Mậu Quý.

+ Bính Tân hóa thủy. Không phải tháng Thân Tý Thìn thì không hóa, sau là đến tháng Hợi cũng hóa, trụ có chữ Đinh thì không hóa, gọi là *Đố hợp*. Phạm người sinh tháng Thân Tý Thìn, thấy Quý Hợi, gọi là thụ khí lâm quan, cũng chủ về già không tốt. *Lại nói:* Bính Tân hóa thủy, cần thiết có thổ là Quan, được Thìn Tuất Sửu Mùi là Quan, Ất Canh là phúc, kỵ thấy ngày giờ có Giáp Kỷ.

+ Đinh Nhâm hóa mộc, không phải tháng Hợi Mão Mùi thì không hóa, sau đến tháng Dần cũng hóa, trụ có chữ Bính thì không hóa, gọi là *Đố hợp*. Người sinh Hợi Mão Mùi thấy Giáp Dần, gọi là thụ khí lâm quan, về già cũng không tốt. *Lại nói:* Đinh Nhâm hóa mộc, cần thiết thấy Canh Tân Thân Dậu là Quan, Bính Tân là phúc, kỵ thấy ngày giờ Ất Canh.

+ Mậu Quý hóa hỏa, không phải tháng Dần Ngọ Tuất thì không hóa, sau là đến tháng Tị cũng hóa, trụ có chữ Kỷ thì không hóa, gọi là *Đố hợp*. Phạm người sinh Dần Ngọ Tuất thấy Đinh Tị là thụ khí lâm quan, về già cũng không tốt. *Lại nói:* Mậu Quý hóa hỏa, cần thiết có Nhâm Quý Hợi Tý là Quan, Đinh Nhâm là phúc, kỵ thấy ngày giờ Bính Tân.

+ Giáp Kỷ hóa thổ, hi giờ sinh Mậu Thìn, tháng tứ quý là thành tượng thổ, trong trụ sinh vượng, có khí là thượng cách. Không thể thấy hỏa, thấy hỏa thì hư, thấy khí mộc là khắc phá. Ngày là Giáp Kỷ sợ giờ Bính Đinh, tháng lẻ thì hi Bính.

+ Ất Canh hóa kim, hi giờ sinh Canh Thìn, tháng Thân Dậu là thành tượng kim. Hi Mậu thổ tương sinh, Giáp Kỷ là phúc. Không thích gặp Tử Bại, cho nên tháng này có ngày Ất Canh sợ giờ Tý Dần.

+ Bính Tân hóa thủy, hỉ giờ sinh Nhâm Thìn, tháng Hợi Tý là thành tượng thủy. Thích chữ Canh khí tương sinh, gặp Ất Canh là phúc. Cho nên tháng này có ngày Bính Tân sợ giờ Mão Tị.

+ Đinh Nhâm hóa mộc, hỉ giờ sinh Giáp Thìn, tháng Dần Mão là thành tượng mộc. Hỉ Bính Tân là phúc. Cho nên tháng này có ngày Đinh Nhâm sợ giờ Ngọ Thân.

+ Mậu Quý hóa hỏa, hỉ giờ sinh gặp Bính Thìn, tháng Tị Ngọ là thành tượng hỏa. Thích chữ Giáp tương sinh, Đinh Nhâm là phúc. Sợ giờ Mão Dậu, nếu phạm Mậu Kỷ, là do hỏa thấy thổ tất có ám phục mà không sáng tỏ.

Bính Dần Tân Mão, Bính Thìn Tân Mão, Canh Thân Ất Dậu, Canh Tuất Ất Dậu, Kỷ Hợi Giáp Tý, Kỷ Sửu Giáp Tý, Quý Tị Mậu Ngọ, Quý Mùi Mậu Ngọ, Mậu Tý Quý Sửu, Mậu Dần Quý Sửu, Kỷ Dậu Giáp Tuất, Kỷ Hợi Giáp Tuất, Ất Tị Canh Thìn, Ất Mão Canh Thìn, Nhâm Ngọ Đinh Mùi, Nhâm Thân Đinh Mùi, ở trên lấy địa chi tương liên, là đồng khí vậy, cho nên là chính hóa.

Có Chuyển góc tiến hóa. Can hợp thích hợp thấy chi Thìn, bốn góc thuận liền nhau, như loại Giáp Thìn thấy Kỷ Tị. Ngày giờ gặp là năm vững công danh không khó.

Có Chuyển góc thoái hóa. Can hợp thích hợp thấy chi Ngọ, bốn góc xoay ngược không thuận, như loại Giáp Ngọ thấy Kỷ Tị. Ngày giờ gặp thì công danh hơi muộn, đến xứ tốt thì bị giảm nhiều, tuế vận gặp cũng ngưng mất.

Có tọa dưới tự hóa, như Nhâm Ngọ, Đinh Hợi, Mậu Tý, Giáp Ngọ, Tân Tị, Quý Tị, Đinh lộc ở Ngọ, Nhâm cùng Đinh hợp, Nhâm lộc ở Hợi, Đinh cùng Nhâm hợp. Nhâm Ngọ, Đinh Hợi là phúc rất dày, Mậu Tý là thông minh, Tân Tị là quyền mưu, Giáp Ngọ cũng lấy một ít hanh thông, Quý Tị trong quý hiển thì có bệnh ham mê tử sắc.

• 05-04-16, 08:57

lesoi

Luận Chi nguyên lục hợp

Nói về Hợp, là hòa thuận vậy, chính là âm dương hòa hợp nhau, khí tự hợp lại. Tý Dần Thìn Ngọ Thân Tuất gọi là Lục Dương, Sửu Mão Tị Mùi Dậu Hợi gọi là Lục Âm, là lấy Nhất Âm hòa với Nhất Dương mà thành hợp. Tý hợp Sửu, Dần hợp Hợi, Tý lại không hợp Hợi, Dần hợp Sửu, là sao chứ? Trong tạo vật tuy là âm dương là hợp, trong khí số phải xem dương khí làm trọng, Tý là Nhất Dương, Sửu là Nhị Âm, 1+2 thành số 3; Dần là Tam Dương, Hợi là Lục Âm, 3+6 thành số 9; Mão là Tứ Dương, Tuất là Ngũ Âm, 4+5 thành số 9; Thìn là Ngũ Dương, Dậu là Tứ Âm, 5 + 4 thành số 9; Tị là Lục Dương, Thân là Tam Âm, 6+3 thành số 9; Ngọ là Nhất Dương, Mùi là Nhị Âm, 1+2 thành số 3. Tý Sửu Ngọ Mùi mỗi cái là 3, 3 là sinh vạn vật, còn lại đều là 9, là số cực dương vậy.

Nói về Hợp thì có hợp Lộc, hợp Mã, hợp Quý. **Lục Lục Tử nói:** Là theo không mà lập có, gọi là *Kiến bất kiến chi hình* vậy. Theo không mà lập có, thí dụ như người sinh Giáp lấy Dần là Lộc, không thấy Dần mà thấy Hợi, gọi là Hợp Lộc; người sinh Dần lấy Thân là Mã, không thấy Thân mà thấy Tị, gọi là Hợp Mã; Người Giáp Tuất Canh lấy Sửu Mùi là quý, không thấy Sửu Mùi mà thấy Tý Ngọ, gọi là Hợp Quý. **Kinh nói:** Minh hợp không bằng ám hợp, Cùng thực không Cùng hư. Là nói như vậy. « **Thiên Nguyên biến hóa thư** » nói: Tý hợp Sửu phúc nhẹ, Sửu hợp Tý phúc thịnh; Dần hợp Hợi phúc thanh, Hợi hợp Dần phúc chậm; Tuất hợp Mão phúc hư, Mão hợp Tuất phúc dày; Thìn hợp Dậu phúc yếu, Dậu hợp Thìn đại lợi; Ngọ hợp Mùi phúc chậm, Mùi hợp Ngọ đại lợi; Tị hợp Thân phúc chậm, Thân hợp Tị khí Quan thịnh. Như Giáp Ngọ Tân Mùi chỉ là thân vượng, nhưng mệnh lộc yếu, như Ất Mùi Nhâm Ngọ tuy là Lộc nhược có thổ.

Lại viết: Nam nhân kị hợp tuyết, Nữ nhân kị hợp quý.

• 05-04-16, 08:57

lesoi

Luận Chi nguyên lục hợp

Nói về Hợp, là hòa thuận vậy, chính là âm dương hòa hợp nhau, khí tự hợp lại. Tý Dần Thìn Ngọ Thân Tuất gọi là Lục Dương, Sửu Mão Tị Mùi Dậu Hợi gọi là Lục Âm, là lấy Nhất Âm hòa với Nhất Dương mà thành hợp. Tý hợp Sửu, Dần hợp Hợi, Tý lại không hợp Hợi, Dần hợp Sửu, là sao chứ? Trong tạo vật tuy là âm dương là hợp, trong khí số phải xem dương khí làm trọng, Tý là Nhất Dương, Sửu là Nhị Âm, 1+2 thành số 3; Dần là Tam Dương, Hợi là Lục Âm, 3+6 thành số 9; Mão là Tứ Dương, Tuất là Ngũ Âm, 4+5 thành số 9; Thìn là Ngũ Dương, Dậu là Tứ Âm, 5 + 4 thành số 9; Tị là Lục Dương, Thân là Tam Âm, 6+3 thành số 9; Ngọ là Nhất Dương, Mùi là Nhị Âm, 1+2 thành số 3. Tý Sửu Ngọ Mùi mỗi cái là 3, 3 là sinh vạn vật, còn lại đều là 9, là số cực dương vậy.

Nói về Hợp thì có hợp Lộc, hợp Mã, hợp Quý. **Lục Lục Tử nói:** Là theo không mà lập có, gọi là *Kiến bất kiến chi hình* vậy. Theo không mà lập có, thí dụ như người sinh Giáp lấy Dần là Lộc, không thấy Dần mà thấy Hợi, gọi là Hợp Lộc; người sinh Dần lấy Thân là Mã, không thấy Thân mà thấy Tị, gọi là Hợp Mã; Người Giáp Tuất Canh lấy Sửu Mùi là quý, không thấy Sửu Mùi mà thấy Tý Ngọ, gọi là Hợp Quý. **Kinh nói:** Minh hợp không bằng ám hợp, Cùng thực không Cùng hư. Là nói như vậy. **《Thiên Nguyên biến hóa thư》** nói: Tý hợp Sửu phúc nhẹ, Sửu hợp Tý phúc thịnh; Dần hợp Hợi phúc thanh, Hợi hợp Dần phúc chậm; Tuất hợp Mão phúc hư, Mão hợp Tuất phúc dày; Thìn hợp Dậu phúc yếu, Dậu hợp Thìn đại lợi; Ngọ hợp Mùi phúc chậm, Mùi hợp Ngọ đại lợi; Tị hợp Thân phúc chậm, Thân hợp Tị khí Quan thịnh. Như Giáp Ngọ Tân Mùi chỉ là thân vượng, nhưng mệnh lộc yếu, như Ất Mùi Nhâm Ngọ tuy là Lộc nhược có thổ.

Lại viết: Nam nhân kị hợp tuyết, Nữ nhân kị hợp quý.

• 05-04-16, 08:57

lesoi

Luận Chi nguyên tam hợp

Có thể lấy tam hợp, giống như con người vận dụng một thân vậy. Tinh chính là Thiên nguyên, Khí chính là nguyên Thần, là lấy Tinh là mẹ Khí, Thần là con Khí, mẹ con tương sinh, gọi là hợp đầy đủ Tinh Khí Thần mà không tán. Bởi vì chi thuộc Nhân nguyên, cho nên lấy luận như vậy. Như Thân Tý Thìn, Thân chính là mẹ của Tý, Thìn chính là con của Tý, Thân là thủy sinh, Tý là thủy vượng. Thìn là thủy khổ, sinh tức là sinh sản, vượng tức là hoàn thành, khổ tức là thu vào, có sinh có thành có thu, vạn vật có thủy có chung, là lý tự nhiên, cho nên Thân Tý Thìn là thủy cục. Nếu 3 chữ khuyết một thì không hóa thành cục, không thể lấy tam hợp hóa cục luận. Bởi vì đạo lý ở giữa trời đất, hai thì hóa, nói là một âm một dương vậy, ba thì hóa, ba nói là sinh vạn vật vậy. Tị Dậu Sửu, Dần Ngọ Tuất, Hợi Mão Mùi cũng vậy. Ngũ hành không có nói thổ, bốn hành đều dựa vào thổ thành cục, cho nên vạn vật đều quy tàng ở thổ vậy; nếu đầy đủ Thìn Tuất Sửu Mùi tự thành thổ cục luận. Phàm mệnh có hợp, phải được cục là tốt. Giả như lệnh người sinh Bính Đinh thấy Hợi Mão Mùi là Ấn, được cục Tị Dậu Sửu là Tài, thấy Dần Ngọ Tuất hỏa là bản cục, Thân Tý Thìn thủy là Quan cục, Thìn Tuất Sửu Mùi thổ là Thương cục. Lại như người Bính thấy Tị Dậu Sửu, người Đinh thấy Dần Ngọ Tuất là ba vị trí Lộc cách, cho nên nói Bính lấy Tị là Lộc, Đinh lấy Ngọ là Lộc, Dậu Sửu hợp Tị, Dần Tuất hợp Ngọ vậy. **《Lục Lục Tử》** nói: "Lộc có tam hội". **《Hỗ Trung Tử》** nói: "Được một phân ba, bẻ Quế Nguyệt gặp Tiên". Còn lại theo cách này mà suy.

Phàm Lục hợp Tam hợp nhập mệnh, chủ người có dung mạo xinh đẹp, thần khí an định, thích sinh ghét tử, tâm địa chính trực, chu toàn mọi mặt, thông minh trí tuệ khai thông. Như hợp

tương sinh, gặp nhiều việc thành, lại có Phúc thần lui tới, thì phúc càng dày, cả đời bình dị, nhiều nghệ nhiều tài, lời nói dễ nghe, không thích thị phi, phù trợ phúc họa, nhiều người thích thấy; như hợp tương khắc, khó thành sự việc, là nhiều tính toán, động nhiều mà chỉ thấy tổn, lại gồm có cả hung sát, thì gặp chuyện không may, tai họa bạo hành, không biết bao giờ dứt; hợp với tử tuyệt, chủ người luôn có không toại ý, uy vũ không trọng, tính thần xấu tục, khiến người xem thường, chí thấp khí hẹp, thích tiểu nhân mà ghét quân tử, cả đời ti tiện; hợp cùng với kiên lộc, nhiều tiền của phi nghĩa, phúc danh vọng bên ngoài; hợp với chính Ân Quý nhân, được phúc Thiên ân Quý nhân nâng đỡ; hợp với Thực thần, y lộc dồi dào, đầy bàn ẩm thực; hợp với Đại Hao, người vô lễ, lời nói dơ đục, thích kẻ tiện nhân, khinh người quân tử; hợp với Hàm Trì, tư thông gian ác, là kẻ bắt lương tham ô; hợp với Quan Phù, gây nhiều hình ngục, kiện tụng cả ngày, ám muội thị phi; hợp với Thiên Không, hành động không thành thực, là kẻ tiện nhân. Phụ nữ đại kị trong hợp mang Sát, Hàm Trì làm điểm dâm dục, Đại Hao tất dẫn đến dâm bôn, trong có quý lộc, là tiện mà quý vậy. Đại để hợp cát thần thì cát, hợp hung thần thì hung.

• 05-04-16, 09:03

lesoi

Luận Tướng tinh, Hoa Cái

Tướng tinh, là giống như cái ấn tướng chủ soái vậy, cho nên lấy ở giữa tam hợp gọi là Tướng tinh; **Hoa Cái**, là ví von giống như cái dù che đậy báu vật, trời có sao này, hình dáng giống như cái dù (cái lọng ngày xưa), luôn che phủ ở ngôi Đại Đế (Ngọc hoàng), cho nên lấy tam hợp đặt đến chỗ được Khố gọi là Hoa Cái. Phàm Tướng tinh thường muốn được cát tinh tương phù, Quý Sát gia lâm đều là cát khánh.

« **Lý Ngu ca** » nói: Tướng tinh nếu hợp dụng Vong Thần, là lương thần của Quốc gia. Nói cát trợ là quý, lại kệp quý Khố Mộ thuần túy mà không tạp, là cách xuất tướng nhập tướng vậy, mang Hoa Cái, Chính ấn mà không kệp khố, là cách lưỡng phủ vậy; chỉ mang khố mộ mà mang Chính Ấn, làm Viên Lang trở lên, không mang mộ lại không mang Chính Ấn, chỉ có Hoa Cái, lộc bình thường vậy; mang Hoa Ấn mà thấy đúng Dịch Mã, danh là Tiết Ấn, chủ địa vị cao quý nơi tiết lễ; nếu can tuế khố cùng khố là gặp hai lần phúc, chủ đại quý. Phàm nhân mệnh được Hoa Cái, phần đa chủ cô quả, tóm lại quý cũng không miễn cô độc, lấy tăng đạo hay nghệ thuật luận.

« **Lý Ngu ca** » nói:

*Hoa Cái dù cát cũng có xấu,
Hoặc là nghiệt tử hoặc cô sương,
Vợ kẻ, gửi rể, nhiều khẩu thiệt,
Lò sắt hút bụi màu đen vàng.*

Lại nói:

*Hoa Cái tinh sao ít huynh đệ,
Là sao cô cao ở trên trời,
Sinh ra nếu ở giờ cùng Thai,
Chính là con nuôi hoặc làm thiếp.*

• 05-04-16, 09:04

lesoi

Luận Hàm Trì

« **Hoài Nam Tử** » viết: "Nhật xuất Phù Tang, nhập ở Hàm Trì." Cho nên đất ngũ hành mộc dục, danh là Hàm Trì. Là lấy nghĩa nhật nhân, lúc vạn vật ám muội. Dân Ngô Tuất ở

Mão, Tị Dậu Sửu ở Ngọ, Thân Tý Thìn ở Dậu, Hợi Mão Mùi ở Tý, tức là một dục vị trí thứ hai của cung Trường sinh vậy. Một danh là Bại thần, một danh là Đào Hoa Sát, là thần gian tà dâm dục, như sinh vượng thì đáng về thâm mỹ, đam mê tửu sắc, khai tài ham vui, phá tán gia nghiệp, chỉ có việc tham dâm; như tử tuyệt, lạc phách không kiềm chế, lời nói giảo trá, du đãng đánh bạc, thất tín vong ân, vụng trộm gian dâm, không chỗ nào là không làm; hợp cùng Nguyên Thần, lại lâm sinh vượng, phần đa là vợ kẻ cướp; hợp cùng Quý nhân kiến Lộc, đa nhân du diêm tửu hóa đắc sinh, hoặc vì tiền phụ nữ ám muội mà lập nghiệp, cả đời có họa thủy ách, bệnh lao, bị liên lụy gặp họa lưu lạc ám muội. Người này nhập mệnh, có phá không có thành, không phải là diêm cát, phụ nữ càng ky.

Hàm Trì không phải là cát sát, ngày giờ cùng mệnh thủy gặp thì càng hung.

• 05-04-16, 09:05

lesoi

Luận Lục Hại

Bởi vì cảm khí âm dương ngày đêm mà Lục Hợp. Vì Lục Hợp mà sinh Lục Hại, vì Lục Hại mà kỵ khí âm dương ngày đêm. Lục Hại Thập nhị Chi là thần xâm chiếm vậy.

+ Tý Mùi tương hại, nói Mùi là vượng thổ, Hợi Tý là vượng thủy, gọi là gia đình có thể lục hại nhau. Cho nên Tý thấy Mùi thì thành hại.

+ Sửu Ngọ tương hại, nói Ngọ lấy vượng hỏa xâm phạm Sửu kim chết, danh là Quan quỷ tương hại. Cho nên Sửu thấy Ngọ, mà Ngọ lại mang chân Quỷ xâm phạm Sửu thì làm hại càng nặng.

+ Dần Tị tương hại, gọi là dựa vào Lâm quan tài năng mà vào hại nhau, nếu can thần qua lại có Quỷ thì hại càng nặng, hưởng chi ở trong đó hình phạt, càng không thể không nói gia giảm họa phúc.

+ Mão Thìn tương hại, nói Mão lấy vượng mộc mà xâm phạm Thìn thổ chết, chỗ này lấy tương hại xâm phạm tướng mạo lúc trẻ. Cho nên Thìn thấy Mão, mà Mão lại mang chân Quỷ xâm phạm Thìn thì tổn hại càng nặng.

+ Thân Hợi tương hại, nói dựa vào lâm quan, cạnh tranh đồ kỵ tài năng, vào tranh giành mà hại lẫn nhau. Cho nên Thân thấy Hợi, Hợi thấy Thân đều là hại, lại nạp âm tương khắc càng nặng.

+ Dậu Tuất tương hại, nói lấy Tuất hỏa tử hại Dậu vượng kim, chỗ này là ghen tị mà hại nhau, cho nên người Dậu thấy Tuất thì hung, người Tuất thấy Dậu thì không có họa; nếu người Ất Dậu được Mậu Tuất, Ất là chân kim, Mậu là chân hỏa, là hại càng nặng.

Đối với lục thân: Hại, là tổn hại vậy. Chủ phạm đến Lục Thân là có tổn khắc, cho nên gọi là Lục Hại.

+ Tý Mùi đến thẳng xuyên qua tim, cùng xung hợp kết ân Mùi mà lại sinh ra thù hận, chính là nói Hại. Như người sinh Tý sợ xung Ngọ, còn Mùi lại đi hợp Ngọ; Sửu sợ Mùi xung, còn Ngọ lại đi hợp Mùi; Dần sợ Thân xung mà Tị đi hợp Thân; Mão sợ Dậu xung mà Thìn đi hợp Dậu; Thân sợ Dần xung mà Hợi lại đi hợp Dần. Dậu sợ Mão xung mà Tuất đi hợp Mão, cho nên đều là Hại vậy.

Phạm người mang cách này, lại thấy tiếp Dương Nhận, Kiếp Sát, Quan Phủ, thì tai nạn càng nặng.

+ Dần Tị, Hợi Thân gặp sinh vượng thì chủ thần thuần khiết mà tướng mạo thanh tú, thích tranh đoạt, thích kích động; gặp tử tuyệt thì phần đa mưu sự ít thành, xu hướng không dứt khoát, ngại tiến lên. Nhập quý cách thì có phẩm đức, giỏi quyền mưu; nhập tiện cách thì đa trá, nghèo nàn, bị lận.

+ Mão Thìn, Ngọ Sửu như sinh vượng, chủ háo thắng hay phản nộ, nghiêm nghị không nhẫn nhịn; gặp tử tuyệt thì chủ độc hại, tổn thương bị thảm, sự việc đổ xuống. Nhập quý cách thì chủ đại quyền, làm chức ti hình, cai ngục; nhập tiện cách thì liêm sống ở đất bất nghĩa.

+ Tý Mùi sinh vượng, tử tuyệt đều không lợi cho lục thân cốt nhục. Nhập quý cách đa số là

liên lụy đến vợ, nhập tiện cách thì cô độc, không có chỗ dựa.

+ Tuất Dậu như sinh vượng, không khoan dung, nhiều tàn bạo; tử tuyệt thì tàn nhẫn, ghét lương thiện, ghét tài năng. Nhập quý cách thì nhất gan, vô tội, cấu kết kiện tụng, rất gian nịnh, nhập tiện cách thì sát hại, gian xảo, nịnh hót, bất lương.

Phạm Lục Hại nhập mệnh, nói chung là chủ có hại, cô độc, cốt nhục không hòa hợp, tài bạch đam bạc, nữ mệnh càng kỵ; kiêm khởi Mệnh Cung, xem rơi vào cung nào, phân ra từng cung mà quyết đoán.

《**Lục Lược Tử**》 nói: Kẻ lục hại, mệnh có chuyện thất thương.

Ca quyết nói:

Người lục hại kỵ nhất ngày giờ,

Già tàn tật khổ dựa vào đâu;

Lại gặp Dương Nhận thần đục khoét,

Không trúng đao kiếm Hồ cũng ăn.

Có thể thấy mệnh phạm lục hại, đại kỵ can chi cùng gây tổn thương nhau, ở trên ngày giờ là quan trọng nhất, Thân Mệnh cung là thứ, nếu là quý cách, quý thì tự quý, hại thì tự hại, cả hai không kếp nhau.

• 05-04-16, 14:05

lesoi

Luận Tam Hình

《**Âm phù kinh**》 nói: Ân sinh ra ở hại, hại sinh ra ở ân; tam hình sinh ra từ nhị hợp, ý nghĩa cũng như Lục Hại sinh ở Lục Hợp. Như Thân Tý Thìn tam hợp cộng Dần Mão Thìn ba vị, thì Thân hình Dần, Tý hình Mão, Thìn gặp Thìn là tự hình; Dần Ngọ Tuất cộng Tị Ngọ Mùi, thì Dần hình Tị, Ngọ gặp Ngọ là tự hình, Tuất hình Mùi; Tị Dậu Sửu cộng Thân Dậu Tuất, thì Tị hình Thân, Dậu gặp Dậu là tự hình, Sửu hình Tuất; Hợi Mão Mùi cộng Hợi Tý Sửu, thì Hợi gặp Hợi là tự hình, Mão hình Tý, Mùi hình Sửu. Trong hợp sinh ra hình, giống như ở con người thì vợ chồng là tương hợp mà trái lại là gây nên hình thương. Việc đời tạo ra, cùng là một lý mà thôi.

Hoặc nói: Phép tam Hình, lấy con số là khởi đầu. Hoàng Cực trung thiên, lấy số 10 là số kết thúc, tích góp số đến 10 thì nhất định là bằng con số 0, đạo trời cái xấu tràn đầy thì lại thành phúc. Cho nên kể ra từ Mão thuận đến Tý, Tý nghịch đến Mão, cuối cùng là con số 10 mà thành hình (phạt) vô lễ; Dần nghịch đến Tị, Tị nghịch đến Thân, cuối cùng là con số 10 mà thành hình vô ân; Sửu thuận đến Tuất, Tuất thuận đến Mùi, cuối cùng là con số 10 mà thành hình cậy nhờ thể lực. Thất (số 7) thì Xung, Thập (số 10) thì Hình, Lục (số 6) thì Hợp, lý lẽ giống nhau là đương nhiên vậy.

Dần Tị Thân tại sao gọi là hình vô ân? Chữ Dần trong có Giáp mộc hình Tị trong có Mậu thổ, Mậu thấy Quý thủy là muốn tương hợp, mà Quý thủy đối với Giáp mộc là Mẹ vậy; Mậu thổ đã thành chồng của Quý thủy, mà cũng là cha của Giáp, người cha và ta cùng hình nhau mà ân nghĩa vì thế mà mất vậy. Tị trong có Bính hình Thân trong có Canh, Thân trong có Canh hình Dần trong có Giáp, quy tắc này thì ý nghĩa đều giống nhau.

Lại nói: Dần có sinh hỏa hình Tị đến sinh kim, Tị ở trên sống nhờ thổ, hình Thân là nơi thủy trường sinh, Thân trong sinh thủy hình Dần trong lại sinh hỏa. Bất chấp thương hại chỗ sinh, ở xa vẫn khắc chế lẫn nhau, cho nên nói là Vô ân. Sinh vượng chủ cầm lại một thời, ít ham muốn vô tình, gây ra nhiều việc mất nghĩa mà quấy rối thành vong ân; gặp tử tuyệt thì đối diện với danh dự quay lưng mà làm phá hủy thành vong ân bỏ nghĩa. Nhập quý cách thì vô cùng độc ác, háo sát, lập công tốt để xây dựng sản nghiệp; nhập tiện cách thì lời nói và việc làm quá thông minh, tham lam gian lận không có chỗ dừng. Phụ nữ mà gặp thì thường tổn hại về máu huyết thai sản mà nguy tai.

Sửu Tuất tại sao gọi là hình nhờ cậy thế? Cái Sửu trong có thủy vượng, Sửu chính là thủy ở trong thổ, Tuất trong là mộ của hỏa, Sửu vốn là vượng thủy mà hình Tuất trong là mộ của hỏa; Tuất là địa vị cao của Lục Giáp, Mùi là Lục Quý, Tuất vốn là địa vị cao của Lục Giáp lại hình Mùi là địa vị thấp hèn của Lục Quý; Mùi có thể thổ vượng, nhờ cậy thế lực để báo thù mà hình Sửu trong có thủy vượng.

Lại nói: Mùi nhờ thế lực của Đinh hỏa để hình Sửu trong có Tân kim, Sửu nhờ cậy thế lực thủy vượng để hình Tuất trong có Đinh hỏa, Tuất nhờ cậy thế lực của Tân kim để hình Mùi trong có Ất mộc, cho nên nói là nhờ cậy thế. Sinh vượng chủ có tinh thần ý khí hào hùng, lông mày thô mặt to, dễ đối diện trực tiếp với người; gặp tử tuyệt thì hình lộ ra nhỏ gầy, tinh thần nhanh nhẹn mà xảo quyệt, không phải là kẻ nịnh hót, vui với họa mà mừng với tai. Nhập quý cách thì công minh, rõ ràng, người hay sợ sệt; nhập tiện cách thì phạm nhiều hình tai nạn về thừa kiện. Phụ nữ mắc phải thì phương hại cô độc.

• 05-04-16, 14:06

lesoi

Tý Mão sao gọi là hình vô lễ? Tý thuộc thủy, Mão thuộc mộc, thủy có thể sinh mộc, vì Tý thủy là mẹ, Mão mộc là con, mẹ con tự tương hình; Mão lại là Nhật môn, Tý là chỗ sinh ra dương, Nhật xuất ra từ Mão, Tý Mão cùng đấu tranh để tồn tại, phương hướng không có tôn trọng thấp hèn, bất chấp thương hại mà tương sinh, tiến vào hình hại lẫn nhau, cho nên nói là Vô lễ.

Lại nói: Tý trong chỉ đơn độc dụng Quý thủy, Quý dụng Mậu thổ là phu tinh mà bại ở Mão, cho nên lấy Tý hình Mão; Mão trong cũng đơn độc dụng Ất mộc, Ất dụng Canh kim là phu tinh mà tử ở Tý, cho nên để Mão hình Tý. Chỗ này cả hai gia đình dựa vào chồng mà gặp hình phạt, Nữ mệnh thấy thì càng trở nên bất lương, cho nên nói là Vô lễ.

Sinh vượng chủ dáng vẻ uy nghiêm đáng sợ, nét mặt không có hòa khí, khí mạnh mẽ, tính thô bạo, xét rất kỹ không dung tha; gặp tử tuyệt thì ngạo mạn xem thường, hay lơ là, keo kiệt, ngiêt ngã; thiếu hiếu thuận, kính nể; hại vợ con, hình khắc lục thân. Nhập quý cách thì đa số là chấp chương binh quyền, không có lợi khi gần kề, hầu hạ; chỗ ở không lâu; nếu nhập tiện cách thì làm bậy, hung bạo, gặp nhiều hình họa.

Thìn Ngọ Dậu Hợi sao gọi là tự hình? Nói Dần Thân Tị Hợi có Dần Tị Thân là tương hình lẫn nhau, bên trong có Hợi là không có hình; Thìn Tuất Sửu Mùi có Tuất Sửu Mùi là tương hình lẫn nhau, bên trong có Thìn là không có hình; Tý Ngọ Mão Dậu có Tý Mão là tương hình lẫn nhau, bên trong có Ngọ Dậu là không có hình. Chỗ này đúng là có bốn vị gọi là tự hình. Không có vật gì khác thêm vào lẫn nhau, chính là nói tự bản thân mình vậy.

Lại nói: Thìn là mộ của thủy, tràn ngập thì sinh ra thừa; Ngọ là nơi hỏa vượng, dữ dội thì bị thiêu rụi; Dậu là nơi của kim, cứng quá thì bị khuyết; Hợi là nơi thủy sinh, vượng thịnh thì mục nát, lão hóa. Tất cả đều lấy khí hưng thịnh quá mức mà tự gây nên tai họa, cho nên nói là tự mình vậy.

Sinh vượng thì đơn độc mà bên trong trầm tĩnh, hình dáng yếu đuối, mệt nhọc; gặp tử tuyệt thì thâm độc, khinh thường, không để ý, thấy thì xét kỹ, mưu lợi thâm sâu, tai nạn về tứ chi chân tay hay bị đau từng đốt khớp. Nhập quý cách thì mưu mô, quyền biến; nhập tiện cách thì nhiều lo buồn, ngu dốt, không tình cảm, tự hại mình. Mang nhiều hung sát, cuối cùng làm cho sai lầm vậy. Phụ nữ thì dâm dăng, hung ác, tổn thất.

Phạm gặp phải hình (phạt) không thể liên lụy hung mà luận, cần xem ngũ hành trong có hay không có cát thần, vượng tướng, Quan tinh, Ấn thụ, ác thần, phúc đức ... các loại. Chỗ này mà có nhiều cát thần tương phù tương trợ, hình không thành hại, mà trái lại là thành dụng; như không có nhiều cát thần tương trợ, lại mang theo Không Vong, Kiếp Sát, Thiên trung sát, Dương Nhận loại Sát, là lấy ác giúp ác, thì họa không thể nói.

Lại nói: Tam hình sợ kim.

« **Quỷ Cốc di văn** » nói: "*Quân tử bất hình định bất phát, nhược cư sĩ lộ đa đằng đạt; tiểu nhân đảo thử tất vi tai, bất nhiên dã bị quan tiên thất.*" (Tức là, Quân tử không có Hình thì định là không phát, nếu ở lộ trình làm quan thì đa số là thăng quan, tiến chức; kẻ tiểu nhân gặp chỗ này thì là nguy tai, nếu không thì cũng bị hình phạt rơi đòn).

• 05-04-16, 14:06

lesoi

Thẩm Chi nói: "Tự hình mang Sát không thành người hiền, năm tháng hình thân định lấy tổn thương. Không phải họa lao ngục tiểu tụy mà chết thì cũng bị lưỡi đao kiếm mà mất đầu".

Lại nói: "Mang Thìn Ngọ Dậu Hợi đủ thì trung niên gặp tang ma là rõ ràng";

Lại nói: "Tự hình sợ hỏa, nếu bên trong có chệch, thì không thể luận theo cách này";

Lại nói: Phạm mệnh có Tam Hình, cần phải phân ra hình được nhập, hình không được nhập. Lấy năm làm chủ, ngày tháng giờ làm khách, như chủ hình khách là hình được nhập thành quý, hình không nhập thì là tiện; nếu khách đến hình chủ, vốn là cần hình không nhập phương là quý cách, hình được nhập thì lại là tiện, giả như lệnh Sửu hình Tuất, vốn cần phải xem Sửu ở đâu, Tuất ở đâu, như Ất Sửu hình Canh Tuất vốn là đồng loại tương hình, thì không tốt; Bính Tuất hình Nhâm Tuất thì là tương sinh tương hình, không lấy hình để luận; Mậu Tuất, Giáp Tuất tương khắc tương hình. Mậu Tuất hình được nhập, Giáp Tuất không được nhập; lại xem họa phúc chỗ đất phát sinh ở đâu. Như Mậu Tuất, là đất tụ phúc, lại có Ất Sửu đến hình thì là đại cát. Hình không nhập đất tụ phúc, không là quý mệnh. Còn lại theo phép này mà suy ra.

Kinh nói: Phạm mệnh định là không có Hình, trước tiên luận Thái Tuế. Nói người ác mà gặp tam hình, nếu tháng ngày giờ mang theo Sát mà Thái Tuế không có thì không luận, cho nên nói *Tiên luận Thái tuế*.

Lại nói: Lấy Sát ngăn cản Sát, đa số là đảm nhận chấp chương binh hình. Nói Thái tuế thụ hình mà không được hình nếu là hạn chế hình Thái tuế. Giả như người sinh Quý Tị được ngày Mậu Dần, lại được giờ Canh Thân thì cái Quý Tị chỗ chế là Mậu Dần, được Canh Thân thì một lại chế thổ của Mậu Dần. Vốn là có hình mà lại không có hình, cho nên nói là lấy Sát chế Sát.

Cổ ca nói:

"Tam Hình vị trí mang Tam Kỳ,

Ngày, giờ lại có Thiên Ất ngụ.

Hình nếu chờ phân can gặp Đức,

Quan nơi cực phẩm định không suy"

Có thể thấy Tam Hình cần được cân bằng, lại mang theo Tam Kỳ, Quý nhân, Thiên Đức là cát.

• 05-04-16, 14:08

lesoi

Luận Xung kích

Địa chi lấy đến vị trí thứ 7 là xung, nghĩa giống như thiên can lấy 7 vị là Sát. Như Tý Ngọ đối xung, Tý đến Ngọ là 7 số, Giáp gặp Canh là Sát, Giáp đến Canh là 7 số. Số 6 thì hợp, qua tiếp là số 7, cho nên cùng nhau xung kích là Sát vậy. Tương xung, là thập nhị chi thần tấn công chiến đấu, đại khái là hung. Nhưng có lúc rất phúc, chính là xung xú tương sinh. Như loại Tân Tị kim thấy Quý Hợi thủy ..., chủ lưu truyền danh vọng, thông minh hơn người, khoa Giáp cao ngất; nếu xú xung tương khắc, như các loại Nhâm Thân kim thấy Canh Dần mộc..., chủ người có tướng mạo thanh tú, tiếng nói êm dịu dễ nghe, thoát tục, hiền ngang, thoải mái, ngửa mặt nhìn xa mà đi; nếu sinh vượng thì chủ là người tướng mạo kiên cường, dũng khí nghiêm trang, hào phóng, can đảm là nhiều thành công; gặp tử tuyệt thì keo kiệt, bạc bẽo,

hình dáng kém lành lợi, gây ra nhiều hành động hung ác, hay lẳng nhục, phần đa là chết yểu. Nếu Tuất Sửu Thìn Mùi tứ khổ chỗ tàng là các loại thập can Tài Quan, Ấn thụ thì càng hi xung kích; nếu Dần Thân Tị Hợi kim, Tý Ngọ Mão Dậu kim trái lại thành đại cách, không lấy xung kích luận. Nếu đồng loại tương xung, như loại Giáp Tý thấy Giáp Ngọ, Kỷ Mão thấy Kỷ Dậu ..., đa số là chủ phá tổ nghiệp, cả đời tâm không nhàn hạ, sáng rõ có lúc, nếu như lộc cao danh trọng, cuối cùng cũng mất.

Phạm gặp một Thất Sát, mệnh cát thì xung phát, mệnh hung thì thành họa. Như đất tụ hỏa có vị khác đến xung, gọi là phá hỏa thành phúc; như đất tụ phúc mà có vị khác đến xung, thì phá phúc thành họa; như phạm Không Vong, có vị khác đến xung cũng là phá họa thành phúc, năm tháng ngày giờ gặp chỗ này, thì nhất định là người ăn lộc. Nếu tháng xung ngày giờ, giờ xung năm, danh là thù địch, chủ cùng người là vô ân, đa số bị căm ghét, hoặc bệnh kéo dài, chết bất đắc kỳ tử; mang theo Kiếp Sát, Vong Thần tương xung, chủ phạm ngục hình. Nếu ở xứ tử tuyệt, chủ nhiều bệnh tật. Mang theo Quý Sát nhập cục, có tú khí khoa danh, đa số là làm quan, nhưng cuối cùng cũng mang ác tật mà chết; mang Nguyên thần, Không Vong tương xung, không hạ tiện thì cũng bần hàn.

• 05-04-16, 14:08

lesoi

Họ Thấm nói: "*Phá Ấn phá Tài cùng phá Lộc, phá Mã ít từng phúc cho ta; lại thêm phá hợp xung ngày giờ, không tạt tay chân cũng đầu mất. **Phá Ấn**, như loại người là mộc mà mang Quý Mùi, bên trong có Ất Sửu kim ...; **Phá Tài**, như loại người là kim lấy Dần Mão là Tài, thấy Thân Dậu; **Phá Lộc**, như loại Giáp lộc ở Dần thấy chữ Thân; **Phá Mã**, như loại Mã ở Tị thấy chữ Hợi; **Phá hợp**, như loại can hợp mà bị chi phá, như người Giáp Ngọ thấy Kỷ Hợi, hoặc thấy chữ Tị, tức là phá Kỷ Hợi, gặp Tý phá Giáp Ngọ hợp.*

Thơ cổ nói:

Tương xung vẫn còn tự tương sinh,

Tụ đến Đế tọa nơi vô hình;

Lại được Hoa Cái kiêm Quyền Sát,

Là quan thanh hiển quân hùng binh."

Cho nên thấy xung phá có cát có hung, không thể đại khái mà luận.

(Hết quyển 2)

• lesoi

Quyển 3

Quyển 3:

Luận Thập can Lộc

Lộc, là tước lộc vậy, lúc được thể mà hưởng thụ, chính gọi là Lộc. Bắt đầu từ lúc phân ra Thập Can, Thập nhị Chi, liền lấy Giáp Ất phối cùng Dần Mão, ở hướng Đông; Bính Đinh phối cùng Tị Ngọ, ở hướng Nam; Canh Tân phối cùng Thân Dậu, ở hướng Tây; Nhâm Quý phối cùng Hợi Tý, ở hướng Bắc. Thập Can thì Chi thần là Lộc, nói Lộc là theo hành vượng, cho nên Giáp Lộc ở Dần, Ất Lộc ở Mão, Canh Lộc ở Thân, Tân Lộc ở Dậu, Nhâm Lộc ở Hợi, Quý Lộc ở Tý, Bính Lộc ở Tị, Đinh Lộc ở Ngọ, Mậu ký gửi lộc ở Tị, Kỷ ký gửi lộc ở Ngọ, nói Tị Ngọ chính là đất hỏa vượng, nghĩa là Tử theo Mẫu mà được lộc. Bên trong có Thìn Tuất Sửu Mùi, Thìn Tuất là Khôi Cước, là vùng đất xa xôi hiểm ác, Lộc nguyên không nương nhờ. Sửu Mùi là cánh cửa Thiên Ất Quý nhân ra vào, Lộc nguyên né tránh, cho nên

bốn cung này không có Lộc. Lại nói tứ quý có tạp khí, là lộc không chuyên, cho nên không lấy.

+ Giáp Lộc ở Dần. Như Giáp thấy Bính Dần, Giáp thổ khắc Bính thủy là Tài, gọi là Phúc tinh Lộc; Mậu Dần hỏa thổ tương sinh, gọi là Phục Mã Lộc, đều cát. Canh Dần gọi là Phá Lộc, nửa cát nửa hung. Nhâm Dần gọi là Chính Lộc, mang Tiệt lộ Không Vong, tất làm Tăng đạo. Giáp Dần gọi là Trường sinh Lộc, đại cát.

+ Ất Lộc ở Mão. Thấy Ất Mão gọi là Hỷ thần vượng Lộc, chủ cát. Đinh Mão gọi là Tiệt lộ Không vong, chủ hung. Kỷ Mão, gọi là Tiến thần Lộc; Tân Mão, gọi là Phá Lộc, còn gọi là Giao Thần, nửa cát nửa hung. Quý Mão mang Thái Ất, gọi là Tử Lộc, tuy quý nhưng nghèo.

+ Bính Lộc ở Tị. Thấy Kỷ Tị, gọi là Cửu Thiên Khố Lộc, chủ cát. Tân Tị, gọi là Tiệt lộ Không Vong. Quý Tị, gọi là Phục Quý thần Lộc, nửa cát nửa hung. Ất Tị, gọi là Vượng Mã Lộc. Đinh Tị, gọi là Khố Lộc, đều cát.

+ Đinh Lộc ở Ngọ. Thấy Canh Ngọ, gọi là Tiệt lộ Không Vong, hung. Nhâm Ngọ gọi là Đức Hợp Lộc, thấy Giáp Ngọ gọi là Tiến thần Lộc, đều hung. Bính Ngọ gọi là Hỷ thần Lộc, hay Giao Dương Nhận, nửa cát. Mậu Ngọ, gọi là Phục Dương Nhận Lộc, nhiều hung.

+ Mậu Lộc ở Tị. Thấy Kỷ Tị, gọi là Cửu Thiên Khố Lộc, là cát. Thấy Tân Tị gọi là Tiệt lộ Không vong. Quý Tị, là Quý thần Lộc, Mậu Quý hóa hợp, có chức quan cao. Ất Tị, gọi là Dịch Mã đồng hương Lộc. Đinh Tị, gọi là Vượng Khố Lộc, đều cát.

+ Kỷ Lộc ở Ngọ. Thấy Canh Ngọ, gọi là Tiệt lộ Không vong. Nhâm Ngọ, gọi là Tử quý Lộc, đều hung. Giáp Ngọ, là Tiến thần hợp Lộc, tượng hiển đạt. Bính Ngọ, gọi là Hỷ thần Lộc. Mậu Ngọ, là Phục thần Dương nhận Lộc, hung.

+ Canh Lộc ở Thân. Thấy Nhâm Thân, gọi là Đại Bại lộc. Tiệt lộ Không vong lộc, đều hung. Bính Thân, là Đại bại Lộc, nhiều thành bại. Mậu Thân, là Phục Mã lộc, nhiều cản trở, nếu gặp Phúc tinh, quý cát. Canh Thân, là Trường sinh Lộc, đại cát.

+ Tân Lộc ở Dậu, thấy Quý Dậu, là Phục thần Lộc, thủy hỏa phạm nhau, hung. Ất Dậu, là Phá Lộc, thành bại. Đinh Dậu, là Không vong Quý thần Lộc, Đinh mộc thụ khí, Tân thủy mộc dục, chủ việc gian dân; gặp Hỷ thần, cát. Kỷ Dậu, là Tiến thần Lộc. Tân Dậu, là Chính Lộc, đều cát.

+ Nhâm Lộc ở Hợi, thấy Đinh Hợi, là Quý thần hợp Lộc. Ất Hợi, là Thiên Đức Lộc. Kỷ Hợi, là Vượng Lộc; Tân Hợi, là Đồng Mã hương Lộc, đều đại cát. Chỗ có Quý Hợi, là Đại Bại lộc, nghèo khổ.

+ Quý Lộc ở Tý, thấy Giáp Tý, là Tiến thần Lộc, chủ đăng khoa tiến đạt. Bính Tý, là Giao Dương nhận Lộc, kèm theo Phúc tinh, có quyền quý. Mậu Tý, là Phục Dương Nhận hợp quý Lộc, nửa cát. Canh Tý, là Ấn lộc, cát. Nhâm Tý, là Chính Dương Nhận lộc, hung.

Có Sinh thành Lộc, người Giáp Ất được loại Giáp Dần, Ất Mão.

Có Danh vị Lộc, người Giáp thấy loại Bính Dần.

Có Chân Lộc, như người Giáp thấy Bính hoặc Kỷ, người Ất thấy Kỷ hoặc Ngọ, đều là quý cách.

• 06-04-16, 13:07

lesoi

Có Tiên Thoái chân Lộc, Mậu Thìn thấy Đinh Tị, Mậu Ngọ thấy Đinh Tị, Bính Thìn thấy Quý Tị, Bính Ngọ thấy Quý Tị, Quý Hợi thấy Giáp Tý, Quý Sửu thấy Giáp Tý, Nhâm Tuất thấy Quý Hợi, Nhâm Tý thấy Quý Hợi, Tiên thì bình dị, Thoái thì gian nan, lại mang Phúc thần, có thể là quý mệnh, sợ thấy nhiều.

Có Lộc gặp hội hợp, như Giáp Lộc ở Dần mà gặp Canh Tuất.

Có Thực thần đới Lộc, Nhâm Thực Giáp mà gặp Giáp Dần, Quý Thực Ất mà gặp Ất Mão, Mậu Thực Canh mà gặp Canh Thân, Kỷ Thực Tân mà gặp Tân Dậu, chủ cát.

Có Thực thần hợp lộc, như Giáp Thực Bính gặp Bính Thân, Bính Dần; Ất Thực Đinh gặp Đinh Mùi, Đinh Mão; Canh Thực Nhâm gặp Nhâm Thìn, Nhâm Tý, Tân Thực Quý gặp Quý Tị, Quý Sửu tất cả có 8 vị trí, đều chủ cát.

Có Lộc đầu Tài, gọi là Nhục Sát, như Giáp thấy Mậu Dần, Ất thấy Ất Mão, chủ người phú có danh vọng.

Có Lộc Đầu Quý, gọi là Xích Khẩu Sát, như Giáp thấy Canh Dần, Ất thấy Tân Mão, chủ khẩu thiệt hình phạt.

Có Tuần trung Lộc, như Giáp thấy Canh Dần, Mậu Ngọ thấy Đinh Tị, chủ có chức vị quan trọng.

Có Thiên Lộc Quý thần, như Đinh Lộc ở Ngọ, độn đền Ngọ được chữ Bính, mà Bính quý ở Dậu Hợi, được Tân Dậu, Tân Hợi thì là Tân quý, lại thấy ở Ngọ, nhập cách cực phẩm.

Có Can chi hợp Lộc, như Giáp Lộc ở Dần, được Giáp Dần, Kỷ Hợi; Ất Lộc ở Mão, được Ất Mão, Canh Tuất, chủ quan chức ở vị trí cao.

Có Hổ hoán Quý Lộc, như Canh Dần thấy ngày giờ có Giáp Thân.

Có Triều nguyên Lộc, như Dần thấy Giáp ở ngày giờ, hoặc hướng về trong Thai, càng quý.

Có Triều nguyên kẹp hợp, như Quý Tị thấy Mậu Thìn, Mậu Ngọ, hai Mậu và Quý hợp kẹp xen chữ Tị, giống như Mậu Lộc ở Tị, chủ phong tước.

Có Lộc nhập Lộc đường, 《 Lý Ngưu ca 》 nói: "*Lộc nhập lộc đường tu đại bá*", Lý Hư Trung lấy Giáp được Giáp Tuất, lấy Giáp là Tuế can, thì bản vị Giáp độn đến Tuất, gọi là Lộc Đường. Tân Nhâm có hai vị trí, Tân có Tân Mão, Tân Sửu, Nhâm có Nhâm Dần, Nhâm Tý, ngũ hành không có khắc, các vị trí tương trợ nhau, phát phúc tất lớn.

Cổ nhân nói: Trước Lộc hai thần gọi là Bối, sau Lộc hai thần gọi là Hưởng. Họ Thảm lấy 4 chữ Kiến, Hưởng, Cạn, Hợp là quý, Kiến không bằng Hưởng, Cạn không bằng Hợp, trong 4 chữ nếu được 2 chữ, là quý. Như Giáp Lộc ở Dần, thấy Dần là Kiến, Sửu là Hưởng, Mão là Cạn, Hợi là Hợp, còn lại dựa theo chỗ này mà suy. Ngoài ra tất cả đều kị ở trên tam hợp lục hợp, kiên hình kiên quý. Lấy Giáp Tuất mà nói, thì Quý ở trên Sửu, thì có lo sợ, vì Sửu hình Tuất; ở Mùi thì không kị, vì Tuất hình Mùi. Lấy Ất Dậu nói, Quý ở trên Tị là hại, vì tam hợp hội nhau ở Thìn thì giảm phúc, vì lục hợp thì gần hơn.

Nói về Kiến Lộc, chủ người thịt dày khí đủ, thể cách mơ hồ, cả đời an dật đủ tài, lợi sinh vượng; tất nhiên tử tuyệt thì khí trọc thần khô, cần cù mà sống, keo kiệt bỉ ổi. Hợp cùng Nguyên Thần, vì chơi trò xúc sắc mà được tài, rồi lại thất bại. Hợp cùng Quan Phù, vì cửa quan được tài, hoặc gặp nhiều tranh tụng. Hợp cùng Kiếp Sát, có một chút bản lĩnh, lấy tài bất nghĩa. Hợp cùng Thiên Trung (Không vong), phân đa mất của phá tài. Hợp cùng Lộc Quý Đào Thực, đa số vì vay nợ người mai mối mà được tài, đến chết cũng không thông, là người chỉ nhớ đến tiền.

Lại viết: **Khố** là tụ lộc, như Giáp Ất ở Mùi, Bính Đinh ở Tuất, Mậu Kỷ Nhâm Quý ở Thìn, Canh Tân ở Sửu. Như Giáp Ất có Hợi nhiều còn được Mùi, chính là người có lộc dày sung túc. **Hợp** chính là Hoành Lộc, như Giáp Lộc ở Dần mà được Hợi, gọi là Minh Hợp; không có Dần mà được Hợi, gọi là Âm Hợp, tuy không phải là Kiến Lộc, cũng nói là Kiến Lộc, phần đa phúc bỗng nhiên đến. **Củng** là Lộc tôn quý, như Giáp Lộc ở Dần, không thấy Dần mà thấy Sửu, Mão ở hai bên, gọi là *Hư Củng*; như người Thân thấy Dần lại thấy Sửu, Mão cũng ở hai bên cạnh, gọi là *Thực Củng*, nhưng Thực Củng không bằng Hư Củng, chủ đại phú quý. Phàm sinh mệnh mang Lộc, hoặc cát hoặc hung, hoặc quý hoặc tiện, không thể hoàn toàn liên dựa vào lấy cát mà luận. 《 **Thiên Ất Diệu Chỉ** 》 nói: "Không thấy vua, Lộc Mã quý nhân không chuẩn xác, khảo cứu ngũ hành hung ác, Thiên nguyên suy nhược không là họa, chỗ khi kiên cố đủ vui mừng." 《 **Nguyên Tủy ca** 》 nói: "*Lộc Mã lại có nhiều thuyết, tự Suy tự Từ kiêm Bại Tuyệt, nếu lúc không có cát sát trợ giúp thêm, cũng biết là phá tổ và gặp nhiều việc xấu*". Có thể thấy rõ trước luận ngũ hành, sau mới xem Lộc Mã, ngũ hành phải sinh vượng, Lộc Mã sợ suy tuyệt. Tự Mã quý chủ nói: Lộc nhiều Mã ít, khiến chủ thần khố; Lộc ít Mã nhiều, có cây cặm thiện.

lesoi

Luận Kim Dư

Dư, nghĩa là xe vậy. **Kim**, là quý vậy. Thí dụ như quân tử cư quan đắc lộc, cần ngồi trên xe để đi. Cho nên Kim Dư thường cư ở trước Lộc hai thân, như người Giáp Tý lộc ở Dần, Thìn là Kim Dư vậy. Sát này chính là cây cờ của Lộc mệnh, tam tài tiết việt, chủ tướng mạo nhân tính nhu hoà thật thà, cử chỉ ôn hoà, phụ nữ gặp, không phú cũng quý; nam nhân gặp, nhiều thê thiếp, âm phúc phù trì nhau, ngày sinh, giờ sinh gặp đều tốt, cốt nhục cả đời an vui, được thê thiếp hiền tài, con cháu phong thịnh. Như hoàng tộc mang nhiều Sát này, gặp thường cách, thân sinh ở trong vô khí, chủ ở rể. **Tử Hư cục** nói: " Trước Lộc hai thân hiệu Kim Dư, ở người gặp đây thì rất phúc. Bẩm tính thông minh nhiều phú quý, cả đời thanh thái cũng không lo."

Luận Dịch Mã

Dịch Mã là số Tiên Thiên tam hợp vậy, Tiên Thiên Dần 7, Ngọ 9, Tuất 5, hợp số là 20 dư 1, cho nên từ Tý thuận đến Thân, phạm 21 mà thành hỏa cục có Dịch Mã. Con số Hợi Mão Mùi, 4, 6 cùng 8 hợp lại thành 18, cho nên từ Tý thuận đến Tị, phạm 18 mà thành mộc cục có Dịch Mã. Mộc, Hỏa, là dương cục vậy, theo Tý là Nhất dương mà thuận hành. Kim, thủy, là âm cục vậy, theo Ngọ là Nhất âm mà nghịch hành. Con số Thân Tý Thìn là 7, 9 cùng 5 hợp, là 20 dư 1, cho nên từ Ngọ nghịch đến Dần, phạm 20 dư 1 mà thành thủy cục có Dịch Mã. Con số Tị Dậu Sửu là 4,6 cùng 8 hợp thành 18, cho nên từ Ngọ đến Hợi, phạm 18 mà thành kim cục có Dịch Mã. Chỗ phép này thuận theo mà thành lập vậy.

Người sinh Dần Ngọ Tuất, Mã ở Thân mà can cưỡi Ngũ dương. Thấy Giáp Thân, là tiết lộ không có Nhật Mã; Bính Thân, là Đại bại Mã. Mậu Thân, là Phúc tinh phục Mã. Canh Thân, gặp Thiên quan Mã; Nhâm Thân, là Đại bại Mã. Lấy trên Tị Dậu Sửu Thân năm tháng ngày giờ là phát ứng.

Người sinh Thân Tý Thìn, Mã ở Dần mà can cưỡi Ngũ Dương. Thấy Giáp Dần, chính lộc là Văn tinh Mã. Bính Dần, là Phúc tinh Mã. Mậu Dần, là Phục Mã. Canh Dần, Phá lộc Mã.

Nhâm Dần, tiết lộ Mã. Lấy ở trên Hợi Mão Mùi Dần năm tháng ngày giờ thì phát ứng.

Người sinh Tị Dậu Sửu, Mã ở Hợi mà can cưỡi Ngũ Âm. Thấy Ất Hợi, là Thiên Đức Mã, lấy can sinh bên trong có Mã, chìm không có thành, bản thân là người thông minh. Đinh Hợi, là Thiên Ất Mã. Kỷ Hợi, Vượng Lộc Mã. Tân Hợi, là Chính Lộc Mã. Quý Hợi, là Đại bại Mã. Lấy ở trên Thân Tý Thìn Hợi năm tháng ngày giờ thì phát ứng.

Người sinh Hợi Mão Mùi, Mã ở Tị mà can cưỡi Ngũ Âm. Thấy Ất Tị, chính lộc Mã. Đinh Tị, Vượng khí Mã. Kỷ Tị, Cửu thiên Lộc Khố Mã. Tân Tị, Tiết lộ Mã. Quý Tị, Thiên ất phục Mã. Lấy ở trên Dần Ngọ Tuất Tị năm tháng ngày giờ thì phát ứng.

- 06-04-16, 13:09

lesoi

Phạm trong trụ có Mã, nếu không gặp Không Vong, Phá bại, giao thoái, Phục thần, phải vinh quý. Hồ Lộc cộng với Thiên ất Quý thần, Đồng vị trí Mã, lại được nhiều Sát cùng với nhau, thì quan nắm đại quyền, quý ở Lang Miếu, giờ là thượng quý, ngày là trung quý, tháng là thường thứ. Khố Mã chủ hỉ ở lúc thiếu niên, Vượng Mã sinh vinh lúc thanh niên, Sinh Mã thì về già được toại nguyện mà đảm nhận quan thấp hèn ở xa, như mộc sinh ở Hợi vượng ở Mão khô ở Mùi. Còn lại cứ theo cách này mà suy ra. *Lạc Tử nói*: Sinh Mã chưa chắc có Mã, Bối Lộc chưa chắc là không có Lộc. Xem kỳ vượng khố, không hỏi gánh sinh. Điều kỳ là ở Tiêu Tức đầy hay rỗng mà thôi.

Lại nói: Dịch Mã là trong Tam Mệnh phát dụng, là thần khánh hỉ. Nếu người gặp, quân tử thì thường ở địa vị vinh hiển, tiểu nhân thì chủ phong phú, đầy đủ. Đại Tiểu vận hành niên đến chỗ này, chủ được quan cùng hỉ di chuyển, thay đổi; Tiểu vận cùng hành niên hợp với Dịch

Mã, cùng chủ có Thiên quan được lộc, như Giáp Tý thì Dịch Mã ở Dần, Tiểu vận cùng Thái tuế đến Hợi, Hợi cùng Dần hợp ... các loại khác cũng vậy.

Mã lại có 12 loại:

(1) *Khoản đoạn* (Hoãn lại một đoạn), nói là Tị Dậu Sửu được Nhâm Hợi, Hợi Mão Mùi được Bính Tị, Thân Tý Thìn được Giáp Dần, Dần Ngọ Tuất được Mậu Thân.

(2) *Quyết Đề* (Chân bị ngã), nói là tứ trụ tuy có mang Dịch Mã mà ngày sinh gặp thần Không Vong.

(3) *Chiết Túc* (Chân gãy), nói là Tháng mang thai mang theo Dịch Mã mà ngày giờ mang là Mộc Dục, Thân Tý Thìn thấy đủ chữ Dần là Mã, gọi là Ba người mà cưới chỉ một con ngựa, nói là *Chiết túc*. Nếu Hợi Mão Mùi có đủ thấy Mã, tóm lại là có quan quý hiển, cuối cùng thành kẻ hạ tiện. Nếu tọa một Thìn, thiếu niên tuy có tốt, về sau thì nghèo.

(4) *Vô lương* (là không có lương thực), nói là ngày sinh gặp Mã, Mã thực Thái tuế, như Giáp Tý được ngày Nhâm Dần mà giờ thì lại lạc ở Không Vong vậy.

(5) *Bất xuất sanh cứu* (không ra khỏi chuồng ngựa), nói là tháng mang thai mang Mã, không thấy quý cùng không thấy lộc cùng nhập Không Vong là vậy.

(6) *Tê phong* (Cánh ngựa hí).

(7) *Xu đồ* (đường đi nhanh), nói là Dịch Mã tuy có lộc, ở Không Vong.

(8) *Đà thi* (Ngựa cống xác chết).

Trong 12 loại Dịch Mã duy chỉ có *Đà thi* là hung nhất, Kiến Lộc thì thành xác chết. Như trong tuần Giáp Tý, người sinh Tị Dậu Sửu thì Mã ở Hợi, người Ất Sửu, Đinh Hợi, người Kỷ Tị, Ất Hợi, người Quý Dậu, Quý Hợi. Người Ất Sửu được Hợi là Mã, kỵ tháng ngày giờ có chữ Dần; người Kỷ Tị được Hợi là Mã, kỵ tháng ngày giờ có chữ Thân; người Quý Dậu được Hợi là Mã, cũng kỵ tháng ngày giờ có chữ Dần, có một trong cách này thì gọi là *Đà thi*. Cũng như Hợi Mão Mùi là trong tuần Giáp Ngọ. Người Ất Mùi, Tân Tị, người Kỷ Hợi, Kỷ Tị, người Quý Mão, Đinh Tị. Người Ất Mùi được lấy Mã, kỵ tháng ngày giờ có chữ Dần; người Kỷ Hợi được Tị là Mã, kỵ tháng ngày giờ có chữ Thân; người Quý Mão được Tị là Mã, cũng kỵ tháng ngày giờ có chữ Dần, đều là *Đà thi* vậy. Còn lại các tuần khác cũng theo quy chuẩn này.

(9) *Thực số* (Ăn cỏ), nói là Dịch Mã khắc giờ, giả như lệnh Dịch Mã thuộc kim, sinh giờ được mộc, loại này gọi là *Thực số*.

(10) *Thừa hiên* (Cuối xe lớn), nói là tháng thụ thai mà ngày sinh mang Lộc Mã, giả như lệnh là người Giáp Thân được giờ Canh Dần, Giáp Dần cùng tháng thụ thai là Canh Dần vậy.

(11) *Thừa diêu* (Cuối xe ngựa), nói là có thiên địa được hợp thấy Thái tuế, sinh tháng ngày giờ thấy Quý nhân Dịch mã, giả như lệnh người sinh là Đinh Hợi, tháng tư, ngày Nhâm Dần, giờ Kỷ Dậu, nguyệt tọa Mã, Dậu là Quý nhân.

(12) *Vô bí* (Không có dây cương ngựa), nói là Quý thần Không Vong, Lộc ở đất tuyệt vậy.

• 06-04-16, 13:09

lesoi

Lấy ở trên 12 loại Dịch Mã, cần để ý *Tiêu tức*, họa phúc tự thấy, *Khoản đoạn* thì cả đời gặp ghênh, lận đận, chỉ có làm người chọn lựa, *Vô lương* thì không có bổng lộc trời ban, *Bất xuất cứu* thì không có đảm nhiệm được chức vụ, *Chiết túc* thì vĩnh viễn mất, *Quyết đề* thì lại bắt đầu, *Vô bí* thì cả đời cô hàn, *Thực số* thì quan được Lục phẩm, *Tê phong* đường có mà hư thanh, *Xu đồ* lao碌 khắp nơi mà cầu lộc, *Thừa diêu* thì mang chức, *Thừa hiên* thì làm đến Tam công, *Đà thi* thì được quan thì chết.

Can chi có hợp với Mã, như Thân Tý Thìn thấy Mã ở Dần, Giáp Dần thấy Kỷ Hợi, hợp; Bính Dần thấy Tân Hợi, hợp, chủ là quan chức được trọng.

Có *Mã đầu đai kiếm*, gọi là Dịch Mã ở trên thấy Canh Tân hoặc nạp âm, thấy kim, chủ danh chấn biên cương.

Có *Mã sậu thiên đình*, gọi là người Mộc được Hợi mà thấy Tân Hợi, vừa lại có Mã ở trên can

gặp đắc lộc, như người sinh Lục Nhâm, ở vị trí Dần Ngọ Tuất, ở trên Giáp độn được Mậu Ngọ, Mậu có lộc ở Tị, Tị thuộc Thiên Đình, phục thấy Tị, được Dậu hợp là vậy, chủ là quan nơi cực phẩm.

Có *Mã hậu* Nhị Thìn là Cửu địa Mã, chủ chức vị kẻ cận vương đình.

Có *Thiên Mã quý thần*, chính là trong năm không thấy Trạ ngựa, ngũ hổ độn đến trên Mã, xem được can ở đâu, can thấy Thiên Ất, mà Thiên Ất chỗ tọa ở can lại phục thấy quý ở trên Mã là vậy, quý không dưới tam phẩm.

Có *Nhất Mộc hệ song Mã*, Dần Ngọ Tuất nhiều thấy Bính Thân, Thân Tý Thìn nhiều thấy Canh Dần, Tị Dậu Sửu nhiều thấy Kỷ Hợi, Hợi Mão Mùi nhiều thấy Quý Tị. Mã ở trên can khắc chi, chủ nhiều kinh sợ nguy hiểm. Nếu gặp tứ mã tụ ở giờ hoặc can năm, chủ phong tước. Lại có người sinh ở dưới có Dịch Mã, tháng ngày giờ can chi được quản toàn bộ roi ngựa, cùng khắc thân định là quý. Trước Mã có một Thìn cai quản, sau một Thìn là roi ngựa. Giả như lệnh Giáp Tý là kim mệnh, chính nguyệt, ngày Tân Sửu, giờ Mão, lấy người là Tý thì Mã ở Dần gặp Lộc, lại có bản mệnh là Tý cùng sinh ngày Sửu ở sau Mã là roi ngựa, giờ Mão ở trước Mã là cai quản, lại như Mã là Bính Dần, hỏa có thể khắc Giáp Tý kim, cho nên chủ quý.

Có Dịch có Mã, thì chủ địa vị đến Vương hầu. Can là Mã, chi là Dịch, như người sinh Mậu Tuất, Mã ở Thân mà được Canh Thân, can chi đều thuộc kim, đến Thân là Lâm quan, Mậu Tuất can chi đều thuộc thổ, đến Thân là trường sinh, bản mệnh cùng Dịch Mã can chi là Bối Mã có khí, là có Dịch có Mã. Lại như người sinh Nhâm Ngọ thì Dịch Mã ở Mậu Thân, Mậu thổ lâm Thân là trường sinh, bản mệnh Nhâm thủy đến Thân cũng trường sinh, Ngọ hỏa đến Thân là đất suy, bản mệnh can suy vượng, là có Mã mà không có Dịch. Lại như người sinh Đinh Sửu thì Dịch Mã ở Tân Hợi, kim lâm Hợi là đất bệnh, bản mệnh Đinh hỏa đến Hợi là tuyệt, lấy Sửu thổ đến Hợi là lâm quan, bản mệnh can vượng suy, Dịch Mã can cũng suy, là có Dịch mà không có Mã. Hoặc lấy Dần Ngọ Tuất thấy Canh không có Thân, thấy Thân không có Canh các loại ..., là có Mã mà không có Dịch, có Dịch mà không có Mã cũng làm thông.

Có *Mã khắc thân* như lấy thần Dịch Mã có thể chế tháng sinh, như người sinh Dần Ngọ Tuất thì Mã ở Thân, Thân thuộc kim, có thể chế tháng Dần Mão mộc, giả như lệnh người sinh Giáp Tý sinh tháng ở Thìn Tuất Sửu Mùi vậy, chủ là quan lộc dễ cầu, đường quan lộ không có trì trệ, thiếu niên hanh thông nhanh, là quan thanh hiển. Người thường gặp là tiểu phú. Có *Mã là Tài khó*, lấy Dịch Mã chỗ thần khắc bị nhập mộ, như Mã ở Thân, Thân thuộc kim, kim khắc mộc, mộc đến Mùi là khó, ví dụ vậy. Chủ cả đời du lịch tứ phương, đa số là được sinh tài.

Có *Anh linh quán Mã*, chính là ngũ hành chân khí trường sinh, gặp ở dưới có Dịch Mã, chủ trì sai khiến bộ lễ.

Có *Nam phương ly minh mã*, gọi là Mã dừng lại, Sửu Mã ở Hợi, Thìn Mã ở Dần, Tuất Mã ở Thân, Thìn Tuất Sửu Mùi vị trí thuộc thổ, lấy xứ sinh là Mã, cho nên người sinh Thìn Tuất Sửu Mùi không phải là ở Ngọ, là Mã ở Nam phương cửa Ly, gặp cách này thích ở Ngọ tương xung. Là Ngựa phi, thấy nhập cách Tiên Sách, là chủ quý.

Lại như *Dịch Mã thanh trọc*, Giáp Tý được Bính Dần, là Lộc Mã đồng hương, lại có Bính là Thực thần, Mã cưỡi trường sinh. Đinh Sửu được Đinh Hợi, là Thiên Ất Thiên Quan, mã cưỡi Lâm quan. Nếu Mã cưỡi trường sinh, lâm quan, hoặc mang Thực Lộc quý khí, thì gặp một mà cảm được cả trăm. Nếu Mã cưỡi bệnh, tuyệt, Không Vong, lại gặp phá bại, giao thoái, phục thần, thì gặp mà không gặp, dù là quan, cũng thô trọc, ti tiện, không phải là chức vụ đạt đến thanh.

• 06-04-16, 13:10

lesoi

Lại nói: Phàm xem Dịch Mã có Tứ Chuyên, danh vị, sinh vượng, bệnh tuyệt, Trì bảo, Hàm hoa cùng Đào Thực hổ hoán không giống nhau, trung gian có tốt xấu, vinh nhục, cần ở tuế

vận, Tiên Sách mà thuật kỹ càng.

+ *Tử chuyên*: Như Thân Tý Thìn thì Mã ở Dần, Dần gặp Giáp Dần, Thân gặp Canh Thân, Tị gặp Đinh Tị, Hợi gặp Quý Hợi vậy.

+ *Danh vị*, chính là trong Mã gặp Thực Thần, như Giáp thấy Bính, Ất thấy Đinh các loại, trên Mã được Thực vậy.

+ *Tử Sinh* là Tân Tị, Giáp Thân, Kỷ Hợi, Bính Dần bởi nạp âm mà sinh vậy.

+ *Tử Bệnh* chính là chữ Tử chữ Tuyệt, như năm nạp âm thuộc kim, kim tuyệt ở Dần vậy.

+ *Trì Bảo* (nắm báu vật truyền đi) chính là Giáp Tý thấy Mậu Dần, đầu Mã mang Thiên Tài; hoặc nạp âm khắc Mã là Tài, giống như Thực thần, như người sinh Giáp Dần thấy ngày giờ là Bính Thân, Giáp Thân thấy Bính Dần vậy.

+ *Hàm Hoa* (Ngậm hoa), chính là nạp âm lâm quan gặp Mã, như Canh Thân, Nhâm Tý, Mậu Thìn nạp âm đều là mộc, gặp Dần, là đất Mã lâm quan vậy. Lại thêm Mã sinh thành, danh nghĩa Mã luận giống như Lộc trước đây vậy, chủ quý.

Phàm người gặp Mã, hỷ chuyên vượng mà sợ Không Vong, là hỗn tạp không đạt; sợ Tử Tuyệt mà thích gặp Thực, thấy Tài là có ích. Thương nhân phần đa rất thích giữ Trì Bảo, phụ nữ thì rất sợ Hàm Hoa; Trì Bảo thì phú, Hàm Hoa thì dâm, Hàm Hoa càng kỵ mộc gặp Canh Dần, Ất Hợi thấy Ất Tị, Đinh Mão thấy Đinh Tị, Kỷ Mùi thấy Kỷ Tị, càng nặng, nam đa dâm, nữ đa tình, torng vận gặp thì cùng đoán giống như trên.

Lại viết: Dịch Mã rất sợ can thần Đào Thực, như Ất Dậu thấy Quý Hợi, là Dịch Mã, lại bị phản Thực ở ta, gọi là Ất Quý khác khoa là vậy.

+ *Tiên Sách* là xem lúc phát sinh hồ hoán, như Thìn Mã ở Dần, hoặc Thái Tuế ở Thân xung động Dần, tức Thái Tuế gọi là Tiên Sách, tiểu vận ở Thân, tức Tiểu vận là Tiên Sách, đa số là chủ động. Lại xem Thân và Dần hồ hoán như thế nào, như Canh Thân gặp Giáp Dần, Canh Thân thuộc mộc, ở Dần là lâm quan; Giáp Dần thuộc thủy, Thân là trường sinh, hòa thuận thì cát, khắc nhau là trở ngại. Như hồ hoán cả hai, không có khí thì không động; hoặc không có khí, tức là chủ tài.

+ *Tử Mã Triều nguyên*, tốt thì vinh quý, xấu thì phá gia thất nghiệp, như làm tăng đạo, thích đi chơi. Trẻ em và người già bất lợi nếu gặp thấy Mã, trẻ em trước 12 tuổi, 3 tuổi trở lên, hoặc Mã gặp ở Tiểu vận, Thái Tuế xung hoặc Mã lâm quan, gặp nhiều, chủ có bệnh giựt kinh phong. Người già 50 tuổi trở lên, hoặc vận cuối cùng Thái Tuế, chủ có bệnh khí hư hay đau lưng, đau chân, cũng giống như người già gặp Lộc, bệnh khi ăn hay bị nôn ra. Thấy ít, cũng phát nhiều bệnh, bởi vì già hay trẻ đều không thể cười ngửa, nguyên nhân là do Mã ở trong ngũ hành là thần chuyển động bay nhảy vậy.

• 06-04-16, 13:10

lesoi

Tổng luận Lộc Mã

Lộc là nguồn dưỡng mệnh, Mã là gốc phù thân, cả hai tốt nhất là cùng gặp. Mà như Dần Ngọ Tuất thì Mã ở Thân, Giáp lộc ở Dần, can Giáp ở trên Dần độn thấy Bính, ở trên Thân độn thấy Nhâm, thì lấy Bính là Thiên Lộc, Nhâm là Thiên Mã, ở trên ngày giờ giao nhau đều thấy gọi là Thiên Lộc, Thiên Mã. Lại như người sinh Giáp độn đến tuất, thấy Giáp Tuất, gọi là Hoạt Lộc. Người Giáp Tý độn thấy Bính Dần, gọi là Hoạt Mã. Lại như Dần Ngọ Tuất ở Thân, mà can giờ được Canh; Hợi Mão Mùi ở Tị, mà can giờ được Bính; Thân Tý Thìn ở Dần mà can giờ được Giáp; Tị Dậu Sửu ở Hợi, mà can giờ được Nhâm, lấy chi ngày thỉnh cầu can giờ, lấy can giờ thỉnh cầu chi ngày, được đổi chỗ nhau, gọi là *Lộc Mã giao trì*. Lại như Giáp lộc ở Dần, Thân Tý Thìn Mã cũng ở Dần, lại như sinh Giáp Tý, Giáp Thân, Giáp Thìn, mà giờ được Bính Dần, ở trên Đế Tọa hội Lộc Mã, gọi là *Lộc Mã đồng hương*. Lại như Lộc trước Mã sau, như Tân Tị người được ngày giờ Tuất, người được Ất Hợi ngày giờ là Thìn, Tân lộc ở Dậu, Mã ở Hợi; Ất lộc ở Mão, Mã ở Tị, không thấy Lộc Mã mà Lộc Mã tàng ở trong kỳ, gọi là Giáp lộc Giáp mã. **Quý cốc di văn** nói: "*Thì cư nhật lộc, đương đắc lộ vu*

thanh vân; ngũ mã giao trì, khả trí thân vu hoàng các" (Nhật lộc ở giờ, nắm được đường lên mây xanh; Ngũ mã giao trì, có thể thân đạt nơi lầu ông Hoàng). “ **Lạc Lục tử**” nói: "Bối lộc trực mã, thủ cùng đồ nhi thê hoàng; lộc mã đồng hương, bất tam thai nhi bát tọa." (Bối lộc trực Mã, lấy nghèo mà thê lương; Lộc Mã đồng hương, không là Tam Thai thì cũng là Bát tọa). Tạo ra mệnh thư có thuyết cô nhi góa phụ, như Giáp Tý thấy Bính Dần, Canh Ngọ thấy Nhâm Thân, chỗ này tuy có Lộc Mã đồng hương, thật không biết Giáp Tý là nhất dương, Ất Sửu là nhị dương, Bính Dần là tam dương, thuần dương không có âm vậy; Canh Ngọ là nhất âm, Tân Mùi là nhị âm, Nhâm Thân là tam âm, thuần âm không có dương vậy. Chỗ này cả hai đều gọi là cô nhi góa phụ, Lộc Mã tuy là đồng hương, cũng không cát. 《 **Lý ngu ca** 》 nói: "Lộc Mã phi thiên không có hình khắc, trong có sinh vượng tướng đạt đến quý" .

• 07-04-16, 10:47

lesoi

Luận Thiên Ất Quý nhân

Thiên Ất chính là thần trên trời, ở trong thành Tử Vi, ở ngoài cửa cổng trời đóng lại, cùng ngang hàng với Thái Ất, làm việc cho Thượng đế, địa vị kém hơn ba thần (tên gọi chung của Nhật, Nguyệt và Tinh tú), nơi ở Kỷ Sửu, chỗ trọ là sao Đẩu Ngưu, xuất ra ở Kỷ Mùi chỗ ở là sao Tinh Quý, nắm cái cân ngọc để tính toán thời gian sự việc, danh gọi là ở Ất vậy. Là thần tôn quý nhất, chỗ đến thi hành, tất cả Hung Sát đều phải tránh.

《 **Hồ Trung Tử** 》 nói: Sắp đặt Quý nhân cần phân biệt ngày hay đêm, đều tự chuyên quyền, lấy sinh ban ngày gặp quý ban ngày, sinh ban đêm gặp quý ban đêm, là đắc lực. Hoặc lấy sau Tý là ban ngày, sau Ngọ là ban đêm; hoặc lấy mặt trời mọc lên là ban ngày, mặt trời lặn là ban đêm, đều là nói chủ quan. Không bằng chỉ lấy Dần Thân phân ra âm dương, sau Đông Chí dùng dương quý, sau Hạ Chí là âm quý. Mệnh con người sinh sau Nhất Dương (sau tháng Tý) gặp dương quý là đắc lực, sinh sau Nhất Âm (sau tháng Ngọ) gặp âm quý là đắc lực.

《 **Tam Xa Nhất Lãm** 》 thì lấy Giáp là dương mộc đón khí Thiếu Dương sinh ở Đông phương, tới Tị mà nhất định dụng sự vậy, cho nên thoát tàng ở Mùi mà thành quý. Canh dương kim đón khí Thiếu Âm mà sinh ở Tây phương, tới Hợi mà nhất định dụng sự vậy, cho nên thoát tàng ở Sửu mà thành quý. Trung ương Mậu dương thổ xung hòa lan truyền ở bốn mùa, theo Giáp mà vạn vật sinh; theo Canh mà vạn vật thành, thì lý lẽ tất nhiên sinh thành vậy. Ất là âm mộc, Kỷ là âm thổ, giống như cả hai vị mất không có khí mà không có chỗ ở, nhất định dùng lại ở Thân Tý nơi thủy thổ sinh vượng mà sinh dưỡng đầy đủ để bổ trợ cái chưa đủ, hai vị này hỉ thấy Thân Tý mà thành quý. Hạ Chí hỏa của Bính đình đang thịnh mãnh liệt mà hại vạn vật, tính chất bị tắt ở Dậu, tàng ở Hợi, lấy Tây Bắc khí thành đầy đủ mà hòa, hai vị này lấy Dậu Hợi âm khí hòa mà thành quý. Thủy Nhâm quý tới cuối mùa Đông thì tính chất nghiêm khắc mà giết vạn vật, chỉ có dè sẻn ở Mão, ẩn ở Tị, lấy Đông Nam khí nóng ấm mà hòa, hai vị này lấy Tị Mão dương khí hòa mà thành quý. Tân là âm kim, nắm phương không thể tự hóa, cần có Dần Ngọ hỏa sinh vượng phong tỏa cách cứng rắn mà thành hình là quý.

《 **Quảng Lục** 》 nói: Giáp dương mộc, Mậu dương thổ, Canh dương kim, đều hỉ ngôi thổ. Mùi là chính vị thổ; Sửu là đất thổ an tĩnh, do đó Sửu Mùi là quý. Tị mĩ phân ra, Giáp lại hỉ Mùi, Canh lại hỉ Sửu, tất cả đều quy về thổ vậy, Mậu Tý, Mậu Dần, Mậu Ngọ hỉ Sửu, Sửu thì hòa ở đất thai, dưỡng; Mậu Thìn, Mậu Thân, Mậu Tuất hỉ Mùi, Mùi là mộc khô, thổ là nơi sinh vượng vậy. Ất là âm mộc; Kỷ là âm thổ, âm thổ hỉ sinh vượng, âm mộc thích dương thủy, do đó chỗ này Thân là quý. Nhưng Ất lại hỉ Tý, Tý là đất vượng của thủy; Kỷ lại hỉ Thân, Thân là chính vị của Khôn. Bính Đình thuộc hỏa, hỏa mộ ở Tuất; Nhâm Quý thuộc thủy, thủy mộ ở Thìn. Thìn Tuất, là đất của Khôi Cưng, quý nhân khônng đến, cho nên tìm gửi hỏa quý ở Dậu Hợi, gửi thủy quý ở Mão Tị, đều quy về quê hương căn gốc mà phục

mệnh. Tọa lạc 6 âm kim, hi dương hỏa đất sinh vượng, cho nên lấy Ngọ Dần là quý. Lại cần lấy nạp âm để trao đổi lẫn nhau. Suy ra tìm kiếm cần ở Tỉ hòa, thì quý là phúc, nếu Bính hỏa được Dậu, hỏa tới chỗ này là tử, sao đủ quý ư!

Diêm Đông Tẩu nói: Luận Thiên át quý, cần xác định ngũ hành hi kỵ, như người Giáp có Mậu có Canh, được Quý Mùi, Ất Sửu, gặp cả hai tốt mà mang Ấn là ở trên, ần thấy thứ tự Đinh Sửu, Tân Mùi, là Tam âm hi ở Ấn khổ. Người Ất được Mậu Thân, Canh Tý là thổ sinh vượng, người Kỷ được Giáp Thân, Bính Tý là thủy sinh vượng, chỗ này âm mộc, âm thổ hi ở Tài vượng. Bính Đinh được Đinh Dậu, Ất Hợi, Nhâm Quý được Ất Mão, Quý Tị. Chỗ này thủy hỏa không sợ tử tuyệt. Lục Tân được Bính Dần, Bính Ngọ, chỗ này âm kim không sợ quý thắng, được cả hai là đứng đầu, được một là đứng sau.

• 07-04-16, 10:48

lesoi

《 **Tử Hư cục** 》 lấy chỗ này là quý nhân nhập miếu, gặp thì chủ kim quý.

《 **Bát Tự kim thư** 》 luận quý thần, lại phân ra ưu khuyết, tức là trước Lục Thập Giáp Tý cát hung, quy về muốn cùng với Lộc, Mã cùng nhóm, không phạm giao thoái, Phục thần, can chi tương hợp là quý, quan trọng là ở can tháng ngày giờ tương hợp.

Họ Lâm mở rộng luận Thiên Ất tương hợp, như Giáp Tý thấy Kỷ Mùi, không có tử tuyệt, xung phá, không vong, lại có phúc thần trợ giúp là quý. Như phạm kỵ ở trên thì giảm lực, lại gặp nhiều khó khăn không có phúc. Mậu Tý thấy Kỷ Sửu, không phạm kỵ ở trên, lại có phúc trợ giúp, chỗ này là thứ cách. Có tử tuyệt thì giảm lực, có xung phá, không vong, là quan lại phong trần vậy. Tân Mùi thấy Canh Dần, không phạm kỵ ở trên, có phúc trợ giúp là đẳng cấp thứ ba; tử tuyệt thì giảm lực, xung phá, không vong, cả đời gặp nhiều khó khăn, là loại quan lại vô dụng mà thôi.

Diêm Đông Tẩu luận Quý hợp Quý thực, như Giáp được Kỷ Sửu, Kỷ Mùi, Mậu được Quý Sửu, Quý Mùi, Canh được Ất Sửu, Ất Mùi, Ất được Canh Tý, Canh Thân, Kỷ được Giáp Tý, Giáp Thân, Bính được Tân Dậu, Tân Hợi, Đinh được Nhâm Dần, Nhâm Thìn, như các loại này gọi là *Quý hợp*. Giáp thực Bính, Ất thực Đinh, Bính Đinh quý ở Dậu Hợi, Giáp được Bính Dần, Bính Thìn, Ất được Đinh Dậu, Đinh Hợi; Canh thực Nhâm, Tân thực Quý, Nhâm Quý quý ở Mão Tị, Canh được Nhâm Thân, Nhâm Tuất, Tân được Quý Mão, Quý Tị, như các loại này gọi là *Quý thực*. Có Quý hợp thì quan nhiều vinh hiển, có Quý thực thì lộc nhiều toại ý, kiêm cả ba thì quan cao lộc trọng.

《 **Tam Mệnh đề yếu** 》 lấy Thiên Ất ở trên lục hợp Quý thần, như Giáp Mậu Canh ở Tý Ngọ, thì Tý hợp Sửu, Ngọ hợp Mùi. Ất Kỷ ở Sửu Tị, Bính Đinh ở Dần Thìn, Nhâm Quý ở Thân Tuất, Tân ở Mùi Hợi, đều chủ đại phúc, lấy ở trên gặp cả hai hợp lại càng quý.

《 **Bảo Giám** 》 có Thiên Ất phù thân, lấy Quý nhân *Giáp Cung* (vây quanh xen lẫn nhau) Thái tuế, như người Nhâm Dần được ngày giờ Giáp Dần, Nhâm Quý ở Mão, Giáp Quý ở Sửu giáp cùng ở Dần, người Bính Thân được Mậu Thân chỗ này là chắc chắn. Nhập quý cách, đặc biệt không có hình xung, chủ cả đời ít bệnh tật, thời niên thiếu hưởng phúc; được thường cách cuối cùng cả đời không có tai nạn hình ngục.

Có can giáp (kệp) quý thần, như người Giáp Mậu Canh được Sửu Mùi, ở trên ngày giờ lại mang một chữ Giáp Mậu Canh, chủ đặc biệt hiển danh khác thường.

《 **Chỉ Nam** 》 có kệp quý phù Lục hợp, như người Nhâm Quý thấy Thìn mà được Quý Dậu hợp, người Bính Đinh thấy Tuất mà được Đinh Mão hợp, tất cả lấy trước sau có Thiên át quý, thêm Lộc Mã đến thân, chủ đại phú quý.

Có Phúc tinh quý nhân, như một mệnh: Nhâm Tý, Quý Mão, Canh Tuất, Canh Thìn, là *Nhâm kỵ long bối*; lại có quý ở Mão Tị, được Thìn là Phúc tinh phù Quý nhân vậy.

• 07-04-16, 10:48

lesoi

Luận Tam Kỳ

《**Lạc Lạc tử**》 nói: "Kỳ vi quý dã; kỳ giả, dị dã." Nói vật lấy quý là kỳ vậy. Ất Bính Đinh xuất ra ở can Đức quý nhân phối hợp với chi là tốt, âm quý Giáp Đức khởi ở Tý, thì Ất Đức ở Sửu, Bính Đức ở Dần, Đinh Đức ở Mão, ba can nối liền mà không có ngăn cách. Âm quý Giáp Đức khởi ở Thân, Ất ở Mùi, Bính ở Ngọ, Đinh ở Tị, cả ba vị nối liền mà không có ngăn cách, lấy theo Quý nhân ở thiên can, cho nên nói: "*Thiên thượng Tam Kỳ*", thập can đặc biệt chỉ có ở chỗ này, còn lại thì hoặc là tách ra ở La Vồng, hoặc tách ra bởi Thiên Không, hoặc là không đến, hoặc là không nối liền, thì không có thể lấy làm kỳ. 《**Ngọc Tiêu Bảo Giám**》 nói: Cổ nhân lấy tháng giêng là bắt đầu một năm, Nhật xuất ra ở Ất, cho nên lấy *Ất là Nhật kỳ*; Thọ Tinh thấy là may mắn, thấy ở ngôi Đinh, cho nên lấy *Đinh là Tinh kỳ*; mặt trăng chiếu vào ban đêm, đến ngôi Bính mà sáng cả thiên hạ, cho nên lấy *Bính là Nguyệt kỳ*. Nếu Giáp Mậu Canh cũng lấy *Thiên thượng là Tam Kỳ*, lấy Giáp Mậu Canh đều đến Sửu Mùi, hai sao Đẩu và Ngưu chính là nhà Quý nhân ở, xuất ra ở nơi sao Tinh và Quỷ, trước sau Thiên can khởi lấy quý mà ba can thích đến, cùng với can khác là khác nhau, lý cũng hiểu. 《**Tam Xa Nhất Lãm**》 Lấy Giáp dương mộc là người đứng đầu, Mậu là dương thổ là vua, Canh là tinh hoa của dương kim, dưới Địa có ba vật này là kỳ, Địa gọi là kỳ, thuyết này rất rõ ràng, 《**Thái Ất kinh**》 lấy Tân Nhâm Quý là thủy, nhân gian gọi là Tam Kỳ, thuyết này là không có căn cứ, nhưng mà thiên can Tân Nhâm Quý nối liền, gọi là Tam Thai, cũng khó có được. 《**Tử Hư cục**》 lại nói thuyết Tứ kỳ. Nói đến Kỳ, Kỳ là số vậy, 4 pháp tính (cộng, trừ, nhân, chia) là số ngẫu nhiên vậy, gọi là Kỳ, được chăng? Tam Kỳ cần bố trí thuận, không nên đảo nghịch, như Ất Bính Đinh, Giáp Mậu Canh, thiên can năm tháng ngày giờ bố trí thuận thì cát. 《**Quảng Lục**》 lại lấy ngày Ất tháng Bính giờ Đinh, là Ất sinh Bính Đinh, là hạ thập tứ khí, chủ bình thường. Nếu giờ Ất ngày Bính năm Đinh, là ở trên đạt tứ khí, trái lại là Quý, hầu như không luận thuận nghịch. Giáp Mậu Canh lại lấy thuận là quý, nghịch là phúc đến chậm, hỗn loạn thì không thọ, khí thanh thì quý, khí trọc thì phú. **Kinh nói**: Ngũ hành đều có phép tắc, cần phân ra thuận nghịch. Nếu tháng ngày đảo loạn, được thuận Tam Kỳ, cũng không gọi là nghịch mệnh. Có Tam Kỳ, cần đắc thể, đắc địa, không thất thời. Như Ất Bính Đinh sinh ban đêm, Giáp Mậu Canh sinh ban ngày, là đắc thể; Ất Bính Đinh trụ có Hợi, thì ba ánh sáng có chỗ dựa vào, Giáp Mậu Canh trụ có Thân, thì ba vật có quê quán để nương tựa; hoặc Ất Bính Đinh được Sửu Dần Mão Mùi Ngọ Tị, Giáp Mậu Canh được Sửu Mùi kim, đều là đắc địa. Tam Kỳ lại gặp tam hợp, như Ất Bính Đinh được kim thủy cục, Giáp Mậu Canh được thủy hỏa cục. Lại gặp Lục Nghi, Giáp Tý tuần Mậu, Giáp Tuất tuần Kỷ, Giáp Thân tuần Canh, Giáp Ngọ tuần Tân, Giáp Thìn tuần Nhâm, Giáp Dần tuần Quý, đều cát. 《**Lạc Lạc Tử**》 nói: "*Trọng phạm kỳ nghi, uẩn tạ bão xuất quần chi khí*." (Phạm nặng Kỳ Nghi, hàm chứa khí hỗn loạn hợp lại sinh ra từng đàn) 《**Độn Giáp**》 nói: "*Thuận bố Tam Kỳ, nghịch Lục Nghi*." (Tam Kỳ sắp xếp thuận, còn Lục Nghi thì xếp nghịch). Như mệnh xuất ra ở hai tuần Giáp Tý, Giáp Thân gặp Giáp Mậu Canh, là phạm nặng Kỳ Nghi vậy.

• 07-04-16, 10:49

lesoi

Phạm mệnh gặp Tam Kỳ, chủ là người có tinh thần khác thường, tâm hồn lỗi lạc, ham thích việc lớn, là nhà bác học, nhiều tài năng. Kèm theo Thiên Ất Quý thì sự nghiệp công lao hơn người; mang Thiên Nguyệt nhị Đức thì không phạm hung tai. Kèm theo Lục Nghi thì tài trí hơn người. Kèm theo tam hợp nhập cục thì là trụ cột của đất nước, kèm theo Quan Phù Kiếp Sát thì rất tài năng. Kèm theo Không Vong, sinh vượng thì thoát ra khỏi chốn phạm tục, phú quý không nhiều; uy vũ bất khuất, gặp Nguyên Thần, Hàm trì, xung phá, Thiên La Địa Vồng thì thành vô dụng. Luận Tam Kỳ, không kèm theo Thái Tuế mà kèm theo tháng ngày giờ thì

cô độc.

Thơ nói:

"Thuận thần Thập can Ất Bính Đinh,
Thần đồng đỗ đạt thanh danh khắp;
Nhật thời Lộc Mã công khanh sát,
Hoán vũ trừ văn tá thánh minh."

Lại nói:

"Thuận thần thập can Giáp Mậu Canh,
Kiêm đắc trường sinh bính phủ danh;
Nếu như không Lộc kiêm không Mã,
Chỉ là người tích góp giữ tài."

Lại nói:

"Tam Kỳ cần phải gặp nhiều quý,
Phương thị vinh hoa phúc thọ nhân;
Chích có đất Không Kỳ không quý,
Bản cùng hạ tiện bị khinh khi."

Lại nói:

"Ất Bính Đinh cùng Giáp Mậu Canh,
Trên cục tương sinh sinh lại sinh,
Không là bông lai tam đảo khách,
Cũng ứng Kim điện ngọc giai hành."

Hợp nhiều bài thơ xem Tam Kỳ thì biết kỳ hỉ kỵ vậy.

- 07-04-16, 10:50

lesoi

Luận Thiên Nguyệt Đức

Nói về Đức, là nói cứu người lợi vật, dẹp hung lấy thiện vậy. Thiên Đức, nói vòng trời có 365 độ 25 phút rưỡi, trừ 12 cung phân dã, mỗi cung đều chiếm 30 độ, tổng cộng 360 độ, còn lại 5 độ 25 phút rưỡi, tản ra nhờ ở 12 cung Giáp, Canh, Bính, Nhâm, Ất, Tân, Đinh, Quý, Càn, Khôn, Cấn, Tốn, gọi là Thần tàng Sát một. Mỗi cung đều được 44 phút, cho nên ở trong Tý Ngọ Mão Dậu có Giáp Canh Bính Nhâm, ở trong Thìn Tuất Sửu Mùi có Ất Tân Đinh Quý, trong Dần Thân Tị Hợi có Càn Khôn Cấn Tốn, 12 cung vị này, có thể hội hung lấy thiện, viết là Thiên Đức vậy. Nguyệt Đức, là chỗ phương tam hợp chiếu, thần Nhật Nguyệt hội hợp, Thân Tý Thìn hội còn Dậu xuất, Canh vào thành với Nhâm; Hợi Mão Mùi hội còn Càn xuất, Bính vào thành với Giáp; Dần Ngọ Tuất hội Mão xuất, Giáp vào thành với Bính; Tị Dậu Sửu hội Tý xuất, Nhâm vào thành với Canh, cho nên Nhâm Giáp Bính Quý gọi là Nguyệt Đức, còn 4 tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, Thiên Đức cũng giống như chỗ này. Bởi vì cung Nhật Nguyệt lâm chiếu, phạm Thiên diệu Địa sát, hết có thể chế phục, cho nên có thể hội hung lấy cát.

Diêm Đông Tẩu nói:

Quý thần tại vị, chư sát phục tàng;

Nhị Đức phù trì, chúng hung giải tán.

Phạm trong mệnh mang hung sát, được chỗ Nhị Đức này phù hóa, hung không nhiều; cần phải thấy ở trên ngày, trên giờ không phạm khắc xung hình phá, mới cát. Phạm người gặp, cả đời an dật, không phạm hình, không gặp cướp, dẫu gặp hung họa, tự nhiên tiêu tán. Cùng Tam Kỳ, Thiên Ất quý đồng hợp, rất là cát khánh. Hoặc có Tài Quan, Ấn thụ, Thực thần, Biến Đức, đều tùy theo chỗ biến, phúc càng gấp đôi. Nhập quý cách, chủ đăng khoa giáp, được nhận vua ân sủng; hoặc nhận tổ ấm, cũng có hiển đạt. Nhập tiện cách, cả đời no ấm,

phúc thọ lưỡng toàn; dầu có tri trệ, cũng có kiên cố thủ phận, không mất làm quân tử. Nữ mệnh gặp, đa số làm vợ quý nhân. 《 Tam Mệnh Linh 》 nói: Thiên Đức, là thần ngũ hành phúc đức, nếu người gặp, chủ đẳng địa vị chức cao, lại có cùng Nguyệt Đức, càng tốt; dầu có hung sát, cũng chủ thanh hiển. 《 Tử Bình phú 》 nói: "Ấn thụ được cùng Thiên Đức, Quan hình không phạm, đến già không tài" . Là Thiên Đức hơn Nguyệt Đức vậy.

• 07-04-16, 10:51

lesoi

Khảo sát lịch Đại Thống, có Thiên Nguyệt Đức Hợp, là thần ngũ hành hợp nhau. Nguyệt bị hợp, như tháng giêng Bính và Tân hợp, tháng 2 Giáp và Kỷ hợp, tháng 3 Nhâm và Đinh hợp, tháng 4 Canh và Ất hợp, còn lại chiếu theo chỗ này. Thiên Đức Hợp, như tháng giêng Đinh và Nhâm hợp, tháng 2 Khôn và Tốn hợp, tháng 3 Nhâm và Đinh hợp, tháng 4 Tân và Bính hợp, còn lại chiếu theo chỗ này.

Có Nguyệt Không, như tháng Dần Ngọ Tuất gặp Nhâm, tháng Hợi Mão Mùi gặp Canh, tháng Thân Tý Thìn gặp Bính, tháng Tị Dậu Sửu gặp Giáp.

Có Nguyệt Yêm, tháng giêng Tuất, tháng 2 Dậu, tháng 3 Thân, tháng 4 Mùi, tháng 5 Ngọ, tháng 6 Tị, tháng 7 Thìn, tháng 8 Mão, tháng 9 Dần, tháng 10 Sửu, tháng 11 Tý, tháng 12 Hợi.

Có Nguyệt Sát, tháng Dần Ngọ Tuất kiến Sửu, tháng Hợi Mão Mùi kiến Tuất, tháng Thân Tý Thìn kiến Mùi, tháng Tị Dậu Sửu kiến Thìn.

Có Thiên Xá nhật, xuân Mậu Dần, hạ Giáp Ngọ, thu Mậu Thân, đông Giáp Tý, là chuyên khí bốn mùa, sinh dưỡng vạn vật, tha tội đặc xá bỏ qua. Như nhân mệnh tự một tháng Đức Tú hợp Không cùng giờ sinh tứ đại cát, lại gặp ngày Thiên Xá, càng tốt.

Ngoài chỗ này còn có Thiên Hỉ thần, xuân kiến Tuất, hạ kiến Sửu, thu kiến Thìn, đông kiến Mùi, gặp là chủ hân hoan vui vẻ.

Có Tinh Đức Sát, như Dần Ngọ Tuất, ngày giờ kiến Bính; Hợi Mão Mùi, ngày giờ kiến Giáp; Thân Tý Thìn, ngày giờ kiến Nhâm; Tị Dậu Sửu, ngày giờ kiến Canh.

Có Tinh Việt Sát, như Dần Ngọ Tuất, kiến giờ Dần; Hợi Mão Mùi, kiến giờ Hợi; Thân Tý Thìn, kiến giờ Thân; Tị Dậu Sửu, giờ Tị. Lại nói, Dần Ngọ Tuất kiến Tân, Hợi Mão Mùi kiến Kỷ, Thân Tý Thìn kiến Đinh, Tị Dậu Sửu kiến Ất, cũng gọi là Tinh Đức. Kinh nói: "Một thần chủ Tinh Đức, 5 đời không bần cùng; bên trong có Tinh Việt Sát, cấp tướng cùng Tam Công." Đức Việt tương hội, không quý cũng phú.

Lại có một loại Tinh Việt Sát, người Dần Mão Thìn kiến Quý Dậu, người Tị Ngọ Mùi kiến Quý Mão, người Thân Dậu Tuất kiến Mậu Tý, người Hợi Tý Sửu kiến Mậu Ngọ, là thần bốn mùa chuyên chủ sát hại, người thường chủ đồ phôi; khắc bản mệnh, chủ ác tử.

Lại có một loại Tam Công Sát, người Dần Ngọ Tuất kiến Nhâm Tý, người Tị Dậu Sửu kiến Bính Ngọ, người Thân Tý Thìn kiến Ất Mão, người Hợi Mão Mùi kiến Tân Dậu, là tọa bốn phương chuyên khí đến khắc năm sinh, là ngũ hành độc khí, người thường phạm, chủ chết ác tử. Nếu Tinh Việt lại cùng Tam Công sát hội đồng một vị, chủ rất quý. Nay đàm mệnh chỉ luận Nguyệt Đức còn nhiều Sát khác không luận, đủ biết là thiên kiến, là không đủ.

• 07-04-16, 10:52

lesoi

Luận Thái Cực quý

Thái Cực, là Thái Sơ vậy, là bắt đầu vậy, vật tạo ở ban đầu gọi là Thái Cực, là thành, là thu vậy, vật có chỗ quy về viết là Cực. Tạo hóa giữ gìn thủy chung cho nhau, chính là viết Thái Cực quý vậy. Giáp Ất mộc trước tiên tạo ở hạt giống, Khảm thủy trợ giúp mà Sinh, sau cuối cùng ở Ngọ, Ly hỏa đốt mà Tử. Bính Đinh hỏa trước tiên hi xuất ở Chấn, là Mão vậy, sau đó hi tàng ở Đoài, là Dậu vậy. Canh Tân kim được Dần, là kim sinh ở Cấn, thấy Hợi là miếu của

kim ở Càn. Nhâm Quý thủy trước tiên được thì sinh, sau được Tị mà nạp. **Kinh viết:** "Địa hãm đông nam, tứ độc đều lưu ở vị trí Tốn, ý là đều có thủy có chung." Mậu Kỷ, là thổ vậy, hỉ sinh ở Thân, được Thìn Tuất Sửu Mùi là chính khổ. 《**Lý Ngụ ca**》 nói: "Tứ khổ đủ thời là rất quý, vị ban thượng liệt cư quyền hành." Nhân mệnh nhập cách, thêm có phúc khí quý thần phù trợ, sao không có đẹp?

Có Văn Xương quý, Giáp Ất Xà khẩu Ất Trư đầu, Bính Cầu Đinh Long Mậu hướng Hàu; Kỷ Ngọ Canh Dần Tân Mùi quý, Lục Nhâm nơi Mão Quý phùng Ngưu.

Có Văn Dực quý, như người Giáp Tý thấy Nhâm Tuất, Bính Dần, trước lộc sau lộc một thân, tất làm công khanh quan thế nhân; lập tính thiên thông danh dự bá, phú quý vinh hoa sự nghiệp tân.

Có Văn Tinh quý, Giáp Mã Ất Xà Bính Mậu Hàu, Dậu thai Đinh Kỷ Hợi Tân cầu; Canh phùng Tuất Cầu phùng Hồ, thập vị Văn Tinh Quý Thỏ du.

Có Thiên Ân quý, Giáp Tý ở trong Dần, Ất phùng Hợi cũng vậy; Đinh Dậu chỗ Mậu Thân, Bính Tuất Kỷ dương cung; Canh Tân Mã Xà túc, Quý Mão cùng Nhâm Long; chỗ này hiệu Thiên Ân quý, vinh đạt nhận Hoàng phong.

• 07-04-16, 10:52

lesoi

Luận Học Đường Từ Quán

Nói Học Đường, như người đi học ở học đường; Từ Quán, như kim quan hàn lâm, gọi là Từ Quán, thủ tinh chuyên học nghiệp, văn chương xuất sắc. Trường sinh chính là chính vị **Học Đường**, như mệnh kim thấy Tân Tị, kim trường sinh ở Tị; Tân Tị, nạp âm lại thuộc là kim vậy. Lâm quan chính là chính vị **Từ Quán**, như mệnh kim thấy Nhâm Thân, Kim lâm quan ở Thân; Nhâm Thân, nạp âm lại là thuộc kim vậy. Còn lại cứ theo chỗ này mà suy.

Có nhiều thuyết: Có Học Đường hội Lộc, như kim trường sinh ở Tị, lâm quan ở Thân, người Giáp Ất là được; thủy thổ trường sinh ở Thân, lâm quan ở Hợi, người Bính Đinh Nhâm Quý được; mộc trường sinh Hợi, lâm quan Dần, người Mậu Kỷ là được; hỏa trường sinh Dần, lâm quan Tị, người Canh Tân là được. Có có tên Quan quý Học Đường, lấy Quan quý ở vị trí trường sinh là Học Đường, Quan quý ở vị trí lâm quan là Từ Quán vậy.

Có Học Đường hội Thực, như Giáp Thực Bính, được Bính Dần; Ất Thực Đinh, được Đinh Tị; Bính Thực Mậu, được Mậu Thân. Kiêm Quan Ân, Dịch Mã, thì phúc dày; gặp Lộc, Quý, Kỷ, Đức, là khí thanh; gặp hình khắc xung phá, là khí trọc. Thanh thì khoa danh uy chấn, đầy thì quan tôn vinh hiển, trọc thì phúc lộc là bạc, quan chức ti tiện.

Có xứ sinh thấy khắc, như người Giáp Ất thấy Tân Hợi, người Đinh Bính thấy Nhâm Dần, người Mậu Kỷ thấy Giáp Thân, người Canh Tân thấy Đinh Tị, gọi là Quan tinh Học Đường. Chủ đăng khoa giáp, nhập là theo.

Có nạp âm thấy vị trí để vượng mà gặp trên xứ Thiên Ất quý, như người Kỷ Dậu được ngày giờ Bính Tý, Canh Tý; người Nhâm Ngọ được ngày giờ Tân Mão, gọi là Học Đường hội Quý, chủ thanh quý.

Phàm Học Đường Từ Quán, không nên phạm Không Vong cùng xung phá, can chi nạp âm không nên thấy khắc, mới là đắc dụng. 《Chúc Thần kinh》 nói: "Giáp Thìn Bính Dần, Học Đường không chân; hoặc chỉ là phú ẩm, quan chức thấp bản; đọc sách cứ đọc, có Không là hư danh." Lời này nói Học Đường sợ lạc Không vong vậy. 《Tam Xa》 nói: "Học Đường vô khí, chỉ lợi thầy nho." Lời này nói Học Đường phải cưới khí vượng vậy. 《Lý Ngụ ca》 nói: "Học Đường giống như thêm hương Dịch Mã, địa vị cực cao áp đảo thiên hạ." Lời này nói Học Đường phải có Mã vậy. Lại nói: "Sinh ra Lộc Mã chân Học Đường, nếu cùng Từ Quán chủ văn chương; gặp được không gặp người nào hội, không gặp xung khắc phúc lộc xương." Lại nói: "Văn tinh tụ xứ người gặp may, hoa thanh đội mũ là anh hùng; giáng sinh không gặp chân Học Đường, tài học sao có là xuất chúng." Lời này nói Học Đường sợ xung

phá thụ khắc vậy. Huống chi nhân mệnh nhập cách, hợp với tạo hóa, lại không ở mà được Học Đường Từ Quán.

• 07-04-16, 10:53

lesoi

Luận Chính Ấn

Chính Ấn, là chính khổ của ngũ hành, mệnh kim kiến Ất Sửu, mộc Quý Mùi, hỏa Giáp Tuất, thủy thổ Nhâm Thìn, Bính Thìn là vậy. 《 **Ngôn Đàm** 》 nói: "*Sinh phùng Chính Ấn, tất bại Ngọc đường.*" 《 **Diệu Tuyền** 》 nói: "*Ngũ hành nhập Viên, quan cư ngũ phủ.*" Có thể thấy Bản mệnh được Chính Ấn là quý. Bản Chủ cùng đức là Thượng, Đế Tọa là Trung, Thai nguyệt là Hạ. Chủ người trọng hậu khôi ngô, có được công danh. Ấn Bản gia lại gặp quý cách phù trợ, càng hay. Nếu mộc được nhiều thủy Ấn, hỏa được mộc Ấn, phần đa là kiêm nhiều quyền lợi khác. Nếu thân khắc Ấn, hoặc Ấn khắc thân, phé mà phục hưng. Nếu người thủy được hỏa Ấn, người hỏa mang nhiều thủy Ấn, kém hơn Ấn Bản gia, nhưng Bản Chủ cần phải có vượng khí, mới cát. Nếu khắc phá không còn phúc cứu, hoặc là Không Vong, chỉ làm tăng đạo thanh nhân, không thành cử nhân. Nếu ngũ hành có thanh khí, là tuyệt thế cao nhân; có Sát thì bần tiện.

Có **Quý nhân kẹ Ấn**, như mệnh Bính Đinh hỏa lấy Giáp Tuất là Chính Ấn, nhưng được Dậu Hợi kẹ lẫn hai bên, Dậu Hợi chính là Quý nhân Bính Đinh; mệnh Nhâm Quý thủy lấy Nhâm Thìn là Chính Ấn, lại được Mão Tị kẹ giữa, Mão Tị chính là Quý nhân Nhâm Quý.

Có **Hoa Cái Ấn**, như Hợi Mão Mùi được loại Quý Mùi.

Có **Văn chương Ấn**, như Mậu Dần kiến Quý Mùi, Tân Tị kiến Giáp Tuất, Canh Thân kiến Ất Sửu, Quý Hợi kiến Bính Thìn, Ất Hợi kiến Nhâm Thìn, chính là nạp âm khắc thân, can thân phục chế. Mậu Ngọ được Quý Mùi, Canh Tý được Ất Sửu, Đinh Dậu được Nhâm Thìn, Kỷ Mão được Giáp Tuất, Tân Dậu được Bính Thìn, can thân chế thân hợp.

Chư Ấn phải gặp mộ khổ, nếu hồ hoán sinh vượng phù trợ, Lộc Mã Quý nhân cùng tương hợp, là mệnh rất quý. Tội kỵ hình xung phá hại, trên tam hợp lục hợp thấy Quỷ, như ngày Giáp Thìn gặp giờ Quý Dậu, thì giảm lực. Người mệnh thủy được Ấn Bản gia là vô ích; được mộc Ấn tồn khí; được thổ Ấn, can chi có quan hệ, danh là Quan Ấn; không có quan hệ, danh là Quỷ Ấn.

Lại có **Phúc tự Ấn**, như năm, tháng, ngày, giờ, Thai 5 vị đều suy bại vô khí, được Chính Ấn Thiên Ấn đều ở chỗ này, trên Ấn hoặc là khổ hoặc là vượng, tuy có Sát thân, đến là bị chế, chỗ này gọi là Phúc tự Ấn.

Có **Họa tự Ấn**, như người Quý Tị mang Nhâm Thìn là Ấn, trụ gặp nhiều thủy, đều mộ ở Thìn, thì Quý Tị bị Sát; lấy Tị là mệnh, Tị hỏa gặp nhiều thì bản mệnh bệnh, chỗ này gọi là Họa tự Ấn.

Có **Phá phúc thành Họa Ấn**, như người thủy được nhiều Thủy Ấn, hoặc tháng ngày giờ lại mang nhiều thổ, Ấn bản gia thấy Quỷ thịnh, thì gọi là Phá phúc thành họa.

Có **Mang Sát Ấn**, trong Ấn thấy quý Sát, như Nhâm Tý thấy Nhâm Thìn, Bính Thìn, Tý đến vị trí Thìn là Hoa Cái, người Nhâm thấy Thìn là quý. Nếu trong Ấn lại khắc Bản mệnh, không có Phúc thân qua lại, danh là Đái Sát, chủ hung.

Có **Lâm Không Ấn**, chính là Ấn lạc Không Vong, chi không có lục hợp, kiến Quan quý, là rất bần tiện vậy.

Có **Ấn tự Hình**, như người Canh Tuất mang Ất Sửu, người kim thấy Kim Ấn cho nên tốt, Sửu Tuất tương hình, lấy kim hình kim, loại này thà là không có. Tuy có ít phúc, cuối cùng cũng tiện. Còn lại cái khác cứ loại suy mà biết.

Phạm luận Ấn, có thêm chân ngũ hành cùng nạp âm đồng khí, càng vi diệu. Nhưng chủ ít an ổn, bất lợi lục thân, làm khó con cháu.

• 07-04-16, 10:54

lesoi

Luận Đức Tú

Nói Đức, **Đức** vốn ở tháng sinh vượng; **Tú**, là hợp khí thiên địa trung hòa, ngũ hành biến hóa mà thành vậy. Lại viết: Đức, là thần âm dương giải hung; Tú, là khí thiên địa thanh tú, bốn mùa thần nắm vượng. Cho nên tháng Dần Ngọ Tuất, Bính Đinh là Đức, Mậu Quý là Tú. Tháng Thân Tý Thìn, Nhâm Quý Mậu Kỷ là Đức, Bính Tân Giáp Kỷ là Tú. Tháng Tị Dậu Sửu, Canh Tân là Đức, Ất Canh là Tú. Tháng Hợi Mão Mùi, Giáp Ất là Đức, Đinh Nhâm là Tú. Phạm nhân mệnh gặp chỗ Đức Tú này, không có phá xung áp khắc, bẩm tính thông minh, ôn hậu hòa khí. Nếu gặp Học Đường, lại mang Tài Quan, chủ quý. Xung khắc thì giảm lực.

Luận Kiếp Sát Vong Thần

Kiếp, là cướp đoạt vậy, cướp đoạt từ bên ngoài gọi là Đoạt; Vong, là mất vậy, là mất từ bên trong gọi là Vong. Kiếp ở xứ ngũ hành tuyệt, Vong ở xứ ngũ hành lâm quan, đều thuộc Dân Thân Tị Hợi.

- + Thủy tuyệt ở Tị, Thân Tý Thìn lấy Tị là Kiếp Sát, Mậu thổ ở trong Tị, đoạt thủy vậy.
- + Hỏa tuyệt ở Hợi, Dần Ngọ Tuất lấy Hợi là Kiếp Sát, Nhâm thủy ở trong Hợi, đoạt hỏa vậy.
- + Kim tuyệt ở Dần, Tị Dậu Sửu lấy Dần là Kiếp Sát, Bính hỏa ở trong Dần, đoạt kim vậy.
- + Mộc tuyệt ở Thân, Hợi Mão Mùi lấy Thân là Kiếp Sát, Canh kim ở trong Thân, đoạt mộc vậy.

• 07-04-16, 10:55

lesoi

Cổ ca nói:

*"Kiếp Sát là họa không thể đương,
Uống công bốn tấu đường danh lợi;
Đề phòng tổ nghiệp tiêu vong hết,
Làm sao vợ con được lâu dài."*

Lại nói:

*"Từ vị phùng sinh lại đến Kiếp,
Đương triều chán nghiệp khoe nho khôi;
Nếu kiêm Quan quý ở thời thượng,
Chính trực danh ghi đài Ngự Sử."*

Lại nói:

*"Kiếp thần bao vây gặp Quan tình,
Chấp chủ binh quyền trợ thánh minh;
Không giận mà uy người ngưỡng mộ,
Đợi lệnh phồn hoa tắt an vinh."*

Lại nói:

*"Kiếp Sát nguyên lai là Sát Khôi,
Thân cung mệnh chủ không cần tới;
Nếu là Khôi cục là ứng tử,
Sát diệu lâm tới không cần đoán.
Nếu tình này không ở đây,
Lại ở tam hợp tử tế suy;
Thiên bàn được đến cộng hung tình,*

Mệnh tự phong đăng không lâu tôi."

- + Thủy sinh mộc, Thân Tý Thìn lấy Hợi là Vong Thần, Giáp mộc ở trong Hợi, là tiết thủy vậy.
- + Hỏa sinh thổ, Dần Ngọ Tuất lấy Tị là Vong thần, Mậu thổ ở trong Tị, là tiết hỏa vậy.
- + Kim sinh thủy, Tị Dậu Sửu lấy Thân là Vong thần, Nhâm thủy ở trong Thân, tiết kim vậy.
- + Mộc sinh hỏa, Hợi Mão Mùi lấy Dần là Vong Thần, Bính hỏa ở trong Dần, tiết mộc vậy.

Cổ ca nói:

*"Vong thần Thắt Sắt họa không khinh,
Dụng hết mưu cơ một không bắt thành;
Khắc tử hình thê không tổ nghiệp,
Kẻ sĩ vẫn sợ có hư danh."*

Lại nói:

*"Mệnh cung nếu cũng gặp Vong thần,
Cần là trường sinh gặp Quý nhân;
Ngày giờ lại thêm Thiên Địa hợp,
Cung không trực trực làm vương thần."*

Lại nói:

*"Đều nói Thắt Sắt là Vong Thần,
Chớ nói Vong thần họa không nhẹ;
Thân Mệnh nếu còn cư đất này,
Bản cùng tri trệ qua cả đời.
Hung tinh ác diệu như lâm đến,
Đại hạn hôn như bước trên băng;
Tam hợp lại cần khảo sát kỹ,
Sát đến giáp cũng tất khó đi."*

• 07-04-16, 10:56

lesoi

Luận Dương Nhận

《**Tam Xa**》 nói: "**Dương nói là Cương vậy, Nhận nghĩa là lấy xe xác vậy.**" Vượt qua Lộc thì sinh Nhận; thành công thì cần phải lui, không lui thì sẽ phải vượt qua, phần vượt qua như dương ở Nhận, nói là bị tổn thương vậy. Cho nên Dương Nhận thường ở trước Lộc một thân. **Hi Di** nói: "**Lý Âm Dương vạn vật, đều nắm quyền thịnh.**". Giống như vật ở cực điểm, chỗ hỏa thì cháy khét, thủy ngập thì vọt ra, kim kiệt thì gãy, thổ thiếu thì đổ sập, mộc bị rách thì bị gãy đổ, cho nên chỗ thành thì chưa cực, thì là phúc, lấy cực thì trái lại là thành hung. Đất cực thịnh, ở thập can chính là nơi này vậy. **Mão, Giáp** là chính vị, là cực điểm của dương mộc; **Thìn, Ất** là chính vị, là cực điểm của âm mộc; **Ngọ, Bính** là chính vị, là cực điểm của dương hỏa; **Mùi, Đinh** là chính vị, là cực điểm của âm hỏa; **Dậu, Canh** là chính vị, là cực điểm của dương kim; **Tuất, Tân** là chính vị, là cực điểm của âm kim; **Tý, Nhâm** là chính vị, là cực điểm của dương thủy; **Sửu, Quý** là chính vị, là cực điểm của âm thủy. Lấy nơi cực điểm, là kỳ khí cương kiện tàn nhẫn khôn cùng, cho nên trước Lộc một thân là Tân Nhận, **Đối xung là Phi Nhận**. Đã thịnh mà không cực, thì ôn nhu hòa sướng, cho nên sau Nhận một thân là Lộc vậy. **Hồ Trung Tử** nói: "**Phàm người có Lộc, tất có Nhận để bảo vệ, nghĩa là như vậy.**" 《**Nhất Hành Mệnh thư**》 nói: "**Dương Nhận trùng trùng lại Kiến Lộc, phú quý đầy vàng ngọc.**" 《**Động Huyền kinh**》 nói: "**Quan, Ấn tương trợ phúc tương tư.**". Nói Dương Nhận mang Lộc, lại có Quan, Ấn sinh cho nhau, càng lấy cát luận. Như chuyên Dương Nhận, chủ mất lộ mà tính tình nóng nảy, hung bạo hại vật, thân gần với bè đảng hung ác, sinh vượng thì có thể được, còn tử tuyệt lại càng nặng. Ở ngũ hành gặp bại địa, nhiều tai họa bệnh

về mụn nhọt hoặc mụn nhọt ác tính, tai nạn về đao kiếm, không luận quý tiện, nhiều chuyện rắc rối hỗn tạp làm phiền bức bách, ít được yên ổn. *« Thái Ất kinh »* nói: "**Người sinh Lục Giáp gặp Ất Mão, Đinh Mão, là chân Dương Nhận. Nếu phạm nặng thì chủ tàn tật, giảm mất Quan lộc thì rơi rụng lúc về già. Ngoài ra Mão là Thiên Nhận, thì nhẹ**"

« Quảng Tín tập » nói có **Nhận đầu Tài**, như người Giáp thấy Kỷ Mão các loại, gọi là *Tiêu sát*. Chủ tài bạch mất hết, thường nhân lấy con đường giết mổ, bán dao, cưa làm sự nghiệp, hoặc làm kẻ cướp giết người.

Có **Nhận đầu Quý**, như người Giáp thấy Tân Mão các loại, gọi là *Trì Nhận Sát*, chủ nhân cuối cùng là không tốt, tuy là nhập quý cách, cũng không thể lường. người sinh Giáp Ất thấy càng khấn. Chủ gặp đầu não nhiều mụn nhọt phát ra mà cuối cùng là mất.

• 07-04-16, 10:57

lesoi

« Kim Thư mệnh quyết » có viết Dương Nhận cùng Thực, như các loại Giáp Dần hổ, thỏ, Giáp Mậu cầu thỏ, chỗ thấy Thực ở năm tháng thì hơi thành, ngày giờ gặp là nguy. Nếu thấy cả hai đều nặng, lại gặp Không Vong, giả như không tương thực, cũng phạm kết hôn lưu đến già, cuối cùng là không tốt.

Lại có **Liên Châu Nhận**, như Canh Tuất, Tân Dậu, Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Giáp Thìn, Ất Mão, Nhâm Tý, Quý Sửu, đều là hung tượng vậy. Kim khấn mộc chậm chạp, nữ mệnh phạm định là khắc phu hại tử, không trinh khiết. *« Lý Ngụ ca »* nói: "**Đảo Huyền Dương Nhận lại đồng hành, hình hài khó miễn lấp khe rãnh.**". **Lại nói: "Phi Nhận Đảo Qua là thông minh, tiểu nhân gặp đây liền có tai; Tiệt lộ Không vong cùng tương kiến, thân này an đắc xuất trần ai."** Lại nói: "**Dương nhận lại kiêm Đảo Qua, tất làm quý không đầu.**" Nói là Dương Nhận mang nhiều Ác sát càng hung.

Phàm hành vận người, rất sợ Dương Nhận, chủ lấy sự việc trì trệ, đều không có Sĩ Nông Thương chỗ này.

Kinh nói: Vận hành Dương Nhận, tài vật hao tán. Là chỗ này vậy.

« Ngọc Tiêu bảo lãm » Có **Lãm bí rìng thanh** (kéo dây cương ngựa) làm sáng tỏ cách, gọi là Quý nhân cười Mã mà trước là Dương Nhận, ý nghĩa như Mã Đầu Đái Kiếm. Như lệnh người Canh Ngọ được Ất Dậu hoặc ngày giờ Kỷ Dậu mang Giáp Thân là nhập cách. Ngọ Mã ở Thân, Canh lộc ở Thân, Ất Tị quý ở Thân, Canh Dương Nhận ở Dậu, lại Ất Tị quý nhân lấy Giáp Thân là Dịch Mã mà trước là Dương Nhận, cho nên nói **Lãm bí rìng thanh**. Cách này phần đa là quan thanh liêm nghiêm túc. Nếu lại có Cát loại, phần đa là quan ác, có thể chế kẻ gian tà, hiểm ác. **Tử Bình lấy Giáp Bính Mậu Canh Nhâm ngũ dương can có Nhận, Ất Đinh Kỷ Tân Quý ngũ âm can không có Nhận**, duy chỉ thấy Thương Quan cùng Dương Nhận tai họa giống nhau, dương là chỉ âm dương, không phải dương là trâu, dê. Nghĩa thấy ở trong luận Dương Nhận cách.

• 07-04-16, 10:58

lesoi

Luận Không Vong

Không đối xứng với Thực (Đầy), Vong (mất) đối xứng với Hữu (có).

« Thần Bạch Kinh » nói:

*"Không vong Không Vong bao nhiêu loại,
Thập can không đến lấy Không xem"*

« Động Huyền kinh » nói:

"Độn cùng mà sinh Vong"

Cho nên lấy hết chỗ một Tuần Giáp viết là Không Vong, bởi vì là có vị trí không có lộc, viết

là *Không*; có chi mà không có can, viết là *Vong*. Như độn Giáp Tý đến Dậu là đủ Thập Can, do đó không có Tuất Hợi, trường hợp thấy 5 can còn lại, đúng là *Không Vong*. Nhưng *Không* mà có Thực, *Vong* (mất) mà có Tồn (còn), cho nên không thể liền lấy hung mà luận.

《**Lạc Lạc Tử**》 luận *Không Vong* nói: Lệnh Ngũ dương dụng Nhất Dương, lệnh Ngũ Âm dụng Nhất Âm. Ví dụ như Giáp Tý, Bính Dần, Mậu Thìn, Canh Ngọ, Nhâm Thân thì dụng Tuất mà không dụng Hợi; Ất Sửu, Đinh Mão, Kỷ Tị, Tân Mùi, Quý Dậu thì dụng Hợi mà không dụng Tuất. Dương phân ra 5 dương, âm phân ra 5 âm.

Lại nói: Giáp Tý đến Mậu Thìn, lấy Tuất là *Không Vong*; Kỷ Tị đến Quý Dậu, lấy Hợi là *Không Vong*, phân ra trên dưới 5 năm. Trong đó lại phân ra Giáp Tý đến Mậu Thìn, thấy Nhâm Tuất là nặng, thấy Mậu Tuất là nhẹ; Kỷ Tị đến Quý Dậu, thấy Quý Hợi là nặng, thấy Ất Hợi là nhẹ. Như Giáp Tý sinh giờ Giáp Tuất, thấy đúng giờ này, là hơi nhẹ; như sinh Kỷ Tị giờ Quý Hợi, phạm trong giờ này, rất nặng.

《**Chỉ Mê phú**》 nói:

"Lộc nhập không vong, tất phân tiền hậu chi thần, sở dĩ biểu âm dương chi phân, minh khinh trọng chi đẳng dã."

Tạm dịch: "Lộc nhập *Không Vong*, tất phân ra thần trước sau, cho nên biểu phân chia âm dương, thấy rõ các loại khinh trọng vậy" .

《**Bát tự Kim thư**》 nói: "Tuần Giáp Dần, Nhâm Quý lạc *Không Vong*; tuần Giáp Thìn, Giáp Ất lạc *Không Vong*; tuần Giáp Thân, Bính Đinh lạc *Không Vong*; tuần Giáp Tuất, Canh Tân lạc *Không Vong*." Lấy hai vị trí địa chi mà luận thiên can, hoặc gọi là Thập Ác Đại Bại. Ngày sinh phạm chỗ này chủ bần tiện.

Phạm mang Sát này, sinh vượng thì khí độ khoan dung, động gây ra hư danh, lớn lên mập béo, đa số phúc là vô tình bất ngờ; gặp tử tuyệt thì cả đời thành bại phiêu bạt, nếu ở đất của ta có khí, thì không thể là họa. Đại kỵ can chi cùng *Thiên Trung* tương hợp, gọi là Tiểu nhân đắc vị, thì gian trá quỷ quyệt, không có chỗ nào là không làm. Nếu là chỗ ta khắc, gọi là *Thiên Trung phỉ ương*, trái lại là phúc rất đặc biệt (*Nguyên chú*: như người Mậu Ngọ hỏa thấy loại Giáp Tý kim). Thần tính luôn thay đổi, cùng hợp với Quan Phủ thì là người nhiều lời nịnh hót; hợp cùng với Kiếp Sát thì giao hoạt, gan dạ; hợp cùng với Vong Thần thì phiêu bồng; hợp cùng với Đại Hao (Nguyên Thần) thì đột nhiên điên đảo; hợp cùng với Kiến Lộc thì cả đời phá tán; hợp cùng với Hàm Trì, Lục Hại thì gặp nhiều hung bạo; duy chỉ có hợp cùng với Giáp (kỵ) Quý, Hoa Cái, Tam Kỳ, Học Đường thì là người rất thông minh, thoát tục.

Nói đến *Không Vong* không nói Thái Tuế (năm), thấy bốn ngày sinh trong tuần *Không Vong*, là rất cấp thiết. Nếu Thái tuế cùng ngày **Hỗ hoán Không Vong**, càng không tốt. Lấy Thực (đầy) là *Không*, thì Thực có thể chiếu *Không*; lấy *Không* là *Không*, không có chỗ chiếu Thực, cho nên mang **Hỗ hoán Không Vong** thì họa rất nặng. Ví dụ như năm Giáp Tý, tháng Nhâm Tuất, thì Giáp Tý đúng *Không Vong* ở Nhâm Tuất, mà Nhâm Tuất là trong tuần Giáp Dần, trong tuần Giáp Dần có *Không vong* phục ở Tý, chủ cả đời tài vật hao tán, đại phá gia trạch. Còn lại theo cách này mà suy ra.

Nếu ngày giờ hỗ hoán, giờ thì gấp mà ngày thì chậm. Nếu ngày phạm mà giờ lại có hình xung phá hại; giờ phạm mà ngày lại có hình xung phá hại, cũng chủ có phúc, không khỏi gặp cảnh lận đận.

• 07-04-16, 11:00

lesoi

Lại nói: Thiên Trung nhất Sát, không thể hoàn toàn lấy hung mà nói, như trong trụ có ác thần, đất ác Sát tự họa, đều cần *Không Vong* giải cứu; có *Không Vong* không nên thấy hợp, hợp thì không thể là *Không* vậy. Nếu Lộc Mã Tài Quan khí tự phúc, hoàn toàn sợ *Không Vong* loại trừ; có *Không Vong* lại hi thấy hợp, hợp thì không thể là *Không*. Nếu không có xung, không có hợp, không có hình, gọi là chân *Không Vong*. Tứ Mạnh rất độc, chỉ dùng tiểu kỹ xảo mà

cầu người.

Lại như, tuần Giáp Tý thủy thổ, tuần Giáp Tuất kim, tuần Giáp Thân hỏa thổ, tuần Giáp Ngọ hỏa thổ, tuần Giáp Thìn mộc, tuần Giáp Dần thủy thổ, là chân Không Vong.

Lại nói: "*Hưởng chi hữu thanh, mạc phi hư trung dã.*" (Có tiếng âm thanh vang, hẳn là hư trung vậy). Là lấy mệnh đại nhân, phải có đức hư trung. Không Vong tự vượng là hữu dụng, chính là khí lớn ứng lớn. Tháng, ngày, giờ ba vị đều có Không Vong, không có hại là đại quý nhân. Nếu gặp hai vị, tuy có Quan, nhưng không lớn.

Lại nói: Phạm mệnh gặp Không Vong, thấy ở trụ giờ, đa số có tính ngoan cố, sự việc cao mà trống không, lại gặp Hoa Cái, quyết chủ thiếu con. Thấy ở trụ ngày, phần đa là nhiều thiếp, hoặc là giữa thê thiếp tách ra gặp ngẫu nhiên thì nhiều dâm đảng.

Cổ ca nói:

*"Thai lý sinh phùng phạ ngộ không,
Ngộ không thì tiết tự hôn mộng;
Nhiều quân thập bộ hữu cửu kế,
Bất miễn phiêu phiêu tây phục đông."*

(**Tạm dịch:** Trong thai sinh sợ gặp phùng Không, thời tiết gặp Không tự mê muội, dù vua 10 bước có 9 kế, khó tránh lung lay Tây sang Đông).

Lại nói:

*"Kiến lộc lâm không hư hữu danh,
Bình sinh hướng học lão vô thành;
Nhược phùng mã quý lai tương cứu,
Túng đắc quan thì hựu phục đình."*

(**Tạm dịch:** Kiến Lộc lâm Không có hư danh, cả đời hướng học già không thành; nếu gặp Quý Mã đến giải cứu, dầu có làm quan cũng lại dừng).

Lại nói:

*"Giáp Dần Mậu Ngọ cập Canh Thân,
Sửu thượng Thiên Trung tới bất nhân;
Bản phân sinh lai đương thụ lộc,
Nhân phùng ngũ quỷ toại suy bản."*

(**Tạm dịch:** Giáp Dần, Mậu Ngọ cùng Canh Thân, trên Sửu Thiên Trung rất bất nhân; bản phận sinh ra lúc nhận Lộc, vì gặp Ngũ Quỷ liền suy bản.)

Lấy Giáp Dần thủy thấy Tân Sửu thổ, là quý đến khắc mệnh. Mậu Ngọ thấy Đinh Sửu, Canh Thân thấy Ất Sửu, đều là Không Vong, kỵ khắc mệnh vậy.

Lại nói:

*"Lục tuần hậu lưỡng hào thiên trung,
Kiến hợp trường sinh vượng bất hung;
Gia lâm trùng khắc kiêm hình lộc,
Quan chức thăng đẳng vị canh long."*

Tạm dịch:

*" Sau Lục tuần gọi hai Thiên Trung,
Thấy hợp, trường sinh, vượng không hung;
Thêm lâm xung khắc kiêm hình lộc,
Quan chức thăng cao vị càng hưng"*

Như người Tị Dậu Sửu, tháng Đinh Sửu, ngày Quý Mùi, giờ Mậu Ngọ. Ngọ Mùi là Không Vong mà Mậu Quý hỏa vượng ở Ngọ, trái lại là quý cách, là *Hỏa hư hữu diêm* vậy.

Lại nói:

*"Ấn thụ chi tình trung kiến không,
Thuận lâm mộ khổ phúc trọng trọng;
Nhược hoàn giáp quý quy nguyên vị,
Đãi Sát tu vi cấp sự trung"*

Tạm dịch:

"Ngôi sao Ấn thụ được thấy Không,
Thuận đến mộ khổ phúc trùng trùng;
Nếu còn Giáp (kẹp) quý quy nguyên vị,
Mang Sát phải là Cấp Sự trung (chức quan)"

Như Giáp Ngọ, Quý Dậu, **Bính Tý**, giờ Nhâm Thìn. Tuy là Không, nhưng cùng Quý Dậu làm lục hợp, lại Giáp (kẹp) Quý mộ khổ. (Quý ở đây là quý nhân, Nhâm là Sát tọa Thìn là mộ khổ), cho nên nhập cách, chính là Thủy Không thì lưu vậy.

• 07-04-16, 11:02

lesoi

Kinh nói:

"Kim Không tắc hưởng,
Hỏa Không tắc minh,
Thủy Không tắc thanh,
Mộc Không tắc chiết,
Thổ không tắc băng."

Tạm dịch:

"Kim Không thì vang,
Hỏa Không thì sáng,
Thủy Không thì sạch,
Mộc Không thì gãy,
Thổ Không thì sụp"

Là chỗ này vậy.

Lại nói: Sinh mệnh có Không Vong vốn không tốt, nếu gặp vận hình xung, lại thành Hư Sát; kẻ sĩ mà gặp thì danh tiếng bay xa. Như Giáp Thân, Đinh Sửu, **Ất Hợi**, Giáp Thân, hành vận Nhâm Ngọ, lấy quyền hành; Ất Mùi, Ất Dậu, **Ất Sửu**, Đinh Hợi, hành vận Tân Tị, làm quan phủ, có danh vọng lớn. Nếu Nhâm Dần là Không Vong, Nhâm Thân xung cùng loại thì bất động, đây là độc nhất.

Có **Tiệt lộ không vong**, giống như con người ở trên đường gặp nước, không thể đi tới, không thể qua sông, cho nên viết là **Tiệt lộ**, chỉ lấy ngày thấy ở giờ. Như ngày Giáp Kỷ độn ở trong 12 giờ, đến Thân Dậu thấy Nhâm Quý, cho nên Giáp Kỷ thấy Thân Dậu, Ất Canh thấy Ngọ Mùi, Bính Tân thấy Thìn Tị, Đinh Nhâm thấy Dần Mão, Mậu Quý thấy Tuất Hợi, cho nên trên hai giờ này đều gặp Nhâm Quý là thủy vậy. Chỗ này Không Vong không những mệnh thấy là không cát, phạm xuất nhập, cầu tài, giao dịch, thượng quan, giá thú, trăm việc đều kỵ. Có **Tứ đại Không Vong**, trong Lục Giáp, hai tuần Giáp Thìn, Giáp Tuất, đầy đủ kim mộc thủy hỏa thổ. Người sinh trong tuần Giáp Tý, Giáp Ngọ thấy thủy. Tuần Giáp Dần, Giáp Thân duy nhất không có kim, bốn tuần này đều không đủ ngũ hành. Như tuần Giáp Tý, Giáp Ngọ duy nhất không có thủy. Người sinh tuần Giáp Dần, Giáp Thân thấy kim, gọi là chính phạm. Như trong năm lúc sinh không phạm, hành vận đến xứ thủy kim cũng nói phạm. Nếu có mang, chủ cả đời trì trệ, không thuận lợi, không nói đến bần tiện phú quý, cũng chết yếu. Gặp trùng ba chỗ, hành động ngay lập tức. **Hồ Trung Tử nói:** "Nhan Hôi yếu chiết, chỉ nhân tứ đại không vong." (tức là, Nhan Hôi chết yếu, chỉ vì Tứ Đại Không vong). Chính là chỗ này vậy.

《Vi Kinh》 nói: có **Ngũ Quý Không Vong**, người Giáp Kỷ thấy Tị Ngọ, Ất Canh thấy Dần Mão, Bính Tân thấy Tý Sửu, Đinh Nhâm thấy Tuất Hợi, Mậu Quý thấy Thân Dậu, hạn đến đất này, chủ bần.

Có **Khắc hại Không Vong**, như người Giáp Ất thấy Ngọ, Bính Đinh thấy Thân, Mậu Kỷ thấy Tị, Canh Tân thấy Dần, Nhâm Quý thấy Dậu Sửu, chủ khắc hại thê tử.

Có **Phá tổ Không Vong**, Giáp Ất Bính Đinh giống như trên, người Mậu Kỷ thấy Tuất, Canh Tân thấy Tý, Nhâm Quý thấy Dần, gặp thì chủ phá tổ nghiệp, cũng cần luận.

• 07-04-16, 11:03

lesoi

Luận Nguyên thần

Nguyên Thần, không có tên khác. Dương trước âm sau, thì có chỗ khuất, khuất thì ở sự việc không rõ; âm trước dương sau, thì thẳng một mạch mà không thành, ở việc thì nóng nảy mà không sửa trị, đồng sự khó giúp đỡ, cho nên gọi là Nguyên thần. Lấy dương nam âm nữ, ở trước xung thần một vị trí; âm nam dương nữ, ở sau xung thần một vị trí.

Ví dụ như nam sinh Giáp Tý, cùng đối xung với Giáp Ngọ, tức là Ất Mùi; nam sinh Ất Sửu, cùng đối xung với Ất Mùi, tức là Giáp Ngọ. Can còn lại ở giữa Ngọ Mùi. Sở dĩ là hung, lúc khí đất xung, bên trái gõ thì gió Sát ở bên phải, bên phải gõ thì gió Sát ở bên trái, cho nên nam nữ âm dương, lấy trước xung sau xung là khác nhau. Nếu Tuế Vận đến, như vật đón gió, làm lung lay điên đảo, không được yên tĩnh ngưng nghĩ. Không có bệnh tật bên trong, nhất định cũng có khó khăn ở bên ngoài. Dù có quyền cao phú quý, vị thế hưng thịnh, đại vận gặp, 10 năm đáng sợ. Lập triều định lúc xua đuổi, chỗ ở tất phải gặp điều bất hạnh, nếu có cát thần phù trì, cũng không thể miễn họa phúc ân phục, rất kỵ trước cát sau hung, sau khi đến vượng, ranh giới giữa ra khỏi và không ra khỏi, càng hung họa. Sinh mệnh gặp thì chủ hình hài xấu xí, trên mặt có quyền cốt, mũi thấp miệng rộng, mắt có góc cạnh đáng sợ, não lồi mông to, chân tay cứng rắn, thanh âm đục nặng. Sinh vượng thì tinh thần chán nản, không phân biệt thị phi, không phân biệt lương thiện, điên đảo hung ác; tử tuyệt thì keo kiệt lạnh nhạt, hình mạo thấp hèn, lời nói mơ hồ, không thấy nhục nhã, phá bại lặn độn gặp ghềnh, ham rượu, mê sắc, cam chịu cảnh thấp hèn. Hợp cùng với Quan phù, thì cản trở hay gây ra nhiều việc không đâu; mang Kiếp Sát, thì không tuân theo hành động, gây ra hành động nguy hiểm, bản tiện vô liêm sỉ; phụ nữ gặp thì giọng nói đục trầm như đàn ông, gian dâm tư thông với tôi tớ hạ tiện, tính quỷ quái, không tuân theo lễ pháp, cả đời gặp nhiều tai họa, dù sống chết, cũng là kẻ bất hiếu.

Thường kỹ thuật 《**Thử kỵ Dương đầu ca**》 nói không phân ra nam nữ, là không đủ bằng chứng vậy.

《**Lạc Lạc tử**》 nói: Người già sợ nhất Nguyên thần, khai rừng theo Nguyên Thần Ác Sát là gặp tai nạn rất nặng, gặp có hổ hoán thì càng không cát, bỗng nhiên gặp hợp, thì lại lấy cát luận.

《**Động Huyền kinh**》 nói: "**Nguyên thần gặp hợp, mà thành địa vị bề trên vậy.**"

《**Quảng Tín tập**》 ví dụ ở mệnh **Kỷ Tham Chính**: Kỷ Mão, Giáp Thân, **Kỷ Tị**, Giáp Tuất, Đẳng Canh Xu Mật: Ất Sửu, Nhâm Ngọ, **Ất Sửu**, Nhâm Ngọ, hai mệnh chẳng phải là phạm Nguyên thần sao? **Lý Cát phủ** nói: "Đại phạm quý mệnh, can gặp Sát tức được vua đề bạt thăng chức, khai rừng thì rõ là phiền diện vậy."

Từ Tử Bình nói: "**Nguyên thần là gốc chỗ thần gây hại ở trong mệnh**, như các loại Giáp thấy Canh Thân, Ất thấy Tân Dậu, người sinh năm tháng ngày giờ có Thất Sát, là lấy chỗ thần gây hại, tuế vận lại gặp, gọi là phạm Nguyên Thần, thì hại càng nặng, vốn không có thì nhẹ. Như vậy, một sát Nguyên Thần, cùng với Vong Kiếp, Dương Nhận, Không Vong xem là cùng loại).

《**Lạc Lạc Tử • Tiêu Tức phú** • trích từ Tuyệt Tâm phú》 nói: "**Nguyên thần khứ thủy cũng là danh Thần sát**). Vốn là thuyết của người xưa vậy.

• 07-04-16, 11:10

lesoi

Luận Âm kim đích Sát

Chỗ này Tam Sát chính là Tứ Xung số Tiên Thiên vậy. Về con số, Tý, Ngọ mỗi chữ có 9 số, Mão, Dậu mỗi chữ có 6 số, tổng cộng là 30 số. Từ Tý thuận hành, đếm đến số 30 là thấy Tị,

đúng Sát là thành Tứ trọng. Dần Thân mỗi chữ có 7 số, Tị Hợi mỗi chữ có 4 số, tổng cộng là 22 số, từ Tý thuận hành, đến số 22 thì thấy Dậu, đúng Sát là Tứ Mạnh; Thìn Tuất mỗi chữ có 5 số, Sửu Mùi mỗi chữ có 8 số, tổng cộng là 26 số, từ Tý thuận hành, đến hết số 26 thì thấy Sửu, đúng Sát ở Tứ Quý. Như vậy là bắt đầu từ con số mà ra, phạm Thân Sát, đều bắt đầu từ con số trời, cũng giống như loại Lộc Mã vậy.

Chỗ này một Sát mà có ba tên: Một viết Thân ngâm, hai viết là Phá Toái, ba viết Bạch Y. Tý Ngọ Mão Dậu ở Tị, Dần Thân Tị Hợi ở Dậu, Thìn Tuất Sửu Mùi ở Sửu. Tị là đất Kim sinh, trong Tị có hỏa ở Lâm quan, đến khắc khí kim, chủ gặp chỗ hỏa hình phạt trong nhà tù bị dùng gậy đánh mà đau đớn rên rỉ, cho nên viết là Thân ngâm. Dậu là đất kim vượng, lúc này là Sát vật, lại có Tân kim tương trợ, vạn vật phải gánh chịu, không thể không bị nghiền nát, chủ có họa máu chảy phân chia, cho nên viết là Phá Toái. Sửu chính là mộ khố của kim, cư ở Tứ Quý mà đến Quý môn, chủ sự việc thiệt hại có tang phục khóc lóc, cho nên viết là Bạch Y.

Trong ngũ hành duy chỉ có kim là có thể sát hại vạn vật, cho nên tên chung viết là Âm Kim Sát vậy.

Gặp thần sinh vượng, chủ người khoan dung, đức độ đại lượng, có tính quyết đoán, dung mạo thanh tuấn, nếu không thì chết yểu hoặc bị hình thương, lại có bệnh cùi, tê liệt.

Gặp tử tuyệt thì thảm hại khắc độc, dung mạo trắng hồng, lời nói khôn khéo sắc xảo, miệng nam mô bụng bồ dao găm.

Hợp cùng Quan phù, thì ngang tàng dẫn đến họa về quan;

Hợp cùng Kiếp Sát, thì dẫn đến tang ma;

Hợp với Bạch Hổ, Dương Nhận, thì tư tưởng tàn ác;

Hợp cùng Quý nhân, Kiền Lộc, thì hơi chậm. Ngũ hành vượng tướng, cát thần tương cứu, nhập quý cách thì không có hại; nhập tiện cách, các hung thần đều gặp, thì càng hung.

Lại viết: xứ Kim sinh, chủ tật bệnh đại phong tê liệt; xứ kim vượng, chủ bệnh do dùng ma túy độc dược; xứ kim mộ, chủ lo lắng khắc con chết. Nếu mang Tam Hình Đức Quý, chủ làm quan lớn nắm binh quyền. Đại đề chỗ này sát là không tốt, nếu nhân mệnh mà gặp thì là chỗ không nên; tuế gặp thì chủ có tang chế khóc lóc, đạo tặc xâm nhiễm, khẩu thiệt phá hư. Trẻ em phạm chỗ này, thì bệnh ban sởi; nếu không thì, có tượng thân thể bị vỡ nứt vết sẹo. Kinh nói: "Sai lầm tội lỗi không qua hình phạt. Có thời mà cát; làm trái chớ qua ở xung phá, tất cả đều hung." Là chỗ này vậy.

• 09-04-16, 08:17

lesoi

Luận Tai Sát

Tai Sát tính nó dừng mãnh, thường ở trước Kiếp Sát, xung phá Tướng tinh, gọi là Tai Sát. Như Thân Tý Thìn thì Tướng tinh ở Tý, Ngọ lại khử xung Tý; Dần Ngọ Tuất ở Ngọ, Tý lại khử xung; Tị Dậu Sửu ở Dậu, Mão lại khử xung; Hợi Mão Mùi ở Mão, Dậu lại khử xung. Gọi là Tai Sát vậy. Sát này chủ gặp cảnh máu me chết đột ngột. Ở thủy hỏa, đề phòng chết thiêu, chết đuối, kim mộc gặp gây đao, thổ thì trụ lạc, ôn dịch khắc thân, là đại hung. Nếu có Phúc thần tương trợ, phần lớn là vũ quyền. Cũng như loại Kiếp Sát, cần thấy xứ Quan tinh, Ấn thụ sinh vượng là tốt. 《 **Thần Bạch kinh** 》 nói: "Tai Sát sợ ở xứ sinh khắc, nhưng lại tốt lành". Chính là chỗ này vậy.

Luận Lục Ách

Ách, là gặp gian nan vậy, thường ở trước Mã một thần, sau Kiếp hai thần, tử mà không sinh gọi là Ách. Thân Tý Thìn thủy cục, thủy tử ở Mão; Dần Ngọ Tuất hỏa cục, hỏa tử ở Dậu; Hợi Mão Mùi mộc cục, mộc tử ở Ngọ; Tị Dậu Sửu kim cục, kim tử ở Tý, do đó gọi là Ách. Nếu có cứu hộ, có phù trì, phùng sinh vượng kiêm quý khí tương trợ, thì cát, cuối cùng cả đời

cũng trì trệ.

« Hồ Trung Tử » nói: "Lục Ách là sát bác quan, Lý Quảng không được phong hầu là vậy."

Luận Câu Giáo

Câu, nghĩa là có liên lụy; **Giáo**, có tên là trói buộc vậy. Hai sát này thường đối xung nhau, cũng như Vong Kiếp. Dương nam âm nữ, trước mệnh ba thần là Câu; sau mệnh ba thần là Giáo; Âm nam dương nữ, trước mệnh ba thần là Giáo, sau mệnh ba thần là Câu. Ví dụ như Giáp Tý là dương mệnh, thì Mão là Câu, Dậu là Giáo; Ất Sửu là âm mệnh, Thìn là Giáo, Tuất là Câu.

Cổ ca nói:

*"Nanh vuốt sát ba thần khứ mệnh,
Đại kị đến Kim thần, Dương Nhận;
Kẹp Sát khắc thân phúc không cứu,
Tắt gặp Xà Hồ tổn thương thân."*

Sát này đại kị Kim thần cùng Bạch Hổ, là hung. Cũng là 3 loại vật nuôi như trâu, ngựa, chó, không chỉ có hổ sói vậy. Không khắc thân cùng không dụng phúc đồng cung. Đại đề đối với sát này, phạm mệnh gặp phải, thân nếu khắc sát, nhiều mưu kế tính toán khéo léo, đảm nhận nắm chức hình pháp; hoặc là tướng soái, chuyên sát hại. Sát nếu khắc thân, chủ bỏ mạng mà chết; tiểu nhân gặp phải, khó khỏi tai họa; hành niên tới chỗ này, cũng chủ các chuyện khẩu thiệt, hình ngục.

Lại nói: Gặp đủ hai loại này, tai họa nặng, một vị thì nhẹ.

Lại nói: Có quý thì họa nặng, không có quý thì họa nhẹ.

• 09-04-16, 08:19

lesoi

Luận Cô thân, Quả tú

Người xưa có nói: Về già mà không có chồng gọi là Quả, Trẻ mà không có cha gọi là Cô, nghĩa là như vậy. **Thần** là tinh thần, **Tú** là Tinh tú, ý là chỉ **Tinh Thần** vậy. Sinh mệnh phạm chỗ tinh sao này, như vậy là Cô Quả. Như lần lượt ba phương vị Hợi Tý Sửu, tiến trước một thần thấy Dần gọi là Cô, lùi sau một thần thấy chữ Tuất gọi là Quả. Lại chuyển qua Giác (góc) là Cô, lui Giác Quả. Ba phương còn lại đều dựa theo chỗ này mà suy ra. Nghĩa là âm dương trừ trưởng (thất vọng). Và lại Dần là đầu Xuân, Thìn là cuối Xuân, Tị là đầu Hạ, Mùi là cuối Hạ, Thân là đầu Thu, Tuất là cuối Thu, Hợi là đầu Đông, Sửu là cuối Đông, đều là thần âm dương tách biệt, là phương đại diện bốn mùa.

« **Tam Xa** » nói: Trong tạo vật lấy chỗ sinh ta là Mẹ, khắc ta là Chồng, chỗ ta khắc là vợ. Hợi Tý Sửu thuộc vị trí Bắc phương là thủy, thủy dụng kim là mẹ, kim tuyệt ở Dần, là mẹ tuyệt vậy; dụng hỏa là vợ, hỏa mộ là Tuất, là mộ vợ vậy. Tị Ngọ Mùi, là vị trí hỏa Nam phương, hỏa dụng mộc là mẹ, mộc tuyệt ở Thân; dụng thủy là chồng, thủy mộ ở Thìn. Dần Mão Thìn thuộc vị trí Đông phương mộc, mộc dụng thủy là mẹ, thủy tuyệt ở Tị; dụng kim là chồng, kim mộ ở Sửu. Là lấy mẫu tuyệt là Cô thân, mộ chồng, mộ vợ là Quả tú, ý nghĩa là rất phù hợp.

« **Lục Lục Tử** » nói: "*Cốt nhục giữa đường phân ly, Cô Quả vẫn sợ ở Cách Giác*".

« **Ngọc Môn tập** » nói: "Dần Thân Tị Hợi là Giác (góc), Thìn Tuất Sửu Mùi là Cách (ngăn cách). Tiến là dương, bất lợi cho cha; thoái là âm, bất lợi cho mẹ". Lại nói: " Ở cung dương hại cha, ở cung âm hại mẹ. Như người Dần Mão Thìn, Tị là Cô, Sửu là Quả, Dần Thìn là vị trí dương, Sửu Tị là vị trí âm. Sinh mệnh nam nữ gặp, dù có sinh con, đa số đều bất hoà."

Vương thị nói: "Nam mệnh, sinh gặp lúc Thê tuyệt mà gặp Cô thân, cả đời khó ở phối hôn;

Nữ mệnh sinh gặp lúc Phu tuyệt mà gặp Quả tú, nhiều lần lấy chồng không thể sống chung đến già". Như người Tân Sửu gặp Canh Dần, Dần là Sửu Cô thân, Sửu là Dần Quả Tú, Dần Sửu là Quả Tú lẫn nhau. **Cách Giác**, là nói trong Sửu Dần có quẻ Cấn Cách, Giác là từ 4 cung Cấn Khôn Cấn Tốn vậy.

《 **Chúc Thần kinh** 》 nói: "Phàm nhân mệnh phạm Cô Quả, chủ hình cô lộ cốt, mặt không có hòa khí, bất lợi lục thân. Sinh vượng hơi được, tử tuyệt càng nặng. Cùng Dịch Mã, thì phóng đảng tha hương; cùng Không Vong, lúc trẻ không có chỗ nương tựa; cùng với Tang môn Điều khách, cha mẹ lần lượt mà chết. Cả đời phần đa là gặp trùng điệp tang họa, cốt nhục không nơi nương tựa, hàn vi bất lợi. Nhập quý cách, làm rể nhà vợ; nhập tiện cách, khó tránh lưu đày".

《 **Quý Cốc di văn** 》 nói: "Liên kết không nói Cô Quả, như Hợi gặp Dần Tuất, Dần gặp Sửu Tị; hoặc can chi triều hội quay quanh Quý nhân, tuy phạm Cô Quả, cũng không lấy Cô Quả mà luận".

《 **Quảng Lục** 》 nói: "Tinh Lan tà xung, là Cô thân Quả tú". Thêm thiên Can mang Đào Thực, gọi là Tinh Lan Đào Thực. Nếu người Tị Ngọ Mùi lại sinh ở ba tháng mùa Hạ, là mang hai thân Cô Quả, chủ khắc thê hại tử, thiếu lục thân, không tụ tài, đa số sinh nữ; lại mang nhiều Hung Sát, chủ không có hôn kết.

《 **Lạc Lục tử** 》 nói: "Dựa vào âm xét dương họa, Tuế tinh (sao mộc) chớ phạm ở Cô thân; Dựa vào dương xét lấy âm tai, tuổi thọ kị gặp ở Quả tú". Bởi vì nói Tiểu vận, Thái Tuế không thể phạm, dương lấy Cô thân làm trọng, âm lấy Quả tú làm trọng.

• 09-04-16, 08:20

lesoi

Luận Thiên la Địa võng

Thuyết về La võng, ý nghĩa rất rõ ràng. Nhưng tại sao lấy Tuất Hợi là Thiên La, Thìn Tị là Địa võng? Bởi vì xu hướng trời nghiêng về hướng Tây Bắc, là Tuất Hợi, là hết Lục Âm vậy; đất hãm ở hướng Đông Nam, Thìn Tị là hết Lục Dương vậy. Âm dương chung cực, thì âm muội không rõ ràng, như người ở La Võng, chỗ này nghĩa là sống còn vậy. 《 **Hổ Trung Tử** 》 nói: "Long Xà hỗn tạp, thiên bất lợi ở sinh ở Thìn; Trư, Khuyển xâm lăng, nhưng chỉ sợ ở chữ Hợi". Long là Thìn, Xà là Tị; người có chữ Thìn gặp Tị, người có chữ Tị gặp Thìn, đều gọi là Long Xà hỗn tạp. Nam mệnh thì không sao, duy chỉ có nữ mệnh là phá hôn hại tử, bạc mệnh ô mạt. Người có chữ Thìn gặp Tị, là nặng; người có chữ Tị gặp Thìn, là nhẹ. Nói Long sinh Xà huyết, là thoái; Xà sinh Long huyết, là tiến. Trư là Hợi, Khuyển là Tuất; người có chữ Tuất gặp chữ Hợi, người có chữ Hợi gặp Tuất, đều gọi là Trư Khuyển xâm lăng. Nữ mệnh thì không sao, duy chỉ có nam mệnh gặp thì trắc trở đủ điều, hại tổ khắc vợ. Người có chữ Tuất gặp Hợi, là nhẹ; người có chữ Hợi gặp Tuất, là nặng. Nói Khuyển nhập bầy Trư, thì tiến; Trư nhập bầy Khuyển, thì hại.

《 **Nhiều thư** 》 cũng nói: "Long Xà hỗn tạp, phụ nữ thường đề phòng nhiều mối nguy lo; Trư Khuyển xâm lăng, thường lo chồng gặp nạn". Là nam sợ Thiên La, nữ sợ Địa Võng. Ở trong lại phân ra người hòa mệnh có Thiên la, người mệnh thủy, thổ có Địa võng, còn lại hai mệnh kim mộc là không có. Nhân mệnh mang chỗ này, phần đa chủ gặp cản trở, lại thêm ác sát hợp nhau, ngũ hành vô khí, tất chủ ác tử. Hành vận đến chỗ này, cũng vậy.

Giả như người sinh ngày mùng một tháng giêng năm Tuất, phạm một năm Thiên la; sinh ngày 15, phạm 15 năm Thiên la; nếu lại sinh giờ Tuất, tăng thành 30 năm Thiên la. Hoặc tháng Hợi năm Tuất, hoặc giờ Hợi ngày Tuất, cùng thấy giao nhau qua lại, nói là phạm nặng. Thì họa không thể nói hết. Địa võng cũng nói như trên. Nếu Thiên la Địa võng cùng hợp lại, thì hại càng nặng.

《 **Lý Ngụ ca** 》 nói: "Giờ sinh mà kết cùng thiên bàn, tranh giành khiến thân phải không an". Như mệnh Giáp Thìn thấy Giáp Tuất, mệnh Giáp Tuất thấy Giáp Thìn, chỉ người sinh hai

thần này, chính là nói La Vồng vậy.

Luận Thập Ác Đại Bại

Thập Ác, là ví như người ở trong pháp luật phạm trọng tội thập ác, là ở chỗ không tha. **Đại Bại**, ví như trong binh pháp cùng địch giao chiến, đại bại không có ai sống sót, rõ là cực hung vậy. Trong tuần Lục Giáp có 10 ngày gặp lộc người Không Vong, như Giáp Thìn, Ất Tị, Giáp lấy Dần là lộc, Ất lấy Mão là lộc, tuần Giáp Thìn lấy Dần Mão là Không vong. Nhâm Thân, Nhâm lấy Hợi là lộc, tuần Giáp Tý lấy Hợi là Không Vong. Còn lại các ngày như Bính Thân, Đinh Hợi, Canh Thìn, Mậu Tuất, Quý Hợi, Tân Tị, Ất Sửu đều theo như vậy. Trong mệnh phạm, lúc lấy trên ngày là đúng, còn lại là không phải. Huống chi phạm chưa hẳn là đã hung, nếu bên trong có cát thần tương phù, quý khí phụ trợ, tất lấy cát luận.

《 **Nguyên Bạch kinh** 》 nói: "**Thập Ác** đều đến 10 thần, từng năm có **Sát dụng phân chia**". Như năm Canh Tuất thấy ngày Giáp Thìn, năm Tân Hợi thấy ngày Ất Tị, năm Nhâm Dần thấy ngày Bính Thân, năm Quý Tị thấy ngày Đinh Hợi, năm Giáp Thìn thấy ngày Mậu Tuất, năm Ất Mùi thấy ngày Ất Sửu, năm Giáp Tuất thấy ngày Canh Thìn, năm Ất Hợi thấy ngày Tân Tị, năm Bính Dần thấy ngày Nhâm Thân, năm Đinh Tị thấy ngày Quý Hợi, bởi vì lấy can chi năm xung can chi ngày, không có lộc là kị, còn lại đều không ngại.

• 09-04-16, 08:21

lesoi

Tổng luận chư thần sát

Thần Sát, xưa có cả 120 tên gọi, gặp thuyết xuyên tạc, không sợ tạo hóa như vậy. Trừ các loại như Dương Nhận, Không Vong, Kiếp Sát, Tai Sát, Đại Sát, Nguyên Thần, Câu Giáo, Hàm Trì, Phá Toái, La Vồng, Xung kích, Thiên không Huyền châm, Bình đầu Đảo Qua trong khi xem mệnh là cần thiết, đã được luận ở phần trước rồi, hiện nay theo nhiều Tinh gia khảo nghiệm có lý, lại có ghi chép ở chỗ sai trái.

Tự ử sát. Chỗ này lấy hung thần, lấy nơi hệ thống ngũ hành, như Tuất gặp Tị, Tị gặp Tuất, Thìn gặp Hợi, Hợi gặp Thìn, Dần gặp Mùi, Mùi gặp Dần, Mão gặp Thân, Thân gặp Mão, Ngọ gặp Sửu, Sửu gặp Ngọ, Tý gặp Dậu, Dậu gặp Tý là vậy. Đại kỵ tương khắc, thiên nguyên là Mộ, lại có Thiên Trung (Không vong), Quan Phù, Đại Háo, thì định là hung.

Thủy nịch sát. Chỗ này là hung thần, lấy Bính Tý, Quý Mùi, Quý Sửu ở trên mang Hàm Trì, Kim Nhận, Dương Nhận. Do Bính Tý nạp âm là thủy, thêm Tý là đất thủy vượng, Mùi là chỗ sao Tinh, Sửu là ranh giới Tam Hà, lại nạp âm càng khắc thân, quyết không thể tránh khỏi.

Cổ ca vãn:

"Động sát khắc thân danh Diên Trụ,

Kim thần Dương Nhận phòng đồng vị.

Phải biết Tự ử tới hung thần,

Tuất Tị Thìn Hợi cùng Dần Mùi.

Tý Dậu một lệ là hung sát,

Mão Thân Sửu Mùi y như trước.

Đại kỵ Không Vong kiêm Mộ Quý,

Quan Phù Đại Háo vẫn cần Tị.

Bính Tý Quý Mùi cùng Quý Sửu,

Hàm Trì kim Sát Dương Nhận sợ.

Ngũ hành nếu lại đến khắc thân,

Một chết treo cổ, một chết nước."

Quải Kiểm sát. Chỗ này hung thần lấy Tị Dậu Sửu Thân tứ trụ thuần toàn vậy, hoặc lại mang Tị Dậu Sửu cũng vậy, lại phạm Quan Phù, Nguyên Thần, Bạch Hổ, Kim Thần các loại, ngũ

hành hình khắc bản mệnh, chủ là kẻ hung bạo sát, nếu không cũng bị người sát hại.

Thơ viết:

*"Tị Dậu Sửu Thân kim khí toàn,
Tòng cách cục đa danh quái kiếm.
Nguyên Vong Kim Hổ hợp khắc thân,
Dù không giết người thân khó tránh."*

Thiên hỏa sát. Hung thần này lấy Dần Ngọ Tuất đủ, mà thiên can có Bính Đinh, trong có đủ 5 vị mà không thấy thủy vậy, có thủy thì không phải. Nếu tuế vận tới xứ hỏa khí sinh vượng, nên đề phòng hỏa tai.

Thơ viết:

*"Dần Ngọ Tuất toàn hiệu Thiên Hỏa,
Không thấy Bính Đinh vẫn không thể;
Ngũ vị đều không một thủy thân,
Sinh vượng lâm năm tai ách hỏa."*

Ngoài mệnh đủ Dần Ngọ Tuất, can tháng có Quý hành Mậu Ngọ vận, Mậu Quý hóa hỏa, năm Giáp Tuất, tháng Giáp Tuất liền gặp hỏa tai.

Thiên Đồ sát. Hung thần này ngoại trừ ngày Tý giờ Ngọ, ngày Ngọ giờ Tý, do thừa Sửu viết ngày giờ Hợi, ngày Hợi giờ Sửu, ngày Dần giờ Tuất, ngày Tuất giờ Dần, ngày Mão giờ Dậu, ngày Dậu giờ Mão, ngày Thìn giờ Thân, ngày Thân giờ Thìn, ngày Tị giờ Mùi, ngày Mùi giờ Tị, theo thứ tự lần lượt kể ra hai vị. Quân tử phạm thì chủ dị tật, bệnh đường ruột phù thũng; tiểu nhân thì thân thể tổn hại gãy ngã. Tái phạm thì chủ tù tội.

- 09-04-16, 08:22

lesoi

Thiên Hình sát. Hung thần này lấy Tý Sửu gặp giờ Ất, Dần gặp giờ Canh, Mão Thìn gặp giờ Tân, Tị gặp giờ Nhâm, Ngọ Mùi gặp giờ Quý, Thân gặp giờ Bính, Dậu Tuất gặp giờ Đinh, Hợi gặp giờ Mậu, lấy giờ hình khắc bản mệnh. Phạm là gặp hình phạt có bệnh tật.

Lôi Đình sát. Tháng giêng, tháng 7, tháng 2, tháng 8 Tý Dần phương, tháng 3, tháng 9, tháng 4, tháng 10, lấy Thìn Ngọ; tháng 5, tháng 11, Thân tháng 6 tháng 2 Tuất, nhất định chủ gặp sấm sét đánh hoặc Hổ giết chết.

Lại nói:

Tháng giêng, tháng 7 dưới thêm Tý,
Tháng 2, tháng 8, ở Dần phương,
Tháng 3, tháng 9 nơi chỗ Thìn,
Tháng 4, tháng 10 Ngọ Mùi thương,
Tháng 5, tháng 11 nơi vị Thân,
Tháng 6, tháng 12 ở phương Tuất.

Khởi từ tháng giêng, Tý thuận hành sáu vị dương. Chỗ này mệnh gặp hung thần, giống như gặp lộc, quý; cát tinh đến áp, thì cát, hành tốt xếp đặt âm đức, là người quan tòa nắm giữ chức vụ pháp đình trông coi việc sông nước, hoặc đăng cấp thành tổ sư phạt pháp. Như gặp các loại Dương nhận, Đích Sát, Phi Liêm hội, mệnh hạn tất hung, chủ họa ở nơi bị sấm sét đá thương, Hổ ăn, trời phạt, bệnh truyền nhiễm hoặc chết sông, chết trong ngục thất.

Hãm Sát.

*Hợi Tuất Mùi gặp Dần tất thương,
Thân Tị cùng hội chịu mất đầu.
Tuất gặp Dậu Tý thêm tù tội,
Mão gặp Tị nói chạy phương xa.*

Chỗ này thấy Tuất đến gặp Dần hung, Ngọ Sửu gặp Dần định cùng nhau bị hại. Mão Thân gặp Tuất khó né tránh, Thìn đến Thìn thủy trung ương. Phạm người nếu gặp ở ngày giờ, tam hợp là nói cẩn thận gặp tai họa. (*Nguyên chú:* Lấy chi năm làm chủ)

Quan Phù sát. Lấy trước Thái Tuế một thân, là ngày giờ gặp. Cả đời gặp nhiều tai họa đường

quan, lại cùng Dương Nhận, chính là mệnh gặp hình phạt tù tội. Nếu Quan Phù rơi Thiên trung (Không Vong), phát sinh nhiều chuyện hoang đường kì lạ không thật, tên là Vọng Ngử sát.

Bệnh Phù sát. Lấy sau Thái Tuế một thần, là phạm nhiều tật bệnh. Hành niên gặp, cũng vậy.
Tử Phù sát. Lấy đối xung Bệnh phù, là tháng ngày giờ phạm, không có quý thần giải cứu, bất hạnh chết non.

Tang Điều sát. Một tên là Hoành Quan Sát. Thủ trước mệnh 2 thần là Tang Môn, sau mệnh 2 thần là Điều Khách, hoặc thái tuế hung sát cùng đến đại tiểu vận hạn, tất chủ họa.

Cổ thơ nói:

*"5 Quan 6 Tử 12 Bệnh,
3 Tang 11 Điều lai lâm."*

Có thể thấy 12 cung này ở Thái Tuế Ca, không chỉ có mệnh phạm không tốt, mà lưu niên lại càng hung. Nếu tháng có Dương Nhận đến trợ giúp, lúc hung sát đến, thì hung vậy.

Cổ ca nói:

*"Hoành Quan ác sát ít người biết,
Nguyệt lộc hung thần lại cập thời;
Dầu có cát tinh đến trùng điệp,
Không bị hình thân cũng gặp nguy."*

Trạch Mộ sát. Trước Mệnh 5 thần là tai, sau mệnh 5 thần là mộ, sợ Trạch Mộ (mồ mã, nhà ở) chịu năm tai họa đời hung thần đến phá bản mệnh. Chủ rên rỉ.

Nhật Hình sát. Lấy bản ngày sinh trên số Giáp Tý, bản trụ nhật can. Dương can đếm thuận, âm can đếm nghịch. Nếu ở Mệnh cung, chủ cực hình; Tam hợp, chủ ngục tù; đối cung, chủ chết ở bên ngoài.

Lưu Huyết sát. Lấy gốc tháng sinh mà khởi, Tý đếm thuận tới bản trụ năm. Nếu ở mệnh cung, tam hợp, đối cung, chủ ung thư, thứ đến là ngục tù, phụ nữ sinh đẻ gặp nguy.

Kiểm Phong sát. Tuần Giáp Tý Kiểm Thìn phong Tuất, tuần Giáp Ngọ Kiểm Tuất phong Thìn, tuần Giáp Dần kiểm Ngọ phong Thân, tuần Giáp Thân kiểm Tý phong Dần, tuần Giáp Thìn kiểm Thân phong Ngọ, tuần Giáp Tuất kiểm Dần phong Tý. Theo đoán ở các cung, như lộ ở cung thứ 5, tổn tử; lộ ở cung thứ 6, tổn điền trạch.

Kích Phong sát. Tháng giêng khởi Giáp, tháng hai khởi Ất, tháng 3 là Mậu, tháng 4 là Bính, tháng 5 là Đinh, tháng 6 là Kỷ, tháng 7 là Canh, tháng 8 là Tân, tháng 9 là Mậu, tháng 10 là Nhâm, tháng 11 là Quý, tháng 12 là Kỷ, gai lâm can vướng từng tháng, ngày giờ mang cả hai thì nặng, hung; lại cùng thấy đến Huyền Châm, chủ quyết gặp thương tàn.

Phù Trảm sát. Khởi từ trên Tuất, đếm nghịch hành đến bản vị năm sinh, lại từ cung năm đếm, xem ở cung nào. Chỉ có ở cung Tài Bạch, danh là Xuyên tiền, chủ giàu có. Còn lại đều hung. Người Giáp Ất Kỷ Canh Nhâm phạm, hơi nhẹ; người Bính Đinh Mậu Tân Quý phạm, là nặng. Ở trong năm Dân Ngọ Thân Mùi, gặp sát này phần đa là chủ thủy ách (chết nước). Vẫn theo các cung phân luận, như ở cung Điền Trạch, thì chủ phá tổ. Các cung còn lại loại suy theo chỗ này.

Phá Sát. Sát này, Mão cùng Ngọ, Sửu cùng Thìn, Tý cùng Dậu, Mùi cùng Tuất, đều là tương Phá. Duy chỉ có Dần Thân Tị Hợi là nguyên phá, nhưng là tam hợp, cho nên không lấy phạm là thiếu niên họa trì trệ, tài sản hao tán, kiêm có họa chết yếu.

(Hết quyển 3)

• lesoi
Quyển 4

Quyển 4:

Luận Thập Can tọa Chi kiêm luận gặp tháng giờ và hành vận cát hung

Giáp, Ất

Giáp mộc thuộc dương, chính là tài năng trụ cột. Hỷ sinh Thu Đông, gặp tháng Thân Tý là cát. Trụ thấy Canh Tân, luận ví như búa rìu gọt đẽo, chủ có danh lợi. Vận hành đất Thân Dậu Thìn Tuất Sửu Mùi, tài năng lớn phát ra ưu việt, thấy Tân Quan càng tốt. Kị Dần Ngọ tuất hợp cục cùng thâu Đinh hỏa Thương quan, là gian tân khổ lao碌, mệnh làm việc không thành, vận gặp cũng không thuận. Nếu hợp cục thâu Đinh, có Thìn Tuất Sửu Mùi, trên can lộ ra Mậu Kỷ, lại hành Tài vận, là Thương quan sinh Tài, lại phát phúc lớn.

Ất mộc thuộc âm, là mộc sinh khí, gặp sức sống mạnh mẽ mà hoa là xinh tốt, cũng hỷ sinh ở mùa tháng 10 (tháng Hợi). Gặp hai cục Hợi Mão Mùi và Thân Tý Thìn lại hành Bắc vận, dẫn có thâu Bính Đinh Canh Tân, cũng không ngại. Chỗ kị là nhiều Dần Ngọ Tuất hỏa cục, Tị Dậu Sửu, đa số là thương tàn, lại hành Nam vận, chủ yếu là không nghi ngờ.

Giáp Ất quý hồ mộc đắc nghi,

Yếu tri kim thủy vượng vì kỳ.

Xuân tòng Nam vãng Thu quy Bắc,

Đông Hạ Tây hành phát phúc cơ.

(Tạm dịch: Giáp Ất quý ở mộc hòa hợp, phải hiểu kim thủy vượng thành kỳ, xuân theo Nam đến Thu về Bắc, Đông Hạ hành Tây phát phúc đây).

Người sinh ngày Giáp Ất, thân tọa Tị Dậu Sửu Thân Tuất đất kim, vận hành phù hợp ở phân dã (ranh giới, ý nói trụ giờ) đất thổ kim. Nếu sinh Dần Mão Thìn mà không kết thành một cục, phù hợp có giờ dẫn về ranh giới đất thổ kim, là mệnh đại quý. Hành vận cũng vậy. Thì đường quan trường rộng lớn. Nếu sinh tháng Tị Dậu Sửu Thân, giờ dẫn quy về Hợi Mão Mùi Dần, thủ quý không phải lúc này, là vượt quá và không đủ, lại yêu cầu vận hành đất thủy mộc cục, nếu không thì là bần nhô. Trong trụ gốc có Tài tinh, sợ Tị Kiếp cướp đoạt; gốc không có Tài tinh, không sợ. Như mộc được kim mà thành đức độ, có lòng nhân ái mạnh mẽ; kim được mộc mà thành tài năng, tất là người giàu lòng nhân ái, chính là cương nhu cùng giúp nhau, âm dương tương trợ. Vận hành lại hỷ Tài Quan, nếu có mộc không có kim, thì Canh Tân suy mà ít nghĩa; có kim không có hỏa, tức dừng mãi mà vô lễ, thì kim loạn quá thịnh. Còn không có thủy thì mộc khô quá nhiều, còn không có kim thì dày đặc, thì kim và mộc không đồng đều vậy. Thiên về âm hoặc thiên về dương, thì mệnh khó có thanh danh, dẫn có gặp Tài Quan, cũng không phát đạt.

Ngày Lục Giáp dụng Tân là Chính Quan, Canh là Thiên Quan, Mậu Kỷ là Tài. Như trong năm tháng và giờ thâu ra chữ Mậu Kỷ Tân, sinh ba tháng mùa Thu (Thân Dậu Tuất), tháng tứ quý cùng kim thổ cục, là Tài Quan hữu dụng. Như không thâu ra ba chữ, chỉ sinh ba tháng mùa Thu, tứ quý và kim thổ cục, cũng lấy Tài Quan luận. Thấy Giáp Ất là đoạt Tài, thấy Bính Đinh Thương quan, là danh lợi gian nan. Nếu sinh Xuân Hạ và hỏa mộc cục, thì Tài Quan vô khí, dù có được sinh trợ, danh lợi cũng nhẹ. Hỷ hành vận Tây phương, Tứ Quý, ranh giới của kim thổ hướng Quan gần Tài, không thích hướng Đông Nam là đất mộc hỏa Thương quan Bại Tài. Nếu tứ trụ đều thấy Canh Tân, gọi là Quan Sát hỗn tạp, không có khứ lưu chế phục, trái lại là chủ bần tiện. Như chủ bần tiện. Như chỉ có Canh, không thấy chế phục, nên lấy Quý luận, phân ra thân và Quý cường nhược mà định cát hung thọ yếu. Nếu chế phục được thành, thì lấy Thiên Quan luận; thái quá thì trái lại là không có phúc. Lại xem chỗ Nhật can ở trong tháng sinh có lực hay không có lực hoặc có trợ hay không có trợ, phân ra tiết khí nông sâu, nặng nhẹ mà nói. Hỷ hành vận Thân vượng Quý suy, kị hành vận Thân suy Quý vượng.

Ngày Lục Ất dụng Mậu là Chính Tài, Kỷ là Thiên Tài, Canh là Chính Quan, Tân là Thiên Quan, nếu trên năm tháng và giờ thâu ra chữ Mậu Kỷ Canh, sinh ở ba tháng mùa Thu; hoặc

tháng Tứ Quý cùng kim thổ cục, là Tài Quan hữu dụng. Như không thấu ra ba chữ này, sinh ở ba tháng mùa Thu, Tứ Quý cùng kim thổ cục, cũng lấy Tài Quan luận. Thấy Giáp Ất là đoạt Tài, thấy Bính là Thương quan, danh lợi đều gian nan, nếu sinh Xuân Hạ cùng hỏa mộc cục, đều có Tài Quan, cũng vô khí; dù được sinh trợ, cũng khinh. Hỷ hành Tây phương, tứ quý, ranh giới đất kim thổ là hướng Quan gần Tài, kỵ hành đất hỏa mộc, là đất Thương quan Bại tài. Sợ Quan Sát hỗn tạp, có Sát mà không có chế, lấy Quý luận; chế thái quá hoặc bất cập, đều không phải phúc. Xem kỹ Nhật can ở chỗ bên trong tháng sinh có hay không có lực trợ, phân ra khinh trọng mà luận. Vận hỷ kỵ cũng giống như trên.

• 09-04-16, 08:26

lesoi

Bính Đinh

Bính hỏa thuộc âm, là chính khí Thái Dương, có thể sinh sôi vạn vật. Hỷ sinh ở giữa tháng Xuân Hạ, tinh thần tự nhiên thành tựu gấp bội. Gặp thêm Thiên Nguyệt nhị Đức, hành Đông phương vận, là quá tốt. Dù có thấy Nhâm Quý thủy, cũng không ngại. Duy chỉ kỵ Mậu thổ thấu lộ, giảm đi nửa tốt. Đại vận, Tuế quân cùng phạm, hình ngục quan phủ, phá tài, tang phục. Sinh ở Thu Đông, lại gặp lúc ban đêm, địa chi lại hợp thủy cục, không ngã cũng theo, cả đời ly biệt cô độc, bản yếu tàn tật.

Đinh hỏa thuộc âm, đã là hỏa, thì có thể chế được vạn vật. Vàng thau đồng thiết, không có Đinh chế, thì không thể thành khí, hỷ sinh ban đêm, nguyệt lệnh Tị Dậu Sửu là tốt. Tháng giêng gặp Dần, chính là Thiên Đức gốc Ấn, lại được chữ Mão là quá tốt. Kỵ Nhâm Quý thủy. Như sinh ban ngày, thì đa số là khắc vợ con. Gặp Nam phương vận, thì bãi quan từ chức; hành Tây Bắc phương vận, là quý.

*Bính Đinh Nhật chủ hỏa vi căn,
Kim thủy Nhị Tinh thị phúc nguyên,
Hành vận nhược lâm Tây dữ Bắc,
Tùng nhiên phú quý bất chu toàn.*

(**Tạm dịch:** Nhật chủ là Bính Đinh hỏa là gốc, hai sao kim thủy là gốc phúc, hành vận nếu đến Tây và Bắc, đều có phú quý cũng không bền).

Ngày Bính Đinh, tự tọa vị trí Thân Tý Thìn Hợi thủy, lại dẫn quy về giờ kim. Như sinh tháng Dần Ngọ Tị, gọi là Thủy Hỏa ký tề, mệnh đại quý. Tháng 5 mùa Hạ, kỵ tam hợp hỏa cục, là Hỏa viêm Thủy khô. Tháng Tý mùa Đông, bỏ qua tam hợp thủy cục, vì thủy thịnh thì hỏa diệt. Thủy Hỏa nằng nằng nhau, sinh thành Ký Tề. Đại vận phù hợp ở ranh giới đất kim thủy, lại kỵ thái quá và bất cập, hoặc là thiên âm hay thiên dương, mầm sẽ không nở. Nếu sinh tháng Thân Tý Thìn Hợi, phải cần có giờ Dần Ngọ Tuất Tị là thủ quý. Không phải giờ này, thì hành vận mộc mới tốt, nếu không, thì hư danh không quý.

Ngày Lục Bính dụng Canh Tân là Tài, Quý là Chính Quan, Nhâm là Thiên Quan. Nếu trong trụ năm tháng và giờ thấu ra chữ Canh Tân Quý, sinh gặp Thu Đông kim thủy cục, là Tài Quan hữu dụng. Như không thấu ra ba chữ này, sinh ở trong mùa Thu Đông kim thủy cục, cũng lấy Tài Quan luận. Thấy Bính Đinh là đoạt Tài, Kỵ là Thương quan, thì danh lợi gian nan. Nếu sinh ở trong ba tháng mùa Hạ, tháng tứ quý là hỏa thổ cục, đều có Tài Quan, cũng vô khí; dù có được sinh trợ, cũng khinh. Hỷ hành Tây Bắc ranh giới đất kim thủy, hướng vận Quan đến với Tài. Nếu trong trụ đều thấy Nhâm Quý, là Quan Sát hỗn tạp, không có chế là tiện. Như có Nhâm không có Quý, không thấy chế, thì lấy Quý luận. Nên phân ra Thân và Quý cường nhược, để định cát hung thọ yếu. Chế phục được thành, thì lấy Thiên Quan luận; Thái quá, trái lại là không có phúc. Cần xem kỹ Nhật can ở chỗ bên trong tháng sinh, có lực hay vô lực, có cứu hay không có cứu, phân ra tiết khí khinh trọng mà luận. Hỷ hành vận Thân vượng Quý suy, kỵ hành vận đất Thân suy Quý vượng.

Ngày Lục Đinh dụng Canh Tân là Tài, Nhâm là Chính Quan, Quý là Thiên quan. Nếu trong

trụ năm tháng và giờ thâu ra chữ Canh Tân Nhâm, sinh ở Thu Đông mùa kim thủy cục, là Tài Quan hữu dụng. Như không thâu ba chữ này, sinh ở Thu Đông kim thủy cục, cũng lấy Tài Quan luận. Thấy Bính Đinh là đoạt Tài, Mậu là Thương quan, danh lợi khó khổ. Nếu sinh ở ba tháng mùa Hạ, tháng tứ quý là gặp hỏa thổ cục, đều có Tài Quan, cũng vô khí; đều có được sinh trợ, cũng khinh, hỷ hành Tây Bắc cùng ranh giới đất kim thủy, kỵ vận Thương quan Bại tài. Sợ Quan Sát hỗn tạp, có Sát mà không chế, lấy Quỷ luận; Chế thái quá, là bần. Cần xem kỹ chỗ Nhật can sinh ở bên trong tháng nào có hay không có lực trợ, phân ra tiết khí khinh trọng mà luận. Vận hỷ kỵ cũng giống như ở trên.

• 09-04-16, 08:27

lesoi

Mậu Kỷ

Mậu thổ thuộc dương, là thổ bờ đê tường thành, chỉ có thể chống cự thủy, không thể nuôi dưỡng vạn vật. Phạm thành đê không có hình xung phá hại, nhân dân được bình an, hỷ có Giáp Ất mộc, là đất Dĩ Sát hóa Ấn. Kỵ hành Tây phương vận, đều có phát rồi cũng phá cũng ưu phiền. Cần có hỏa sinh phù, sợ thủy khắc chế. Trùng phạm Mậu Kỷ, danh lợi đều mất; Tân Canh trùng điệp, việc làm thì tiến thoái.

Kỷ thổ thuộc âm, là thổ ruộng vườn đất núi, có thể lấy để nuôi dưỡng vạn vật, cần hình xung phá hại, tức là nói cày bừa canh tác. Hỷ sinh Xuân Hạ đất Thìn Tị, là đất Quan Ấn. Lại không nên gặp Thương quan làm tổn hại Ấn. Phát phúc, chủ là người biết tạo đất ruộng vườn canh tác mà làm giàu. Hành phương vận Đông Bắc, càng tốt. Kiêm thêm Hợi Mão Mùi mộc, quyết chủ là phú quý, người và vật ổn định phong hậu, tâm lòng rộng lượng khoan dung. Gặp Thìn Tuất Sửu Mùi, chính là Bối Lộc trực Mã cùng với Kiếp tài hình thương, không thì cũng gặp phá hao kiện tụng tang phục.

Mậu Kỷ Nhật can tâm thủy mộc,

Trụ trung nguyên hữu hoàn vi phúc.

Vận lâm Bắc dã cập Đông phương,

Đức nhuận thân hề phú nhuận ốc.

(**Tạm dịch:** Nhật can Mậu Kỷ nên tìm thủy mộc, trong trụ vốn có vẫn là phúc, vận đến phương Bắc và phương Đông, người đầy đạo đức cùng thân giàu có đầy đủ).

Ngày sinh là Mậu Kỷ, tọa ở dưới vị trí Hợi Mão Dân, gọi là Câu Trần đắc vị. Vận hành thích hợp ở ranh giới đất thủy mộc. Sinh tháng Hợi Tý, cần quy dẫn về giờ Thìn Tuất Sửu Mùi Tị Ngọ, nếu sinh tháng là Thìn Tuất Sửu Mùi Tị Ngọ, phải dẫn về giờ Hợi Tý là mới quý. Bởi vì thổ được mộc mà khai thông, mộc dựa vào thổ mà bồi dưỡng. Nếu mộc nhiều mà thổ thiếu, thì sụp đổ; thổ nhiều mà không có mộc khai thông, là thổ ngu muội vô dụng. Ngày Tị tháng năm là Sửu, Tây phương là không cát, Nam phương thì đại hiển.

Ngày Lục Mậu, ngoại trừ Mậu Tuất là Khôi Cương, Tài Quan hỷ kỵ, luận ở dưới ngày. Còn lại 5 ngày là Mậu Tý, Mậu Ngọ, Mậu Thân, Mậu Dân, Mậu Thìn, dụng Nhâm Quý là Tài, Ất là Chính Quan, Giáp là Thiên Quan. Nếu trong trụ năm tháng và giờ thâu ra chữ Nhâm Quý Ất, sinh gặp mùa Xuân Đông là thủy mộc cục, thì Tài Quan là hữu dụng, không thâu ra ba chữ này, sinh gặp mùa Xuân Đông và thủy mộc cục, cũng lấy Tài Quan luận. Thấy Mậu Kỷ là đoạt Tài, Tân là Thương quan, danh lợi đều gian nan. Nếu sinh ở ba tháng mùa Thu, tứ quý và kim thổ cục, thì Tài Quan đều vô khí, đều có được sinh trợ, cũng khinh. Hỷ hành Đông Bắc phương ranh giới đất thủy mộc, là vận hướng Quan gần Tài, kỵ hành đất tứ quý, Tây phương là đất Bại tài Thương quan. Nếu trụ thâu ra Giáp Ất, là Quan Sát hỗn tạp, không có chế trái lại là tiện. Như không có Ất mà có Giáp, không có chế, thì nên lấy Quỷ luận. Cần phải phân ra Thân và Quỷ cường nhược, để định cát hung thọ yếu. Chế phục trung hòa, thì lấy Thiên Quan mà luận; Thái quá, trái lại là không có phúc. Nên xem kỹ chỗ Nhật can ở bên trong tháng sinh có hay không có lực trợ, có hay không có cứu, phân ra tiết khí nông sâu cùng khinh trọng mà luận. Hỷ hành vận thân vượng Quỷ suy, kỵ vận Thân suy Quỷ vượng.

Ngày Lục Kỷ dụng Nhâm Quý là Tài, Giáp là Chính Quan, Ất là Thiên Quan. Nếu trong trụ năm tháng và giờ thấu ra chữ Nhâm Quý Giáp, sinh ở mùa Xuân Đông là thủy mộc cục, thì Tài Quan có khí. Như không thấu ra ba chữ này, sinh mùa Xuân Đông thủy mộc cục, cũng lấy Tài Quan luận. Thấy Mậu Kỷ là đoạt Tài, thấy Canh là Thương quan, thì danh lợi gian nan. Nếu sinh ở ba tháng mùa Thu, tứ quý và kim thổ cục, đều có Tài Quan, cũng vô khí; đều có được sinh trợ, cũng khinh. Hỷ hành Đông Bắc ranh giới đất thủy mộc, kỵ vận Thương quan Bại tài. Sợ Quan Sát hỗn tạp, có Sát không có chế, lấy Quỷ luận; chế thái quá, thì bần. lại cần nên xem kỹ Nhật can chỗ ở bên trong tháng sinh có hay không có lực trợ, phân ra khinh trọng mà luận. Vận hỷ kỵ cũng giống như trên.

• 09-04-16, 08:34

lesoi

Canh, Tân

Canh kim thuộc dương, là loại kim ngân đồng thiết, bẩm Thái Dương mà thành. Nếu thấy Đinh hỏa chế, mới có thể thành khí. Như thấy Bính hỏa, thì gặp cũng như không. Hỷ hành vận Đông Nam hỏa mộc, thì sáng ngời, kim được chế. Như gặp Dần Mão lâm ở Giáp Ất, cùng Tị Ngọ Mùi Quan tinh Ấn nguyên đất đắc khí, đều là phát tính ưu việt. Duy chỉ có ở phương Tây Bắc, gọi là *Kim trầm thủy để*, là không thể thành khí.

Tân kim thuộc âm, là loại trăn châu thủy ngân, chu sa, xích bích, nắm giữ Nhật tinh Nguyệt hoa mà kết thành tứ khí. Rất cần Kim thanh Thủy tú, phương đất thổ khí phong phú, cùng vận phương Tây Bắc. Như hành vận Thìn Tuất Tị Đông Nam, tứ trụ ngũ hành không thấy Đinh hỏa là tốt, thấy thì không thể thành khí. Giống như châu báu rớt trong lò, nổ mà không đầy. Càng sợ Dần Ngọ Tuất thành cục Sát vượng, cần thân cường là nắm vượng khí, trụ có Hợi Mão Mùi, lại thấy Bính Đinh thấu ra, hành vận Ngọ Mùi, là phát phúc. Tị Dậu Sửu thành kim cục, là tạo hóa ôn hòa hiền hậu, hành vận Đông phương, là đại cát; không thích hợp phương Nam.

*Canh Tân nhật chủ hiệu can Kim,
Mộc hỏa tương sinh phúc tự chuyên.
Niên nguyệt thời trung như hội hợp,
Đông Tây vận bộ định cư quan.*

(**Tạm dịch:** Nhật chủ là Canh Tân hiệu là Can kim, có mộc hỏa tương sinh thì tự có phúc, trong trụ năm tháng và giờ nếu hội đủ, bước vận Đông Tây định làm quan).

Ngày sinh là Canh Tân, tọa ở dưới Dần Ngọ Tuất Tị hỏa, lại sinh tháng Dần Ngọ Tuất, giờ cần dẫn về kim thổ, mới quý. Ba tháng mùa Thu cùng với tháng 12 hoặc tháng 11, giờ dẫn về mộc hỏa vượng, là đại quý. Vận hành ranh giới đất mộc hỏa, kỵ thái quá và bất cập, hoặc thiên dương hoặc thiên âm, thì mầm không nở. Nếu khí tháng thông hòa, giờ không phải là Tị Dậu Sửu Thân thì không quý. Vận kim thổ thì cát. Tỉ kiên tam hợp thành kim cục, thì kim thịnh hỏa suy. Hỷ hành vận mộc hỏa. Cho nên kim không có hỏa thì không thể thành khí, hỏa không có kim thì không thể hiển dụng. Kim Hòa ngang nhau, mới nhận được áo mũ mà cười lên thêm quan. Nếu hỏa quá viêm mà không có thổ, thì kim tất bại; có thổ thì là có tượng đúc thành Ấn, nung đúc mà hóa đổi thành khí, là mệnh đại nhân vậy, hỏa nhiều kim ít, kim thịnh hỏa ít, đều là gặp cảnh hung bạo.

Ngày Lục Canh, ngoại trừ Canh Tuất Canh Thìn là Khôi cương, Tài Quan hỷ kỵ, luận ở dưới ngày, còn lại 4 ngày Canh Thân, Canh Dần, Canh Ngọ, Canh Tý, dụng Giáp Ất là Tài, Đinh là Chính Quan, Bính là Thiên Quan. Nếu trong các trụ năm tháng và giờ thấu ra chữ Giáp Ất Đinh, sinh ở mùa Xuân Hạ gặp hỏa mộc cục, thì Tài Quan hữu dụng; như không thấu ra ba chữ này, sinh ở Xuân Hạ gặp hỏa mộc cục, cũng lấy Tài Quan luận. Thấy Canh Tân là đoạt Tài, thấy Nhâm Quý là Thương quan, danh lợi đều gian nan. Như sinh mùa Thu Đông gặp kim thủy cục, thì Tài Quan đều vô khí, dù có được sinh trợ, cũng khinh. Hỷ hành vận Đông

Nam ranh giới đất mộc hỏa, là vận hướng Quan đến Tài, không thích hành vận Tây Bắc ranh giới đất kim thủy, là vận Thương quan Bại tài. Nếu trụ có Bính Đinh, là Quan Sát hỗn tạp, Sát không có chế là tiện. Như không có Đinh có Bính, không có chế, thì lấy Quỷ luận. Cần phân ra thân quỷ cường nhược, để định cát hung thọ yếu. Chế phục nếu thành, lấy Thiên Quan luận; Chế thái quá, lại không thành phúc. Cần xem kỹ Nhật can chỗ ở bên trong tháng sinh có hay không có lực trợ, phân ra tiết khí nông sâu khinh trọng mà luận. Hỷ hành vận thân vượng quỷ suy, kị vận thân suy quỷ vượng.

Ngày Lục Tân dụng Giáp Ất là Tài, Bính là Chính Quan, Đinh là Thiên Quan. Trong trụ năm tháng và giờ thấu ra chữ Giáp Ất Bính, sinh mùa Xuân Hạ cùng gặp hỏa mộc cục, là Tài Quan hữu dụng; như không thấu ra ba chữ này, sinh Xuân Hạ cùng hỏa mộc cục, cũng lấy Tài Quan mà luận. Thấy Canh Tân là đoạt Tài, thấy Nhâm Quý là Thương quan, thì danh lợi gian nan. Nếu sinh Thu Đông cùng kim thủy cục, thì Tài Quan đều vô khí, dù được sinh trợ, cũng khinh. Vận hỷ Đông Nam ranh giới đất hỏa mộc, là vận hướng Quan đến Tài, không thích phương Tây Bắc ranh giới của đất kim thủy, là vận Thương quan Bại tài. Sở Quan Sát hỗn tạp, có Sát không có chế, lấy Quỷ luận; chế thái quá, thì không có phúc. Nên xem kỹ Nhật can chỗ ở trong tháng sinh có hay không có lực trợ, phân ra khinh trọng mà luận. Vận hỷ kị cũng giống như trên.

• 09-04-16, 08:35

lesoi

Nhâm Quý

Nhâm thủy thuộc dương, là thủy biển lớn không có bờ bến, không thể sinh trưởng vạn vật. Chỉ hỷ người sinh mùa Xuân Hạ, gặp mùa Thu Đông, thì không có sức sống. Nếu thấy Dần Ngọ Tuất là Quan tinh, đắc khí sinh trợ, danh dự tự rõ ràng. Kim cục sinh tháng 8, danh lợi đều thành, thủy cục sinh tháng 3, là Thiên Đức chủ quý. Địa chi Hợi Mão Mùi, hành vận Nam phương thì phát tài.

Quý thủy thuộc âm, là thủy dòng sông chảy dài, có thể sinh sôi thảo mộc, nuôi dưỡng vạn vật lâu dài. Cũng nói là thủy vũ lộ nhuận trạch, sinh trợ vạn vật. Hỷ giữa mùa Xuân Thu, vận hành đất Tị Ngọ Tuất, phát phúc phi thường. Đại kị vận Thìn Tuất Sửu Mùi, nhiều thành bại. Địa chi hợp Hợi Mão Mùi, là tổn vượng ích tài. Không có Dần Giáp, cũng phát danh lợi, như thấy tháng Kỷ thổ Sửu Mùi, lại mang theo tam hình, chỉ là y lộc bình thường, vận đầu và trung không phát, cuối vận vinh phát. Nếu ngũ hành có cứu, thân vượng, vận hỷ Tài Quan, cũng chủ quý hiển.

Nhâm Quý nhật sinh thủy vi chủ,

Căn cơ duy tại hỏa dĩ thổ.

Xuân Thu lai vãng phát Tài Quan,

Đông Hạ Đông hành vi đắc sở.

(Tạm dịch: Ngày sinh là Nhâm Quý thì thủy làm chủ, căn cơ chỉ có ở hỏa và thổ, lui tới mùa Xuân và mùa Thu thì Tài Quan phát, mùa Đông mùa Hạ đi về phương Đông là chôn được). Ngày sinh Nhâm Quý, tọa ở dưới Thìn Tuất Sửu Mùi Tị Ngọ, gọi là Huyền Vũ đương quyền. Vận hành phù hợp ở ranh giới đất hỏa mộc, thái quá và bất cập, hoặc là thiên âm hay thiên dương, thì quý mà không thực. Nếu sinh tháng tứ quý và Tị Ngọ, giờ dẫn Hợi Tý; hoặc sinh ở mùa Đông, giờ dẫn về Thìn Tuất Sửu Mùi Tị Ngọ, đều quý. Không phải giờ này, là hư danh hư lợi. Vận hỷ ở ranh giới đất kim thủy, sinh trợ là vinh. Không có kim thì thủy tuyệt. Kị Tị kiên Kiếp tài. Mùa Đông tháng 11 (tháng Tý) kết cục tam hợp, thì thủy bành trướng chảy tràn lan mà thổ sụp đổ. Cho nên thủy không có thổ thì phiếm lạm, thổ không có thủy thì khô cạn. Thổ được thủy mà nhận khí thông mà tươi nhuận, thủy được thổ mà thành đê ngăn sông, cả hai đều không thể thiên lệch một bên. Nếu lại thêm vận khí được thích hợp, không có không quý hiển. Các cách Hình hợp, Cung hợp không luận ở chỗ này.

Ngày Lục Nhâm ngoại trừ Nhâm Thìn là Khôi Cường, Tài Quan hỷ kỵ, luận ở dưới ngày. Còn lại 5 ngày là Nhâm Dần, Nhâm Tý, Nhâm Thân, Nhâm Ngọ, Nhâm Tuất thì dụng Bính Đinh là Tài, Kỷ là Chính Quan, Mậu là Thiên Quan. Tứ trụ thấu ra chữ Bính Đinh Kỷ, sinh ở ba tháng mùa Hạ, tháng tứ quý gặp hỏa thổ cục, là Tài Quan hữu dụng; như không thấu ra ba chữ này, sinh ba tháng mùa Hạ hỏa thổ cục, cũng lấy Tài Quan luận. Thấy Nhâm Quý là đoạt tài, thấy Ất là Thương quan, thì danh lợi đều gian nan. Nếu sinh Xuân Đông cùng gặp thủy mộc cục, thì Tài Quan đều vô khí; dù được sinh trợ, cũng khinh. Hỷ hành vận Nam phương Tứ quý đất ranh giới của hỏa thổ, là vận hướng Quan đến Tài. Trụ thấy Mậu Kỷ, là Sát Quan hỗn tạp, không có chế thì tiện. Như không có Kỷ có Mậu, không thấy chế phục, lấy Quý luận. Cần phân ra thân quý cường nhược, để định cát hung quý tiện. Chế phục được thành, lấy Thiên Quan luận, chế thái quá, thì mất phúc. Lại nên xem kỹ Nhật can chỗ ở bên trong tháng sinh có hay không có lực trợ, phân ra tiết khí nông sâu khinh trọng mà luận. Hỷ hành vận thân vượng quý suy, kỵ hành vận thân suy quý vượng.

Ngày Lục Quý dụng Bính Đinh là Tài, Mậu là Chính Quan, Kỷ là Thiên Quan. Nếu tứ trụ thấu ra chữ Bính Đinh Mậu, sinh ở ba tháng mùa Hạ, tháng tứ quý là hỏa thổ cục, thì Tài Quan hữu dụng, nếu không thấu ra ba chữ này, sinh ở ba tháng mùa Hạ, tứ quý gặp hỏa thổ cục, cũng lấy Tài Quan luận. Thấy Nhâm Quý thủy là đoạt tài, thấy Giáp là Thương quan, đều bất lợi. Nếu sinh Xuân Đông gặp thủy mộc cục, thì Tài Quan đều vô khí. Hỷ hành Nam phương tháng tứ quý là vận Tài Quan. Sát Quan Sát hỗn tạp, có Sát không có chế, lấy Quý luận; có chế thái quá, là hung. Lại nên xem kỹ Nhật can ở bên trong nguyệt lệnh có hay không có lực trợ, khinh trọng mà luận. Vận hỷ kỵ giống như ở trên.

• 10-04-16, 10:27

lesoi

Luận Nhật Can được 12 Chi tháng cát hung

Tháng Tý:

+ Ngày Giáp Ất gặp tháng Tý là Ấn thụ, hỷ thấy Quan lộ Ấn, kỵ tọa Thiên Tài, tổn thương Ấn. Tuế vận hỷ kỵ cũng giống vậy.

+ Ngày Bính Đinh là Quan, quý, âm dương hòa hợp. Hi lộ Tài, Quan, thấy tam hợp, lục hợp, Quan Ấn hợp, cần khảo sát khí trong Nguyệt lệnh. Thân vượng hỷ Tài, Quan, thân nhược hỷ Ấn vượng. Kỵ Thất Sát Thương quan, tuế vận tổn thương là đất phúc, Đinh gặp Thiên Quan, là lưỡng âm tấn công nhau, hỷ thân vượng có hợp chế, kỵ thân nhược không có hợp lộ, Chính Quan cùng tứ trụ mang nhiều không có chế phục, vận hỷ thân vượng hợp Thiên Quan, kỵ thân nhược.

+ Ngày Mậu Kỷ là Tài, hỷ lộ Tài thân vượng, kỵ tọa Nhận thấu Ti. Ngày sinh không gặp Hợi Tý, khó là Tài vận. Hỷ thân vượng cùng Tài, thân nhược hỷ vượng, kỵ Kiếp.

+ Ngày Canh Tân là Tài sinh trưởng, hỷ tọa lộ Tài thân vượng, kỵ không có Tài thân nhược. Như tứ trụ hoàn toàn không có Tài tinh, thì không phải là Tài sinh trưởng, mà là Thương quan bồi Lộc, cần Nguyệt lệnh mang giờ Thiên quan, ngày Canh giờ Bính giờ Tị, ngày Tân giờ Đinh giờ Ngọ thì là có chế, mới cát. Thứ là cần ngày giờ mang các loại Bất kiến chi Hình, là quý. Như 3 cửa năm ngày giờ đều không gặp, là được. Hành vận thân vượng hỷ Tài, thân nhược hỷ vượng. Toàn bộ đều kỵ Ti, Kiếp.

+ Ngày Nhâm Quý, Nhâm là vượng, Quý là Kiến Lộc, chỉ vì thân cường, ngại gì hai chữ danh lợi lại bị nguyệt lệnh đốt hết, rất hợp giờ mang Thiên Quan, quý, như ngày Nhâm giờ Mậu giờ Tị, ngày Quý giờ Kỷ giờ Ngọ vậy. Thứ là hợp với ngày giờ mang loại Bất kiến chi Hình, là quý. Như 3 cung năm tháng giờ đều không gặp, là được, vận hỷ hành Thiên Quan, kỵ Chính Quan.

Tháng Sửu:

+ Ngày Giáp Ất gặp tháng Sửu là tạp khí Quan, quý. Hi Quan tinh thấu can; không thấu thì phải xung, đã thấu thì sợ xung. Vận hi hành Tài, kỵ Quan tăng không có xung, Quan Sát hỗn cùng Thương quan. Quan thích nhiều hợp. Thân vượng hi vận Tài, Quan, thân nhược hi hành đất vượng. Kỵ Sát Thương, tuế cũng giống như vậy.

+ Ngày Bính Đinh là tạp khí Tài, hi Tài thấu can, kỵ Dương Nhận, Tì kiên. Vận thân vượng hi Tài, thân nhược hi đất vượng. Kỵ Kiếp, Tài. Nếu ngày sinh không gặp Thân Dậu Sửu, làm khó Tài.

+ Ngày Mậu Kỷ là dư khí Tài, sinh đầu tháng sau tiết Tiểu Hàn 7 ngày 1/2, có Quý thủy dư khí, không có Tì kiên Bại tài, Dương Nhận cũng có thể phát tài, quý. Như sinh qua thời kỳ này, trong Sửu không có lợi không có hại, bình thường. Hai cung ngày giờ có thể mang loại quý cách, cũng có thể phát. Có dư khí Tài quý, hi Tài lộ thân vượng, kỵ Tài suy thân nhược. Vận hi kỵ cũng giống vậy.

+ Ngày Canh Tân là tháng tự khổ, chỉ gặp thân cường, ít bệnh, an ổn, thọ dài, trong nguyệt lệnh lại không có vật có thể chọn. Khá hợp với giờ Thiên Quan, quý; cùng mang ngày giờ loại Bất kiến chi Hình, vẫn phát phúc, giờ bản quan, như ngày Canh giờ Bính giờ Tị, ngày Tân giờ Đinh giờ Ngọ. Vận hi hành hợp Thiên Quan, kỵ Chính Quan.

+ Ngày Nhâm Quý là tạp khí Tài, quý. Hi thấu Ấn kiến Quan cùng hình xung, kỵ Ấn phục. Vận cần hành đất Quan Ấn, kỵ hành Tài tổn thương Ấn. Còn lại luận như trên.

• 10-04-16, 10:27

lesoi

Tháng Dần:

+ Ngày Giáp gặp Dần là Kiến Lộc, ngày Ất là vượng tướng. Trong Nguyệt lệnh không có cách đề thủ, chỉ được lợi năm thân vượng. Khá hợp giờ mang Thiên Quan cùng ngày giờ mang loại Bất kiến chi Hình, quý. Giờ Thiên Quan, là ngày Giáp giờ Canh giờ Thân, ngày Ất giờ Tân giờ Dậu. Như 3 cung năm ngày giờ không có cách đề thủ, có thể biết cả đời, có Thiên Quan, hi hành vận hợp Thiên Quan, kỵ Chính Quan.

+ Ngày Bính Đinh là Ấn, quý. Hi tọa Quan lộ Quan, lại lộ Ấn tinh. Kỵ lộ Tài. Hợp với hành vận Quan, Ấn, kỵ Tài, tổn thương Ấn.

+ Ngày Mậu là Thiên Quan, quý. Hai dương tấn công nhau, hi thân vượng, kỵ thân nhược. Thiên Quan có hợp chớ chế, không có hợp mới cần chế. Vận hi thân vượng hợp chế, kỵ thân nhược Chính Quan cùng tiếp tục hành đất Sát. Ngày Kỷ là Chính Quan, quý. Âm dương hòa hợp, hi tọa lộ Tài, lại lộ Quan tinh, tam hợp lục hợp, thân vượng. Kỵ Thất Sát Thương quan. Quan thích minh hợp. Thân vượng hi hành Tài, Quan, thân nhược hi vượng. Kỵ Thất Sát Thiên Quan.

+ Ngày Canh Tân là Tài, hi Tài nhiều lộ thân vượng, kỵ tọa Nhận thấu Tì. Thân nhược không gặp ngày Dần Mão, khó là Tài vận, thân vượng hi Tài, thân nhược hi vượng, kỵ Kiếp.

+ Ngày Nhâm Quý là Tài trường sinh, hi Tài thấu can, kỵ phục tàng. Như trụ không có Tài thấu. Thì không phải là Tài sinh trường, chỉ là Thương quan bồi Lộc. Nguyệt lệnh khá hợp với trụ giờ Thiên Quan, ngày Nhâm giờ Mậu giờ Tị, ngày Quý là giờ Kỷ giờ Ngọ, cùng cần năm ngày giờ có loại Bất kiến chi Hình, quý. Như 3 cung này đều không có cách, khó nói là mệnh tốt. Vận thân vượng hi Tài, thân nhược hi vượng. Kỵ thân nhược cùng Chính Quan.

Tháng Mão:

+ Ngày Giáp gặp tháng Mão, là vượng tướng. Ngày Ất gặp Mão, là Kiến Lộc, Giáp Ất sinh tháng Mão loại không có thủ cách, chỉ lợi được thân cường mệnh thọ. Khá hợp với giờ mang Thiên Quan cùng loại Bất kiến chi Hình, quý. Thiên Quan, như ngày Giáp giờ Canh giờ Thân, ngày Ất giờ Tân giờ Dậu. Nếu 3 cung năm ngày giờ đều không có cách này, là mệnh

bình thường, nếu mang Thiên Quan, hỉ hợp, kỵ vận Chính Quan.

+ Ngày Bính Đinh là Ấn, hỉ lộ hai sao Quan Ấn, kỵ Thiên Tài, vận cũng như vậy.

+ Ngày Mậu là Chính Quan, hỉ tọa Tài lộ Quan, tam hợp lục hợp, thân vượng. Kỵ Sát Thương. Quan thích nhiều hợp. Vận thân vượng hỉ Tài, Quan, thân nhược hỉ vượng. Kỵ Thất Sát Thương Quan. Ngày Kỷ là Thiên Quan, hỉ thân vượng có hợp, không có thì phải chế. Kỵ thân nhược không có hợp cùng lộ Chính Quan. Vận hỉ kỵ cũng như vậy.

+ Ngày Canh Tân là Tài, hỉ thấu tự vượng. Ngày không tọa Dân Mão, là làm khó tài, kỵ tọa Kiếp lộ Tỉ. Vận thân vượng hỉ Tài. Thân nhược hỉ vượng. Kỵ Kiếp, cùng Tỉ.

+ Ngày Nhâm Quý là Tài sinh trưởng, hỉ tọa lộ Tài; như trụ không có Tài, thì không phải là Tài sinh trưởng, chỉ là Thương quan bồi Lộc, nguyệt lệnh khá hợp với trụ giờ mang Thiên Quan, như ngày Nhâm giờ Mậu giờ Tị, ngày Quý giờ Kỷ giờ Ngọ, là cần mang loại Bất kiến chi Hình, quý. Vận thân vượng hỉ Tài, thân nhược hỉ vượng. Mang Thiên Quan, hỉ hợp Thiên Quan. Kỵ Kiếp Tài, Chính Quan.

• 10-04-16, 10:28

lesoi

Tháng Thìn:

+ Ngày Giáp Ất sinh tháng Thìn là tạp khí Ấn, hỉ kiến Quan tinh cùng Ấn lộ, không lộ thì cần xung, đã lộ thì sợ xung. Kỵ thấy Tài nhiều tổn thương Ấn. Vận hỉ kỵ cũng như vậy.

+ Ngày Bính Đinh là tạp khí Quan, hỉ Quan thấu, không thấu thì phải xung. Kiến Tài thân cường phát phúc. Kỵ Quan phục không có xung cùng Sát Thương. Vận thân cường hỉ Tài, Quan, nhược thì hỉ vượng. Kỵ Sát cùng Thương.

+ Ngày Mậu Kỷ là tạp khí Tài, hỉ Tài lộ vượng, không lộ phải xung. Kỵ Tài phục không có xung, tọa Nhận Tỉ kiên. Ngày không tọa Hợi Tý Thìn, là làm khó tài. Vận thân vượng hỉ Tài. Nhược thì hỉ vượng. Kỵ cùng Kiếp.

+ Ngày Canh Tân là dư khí Tài, quý. Sau tiết Thanh Minh 7 ngày ½ có Ất mộc dư khí, mới có thể phát. Như sinh đầu tháng, không có Tỉ Nhận đoạt Tài đều có thể phát. Qua thời kỳ này thì giữa Thìn không có lợi cũng không có hại, bình thường. Như ngày giờ mang loại quý cách, cũng phát. Vận có dư khí Tài, thân vượng hỉ Tài địa, kỵ thân nhược Kiếp địa Tài suy.

+ Ngày Nhâm Quý là tự khó, chỉ là thân cường ít bệnh tật, nguyệt lệnh không có quý để thủ. Khá hợp với trụ giờ Thiên Quan cùng ngày giờ có loại Bất kiến chi Hình, quý, vẫn phát phúc. Chớ trói buộc ở nguyệt lệnh. Vận giống như giờ có Thiên Quan, hỉ hành hợp chế, kỵ hành Chính Quan, Thương Quan.

Tháng Tị:

+ Ngày Giáp Ất gặp tháng Tị là Tài, quý. Không sinh ở ngày Tị Ngọ, là làm khó Tài. Danh cũng là Tài sinh trưởng, quý. Mậu thổ lộ thì Tài tinh càng sáng, Bính hỏa lộ thì tổn thương tinh thần. Hỉ thân vượng Tài lộ, kỵ tọa Sửu lộ Tỉ. Vận thân vượng hỉ Tài, thân nhược hỉ vượng.

+ Ngày Bính là Kiến Lộc, ngày Đinh là vượng tướng. Bính Đinh sinh tháng Tị không thể thủ dụng làm phúc, chỉ là thân vượng sống thọ. Khá hợp với giờ mang Thiên Quan cùng ngày giờ quý cách. Bính Đinh tháng Tị cũng lại là Tài sinh trưởng, quý, Tài phải lộ, như không lộ, chỉ là Thương quan bồi Lộc. Nguyệt lệnh là Tài sinh trưởng, hỉ hành Tài vận. Mang Thiên Quan, hỉ vận hợp, kỵ động Tài, Chính Quan.

+ Ngày Mậu Kỷ cũng là Kiến Lộc, lấy gì phân biệt? Chỉ có năm tháng giờ lộ Bính hỏa là Ấn; Bính không lộ, lại có chữ Nhâm Quý, chỉ là Kiến Lộc, Ấn thụ, quý. Hỉ lộ Quan tinh cùng hành đất Quan Ấn, kỵ tổn thương Quan Ấn. Như Kiến Lộc, giờ cần mang Thiên Quan. Hỉ tự thân cường vượng, vận cần hợp Thiên Quan, kỵ Chính Quan.

+ Ngày Canh là Thiên Quan, quý. Ấn cùng Quan, hỉ thân vượng hợp chế, có hợp chớ chế; kỵ

thân nhược không có hợp, vận Chính Quan cũng đồng luận, kỵ thấy tiếp Thiên Quan, hoàn toàn không có chế, đa số là yếu. Độc ngày Canh Thân thì không phải vậy, tại sao? Trong Tị có thổ, có thể sinh kim, kim vừa trường sinh, lại vừa tự tọa lộc, làm sao có yếu. Lại linh hoạt xem Nhâm lộ không có Bính, Quý lộ không có Đinh, Giáp lộ Mậu suy, Ất lộ Kỷ bệnh như thế nào. Ngày Tân là Chính Quan, Tân là Thiên Đức, hỉ Quan lại thâu cùng Tài lộ. Quan thích nhiều hợp cùng đất tam hợp lục hợp, kỵ tọa Thất Sát Thương quan. Vận thân cường hỉ Tài, Quan, thân nhược hỉ vượng, kỵ Thất Sát Thương quan.

+ Ngày Nhâm là Thiên Quan, hỉ thân cường, Thiên Quan có hợp chớ chế. Kỵ thân nhược lộ Quan. Vận hỉ thân vượng hợp Thiên Quan, kỵ thân nhược vượng Quan hoàn toàn không có chế phục, đa số là yếu. Ngày Quý là Chính Quan, hỉ lộ Tài Quan, tam hợp lục hợp, thân vượng, kỵ Thất Sát Thương quan, Quan thích nhiều hợp. Vận hỉ thân vượng cùng đất Quan Ấn, nhược thì hỉ Ấn, kỵ Sát.

• 10-04-16, 10:29

lesoi

Tháng Ngọ:

+ Ngày Giáp Ất gặp tháng Ngọ là Tài, quý. Cũng là Tài sinh trưởng, Kỷ thổ lộ thì Tài càng hiển, Đinh hỏa lộ thì tổn thương tinh thần. Hỉ thân vượng, kỵ Nhận Tỉ. Vận thân vượng hỉ Tài, thân nhược hỉ vượng. Kỵ Tỉ, Kiếp.

+ Ngày Bính tháng Ngọ là vượng tướng, ngày Đinh là Kiến Lộc. Ngày Bính Đinh sinh tháng 5 không có thủ lấy phúc, chỉ là thân vượng sống thọ. Khá hợp với giờ mang Thiên Quan cùng ngày giờ có loại Bất kiến chi Hình, quý. Bính Đinh lại sinh tháng Ngọ là Tài sinh trưởng, quý, cần Tài lộ, như Tài không lộ, chỉ là Thương quan bồi Lộc. Nguyệt lệnh mang giờ Thiên Quan, hỉ hành vận hợp chế. Có Tài sinh trưởng, hỉ hành Tài vận.

+ Ngày Mậu Kỷ là Ấn, cũng là Kiến Lộc, làm sao phân biệt? Năm tháng giờ có can lộ Đinh là Ấn; hỉ thâu Quan Ấn, kỵ Tài không có Ấn, lấy Kiến Lộc luận.

+ Ngày Canh là Chính Quan tinh, thân nhược hỉ vượng, kỵ Thất Sát Thương quan, tuế vận tổn thương là đất phúc. Ngày Tân là Thiên Quan, hỉ thân vượng hợp chế, có hợp chớ chế, cũng lợi thổ lộ hỏa tàng, kỵ thân nhược không có hợp cùng Chính Quan. Vận hỉ thân vượng hợp Thiên Quan, kỵ Chính Quan, lại thấy tiếp Thiên Quan.

+ Ngày Nhâm là Chính Quan Chính Tài, hỉ thân vượng, tam hợp lục hợp, kỵ Thất Sát Thương quan, Quan thích nhiều hợp. Vận thân vượng hỉ Tài, Quan, thân nhược hỉ vượng. Kỵ Thất Sát Thương quan, tuế vận tổn thương là đất phúc. Ngày Quý là Thiên Quan, hỉ thân vượng, Thiên Quan có hợp chớ chế, kỵ thân nhược không có hợp, cùng Chính Quan. Vận hỉ kỵ giống vậy.

Tháng Mùi:

+ Ngày Giáp Ất kiến Mùi là tháng tự khó, chủ thân cường ít bệnh, nhưng không có một vật để dụng lấy phúc. Khá hợp với trụ giờ Thiên Quan cùng ngày giờ mang loại quý cách, bất tất câu nệ ở nguyệt lệnh. Vận hỉ hợp Thiên Quan, kỵ Chính Quan, lại thấy tiếp Thiên Quan.

+ Ngày Bính Đinh là tạp khí Ấn, hỉ Quan cùng Ấn lộ, không lộ phải xung. Kỵ Ấn phục không có xung cùng Tài vận. Hỉ Quan, Ấn, kỵ Thương quan, tuế vận tổn thương là đất phúc.

+ Ngày Mậu Kỷ là tạp khí Quan, quý. Hỉ thân vượng và Tài cùng Quan thâu, không thâu phải xung. Quan thích nhiều hợp. Kỵ Quan phục không có xung kiêm Sát hỷ Thương quan. Vận thân vượng hỉ Tài, thân nhược hỉ vượng, kỵ Thất Sát Thương Quan, vận tuế tổn thương là đất phúc.

+ Ngày Canh Tân là Tạp khí Tài, hỉ thân cường Tài thâu vượng, không thâu phải xung. Kỵ Tài phục không có xung, Dương Nhận Tỉ kiên. Vận thân vượng hỉ Tài, thân nhược hỉ vượng. Kỵ Tỉ, Kiếp, tuế vận tổn thương là đất phúc.

+ Ngày Nhâm Quý là dư khí Tài, như sinh gặp tiết Tiểu Thử sau 7 ngày, thì không phải là tạp khí, là Tài sinh trưởng, quý. Sinh sau Tiểu Thử 7 ngày $\frac{1}{2}$, có Đinh dư khí, gọi là Lộc Mã đồng hương, không có Thương quan, không có đoạt Tài, khá là phát phúc. Như sinh qua thời kỳ này, trong Mùi không có vật để thủ, chủ bình thường. Hi Quan thấu Tài lộ, thân vượng, kỵ Thất Sát Thương quan. Vận thân vượng hi Tài, Quan, nhược thì hi vượng. Kỵ Thất Sát cùng Thương quan.

• 10-04-16, 10:29

lesoi

Tháng Thân:

+ Ngày Giáp tháng Thân là Thiên Quan, hi thân vượng hợp chế, kỵ thân nhược Chính Quan, vận cũng như vậy. Kỵ nhất là thấy tiếp Thất Sát. Ngày Ất tháng Thân là Chính Quan, hi thân vượng, lộ Quan thấu Tài, tam hợp lục hợp, kỵ Thất Sát Thương quan. Quan thích nhiều hợp. Vận thân vượng hi Tài, nhược thì hi vượng. Kỵ Kiếp tài.

+ Ngày Bính Đinh là Tài Quan. Bính thấy Nhâm là Thất Sát; Đinh thấy Nhâm là Chính Quan. Hi thân vượng lộ Tài Quan, kỵ Thương Thất Sát. Vận thân vượng hi Tài, nhược thì hi vượng. Kỵ Kiếp tài.

+ Ngày Mậu Kỷ là Tài sinh trưởng, hi Tài lộ, như trong trụ không có Tài, thì không phải, chỉ là Thương quan. Nguyệt lệnh hợp với giờ mang Thiên Quan cùng loại quý cách. Trong Nguyệt lệnh tuy có thủy trường sinh là Tài, trong có Mậu thổ, là hại. Vận hi hành Tài trường sinh là tốt. Thân cường hi Tài, nhược thì hi vượng. Giờ Thiên Quan, hi có hợp chế, vận kỵ Chính Quan cùng thân nhược.

+ Ngày Canh là Kiến Lộc, Tân là vượng tướng. Trong Nguyệt lệnh không có vật để thủ làm phúc, chỉ là thân cường sống thọ. Khá hợp với giờ mang Thiên Quan, có hợp chớ chế, có chế chớ hợp. Vận kỵ Chính Quan.

+ Ngày Nhâm Quý là Ấn, hi lộ Quan thấu Ấn, kỵ Tài. Vận cũng như vậy.

Tháng Dậu:

+ Ngày Giáp tháng Dậu là Chính Quan, hi thân vượng, lộ Quan kiến Tài, tam hợp lục hợp. Kỵ Thất Sát Thương quan. Quan thích nhiều hợp. Vận thân vượng hi Tài, Quan, thân nhược hi vượng, kỵ Thất Sát Thương quan. Ngày Ất gặp tháng Dậu là Thiên Quan, hi thân vượng, có hợp chớ chế, có chế chớ hợp. Kỵ thân nhược cùng Chính Quan, vận cũng vậy. Kỵ thấy tiếp vận Thất Sát.

+ Ngày Bính Đinh là Tài, hi thân vượng lộ Tài Quan, tam hợp lục hợp, kỵ hình xung phá hại, Tỉ kiên, Kiếp tài. Vận thân vượng hi Tài, thân nhược hi vượng. Kỵ Kiếp đoạt.

+ Ngày Mậu Kỷ là Tài trường sinh, như trong trụ không mang Tài lộ, thì không phải, chỉ là Thương quan. Nguyệt lệnh khá phù hợp với giờ có mang Thiên Quan cùng loại quý cách, Thiên Quan cách hi hợp chế. Vận thân vượng hi Tài, thân nhược hi vượng, kỵ Kiếp tài.

+ Ngày Canh là vượng tướng, ngày Tân là Kiến Lộc, trong tháng không có vật để thủ, chỉ là thân vượng sống thọ. Khá phù hợp với trụ giờ mang Thiên Quan cùng ngày giờ loại quý cách. Có Thiên Quan hi hợp hoặc chế, kỵ Chính Quan. Vận cũng vậy.

+ Ngày Nhâm Quý là Ấn, hi lộ Quan thấu Ấn, kỵ Tài, vận cũng vậy.

• 10-04-16, 10:30

lesoi

Tháng Tuất:

+ Ngày Giáp Ất tháng Tuất là Tạp khí Tài, hi sinh vượng Tài thấu, không thấu phải xung. Kỵ Tài phục không có xung, Tỉ kiên, Dương Nhận. Vận cũng giống như vậy.

+ Ngày Bính Đinh tháng Tuất là tháng tự khổ, cũng chủ thân vượng sống thọ. Trong Tuất không có vật để lấy làm phúc, chỉ phù hợp giờ có mang loại quý cách là tốt. Vận cũng vậy.

+ Ngày Mậu Kỷ là Tạp khí Ấn, hỉ Chính Quan Ấn thâu, không thâu phải xung. Kỵ Ấn phục không có xung, có Tài hại Ấn. Vận kỵ Thương quan, hại Ấn.

+ Ngày Canh Tân là Tạp khí Quan, quý, cần thân vượng có Ấn. Như Quan thâu, xung thì dụng Quan, quý; Ấn thâu, xung thì dụng Ấn, quý. Không thâu phải xung, kỵ Quan phục không có xung. Quan thích nhiều hợp. Vận thân vượng hỉ Tài, Quan, thân nhược hỉ vượng, kỵ Thất Sát Thương quan.

+ Ngày Nhâm Quý là Tạp khí Tài, cần thân vượng, Tài Quan song toàn là quý. Tài thâu, xung thì dụng Tài; Quan thâu, xung thì dụng Quan, không thâu phải xung, kỵ Tài phục không có xung. Vận thân vượng hỉ Tài, thân nhược hỉ vượng. Kỵ Kiếp tài.

Tháng Hợi:

+ Ngày Giáp Ất gặp tháng Hợi là Ấn, hỉ lộ Quan thâu Ấn là phúc, kỵ Tài. Vận cũng vậy.

+ Ngày Bính là Thiên Quan, có hợp chớ chế, có chế chớ hợp. Hỉ thân vượng, kỵ thân nhược cùng Chính Quan. Tuế vận cũng vậy. Ngày Đinh là Chính Quan, hỉ thâu Tài, lộ Quan, thân vượng, kỵ Thất Sát Thương quan, nhiều hợp. Vận cũng giống vậy.

+ Ngày Canh Tân là Tài trường sinh, như trong trụ không có Tài lộ, chỉ là Thương quan bồi Lộc. Nguyệt lệnh khá hợp với trụ giờ mang Thiên Quan, ngày giờ loại quý cách. Hỉ Tài lộ tự vượng, kỵ không có Tài thân nhược. Vận cũng giống như vậy.

+ Ngày Nhâm Quý, Nhâm là Kiến Lộc, Quý là vượng tướng, phúc không có thủ, chỉ là thân vượng sống lâu. Khá thích hợp có trụ giờ mang Thiên Quan cùng ngày giờ loại quý cách. Như được giờ Thiên Quan, vận hỉ hành hợp Thiên Quan, kỵ Chính Quan.

• 11-04-16, 11:52

lesoi

Luận ngũ hành thời địa phân dã cát hung

Theo họ Vương chỗ gọi là Nhị Khí, là âm dương vậy; Ngũ Hành là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ vậy; Thời là xuân, hạ, thu, đông vậy; Địa là Ký, Thanh, Duyệt, Từ, Dương, Kinh, Lương, Ung, Dự (9 địa điểm này ngày xưa Trung Quốc phân ra thành 9 Châu để cai trị) vậy. Bởi do trời có âm dương, hành ở bốn mùa; Đất có ngũ hành, vốn có ở 9 Châu, chính chỗ Chu Tử gọi là chất ngũ hành vốn có ở đất, khí hành ở trên trời, cho nên trời có Xuân Hạ Thu Đông, đất có kim mộc thủy hỏa, đều lấy trời đất đem làm dụng vậy. Ngày nay đàm mệnh, chỉ biết luận âm dương ngũ hành mà không biết kiêm luận góc phương cùng ban ngày và ban đêm, cho nên có năm tháng ngày giờ giống nhau mà quý tiện thọ yếu là khác nhau, liền nói không có căn cứ ngũ hành, thế nhân bắt đầu nghi ngờ không tin vào số mệnh, cũng là điểm vu khống. Than ôi, trời đất và con người, không thể tránh khỏi ngũ hành; phân biên giới 9 Châu, nên phong khí có khác, trời có nóng lạnh, lý khó giống nhau. Lúc con người nhận linh khí của trời đất mà ra đời, từng người nhận khí khác nhau, cho nên bất tự quý tiện thọ yếu khó có thể trói buộc vậy. Lại lấy Giáp Ất Dân Mão thuộc mộc, sinh ở Duyệt (Châu Duyệt, thuộc tỉnh Sơn Đông và Trục Lệ bên Tàu), châu Thanh là đắc địa, mùa Xuân là đắc thời. Bính Đinh Tị Ngọ thuộc hỏa, sinh ở Từ, Dương là đắc địa, mùa Hạ là đắc thời. Mậu Kỷ Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc thổ, sinh ở châu Dự (tên gọi khác của tỉnh Hà Nam, Trung Quốc) là đắc địa, tháng tứ quý là đắc thời. Canh Tân Thân Dậu thuộc kim, sinh ở Kinh, Lương (nước Ngụy thời chiến quốc ở Trung Quốc, sau dời đô về Đại Lương đổi tên là Lương) là đắc địa, mùa Thu Đông là đắc thời. Nhâm Quý Hợi Tý thuộc thủy, sinh ở Ký (tên khác của tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc), Ung (Ứng châu: một châu trong 9 Châu nước Tàu ngày xưa, tức là vùng Thiểm Tây, Cam Túc, Thanh Hải bây giờ) là đắc địa, mùa Đông là đắc thời. Huống chi giữa trời đất ban ngày và

ban đêm đều có lạnh có âm, trong tạo hóa âm dương có hỷ có kị, có sinh khắc chế hóa, ức dương khinh trọng, kỳ diệu là ở tâm thức biết biến thông, không thể chấp nhất mà luận vậy.

• 11-04-16, 11:53

lesoi

Luận Mộc

+ Mộc sinh tháng giêng, là lệnh mộc vậy, trời trong thì hoa lá tươi tốt, mưa thì lạnh nảy sinh chồi. Sinh ở tháng giêng, tuy là Tam Dương giao thái, hàn khí chưa hết, thấy hỏa thì sinh sôi nảy nở tươi tốt, là phú quý vô địch. Hỏa nhiều là tiết nguyên khí, sinh ở Từ (Nam phương), người sinh ban ngày khí bốc lên là bệnh tật. Chỗ hỏa thổ đến thăm, thì phú mà còn quý; có thổ không có hỏa, thì bản thân chỉ đủ cơm áo mà thôi. Gặp kim thì có họa gãy tổn, được hỏa chế thì phúc. Thấy thủy không phải là Mậu Từ tương sinh, bởi vì mộc ở đầu mùa Xuân, mới bắt đầu sinh sôi nảy nở, thấy thủy thì hàn, trái lại là không cát. Sinh ở Ký, Ung (đất Bắc phương), là bản hàn, nam lạnh mà nữ ấm vậy.

+ Mộc sinh tháng 2, sức sống thông suốt tươi tốt, gặp thổ bồi cây là tốt. Hỏa thổ đồng hành, phú quý mà còn thọ. Hỏa thịnh cũng bị tiết khí, bởi thế cho nên hoa cây cỏ bắt đầu ngậm mà đúng phát dương. Sinh ở châu Duyện ở phương Đông, người thanh mà phú quý, sinh ở châu Từ (Nam phương), người bốc lên chưa đủ được tốt đẹp. Can chi có Nhâm, Quý, Hợi, Tý, là xấu vậy, gặp thủy sinh, là thái quá, tính tình lưu động phóng đảng, xa tổ dời nhà. Thổ kim thủy hội tụ, yếu chiết là không nghỉ ngơi, bản tiện mà thọ. Gặp kim phạt, xứ vương thì bị tổn thương, sức sống, sao trời đất sinh vật để mà nhân ái chứ? Người xưa nói, xuân mộc dù có vương, nhưng không nên gặp kim, là chỗ này vậy.

+ Mộc ở tháng 3, chính là lúc cành lá vươn dài tươi tốt, âm áp đầy sức sống, trăm hoa đua nở. Vũ thủy ngậm dầm, lay động gốc rễ. Thấy thổ thì căn thâm để cố, phúc thọ lâu dài. Thấy hỏa thì là mộc thông hỏa minh, văn chương tứ phát. Gặp kim phạt mộc, sinh ở đất Kinh đất Lương (phương Tây), thì hung, sinh ở đất Từ, Dương (phương Nam) là người phú quý. Hỷ hỏa thổ, kị kim thủy, vận hỷ Đông Nam, còn Tây Bắc thì bất lợi. Mùa Hạ mộc bệnh, Tị Ngọ là tử Mùi là mộ, bởi vì Nam phương hỏa thịnh, cho nên tiết kỳ chân khí vậy. Âm mưa thì cát, kháng dương thì kị.

+ Mộc ở tháng 4 chưa phải là quá suy, hỏa chưa phải quá vương, thấy hỏa thì cành lá tươi tốt, âm tí phát phúc. Gặp thủy thịnh thì thủy thần phiêu đảng, nam nữ thì dâm bôn. Thấy thổ thì lợi thì danh thành. Hỏa thổ cùng đến, can chi có Nhâm, Quý, Hợi, Tý là phú quý. Gặp phải kim khắc, khó tránh họa kiện tụng, sinh ở Từ, Dương (phương Nam) lại cát.

+ Mộc ở tháng 5, 6, hỷ có Vũ thủy, sinh ban đêm, gặp chỗ này phú quý mà thọ. Hỏa thịnh không có thủy là bản yếu. Mùa Hạ hỏa thịnh viêm uy, đá sáng ngời lưu kim, mộc có họa khô cạn, người sinh ở châu Từ, Dương phương Nam can hỏa nhiều, thì có họa cháy phong lao lòa mắt, hoặc có thủy chế, hoặc sinh về ban đêm, hoặc lúc có trời mưa dầm, thì hỏa hung thành cát vậy. Được thổ để bồi căn gốc, được thủy để thành đạt, nếu thủy thổ cùng đồng hành, không chỉ có phú quý, mà còn sống thọ vậy. Thấy kim thì không thể khắc mộc, vì hỏa vương kim nhu, cho nên có người phục thù vậy. Nếu lấy sau Tiểu Thử thì thổ nhiều, cũng kị, là do mộc suy không thể khắc thổ vương vậy. Sinh ở châu Duyện, Thanh phương Đông, là thành tài. Đại để Hạ Mộc thì hỷ thủy, cùng với mùa khác thì không hỷ.

+ Mộc ở 3 tháng mùa Thu, duy chỉ muốn trời quang mây tạnh thì phù hợp, đại hạn thì vạn vật đều khô héo, mưa dầm thì vạn vật đều không thu thành. Lúc đầu mùa Thu, viêm uy chưa thoái lui, không nên cùng hỏa đồng hành, phát sinh mưa là tốt nhất. Thấy kim dù có sợ khắc cướp, nhưng mà hỏa khí viêm thương, kim khí chưa thịnh, không là hại vậy, sau Xử Thử nếu sinh ra ở châu Kinh, Lương phương Tây là kị. Kim thủy đồng hành, thì hỏa hung thành cát; gặp thổ bồi dưỡng cây, thì thành lợi danh. Thủy thịnh không có thổ, sinh ở châu Ký, Ung phương Bắc là phiêu đảng không nhà cửa, người sinh ở châu Từ, Dương phương Nam thì phản hung thành cát.

+ Mộc sinh tháng 8, 9, là chính mùa điều linh, sinh ở ban ngày là hỏa ở cùng chỗ, là bản yếu, bởi vì đúng lúc tảo khô mãnh liệt, cho nên mộc đều khô rơi vậy. Hoặc là sinh ban đêm, hoặc mưa dầm, hoặc có thủy giải cứu, mới cát. Người sinh ở châu Duyện, châu Thanh phương Đông thì văn chương phú quý, thấy thủy thì có họa phiêu lưu, bởi vì mùa Thu là thời kỳ thủy không sinh mộc vậy, người sinh ở châu Ký, châu Ung phương Bắc càng kị. Được thổ bồi căn, thì gốc rễ dày ổn định. Thấy kim lại cát, bởi vì kim nắm lệnh, thì vạn vật gãy xuống, đã không sinh trưởng để thành sức sống, lại không quy căn để phục mệnh, là chỗ có thể nương nhờ ở một kim mà thôi, tùy tiện không có kim chế để thành khí, ở giữa trời đất thì trở thành là một cây mục nát, cho nên chỗ này dùng lực của búa rìu để khắc tạc mà thành khí và trở thành trụ cột mà sử dụng, chính là chỗ lúc gọi là lấy búa rìu để nhập sơn lâm, mộc không thể thắng dụng vậy. Khí vận phù hợp đến Đông phương, Nam phương.

Mùa Đông, mộc xác xơ tiêu điều, là lúc phục mệnh quy căn, tháng 10 (tháng Hợi) là có sức sống, lý lẽ là thấy ở tạo hóa không có tận cùng, 《Dịch》 viết: "Thạc quả bất thực" (không ăn quả lớn) là chỗ này vậy. Sinh vào lúc trời sáng quang đăng là rất tốt, gặp mưa dầm thì ngưng băng tích tuyết vậy (ý nói sinh ban đêm là không tốt).

+ Mộc sinh tháng 10, gặp hỏa thì quý mà có thọ, là do băng hàn thổ đông, dựa vào hỏa để sưởi ấm cho căn gốc kiên cố vậy. Hỏa thổ vận phụ trợ, là phú quý song toàn. Thấy kim dù là căn gốc không có tổn hại, nhưng không thể tránh khỏi cốt nhục tham thương. Được thủy thì có ý sinh trợ, người sinh ở châu Từ, châu Dương phương Nam thì lợi thành danh, sinh ở châu Ký, châu Ung phương Bắc thì bản hàn cô khắc.

+ Nếu mộc sinh ở tháng Tý Sửu, hỷ có hỏa điều hòa, cùng với thổ đến, vị trí bước lên đỉnh đài. Thấy thủy thì hung khắc, bởi vì mùa Đông thủy nắm lệnh vậy, *Mộc hàn*, mùa đông mộc gặp thủy mà hàn, không có hỏa sưởi ấm, thì đóng băng ngưng tụ thành đông, mà mất hết sức sống vậy, bản tiện mà thọ, phú quý mà yếu. Thấy kim tuy tổn thương không hàn, bởi vì mộc nhận khí mùa Đông mà quy căn, không có chỗ cho búa rìu thi hành; *Điều linh*, thì khắc tạc mà có thể thành khí, cho nên thấy kim mà không có hung là vậy, người sinh ở các châu Từ, Dương, Duyện, Thanh phương Đông Nam vẫn tự yếu, người sinh ở các châu Kinh, Lương, Dự phương Tây và trung ương thổ kim tuy là kị, cũng bắt quá cảnh là tổn thương mà thôi, căn gốc thì tự nhược vậy. Can chi được Bính Đinh tương chế thì lại có thể thành phú quý, sao chỉ có miễn họa mà thôi. Khí vận phù hợp đến Nam phương, mùa Đông mộc hỷ chạy hướng Nam vậy, sau mới là hỷ Đông phương.

• 11-04-16, 11:54

lesoi

Luận Hỏa

+ Hỏa ở ba tháng mùa Xuân, khí nóng nhưng mà mới tích trữ vậy; trời sáng thì dựa vào mộc mà chiếu sáng, mưa thì mộc ẩm mà mờ tối.

+ Hỏa ở tháng giêng là mới nhô lên, ẩn ở trong mộc, ý là mặc dù thân có thể khả ái, nhưng khí băng sương chưa hết, gặp mộc sinh, thì dương khí phát huy vậy. Gặp kim là Tài, người ở Từ, Dương phương Đông thì phú mà thích lễ nghi. Kim mộc đồng hành, chính là Quan ở đỉnh cao. Gặp kim gặp thủy, yếu chiết là không sai, người ở Kinh, Lương, Ký, Ung phương Tây Bắc càng nặng. Thấy thổ là cướp tiết khí dương, là nông nổi ti tiện.

+ Tháng 2 thấy mộc, là xứ bại phù sinh, là mộc tú hỏa minh, là người văn chương phú quý vậy, nhưng không nên có thủy, bởi vì mộc ẩm không sinh không hãm hỏa vậy. Sinh sau Cốc Vũ, thủy bé không có hung, bởi vì thổ nắm mùa, mộc chủ lệnh, là hỏa hung thành cát vậy. Người sinh ở Duyện, Thanh, Từ, Dương phương Đông nam thì phú quý không nghi ngờ. Thổ cùng kim, luận giống tháng giêng, nhưng tháng Thìn thổ ít vượng vậy.

+ Hỏa mùa Hạ, dương khí cực điểm, cây cỏ cành lá khô héo, sông nước thì khô cạn. Trời quang thì đá sáng lưu kim, tiết hết chân dương; mưa thì thủy giúp uy lực, mới được trung hòa, trái lại là ứng âm tí phát phúc. Tháng 4 thế hỏa dần dần thịnh, gặp mặt trời tranh ánh

sáng, không thể hoàn toàn yêu thích, dù có phú quý cũng chủ là yếu vong, bản hàn mà thọ mà nhiều con, cô độc gian khổ. Thấy kim danh thành lợi tỵ, gặp thổ có quyền có mưu, gặp mộc phú mà thích lễ nghi; là thủy giúp mộc, quý không thể nói vậy.

+ Sinh ở tháng 5, 6, hỏa cực viêm, được thủy chế thì đều cùng đạt đến, duy chỉ có người sinh ở Ký, Ung phương Bắc thì thủy không nên thịnh, bởi vì vượng hỏa đầu ở thủy thịnh, cho nên không thể không có tổn thương vậy, được thổ chế mộc giải cứu, thì phú quý hơn người vậy. Thấy thổ tiết sơ hỏa thịnh mà có quý quyền hành, lại thích bố thí thì ân cho người, nhưng thì ân lại gặp báo oán mà thôi. Bởi vì hỏa có thể sinh thổ, cũng có thể làm tảo thổ vậy. Thấy mộc sinh, thái quá lại tổn thương; người ở Thanh, Duyện, Từ, Dương căn cơ ở phương Đông Nam, dù có phú quý cũng khó tránh yếu vong, người ở Ký, Ung, Kinh, Lương phương Tây Bắc thì phú mà càng thêm phú. Gặp kim là Tài, là hỏa sáng kim lưu, lại có họa phá tài sạch của. Thủy thổ đồng hành, danh thành lợi tỵ. Nhật chiếu Nguyệt hình, có suy trung hiếu, hung họa cô khắc, sinh ban đêm thì giảm nhẹ. Khí vận cần đến Tây Bắc Nam, Đông là đại kị.

+ Hỏa đầu mùa Thu, chưa hết viêm uy, thổ truyền sinh khí, thủy không thể khắc, lại là chủ quý vinh. Thấy mộc trợ, người sinh ở Từ, Dương, Duyện, Thanh phương Đông Nam hỏa nhiều, dù có phú quý mà thọ không dài. Thấy kim là Tài, phú quý nhưng hay lãng phí. Gặp thổ thì dừng, là hiền đạt phi thường.

+ Tháng 8, 9 thì hỏa thất thời, thấy mộc sinh, ý là sinh vô cùng, tự dung phú quý. Kim mộc cùng đến, làm quan Tể phụ. Có kim không có mộc, là Chủ nhược Địch cường, không tránh khỏi có việc tranh tụng. Người sinh Ký, Ung, Kinh, Lương phương Tây bắc là vì tài mà mang họa. Cùng thổ đi đến, là tiết kỳ chân nguyên, cô hình lãnh thoái, được mộc sinh trợ thì đẹp vậy. Thấy thủy thì hung yếu. Vận hỷ Đông Nam, kị Tây Bắc.

+ Hỏa ở mùa Đông, nhiều người thân, trời quang thì sáng, mưa dầm thì diệt. Cho nên thấy thủy là hung, mộc sinh là quý. Có thủy không có mộc, nhẹ thì bệnh tật, nặng thì yếu, dù sinh ở gia đình giàu có, không tránh khỏi lạnh nhạt, người sinh ra ở Từ, Dương, Duyện, Thanh phương Đông Nam có thủy chế, thì không sao. Gặp thổ tiết, nhược thì lại càng nhược, cả đời gặp trở ngại, sau tiết Tiểu Hàn thì thổ vượng, làm mờ ánh sáng, định chủ hôn mê ngu muội, mất mù lòa. Thấy kim là Tài, người sinh ở Thanh, Duyện, Từ, Dương phương Đông Nam thì tốt, người sinh ở Kinh, Lương, Ký, Ung phương Tây Bắc khó trợ là hung nói là người kim gặp thủy vậy, là khắc Mẫu, Từ thì thừa thế báo cừu, không có mộc giải cứu, có họa đao binh, ngục tù, kiện tụng, không phù thũng kết lỵ thì cũng chết chìm, can chi mộc thịnh, thì giảm nhẹ. Đại đề mùa Đông, hỏa hỷ mộc kị thủy. Vận thích hợp ở Đông Nam, Tây Bắc là đại kị.

• 11-04-16, 11:55

lesoi

Luận Thổ

+ Thổ gặp mùa Xuân, thì thổ cao mạch khởi, vạn vật chứa sức sống, mộc khí phát tiết, chỗ người xưa trí tuệ gọi là bệnh ở Dần tử ở Mão mộ ở Thìn, có lấy lương thiện vậy. Mưa thì âm ngưng thổ thấp mà che Giáp không giãn ra, trời quang thì băng tan dương hòa mà sức sống phát tiết. Cho nên thổ ở mùa Xuân một khi tiếp dương khí, thì có thể phát dục vạn vật.

+ Thổ ở tháng giêng, trên có sương hàn, gặp mưa thì đóng băng, gặp thủy thì đóng băng, gặp mộc thì bệnh, duy chỉ có hỏa để sưởi ấm, thì hoa đẹp ít gì sánh bằng. Gặp kim chế mộc, cũng danh lợi đều thành.

+ Thổ ở tháng 2, mùa chính mộc thịnh thì thổ sụp, gặp mộc cùng đến, có bệnh tỵ vị tràng phong trĩ lậu, nhẹ thì tật, nặng thì yếu, người sinh ở Từ, Dương phương Nam can chi có hỏa mà gặp ban ngày trời quang, không có thấy hỏa cùng đến, thì ngôi đăng đình đài. Thấy thủy thì hung, người sinh ở Ký, Ung, Thanh, Duyện phương Đông Bắc thì thổ hỗn thủy trợ, cuối cùng là có nguy cơ thủy lớn thổ vỡ, bởi vì thủy sinh vượng mộc mà tổn thương thổ vậy, gặp chỗ này là bản hàn tật yếu, người sinh ở Từ, Dương, Dự phương Nam hỏa thổ có can chi hỏa lại là cát. Thấy kim để tiết thổ khí, khó tránh hung tai.

+ Thổ ở tháng 3, dần dần có sức sống, bởi vì thổ vượng ở cuối mùa vậy, có hỏa nóng âm thì dương khí phát ra mà sinh vạn vật tươi tốt vậy. Thấy mộc thì không bệnh tật cũng yếu, sinh ở Từ, Dương, Dự phương hỏa thổ thì không có hại. Thủy mộc như nhau, là bản bạc buồn chán, sinh ở Ký, Ung, Duyệt, Thanh phương Đông Bắc thì càng nặng. Thấy kim chế mộc, thì phản hung thành cát. Vận hỷ Nam phương, sau là Tây phương.

+ Thổ vượng mùa Hạ, là do hỏa thịnh thổ sinh vậy, trời mây mưa âm u thì ẩm thấp nuôi dưỡng vạn vật, cho nên thấy thủy thì cát; đại hạn thì ruộng nương phá dỡ, cho nên gặp hỏa là hung.

+ Thổ ở đầu mùa Hạ, viêm khí chưa thịnh, cuối cùng là hỷ hỏa để trợ giúp. Gặp mộc thì đất yếu không sai. Thấy thủy là Tài, sinh ở Từ, Dương phương Nam là phú túc, thấy kim gặp mộc thì quý, gặp thủy thì bản.

+ Thổ ở tháng 5, 6, thấy hỏa thì tảo, mà vạn vật khô héo, người sinh ở Từ, Dương phương Nam can chi hỏa thịnh, có hỏa hỏa đốt phong huyết, nhẹ thì nguy, nặng thì chết, hoặc mưa dầm, hoặc sinh ban đêm, tuy có hỏa nhưng không nặng. người ở Ký, Ung phương Bắc can chi có Nhâm, Quý, Hợi, Tý, thì phú quý phi phạm, thấy thủy nuôi dưỡng vạn vật, chủ phú quý văn chương. Thấy mộc tính khai thông, nhiều thông minh đặc biệt. Gặp kim là vô dụng, bởi vì hỏa thịnh kim suy không thể chế mộc, cho nên kim vô dụng vậy. Khí vận nên hành Tây Bắc, tối kỵ Nam phương, bởi vì thổ mùa Hạ lại gặp hỏa, cho nên quá tảo khô vậy. Thổ gặp mùa Thu, kim khí thịnh vượng, tiết thổ mà khí suy vậy. Ngày và đêm cần phải phù hợp vậy.

+ Thổ ở tháng 7, hỏa khí chưa hết, tính thổ ở trên nóng khô, hỷ thủy tươi nhuận, thì vạn vật mới đầy vậy. Nếu hỏa quá thịnh, cũng có sợ tảo thổ, được thủy cứu trợ mới tốt. gặp mộc là họa, người sinh ở Từ, Dương, Kinh, Lương phương Tây Nam không có kỵ.

+ Thổ ở tháng 8, 9, thấy mộc thì không thể khắc, chỗ này là lúc vạn vật điều linh, kim khí sinh vượng, là Tử phục Mậu cừ, sinh ở Kinh, Lương, Từ, Dương phương Tây nam phú quý mà thọ. Thấy kim tiết khí quá nặng, người ở Tây Bắc không tránh khỏi có họa khiếp nhược lãnh đạm. Thấy hỏa trợ, thì văn vũ danh cao, quân tử hay tiểu nhân đều cát. Thấy thủy là Tài, sinh ở Từ, Dương, Dự phương hỏa thổ thì phú mà không có cân bằng, sinh ở Ký, Ung, Duyệt, Lương phương Đông Bắc, thủy quá thịnh thì lại chủ bản bạc, chỉ có thể là tháng Tuất. Vận hỷ đất hỏa thổ, thủy mộc kim phương là kỵ.

+ Thổ ở mùa đông, chính lúc trời đất xác xơ tiêu điều, hàn lạnh cũng đến vậy, dù có hạ sinh Nhất Dương, mạch thổ chưa ấm, gặp nước tuyết, thì thành băng hàn thổ đông. Thấy hỏa thì hàn cốc hồi xuân.

+ Thổ ở tháng 10, duy chỉ có hỷ hỏa để sưởi ấm, thì mạch thổ dương hòa mà vạn vật quy căn vậy. Thấy mộc thì hung, gặp kim thì trì trệ, gặp thủy thì chủ cô hàn, người sinh ở Từ, Dương phương Nam can chi hỏa nhiều thì có thể phú.

+ Tháng Tý Sửu, khí cực hàn, có hỏa mặt trời dung hòa, thì công danh thành tựu. Thấy mộc là tối kỵ. Thấy hỏa giải thì cát. Thấy thủy thì âm khí càng nặng, thủy hàn địa đông, nhẹ thì bệnh tật, nặng thì yếu. Thấy kim cũng chủ bản bạc. Tuế vận Nam phương là tốt nhất, Bắc phương là đại kỵ.

• 11-04-16, 11:55

lesoi

Luận Kim

+ Kim ở mùa Xuân, mộc vượng hỏa tướng. Không phải mùa kim đắc khí vậy, tuyết ở Dân thai dưỡng ở Mão Thìn, lý là bởi do tạo hóa không có chung cực vậy. Là lấy kim ở mùa Xuân, trời quang thì cát. Trời mưa dầm thì trì trệ không thông. Chính là cần gặp thổ để sinh, ý là nói hết tuyết mà có sinh vậy.

+ Kim ở tháng giêng, thấy mộc là Tài, mộc thần thái vượng, chỉ đủ áo cơm. Thổ khí trên gặp hàn, chưa có thể sinh trợ, lấy nghệ thuật hiển danh mà thôi. Hỏa lại nếu nói đến, nam nữ là

trùng hôn nặng vậy. Thấy hỏa gặp thổ, thì phú quý phi thường, gặp thủy tiết khí, là cô hàn suy nhược.

+ Kim ở tháng 2, 3, thấy thổ thì sinh, ý là sinh vô cùng, chủ người phú quý mà thọ. Gặp thủy tiết kỳ nguyên khí, cũng chủ là bản bạc vô tình. Thấy hỏa thì tù, là kim gặp Quý, là bản yếu không nghi ngờ. Thổ sinh thủy chế là cát. Thấy mộc mà có hỏa khốn đốn tri tri, bởi vì xuân mộc thịnh vượng, lấy kim là nhược mà muốn chế, thì cũng giống như lấy trẻ em mà điều khiển cường địch, là không có cách cũng rõ vậy, phạm chỗ này tất có ngu mà cầu vinh phản nhục, gặp việc quan tụng tranh giành, cho nên nói là nhân nghĩa hình nhau vậy, người sinh ở Kinh, Lương, Dự gặp đất thổ kim là chủ phú. Người sinh ở Từ, Dương phương Nam hỏa mà can chi nhiều thổ, là quý hiển, khí vận ở đất thổ là tốt nhất, sau là đất kim.

+ Mùa Hạ hỏa thịnh, kim quá nhu vậy, trời quang thì ngày sáng kim lưu, trời mây mưa âm u thì thủy sinh kim nhuận, cho nên kim ở mùa Hạ, đều cần thấy thổ, chủ người có quyền xuất tướng nhập tướng, quý ở Kim mã Ngọc đường. Thấy hỏa thì hỏa viêm kim sáng, phần đa là bản yếu, dù có phú mà yếu dân tiện. Thấy mộc là Tài, người sinh ở Kinh, Lương, đất hỏa thổ thì gặp nhiều phú quý. Gặp thủy thì cô hàn, bởi vì kim nhược không thể sinh thủy vậy, nếu cùng với hỏa thổ đồng hành, thì phú quý khang ninh. Vận hỷ thổ kim mộc hỏa, tối kỵ Thu kim tiêu điều, vận vật điều linh, dầu có tùy tiện mà không ức chế, thì ý sinh sinh bất tuyệt vậy, cho nên trời quang thì hỏa luyện kim cứng, trời mưa dầm thì thủy nhuận kim sáng vậy.

+ Kim ở tháng 7, 8 là mùa đắc lệnh, tính cách cương cường, dựa vào hỏa để chế kỳ uy, thì có quý Ngọc đới kim ngư, bởi kim ngoan không có hỏa thì không thể thành khí vậy. Thấy thủy tiết kỳ vượng khí, là Kim bạch Thủy thanh, đa số là ở Từ Lâm thanh quý. Thủy hỏa đều không có, thì chủ yếu chiết. Thấy mộc là Tài, sinh ở Từ, Dương phương Nam thì phú mà còn quý. Gặp thổ thì ẩn núp mà chôn vùi ánh sáng, dù có Tài mà không phát, đa số là cô đơn, ***Kinh nói: Thu Kim vui Thổ mà phản vượng vậy.*** Gặp mộc là quý, thấy sinh ở Từ, Dương, Duyên, Thanh phương Đông Nam thì càng tốt.

+ Sinh ở tháng 9, kim khí hơi thoái, sinh ban đêm gặp hỏa là tốt, sinh ban ngày là ít có lợi. Gặp mộc thì khắc, trái lại là ứng với cốt nhục tham thương. Thấy thủy cứu giúp, sinh ở Ký, Ung phương Bắc không tránh khỏi lãnh đạm, sinh ở Từ, Dương phương Nam lại chỗ này sao là kỵ? Vì khi gặp thổ cũng bị mờ, người sinh ở Duyên, Thanh phương Đông Nam đa số là phú quý, người sinh ở Dự phương thổ thì khốn tri. Vận hỷ Đông Nam, Tây Bắc là kỵ.

+ Mùa Đông khí trời lạnh lẽo, là mùa kim phục tàng vậy, bởi kim sinh vậy, Thai ở Xuân sinh ở Hạ vượng ở Thu đến Đông mà chết, ý nói là sợ hàn không có sinh vậy. Trời quang sáng thì kim thanh thủy tú, trời mưa tuyết thì thủy lãnh kim hàn, cho nên kim ở tháng mùa Đông, được hỏa dung hòa, nhưng sau đó có thể đoạt lấy hàn khí, thì phú quý là phi thường vậy.

+ Kim ở đầu mùa Đông, thấy hỏa thì là thương tàn, người sinh ở Từ, Dương can chi không có hỏa thổ sinh thì bản yếu. Sinh ban đêm là cô hàn. Gặp thổ thì y lộc phong túc. Thấy thủy mộc, đều bất lợi vậy. Tháng Tý, Sửu là kim sinh, cũng hỷ hỏa để sưởi ấm, sinh ra ở Từ, Dương nếu không có hỏa cũng hỷ gặp hỏa thổ là quý, sinh ở Ký, Ung có thổ không có hỏa thì cô bản, bởi vì thổ hàn không sinh trợ kim vậy. Thấy thủy thì hàn lạnh, người ở Tây Bắc thì bản tiện tật yếu. Người sinh ở Từ, Dương phương Nam can chi có hỏa thổ, thì phúc thọ khang ninh vậy. Gặp mộc là Tài, chủ phú, trong hưởng nhân gặp phúc, người sinh ở Duyên, Thanh phương Đông thì có phạm việc lấy nô tỳ làm vợ, bởi vì kim suy không thể chế mộc vậy, sinh ở Kinh, Lương, Dự đất thổ kim thì cát. Vận hỷ ở phương Đông Nam, Tây Bắc là tối kỵ.

• 11-04-16, 11:56

lesoi

Luận Thủy

+ Thủy ở mùa Xuân, ai không biết là bệnh ở Dần tử ở Mão mộ ở Thìn là rất nhược vậy, thất tình không biết thủy là âm khí, sinh ở Thân vượng ở Tý. Mùa Thu Đông, khí thu lại chưa tán, cho nên thủy thường khô cạn, đến mùa Xuân, dương khí bốc lên trên, âm khí giáng xuống

dưới, cho nên Vũ lộ vừa tưới mà thủy phát sinh, đến đây thể thủy là bình thường vậy. Tình gia lấy Hoạt thủy sinh ở Mão, lấy có sâu sắc vậy. Trời quang đăng thì mùa Xuân thủy mệnh mông, mưa thì chảy tràn lan phiếm lạm.

+ Sinh ở tháng giêng, thủy có hàn khí, thấy hỏa thì băng hòa tan, là ung dung phú quý. Được kim tương trợ, sinh ở Tỳ, Dương là rất tốt. Gặp mộc không có hỏa, thì thủy lạnh mộc hàn, chưa có sức sống. Gặp thổ khắc thủy, cũng chủ bần hàn. Thổ chế kim sinh, áo tiền phong phú.

+ Thủy ở tháng 2, 3, rộng lớn không có giới hạn, thấy thổ thì có đê phòng, sinh ban ngày thì phú quý, sinh ban đêm thì di dờ, sinh ở sau Cốc vũ, chắc là chủ bệnh đâm tà bại liệt, bởi vì thổ đầy thủy trọc vậy. Thấy hỏa thì thủy hỏa tương hình, khó tránh họa kiện tụng. Gặp kim sinh thủy, thì phiếm lạm vô tình, sinh ở Tỳ, Dương phương Nam can chi được thổ, không có sai lầm. Thấy mộc tiết khí, có thể thi ân bố thí cho người. Sinh ở châu Duyệt, Thanh vào trung tuần tháng 2, mộc khí chính vượng, là cướp mất nguyên thần, thì sinh bệnh kinh sợ. Được kim trợ giúp, không có họa.

+ Mùa Hạ, thủy thất lệnh, gặp hỏa thì khô cạn, cho nên kỵ trời quang sáng mà hỷ mưa vậy. Đầu mùa Hạ, thủy do phiếm lạm, được thổ ngăn mà không chảy, thì phúc khí sâu dày, nhưng không cần cùng với hỏa đồng hành, bởi vì hỏa thịnh thì thổ tảo mà thủy hạc, người sinh ở Tỳ, Dương phương Nam can chi không có kim thủy thì bệnh yếu vậy, gặp thủy thì thành lợi danh. Kim nhược mà sinh, trái lại là chủ cô khắc, bởi vì mùa Hạ kim suy, Mậu nhược không thể sinh Tỳ mà trái lại tổn thương cho Mậu vậy, người sinh gặp ở Kinh, Lương, Dự phương thổ kim thì cát.

+ Thủy ở tháng 5, 6, chính có thể sinh trợ vạn vật, hỷ thổ đồng hành, giờ sinh lại gặp mưa dầm thì chủ phú quý văn chương, thấy hỏa thì có sợ thủy khô cạn, nhẹ thì bệnh tật, nặng thì chết yếu, được thủy cứu tế, trong hung gặp cát. Thấy mộc cũng chủ phú quý hào hùng, người sinh ở Duyệt, Thanh phương Đông là tiết kỳ chân khí, không tốt. Gặp kim khí nhược, không có lực sinh thủy, không thể lấy ví dụ Mậu sáng mà luận, trái lại là chủ cô khắc; can chi nếu có kim thủy, là cát. Vận hỷ kim thủy, đất hỏa là tối kỵ. Thủy sinh mùa Thu, chính là mùa thủy thanh tú vậy, trời sáng thì trong suốt không có vết tỳ, nếu mưa âm u thì thủy lớn mà nước đục ngầu.

+ Thủy ở tháng 7, chính là có thể nuôi dưỡng vạn vật, không nên cùng với hỏa đồng hành, người sinh ở Tỳ, Dương phương Nam hỏa nhiều, là bản yếu không có chỗ nương tựa. Kim là Mậu sáng, thích hợp lúc đó, là Tỳ Mậu tương sinh, văn chương thanh quý. Thổ đến đồng xứ, hóa họa thành cát, mộc nếu liên hành, hành cũng quý hiển.

+ Thủy ở tháng 8, 9, gặp lệnh tinh thì phúc thọ khó lượng. Kim hỏa đồng hành, thì công danh cự phách. Thấy mộc thì cuối cùng bị tiết khí, khó tránh trước thành sau bại. Hỏa nếu cùng thành, ơn kim sẽ mất lực, dù có gặp đức nhiều dân phục, khó tránh nói bệnh tật hình thương. Thấy thổ tuy hung nhưng không hung, bởi vì mùa Thu kim rất có thể khó hóa thành phúc, người sinh ở Tỳ, Dương, Dự phương hỏa thổ mà can chi nhiều thổ, cuối cùng cũng khôn đồn tri trệ. Vận lợi ở phương Tây Bắc, Đông Nam không thích hợp.

+ Mùa Đông thủy nắm lệnh, là mùa hàn khí quá nặng vậy, mưa thì băng ngưng tụ, trời quang thì băng tan, cho nên ba tháng mùa Đông đều hỷ có hỏa để sưởi ấm, thì phú quý không nghi ngờ vậy. Thấy kim là Tỳ Mậu tương sinh, người sinh ở Tỳ, Dương Nam phương là quý ở kim tử ngọc đường, người sinh ở Kỷ, Ung phương Bắc thì thủy lạnh kim hàn, dù có tương sinh mà trái lại vẫn bản bạc, được hỏa đồng hành là cát. Gặp thổ kim, thì cốt nhục tham thương, người sinh ở Kỷ, Ung phương Bắc dựa lấy để làm đê phòng mà không có họa phiếm lạm vậy. gặp mộc, thì thủy hàn mộc đóng băng, đều không có sức sống, bản yếu là không nghi ngờ, người sinh ở Tỳ, Dương phương Nam mà can chi hỏa nhiều, là phú thọ. Mộc thổ cùng thành, là chế Sát lại cát. Sinh ở tháng 9, là quý hiển, vận hỷ Nam phương, sau là Đông phương.

(Hết quyển 4)

• lesoi

Quyển 5

Quyển 5:

Luận Cổ nhân lập danh nghĩa Ân Thực Quan Tài

Từ Tử Bình luận Cách Cục, chỉ lấy 4 vị Ân, Thực, Quan, Tài làm đầu mối. Nói lập danh nghĩa là sao? Bởi vì tạo hóa lưu hành giữa trời đất, chẳng qua cũng là âm dương ngũ hành mà thôi. Âm dương ngũ hành, giao nhau qua lại làm dụng, chẳng qua cũng chỉ là sinh khắc chế hóa mà thôi. Nay chỉ lấy ví dụ Giáp Ất, lấy Nhật can luận Giáp Ất, ở ngũ hành thuộc mộc, Giáp dương còn Ất âm vậy. Như nhân mệnh được Giáp Ất, ngày sinh nói là thuộc bản thân, sinh ta là Nhâm Quý thủy, ta sinh là Bính Đinh hỏa, khắc ta là Canh Tân kim, ta khắc là Mậu Kỷ thổ, là hết thập can vậy.

+ Sinh ta, nghĩa là phụ mẫu, cho nên lập danh Ân thụ. Ân, là che chở phù hộ vậy. Thụ, là nhận được vậy. Thí dụ cha mẹ có ân đức che chở phù hộ cho con cháu, con cháu được nhận phúc. Triều đình thiết lập quan phân chức, ban cho Ân thụ (con dấu và áo mũ), để dùng quản lý. Quan mà không có Ân, chỗ nào làm bằng chứng chứ? Người không có cha mẹ, dựa vào chỗ nào? Lý hiểu là một mà không có hai, cho nên viết Ân thụ.

+ Ta sinh, nghĩa có con cháu, cho nên lập danh Thực Thần. Thực, giống như sâu bọ ăn vật, bởi vì tồn thương vậy. Sâu bọ được vật ăn thì no, người được ăn thì có ích, được ăn thì làm tồn tạo hóa. Con đã thành mà dẫn đến nuôi dưỡng, tức là người con dẫn đến đạo nuôi cha mẹ vậy. Cho nên viết Thực Thần.

+ Khắc ta, nghĩa là ta bị chế bởi con người, cho nên lập danh là Quan Sát. Quan, là quan chức vậy. Sát, là hại vậy. Triều đình lấy quan và người, lấy thân là nhà nước, ép buộc đảm nhiệm, bắt chấp gian nguy, không dám trái lệnh, đến nỗi vì quan mà sau đó lại bị quan hại vậy. Phàm người mong làm quan mà được quan, cũng là nghĩa này, cho nên viết Quan Sát.

+ Ta khắc, nghĩa là người bị chế bởi ta, cho nên lập danh là Thê Tài, như người thành gia lập sản, phải được vợ trợ giúp, cho nên viết Thê Tài.

Thuật gia lập danh đại nghĩa là 4. Nhưng mà sinh ở cận thân, khắc ở cách vị trí, tạo hóa thích Sinh mà ghét Sát, lý là tự nhiên vậy. Trong đó âm dương theo loài, âm dương phối hợp đều có chí lý tồn tại chỗ này. Sinh ta, ta sinh, như Nhâm sinh Giáp, Quý sinh Ất, Giáp Thực Bính, Ất Thực Đinh, là âm sinh âm, dương sinh dương, âm Thực âm, dương Thực dương, là âm dương đều theo loài, cho nên Giáp hỉ Nhâm sinh tử, mộc sinh tử trong nước thì nhiều năm vẫn không hư; không hỉ Quý sinh tử, mộc bị mưa dầm nhể nhại không vượt qua được thì mục nát. Giáp hỉ Thực Bính, lấy Bính có thể chế Canh Sát, thì Giáp mới được an thân; không hỉ Thực Đinh, vì Đinh có thể làm tổn thương Quan, thì Giáp không được thành vật liệu. Nghĩa là như vậy. Khắc ta, ta khắc, như Tân khắc Giáp, Canh khắc Ất, Giáp khắc Kỷ, Ất khắc Mậu, là âm khắc dương, dương khắc âm, âm sánh với dương, dương sánh với âm, lý chính là âm dương phối hợp. Cho nên Giáp kiến Tân là Chính Quan, kiến Canh là Thiên Quan. Quan hỉ Chính mà không hỉ Thiên, một là người nắm quyền, còn một là làm phò tá, chức có khác nhau. Giáp kiến Kỷ là Chính Thê, kiến Mậu là Thiên Thê. Thê quý Chính mà không quý Thiên, một là làm hầu còn một là vợ chính, phân chia khác biệt, lý là chỗ này vậy. Về phần Quan sợ Thương, gặp Thương là họa, Tài sợ Kiếp, bị Kiếp thì phân chia; Ân sợ Tài, tham tài thì phá hư; Thực sợ Kiêu, phùng Kiêu là bị đoạt. Lý cùng với nhân sự là không có hai, học giả hiểu rõ ở nhân sự, thì có thể giúp nói tạo hóa vậy. Nói ngũ hành thì triển sinh khắc, đều là

nghĩa con phục thù cha mẹ. Cho nên Giáp Ất sinh Bính Đinh là con, Giáp Ất sợ Canh Tân, dựa vào Bính Đinh để khắc chế. Bính Đinh sinh Mậu Kỷ là con, Bính Đinh sợ Nhâm Quý, dựa vào Mậu Kỷ khắc chế. Mậu Kỷ sinh Canh Tân là con, Mậu Kỷ sợ Giáp Ất, dựa vào Canh Tân khắc chế. Canh Tân sinh Nhâm Quý là con cái, Canh Tân sợ Bính Đinh, dựa vào Nhâm Quý khắc chế. Nhâm Quý sinh Giáp Ất là con, Nhâm Quý sợ Mậu Kỷ, dựa vào Giáp Ất để khắc chế.

12 Địa Chi, lý cũng giống như vậy, tuy là động tĩnh khác nhau, phạm vi có khác, mà sinh khắc cũng là một vậy. Thí dụ nói: Bắc phương Hợi Tý thủy, sinh Đông phương Dần Mão mộc, Đông phương Dần Mão mộc, sinh Nam phương Tị Ngọ hỏa, thổ gửi vượng ở hỏa, sinh Tây phương Thân Dậu kim, Tây phương Thân Dậu kim, sinh Bắc phương Hợi Tý thủy. Nhưng Hợi Tý ở giữa có một vị trí Sửu rồi sau đó mới nối tiếp Dần Mão, Dần Mão ở giữa một vị Thìn rồi sau đó nối tiếp Tị Ngọ, Tị Ngọ ở giữa một vị Mùi rồi sau đó nối tiếp Thân Dậu, Thân Dậu ở giữa một vị Tuất rồi sau đó nối tiếp Hợi Tý. Thổ lập Tứ Duy, ngũ hành đều dựa vào đó. Cho nên Tị Dậu hợp Sửu thành kim cục, Thân Tý hợp Thìn thành thủy cục, Hợi Mão hợp Mùi thành mộc cục, Dần Ngọ hợp Tuất thành hỏa cục. Kim sinh thủy, thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim, mà liên tục tương sinh vậy. Sửu là kim khô, sinh Hợi Tý mà khắc Dần Mão; Thìn là thủy khô, sinh Dần Mão mà khắc Tị Ngọ; Mùi là mộc khô, sinh Tị Ngọ mà bị kim khắc; Tuất là hỏa khô, khắc Thân Dậu mà bị thủy chế. Đông Nam chủ Sinh, Tây Bắc chủ Sát, chỗ này là mấu chốt to lớn của trời đất vậy. Còn Thìn Tuất Sửu Mùi, đóng cố định ở tứ duy, kim mộc thủy hỏa, đều dựa vào để sinh tàng. 《 **Dịch** 》 viết: "*Nói Thành ở Cấn, nói Chung ở Khôn.*" Thổ này có công dụng ở ngũ hành là rất to lớn vậy. Bỏ can chi mà nói chung, Giáp sinh ở Hợi tử ở Ngọ, Ất sinh ở Ngọ tử ở Hợi, thì lộc ở Dần Mão, Giáp Ất là giống Dần Mão vậy. Bính sinh ở Dần tử ở Dậu, Đinh sinh ở Dậu tử ở Dần, thì Lộc ở Tị Ngọ, Bính Đinh là giống Tị Ngọ vậy. Canh sinh ở Tị tử ở Tý, Tân sinh ở Tý tử ở Tị, thì lộc ở Thân Dậu, Canh Tân là giống Thân Dậu vậy. Nhâm sinh ở Thân tử ở Mão, Quý sinh ở Mão tử ở Thân, thì lộc ở Hợi Tý, Nhâm Quý là giống Hợi Tý vậy. Mậu sinh ở Dần tử ở Dậu, Kỷ sinh ở Dậu tử ở Dần, thì lộc ở Tị Ngọ, cùng hỏa là đồng vị trí, nghĩa là Tử theo Mẫu vượng, còn Thìn Tuất Sửu Mùi, chính là chính vị vậy. Là do thiên can địa chi, phối ngẫu lẫn nhau, sinh khắc chế hóa, vượng tướng hưu tù, danh là Ấn, là Kiêu, là Thực, là Thương, là Quan, là Sát, là Tài, là Kiếp, hình trùng phá hại, hư yêu ám hợp, mà biến hóa vô cùng vậy. Từ Tử Bình thấu hiểu lý này, cho nên chỉ có luận Tài, Quan, Ấn, Thực, phân ra làm 6 cách, mà đưa ra nhân mệnh phú quý, bản tiện, thọ yểu, cùng thông là không ngoài cách cục của chúng nó, chẳng qua suy ra từ chỗ này mà thôi.

• 11-04-16, 18:27

lesoi

Luận Chính Quan

Chính Quan, ví dụ như Giáp kiến Tân, Ất kiến Canh. Âm dương phối hợp, tương chế hữu dụng, thành đạo vậy. Cho nên Chính Quan là lấy 6 cách, chỉ chấp nhận một vị, nhiều thì không nên. Chính Quan trước tiên xem Nguyệt lệnh, sau đó mới xem những chỗ còn lại. Lấy khí ngũ hành, duy chỉ có Nguyệt lệnh đương thời (thời tiết lúc đó) là đứng đầu, hướng chi tứ trụ đều quán thời hạn, năm quán 15, thời hạn sớm nhất, giờ quán sau 50, thời hạn trễ nhất. Cho nên chỉ có chỗ nguyệt lệnh này là chính, cách còn lại theo chỗ ví dụ này. Sinh ngày Giáp tháng Dậu, Ất sinh Thân Tị, Bính sinh Tý, Đinh sinh Hợi, Mậu sinh Mão, Kỷ sinh Dần, Canh sinh Ngọ, Tân sinh Dần Tị, Nhâm sinh Ngọ Mùi Sửu, Quý sinh tháng Thìn Tị Tuất, đều là chính khí. Quan tinh lại thêm thiên can thấu ra, ví dụ như Giáp kiến Tân Dậu, Ất kiến Canh Thân, gọi là **Chi tàng Can thấu**, còn lại ở vị trí khác không nên thấy tiếp, lại cần nhật chủ kiện vượng, có Tài Ấn lương phù, trong trụ không thấy Thương Sát, hành vận dẫn đến đất Quan, là mệnh đại phú đại quý vậy.

Đại kỵ hình xung phá hại, Thương quan Thất Sát, tham hợp vong Quan, Kiếp Tài phân phúc, là phá cách. Như Giáp sinh tháng Dậu, kiến Mão là xung, Dậu là hình, Ngọ là phá, Tuất là hại, Bính là hợp, Ất là Kiếp, Đinh là Thương khắc, Canh là hỗn tạp, là cần Quan tinh thuần nhất, ngũ hành thuần hòa, mới lấy Chính Quan luận. Nếu trong trụ thấy kỵ như nói ở trước, tuy có vật khử, cũng không thuần túy, nếu kết cục Quan tinh, lại có Tài sinh phù, không hành đất thân vượng là không phát. Quan chỉ có 1,2, không có Tài có Ấn, thân nhược là không ngại, nếu tứ trụ đều quy bồi lộc, cần suy tuế vận Tài Quan hướng bồi đất vượng như thế nào? Nếu Tài Quan đầy mắt, nhật chủ suy nhược, không thể đảm nhận, vô dụng phí công, vận đến đất Tài Sát vượng, đa số nhiễm bệnh lao, nếu lại có gặp hành vận Thất Sát, chính là mệnh tù tội.

Lại viết: Giáp sinh tháng Dậu, Tân kim chính lộc, nếu thấy Đinh Thương, trong chi không có cục, giờ dẫn quy về đất suy bại tử tuyệt, hoặc có hoá chế hợp khử suy tuyệt, sao có thể tồn thương lộc vượng. Nếu giờ dẫn Quan tinh lâm vị trí suy bại tử tuyệt, lại dẫn Đinh hỏa quy về đất sinh vượng hoặc lâm Sát địa, là giáng quan mất chức, họa sinh là không nghi ngờ. Giờ là đất dừng lại, cát hung hoàn toàn tiêu tức ở trụ giờ. Nhật chủ dụng thần quá thịnh, cần có giờ để tiết chế; dụng thần Nhật chủ suy dần dần, cần có giờ để bổ trợ. Trong trụ tuy có hung thần, giờ có thể tiết chế, cũng không thể gây họa. Chỗ này là yếu pháp xem mệnh vậy.

Lại viết: Giáp sinh tháng Sửu, bên trong có Tân kim, lại gặp giờ Dậu, Kỷ là trọng phạm, nếu thiên can lại thấu nhiều Tân, lại thêm hành Tây phương, lực không thể đảm nhận, biến Quan thành Quỷ, xử vượng tất sụp, phần đa dẫn đến yếu tai, cần có hợp chế mới cát. Nếu bản thân thừa vượng, như các ngày Giáp Dần, Ất Mão, lại có Ấn sinh trợ, Quan tinh tuy nhiều cũng không phải là hại. Giáp sinh tháng Tuất, tuy tọa khổ hỏa, nếu không thành cục, không có đảng không thể là hại.

Lại viết: Thủ Quan tinh bất tất chấp nê thần Nguyệt lệnh, hoặc là can tháng, hoặc là can chi năm ngày giờ, chỉ có một chỗ, chưa hề tồn thương, đều có thể thủ dụng. Cho nên Kinh nói: Can lộ ra có khí thì thủ can lộ, can lộ ra vô khí thì thủ ở trong ám tàng. Nếu can lộ ra vô khí, dẫn quy về địa chi, hoặc có năm trợ giúp, vận hành đắc địa, cũng không giảm phúc khí Quan tinh ở trong nguyệt lệnh.

Lại viết: Phàm luận Quan tinh, đơn giản thấy một vị Thực thần tọa chân thực, liền có thể làm tồn cục, duy chỉ có nguyệt lệnh ẩn Lộc, thấy Thực lại là Tam Kỳ quý. Chủ yếu xem Quan Thực là hư thực như thế nào, nếu Quan tinh tọa thực, hợp thần hơi hư, theo Quan trợ quý; hợp thần tọa thực, Quan tinh hơi nhược, Quan theo hợp thần, gọi là **Tham hợp vong Quan**.

Lại viết: Chính Quan cách, cần hành đất Ấn, tức là **Phùng Quan xem Ấn**, trong trụ vốn có theo Ấn, căn cứ Quan khinh trọng, nhật can cường nhược, cho nên lấy vận xem, thân nhược Ấn khinh, phải bổ cứu Ấn, thân vượng Quan khinh, phải bổ cứu Quan. Hành vận Thương quan tức là **Bồi Lộc**, hành vận thân vượng tức là **Trục Mã**. 《**Tam Mệnh linh**》 nói: Phàm 3 loại cửa Lộc Mệnh Thân, đều vâng chịu ngũ hành, lấy tỉ số suy tính, như lấy kim là Quan, chức vị thanh toán, đa số đảm nhận nắm gạo tiền hình ngục, minh mẫn quyết đoán, gặp Thái Tuế hành niên ở Sửu là Quan khó. Nếu lấy mộc là chủ Quan, phẩm chất thanh cao, hòa thuận cẩn thận, gặp Thái Tuế hành niên ở Mùi là Quan khó. Lấy hỏa là chủ Quan, quan xếp hàng hiền hách, tính khí mãnh liệt, dụng hình thâm khốc, cũng chủ phát lên bất thường, gặp Thái Tuế hành niên ở Tuất là Quan khó. Lấy thủy làm chủ Quan, chức vị hạ thấp, thăng cấp không tiến, khiêm tốn nhã nhặn, thương hại cô quả, cũng có tính đạo, gặp Thái Tuế hành niên ở Thìn là Quan khó. Lấy thổ làm Quan, quan xếp thỏa đáng, khó xâm phạm, tính thẳng đôn hậu thận trọng, pháp lệnh phân minh, gặp Thái Tuế hành niên ở Thìn là Quan khó.

• 11-04-16, 18:28

lesoi

Phàm Quan ngũ hành, đều theo tính thì cát, nếu mất tính, thì chủ làm quan không bền. Tây Thực tri mệnh nói: Phàm năm tháng ngày giờ con người, 4 can trùng điệp nhau, Quan Ấn có đủ, chủ quý. Trải qua xem đại mệnh, gặp 2 Ấn rất nhiều, như **Lữ Cát Phủ học sĩ**: Nhâm

Thân, Kỷ Dậu, **Đinh Tị**, Canh Tý, Nhâm và Kỷ, Canh và Đinh là Quan, Nhâm và Canh, Kỷ và Đinh là Ấn. Lại nói: Xem Quan tinh, có đất Thiên Quan, thủ can tháng chế can năm, như năm Lục Giáp tháng giêng kiến Bính Dần, tháng 5 Canh Ngọ, tháng 6 Tân Mùi, Canh Tân kim có thể chế Giáp mộc, Mậu Quý tức đến theo nhau mà hành, người Giáp Quý ở Ngọ Mùi, người Ất Bính ở Thìn Tị, người Đinh Mậu ở Dần Mão, người Kỷ Canh ở Tuất Hợi, người Tân Nhâm ở Thân Dậu, nếu người gặp, nên ăn lộc trời, chỗ quý triều luân. Có đất địa Quan, thủ nguyệt kiến chế can năm, như can năm là Giáp Ất, thuộc mộc, tháng 7,8 kiến Thân, thuộc kim, kim có thể chế mộc, người Giáp Ất ở Thân Dậu, người Bính Đinh ở Hợi Tý, người Mậu Kỷ ở Dần Mão, người Canh Tân ở Tị Ngọ, người Nhâm Quý ở Thìn Tuất Sửu Mùi, nếu người gặp, chủ sớm nhận phúc ảm, quan xếp dễ thăng. Có đất chân Quan, thủ mệnh trước 3 thân can tháng cùng can mệnh hợp, như người Bính Tý sinh tháng 2, trước mệnh 3 thân là Tân Mão, Bính và Tân hợp, cho nên người Bính Tý sinh tháng 2 là chân Quan, sinh đúng loại, quân tử gặp, chức cư cận hầu, tiểu nhân gặp, cũng chủ phú hào. Như **Lưu Hành Tả Ngự sử**: Bính Tý, Tân Mão, **Bính Tý**, Tân Mão, là hợp cách này.

Lại nói: Thuật giả lấy Giáp kiến Tân là Quan, không biết chân ngũ hành khắc nạp âm là Chân Quan, chỗ này là đứng đầu phúc Khôn. Can đầu tự thấy Quan mà gặp hợp là thượng cách, có chư thần hướng đến là rất tốt. Như sinh Giáp Dần, nạp âm là thủy, được Kỷ Hợi, Giáp Kỷ là chân thổ, là nạp âm thấy chân ngũ hành khắc vậy. Nếu không thấy Thái Tuế bản can khắc, nhưng ở trên tháng ngày giờ thấy Ất Canh cũng được. Nếu chỉ thấy Canh, gọi là Thiên Quan, là giảm lực so với toàn bộ, lại không thấy Ất Canh, chỉ thấy Ất Tị, Ất Sửu, Ất Dậu, còn lại trong vị trí khác thấy nhiều Thân, không thấy Thân chỉ được lực 3/5, còn lại theo chỗ này mà suy. Lại như Kỷ Dậu, Kỷ Mão thấy Đinh Nhâm, Nhâm Tý, Nhâm Ngọ thấy Ất Canh, tuy nạp âm thấy chân ngũ hành khắc là Quan, làm sao bản can cùng chịu khắc, cho nên không lấy chân Quan, mà lấy chân Quý đoán, đại tiểu vận lưu niên gặp, họa càng nặng. Chỗ này cũng là chỗ nên biết khi xem Quan tinh.

《**Hĩ Kỳ thiên**》 nói: "Ngũ hành Chính Quan, Quan kỵ xung hình khắc phá."

《**Ngũ ngôn**》 nói: "Có Quan phải xem Ấn, không có hình cũng có đủ khoe, không làm khách kim điện, cũng làm phú hào gia."

《**Bí Quyết**》 nói: "Quan tinh trọng kiến, chỉ lấy Sát suy, lại đến đất Quan, tai họa khó miễn, nếu như quá nhiều, chế mới là phúc."

Cổ ca nói: "Chính khí Quan tinh dụng chi tháng, hỉ phùng Tài Ấn đến năm giờ, phá hại xung Không đều không phạm, phú quý song toàn báo bạn hay." **Lại nói:** "Quan tinh không thể bị hình xung, Quan Sát cùng đến cát biến hung, hóa Sát thành Quan mới là Cát, hóa Quan thành Sát họa trùng trùng." **Lại nói:** "Quan tinh đại để cần thân cường, thân nhược phải cầu phương khí vượng, Ấn thụ kiêm hành đất Tài vượng, không xung thương phá là hưng vinh."

Lại nói: "Tháng sinh Quan tinh tọa đất lộc, nhật thân sinh vượng phúc vô cương, có Tài có Ấn không thương phá, thiếu niên thành danh tọa Ngọc đường." **Lại nói:** "Tháng gặp Chính Lộc hào Chân Quan, không phạm hình thương lộc rất rộng, nhật chủ hưng long danh lợi hiển, vận phùng Tài Ấn bước Kim Loan." **Lại nói:** "Ấn nhiều Quan nhiều là quý mệnh, Quan vượng thân suy lại thành bệnh, Quan nhiều thân vượng hóa thành Tài, Tài vượng thân suy bản cùng bệnh." **Lại nói:** "Chính Quan đại để phải thuận hòa, tứ trụ không thương nhật hiển khoa, thời thượng hỉ phùng Tài kiện vượng, trong trụ vui thấy Ấn sinh nhiều. Đề cương chỉ gặp là chân quý, chỗ năm lại thấy là quá nhiều, xử khác nếu có Sát đến hỗn, lại thành lao khổ chịu bốn ba." Hợp lại các thuyết, xem thấy Chính Quan hỉ kỵ vậy.

• 11-04-16, 18:30

lesoi

Thiên Phúc quý nhân

Nói xứ Quan tinh tọa, như người thấy lộc, có quan có lộc, hẳn là Thiên phúc. Người sinh

Giáp lấy Tân làm Quan, Tân lộc ở Dậu, là lấy người Giáp thấy Dậu, người Ất thấy Thân. Giáp dụng Tân Quan, trụ có Tân Dậu, lại thêm Phúc thần trợ giúp, sinh vượng hữu khí là tốt. Một danh là Can lộc Phúc thần, gặp là chủ khoa danh cao ngất, Quan chức vị cao, bản thay nắm nhiều sợi tơ văn chương đẹp đẽ.

Thiên Nguyên tác Lộc

Kinh nói: Kim nếu gặp hỏa, có trọng quyền, thần phòng ngự Thứ Sử (như các ngày Canh Ngọ, Canh Dần, Canh Tuất, Tân Tị, Tân Mùi). Thủy nếu gặp thổ, nhập Quan cục, có thể hưởng lộc Thị Lang (như các ngày Nhâm Ngọ, Nhâm Tuất, Quý Tị, Quý Sửu, Quý Mùi). Mộc nếu gặp kim, chủ tổn suy hóa Sát, quyền thế là như sấm (như các ngày Giáp Thân, Giáp Tuất, Ất Tị, Ất Dậu, Ất Sửu). Hỏa nếu gặp thủy, chủ bình quyền, là tướng trấn biên cương (như các ngày Bính Thân, Bính Tý, Bính Thìn, Đinh Hợi, Đinh Sửu). Thổ nếu gặp mộc, là chính lộc, phúc là Bát tọa Tam Thai (như các ngày Mậu Dần, Mậu Thìn, Kỷ Mão, Kỷ Mùi, Kỷ Hợi). Chỗ này yêu cầu phải là loại Bạch Hổ trì thế cách, nhật chủ cùng Quan quý đều nhau, thiên khô thì không thành tạo hóa, đại kỵ hình xung phá hại, thương tổn quý khí, là không thành cách vậy. Như ngày Canh Ngọ, tọa Đinh Quan, hỉ kiến Giáp Ất Tài sinh Quan, Mậu Kỷ Ấn sinh thân; kỵ Bính Sát tạt Quan, Quý thủy Thương quan, Tý xung phá Ngọ. Còn lại theo ví dụ này mà suy. **Lại viết:** Nhật chủ tự lấy Quan tinh, không đại kỵ xung, thí dụ như cầm vật trên tay, lý là không thể đoạt, là người lạnh lợi háo sắc, cơ mưu thông biến, nếu chỉ ở dưới ngày một vị, hành vận Tài Quan mới phát, nếu tháng sinh mang lộc, chi tọa Tài Quan, giờ sinh đắc địa, mới là chân quý. Ngày Nhâm Ngọ là Lộc Mã đồng hương, lại phùng giờ Canh Tuất là vi diệu. Nhâm tự tọa lộc, có Canh Tân chế Giáp Ất, khiến Nhâm được Kỷ thổ, là Quan quý. Như ngày Mậu Thìn, trong Thìn có Ất mộc là Quan của Mậu, sinh mùa xuân là quý giá, sinh mùa thu hư dự, không có lộc. **Cổ ca** viết: Tọa dưới Quan tinh là tối kỳ, người nhiều căn cơ thấy tổ ấm, nếu như vẫn còn qua đất Ấn, cởi bỏ thanh y thành tử y. (**Thanh y:** là áo xanh, chỉ thường dân; **Tử y:** là áo tía, chỉ người làm quan)

• 11-04-16, 18:31

lesoi

Tuế Đức Chính Quan

Thủ can chi Quan trụ năm là Tuế Đức, hỉ kỵ cùng Nguyệt lệnh Chính Quan là như nhau. Gặp chỗ này tất sinh nhà quan tộc, hoặc nhận phúc âm chức của tổ phụ, nếu tháng cư ranh giới Tài Quan, vận hướng đất Tài Quan vượng, nhật chủ kiện vượng, quý là không nghi ngờ vậy. Phàm can năm gặp Quan, phúc khí rất trọng, tất sớm phát đạt. Như Quý Dậu, Canh Thân, **Bính Tý**, Bính Thân, can năm là Quan tinh, trong trụ hội Quan cục, quy lộc ở dưới ngày, Bính khắc Thân Dậu kim là Tài Quan song mỹ, 2 Bính thân vượng, 17,18 tuổi vận hành Mậu Ngọ, tuy Ngọ xung Tý, Thân Tý hội cục, xung không thể động, nhật chủ cũng vượng, sớm phát khoa đệ. **Cổ ca** viết: Trong năm chính lộc là căn nhà, tất chủ thân sinh nhà phú quý, vận khí hỉ phùng thân vượng địa, Tài sinh Ấn trợ phúc không sai. **Lại nói:** Trụ năm Quan tinh là Tuế Đức, hỉ phùng Tài Ấn vượng thân cung, không phùng Thất Sát Thiên Quan vị, phú quý vinh hoa chớ nói khinh.

Thời thượng Chính Quan

Như ngày Giáp giờ Dậu Tân, ngày Ất giờ Thân Canh. Thời thượng Quan tinh cùng tháng là giống nhau, như lực nhỏ hơn, phát phúc đa số ở lúc về già, hoặc sinh có hiền tài, phải có Ấn trợ. **Cổ ca** nói: Chính Quan có dụng không nên nhiều, nhiều thì thương thân ít thì hòa, nhật vượng lại phùng sinh Ấn thụ, định là thường xuyên lấy khoa cao.

Quan Ấn Lộc khó

Kinh nói: Quan gặp Kiến Lộc Khố phùng Tài, kim ngọc từ trời đến. Như Giáp Ất phùng Ất Sửu, Bính Đinh phùng Canh Ngọ, Mậu Kỷ phùng Nhâm Thìn, Canh Tân kiến Ất Mùi, Nhâm Quý phùng Bính Tuất là vậy. Như mệnh Đinh Sửu, Tân Hợi, **Quý Dậu**, Nhâm Tuất, Quý dụng Bính là Tài, Tuất là Tài khó, dụng Mậu là Quan, trong Tuất có Mậu thổ chính vượng, Tài khó sinh trợ, Dậu là Quý Ấn, Sửu là Ấn khó, Tài Quan Ấn đều phùng khó vượng, không có xung phá, là quý.

Tương Hình ngộ Quý

Kinh nói: Ngày giờ tương hình được gặp quý, có quyền thế chấp pháp. **Lại nói:** Dần hình Tị, Tị hình Thân, Canh Tân phùng Dần là Quý nhân; Mão hình Tý, Tý hình Mão, Quý Ất song song phú lại thanh; Mùi hình Tuất, Tuất hình Mùi, Giáp Mậu phùng Mùi quý tự vinh, quyền quan vô bất lợi quan văn. Như **Lưu Ứng Tiết Thượng thư**: Quý Mùi, Ất Mão, **Bính Tuất**, Mậu Tý, Tý Mão hình mà gặp Ất Quý, Mùi Tuất hình mà được Mậu, cho nên làm quan binh hình, dù có văn danh, không cư học hàn.

Tam Hợp ngộ quý

Kinh nói: Tam hợp nếu như gặp lộc quý, cả đời nhiều kho tài. Như Ất Tị, Ất Sửu, **Ất Tị**, Tân Tị, Ất là nhật chủ, dụng Canh là quý, thiên can không có Canh, nhưng có Tị Dậu Sửu tam hợp Quan cục, cho nên là Tam hợp ngộ quý, còn có tên gọi là Âm Quan cách.

- 11-04-16, 18:32

lesoi

Kim Mộc gian cách

Kinh nói: Mộc nếu gặp Kim gián cách, là quan coi hai phủ. Mộc không có kim, rốt cuộc không thành khí. Như **Thượng thư Dương Bác**: Kỷ Tị, Canh Ngọ, **Ất Mão**, Canh Thìn, Ất tọa Mão là tự vượng, sinh ở Ngọ, gặp hai Canh xa cách (gián cách), thành khí, cho nên quý cực phẩm.

Thủy Hỏa ký tế

Kinh nói: Hỏa nếu gặp thủy là thành Ký Tế, nắm binh quyền vạn lý. Như Tân Tị, Tân Sửu, **Bính Tý**, Mậu Tý, ngày Bính lâm Tý, tọa dưới Chính Quan, tháng và giờ dẫn vượng, thấy nhiều là thích hợp. Bính lấy Quý là Quan, Quý lấy Mậu là Quan, hồ hoán thấy Quan, Bính hợp Tân là Tài sinh Quan, hóa thành chân thủy. Giờ Mậu Tý, Mậu hợp Quý trong Tý, hóa thành chân hỏa, nhập cách Thủy Hỏa Ký Tế, là đại quý.

Kim Hỏa tương thành

Kinh nói: Kim không có hỏa chế khó thành khí. Như Ất Tị, Tân Tị, **Canh Ngọ**, Tân Tị. Canh tọa Ngọ, nhập đất hỏa hương Quan quý, hỷ sinh tháng tư, so với thiên can có hai Tân gặp sinh, địa chi Tị Ngọ thuần hỏa, kim sinh hỏa vượng, cả hai đều có khí, cho nên quý.

Lại nói: Kim quý không lệch, lấy kim cần phải có hỏa, mà ngang nhau với kim, như hai hỏa hai kim, tất cả đều ở sinh vượng, càng tốt.

- 11-04-16, 18:34

lesoi

Luận Thiên Quan

Thiên Quan, chính là Giáp thấy Canh, Ất thấy Tân, là vì hai nam không thể ở chung, hai nữ không thể sống chung, không thành phối ngẫu, cho nên gọi là Thiên Quan. Lấy cách nhau 7 vị mà khắc chiến nhau, cho nên gọi là Thất Sát. Thí dụ như tiểu nhân nhiều hung bạo, không sợ kị, nếu vô lễ không chế pháp luật, không trừng trị không cảnh cáo, tất chủ tổn thương, cho nên có chế gọi là Thiên Quan, không có chế gọi là Thất Sát. Như nhật chủ kiện vượng, có Ấn thụ trợ hóa, kinh nói rằng gặp Sát xem Tài, như thân cường Sát nhược, có Tài tinh thì cát, thân nhược Sát cường, có Tài dẫn quỷ cướp khí, thì không bền cũng yếu; có Thực thần thấu chế, kinh nói nhất thấy chế phục, lại là gốc quý; có Dương Nhận phối hợp, kinh nói rằng Sát không có Nhận không hiển, gặp Sát xem Nhận là vậy. Ở trên nói nhiều về chế hợp sinh hóa, cần phải không có thái quá hay bất cập, là mượn thể lực tiểu nhân hộ vệ quân tử để thành uy quyền, chính là mệnh đại quyền đại quý. Tính cách lại thông minh, kị nhật chủ suy nhược, tiếp tục gặp Thất Sát, tam hình, lục hại, Kiếp, Vong, Khôi Cương tương xung, là hung không thể nói hết. Nếu chỉ có một Thất Sát, mà chỗ chế phục có 2-3, hỷ hành Sát vượng địa, nhưng vận lại tiếp tục gặp chế phục, thì gọi là *Tận pháp vô dân*, tuy dừng mãnh như Hồ Lang, cũng không thể trở tài vậy. Lại vừa không thể chuyên nói chế phục, cần gặp chỗ khinh hay trọng.

Cho nên Kinh nói: Vốn có chế phục, Sát xuất ra là phúc, vốn không có chế phục, Sát xuất ra là họa, là chỗ này vậy. Giả như Giáp thấy Canh cùng Thân, Ất thấy Tân cùng Dậu, trong trụ Sát vượng có khí, phải hành vận Đông Nam phương chế Canh Tân, không có khí mới phát, nếu không sinh tháng Dần Mão, hoặc tự tọa trường sinh, lâm quan, đế vượng, lại mang nhiều Tỉ kiên đồng loại tương phù, thì có thể hóa Quỷ thành Quan, hóa Sát thành quyền, hành vận dẫn đến đất Ấn, tất phát phú quý, nhưng tuế vận lại gặp tiếp Sát địa, họa không nói hết. Giả như người sinh Giáp Dần là thân vượng, năm tháng thấy Canh Thân là Sát vượng, trong trụ không thấu ra hóa chế, địa chi Tý Thìn hội thành Ấn cục, thì Sát sinh Ấn, Ấn sinh thân, lấy quyền quý mà xem. Can năm lộ ra Sát cùng nguyệt lệnh có chi khác nhau, Thái Tuế chính là chủ cả đời, là rất nặng. Như Giáp thấy năm là Canh, Ất thấy năm Tân, lại sinh tháng Thân Dậu Sửu, trong trụ có nhiều kim, đại vận lại tiếp tục hành đất kim, lưu niên tuế quân cùng thấy, là hung rất nặng; nếu sinh tháng Dần Ngọ Tuất cùng mộc vượng, hỏa chế thân cường, kim tuyệt không thể thành hại, thì cát.

• 11-04-16, 18:34

lesoi

Kinh nói: Giáp gặp Canh, là thất bại điều linh, là cạnh là gốc khô; Ất gặp Tân, làm tổn thương mất hết, mầm và gốc cùng tổn hại; Bính hỏa viêm nóng gặp Nhâm, thành màu đen không có ánh sáng; Đinh hỏa chiếu ánh sáng đỏ hồng thấy Quý, mà ánh sáng sẽ tự diệt; Mậu đến vị trí Giáp, phải đề phòng chuyển phúc thành họa; Kỷ tọa đất Ất, tự là gốc lộc có tổn hại; Canh gặp Bính giao chiến, thế tự ngã đổ; Tân bị Đinh gây hại, khắc phạt là hại; Nhâm gặp Mậu thổ, khó mà lưu thông; Quý đến đất Kỷ, bốn ba khó dừng. Can lộc sinh vượng, có thể phù trì, duy chỉ có hỷ đến Nhận, tự có thể hợp chế.

Lại nói: Ngũ hành gặp chi tháng Thiên Quan, chỉ hứa một vị ở địa chi thì không tốt, tứ trụ thuần Sát có chế, định cư tôn hàng nhất phẩm. Đại khái thấy một vị Chính Quan, là Quan Sát hỗn tạp, trái lại là tiện. Tứ trụ Sát vượng, vận thuần thân vượng, là quan thanh quý.

Lại nói: Thân Sát đều vượng, không có chế phục, lại hành vận Sát vượng, tuy quý cũng không dài.

《 **Kể Thiện thiên** 》 nói:

Thân cường Sát thiện,

Giả Sát vì quyền,

Sát trọng thân khinh,

Chung thân hữu tồn.

《Định Chân》 nói: Thất Sát như gặp Tài trợ, Sát càng hung.

Lại nói:

*Nhận là binh khí,
Không Sát khó tồn,
Sát là quân lệnh,
Không Nhận không vinh,
Nhận Sát lưỡng hiển,
Uy trấn Càn Khôn.*

• 11-04-16, 18:35

lesoi

《**Tứ Ngôn**》 nói:

*Sát bất ly Ấn,
Ấn bất ly Sát,
Sát Ấn tương sinh,
Công danh hiển đạt.*

《**Diệu Tuyền phú**》 nói:

*Sát là vũ nghệ,
Ấn là văn hoa,
Có Sát vô Ấn,
Khiếm khuyết văn thái,
Có Ấn vô Sát,
Khiếm khuyết uy phong.*

Tuyệt diệu! Sát Ấn song toàn, nên văn vũ đều đầy đủ.

《**U Huyền phú**》 nói: Thất Sát gặp vị trí trường sinh, nữ gặp chồng quý.

《**Lạc Dịch phú**》 nói: Sát đến vị trí tử, tất phải gặp bội nghịch.

《**Thiên Lý Mã**》 nói: Thất Sát có chế cũng nhiều con.

《**Tương Tâm phú**》 nói:

Thiên Quan, Thất Sát, thế áp Tam Công, thích tửu sắc mà nghiêng về thích tranh đấu, có khí hiên ngang là giúp yếu khinh mạnh, tính tình như Hồ, nóng tính như gió.

Cổ ca nói:

*Thiên Quan không thể nói là hung,
Có chế nó có y lộc dày,
Can thương Thực thần còn mang hợp,
Trước mắt con cháu được phong tước.*

Lại nói:

*Thân phùng Thất Sát là đề cương,
Chỉ vì can suy thụ thương lớn,
Chính lộc giao sai hình Sát nhập,
Cuối cùng không miễn bị tai ương.*

Lại nói:

*Thất Sát đề cương vốn lo sầu,
Chỉ vì thuận phục hỷ không lo,
Cả đời chính trực không tà khúc,
Chức vị đương phong vạn hộ hầu.*

Lại nói:

*Tháng là thiên Quan gốc sát thân,
Có chế vẫn ở vị nhất phẩm .*

*Nghiêm nhiên tự thân muôn vinh quý,
Cũng cần là phúc cùng con cháu.*

Lại nói:

*Chi tháng Thiên Quan tối kị xung,
Thương quan Dương Nhận hỷ tương phù,
Nhật can vượng tướng đều là quý,
Chế phục không quá bách sự thông.*

Lại nói:

*Thân nhược Sát cường không chế thần,
Sinh nhiều tai họa không nói hết,
Sao chịu lại đến đất Quan vượng,
Gặp bệnh gặp hình tang đến thân.*

• 11-04-16, 18:37

lesoi

Lại nói:

*Giáp Ất chi Sát lộ Canh Tân,
Trong tháng thủy mộc hỷ gia lâm,
Vận hành mộc hỏa hưng danh lợi,
Thủy vận hành đến sợ hỏa kim.*

Lại nói:

*Bính Đinh tháng năm trọng gặp Sát,
Mộc hỏa đến lâm có công lớn,
Kim thủy vận hành Thân có họa,
Tý đến xung phá là hung nhất.*

Lại nói:

*Lục Ất sinh gặp Tị Dậu Sửu,
Trong cục lại kị Tài tinh thủ,
Hốt nhiên hành vận đến đất kim,
Cả đời nắm lấy thọ không dài.*

Lại nói:

*Ngày Canh gặp đủ Dân Ngọ Tuất,
Thiên can thấu thổ thủy là tường,
Trọng gặp hỏa vượng thanh danh hiển,
Mệnh lý hưu tù kị thủy hương.*

Lại nói:

*Người sinh Lục Bính nhiều Hợi Tý,
Sát tinh quy Ấn lại trung hòa,
Đông phương hành vận công danh hiển,
Vận tới Tây phương việc chuyển khổ.*

Lại nói:

*Ấm thủy gặp nhiều chữ Tị thương,
Sát tinh cần phải thủy giáng xuống,
Dẫu có danh lợi khó cao hiển,
Chỉ sợ cả đời thọ khó dài.*

Lại nói:

*Thổ gặp Mão vị đủ tam hợp,
Không kị lúc sinh kim thủy cuộn,
Hỏa mộc đất vượng danh lợi hiển,
Lại hành Khôn Khảm họa triền miên.*

Lại nói:

Giáp Ất nếu gặp Thân, hỷ Ấn ám tương sinh, thủy vượng kim cũng vượng, quan bào tất kẻ thân.

Lại nói: Giáp Ất sinh tháng Dần, kim nhiều lại thành cát xương, không nên trọng thấy thủy, hỏa thổ là lương y. Hợp nhiều thuyết, phải xem Thiên Quan hỷ hay kỵ vậy.

• 11-04-16, 18:38

lesoi

Thiên Nguyên tọa Sát

Là ngày Giáp Thân, Ất Dậu. Như ngày Ất Sửu, trong Sửu tự tọa có Tân kim là Sát, hỷ sinh xuân hạ, Ất mộc kiện vượng, Sát tự có chế, không hỷ thấy rõ Bính Đinh, sinh tháng mùa Thu là điều tàn, tọa dưới tàng quý, sao không thành hại? Phạm gặp các ngày này, cần nhật can dựa vượng, lại không có Quan Sát phục khắc, hỷ Ấn hóa Sát, Tài vượng thân vượng, là phúc. Như Sát vượng, có Thương quan hợp chế, cũng quý, như không có trợ hóa, lại hành vận Sát vượng, hoặc lại thấy Sát khắc, tất là người diện mục có vết sẹo, là nhà nho què quặt, có ngón tay thừa, gian tham mạnh bạo, là kiên cường không sợ sệt, nhiều lần phạm pháp luật. Khắc nặng thì phần đa là yếu, hợp cách là vũ quý. Nhưng là người có tính nóng nảy, nham hiểm ác độc, hay mưu hại người khác, không có nhân tình.

Thời thượng nhất vị quý

« **Hỷ kỵ thiên** » nói: Nếu là giờ gặp Thất Sát, thấy bất tất là hung, chế tháng can cường, trái lại Sát thành quyền ấn.

Kinh nói:

Thời thượng Thiên Quan thân phải cường,

Dương Nhận xung hình Sát cảm đương,

Chế nhiều phải hành Sát vượng vận,

Sát nhiều thiếu chế tất thành họa.

Bởi vậy thời thượng có Thiên Quan, trên can phải thấu xuất, chỉ một vị mới tốt, thấy tiếp ở trụ năm tháng ngày, trái lại chủ lao khổ, nếu thân vượng, Sát chế thái quá, hỷ hành vận Sát vượng, hoặc tam hợp Sát vận, như không có chế phục, phải hành vận chế phục mới phát. Nhưng kỵ thân nhược, dù được vận phù tri phát phúc, qua vận sẽ không còn cứu giúp.

Lại nói: Thời thượng Thiên Quan, không sợ xung Nhận, là người có tính trọng cương trực bất khuất, Sát không có căn phải tọa cung vượng, không cần có căn (có Tài là gốc của Sát), nếu một vị Thất Sát, lại có 2-3 là trọng chế phục, dù văn hay cũng cuối cùng là khó hiển đạt.

• 11-04-16, 18:40

lesoi

« **Độc Bộ** » nói:

Thời Sát vô căn,

Sát vượng tối quý,

Thời Sát đa căn,

Sát vượng bất hòa.

« **Kinh Thân phú** » nói: Thời thượng Thiên Quan, có chế, con muện nhưng tài hoa.

Cổ ca nói:

Thời thượng Thiên Quan hỷ Nhận xung,

Thân cường chế phục Lộc phong long,

Chính Quan nếu cùng đến hỗn tạp,

Thân nhược Tài đa chủ khó cùng.

Lại nói:

Thời thượng Thiên Quan một vị cường,

*Nhật thân tự vượng hỷ phi thường,
Có Tài có Ấn nhiều tài lộc,
Định là trời sinh làm trụ cột.*

Lại nói:

*Thời phùng Thất Sát là Thiên Quan,
Có chế thân cường mệnh này tốt,
Chế quá hỷ hành Sát vượng vận,
Tam hợp đắc địa phát khách khí.*

Lại nói:

*Thời phùng Thất Sát vốn không con,
Lý này nhân gian từ tế suy,
Như trong căn thảng giờ có chế,
Định biết con quý có mà giữ.*

• 11-04-16, 18:41

lesoi

Niên thượng Thất Sát

Kinh nói: Năm gặp quý khí, không dụng chế phục, hỷ nhật chủ kiện vượng, Dương Nhận tương hợp, trong trụ mang Tài, lại hành Tài vận, phát phúc thanh tú. Tội kị thân suy, vì thất Sát chính là tượng tiểu nhân, đã ở vị trí tổ tông, giống như lão thần Triều đình, lão phó(người hầu già) tổ phụ, nhật chủ kiện vượng, thì lão phó tận lực để giúp ầu chủ, nhật chủ suy nhược, không thể làm chủ được tiểu nhân, sao mà chịu giúp tận lực chứ? Trái lại thành vật lấy hại. Can năm thấy chỗ này, tất chủ xuất thân hàn vi, tứ trụ hành vận có tình, chủ hàn môn sinh quý tử, nếu Sát vượng thân suy, xung hình thái quá, tất chủ bản cùng, nếu nặng hơn thì phải mang gặp hình phạt.

Lại nói: Tuế Sát một vị không nên chế, tứ trụ thấy nhiều lại cần chế, nhật chủ sinh vượng, chế phục hơi nhiều, hỷ hành Sát vượng địa, chế phục thái quá, hoặc Sát vượng thân suy, Quan Sát hỗn tạp, tuế vận như vậy, hậu bối là kẻ tầm thường. Nếu chế phục bất cập, tới vận thân suy gặp đất Sát vượng, tất sinh họa hoạn. Một mệnh: Mậu Tuất, Canh Thân, **Nhâm Ngọ**, Quý Mão, Mậu cùng Quý hợp, Mão cùng Tuất hợp, Nhâm tọa dưới Ngọ, Tài Quan đều đủ, là quý.

Cổ ca nói:

*Tuế Đức Nhâm đến thấy năm Tuất,
Tài vượng thân cường lộc tự nhiên,
Lại được vận hành Tài vượng địa,
Là người thông minh lại trung hiền.*

Lại nói:

*Can năm Thất Sát chớ nói hung,
Chế hợp thành quyền có công nhất,
Nếu được thân cường không kị phá,
Thân này còn hơn đến cấm đình.*

Lại nói:

*Tuế thương nhật can không giống nhau,
Can chi cân phải nặng chế phục,
Sát vượng hỷ hành thân vượng địa,
Thiếu niên khó miễn một hồi hung.*

• 11-04-16, 18:42

lesoi

Quan Sát hỗn tạp

Nhân mệnh Quan Sát đều có gọi là hỗn tạp, chỉ lấy Tài Ấn là dụng, gốc trụ có Tài, vận hành Tài phát, đại để phải có thân cường đảm nhận thắng Tài mới được, thân nhược gặp Quan Sát hỗn tạp, phần đa yếu bản. Thân vượng có chế cũng tốt, không có chế, thành Ấn cục hóa Sát cũng được.

Thơ viết:

*Quan Sát giao gia dụng mệnh suy,
Vì trong tiêu tức cần phải tỏ,
Đắc thời thân vượng phân khinh trọng,
Quý Tài phân rõ hiểu tách biệt.*

Như Nhâm Thìn, Bính Ngọ, **Bính Thìn**, Quý Tị, Thân Sát đều vượng, Quan theo Mậu hóa, đức tú đều đủ. Đinh Hợi, Nhâm Tý, **Đinh Mùi**, Quý Mão, Đinh theo Nhâm hóa, Hợi Mão Mùi hội cục, thủy mộc thanh kỳ. Giáp Ngọ, Kỷ Tị, **Tân Dậu**, Giáp Ngọ, ngày Tân Tị Bính là Quan, hai Ngọ Đinh là Sát, hỷ vượng chuyên lộc, Tị Dậu hội cục, thắng Sát, tuy không có chế phục, hành vận đầu Tây phương, thân ích vượng, cho nên quý. Xem tam mệnh không thể lấy hỗn tạp là luận tiện.

Chuyên Lộc phải chế

Cách này lấy ngày Lục Canh thấy giờ Tị, đất Canh kim trường sinh, bên trong có Bính Mậu hai lộc, Mậu sinh Canh, Bính là Sát của Canh, trụ cần Nhâm Quý chế Bính, trở thành vũ soái nắm quyền. Nếu gặp Sát vận, là không cát.

Thơ viết:

*Canh chuyên Lộc đến trụ ngôi Tị,
Cũng phải chế phục mới thành kỳ,
Nắm quyền vũ chức là tướng soái,
Bổng gặp Thất Sát thời đến họa.*

- 11-04-16, 18:43

lesoi

Khí mệnh Tòng Sát

《**Độc Bộ**》 nói: Khí mệnh tòng Sát, cần phải theo Tài hội Sát, kị Sát theo Sát. Bởi vậy nói Tòng Sát cách, lấy Sát thần quá trọng, thân không có chỗ quay về, bắt buộc phải tòng theo, phải hành Sát vượng cùng Tài hương, tứ trụ không có một điểm Tị kiên Ấn thụ mới luận, như gặp vận phù thân vượng, cùng với Sát là đối địch, là không chuyên Tòng Sát, cho nên là họa hoạn.

Kinh nói: Khí mệnh Tòng Sát luận cương nhu. Nói khí thiên can theo địa chi, tùy theo tính tình ngũ hành, can âm theo tòng địa chi, Sát thuần là nhiều quý, lấy âm nhu có thể tòng theo vật vậy. Can dương tòng theo địa chi, Sát thuần là cũng quý, nhưng đứng sau can âm, vì dương không bị chế vậy. Thủy hỏa kim thổ đều tòng, duy dương mộc không thể tòng, tứ mộc bị búa rìu chặt, trái lại gặp tổn thương là vậy. 《**Nguyên Lý phú**》 nói: Cả đời là phú còn quý, tất cả đều do Sát trọng thân nhu. Quý nhiều không có quý, trái lại thành không có hung.

Cổ ca viết:

*Ngũ dương tọa nhật gặp đủ Sát,
Khí mệnh tòng theo thọ không bền,*

*Nếu là ngũ âm gặp đất này,
Thân suy Sát vượng lấy được cát.*

• 11-04-16, 18:44

lesoi

Quan Sát khử lưu tạp luận

《 **Hỷ Kị thiên** 》 nói: Loại Sát Quan hỗn tạp, có khử Quan lưu Sát, cũng có khử Sát lưu Quan. Bởi vậy nói trong trụ có Quan tinh Thất Sát giao sai, trụ tháng thấy Quan trụ giờ thấy Sát, hoặc trụ tháng thấy Sát trụ giờ thấy Quan, hoặc tứ trụ thấy nhiều lần, có vật khử Quan lưu Sát là lấy Thiên Quan luận, có vật khử Sát lưu Quan là lấy Chính Quan luận. Phàm xem khử lưu, phải rõ trong trụ Quan Sát ai trọng ai khinh, thiên can thấu thì khử dễ, chỗ tàng trong chi tháng là khó khử, cần vật Thương quan Thực thần khử Quan Sát nhiều mà có lực, mới khử được. Ngày ngũ dương Thực thần, có thể khử Sát, lại có thể lưu Quan; ngày ngũ dương Thương quan, vẫn có thể khử Quan, nhưng không thể lưu Sát, tất phải được Dương Nhận hợp, mới thành khử Quan lưu Sát. Giả như người sinh ngày Giáp, Giáp lấy Tân là Quan, Canh là Sát, nếu Quan trọng Sát khinh, được một vị Bính Thực, khắc khử Canh kim, cùng Tân tương hợp, chỗ này gọi là *Khử Sát lưu Quan*, có tình mà quý; nếu Sát trọng Quan khinh, được Đinh hỏa Thương quan, khắc khử Tân kim, lại được Ất mộc Dương Nhận, cùng với Canh tương hợp, chỗ này gọi là *Khử Quan lưu Sát*, có tình mà quý. Ngày ngũ âm Thực thần, có thể khử Sát lại không thể lưu Quan, nhật chủ tự có thể lưu, ngày ngũ âm Thương quan, có thể khử Quan lại không thể lưu Sát. Giả như người sinh ngày Ất, lấy Canh là Quan, Tân là Sát, nếu Quan trọng Sát khinh, được một vị Đinh Thực, khắc khử Tân Sát, thì Ất cùng Canh hợp, chỗ này gọi là *Khử Sát lưu Quan*, có tình mà quý; nếu Sát trọng Quan khinh, được Bính hỏa Thương quan, khắc khử Canh kim, đến hợp Tân kim, chỗ này gọi là *Khử Quan lưu Sát*, có tình mà quý.

《 **Nguyên Lý phú** 》 nói:

*Khử Sát lưu Quan nên luận quý,
Khử Quan lưu Sát chủ uy quyền.*

Lại nói:

Quan tinh Thất Sát giao sai, lại có hợp Sát là quý, là chỗ này vậy. Hợp Sát có hai nghĩa, có hợp khử và hợp lai, hợp lai là Khử Quan lưu Sát, hợp khử là khử Sát lưu Quan.

Giả như người sinh Lục Giáp, thấu Tân là Chính Quan, lại thấu ra Canh Thất Sát, là Quan Sát giao sai, trong trụ lại có Ất mộc hợp Canh Thất Sát, có Đinh hỏa khắc Tân Quan tinh, chỗ này đúng là *Khử Quan lưu Sát*.

Giả như người sinh Lục Kỷ, thấu ra Giáp là Chính quan, lại thấu ra Ất Thất Sát, đúng là Quan Sát giao sai, trong trụ lại có Canh khắc Giáp Chính Quan, đến hợp Ất Thất Sát, đúng là Khử Quan lưu Sát. Ở trên là Dương Nhận hợp Sát, chỗ này là Thương quan hợp Sát.

• 11-04-16, 18:44

lesoi

Lại như Giáp lấy Tân Dậu là Quan, Canh Thân là Sát, nếu ngày Giáp Thân lấy Thân là Sát, lại có Dậu là Quan, do Thân là đất thủy trường sinh, Sát hóa Ân sinh trợ giúp Giáp mộc, trong trụ tuy có Dậu kim, lại có chữ Ngọ Đinh thương khắc, là Khử Quan lưu Sát, gặp chỗ này chủ cả đời ý chí nhanh nhạy, không nhận phúc đức, không tin nhiệm người khác, thường là bản thân phục dịch làm việc.

Lại như người sinh Lục Canh, trụ thấu Bính Sát, lại thấu Đinh Quan, là Quan Sát giao sai, nếu trụ có Nhâm khắc Bính, lại đến hợp Đinh, đúng là Khử Sát lưu Quan. Phú nói: Hợp Quan tinh không là quý, hợp Thất Sát không là hung. Bởi vậy nói hợp quan là trong trụ có Nhân

thần hợp khứ Quan tinh, cho nên không thành quý, hợp Sát là trong trụ có Nhân thần cùng Thất Sát hợp, cho nên *Hợp Quan vong quý, hợp Sát vong tiện* là vậy. Nếu can chi nhật chủ cùng với Quan Sát hợp, thì gọi là *Hợp Quan là quý, hợp Sát là tiện*.

Kinh nói: Quan Sát lưỡng đình (cả hai quân bình nhau), hỷ là tồn tại, tắng là khứ mất. Bởi vậy nói trong trụ có Chính Quan, Thất Sát, cả hai lực lượng ngang nhau, có vật sinh phù hội tụ hài hòa thì lực chuyên, cần tồn mà lưu, có vật phá tổn thương hại thì lực tán, nên bỏ mà khứ đi, Quan tinh có sinh phù, Sát tinh có phá hại, thì khứ Sát lưu Quan, trái lại thì khứ Quan lưu Sát. Nếu cả hai cân bằng không có phù hợp, mà có phá hại, đang chiêm chước trong trụ có một chữ có lực là dụng thần, nếu là cát thần, thì lấy cát luận. Nếu cả hai cân bằng có phù hợp, mà không có phá hại, tức là Quan Sát hỗn tạp, trái lại là bản tiện.

Lại nói: Năm tháng ngày giờ, hoặc là có bốn vị Quan bốn vị là Sát, phải lấy rõ dụng, tàng ẩn là bỏ, thấy rõ Quan thì giữ lại Quan, thấy rõ Sát thì giữ lại Sát, nên cẩn thận phân biệt, nếu cân bằng không có khinh trọng, hướng thời sinh trợ Sát làm dụng, khí trái thời thì không trợ giúp, khứ lưu không thanh, chính là hỗn tạp. Như Giáp sinh thượng tuần tháng bảy, là Sát đắc lệnh, dù có Bính hỏa, cũng không thể khứ được.

Lại nói: Hai cách khứ lưu, rất cần thân vượng, nếu thân đúng vượng, dù không có vật khứ Sát, cũng có thể hóa Sát thành Quan. Như Giáp thấy Canh là Sát, Giáp tọa Dần lộc, vượng, Giáp mộc tự ôm khí hỏa chế Sát, không cần phải thấy tiếp Bính Đình, như Giáp sinh mùa Thu , lại cần có Bính Đình chế, gốc trụ không có chế, đến vận chế địa mới phát.

Lại nói: Địa chi thiên can có nhiều hợp, cũng nói là *Tham hợp vong Quan*. Bởi vậy nói thiên nguyên là nhật chủ, địa chi là nhân nguyên, cùng can chi đang trong sinh thời năm tháng, mình ám tương hợp quá trọng, có tình tham luyến, hợp thần tuy có Quan tinh, thì tài đến cướp khí, Quan đến khắc thân, trái lại thành bất lợi, Quan bất tương thành, Tài bất tương toại, cho nên gọi là *Tham hợp vong Quan*. Đại để hung thần có vật hợp khứ, thì phản hung thành cát, cát thần có vật hợp khứ, thì phản cát thành hung, thần sát cát hung, xem trong cục hỷ kỵ là thần nào, không thể chấp nhất mà luận.

• 11-04-16, 18:45

lesoi

《 **Áo Chỉ phú** 》 nói: Ngày dương có Thực thần ám hợp Quan tinh, ngày âm có Thực thần lén gần Ấn thụ. Nhìn chỗ này thì biết tứ trụ không có Quan Ấn thì hỷ Thực thần, có Quan Ấn thì kỵ Thực thần.

Lại nói : Tham hợp vong Sát hoặc vong Quan. Như người sinh Lục Quý, can đầu thấu ra chữ Kỷ là Sát, lại thấu ra chữ Giáp là Kỷ tăng thêm hợp thân, hợp khứ chữ Kỷ, không thành Sát vậy, chỗ này gọi là *Tham hợp vong Sát*. Như Canh Thân, Giáp Thân, **Giáp Tý**, Ất Hợi, trụ năm có chữ Canh hại chữ Giáp, gặp ở trên Hợi có chữ Ất hợp chữ Canh khứ Sát, vì sao nguyệt lệnh lại có chữ Thân, hai Thân là không thanh, Sát trọng không thể hợp hết, cho nên chỉ là mệnh quan nhỏ.

Lại như người sinh Lục Nhâm, can đầu thấu chữ Kỷ là Quan, lại thấy Thân thấu, là bản thân lại thêm hợp thân hợp khứ chữ Kỷ, không thành Quan tinh, chỗ này gọi là *Tham hợp vong Quan*. Như Tân Sửu, Bính Thân, **Giáp Tuất**, Kỷ Tị, ngày Giáp thấu ra chữ Tân, chính là Quan tinh, sao vì Bính hỏa hợp khứ, cho nên phát quý không thanh.

Quyết nói:

Nhâm thủy tương phùng dương thổ thời,

Tâm hoài phần nộ khởi tranh phi,

Hốt nhiên Quý thủy lai tương trợ,

Hợp trụ hung ngoan bất kiến uy.

Chỗ này là ví dụ *Tham hợp vong Sát*.

Lại nói: Nhâm gặp Kỷ thổ gọi là Quan, bỗng nhiên bị thanh dương khởi đầu tranh tụng, dẫn dụ làm hợp mất chân quý, dẫn đến bị nhục hàng nghìn vạn. Chỗ này là ví dụ *Tham hợp vong Quan*.

(Hết quyển 5)

• Iesoi

Quyển 6

Quyển 6:

Nhâm kị Long bối

« *Hĩ Kị thiên* » nói:

*"Dương thủy trùng điệp gặp Thìn vị,
Là đất Nhâm Kị long Bối hương."*

Cách này lấy ngày Nhâm tọa Thìn, Nhâm lấy Đinh là Tài, lấy Kị là Quan, Nhâm dụng Thìn ám xung Tuất trong có Đinh, Mậu, ngày Nhâm được Tài Quan là quý, trong trụ cần có nhiều chữ Thìn thì mới có thể xung khởi, lại tiếp tục được một chữ Dần hợp trụ Tài Quan là tốt, không nên có Tài Quan hiển lộ, hỉ hành thân vượng cùng Thương Quan, Thực thần vận, kị Nam phương đất Tài Quan. Trụ có Đinh Tị Ngọ Tuất, chỉ lấy Tài Quan luận. Nếu ngày Nhâm tọa Dần, trong trụ có nhiều chữ Thìn, cũng lấy cách này, lấy Nhâm thì Giáp là Thực, Giáp hợp Kị là Quan của Nhâm, Giáp sinh Đinh là tài của Nhâm, Thìn có thể xung Tuất, Dần lấy hợp là quý. Nếu ngày Nhâm Thìn, năm tháng giờ đều có Dần Ngọ là hỏa cục, Tài sinh vượng đắc địa, Tài nhiều thì không thanh, chỉ là phú mệnh.

Lại nói: Ngày Nhâm Thìn lấy nhiều chữ Thìn, ám xung khởi Tuất trong có hỏa thổ kim là Tài Quan Ấn là Tam Kỳ, nếu có ba Thìn mà một Dần là xung hợp quý khí, có lực, nếu ngày Nhâm Thìn mà năm tháng giờ đều có chữ Dần, thì lực nhẹ, mà lại dụng Dần trong có Giáp mộc là Thực sinh Tài, cho nên chủ là giàu có. Trong trụ cần thấy Sửu Mùi là quý hiển, rất sợ gặp Kị là Quan, Mậu là Sát, Ất là Thương, gặp Đinh hợp thì không nhập cách, mà như Thìn nhiều cũng giảm bớt điểm số, kị Bắc phương Hợi Tý vận.

Lại nói: Nhâm Thìn là ngày Khởi Cưng, cần thân vượng, sợ thấy Tài Quan, không tốt để vận tham gia, nếu trong trụ hoàn toàn thấy đủ Thân Tý, đương nhiên lấy Nhuận Hạ cách luận, vận Mậu Kị, Thìn Tuất lại xung, tuế vận cùng đến, trong cát lại có họa, chỗ này thì lại kị Thìn đến xung, không thành cách vậy.

Một mệnh: Kị Sửu, Mậu Thìn, **Nhâm Thìn**, Canh Tý, Giáp Tý là cử nhân, năm Mậu Thìn tháng Ất Mão chết, chính là do Kị Quan Sát thái vượng, khắc Nhâm là hung.

Thơ nói:

*Ngày Nhâm Thìn tên là Kị Long,
Không lộ Quan tinh nơi đối xung,
Tứ trụ Thìn nhiều Quan tước hiển,
Dần nhiều lại lấy nhà phú ông.*

Lại nói:

*Dương thủy gặp nhiều nơi chữ Thìn,
Nhâm kị Long bối quý phi thường,
Trong trụ đều có chữ Thìn Dần,
Phú quý song toàn nơi miếu đường.*

Lại nói:

*Nhâm kị Long bối hỉ phi thường,
Thìn nhiều chữ Dần chuyển phát dương,
Kị nhất Quan tinh đến phá cách,
Tài hình lại thấy tôn Thọ nguyên.*

• 13-04-16, 10:48

lesoi

Tý điều Tị lộc

《 **Hĩ Kỵ thiên** 》 nói: Ngày Giáp Tý lại gặp giờ Tý, sợ Canh Tân Thân Dậu Sửu Ngọ, cách ngày lấy ngày Giáp Tý giờ Giáp Tý, Giáp lấy Tân làm Quan, Quý thủy ở trong 2 Tý có thể hợp xa Mậu thổ ở trong Tị, Mậu đến hợp Quý, sợ Tý ở trên có Giáp mộc khắc chế, không dám đến hợp, Mậu và Bính đồng cư ở cung Tị, Bính Mậu là cha con, Mậu động Bính cũng động, Bính lại cùng Tân ở trong Dậu tương hợp đến khắc Giáp mộc, ngày Giáp được Quan tinh, được phương Mậu hợp Quý, là nói Tị Dậu Sửu tam hợp hội khởi cục Quan tinh, năm tháng rất sợ có Ngọ xung Tý, Sửu trói hợp Tý, không thể điều hợp vậy.

Lại viết: Cách này lấy Quý thủy ở trong 2 Tý hợp xa Mậu thổ ở trong Tị là Tài của Giáp, Bính Mậu lộc đồng cung ở Tị, Bính là Tước tinh của Giáp, Mậu là Tước tinh của Bính, Mậu động thì Bính cũng động, Bính thấy con Mậu tham hợp Quý là vợ của Ấn thụ, Bính lại hợp khởi Tân kim là Quan của Giáp, như người có con kế sau đó, truyền gia để thành đạo cha tôn quý. Hĩ sinh tháng Nhâm Quý Hợi Tý Ấn vượng, tháng Mão Dần thân vượng, hành đất Quan vượng, tất chủ đăng khoa có ăn lộc, quyền quý giàu sang. Kỵ thấy chữ Canh Tân Bính lộ ra, chữ Thân Dậu Tị phá cách, như có chế hóa, cũng không có hại. Trụ có Sửu Ngọ xung trói, thì giảm phân nửa. Tuế vận cũng vậy. Nếu sinh tháng Dậu Sửu, chỉ lấy Chính Quan cách, thủ hư lộ chữ Canh, cũng chủ phú quý, hoàn toàn xem nguyệt lệnh như thế nào, hoặc có Sát sinh Ấn trợ, nếu thành cách này, phải kỵ cang sợ vận ở phương nam. Như **Phiền Kế Tổ Thượng thư**: Canh Tý, Kỷ Mão, **Giáp Tý**, Giáp Tý, là đúng cách này vậy.

Kinh nói: Giáp Tý phùng hợp lộc, cả đời là giàu có.

Thơ viết:

*Ngày Giáp Tý gặp giờ Giáp Tý,
Điều hợp Quan lộc quý không sai,
Sửu trói Tý xung Quan Sát lộ,
Phúc không là cát cũng có lộc.*

Lại nói:

*Tý đến điều Tị cân nhắc kỹ,
Giáp Tý vẫn phải tìm Giáp Tý,
Quý hướng trong Tị mời Mậu thổ,
Bính đến trên Dậu hợp Tân kim;
Ấm vui Thân Dậu tam lục hợp,
Sợ lộ Canh Tân 2 Quý xâm,
Không gặp Sửu Ngọ luận cao cách,
Đăng khoa cập đệ yển Quỳnh Lâm.*

• 13-04-16, 10:49

lesoi

Sửu điều Tị lộc

《 **Hĩ Kỵ thiên** 》 nói: Ngày Tân, Quý gặp nhiều đất Sửu, không hỷ Quan tinh, năm giờ gặp 2 cung Tý Tị, là hư danh hư lợi. Cách này chỉ có 2 ngày Tân Sửu, Quý Sửu, Tân lấy Bính là Quan, Quý lấy Mậu là Quan, Bính Mậu lộc ở Tị, duy chỉ có Sửu có thể phá Tị, trong trụ gặp nhiều chữ Sửu, thì Bính Mậu xuất lộc, Tân Quý hợp xa được Quan tinh, kỵ thấy Tý trói Mùi xung, chữ Tị là điền thực, chẳng qua hư danh hư lợi mà thôi, tuế vận luận cũng vậy. Ngày Tân Sửu nên sinh mùa thu, ngày Quý Sửu nên sinh mùa đông, trong trụ kim thủy nhiều mới hợp cách này, lại thấy Thân Dậu, được một chữ hợp trụ Tị, không dẫn đến tẩu xuất quý khí là vi diệu. Không có Bính Đinh Tị Ngọ, ngày Tân là thuần túy, không có Mậu Kỷ Tị Ngọ, ngày

Quý là thuần túy, lại không có trối xung, là người thuần hậu, phú quý song toàn, hơi thấy tôn thương, cũng chủ giàu có. Nếu sinh tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, nên lấy Tạp khí thủ dụng, gặp giờ Mão Thìn Thân Dậu Hợi, cũng không lấy cách này xem. Như ngày Tân sinh tháng Bính Dần, Bính Ngọ, Bính Tuất, chỉ lấy Quan tinh luận, như sinh Giáp Dần, lấy mộc thủ hỏa, có thể dụng Tài Quan. Ngày Quý nhiều thổ, lấy Quan Sát luận, thấy giờ Quý Hợi, lấy Cung Lộc luận, sinh tháng kim vượng, lấy Ấn thụ luận, sinh tháng hỏa vượng, lấy Tài tinh luận, như sinh tháng Giáp Dần, Thương quan không ngại, nên hành vận Quan tinh đắc địa cùng thân vượng, đa số là quý. Cách này cùng Tân Hợi, Quý Hợi Phi Thiên Lộc Mã là như nhau. **Kinh nói:** Ngày Tân Quý hợp Lộc, cả đời có dư của cải.

Thơ viết:

*Ngày Tân ngày Quý gặp nhiều Sửu,
Danh là Diêu Tị hợp Quan tinh,
Chớ nói không hỷ Quan tinh vượng,
Ai ngờ Quan đến lại có thành.*

Lại nói:

*Can 2 ngày Tân Sửu Quý Sửu,
Sửu có phá Tị Tị tàng Quan,
Thấy nhiều chữ Sửu mới vi diệu,
Chữ Tý không nên ở giữa trụ.*

Lại nói:

*Tân Quý không Quan nhiều xa Sửu,
Bính Mậu trong Tị lộc đến triều,
Chi nguyên hỷ kiến Dậu Thân hợp,
Nhập cách là ứng quý lộc nhiều;
Tân kị Bính Đinh kiêm Tị Ngọ,
Quý hiềm Mậu Kỷ Mã Xà Kiêu,
Tý đến trối Sửu tâm thật lười,
Cách cục như khinh phúc cũng tiêu.*

• 13-04-16, 10:49

lesoi

Xung hợp Lộc Mã

+ Như người sinh ngày Giáp, trụ không có Dậu Tân Sửu, có Mão nhiều xung Dậu, Tị Dậu hợp Sửu là Chính Quan của ngày Giáp, hỷ Nhâm Quý sinh trợ, kị Dậu Tân điền thực, nếu chỉ có một chữ Mão, lại có hình hợp khởi cũng là mệnh tốt.

+ Người sinh ngày Ất trụ không có Thân Canh, lại có Dần xung Thân, Tý Thìn hợp cũng hoặc Tị hình xuất, là Chính Quan của Ất, hỷ Nhâm Quý sinh trợ, kị Thân Canh điền thực.

+ Người sinh ngày Mậu trong trụ không có Mão Ất, lại có Dậu xung Mão, Hợi Mùi hợp Mão, Mậu được Quan tinh, hỷ Nhâm Quý Tài, Bính Đinh Ấn, kị thấy Mão Ất.

+ Người sinh ngày Kỷ trong trụ không có Dần Giáp, lại có Thân xung Dần, Ngọ Tuất hợp Dần tức là ám có Quan tinh, hỷ Tài, Ấn, kị thấy Dần Giáp.

Hai ngày Bính Đinh tức là Đào Xung Lộc Mã cách, bốn ngày Canh Tân Nhâm Quý tức là Phi Thiên Lộc Mã cách, lấy vì dụ mà suy ra.

Lấy ở trên có bốn can xung hợp, đều kị Quan tinh lộ ra cùng thụ thương, nguyệt lệnh được Quan thừa vượng là tốt, xung thần gặp hợp, không gặp hợp bán, tất đẳng thanh quý tướng công hầu, khuyết một thì giảm phân nửa, phá thì chỉ quý đủ ăn, nặng hơn thì bần, tuế vận hỷ kị giống nhau.

《 **Vu Bảo kinh** 》 nói:

Ất dụng Canh cùng Thân là chồng, trụ không có, lại có hai chữ Tý Thìn, thì có thể hợp khởi Canh trong Thân là Quan tinh của Ất, có chỗ này bất tất lại phải chữ Dần khử xung, có Dần

càng tốt, trụ không có Tý Thìn, là lấy xung xuất ra. Giáp Dần, Ất Mão, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Ngọ, Kỷ Mùi, Canh Thân, Tân Dậu, Nhâm Tý, Quý Hợi, lấy 10 ngày kể trên là bản thân kiện vượng, xung gốc lộc là khẩn cấp nhất, Nhâm Thìn, Nhâm Tuất, Mậu Thìn, Kỷ Sửu, xung lộc thì vô lễ, can còn lại không dùng (như **Minh Thần Tông**: Quý Hợi, Tân Dậu, **Quý Hợi**, Tân Dậu, chủ bản đều là Quý Hợi kiện vượng, xung ra Bính Mậu Lộc Mã ở trong Tị là quý dụng, lại được hai Dậu hợp trụ là tốt).

• 15-04-16, 19:03

lesoi

Phá Quan

Tứ trụ vốn không có gốc Tài Quan Ân thụ, lại có thần phá Quan, như ngày Quý Mão phá xuất Kỷ thổ là Quan ở trong Ngọ, ngày Quý Dậu phá xuất Mậu thổ là Quan ở trong Thìn, ngày Giáp Ngọ phá xuất Tân kim là Quan ở trong Dậu, trong trụ cần gặp một chữ tam hợp hợp trụ quý khí là tốt.

《 **Nguyên Lý phú** 》 nói: Mão phá Ngọ, Ngọ phá Dậu, là Tài Quan song mỹ. Lại nói : Chi trụ năm và ngày không có thần phá Quan, chi trụ tháng và giờ có thần phá Quan, là chủ quý. Như ngày Giáp Dần không có phá, tháng gặp Bính Ngọ, giờ đến Kỷ Tị, chỗ này lấy Ngọ phá Dậu trong có Tân Quan, có Tị hợp, lại dụng trong Tị có Bính Mậu hợp Tân, là quý.

Thơ viết:

*Mão phá Ngọ Mùi có đại quan,
Ngọ Mùi phá Dậu xem như thường,
Sửu phá Tị Ngọ không thành lệ,
Tý phá Mão Thìn dụng không khó.*

Phi Tài

Can ngày giống can tháng, chi ngày giống chi giờ, xung ra Tài đối cung là vậy. Được cách này nên phát tài lộc, kị tiết khí, là hung. Như ngày sinh Nhâm Thân, chi giờ cũng là Thân, hai Thân xung trong Dần ra Giáp Bính là Tài thành dụng, tuế vận gặp Tý thì hóa thành thủy cục. Như can ngày là Canh được cục, tiết khí Thương quan, không thể sinh Tài, Tuế quân, trong trụ lại gặp Thất Sát khắc thân, tất chết. Bởi vậy Phi Tài cách, cho nên chi Thìn không thể biến hóa cục khác vậy. Như Mậu Dần, Kỷ Mùi, Mậu Dần, Giáp Dần, có ba Dần một Giáp Thất Sát, tháng sáu hoàn toàn không có Tài khí, Tỉ kiên rất vượng, lại được ba Dần xung trong Thân là ra Tài thủy trường sinh, vận hành Tây Bắc, phát tài cự vạn.

Phá Tài

Cách này như sinh ngày Ất Mão, bát tự không thấy Tài Quan, dụng chữ Mão phá Ngọ Mùi trong có Kỷ thổ là ra Tài sử dụng, cần có một chữ Dần, Tuất ám hợp khí Tài là tốt, kị Kiếp Tài điền thực, nhưng có vị trí Tài cùng điền thực, vị trí xung liên phá không đến vậy. Như ngày Canh Thân, Tân Dậu phá Dần Mão Thìn mộc là Tài, ngày Bính Ngọ, Đinh Mùi phá Dậu Tuất kim là Tài, ngày Nhâm Tý, Quý Sửu phá Tị Ngọ trong có hỏa là Tài, mấy ngày này bản thể là ngày Nhật Nhận và Nhật Lộc nên bản thân tự cường, cho nên có thể xung phá lấy Tài làm dụng, ngoài ra nhật chủ nhu nhược, có thể khởi ở phá đoạt cắt ngang tới Tài. Hợp cách này, phần đa có thể cắt ngang lấy Tài bất ngờ.

Thơ viết:

*Mệnh lý không Tài xem phá Tài,
Phá đến tài lộc như chồng núi,
Vận hành Quan Ấn thất nhiều phúc,
Lại sợ hình xung cùng điền thực.*

Lại nói:

*Mão phá Ngọ Mùi lấy Tài xem,
Ngọ Mùi phá Dậu cứ giống nhau,
Sửu phá Tị Ngọ Tài đến nhiều,
Dậu phá Thìn Mão phúc không khó.*

• 15-04-16, 19:04

lesoi

Hổ Ngọ bên Tị

Cách này chính là ngày Tân Quý thấy Sửu Dần, lấy Dần hình, Sửu hợp, hình hợp trong Tị ra Bính Mậu là Quan tinh của Tân Quý, lại gặp một chữ Dậu hợp quý là tốt, có hình không hợp, lộc không thể đảm nhận được, trụ thấy Thân Tị, tức là không nhập cách. Như mệnh: Nhâm Tuất, Tân Hợi, **Tân Sửu**, Canh Dần và mệnh: Giáp Tuất, Tân Mùi, **Quý Sửu**, Giáp Dần, hai mệnh này hợp cách là quý.

Thơ viết:

*Ngày sinh Tân Quý năm tháng giờ,
Nếu gặp Dần Sửu liền thành cách,
Dần hình Sửu hợp lộc trong Tị,
Đây là công danh cơ phúc quý.*

Dương kích Trư Xà

Cách này chính là hai ngày Tân Mùi, Quý Mùi, lấy 2,3 chữ Mùi hợp khởi chữ Hợi, xung Tị trong có Bính Mậu cuắt ra là Quan tinh của Tân Quý, trụ có một chữ Dậu Sửu hợp trụ quý khí là tốt, sợ điền thực và xung hình. Như mệnh: Giáp Tuất, Tân Mùi, **Quý Mùi**, Quý Sửu, và mệnh: Canh Thân, Quý Mùi, **Tân Mùi**, Ất Mùi, hai mệnh này là hợp cách, đều quý.

Thơ viết:

*Dương kích mạnh nhất Trư Xà cách,
Ngày gặp Tân Quý Mùi tương đương,
Trong trụ lại gặp chữ Dậu Thân,
Hợp Lộc không thương nhập miếu đường.*

Lấy nhiều cách ở trên, trong trụ cần phải không có Tài Quan mới dụng, có thể không lấy.

Ghi chú: Dương là Dê là Mùi, Trư là Heo là Hợi, Xà là Rắn là Tị.

Lục Âm triều Dương

《 **Hỷ Kị thiên** 》 nói: Ngày Lục Tân, gặp giờ Mậu Tý, sợ ngôi Ngọ, vận hỷ Tây phương. Cách này ngày Lục Tân là chủ, Tân lấy Bính là Quan tinh, lấy Quý là Thọ tinh, hỷ giờ Mậu Tý, lấy Mậu hợp Quý, Tý là đất Tân ở sinh địa, Mậu lộc ở Tị, Mậu là Ấn của Tân, Mậu là con của Bính, Bính thấy Mậu là Ấn của Tân, Bính lại sinh Mậu mà hợp Tân, là quý, ngày Tân được Quan tinh vậy. Trong trụ chỉ nên có một chữ Tý, nhiều thì không được, sợ Ngọ xung Sửu hợp trói, thì âm không thể hướng về dương (Triều dương), Bính Tị là điền thực, vận hành Tây phương đất kim vượng cho nên hỷ, Đông Bắc Tài tồn thương là bình thường, Nam phương thì tử tuyệt là kị. Cách này chỉ cần sinh tháng Thân Thìn Hợi Mão Mùi Dậu, nếu sinh tháng tứ quý, thì lấy Ấn thụ mà luận, tháng Bính Ngọ, Bính Dần, Bính Tuất thì lấy Tài Quan mà luận, tháng Giáp Dần, Ất Mão chỉ lấy Tài luận. Nguyệt lệnh là chủ, hành vận không tính toán là nam bắc, thân vượng là tốt, nếu thành cách này, phần đa danh thắng ở Tài, là người kiêu ngạo, thương thế hại tử, như phạm kị ở trên, là bản bạc.

Bí quyết nói: Ngày Tân giờ Tý, kị hành hỏa địa, hành đến Tây Bắc thì cát, vừa đến Đông Nam liền hung.

Cổ ca nói:

*Tân gặp Mậu Tý hiệu Triều Dương,
Vận hỷ Tây phương lộc vị xương,
Sửu Ngọ Bính Đinh không xuất hiện,
Lưng vàng áo tía vào triều đường.*

Lại nói:

*Ngày Tân sinh gặp giờ Mậu Tý,
Mậu đến động Bính lấy Tân Quan,
Lục âm kim hợp Triều Dương cách,
Nền tảng phú quý là không khó;
Tỷ cung chỉ nên gặp một vị,
Nếu liên ngôi Sửu phúc vẫn khan,
Bính Đinh Tị Ngọ đều không vết,
Vận hướng Tây phương lợi bất phạm.*

Lại nói:

*Triều Dương hành vận hỷ Tây phương,
Lâm đến Đông phương cũng cát xương,
Sợ nhất Bắc phương không nhiều cát,
Nam Ly xung phá chủ tai ương.*

• 15-04-16, 19:06

lesoi

Lục Ất Thử quý

《 **Hỷ Kị thiên** 》 nói: Đơn độc Âm mộc gặp giờ Tý, gọi là đất Lục Ất Thử quý. Ất lấy Tý Thân là quý thần, đơn độc gặp Tý là dụng Thử (Chuột, là Tý) mà không sử dụng Thân (Hầu là Khi) vậy. Ất dụng Canh kim là Quan tinh, gặp giờ Bính Tý, lấy Bính hỏa ở trên Tý ở xa quy về Tị trong có gốc lộc, Tị đến hợp Thân, Thân đến động Tý, gọi là Thân Tý Thìn tam hợp hội quý, gọi là trong Thân có mang theo Canh, ngày Ất gặp Quan tinh, dụng giờ Thân thì Quan tinh hiển lộ, cho nên không lấy. Nếu chữ Tý nhiều, gọi là tụ quý, càng tốt. Trong năm tháng có Ngọ xung, Sửu hợp trói, thì Tý không thể xa lộc, Thân Canh là Quan lộ, Dậu Tân là Sát lộ, gặp Bính hại, Tý trái lại là bất trung vậy. Tuế vận cũng vậy. Cách này cần tháng thông ở một cục, chỉ thần dưới ngày đều là đất mộc vượng, thủy Ấn cũng được, kị thấy kim hỏa, nếu gặp Tuế Vận là Thân Dậu, là hối hận bất hạnh, Đông phương dần dần thoái lui, Ngọ vận thì vong. Như một mệnh: Nhâm Dần, Tân Hợi, **Ất Mùi**, Bính Tý, là hợp cách, nếu ngày Ất Sửu là hợp bán Tý, ngày Ất Dậu là Sát thương, thì giảm phân nửa, một chữ Tý sợ thấy Mão hình, Sửu hợp bán, nhiều thì không sao, thâu chữ Tân không vượng, lại có Bính Đinh hợp khắc, Bính hợp Tân hóa thủy, vận thuận hành không tổn thương quý. Như Kỷ Sửu, Bính Tý, **Ất Mão**, Bính Tý, hai Tý kẹp một Mão; Đinh Tị, Nhâm Tý, **Ất Sửu**, Bính Tý, hai Tý kẹp một Sửu, tuy phạm kị ở trên, nhưng là kẹp giao trong sinh quý, cho nên đều là đại quý. Nếu sinh mùa Hạ, chỉ lấy Thương quan luận. Sinh tháng 7, 8, là bản hạ. Như gặp tháng Canh Thân, vận Bắc địa, lại lấy Quan luận. Sinh tháng tứ quý, có Tài khó, hỷ thủy cục, Thương quan, Thực thần, Nam vận, cũng cát. Phạm nguyệt lệnh thấy Tài Quan Ấn vượng, tức lấy Tài quan thủ dụng, không lấy Ngọ xung Tý là họa. Như hợp Thử Quý, trụ có Mùi hợp Ngọ, sơ lược có tổn hại, phú mà hư danh. 《 **Tâm Tướng phú** 》 nói: Lục Ất Thử quý, gặp Ngọ xung mà bản hàn trắng tay.

Thơ viết:

*Ất mộc sinh lâm giờ Bính Tý,
Phải không có Ngọ phá Mão hình,
Tứ trụ không gặp Thân Dậu Sửu,*

Quản giáo thiếu niên bái thêm son.

Lại nói:

*Người sinh ngày Ất gặp giờ Tý,
Tên là Thử quý tốt vô cùng,
Không nên thấy Ngọ đến xung phá,
Tân Dậu Canh Thân không phù hợp.*

Lại nói:

*Người sinh Lục Ất gặp giờ Tý,
Đã mang Quan tinh phục dụng Thử,
Canh Thân Tân Dậu lẩn Ngưu Mã,
Chỉ gặp một vị thành ăn mày.*

• 15-04-16, 19:07

lesoi

Nhật Lộc quy Thời

《 **Hĩ Kỳ thiên** 》 nói: **Nhật Lộc quy thời một Quan tinh, hào thanh vân đắc lộc**. Cách này có 7 ngày: Giáp Dần, Đinh Ngọ, Mậu Tị, Kỷ Ngọ, Canh Thân, Nhâm Hợi, Quý tử, lộc của nhật chủ quy về ở vị trí giờ, hỉ nhật can tọa vượng, Ấn thụ sinh, tháng thâu Tài nguyên, Thương Thực, Thiên Nguyệt nhị Đức, là đại phú quý. Kỳ hình xung phá hại, Không vong Tử Tuyệt, cùng Kiếp tài phân chia Lộc, Đào Thực tác hợp, Quan Sát khắc chế, tuy có thể thủ dụng, cũng không thuần túy. Tuế vận cùng vậy. Như ngày Ất thấy giờ Kỷ Mão, là Thời thượng Thiên Tài; ngày Bính thấy giờ Quý Tị, là Quan tinh hiển lộ; ngày Tân thấy giờ Đinh Dậu, là Thời thượng Thiên Quan, không lấy Quy Lộc cách xem. Tứ trụ như thế nào? Nếu tháng có Quan tinh hoặc thiên can thâu Tài Quan, chỉ lấy Tài Quan luận; nếu quy lộc ở giờ, chỉ năm tháng giờ cũng có lộc, gọi là **Phúc tự quy Lộc**, lại gọi là **Ngũ hành quy Lộc**; nếu Nhật Lộc quy thời, Thời Lộc quy nhật, gọi là **Hồ hoán Lộc**; nếu năm lộc quy về giờ, giờ lộc quy về năm, như các loại Giáp Thân kiến Canh Dần, Ất Dậu kiến Tân Mão, Nhâm Ngọ kiến Đinh Hợi, Quý Hợi kiến Nhâm Tý, đều chủ đại quý hưởng phúc; nếu thấy nhiều Lộc vị, như ngày Giáp giờ Dần, lại sinh tháng giêng Dần, Tài Quan đều nhược, chỉ lấy Kiến Lộc xem; nếu Thiên nguyên ngày tháng giống nhau mà chỉ có giờ là lộc, gọi là **Phân Lộc**, thì là vô dụng, nếu từng chữ quy lộc, nhưng lại không có sao.

Cách này có 7 phép:

+ Một là: viết **Thanh vân đắc lộc**, như: Mậu Tý, Giáp Dần, **Ất Hợi**, Kỷ Mão, trong trụ không có một chút Quan tinh, thân vượng đắc cục, có Ấn sinh trợ, tuy là Tý hình Mão lộc, không thể phá cục, cho nên quý. Lại như: Nhâm Ngọ, Canh Tuất, **Nhâm Tý**, Tân Hợi, thân vượng Ấn trợ, Mậu Thìn đăng Tiến sĩ, là Lang Trung Hình Bộ, lấy Tạp Khí cách luận thì là, là do vận Đinh Sửu khoa Mậu Thìn, Sửu hình Thìn xung vậy.

+ Hai là viết: **Quan tinh tọa Lộc**, như Bính Thân, Bính Thân, **Bính Thân**, Quý Tị, Bính lấy Quý là Chính Quan, sinh tháng 7 có đất kim vượng dựa, vận hành Tây Bắc đất Quan sinh vượng, Bính lâm Thân là vô khí, 3 Bính nương tựa nhau, xung Dần trường sinh, Quý Quan lâm ở Tị, dụng thần tọa Quý, được Tài Quan song mỹ, cho nên thiếu niên cập đệ khoa Giáp, trung niên bái tướng.

+ Ba là viết: **Quy Lộc phùng Nhị Đức**, như Tân Hợi, Tân Mão, **Giáp Dần**, Bính Dần, Giáp là chuyên lộc ở Dần, mà được Bính Dần là Hợi thực Lộc, Giáp là Nguyệt Đức, nguyệt lệnh Tân Mão là Chính Quan của Giáp, Tân gặp tháng 2 là vô khí, Bính ở trong 2 Dần hợp khứ 2 Tân, chích 2 Dần là lộc của Giáp, Nguyệt Đức phùng Quy Lộc, chính là mệnh của anh hùng Bình Chương phụ quốc.

+ Bốn là viết: **Quy Lộc phùng Ấn Thụ**, như Bính Tuất, Quý Tị, **Mậu Ngọ**, Đinh Tị, trụ không có một chút Quan tinh, Bính Đinh là Ấn Mậu, ngày giờ hồ hoán lộc, Ngọ Mậu đều lấy là hỏa đất Ấn thụ, sinh thân thái vượng, vận hành Tây phương đất Thực thần Thương quan

sinh Tài, Quý cùng Mậu hợp hóa thành hỏa tượng, cho nên thiếu niên đăng khoa, làm quan đến tam phẩm.

+ Năm là viết: **Quy Lộc phùng Thương quan**, đại kỵ kiến Quan, như Nhâm Thìn, Ất Tị, **Kỷ Hợi**, Canh Ngọ, Kỷ tọa Hợi có Giáp là Quan, gặp Tị xung khử, có Ất là Sát, gặp Canh hợp hóa là chân kim Thương quan, dụng Nhâm là Tài, tọa khố, Quy Lộc ở dưới ngày, vận hành nam phương thân vượng, tây phương kim vượng, Thương quan khử Sát, sinh ra Tài khí, hữu dụng, anh linh tú thực, quý vậy.

+ Sáu là viết: **Quy Lộc phùng Sát**, như Giáp Thân, Bính Dần, **Mậu Thân**, Đinh Tị, Mậu tọa Thân tự sinh, can năm thấu Giáp là Sát, Quy Lộc ở Dần, có 2 Thân chế, Mậu quy lộc ở đất giờ, không có Quan hỗn tạp, cho nên nắm lấy binh quyền, uy trấn biên cương.

+ Bảy là viết: **Quy Lộc phùng Tài**, như Kỷ Hợi, Bính Dần, **Đinh Sửu**, Bính Ngọ, tự tọa Tài khố, Bính đoạt Tài, có Nhâm trong Hợi chế, Dần cùng Hợi hợp, vận phùng Quan Sát, Tỉ kiên cường vượng, có thể đảm nhận, Kỷ thổ Thực thần, quy lộc ở giờ, chế Quan Sát, vận hành Tuất Dậu Thân, đều là đất Tài vượng, cho nên quý.

« **Nguyên Lý phú** » nói: Quy Lộc được Tài mà nhận phúc, không có Tài quy lộc cũng là bần. Lại nói: Nhật Lộc quy thời, tứ trụ tuế vận đều không hi Quan tinh, có hình hại, phúc giảm nửa.

Thơ viết:

*Nhật chủ sinh giờ phùng Quy Lộc,
Không xung không hình không lạc Không,
Quan Sát không lâm Tài Ấn vượng,
Thương Thực thân kiện lộc nghìn chung.*

Lại nói:

*Người sinh Lục Giáp lộc ở Dần,
Nếu phùng Quan diệu thân khó quý,
Thân không kiện vượng vui Ấn sinh,
Lộc có dư nhiều thích Thực thần;
Nếu gặp tương xung tai tất đến,
Bồng gặp khắc phá phúc không theo,
Lưu niên đại vận đều đồng luận,
Quý tôn cao áp đảo chúng nhân.*

• 15-04-16, 19:09

lesoi

Củng Lộc Cùng Quý

« **Hĩ Kỳ thiên** » nói: **Củng Lộc Cùng Quý**, điền thực thì hung. **Củng**, là hướng vậy, là kẹp vậy. **Lộc**, là Lộc lâm quan, **Quý**, là Quý Quan Tinh, hoặc là chỉ Thiên Ất quý nhân. Củng Lộc có 5 ngày 5 giờ: Quý Hợi, Quý Sửu, Quý Mão, Quý Thìn cùng Tý lộc; Đinh Tị, Đinh Mùi, Kỷ Mùi, Kỷ Tị cùng Ngọ lộc; Mậu Thìn, Mậu Ngọ cùng Tị lộc. Củng Quý có 5 ngày 5 giờ: Giáp Thân, Giáp Tuất cùng Dậu, Ất Mùi, Ất Dậu cùng Thân, là Quan quý; Giáp Dần, Giáp Tý cùng Sửu, Mậu Thân, Mậu Ngọ cùng Mùi, Tân Sửu, Tân Mão cùng Dần, Quan quý kiêm Thiên Ất quý. Phạm Củng cách, cần ngày giờ cùng thấy, Quý Lộc cùng nguyệt lệnh thông khí, vận hành thân vượng cùng Quý Lộc vượng địa, mới đại tốt, vận Ấn thụ, Thương quan, Thực thần, Tài, cũng cát. Kỵ hình xung phá hại, Dương Nhận Thất Sát, tổn thương ngày giờ, củng không chắc quý khí. Đại kỵ Điền thực, Không Vong, thí dụ như dụng cụ không thì có thể chứa, đầy thì vô dụng, cho nên chỉ cần hư củng; hết thì có thể đựng, phá thì vô dụng, cho nên sợ kiến Không Vong. Tuế vận cũng vậy. **Phú nói:** Lộc trọng vị hiên, định biết đất kẹp Lộc, giả như Quý Sửu kiến Quý Hợi, củng chỗ Tý, Quý Lộc sinh mùa thu đông, lộc trọng có khí, như Mậu Tý kiến Giáp Dần, củng là củng Sửu quý, nhưng Mậu bị Giáp khắc, sao có thể

cùng chứ? Còn lại theo ví dụ này mà suy. 《 **Tam Mệnh** 》 nói *Kệp Lộc kệp Quý, tất tôn cư Bát tọa*. 《 **Cảnh Giám** 》 nói: Cùng lộc Cùng quý, thuần túy là sánh vai Vương hầu, điền thực là hư danh hư lợi, không có Tài Ấn không hỉ Thương hại, kỵ Quan Sát, lại sợ Không Vong.

Thơ viết:

*Hai ngày giờ Cùng Lộc trong Đình,
Hòm vàng dấu ngọc cách tối thanh,
Rất quý rất cao quân tử mệnh,
Không sâu không lo đến Công khanh.*

Lại nói:

*Hư Cùng Quý thần kiêm Lộc vị,
Không gặp Điền thực cùng Không vong,
Xung hình Dương Nhận cùng Thất Sát,
Phá bại Quan tinh không thể đương.*

Lại nói:

*Cùng Lộc cùng Quý trong cách hiếm,
Cũng cần Nguyệt lệnh xem chi đề,
Đề cương hữu dụng đề cương trọng,
Nguyệt lệnh vô thần dụng chỗ này.*

• 15-04-16, 19:10

lesoi

Xung Lộc

Cách này như Canh lộc ở Thân, trong trụ không có Thân, được ngày Canh Dần, năm tháng giờ lại có chữ Dần, cùng xung Thân là lộc của Canh. Giáp lộc ở Dần, trong trụ không có Dần, lại được ngày Giáp Thân, năm tháng giờ lại có chữ Thân, cùng xung Dần là lộc của Giáp. Đại kỵ Bính tổn thương Canh, Canh tổn thương Giáp, vị trí lộc điền thực là không quý. Còn lại theo ví dụ này mà suy. Như Kỷ Tị, Đinh Sửu, **Canh Dần**, Mậu Dần; Tân Tị, Ất Mùi, **Giáp Thân**, Nhâm Thân; Ất Mão, Giáp Thân, **Tân Mão**, Tân Mão, cả 3 mệnh đều hợp cách, nên quý.

Lục Nhâm xu Cấn

Cách này chính là ngày Lục Nhâm thấy giờ Giáp Dần, hợp xuất Nhâm lộc ở trong Hợi, tức là **Ám Lộc cách**. **Kinh nói:** Lộ ra lộc không bằng Ám Lộc là vậy. Kỵ chữ Hợi điền thực, sợ hình xung khắc phá. Hai ngày Nhâm Dần, Nhâm Thìn là chính, kiến chữ Dần nhiều là đại phú, lấy Giáp mộc Thực thần sinh Bính hỏa ở trong Dần là Tài trường sinh, Tài vượng sinh Quan, cho nên hoàn mỹ. Kỵ Quan Sát tổn thân, Thân Canh hại Giáp, không thể sinh Tài, là hung. **Lại viết:** Ngày Nhâm thấy nhiều chữ Dần, dụng Giáp mộc ở trong Dần ám mời Kỷ thổ là Quan tinh của Nhâm, Bính hỏa ở trong Dần ám mời Tân kim là Ấn thụ của Nhâm, sợ Ngọ hợp Thân xung, kỵ Tài Quan điền thực, hỉ đất thân vượng, tuế vận cũng vậy. **Khẩu quyết nói:** **Lục Nhâm xu Cấn, phùng tháng Hợi tất bản.** 《 **Tâm tướng phú** 》 nói: *Lục Nhâm xu Cấn, trí tức đa mưu.* 《 **Chân Bảo phú** 》 nói: *Lục Nhâm xu Cấn, thấu Tài Ấn là diệu kỳ, Quan Sát đến phạm, lại là bản cùng hạ tiện.*

Lục Giáp xu Càn

Cách này chính là ngày Lục Giáp thấy Hợi. Hợi, là vị trí Thiên Môn, viên ở Bắc cực, Giáp mộc dựa vào trường sinh. Hợi lại có thể hợp xuất bản lộc ở trong Dần, cùng giống với cách

Xu Cấn. Kỵ chữ Dần điền thực, chữ Tị hình xung. Lại viết: Giáp kiến giờ Hợi, Hợi có Nhâm lộc là Ấn, hỉ kiến Tân kim sinh Ấn, không hỉ kiến Tài, trụ có Mão hợp Hợi, tức là không thể hợp lộc trong Dần vậy, nếu thân nhược gặp Tị Dậu Sửu cục, Kim thần quá nhiều, tuế vận lại thấy, sinh tai họa. 《 **Tâm Tướng phú** 》 nói: Lục Giáp xu Cấn, chủ người nhân từ, tâm ngay thẳng chính trực. 《 **Chân Bảo phú** 》 nói: Lục Giáp xu Cấn, thâu Ấn thụ là tốt, lại thấy Tài tinh, vị liệt danh Khanh. 《 **Thiên Lý Mã** 》 nói: Nhâm xu Cấn, Giáp xu Cấn, danh sĩ thanh triều.

Thơ viết:

*Lục Giáp xu Cấn tối vi kỳ,
Người sinh ngày Giáp được giờ Hợi,
Tuế vận nếu phùng Tài vượng xứ,
Quan tai hoạn nạn lại đến tìm.*

Xem thơ và phú, có kỵ Tài hỉ Tài là khác nhau, tôi thấy thâu Ấn là kỵ Tài, thân vượng thì hỉ Tài.

• 15-04-16, 19:11

lesoi

Tài Quan song mỹ

《 **Kế Thiện thiên** 》 nói: Lục Nhâm sinh lâm Ngọ Mùi, hiệu viết là **Lộc Mã đồng hương**, ngày Quý tọa hướng Tị cung, chính là Tài Quan song mỹ. Lộc tức là Quan, Tài tức là Mã, hai câu nghĩa đồng nhất vậy. Nhâm lấy Đinh hỏa là Tài Mã, Kỵ thổ là Quan Lộc, lộc đều ở Ngọ; Quý lấy Bính hỏa là Chính Tài, Mậu thổ là Chính Quan, lộc đều ở Tị. Nhân mệnh Lộc Mã Tài Quan, khó được kiêm toàn, hưởng chỉ tự tọa ở dưới, cho nên là quý. Hỉ sinh mùa thu kim vượng vĩnh viễn sinh còn mộc thì tử, không thể khắc thổ, cho nên là không hại. Nếu thấy Dần Mão vượng thì tú mà không thực, sinh mùa đông Huyền Vũ đương quyền, quý là Vương Hầu. Như trụ có Tài Quan, lại được sinh 2 ngày này, càng kỳ diệu. Như Kỷ Sửu, Đinh Mão, **Nhâm Ngọ**, Quý Mão, năm tháng thâu ra Đinh Kỷ, quy lộc dưới ngày, hợp cách này, là đại quý. 《 **Lục Lục Tử** 》 nói: Lộc Mã đồng hương, không Tam Thai cũng Bát Tọa. Lại nói: Mỗi khi thấy Quý nhân ăn Lộc, không ngoài Lộc Mã đồng hương là vậy. Giáp Tuất, Ất Sửu, Ất Tị, Bính Thân, Đinh Sửu, Mậu Thìn, Kỷ Hợi, Canh Dần, Tân Mùi, Nhâm Tuất, Quý Mùi, trong số ngày này tự tàng Tài Quan, cũng là Lộc Mã đồng hương, trải qua chỉ lấy 2 ngày Nhâm Ngọ, Quý Tị, lấy chỗ Nhâm Quý tọa Chính Tài Chính Quan, còn lại thì hoặc Thiên hoặc Chính, cho nên không thuần nhất vậy. Loại suy, 2 ngày Giáp Tuất, Ất Sửu, hỉ tháng kim thổ phân phú quý, nhưng kim khí không thể quá nhiều, e rằng thương thân cướp khí, nếu không có Quan quý, tất phát tài phú. 2 ngày Bính Thân, Đinh Sửu, tháng sinh kim mộc là quý, duy chỉ kỵ thổ trọng, nếu hội khởi thổ khắc Quan, chủ phú. Ngày Kỷ Hợi nên sinh tháng tứ quý, hoặc có chỗ dựa tương sinh là cát. Ngày Canh Dần hỉ kiến hỏa, cần sinh mùa đông đến sau lúc Nhất Dương sinh hỏa vượng, chủ quý, nếu được kim cương hỏa cường luyện thành kiếm khí sắc nhọn, sinh thu phùng hòa càng tốt, như mệnh **Đường Thái Tông**: Bính Ngọ, Canh Tý, **Nhâm Ngọ**, Bính Ngọ, ngày Nhâm sinh tháng Tý là thân vượng, xung khởi can năm chữ Bính, 2 Bính đồng khoa, lại xung khởi Canh Kiêu thực, Canh đã bị xung khắc, thì Tị Bính tự bản nhật trên Ngọ, can giờ Bính tự chi tháng Tý, Nhâm là con của Canh, tự can giờ Ngọ, biến thành Bính Ngọ, Bính Tý, Canh Ngọ, Nhâm Ngọ, đều là Lộc Mã đồng hương, lại là Thủy Hỏa ký tế, còn có danh là **Lục Nhâm di hoán**, cho nên là đại quý. Đại phạm mệnh đại quý hợp thủ 2,3 cách cục, trái phải phùng nguyên, không có thể lấy cách nhiều là tạp, như thuyết Uyên Nguyên.

Cổ ca viết:

Lộc Mã đồng hương không khắc đoạt,

*Tài Quan đồng xứ rất là vinh,
Tam Thai Bát Tọa chân kỳ quý,
Khắc đoạt nếu cường khuyết lợi danh.*

• 15-04-16, 19:11

lesoi

Nhật Quý

Nhật Quý, là Nhật nguyên tự tọa Thiên Ất vậy. Cách này chỉ có 4 ngày: Đinh Dậu, Đinh Hợi, Quý Tị, Quý Mão, là người thuần túy, có nhân đức, có phong cách, không kêu ngạo. Quý khí tụ ở ngày, lại có Tài Thực Ấn tương trợ, quý khí là phúc. Hỉ tam lục hợp, trạch mộ hợp, hành vận Quý nhân Tài vượng, là phát phúc. Đại kỵ hình xung phá hại, Không Vong, vận hành lại gặp kỵ ở trước, Thái tuế gia hội, lại thấy Khôi Cương, định chủ bản yếu. Nếu thành cách khác, không luận. Nhật Quý cần phân ra ngày đêm, sinh ban ngày cần Quý Mão, Đinh Hợi, sinh ban đêm cần Quý Tị, Đinh Dậu, ngày đêm cũng không thoả đáng.

Kinh nói: Danh hiệu Quý nhân là hiền lành vui vẻ, xem trọng đức tính, gặp Tài Quan Ấn Thực là cát, gặp Sát Nhận xung hình là hung, vận gặp Khôi Cương, là hại không nhỏ.

Cổ ca viết:

*Thiên can ngày sinh tọa chi quý,
Nếu thấy Khôi Cương phúc không thành,
Năm gặp tháng lộc không phải hi,
Nhật quý trọng phùng lại là kỳ.*

Lại nói:

*Nhật Đức Nhật Quý chủ nhân từ,
Tài Quan Ấn gặp phúc vinh xương,
Hình xung Sát Nhận như thấy đến,
Phản cát thành hung không thể đương.*

Lại nói:

*Quý lâm Xà Thỏ là anh kỳ,
Định hướng Trư Kê một lệ suy,
Thiết kỵ Khôi Cương phân đêm ngày,
Lại phòng hình hại mất tôn ti;
Vận hành gia hội danh phải trọng,
Mệnh mang Không Vong tất họa theo,
Quý trọng tôn nghiêm giữ đầy đức,
Hoặc phùng giới trước hung không sai.*

• 15-04-16, 19:12

lesoi

Nhật Đức

Cách này chỉ có 5 ngày: *Giáp Dần, Bính Thìn, Mậu Thìn, Canh Thìn, Nhâm Tuất*, lấy 5 can dương Giáp Bính Mậu Canh Nhâm, Giáp tọa Dần được lộc, Bính tọa Thìn Quan khố, Canh lấy Thìn Tài Ấn lưỡng toàn, Nhâm tọa Tuất có đủ Tam Kỳ. Dần là thủ Tam Dương, Thìn Tuất là đất Khôi Cương, can chi khác ở vị trí khác, cho nên danh là Nhật Đức vậy. Nếu hợp Nhật Đức, chủ người có tính cách từ thiện, đáng mạo hiểm, có tâm kính lão thương người nghèo, không có ý độc hại khắc bác, phùng hung có cứu, gặp khó có giải, không gặp tai họa phát sinh, phúc tất phong hậu. **Phú nói:** Nhật Đức tâm thiện đa ỏn hậu, mà làm việc nhân từ là vậy. Vận lâm thân vượng, thật là tuyệt vời, nếu vượng khí đã suy, hành vận gặp Khôi Cương tất chết, hoặc không phát phúc, cách cục đã tốt, đến vận Khôi Cương, tất sinh họa

hoạn, một khi thoát khỏi chỗ này, cũng có thể tái phát, cuối cùng lực nhỏ. Cách ngày chỉ có một vị, hỉ Tài Quan, Nhật Đức trùng điệp, không nên kiến Tài Quan, cùng hình xung phá hại, Không Vong, Khôi Cương gia lâm hội hợp, đều là đại kỵ.

Thơ viết:

*Nhâm Tuất Canh Thìn Nhật Đức quan,
Giáp Dần Mậu Bính phải cười Long,
Vận phùng thân vượng tâm từ thiện,
Nhật Đức cư nhiều phúc tự phong.*

Lại nói:

*Nhật Đức không thích thấy Khôi Cương,
Hóa thành sát diệu rất khó đương,
Trong cục trọng kiến phải còn cát,
Đến vận Khôi Cương phúc không xương.*

Lại nói:

*Nhật Ngọ Đức trọng miễn họa ương,
Quan tinh lại kỵ kiến Tài hương,
Lại không xung phá Không Vong xứ,
Kham lấy trong triều một đồng lương.*

Lại nói:

*Nhật Đức có Sát hỉ thân cường,
Không hỉ Tài tinh Quan vượng hương,
Là tinh ôn nhu mà từ thiện,
Cả đời phúc thọ hỉ phi thường.*

Như mệnh Trương Chúc Vận Đồng: Giáp Thân, Mậu Thìn, Mậu Thìn, Nhâm Tuất, do học quan mà lưng mang kim y tử, được quan ngũ phẩm, là cách này vậy. Một mệnh: Canh Thìn, Kỷ Mão, **Mậu Thìn**, Giáp Dần, có 3 vị Nhật Đức, lấy cách này luận, nhưng Giáp Dần kỵ thấy Canh Thìn, vận hành Nhâm Ngọ đất Tài hương, trong Ngọ Dương Nhận giữ quyền, đều phạm Nhật Đức, chỗ kỵ năm Đinh Tị, Dần Tị tương hình, tháng 4 chết, thọ đến 38 tuổi, cả đời nặng tính, cũng không từ thiện, đây đưa ác tặc.

• 15-04-16, 19:13

lesoi

Khôi Cương

Cách này có 4 ngày: *Canh Thìn, Nhâm Thìn, Mậu Tuất, Canh Tuất*. Thìn là Thiên Cương, Tuất là Hà Khôi, là đất âm dương tuyệt diệt, cho nên có danh. Độc trừ can Giáp, thủ lấy ở can, ở Thìn là Thanh long, ở Mậu là Lộc đường, cho nên có cát mà không có hung vậy. Cách này cần điệp hóa trọng phùng vị trí ngày, gia lâm nhiều, lấy phục là quý.

Kinh nói: Khôi Cương tự chúng, phát phúc phi thường, chủ là vì tính cách thông minh, văn chương chấn phát, lâm sự quả đoán, nắm quyền háo sát.

Phú nói: Khôi Cương tính nghiêm có kế hoạch, mà là người thông minh là vậy. Vận hành thân vượng, phát phúc bách đoan, một khi thấy Tài Quan, họa hoạn lập tức đến, hoặc mang hình sát rất nặng, nhưng một chỗ vị trí ngày, hình xung khắc chế lâm đến, tất là tiểu nhân, không khỏi hình trách, nghèo tận xương cốt, vận lâm xứ Tài Quan vượng, chủ phòng họa. Nếu Nguyệt lệnh kiến Tài Quan ẩn thụ, nhật chủ một vị, tức là lấy Tài Quan ẩn Thực thủ dụng, tuy là có phá bại, Tài Quan Ẩn Thực đắc vị, cũng không có hại lớn, phải cân nhắc ở đề cương, lúc thủ dụng, không thể câu nệ tiểu tiết.

Lại viết: 2 ngày Canh Tuất, Canh Thìn, không có Quan tinh, nếu Khôi Cương trùng điệp hữu tinh, chủ phú cao hơn danh, nhưng thấy Tài thì không thành cục, tuế vận lại thất đất Tài vượng, họa không thể lường.

+ Ngày Canh Thìn sinh tháng 9, tuy là Thìn Tuất tương xung, vận hành nam phương, trong

trụ có hỏa, cũng có thể nói quý.

+ Ngày Canh Tuất sinh tháng 3, dẫu có Quan tinh Ấn thụ ứng không dụng, bởi vì Canh dụng hỏa ở trong Tuất là Quan khô, Mậu thổ là Ấn, Quý thủy Thương quan ở trong Thìn, lại tiết khí Canh, không thành cách vậy.

+ Ngày Mậu Tuất không có Tài không quý, không nên kiến Quan, nếu Khôi Cương trùng điệp hữu tình, phú quý lưỡng toàn.

+ Ngày Nhâm Thìn sợ thấy Tài Quan, đại hỷ Ấn thụ, bỏ Tài và Sát, tuế vận cũng vậy. Lại viết: Thìn là thủy khổ thuộc Thiên Cương, Tuất là hỏa khổ thuộc Địa Khôi, Thìn Tuất thấy nhau, là thiên xung địa kích.

《 **Tử Bình tổng luận** 》 nói: Thân gặp Thiên Cương Địa Khôi, suy thì bản hàn thấu xương, cường thì quý hiển tuyệt luân.

Thơ viết:

*Nhâm Thìn Canh Tuất và Canh Thìn,
Mậu Tuất khô cương tứ tọa Thìn,
Không thấy Tài Quan cùng hình sát,
Thân hành vượng địa quý phu luân.*

Lại nói:

*Khôi Cương 4 ngày tới dừng đầu,
Điệp điệp tương phùng nắm đại quyền,
Canh Tuất Canh Thìn sợ Quan hiển,
Mậu Tuất Nhâm Thìn sợ liền Tài.*

Lại nói:

*Khôi Cương tứ trụ cùng nhiều ngày,
Quý khí triều đến ở trong đó,
Nhật chủ độc phùng xung khắc trọng,
Tài Quan hiển lộ họa vô cùng.*

Theo cách này, đều dụng Thìn Tuất, chỉ có thiên can là ít khác, bên trong 2 ngày Canh Thìn Canh Tuất, đã viết là Nhật Đức, lại viết Khôi Cương, luận cách cục, khác hẳn không giống, bắt tất phải luận. Như mệnh **Trương Thời ký sự**: Canh Ngọ, Đinh Hợi, **Mậu Tuất**, Bính Thìn; **Lưu Đại thụ Thiếu Khanh**: Đinh Hợi, Quý Sửu, **Canh Tuất**, Mậu Dần, cả hai mệnh là ngày Khôi Cương, chỉ thủ Tài Quan ẩn là vậy.

• 16-04-16, 07:12

lesoi

Phúc Đức tú khí

Cách này chuyên lấy Tị Dậu Sửu kim cục mà xem chỗ được thiên can, như 3 ngày Ất Tị, Ất Dậu, Ất Sửu, là Ất dụng kim là Sát, hỷ Ấn thụ, hỷ chế phục, không nên sinh tháng 6 gặp Mùi, lấy trên mộ mang vượng. Kim có thể khắc mộc, không nên sinh tháng 8 lại lộ ra Sát, vận hành đất Ấn thụ Quan vượng, liền có thể phát phúc. 3 ngày Đinh Tị, Đinh Dậu, Đinh Sửu, là Đinh dụng Nhâm là Quan, hỷ kim vượng sinh thủy, cũng không hỷ sinh tháng 8, lấy tháng 8 hỏa tử, công danh thẳng đứng, lại không thích sinh tháng 11, vì tháng 11 Quý thủy là Sát là thọ không dài, trong trụ hỷ thấy Tài Quan, vị trí vượng là quý, vận hành Quan vượng, liền có thể phát phúc. 3 ngày Kỷ Tị, Kỷ Dậu, Kỷ Sửu, là Kỷ dụng Giáp mộc là Quan, Tị Dậu Sửu kim cục đều là hại Quan, cũng là danh Cướp khí, sao mà cát chứ? Ai cũng biết kim có thể sinh thủy Tài, hỷ hành Tài vận liền phát, trong trụ không nên thấy Bính Đinh Dần Ngọ Tuất, vì tổn thương kim cục cùng hình xung phá hại, lại không hỷ sinh tháng 4 hỏa vượng, tú khí mỏng, lập thân lúc già, nhiều thành bại cô khắc. 3 ngày Quý Tị, Quý Dậu, Quý Sửu, là dụng Kim Thân là Ấn, thấy Tị Dậu Sửu kim cục có thể sinh Quý thủy, hỷ thu đông, cũng không thích sinh tháng 4, vì thủy tuyệt ở Tị, mặc dù kim sinh ở Tị, lấy kim sinh thủy cũng không thể tuyệt, được vận Quan Ấn liền có thể phát phúc, chỉ sợ hỏa Tài tổn thương kim. 3 ngày Tân

Tị, Tân Dậu, Tân Sửu, trụ toàn kim cục là vi diệu, nếu thấy Ngọ Tuất hỏa vượng có phá, lại sinh tai ương, nếu thông Bình hỏa vượng là Chính khí Quan tinh, hoặc gặp Dần Mùi là Thiên Ất quý nhân, đều cát. Tuế vận giống vậy.

Cổ ca viết:

Âm mộc gia lâm Dậu Tị Sửu,
Sinh ở tháng 6 ám oán than,
Lại Quan đắc lộc khó trường cửu,
Dẫu có văn chương không đủ khoe.

Lại nói:

Át Tị Ất Dậu cùng Ất Sửu,
Người sinh tháng 8 là đoản thọ,
Tứ trụ nếu thấy hỏa Thương quan,
Giáng quan mất chức chắc chắn có.

Lại nói:

Âm hỏa tương lâm Tị Dậu Sửu,
Sinh cư tháng 9 thọ khó dài,
Lại thêm danh lợi nhiều thành bại,
Phá bại hoang dâm không thể đương.

Lại nói:

Đinh Tị Đinh Dậu cùng Đinh Sửu,
Người sinh tháng 8 thọ không lâu,
Tiền trình danh lợi phân hai khu,
Lại kỵ âm mưu cùng giao hữu.

Lại nói:

Âm thổ phùng Xà Kê và Ngưu,
Danh là Phúc Đức hiệu Tỳ Hưu,
Tứ khí hỏa đến xâm khắc phá,
Phải dạy danh lợi nhất thời ngưng.

Lại nói:

Kỷ Tị Kỷ Dậu cùng Kỷ Sửu,
Phúc Đức tứ khí tạo hóa có,
Rất sợ tứ trụ hỏa tương xâm,
Dẫu có công danh không lâu dài.

Lại nói:

Âm kim hợp cục chủ tiền trình,
Tạo hóa thanh kỳ đại hữu tình,
Tứ trụ hỏa đến xâm khắc phá,
Phải biết danh lợi đều không thành.

Lại nói:

Tây phương kim khí tọa âm nhu,
Không sợ hưu thời không sợ tù,
Quý sát sinh thời mới phát phúc,
Công danh theo bước đến Doanh châu.

Lại nói:

Quý Tị Quý Dậu tháng đón Tị,
Trăm chuyện trì trệ làm việc không,
Danh lợi sinh thành khó hi vọng,
Mới biết người ở trong ngũ hành.

Lại nói:

Quý Tị Quý Dậu cùng Quý Sửu,

*Người sinh tháng 4 không thọ dài,
Công danh thành bại ở văn niên,
Tối kỵ tham hoa cùng ẩm tửu.*

• 16-04-16, 07:14

lesoi

Lộc Nguyên hồ hoán

Cách này chỉ có 4 ngày: Mậu Thân, Đinh Dậu, Bính Tý, Canh Tý. Ngày Mậu Thân thấy giờ Ất Mão, Mậu thủ Ất mộc ở trong Mão là Quan, Ất thủ Canh kim trong Thân là Quan, hồ hoán thành kỳ Quý lộc, trong trụ hỉ Nhâm Quý là Tài, sinh trợ Ất mộc Quan tinh, vận lâm đất Quan vượng, liền thành quý mệnh, kỵ thấy Giáp Sát, Tân Thương, Dần Dậu xung. Đinh Dậu thấy Nhâm Dần, Bính Tý thấy Quý Tị, Canh Tý thấy Đinh Hợi, hỉ kỵ suy giống như trước. *Như mệnh:* Quý Hợi, Nhâm Tuất, **Bính Tý**, Quý Tị, hồ hoán lộc vượng, đều lâm Quan quý, không có hình xung phá hại, cho nên quý. Lại như: Kỷ Mùi, Tân Mùi, **Bính Tý**, Quý Tị, là hợp cách, đại quý. Cổ pháp luận Lộc Nguyên hồ hoán, như Mậu Ngọ kiến Đinh Tị, là thủ lâm quan Lộc.

Tý Ngọ song bao

Tý là Đế Tọa, Ngọ là Đoan Môn, chỗ vị trí của đế vương ở, nhân mệnh hoặc có 2 Tý 2 Ngọ, hoặc có 2 Ngọ bao 1 Tý, hoặc có 2 Tý bao 1 Ngọ, có đạo Thủy Hỏa ký tế, dương sinh âm sinh chi kỵ, gặp là chủ quý. Như Nhâm Ngọ, Nhâm Tý, **Mậu Ngọ**, Nhâm Tý, có 2 Ngọ 2 Tý; Nhâm Tý, Quý Sửu, Mậu Ngọ, Nhâm Tý; Giáp Tý, Canh Ngọ, **Bính Thân**, Mậu Tý; Mậu Tý, Mậu Ngọ, **Đinh Mùi**, Canh Tý, đều là 2 Tý bao Ngọ; Mậu Ngọ, Giáp Tý, **Giáp Thân**, Canh Ngọ; Giáp Ngọ, Nhâm Thân, **Giáp Tý**, Canh Ngọ, đều là 2 Ngọ bao 1 Tý. Đều là quý mệnh.

Thanh Long phục hình

Giáp Ất mộc thộc Đông phương, gọi là Thanh Long phục hình, là nói phục ở kim vậy. Như sinh ra 5 ngày là Giáp Thân, Giáp Tuất, Ất Tị, Ất Dậu, Ất Sửu, tọa dưới Tài Quan, đều cần dựa vào Nguyệt lệnh, Quan tinh đắc địa, không thấy thần Thương quan, kim mộc ngang nhau là hợp tượng. Có lấy ngày giờ Ất Tị, danh là Thanh Long phục tàng, chủ có mất ẩm tửu, ám tổn phúc thọ, không ẩm tửu thì được.

Thơ viết:

*Giáp Ất như cư đất Thân Dậu,
Mộc phùng xuân vượng tới vi lương,
Tứ trụ nếu phùng khó tương trợ,
Tài Quan song mỹ không tâm thường.*

• 16-04-16, 07:15

lesoi

Bạch Hổ trì thế

Canh Tân kim thuộc Tây phương, gọi là Bạch Hổ trì thế, là đắc thế vậy. Như các ngày Canh Ngọ, Canh Dần, Canh Tuất, Tân Tị, Tân Mão, Tân Mùi, 6 ngày này, tọa dưới Tài Quan Ấn quý, nhật chủ cần có đón nhận sinh khí, hoặc Quan vượng đắc thời có trợ, không thấy Tài Quan, dụng Quan tất quý, dụng Tài tất phú, tuế vận cũng vậy. Có lấy ngày giờ Tân Mão phạm Bạch Hổ, bất lợi chiến đấu dũng mãnh, khiến người phần đa có bệnh mắt, trọng phạm

càng ky.

Thơ viết:

*Bạch Hổ trì thế Dân Mão cường,
Như lâm Tị Ngọ Mùi Tuất hương,
Tứ nhiều cũng gặp là phú quý,
Tất hướng hoàng đô làm cột trụ.*

Chu Tước thừa phong

Bính Đinh hỏa thuộc Nam phương, gọi là Chu Tước thừa phong, cũng giống như nghĩa trì thế vậy. Bính Đinh hi cư đất kim thủy, thân vượng có chỗ dựa là phú quý. Như Bính Tý, Đinh Hợi, là Thủy Hòa ký tế, lại hợp Thai nguyên thụ quý khí, Quan vượng Tài vượng là thượng đẳng. Bính Đinh có Thân Tý Thìn hội thủy cục, cũng là Ký tế. **Phú nói:** Hỏa vượng gặp thủy, lấy thành công ký tế, thủy hỏa cần phải ngang nhau, không dẫn đến thiên khô mới đúng. Như Bính Thân, Bính Thìn, **Đinh Dậu**, Đinh Sửu, thân có được chỗ dựa, sinh khí tương phù, Tài Quan vượng tướng, đều cát. Có lấy ngày giờ Đinh Mùi danh là Chu Tước gây chân, đại bất lợi cho lục súc, vong tán tử thương, hoặc mắc bệnh lở loét, có Giáp Ất thì có tử tôn.

Thơ viết:

*Chu Tước thừa phong là Bính Đinh,
Như phùng kim thủy liên tranh vanh,
Thân Tý Thìn hương nhiều quý đạt,
Giờ phùng đa điện ngọc giai hành.*

Huyền Vũ đương quyền

Nhâm Quý thủy thuộc Bắc phương, gọi là Huyền Vũ đương quyền, nghĩa giống như trì thế. Như Nhâm Dần, Nhâm Ngọ, Nhâm Tuất, Nhâm Thìn, Quý Tị, Quý Sửu, Quý Mùi, đều tọa dưới Tài Quan Ấn, nếu thân vượng có chỗ dựa, Quan tinh thông sinh khí nguyệt lệnh, là quý, đại kỵ thủy cục Thương quan, trọng cùng hung ác, chết bất tử, như gặp thổ cục hỏa trọng, cần thấy khí kim tiết, sinh trợ bản thân, là cát, xung phá thân nhược thì hung, tuế vận cũng vậy. Có lấy ngày giờ Nhâm Thìn danh là Huyền Vũ thụ xuyên, chủ chức quan bị gièm pha, có mất tiểu nhân, thị phi không yên.

Thơ viết:

*Huyền Vũ sinh thu vượng bắc phương,
Như lâm Tị Ngọ thổ thân hương,
Nếu thấy Cấn Dần tài phúc hậu,
Cả đời danh lợi lưỡng cát xương.*

Lại nói:

*Huyền Vũ đương quyền phải đắc chân,
Nhật can Nhâm Quý tọa Tài tinh,
Quan tinh nếu cũng cư môn hộ,
Không phá nên làm người đại dụng.*

- 16-04-16, 07:16

lesoi

Câu Trần đắc vị

Mậu Kỷ thổ thuộc Trung Ương, gọi là Câu Trần đắc vị, nghĩa tức là đương quyền. Như Mậu

Dần, Mậu Thìn, Mậu Tý, Mậu Thân, Ất Mão, Kỷ Hợi, Kỷ Mùi, đều tọa dưới Tài Quan Ấn, nếu thân vượng, quan đắc thời là quý, Tài đắc thời là phú, không thấy Thương Quan Kiếp Tài là tốt, kỵ xung hình, Sát vượng sinh tai họa, tuế vận cũng vậy.

Thơ viết:

*Mậu Kỷ Câu Trần ở vượng hương,
Trong cung Dần Mão nói tối cường,
Nếu là còn lâm Thìn Mão Mùi,
Hợi Tý tương phùng đại cát xương.*

Lại nói:

*Nhật can Mậu Kỷ tọa Tài Quan,
Viết danh Câu Trần là đắc vị,
Biết có tài lớn chia thuận lợi,
Trong mệnh gặp đây liệt triều ban.*

Mượn khí hoàn Hồn

Ngũ hành tự tử tuyệt mà có cứu mà vẫn còn lưu lại. Như mộc tuyệt ở Thân, mà gặp Giáp Thân; kim tuyệt ở Dần, mà gặp Mậu Dần là tối cát, thứ là có phúc thần, không có thì hạ đẳng.

Bát chuyên Lộc Vượng

Trước có nói ngày Bát Chuyên, lại có thêm Bính Ngọ, Đinh Tị, Mậu Thìn, Mậu Ngọ, Kỷ Tị, Ất Sửu, Nhâm Tý, mà không có Đinh Mùi, Lục thập Giáp Tý, độc nhất chỗ này là can chi đồng loại, trong đó 4 ngày Giáp Dần, Ất Mão, Canh Thân, Tân Dậu tự chuyên lộc vượng là chính, Giáp Ất phải có tháng Hợi Mão Mùi Dần thành mộc cục, Canh Thân cần tháng Tị Dậu Sửu Thân thành kim cục, là thuần tú khí mà không tạp, là người thông minh có thọ, cả đời ít bệnh, đa số thích tử sắc, trụ có Quan Sát, nhưng thân cường không sợ, nếu hỗn tạp thì lộc không có chuyên, cuối cùng là có họa, bát tự mang Tài Ấn Thực là phúc, vận hành đất chuyên lộc vượng, đất Tài Ấn Thực vượng, đều phát phú quý, sợ Tị kiên, Kiếp tài, trụ không có Tài Thực Quan Ấn, đa phần là cô đơn, hoặc làm tăng đạo.

Kinh nói: "*Can cùng chi giống nhau, tổn Tài thương Thê.*"

Lại nói: "*Thân vượng vô ý, định là tăng đạo*" đúng vậy.

Nếu chỉ có một vị lộc, vận hành đất thân vượng Tài Thực Ấn vượng, cũng chủ phát quý. Nếu trùng điệp 3,4 vị lộc mà không có Tài Quan, lại thủ xung khởi đối cung tài phúc là dụng, hoặc tháng giờ mang Quan có khí, lấy thân vượng phùng Quan, càng là quý cách. Kỵ xung hình tán khí vượng của ta, dù quý cũng sinh nhiều bệnh.

Như **Chu Văn Công**: Canh Tuất, Bính Tuất, **Giáp Dần**, Canh Ngọ, ngày chuyên lộc được hỏa cục là Thực, 2 Canh là Sát, cư khổ hỏa vượng, mộc tú đắc địa, hỏa Sát thành quyền, nên thành nhà đại nho. **Đổng Thừa tướng**: Kỷ Tị, Tân Mùi, **Ất Mão**, Đinh Hợi, là ngày chuyên lộc mà được mộc cục, nhật can hoàn toàn tự sinh vượng tú khí, vận hành đông phương cục thân vượng, hoàn toàn xung khởi đối cung lộc là quyền, cho nên đại quý.

- 16-04-16, 08:08

lesoi

Khúc Trục

Ngày Giáp Ất được Hợi Mão Mùi mộc cục, trong trụ cần có chữ Hợi mang Ấn là nhập cách, nếu không có Hợi mà có Mão, chỉ là bản khí của mộc, lại cần thấy kim thổ là quý, đã không có chữ Hợi, lại không có kim thổ, thì mộc không tú không thực, khó mà nói quý. Như ngày Giáp Dần có Hợi, giờ gặp Đinh Mão Kiếp tài, Dương Nhận, Thương quan, tuy quý nhưng

không hoàn toàn hợp cách.

Thơ viết:

*Ngày Giáp Ất sinh Hợi Mão Mùi,
Cục toàn Khúc Trục nên vinh quý,
Trong trụ không có Hợi cần thổ kim,
Sinh ra tất nhiên hưởng phúc địa.*

Lại viết:

*Người sinh Giáp Ất Dần Mão Thìn,
Có danh Nhân Thọ có lưỡng bình,
Hợi Mão Mùi đủ sợ Bạch Đẻ,
Nếu phùng Khảm vị tất thân vinh.*

Viêm Thượng

Ngày Bính Đinh gặp cục Dần Ngọ Tuất, trong trụ nếu có chữ Dần mang Ấn là nhập cách, không có Dần chỉ là mệnh Cửu Lưu cận quý, nếu hỏa tự vượng, không có Hợi thủy cứu giúp, không quý. Hỷ vận đông bắc phương, kỵ thấy Thìn Sửu Mậu Kỷ, làm mờ ánh sáng hỏa, phân đa chủ tật mắt, hoặc mắc bệnh phong khí, trụ có mộc chế thành quý, kỵ đất thủy kim, sợ xung.

Thơ viết:

*Ngày Bính Đinh tọa Dần Ngọ Tuất,
Hỏa Viêm Thượng cách xuất từ đây,
Không Dần không Hợi không thành danh,
Kỵ phùng thổ hỷ chủ tàn tật.*

Tòng Cách

Ngày Tân thấy cục Tị Dậu Sửu, cần mang 1,2 vị Bính Đinh Tị Ngọ mới thành khí, nhưng hoả không thể nhiều. Như 3 ngày Tân Tị, Tân Dậu, Tân Sửu không thích sinh tháng 5, bị chỗ hỏa làm tổn thương, thích hợp tháng 8 hoặc thủy thổ nuôi dưỡng Thực thần Ấn thụ là cát.

Thơ viết:

*Bạch Hổ nếu phùng Tị Dậu Sửu,
Cách là Tòng Cách danh Thiên Hậu,
Bính Đinh Tị Ngọ có gặp ít,
Quý khí luyện thành đứng đầu quan.*

Lại nói:

*Kim cư Tòng Cách nhận quý nhân,
Tạo hóa thanh cao phúc tối thâm,
Tứ trụ hỏa đến cùng hỗn tạp,
Luận trải qua Nghệ thuật Không môn (Tu đạo, học thuật).*

- 16-04-16, 08:10

lesoi

Nhận Hạ

Ngày Nhâm Quý thấy đủ Thân Tý Thìn, kỵ dẫn đến đất Mão Tị tử tuyệt, đất tam hình tứ xung, tử tuyệt thì không chảy, xung hình thì chảy tràn lan, tuế vận cũng vậy. Hoặc viết Thủy quá phiếm lạm trụ cần có thổ thần 1,2 vị để chế, để đắp thành đê ngăn, đã có thổ vẫn sợ hội mộc là hung, như có mộc hại thổ cần có kim Ấn cứu giải, cuối cùng là thành bại cả đời. Vận hỷ tây phương, không hỷ đông nam.

Thơ viết:

*Ngày Nhâm Quý phùng Thân Tý Thìn,
Tên cục Nhuận Hạ rất là chân,
Tất cần Tị Ngọ cùng Thìn Tuất,
Chữ Thân năm quyền quý tuyệt luân.*

Lại nói:

*Thiên can Nhâm Quý hỉ sinh đông,
Lại gặp Thân Thìn hội cục thành,
Hoặc là quy đụ Hợi Tý Sửu,
Thanh nhàn bước thẳng lên mây xanh.*

Giá Sắc

Phú nói: Mậu Kỷ mừng gặp tứ quý, chính là danh Giá Sắc. Là Mậu Kỷ sinh phùng tháng tứ quý, hỉ thấy mộc là Quan, chỉ được một mộc là vi diệu, mộc nhiều thì thổ hư, chủ hư trá là người phá gia bất nhân. Đất Thìn Mùi thổ tụ, kiến Tị Ngọ hỏa là quý, cũng không nên có nhiều, nhiều thì thổ tảo, không thể giúp sinh vạn vật. Sửu Tuất thổ, bên trong thích kim khí, không nên thấy, sợ tổn Sát khí, không sinh vạn vật, lại không nên thấy kim tiết khí, không quý. Thu thổ không thành khí là thổ tử, vì trong thổ chứa kim, đông thổ không thành khí vì thổ nề, vì trong thổ chứa thủy, cho nên thổ chỉ có thích tứ quý vậy.

Thơ viết:

*Ngày sinh Mậu Kỷ cần tứ quý,
Đa phòng Sửu Tuất phá khí kim,
Sinh ra thấy mộc hoặc phùng hoá,
Trong đó tiêu tức chân quý vinh.*

Lại nói:

*Mậu Kỷ sinh phùng trong bốn tháng,
Thìn Tuất Sửu Mùi phải có đủ,
Hi hành Tài địa sợ Quan Sát,
Đến vận đông phương định có hung.*

- 16-04-16, 08:12

lesoi

Thổ cục Nhuận Hạ

Phú nói: Mậu Kỷ cư ở ngũ Nhuận, là cánh bèo tha hương. Tượng này chính là 3 ngày Mậu Thân, Mậu Tý, Mậu Thìn, sinh ở đất Thân Tý Thìn Nhâm Quý thủy vượng, không những bản tiền bốn ba, hợp chủ bệnh tật tứ chi, đôi mắt, hoặc bệnh lở loét máu mủ mà chết. Ứng vận Thìn Tuất Sửu Mùi, còn lại là thổ hư, phùng thủy cục, đều là mệnh phiêu lưu, nếu thổ vượng, ở thủy cục là phú quý, hành hỏa hương phát đạt. Như Mậu Thìn, Giáp Tý, **Mậu Thân**, Ất Mão, là Thổ hư phùng Nhuận Hạ, cho nên chủ bệnh mắt. Tân Mùi, Canh Tý, **Mậu Thìn**, Nhâm Tý, thổ theo bảy thủy, được thổ đề phòng, hành vận Bính Thân, Đinh Dậu sinh tài đại phát, giao vận Ất Mùi năm Mậu Ngọ phá tài, được phục chức Bình Chương, không thể ví dụ Mậu Kỷ cư Nhuận Hạ là hung.

Kim bạch Thủy thanh

Phú nói: Kim bạch Thủy thanh, chỗ này là thế hệ đẳng khoa đệ. Tượng này chính là ngày Canh Thân, Tân Dậu sinh ở mùa thu, dẫn đến thời thượng gặp đất Hợi Tý thủy, lấy kim thì bạch, lấy thủy thì thanh, không có hình xung phá hại, chủ giàu có. Thiết kỵ sinh mùa hạ, thì không nhập cách, xuân kim tháng 2,3, vận hành tây bắc cũng được. Như các ngày Canh Thìn, Canh Tý, Quý Tị, Quý Dậu, Quý Sửu, sinh mùa thu đông, không có hỏa thương, không có

thổ chế, thấy kim thủy tương đình là thành cục.

Thơ viết:

*Kim thanh thủy bạch chủ vinh quý,
Văn chương tú lệ đình xuất quân,
Lại không hỏa thổ đến hình chế,
Danh dự hiên đăng Hàn Uyển nhân.*

Mộc Hỏa giao huy

Phú nói: Hỏa minh mộc tú, sinh mùa xuân là lấy vinh. Tượng này là các ngày Giáp Tuất, Giáp Ngọ, Giáp Dần, Bính Ngọ, Bính Dần, Bính Tuất, sinh mùa xuân hoặc mùa hạ, trụ không có kim thủy thương phá, trụ giờ có mộc hỏa. Hành vận mộc hỏa, mộc gặp hỏa tú, hành vận nam phương, hỏa gặp mộc tú, hành vận đông phương, chủ thanh quý phúc hậu, hỏa gặp hỏa tú, hành đông cũng quý. Như ngày Bính Thìn sinh tháng hỏa vượng, hành vận mộc hỏa cũng được, nhưng phú mà không quý, mộc tú không có hỏa, thì không thành cục, là vì lấy mộc hỏa có tượng thông minh vậy.

Như:

Đình Tị, Giáp Thìn, **Giáp Dần**, Đinh Mão;

Giáp Ngọ, Bính Dần, **Đinh Mão**, Bính Ngọ;

Đình Tị, Giáp Thìn, **Ất Tị**, Đinh Hợi.

Ba mệnh này đều là Mộc Hỏa quang huy, tạo thanh quý.

- 16-04-16, 08:20

lesoi

Hỏa Kim đúc Ấn

Phú nói: Kim không có hỏa không thể thành khí, hỏa không có kim thì dụng nhiều không hiển, kim hỏa tương đình, có tượng đúc Ấn, ký chữ Sửu là tôn khuông đúc. **Phú nói:** Ngôi cao áo gấm, vì kim hỏa nhiều. **Lại nói:** Kim quý không thiên, là chỗ này vậy.

Hỏa Thổ giáp tập

Hỏa thấy thổ thì mờ, thổ đủ thì hỏa mờ, cho nên hỏa là hỏa, thổ là thổ, cả hai không nên yểm nhau là vì diệu, nếu hỏa thổ giáp tập, chủ ngu trọc. **Kinh nói:** "Hỏa hư thổ tụ thành dụng gì, định là trần ai người lao碌" là vậy. Như: Mậu Thân, Kỷ Mùi, **Bính Ngọ**, Ất Mùi; Canh Tuất, Ất Sửu, **Bính Thìn**, Mậu Tuất; Mậu Tuất, Đinh Tị, **Kỷ Mùi**, Bính Dần. Ba mệnh này đều là Hỏa Thổ giáp tập, bình thường.

Mộ Sát

Cổ ca viết:

*Trong Mộ gặp Quý cần phải biết,
Kệp Sát cầm Khâu cốt nhục ly,
Phạm hung tình này không cứu trợ,
Sinh ra phúc thọ thiếu niên kém.*

Như: Ngày Giáp thấy Canh Tuất, Canh Thìn; ngày Ất thấy Tân Sửu, Tân Mùi; ngày Bính thấy Nhâm Thìn, Nhâm Tuất; ngày Đinh thấy Quý Sửu, Quý Mùi; ngày Mậu thấy Giáp Thìn, Giáp Tuất; ngày Kỷ thấy Ất Sửu, Ất Mùi; ngày Canh thấy Bính Thìn, Bính Tuất; ngày Tân thấy Đinh Sửu, Đinh Mùi; ngày Nhâm thấy Mậu Thìn, Mậu Tuất; ngày Quý thấy Kỷ Sửu, Kỷ Mùi. Chỗ này gọi là Thất Sát nhập Mộ.

《 **Lạc Lạc Tử** 》 nói: Kệp Sát cầm Khâu, thân nhân khóc tiễn. Như Kỷ Tị, Mậu Thìn, **Quý**

Sửu, Bính Thìn. Ngày Quý thấy Mậu là Quan, Kỷ là Sát, Mậu Kỷ cùng ở trên Thìn, lại là khố Quý thủy đa số là sớm phát sớm yếu. **Hoặc viết:** Sát không phải chỉ có Thất Sát, là Dương Nhận, Vong, Kiếp, cùng ngày giờ hoặc là tháng ngày có kẹp tàng trong mộ, đều hung.

• 16-04-16, 08:21

lesoi

Tứ vị thuần toàn

Dần Thân Tị Hợi có ngũ hành sinh khí Dịch Mã Học Đường, gọi là **Tứ Sinh**; Tý Ngọ Mão Dậu có ngũ hành vượng khí, Ất Tân Đinh Quý lâm, gọi là **Tứ Chính**; Thìn Tuất Sửu Mùi, ngũ hành tạp khí, Hoa Cái, Chính Ấn lâm, gọi là **Tứ Mộ**.

Kinh nói: Tài Quan Ấn thụ, trấn ở Dần Thân Tị Hợi. 《 **Chân Bảo phú** 》 nói: Tý Ngọ Mão Dậu, là tượng **Bát Chuyên**, vẫn là nhất phẩm bang Đê Trụ, võ là phân mao treo Ấn thành công. Lại nói: Dần Thân Tị Hợi, địa vị hàng Tam Công. 《 **Nguyên Lý phú** 》 nói: Tý Ngọ Mão Dậu đầy đủ, hôn mê tửu sắc. 《 **Thiên Lý Mã** 》 nói: Tứ khố toàn bị, Long biến hóa thành đại hải, là đáng chí tôn cử ngũ. 《 **Bảo Giám phú** 》 nói: Thìn Tuất Sửu Mùi thuận hành, quân mệnh đế vương là không sai. 《 **Lý Ngưu ca** 》 nói: Tứ khố toàn thời là tứ quý, vị ban cư thượng liệt quyền hành. 《 **Độc Bộ** 》 nói: Dần Thân Tị Hợi cục Tứ Sinh, vật dụng thân cường, gặp là phát phúc. Tý Ngọ Mão Dậu cục Tứ Bại, nam phạm hưng suy, nữ phạm cô độc, hợp cách này, đa số chủ đại phú quý, thì khó tránh hình hại lục thân, nối liền tiền thoái, cho nên đều lấy tương xung không có hợp vậy. 《 **Tinh Kỹ** 》 nói: Tý Ngọ Mão Dậu, nhập cách là đầy đủ tứ cục, mất cục là Biến Dĩ Đào Hoa, nam nữ phạm, tuy là quý có tài, nhưng khó tránh hoang dâm tửu sắc, là người bạc đức.

Thơ viết:

*Dần Thân Tị Hợi liền bốn chữ,
Thìn Tuất Sửu Mùi cũng như vậy,
Không ở đại thế nắm khô quyền,
Trong triều tất định là Thị vệ.*

Lại nói:

*Nhật Đức Nhật Quý cùng Khôi Cương,
Tứ trụ thuần toàn đại cát xương,
Lục cách trong cục vẫn nhập cách,
Tạo hóa như vậy sao tầm thường.*

Chỗ này lấy tứ vị Nhật Đức, tứ vị Khôi Cương, tứ vị Nhật Quý, không có phân biệt can chi, cùng Tứ Vị thuần toàn cách đồng luận.

• 16-04-16, 08:28

lesoi

Nhất khí sinh thành

Thiên Nguyên nhất khí, chính là 4 Nhâm Dần, 4 Tân Mão, 4 Canh Thìn, 4 Kỷ Tị, 4 Mậu Ngọ, 4 Đinh Mùi, 4 Bính Thân, 4 Ất Dậu, 4 Giáp Tuất, 4 Quý Hợi vậy. Tứ trụ có can chi nhất khí, trong đó cũng có khinh trọng quý tiện, cần suy xét kỹ. Nhâm Dần, Tân Mão, Giáp Tuất phú quý song toàn; Kỷ Tị cũng quý; Mậu Ngọ, Đinh Mùi Nhận vượng tính cường, tuy quý cũng nhiều hung hiểm, khắc thê, cuối cùng không thiện; Canh Thìn quý mà phong lưu, danh trọng lợi khinh; Ất Dậu đa số thương tàn; Quý Hợi nhiều bản bạc; Bính Thân sinh bắc phương cũng có thể thủ quý, tuế vận như gặp hình xung phá đoạt, tất sinh tai họa. Đại để suy tính bên trong có hay không có Tài Quan Ấn Thực, nhập cách có hay không có thương tổn, thiên can có hay không có đắc lệnh, can chi trên dưới Tài Quan Ấn Thực có hóa hay không có hóa, có tông hay không thể tông, định kỳ khinh trọng quý tiện.

Lại viết: 4 can thuần nhất không tạp, gọi là **Thiên Nguyên nhất khí**, không thể lấy Tỉ kiên luận, cần xem kĩ địa chi có hay không có sinh hóa, có hay không có hình khắc, mang Tài Quan Ấn hợp cách, tuế vận không nghịch, tất lấy đại quý, xung hình khắc chế cũng hung, không thể chấp định nhất khí đều lấy quý nói. Như Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Dần, Giáp Tý, còn có danh là **Phượng Hoàng can cách**. **Quả Chính Lang**: Nhâm Thìn, Nhâm Tý, **Nhâm Dần**, Nhâm Dần, Nhâm tỵ tuyệt ở Dần, gọi là bác tạp, cho nên chỉ là Chính Lang.

Lại viết: Tứ chi thuần nhất không tạp, địa vật cùng là một, danh là Chi Lan cùng Tú cách, cần xem nguyên can là tị phúc hay tị họa, nếu như hợp cách tị phúc, đa số là quý cư lưỡng phủ. Như Giáp Dần, Bính Dần, **Canh Dần**, Mậu Dần, còn có danh là **Phượng Hoàng cách**.

Thơ viết:

*Thiên Nguyên nhất khí định tôn vinh,
Thiên can không tạp một chữ thanh,
Không so Tỉ kiên tranh cạnh luận,
Sinh ra phú quý hàng Công Khanh.*

Lại nói:

*Thiên Nguyên một chữ mới là nguyên,
Sinh ở thu đông hay chớ nói,
Đại cát thổ thần phùng một vị,
Thiếu niên quan lộ tất cao thiên.*

Lại nói:

*Thiên Nguyên một chữ thổ là cơ,
Sinh thời tứ quý càng là kỳ,
Thân Dậu hai chi thên nhập cục,
Thông minh tuần tú mà dị thường.*

Lại nói:

*Thiên nguyên một chữ mộc là căn,
Phát truyền đăng minh hiển phúc nguyên,
Tứ trụ Quan tinh như đắc địa,
Công danh lợi lộc được giành trước.*

Lại nói:

*Thiên Nguyên một chữ nếu phùng kim,
Ngày giờ Khôi Cương dày phúc khí,
Dương Nhận phùng xung cùng mang quý,
Cả đời được gặp kính quý nhân.*

• 16-04-16, 08:29

lesoi

Lại nói:

*Thiên Nguyên một chữ hỏa dung dung,
Đại cát Công Tào ngày giờ gặp,
Xung khởi Tài Quan làm phát dụng,
Cả đời phú quý phúc hưng long.*

Thiết nghĩ hai cách, Thiên Nguyên đồng nhiều quý, địa chi đồng thì phải phân ra ở trong có hay không có quý, khinh tinh trọng trục vậy.

Lại nói:

*Tứ trọng dương Nhâm thủy 4 chữ Dần,
Ly Khảm giao tranh vượng khí sinh,
Vận đến đất thêm quý hiển,
Qua lại nên kỵ đối xung đề.*

Lại nói:

*Nhân mệnh như phùng tứ Mão đủ,
Can đầu chữ Tân lại nối liền,
Thân khinh phúc thiển như gian sự,
Chỉ lo lúc sinh thọ không kiên.*

Lại nói:

*Bính Thân 4 vị trong mệnh đủ,
Thân Sát tương đình hiển phúc nguyên,
Không sánh tâm thường danh lợi khách,
Quản giáo thể lực trấn khôi quyền.*

Lại nói:

*Thiên can tứ Giáp đều phùng Tuất,
Phân đoạt Tài Quan chỗ vô ích,
Như còn hành vận đến Nam phương,
Hợp Thương quan này chút tiểu cát.*

Lại nói:

*Thiên can tứ quý lập cung Càn,
Mộc thủy tương sinh lấy Đảo xung,
Danh lợi doanh doanh cần có vượng,
Vận hành Nam phương số vẫn hưng.*

• 16-04-16, 08:30

lesoi

Bối Lộc Trục Mã

Bối Lộc, Giáp lấy Tân là Quan là Lộc, Giáp sinh xuân hạ, kim tuyệt thì không có quan vậy, cho nên gọi là Bối Lộc. **Trục Mã**, Giáp lấy Kỷ thổ là Tài là Mã, bị Ất cùng Hợi Mão Mùi cướp đoạt, Giáp không có Tài vậy, cho nên gọi là Trục Mã. Còn lại theo ví dụ này mà suy. Như Nhâm Tý, Nhâm Tý, **Đinh Mùi**, Ất Tị. Đinh lấy Nhâm là Quan Lộc, Nhâm, tháng Hợi là Kiến Lộc, Đinh sinh tháng Tý, Quý vượng là Sát, đã vượt qua Nhâm Lộc gọi là Bối, Hướng là có Lộc, Bối là không có lộc; Đinh lấy Canh là Tài là Mã, tháng Tý Canh tử, chỗ này gọi là Bối Lộc Trục Mã, gặp Sát vận, hành Kiếp địa, cũng không phát phúc, là do không có căn nguyên vậy. 《 **Lạc Lộc Tử** 》 nói: "**Bối Lộc Trục Mã**, thủ đường cùng mà hoảng sợ", cùng chỗ này là khác nhau, có thể thấy trong bài phú.

Ví dụ Thập can 12 năm sinh đại quý nhân

- + Năm Lục Giáp, tháng Đinh Mão, ngày Ất Mùi, giờ Mậu Dần;
- + Năm Lục Ất, tháng Kỷ Mão, ngày Giáp Tuất, giờ Ất Hợi;
- + Năm Lục Bính, tháng Canh Dần, ngày Đinh Tị, giờ Bính Ngọ;
- + Năm Lục Đinh, tháng Bính Ngọ, ngày Nhâm Thìn, giờ Đinh Mùi;
- + Năm Lục Mậu, tháng Nhâm Tuất, ngày Kỷ Sửu, giờ Mậu Dần;
- + Năm Lục Kỷ, tháng Tân Mùi, ngày Kỷ Mùi, giờ Bính Dần;
- + Năm Lục Canh, tháng Giáp Thân, ngày Canh Thân, giờ Tân Tị;
- + Năm Lục Tân, tháng Bính Thân, ngày Canh Ngọ, giờ Tân Tị;
- + Năm Lục Nhâm, tháng Tân Hợi, ngày Nhâm Thìn, giờ Đinh Mùi;
- + Năm Lục Quý, tháng Bính Thìn, ngày Bính Thìn, giờ Mậu Tý.

Từng năm kể trên, chỉ có một ngày một giờ chủ có mệnh người đại quý ứng thế kiến công lập nghiệp, nếu không thì, thần tiên xuất trần, nói thường không thể hiểu vậy. Người đại quý không qua đế vương, khảo sát các triều đại vua lập nghiệp, chính là triều Minh có nhiều đế vương, không có hợp nhất. Tôi thường gọi là thiên hạ rộng lớn, hàng triệu người dân, sinh cùng năm tháng ngày giờ như vậy, sao không phải kỳ nhân? Như vậy vị tất đều là đại quý nhân. Nếu, trời sinh ra đại quý nhân, tất có lấy số mệnh sâu xa, dựa vào năm tháng ngày giờ

đa số là chưa đủ. Tôi thấy quan thì thất lưng cùng với dân thường, mệnh giống nhau không thể kể hết. Tạm thời là luận quan chức, như Hoàng Mậu Quan Thị Lang, cùng mệnh Thân Giới phó sứ giống nhau, họ Hoàng thì chết do chiến tranh, họ Thân chết ở cửa hạ, Thân trước là hoàng tử, quan lớn nhỏ thì không kể vậy. Chu Hoàn cùng mệnh Lý Đình Long giống nhau, Chu phát khoa ở Nhâm Thìn, Lý phát khoa ở Quý Sửu, Chu làm quan đến Thượng Thư, Lý chỉ là làm quan trưởng giám sát, thọ lại không lâu, con cháu nhiều ít hiền đức hay không lại không luận vậy. Vạn Cừ cùng Nhiều Tài mệnh giống nhau, Vạn Cừ là tiến sĩ, làm quan đến hàng nhị phẩm, họ Nhiều chỉ là Cử Nhân, làm quan chức Thái Thú, nhưng họ Nhiều nhiều con còn họ Vạn thì ít, họ Vạn lại bị giáng chức uất ức mà chết còn họ Nhiều thì không, thọ yếu có tang lại khó nói vậy. Khắp nơi vua chúa trai giới anh em cùng sinh, mà công danh trước sau cũng đều khác nhau, hưởng chi thiên hạ rộng lớn, 9 châu bao la, hàng triệu dân chúng, cùng bát tự hạn ở đâu, cần phải lấy ví dụ để luận sao! Tôi nhớ lại, kể một lính hầu cùng mệnh Lỗ Công giống nhau, Lỗ Công gặp triều đình có ân sủng lớn, còn người hầu thì bị nhiều trách phạt, Lỗ Công có ít hi khách, còn người hầu thì có ít khiển trách, có trái nghịch như vậy. Lại có một người hầu cũng giống mệnh của Lỗ Công, trước sau kém 60 tuổi, thuật giả lấy mệnh Lỗ Công làm chứng, nhà này rất vui, nói ngày đó tất quý, là do cung chịu hấn từ lúc còn nhỏ, sau vì nát rượu, lêu lổng say rượu rơi nước chết, năm đó mới 19 tuổi. Kể ra rất nhiều vô số mệnh là như vậy.

Hợp lại mà xem, chỗ sinh ra gia đình khác nhau, mà chỗ từng người thì lập nghiệp lại khác, sửa đổi giữ mình cẩn thận, nhiều năm tiết kiệm, ở chúng ta tự cầu phúc nhiều mà thôi, nếu nói mệnh của ta phải phú quý trường thọ, mà không tu đức để học, buông thả không có phép tắc, cho nên khởi mệnh là mệnh vậy!

• 16-04-16, 08:31

lesoi

Luận Chính Tài

Chính Tài, ví dụ như Giáp kiến Kỷ, Ất kiến Mậu. Bị ta khắc chế, là vợ của ta, giống như người cưới vợ, vợ đưa tài lấy ta, ta tất là tinh thần khoẻ mạnh, sau đó có thể hưởng dùng, nếu suy bại không phần chân, tuy thế tài phong hậu, nhưng có thể mất thấy, cuối cùng không dùng được. Cho nên Tài phải đắc thời cưới vợ, Thiên Chính không hỗn loạn, không thấy nhiều trùng điệp, bản thân nhật chủ có lực, đều có thể phát phúc. Nếu Tài đa thân nhược, trụ không có Ấn trợ, Tài ít thân cường, trụ có Tì Kiếp, thái quá hay bất cập, đều không là phúc.

《**Lạc Lục Tử**》 nói: Nếu nguyệt lệnh được Tài cục, thân suy phùng Ấn trợ giúp, nên lấy phú luận, như trước thấy Ấn, lại sợ thấy Tài.

《**Độc Bộ**》 nói: Trước Tài sau Ấn, lại thành phúc, trước Ấn sau Tài, lại thành nhục là vậy. Dụng Tài không nên lộ rõ, trụ thấy Tì Kiếp, thì nên thấu ra, khiến người cùng thấy thì không thể đoạt.

Phú nói: Tài nên tàng, tàng thì phong hậu, lộ thì phù vân là vậy. Phàm Tài cách, hi kiến Quan tinh hiển lộ, không có thương tổn, hoặc thêm Thực sinh Ấn trợ nhật chủ kiện vượng, phú quý song toàn. Như can chi thấy Sát, cũng có thể hưởng dụng, nghĩa tức là **Phùng Tài xem Sát** vậy. Rất sợ Kiêu đoạt thì không thể sinh, Nhận Kiếp thì không thể hưởng, khó phùng Không thì không thể tự. Ví dụ như Giáp sinh tháng Ngọ, kiến Nhâm thương, Bính Mão phá, Ất đoạt; Ất sinh tháng Tị, kiến Quý thương, Đinh Hợi phá, Giáp đoạt; Nhâm sinh tháng Tuất, tuần Giáp Tý Tuất lạc Không Vong. Còn lại theo ví dụ này mà suy.

Lại viết: Tài là nguồn dưỡng mệnh, phàm bát tự con người không thể không có Tài, nhưng không nên quá nhiều, nhiều thì không thanh, nếu trụ vốn không có Tài mà hành Tài vận, chính là **Hữu danh vô thực**, như Tài đa thân nhược, lại hành Quan hương đất Tài vượng, thấy Tài cướp khí, Quan khắc thân, không chỉ không phát lộc, mà còn họa hoạn bách xuất.

Lại viết: Tài là Mã, Quan là Lộc, cả hai không thể khuyết một, thực khó mà lưỡng toàn, vốn

có Tài tinh cần hành Quan vận, vốn có Quan tinh nên hành Tài vận, hành Tài vận sinh Quan, hành Quan vận phát tài, nếu trong trụ vốn không có Quan tinh, chỉ là Tài nhiều, lại hành Tài vận, cũng có thể thành tựu danh lợi, trong đó có cả đẳng khoa. Bởi vì Tài không sợ nhiều, nhiều thì ám sinh Quan vậy, cần có thân vượng mới có thể đảm nhận được, nếu không có Tài, Quan nhiều thì thân bị chế, lại không là cát, trong trụ không có Quan, chỉ có thủ Tài là phúc.

Lại viết: Tài Quan và Sát, dụng ở chi tháng, cho nên lấy chi là Mệnh, nhật can, chỗ nói lấy can làm Lộc, nếu chi tháng có Tài Quan, đầu can không lộ, tự đủ là phúc, nếu địa chi không có Tài Quan, đầu can lộ rõ, là mệnh hư trá không thực, đầu coo12 hành vận vượng, cũng không làm nên chuyện. Nếu như chi tháng không có mà chi năm ngày giờ có, cũng có thể thủ dụng, địa chi tháng tọa Tài Quan, gọi là **Đắc thời**, địa chi ngày tọa Tài Quan gọi là **Đắc vị**, địa chi giờ tọa Tài Quan, gọi là **Hữu thành**. Đắc thời là thượng cách, đắc vị là thứ, hữu thành lại sau nữa, kiêm được cả hai càng tốt. Năm chủ tổ phụ phú quý, sau trung niên là vô dụng.

Lại nói: Ngày Canh Tân sinh ở tháng giêng, vị trí khác có hòa là Sát, khắc lấy Canh Tân, tuy năm tháng thấy Dần Mão, cũng không có tài sản của ông bà, chịu khổ cả đời, gặp chỗ phát tài tất thành tai họa, lấy mộc vượng sinh hỏa, hại can chi ngày kim, thiên nguyên suy nhược, Tài đẳng sinh Sát, không thể thành phúc.

Lại nói: Chính Tài cách, chủ người thành thực, hành sự tiết kiệm, phú tính thông minh, duy chỉ có khan lận, nếu Tài vượng thân suy, chủ vợ nắm quyền nam, làm con sâu đục nắm quyền giữa nhà, lại chủ có con giỏi thể lực, trái lại được vui vẻ thanh nhàn, vận hành Tỉ Kiếp, thế thiếp nhiều nguy hiểm.

《 **Độc Bộ** 》 nói: Tài vượng sinh Quan, phú mà còn quý, lộ Quan tàng Tài, không khỏi chức cao, tàng thì phong hậu, lộ thì hư phí, xung thì nên thầu, thực thì sinh lợi.

《 **Trung thư Áo chỉ** 》 nói: Ta đi khắc nói là Thê Tài, can cường thì phú. **Lại nói:** Tài đa Thân nhược, hi huynh đệ Dương Nhận có trợ. **Lại nói:** Tài vượng gặp Tỉ là không ngại. **Lại nói:** Thê Tài lộ rõ, muốn nhờ cậy to, Tài tinh nhập mộ, tất định hình thê, dưới chi phục tài, thiên phòng yêu thiếp. **Khẩu quyết nói:** Tài tinh thái quá ngu. **Lại nói:** Đại vận, lưu niên, tam hợp Tài hương, tất chủ hồng loan cát triệu.

《 **Thiên Lý Mã** 》 nói: Tài nguyên bị Kiếp, mệnh cha đồ trước. **Lại nói:** Nam phùng Tài đa thân nhược, cứ nghe vợ nói, Tài tinh đắc vị, nhờ vợ thành gia làm giàu, Tài gặp trường sinh, điền viên vạn khoảnh, Tài vượng sinh Quan, sáng thân vinh hiển.

《 **Nguyên Lý phú** 》 nói: Đại quý là dụng Tài mà không dụng quan. **Lại nói:** Tài lâm đất vượng người nhiều phúc. **Lại nói:** Cô Quả là chỉ vì Tài thân bị Kiếp. **Bí quyết** nói: Tài sinh thân vượng lưỡng tương đình, không hi tái kiến Tỉ kiên.

《 **Vạn Kỳ** 》 nói: Chính Tài phùng sinh vượng mà ưu du hưởng phúc, gặp Kiếp tài thì hối trệ thân ngâm, nếu thấy Quan tinh, cả đời gây ra thị phi, nếu gặp Thất Sát, xử sự ít thành nhiều bại. Tài vượng thân suy, họa thâm phúc thiên, Tài đa thân nhược, cần Ấn phù thân, thân vượng Tài suy, sợ Kiếp phân đoạt, Tài Thực nhập khổ là phúc hậu, nếu Thực cầu Tài là bản yếu.

• 16-04-16, 08:32

lesoi

Thơ viết:

*Chính Tài hi Thực vượng phong doanh,
Nhật chủ cương cường lực có thắng,
Nếu là Tài đa thân tự nhược,
Cả đời phá bại việc không thành.*

Lại nói:

*Tháng Chính Tài và Quan vẫn đồng,
Rất sợ can chi gặp xung phá,
Tuế vận nếu lâm xứ Tài vượng,*

Phải dạy giàu có thắng Đào Công.

Lại nói:

*Chính Tài thiết kỵ Kiếp tài thân,
Hình xung phá hại không thể luận,
Tuế vận sao chịu gặp đất Nhận,
Duyên mệnh không chết cũng gặp nguy.
Tài tinh đắc vị chính đương quyền,
Nhật chủ cao cường danh lợi đủ,
Ẩn thụ nếu phùng cùng cứu giúp,
Vàng ngọc đầy rương phúc triển miên.*

Lại nói:

*Thân vượng không Quan chỉ thủ Tài,
Tài thân xung phá lại là tai,
Thân suy Tài vượng vẫn biết yếu,
Quan thịnh thân cường phúc lộc môi.*

Lại nói:

*Tài đa làm sao không phát tài?
Chỉ vì thân nhược thiếu bồi tài,
Vận đến Tĩ kiên thân vượng địa,
Phú quý vinh hoa lần lượt đến.*

Lại nói:

*Tài đa thân nhược Nhận cương cường,
Ở đất Thân vượng rất không cát,
Phượng Quả loan Cô đêm lạnh oán,
Trong phòng vợ khóc hai ba tràng.*

Lại nói:

*Tài thân kỵ thấu chỉ nên tàng,
Thân vượng nếu gặp đại cát xương,
Thiết kỵ Tĩ Kiếp tương hội ngộ,
Cả đời danh lợi bị phân trương.*

Lại nói:

*Tài đa thân vượng đủ vinh vui,
Thân vượng Tài đa hóa làm quan,
Thân suy Tài đa Tài mệnh mệt,
Thị phi không giành khởi tranh chấp.*

Hợp lại các thuyết, xem Chính Tài hỉ kỵ liền thấy vậy.

• 16-04-16, 08:33

lesoi

Tuế mang Chính Mã

Như ngày Giáp năm Ngọ Kỷ, ngày Ất năm Tị Mậu, hỉ kỵ cùng giống như can tháng Chính Tài. Nếu năm mang Chính Mã, sinh tháng Thìn Tuất Sửu Mùi hoặc ở trong tháng mùa hè, Kỷ thổ vượng tướng, không phạm hình xung phân đoạt, nhật can thừa vượng, chủ nhận tổ nghiệp phong hậu. Nếu sinh tháng Dần Mão, trong trụ lại mang Tĩ kiên, hoặc gặp vận hành đất Thương Kiếp, tất chủ bần khốn.

Giờ mang Chính Mã

Ví dụ như ngày Giáp mang giờ Tị Ngọ, không có hình xung phá kiếp, chủ được vợ đẹp, được tài vật đến từ bên ngoài, sinh con vinh quý, tài sản phong hậu, chỗ này không phải là tài của

cha mẹ, chính là tài ngoài bản thân, gây dựng sản nghiệp, nên tiết kiệm không nên xa xỉ.

Tài vượng sinh Quan

《 **Kế Thiện thiên** 》 nói: Phú mà còn quý, định vì Tài vượng sinh Quan. Bởi vì lý là Tài có sinh Quan, đã thủ Tài là dụng, không nên thấy Quan, nếu thấy Quan thì là Tài Quan cách vậy. Trụ có Thương Thực, tuy Tài phong hậu cũng không thể sinh Quan. Như Mậu Kỷ lấy Hợi Tý, Nhâm Quý là Tài, lấy Dần Mão Giáp Ất là Quan, nếu sinh tháng Nhâm Tý, Quý Hợi, tứ trụ không thấy Dần Mão Giáp Ất, thì là Tài vượng sinh Quan, người có nguyên mệnh như vậy giàu mà còn quý, hoặc như nạp tiền làm quan, nếu nguyệt lệnh Tài không có tồn khắc, cũng chủ đăng khoa, thâu Canh Tân thì không thể sinh, không lấy cách này luận.

Thiên Nguyên tọa Tài

Như ngày Canh Thìn, Tân Mão, sinh mùa xuân, Giáp Ất mộc là Tài, hi Mậu Kỷ Ấn sinh thân, Nhâm Quý Thực sinh Tài, kỵ Canh Tân kim Kiếp đoạt, nhất thiết không thể gặp năm Quan Sát, tức là mùa xuân kim nhược, không thể đảm nhận, lại không thành phúc. Ngày Giáp Ngọ, Ất Mùi sinh mùa hạ, Kỷ thổ là Tài; ngày Giáp Thìn sinh mùa hạ, Mậu thổ là Tài; ngày Bính Tuất, Đinh Sửu sinh mùa thu, Tân kim là Tài, hi kỵ đều giống như ở trước. Duy chỉ có 2 ngày Nhâm Ngọ, Quý Tị, là Lộc Mã đồng hương, không chuyên lấy Tài luận.

• 16-04-16, 08:34

lesoi

Luận Thiên Tài

Sao gọi là Thiên Tài? Ví dụ như Giáp kiến Mậu, Ất kiến Kỷ. Không phải chỗ mang Thê, chính là Tài của mọi người vậy. Thiết kỵ có tỷ muội huynh đệ phân đoạt, trụ không có Quan tinh, họa hoạn bách xuất.

Kinh viết: Thiên Tài hi lộ, cũng không sợ tàng, duy chỉ sợ phân đoạt, cùng lạc Không Vong, ở đây một, đem quan không thành, đem tài không vững. Như Tài nhược tất đời trải qua đất vượng là vinh, Tài thịnh mọi việc đều thuận, nhưng sợ thân thể không có lực, không thể đảm nhận. Thiên Tài cách, chủ người khẳng khái, không có lận tài, cùng người có tình mà đa trá, nếu như đắc địa, không chỉ tài phong, mà còn có thể vượng quan, lấy Tài thịnh tự sinh Quan, vận hành vượng tướng, phúc lộc đều có, một khi gặp đất Quan, liền có thể phát phúc. Trong trụ vốn óc mang Quan tinh, liền lấy mệnh tốt xem, nếu huynh đệ nghịch xuất ra, dẫu có nhập đất Quan, phát phúc tất mù mịt. Thiên Tài chỗ nguyệt lệnh mang là tối trọng, trong trụ không nên thấy nhiều. Trụ năm có Thiên Tài sinh vượng, trong trụ nguyệt lệnh thông khí, chủ nhận sản nghiệp ông bà chú bác phong thịnh, hoặc là sản nghiệp ngoại tổ nuôi dưỡng. Đại để cần nhật chủ hưng vượng, Tài tinh sinh vượng, vận hướng đất Tài vượng là phát phúc. Nếu thấy hình xung phá hại, Tì Kiếp phân đoạt, hoặc Tài tinh thái suy, nhật chủ thái nhược, hoặc Tài đa sinh Sát, đều là mệnh phá tổ lao đao. Phạm nguyệt lệnh có Tài, chủ thiếu niên phú quý, nếu giờ sinh không đắc địa, hoặc có Kiếp Bại, vận lại đến hung địa, về giá phá hết tổ tài, cuối cùng thân khốn cùng, trước phú sau bần. Nếu năm tháng vốn không có, ngày giờ mang Tài, chỗ khác không có Kiếp Bại xung khắc, thì chủ tự thành lập gia đình, trung niên đến già đại phát. Nếu trong trụ Tài đa thân nhược, thiếu niên lại qua đất hưu bại, lần lượt gặp nhiều chuyện không toại ý, trung niên đến về già bỗng lâm đất phụ mẫu, hoặc tam hợp có thể trợ giúp bản thân, thì bỗng nhiên phát hưng. Nếu thiếu niên thừa vượng, đến già thoát cục, không chỉ thủ đường cùng bệnh tật, mà còn khởi lấy thị phi, lấy tài tư lợi cho bản thân, cũng gây ra phi báng vậy. Nếu tứ trụ tương sinh, không mang quý cách, không gặp Không Vong, hựu lại vận vượng, tam hợp Tài tinh, đều là quý mệnh, còn phúc lộc ít hay nhiều, tùy theo cách khinh hay trọng mà nói.

Lại viết: Phạm nhân mệnh có 2 vị Tài, thân nhược không ngại, vốn là dụng Chính Tài, thân vượng phát tài, vốn dụng Thiên Tài, thân vượng thoát tài.

Lại nói: Thiên Chính nhị Tài, hỷ kỵ giống nhau, duy chỉ có hỷ Quan tinh hay không hỷ Quan tinh có khác một chút, Có Chính Tài nếu không có Thiên Tài, thực trọng Thiên Tài, thì phúc dày, rất sợ Kiếp bại Tỉ kiên, ở năm là tối trọng, ở tháng là hơi thứ, còn một danh là **Cô Thần**, một danh là **Trục Mã**, chủ khắc thê hại tử, phá tài bản bạc, lại đề phòng âm tặc tiểu nhân đồng loại hại nhau, trong trụ vốn phạm kỵ này, vận hành đất Tài vượng, cũng có thể phát phúc, lại hành Tỉ Kiếp, thoái bại mà phải bỏ mạng, gặp quan có phá bại.

《 **Thông Minh phú** 》 nói: Trụ tháng Thiên Tài, không Kiếp không Bại, phú giáp nhân gian.

《 **Tâm tướng phú** 》 nói: Thiên Tài thấu lộ, khinh tài hiếu nghĩa, thích người cung phụng, thích nói thị phi, là tham tửu sắc, đều thuộc như vậy.

《 **Kinh Thần phú** 》 nói: Thiên Tài thân vượng, Con buôn tìm người giàu có.

《 **Áo Chỉ** 》 nói: Thiên Tài có ích thọ duyên niên.

《 **Thiên Lý Mã** 》 nói: Xuất hiện Thiên Tài, ít yếu vợ chính, phần đa yêu thiếp.

Cổ ca viết:

*Thiên Tài vốn là Tài mọi người,
Can chi tối kỵ huynh đệ đến,
Thân cường Tài vượng đều là phúc,
Nếu mang Quan tinh canh diêu thay!*

Lại nói:

*Thiên Tài thân vượng cần Quan tinh,
Vận nhập đất Quan phát lợi danh,
Tỷ muội đệ huynh phân đoạt khử,
Công danh không toại họa sinh theo.*

Lại nói:

*Thiên Tài Tài vị phát tha hương,
Kháng khái phong lưu tính phải cường,
Biệt lập gia viên hai ba xứ,
Nhân danh nhân lợi nhà mình mang.*

• 16-04-16, 08:35

lesoi

Thời thượng Thiên Tài

《 **Hỷ Kỵ Thiên** 》 nói: Thời thượng Thiên Tài, sợ phùng huynh đệ, như ngày Giáp kiến giờ Mậu Thìn hoặc Giáp Tuất. Hỷ kiến Tân Quan, Nhâm Quý sinh trợ, kỵ Canh Sát, Ất Kiếp, trong trụ không nên thấy tiếp chữ Mậu Kỷ, nếu thân thái vượng, vận đông phương Dần Mão thì mất tài, còn lại theo ví dụ này suy. Chỗ này cùng thời thượng Thiên Quan cách giống nhau, chỉ cần một vị, không nên gặp nhiều, Thiên nguyên thấu ra là tốt, chỗ tàng trong chi là thứ, trụ có Quan Ấn tương trợ, nhật chủ kiên vượng, liền lấy mệnh tốt xem. Rất sợ năm tháng xung phá, huynh đệ bối xuất, thì không đủ phúc khí.

Cổ thơ nói:

*Thời thượng Thiên Tài xung tối kỵ,
Huynh đệ bối nghịch đều không nên,
Hỷ hành thân vượng đất Quan Lộc,
Chỗ khác không thấu mới là quý.*

Khí mệnh Tòng Tài

« **Độc Bộ** » nói: Khí (Khí là bỏ) mệnh Tòng Tài, cần phải hội Tài, nếu gặp căn khí, mệnh tồn là không sai. Giả như Đinh sinh tháng Dậu, trụ có nhiều Canh Tân, nhật can vô khí, chỉ được Khí mệnh mà Tòng, vận nhập Bắc phương đất Tài Quan vượng, chính là nhập cách, hành nam là gặp tai.

Cổ ca nói:

*Nhật can vô khí Tài đầy bàn,
Khí mệnh tòng theo là phúc thai,
Vận vượng Tài Quan đều phúc quý,
Như phùng căn trợ lại thành tai.*

Nhật tọa Thiên Tài

Như Mậu Kỷ thổ khắc thủy là Tài, Thìn là thủy mộ vậy.

Cổ ca nói:

*Can năm khắc dưới là Thiên Tài,
Nơi gặp khắc mộ chính khổ khai,
Tài nhập giờ khổ nhiều lựa thóc,
Hiệu là kim vật tích thành đôi.*

Như mệnh Tắt Trạng nguyên: Kỷ Tị, Quý Dậu, **Canh Thìn**, Giáp Thân là vậy.

• 16-04-16, 08:36

lesoi

Hợp luận Thiên Chính Tài

« **Tinh Kỳ** » :

Có **Sinh thành Tài**, như Giáp Ất kiến Mậu Kỷ thổ là Tài, tọa trên Thân Tý Thìn sinh vượng khố, Mậu Thân, Mậu Thìn, Mậu Tý can chi hợp thành là vậy. Phạm mệnh nhập quý cách, ngoại trừ quý, cần phải là đại phú, vẫn trải qua nhiều lần đảm nhiệm lúa tiền; nếu không nhập quý cách, lại không có Phúc thần trợ, cũng là phú ông trăm họ. Nếu tự sinh tự vượng, như người Giáp thấy Mậu Ngọ, Kỷ Hợi, chủ phú. Còn lại loại suy theo chỗ này.

Có **Sinh Hợp Tài**, như các loại người Giáp thấy Mậu Quý, người Kỷ thấy Quý Mậu, người Canh thấy Giáp Kỷ, chủ thành lập phú quý.

Có **Tử Mậu Tài**, như người mệnh mộc thấy tháng hỏa, ngày giờ là thổ, chủ cả đời gặp nhiều chuyện hi sự.

Có loại **Tài Sát**, như người Dần Ngọ tuất thấy Ất Canh, người Tị Dậu Sửu thấy Đinh Nhâm, người Thân Tý Thìn thấy Mậu Quý, người Hợi Mão Mùi thấy Giáp Kỷ, có một danh nữa là **U Vi Sát**, chủ danh lợi đều có.

Có **Tài hội Sát**, người Dần Ngọ Tuất thấy Tân Sửu, người Tị Dậu Sửu thấy Ất Mùi, người Thân Tý Thìn thấy Bính Tuất, người Hợi Mão Mùi thấy Mậu Thìn, chỗ này là thần thê tài tự hội, gặp là giàu có cùng có vợ đẹp có nhiều của cải, lại đề phòng vợ lấy độc dược hại mệnh.

Có **Danh vị Tài**, chính là Thực thần thấy trong khố, như người Mậu Tý hỏa thấy Canh Tuất, Mậu Thực Canh, hỏa khố ở Tuất, hỏa khắc kim là Tài, phùng chỗ này thì cả đời nhận lộc.

Có **Trường sinh Tài**, như Giáp dụng Mậu Kỷ là Tài kiến Mậu Thân, Quý dụng Bính Đinh là Tài kiến Bính Dần, loại này phần đa là được tài từ bên ngoài.

Lại viết: Thuật giả đa số lấy các loại như Giáp kiến Mậu, Ất kiến Kỷ là Tài, không biết Giáp Kỷ kiến Bính Tân, Bính Tân kiến Mậu Quý là Chân Tài, sinh chỗ hữu khí vượng tướng, chủ phú thịnh. Nạp âm từ bản can lại thấy chân ngũ hành, như người Ất Hợi trong tháng ngày giờ thấy Canh, Ất Hợi nạp âm là hỏa, Ất Canh là chân kim, can đầu tất nhiên là Tài vậy, chỗ này danh là **Thiên Tài**, chủ giàu có dư dã. Nếu nạp âm lại khắc chế can đầu, như Đinh Mão hỏa lại có thể chế Ất Canh kim, chỗ này danh là **Quý Tài**, chủ cả đời được thể tài, hoặc là hào kiệt

dựa vào quan tư mà khởi gia. Mậu Dần, Mậu Thân gặp Bính Tân, Ất Dậu, Ất Mão được Mậu Quý, đúng như vậy. Thêm lại mang Thìn Tuất Sửu Mùi, là chủ nghệ thuật, nhận thể tài lớn.

• 16-04-16, 08:37

lesoi

Luận Ấn thụ

Ấn thụ, danh chính là ngũ hành sinh ra ta. Như Giáp Ất ở tháng Hợi Tý, Bính Đinh ở tháng Dần Mão, chính là nguyên khí của ta, là Sinh khí, là Phụ Mẫu, có thể hộ Quan tinh của ta, khiến cho không có thương khắc, thí dụ như người sinh được vật tương trợ nuôi dưỡng, nhận phúc hiện thành, sao không tốt? Cách này chủ thông minh, nhiều trí tuệ, tính nhân từ hiền hậu, lời nói thiện lương, thân thể chậm rãi từ từ, dáng mạo mập mạp, có thích ẩm thực, cả đời ít bệnh, không gặp hung họa, nhưng chỉ lặn tài mà thôi, làm quan đa số là Chính Quan, nhận tước sắc chỉ không câu nệ văn võ, đều nắm giữ ấn tín, hỉ Quan tinh, lấy Quan có thể sinh Ấn.

Kinh nói: Ấn dựa Quan sinh. **Lại nói:** Có Quan không có Ấn, tức là không phải chân quan, có Ấn có Quan, mới thành phúc dày là vậy. Kỵ Tài tinh, vì Tài có thể phá Ấn.

Kinh nói: Năm tháng giờ sinh Ấn thụ, kỵ kiến Tài tinh, vận nhập Tài hương, lại cần thoát thân tránh chức vị là vậy. Tuế vận đồng luận. Ấn thụ không gặp tổn thương, đa số là nhận phúc ấm của phụ mẫu, của cải kiến thành, an hưởng phú quý, so sánh nhiều mệnh, nên lấy Ấn thụ đa số là thượng cách, tháng là tối yếu, ngày giờ là thứ, can năm tuy trọng, cần quy lộc về tháng ngày giờ, mới có thể thủ dụng, nếu năm lộ ra Ấn, tháng ngày giờ không có, cũng không làm nên chuyện. Tứ trụ vốn có Quan tinh là vi diệu, nếu Ấn thụ ít, Quan Quý nhiều, hoặc nhập cách khác, lại không thể chuyên nói Ấn thụ, nếu Ấn thụ lại gặp các cách như Cung Lộc, Chuyên Lộc, Quý Lộc, Thử quý, Giáp quý, Thời quý, thì càng đặc biệt, nhưng chủ ít con hoặc không có con cái, Ấn thụ nhiều thì thanh cô. Phàm Ấn thụ, hỉ Thất Sát, nhưng Sát không thể quá nhiều, nhiều thì hại thân. Vốn không có Thất Sát, hành vận gặp thì phát; vốn là Thất Sát, hành Tài vận, hoặc Ấn thụ tử tuyệt, hoặc lâm mộ địa, đều là hung.

Kinh nói: Sát có thể sinh Ấn, sợ hành Tài hương, phá Ấn trợ Quý, quyết chủ không cát tường. Phàm cách hỉ thân vượng, duy chỉ có Ấn thụ hỉ sinh nhược, nếu nguyên cục mang Tài tổn thương Ấn, vận hành Tỉ Kiếp thân vượng, cũng có thể phát phúc, không có thì không nên, như không có Quan Sát Tài thần, lại hành thân vượng, chủ bình thường.

《 **Uyên Nguyên** luận 》 : Ấn thụ, như ngày Giáp gặp tháng Tý là Chính Ấn, tháng Hợi là Thiên Ấn, tới hỉ phùng Thiên Nguyệt Đức, Tý Thiên Đức ở Tôn, Nguyệt Đức ở Nhâm, Hợi Thiên Đức ở Ất, Nguyệt Đức ở Giáp, giờ cần phải thấy Dậu Tân Chính Quan là vi diệu, hoặc Thân Canh Thất Sát, nhưng cần phải thấy Tỉ Kiếp trợ thân, hợp Sát mới quý, sợ Mậu Kỷ Tài tinh tổn hại Ấn, kỵ Bính Đinh Thực Thương sinh Tài phá Ấn; Ất phùng tháng Hợi Tý, hỉ kỵ cùng giống như Giáp. Ngày Bính phùng tháng Mão Chính Ấn, Thiên Đức ở Khôn, Nguyệt Đức ở Giáp, tháng Dần Thiên Ấn, Thiên Đức ở Đinh, Nguyệt Đức ở Bính, hỉ kiến Tý Quý Chính Quan, hoặc Nhâm Hợi Thất Sát, lại cần phải thấy Tỉ Kiếp trợ thân hợp Sát, sợ Thân Canh Dậu Tân Tài tinh tổn phá Ấn, kỵ Mậu Kỷ Thực thương sinh Tài phá Ấn; Đinh phùng tháng Dần Mão, hỉ kỵ cũng giống như Bính. Ngày Mậu phùng tháng Ngọ Chính Ấn, Thiên Đức ở Hợi, Nguyệt Đức ở Bính, tháng Tị Thiên Ấn, Thiên Đức ở Tân, Nguyệt Đức ở Canh, hỉ phùng Mão Ất Chính Quan, Dần Giáp Thất Sát, kiến Sát lại cần có Tỉ Kiếp trợ thân hợp Sát, kỵ thấy Nhâm Quý Tài phá Ấn, Thân canh Tân Thực Thương sinh Tài phá Ấn; Kỷ sinh tháng Tị Ngọ, hỉ kỵ cũng giống như Mậu. Ngày Canh sinh tháng Ngọ Chính Ấn, Thiên Đức ở Càn, Nguyệt Đức ở Bính, tháng Tị Thiên Ấn, Thiên Đức ở Tân, Nguyệt Đức ở Canh, hỉ kiến Ngọ Đinh Quan Tinh, Tị Bính Thất Sát, kiến Sát lại cần có Tỉ Kiếp trợ thân hợp Sát, kỵ Giáp Ất Dần Mão vượng Tài phá Ấn, Nhâm Quý Thực Thương, Ngọ Tài phá Ấn; Tân sinh tháng Tị Ngọ, hỉ kỵ cũng giống như Canh. Ngày Nhâm sinh tháng Dậu Chính Ấn, Thiên Đức ở Dần, Nguyệt Đức ở Canh, tháng Thân Thiên Ấn, Thiên Đức ở Quý, Nguyệt Đức ở Nhâm, hỉ

giờ phùng Tị Ngọ Chính Quan hoặc Kỷ Mậu Thất Sát, lại nên thấy Tị Kiếp trợ thân hợp Sát, kỵ Bính Đinh vượng Tài phá Ấn, Giáp Ất Thực Thương, Ngọ Tài phá Ấn; Quý sinh thán Thân Dậu, hỷ kỵ giống như Nhâm.

• 16-04-16, 08:38

lesoi

Kinh nói: *Quan hình không phạm, Ấn thụ cùng Thiên Đức đồng cung.*

Lại viết: *Ấn chạy tâm từ, Ấn thụ hỷ phùng ở Thiên Đức.*

Như mệnh của **Mạnh Trọng Đô Hiến**: Ất Hợi, Đinh Hợi, **Ất Sửu**, Bính Tuất, là Ấn thụ cùng Thiên Đức đồng cung. Như mệnh: Giáp Dần, Bính Dần, **Bính Dần**, Đinh Dậu, là Thiên Đức ở Đinh, Nguyệt Đức ở Bính, Ấn thụ ở Dần. Như mệnh: Canh Thân, Canh Thìn, **Canh Tý**, Nhâm Ngọ, là Thiên Đức Nguyệt Đức đều ở Nhâm, Ấn thụ ở Thìn là vậy. Cách này cần phải sinh vượng, tối kỵ tử tuyệt. Nếu như Ất thấy Hợi Tý là Ấn, thấy kim thành nuôi dưỡng nhân nghĩa, Ấn vốn thấy thổ thì cách hỗn tạp, vận hành tây bắc, Quan Ấn là phúc, nếu giờ dần quy về đất Mão Thìn Tị, hoặc vận hành đất này, Tài Ấn quy về tử tuyệt, lưu niên lại gặp Tài khắc Ấn, quyết nhập hoàng tuyền là không sai. Hợp cách Ấn thụ, hành đại vận tối kỵ Ấn thụ biến hợp, gặp đất tam hợp, hoặc là biến thành Thương cục, hoặc biến thành Tài cục, hoặc biến thành Sát cục, rất là không cát.

Phú nói: Kim dựa thổ sinh, thổ dày thì kim bị chôn vùi. Mộc theo thủy dưỡng, thủy thịnh thì mộc tất phiêu lưu. Hỏa viêm thổ tảo, thì không thể sinh vật (như ngày Kỷ gặp Ngọ). Cương kim không thể sinh thủy (như ngày Canh gặp Tuất). Vượng thổ kiến vượng hòa, phùng chỗ này tất chủ mắt tật, ung thư, bệnh nhiệt. Thổ nóng không thể sinh kim, tảo kim không thể sinh thủy, thủy tuyệt không thể sinh mộc, gặp chỗ này cần nhìn cho kỹ, không thể nhìn sơ qua mà luận Ấn thụ. Nếu thủy được kim sinh mà gặp mùa thu, chính là Thủy thanh Kim bạch, tú lệ kham khoa, 1 thủy 3 kim, hào viết là **Tượng Thổ toàn**. Hỏa được mộc sinh mà gặp mùa xuân, là Mộc tú Hỏa minh, phát sáng màu hồng lục, thấy kim thì tổn thương mộc, diệt ánh sáng hỏa. Là Kim Mộc nhị Ấn, đa số đều lấy cát luận. Nếu hỏa Ấn nhiều thì hỏa tảo diệt thổ, thủy phùng Ấn nhiều thì thủy phiếm mộc phùng, thổ Ấn nhiều thì thổ trọng chôn kim, đều không là cát.

Lại nói: Ngày Giáp tháng Tý, kỵ giờ Kỷ Tị, sợ Ngọ xung. Ngày Ất tháng Hợi, kỵ giờ Mậu Thìn, sợ Tị xung. Ngày Bính tháng Mão, kỵ giờ Tân Mão, sợ Dậu xung. Tháng Dần kỵ giờ Canh Dần, sợ Thân xung. Ngày Đinh tháng Dần, kỵ giờ Canh Tý, sợ Thân xung. Tháng Mão kỵ giờ Tân Sửu, sợ Dậu xung. Ngày Mậu tháng Ngọ, kỵ giờ Quý Mão, sợ Tý xung. Ngày Kỷ tháng Tị, sợ giờ Nhâm Tý, Nhâm Tuất, kỵ Hợi xung. Ngày Canh tháng Ngọ, kỵ giờ Kỷ Mão, Ất Dậu, sợ Tý xung. Tháng Tị kỵ giờ Mậu Dần, sợ Hợi xung. Ngày Tân tháng Tị, kỵ giờ Canh Dần, Giáp Ngọ, sợ Hợi xung. Tháng Ngọ kỵ giờ Tân Mão, Ất Mùi, sợ Tý xung. Ngày Nhâm tháng Dậu, kỵ giờ Đinh Mùi, sợ Mão xung, tháng Thân kỵ giờ Bính Ngọ, sợ Dần xung. Tháng Dậu kỵ giờ Đinh Tị sợ Mão xung.

Ngật can bên trên, đều hỷ kiến Tị kiên khai thông, kỵ thấy Thực Thương làm tiêu Ấn sinh Tài, phạm chỗ này, vật vận lại lâm thân Ấn đất suy đất Tài vượng, tất nhiên là Tham Tài phiêu Ấn, là bãi quan thoái chức.

Kinh nói: *Ấn thụ, thấy Tài tinh trọng, trăm sự khó thông.*

Lại nói: Tháng Ấn thuần túy, không có Tài tinh, chủ văn chương được Hoàng giáp.

Lại viết: Thân vượng Ấn nhiều, Tài vận không ngại, thân nhược có Ấn, Sát vận sao hại!

Lại viết: Ấn thụ có căn, hỷ gặp Tài tinh, Ấn thụ vô căn, kỵ kiến Tài tinh, Quan tinh, là căn Ấn thụ vậy, Ấn thụ có Quan có Tài, thì Tài sinh Quan, Quan sinh Ấn, Ấn sinh Thân, thân khắc Tài thì vinh quý, cho nên không kỵ.

Lại nói: Ấn thụ có căn, phùng Tài là phát, phùng Quan thì hiển, phùng hợp thì mờ, phùng xung thì tai.

• 16-04-16, 08:39

lesoi

《 **Thông Minh phú** 》 nói: Tài Ấn giao soa, luận khí bẩm khinh trọng, nhưng nếu Tài khinh mà Ấn khí trọng, bỏ Tài thủ Ấn, biết là quý; nếu như Ấn khí khinh mà Tài khí trọng, bỏ Ấn thủ Tài, tuy có bồi lộc, can chi trọng vượng, lại được tư tài.

《 **Bảo giám** 》 vân: Ấn bị Tài thương, có tang mẹ sớm.

《 **Áo Chỉ** 》 vân: Ấn thụ bị thương, mất tổ nghiệp, mệnh lao khổ.

《 **Lạc Dịch phú** 》 vân: Ấn lâm vị trí tử tức, con nhận vinh.

《 **Thiên Lý Mã** 》 vân: Phùng Ấn xem Quan, mà gặp Quan 10 có 7 quý.

《 **Tạo Vi luận** 》 vân: Ấn thụ phùng Hoa, tôn cư hàn uyên.

《 **Vạn Kỳ phú** 》 nói: Chính Ấn kiến Tài là hung, phùng Quan thì cát, có Quan không Ấn, dù phú quý vẫn thương tàn; có Ấn không Quan, dù vinh hoa mà có mất. Tứ trụ lo sầu phùng tử tuyệt, tam nguyên hỉ kiến trường sinh.

Cổ thơ nói:

*Mệnh phùng Ấn thụ phúc không nhẹ,
Thiếu niên ung dung hưởng kiến thành,
Vượng tướng Ấn nhiều Thiên Phúc hậu,
Thụ ân thừa ăm lập công danh.*

Lại nói:

*Tháng phùng Ấn thụ hỉ Quan tinh,
Vận nhập Quan hương phúc tất thanh,
Tứ tuyệt vận lâm thân bất lợi,
Tài hành Tài vận việc không thành.*

Lại nói:

*Ấn thụ không suy hưởng phúc toàn,
Làm quan nhận phúc có điền viên,
Quan nhận tuyên sắc đầy của cải,
Thường dùng mâm con phí vạn tiền.*

Lại nói:

*Trùng trùng Ấn thụ cách thanh kỳ,
Lại phải xem chi tử tế suy,
Trong chi Hàm Trì can mang hợp,
Tuổi trẻ phong lưu mà phá gia.*

Lại nói:

*Ấn thụ trùng trùng hưởng kiến thành,
Chỉ sợ Thực thần ám tương hình,
Tuổi trẻ nếu không quy tuyền lộ,
Cô khổ ly hương quán quanh bệnh.*

Lại nói:

*Ấn thụ không cần thân thái vượng,
Nói chung vô sự cũng bình thường,
Trừ phi nguyên mệnh nhiều Quan Sát,
Lại có thanh danh làm Đổng lương (*).*

(**Đổng Lương:** Ở đây ý nói là trụ cột của triều đình)

Lại nói:

*Người sinh Ấn thụ khí thuần vượng,
Gặp nhiều Quan Sát chuyển tinh thần,
Ấn hành tử tuyệt cùng Tài địa,
Không cứu là người xuống hoàng tuyền.*

Hợp lại các thuyết, xem hỉ kỵ Ấn thụ thì thấy ngay vậy.

• 16-04-16, 08:40

lesoi

Thời phùng sinh Ấn

Như ngày Giáp giờ Tý, thủ Quý thủy ở trong Tý là Ấn, trợ giúp nhật chủ, là người túc trí đa mưu, an hưởng ăn lộc, trên năm tháng cần thấy Tân Quan sinh Ấn, vận hành tây bắc, Quan Ấn chính là Quý mệnh, nếu trụ phùng Mậu Kỷ thổ trọng, lại có chữ Ngọ xung phá, vận đến đông nam, Quan Ấn suy tuyệt, bách sự không thành, là người bất chấp nhà nước vậy.

Bào Thai phùng Ấn thụ

Kinh nói: Bào Thai phùng Ấn thụ, lộc hưởng nghìn chung. Như Canh Dần, Tân Mão, Bính Thân, Ất Dậu, ngày giờ nguyệt lệnh gặp đất Ấn thụ, chủ quý. **Kinh nói:** Ngày giờ Bào Thai cách, tháng thông Ấn thụ, phùng vận Sát Quan Ấn trợ giúp, chức vị liệt Tam Công.

Khí Ấn tự Tài

Kinh nói: Khí Ấn tự Tài phần Thiên Chính, Ấn thụ kỵ Tài, lý này rất rõ. Chính Ấn cư ở Nguyệt lệnh, quyết không thể kiến Tài, nếu cư năm và giờ, Nguyệt lệnh kiến Tài chỉ dụng Tài cách, hi Ấn sinh thân, địch Tài là phúc. Nếu Thiên Ấn, nguyệt lệnh cùng năm và giờ thấy Tài không ngại, gọi là Khí Ấn tự Tài, bỏ khinh mà dụng trọng. Như Nhâm sinh tháng Thân, Bính sinh tháng Dần, tọa đất trường sinh, năm giờ gặp Tài, tức là thân vượng hi kiến đất Tài, tạo hóa như vậy, tất chủ bỏ tổ cơ mà tự sáng lập thân nghiệp.

• 16-04-16, 13:53

lesoi

Luận Đảo Thực

Đảo Thực tức là nói Thiên Ấn, còn có một tên là **Thôn Đạm Sát**, Thực thần tới kỵ thấy nó. Như Giáp sinh Bính hỏa là Thực, hỏa có thể sinh thổ, là Tài của Giáp, Tài vượng sinh kim, là Quan của Giáp, Thực thần sinh vượng, được Tài Quan vậy. Nay Giáp kiến Nhâm gọi là Đảo Thực, Nhâm vượng thì khắc Bính hỏa, Bính bị khắc khử, không thể sinh thổ, Giáp không có Tài vậy; Nhâm hợp khởi Đinh, hại Tân Quan của Giáp, Giáp không có Quan vậy; Nhâm khắc khử Bính, Canh Sát được yên, đến hại Giáp mộc, Giáp sinh hỏa vậy. Chỗ nói dụng Thực kỵ thấy là vậy. Phạm mệnh mang Đảo Thực, phúc bạc thọ yếu, nếu có chế hợp, như ngày Giáp kiến Nhâm Thìn, Nhâm Tuất, trong Thìn Tuất có mang thổ chế Đinh hợp; ngày Ất kiến Quý Mùi, Quý Sửu, trong Sửu Mùi có Kỷ chế Quý; ngày Bính kiến Giáp Thân, ngày Đinh kiến Ất Tị, Ất Dậu, ngày Mậu kiến Bính Tý, Bính Thân, Bính Thìn, ngày Kỷ kiến Đinh Hợi, ngày Canh kiến Mậu Dần, Mậu Thìn, ngày Tân kiến Kỷ Mão, Kỷ Hợi, ngày Nhâm kiến Canh Ngọ, Canh Tuất, ngày Quý kiến Tân Tị, Tân Mùi. Chỗ loại Thiên Ấn này không thể là thực hại, là do có khắc chế vậy. Trong trụ thân vượng, Tài Quan đều sinh, có thể thủ là phúc trợ thân, ngày dương gặp có thể ám hợp Thương quan sinh Tài, ngày âm gặp có thể ám hợp Tài tinh, trong trụ không có Thực, chỉ lấy Thiên Ấn luận.

Lại viết: Phạm mệnh có Thực gặp Kiêu, do tôn trưởng chế ta, không được tự do, làm việc làm biếng tiến thoái, có thủy không có chung, tài nguyên càng thành càng bại, dung mạo lệch một bên, phẩm chất vụn vặt, nhát gan sợ việc, phạm chuyện là không thành, khắc hại lục thân, lúc nhỏ khắc mẹ, lớn lên hại thê tử.

Phú nói: Đảo Thực, danh là Thiên Ấn, hào viết Kiêu thân, gặp thân vượng mà tài phong phúc hậu, gặp hình sát thì thân bản thọ yếu, nếu thấy Tài tinh, phi Tinh đài Nguyệt không ngừng chạy, nếu sinh Sát tinh, gánh chạy từ bỏ không ngày định, thân nhược trọng phùng Thiên Ấn, nên sầu thương như Nhan Tử, chính Thực nếu gặp Kiêu thân, khó miễn họa như Hàn Tín, gặp

thủy là tinh thần lười nhác, trọng phạm thì dung mạo nghiêng lệch.

《 **Vạn Kỳ phú** 》 nói: Kiêu thần kiến Quan Sát, đa thành đa bại, Thiên Ấn gặp Tài tinh, phản nhục thành vinh, thân vượng là quý, thân nhược là bình thường, có Thương quan mà cả đời phong nhuận, gặp Thực thần thì xử thế lẻ loi.

Cổ thơ nói:

*Ấn tinh thiên lệch là Kiêu Thần,
Trong trụ tối hỉ kiến Tài tinh,
Thân vượng gặp đây mới là phúc,
Thân suy Kiêu vượng lại vô tình.*

Như: Bính Tuất, Bính Thân, **Giáp Tuất**, Nhâm Thân, Giáp thấy Bính Thực, lại thấy Nhâm Đào Thực, Giáp sinh thán Thân bị Sát chế vô khí, 2 Bính cướp khí, Nhâm thủy chế Bính, Sát được thi hành, cho nên không có danh lợi.

Lại như: Nhâm Thân, Nhâm Tý, **Giáp Tuất**, Bính Dần, hội Ấn quy Lộc, thủy tinh hỏa thần vi diệu, tượng Mộc Hòa thông minh.

Lại như: Kỷ Mùi, Nhâm Thân, **Giáp Tý**, Bính Dần, Dĩ Sát hóa Ấn, quy lộc được tú, là Mộc Hòa thông minh, Thủy Mộc thanh kỳ.

Hai mệnh trên đều đại quý. Trước thì kỵ Đào Thực, phùng chế hợp lại quý, nhất thiết không thể thấy Đào Thực, liền lấy hung luận.

• 16-04-16, 13:54

lesoi

Luận Tạp khí

Tạp khí, chính là Thìn Tuất Sửu Mùi, trong Thìn có Ất Mậu Quý, là thủy thổ khô; trong Tuất có Tân Mậu Đinh, là hỏa khô; trong Sửu có Quý Tân Kỷ, là kim khô; trong Mùi có Đinh Kỷ Ất, là mộc khô. Tất cả tùy theo chỗ khí tàng mà nói, xem nhật can của ta, là Quan, là Tài, là Ấn, quan hệ là những vật giúp thân, Tài là nguồn dưỡng mệnh, Ấn là gốc sinh thân, ở con người thì là rất cần thiết. Tứ khô đều tàng giữ ba vật, là khí thiên địa bất chính, cho nên nói là tạp vậy.

Kinh nói: Tài Quan Ấn thụ toàn bị, tàng chưa ở trong tứ quý là vậy.

Cách này hỉ thấu lộ xung hình, kỵ áp chế, còn lại hỉ kỵ nói tiêu mất, cùng ở trên nói chính khí Tài Quan Ấn là giống nhau. Giả như lệnh là ngày sinh Lục Giáp được thán Sửu, lấy ở trong Sửu có Tân kim là Quan, Kỷ thổ là Tài, Quý thủy là Ấn, xem thiên can thấu xuất chữ nào được chỗ phúc, phân ra tiết khí nông sâu, vật nào đương lệnh, đại khái là thấu Tài thì phú, thấu Quan thì quý, thấu Ấn thụ thì hưởng thụ tổ phụ để thành phúc, được tổ tiên che chở, phù hộ mà đạt quý hiển, như không thấu xuất, ít xung hình lại thêm thân vượng là tốt, kỵ thân nhược, hình xung thái quá thì khí phúc tự tán vậy. Như trụ gốc có vật phá hại, lại tiếp tục không thể gặp vận cùng loại này, tiếp tục hành thì là thái quá, xung phá tứ khí trái lại không là cát, gốc không có phá hại, thì mừng gặp vận hình xung.

《 **Cảnh Giám** 》 nói: Tạp khí Tài Quan, thân vượng có xung mà phát, như thái quá trái lại chịu cảnh cô bản là vậy.

Lại nói: Tạp khí Tài Quan cách, tứ trụ cần Tài tinh nhiều, liền thành mệnh tốt, nếu tứ trụ quay nhập cách khác thì dựa vào cách khác đoán.

Lại nói: Tạp khí Tài Quan có Chính Quan cách, Thiên Quan cách, Chính Tài cách, Thiên Tài cách, tạp khí Ấn thụ có Chính Ấn cách, Thiên Ấn cách, cần phân biệt thiên hay chính, nếu Thiên Quan, cũng cần ít đồng ý chế phục thì có được, nếu gặp mộ khô thay nhau trùng lấp, gốc không có hình xung, không thấu quý khí, lại thêm có Mậu Kỷ áp chế ở trên, rất khó phát triển ở thiếu niên, cho nên nói Tài Quan khóa bít thời thiếu niên, không phát người trong mộ là vậy.

Lại nói: Tứ khô cũng là đất suy, dưỡng, quan đái, nếu can giờ thấy thì gọi là Thời Mộ cách,

cùng với can tháng là luận giống nhau, cũng phát nhưng chậm. Như *Đinh Hợi, Mậu Tý, Bính Thân, Kỷ Sửu*, Bính dụng Sửu mộ là Tài khó, hành Mùi vận xung Sửu khó thì phát tài. Thấy Nhâm, Thìn là Quan khó, đến Tuất vận xung Thìn khó thì phát quan. Nhưng trong trụ đặc biệt có Mậu Thìn, Kỷ Sửu áp chế ở trên khó, thì không có thể phát Tài phát Quan, khó lấy là mệnh tốt, nếu có xung thấy hợp, thì lại không có thể gặp xung vậy.

Lại nói: Tháng lâm khó địa, Đông Tây Nam Bắc là khí tứ ngưng, như Mùi mộc hành Đông phương, Tuất hỏa hành Nam phương, Thìn thủy hành Bắc phương, Sửu kim hành Tây phương lâm khó mộ, vận hành đất sinh vượng tất là phát, như tháng lâm Thìn thủy khí, vận chuyển Nam phương, không thấy hội hợp, thì chỉ lấy thổ luận.

Lại nói: Cổ nhân lấy ngũ hành xứ mộ là Thương khó, nếu trong mệnh mang Thương khó, gặp chỗ Thái tuế khắc thêm ngũ hành, như mộc được Tân Mùi, hỏa được Canh Tuất, thổ được Nhâm Thìn, thủy được Giáp Thìn, kim được Quý Sửu, gọi là trong khó có Tài, bản thân nhất định giàu có; nếu mệnh mang mộ tuyệt, mà trái lại gặp chỗ Thái Tuế sợ ngũ hành gia thêm, như mộc được Ất Mùi, hỏa được Nhâm Tuất, thổ được Mậu Thìn, kim được Kỷ Sửu, thủy được Bính Thìn, gọi là Tuyệt xứ không có nơi nương tựa, bản thân nhất định trì trệ. Nếu ngũ hành lần lượt cùng nhau khó mộ thuần túy mà không phá, lại có phúc thần tăng thêm, chỗ này là hai cách khó vậy. Nếu phá mà sinh vượng, phá mà tử tuyệt, có phúc thần đến thêm, thì hạ thấp. Nếu khắc phá mà không có phúc thần, thì chỉ là dân chúng. Chỗ này là cách cục mộ khó, không hỏi quý tiện, chỉ là bản thân cả đời vinh vượng, không lợi cho lục thân, nhưng khó được con cháu.

Có **Khố đầu Quý**, là người Giáp Ất thấy Tân Mùi, kỵ Đinh Tị; người Bính Đinh thấy Nhâm Tuất, kỵ Mậu Dần; người Mậu Kỷ thấy Giáp Thìn, kỵ Canh Dần; người Canh Tân thấy Đinh Sửu, kỵ Quý Tị; người Nhâm Quý thấy Mậu Thìn, kỵ Giáp Dần. Một tên là Hiên Xa Sát, nếu phạm chỗ kỵ, chủ là xe cộ phá nát, ngựa gãy chân, đàn bà gặp tật ách, thường nhân làm trộm cướp. « *Thần Bạch kinh* » nói: ngày sinh phạm được dùng, nếu gặp giờ không phạm kỵ, chủ nhiều phú quý, người quân tử thời niên thiếu đạt khoa giáp, thường nhân thì nghệ thuật xuất chúng.

Có **Khố đầu Tài**, là người Giáp Ất gặp Kỷ Mùi, Bính Đinh gặp Canh Tuất, Mậu Kỷ gặp Nhâm Thìn, Canh Tân gặp Ất Sửu, Nhâm Quý gặp Bính Thìn, người quân tử chủ nhiều tiền, lúa gạo, người thường nhân thì gia sản khá giả, tức là thấu xuất Tài Quan luận vậy. Như kim thấy Kỷ Sửu hỏa, mộc thấy Ất Mùi kim, thủy thấy Bính Thìn thổ, thổ thấy Mậu Thìn mộc, hỏa thấy Nhâm Tuất thủy, cách như chỗ này, tức là trong mộ gặp quý, sợ rất nguy hiểm.

• 16-04-16, 13:55

lesoi

Cổ ca nói:

*Tạp khí Tài Quan dụng cung tháng,
Thiên can thấu lộ thủy là giàu,
Tài nhiều Quan vượng cần xung phá,
Cần kỵ can chi áp chế nặng.*

Lại nói:

*Tạp khí chưa hề nói không thuận,
Thiên can thấu xuất thủy là chân,
Thân cường Tài vượng sinh Quan lộc,
Vào vận xung hình tụ báu vật.*

Lại nói:

*Nguyệt lệnh đề cương không thể xung,
Mười xung chín mệnh đều là hung,
Duy có Tài Quan gặp mộ khó,
Vận hành đến đây lại thành công.*

Lại nói:

Thời mộ gặp Quan chủ phát muộn,
Hi gặp xung khắc là đình đầu,
Trần áp không đến nói xứ quý,
Quan cao chức hiển không nghi ngờ.

Lại nói:

Thiếu niên không phát người trong mộ,
Đều là Tài Quan đóng cửa khó,
Phá hại có thể mở cái khóa,
Ấn chế cuối cùng chịu khổ thân;

Đinh Nhâm vốn lấy Thìn là mộ,
Mậu thổ đến thương phú lấy bản,
Ất Mão Giáp Dần đồng cứu tế,
Tài tinh lộ ra tự nhiên thịnh.

Lại nói:

Tạp khí Tài Quan cùng giống Ấn,
Trong cách kỵ nhất Quý Tài nặng,
Nhưng cần Ta nhiều sinh là tiến,
Dù hỉ gặp nó cần phải được;

Nếu là Tài nhiều cần từ chức,
Như gặp Quan vượng phúc vô cùng,
Tham Tài phối Ấn cần phải nhớ,
Sùng ốc đầu ruồi uống phí tâm.

Lại nói:

Tài Quan tạp khí tàng trong khó,
Hi nhất sinh thân vào đất vượng,
Sát trọng thân khinh cần chế phục,
Tài nhiều đầy khó cần xung thương;

Ngũ hành có lấy tìm cách khác,
Tứ trụ vô tình lại có sách,
Tuế Vận như lâm đất Tài vượng,
Thanh danh ngày càng tiến cao cường.

• 16-04-16, 13:57

lesoi

Phụ luận Mộ vận

Bí quyết nói: Trẻ tuổi không nên phùng mộ khó, về già gặp đây tất hưng phong. **Lại nói:** Vượng Quan vượng Ấn và vượng Tài, nhập mộ là có họa; Thương quan Thực thần cùng Thân vượng, gặp khó khởi tai. **Lại nói:** Vượng Sát nhập mộ, thọ toán khó dài. Có thể thấy phạm Quan Ấn Thương quan Thất Sát là dụng thần, đều kỵ hành vận mộ khó, duy chỉ có lúc về già thần hành khổ địa là cát.

Luận Thương quan

Thương quan, là nói ta sinh nó, như loại Giáp kiến Đinh, Ất kiến Bính, Giáp dụng Tân là Quan, Đinh hòa thừa vượng, cướp khí của ta, khắc chế Tân kim, khiến cho không thể phụ

Giáp làm quý, cho nên danh là Thương quan. Thương quan cách yêu cầu thương tận, mới lấy quý xem, vốn là có Quan tinh, thì tổn thương nặng.

Kinh nói: "*Thương quan kiến Quan, vì họa bách đoan*" là vậy. Thương quan tuy hung, là chỗ ta sinh, là vật của nhà mình, thương tận thì có thể sinh Tài, Tài vượng thì có thể sinh Quan, tạo hóa xoay chuyển có tình. Như nguyệt lệnh ở Thương quan, tứ trụ xảy ra kết cục, đều ở vị trí Thương, không có xung phá, không thấy một chút Quan tinh, gọi là **Thương tận**. Lại có chi tháng Thương quan, thời thượng Thương quan, tứ trụ không có Quan tinh, cũng gọi là Thương tận. Thêm thân vượng, Tài vượng hoặc Ấn vượng, là đề danh bằng vàng, là nhất phẩm quý nhân. Cách này chủ đa tài đa nghệ, tính khí kiêu ngạo, tâm hiểm không sợ sệt, đa mưu nhưng ít thành, lộng khéo thành vụng, thường cho người không bằng mình, mà người cũng căm ghét. Thương quan không có tài chủ bần cùng, bởi vì sinh Tài khí cũng tức là Thực thần Thương quan, cướp Tài khí tức là Thất Sát Quan tinh, cho nên Thương quan phải thấy Tài, mà không nên thấy Quan. Giả sử như Giáp sinh tháng Ngọ, mộc không thể chạy hướng nam, thể thân quá nhu, sao có thể gặp kim chế? Kim có thể cướp khí thổ, cho nên không thể thấy Quan. Đã không có Quan tinh, mà trụ lại không có một chút Tài để dựa, dù thông minh mưu trí, bất quá cũng là hư danh hư lợi.

Kinh nói: "*Thương quan không có Tài để dựa, dù xảo cũng bần*" là vậy. Thương quan cách dụng Tài, cũng có dụng Ấn.

《 **Thiên Huyền phú** 》 nói: Thương quan dụng Ấn nên bỏ Tài, dụng Tài nên khử Ấn, nếu như Tài Ấn lưỡng toàn, làm sao phát phúc? Thân vượng là dụng Tài, thân nhược là dụng Ấn, dụng Ấn phải khử Tài mới có thể phát phúc, dụng Tài thì không dụng Ấn cũng là hanh thông, Thương quan dụng Ấn, không kỵ Quan Sát, khử Tài mới phát, vốn phạm Thương quan, cần phải thấy Tài mới phát. Thương quan tối hỉ hành Tài vận, Ấn thụ thân vượng là thứ, không hỉ hành đất Quan, tứ trụ Thương quan nhiều mà kiến Quan, không nên lại hành vận Thương quan, một vị là không sao.

Lại viết: Thương quan cách yêu cầu phải thương tận, nếu trụ thấy Thương quan, mà Quan tinh ẩn hiện, thương không tận, tuế vận lại thấy Quan tinh, Quan đến thừa vượng, lại thấy hình xung phá hại, Nhận Sát khắc thân, thân nhược Tài vượng, tất chủ tù tội mà tử vong, ngũ hành có cứu, cũng tàn tật. Nếu tứ trụ không có Quan mà gặp Thương Sát trọng, vận nhập đất Quan, lại gặp Tuế quân, nếu không tắt mắt, tất chủ tai phá.

- lesoi

Kinh nói: Ngũ hành Thương quan, duy chỉ có người hỏa thổ Thương quan, người thổ kim Thương quan kỵ kiến Quan tinh, nếu người kim thủy, người thủy mộc, người mộc hỏa, không kỵ. Bởi vì hỏa lấy thủy là Quan, lấy thổ là Thương, thủy sợ thổ khắc, thổ được thủy là vô ích; thổ lấy mộc là Quan, lấy kim là Thương, mộc sợ kim khắc, kim được mộc là vô ích, cho nên Hỏa Thổ Thương quan cách kỵ thấy Quan tinh. Kim lấy thủy là Thương, lấy hỏa là Quan, thủy tuy khắc hỏa, nếu kim hàn thủy lạnh, không được hỏa ấm, khó mà cứu vật, hướng chi thủy được hỏa thành công ký tể; thủy lấy mộc là Thương, lấy thổ là Quan, mộc tuy khắc thổ, nếu thủy phiếm mộc phù, không được thổ, khó mà tồn tại sống, hướng chi mộc được thổ thành lực vun bồi; mộc lấy hỏa là Thương, lấy kim là Quan, hỏa tuy khắc kim, nếu mộc thịnh hỏa tắt, không được kim gọt đẽo, khó mà lấy thông minh, hướng chi kim được hỏa thành tượng vật dùng, cho nên kim thủy mộc Thương quan cách không kỵ Quan tinh.

Cho nên Kinh nói: "*Hỏa Thổ Thương quan nên thương tận, kim thủy Thương quan cần kiến Quan, mộc hỏa kiến Quan Quan phải vượng, thổ kim Quan khử lại thành Quan, duy chỉ có Thủy Mộc Thương quan cách, Tài Quan lưỡng kiến mới là hay*" là vậy.

Lại viết: Thương quan thương tận, cũng có không lấy phúc, Thương quan kiến Quan, cũng có không lấy họa. Như mệnh: Đinh Mùi, Đinh Mùi, **Bính Ngọ**, Bính Ngọ, ngày Bính tọa Ngọ, nhật chủ tự vượng, có 2 Ngọ, 2 Đinh, 2 Mùi, Tài Quan đều tổn thương, tuy là Thương quan thương tận, nhưng tứ trụ khí hỏa thái vượng, cướp khí lại nặng, vận hành đông nam đất hỏa vượng, không có một chút Tài khí, thân vượng không có nơi nương tựa, là người rất nghèo,

thân vượng nhất thiết không thể kiến Thương quan thương tận, liền lấy mệnh tốt xem. Lại như người sinh ngày Giáp, trụ có Tân là Quan, lại có Đinh Thương quan, nếu sinh mùa thu là Quan vượng, tuy phùng Đinh hòa hoặc cư ở trên Hợi, Tý, hoặc kiến Ngọ ở dưới phục Nhâm, Quý, thì Đinh không thể thương Quan, cuối cùng là mệnh có quan chức, tuế vận gặp Sát Quan Ấn thụ, đều cát, kỵ vận thân suy bại, phù hợp có Quan tinh không thể thấy Thương quan cách, thì không thể xem là mệnh tốt.

Lại viết: Nhân mệnh vốn có một chút Thương quan, không thể tổn hại quý khí, hoặc vận nhập đất Quan, Quan tự vượng cường kiện, hoặc nhập Ấn vận chế phục Thương Sát, hoặc có Tài sinh trợ, hoặc tòng hóa nhập vào cách khác, là không mất đi mệnh tốt, sợ lại hành đất Thương, bệnh mà không có khởi, nếu không, thì vẫn thư khẩu thiệt, quan sự phá bại, tai ương sẽ đến. Trụ vốn có Tài, lại hành Tài vận, cũng có thể thành tựu công danh lợi lộc, vừa hành đất Quan Sát, hoặc đất Tài suy bại tử tuyệt, tức là mất tài lộc, không quan tọng thì tang phục cùng đến.

Lại viết: Tứ trụ Thương quan, duy chỉ có can năm Thương quan là tối trọng, gọi là nền phúc thụ thương, cả đời không thể trừ khử, nếu chi tháng lại có, nặng hơn cả Thất Sát thương thân. Như sinh ngày Giáp, lấy Tân là Quan, kiến năm Đinh Mão, sinh tháng Dần Ngọ Tuất, là trọng phạm Thương quan, lại có Mão là Kiếp Nhận, danh là **Bối Lộc trục Mã**, là người thoái mồi, phản thương tổ ấm, vận hành đất Quan, lưu niên lại thấy, hoặc vận Sát vượng Thân nhược, tất có họa. Nếu Nguyệt lệnh chân chính Thương quan, lại thấy Quan tinh, ví dụ như ngày Giáp sinh tháng Ngọ, kiến giờ Tân Mùi, trong Ngọ có Đinh hỏa khắc Tân; ngày Ất sinh tháng Tị, thấy giờ Canh hoặc giờ Giáp Thân, trong Tị có Bính hỏa khắc Canh; ngày Bính sinh tháng Ngọ, thấy Mậu Tý, giờ Quý Tị, trong Ngọ có Kỷ thổ khắc Quý. Đại để nhật chủ cần phải kiện vượng, lại lâm vận Thương quan, có thể phát danh lợi, nhật chủ nếu nhược, vận qua đất Tài Quan, họa không thể nói.

Lại viết: Thương quan, như ngày Giáp kiến Đinh, hỉ Nhâm hợp Quý phá; Ất kiến Bính, hỉ Tân hợp Nhâm phá; Bính kiến Kỷ, hỉ Giáp hợp Ất phá; Đinh kiến Mậu, hỉ Quý hợp Giáp phá; Mậu kiến Tân, hỉ Bính hợp Đinh phá; Kỷ kiến Canh, hỉ Ất hợp Bính phá; Canh kiến Quý, hỉ Mậu hợp Kỷ phá; Quý kiến Giáp, hỉ Kỷ hợp Canh phá.

• 16-04-16, 13:59

lesoi

《 **Vạn Kỳ** 》 nói: Thương quan nguyên thần không có Quan tinh, lại hành vận Thương quan, đây là cướp khí thái quá, tức là một mộc gặp quá nhiều hỏa, danh nghĩa là **Tán khí**, không bản thì yếu, hỉ thân vượng cùng đất Quan, Thương quan kiến Quan, lại bị cướp khí lại bị ngưng trệ, trong cục vận nhập đất Quan, lại cát, tức là Thương quan thương tận lại hỉ kiến Quan tinh. Thương quan nếu mang Tài kiến Ấn, họa không nhẹ. Thương quan nếu mang Ấn, Quan Sát không là hình, Thương quan nhiều nên hành đất Ấn, tức là Thực đa dụng Ấn. Thương quan ít lại hành đất Ấn, tức là Kiêu Thần đoạt Thực. Thương quan nếu mang Ấn, không nên gặp Tài, Thương quan nếu mang Quan, không nên hành chế phục, Thương quan dụng Tài, không nên hành đất Kiếp, Thương quan dụng Ấn, không kỵ thấy Quan Sát, Thương quan nếu thấy Quan tinh trùng điệp, chớ lấy Quan tinh luận. Thương quan dụng Quan, ở năm tháng tất cần cướp mất Quan, vận ở ngày giờ, không nên bị thương, một khi thấy thương, họa không thể nói, không thể lâm mộ, thọ khó dài.

《 **Thiên Lý Mã** 》 nói: *Thương quan kiến Quan, hay là nhập đất Ấn Tài.* **Lại nói:** *Thương quan phùng Tài là có con.*

《 **Tâm tướng phú** 》 nói: Thương quan thương tận, đa nghệ đa năng, khiến tâm kiêu ngạo khinh người, đa số quý quyết gian trá mà khinh người thái quá, quyền cao cốt tuấn, mắt to mày thô.

《 **Cảnh Giám** 》 nói: Thương quan không Tài lại mang Nhận, là người hành gian lộng xảo.

《 **Thông Minh phú** 》 nói: Trọng kiến Thương quan, thân tất gian cần lao khổ. **Lại nói:**

Thương quan nhiều mà thân vượng vô y, định là kẻ sĩ tăng đạo nghệ thuật.

Bí Quyết nói: Thương quan thái trọng, con tất có suy. **Lại nói:** Năm mang Thương quan, cha mẹ bất toàn, tháng mang Thương quan, huynh đệ không đủ, giờ mang Thương quan, con cái hung ngoan, ngày mang Thương quan, thê thiếp không hiền. **Lại nói:** Thương quan không tận, cần đề phòng họa bất trắc, Thương quan phùng Tài, là hưởng phúc thanh nhàn, Thất Sát cùng đến, tật tổn phải lo, thân vượng vô y, cô khắc khó miễn, Thương quan gặp Kiếp, tụ tài như cây Liễu theo gió cuốn, Thương quan không có Ân, cầu lợi tựa như đưa tiền ra ngoài mưa gió.

Cổ ca nói:

*Thương quan vốn là thần sản nghiệp,
Thương tận đúng là đại quý nhân,
Nếu là Thương quan thương không tận,
Quan đến thừa vượng họa không khinh.*

Lại nói:

*Nguyệt lệnh phùng Quan ở đất Thương,
Thương khinh giám lực thì không ngại,
Nếu thấy hình xung cùng phá hại,
Định biết làm quan không lâu dài.*

Lại nói:

*Thương quan thương tận lại sinh Tài,
Tài vượng sinh Quan hồ hoán đến,
Tứ trụ nếu Quan không hiển lộ,
Liên nói phú quý chớ có sai.*

Lại nói:

*Thương quan nếu gặp vốn không nên,
Có Tài không Quan là tổ phúc,
Ngày giờ tháng Thương quan cách cục,
Vận hành Tài vượng quý không sai.*

Lại nói:

*Thương quan thương tận mới vi kỳ,
Nếu gặp Thương nhiều lại không nên,
Trong cách cục này thiên biến hóa,
Suy kỹ cần phải dụng tâm cơ.*

Lại nói:

*Thương quan không Quan tới kỳ bác,
Vận nhập đất Quan lại kiến kỳ,
Trong Tuế vận mệnh phùng Ân thụ,
Trở thành phú quý định không sai.*

Lại nói:

*Thương quan không kỳ Tì kiên phùng,
Thất Sát Thiên Quan lý cũng giống,
Nếu như không Quan thì kỳ Tỉ,
Như phùng thân vượng lại sợ nặng.*

Lại như:

*Thương quan không tận lại phùng Quan,
Chém cổ tù tội họa bách đoan,
Tháng phạm cha con không toàn mỹ,
Ngày phạm bản thân chủ thương tàn;
Giờ Thương tử tức nhiều chật vật,
Phải biết phú quý không chu toàn,*

*Nếu như Thương quan cư Thái Tuế,
Tất gây tai họa ở năm này.*

Hợp các thuyết lại mà xem, thì biết hỉ kỵ của Thương Quan vậy.

• 16-04-16, 14:00

lesoi

Luận Thực thần

Thực Thần, là chỗ Nhật can sinh thuận đếm đến vị trí thứ 3, ví dụ như là Giáp Thực Bính, Ất Thực Đinh. Giáp sinh Bính là tiết khí, Bính sinh Mậu là Thiên Tài của Giáp, Thiên Tài là tài của lộc trời tự nhiên, thân tâm không có lao碌, kiến hưởng thành phúc lộc. Giáp Bính có đạo cha con, như con vượng tướng, sinh ra tài lộc lấy phụng dưỡng cha mẹ, sao không an hưởng? Giáp lại thấy Canh là Sát, thấy Mậu là Tài, Thực thần Bính hỏa có thể chế phục Canh Sát, khiến không cho khắc thương Giáp mộc, có thể sinh Mậu Tài, để cho Giáp mộc sử dụng. Phàm mệnh gặp đất Tài Sát, Thực thần vượng tướng, Sát bị Thực chế, không dám gây họa, Tài được Thực sinh, sung túc không kiệt, cho nên Thực thần còn có một danh là **Thọ tinh**, một danh nữa là Tước tinh, là người hiền lương vậy. Cách này phải có nhật chủ cùng Thực thần đều sinh vượng, không có xung phá, chủ người có tài dày thực trọng, phúc lượng vô biên, thân thể béo phì, ưu du tự tại, có con cháu, lại có thọ. Tứ trụ thấy Tài Thực ở trên năm tháng, hưởng thụ tổ ấm hưng phong, ở ngày giờ, nhận phúc vợ, sợ mẩu tử đều suy tuyệt, cả hai đều không có thành.

Cho nên Kinh nói: "Thực thần cần Thực sinh Thực vượng, không thể Thực suy Thực tuyệt."

Lại nói: "Thực thần sinh vượng, tự thắng Tài Quan" là vậy. Thực thần đại kỵ Thiên Ấn là Đào Thực, là người có thủy không có chung, dung mạo méo lệch. Vóc dáng bĩ ỉ, tâm tính cục mịch, lo nhiều mà không thành. Giả như Giáp kiến Bính là Thực, trong trụ có Nhâm là Thiên Ấn của Giáp mộc, khắc chế Bính hỏa không thể sinh Mậu thổ, không thể chế Canh kim, khiến Giáp mộc bị chế thoái tài, sao không khốn cùng chứ?

《 **Nguyên Lý phú** 》 nói: *Thực thần chế Sát, phùng Kiêu không bản thì yếu.* 《 **Nhất Hành** 》 nói: Ngày dương Thực thần ám hợp Quan tinh, ngày Âm Thực thần ám hợp Chính Ấn, Quan Ấn không nên lộ rõ, nhưng nếu Thực thần thuần túy, chủ quý mà còn có lộc, phú mà còn có thọ, Thực thần chỉ cần một vị, không nên quá nhiều, sợ cướp khí bản nguyên.

Kinh nói: "Một mộc gặp nhiều vị hỏa, danh là Tán khí phụ lão" là vậy. Thực nhiều thì cần hành Ấn vận, Thực ít thì không nên, là Kiêu thần đoạt Thực, cho nên Thực hỉ vượng lộc tương trợ, nguyệt lệnh kiến lộc là tốt nhất, giờ lộc là thứ, lại thêm phùng vận quý nhân, hành đất Thực thần sinh vượng, đầy phúc lộc. Kỵ thân suy Kiêu vượng, trong trụ tuy hỉ kiến Tài, cũng không nên thấy nhiều, nhiều thì không thanh, bất quá chỉ là một phú ông mà thôi. Thực thần trọng kiến, biến thành Thương quan, khiến người ít con, dẫu có, có mang tính ương bướng khó dạy, lại không thể nhập mộ, tức là Thương quan nhập mộ, thọ khó mà dài. Đại kỵ Không Vong, lại có thêm Quan Sát hiển lộ, là kẻ sĩ làm y sư ở thuật số cửu lưu, nếu Thực thần phùng khắc, lại gặp Không Vong, thì không quý, lại hành vận tử tuyệt hoặc gặp Kiêu, thì vì ăn uống mà sinh tai họa, ăn uống mắc nghẹn buồn nôn, thiếu áo cơm, nhẩn nhục cơ hàn mà thôi.

Lại viết: Ngày Giáp Thực Bính, trong trụ không có Nhâm Quý Hợi Tý mới tốt, như có khí thủy, chữ Bính bị chế, ở người khuất phục, bản thân không thể tự kiến lập, sao có thể sinh vật để dưỡng cha chứ? Như chỗ này không có chế, lại cần sinh vượng hướng lộc, như Bính sinh mùa hạ, vận qua đông nam, hỏa thổ đều vượng, Giáp dụng Tài tất hậu. Nếu sinh mùa xuân Giáp vượng, Bính hỏa tuy được sinh, không bằng khí Mậu Kỷ bạc, cần trải qua nam phương hỏa thổ đều vượng, mới nói phát phúc. Lại như Canh lấy Nhâm là Thực, vận qua bắc phương đất thủy vượng, phát tài tất hậu, đông phương đất mộc vượng, phát phúc tất nhanh. Luận rõ, Canh lấy Nhâm là Thực, trường sinh ở Thân, nên đoán đất Thân phúc trọng, bạo bại ở Dậu,

Nhâm thủy đến Dậu, liền không là tốt, lấy Nhâm sinh Giáp mộc là Tài của Canh, tức là tự sinh ở Thân mới phát tài, không phải Tài là hôn phối chính thê, Giáp đến đất Dậu là mộc khốn kim hương, Nhâm thủy tự bại, sao mộc có thể trợ dưỡng cho cha chú? Nên đoán vận này bình thường. Hành vận đến Tuất, như gặp can Nhâm Giáp, cũng chỉ đoán là nửa cát nửa hung, phùng Mậu có thể đoán là có tai, thấy Canh có thể đoán là phúc. Hợi vận mới nói là đại cát, Tý vận là Quý thủy Thương quan, Thương trọng tiết khí bản thân, lại là Canh tử ở Tý, Giáp bại ở Tý, nên đoán là thân tai sinh họa. Vận đến Sửu, là khổ Canh kim, đất thủy vượng, lại có Kỷ Sửu trợ Canh Giáp quan đất đất thành nhân, có thể đoán là 10 năm phát. Dần vận cũng cát, Mão vận có họa, còn lại cứ loại suy.

• 16-04-16, 14:01

lesoi

Lại viết: Thực thần kỵ Kiêu, cũng có không sợ vậy. Như Kỷ Hợi không sợ Đinh Đào Thực, Đinh cùng Nhâm hợp hóa mộc, mà Nhâm lộc ở Hợi; Bính Ngọ không sợ Giáp Đào Thực, Giáp và Kỷ hợp hóa thổ, mà Kỷ lộc ở Ngọ; Ất Tị không sợ Quý Đào Thực, Mậu Quý hóa hỏa, Ất Tị cũng là hỏa; Quý Tị không sợ Tân Đào Thực, Bính Tân hóa thủy, Quý quý ở Tị; Canh là thủ chúng dương, không sợ Mậu Đào Thực, Mậu, dương khí số quy nguyên, thấy Mậu lấy hỷ thần mà luận; Kỷ không Đào Thực Tân, vốn ban đầu âm khí phát tán; Canh không Đào Thực Nhâm, vốn ban đầu dương khí phát tán; Tân có Đinh, không sợ Kỷ Đào Thực, vì Đinh nuôi dưỡng Tân kim vậy, hướng chỉ có chỗ Đinh thì sẽ có Kỷ thổ, âm dương can thiệp, được trợ thanh phúc. Thực thần, thập can hội phúc lộc, quân tử được thì hiển đạt phong thịnh, tiểu nhân được thì cấp đủ chu toàn, ở đất phúc tự thì quan cao lộc hậu, ở đất họa tự thì chức thấp mệnh bạc. Như lấy luận Giáp Tý, Thực Bính Tý là Phúc tinh quý, Thực Bính Dần là lộc trường sinh, lại là Lộc Mã đồng hương, Thực thần Học Đường quý, Bính Thìn là Chính Ấn, Bính Ngọ là tự hình phá mệnh, Bính Thân là khắc thân phá lộc, Bính Tuất là thân suy phá Không Vong, còn lại loại suy theo như vậy. Nếu gặp các loại sinh vượng, khổ, Ấn, Thiên Ất, Thiên Quan, Hoa Cái, Văn tinh, Học Đường, Quan Ấn Lộc Mã, là đất phúc tự, gặp khắc phá, Không Vong, Ác sát, hình hại, hưu, bại, tử, tuyệt, là đất tự họa.

Lại viết: Giáp Ất Thực Bính Đinh, gia trên Dần Mão Tị Ngọ; Bính Đinh Thực mậu Kỷ, gia trên Thìn Tuất Sửu Mùi; Mậu Kỷ Thực Canh Tân, gia trên Tị Ngọ Thân Dậu; Canh Tân Thực Nhâm Quý, gia trên Thân Dậu Hợi Tý; Nhâm Quý Thực Giáp Ất, gia trên Hợi Tý Dần Mão, gọi là Thực thần kiến sinh vượng, mang thêm Lộc Mã vượng tướng, vẫn là Lương Chế lương Tinh, võ là Kiến tiết Phòng Đoàn, không có, cũng là tài bạch phong hậu, Thực thần và Lộc thấy đủ, tứ trụ thuận là rất tốt.

《 **Hổ Trung Tử** 》 nói: Phạm Đào Thực, ở mệnh đa số là bị người quất nhiều, mang trùng điệp, lúc nhỏ thì nói thiếu sữa bú, lúc già thì nói thiếu ăn. Chính Thực là có dư giả phú quý, Tranh Thực mà không đủ là bần tiện. **Có dư**, như người Giáp được 2 Bính 3 Bính; **Không đủ**, như trong trụ có 2 Giáp mà chỉ có 1 Bính. **Lại viết:** Nhật chủ có can giờ trùng điệp Thực, viết là **Thôn Đạm não tử**, ngày giờ đều có Thực, chủ bệnh đầu não, sớm khắc mẹ chết, sau không có con đưa tiễn khi chết, nếu trong Thôn phùng Thôn, như người Giáp phùng ngày giờ Nhâm, lại phùng chữ Canh, chủ bản tử câu thông, có can hợp giải thì trì hoãn.

《 **Tâm tướng phú** 》 nói: Thực thần có thể đứng đầu về ẩm thực, thâm mập béo mà thích ca hát.

《 **Áo Chỉ thiên** 》 nói: Nguyệt lệnh gặp Thực, thân kiện vượng, thích ẩm thực, tư chất béo phì, tứ trụ có cát tinh tương phù, là vàng bạc đầy nhà, thanh danh nổi tiếng.

《 **U Vi phú** 》 nói: Thực thần vượng tướng, sống thọ cao.

《 **Nguyên Lý phú** 》 nói: Thực cư trước, Sát cư sau, công danh hiển đạt.

《 **Bảo Giám phú** 》 nói: Tháng lộ Thực thần giờ lộ Quan, vinh hiển đài cao trợ quốc thân.

《 **Vạn Kỳ phú** 》 nói: Thực thần danh là **Cát diệu chế Sát**, hiệu xưng là **Thọ tinh**, can cường nhật vượng, người phú quý, Thực vượng thân suy, người lao khổ, phùng Tài vượng thì

Thực ở trước, gặp Ấn thụ thì đầy nổi sinh bụi, thấy một vị thì khắc đỉnh chung lớn, có 2,3 thì không tốt, Dương Nhận trọng lâm, cả đời lao khổ, hình khắc hội nhau, một đời bôn ba.

• 16-04-16, 14:02

lesoi

Cổ ca nói:

*Thực thần chế Sát cát phi thường,
Tài vương vợ vinh con càng mạnh,
Trong trụ nếu gặp Thôn Đạm Sát,
Quản giáo kim điện phò quân vương.*

Lại nói:

*Thực thần phùng Lộc hiệu Thiên Trù,
Không xung khắc Không Vong Quan Sát,
Tử tuyệt vận lâm Thiên Ấn địa,
Thọ tinh hợp xứ phúc tin giao.*

Lại nói:

*Thực thần Ấn thụ không nên gặp,
Duy thấy Tài Quan phúc lại hưng,
Thực thần hỉ hành thân vương địa,
Phùng Kiêu phùng Tỉ lại thành không.*

Lại nói:

*Thực thần sinh vương là đứng đầu,
Duy hành thủy mộc thổ kim tốt,
Quan Sát lại không đến hỗn tạp,
Cả đời y lộc đủ vinh hoa.*

Lại nói:

*Người Giáp thấy Binh vốn cướp khí,
Binh đi sinh Tài hiệu Thực thần,
Tâm rộng thân mập dày y lộc,
Nếu lâm Thiên Ấn chủ cô bản.*

Lại nói:

*Thực thần sinh vương không hình khắc,
Mệnh phùng cách này thắng Tài Quan,
:ại thêm thân vương phùng Tài địa,
Thanh xuân niên thiếu bước điện Kim.*

Lại nói:

*Thực thần không tổn thọ lâu dài,
Thứ Mẫu (Kiêu) phùng đây không thể đương,
Nếu không Thiên Tài đến cứu hộ,
Mệnh như thu thảo mang đông sương.*

Lại nói:

*Thực thần trên thán hiệu Thiên Trù,
Nhân mệnh nếu gặp phú có dư,
Thiết kỵ Kiêu đến hiếu giảm phúc,
Rất sợ xung khứ ám tiêu trừ.
Sinh Tài hóa Quỷ kiêm không bệnh,
Chế Sát là cát tin có trừ,
Sĩ tử như phùng lợi khoa giáp,
Quan phong yếu chức lĩnh Thiên thư.*

Hợp các thuyết lại, xem có thể biết hi kỵ của Thực thần vậy.

• 16-04-16, 14:03

lesoi

Phi thiên Lộc Mã

《 **Hĩ Kỳ thiên** 》 nói: Nếu Nguyệt kiến phùng Thương quan, như xứ hung vị tất là hung, bên trong có **Đảo Lộc xung phi**, kỵ Quan tinh, diệp sợ hợp trối, cách lấy duy có 4 ngày: Canh Tý, Nhâm Tý, Tân Hợi, Quý Hợi, sinh tháng 10, tháng 11 mùa đông thủy thuần âm, trụ không có Tài Quan, mới dùng. Lại cần tháng giờ hoặc năm và ngày cùng chi, mới có thể cùng xung. Kỵ Quan tinh hiển lộ, lộc khó xung phi, hợp thần hợp trối, không thể xung phi, trong trụ phải có một chữ hợp trụ Lộc Mã, mới không mất quý khí. Hĩ Thương quan, Thực thần cùng can chi bản vận. Giả sử như ngày Canh Tý, Canh lấy Đinh hỏa là Quan, sinh tháng Tý, là nguyệt kiến Thương quan, có thể nói là xứ hung, nếu chữ Tý nhiều, xung xuất Đinh hỏa trong Ngọ, thì ngày Canh được Quan tinh, không thể lấy hung luận, trụ phải có Mùi hoặc Dần, Tuất, nếu có được một chữ hợp Ngọ là tốt, nếu có chữ Sửu hợp trối, Tý đi tham hợp, không thể xung lộc ở trong Ngọ, thấy chữ Đinh là lộ Quan, Bính là lộ Sát, chữ Ngọ là điền thực, Mậu là Thân Đam, thì giảm phân số, tuế vận cũng vậy. Ngày Nhâm Tý, Nhâm lấy Kỷ thổ là Quan, trong trụ phải có chữ Tý nhiều, xung xuất Kỷ thổ trong Ngọ, thì ngày Nhâm được Quan tinh, hĩ kỵ cùng giống ngày Canh Tý. Ngày Tân Hợi, Tân dụng Bính hỏa là Quan, ngày Quý Hợi, Quý dụng Mậu thổ là Quan, đều phải có chữ Hợi nhiều, xung xuất Bính, Mậu Quan ở trong Tị, thì ngày Tân, Quý được Quan tinh, trụ có Thân hoặc Dậu, Sửu, nếu có một vị tác hợp là vi diệu, nhiều thì không được, có Dần hợp trối, thì Hợi sẽ đi tham hợp, không thể xung lộc ở trong Tị, thấy Bính, Mậu, Kỷ lộ là Quan tinh, giảm phân số, tuế vận cũng vậy.

Cổ ca viết:

*Cách chính xung chỉ là Canh Nhâm,
Tứ khứ xung Quan Lộc tự hanh,
Tứ trụ lại phùng Dần Tuất vị,
Ba chữ được một hợp công danh.*

Lại nói:

*Canh Nhâm tháng Tý hiệu Xung Quan,
Động Ngọ Đinh dờn Kỷ cũng thiên,
Điền thực phá hình đều không phạm,
Anh danh khô dự truyền bốn phương.*

Lại nói:

*Lộc Mã phi thiên biết là hiêm,
Canh Nhâm trùng Tý quý không sai,
Trụ không hợp trối Quan hiển hiện,
Bước thẳng mây xanh đến Phượng Trì.*

Lại nói:

*Tân Quý xung Quan trùng ngày Hợi,
Trong Tị Bính Mậu lộc lại cao,
Canh phùng Dậu Sửu Thân cư mệnh,
Được một hợp thần liền quý vinh.*

Lại nói:

*Ngày phùng Tân Quý chi lâm Hợi,
Dậu Sửu gia Thân hợp quý nhân,
Tứ trụ tương phù không Mậu Kỷ,
Uy phong thiên lý chấn anh thanh.*

• 16-04-16, 14:04

lesoi

Đảo xung Lộc

Nguyệt kiến Thương quan, bên trong có **Đảo xung Lộc Mã cách**, hi kỵ cùng giống như Phi thiên, duy chỉ có giờ là không luận. Cách này chỉ có 2 ngày: Bính Ngọ, Đinh Tị, ở dưới ngày thuần dương, Bính lấy Quý thủy là Quan, trong trụ phải có chữ Ngọ nhiều có lực, xung xuất Quý thủy ở trong Tý, thì ngày Bính được Quan tinh; Đinh lấy Nhâm thủy là Quan, cần trong trụ có nhiều chữ Tị có lực, xung xuất Nhâm thủy trong Hợi, thì ngày Đinh được Quan tinh. Lại được Sửu Dần hoặc Thân Thìn Mão Mùi, nhưng có một chữ hợp trụ Lộc Mã là hay, nhiều thì không phải. Ngày Bính Ngọ sợ Mùi, ngày Đinh Tị sợ các chữ Thân Thìn hợp trói, thì Tị Ngọ tham hợp, không thể xung lộc ở trong Tý Hợi, trụ có Hợi Nhâm Tý Quý là Sát Quan hiển lộ, thì giảm nửa phần, tuế vận cũng vậy.

Cổ ca nói:

*Ngày Bính nhiều Ngọ không Quan cục,
Đảo xung Lộc Mã quý quan hòa,
Không phùng chữ Mùi đến trói vương,
Quý Tý đều không phúc cheo leo.*

Lại nói:

*Đảo xung quý khí đạo bất đồng,
Bính Ngọ xung bay Tý lộc thần,
Quý thủy đến khắc là quý lộc,
Hình thương Điền thực là thường nhân.*

Lại nói:

*Đảo xung Lộc Mã quý phi thường,
Ngày Bính gặp nhiều ở Ngọ tốt,
Thất Sát không phùng cùng sợ trói,
Bạch y bước thẳng nhập triều đường.*

Lại nói:

*Ngày Đinh nhiều Tị là Đảo xung,
Quan tinh khởi bay xuất cung Càn,
Trong trụ không thấy chữ Nhâm Hợi,
Thìn không lưu Tị phúc quý hưng.*

Lại nói:

*Ngày Đinh xung quan Tị phải cường,
Hợi là lộc Nhâm người nơi quý,
Trong trụ không thấy Thìn Nhâm quý,
Tuế vận tương phù phúc lộc xương.*

- 16-04-16, 14:05

lesoi

Phúc Tinh quý nhân

Chính là người Giáp thấy Bính Dần, Bính Tý, người Ất thấy Đinh Hợi, Đinh Sửu, độn được chân Thực thần trong bản tuần, chủ hưởng thụ tự nhiên, gặp thì không quý cũng phú, còn lại suy theo như vậy. Tiền nhân lấy 《*Giáp Bính mời nhau nhập hổ hương ca*》, là lấy năm luận, cho nên có Bính Dần, Bính Tý, nếu lấy ngày độn thì không phải.

Thực thần đồng khoa

Nói Giáp Thực Bính, là người Giáp Tý thấy Bính Tý, tức là 13 vị trí đồng, là vật của nhà mình vậy, được chỗ này không quý cũng phú, tháng không bằng ngày, ngày không bằng giờ, nếu hổ hoán sinh vượng mang lộc, quý là đại quý. Như mệnh **Hàn Ngụy Công**: Mậu Thân,

Canh Thân, **Canh Thìn**, Canh Thìn; **Tổng Tản Cối**: Canh Ngọ, Kỷ Sửu, **Ất Mão**, Nhâm Ngọ; Lại như Minh Vương **Sùng Cổ Thiệu Bảo**: Ất Hợi, Tân Tị, **Mậu Thân**, Canh Thân là vậy. Như Đào Thực bản gia, năm Giáp Tý thấy giờ Nhâm Tý, năm Canh Tý thấy giờ Mậu Tý, cũng quý, nhưng hại con.

Thực thân đại hợp

Là nói người Giáp thấy Bính có Tân hợp, người Kỷ thấy Tân có Bính hợp, Ất thấy Đinh Nhâm, Canh kiến Nhâm Đinh, Bính kiến Mậu Quý, Tân kiến Quý Mậu, là quan có quyền ấn.

Hồng Loan Thiên Ấn

Là nói Bính Thực Mậu mà được Mậu Tuất, Tân Thực Quý mà được Quý Sửu, Nhâm Giáp Thìn, Ất Đinh Mùi, ngày giờ nếu gặp, chủ phú quý.

Mặc trì Dũng tuyền

Nói Tân Tị được Quý Tị, Quý Hợi. Như mệnh **Trần Triều Nghị**: Tân Tị, Nhâm Thìn, **Quý Tị**, Quý Hợi là vậy. Suy theo loại này, Bính Dần thích Mậu Dần, Mậu Thân thích Canh Thân, Kỷ Tị thích Tân Hợi, Canh Ngọ thích Nhâm Thân, Giáp Tuất thích Bính Dần, Nhâm Thìn thích Giáp Thân, đều hợp cách này, chủ văn quý.

- 16-04-16, 14:07

lesoi

Luận Dương Nhận

(Trước có luận Dương Nhận Sát, cùng tham khảo thêm chỗ này)

Dương, là âm dương; **Nhận**, là đao gươm, tức là trước lộ một vị trí, là nói quá vượng, cho nên nguy hiểm. Thiết nghĩ người Giáp kiến Mão, trong Mão có Ất mộc, Ất là đệ Giáp, có thể cướp tài của huynh, xung khử Tân Quan trong Dậu, hợp vợ Canh, Canh là Thất Sát Giáp, Kiếp tài xung Quan hợp nấu như, cho nên rất hung. Duy chỉ có 5 can dương Giáp Bính Mậu Canh Nhâm là có Nhận, 5 can âm Ất Đinh Kỷ Tân Quý là không có Nhận, cho nên viết Dương Nhận. Duy chỉ thấy Thương quan cùng Dương nhận là đồng hóa, cho nên Ất kiến Bính gọi là nhận, lấy Bính khắc Canh Quan, hợp Tân Sát, khắc Ất mộc, âm kim khắc âm mộc rất độc, cho nên hung dữ giống Dương Nhận.

Dương Nhận có 3 loại: Có **Kiếp Tài Nhận**, như Giáp kiến Ất là vậy, bất lợi cho Tài Quan cách; Có **Lộc hộ Nhận**, như Giáp kiến Mão là vậy, đại lợi Quy Lộc cách; có **Bối Lộc Nhận**, như Ất với Bính vậy, đại lợi cho khử Quan lưu Sát cục.

« **Hĩ Kỳ thiên** » nói: Kiếp tài Dương Nhận, thiết kỵ gặp ở giờ, tuế vận cùng lâm, tai ương lập tức đến, độc lấy giờ Dương Nhận nói, trọng ở năm tháng ngày vậy. Giả như người sinh ngày Giáp, trụ giờ thấy Ất Mão, đây đúng là Chân Nhận, trong mệnh đã gặp Dương Nhận, thì phá tài hại vợ, tai ương đã có lúc mới chớm nở vậy, lưu niên tuế vận lại gặp Dương Nhận, thì gọi là cùng lâm, thấy Tị Dậu là xung Tuế quân, thấy Hợi Mùi Tuất là hợp Tuế quân, Dương Nhận, là hung sát vậy, Thái tuế, là hung thân vậy, Thái tuế được cát thân tương phù, hợp thì cát, nếu Dương Nhận hung sát đến xung hợp Tuế quân, thì gọi là **Toàn Hung tụ Sát**, họa khó miễn.

Kinh nói: Dương Nhận xung hợp Tuế quân, đột nhiên họa đến, là chỗ này vậy. Trong đó cũng có phân biệt rõ, mệnh nguyên suy bạc, gặp chỗ này thì đúng, nếu mệnh vượng nắm khí thâm hậu, hoặc có Thiên Nguyệt Đức cùng Thiên Xá giải cứu, chỉ có phù thực, cũng không có đại nạn. Hoặc trụ ngày vốn có Nhận, kiến xung hoặc hợp, tuế vận lại lâm xung hợp, là đại

hung, nếu Tuế xung hợp mà vận không xung hợp, vận xung hợp mà tuế không xung hợp, luận họa giảm nửa. **Lại viết:** Nhật can vô khí, giờ phùng Dương Nhận không là hung. Nói Thiên nguyên ngày sinh lâm đất tử tuyết suy bệnh bạo bại, không thông nguyệt khí, không thể đảm nhận Tài Quan, nếu phùng Dương Nhận, có thể cướp Tài hóa Sát, thí dụ như lực huynh nhược Tài trọng, được đệ nhận phân chia, thì có thể thắng Tài mà làm vật dụng cho ta, cho nên không lấy hung luận. Nói thân nhược kiến Tài Quan, cho nên hi Dương Nhận phân chia Tài hợp Sát, nếu kiến Thực Thương, thân nhược thoát khí, cũng hi Dương Nhận phù trì, nếu thấy Ấn thụ, thì không phải nhật can vô khí vậy. Trước có nói kỵ Dương Nhận, là thân cường lực có thể đảm nhận Tài, cho nên không hi Kiếp đoạt, sau nói hi Dương Nhận, là vì thân nhược lực không giữ nổi Tài, cho nên không kỵ Kiếp đoạt, nghĩa đều có cách dùng. Cách này cùng Thương quan là tương tự, phạm mệnh có gặp, chủ mắt to râu vàng, tính cương tâm cao ngạo, không có tâm trắc ẩn hiền từ, có ý phớt lờ khắc cướp, đa số là mang đủ tật, tham bạo không dừng, tiến thoái đa nghi, cứ thế mà đi, ly tổ làm con nuôi, khắc cha hại vợ, hoặc kiến tam hình, hoặc tự hình Khôi Cương, toàn phát tích ở biên cương, như lại vô tình hoặc lâm Tài vượng, chủ hung, nếu có đủ hình hại, đều đắc địa, lại có cứu thần, quý không thể nói.

Lại viết: Dương Nhận cách, đại khái không cần đất Tài, sợ khởi xung, như ngày Mậu Nhận ở Ngọ, kỵ hành Tý vận Chính Tài; ngày Nhâm Nhận ở Tý, kỵ hành Ngọ vận Chính Tài; ngày Canh Nhận ở Dậu, kỵ hành Mão vận Chính Tài; chỉ có ngày Giáp Nhận ở Mão, hành Tị Ngọ cùng Thìn Tuất Sửu Mùi vận Tài là không sao, kỵ Dậu vận; ngày Bính Nhận ở Ngọ, hành Thân Dậu Canh Tân Sửu vận Tài cũng không ngại, kỵ Tý vận. Dương Nhận là chỗ Tài kỵ, Mậu Nhận Ngọ kiến Tý Tài, Nhâm Nhận Tý kiến Ngọ Tài, Canh Nhận Dậu kiến Mão Tài, đều xung Tài, cho nên kỵ, đến Giáp Nhận Mão không kỵ Mậu Kỷ Tị Ngọ Tài, mà kỵ Dậu Quan vậy, Bính Nhận Ngọ không kỵ Canh Tân Thân Dậu Tài, mà kỵ Tý Quan vậy, có thể đồng loạt là nói kỵ Tài chứ? Nếu thiên can Tài sinh Quan, chính là dụng thần, mà phương hi, sao có thể nói là kỵ.

• 16-04-16, 14:08

lesoi

《 **Tâm Cảnh** 》 nói: *Dương Nhận trùng trùng lại kiến Tài, phú quý thêm vàng lụa*, là nói chỗ này vậy. Hoặc viết Giáp Mậu Canh thấy Nhận phùng xung, phát họa đa số là ứng nghiệm, Nhâm Bính phùng Nhận kiến Tý Ngọ xung, đa số là không có họa, lấy Bính kiến Tý, Nhâm kiến Ngọ đều là Chính Quan, lại lấy quý khí luận vậy. **Lại viết:** Giáp lấy Kỷ là Thê Tài, tứ trụ lại có Mão Ất, Kỷ thổ thụ thương, không thể phù Giáp, cho nên chủ có tang thê tử, tuế vận phục lâm, Kiếp Nhận vượng tướng, thành chỗ khó miễn, như vị trí khác phùng Canh Tân Dậu Thân, Canh có thể mời Ất làm vợ, tức là thành gia quyến, không phải là Thất Sát của Giáp, Tân phụ Giáp là quý, có thể khắc phá Ất Sát, là phản hung thành cát. **Kinh nói:** "*Giáp lấy Ất muội gả vợ cho Canh, điềm hung thành cát*" là vậy. Còn lại theo ví dụ này mà suy.

Lại viết: Ngày Lục Giáp phùng Ất Mão là hung, Tân Mão là cát, Giáp Thân Đinh Mão không là Nhận, vì trong Thân có Canh hợp Ất mộc ở trong Mão là Tài, nếu có Tài lộ, cũng hung, Đinh hỏa Thương quan, Ất mộc đoạt Tài, tuế vận cùng lâm, tai họa khó miễn. Ngày Ất Dậu thấy giờ Canh Thìn, không phải Nhận, Ất tọa Canh ở dưới có Tân kim trong Dậu, gặp chế thân Ất mộc. Ngày Bính Tý thấy giờ Giáp Ngọ, không phải Nhận, trong Tý có Quý thủy khắc Đinh hỏa trong Ngọ. Ngày Đinh Hợi thấy giờ Bính Ngọ, không phải Nhận, trong Hợi có Nhâm hợp Đinh trong Ngọ. Ngày Canh Ngọ thấy giờ Ất Dậu, không phải Nhận, trong Ngọ có Đinh hỏa chế Tân trong Dậu. Ngày Nhâm Ngọ thấy giờ Canh Tý, không phải Nhận, trong Ngọ có Kỷ thổ chế Quý trong Tý. Ngày Tân Tị thấy giờ Mậu Tuất, không phải Nhận, trong Tị có Bính hỏa hợp Tân trong Tuất. Ngày Quý Tị thấy giờ Quý Sửu, không phải Nhận, trong Tị có Mậu thổ hợp Quý trong Sửu. Các ngày ở trên, gặp không nên thấy hình xung phá hại, nếu không thì lấy đoán mệnh tốt.

Lại viết: Dương Nhận, là hung tinh trên trời, là ác sát nhân gian, hỉ Thiên Quan, Ân thụ, kỵ phản ngâm, phục ngâm, Khôi Cương, Tam Hợp, đại đề cùng Thất Sát là tương tự, cho nên Dương Nhận hỉ kiến Thất Sát, Thất Sát hỉ kiến Dương Nhận, lưỡng hung chế phục lẫn nhau, giống như Chính Quan hỉ Chính Ân, loại thiện hợp loại thiện là phúc.

Kinh nói: *Sát không có Nhận không hiển, Nhận không có Sát không uy, Sát Nhận đều đủ, là không phải thường nhân*, thêm thân vượng không thấy Thương quan là tốt, nếu nguyên mệnh có Sát Nhận, tuế vận lại gặp, hoặc có Nhận không có Sát, tuế vận phùng vận đất Sát, đều phát đại phúc. Như mệnh có Nhận có Ân không có Sát, tuế vận phùng Sát, lại chuyển thành hậu phúc. Nếu trụ không có Nhận Sát, mệnh hợp Tài Quan, tuế vận lại gặp Nhận Sát, chủ một năm trì trệ, nhân tài cạnh tranh, huynh đệ phân cư, xa vợ xa thiếp, nếu vốn không có Nhận, hành vận Nhận tuy không sao, cũng chủ có chuyện khắc vợ, vốn có Nhận, tuế vận nhất thiết không nên lại thấy đất Thương quan Tài, vốn có mang Thương quan Tài tinh, tuế vận lại gặp, họa hại cực nặng, thân nhược càng hung. **Lại viết:** Nhật Nhận chỉ có 3 ngày: Mậu Ngọ, Bính Ngọ, Nhâm Tý, phép cũng giống Dương Nhận.

Kinh viết: *Xích Hoàng Mã độc ngọa, Hắc Thủ thủ không phòng*, nam hại vợ, nữ hại chồng, chỉ có 3 ngày này vậy. Không hỉ hình xung phá hại cùng tam hội lục hợp, phải có Thất Sát tương chế, lại hành đất Quan Ân, thì thành mệnh tốt.

• 16-04-16, 14:09

lesoi

Phú nói: Nhật Nhận đại kỵ xung hợp, hỉ Quan Sát tương chế, hợp hình là hung, gặp Ân là cát, có Sát không có Nhận, thì là hữu dừng vô uy, có Nhận không có Sát, lấy việc đục trọc mà không hiển, không có Sát gặp Sát, nhất thiết sợ họa hoạn tương xâm, có Nhận gặp Nhận, phải kỵ tai nguy tương phạm, Nhận sinh Thân tử, là năm khó lấy cát suy, Tài vượng Quan thương, năm này không lấy hung đoán.

Lại viết: Ngày Mậu Ngọ, năm tháng thấy hỏa nhiều, thì lấy Ân thụ luận; ngày Nhâm Tý, tháng giờ thấy Tý nhiều, thì lấy Phi Thiên Lộc Mã luận; ngày Bính Ngọ thấy Ngọ nhiều, cũng lấy Đào xung Lộc Mã luận. Tự Nhận lại có 4 ngày: Quý Sửu, Đinh Sửu, Đinh Mùi, Kỷ Mùi, vì tọa dưới Tỉ kiên Dương Nhận; Phi Nhận có 4 ngày: Bính Tý, Đinh Sửu, Mậu Tý, Kỷ Sửu, vì lấy ở dưới xung xuất Dương Nhận, cùng Nhật Nhận ở trước có hỉ kỵ giống nhau. Trụ năm Dương Nhận cùng trụ giờ Dương Nhận là tối trọng, trụ năm là chủ phá bại tổ cơ, không được sản nghiệp của cha mẹ, cả đời thi ân lại oán; trụ giờ thì chủ khắc vợ con, về già không có kết quả, tứ trụ lại phùng, tai tật tay chân; trụ tháng hơi nhẹ, trụ ngày càng nhẹ hơn. Can chi tháng ngày nhân mệnh mang Tài nhiều, nhật can suy nhược, giờ mang Dương Nhận, là vô hại; tháng mang Thất Sát, giờ mang Dương Nhận, nhật chủ có khí, đại quý; như tháng mang Dương Nhận, trụ giờ là lúc mang một chút Quan, lực không thể chế, cũng hung. Lại viết: Nam mệnh kiến Bại Kiếp, lại kiến Thương quan, tất khắc vợ con, nữ mệnh khắc phu.

Phú nói: Bại tài là Tỉ kiên tinh, thần cướp đoạt, Tài đa thân nhược, thấy là tốt, Tài nhược thân vượng, thấy là họa, có Tài gặp Kiếp, vận nhập Tài hương, tự có thể thành gia, không có Tài gặp Kiếp, dầu không có năm Tài, cũng là kiến phá, vốn có Kiếp lại gặp Kiếp vận, thủ đường cùng thâm, thân vượng lại thêm Ân trợ, tất vinh hoa mà phát phúc.

《 **Tâm tướng phú** 》 nói: "Kiếp tài Dương Nhận, rời tổ thành gia, bên ngoài khiêm hòa thượng nghĩa, trong nội ngu độc vô tri, có ý cướp khắc, không có tâm từ thiện."

《 **Tâm Cảnh** 》 nói: "Dương Nhận trùng trùng lại kiến Sát, đại quý, đăng khoa giáp."

《 **Thiên Lý Mã** 》 nói: *"Dương Nhận có Thiên Quan chế, ứng chức nắm giữ binh quyền."*

Lại nói: *"Nam phùng Dương Nhận, thân nhược gặp là tối kỳ."* Lại nói: "Dương Nhận Thất sát, xuất sĩ thành danh." Lại nói: "Dương Nhận nhập Quan Sát, uy trấn biên cương."

《 **Ngọc Hạp phú** 》 nói: "Hỏa kim Dương Nhận, Lục Châu rơi chết từ lầu cao". Lại nói: *"Dương Nhận trùng trùng 3,4, tất phải hoạn tật đui điếc."*

《 **Kinh Thần phú** 》 nói: *"Đầy bàn Dương Nhận, tất định phân thân."*

《 **Định Chân thiên** 》 nói: "*Dương Nhận nếu phùng Ấn thụ, dầu có giàu thì cũng tàn tạt ở thân.*"

《 **Tạo Vi luận** 》 nói: "*Dương Nhận phùng ở ngũ hành, định phải trọng phạm tù tội.*"
Tôi thấy phạm Dương Nhận sát đa số là mù loà, như: Quý Dậu, Mậu Ngọ, **Mậu Dần**, Quý Sửu; Bính Dần, Canh Dần, **Bính Ngọ**, Ất Mùi; Đinh Mão, Quý Mão, **Giáp Tý**, Ất Hợi, 3 mệnh này đều bị mù loà.

• 16-04-16, 14:11

lesoi

Cổ ca viết:

*Giờ phùng Dương Nhận hỉ Thiên Quan,
Nếu thấy Tài Tinh họa bách đoan,
Tuế vận tương xung cùng tương hợp,
Đột nhiên hưng họa đến cửa nhà.*

Lại nói:

*Dương Nhận trọng phùng hợp có thương,
Chủ nhân tâm tính khí cao cường,
Hình xung thái trọng đa hung ách,
Có chế mới có ôm cát xương.*

Lại nói:

*Nhận phùng Thất Sát mộ đất Quan,
Chỉ sợ hình xung lộc không hưng,
Hội hợp lại phùng Tài vượng vận,
Dự phòng tai họa đến tai ương.*

Lại nói:

*Tỉ kiên Dương Nhận cách phi thường,
Phải thấy Quan tinh cùng đất Sát,
Nguyên thần nếu không Quan Sát chế,
Tài hành Tỉ kiếp họa khó đương.*

Lại nói:

*Tài tinh khinh nhược Nhận cương cường,
Ở đất thân vượng rất kkhổng cát,
Phượng Quả Loan Cô đêm thanh oán,
Đợi nghe khắc vợ hai ba song.*

Lại nói:

*Nhận phùng đất vận Thất Sát Quan,
Phá hại hình xung quý dị thường,
Thiết kỵ hợp phùng Tài vượng địa,
Tắt gặp tai họa phản hình thương.*

Lại nói:

*Nhật Nhận vẫn giống như Dương Nhận,
Quan tinh Thất Sát hỉ gặp đây,
Tuế Quân nếu cũng không khắc Nhận,
Trên chi xung hình lập vũ công.*

Lại nói:

*Dương Nhận thường cư ở trước Lộc,
Tính cương quả quyết ít nhân từ,
Không nên hội hợp phòng tai đến,
Nếu thấy Tài tinh họa tất triền;
Có Quan có Sát danh hiển đạt,*

*Không xung không phá lộc vinh thiên,
Lại thêm hình hại Khôi Cương hợp,
Phát tích biên cương nắm rọng quyền.*

Như mệnh: Nhâm Thân, Nhâm Tý, **Mậu Ngọ**, Ất Mão, là tự tọa Dương Nhận, 2 Nhâm Thân Tý, Tài vượng mà còn nhiều, Tý Ngọ tuy xung, Thân Tý hội Ngọ không thể xung, giờ có Quan chế phục Dương Nhận, chỉ lấy Tài Quan cách mà xem, cho nên đại quý. Lại như mệnh: Bính Tuất, Quý Tị, **Mậu Ngọ**, Đinh Tị, Mậu quý lộc ở Tị, Ngọ tuy là Dương Nhận, sở dĩ nhận lộc, là vì có Ấn thụ hóa Nhận, cho nên quý.

• 16-04-16, 14:14

lesoi

Luận Kiến Lộc

(Chỗ này cùng ở trước luận Lộc đồng tham khảo)

Kiến Lộc, là ngày Giáp tháng Dần, ngày Ất tháng Mão, ngũ hành ở vị trí lâm quan vậy. Giáp dụng kim là Quan, kim tuyệt ở Dần, dụng thổ là Tài, thổ bệnh ở Dần, lấy thân vượng thái quá, Tài Quan đều không được, nếu chỗ khác không có Tài Quan để thủ, lại gặp Kiếp đoạt, Mã đã không phù, Lộc lại cũng không dưỡng, đa số chủ bần tiện, khá thích hợp giờ mang Thiên Quan, Thiên Tài hoặc Thực thần, lại xem trên năm giờ lộ ra là thủ dụng, nếu hơi thấy Tài Quan, trái lại là tranh đoạt không cát. Phạm mệnh có Nguyệt lệnh Kiến Lộc, khó được tổ nghiệp, tất chủ cả đời thấy tài không tụ, nhưng ít bệnh thọ lâu, hành vận lại thấy Tì kiên, là khắc vợ hại cha tổn thương con, hoặc qgặp uan phi phá tài, hoặc vì vợ cùng nô tài bạch tranh đoạt. Như trong ngoài bát tự vốn có Tài Quan, dẫn về đất vượng đắc địa, Quan tinh có trợ, vận lâm Quan tinh đất có khí, cũng quý; Tài tinh có trợ, vận lâm đất Tài vượng, cũng phú; Tài Quan đều vượng, là mệnh phú quý. Nếu gặp giờ Tài khó, vận đến đất Tài, tất chủ về già đại phú. Trụ năm có Tài Quan trợ, tất hưởng tổ âm. Nếu tứ trụ vốn không có Tài Quan, dù vận hành đất Tài Quan, cũng chỉ là hư hoa mà thôi. Mệnh không có Tài Quan, tuế vận lại hành Tì kiên, cả đời bần khốn.

Phú nói: *Căn ở trước mầm, quả ở sau hoa.* Là nói trước có căn sau đó mầm sinh trưởng, có hoa sau đó mới kết quả. Nếu trụ năm lúc sinh ra không có Tài Quan, dù gặp vận Tài Quan là cát, phát phúc không lớn. Giả sử như ngày Giáp tháng Dần, trong trụ có chữ Ất Mão Mùi nhiều, chủ không có tổ tài, khắc vợ, cả đời cô bần, làm việc hư trá, đáng dấp ra về người lớn. Ngày Ất sinh tháng Mão, trụ có các chữ Canh Tân Tị Dậu Sửu Thân cùng Mậu Kỷ Tị Ngọ Thìn Tuất, Tài Quan nhiều thì quý, Nhâm Quý Thân Tý Thìn Hợi phù thủy Ấn thành cục cũng tốt, vận là phùng càng tốt, nếu trụ không thấy Tài Quan Ấn Thực, đoán như trước vậy. Bính sinh tháng Tị, can chỉ năm giờ có thủy kim thành cục, vận trải qua đất Tài Quan vượng, cũng chủ phú quý. Đinh sinh tháng Ngọ, kim bại thủy tuyệt, Tài Quan đều nghịch, thuận vận thì khắc vợ, nghịch vận thì khắc 3 vợ, nếu trụ có Tị Dậu Sửu Canh Tân Nhâm Quý Hợi Thân Tý Thìn, vận lâm đất Tài Quan vượng cũng phát, dụng Sát hoặc Ấn, lấy nhiều là quý, nếu chỉ Kiến Lộc, cũng đoán giống như trên. Ngày Mậu tháng Tị, năm ngày giờ không có thủy, chủ khắc vợ, không có tổ nghiệp, con nhiều nhưng không ra gì, trong trụ có nhiều Quan thì cát, như thấy Thiên Quan, chủ tôn quý, năm tháng nếu như hỏa nhiều hoặc cùng Ấn thụ, tuy không có Tài Quan, chủ cát, nếu bên trong trụ ẩn hiện Nhâm Quý Hợi Thân Tý Thìn thủy cục, con chậm chạp có 1,2, có Giáp Dần Ất Mão Hợi Mùi mộc cục, vận đến đất Tài Quan vượng cũng phát. Kỷ sinh tháng Ngọ, lấy Nhâm thủy là Tài, tháng 5 thủy tù, chủ không có tổ nghiệp, khắc vợ, con cũng không nhiều, năm giờ thấu ra Dần Giáp là Chính Quan, tháng 5 Giáp tử, Quan tất bé nhỏ, hỷ kiến Hợi Mão Mùi Ất, thân vượng kiến Quan Sát là tốt, Thiên Tài cũng hay. Ngày Canh tháng Thân, sinh ở thượng tuần, gần mộc dư khí, cũng khó có tổ tài, tuy tiết khí lâm đất thủy tuyệt, ở trên có 3,4 phần khó Tài là phúc, vận đến Bính Tuất, hết

tài vậy, nếu năm ngày giờ mang nhiều Tài, xem là mệnh tốt, kiến Bính Đinh Tị Ngọ Dần Tuất hỏa cục thì có Quan, lấy Sát hóa Quan vậy, Quan nhỏ cũng không thanh hiển, sợ Nhâm Quý Hợi Tý, khắc Quan không thành. Ngày Tân tháng Dậu, không có tổ tài, trong trụ thấy nhiều phân đoạt, cô bản không vợ, hoặc khắc vợ không có tài, nếu mang mộc hỏa sinh vượng, lại lấy phú quý, nguyên không có Tài Quan, lại hành Sinh địa, kiếp họa càng nặng, hoặc thấy Tân Dậu thì là Chuyên Lộc, lại có Tài Quan Ấn Thực thần tuế vận lại gặp càng tốt, nghịch vận nam phương thì cát, thuận vận bắc phương, bách sự không thành, nếu ngày Tân Mão, Tân Mùi là thân tự tọa Tài, có thể có y lộc, ngày Tân Tị có Quý, quan lộc cũng nhẹ. Ngày Nhâm tháng Hợi, ngày Quý tháng Tý, đều không có tổ nghiệp, trong trụ thấy nhiều hỏa thổ, chủ có liên quan tự thành lập, như thấy thủy nhiều phiếm lạm, không thành, khắc vợ, bản bạc.

- 16-04-16, 14:15

lesoi

Lại viết: Ngày Giáp tháng Dần thích hợp lúc trẻ đảm nhận, ngày Ất tháng Mão thích hợp giờ Tân Tị, ngày Bính tháng Tị thích hợp giờ Kỷ Hợi, ngày Đinh tháng Ngọ thích hợp giờ Canh Tý, ngày Mậu tháng Tị hợp giờ Giáp Dần, ngày Kỷ tháng Ngọ hợp giờ Ất Sửu, ngày Canh tháng Thân hợp giờ Bính Tuất, ngày Tân tháng Dậu hợp giờ Đinh Dậu, ngày Nhâm tháng Hợi hợp giờ Mậu Thân, ngày Quý tháng Tý hợp giờ Kỷ Mùi. Là thấy Sát thủ quý, nhưng cũng không thể quá nhiều, tuế vận lại phùng Sát địa, chủ yếu chiết. Như mệnh: Năm Nhâm Thân, mất lộc, tuế vận xung mà còn hội Thương Quan Sát vậy, Kiến Lộc dụng Tài Quan, thương khử Bính hỏa, cho nên yếu. **《Độc Bộ》** nói: "*Nguyệt lệnh Kiến Lộc, phần đa không có tổ ốc, một khi thấy Tài Quan, tự nhiên thành phúc.*" **Lại nói:** "*Kiến Lộc sinh đề nguyệt, Tài Quan hỉ thấu thiên, không nên thân tài vượng, duy hỉ Mậu Tài nguyên.*"

《Minh Thông phú》 nói: "*Kiến Lộc, tọa Lộc hoặc cư Lộc, đơn độc gặp Tài Quan Ấn thụ, phú quý lâu bền.*"

Hợp các thuyết lại, Tử Bình luận Kiến Lộc đều cùng cổ nhân luận Lộc, thủ dụng khác xa không giống vậy. Tôi căn cứ theo Dương Nhận, Tị kiên, Bại tài, Kiến Lộc, danh tuy khác nhau, thực ra cũng giống như cùng một nhà, ở địa chi viết Nhận, viết Lộc, ở thiên can viết Tị, viết Kiếp, thủ dụng khá là giống nhau, cho nên lấy Kiến Lộc kế sau Dương Nhận, Kiến Lộc cũ là không có cách, cũng chỉ thủ lấy chi tháng, không có thể thủ cách, còn thiên can nếu có Tài Quan quý khí, cho nên thủ Kiến Lộc như Tị Kiếp, đặc biệt phát minh ra ý nghĩa mà thôi.

(Hết quyển 6)

- lesoi

Quyển 7:

Quyển 7:

Luận tính tình, tướng mạo

Nói đến quý tiện đều xem ở bát tự, tính tình ứng ở ngũ hành. Thiện, ác, nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, chủ ở tâm; hỷ, nộ, ái, nhục, ái, ác, dục, chỗ sinh ra tính tình.

Mộc: Thuộc cung Chấn Đông phương, viết là Thanh Long, danh là Khúc Trục, ngũ thường là chủ về Nhân. Màu sắc là xanh, mùi vị là chua, tính cách chính trực, tình cảm hài hòa.

- *Vượng tướng:* chủ có lòng bác ái, tâm hay thành khẩn kín đáo, ý nghĩ hiền lành, vui vẻ dễ dàng; hay cứu vật làm lợi cho người, hay giúp đỡ người cô độc, suy nghĩ hẹp hòi, chính trực, giản dị, thanh cao, hay dấu hình dạng, hào hiệp, rộng rãi; phong thái, tư cách xinh đẹp, cốt

cách thon dài, tay chân nhỏ bé, trơn nhẵn, miệng nhọn, phát ra duyên dáng, sắc mặt trẻ trung, lời nói hiên ngang, chỗ này thì mộc thịnh mà nhiều nhân nghĩa.

- *Hưu từ*: thì chủ về gầy, tóc ít dài, tính cách cố chấp, không công bằng, hay đổ kị, không nhân đức, chỗ này thì là mộc suy, tính tình ít nhân nghĩa vậy.

- *Tử tuyệt*: thì mặt mũi không nhân từ, keo kiệt, bủn xỉn, thô tục, cơ thể xấu xí, cổ sau dài, cổ họng kết trái, đứng ngồi không yên, bản thân nhiều lời thiên lệch. Gặp hỏa về mặt hiện ra màu đỏ, thấy thổ thì sắc mặt mang màu vàng, gặp kim thì sắc mặt mang màu trắng, gặp thủy thì sắc mặt mang màu đen. Còn lại bốn hành theo quy tắc trên.

Hỏa: thuộc Nam phương, tên là Viêm Thượng, ngũ thường là chủ về Lễ. Màu sắc là đỏ, mùi vị đắng, tính hay nóng vội, tính cách hay cung kính.

- Vượng tướng: chủ có tâm tính hay khéo chối từ, nhân nhượng làm cho phong cách cẩn thận, dè dặt, ý nghĩa như cung kính, khiêm hòa; uy nghi lẫm liệt, giản dị, hay tôn sùng; diện mạo ở trên thì nhọn, ở dưới thì phình ra, hình thể thì đầu nhỏ chân dài, ấn đường (phần giữa hai lông mày) hẹp mà lông mày dày, mũi chính lộ ra mà tai nhỏ; tính thần sôi nổi, nhanh nhẹn, lời nói nóng nảy, tính thô mà không độc, thông minh là có.

- *Thái quá*: thì âm thanh xé gió, mặt đỏ, đầu gối hay lay động, hiếu động.

- *Bất cập*: thì gầy còm, đòi trụy, giọng the thé, giáo quyết, lừa đảo, đổ kị, hiểm độc, lời nói ngông cuồng, không thực tế, có thủy mà không có chung.

Thổ: thuộc Trung Ương, tên là Giá Sắc, ngũ thường là chủ về Tín, màu sắc là vàng, mùi vị là ngọt, tính cách hay xem trọng, tính tình phúc hậu.

- Vượng tướng: chủ lời nói đi đôi với việc làm, thành thật, trung hiếu, thích kính cẩn Thần Phật, không thích lừa gạt, bội tín; hay bảo thủ, tư tưởng viển vông, lưng chừng, hay sợ suýt, mũi miệng to lớn, mi thanh mày tú, mặt béo phì, màu vàng; tính hay độ lượng khoan hậu, xử sự có cách.

- *Thái quá*: thì hay chấp nhất, phong cách thì chất phác, ngu xuẩn, vụng về, không rõ ràng.

- *Bất cập*: thì nhan sắc ưu sầu, trì trệ, chậm chạp, mặt lệch, mũi thấp, giọng nói nặng đục, lý sự không có thông, ngu muội, tàn độc, tính tình quái gở, không được tình cảm của số đông, điên đảo, mất tín, biến thành kẻ hay làm điều xằng bậy, bủn xỉn, keo kiệt.

• 16-04-16, 14:19

lesoi

Kim: thuộc Tây phương, tên là Tòng Cách, ngũ thường là chủ về Nghĩa. Màu sắc trắng, mùi vị là cay, tính thì cương trực, tình cảm thì mãnh liệt.

- Vượng tướng: thì anh dũng hào kiệt, trượng nghĩa khinh tài, biết liêm sỉ, biết xấu hổ và căm giận, hung ác; thích hợp với cốt nhục, thể chất mạnh mẽ, thần thanh, mặt vuông, thuần trắng, mày cao, mắt sâu, mũi thẳng, tai hồng, thanh âm rõ ràng, to tiếng, cương nghị mà quả quyết.

- *Thái quá*: thì hữu dũng mà vô mưu, tham lam dục vọng, không có tình.

- *Bất cập*: thì biền lận, tham lam khốc liệt, nhiều chuyện, giảm nhớ. Có suy tính cẩn thận, thiếu quyết đoán, ít kiềm chế, bên trong thì ác độc, thích dâm dục, háo sát, vốc người gầy nhỏ.

Thủy: Thuộc Bắc phương, tên là Nhuận Hạ, ngũ thường là chủ về Trí, màu sắc đen, mùi vị là mặn, tính chất thông minh, tình cảm thì lương thiện.

- Vượng tướng: thì cơ mưu sâu sắc, túc trí đa mưu, học thức hơn người, giáo quyết không có giới hạn; sắc mặt đen quang thải, lời nói rõ ràng, hòa thuận.

- *Thái quá*: thì là không hiếu động, sống lang thang, trôi nổi, tham lam dâm dục.

- *Bất cập*: thì là người thấp bé, hành động thất thường, tính tình bất thường, nhát gan, không có mưu lược.

Chỗ này tuy lấy ngũ hành làm ví dụ, quan hệ con người liên quan cùng với thực tế mà ứng

dụng. Lấy ở trên ngũ hành, tính tính lấy mệnh xem thêm bên trong chỗ gặp cát hung, cùng thần sát mà đoán, nói chung sinh vượng thì chủ là cao lớn, tử tuyệt thì chủ là thấp lùn. Nếu có Sát lâm, chỗ này không có giới hạn ở đây, lại tòng Sát đoán trước. Nếu có khắc, thì chỗ tòng khắc chỉ ngũ hành đoạn, hựu khái thủ nhật thì, thượng nạp âm, khán hữu khắc vô khắc, cùng Thần Sát chỗ nơi có khí hay vô khí, đoán hình trạng, tính tình, không phải là không ứng nghiệm.

• 16-04-16, 14:19

lesoi

Lại nói: Tính người suy ra chỉ có ở can ngày giờ, xem gốc ngũ hành, không luận theo nạp âm.

- Nếu Mệnh nhập cách mà gặp sinh vượng, chủ thiên tính rõ ràng, gặp vật không nghịch, động thì nhất định chân tính, lời nói thanh cao, lời nói bỗng nhiên độ lượng, lâm sự thì có khả năng quyết đoán, công bằng là không nghi ngờ, gặp khó khăn không sợ, cả đời không lấy tài vật làm bí lận, thích làm ơn cùng không ích kỷ, không xa xỉ, ham chơi, nhiều tình thương nghĩa, có đề phòng không tốt tai họa về sau.

- Nếu mệnh nhập quý cách mà gặp tử tuyệt thì chủ là tính tình ít hợp, mưu cơ sâu mà ý nghĩ bí mật, đa nghi đa kỵ, cử động khách sáo, nhìn cẩn thận mà đi, chải chuốt trang điểm dung mạo, bản thân thường tự kiểm tra quy ước, không dự tính ngông cuồng, hay đề phòng âm mưu gây ra tai họa.

- Nếu mệnh kẻ tiểu nhân lấy nhập tiện cục mà gặp sinh vượng thì chủ tính tình không bình thường, không tự kiểm tra quản thúc, thành sự việc không để ý đến nguy vong, thích đấu tranh, dùng mạnh hiếp yếu, thân cận với bè đảng hung ác, không có gia nghiệp, nhất định là từ đầu đến cuối không gặp thiện; gặp tử tuyệt thì có tính dâm tà, hành động nhất định là xảo nguy, gàn bướng như súc vật, hành động hay trang sức, chuyên dùng lời nói ngọt ngào, bản thân thích thương hại, khoe khoang, lâm sự thì không có quyết đoán, nhiều việc làm không phải, bản thân không có sinh tồn.

《*Tế công yếu quyết*》 nói: Chí cao thì suy tính xa, nguyên nhân là do nơi thủy có gốc sâu; một lòng tin tưởng là người có tín có nhân nghĩa, chỉ vì thổ thành núi cao; nhân từ, phúc hậu là do mộc thành phương Giáp Ất; tính nhanh phân biệt rõ ràng là do hỏa ứng với vị trí Bính Đinh; danh dự cao mà nghĩa trọng, nguyên nhân là do kim quy về hợp với xứ Canh Tân. Nội tâm chính trực không thay đổi, hoặc thịnh hoặc suy, mà tính tình biến đổi. Thủy thừa suy bại, tính tình mê muội mà bất chấp đạo lý; thổ lực rất nhỏ, đầy cố chấp ít dụng; mộc quy về đất không thuận lợi là do quá nhu mà sự việc trì trệ không quy về; hỏa số chưa hưng thịnh là do ít phân rõ mà gặp tổn thương nhiều, không có quyết đoán; kim nắm mỏng manh, tuy có nghĩa mà có thủy không có chung. Vốn là do ngũ hành đắc địa hay thất địa, thái quá hay bất cập, đều có thể thành hung vậy.

《*Hồ Trung Tử*》 nói: Lời nói giao hoạt, là do mùa sinh có hợp lại gặp Lục Hư, Lục Hư có ở Mạn Ngũ Thân, phạm người gặp thì tâm thích biên soạn, trang sức, xem trọng văn chương phù phiếm; gặp thì nhất định là xảo quyết, đạo đức giả, cả đời chỉ gây trở ngại, kềm chế người thân, phiêu lưu nơi đất khách quê người, giả bộ bận rộn, thùng rỗng mà kêu to.

• 17-04-16, 07:59

lesoi

Lượn biết trước tật bệnh, chỗ can chi thuộc ngũ tạng lục phủ.

Ca quyết:

Giáp mật Ất gan Bính ruột non,

Đinh tìm Mậu bao tử Kỷ tì;

Canh là ruột già Tân là phổi,

Nhâm bàng quang mà Quý chứa thân;
Tam tiêu (*) cũng hướng Nhâm để gửi,
Bao túi đồng về nhập Quý hương.

(*) **Tam tiêu**: cách gọi của Đông Y, thượng tiêu là lưỡi, thực quản, tim phổi; trung tiêu là dạ dày; hạ tiêu là ruột non, ruột già, thận và bàng quang.

Lại nói:

Giáp đầu Ất đỉnh Bính vai cầu,
Đinh tim Mậu sườn Kỷ thuộc bụng;
Canh là vòng rốn Tân là cổ,
Nhâm cẳng Quý chân từ một thân.

Lại nói:

Tý thuộc bàng quang, tai thủy đạo,
Sửu là ruột, bụng cùng lá lách;
Dần mật phát mạch cùng hai tay,
Mão vốn mười ngón, gan trong chỗ;
Thìn thổ là da, vai, ngực loại,
Tị Mắt, cổ họng, răng, hầu môn;
Ngọ hỏa tinh thần là tai, mắt,
Mùi thổ dạ dày, cổ tay cùng sống lưng;
Thân kim ruột già kinh lạc phổi,
Dậu là tinh huyết ẩn ruột non;
Tuất thổ mệnh môn, chân, mắt cá,
Hợi thủy là đầu cùng quả Thân;
Nếu dựa phép này suy người bệnh,
Kỳ Bá, Lôi Công cũng truyền lan.

Lại nói:

Ngọ đầu Tị dạ dày cùng hai vai,
Phải trái cánh tay là Thìn Thân;
Mão Dậu hai sườn Dần Tuất cẳng,
Sửu Hợi thuộc chân Tý là âm.

Lại nói:

Cần đầu Khôn bụng Khảm tai đồng,
Chấn chân Tốn cổ Cấn là tay;
Đoài miệng Ly mắt phân bát quái,
Phàm xem tật bệnh nay suy cầu.

• 17-04-16, 08:01

lesoi

Nói đến tật bệnh đều do ở ngũ hành không trung hòa, tức là do ngũ tạng thân thể không trung hòa vậy. Cái ngũ hành thông ở *Ngũ tạng* (tâm, can, tì, phế, thận), *Lục phủ* thông ở *Cửu khiếu* (9 lỗ), phạm thập can chịu bệnh thuộc lục phủ (dạ dày, tai, mật, tam tiêu, bàng quang, ruột già, ruột non), thập nhị chi chịu bệnh thuộc ngũ tạng.

Bính Đinh Kỷ Ngọ hỏa cục thuộc phương Nam Ly, chủ bệnh ở phần trên; Nhâm Quý Hợi Tý thủy cục thuộc phương Bắc Khảm, chủ bệnh ở phần dưới; Giáp Ất Dần Mão thuộc phương Đông Chấn, chủ bệnh ở bên trái; Canh Tân Thân Dậu thuộc Đoài phương Tây, chủ bệnh ở bên phải; Mậu Kỷ Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc Khôn Cấn, chủ bệnh ở tứ vị cùng trung quản.

Trúng gió chóng mặt lắc lư, say sẩm, ánh mắt tối sầm, huyết không phân phối đều, thiếu niên lên đường xuống tóc, thanh niên cơ bắp, quả dưa khô gầy, thuộc gan là nhà của Giáp Ất Dần Mão mộc chịu giảm bớt là nguyên nhân gây bệnh vậy; nhiều máu mủ lở loét nhiều ghẻ lở, lưỡi đắng, cổ khan, cảm giọng thuộc tim nhà của Bính Đinh Tị Ngọ Hỏa chịu giảm bớt là nguyên nhân chủ bệnh vậy; phù thũng, chân bệnh, vàng thũng, miệng thúi, dạ dày buồn nôn,

bệnh sốt rét, thuộc tỳ gia đình của Mậu Kỷ Thìn Tuất Sửu Mùi thổ chịu giảm bớt là nguyên nhân gây ra chủ bệnh vậy; Mũi nghẹt rượu khô, tiếng nói trặc trặc bực bội, phát cáu, ho khan, thuộc phế là gia đình của Canh Tân Thân Dậu chịu giảm bớt là nguyên nhân chủ bệnh vậy; nước tiểu đục mang màu trắng, thổ tả, tả lý, chứng sa ruột non, thuộc thận là gia đình của Nhâm Quý Hợi Tý chịu giảm bớt là nguyên nhân chủ bệnh vậy.

Giáp Ất thấy Canh Tân Thân Dậu nhiều, bên trong chủ động đến gan mật, bệnh lao, tay chân ngu đần tê dại, gân cốt đau đớn; bên ngoài chủ đầu mắt choáng váng, mắt miệng méo vẹo, trái tê phải liệt, chông chát bỏ nhào tổn thương. Gặp Bính Đinh hỏa nhiều không có thủy hỗ trợ thì đàm suyễn lạc huyết, trúng phong bất tỉnh, da tay khô hanh, trong nóng miệng khô. Nữ nhân chủ huyết khí không đủ điều phối, có thai thì sảy thai. Trẻ em nóng giật kinh phong, khóc đêm ho khan, sắc mặt xanh tối là vậy.

Bính Đinh thấy Nhâm Quý Hợi Tý nhiều thì bên trong chủ tim đau buốt, điên giảo lưỡi cao, miệng đau, cổ họng khàn, nóng giật kinh phong, lời nói cà lăm; bên ngoài chủ nóng và mồ hôi phát cuồng, mắt mờ không sáng, mắc bệnh sa ruột non, ghẻ lở máu mủ, tiểu tiện nước đục. Phụ nữ chủ khô huyết khí kinh mạch không đều. Trẻ em chủ bệnh nổi đậu mùa, ghẻ lở, sắc mặt đỏ hồng là vậy.

Mậu Kỷ thấy Giáp Ất Dần Mão nhiều, bên trong chủ tỳ vị không trung hòa, dạ dày buồn nôn, không ăn, khó thở cổ chướng, tiêu chảy, vàng thũng, chẹn lựa ăn uống, buồn nôn, nôn mửa; bên ngoài chủ có tay phải nặng nề, thấp độc chảy vào, ngực bụng có khối u chặn lại. Phụ nữ chủ không chịu ăn uống, nuốt đau, hư nhược, thở dài mệt mỏi. Trẻ em chủ bệnh tích da vàng mềm yếu, trong nóng, ngũ nhiều, sắc mặt vàng nhũn là vậy.

Canh Tân thấy Bính Đinh Tị Ngọ nhiều thì bên trong chủ ruột khô, bệnh trĩ, phân có máu, đàm đỏ ho khan, khí suyễn thổ huyết, như gặp quỷ mất hồn, ưu phiền, táo bón; bên ngoài chủ da tay khô hanh, phổi khô mũi đỏ, mụn nhọt, phù thũng phát ra sau lưng, máu mủ, không có lực. Phụ nữ chủ ho đờm, máu huyết sản hậu. Trẻ em chủ máu mủ, bệnh kiết lý, sắc mặt trắng vàng là vậy.

Nhâm Quý thấy Mậu Kỷ Thìn Tuất Sửu Mùi nhiều thì bên trong chủ di tinh, ra mồ hôi trộm, đêm nằm mơ thấy ma quỷ, huyết đục hư tổn, rụng mình, nghiêng răng, mắt mờ tai điếc, cảm mạo thương hàn; bên ngoài chủ trúng gió, đau răng, sa tinh hoàn, thắt lưng đầu gối đau nhức, thổ tả, sợ lạnh, ghét hàn. Nữ nhân chủ bệnh huyết trắng, thai quý, kinh mạch không đều. Trẻ em chủ trong tai lở loét, ruột non đau đớn, ban đêm hay quấy phá, sắc mặt vàng đen là vậy.

• 17-04-16, 08:02

lesoi

Phú nói: Gân cốt đau nhức, bởi vì mộc bị kim thương; mắt bị mờ mê muội, nhất định là gặp hỏa thủy khắc nhau; thổ hư gặp đất mộc vượng, tỳ tổn thương mà luận; kim như gặp đất hỏa viêm thì bệnh máu huyết không tốt.

Lại nói: Mộc gặp kim khắc, xác định chủ gặp tai ương ở thắt lưng, xương sườn; hỏa bị thủy gây tổn thương, nhất định chủ bị tật ở mắt; tim phổi thờ ơ, lại can có kim hỏa tương hình; tỳ vị tổn thương, là do thổ thủy khắc chiến. Chi thủy can đầu có gặp hỏa, nhất định bụng đau mà tâm buồn; Chi hỏa can đầu có thủy gặp thì bên trong con người bị che mờ. Viêm Thương lo buồn tam tiêu bốc lên chiếu sáng thổ thì đầu trọc mắt mờ; Nhuận Hạ thuận thấp không có thổ chế, thì thận hư mà tai điếc; hỏa mê thừa vượng đến Ly Tồn, trúng gió mất tiếng; Thái Bạch kiên cố lợi hợp ở Đoài Khôn, được tiến quân.

Lại nói: Tim thụ bệnh thì miệng không thể nói; Gan thụ bệnh thì mắt không thể nhìn; Tỳ thụ bệnh thì miệng không thể ăn; Phổi thụ bệnh thì mũi không thể ngửi; Thận thụ bệnh thì tai không thể nghe, đều từ ở nơi chủ, để chứng minh hư thực.

Ôi! Người bệnh quá nhiều, chỗ này lý lẽ là không có hai, nhìn, hỏi, nghe, thấy, tiếp xúc chính là nhà y thần kỳ; sinh khắc chế hóa, là dấu hiệu không tin thuật sĩ, như có thể thì nghiên cứu suy xét nguồn cội mà xét nghiệm, không rời khỏi phép này.

Luận ngữ nói: An khang, yên ổn sinh ở hòa hợp, tật bệnh bắt đầu từ hình thương. Nghiên cứu

lý lẽ ngũ hành suy vượng, suy ra trăm bệnh rõ ràng trong ngoài, bên trong ứng với ngũ tạng, bên ngoài thuộc tứ chi. Mà như khí mộc hưu tù, hai bên tóc mai thừa thớt mà không sản sinh; hỏa đền tử tuyệt, hai con ngươi mờ tối mà không sáng; trong hỏa ẩn thổ thiếu thủy chế, thì tâm thần hoảng hốt; mộc bên dưới tàng kim không có thủy nhận thì chân cẳng bị tổn thương. Giáp Ất sinh Đoài gặp Nhâm Quý, say rượu quê hương mà chết; Bính Đinh muốn Khâm gặp Canh Tân, sông ngòi, bến cảng mà chết. Thủy thịnh mộc trôi, phần nhiều là sinh kết ly; thổ trọng kim vùi, thường là mắc bệnh nóng lạnh nhiều. Chỗ khô thì mất mồ, do Ất mộc vượng mà Tân kim suy; đau ngứa lở loét, do Đinh hỏa thịnh mà Quý thủy nhược; khối u cứng bị chặn lại làm cho bệnh phù thũng chỉ vì Kỷ thổ thái quá; tức giận, âm ức làm bệnh liệt là do Tân kim bất cập.

• 17-04-16, 08:03

lesoi

Giáp Ất có thể gây tổn thương Mậu Kĩ, không có cứu mà thiếu thần; Bính Đinh hay khắc Canh Tân, thiếu chế mà mất tiếng, khàn giọng. Trong hỏa có thổ, gáy sinh chứng bệnh tràng nhạc (*cổ có từng chùm nhọt như một tràng nhạc ngựa, có khi nó ăn lan cả xuống ngực xuống nách nên cũng gọi là lịch quán*); trong thủy có thổ, bụng bệnh phù thũng. Dụng thần bị chế mà bị hình, chết vì bông trượng; trên dưới gặp quỷ mà không có cứu, chết do treo cổ xà nhà. Tử trụ xung nặng nhiều hung mà chết nơi quê người, ngũ hành suy bại bất túc mà bệnh truyền nhiễm mất mạng. Thủy bại lưng gù, không dùng phương pháp hiên kỳ; kim hình là con Rùa quay lưng, là phương thuyền nhỏ yên ổn mà làm con chó tốt. Canh Tân khí tú, Tây phương thấy mộc mà chết ở binh khí; Giáp Ất bại tuyệt, Khôn phương Nam không có thủy, mà không còn cốt nhục; Tân Tị, Bính Thân gặp hình, cánh tay hư nhược mà người có 6 ngón; Kỷ Mão, Mậu Dần gặp địch, dạ dày kém mà thường bệnh mụn nhọt lở loét; Ất Mùi, Giáp Ngọ gặp kim, nhiều người có đầu con Ba Ba; Quý Mão, Kĩ Sửu tương hình, mắc bệnh phát sinh ở thắt lưng, đầu gối; Giáp Thân, Ất Dậu, niên thiếu nhiều bệnh gan; Tân Mão, Canh Dần, về già lao động bị thương gân cốt. Bính hỏa Viêm thượng, đàn ông thường kỵ ở thể xác và tinh thần; Đinh hỏa ở dưới âm ướt, nữ nhân bệnh lao mà huyết bị sản hậu. Ngày giờ suy bại, họa lớn khó chữa; can chi hình hại, bệnh nhỏ mà không chữa được. Khí hỗ trợ mà an hòa, khí nghịch mà tai họa tận diệt. Bệnh chứng không rời ở Lục Mạch, sống chết đều ở nơi ngũ hành, tường tận nghiên cứu hung suy, vạn lần không mất một.

Cổ ca nói:

*Mậu Kỷ sinh mùa khí không đủ,
Tháng giờ hai xứ thấy Thương Quan;
Tất lấy đầu mặt có hao tổn,
Máu mủ lở loét thiếu niên khổ.*

Lại nói:

*Bính Đinh nhật can ngũ hành suy,
Thất Sát gia tăng đến tam hợp,
Lên hợp nhật cầu áo cơm thiếu,
Tai diếc tàn tật mặt bụi trần.*

Lại nói:

*Nhâm Quý nặng trọng thay nhau xếp,
Trụ giờ nếu như thấy Thiên Tài;
Mặc dù đầu mặt không bệnh chốc,
Định chủ một thân họa mất tai.*

Lại nói:

Con người sinh ra là do thụ khí ở cha, thành hình ở mẹ. Ngũ tạng hòa bình thì không có bệnh, khắc chiến, thái quá, bất cập, đều có bệnh.

《 **Nội kinh** 》 nói:

Đông phương thực Tây phương hư,

Tả Nam phương Bồ Bắc Phương.

Đông phương thực là mộc thái quá vậy; Tây phương hư là kim bất cập vậy; Tả nam phương là hỏa thái quá vậy; Bồ bắc phương là thủy bất cập vậy.

• 17-04-16, 08:04

lesoi

Vốn là lấy ngũ hành thái quá bất cập, đều là chủ bệnh tật vậy. Nếu thủy thắng mà hỏa giáng, hỏa giáng mà kim thanh, kim thanh mà mộc bình, mộc bình mà thổ bất cập khắc, ngũ tạng đều được khí trung hòa, chỗ này tật bệnh ở đâu mà sinh ra ? 《 Âm dương thư 》 nói: Kim cương hỏa cường, phương tự hình, mộc rơi về gốc, thủy chảy hướng Đông. Cho nên luận tam hình, hình thì tàn tật gây hại, nói thái quá mà thân bệnh tật vậy. Nếu chỉ có lấy bất cập là bệnh tật, nhất định có lỗi thiên vị.

+ *Phạm ngũ hành có tử tuyệt mà thành bệnh tật*: Thủy tử tuyệt, đa số thận khí thì thất lung bị tấn công tập trung, cốt tiết ra liền bị chìm mất mà sinh bệnh bất lợi; Hỏa tử tuyệt, chủ đường ruột khí thất kín, hồi hợp, dễ quên không nhớ, bệnh tinh thần bất an; Mộc tử tuyệt hư khô làm cho mắt mờ mê muội, gân to, móng tay chân khô tụy, mừng giận điên đảo, bệnh chọn ăn chọn uống; Kim tử tuyệt, chủ khí hư thở gấp, ho khan, bề ngoài cháy khô hà tiện, xương khớp đau nhức, nước mắt chảy, ruột già bị kết ly, bệnh tiểu ra máu; Thổ tử tuyệt, chủ mặt vàng, giảm ăn, thân thể uể oải, lười nhác, thích nằm ngũ, lo sầu mà nhiều râu, tai điếc, thần đua hay quên không nhớ, bệnh ít thích hoạt động.

+ *Lại có tương khắc mà thành bệnh tật*: Kim Hỏa tương khắc, sinh vượng thì phù thũng, lở loét, tử tuyệt thì bệnh lao nôn ra máu; Thổ Mộc tương khắc, sinh vượng thì chủ mệt mỏi, buồn bực, chóng mặt, tê dại, ruột non bị bệnh đau sưng, tử tuyệt thì chủ ăn nôn, táo bón thành cục, bệnh ung nhọt tích lũy không thông, hoặc chủ trúng phong; Kim Mộc tương khắc, sinh vượng thì chủ chân tay xương cốt khớp từng đoạn không xong, bệnh về mắt, tử tuyệt thì chủ khí hư tinh thoát, bệnh lao, bệnh tê liệt; Thủy Thổ tương khắc, thì chủ lá lách ẩm ướt, tiêu chảy, bị đầy đàm, bệnh ho khan.

+ *Có tương sinh mà sinh bệnh tật*: Hỏa Mộc tương sinh, sinh vượng thì ở trên bị tắc nghẽn ngăn chặn, mắt đỏ, đầu khô; tử tuyệt thì bệnh thương hàn làm cuồng, bệnh buồn bực hỗn loạn; Hỏa Thổ tương sinh, sinh vượng thì không ăn; tử tuyệt thì môi khô đỏ hồng, nóng nhiệt làm đại tiện không lợi; Kim Thủy tương sinh, sinh vượng thì khí ngưng, tử tuyệt thì cốt trong; Thủy Mộc tương sinh, sinh vượng thì dạ dày hư mà hay nôn mửa; tử tuyệt thì tinh bại, thì bệnh thương hàn dính với sốt rét; Kim Thổ tương sinh, sinh vượng thì cơ thể trống rỗng, tử tuyệt thì ruột kêu làm phỏng da chân.

Phạm thủy thổ mộc tương phù ở nơi vô khí, chủ ruột bị sinh, bệnh ói mửa; phạm kim thủy hỏa tương phù ở đất vô khí, chủ bệnh kết ly, kim chủ đại tràng, thủy hỏa gần là âm dương bất hòa vậy. Phạm thủy gặp thổ, phần đa chủ bệnh dạ dày hay ói mửa; thổ nhiều mà không có thủy khí khai thông thì chủ bệnh điếc. Cái Thận thủy không lưu thông thì dạ dày hay ói mửa, khí bất lực thì là điếc vậy.

Lại nói:

Phạm luận tàn tật bệnh chứng, trước tiên luận nhật can, thứ đến xem nguyệt lệnh, nhưng sau đó xem cả trụ năm và giờ; Thương Quan chủ tàn tật, Sát trọng cũng không sai. Quẻ Càn ở Hợi, Hợi là Thiên Môn, người sinh Lục Tân được ngày này, giờ này, đa số chủ là mù điếc. Hợi thuộc Thận, Thận thông Tai, là do Bính hỏa gặp thủy khắc vậy; Tý vị trí ở Khâm cung, Thương Quan Sát trọng tương hình, chủ bệnh ở hạ bộ; Dần cung Cấn thổ, chủ tỳ vị, có bệnh ở sắc mặt vàng mà mềm; Thìn thuộc cung Chấn; chỗ này tháng có mang Thương Quan, thiếu niên chủ nhiều kinh tật, bởi vì Chấn là động vậy. Nhẹ thì chủ bệnh về kinh tỳ vị, nặng thì chủ bệnh ở chân. Tị là cung Tốn, Thương Quan Sát trọng, chủ phụ nữ huyết khí không đều, có bệnh lao; Ngọ là Ly là mắt, Thương Quan Sát trọng, chủ bệnh mắt sáng, đầu khô; Thân thuộc Khôn là nhiều âm, Thương Quan Sát trọng, chủ bệnh về thất lung, gân cốt, bàn chân; *Thương Quan thương tận* là không luận ở chỗ này; Dậu là Đoài, thuộc bệnh răng miệng không còn.

Tuất là hỏa khô, chủ bệnh hạ huyết áp, trĩ lậu. Sửu Mùi Thương Quan, cũng chủ tỳ vị. Thương Quan Sát vượng thì bệnh truyền nhiễm hàng năm, chủ dụng trên dưới có khắc chiến, ngũ hành không có cứu trợ, chủ thân thể không đủ, đầu mặt tàn thương.

Lại nói:

Phàm tất cả các chư Sát cũng có bệnh tật: Kiếp Sát chủ ở tiểu tràng, lại chủ tai điếc, bệnh yết hầu; Quan Phù chủ bệnh ở thất lung, bàn chân; Hàm Trì chủ bệnh tửu sắc, bệnh lao, máu mủ lở loét, bệnh về tiểu tiện không thông; Chuế Hảo chủ ám muội, hoặc bệnh khối u; Phi Liêm tên Thiên Cổ, can chi vô khí, chủ không có mắt. Phàm Lộc thì dựa vào bệnh tham ăn mà mang tật, cần phải mang theo Sát khắc thân mới đúng. Phàm mệnh thấy chân xung khí tán, hoặc chân hình khí tán, là người nhiều bệnh tật tàn phế. Giáp Thìn, Giáp Tuất, **Ất Sửu**, Ất Mùi, thổ mộc khắc tiết giao nhau, chủ bệnh tê liệt; Bính Thân, Đinh Dậu, kim hỏa khắc tiết giao nhau, chủ bệnh gân huyết chỗ tổn thương; Mậu Tý, Kỷ Hợi, thủy thổ khắc tiết giao nhau, chủ bệnh về lá lách, dạ dày; Canh Dần, Tân Mão, kim mộc khắc tiết giao nhau, chủ bệnh về gân cốt, ho lao.

Phàm muốn suy tật bệnh, tai ách, trước tiên xem ba loại *Lộc- Mệnh- Thân*, đại tiểu vận như thế nào? Nếu Tam mệnh vô khí, Lộc Mã bại tuyệt, nhưng được Lộc Tài, mệnh Tài, vượng tướng, cũng không đến nỗi chết. Nếu cha già bệnh thì suy ra mệnh con, như mệnh con gặp Cô Thần, Quả Túc, Tang Môn, Điều Khách cùng Bạch Y Sát lâm mệnh, thì cha nhất định có bệnh mà không thể cứu vạy. Vợ chồng cũng theo chỗ này mà suy ra.

• 17-04-16, 08:12

lesoi

Luận Nữ mệnh

Có hỏi Phụ nữ lợi cái gì? Lợi ở Phu tinh. Phu lợi, phụ nữ tất lợi; Phu khôn, phụ nữ tất khôn. Phụ nữ tòng phu, trước xem Phu tinh để định xuất thân quý tiện, lại xem Tử tinh để xét lúc về già vinh nhục. Quan Sát Tài đều đắc địa, là Phu lợi vậy; Thực thần đắc địa, là Tử lợi vậy.

Phu lợi, thì xuất thân phú quý, cả đời hưởng phúc; **Tử lợi**, thì về già dưỡng dầy, cáo phong tán thưởng. Nhưng cũng có **Vượng phu**, là vì lấy Thực sinh Tài, Tài sinh Quan mà thôi. Trái lại thì không. Nữ mệnh lấy khắc ta là chồng, ta sinh là con, đều cần đắc thời, nhận khí sinh vượng. Nếu khí vượng chỉ tụ ở mùa, cũng có thể dụng Quan làm chồng, không nên thấy Sát; Dụng Sát làm chồng, không nên thấy Quan, một vị mới tốt. Có hai vị Quan tinh, không lấy Sát lẫn tạp, tứ trụ thuần Sát, không lấy Quan hỗn, đều là phụ nữ tốt. Lại thêm được bản thân tự vượng càng tốt, nhưng vượng không nên thái quá. Thực là Tử tức, dẫn đến giờ gặp vượng, lại được Nhị Đức phù thân, chính là mệnh Phu quý Tử vinh. Không nên thân vượng, trùng điệp ám tàng Phu thần cùng Thương quan, Thất Sát, Khôi Cương tương hình, Dương Nhận thái trọng, có tình nhiều hợp, đều là không tốt. Tuế vận cũng vậy. Có xem bát pháp bát cách, phải suy xét kỹ.

Thuần

Là thuần nhất vậy. Như Quan tinh thuần nhất, hoặc Sát tinh thuần nhất, có Tài có Ấn, không gặp hình xung, là không hỗn tạp nhau vậy. Như Quý Tị, Mậu Ngọ, **Tân Dậu**, Bính Thân, bản thân chuyên lộc, vượng không tòng hóa. Tân dụng Bính Quan làm Phu tinh, tháng 5 hỏa vượng là phu khỏe. Bính dụng Quý là Quan, là tọa quý, kiến Mậu là Thực, cùng quy lộc ở Tị. Tân kim sinh Quý thủy là con, dẫn nhập giờ Thân đất trường sinh. Thiên can là Quý Mậu Tân Bính, là Thủy Hỏa ký tể; địa chi Tị Ngọ Dậu Thân, cùng giáp Tài khố, cho nên lấy chồng làm quan, ăn lộc trời, là mệnh Phu vinh Tử quý.

Hòa

Hòa là điềm lành vậy. Như thân nhu nhược, chỉ có một vị Phu tinh, thần trụ không xung phá, công kích, bấm khí trung hòa, thì gọi là Hòa vậy. Như Nhâm Thìn, Tân Hợi, **Kỷ Mão**, Kỷ Tị,

Kỷ dụng Giáp làm chồng, Hợi là đất trường sinh, là được thiên thời địa lợi; Giáp lấy Tân là Quan, kim sinh ở Tị, Kỷ lấy kim là con, cũng sinh ở Tị, gọi là Phu hành Quan tinh, Tử được trường sinh, cho nên là Ích Phu vượng Tử. Tuy tự tọa Mão là Sát, trong Tị có Canh chế, luận là Khử Sát lưu Quan, nữ quý mệnh vậy.

Thanh

Thanh gọi là sạch sẽ. Nữ mệnh có một Quan hoặc một Sát, không hỗn tạp nhau, gọi là Thanh. Phu tinh phải đắc thời, trụ có Tài sinh Quan, có Ấn trợ thân, không có một chút khí hỗn trợ, mới là thanh quý. Như Kỷ Mùi, Nhâm Thân, **Ất Mùi**, Giáp Thân, Ất lấy Canh là chồng, Canh lộc đến Thân; lấy Đinh là con, Đinh vượng ở Mùi; lấy Nhâm là Ấn, Nhâm sinh ở Thân. Lại tọa dưới Mùi là Tài của Ất mộc, Tài vượng thì có thể sinh Quan, tứ trụ không có hình xung phá bại. **Kinh nói:** *Tài Quan Ấn thụ tam bản vật, nữ mệnh nếu gặp tất vượng phu.*

Quý

Quý, hiệu là tôn vinh. Trong mệnh có Quan tinh, được Tài khí lấy tương sinh, là Tam Kỳ đắc tông, tứ trụ không có Quý bệnh, chính là nữ mệnh Nghiêu Thuần vậy. **Kinh nói:** Mệnh nữ nhân không có Sát, nhất quý có thể lấy người tốt. **Lại nói:** Nữ mệnh không có Sát phùng Nhị Đức, có thể phong tước lưỡng quốc. Thiên Đức, không phải chỉ có Thiên Nguyệt nhị Đức, tức Tài là một Đức, Quan là một đức, lại thêm Ấn Thực, thì càng quý vậy. Như Ất Hợi, Bính Tuất, **Tân Mão**, Quý Tị, Tân dụng Ất là Tài, vượng ở Hợi; Bính là Phu tinh, tọa khố thổ quy lộc ở Tị. Quý thủy là Phu Quan, Tân kim sinh Quý là con, tọa Tị thổ cùng Phu lộc đồng vị, lại là quý thân, lại là Tài Quan song mỹ, là được chồng con đều quý, lưỡng ngộ bao phong. Cho nên là mệnh Phu nhân.

Trọc

Trọc là hỗn vậy. Là ngũ hành mất vị trí, thủy thổ cùng hổ thương, thân thái vượng, chính phu không lộ, thiên phu hỗn tạp, trụ nhiều ly biệt, không có Tài Quan Ấn Thực, là hạ tiện như đực, hoặc là xướng kỹ tỳ thiếp, người dâm xảo. Như Kỷ Hợi, Ất Hợi, **Quý Sửu**, Kỷ Mùi. Quý thủy sinh tháng 10 là đại phiếm, Quý lấy Mậu là chồng nhưng không hiển, giờ dẫn Kỷ Mùi là Thiên phu, ngại Sửu Mùi đều có thổ hỗn tạp, trong trụ không có Tài, Ất mộc là can Thực thân vượng, Kỷ thổ thụ khắc, là Quý bại lâm thân, ngũ hành thất vị, chủ trước thanh sau trọc, không thể hưởng phúc.

Lạm

Lạm, là tham lam vậy. Nói trong trụ, có minh phu nhiều, ám Tài vượng, can chi lại mang nhiều Sát, tất vì tửu sắc, tư ám được tài. Loại mệnh này, hoặc là nô tỳ, hoặc là khắc phu tái giá. Như Canh Dần, Bính Tuất, **Canh thân**, Đinh Hợi. Canh Thân, là ngày Bát Chuyên tự vượng, Bính hỏa là chồng, Dần Tuất hội cục, can giờ Đinh lại thích trọng lửa tình, Canh Thân kim ám khắc Dần Hợi mộc là Tài, ở trong Hợi có Nhâm thủy là Thực sinh Tài, người tuy xinh đẹp có phúc, khó tránh lạm dùng mà đắc tài.

Xướng

Xướng, là ca kỹ vậy. Chính là thân vượng phu tuyệt, Quan suy Thực thịnh, hoặc trong trụ không thấy Quan Sát, hoặc có mà bị Thương quan thương tận, hoặc Quan Sát hỗn loạn mà Thực thân thịnh vượng, mệnh này tất là xướng kỹ, nếu không, cũng là sư ni tỳ thiếp, khắc phu dâm bôn. Như Đinh Hợi, Canh Tuất, **Mậu Thìn**, Canh Thân. Mậu lấy Giáp là chồng, tháng 9 là thất thời vô khí, lại bị Canh khắc tuyệt. Giờ dẫn nhập Thân lấy Canh là Thực, kiến lộc ở Thân. Mậu Thìn là Khôi Cương, sinh thân thái vượng. Trong Hợi có Nhâm Tài cũng vượng, gọi là Thân vượng phùng sinh, Tham Thực tham Tài, Phu tuyệt, làm ca kỹ xinh đẹp vậy.

Dâm

Dâm, là rót vào vậy. Là bản thân đất địa, Phu tinh minh ám cùng giao tập. Nói nhật can tự vượng, trong trụ đều có Quan Sát vậy. Ở can gọi là **Minh**, ở chi gọi là **Ám**. Tứ trụ thái quá, như ví dụ 1 Đinh thấy 3 Nhâm cùng Thìn Tý nhiều, gọi là **Giao tập**, ở người là không chỗ nào không nạp vào vậy. Như Mậu Thìn, Nhâm Thìn, **Nhâm Tuất**, Quý Hợi. Bản tự Nhâm Thìn, Quý Hợi là đất địa, Minh có Mậu thổ là chính phu, Ám có Thìn Tuất là thiên phu. Lại như : Canh Tuất, Mậu Tý, **Ất Dậu**, Giáp Thân. Ất lấy Canh gọi là **Minh phu**, mà thân tự tọa Dậu, giờ lại dẫn đến Thân gọi là **Ám phu**, vận hành tây phương đất kim vượng. Hai mệnh này Phu tinh đều có minh ám giao tập, dâm không thể nói.

• 17-04-16, 08:15

lesoi

Vượng Phu khắc Tử

Nói Nữ nhân có vượng Phu thương Tử là sao? Phép này đều suy ở trên giờ sinh, giờ là đất quy tụ (chôn quay về), hai tinh Phu Tử dẫn quy về ở giờ sinh, là nói Phu tinh sinh vượng, Tử tinh suy bại vậy. Như: Bính Tuất, Bính Thân, **Đinh Tị**, Tân Hợi. Đinh tọa Tị là tự vượng, lấy Nhâm thủy là chồng, trụ giờ chính là đất Phu tinh lâm quan, chi tháng Thân kim chính là đất Phu tinh trường sinh. Lấy Tân kim là Tài, tháng 7 kim vượng, so sánh với 2 Bính, đều tọa Tài Ấn phu tinh, cho nên chồng thông tú phú quý. Đinh lấy Mậu là bức thành Tử tức, dẫn đến trụ giờ thấy Hợi, trong Hợi có Giáp mộc khắc Mậu thổ, là Tử tinh bị khắc mà khó được vậy, cho nên là Vượng Phu thương Tử. Còn lại theo ví dụ này mà suy.

Vượng Tử thương Phu

Có nữ mệnh Vượng Tử thương Phu là sao? Phép này chuyên lấy tháng và giờ để xem, nói khắc ta là Quan là chồng, có khí đặc thời, thì phu phát phúc; nếu can chi thất vị không được Nguyệt khí, trong trụ lại gặp xung khắc, trụ giờ lại không vượng khí, mà lúc sinh con dẫn đến trụ giờ gặp đất trường sinh, lâm quan, để vượng, lại không có hình khắc, gọi là Vượng Tử thương Phu vậy. Như mệnh: Kỷ Mão, Giáp Tuất, **Ất Mão**, Mậu Dần. Ất dụng Canh là chồng, tháng 9 Canh kim vô khí; Ất dụng Bính là con, Bính hỏa trường sinh ở Dần, cùng Tuất hội cục, đều thuộc hỏa. Nguyệt lệnh đã không có khí kim, giờ dẫn tuyệt địa, lại bị hỏa khắc, là tổn thương Phu tinh, còn Tử tức vượng, cho nên viết Vượng Tử thương Phu. Còn lại theo ví dụ này suy.

Thương Phu khắc Tử

Thương Phu khắc Tử, chính là can chi Phu tinh thất vị, tháng sinh thất thời, trong trụ lại gặp xung khắc, chi giờ cũng không sinh phù, còn kiêm Ấn thụ trọng phùng cướp khí phu tinh, khắc nặng tử tức, Phu Tử đều không thể vượng, trái lại là tuyệt ở giờ vậy. Như mệnh: Bính Tý, Canh Tý, **Ất Hợi**, Bính Tý. Ất mộc lấy Canh kim là Phu tinh, tháng 11 là kim hàn thủy lạnh, kim lại tử ở giờ Tý, Hợi Tý thủy cướp hết khí kim, trụ không có thổ sinh trợ Thương quan, mộc nhiều, cho nên là Thương phu. Ất mộc lấy Bính hỏa là con, dẫn đến giờ Tý, là đất thủy vượng diệt hỏa, tuy hai can năm giờ hỏa bị bầy thủy tương khắc, Phu Tử đều mất, cho nên viết Thương Phu khắc Tử. Còn lại theo ví dụ này mà suy.

An tĩnh thủ phận

An tĩnh thủ phận, chính là Phu tinh có khí, nhật can tự vượng, tương đình mà không khắc, không gặp hình xung, là chỗ được Tài Thực vậy. Như mệnh: Quý Tị, Canh Thân, **Ất Mão**, Đinh Hợi. Ất tọa Mão là chuyên lộc tự vượng, lại được chi giờ Hợi tự hợp cục, là bản thân vượng vậy. Lấy Canh kim là chồng, tháng 7 Canh lộc ở Thân, lại được chi năm Tị hỏa là đất kim trường sinh, là Phu tinh vượng vậy. Hợi có Nhâm thủy, là Thiên Trù Thực thần của Phu

tinh, cho nên chủ chồng có ăn lộc trời. Chỗ này là bản thân Phu tinh cả hai đều không hại nhau, đều đón khí vượng, không có hỗn loạn phạm nhau, vợ chồng hòa thuận, là cách an tỉnh thủ phận vậy.

• 17-04-16, 08:17

lesoi

Hoành yếu thiếu niên

Nói về Hoành yếu thiếu niên, là tạo hóa cùng tuyệt, cách cục biến dị vậy. Có thất cô, chết sông, có sinh sản thiếu máu chết, bị người sát hại, như vậy là sao chứ? Chính là thân nhược mà gặp Sát trọng, Sát nhiều là khắc thân, lại còn mang hình xung phá bại; hoặc là trong mệnh vốn có Quan tinh thụ thương, hành vận lại gặp đất Thương quan; hoặc không có Quan thấy Thương, vận lại lâm đến Quan; hoặc mang Nhận không có chế, vận hành đất hợp Nhận, cùng các loại Vong Thần Kiếp Sát, chỗ này đều là thuộc loại chết yếu vậy. Không chỉ có ở nữ mệnh, nam mệnh cũng vậy. Như mệnh: Đinh Mão, Quý Sửu, **Canh Thìn**, Bính Tý. Canh dụng Đinh là Quan, bị Quý thủy Tý Thìn Thương quan trùng điệp, khắc thái trọng, là thủy đa kim trầm, một lúc giao vận Đinh Tị, Thương quan kiến Quan, lại hội Bính Sát khắc thân, cho nên tai họa chìm nước vậy.

Phúc Thọ lưỡng bị

Nói về Phúc Thọ lưỡng bị, là tạo hóa trung hòa, cách cục thuần túy vậy. Cả đời có hưởng dụng, vậy là sao chứ? Chính là thân tọa đất vượng, thông với khí thắng, can chi giúp nhau, lại mang thêm Tài Quan Ân thụ, đều đắc vị, không hành thoát Tài, phá Ân, cục Thương quan, hi nhất là Thực thần, Thiên Trù. Nếu thân vượng mà vận hành đất Tài Thực, đầy đều là mệnh Phúc Thọ lưỡng bị vậy. Như mệnh: Bính Ngọ, Canh Tý, **Tân Dậu**, Quý Tị. Tân tọa Dậu, là ngày chuyên lộc tự vượng, giờ Quý quy lộc ở Tý là Thực thần, Thọ tinh, là Tử tinh đắc địa. Tân dụng Bính hỏa là Quan, Bính lộc quy về Tị, là Phu tinh đắc địa. Lại sinh tháng 11, chính là tượng Kim bạch Thủy thanh, kiêm can chi trên dưới giúp nhau, cừu không có thương tổn, thân không tòng hóa, cho nên là người tướng mạo xinh đẹp đoan chính, Phu Tử đều nhau, mệnh phúc thọ lưỡng bị vậy. Còn lại theo ví dụ này mà suy đoán.

Từ chỗ Chính Thiên

Nói đến Từ chỗ Chính Thiên là sao vậy? Chính là Phu Phụ tương hợp, lại gặp Tì kiên phân tranh, như một vị Phu tinh có hai vị Thê tinh tương hợp, gọi là **Tranh Hợp**. Nếu bản thân tự vượng, so với nó là thân suy, tứ trụ không xung, thì ta là Chính còn nó là Thiên vậy. Bởi vì ta sinh vượng có khí, thì chồng theo ta là Chính; thân ta suy mà nó vượng, thì chồng theo nó, trái lại ta là Thiên, còn nó là vượng tranh mất chồng của ta, ta chỉ là Thiên. Hoặc tự vượng thái quá, trụ không có Phu tinh cũng là Thiên; hoặc có Quan Sát hỗn tạp, hoặc Thương Quan thái trọng, cũng là Thiên, càng dâm lạm. Như mệnh: Nhâm Tý, Bính Ngọ, **Tân Dậu**, Tân Mão. Tân dụng Bính là Phu tinh, ta tọa Dậu, là chuyên lộc tự vượng, tuy giờ dẫn Tân Mão kim, nhưng nó vô lực, cho nên ta là Chính còn nó là Thiên, gọi là Nhị Nữ tranh Phu, là Chính Thiên tự xử. *Lại như:* Quý Mùi, Nhâm Tuất, **Quý Tị**, Nhâm Tý. Quý dụng Mậu thổ làm chồng, Quý tọa Tị là thủy nhược; Nhâm tọa Tý thủy vượng, nhược không thể thắng vượng, bị Nhâm thủy tranh mất Mậu thổ là chính phu, là nó thắng ta suy, ta chỉ là Thiên. Nếu Nhâm thủy trọng mà quá phù phiếm, lại mang đào hoa, không thể là Tự Xử. Còn lại cứ loại suy theo chỗ này.

Chiêu Giá bất định

Nói đến Chiêu Giá bất định là sao? Chính là trong con mắt khiến có Phu tinh, thấu can cùng bản thân tương hợp, bản thân tòng phục, nhưng Phu tinh vô khí, giờ dẫn Phu tinh hoặc Sát tinh nhưng nhận khí vượng tìm khắc bản thân, lại liền phục tòng theo chồng, cho nên gọi là Chiêu Giá bất định. Nếu Phu tinh không vượng, hoặc bị khắc chế, tắt lấy chồng chậm, hoặc

lấy chồng bất minh, hoặc chồng không ra gì, hoặc có ngoại tình.

Như mệnh: Quý Dậu, Giáp Tý, **Kỷ Mùi**, Ất Hợi. Kỷ dụng Giáp là chồng, sinh ở tháng 11, là thất thời không vượng, giờ gặp chữ Hợi, là đất Giáp mộc trường sinh, là phu vượng vậy, nhưng lại không hợp, lại bị Ất mộc chế Kỷ Mùi, Mùi là khổ địa Ất mộc. Giáp sinh tháng Tý, phu tọa bại địa, không lộ, trụ giờ là Ất Hợi, trong Hợi lại có Giáp trường sinh, Giáp lại muốn trêu Ất vậy, chỗ này là Chiêu Giá bất định, còn lại cứ loại suy.

• 17-04-16, 08:19

lesoi

Luận viết:

Phạm xem mệnh âm (nữ), *trước suy Phu Tử hưng suy, muốn nghiên cứu vinh khô, thứ biện ngày giờ khinh trọng.*

Quan là chồng, Tài là cha, Tài vượng Phu vinh; Thực là con, Ấn là mẹ, Ấn thịnh Tử suy, nhật can không nên thái vượng, tháng nhận khí trung hòa. Nhật chủ vượng tướng, đoạt quyền chồng mà cô khổ; Nguyệt lệnh hưu tù, bản thân an phận mà giữ nhà. Quan tinh đắc địa, phu chủ vinh hoa; Thương quan không khắc, con nhận quý hiển. Có Quan thì không thể có Sát, có Sát thì không thể phùng Quan, chớ khiến cho Quan Sát hỗn tạp, là người an ổn trình tường? Quan tinh không bị khắc, gặp Nhị Đức, có thể phong tước lưỡng quốc; Thất Sát có chế, gặp Tam Kỳ, là địa vị Nhất phẩm. Thêm Thực thần mà chế Sát sinh Tài, ác Thương quan mà cướp khí khắc phu, tham Tài phá Ấn, sao có tốt? Dụng Sát phùng Quan, không phải là Tiết phụ; cô bản hạ tiện, bởi vì Tử tinh hưu tù; phú quý tranh vanh, chỉ vì Phu hưng Tử vượng, Quan thái vượng, bố chồng thọ khó dài; Tài trùng điệp, sớm tang mẹ chồng. Thân cư vượng địa, tuy giàu có, nhưng Phu Tử hình thương; ngày gặp đất suy, dẫu bản hàn, Phu Tử đoàn tụ; tự vượng là phụ nữ đảm đương, ngày suy mà vụng ở nữ công. Một vị Quý thần, không giàu cũng vinh; số nhiều hợp thần, không à ni cũng là kỹ. Quý nhân cưới Dịch Mã, quyết chủ mỹ nữ phong trần; Quan tinh mang Đào Hoa, định ở nhà chồng quan. Thực thần đơn độc, an hòa mà có con có thọ; hợp nhiều quý, kiêu mị mà đa tiện đa tình. Đào Hoa không nên bị Đào Sát, mộc đục tối kỵ hỏa hình, phạm nhiều là thị tỳ, hoặc làm sư ni. Tứ trọng đầy đủ, là nữ tử sắc hoang dâm; Tứ Mạnh đầy đủ, là người thông minh sinh phát. Mùi Sửu hình là không ky, Tuất Thìn xung chỗ không tốt. Đại để Phu tinh phải gặp kiện vượng, bản thân phải nhận khí trung hòa. Thực thần không thể hình thương, Tử tinh phải lâm sinh địa. Ấn thụ một vị sinh thân, thì có thể tài thân phát phúc, thấy nhiều không ngại. Tài cường thân nhược, không thể phát phúc; thân cường Tài nhược, sao yên mà tốt? Thương quan trùng điệp, khắc Phu tinh mà là người tái giá; Ấn thụ gặp nhiều, là phụ nữ không tử biệt cũng sinh ly. Hình xung Dương Nhận, hung ác vô tri; phá hại Kim Thân, máu đổ khó sinh. Tứ trụ không có Phu tinh, không làm vợ lẽ cũng tái giá; bát tự có Không Vong, không quả phụ cũng là cô loan. Đại khái quý tiện xem Phu vị, vinh khô xem Tài Quan, đây là thiên dựa ở địa, địa phụ ở thiên, cho nên quý theo chồng mà quý, bản theo chồng mà bản. Bát pháp ở trước là huyền cơ, bát cách sau là áo chỉ minh kỳ, nếu có sai khuyết, nhờ người giải thích.

• 17-04-16, 08:20

lesoi

Tổng ca:

*Chính khí Quan tinh đệ nhất cách,
Tài Quan lưỡng vượng cũng đồng thuyết;
Quan tinh mang hợp kiêm tọa lộc,
Nữ mệnh gặp đầy có chân phúc;
Quan tinh Đào Hoa là lương nhân,
Mang hợp kiêm Sát thì khác nhau;
Ấn thụ Thiên Đức duy tối diệu,*

Nhật Quý Tài Quan cũng như nhau.
Độc Sát có chế giống Dương Nhận,
Thương quan sinh Tài cũng không hung;
Quý lộc phùng Tài chuẩn đoạn này,
Thực thân sinh vượng lại rất thọ.
Sát hóa Ấn thụ cách cục thuận,
Nhị Đức phù thân quý vô luân;
Tam Kỳ hợp cục chân tạo hóa,
Cung Lộc Cung Quý cũng không sợ.
Sát Quan hỗn tạp kiêm không chế,
Nữ nhân loại này không thể cưới;
Thương quan thái trọng lại kiến Quan,
Tham Tài phá Ấn đều không kham,
Tỉ kiên trọng phạm nhiều tranh đổ,
Tài Quan gặp Kiếp quyết không giàu;
Tài đa thân nhược cũng như thế,
Dương Nhận xung hình thấy không còn.
Kim thần mang Nhận đoán hung ác,
Đào Hoa mang hợp dâm loạn xem;
Không Quan kiến hợp nhiều Quan hợp,
Đảo Sát Đào Hoa loạn khuê các.
Thân vượng vô y hại Phu Tử,
Nữ nhân loại này đại bất tường;
Đảo Thực trọng phạm nên giảm phúc,
Lại phạm Quả Tú chủ cô độc.
Cô Loan Hồng Diễm Âm Dương sai,
Thần Sát loại này đều không tốt;
Nếu là quý mệnh hợp Quan Ấn,
Một chút Thần Sát không là sợ.

• 17-04-16, 08:21

lesoi

Lại viết:

Chọn vợ cần trầm tĩnh,
Nói rõ cho bạn nghe;
Phu tinh phải cường kiện,
Nhật can nên thuận nhu;
Nhị Đức tọa Chính Tài,
Phú quý tự nhiên đến;
Tứ trụ mang hưu tù,
Tăng danh lại tăng thọ,
Quý nhân chính một vị,
Hai ba vị chịu thân;
Kim thủy nếu tương phùng,
Tất là người xinh đẹp;
Tứ quý nhất vị Sát,
Quyền gia nói phú quý;
Tài Quan như tàng kho,
Xung khai sẽ giàu có;
Dần Thân Tị Hợi đủ,
Cô dâm phúc tiện liền;

Tý Ngọ cùng Mão Dậu,
Định là chạy theo người;
Thìn Tuất kiêm Sửu Mùi,
Phụ đạo tất đại kỳ;
Có Thìn sợ thấy Tuất,
Thìn Tuất nếu thấy nhau,
Đa số người đâm phá;
Có Sát không sợ hợp,
Không Sát lại sợ hợp;
Hợp thân nếu như nhiều,
Không kỹ cũng cầm ca;
Dương Nhận mang Thương quan,
Bác tạp việc đa đoan;
Đây bàn nếu là Ân,
Tất phải định tồn tử;
Thiên can liền một chữ,
Cổ phá họa miên miên;
Địa chi liền một chữ,
Hai độ tự thành hôn;
Đây là Quyết phụ mệnh,
Nghìn đời chớ khinh thị.

• 17-04-16, 08:22

lesoi

Luận Tiểu Nhi

Nói về xem mệnh Tiểu Nhi, giống như phương pháp trồng cây hoa. Bồi dưỡng tốt thì mầm rễ tươi tốt, hoa quả mới nhiều; bồi dưỡng không tốt thì trái lại vậy. Sao lại nói vậy? Phạm người trồng hoa, nhất định lấy thổ vun xới cho gốc, gốc có đầy thì mầm mới xung; nhất định lấy thủy để tưới nước cho cây, cây có mạnh thì hoa tươi tốt; dựa vào dương hỏa ấm áp để chiếu sáng ra hoa, hoa đầy đủ thì thành quả; dùng kim lưỡi dao để đốn cành nhánh, cành nhánh sạch sẽ, rõ ràng thì gốc mới kiên cố. Giả như thổ hư thì gốc rễ ít, thiếu thủy thì mầm khô, mặt trời chiếu ánh sáng mạnh quá thì hoa bị cháy, làm khô gãy thì trái rụng, đều là mất trung hòa khí bồi dưỡng, thì cây hoa có yên ổn mà không bị khô héo ư? Trong bát tự con người, lấy năm là gốc rễ, lấy tháng là mầm cây, lấy ngày là hoa, lấy giờ là quả, là lý lẽ hiển nhiên. Cho nên suy đoán mệnh của Tiểu Nhi thì cần nhất can có khí, nguyệt lệnh sinh phù, can năm có gốc rễ, Ân thụ không bị thương, Tài Quan có chế, Thất Sát được hóa, Thương Quan gặp hợp, khí được trung hòa, không gặp hình xung phá hại, chỗ này thì mệnh dễ nuôi dưỡng mà trường thọ. Như Sát trọng thân khinh, hoặc Tài đa thân nhược, hoặc Thương Quan thay nhau gặp, hoặc Thực thần gặp nặng, hoặc nhật can quá vượng không có chỗ dựa, hoặc là quá nhu nhược thiếu Ân là khí mất trung hòa, trong trụ có hình xung phá hại, chỗ này thì khó mà mệnh được nuôi dưỡng để hưởng thọ. Cả hai phương pháp đều giống như bồi dưỡng vun cho gốc đây vậy.

Lại nói: Mệnh Tiểu nhi, cần luận ở trụ giờ là chính, trước tiên xem Quan Sát, thứ đến xem cách cục. Nhật chủ cường, Tài Quan vượng, có Quan mà không có Sát, hoặc nhật chủ nhược, Tài Quan ít thì thường dễ về nuôi dưỡng; nhật can nhược mà Tài Quan nhiều, có Sát có Quan, khó nuôi dưỡng. Nói đến Quan là sao vậy? Tức Thiên Quan là quan (chữ quan ở đây nghĩa là cửa ải đóng), Thiên Tài là Sát. Chuyên lấy nhật can làm chủ, lấy số sinh thành mà đoán. Quan, ví như cửa quan trước mắt, chính là đất hiểm trở. Người đến cửa quan, không có văn bản rõ ràng thì không dám lén lút mà vượt qua, làm trái quy định thì nhất định dẫn đến

tai họa. Mệnh Tiểu Nhi phạm chỗ cửa ải này, thì là bất lợi. Trong trụ có nhật can cường kiện, chế phục thuần túy, Ấn thụ không bị thương, như có loại văn bản rõ ràng thì trôi chảy thông suốt mà toại nguyện, dễ dàng nuôi dưỡng mà trường thọ. Còn trái lại thì không nên.

• 17-04-16, 08:23

lesoi

Chữ Quan trong Tử bình thì chỉ lấy Sát luận. Giả như tiểu nhi ra đời sinh ngày Giáp, thì Canh là Quan, trụ có Mậu thổ là bè đảng của Sát, đây là cửa quan nặng lại không có Tài. Nhật chủ kiện vượng được Ấn sinh hóa giải thì cửa quan nhẹ không có hại. Ngày Giáp thấy Canh đóng ở 9 tuổi, ngày Đinh thấy Quý là đóng ở 6 tuổi, Mậu thấy Giáp là đóng ở ba tuổi, Bính thấy Nhâm là đóng ở 1 tuổi, Nhâm thấy Mậu là đóng ở 5 tuổi, Quý thấy Kỷ là đóng nửa tuổi.

Ngày xưa có phép xem giờ sinh nam nữ, ngày âm hay dương mà biết quý tiện.

Như mệnh kim, là sinh ngày âm, chủ tướng mạo quan quý; mê muội thì bần tiện; không có gió đến lớn hay nhỏ, thì thọ không dài; có mưa tuyết, thì chủ về tâm thiện hiếu thuận; Mệnh Mộc, sinh ngày âm, là đại phú; trời sáng, có Quan, là thọ lâu; trời tối, cơm áo là bình thường, thì đoản mệnh; có mưa tuyết, thì bản thân quý hiển mà hiếu thuận; Mệnh Thủy, sinh ngày âm, thì tâm ác, nhưng đủ áo cơm; trời sáng thì đại quý; trời tối thì đoản mệnh, bần tiện; có gió thổi thì về sau có quý nhân dẫn dắt; Mệnh Hỏa, sinh ngày âm thì đại phú; trời sáng thì tuy có phú mà yếu thọ; trời tối thì có phần Quan; không có gió nhỏ hay lớn thì có cơm áo; có nhiều tuyết rơi thì đoản mệnh; có mưa tuyết nhỏ, đến năm chừng 50 tuổi thì có bệnh; Mệnh Thổ, ngày âm, không quá 50 tuổi thì chết; có mưa nhỏ, không quá 30 tuổi thì đại phú; ngày tối thì phú quý, có phần làm Quan, thọ không yếu; có gió lớn ngổ nghịch thì đoản mệnh; có mưa tuyết thì có bổng lộc tiền của đến; trời quang đăng thì phú quý lâu dài.

Phạm Tiểu Nhi giờ sinh là Thìn Tuất Sửu Mùi, lại vừa có trong tứ trụ nhiều Mộ, là chủ nhận làm con thừa tự; mang Ngọ Mùi nhiều thì gọi tên là Chấp ảo Sát (Hung thần bướng bỉnh), chủ là tính tình bướng bỉnh. Tuất nhiều thì cũng vậy; mang Tý Hợi nhiều thì bị bệnh sa tinh hoàn, là giờ Tý thì không có không ứng, Nhâm Tý, Bính Tý càng khẩn cấp; giờ sinh cùng Bào Thai cùng ở Thìn bên trên cũng vậy; mang hỏa nhiều, chủ thiếu niên bệnh máu mủ lở loét; mang Đinh Ngọ nhiều, có chữ Mùi thì chủ đầu lớn, bệnh lở loét, hoặc vết sẹo, hoặc bệnh chốc đầu lở loét, người lớn thì bệnh ung thư não. Tháng Tứ Mạnh ở trên mang kim hỏa tương khắc thì nhiều bệnh về ghẻ mọt lở loét kinh sớ; kim thủy hỏa khắc chế nhau, chủ bị cháy nhà mà vết thương bị bỏng lột da; kim thủy nhiều thì chủ nói chậm, thấy mộc thì chủ nói sớm. Ngũ hành đầy đủ thì chủ anh tuấn, lanh lợi, ý là có đủ tinh thần, khí chất. Ngũ hành từ tháng sinh đến can giờ lấy lần lượt sinh vượng, ít hình xung thì cát, chủ trường thọ, trở thành người tài năng vậy. Trái lại thì là yếu, tuy là phúc thân nhiều có cứu, thiếu niên lấy 10 sinh thì 9 tử, dù đến trường thành cũng không trường thọ.

Nói thêm ngũ hành sinh vượng thì khí đầy đủ, khí đầy thì trường thọ; ngũ hành tử tuyệt thì khí mỏng, khí mỏng thì đoản thọ mà yếu mệnh.

Phạm can chi tháng, ngày, giờ rối loạn mà thấy Thái Tuế nặng, lại nói Tinh sao là chủ yếu, là chủ làm con thừa tự, sống nhờ làm con nuôi. Mới sinh hoặc Thực Thần gặp lại nhiều lần, hoặc có Thiên Ấn quá vượng, đều là chủ không có sinh. Phạm 5 Dương Nhận, nói là Nhận đầy bản (cực). Dưỡng nhiều mà không thành, giờ lại mang hình hại thì nhất quyết phải chết. Nữ nhi hơi chậm, cuối cùng cũng không miễn sản hậu mà chết. Giờ sinh thấy Quan Phù, cha có tranh cãi việc công, mẹ gặp việc kinh sớ; trùng hợp có Hàm Trì thì bản thân không được cha mẹ dưỡng dục, hoặc không phải chỗ do mẹ chính sinh ra; nếu thấy Không Vong nhiều lần thì chủ gặp bệnh điên mà mất, khác cha mẹ. Bình thường suy luận Tiểu Nhi đúng sai, mệnh thấy Cô Thần, Quả Túc, di chuyển nhiều phòng, khác chỗ ở, xu thế không được khí xoay chuyển, trở lại cách ly cha mẹ. Như Canh Thìn là kim thấy Kỷ Tị là hỏa, khí kim xoay chuyển theo 12 chi, thì có hỏa ngăn chặn, cho nên khí không xoay chuyển. Còn lại dựa vào chỗ này suy ra.

Hoặc hỏi: Nếu cùng một mẹ mà sinh đôi, cùng chỗ sinh thì làm sao phân biệt được sang hèn

hay giàu nghèo?

Đáp nói: Phàm một giờ có tám khắc mười hai phân, cho nên có nông sâu, trước sau, cát hung không giống nhau. Có đồng thời chỗ sinh cùng một mẹ, nhưng cần phân biệt nông sâu và ngày giờ âm hay dương. Như ngày giờ là dương thì anh thắng; ngày giờ âm thì em thắng. Nông thì chiếm trước khí giờ, Sâu thì chiếm sau khí giờ.

Cổ ca nói:

*Phép xem song sinh có khác thường,
Muốn nghiệm giàu nghèo là thần nhật;
Âm nhật em cường anh tất nhược,
Dương nhật anh quý em tất nghèo.*

Lại có một thuyết nói: Số một là xem phương hướng, như mệnh mộc ở hướng Đông phương có thể thụ sinh khí, hướng Tây phương có thể thụ khắc sinh, sang hèn, thọ yếu lấy để phân biệt. Ngoài ra còn thấy, *Vương Thị Tam Hà* nói: Anh em song sinh, em ra trước, anh ra sau, công danh, thọ, yếu, nói chung tỷ lệ là như nhau, mà anh lại không giống em. *Lý Thị Đình Châu* nói: Anh em song sinh, bởi vì có chút khác nhau, cho nên khoa đệ đẳng giáp, anh chỉ là Tú tài.

Khảo sát bát tự, quả như tiên thuyết.

• 17-04-16, 08:24

lesoi

Luận Lục Thân

Hoặc hỏi: Âm dương vì sao phối hợp thành vợ chồng mà thành lục thân?

Đáp rằng: Như Giáp lấy Ất là em gái, hợp với Canh kim mà làm vợ; Bính lấy Đinh là em gái, phối hợp với Nhâm thủy mà làm vợ; Mậu lấy Kỷ phối với Giáp; Canh lấy Tân phối với Bính; Nhâm lấy Quý phối với Mậu, một âm một dương phối hợp thành vợ chồng, có vợ chồng thì đương nhiên về sau sẽ có con, có con đương nhiên về sau lại có anh em. Lục thân là cha mẹ, anh em, vợ con vậy. Lục Giáp lấy Kỷ làm vợ, Giáp Kỷ hợp mà sinh Canh Tân là con. Nam lấy khắc can làm con, nữ lấy can sinh làm con, thì Kỷ là mẹ của Canh Tân, Giáp là cha, Kỷ là mẹ, cho nên nói can âm sinh ra ta là mẹ, ta khắc can dương là cha, khắc ta là Quan là con, ta khắc là Tài là vợ, Tì hòa là anh em chị em, can âm sinh ra vợ ta là mẹ vợ, vợ khắc can dương là bố vợ, khắc con gái ta là chàng rể, Thực Thần là cháu, lục thân còn lại đều ở thập can biến hóa mà dùng.

Như người sinh Lục Giáp, lấy Quý thủy là mẹ, Quý là Chính Án, như gặp Kỷ thổ là Chính Tài; Mậu thổ là cha (là do Mậu hợp với Quý vậy), Mậu là Thiên Tài, như gặp Tì Kiếp, thì cha bị tổn thương. Người sinh Lục Ất cũng lấy Quý là mẹ, Quý là Thiên Án; lấy Mậu là cha, Mậu là Chính Tài. Giáp Ất đều lấy Canh Tân là con, Canh kim là Nam, ở Giáp thì là Thất Sát, ở Ất thì là Chính Quan vậy; Tân kim là nữ, ở Ất thì là Thất Sát, ở Giáp thì là Chính Quan vậy. Kỷ thổ là vợ, Mậu thổ là thiếp, nói Ất mộc khắc Kỷ thổ vậy.

Tuy nói Âm thấy Âm không thành phối hợp, nhưng âm mộc khắc không được dương thổ, mà phụ nữ lấy âm là chính vậy, cho nên nói Giáp Ất đều lấy Kỷ làm vợ, Mậu làm thiếp. Như nữ nhân thì Giáp gặp Canh là Thất Sát, Ất gặp Canh là Chính Quan, đều là Phu tinh vậy. Nói Canh là dương nam là chính phu, thuộc dương không có thể lấy Tân âm làm chồng vậy, nhưng mà dương thấy dương nhiều là không có tình, âm thấy dương thì rõ ràng vợ chồng là hòa hợp.

Hoặc nói: Lấy Chính Tài là vợ, Thiên Tài là thiếp; nữ Giáp thì lấy Tân làm chính phu, lấy âm dương là chính hợp vậy. Người sinh Giáp Ất đều lấy Giáp là anh chị, Ất là em trai em gái, lấy Đinh là bà, sinh cha ta là tổ mẫu, là Đinh sinh Mậu vậy. Nhâm thủy là ông, vì Nhâm cùng Đinh hợp. Lại lấy Đinh hòa là mẹ vợ, sinh ra vợ ta là mẹ vợ, Đinh sinh Kỷ phối cùng Giáp

làm vợ chính vậy. Nhâm là cha vợ, vì Nhâm hợp cùng với Đinh vậy.

Anh em vợ là anh em trai. Như Kỷ thổ là vợ, Mậu thổ là anh em trai vợ. Quý thủy là vợ của anh em trai là vợ vậy. 8 thiên can còn lại đều theo như vậy mà suy ra.

Nữ nhân thủ dụng cùng với nam thì không giống nhau, ta sinh ra là con, khắc ta là chồng, sinh ra chồng của ta là mẹ chồng, khắc mẹ chồng là cha chồng, còn lại như cha mẹ anh em đều đoán giống như nam, nhưng cần phân biệt âm dương mà thôi, như can Giáp Ất thì lấy Bính là con trai, Đinh là con gái, Canh là chồng, Tân là anh em chồng, Kỷ là mẹ chồng, Giáp là cha chồng vậy.

• 17-04-16, 08:25

lesoi

Kinh nói: *Lấy năm là cung tổ nghiệp, lấy tháng là cung cha mẹ anh em là môn hộ, lấy ngày là bản thân và cung thê thiếp, giờ là cung con cái.*

Phải xem trong tứ trụ Tinh sao của cha mẹ, anh em con cái ở đâu? Luận vợ chồng hư tử mà nói cát hung. Như sao phụ mẫu tọa đất trường sinh, vượng, khổ, lộc, mã, quý nhân, thì chủ phụ mẫu phú quý, phúc thọ vinh tốt; như tọa đất Không vong, hình, khắc, sát, tử, vong, suy, bại, cùng giao nhau, thì chủ phụ mẫu nghèo nàn, phá thương, hình yểu, hoặc chết ở bên ngoài và cuối cùng là không tốt; nếu mang hình, mang phá hại, tuy là nơi ở đất sinh vượng khổ, cũng chủ cha mẹ có thọ mà nghèo hèn. Sao Huynh đệ nếu được sinh được thời được lệnh, tọa đất trường sinh khổ vượng, lộc mã, quý nhân, thì chủ huynh đệ phú quý vinh hoa thành đạt; như tọa đất hình khắc, Sát Nhận, tử tuyệt suy bại, thì anh em không đắc lực; như tọa đất trường sinh vượng khổ mà gặp hình xung phá hại thì tuy là có anh em mà thù hận cùng không đắc lực. Như sao thê thiếp tọa đất sinh vượng khổ, lộc mã, quý nhân, hoặc được sinh thì chủ thê thiếp phú quý, vinh hoa, đẹp đẽ mà nhiều tài năng; như tọa đất Không, hình khắc, Sát Dương Nhận, tử tuyệt xung bại, thì chủ thê thiếp nghèo nàn, xấu xí mà hình yểu, dâm loạn, tàn tật hoặc không sinh đẻ, không đắc lực; như tọa đất sinh vượng, lộc mã, bị hình xung, khắc, Sát, vợ tuy có thọ mà cũng gặp phá tương, nghèo nàn.

Như sao Tử tức tọa đất sinh vượng, lộc mã, quý nhân, quan ấn, có lấy tương sinh, thì chủ con cháu vinh hoa, thông minh, được nhiều người tiền đưa lúc về già; như tọa đất lộc mã, quý nhân ở nơi đất tử tuyệt, tuy có thông minh tuấn tú, nhưng về già không có người tiền đưa. Như ở đất sinh vượng bị hình xung phá hại, có con cũng chủ ngu đần hoặc tàn tật đến già; như ở tử tuyệt lại gặp hình xung phá hại Kiếp tài, không có con, mà có con cũng chủ tàn tật, phá tương hoặc bất tài.

Nữ mệnh như sao con cái ở đất sinh vượng, chủ nhiều con; như tọa lộc mã, quý nhân, chủ con có phú quý mà phúc thọ; như tọa đất không vong, hình khắc, Sát cùng xung Dương Nhận, tử tuyệt thì chủ con cái không đắc lực.

Hỏi: Nhật chủ Giáp Ất lấy Mậu Quý là phụ mẫu, can chi tứ trụ không có Quý thủy, chỉ có Mậu Nhâm hai chữ hiển lộ ở can đầu, hoặc tàng ở địa chi, thì làm sao luận phụ mẫu?

Đáp: Vốn là kinh sách nói có can rõ (**Minh** can) thì lấy can rõ, không có can rõ (**Ám** can) thì tìm ẩn tàng vậy. Như trụ không có chữ Quý chỉ có chữ Mậu là cha của Giáp Ất, lấy cha để tìm lấy mẹ, như không có mẹ chỉ có mang Nhâm là mẹ, luận cũng cần lấy Mậu là cha. Mậu Nhâm không phải thuộc phối hôn, không phải nam nữ lấy nhau, nhất định là bên trong bị kết hôn, hoặc mẹ nhiều tuổi hơn cha, hoặc lỡ cưới xin mà tiếp tục kết duyên vậy.

Hỏi: Nhật chủ là Giáp, chi năm chi tháng là Ất mộc, chi giờ là Giáp mộc, Ất trước Giáp sau, thì ai là huynh? Ai là đệ?

Đáp rằng: Bất kể trước hay sau, chi lấy cường là huynh, nhược là đệ. Nói người sinh ra, trên là phụ mẫu, dưới là vợ con, giữa là huynh đệ, liên kết hợp tan, là mệnh vậy. *Nói mệnh không đủ lực thân, tất nhiên là phiến diện.*

• 17-04-16, 08:27

lesoi

Phú nói: Năm gặp Nhận Sát, thiếu niên sớm mất cha mẹ; giờ gặp Nhận Thương, vị niên lại làm tổn thương con cháu. Xung thì không có huynh đệ, Hình thì tổn hại lục thân. Năm tháng có đủ Quan Tài Án, tổ tiên ba đời phú quý; ngày giờ có Sát Nhận lại gặp Kiêu, nửa đường vợ con hao tổn. Nam mệnh có Thương Quan nhiều thì thương tổn con cái, Nữ mệnh có Thương Quan nhiều thì khắc phụ; Thương Quan thấy Tài mà có con, Thất Sát có chế thì có nhiều con. Tài nặng thì hình thương phụ mẫu, Quý vượng thì đời sau con cháu xa rời quang vinh; Kiếp tài trọng nặng thì sớm có tang cha, phá Án thái trọng thì mẹ mất sớm. Năm, tháng có Tài Quan vượng tướng, đời ông cha hiển vinh; ngày, giờ có Lộc Mã tương sinh, thì vợ con hiền mà anh tuấn. Án phục tàng mà Tài nắm lệnh, sinh gian nhiều thiếp; Chính Tài vượng mà bản thân thất thời, thì sớm tang mẹ. Thiên Quan, Thiên Án, Thiên Tài gặp nhiều, nhất định là thiên về thiếp; chỉ gặp Chính Quan, Chính Án, Chính Tài, chính là nam trưởng họ. Trong tháng Kiếp nghịch Tài Quan tuyệt, cha chết bên ngoài quê hương; năm, tháng nghịch đuổi lại thêm gặp xung hại, ông chôn nơi quê người. Ngày gặp Nhận, giờ gặp Kiêu, thê thiếp vong sản; năm gặp Sát, tháng gặp Thương, khó có huynh đệ. Nguyệt lệnh có Thương Quan nhiều thì cướp trưởng, giờ hành thần sát không có huynh đệ. Nam mệnh có chữ Kiếp nhiều thì mong có vợ bé, Nữ mệnh có Sát nặng thì cốt nhục không còn. Án vượng làm trở ngại con cái, Tài nặng hay đổ kỵ với cha mẹ chồng. Năm tháng nhiều Sát có hình hại, tổn thương cha mẹ chồng; ngày giờ bồi trợ mà không có cứu trợ, khắc rời vợ con. Chính Tài, Thiên Tài lại thấy hợp, dù nhiều thê thiếp cũng chủ làm dâu; Thiên Quan, Chính Quan thêm xung hại, cho dù có chồng vẫn lén gian dâm. Vượng phụ hại tử, là do Thực thần thụ thương; Vượng tử hại phụ, là do Sát Quan tinh tang tuyệt. Nữ mệnh có Án vượng Quan khinh, thì đoạt quyền chồng; Nam mệnh Tài đa thân nhược, tâm sợ vợ nói. Ở dưới ngày có Thương Quan giữ Nhận, chồng tất ác vong; trong tháng mang Án hình xung, nhà mẹ suy tàn. Nhận cường Sát khoẻ, mồ tở suy bạc; Quan cường Tài vượng, đời sau vinh xương, ngày gặp Bối Lộc Trục Mã, đa số là phá hại tổ tiên mà ly hương nơi đất khách quê người; giờ gặp Tài vượng sinh Quan, nam có hưng gia trợ quốc.

• 17-04-16, 08:28

lesoi

Tháng gặp Sát Nhận, có cha không có mẹ. Thiên Quan trùng điệp, sinh nữ nhiều nam ít; Thiên Tài ẩn gặp, ít yêu vợ chính mà yêu vợ lẽ nhiều. Tài nguyên đặc địa, theo vợ lập gia mà giàu có, bị vợ đè ép mà có được; Quan vị lâm viên, bản thân vinh hiển mà chán hưng tố nghiệp, mà nam cũng cần phải hưng vượng. Tháng có Quan Án, năm có Thương Quan, cha hưng thịnh mà tổ tiên suy; ngày có Tài vị, giờ có Kiếp tài, cha hưng thịnh mà con bại. Tỉ Kiếp nặng, thì hôn nhân nhất định chậm, Quan tinh sinh thì tất có sớm. Nam gặp Thương Quan, Dương Nhận, gặp Quan Sát, không thể đoán bản thân không có con cháu; Nữ mệnh có Thương Quan, Kiêu Án, hành Tài Quan, cũng không thể quyết là có con cháu. Người gặp Thực nặng, Quan khinh là Phu suy Tử vượng. Nam mệnh có Sát vượng gặp Tỉ Kiếp, có anh mà không có em; thái quá hoặc bất cập, thì huynh đệ đều không có. Vị trí Khố trung hòa đồng khí, chủ có Sát sinh vượng mà Quan bại tuyệt, con gái mạnh mà con trai suy. Tài Quan vượng thân chủ hưu, gia đình chồng hưng thịnh mà mất nhà tổ. Nữ có Tỉ Kiếp quá nhiều, nuôi chồng có vợ mất; Nam tử có Tài thắng Kiếp nặng, tư tưởng trong lòng vợ có nhiều ham muốn dục vọng. Năm tháng có Án thụ tương sinh, có nhận được sản nghiệp; ngày giờ có *Thương Quan thương tận*, phát sinh bất nghĩa vì tham của cải bất chính. Can năm có Quan tinh, tổ phụ làm quan; can tháng có Quan tinh, huynh đệ nhất định quý. Nam gặp Tỉ Kiếp thì nhất định tổn thương vợ, Nữ nhập Án Kiêu khó có con cháu. Dương Nhận gặp Thương Quan, Thất Sát, cốt nhục thân hữu bị tổn thương tình cảm; tam hợp, lục hợp tương hòa, bằng hữu tốt khắp ngũ hồ tứ hải.

Lại nói: Thông thường suy ra lục thân, nam mệnh lấy năm là cha, Thai là mẹ, tháng là huynh đệ, quan chức lấy tháng là bạn bè đồng chức, ngày là bản thân là thê thiếp, giờ là con cháu, quan chức lấy giờ là Đế Tọa họa phúc. Thông thường ngày sinh là Tý Ngọ Mão Dậu, chủ lấy

mệnh vợ là Tý Ngọ Mão Dậu, nếu vợ sinh Thân Tý Thìn, sinh Sửu, sinh Giáp Kỷ, đều là không lâu dài. Như khắc quá mức thì vợ tái giá, chỗ này không giới hạn. Phàm mệnh bên trong tứ trụ có ta khắc là thê, không có ta khắc, danh viết là trong cục không có vợ, lại xem chỗ ngày sinh ở đất nào? Như ở đất Tài vượng thì có vợ đắc lực. Lại mang theo Quý nhân, Lộc Mã, năm chủ vợ mang Quan lấy chồng. Nếu lúc ở bản mệnh có Tài ở xứ tử mộ tuyệt bại, định chủ khắc hãm, hoặc cả đời góa vợ. Nếu nhật lộc lại thấy ở trụ giờ, như ngày Lục Bính được giờ Quý Tị, ngày Lục Nhâm được giờ Tân Hợi, danh viết là Dự Sát, không những chủ phú, cũng chủ nhờ vợ mà có Quan. Nếu ngày mang năm có Quan, hoặc năm có Ấn, chủ vợ đoạt quyền chồng, hoặc là nhờ vợ, hoặc vợ thuộc gia đình quyền quý, hoặc chồng là Phò Mã vợ là Quận Chúa. Ngày tọa mệnh Tài, lại ở đất Tài sinh vượng, chủ được vợ tài năng, lại chủ có vợ hiền minh. Ngày tọa Quý nhân, chủ vợ có gia đình danh tiếng, hoặc hiền thực xinh đẹp. Nếu mệnh mang Nhật Hình, ngày mang năm xung phá năm, Dương Nhận, Kiếp Sát, Lục ách, Nguyên Thần, Không Vong, hoặc cưới ba bốn lần, hoặc không có vợ.

- 18-04-16, 13:34

lesoi

Định phụ nữ mang thai sinh nam hay nữ

Quyết viết:

Số tuổi Phụ Mẫu an hai đầu,

Trong tháng thụ thai xếp ở giữa;

Càn Khảm Cấn Chấn là nam nhi,

Tốn Ly Khôn Đoài đều là nữ.

Giả như tuổi cha mẹ đều chẵn là hai hào gãy (- -), tháng thụ thai lẻ là một hào đơn (—), thành quẻ Khảm (☵), định là nam; tuổi cha mẹ đều là đơn, tháng thụ thai chẵn gọi là Sách, thành quẻ Ly (☲), định là nữ. Trên là tuổi cha, dưới là tuổi mẹ, ở giữa là tháng mang thai, xếp thành một quẻ, còn lại cứ loại suy.

Lại có một phép: Lấy số Đại Diễn mà suy.

Quyết viết:

Bảy lần bảy bốn chín,

Hỏi mẹ có tháng nào;

Lại chia năm sinh mẹ,

Đơn lẻ đôi là chẵn;

Chẵn lẻ nếu bất thường,

Mệnh thọ không lâu dài.

Giả như trước bàn tính dưới số 49, thì cộng thêm số tháng mẹ thụ thai, tổng cộng có bao nhiêu số. Nếu thai gặp tháng giêng, là số 50, trừ đi mẹ 31 tuổi, số dư là 19, 9 là lẻ, số lẻ là nam. Nếu lẻ sinh nữ, chẵn sinh nam, chủ chết yểu.

(Hết quyển 7)

- lesoi

Quyển 8

Quyển 8:

Đoán ngày giờ Lục Giáp

1. Đoán ngày Lục Giáp giờ Giáp Tý

*Ngày Lục Giáp sinh giờ Giáp Tý,
Bại gặp Ấn thụ Quan đến sinh;
Tháng thông mộc khí không tâm thường,
Nếu trái thì nói danh lợi hư.*

Ngày Giáp giờ Giáp Tý, tuy là Giáp bại ở Tý, có ám Quý thủy Ấn thụ sinh khí, kiêm có Quan sinh Ấn, nếu Kỷ thổ phá Ấn, thông khí tháng, là quý. Nếu không, hoa nở mà không có quả.

+ Ngày Giáp Tý giờ Giáp Tý, là Tý điều Tị cách, năm tháng không có Canh Tân Thân Dậu, Sửu hợp trời còn Ngọ thì xung, nên xa tổ mà tự lập, quý. Nếu năm tháng đều là Dần, gặp vận Thân Dậu, đại phú về sau thoái tài. Năm tháng Tý Hợi Mão Mùi, hành Tây vận, quý. Tháng Giáp Thìn cũng quý. Tháng Dậu, chỉ lấy Chính Quan cách luận, là đại quý. Tháng Tị Ngọ Tuất, là bình thường. Tháng Ngọ, Giáp Tý có Tý xung, càng không tốt. Tháng Ất Mão, Ất Tị, chủ phép chết. Bên trên vốn là lấy ngày giờ làm chủ, và lấy năm tháng sinh mệnh là phụ, ngời quan là khác nhau, chỗ này triển vọng là đại mệnh vậy. Phía dưới cũng vậy.

+ Ngày Giáp Dần giờ Giáp Tý, mệnh Cung Sửu được Tân Quan, là quý. Năm tháng không có Canh Tân Thân Dậu Sửu Mùi, là đại quý. Tiếp ở tháng là Giáp Dần, thì cô khắc, duy chỉ có thể là tăng đạo. Năm tháng có Hợi Tý, quý ở ngôi tứ phẩm. Tháng Ngọ, hành vận phương Đông Bắc, cũng quý. Như các tháng Dậu Sửu Tị, rõ ràng là có Quan Sát, nhưng trụ có Ấn, đều quý. Mão Mùi, thân thái vượng, không thể tránh khỏi hình thương. Tháng Ất Tị, thụ hình. Tháng Đinh Hợi, trong vượng gặp hung xấu.

+ Ngày Giáp Thìn giờ Giáp Tý, nếu thấy thủy ở trụ năm tháng, là thủy phiếm mộc phù, chủ rẽ dời thay lá; tháng Thân, là Sát tinh hội Ấn, đều quý. Tháng Tý, hành vận thủy mộc, cũng quý. Tháng Dậu là Chính Quan, đại quý. Tháng Dần Ngọ Tuất, đều cát. Tháng Ất Mão, thì hình chiết. Tháng Quý Tị, thủy hòa đều gặp tử. Tháng Quý Hợi, chết hung.

+ Ngày Giáp Ngọ giờ Giáp Tý, ngày giờ gặp xung, sợ tổn thương vợ, tháng thông mộc khí là hiển quý. Năm tháng thuần Tý Ngọ, hoặc tháng Hợi Mùi Dậu, đều quý.

+ Ngày Giáp Thân giờ Giáp Tý, Giáp Thai gặp Ấn, Ấn hóa Sát, là quý. Uyên ương trùng điệp, khó có con nối dõi. Nếu hành vận phương Đông Nam, ở giữa chức văn vũ. Các tháng Hợi Mão Mùi Thìn Sửu Thân, đều quý. Tháng Ất Mão là yếu. Tháng Đinh Tị, chết không toàn thân.

+ Ngày Giáp Tuất giờ Giáp Tý, là Cung Hợi đất Thiên Môn, gặp Hội Đồng để khuyết, Giáp ở đất trường sinh vậy, không thể lấy Cách Giác luận. Năm tháng thông Thân Tị Dậu Sửu kim khí, là đại quý. Năm tháng Mậu Dần, chủ bị cầm điếc, hoặc gặp Sói Hổ thương hại, thấy Nhâm thì cát. Tháng Ất Mão, chết vì hình phạt, tháng Ất Hợi, gặp cướp giết.

Bên trên là 6 ngày năm tháng hỷ kỵ, nên có phương pháp linh hoạt mà xem. Dưới đây cũng giống như vậy.

*Giáp Tý gặp nhau nói Giáp Tý,
Nghĩ lấy cung Hằng bẻ Quế tiên;
Sửu trời cùng xung Quan Quý phá,
Công danh lận đận không chu toàn.*

Ngày Giáp Tý gặp giờ Giáp Tý, trong đó có cùng dấu hiệu Ấn thụ. Nếu gặp Canh Tân Thân Dậu, lại thêm năm tháng có Sửu Mùi. Cung quý ám tàng rất vinh hiển, gặp Tị Ngọ xung phá là trung bình. Kết quả không có hình khắc và Không xung, định chủ là người siêu quần xuất chúng.

(Dưới đây là chỗ tháng kỵ phân ra đoán cùng với thời gian)

- 18-04-16, 13:39
lesoi

Đoán ngày Lục Giáp giờ Ất Sửu

*Ngày Lục Giáp sinh giờ Ất Sửu,
Kiếp tài Dương Nhân không nên có;
Trong trụ gặp hỏa mang Tân kim,
Chế phục hòa bình quý cũng dài.*

Ngày Giáp giờ Ất Sửu, Tân kim là Quan, Kỷ thổ là Tài, trong Sửu có ám Kỷ, bị Ất lộ Kiếp (cướp) đoạt, Ất Sửu là giờ Kim thần, nếu năm ngày giờ hợp thành hỏa cục, được chế phục, chủ đức tính thuần hòa mà quý; không có hỏa thì hung bạo ngu si; như hợp thủy cục hung ác sẽ giảm mạnh.

+ Ngày Giáp Tý giờ Ất Sửu, được hợp liền thành một chuỗi là vợ hiền con quý. Mùa Xuân thân vượng, tài bạch phá tán. Mùa Hạ Giáp suy, là Kim thần có chế, quý. Mùa Thu, chỉ là quý. Tháng Sửu là tốt nhất, tháng Hợi, Tý nhiều hung.

+ Ngày Giáp Dần giờ Ất Sửu, mùa Xuân thì bản, mùa Thu thì quý, mùa Đông thì phú, mùa Hạ hỏa chế Kim Thần là cát.

+ Ngày Giáp Thìn giờ Ất Sửu, chủ phú về sau có tài, thông hỏa khí ở năm tháng, quý.

+ Ngày Giáp Ngọ giờ Ất Sửu, là Kim thần nhập hỏa cục, thân nhược thì bản yếu. Dần Tuất là hội hỏa, là một mộc mà gặp nhiều vị trí hỏa, không cát. Nếu chỉ có một Dần một Tuất, hoặc tháng Thân Dậu Hợi, là vị trí quý ở hàng tứ ngũ phẩm.

+ Ngày Giáp Thân giờ Ất Sửu, mang tật, bình thường. Sinh tháng Tý, vận Nam phương, là quý. Sinh mùa Thu là hỏa Sát, thiên can thấu Ấn thụ, càng quý.

+ Ngày Giáp Tuất giờ Ất Sửu, ruộng liền một mạch, nhưng không tránh khỏi hình phạt trước đó. Năm tháng gặp Dần, cha con đều vinh hiển. Tháng Tý, Tây phương vận, kim tử.

*Kiếp tài Dương Nhân trụ giờ kị,
Trong cung Tài Quan khóa đóng cửa;
Thìn Mùi gặp nhau là đại cát,
Nếu không tùy ý qua sớm chiều.*

Ngày Giáp gặp giờ Ất Sửu, trong khó cất giữ vàng ngọc. Quý nhân Thiên Ất Kiếp tài Thương, là mây che trăng sáng. Hỏa cục vận Nam phương là quý, giống như Kim thần bị chế phục. Mộc khô thủy thịnh lại bình thường, ly hương xa tổ mà về sau thịnh vượng.

(Dưới đây là chỗ kị của Lục Giáp giống như trên, hợp thời gian mà luận)

- 18-04-16, 13:40

lesoi

Đoán ngày Lục Giáp giờ Bính Dần

*Ngày Lục Giáp sinh giờ Bính Dần,
Ở giờ Nhật Lộc tọa Thực thần;
Vượng Nhâm không thấy có hình phá,
Phúc thọ khang ninh phú quý nhân.*

Ngày Giáp gặp giờ Bính Dần, Giáp mộc ở trên Dần là kiện vượng, Bính là Thực thần, là Thọ tinh đắc địa, trụ không có Nhâm đoạt Quý khắc, khí tháng thông hỏa mộc là quý, kị thấy Quan tinh cùng Thân xung lộc.

+ Ngày Giáp Tý giờ Bính Dần, là *Nhật lộc cư thời*, hiệu *Thanh vân đắc lộc*, năm tháng không có Canh Tân kim, là quý; thông mộc hỏa khí là cực quý. Tháng Ngọ hành vận phương Đông Bắc, quý ở ngôi ngũ lục phẩm. Tháng Thân, là *Quy lộc phùng Sát*, chủ đại quyền quý; thủy cục là bình thường. Nếu năm tháng và ngày giờ giống nhau, là đại quý.

+ Ngày Giáp Dần giờ Bính Dần, năm tháng không có chữ Tị Dậu Tân Sửu, là Quy Lộc cách, vị trí đến hàng nhất nhị phẩm. Thuần mộc hỏa kèm theo thổ, là phú quý song toàn, chức lộc khanh. Bính Tý cùng Hợi Mùi, tháng Mão, quý ở ngôi tứ ngũ phẩm; hành vận phương Tây

Nam, rất tốt. Cũng có tháng Dậu, Sửu là quý, xem can thâu cùng năm như thế nào.

+ Ngày Giáp Thìn giờ Bính Dần, gọi là *Long Hổ củng môn*, còn gọi là *Long ngâm Hổ khiêu*, chủ quý, hoặc là quý cả đời, tài nguyên hoặc được hoặc mất, danh lợi vừa Kỳ tế (có giúp) vừa Vị tế (không giúp). Tháng năm Mùi, Dần, làm quan đến lục khanh; tháng Tuất phong quan trên; tháng Dậu cấp tam phẩm; tháng Tý, Hợi, Sửu hàng tứ ngũ phẩm, hành Tây phương vận, là đại quý; năm tháng Mão, Tị là bình thường.

+ Ngày Giáp Ngọ giờ Bính Dần, bản thân ở tuyệt địa, chủ bình thường. Nếu thông tháng thủy, mộc được nuôi dưỡng, thì cát; tháng hỏa thì thọ yếu, thiên can có Tị trợ thì không ngại.

+ Ngày Giáp Thân giờ Bính Dần, ngày giờ cùng xung, sợ tổn thương vợ. Nếu năm tháng ngày giống nhau, thì đại quý; tháng Tị, Hợi hàng nhị tam phẩm; tháng năm có Thìn, Tý, hội thủy thì gọi là Dĩ Sát hóa Ấn, là cát; tháng Mùi là Tài khó, cũng cát.

+ Ngày Giáp Tuất giờ Bính Dần, năm tháng có thổ thì phú; có kim thì phản phúc. Như có kim, cần phải sinh tháng Hợi Tý mới quý, các tháng còn lại thì không quý.

*Giáp Bính mời nhau vào đất Hổ,
Phúc tinh tọa Lộc hiển văn chương;
Vận gặp tứ trụ không thương hại,
Sớm muộn cũng bước lên thêm quan.*

Ngày Giáp giờ Dần gặp Bính, văn học phúc lộc đều có. Nếu gặp Thìn Tuất, là 2 -3 vợ, Lộc chủ triều nguyên là phú quý. Đinh Ngọ Canh Thân là giảm phúc, là dẫn đến trói buộc mà không có quan. Có người đề cập làm quan từ nhỏ, mệnh này trước khó sau dễ.

• 18-04-16, 13:41

lesoi

Đoán ngày Lục Giáp giờ Đinh Mão

*Ngày sinh Lục Giáp giờ Đinh Mão,
Thương quan Dương Nhận đúng nhận phiên;
Cho dù có khi tháng giúp đỡ,
Khó tránh là người tâm không tốt.*

Ngày Giáp giờ Đinh Mão, Thương quan Dương Nhận, Giáp dụng Tân là Quan, chữ Đinh là Thương, dụng Tị là Tài, trong Mão có Ất mộc là Kiếp, chủ là người hung bạo ngu si. Nếu trụ thâu Tân, là Thương quan kiến Quan, hình hại trăm điều, vận khí là hung hiểm, cuối cùng là không tốt; trụ có Thất Sát hợp Nhận, hành Tài Quan Ấn thụ, chủ đại quý.

+ Ngày Giáp Tý giờ Đinh Mão, là khắc cướp keo kiệt bủn xỉn, làm việc tiến lui, khó tránh hình thương vợ, hoặc chết ở nơi đất khách. Sinh tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, là quý. Tháng Mão là hung, trụ có Quan Sát chế cũng cát.

+ Ngày Giáp Dần giờ Đinh Mão, năm tháng có mộc hỏa quân bình, là tượng thông minh, quý. Nguyệt lệnh tọa Sửu, Mùi là quý. Tháng Ất Hợi, văn chương cái thể, làm quan đến tam phẩm, can chi đầy đủ kim thủy, là cả Quan Ấn đều hiển quý.

+ Ngày Giáp Thìn giờ Đinh Mão, tài bạch đầy mắt, cuộc sống quá đủ, cợ hiền con hiếu, luận cao mệnh. Sinh mùa Xuân thái vượng không có chế, là bản tiện tàn tật. Tháng Sửu, Dậu là quý.

+ Ngày Giáp Ngọ giờ Đinh Mão, thân tọa ở tuyệt địa, là hung hình. Nếu sinh mùa Thu Đông, thọ yếu. Sinh mùa Xuân Hạ là phú quý. Tháng Giáp Ngọ là đại quý, vận nên hành Đông Bắc phương.

+ Ngày Giáp Thân giờ Đinh Mão, chủ vũ chức, phong quan quyền quý. Tháng Dậu, vận hỏa mộc, là trung quý. Năm tháng có Dần, Ngọ là đại quý.

+ Ngày Giáp Tuất giờ Đinh Mão, gặp tháng Hợi, có tài học, là quý hiển. Dương Nhận là đứng đầu hủy hoại, tạo hóa cần phải có chế hợp mới cát; thân nhược không có hung, nếu năm tháng thuần Sát, Giáp mộc sinh mùa Thu, chủ yếu chiết.

*Giáp tuần 6 ngày gặp Đinh Mão,
Trùng trùng điệp điệp sợ xung hình;
Vận hành Bối Lộc không quan quý,
Đến già nghèo khổ không có danh.*

Ngày Giáp đến giờ Đinh Mão, Thương quan Dương Nhận cùng theo nhau. Giáp gặp Đinh hỏa hóa thành tro, cha mẹ anh em khó nương tựa. Tổ nghiệp ruộng vườn tiền tài đều tụ tán, nói chung vợ con có tổn hại. Vận hành Quan Sát mới là tốt, tính cách lúc nóng lúc vui.

• 18-04-16, 13:41

lesoi

Đoán ngày Lục Giáp giờ Mậu Thìn

*Ngày Lục Giáp sinh giờ Mậu Thìn,
Thiên Tài tọa khổ hội sinh thân;
Buôn bán giàu có điền viên thịnh,
Tháng mang Tân kim danh lợi thành.*

Ngày Giáp sinh giờ Mậu Thìn, là Thiên Tài tọa khổ, trụ giờ có Thiên Tài, Gặp Thìn là thủ khổ, chủ là buôn bán phát tài, ruộng vườn hưng thịnh. Tháng 8 kèm theo Lộc, đều có Tài Quan, là phú quý song toàn. Kì gặp Tí kiên, và Dương Nhận đoạt Tài.

+ Ngày Giáp Tý giờ Mậu Thìn, chủ dời căn thay lá, là đổi họ thay tên, thì vợ hiền con hiếu, luận lấy cao mệnh. Tháng Mùi, hành vận Bắc phương, là quý. Tháng Dậu, vận Bắc phương, là đại quý.

+ Ngày Giáp Dần giờ Mậu Thìn, là Long ngâm Hồ khiếu cách, là quý. Thuần Thìn, là trung quý. Thuần Dần là khang thọ. Hợi Mão Mùi tam hợp, là Tài vượng thân cường, đại quý. Năm tháng có Dậu Sửu Thân cũng cát.

+ Ngày Giáp Thìn giờ Mậu Thìn, hình xung là phát tài, có vợ con muộn, có khắc song thân. Tháng Dậu quý hàng tam tứ phẩm. Tháng Sửu cũng quý. Địa chi thuần Thìn, đại quý.

+ Ngày Giáp Ngọ giờ Mậu Thìn, là tài nhiều thành bại, tuổi trẻ nản chí. Năm tháng có Hợi Tý Sửu Mão Ngọ Mùi là đại quý. Tháng Dậu cũng quý.

+ Ngày Giáp Thân giờ Mậu Thìn, chủ mồ côi, là tăng đạo thanh cao. Tháng Sửu phú quý. Tháng Dần càng quý.

+ Ngày Giáp Tuất giờ Mậu Thìn, là đại phú, năm tháng phù hợp cũng quý. Năm tháng có Dần Hợi, quý hàng tam tứ phẩm. Nhưng ngày giờ cùng xung khắc, tuổi trẻ thân mồ côi, trung niên phát phúc.

*Thời thượng Thiên Tài dụng không nhiều,
Trong ngoài can chi phải tìm kĩ;
Vận thông Tài vượng đến sinh Quan,
Vận kém thân suy sợ gian lao.*

Ngày Giáp gặp giờ Mậu Thìn, trong trụ cần có Tuất phù trợ. Vận khí Tài Quan thì mở đường tốt, hỷ gặp Tài Thìn thủ khổ. Tân Canh thâu can thì quý hiển, Nhâm Quý sinh trợ không xác xơ. Chỉ sợ Tí Kiếp nhiều huynh đệ, gặp ở tuế vận thì có họa.

• 18-04-16, 13:42

lesoi

Đoán ngày Lục Giáp giờ Kỷ Tị

*Ngày Lục Giáp sinh giờ Kỷ Tị,
Gặp bệnh Tài vật thực khó nhận;
Nguyệt thông hỏa khí mới là quý,*

Nếu là thân suy cũng không nhận.

Ngày Giáp giờ Kỷ Tị, là Thực vượng thân suy, Giáp mộc bệnh ở Tị, tuy có ám Mậu là Tài, Bính là Thực, không thông khí thác, khó mà nhận phúc. Giáp Kỷ gọi là Bình Đầu Sát, sinh gặp mùa Xuân, là thân vượng Tài suy, chủ cốt nhục hình thương, việc làm cả đời tốt biến thành xấu. Kỷ Tị là giờ Kim thần có hỏa chế phục, Tị Dậu Sửu hợp cục, hành Nam phương vận, danh trọng lộc cao. Trụ không thấy hỏa, tàn hại hóa khí, chủ hung ác bạo vong.

+ Ngày Giáp Tý giờ Kỷ Tị, trước bản sau phú, tổ nghiệp xem nhẹ, vợ thì chịu khó còn con thì khó khăn. Sinh năm tháng Dần Mùi Tị Sửu, dù có quý cũng đề phòng bệnh tật. Thân Tý Thìn Tuất, là đại quý.

+ Ngày Giáp Dần giờ Kỷ Tị, ngày giờ tương hình, sợ tổn hại vợ. Năm tháng sinh có hỏa, có tài quyết đoán sáng suốt, nắm chức binh quyền. Năm tháng Mậu Tý, kế thừa tổ ấm ông bà cha mẹ để lại, chủ phú.

+ Ngày Giáp Thìn giờ Kỷ Tị, phong cách đôn hậu, cả đời bình an, tài bạch có thành. Năm tháng có Tị Dậu Sửu, hành vận hỏa kim, là quý.

+ Ngày Giáp Ngọ giờ Kỷ Tị, là Kim thần nhập hỏa hương, là đại quý. Tháng Dậu, hành vận hỏa mộc, có quyền vũ chức.

+ Ngày Giáp Thân giờ Kỷ Tị, là người đôn hậu thông minh, giỏi ở quyết đoán, thân cô thanh quý, khó tránh phá hình.

+ Ngày Giáp Tuất giờ Kỷ Tị, là Tài thần quý cách, danh lợi lưỡng toàn. Năm tháng có Tý Tuất, quý ở hàng ngũ phẩm.

Giáp Kỷ trung ương làm Thổ thần,

Giờ gặp Thìn Tị thoát ai trần;

Cục gặp tuế vận hướng Viêm hỏa,

Hiển lộ công danh phú quý nhân.

Ngày Giáp giờ gặp Kỷ Tị, hỏa đến thổ dày là không có ánh sáng. Mầm gặp hạn được mưa là xanh tươi, hỏa cục Kim thần vượng tướng. Tiến sĩ có danh mà không có thực, thường nhân thay đổi họ thì tốt. Người có tính cách không tầm thường, về già tốt.

• 18-04-16, 13:43

lesoi

Đoán ngày Lục Giáp giờ Canh Ngọ

Ngày Lục Giáp sinh giờ Canh Ngọ,

Xử tử lại gặp Quỷ đương đầu;

Đinh Bính không phùng sinh lại nhược,

Vội vàng bản khổ qua xuân thu.

Ngày Giáp giờ Canh Ngọ, tử địa lại gặp Quỷ, Giáp mộc tử ở Ngọ, Ngọ trên đầu thấy Canh là Quỷ, không thông khí thác, không có cứu trợ, mang bệnh tật ngắn thọ. Tháng gặp Bính Dần, thân vượng Canh tuyệt thì cát, cũng chủ có thủy không có chung. Nếu thông mộc khí, chủ phương hướng, thông thủy khí, hành vận Đông phương, ngừng chức quan.

+ Ngày Giáp Tý giờ Canh Ngọ, là ngày giờ tương xung, lo tổn thương vợ, là bình thường. Nếu năm tháng có Tý Ngọ cùng tháng sinh Dần Tuất, hành vận Tây Bắc phương, kim tử là phong quan.

+ Ngày Giáp Dần giờ Canh Ngọ, mùa xuân thì có thọ. Mùa Hạ là Thương quan thương tận, tài nguyên tiến lui. Thân là có quyền, Dậu là phản phục. Mùa Đông tổn thương vợ. Năm tháng có Tý Mùi là Sát trợ Ấn sinh, quan tứ phẩm.

+ Ngày Giáp Thìn giờ Canh Ngọ, ruộng vườn vui hưởng. Tháng Dần, hành kim vận, là phong quan trên.

+ Ngày Giáp Ngọ giờ Canh Ngọ, phá tổ nghiệp phát tài, bởi vì Lộc mà cuối cùng là không được tài. Năm tháng có đủ Dần Ngọ Tuất, là quý.

+ Ngày Giáp Thân giờ Canh Ngọ, năm tháng Tý Thìn là hội Ân. năm tháng có Hội Mão thì thân vượng, đều quý. Dần Tuất hội Thương chế Sát, Giáp được ký gửi, cũng quý, vận hỷ kim thủy.

+ Ngày Giáp Tuất giờ Canh Ngọ, sinh tháng Thìn Tuất, là người đôn hậu, không quý thì phú. Tháng Sửu hành vận hỏa thổ, kim tử thì phong quan, tháng Dần là thanh quý.

*Giờ Ngọ Canh Thân là Thiên Quan,
Chế phục phù hợp không đợi nhân;
Thân nhược Sát cường không thấy Thực,
Mưu vọng cả đời chủ gian nan.*

Ngày Giáp giờ gặp Canh Ngọ, trong trụ hỷ thấy Dần Thân. Thân cường Sát thiên chuyển tinh thần, hành vận Tĩ Ấn là không thuận. Tuổi trẻ sớm hình hại vợ, về già là người xuất chúng siêu quần. Cả đời thất thường nhiều lật đổ, mệnh trước phá sau thành.

• 18-04-16, 13:44

lesoi

Đoán ngày Lục Giáp giờ Tân Mùi

*Ngày Lục Giáp sinh giờ Tân Mùi,
Quan tinh tọa quý là tối ưu;
Tháng gặp kim khí nên vinh quý,
Tài lộc ngang nhau có chí khí.*

Ngày Giáp giờ Tân Mùi, giờ quý gặp Quan, Giáp thấy Tân là Quan, Mùi có Thiên Ất quý nhân; Kỷ là Tài, trong Mùi có Kỷ thổ đắc khí, nếu thông mộc khí tháng, có chỗ dựa là phú; thông thổ khí tháng, thì phú quý song toàn.

+ Ngày Giáp Tý giờ Tân Mùi, tháng Thìn Tuất Sửu Mùi và Kỷ Dậu, phương đất thổ kim, là văn quý hiển đạt.

+ Ngày Giáp Dần giờ Tân Mùi, tháng Dần Thân là quý. Năm tháng thuần Dậu Sửu, là đại quý.

+ Ngày Giáp Thìn giờ Tân Mùi, tháng Thìn Tuất Sửu Mùi là phú. Năm tháng có Tị Dậu Sửu Tý là quý.

+ Ngày Giáp Ngọ giờ Tân Mùi, mùa xuân thì cát, mùa hạ thì hung, mùa thu thân nhược khó nhận quan lộc, mùa đông là quý.

+ Ngày Giáp Thân giờ Tân Mùi, mùa xuân thì cát, mùa hạ gian khổ, mùa thu hiển đạt, mùa đông căn cơ biệt lập là quý. Tháng Tý Sửu, là đại quý.

+ Ngày Giáp Tuất giờ Tân Mùi, trước hình sau quý. Năm tháng Dần Mão Dậu Sửu là quý, năm tháng Giáp Thân, địa vị đến quý hiển.

*Giáp gặp Tân Mùi là Tài Quan,
Từng bước lên cao đường không khó;
Không so lui ấu Gà hóa Phượng,
Được thời bay cao quá đường mây.*

Ngày Giáp gặp giờ Tân Mùi, Tài Quan thủ khổ trợ giúp. Quý nhân Tài Lộc là đường tốt, đầu gian khổ cuối cùng Mùi là vinh phú. Quân tử Thiên Quan tiến chức, thường nhân phong phú đầy bụng. Hình xung phá hại không có trong trụ, định đường được thanh vân.

• 18-04-16, 13:45

lesoi

Đoán ngày Lục Giáp giờ Nhâm Thân

Ngày Lục Giáp sinh giờ Nhâm Thân,

*Lộ Kiêu ám Quỷ tọa trên thân;
Trụ không Bính Mậu thu đông vượng,
Khâm thủy phiêu lưu người vô định.*

Ngày Giáp gặp giờ Nhâm Thân, Giáp mộc tuyệt ở Thân, đất Thân Nhâm thủy trường sinh, Canh kim là Kiên Lộc, lộ Kiêu ám Quỷ, Giáp vượng hóa Quỷ thành Quan, tự khó tránh hung bạo. Nếu sinh mùa thu Canh vượng, sinh mùa đông Nhâm vượng, trụ không có Bính Mậu chế phục, là tượng phiêu lưu. Nếu ở tháng Tị Ngọ, là đại cát. Mạnh mẽ thấu Canh, lấy Sát luận, vận hành Bắc phương, là quý.

+ Ngày Giáp Tý giờ Nhâm Thân, tháng Thân Tý Thìn Hợi, là *Thủy phiếm mộc phiêu*, là *Di căn hoán diệp*, là *Ngọc đường kim mã*, là quý. Thủy thổ vận, hung.

+ Ngày Giáp Dần giờ Nhâm Thân, trong vượng có mất. Tháng Thìn Tuất Sửu Mùi là Câu Trần đắc vị; tháng Dần, Ngọ, Tuất, là Thiên Quan có chế; mùa thu, hành Đông Nam vận, đều quý.

+ Ngày Giáp Thìn giờ Nhâm Thân, năm tháng có Dần Thìn, là văn chương hiển quý. Thấu Bính Mậu càng tốt.

+ Ngày Giáp Ngọ giờ Nhâm Thân, tháng Thân Tý Thìn, thay danh đổi họ, mệnh là đôn hậu. Tháng Ngọ là quý.

+ Ngày Giáp Thân giờ Nhâm Thân, tháng Dần, là Thân Sát lưỡng đình; tháng Mão, lấy Nhận hợp Sát, đều quý. Tháng năm có Tý Thìn, thì lấy Sát hóa Ấn; tháng Tị Ngọ hỏa, là Thất Sát có chế, đều cát. Rất sợ Sát vượng thân nhược, là đại hung.

+ Ngày Giáp Tuất giờ Nhâm Thân, tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, áo gấm có thành; tháng Hợi là Học Đường; tháng Dần là Kiên Lộc; đều quý. Tháng Ngọ Dậu ngắn thọ, nếu không thì cũng bản tiện.

*Ngày Giáp gặp giờ hỷ gặp Thân,
Thiên Quan Thiên Ấn sợ hình xung;
Dục cầu danh lợi đều khó định,
Có cứu cần giảng vận khí thông.*

Ngày Giáp gặp giờ Nhâm Thân, là Đảo Thực ám Quỷ hại thân. Sinh gặp thân vượng chủ vinh xương, thân nhược tính tình là vô định. Anh em lục thân ít lực, mưu thành tự lập tự thành. Vận hành cát địa hiển thanh danh, vận nhược mệnh bình thường.

• 18-04-16, 13:45

lesoi

Đoán ngày Lục Giáp giờ Quý Dậu

*Ngày Lục Giáp sinh giờ Quý Dậu,
Ấm Quan lộ Ấn không hi vọng;
Trong trụ có hỏa không hình phá,
Nguyên mệnh Thai sinh liền hiểu quý.*

Ngày Giáp giờ Quý Dậu, nguyên mệnh Thai sinh, Giáp mộc trên Dậu là thụ Thai, là nơi Giáp sinh khí, Quý lộ là Ấn, ám Tân là Quan, có đất Tị phá Ấn, không quý. Dậu là kim thân, nếu trụ có Dần Tuất, là thông hỏa khí, đức tính thuần hậu mà quý. Không có hỏa thấy thủy, là hung bạo tàn tật.

+ Ngày Giáp Tý giờ Quý Dậu, sinh xuân thì mộc vượng; tháng Dậu là thuần Quan, là quý. Nếu lấy Sát hỗn, hoặc Sát nhiều, trong trụ hoàn toàn không có hỏa khí, là hung.

+ Ngày Giáp Dần giờ Quý Dậu, sinh mùa xuân là thọ, mùa hạ là không tốt. Mùa Thu tính tình là vô định, nhiều hung. Mùa Đông là bình thường. Tháng Sửu Mùi là quý.

+ Ngày Giáp Thìn giờ Quý Dậu, năm tháng có Tý Tuất, có Tài có Quan, là quý.

+ Ngày Giáp Ngọ giờ Quý Dậu, chủ cô đơn. Sinh tháng Dần Ngọ Tuất, hành Đông Bắc phương thì bãi quan.

+ Ngày Giáp Thân giờ Quý Dậu, là bình thường. Tháng thông khí hỏa, hành Nam vận, là phú quý. Năm tháng có Thân Dậu, đa số là yếu. Có một thủy hóa kim, chỉ luận lấy Quan Ấn, không lấy Kim thần cũng cát, nhưng chủ sớm lui.

+ Ngày Giáp Tuất giờ Quý Dậu, năm tháng có Tý Tuất, văn chương hiển quý. Tháng Tý Ngọ, không quý cũng phú.

*Ngày Giáp giao thông giờ Quý Dậu,
Kim thần hỏa cục rất phù hợp;
Vận hành đất Nam không hình phá,
Phú quý vinh hoa mọi việc thành.*

Ngày Giáp giờ gặp Quý Dậu, là người phú quý song toàn. Tam Kỳ phát phúc càng thăng thiên, trên dưới đều hòa thuận quý hiển. Quân tử thì làm cho bản hàn, thường nhân thì thiết lập điền viên. Không thương không phá là anh tài, mệnh này định ở đất làm quan.

• 18-04-16, 13:46

lesoi

Đoán ngày Lục Giáp giờ Giáp Tuất

*Ngày Lục Giáp sinh giờ Giáp Tuất,
Mộc gặp hỏa cục khí không mở;
Bảo vệ tốt đẹp phúc bình thường,
Ấn thụ cùng Thương có thể thành.*

Ngày Giáp giờ Giáp Tuất, Giáp dụng Bính là Thực, Tân là Quan, trên Tuất Thực thần nhập hỏa cục, Tân có dư khí, thân bị hỏa đốt, là người lương thiện, y lộc bình thường. Giáp lấy Mậu là cha, Quý là mẹ, trên Tuất Giáp vượng tổn thương Mậu, bên trong có ám thương Mậu Quý, Mậu Quý bị khắc, tức là làm khó song thân.

+ Ngày Giáp Tý giờ Giáp Tuất, mùa xuân thọ, mùa hạ hung bạo, mùa thu thì quý, mùa đông thì dãi rầy thay lá, trụ thấy thuận Hợi là kẹp góc, dù có quý nhưng cuối cùng vẫn hung. Thìn Tuất Sửu Mùi, là Tạp khí Tài Quan, cũng cát.

+ Ngày Giáp Dần giờ Giáp Tuất, Tì kiên tranh lộc, mộc khí bị đốt, sau 40 sẽ không bằng như trước. Năm tháng có Giáp Bính Thân Tý, là đại quý. Thuận Tuất thì phong quan, tháng Ngọ, hành vận thủy hỏa, quý ở ngôi thất bát phẩm.

+ Ngày Giáp Thìn giờ Giáp Tuất, tài nguyên dày ổn định, tốt. Sinh mùa Xuân, vận kim hỏa, làm quan đến lục phẩm.

+ Ngày Giáp Ngọ giờ Giáp Tuất, sinh mùa xuân, có quý nhân phù trì. Mùa Hạ, là Bối Lộc trực Mã. Mùa Đông, Ấn bình thường, cát. Tháng năm thuận Dần, chỉ có quý.

+ Ngày Giáp Thân giờ Giáp Tuất, Giáp Dậu là Quan quý, nhưng thân cô, phát cũng không dài. Sinh mùa Xuân, vận mộc thổ, quý.

+ Ngày Giáp Tuất giờ Giáp Tuất, là Bối lộc Trực mã, bình thường. Sinh mùa Thu, Quan Sát có khí, quý. Tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, cát. Tháng Mão hung. Nếu năm tháng Bính Dần, năm tháng Giáp Ngọ, có ba Giáp hai Thực Bính, Bính ở mùa Hạ là đắc thời, cư ở Dần là trường sinh, thì Giáp Thực là Kiến Lộc, chủ phú quý.

*Giờ gặp Giáp Tuất gặp Tì kiên,
Có khó Thiên Lộc hỏa khí xung;
Kê Vịt (Dậu) cùng kêu cùng tụ tán,
Cuối cùng tâm chí không giống nhau.*

Ngày Giáp giờ thông Giáp Tuất, Tì kiên kèm theo Lộc gặp nhau. Cô đơn trong khó ẩn trong đó, thủ dụng chi Dậu Sửu Thìn. Không có chìa khóa xung hình mở phá, lập thân học nhiều mà ít thành. Trụ kim mộc hỏa vượng hỏa sinh, mệnh trước xấu sau tốt.

• 18-04-16, 13:47

lesoi

Đoán ngày Lục Giáp giờ Ất Hợi

*Ngày Lục Giáp sinh giờ Ất Hợi,
Dương Nhận phản thương là họa hại;
Tài Quan Tân Mậu không tương phù,
Chỉ sợ công danh không hanh thông.*

Ngày Giáp giờ Ất Hợi, Giáp mộc ở trên Hợi là trường sinh có vượng, Ất là Nhận, chế khắc Học Đường, Nhâm là Đào Thực, ở trên Hợi là Kiến Lộc. Giáp lấy kim là Quan, Mậu Kỷ là Tài, Tân kim là mộc đục, Mậu Kỷ suy tuyệt, không thể lấy phúc. Sinh tháng Tị Dậu Sửu cùng thấy Tân, trụ có chữ Mậu, là quý. Tuy thừa thông minh, nhưng công danh không thành, là người nghệ thuật vậy.

+ Ngày Giáp Tý giờ Ất Hợi, trở thành Xu Càn cách, là quý. Như sinh tháng Thân, Sát vượng hợp Nhận, là quyền quý. Tháng Dậu là Chính Quan, trụ hơi được thổ trợ giúp, là đại quý. Tháng Thìn Tị Sửu Mùi Tuất đều tốt. Năm tháng thuần Mão, Nhận vượng thì hung.

+ Ngày Giáp Dần giờ Ất Hợi, tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, là phú. Tháng Thân Dậu là quý, mùa đông thì bình thường. Nếu tháng Dần Hợi là cao quý.

+ Ngày Giáp Thìn giờ Ất Hợi, tháng Dậu là Chính Quan, rất quý. Tháng năm là Thìn Tuất Sửu Mùi cùng Dần Hợi, đều tốt.

+ Ngày Giáp Ngọ giờ Ất Hợi, tháng Mão là Dương Nhận, hình cốt nhục, thân nhược cuối cùng là không tốt. Sinh mùa Xuân, quý là Tể phụ. Tháng năm là Thân Tý Tuất Ngọ, hành vận thủy hỏa, làm quan đến lục khanh.

+ Ngày Giáp Thân giờ Ất Hợi, tháng Hợi, học vấn có thành, quý là phong quan trên. Tháng Thân Dậu, trước bần sau phú. Tháng Tý, hành vận thủy hỏa, kim tử. Thìn Tuất Sửu Mùi, là Tật khí Tài Quan; tháng Dần là Kiến Lộc, đều tốt.

+ Ngày Giáp Tuất giờ Ất Hợi, sinh mùa Xuân mùa Đông, là phú, chỗ phương thổ dày là hiển quý. Mùa Hạ, lao碌 mà không tụ tài. Thu, bình thường.

*Ngày Giáp giờ gặp Ất Hợi cường,
Có Quan có Ấn không tâm thường;
Đến thời tự có cao nhân tiến,
Vận đến đất Tài đại hiển dương.*

Ngày Giáp gặp giờ Ất Hợi, tự có Nhâm thủy tương sinh. Giờ lâm Đế Tọa là Tử cung, được dùng nghĩa tử nối dõi. Cha mẹ anh em ít giúp đỡ, tự ra hoa kết trái.

• 23-04-16, 09:20

lesoi

Đoán ngày Lục Ất giờ Bính Tý

*Ngày Lục Ất sinh giờ Bính Tý,
Thương quan tọa quý phúc chưa đủ;
Trong trụ không thấy Quan hình phá,
Cả đời mới là quý lộc duyên.*

Ngày Ất giờ Bính Tý, gọi là *Lục Ất thử quý*. Ất dụng Canh là Quan, tử ở Tý; thấy Bính là Thương, Bính ám mờ Tân là *Hóa Sát vi quyền*, trong trụ không thấy Canh Tân, không có Sửu hợp trói và Ngọ xung, mới thành cách, mệnh quý. Nếu ở trên có kị và không thông nguyệt khí, là không có cứu trợ, là hung bạo nghèo hèn, có bệnh và ngắn thọ.

Ngày Ất Sửu giờ Bính Tý, thân nhược là người bình thường, không có Ngọ xuyên xung, hiền đức ôn hậu. Năm tháng có Thân Dậu, là phong quan trên. Có Dần Tý, là quý hiển. Kị các tháng Bính Dần, Kỷ Mùi, Giáp Tuất, Kỷ Sửu, chủ hung hình ác tử.

+ Ngày Ất Mão giờ Bính Tý, mệnh cao. Năm tháng có Thìn Tuất Sửu Mùi Hợi, không thấy Quan tinh, là quý.

+ Ngày Ất Tị giờ Bính Tý, cát. Nếu năm tháng là Tị Ngọ, thọ ngắn, nếu không thì, thân cô đơn lao碌, nếu thuần thổ, là Tài vượng sinh Quan, hành Tây vận; Tý Thìn, hành thủy hỏa vận, đều là quan nhị tam phẩm. Tháng Thân là Chính Quan, tháng Dậu là Thiên Quan, tháng Mão là Kiến Lộc, đều cát. Kị tháng Giáp Dần, là hình yểu. Tháng Ất Dậu là hạ tiện.

+ Ngày Ất Mùi giờ Bính Tý, bình thường. Nếu năm tháng là Tý Hợi, là đại quý, tuế vận cũng vậy. Tháng Kị Tị Mùi, là hình thương, tháng Bính Thân, thân chết không yên; tháng Kỷ Sửu, phá tổ ác tử.

+ Ngày Ất Dậu giờ Bính Tý, là quý, thân cô, lật lọng đảo nghịch, tháng thông thủy khí, không thấy Tân Ngọ cũng quý. Kị tháng Mậu Dần, là đại hung; tháng Đinh Tị, phá tổ mà nghèo; tháng Kỷ Dậu, chết dưới đao kiếm.

+ Ngày Ất Hợi giờ Bính Tý, hóa Thanh Xích, chủ phúc. Sinh năm tháng Canh Thìn, là phú quý. Tháng thuần Hợi, thì thành bại. Tháng Sửu, hành Nam vận bãi quan. Tị Ngọ Tây vận, cực bản. Kị tháng Nhâm Thìn, gặp hình; tháng Ất Dậu, phá tổ cao quý, gặp ác tử.

*Lục Ất quý cách giờ Bính Tý,
Như không xung phá mới thành kỳ;
Không gặp Canh Thân Tị Dậu Sửu,
Cưỡi xe đội mũ bái lầu son.*

Ngày Ất giờ lâm Bính Tý, nếu Thương quan thương tận là vinh xương. Tháng Hợi Mão Mùi là không tâm thường, vận đến thân gặp vượng tướng. Không thấy Tân Canh là phát phúc, Ngọ xung Sửu hợp trói là bình thường. Như gặp một lúc hình khắc, Không vong, thì mệnh này hoặc suy hoặc vượng.

• 23-04-16, 09:21

lesoi

Đoán ngày Lục Ất giờ Đinh Sửu

*Ngày Lục Ất sinh giờ Đinh Sửu,
Thực thần tương trợ gặp Tài Quan;
Tháng thông kim khí hóa thành phúc,
Không phải tâm thường xem hạ tiện.*

Ngày Ất sinh giờ Đinh Sửu, là Thực hội Tài Quan, Đinh là Thực, Canh là Quan, Kỷ là Tài, trong Sửu có Tân kim hợp cục, Kỷ thổ đắc vị, giống như có chỗ nương tựa, là quý. Thông khí tháng hóa kim, phú dày vị trọng; không thông khí tháng, là bình thường.

+ Ngày Ất Sửu sinh giờ Đinh Sửu, sinh mùa Thu là có quyền; chủ mang bệnh tật; mùa Hạ là cát, mùa Đông bình thường; mùa Xuân vượng, là quý thọ.

+ Ngày Ất Mão sinh giờ Đinh Sửu, tháng Hợi, thân vượng thấy Tân là Thiên Quan, trụ có Đinh chế, phong quan vũ chức.

+ Ngày Ất Tị sinh giờ Đinh Sửu, tháng Hợi Mão Mùi Dần là quý. Thông tháng kim khí là có chỗ dựa, là phúc dày.

+ Ngày Ất Mùi giờ Đinh Sửu, tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, là phú. Xuân thì thọ dài, Thu thì danh lợi, Hạ thì bản tiện, Đông thì bình thường, năm tháng thấy Thân, là vũ chức tam phẩm.

+ Ngày Ất Dậu giờ Đinh Sửu, nếu thông mộc khí là có chỗ dựa, mệnh hiển quý. Năm tháng có Thân Sửu cũng tốt, Dần Hợi càng tốt.

+ Ngày Ất Hợi giờ Đinh Sửu, tháng Hợi, năm giữ tính nóng nảy, vợ hiền con hiếu, làm quan đến lục thất phẩm. Tháng Ngọ là trường sinh, năm tháng thấu Quan Ấn, đại quý.

*Thương khó lúc mở Ất thấy Đinh,
Thực thần tọa khó Lộc Tài thân.*

*Không khóa không làm khách trong tirêu,
Cũng là thanh nhân người có phúc.*

Ngày Ất gặp giờ Đinh Sửu, Thọ tinh phát đạt không nghi ngờ, thân ở xứ khổ chớ lo ngại, trong khổ có tiền tài tích tụ. Năm tháng giờ hợp lại phát đạt, là không hình vợ con khó. Song thân cùng anh em có nhiều thiệt thòi, vận đến kho tàng giữ kết tiền. (Ở dưới là chỗ tháng kỵ ngày Lục Ất phân giống ở trên, cũng luận cùng với giờ)

• 23-04-16, 09:22

lesoi

Đoán ngày Lục Ất giờ Mậu Dần

*Ngày Lục Ất sinh giờ Mậu Dần,
Bại tài Bối Lộc Thực thương thân;
Có tâm vô lực nhiều thành bại,
Y lộc chỉ là người bình thường.*

Ngày Lục Ất giờ Mậu Dần, là Bại tài bối Lộc, Ất dụng Canh là Quan, trong Dần có Bính, là Thương quan bối Lộc: Dụng Mậu Kỷ là Tài, trong Dần có Giáp vượng là Bại tài, là người bình thường làm việc nhiều thành bại. Thông khí thổ là cát.

+ Ngày Ất Sửu giờ Mậu Dần là mệnh cao, sinh năm Tý tháng Tuất, là phú quý. Thìn Tuất, hành mộc hỏa vận, là uy quyền.

+ Ngày Ất Mão giờ Mậu Dần, trong hình phát phúc. Sinh mùa Thu là quý. Năm Dậu gặp tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, là phú. Tháng Mão là Kiến Lộc, tháng Ngọ là Ân sinh, thấu ra Quan Ân, đều cát.

+ Ngày Ất Tị giờ Mậu Dần, là người cô khắc bình thường. Nếu năm tháng có Thân Canh, là Chính Quan; Sửu có Tân, là Thất Sát, đều quý. Tháng Thìn, Bắc phương vận, Cát.

+ Ngày Ất Mùi giờ Mậu Dần, sinh mùa Xuân là có thọ. Mùa Thu là quý hiển. Mùa Hạ bình thường, mùa Đông là trở ngại. Thìn Tuất Sửu Mùi, đều cát. Tuế vận cũng vậy.

+ Ngày Ất Dậu giờ Mậu Dần, sinh mùa Xuân thì phú, mùa Hạ bình thường, mùa Thu thì quý, ngắn thọ, mùa Đông thì cát.

+ Ngày Ất Hợi giờ Mậu Dần, mùa xuân thì cát, mùa hạ lao碌, mùa thu đông thì quý. Năm tháng có Tý Sửu, quý đến tam phẩm, có khởi có vui, thọ dài.

*Ngày Ất giờ Dần tử tế suy,
Là người gây thị lại gây phi;
Vận suy lại gặp Không Hình Khắc,
Lao碌 tâm người vô định.*

Ngày Ất gặp giờ Mậu Dần, chính là ám tổn thương tài. Trong trụ xếp là Thương quan bối Lộc, phú quý nhưng vợ còn bị hình hại. Vận vượng tài Quan là phát phúc, vận hành Tỉ Sát họa dữ dội. Lục thân cốt nhục ít hài hòa, tự lập tự thành tự tại.

• 23-04-16, 09:23

lesoi

Đoán ngày Lục Ất giờ Kỷ Mão

*Ngày Lục Ất sinh giờ Kỷ Mão,
Giờ cư Nhật Lộc Tài đến tốt;
Vượng thông mộc khí quý không sai,
Thổ Dậu Tân trọng cũng có phiền.*

Ngày Ất gặp giờ Kỷ Mão, Lộc nhập miếu đường, Ất mộc gặp Mão là Kiến Lộc, là người thanh tú đẹp đẽ, thông mộc hỏa là quý. Thấy Canh Tân là tổn thương lộc phá mệnh, bệnh hoạn về mắt. Nếu sinh tháng Tị Dậu Sửu, y lộc bình thường. Thìn Tuất Sửu Mùi, là cát.

Tháng Thân cũng cát.

+ Ngày Ất Sửu giờ Kỷ Mão là cao mệnh, trung niên đại phúc. Sinh mùa Xuân, thân thái vượng, cô. Mùa Hạ là bản. Mùa Thu có bệnh tật. Mùa Đông thì ôn hậu. Trụ không thấy Tân kim, cát. Nếu tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, là kim tử thì quý.

+ Ngày Ất Mão giờ Kỷ Mão là cao mệnh, sinh mùa Xuân thì vượng, là tăng đạo, đủ phú. Mùa Hạ là bình thường, không thấy Tân kim, là cát. Thu thì mang tật bệnh. Mùa Đông thì ôn hậu. Năm tháng có Mão Sửu, hiển đạt cao thọ.

+ Ngày Ất Tị giờ Kỷ Mão, mùa xuân thì cô bản, mùa hạ bình thường, mùa thu mang tật, mùa đông thì quý. Năm tháng có Ngọ Thìn, địa chi một đường nối liền, càng cát.

+ Ngày Ất Mùi giờ Kỷ Mão, năm tháng không thấy Canh Tân kim, thì quý. Sinh mùa Thu, xem địa chi dày hay mỏng, như sinh ở năm tháng có Nhâm Tuất, làm quan đến tam tứ phẩm.

+ Ngày Ất Dậu giờ Kỷ Mão là thanh tú, đầu năm phá tổ, trung niên chủ phát tài, gặp năm Mùi là cô hình.

+ Ngày Ất Hợi giờ Kỷ Mão, sinh tháng Dần Tị, không thấy Canh Tân, là Nhật Lộc quy thời cách, hiển đạt thanh quý. Tháng năm thuần Mão, là cao tăng võ sĩ. Tuất, đặc biệt đạt thông minh, có tài lộc.

Khác nhau Nhật Lộc cư thời cách,

Thực thần thì Mã phải gặp nhau;

Thương quan Ấn vận đều là cát,

Quan không gặp vậy Lộc tự phong.

Ngày Ất lâm giờ Kỷ Mão, đón Thiên Tài quy thời Lộc. Tân kim chữ Dậu không tương hình, Hồ bảng định tiêu danh tính. Phụ mẫu lục thân khó nương tựa, hành huynh đệ từng người bay cao, có tài năng văn chương chói lọi, không phá không xung là quý mệnh.

• 23-04-16, 09:24

lesoi

Đoán ngày Lục Ất giờ Canh Thìn

Ngày Lục Ất sinh giờ Canh Thìn,

Kim thanh thủy bạch hóa chân tượng;

Nhâm theo Tân Dậu thông Quan quý,

Lại phòng bệnh mắt giảm tinh thần.

Ngày Ất giờ Canh Thìn, vợ hiền con quý. Ất hợp Canh hóa kim, nếu thông tháng Thân Tị Dậu Sửu, là người tú lệ, chủ quý, nhưng phòng bệnh về mắt. Như không thấy hóa, lấy Nhâm là Ấn, Canh là Quan, Thìn thổ Quý thủy hợp cục, có bày Ất mộc, hành Đông Nam vận, quý hiển bình hòa.

+ Ngày Ất Sửu giờ Canh Thìn, khắc cha mà phá tổ nghiệp, thân nhược kị bệnh, thông khí tháng thì quý. Năm tháng là Tý Thân, thiên can thâu Giáp Mậu, hợp Tam Kỳ, đại quý.

+ Ngày Ất Mão giờ Canh Thìn, là phú quý. Năm tháng thông hỏa thổ, là đại quý.

+ Ngày Ất Tị giờ Canh Thìn, việc làm nhiều thành bại, là tăng đạo, phú quý kèm theo bệnh tật. Thường nhân thì hình khắc vợ con. Năm tháng có Thân Tý Thìn Mão Tị là quý.

+ Ngày Ất Mùi giờ Canh Thìn, Hợi Mão Thân, là thân vượng; Tị Thân, là Quan vượng, thiên can thâu Sát Ấn, đều quý. Sửu Dậu là thuần Sát, trụ có hỏa chế, cũng cát. Năm tháng có Tuất Sửu, là đủ tứ khó, đại quý.

+ Ngày Ất Dậu giờ Canh Thìn, năm tháng có Hợi Tý, can thâu Mậu Quý, là quý. Tháng Dần Tị Ngọ, là Quan Sát có chế, là cát. Thuần Dậu hóa kim, chủ dày phúc.

+ Ngày Ất Hợi giờ Canh Thìn, không quý thì phú. Nếu năm tháng có Quý Mậu hợp nhất hóa, Thân Mão cùng vượng, Tị Sửu Dậu hội kim, hành mộc thổ vận, địa vị rất cao.

Ất Canh tương hội quý không sai,

*Âm mộc dương kim chính hợp thời;
Vận cát thân cường không xung phá,
Thăng thiên tự có quý nhân đề.*

Ngày Ất gặp giờ Canh Thìn, là Thiên Quan thủ khố, thanh niên tính danh truyền Hồ bảng, bẩm tính ôn lương cung kiệm. Vợ hiền con quý. Tài Lộc đều cao. Nam Ly Mậu Quý hỏa nối liền nhau. Trong phú quý gặp nguy hiểm.

• 23-04-16, 09:24

lesoi

Đoán ngày Lục Ất giờ Tân Tị

*Ngày Lục Ất sinh giờ Tân Tị,
Kim mộc giao tranh chủ bất nhân;
Trong tháng có hóa thân vương quý,
Không thông không hóa sợ hại người.*

Ngày Ất gặp giờ Tân Tị, âm kim giao tranh, gặp thị phi hàng ngày, nếu thông tháng Thân vượng, là có chỗ dựa, hóa Quý thành Quan, hành thân vượng vận, quý. Tháng thông mộc khí, hành kim vượng vận, là đại quý. Thông tháng kim khí, hành thân vượng vận, cũng lấy quý.

+ Ngày Ất Sửu giờ Tân Tị, trước tạp sau thuần, sinh năm tháng Dần Ngọ Bính Đinh, là Thiên Quan có chế, lấy xem cao mệnh. Tháng Tị Thân Dậu Sửu, Quan Sát trùng điệp, nhiều thì tông theo Sát, cũng cát. Duy chỉ có thân cường chủ binh quyền, có danh dự.

+ Ngày Ất Mão giờ Tân Tị, sinh mùa Xuân, là thân cường Sát thiên, đại quý. Mùa Hạ thì bình thường. Mùa Thu, Quan Sát vượng; mùa Đông, Ấn thụ vượng, đều cát. Mùa Thu không bằng mùa Đông.

+ Ngày Ất Tị giờ Tân Tị, khắc vợ, vợ con đều muộn. Nếu tháng Tị Dậu Sửu, là mộc nhu kim cứng, chủ mang bệnh tật. Nếu không thì ngắn thọ. Năm tháng có Giáp Tị Tý Tị, là nhập Thiên Quan cách, Tây vận, phong quan lớn. Tháng mùa Xuân thân vượng, càng cát.

+ Ngày Ất Mùi giờ Tân Tị, tháng Ngọ là can cường, vũ chức, có thành danh. Hợi Tý là Ấn thụ, cát.

+ Ngày Ất Dậu giờ Tân Tị, nếu sinh tháng Mùi, thân tọa chế phục thì cát. Mùa Thu Thiên Quan, là quý. Tháng Dậu, hành vận Nam phương, bản, nếu không thì tàn tật.

+ Ngày Ất Hợi giờ Tân Tị, sinh tháng Tị Ngọ, Thiên Quan có chế. Xuân can cường, vị trí ở quan trên. Thu Sát trọng, chủ tàn tật.

*Ất Tị năm Thương gặp Kim mộc,
Cầu danh cầu lợi thường phản phục;
Lục thân cốt nhục có như không,
Vận đất Ấn thụ có phát phúc.*

Ngày Ất gặp giờ Tân Tị, trong trụ có Quý vượng thân suy. Lục thân bất hòa khó nương tựa, mưu vọng có thành có bại. vài lần gặp hung thì cát, dấu hiệu biết thời kỳ cực khổ đã qua. Vận hành nhớ Ấn thụ thân vượng, chọn thời phú quý mà nhậu say.

• 23-04-16, 09:25

lesoi

Đoán ngày Lục Ất giờ Nhâm Ngọ

*Ngày Lục Ất sinh giờ Nhâm Ngọ,
Ấn thụ sinh thân Tài Thực tự;
Tháng thông thủy mộc lộc phong doanh,
Không thông khí tháng số bình thường.*

Ngày Ất giờ Nhâm Ngọ, là Ấn thụ Học Đường, Ất mộc trường sinh ở Ngọ, thấy Nhâm là Ấn,

dụng Đinh là Thực, Kỷ là Tài, trên Ngọ có Đinh Kỷ kiến vượng, nếu thông thủy khí tháng, là văn chương tú lệ; không thông khí tháng, y lộc bình thường, thông vận cũng tốt.

+ Ngày Ất Sửu giờ Nhâm Ngọ, sinh mùa Xuân Hạ nhiều phú quý. Thu Đông là Quan Ấn, hoặc thuần Sát thấu can, càng cát.

+ Ngày Ất Mão giờ Nhâm Ngọ, tháng Sửu, nhập Tạp khí Tài Quan; tháng Thân Dậu, là thân Sát lưỡng đình, đều chủ hiển quý. Năm tháng thuần Ngọ Dậu, làm quan tam tứ phẩm; Thìn Tuất, là bình thường.

+ Ngày Ất Tị giờ Nhâm Ngọ là cát, Xuân Hạ là phú quý. Thu Đông thì bình thường.

+ Ngày Ất Mùi giờ Nhâm Ngọ, Dần Mão là thân vượng, Hợi Tý là Ấn vượng, tháng Sửu là Tài Quan Ấn Tam kỳ, đều chủ quý hiển. Tháng Thân là Chính Quan, càng cát, nếu năm tháng là Canh Ngọ, Đinh Hợi, Thực Thần cùng cung, tự Thực kiến Lộc, là phú quý.

+ Ngày Ất Dậu giờ Nhâm Ngọ, mùa Xuân thì cát. Thu Hạ là bình thường. Trụ thuần Ất Dậu, thấu Canh hợp hóa, hoặc thấy Ấn trợ, mệnh đại quý.

+ Ngày Ất Hợi giờ Nhâm Ngọ, mùa Xuân thân vượng, mùa Hạ phúc dày, mùa Thu là phản phục, mùa Đông là cát khánh.

*Ngày Ất gặp sinh giờ Nhâm Ngọ,
Tháng thông thủy mộc trọng quý nhân;
Vận hành Quan vượng không xung phá,
Gia nghiệp phong long sự xưng tâm.*

Ngày Ất giờ gặp Nhâm Ngọ, Thực thần Ấn thụ đồng cung. Không xung không phá không tương hình, tin là hưởng ứng thanh danh. Từ Quán là cao sĩ thanh tú, văn chương siêu quần xuất chúng, quý nhân hỷ thấy tiểu nhân ghét, mệnh từ trung niên trở về sau rất tốt.

• 23-04-16, 09:26

lesoi

Đoán ngày Lục Ất giờ Quý Mùi

*Ngày Lục Ất sinh giờ Quý Mùi,
Trong đó vào mộ gặp đảo thương;
Mã xấu Tài nhỏ Thực thấy khắc,
Cả đời y lộc chủ bình thường.*

Ngày Ất giờ Quý Mùi, Ất lấy Quý là Đảo Thực, trong Mùi có Đinh hỏa Thực thần, Kỷ thổ Thiên Tài, phá Quý Quý đảo Thực Đinh hỏa ở trong Mùi, là y lộc bình thường. Tháng thông khí thổ thì cát.

+ Ngày Ất Sửu giờ Quý Mùi, hung hình cô độc, năm tháng thông thổ khí, cát.

+ Ngày Ất Mão giờ Quý Mùi, thay tổ xa thân, thì vợ là nhà. Năm tháng có Ngọ Mùi, là quý. Xuân càng quý.

+ Ngày Ất Tị giờ Quý Mùi, không quý thì phú, trước khó sau dễ. Thuần Ngọ, làm quan tam phẩm. Tháng Thìn Tuất Sửu, đều cát.

+ Ngày Ất Mùi giờ Quý Mùi, mùa xuân, thân vượng hình thương. Mùa Thu, Quan Sát vượng, có phần khoa danh. Mùa Đông an ổn. Mùa Hạ bình thường.

+ Ngày Ất Dậu giờ Quý Mùi, thân tọa Sát, mùa Xuân, thân vượng, là cát. Mùa Hạ, thân nhược Sát suy, là bản. Mùa Thu, Sát vượng, thân có thể tòng hóa, là quý. Mùa Đông bình thường. Tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, thấu Canh Tân, hành kim vận, là quý. Một khi đến vận Nhận (Kiếp), thì thoát quan bãi chức.

+ Ngày Ất Hợi giờ Quý Mùi, mùa Xuân mộc vượng, hình thương thê tử. Tháng Thân Quan vượng, là quý. Dậu là Sát vượng, năm tháng có hỏa là cát. Tháng năm có Ngọ Mùi Tuất, làm quan đến nhất nhị phẩm. Mùa Đông an ổn.

Ngày Ất tương phùng giờ Quý Mùi,

*Tính ra xa tổ không thành gia;
Có hình khắc hại nhiều thành bại,
Vận cát như thêu hoa trên gấm.*

Ngày Ất nhật gặp giờ Quý Mùi, sinh gặp mộc mộ là cô yếu. Vận hành huynh đệ có như không, tâm tính bất thường hay hỷ nộ. Tự lập tự thành sự nghiệp, lực thân cốt nhục không người thân, quý nhân được hợp đều tương phù, mệnh này trước bản sau phú.

• 23-04-16, 09:28

lesoi

Đoán ngày Lục Ất giờ Giáp Thân

*Sinh ngày Lục Ất giờ Giáp Thân,
Quan tinh được Ấn là sinh thành;
Trong tháng thông khí không xung phá,
Tất định làm quan người vinh hoa.*

Ngày Ất giờ Giáp Thân, Quan Ấn sinh thân, Ất dụng Canh là Quan, Nhâm là Ấn, Canh ở Thân vượng sinh Nhâm, có Thân ký gửi, vận tháng thông kim thủy là quý; không thông, thân nhược Quan trọng, dù có quý cũng không bền.

+ Ngày Ất Sửu giờ Giáp Thân là cao, năm tháng thuần Tý Thìn, hành vận Đông Nam, đại quý. Tị Dậu sử, trong quý phòng hung. Ngọ Mùi thuần, cát. Hợi Mão cũng cát. Các tháng còn lại bình thường.

+ Ngày Ất Mão giờ Giáp Thân, hóa quý. Tháng thông thủy khí không có thương phá thì quý, nếu không thì phú.

+ Ngày Ất Tị giờ Giáp Thân, là thân cường Quan vượng. Mùa Xuân, thông minh hiển đạt, làm quan đến tứ phẩm. Mùa Hạ, thân tâm lao碌. Mùa Thu Đông có tật về mắt. Năm tháng là Ngọ, hành Tài vận, quý.

+ Ngày Ất Mùi giờ Giáp Thân, tháng sinh là Mùi Dậu Hợi, thì thông tuần đặc đạt, làm quan đến nhị tam phẩm. Năm tháng có Bính Đinh Dần Ngọ Mão Dậu, là Thương Thực chế Sát, là quyền quý.

+ Ngày Ất Dậu giờ Giáp Thân, là Quan Sát hỗn tạp, nếu trụ có Đinh hỏa chế Sát lưu Quan thì cát. Năm tháng có Hợi Mão Mùi Dậu, vũ chức đến hàng cực phẩm; sớm hành Đông Nam phương vận, là đại quý.

+ Ngày Ất Hợi giờ Giáp Thân, giờ lạc vào Không Vong, chủ ít con. Sinh vào mùa Thu, làm quan ở lục khanh. Năm Hợi Mão tháng Mùi, đều cát.

*Ngày Ất tương phùng giờ gặp Giáp,
Trường sinh Dịch Mã ở trong Thân;
Quý nhân Thiên Ất đến tương trợ,
Loại bỏ áo thô mặc áo tím.*

Ngày Ất giờ Thân giờ gặp quý, trong thời gian này cao nhân thấy hỷ. Có hi vọng gặp tiểu nhân nói tốt đẹp, khắc phá xung hình thì giảm碌. Thân vượng vận gặp cát địa, dấu hiệu biết là có lưỡng vượng Tài Quan. Có yên ổn có Mã có áo quan, định chủ môn đình hoán đổi.

• 23-04-16, 09:29

lesoi

Đoán ngày Lục Ất giờ Ất Dậu

*Sinh ngày Lục Ất giờ Ất Dậu,
Được gặp kim cục hóa thành kỳ;
Dụng thân gặp mộc trùng trùng kiến,
Quý tuyệt thọ thương lại vô y.*

Ngày Ất giờ Ất Dậu, là thân tuyệt quý vượng, Ất lấy Tân là Quý, trên Dậu có Tân vượng Ất tuyệt. Nếu thông tháng Tị Dậu Sửu, hóa kim cục là quý. Như dụng thần tọa mộ, thân vượng không hóa, lại thấy ở Dậu, không yếu tất bần.

+ Ngày Ất Sửu giờ Ất Dậu là mệnh cao, sinh tháng Tị Dậu Sửu, hợp kim cục, lại hành Tây vận, là đại quý. Tháng Dần Ngọ Tuất, là bần tiện. Tháng Hợi Mão Mùi, là cát. Năm tháng thuần Tý, hành Nam vận, địa vị đến nhất nhị phẩm. Tháng Dần có hỏa kim, quý ở thất phẩm. Tháng Thân có thủy mộc, kim tử là quý.

+ Ngày Ất Mão giờ Ất Dậu, nguyệt thông kim cục là quý. Năm tháng là Mùi Dần, làm quan đến nhất nhị phẩm.

+ Ngày Ất Tị giờ Ất Dậu, mùa xuân là cát. Mùa Hạ, Thương quan có chế, là tốt. Mùa Thu, mộc nhược kim nặng, là yếu, nếu không thì cũng bệnh tật. Mùa Đông, phúc dày thì cũng yếu.

+ Ngày Ất Mùi giờ Ất Dậu, là Cung Quý cách, không có hình phá là quý, có Thân là điền thực thì không phải. Tháng Hợi Mão, hành Tây vận, là quý.

+ Ngày Ất Dậu giờ Ất Dậu, xứ vượng là tự hình, năm tháng có hỏa thổ trọng, chủ tai họa. Nếu thông khí tháng, thấu xuất Ấn Thực, hành hỏa mộc vận, là đại quý. Địa chi thuần Dậu, hóa thành tượng kim, nhưng kèm theo Ấn thụ, thì quý không thể nói. Rất sợ tuế vận gặp Quan.

+ Ngày Ất Hợi giờ Ất Dậu, sinh mùa xuân, là Nhân Thọ cách, quý. Tháng Dần, hành vận kim hỏa, đại quý.

Nhật can là Ất giờ lâm Dậu,

Thân vượng là Giả Sát vì quyền;

Thân nhược gặp Quan uổng phí công,

Công danh phại đợi thời vận thông.

Ngày Ất giờ lâm Ất Dậu, ngày sinh Ất mộc không có lo. Trong đó mưu cầu nhận quyền quý, không có phá định thì có công danh. Sớm khắc hại vợ, tài nguyên thu vào đều tản mạn rơi rớt. Chuyên tông đời tổ tránh ưu sầu. Về già có thể thành tựu.

• 23-04-16, 09:30

lesoi

Đoán ngày Lục Ất giờ Bính Tuất

Ngày Lục Ất sinh giờ Bính Tuất,

Quý bại lâm thân có tổn thương;

Nếu không thông khí tháng thân vượng,

Có bản lao khổ khó đảm đương.

Ngày Ất giờ Bính Tuất, là Quý bại lâm thân, Ất dụng Canh là Quan, thấy Bính là bối Lộc, trong Tuất có Tân dư khí, là khó Bính Đinh, là Thực thần chế Sát, nếu trụ thấu Canh, là Thương quan kiến Quan vì họa bách đoan; năm tháng có Dần Ngọ, Bính hỏa hợp cục, tức là mộc trùng điệp gặp vị trí hỏa, chủ người ngạo vật khí cao, y lộc bình thường, tàn tật, nếu không thì thọ cũng ngắn. Thông khí tháng thân vượng là cát.

+ Ngày Ất Sửu giờ Bính Tuất, mùa xuân thân vượng, thì cát. Mùa Hạ, Thương quan là thái trọng. Mùa Thu, lao碌 gian khổ. Mùa Đông Hợi Tý, là Ấn thụ kèm theo Thương quan, là cực quý. Tháng Tuất, mộc hỏa vận, làm quan đến thất phẩm. Năm tháng thuần Tuất, thiên can thấu Canh Bính, là đại quý. Dần Ngọ hợp hỏa là yêu.

+ Ngày Ất Mão giờ Bính Tuất, tháng Dần Mão, vận Tây vận, làm quan đến lục thất phẩm. Tháng Tý là Ấn thụ; tháng Nguyệt là tạp khí, hình xuất Tài Quan, đều quý.

+ Ngày Ất Tị giờ Bính Tuất, thì cát. Tháng năm có Sửu Tuất Mùi, làm quan trên cao hàng Lục khanh. Tháng Hợi, hành đông vận, là hàn viện thanh quý.

+ Ngày Ất Mùi giờ Bính Tuất, vượng xứ thì hung. Năm tháng có Mão Ngọ Mùi Tuất, là quý hiển.

+ Ngày Ất Dậu giờ Bính Tuất, mùa Xuân thân vượng, mùa Đông Ấn vượng, là đại quý. Mùa Hạ tháng Tị Ngọ, mùa Thu tháng Dậu Tuất, đều quý. Cũng nên xem thiên can như thế nào? Đinh Mùi, Giáp Thìn, sinh kế gian khổ; cả đời gặp quý. Tháng Sửu hình Tuất thì cát.
+ Ngày Ất Hợi giờ Bính Tuất, có bệnh máu huyết. Tháng Hợi Tý Mão Mùi Dần, gặp quý thì phát phúc; thiên can thâu Thương quan sinh Tài, càng cát.

*Khô mộc cùng gặp cục,
Gặp xuân là càng xanh;
Về sau phương đắc địa,
Hoa phát lại tươi xinh.
Ngày Ất giờ Bính Tuất hỏa khô,
Tàng Tân gặp Sửu là cát xương;
Nếu vận cũng gặp hung khắc hại,
Tính ra mệnh này vẫn bình thường.*

Ngày Ất gặp giờ Bính Tuất, là Thương quan khô khô mộc. Không đến Tân Sửu thì không có chia khóa mở. Khó dựa vào cha mẹ cùng lực thân, anh em bạn bè đều bất hòa, không thân quyến mà đau lòng người. Nên biết sửa cửa ngõ mà phát phúc, mệnh này trước khổ sau ngọt.

• 23-04-16, 09:31

lesoi

Đoán ngày Lục Ất giờ Đinh Hợi

*Ngày Lục Ất sinh giờ Đinh Hợi,
Thực thần Ấn thụ cũng là tai;
Khí tháng thủy thổ không Tài quý,
Thiết kị thương tại vợ và con.*

Ngày Ất giờ Đinh Hợi, xứ Tử phùng Sinh, Ất mộc tử, Hợi lại là khí Nhâm thủy là sinh khí Ấn thụ, Ất dụng Đinh là Thực, trong Hợi có Đinh tọa vô khí, hỷ Giáp mộc sinh, trợ Đinh Thực là phúc. Như gặp Kim cục, hành thủy vận, đề phòng bệnh mắt. Tử trụ thấy Tài, hoặc hành Tài vận, là Tham Tài hoại Ấn, chủ phá tài. Mậu là Tài là vợ, Canh là Quan là con, trên Hợi Canh tuyệt thổ bệnh, là vợ suy con thiếu.

+ Ngày Ất Sửu giờ Đinh Hợi là tứ khí, sinh tháng Nhâm Tý Thân Mùi Mão, can thâu Tài Ấn là tài đức kiêm toàn, chức ở quan trên. Năm tháng có can chi thuần kim, là thân suy Sát vượng, chủ hung tử.

+ Ngày Ất Mão giờ Đinh Hợi, tháng Tị Dậu Sửu là Thiên Quan, tháng Thân là Chính Quan, đều quý. Tháng Hợi, Đông Nam vận, thăng quan. Tháng Mùi, tam hợp mộc cục, là mệnh đại quý.

+ Ngày Ất Mùi giờ Đinh Hợi là quý, tháng năm Tý Hợi, mệnh công hầu. Sinh mùa Xuân, hành Tây vận, làm quan. Dậu thì cô mà quý. Năm tháng có mộc hỏa, chủ phát cao khoa. Thủy thổ kim cùng với Nhật can hợp hóa hữu dụng đều cát.

+ Ngày Ất Dậu giờ Đinh Hợi, tháng thông kim cục, hành thủy vận, mệnh đại quý. Thông mộc khí, phát đạt. Thổ khí, toại ý.

+ Ngày Ất Hợi giờ Đinh Hợi, có Tài là tự hình, Dần Mão là thân vượng, thiên can thâu Tài là phú; Thìn Sửu, hành kim hỏa vận, là quý. Hợi Tý Thân, là Quan Ấn song thanh, càng phụ giúp lấy tài. Mệnh đại quý.

*Thời thượng sinh phùng Hợi và Đinh,
Thực thần Ất mộc gặp Trường sinh;
Nguyệt khí tương phù là tối quý,
Thân suy không dựa là thường nhân.*

Ngày Ất giờ gặp Đinh Hợi, là Thực thần Ấn thụ tương phù. Trường sinh đắc ý tốt không có

tồn thương, gặp quý vinh hiển thanh danh. Hỷ gặp Đinh Nhâm hóa khí, ngoại trừ vận đến quan đới là di dòi. Không có biết cơ biến thông thì rất khó xem, Bính Kỷ Dần Thân thì giảm quý.

• 23-04-16, 19:14

lesoi

Đoán ngày Lục Bính giờ Mậu Tý

*Ngày Lục Bính sinh giờ Mậu Tý,
Tài Quan sinh vượng gặp Thực thần;
Khí tháng tương phù là cao quý,
Thân suy dựa chồng là thường nhân.*

Ngày Bính giờ Mậu Tý, là Tài sinh Quan vượng, Bính dụng Tân là Tài, Quý là Quan, Bính hợp Tân, Mậu hợp Quý, trong Tý Quý vượng Tân sinh, Bính hỏa vô khí. Nếu thông hỏa khí, tháng có chỗ dựa là quý; không thông là bần tiện. Thông mộc khí cũng cát.

+ Ngày Bính Tý giờ Mậu Tý, tháng Dần Tị Mão Mùi, mộc có thể sinh hỏa, là mệnh đại quý. Mùa Đông, Bính hỏa vô khí, là bần yếu. Tháng Tuất, hành hỏa thổ vận, quý đến chức ngũ lục phẩm. Kị tháng Đinh Tị, là yếu; tháng Kỷ Dậu, là phá gia mất nhà, thân bần tiện.

+ Ngày Bính Dần giờ Mậu Tý, sinh tháng Mão Sửu là thanh quý. Dần Tuất, là bình thường. Tháng mùa Hạ thân vượng, trụ có thủy kim mới cát. Tháng Tý là Chính Quan, là đại quý. Kị tháng Quý Tị, gặp hình; Tháng Quý Hợi, là chết hung; Tháng Kỷ Dậu, ngày đại bại.

+ Ngày Bính Thìn giờ Mậu Tý, Bính Thìn là Nhật Đức cách, hỷ thấy Quan tinh. Nếu sinh tháng Tuất, thân vượng là rất thích hợp, là vũ quý. Tháng Dần, hành vận kim thủy, là gặp quý. Tháng Thân là tam hợp, là hợp Sát có Ấn, là quý. Kị tháng Kỷ Tị, là chết hung; Tháng Kỷ Hợi, chết vì tự hình; Tháng Quý Sửu, phá tổ, chết hung.

+ Ngày Bính Ngọ giờ Mậu Tý, Bính Ngọ là Nhật Nhận cách, cần Quan Sát chế hợp. Sinh tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, là đại phú. Tháng năm có Hợi Mão Mùi Dần, là đại quý, Thân Tị, là văn quý hàng tam phẩm, vũ quý thì không bền. Thuận Tý, là Tý Ngọ song bao quý cách. Kị tháng Đinh Tị, là chết hung; tháng Đinh Hợi, là tự hình chết hung; tháng Tân Sửu thì cô độc.

+ Ngày Bính Thân giờ Mậu Tý, năm tháng là Tị Ngọ, hành vận Đông Bắc, thì phong quan trên, tháng Tý, hành vận mộc hỏa, quan hàng tam phẩm. Sửu thì hàng thất phẩm, Dậu Hợi, tuy là quý nhưng tiện. Kị tháng Quý Tị, trung niên bị hình. Tháng Ất Dậu là phá bại.

+ Ngày Bính Tuất giờ Mậu Tý, sinh mùa xuân, Ấn thụ là tối cát. Mùa Hạ, thân thái vượng, là bình thường. Mùa Thu, Tài vượng thân suy, có chỗ dựa thì quý. Năm tháng thuận Dậu, quý ở văn tiền. Kị tháng Kỷ Hợi, chết không toàn thân; tháng Quý Sửu, là bần yếu.

*Hoạt kế sinh nhai tứ quý tốt,
Bính gặp Mậu Tý Thực Quan cùng;
Không thương về sau đều thành tựu,
Xử cát gặp hung hiểm xử thông.*

Ngày Bính gặp giờ Mậu Tý, Quan tinh phúc Thực cùng một trụ. Ngọ Đinh chưa gặp mà chôn vùi, giao thông trung niên là rất tốt. Hỷ hợp Phụ mẫu cùng thê Tài. Trong hung ẩn dấu văn tài. Nếu gặp vận tốt được một thời, phú quý thanh nhàn tự tại.

• 23-04-16, 19:15

lesoi

Đoán ngày Lục Bính gặp giờ Kỷ Sửu

*Ngày Lục Bính sinh giờ Kỷ Sửu,
Quan Quỷ tương sinh lộc không thành;*

*Nếu thấy Thân Canh cùng Ất vượng,
Không cầu tài lộc qua cả đời.*

Ngày Bính giờ Kỷ Sửu, là Thương quan bồi Lộc, là người kiêu ngạo. Bính dụng Quý là Quan, trong Sửu có Quý dư khí, bị minh ám thổ Thương, trụ thâu Quý là tai họa. Nếu thấy Canh Tân, là Thương quan sinh Tài, lại là phúc khánh.

+ Ngày Bính Tý giờ Kỷ Sửu, năm tháng là Dần Hợi Thân Thìn, thiên can thâu Tài Ấn Thực là quý.

+ Ngày Bính Dần giờ Kỷ Sửu, là bình thường, sinh tháng Ất Dậu, là Chính Tài cách, có Ất Canh kiện vượng là quý. Năm tháng là Tị Sửu, can thâu Quan Ấn là quý.

+ Ngày Bính Thìn giờ Kỷ Sửu, năm tháng Thân Hợi, hóa thủy thì cát; không hóa thì thọ ngắn, tháng Tuất xung khắc, không có người không phát. Dần Ngọ là thân vượng, thành Hỏa thượng cách, là mệnh đại quý.

+ Ngày Bính Ngọ giờ Kỷ Sửu, mùa xuân, hành vận hỏa kim, làm quan hàng cực phẩm. Mùa Hạ là bình thường, mùa Thu là phú, mùa Đông là quý, khó cho vợ con, năm tháng có Ngọ Dậu, hàng ngũ lục phẩm, chỗ này nghiêm là Nguyệt lộc sinh Tài.

+ Ngày Bính Thân giờ Kỷ Sửu, bệnh huyết tật. Tháng Thân, trở thành văn học nho quan. Mão là quý. Tý Thìn là hội Quan, Dần Mão là hội Ấn, đều cát.

+ Ngày Bính Tuất giờ Kỷ Sửu là cao mệnh, vũ hình sau phát vượng. Sinh tháng Hợi Mão, vận hỏa kim là đại quý. Thìn Mùi là đủ tứ khó, hỏa thổ thành cục, đại phú.

*Ngày Bính Tài Quan khó tàng trong,
Tuất Thìn Mùi tự hiển văn chương;
Thân suy nếu không có chìa khóa,
Cầu danh cầu lợi chỉ bình thường.*

Ngày Bính gặp giờ Kỷ Sửu, là Thương quan Tài khó ám tàng. Vận giao Mùi Tuất là không phải hạng tầm thường. Phá xuất Tài Quan tất phải vượng. Quý chỉ mưu tính đoạt Kiếp tài, tưng1 ra mặc dù là có hại. Lục thân chân giả ít hài hòa, đoán thẳng là chớ trách nhờ thời. (Bên dưới ngày Lục Bính chỗ tháng kỵ phân ra giống như ở trên. Giờ luận cũng như vậy)

• 23-04-16, 19:16

lesoi

Đoán ngày Lục Bính giờ Canh Dần

*Ngày Lục Bính sinh giờ Canh Dần,
Học Đường sinh khí trợ kỳ thân;
Vận trung có hợp thông kim cục,
Tất là vinh hoa phú quý nhân.*

Ngày Bính giờ Canh Dần, là sinh khí Học Đường, Bính trên Dần là trường sinh, là văn chương tú khí; Bính lấy Canh Tân là Tài, trên Dần Canh tuyệt Bính vượng. Nếu thông khí tháng kim cục là Tài vượng, mệnh phú quý song toàn, hỷ Tây phương vận; không thông cục thì tài suy.

+ Ngày Bính Tý giờ Canh Dần, tháng sinh Tý, chỉ có quý. Tháng Quý Dậu, hành thủy mộc vận, cao quý; hỏa mộc vận, quý ở hàng ngũ phẩm. Năm tháng là Mùi Thân, Quý Ngọ, thân ở vũ chức, đại quý, ít thọ.

+ Ngày Bính Dần giờ Canh Dần, quý không lâu. Năm tháng sinh ở Dậu Thân, thế hệ sau hiem có chức. Tý Sửu Dần Mùi, là quý hiển. Thuần Dần càng cát.

+ Ngày Bính Thìn giờ Canh Dần, sinh năm tháng là Dần Ngọ Tuất Mùi, vợ hiền con hiếu, phú quý song toàn. Thân Tý, hành Bắc vận, là đại quý. Dậu Sửu, chỉ có phú.

+ Ngày Bính Ngọ giờ Canh Dần, năm tháng không có chữ Nhâm Quý Tý Mùi Tị, là Phi Thiên Lộc Mã, quý mệnh. Tị Dậu Sửu Thân, chủ văn học, không quý cũng phú. Tháng Mùi, là Thương quan. Tháng Thìn, trước bần sau phú. Tháng Hợi, hành sTây vận, quý hiển.

+ Ngày Bính Thân giờ Canh Dần, hai cục Hợi Mão Mùi, Thân Tý Thìn, là Quan Ấn lưỡng vượng, mệnh đại quý. Tị Sửu là Tài cục, cát. Dần Ngọ Tuất là hỏa cục, bình thường.
+ Ngày Bính Tuất giờ Canh Dần, sinh tháng Hợi Tý, là quý hiển. Năm tháng là Thân Dậu, hành Bắc phương vận; Dần Ngọ Tuất, hành Quan Quỷ vận, đều đại quý. Nếu vận lâm tử tuyệt, tức nhập hoàng tuyền là không nghi ngờ.

*Bính Canh tương hợp gặp giờ Dần,
Khó nguy tiêu trừ phúc tự theo;
Vận đến Hàn môn danh cùng đạt,
Thời đến từng bước lên mây cao.*

Ngày Bính giờ Canh Dần, song thân suy vượng xa quê. Sớm hại vợ con cuối đời mà vinh xương, là cách Bạch Hổ quy sơn chính vượng. Mộc có thành rừng Tùng Bách, cuộc đời mở rộng hội tụ tài lương. Đôi Kim tích Ngọc mãn cao đường, cùng với tiện nhân luận như nhau.

• 23-04-16, 19:17

lesoi

Đoán ngày Lục Bính giờ Tân Mão

*Ngày Lục Bính sinh giờ Tân Mão,
Mộc vượng là đúng có hai vợ;
Không vượng hóa thủy trên đất tử,
Thân mang yêu thích nhiều sắc dục .*

Ngày Bính giờ Tân Mão, là Bại tài phùng hợp, ngày Bính trên Mão là đất Mộc dục, tháng Tân là hợp thần. Nếu thân thậm vượng không hóa được, chỉ là người vô lễ mà còn ham mê sắc dục, nhưng tốt nếu thân nhược hóa thủy, ở trên Mão là thủy tử, nở mà không đầy, là người hay gian xảo hư trá. Duy chỉ có Bính Ngọ, Bính Dần, sinh tháng mùa xuân, thân vượng là không hóa, là mệnh văn quý hiển tú.

+ Ngày Bính Tý giờ Tân Mão, Tý Mão tương hình, là hại vợ hại con. Năm tháng giống nhau, chủ khôi danh, chỉ là quý. Dần, Ngọ, Sửu, Tuất, thiên can địa chi đều hợp là đại quý.

+ Ngày Bính Dần giờ Tân Mão, không có dựa vào tổ tiên mà tự lập, thân thể bệnh tật. Tháng Dần Mão Mùi Tý là quý. Các tháng còn là bình thường, tuế vận giống như vậy.

+ Ngày Bính Thìn giờ Tân Mão, sinh tháng Dần Tuất, có Thiên Nguyệt nhị Đức, là cao mệnh. Tháng Tị, hành Bắc phương vận, quý. Dậu Sửu cũng quý. Hợi Mão Mùi, đại quý.

+ Ngày Bính Ngọ giờ Tân Mão, trong năm tháng gặp Quý thủy Quan tinh khứ Nhận thì cát. Tháng Tý, thương khắc vợ con, Dần Dậu, tính cách cương cường, không bị kích động, làm quan hàng tam tứ phẩm. Ngọ Tuất, hành Đông Nam vận; Tháng Mão, hành Tây Bắc vận, đều quý.

+ Ngày Bính Thân giờ Tân Mão thì tri trệ, chủ thông minh thích tửu sắc, thân vượng không hóa là quý. Mùa Xuân thì cát. Mùa Đông, hành Bắc vận, phú quý song toàn. Năm tháng là Tị Sửu, hành Đông vận, hàng nhị phẩm, Ngọ Mùi quan tam phẩm.

+ Ngày Bính Tuất giờ Tân Mão, hại vợ hại con, thân vượng không hóa là quý. Mùa Xuân, thông minh nhưng thích tửu sắc. Mùa Đông, hành Tây vận, là phú quý. Mùa Hạ là phong cấp quan trên.

*Bính Tân hóa thủy không thích hợp,
Có trợ thân cường đại cát xương;
Tự trụ nếu gặp xung khắc phá,
Lao tâm lao lực qua cả đời.*

Ngày Bính gặp giờ Tân Mão, là Tham Tài hoại Ấn, khó thành. Bước vận Tài Quan hiển lộ thanh danh, thân nhược tính tình là vô định. Khó dựa cha mẹ anh em, dừng cảm thay họ mới thành. Hành vận Tị Kiếp thì tiền trình có hi vọng, có phá là mệnh bình thường.

• 23-04-16, 19:17

lesoi

Đoán ngày Lục Bính giờ Nhâm Thìn

Ngày Lục Bính sinh giờ Nhâm Thìn,

Sát tinh tọa khổ hóa khó thân;

Thân cường lại chủ là Quan quý,

Nếu nhược định là người bần yếu.

Ngày Bính giờ Nhâm Thìn, là Thủy Hỏa Vì tể. Bính thấy Nhâm là Thiên quan, trên Thìn có Nhâm thủy hợp cục, là hỏa tử không phát sáng. Nếu sinh mùa Xuân Hạ, thân vượng hóa Quỷ thành Quan, phục hành vận thân vượng là quý. Mùa Thu Đông, thân suy Quỷ vượng, càng không có chỗ dựa, là mệnh bần tiện tàn tật.

+ Ngày Bính Tý giờ Nhâm Thìn, tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, là Thiên Quan có chế, cát. Năm tháng là Hợi Mão, mệnh phú quý. Dần Ngọ, hành Tý vận; Tý, hành Dần Ngọ vận, đều quý. Nếu không thì là tăng đạo.

+ Ngày Bính Dần giờ Nhâm Thìn, là Thân Sát đều vượng, năm tháng là Dần Mão Thìn Sửu Mùi, mệnh đại quý. Năm tháng Tị Ngọ Tuất cũng quý.

+ Ngày Bính Thìn giờ Nhâm Thìn, thân cô nhưng có tài, chủ chết hung. Sinh mùa Xuân, hành Bắc vận; Hạ, hành Đông vận, đều quý. Thu, hành Nam vận, làm quan tam phẩm.

+ Ngày Bính Ngọ giờ Nhâm Thìn là quý, thân vượng Sát thiên, nếu tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, là Thiên Quan có chế, mệnh quý; không có chế, thì bình thường.

+ Ngày Bính Thân giờ Nhâm Thìn, vượng trong tai họa. Mùa Xuân bình thường, mùa Hạ là phúc, mùa Thu là phú, mùa Đông ngắn thọ. Nếu Thân Tý Thìn mộc cục, can thâu Ấn Tì trợ giúp, mệnh đại quý, Thực chế Sát cũng quý. Sở Sát thâu không có chế, Tài đảng Sát cường, yếu tử bỏ mệnh.

+ Ngày Bính Tuất giờ Nhâm Thìn, mệnh hung. Năm tháng Mão Mùi, vận hành hỏa thổ, làm quan tam phẩm, vợ hiền con hiếu. Tháng Thìn Tuất Sửu, bình ổn. Năm tháng là Dần Ngọ Tý Tị, phong quan trên.

Ngày Bính thân sợ thấy Nhâm Thìn,

Tái gặp dương thủy định tai truân;

Trong trụ nếu gặp Dần Ngọ Tuất,

Biến hung thành cát quý tuyệt luân.

Ngày Bính gặp thời mộ Nhâm Thìn, nắm đường thân suy hao quý. Hành Tị Kiếp khó mà dựa vào phù trợ, vợ con là không có duyên gặp. Quân tử thì văn chương phúc trợ, còn thường nhân thì phản ân thành cừ. Vận hành Quan Lộc nhận mưu đồ, không phá thì không quý cũng phú.

• 23-04-16, 19:18

lesoi

Đoán ngày Lục Bính giờ Quý Tị

Sinh ngày Lục Bính giờ Quý Tị,

Nhật Lộc quy thời lại gặp Quan;

Không thấy tháng Nhâm Quý Tị Dần,

Công danh tựa như nhỏ nước bọt.

Ngày Bính giờ Quý Tị, là Nhật Lộc quy thời, Bính hỏa trên Tị quý là thấy ở Chính Quan, là tọa quý. Trụ không có Nhâm Kỷ cùng Dần Hợi, xung hình là quý, có thì cũng như không. Quan thông thủy vượng, Bính thông mộc vượng, không có gì là không quý.

+ Ngày Bính Tý giờ Quý Tị, Bính lộc ở Tị, Quý lộc ở Tý, là Hổ hoán Lộc Mã, năm tháng không có Nhâm Kỷ Dần Hợi xung phá, tiếp cận hàng quan trên, vị trí công hầu.

- + Ngày Bính Dần giờ Quý Tị, tháng Xuân, can chi không có thủy, văn tiến áo quan, vợ vinh con ầm. Năm tháng Mão Tuất Thân Dậu, quan hàng nhị tam phẩm.
- + Ngày Bính Thìn giờ Quý Tị, bất lợi cho tổ tông. Năm tháng có Dậu Tuất Dần Sửu, là Khôi Cương cách, thông thân vượng, là mệnh quý.
- + Ngày Bính Ngọ giờ Quý Tị, tháng Sửu Thìn, là Tạp khí Tài Quan, mệnh quý hiển. Tháng Dần, Bính trường sinh; Tháng Tị, Bính kiến Lộc, thiên can thâu Tài Ấn là đại quý, thích hợp giới tửu sắc. Tý, là Quan vượng; Dậu, là Tài vượng, đều cát.
- + Ngày Bính Thân giờ Quý Tị, thân tọa Thiên Quan, Thiên Tài, không quý cũng phú.
- + Ngày Bính Tuất giờ Quý Tị, tháng Mão Tuất Sửu Mùi, quý, không bền. Năm tháng là Dần Hợi, phong quan trên, sợ xung hình, thích hợp giới tửu sắc.

*Ngày Bính gặp đúng giờ Quý Tị,
Hiệu là Chính quý hỷ tương thân;
Trong trụ năm tháng không xung phá,
Tất là vinh hoa phú quý nhân.*

Ngày Bính gặp giờ Quý Tị, là Chính Quan Lộc Mã hiếm thấy. Tính ra vợ còn sớm khó thành, Quan Lộc bị xung khắc là tối kỵ. Quân tử thì văn danh xuất chúng, thường nhân thì Tài Lộc có dư. Hoàng kim bạch ngọc đến đầy đủ, vận đến thời đến cứ mãi tụ.

• 23-04-16, 19:19

lesoi

Đoán ngày Lục Bính giờ Giáp Ngọ

*Ngày Lục Bính sinh giờ Giáp Ngọ,
Cách nhập phục tinh cần thấy thổ;
Lạc vào Mậu Tị rất là cát,
Hỏa viêm thái quá nhiều gian khổ.*

Ngày Bính giờ Giáp Ngọ, Bính hỏa trên Ngọ là thái vượng, cần có Kỷ hợp Giáp hóa thổ, là hỏa khí phục tinh, chiếu sáng bốn phương, nếu không thấy thổ thì khó mà hưởng phúc. Sinh tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, trên phục hỏa khí, tạo hóa được trung hòa là quý. Trên can trụ năm tháng lại thâu Mậu Kỷ, vận hành kim thủy, mệnh quý; nếu không thâu, thông vận thổ khí cũng quý. Thông, kỵ hình phá.

- + Ngày Bính Tý giờ Giáp Ngọ, sinh mùa Xuân thì cát; mùa Hạ là không có nơi nương tựa, mùa Thu là Tài vượng, mùa Đông là Quan quý, về sau hiếm con, hỏa thổ vận thì phát đạt.
- + Ngày Bính Dần giờ Giáp Ngọ, sinh tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, trên phục hỏa khí, tạo hóa được trung hòa là quý. Tháng Ngọ, hỏa thái vượng, hung.
- + Ngày Bính Thìn giờ Giáp Ngọ, có Dần Mão là có Ấn trợ, Thân Dậu có Ấn vượng, Tị Ngọ thì thân vượng, Hợi ý là Quan vượng, đều cát. Nhưng Tị hỏa thổ là quan trọng, không có thì phúc mỏng. Thấy Mùi Tuất Thìn Sửu là cát.
- + Ngày Bính Ngọ giờ Giáp Ngọ, tháng Dần Ngọ Tuất, lấy Đào Xung cách mà luận, làm quan hàng nhị tam phẩm. Tháng Tý, Nam vận, quan hàng bát cửu phẩm. Tháng Dần, Nam vận, áo vàng tía là quý. Tháng Ngọ, Đông phương vận, chỉ là quý.
- + Ngày Bính Thân giờ Giáp Ngọ, không thấy hỏa thổ khí thì phúc mỏng. Hành kim thủy vận, thì quý.
- + Ngày Bính Tuất giờ Giáp Ngọ, sinh mùa xuân thì cát, mùa hạ thì cô khắc, mùa thu thì cát, thiếu con. Tháng Dần Ngọ Tuất, phú quý siêu quần. Thân tiên Tể tướng.

*Ngày Bính giờ Ngọ ít thủy tại,
Hồn như viêm hỏa lại thêm cui;
Trong trụ thấy hỏa là hình phá,
Về sau vinh hoa tất không sai.*

Ngày Bính gặp giờ Giáp Ngọ, trong trụ có Kiếp Nhận Thương quan. Mộc suy hỏa vượng hóa thành tro. Đề cương là tháng Tứ quý mới quý. Quân tử thì ra vào hanh thông, thường nhân thì lấy tổ nhiều tai họa. Lục thân cốt nhục thiếu hài hòa, việc làm có thành cũng có bại.

• 23-04-16, 19:20

lesoi

Đoán ngày Lục Bính giờ Ất Mùi

*Ngày Lục Bính sinh giờ Ất Mùi,
Người sinh tháng hỏa nhiều phú quý;
Ất là Chính Ấn gặp trong cục,
Không thấy Tài tinh phương mới an.*

Ngày Bính gặp giờ Ất Mùi, là Sinh khí Ấn thụ, Bính thấy Mùi là Ấn khố, nếu thông khí tháng hỏa, là quý; nếu không thông, trụ không có Tài, không hành Tài vận, cũng luận lấy là cao mệnh, thấy thì là Tham Tài hoại Ấn, chủ bình thường. Sinh mùa Đông, là Quan vượng phụ Ấn, mệnh quý hiển.

+ Ngày Bính Tý giờ Ất Mùi, mùa Xuân, Ấn thụ ôn hậu. Mùa Hạ thì bình ôn, mùa Thu là phản phục, mùa Đông là quý, tuế vận cũng như vậy.

+ Ngày Bính Dần giờ Ất Mùi, sinh tháng Mão Mùi, là Ấn thụ cách, có trí tuệ phong hậu, nhưng khó có vợ con. Năm tháng là Dần Tị Tý Thìn, là quý.

+ Ngày Bính Thìn giờ Ất Mùi, mùa xuân là cát, mùa hạ thì bình ôn, mùa thu thì lao碌, mùa đông là quý hiển. Tháng Tị Ngọ, hành Tây Bắc vận, quan hàng lục thất phẩm.

+ Ngày Bính Ngọ giờ Ất Mùi, không quý thì phú. Năm tháng là Ngọ Tuất, chức ở quan trên. Thân Tý Thìn, là Quan tinh chế Nhận; Hợi Mão Mùi, là Ấn thụ hóa Nhận, đều là mệnh tốt.

+ Ngày Bính Thân giờ Ất Mùi, không thông hỏa khí, không thấy Tài tinh, luận là mệnh tốt. Năm tháng có Tý Thìn là hội Quan; Hợi Mão là hội Ấn, đều quý.

+ Ngày Bính Tuất giờ Ất Mùi, năm tháng Thân Tý Thìn, thì chỉ có quý. Năm tháng Dần Mão Tị, là đại quý.

*Giờ Mùi sinh ngày Bính không sai,
Duyên phận với anh em là bạc bể;
Vận khí nếu hành Đông và Bắc,
Bình thường y lộc có không suy.*

Ngày Bính lâm giờ sinh Ất Mùi, vận hành Đông Bắc thì vinh hoa. Thân cường Tài vượng thì chớ có bàn bạc, là hiển quý ở nhà lớn cao đường. Quân tử thì vợ giàu con ấm, thường nhân thì cuộc sống tốt đẹp, đôi kim tích ngọc thực đầy đủ, phú quý cưới xe đạp Mã.

• 23-04-16, 19:21

lesoi

Đoán ngày Lục Bính giờ Bính Thân

*Ngày Lục Bính sinh giờ Bính Thân,
Thân suy Tài phá Tĩ kiên chia;
Ám trung Quỷ vượng đất Thất Sát,
Không cứu làm sao yên gia đạo.*

Ngày Bính sinh giờ Bính Thân, là Tài vượng thân suy, Bính gặp Canh là Tài, Nhâm là Quỷ, Thân Canh vượng sinh Nhâm, lâm Bính hỏa vô khí, Tài cần có Tĩ kiên phân đoạt. Nếu không thông tháng thân vượng thì bản hạ; có chỗ dựa có cứu trợ, lại thông tháng thân vượng, vận lại giống vậy thì quý.

+ Ngày Bính Tý giờ Bính Thân, nếu thông hỏa khí cùng tháng Dần Mão lại hành thân vượng vận, là cát. Năm tháng thuần kim, là Khí mệnh tự Tài, cũng lấy cát luận.

- + Ngày Bính Dần giờ Bính Thân, là ngày giờ đối xung nhau, sợ thương hại vợ con, thông thảng hỏa khí, hành thân vượng vận, là cát, tháng Hợi, thì thủ nghệ thuật.
- + Ngày Bính Thìn giờ Bính Thân, tháng Dần, hành Nam vận, là quý. Tý, là tam hợp Quan cục, thiên can thâu Ấn, là mệnh đại quý. Sinh tháng Hợi lại thâu Nhâm, phần đa là yếu. Tháng Tuất Mùi, người bình thường.
- + Ngày Bính Ngọ giờ Bính Thân, chủ có họa huyết hỏa, về sau đại phát. Nếu sinh tháng Tị, có Canh Tân thâu lộ, là Tài tinh cách, là vũ quý.
- + Ngày Bính Thân giờ Bính Thân là cao mệnh, hao sắc. Năm tháng có Tý Thìn, gặp Đông vận, là quý; nếu không thì cũng tàn tật ngắn thọ. Hợi Mão Mùi, thì cát.
- + Ngày Bính Tuất giờ Bính Thân, trụ không có chữ Nhâm Quý Hợi Tý Dậu điền thực, thì lấy Cung Cách mà luận, là quý. Dần Tuất Tị Ngọ, là thân vượng vô y, mệnh tăng đạo.

*Hai Bính tương phùng gặp giờ Thân,
Không hình không phá sữa của sân;
Hỏa kim nung luyện nhiều thành bại,
Có Ấn mới có đạo thoát tục.*

Ngày Bính gặp giờ ở vị trí Thân, là Tỉ kiên dương hỏa tri trệ. Thiên Quan vinh vượng là không trung hòa, thì đường thê tài toại ý. Tổ tông tròn khuyết được mất, song thân cùng huynh đệ bạn bè khó mà nương tựa. Thời đến an ổn gia đạo vui, sinh Tài thì hư danh bạc lợi.

• 23-04-16, 19:21

lesoi

Đoán ngày Lục Bính giờ Đinh Dậu

*Ngày Lục Bính sinh giờ Đinh Dậu,
Nhận sinh Thân Tý là họa tai;
Trong trụ không cứu định là hung,
Tự Tài bỏ mệnh khó trường thọ.*

Ngày Bính giờ Đinh Dậu, Nhận sinh Thân Tý, Đinh là Nhận, Tân là Tài, ở trên Dậu thì Tân vượng Bính tử, Đinh hỏa trường sinh, là Khí (bỏ) mệnh tự Tài, nếu không có cứu trợ, không thông thảng thân vượng, thần Nhận không thấy hình xung, là người hung bạo, không rõ lẽ nghĩa, có thủy không có chung; thông khí thảng, hoặc có cứu trợ, là đường kỹ nghệ khéo léo. Sinh tháng Quý Mão, Quý là Quan có thể phá Đinh Nhận, Quý thủy ở trên Mão là trường sinh, trong Mão có Ất vượng là Ấn, như dụng thần có lực, lại hành thủy mộc vận, mệnh quý hiển.

+ Ngày Bính Tý giờ Đinh Dậu, mùa xuân yên ổn, mùa hạ thì quý, mùa thu bình thường, mùa đông thì cát. Năm tháng có Mùi Thân Dậu Hợi, là đại quý. Có Sửu hội Tý, có Thìn hội Dậu, đều lấy quý luận.

+ Ngày Bính Dần sinh giờ Đinh Dậu, năm tháng là Mão Hợi Mùi, can thâu Quan Sát là quý. Các tháng còn lại là có kỹ nghệ, là bình thường.

+ Ngày Bính Thìn giờ Đinh Dậu, năm tháng Dần Ngọ Tuất Tị, can thâu Sát Ấn là quý. Thân Tý là hội Quan, can thâu Ấn Tị là quý. Như năm tháng là hỏa thổ, cần thấy Tài mới cát.

+ Ngày Bính Ngọ giờ Đinh Dậu, sinh tháng Tị Ngọ Tuất, mệnh tốt là tăng đạo; tháng Dậu là quý; năm tháng là Hợi Tý Sửu Dần Mão Thìn là Quan Ấn, đại quý.

+ Ngày Bính Thân giờ Đinh Dậu, thông thủy mộc khí thảng, hành thủy mộc vận là quý. Tị Ngọ, là thân vượng. Hợi Tý, là Quan vượng. Năm tháng có đủ, là đại quý.

+ Ngày Bính Tuất giờ Đinh Dậu, tháng thông mộc khí, hành thủy vận, là quý; thông kim khí, hành hỏa vận, là Kim mã Ngọc đường, tài danh quan thế. Lộ Canh tàng Mậu, là mệnh bản yếu.

Bính hỏa gặp Dậu không thích hợp,

*Thái Dương một ngày không phát sáng;
Tứ trụ nếu sợ xung khắc phá,
Lục thân hình hại bằng hoàng chạy.*

Ngày Bính gặp giờ Đinh Dậu, là Thiên Nguyên viêm hỏa nung kim. Lục thân không thể có yên ổn, tiền trình trở ngại khó tiến. Đêm ngày suy nghĩ không đủ. Giống như làm quan lo tham ô. Nếu gặp tháng Tị thì thay đổi môn đình, Tỷ Ngộ kẻ bên người oán trách.

• 23-04-16, 19:22

lesoi

Đoán ngày Lục Bính giờ Mậu Tuất

*Ngày Lục Bính sinh giờ Mậu Tuất,
Hỏa cục ở trong gặp Thực thần;
Khí tháng thông hỏa là phúc thọ,
Không thông gặp cát cũng thường nhân.*

Ngày Bính gặp giờ Mậu Tuất, thọ lâu, danh lợi không mất. Năm tháng sinh là Dần Hợi Mão Mùi Ấn cùng Thân Dậu Tuất Tị, là quý.

+ Ngày Bính Dần giờ Mậu Tuất, là Miếu đường Thực thần, Bính lấy Mậu là Thực thần Thọ tinh, trên Tuất có Bính hỏa nhập khố, là Mậu thổ chuyên vị, nếu thông hỏa khí tháng cùng vận Đông Nam, phúc dày có thọ; không thông, mệnh bình thường.

+ Ngày Bính Tý sinh giờ Mậu Tuất, sống thọ, danh lợi không mất. Thêm năm là Hợi Mão Mùi Ấn cùng Thân Dậu Tuất Tị là thắng, là quý.

+ Ngày Bính Tý giờ Mậu Tuất, tháng mùa hạ, là phúc thọ song toàn. Mùa Xuân, mộc khắc thổ, là Thực thần gặp Kiêu. Tháng Dần, Bính Mậu đều ở trường sinh, là rất tốt. Có Thân Canh chế Giáp, là đại quý. Mùa Thu Đông hỏa suy là mệnh bản hạ. Năm tháng có Tị Thân Hợi, làm quan cực phẩm.

+ Ngày Bính Thìn giờ Mậu Tuất, tháng Ngọ, là Bính hỏa có khí, là chốn phương thổ dày, làm quan ngũ lục phẩm. Tháng Hợi, kim hỏa vận, thăng quan.

+ Ngày Bính Ngọ giờ Mậu Tuất, Dương Nhận Thực thần đều kiện vượng, danh lợi phát nhanh, năm tháng là Hợi Mùi Thìn Tuất, Tây phương vận, thăng quan.

+ Ngày Bính Thân giờ Mậu Tuất, tháng Hợi, Đông phương vận, là quý. Dần Ngọ thì thân vượng, can thấu Tài, là cát. Sửu Thìn hình xung Tuất khố, phát lộc về già.

+ Ngày Bính Tuất giờ Mậu Tuất là mệnh bản, nếu thông Dần Tị Ngọ Tuất hỏa cục, phúc thọ song toàn, mệnh đại quý. Thấy Tài cũng tốt.

*Thời thượng Thực Thần cục,
Lâu đài điểm xá trung;
Trà phòng bính tửu tử,
Kỷ độ lập gia phong.*

Ngày Bính gặp giờ Tuất là mở Tài khố, thiếu niên chưa gặp đã bị chôn vùi; vận thông sớm muộn gì cũng được phong quan tước, giả như không có Quan cũng phát tài. Ngày Bính gặp giờ Mậu Tuất, ở giữa kiềm đủ kho tàng. Trùng trùng phúc lộc tự nhiên đến, phú quý nhưng vợ hiền mà con hèn. Quân tử thì văn chương sớm lập, thường nhân thì tài vật có đều đều. Cô đơn cha mẹ sớm nhớt nháp, có chìa khóa Thìn Tuất mở sẽ hiển lộ.

• 23-04-16, 19:23

lesoi

Đoán ngày Lục Bính giờ Kỷ Hợi

*Ngày Lục Bính sinh giờ Kỷ Hợi,
Trong Hợi Nhâm vượng bị Tị thương;*

*Nếu thông khí tháng mới là quý,
Không gặp Dần Mão chủ bình thường.*

Ngày Bính giờ Kỷ Hợi, Quý vượng Thân tuyệt, Bính thấy Kỷ là Thương quan, Nhâm là đúng Quý, Giáp là Đào Thực, trên Hợi có rõ Kỷ, vượng Nhâm sinh Giáp, Bính hỏa tuyệt khí, nếu thông tháng thân vượng có chỗ dựa, thì hóa Quý thành Quan, chủ quý hiển, nhưng cuối cùng cũng hung ngoan. Thông thân vượng vận cũng quý; thân nhược không có chỗ dựa, không thông khí tháng, trong trụ thấu ra chữ Nhâm, là Vi họa bách đoan, khí cao ngạo vật, chủ người bình thường.

+ Ngày Bính Tý giờ Kỷ Hợi, mùa Thu Đông, là bình thường. Tháng Mùi, hành thủy mộc vận, can thấu mộc hòa là quý. Tháng Tý, hành Đông vận, mệnh đại quý. Năm tháng là Thân, Hợi, Sửu, Tuất, cũng quý.

+ Ngày Bính Dần giờ Kỷ Hợi, sinh mùa Hạ, là hóa Quý thành Quan, là vợ hiền con hiếu, không quý cũng phú. Năm tháng là Dần Mão Thìn Tị Thân Sửu, hoặc Ngọ Tuất hội cục, thiên can lại thấu chữ Bính Tuất, chủ đại quyền quý.

+ Ngày Bính Thìn giờ Kỷ Hợi, là ngày Nhật Đức cách. Sinh tháng Dần, là cát, tháng Thìn, là tăng đạo chủ phú, người thường thì cô khắc. Tháng Tuất xung Thìn, tháng Tị xung Hợi, Bính ở vượng khổ, đều cát. Mão Mùi hội, hành kim thủy vận, Thân Tý hội, hành mộc hỏa vận, đều quý.

+ Ngày Bính Ngọ giờ Kỷ Hợi, mệnh vũ quý. Sinh tháng Dần Tị Ngọ, trùng thê con muộn, không quý cũng phú. Mùa Thu Đông, danh lợi tiến thoái, Dậu Ngọ Tuất, là đại quý.

+ Ngày Bính Thân giờ Kỷ Hợi, sinh mùa Xuân Hạ, là di căn hoán diệp, thì vợ thay đổi phúc. Thu Đông là bình thường. Tháng Dậu, hành Đông Nam vận, phong quan.

+ Ngày Bính Tuất giờ Kỷ Hợi, Dần Mão Tị Ngọ, mộc sinh hỏa viêm, hại vợ thiếu con, thông minh phú quý; Dậu Hợi Tý Sửu, là bình thường, Đông vận cũng quý.

*Ngày Bính giờ Hợi mệnh tối cao,
Giống như Lan Huệ ra cỏ cúc;
Tứ trụ nếu kiêm xung khắc phá,
Cầu danh cầu lợi lại hư hao.*

Ngày Bính lâm giờ Kỷ Hợi, nếu hi vọng không có chữ Nhâm. Trong mệnh hai ba vợ nhưng thiếu con, thì bên trong hỷ gặp Thiên Ất. Cha mẹ anh em đi xa, Hình Không thì văn phúc khó đủ. Đều bởi vì bát tự có cao thấp, thiết kỵ tham tài mà bãi chức.

• 26-04-16, 10:55

lesoi

Đoán ngày Lục Đinh giờ Canh Tý

*Ngày Lục Đinh sinh giờ Canh Tý,
Thân suy Quý vượng gặp ám tàng;
Tháng không cứu trợ thì bản yếu,
Được tọa thân cường lại cát xương.*

Ngày Đinh giờ Canh Tý, là thân tuyệt quý vượng, Đinh lấy Canh là Tài, Quý là Quý, trong Tý có Quý, Đinh hỏa vô khí, không thể phù trợ. Nếu thông tháng thân vượng, có chỗ dựa là quý, lại hành thân vượng vận, là đại quý; trái lại, là bản yếu hạ tiện.

+ Ngày Đinh Sửu giờ Canh Tý là bình thường, thông mộc hỏa khí, hoặc hành thân vượng vận, là quý. Cũng có năm tháng là Hợi Tý, lấy Đinh hỏa âm nhu, cho nên không sợ đất thủy vậy.

+ Ngày Đinh Mão giờ Canh Tý là bản, Thìn Tuất Sửu Mùi, là Thiên Quan có chế, tháng Ngọ thì can cường, mùa xuân thì thân vượng, đều cát. Mùa Thu Đông là bình thường. Tháng kỷ Quý Tị, là phá tổ, mệnh hung; tháng Kỷ Mùi, là hình thương; tháng Giáp Thân, cảnh máu me do bị ám sát mà chết.

+ Ngày Đinh Tị giờ Canh Tý, mùa xuân vượng, mùa hạ cường, đều quý. Thu Đông là bình thường. Tháng tứ quý, chế phục thì gặp cát. Tý Thìn, hành Tây vận, làm quan hàng tứ ngũ phẩm.

+ Ngày Đinh Mùi giờ Canh Tý, tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, là Thiên Quan có chế. Tháng Ngọ thì can cường, là quý. Tháng còn lại nếu có chế phục, thì cát; Mậu Tý, thì văn chương hiển tú. Kị tháng Mậu Thân, là yếu; tháng Bính Tuất, gặp hình; tháng Tân Sửu, mệnh gặp hung hình.

+ Ngày Đinh Dậu giờ Canh Tý, tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, đặc biệt đạt rõ bên là quý. Năm tháng Thìn Tị, quý tôn ở tướng phủ. Kị tháng Giáp Dần, là phá bại chết hung; tháng quý Tị, ly hương mà chết hung; tháng Ất Dậu là tử hình.

+ Ngày Đinh Hợi giờ Canh Tý, sau 50 tuổi rất thịnh vượng. Tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, là cát. Năm tháng Dần Ngọ, là quý. Kị tháng Canh Dần, là chết hung; tháng Canh Thân, thân chết không toàn thân; tháng Tân Dậu, là phá bại.

*Giờ Canh Tý gặp ngày là Đinh,
Hỏa lạc giang hồ ám phục minh;
Tứ trụ nếu kiêm xung khắc phá,
Dù học đến giả vẫn hư danh.*

Ngày Đinh gặp giờ Canh Tý, nhật can Đinh hỏa sáng rực rỡ. Hỏa thai kim tuyệt có tròn khuyết, vợ không có thể hoàn mỹ. Có khắc có hình xung phá, trong đó văn phúc khó mà đầy đủ. Tương sinh tương cứu nói quý nhân, mệnh này trước khó sau dễ.

• 26-04-16, 10:58

lesoi

Đoán ngày Lục Đinh giờ Tân Sửu

(Dưới đây là chỗ tháng kị của ngày Lục Đinh phân ra giống như ở trên, không có luận giờ kị)

*Ngày Lục Đinh sinh giờ Tân Sửu,
Trong khó khe tài nhiều hủ mục;
Thân không chỗ dựa không là hung,
Đã có vợ hiền còn phúc dày.*

Ngày Đinh giờ Tân Sửu, Sửu là Tài khó, Tân là Thê tài, Kỷ là Thực thần, Sửu vượng kim cục, ám Kỷ đắc vị, Đinh hỏa vô khí, nếu thất thời không có chỗ dựa, được vợ mà phát; có chỗ dựa cứu trợ, tài thực phong phú.

+ Ngày Đinh Sửu giờ Tân Sửu, tháng Thân Dậu, là Tài cách, Tài vượng sinh Quan, là quý. Tháng Ngọ, Thương Tài Thân vượng, là chủ quan lộc. Thuần Tý Dần, vũ quý hàng tam phẩm. Tháng thủy, gian nan lao khổ. Tháng Thìn là quý.

+ Ngày Đinh Mão giờ Tân Sửu, năm tháng Thìn Tị Mùi, là phú quý, nắm giữ vợ con. Dần Mão là Ấn trợ, Tuất khó thì thân vượng, là hình. Sửu thì Đinh được chỗ dựa, đại quý.

+ Ngày Đinh Tị giờ Tân Sửu, nhờ nữ nhân mà quý. Năm tháng Tị Dậu Sửu Thân, là Tài vượng sinh Quan, là phú quý. Tháng Mão bình thường, hành vận này cũng quý. Tháng Sửu, Tây Nam vận, là đại quý. Ngày Đinh Mùi giờ Tân Sửu, ngày giờ đều xung, sợ thương hại vợ con. Tháng Dậu, thông thủy khí, là cát. Tuế vận giống vậy.

+ Ngày Đinh Dậu giờ Tân Sửu, Dần Mão Tị Ngọ, thân vượng có chỗ dựa, chủ văn danh cao quý, địa vị phi thường. Thân Dậu Tuất, tông Tài vượng, rất tốt. Hợi Tý, Quan vượng cũng cát.

+ Ngày Đinh Hợi giờ Tân Sửu, mùa xuân là Ấn thụ, cát, mùa thu, có hỏa khí cũng cát, mùa hạ thân thái vượng, là hung. Mùa Đông Quan Sát vượng, cát. Tháng Mùi Tuất, xung khai Sửu khó, là phú.

Tân Sửu gặp Đinh là khó báu,

*Trụ không mở khóa có nói phú;
Hình xung vận đến gặp cao nhân,
Xa quê phát tích danh dự có.*

Ngày Đinh gặp giờ Tân Sửu, Thiên Tài khó hỷ hình xung. Nếu vẫn hiển lộ có hư danh. Cùng với vợ con là hòa hợp, cha mẹ anh em bất hòa. Gia môn lại thay đổi lần nữa, phát tài phát phúc ở trung niên. Tất là mệnh vinh hoa.

• 26-04-16, 10:59

lesoi

Đoán ngày Lục Đinh giờ Nhâm Dần

*Ngày Lục Đinh sinh giờ Nhâm Dần,
Thân khử tòng Quan hóa mộc thần;
Thủy mộc thảng thông thành cục tượng,
Tôn vinh an phú quý vô luân.*

Ngày Đinh giờ Nhâm Dần, thân khử tòng theo Quan, Đinh Nhâm hóa mộc, trên Dần là kiện vượng, nếu thảng là thủy cục, thì đại quý; thông thảng mộc cũng quý. Như thảng Đinh Mùi, hành Đông phương vận, tốt.

+ Ngày Đinh Sửu giờ Nhâm Dần là hóa quý. Sinh thảng mùa Đông, là Quan vượng, quý.

Mùa Xuân, là Ấn thụ, an ổn, mùa hạ là cát; mùa thu bình thường, hành Đông vận tốt.

+ Ngày Đinh Mão giờ Nhâm Dần, quý hóa, cát. Năm thảng Dần Mão, hành kim thủy vận, là đại quý. Thảng Hợi Tý, hành Tây vận, quý.

+ Ngày Đinh Tị giờ Nhâm Dần, Đinh tử ở Dần, Tị không có sức sống, lại bị Dần hình, có thủy không có chung, nếu hành kim thủy vận, là vinh quý. Năm thảng Dần Ngọ, là thân vượng; Thân Tý Thìn, là Quan vượng; Hợi Mão Mùi, là Ấn vượng, đều quý.

+ Ngày Đinh Mùi giờ Nhâm Dần, chết hung. Mùa Xuân là Ấn là cát, mùa hạ, mộc hỏa vận, phát phúc. Mùa Thu phú, mùa Đông quý. Năm thảng Dậu Tuất, quan hàng tam phẩm. Hợi Mão Dần Tuất, là văn quý, thuận Mão hành kim thủy vận, mặc áo quan.

+ Ngày Đinh Dậu giờ Nhâm Dần, năm thảng Hợi Mùi Dần Mão Thân Tý, thông minh phú quý, quan cao hàng cực phẩm. Tị Ngọ, là Tể tướng. Thảng Thìn, hành kim thủy vận; thảng Tuất, Đông phương vận, đều quý.

+ Ngày Đinh Hợi giờ Nhâm Dần, là Nhật Quý cách, phối hợp Nhâm Dần, Quan Ấn đều đủ, thì văn chương hiển đạt. Thảng Tý, là đại quý, hóa bỏ hung.

*Đinh Nhâm hợp hóa nhập kim hương,
Cầu lộc Ruồi danh không tự mang;
Tiết khái suy tàn không đầy đủ,
Nhân tiền cốt nhục cũng tham thương.*

Ngày Đinh giờ Nhâm Dần gặp hợp, hóa cục đất mộc vượng. Không gặp chi thảng Thân Dậu, đặc ý cao nhân tiền dụng. Cha mẹ anh em ít trợ giúp, người dung thấy thì vui mừng, vận gặp thủy mộc không có kim, mệnh quý hiển vinh đạt.

• 26-04-16, 11:00

lesoi

Đoán ngày Lục Đinh giờ Quý Mão

*Ngày Lục Đinh sinh giờ Quý Mão,
Quý vượng thân suy không chịu được;
Thảng thông có dựa mới là phúc,
Nếu không thì bản khổ bị tâm.*

Ngày Đinh giờ Quý Mão, là thân suy quý vượng, Đinh lấy Quý là quý, Ất là Đào Thực, trên

Mão có Quý sinh Ất vượng, nếu tháng sinh có chỗ dựa cứu trợ cùng thân vượng, thì hóa Quý thành Quan, là cát, trụ không có vận thông cũng cát; trái lại là bản hạ, mất ánh sáng, bệnh máu, vợ hung con thiếu.

+ Ngày Đinh Sửu giờ Quý Mão, tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, chế phục thì được quý. Tháng Ngọ thì can cường, là quý. Thân Sửu, phong quan lớn.

+ Ngày Đinh Mão giờ Quý Mão, sinh tháng Dần Mão, là Ấn thụ kèm theo Sát, không lấy hung luận; hành Quan vận, thì quý hiển.

+ Ngày Đinh Tị giờ Quý Mão, sinh tháng Sửu, Bắc phương vận, đầy thổ dày, thì cát; đất thủy tú, làm quan hàng nhị tam phẩm. Thân Dậu, dụng Tài cũng cát.

+ Ngày Đinh Mùi giờ Quý Mão, là Thiên Quan sinh Ấn. Mùa Xuân thì cát, mùa hạ bình thường, mùa thu thì phú, mùa đông là bản.

+ Ngày Đinh Dậu giờ Quý Mão, ngày giờ đều tọa quý, rất tốt. Mùa Xuân Hạ thân vượng, hóa Quý thành Quan; mùa thu đông thì thân suy, bản khổ. Tháng Tị Tuất, là quý. Năm tháng thuần Ngọ Sửu, can thâu Canh Kỷ, là thanh quý.

+ Ngày Đinh Hợi giờ Quý Mão, tháng Mão, là Ấn thụ, chỉ là quý, Dần Ngọ, làm quan hàng ngũ lục phẩm.

*Ngày Đinh Sửu sinh giờ Quý Mão,
Cầu danh cầu lợi chi trung bình;
Thân suy lộng xảo lại thành ngã,
Đặc chí cần thông gặp quý nhân.*

Ngày Đinh lâm giờ Quý Mão, thân suy không chỗ dựa là bình thường. Trong nhà có quỹ tặc làm hao tài của, lấy tổ nghiệp nên đề phòng phá đặng. Cha mẹ anh em đều ít có nhờ, vợ không tránh khỏi ly hương. Trong vận thân vượng nơi Sát giáng, có hứa lợi danh vinh quang.

• lesoi

Đoán ngày Lục Đinh giờ Giáp Thìn

*Sinh ngày Lục Đinh giờ Giáp Thìn,
Quan tinh đắc vị Ấn sinh thân;
Không thông khí tháng bình là phúc,
Có chỗ dựa cùng Lộc quý nhân.*

Ngày Đinh giờ Giáp Thìn, Ấn thụ Quan khó, Giáp là Ấn, Nhâm là Quan, trong Thìn có Ất mộc Ấn thụ sinh thân, Quan tinh hợp cục, nếu thông nguyệt khí, có chỗ nương tựa là quý, nếu không thì bình thường. Sinh mùa Xuân, hỷ Bắc vận; sinh mùa Đông, hỷ Nam vận, cát.

+ Ngày Đinh Sửu giờ Giáp Thìn là cát, tháng Hợi Tý, là phú quý. Tháng Thân, Đông phương vận; tháng Ngọ, kim thủy vận, đều quý. Thuần Dần, làm quan cực phẩm.

+ Ngày Đinh Mão giờ Giáp Thìn, tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, là cô khắc, vận thông thì phát tài. Tháng Sửu, Nam phương vận, quý. Tháng Mão, vận kim thủy, là liên kê quyền quý, không thấy bất lợi.

+ Ngày Đinh Tị giờ Giáp Thìn, là hung hình cô khắc. Mùa Xuân là Ấn, cát. Mùa Hạ Thu là bình thường. Mùa Đông Quan vượng. Thuần Tuất, mộc hỏa vận, quan nơi chức nhỏ.

+ Ngày Đinh Mùi giờ Giáp Thìn, tháng Sửu Hợi Mão Mùi, là Ấn thụ, là Quan quý. Mùa Hạ bình thường. Thìn Tuất, là dày quý. Dậu Ngọ, kim thủy vận, đại quý.

+ Ngày Đinh Dậu giờ Giáp Thìn là bình thường, năm tháng không thấy chữ Tuất, nhật chủ là cách vinh quý. Sinh mùa Xuân, Nam vận, thì quý; Bắc vận, đại quý. Năm Ngọ có chi tháng hợp cục, hóa Nhân Mã cách, càng quý.

+ Ngày Đinh Hợi giờ Giáp Thìn, là Nhật Quý cách, Quan Lộc đắc vị, tất nhiên là hiển đạt.

Năm tháng Thân Thìn, là đại quý. Tháng Ngọ, Đông Bắc vận; tháng Thìn, Bắc phương vận,

đều quý.

*Ngày Đinh gặp giờ cùng Quan Ân,
Mở khóa Tài khó thấy tiền rồng;
Can chi tứ trụ không hình phá,
Vận đến mới xưng phú quý ông.*

Ngày Đinh giờ Thìn là khó vượng, trong đó có Ân thụ tương sinh. Có chìa khóa Tuất mở ra hỷ Nhâm Đinh, văn tứ xuất quần siêu chúng. Cốt nhục lục thân hình khắc, kết thành hoa quả tạ ơn vinh. Chỉ tranh giành vận trì trệ thấy tiền Long (Thìn), mệnh trước xấu sau tốt.

• 26-04-16, 11:02

lesoi

Đoán ngày Lục Đinh giờ Ất Tị

*Ngày Lục Đinh sinh giờ Ất Tị,
Trong ám Thương quan hội Kiêu thần;
Đông phương vận địa thành hư tú,
Đất nơi kim thủy Lộc Quý nhân.*

Ngày Đinh giờ Ất Tị, Đinh lấy Nhâm là Quan, Ất là Đào Thực, trên Tị có Nhâm tuyệt, có Ất Đào Thực lộ rõ, ám Mậu Thương quan kiện vượng, là người chí cao ngạo vật, là bình thường. Nếu thông tháng khí kim thủy, là quý. Vận thông cũng quý.

+ Ngày Đinh Sửu giờ Ất Tị, mùa xuân thì phú, mùa hạ thì cô, mùa thu cát, mùa đông thì quý.

+ Ngày Đinh Mão giờ Ất Tị, mùa xuân là Ân, mùa hạ thân vượng, mùa thu là Tài, mùa Đông là Quan, thủ dụng như thế nào? Điều có thể luận cát. Năm tháng Ngọ Mùi, là văn chương quý hiển, hành vận Quan Lộc, cát.

+ Ngày Đinh Tị giờ Ất Tị, lại sinh tháng Tị, là Đào Xung cách, Hợi có Nhâm là Quan, không có thủy điền thực phá cách, chủ làm quan hàng tứ ngũ phẩm.

+ Ngày Đinh Mùi giờ Ất Tị, nếu là Đào Xung cách, không có xung phá, là quý. Năm tháng là Tị Hợi, làm quan tam tứ phẩm. Dậu Sửu hợp Tài cục, là phú.

+ Ngày Đinh Dậu giờ Ất Tị, là phá tài, Đào Thực, nếu thông năm tháng có kim thủy, hành kim thủy vận, cát.

+ Ngày Đinh Hợi giờ Ất Tị, ngày giờ cùng xung, sợ thương hại vợ con. Tị Dậu Sửu Thân Tý Thìn, hai cục kim thủy, Tài Quan đắc dụng, luận là phú quý.

*Ngày Đinh giờ Tị sợ Hổ hình,
Tài Quan bước vận mới có thông;
Hảo ý nhân tình lại ác ý,
Trước khó sau dễ thông thả vui.*

Ngày Đinh giờ lâm Ất Tị, là phá tài đào thực khó thông. Song thân bạn bè lại hòa bình, vợ con không buồn không giận. Quân tử thì văn học tú khí, thường nhân thì tài nghệ thông minh. Nhâm Canh Tân Quý nêu gặp nhiều, về sau tài danh đủ dùng.

• 26-04-16, 11:02

lesoi

Đoán ngày Lục Đinh giờ Bính Ngọ

*Ngày Lục Đinh sinh giờ Bính Ngọ,
Nhật Lộc hỷ cư gặp thời thượng;
Trong trụ Tý Mão Quý không thương,
Thiếu niên từng bước thanh vân lộ.*

Ngày Đinh gặp giờ Bính Ngọ, là Thanh vân đắc lộ. Đinh hỏa ở trên Ngọ là kiến lộc, nếu chi

không có Kiều phá, can không có Quý hình, lộc nguyên thuần túy, là chủ quý. Như chi có Tý Mão, can có Quý phá Lộc, gọi là *Ngộ nhi bất ngộ*.

+ Ngày Đinh Sửu giờ gặp Bính Ngọ, mệnh bình thường; năm tháng Dần Mão Tuất Mùi, là quý. Dậu Sửu, dụng Tài là rất tốt. Kị Hợi Tý Quan sát.

+ Ngày Đinh Mão gặp giờ Bính Ngọ, trong vượng có họa, chữ Mão hình phá trắng tay.

Tháng Tị, Tây Bắc vận, là quý; Đông Nam, có quyền hành hàng cực phẩm. Dần Hợi, vũ chức hàng nhị phẩm. Nếu hoàn toàn là Tý Dậu, mệnh đại quý.

+ Ngày Đinh Tị giờ Bính Ngọ, Đinh lộc ở Ngọ, Bính lộc ở Tị, gọi là Hổ hoán Lộc cách, trụ không có chữ Dần Hợi Tý, là mệnh văn chương hiển quý.

+ Ngày Đinh Mùi giờ Bính Ngọ là mệnh quý, phá tổ mà thành. Năm tháng kị chữ Nhâm Quý. Tháng Giáp Thân, là Tam Kỳ Tài Quan Ân; tháng Thìn, là Quan khố; tháng Hợi, là Quan Ân, đều là mệnh đại quý.

+ Ngày Đinh Dậu giờ Bính Ngọ là mệnh bình thường, bất lợi cho con cháu. Năm tháng Hợi Mão Mùi, là quý. Tị Dậu Sửu, bình thường. Dần Ngọ Tuất, là phú.

+ Ngày Đinh Hợi giờ Bính Ngọ là bình thường, tháng Tý, kim thủy vận, mệnh làm quan. Năm tháng Mùi Thân Dậu Sửu, đều là mệnh tốt.

Giờ Ngọ ngày Đinh Lộc nguyên cục,

Không thấy Quan tinh chế bày Tị;

Tử trụ không hình hành vận cát,

Thanh vân có đường bước trời cao.

Ngày Đinh gặp giờ Bính Ngọ, là Hổ hoán Lộc Mã sáng ngời. Công danh hiển hách ứng thế hiếm thấy, học tập văn chương chủ quý. Năm tháng không có Quý Tý Mão, đến thời cùng tụ văn phúc. Áo vải đổi thành áo cẩm y, lộ trình tước phong vận dậm.

• 26-04-16, 11:03

lesoi

Đoán ngày Lục Đinh giờ Đinh Mùi

Ngày Lục Đinh sinh giờ Đinh Mùi,

Hỏa dựa mộc cục sinh có khí;

Y lộc yên ổn mà bình thường,

Vận thủy này phương đắc địa.

Ngày Đinh giờ Đinh Mùi, hỏa dựa mộc cục, Đinh lấy Giáp là Ân thụ, Mùi là mộc khó đất Ân thụ, nếu trụ không thấy Tài tinh, không hành Tài vận, năm tháng thông Hợi Mão Mùi cục, có chỗ dựa, phúc là yên ổn.

+ Ngày Đinh Sửu giờ Đinh Mùi, Sửu Mùi hình xung, không được sống yên lành. Năm tháng là Thìn Tuất, đủ tứ khó, quý đến hàng cực phẩm. Thân Mùi, hàng tam phẩm, làm hình pháp phạm bạc mà thanh nhàn.

+ Ngày Đinh Mão giờ Đinh Mùi, trong hình gặp phát. Tháng Dần Mão, là Ân thụ, phát tài mà đôn hậu. Thìn Tuất Thân Ngọ, đều cát.

+ Ngày Đinh Tị giờ Đinh Mùi, là Cung Lộc cách, mệnh quý. Năm có chữ Tý, thì Ngọ là khuyết môn, là đắc củng, mệnh đại quý. Kị Không vong và điền thực. Năm tháng thấy Tài Quan Ân, đều cát; Tài, là phú; Quan Ân, là quý.

+ Ngày Đinh Mùi giờ Đinh Mùi, là ngày Bát Chuyên thái vượng, sớm khắc cha mẹ vợ con, y lộc bình thường, là tăng đạo, cát. Trụ thông kim thủy mộc cùng kim thủy vận, y lộc an ổn, đại quý.

+ Ngày Đinh Dậu giờ Đinh Mùi, là Nhật Quý cách. Nếu sinh tháng Hợi Mão Mùi Dần, y lộc mà đôn hậu, tháng Dần, kim thủy vận, mặc áo tía phong quan cao.

+ Ngày Đinh Hợi giờ Đinh Mùi, tháng Mão, tam hợp Ân cục, quý mà còn thọ, tháng Thân, là Tài Quan vượng; tháng Hợi, là Quan vượng, đều cát, sinh mùa hạ, Đinh hỏa có khí, là nho

quan, nhưng không tránh khỏi cô bản.

*Hai Đinh giờ Mùi xếp gặp nhau,
Đường nguy trung niên đến phát phúc;
Vận cát quý nhân cùng hội hợp,
An nhàn y lộc không cần đoán.*

Ngày Đinh gặp giờ Đinh Mùi, trong đó kho tàng chìm chôn ẩn. Thiếu niên khó phát đợi thời đến, Sửu Mùi tương xung là thông thái. Không dựa vào cha mẹ anh em, hoa nở thu quả Thê Tài. Giờ gặp thọ đủ phúc đến trùng, cuối cùng là gặp được vinh hoa vui sướng.

• 26-04-16, 11:04

lesoi

Đoán ngày Lục Đinh giờ Mậu Thân

*Ngày Lục Đinh sinh giờ Mậu Thân,
Thiên nguyên bói Lộc sinh mệnh bại;
Tháng không cứu trợ tài khó phát,
Chỉ là người y lộc bình thường.*

Ngày Đinh giờ Mậu Thân, là bói lộc thân bại, Đinh lấy Nhâm là Quan, ở trên Thân thấy Mậu thổ thương khắc, nếu can năm tháng thấu ra Nhâm, là thấy Quan là họa, dù có vượng Canh là Tài, tự bại không thể chế khắc, không thông tháng thân vượng là mệnh bình thường. Hỷ năm tháng có Giáp Dần, kị Nhâm Tý.

+ Ngày Đinh Sửu giờ Mậu Thân, là tú quý. Năm tháng Mùi Thân, là quý; hành Đông Nam vận, là đại quý. Tháng Tị, Tây Bắc vận, chức hàng lục khanh.

+ Ngày Đinh Mão giờ Mậu Thân, mùa xuân, là Thương quan dụng Ấn; mùa Thu, là Thương quan dụng Tài, đều cát. Mùa Hạ, là Tỉ kiên; mùa Đông, là Thương quan kiến Quan, mệnh bình thường. Tháng tứ quý là cát.

+ Ngày Đinh Tị giờ Mậu Thân, không quý cũng phú, khó miễn hình khắc. Sinh mùa Hạ, hành Tây Bắc vận, là quý, sinh mùa Thu Đông, lao khổ.

+ Ngày Đinh Mùi giờ Mậu Thân; sinh Tị Ngọ Mùi Tuất, thân vượng là quý hiển. Nếu Hợi Mão hội Mùi, Tý Thìn hội Thân, đều lấy quý luận.

+ Ngày Đinh Dậu giờ Mậu Thân, sinh tháng Dần Ngọ Tuất Sửu Thìn Mùi, là Thương quan thương tận rất tốt, lại là Nhật Quý cách, chủ đăng khoa đệ, vận hành kim thủy, mời mặc áo vàng.

+ Ngày Đinh Hợi giờ Mậu Thân, ngày giờ tương hại, sợ tổn thương vợ con. Thông khí tháng thân vượng, là quý hiển. Năm tháng là Mậu Tuất, Đinh Tị, hỏa thổ thái trọng là bệnh về mắt.

*Ngày Đinh giờ Mậu Thân là chính,
Thiên Nguyên khí vượng hiển văn minh;
Làm quan tuy là cam đạm bạc,
Vận cát cuối cùng gia đạo thành;*

• 26-04-16, 11:05

lesoi

Đoán ngày Lục Đinh giờ Kỷ Dậu

*Ngày Lục Đinh sinh giờ Kỷ Dậu,
Học Đường gặp quý cách là hiếm;
Thê tử có khí Thực thần vượng,
Không phá không hình mới là kỳ.*

Ngày Đinh giờ Kỷ Dậu, Đinh hỏa ở trên Dậu là trường sinh, là Học Đường, Thiên Ất quý

nhân đều có đủ. Đinh dụng Kỷ là Thực, Tân là Tài, ở trên Dậu có Kỷ lộ ám Tân sinh vượng, văn chương tú lệ, như gặp Mão Ất xung phá là không quý.

+ Ngày Đinh Sửu giờ Kỷ Dậu, năm tháng có Thìn Tị Ngọ Mùi Thân Tuất là quý.

+ Ngày Đinh Mão giờ Kỷ Dậu, ngày giờ tương xung, sợ tổn thương vợ con, thông hỏa khí là cát. Kị chữ Ất Mão. Năm tháng có Hợi Mùi, Tị Sửu, nhưng có hai hợp một chữ, không lấy xung luận.

+ Ngày Đinh Tị giờ Kỷ Dậu, năm tháng tị Dậu Sửu, là Tài vượng sinh Quan, cả đời phú quý. Hợi Tý cũng cát.

+ Ngày Đinh Mùi giờ Kỷ Dậu, thông hỏa khí, quý. Thấy chữ Mão Ất Quý không quý.

+ Ngày Đinh Dậu giờ Kỷ Dậu, mệnh hình hại cô ác, tháng thông mộc hỏa, là cát.

+ Ngày Đinh Hợi giờ Kỷ Dậu, là trở ngại. Như năm tháng có Mậu Kỷ Bính Đinh, chỉ là nơi có quyền. Mão Giáp Ất Dần, Tây Bắc vận, là quý.

*Ngày Đinh giờ Dậu sau thấy quý,
Thiên Tài Thực gặp Lộc không về;
Can chi sinh vượng hung gặp cát,
Xung phá Tài tình ẩn họa cơ.*

Ngày Đinh giờ lâm Kỷ Dậu, Thực thần vượng tướng sinh Tài. Thanh nhân phúc lộc tự nhiên đến, cả đời là người hưởng an vui. Quân tử thì khoan hồng độ lượng, thường nhân thì tình cảm khắp nơi. Trong xếp tượng là Tài Quan song mỹ, một mạch thao thao không có trở ngại.

• 26-04-16, 11:05

lesoi

Đoán ngày Lục Đinh giờ Canh Tuất

*Ngày Lục Đinh sinh giờ Canh Tuất,
Trong mộ phùng bại khó thành phúc;
Nếu không cứu trợ quý đến thương,
Tài bạch không tự tổn thương mất.*

Ngày Đinh giờ Canh Tuất, là trong mộ gặp bại, Đinh lấy Canh Tân là Tài, trong Tuất có Bính là Bại, không thành phúc. Nếu không có cứu trợ, trùng điệp thấy Quý thủy, chủ mất bị tổn thương.

+ Ngày Đinh Sửu giờ Canh Tuất, ngày giờ tương hình, sợ tổn thương thể tử. Nếu năm tháng có Dần Hợi Thân Dậu, làm quan đến hàng tam phẩm. Ngọ Mùi Tý Thìn, hành kim mộc vận cũng quý.

+ Ngày Đinh Mão giờ Canh Tuất, sinh năm tháng là Hợi Mùi, tam hợp hội Ấn, là quý. Tháng Tý, là Sát Ấn, cát. Năm tháng kiến lộc, là tăng đạo, chủ quý. Trụ không có cứu trợ, thấy Quý vượng, đa số bệnh về mắt, tháng Dậu không quý; năm tháng thuần Dậu Tuất, thiên can thấu Kỷ Giáp là quý, trong kèm theo hung.

+ Ngày Đinh Tị giờ Canh Tuất, tháng Thìn Tị, kim thủy vận, phong quan lớn. Quý Tý, Nhâm Hợi, Nam phương vận, làm quan cực phẩm. Thuần Mùi, Tây Bắc vận, quan hàng tam tứ phẩm; thân vượng không hành Tài Quan vận, là bình thường, là tăng đạo thanh cao.

+ Ngày Đinh Mùi giờ Canh Tuất, chủ hình. Hợi Mão hội Ấn, Thân Tý Thìn hội Quan, đều chủ văn quý. Tháng Ngọ, là Kiến Lộc, có Tý xung, là hung. Nếu năm tháng dụng thổ sinh Tài, chủ phú; dụng Tài sinh Quan, phú quý song toàn.

+ Ngày Đinh Dậu giờ Canh Tuất, là Nhật Quý cách, chỉ có quý, hiền nghề nghiệp tài năng, có cơ mưu. Dậu Tuất, là lục hại, cốt nhục vô tình, tháng mùa thu, làm quan hàng ngũ lục phẩm.

+ Ngày Đinh Hợi giờ Canh Tuất, là Nhật Quý cách. Năm tháng có Tị Dậu Sửu, làm quan hàng tứ ngũ phẩm. Dần Mão Hợi, hỏa kim vận, làm quan hàng lục khanh.

Ngày Đinh dùng gặp khắc Tuất,

*Không có chìa khóa kho đóng cửa;
Cha mẹ anh em khó nương tựa,
Lập thành gia kế tự ăn cần.*

Ngày Đinh gặp giờ Canh Tuất, gặp hỏa kim là hình hại yếu cô. Không gặp Sửu Thìn là không có chìa khóa, đóng kho tài có thể thu vào cất giữ. Không giữ hợp lấy Tài theo trụ, lục thân cốt nhục đều không thân thiết. Về già phát phúc thay đổi gia phong, mệnh này trước khổ sau sướng.

• 26-04-16, 11:06

lesoi

Đoán ngày Lục Đinh giờ Tân Hợi

*Ngày Lục Đinh sinh giờ Tân Hợi,
Tài Quan song mỹ Ấn trường sinh;
Nếu thông khí tháng cực cao quý,
Khí tháng không thông danh lợi hư.*

Ngày Đinh giờ Tân Hợi, là Tài Quan song mỹ, Đinh dụng Nhâm là Quan, Tân là Tài, Giáp là Ấn, ở trên Hợi có lộ Tân là Tài, ám Nhâm là Quan, Giáp sinh là Ấn, nếu thông hỏa khí là có chỗ dựa, mệnh đại quý, có danh toàn mỹ; không thông, thì danh lợi khó thành.

+ Ngày Đinh Sửu giờ Tân Hợi, mùa Thu Tài vượng, mùa Hạ thân vượng, mùa xuân Ấn vượng, là mệnh quý hiển. Mùa Đông, Quan Sát thái trọng, e sợ thân nhược không thể thắng mà nhận phúc.

+ Ngày Đinh Mão giờ Tân Hợi, Thời thượng có Tài Quan Ấn là Tam kỳ, lại được năm tháng có Ấn trợ Tài sinh, đều chủ đại quý. Thuần Tý, hành mộc hỏa vận, làm quan hàng lục phẩm, tháng Tị Dậu Sửu, Tân Tài đắc cục, mới có chỗ dựa thịnh vượng, là mệnh phú quý song toàn.

+ Ngày Đinh Tị giờ Tân Hợi, ngày giờ tương xung, lo tổn thương thể tử. Nếu thông hỏa khí, sinh mùa thu, hành Đông vận, là quý. Tháng Tân gặp Tị Hợi, là phá tổ mà hiển tú.

+ Ngày Đinh Mùi giờ Tân Hợi, năm tháng Hợi Mão Mùi Dần Thìn Ngọ, can thâu Chính Ấn, Chính Quan, thông minh quý hiển; hành Tây vận, quan hàng cực phẩm. Tháng Tị Sửu, phong quan lớn.

+ Ngày Đinh Dậu giờ Tân Hợi, quý nhân nâng Ấn, là quý. Tháng Tý, Đông phương vận, phong quan lớn. Trụ có Tị Sửu hội Tài, Mão Mùi hội Ấn, thiên can thâu Tài Quan Ấn là mệnh đại quý.

+ Ngày Đinh Hợi giờ Tân Hợi, là Nhật Quý cách, lại đủ Tam Kỳ, tháng thông khí thân vượng là quý. Mão Mùi tam hợp Ấn cục, là đại quý.

*Thiên Nguyên ngày Đinh giờ Hợi phú,
Từng bước lên cao nơi chính trường;
Đắc ý trả lông gà hóa Phượng,
Bay cao vạn dặm mà ngao du.*

Ngày Đinh giờ lâm Tân Hợi, Thiên Nguyên có Lộc Mã đồng hương. Quan nơi tiền sĩ mặc áo triều đình, tất là làm tướng Hàn Môn. Định chủ vợ hiền con hiếu, quyền bính uy nghi khó nói hết. Chức vụ ngày càng thăng cao, là do Tài Quan sinh vượng.

• 26-04-16, 11:07

lesoi

Đoán ngày Lục Mậu sinh giờ Nhâm Tý

*Ngày Lục Mậu sinh giờ Nhâm Tý,
Tháng thông tứ quý mộ gặp Tài;
Nếu giao Thân hóa thành chân hỏa,*

Vận đất Thủy vượng kị họa mất.

Ngày Mậu giờ Nhâm Tý, là Thê Tài đều vượng, Mậu lấy Nhâm là thê tài, ở trên Tý có Nhâm thủy vượng, Mậu thổ vô khí, sinh tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, không hóa là giành được Tài.

Nếu hợp Quý hóa rơi vào đất thủy vượng, hỏa sẽ không hiển lộ được ánh sáng, việc làm không thành, hư mà không thực, chịu họa bệnh về mất. Thông khí tháng vượng là quý.

+ Ngày Mậu Tý giờ Nhâm Tý, là Tài tinh cách. Tháng Dần Mão, là Lộc Mã triều nguyên, mệnh hiển quý. Năm tháng có Dậu Hợi Sửu, Tây Bắc vận, được mặc áo tím phong quan cao. Kị năm Ất Mão là gặp hình; tháng Quý Tị, trong vượng gặp hình; tháng Bính Ngọ, trong vượng nhận hình.

+ Ngày Mậu Dần giờ Nhâm Tý, tháng Mão, là Chính Quan cách, mệnh quý. Mùa Hạ thì lạnh lợi, mùa thu thì ít thuận lợi. Năm tháng Sửu Dậu, là cát. Kị tháng Kỷ Tị gặp hình, tháng Kỷ Hợi là hình hung.

+ Ngày Mậu Thìn giờ Nhâm Tý, mùa xuân, là Tài Quan vượng, quý. Mùa Hạ nhanh nhẹn. Mùa Thu ít thuận lợi. Mùa Đông thì Tài vượng, hành Tây Nam vận, làm quan hàng ngũ lục phẩm. Kị tháng Canh Thìn, tự hình, mệnh hung; tháng Tân Tị, là tiết lộ mệnh gặp hình hung; tháng Ất Sửu, phá bại, mệnh hung.

+ Ngày Mậu Ngọ giờ Nhâm Tý, ngày giờ gặp xung, sợ tổn thương thê tử. Năm tháng Tị Ngọ, được phong quan. Dần Mão Hợi, quan hàng lục khanh. Tháng Thân, hành mộc hỏa vận, làm quan chức hầu bá. Kị tháng Bính Ngọ, thân chết không toàn thân; Quý Hợi, là tự hình, mệnh yếu. Năm tháng không hỗn tạp Tý Ngọ, Sửu Tuất lại hình, đều chủ đại quý.

+ Ngày Mậu Thân giờ Nhâm Tý là cao mệnh, trước suy sau vượng. Năm tháng Tý Dậu, Thời thượng có Thiên Quan, là quý. Tị Ngọ Mùi Tuất, thân có chế hóa, dụng Tài cũng chuyên, đều lấy cát luận. Thân Dậu, là Thực Thương sinh Tài, thiên can thấu Giáp Ất, mệnh phú quý song toàn. Kị tháng Kỷ Tị là hình hại, tháng Nhâm Ngọ là yếu thương, tháng Quý Hợi là cô bản.

+ Ngày Mậu Tuất giờ Nhâm Tý, năm tháng Dần Tị Ngọ, là khứ Tài lưu Ấn, quan hàng tam tứ phẩm. **Kinh nói:** *Năng kiến nghĩa vong lợi*, là lấy Ấn bồi Tài vậy. Tý Dậu, làm quan hàng ngũ phẩm ở Hàn Lâm. Thuần Dậu, thủy mộc vận, là Ngọc đường, cực quý. Kị tháng Mậu Ngọ, mệnh yếu; tháng Tân Mão, phá bại hung hình; tháng Quý Sửu, là thụ hình; tháng Canh Ngọ, là bản khổ.

*Ngày Mậu hỷ gặp giờ Nhâm Tý,
Thân cường Quan vượng rất phù hợp;
Vận hành lại quay đất hưu tù,
Vinh lộc bốn ba mà nhận lấy.*

Ngày Mậu gặp giờ Nhâm Tý, chỗ này gọi là Tài vượng sinh Quan. Hóa thành mệnh nhàu nát, nhận Tý mà chạy khắp nơi. Trong vận mộc vượng mà hiển đạt, thừa có văn chương tú lệ. là người học rộng tài cao, phú quý tiền tài bạc triệu.

• 26-04-16, 11:08

lesoi

Đoán ngày Lục Mậu giờ Quý Sửu

(Dưới đây là chỗ tháng kị của ngày Lục Mậu phân ra đều giống như ở trên, giờ phạm cũng giống như vậy)

*Ngày Lục Mậu sinh giờ Quý Sửu,
Lại bỏ theo Tài thành phối ngẫu;
Là người tính xảo rất thông minh,
Lại càng thích phong lưu tửu sắc.*

Ngày Mậu giờ Quý Sửu, Mậu lấy Quý là thê Tài, trong Sửu có Quý dư khí tông Tài, Quý vượng, nếu thông khí tháng hóa thành chân hỏa, là người thông minh; nếu thông thổ khí, chủ

phú quý, nắm quyền. Tháng mùa Hạ, hành Đông phương vận, quý hiền.

+ Ngày Mậu Tý giờ Quý Sửu, sinh tháng Tuất, là Tật khí Ấn thụ, thiên can thẩu chữ Bính Đinh, bắt tất câu nệ ở cách cục, chủ phú quý. Nếu năm tháng là Ngọ Dậu, can thẩu Canh Ất, Ất cùng Canh hợp, Mậu cùng Quý hợp, Mậu có Thực Canh, Canh vượng ở Dậu, quý nhân ở Sửu, Quý là Tài, Ất là Quan, mà Ấn căn gốc ở Ngọ, can chi ngày giờ đều là thiên địa hợp đức, quý lộc giao gia, hưởng chi lại kiêm đón lấy văn quý, mệnh gặp chỗ này là quan hàng cực phẩm.

+ Ngày Mậu Dần giờ Quý Sửu, tháng Dần Tị Ngọ Mùi Tuất, hóa hỏa là cát. Thu Đông là bình thường.

+ Ngày Mậu Thìn giờ Quý Sửu, tháng Dần Tị Ngọ Mùi Tuất, hóa hỏa đắc địa, Thân Tý Thìn Tài cục cũng cát. Can chi năm tháng thuần thổ, được đủ tứ khổ là quý.

+ Ngày Mậu Ngọ giờ Quý Sửu, tháng Dần Tuất Mùi Ngọ, thông minh đặc biệt đạt đến uy quyền.

+ Ngày Mậu Thân giờ Quý Sửu, tháng sinh là Thìn Tuất Sửu Mùi Ngọ, phú quý nhưng rất ham mê tử sắc. Mùa Hạ, Đông phương vận, là quý. Mùa Thu Đông, Tài vượng sinh Quan, nếu thân suy, thì không yếu cũng bần.

+ Ngày Mậu Tuất giờ Quý Sửu, sinh ở mùa hạ, Đông phương vận, là quý. Tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, phú quý mà còn nắm quyền, thích phong lưu tử sắc.

*Hóa hợp Nam Ly cục,
Tài môn Nhật Nguyệt khai;
Trong trụ không xung phá,
Phúc lộc đến tự nhiên.*

Giờ Sửu nơi Mậu Quý hóa hợp, hỷ nhất là hình xung, kị khóa đóng; Vận hành bỗng nhiên gặp chìa khóa mở ra, gia môn sinh kế hưng vượng.

Ngày Mậu gặp giờ Quý Sửu, hóa thành viêm hỏa sinh ánh sáng. Vận hành đất thủy không thích hợp, vận đến Đông Nam mới hưng vượng. Tổ nghiệp xa rời không bền vững, tông Tài mà dẫn đến được mua điền trang. Nếu không thì cốt nhục có hình thương, về sau vinh hoa thịnh vượng.

• 26-04-16, 11:09

lesoi

Đoán ngày Lục Mậu giờ Giáp Dần

*Ngày Lục Mậu sinh giờ Giáp Dần,
Trong bệnh lại bị Quỷ thương thân;
Nếu thông khí tháng thân vượng cát,
Nhật can suy nhược người yếu vong.*

Ngày Mậu giờ Giáp Dần, là thân suy Quỷ vượng, trong Dần Giáp là kiến lộc, Bính sinh thân, như thông tháng thân vượng, có chỗ dựa là có cứu trợ, sẽ hóa Quỷ thành Quan, chủ phú quý; trái lại chỗ này là bần yếu, hành thân vượng vận cũng cát.

+ Ngày Mậu Tý giờ Giáp Dần, trước phá sau phát, quý mệnh. Sinh tháng Mùi, can có chế phục, là quý. Tháng Ngọ không có chế, thông minh nhưng chỉ quý. Thìn Tuất Sửu là thân vượng, Hợi Mão là Sát vượng, nhưng có Ấn là có chế, là quý. Năm tháng thuần Ất Sửu, mệnh mặc áo quan.

+ Ngày Mậu Dần giờ Giáp Dần, thân vượng, không sống chung cốt nhục. Tháng Ngọ, Nhận Ấn kèm theo Sát; Tháng Tý, là Chính Tài đảng Sát, can thẩu chế; Hợi Mão Mùi, thuần Sát thân nhu, can thẩu Nhận, vận hành Tây Nam, nắm quyền vận lý; năm tháng Tị Sửu Tuất, là Thân vượng dịch Sát; Dậu Sửu Thân, là chế Sát, đều chủ đại quý, sợ Kiếp Sát khắc thân thì hung.

+ Ngày Mậu Thìn giờ Giáp Dần, Thời thượng là Thiên Quan, Ấn thụ kèm theo Sát, trụ có

Canh Tân chế phục là quý. Thìn Tuất Sửu Mùi, thân vượng cũng quý.

+ Ngày Mậu Ngọ giờ Giáp Dần, viết là Dương Nhận, Thìn có Thiên Quan, lấy Nhận hợp Sát, là quý. Tháng Tị Dậu Sửu, là đao bút kinh nhân, chế phục không nên thái quá; năm tháng Dần Mão Thìn Tị Tuất Tý, thiên can có chế phục, đều chủ đại quý.

+ Ngày Mậu Thân giờ Giáp Dần, Thân Dậu, là Thương quan kèm theo Sát, đất thổ dày là quý. Năm tháng Sửu Mão, là khứ Sát lưu Quan, là đại quý; nên hành kim hỏa vận, gọi là Vị cực nhân thân.

+ Ngày Mậu Tuất giờ Giáp Dần, tháng Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, hành thủy mộc vận, quan hàng tam phẩm. Năm tháng Sửu Mùi, hành kim thủy vận, mệnh phú quý song toàn. Năm tháng Thân Tý, Dậu Tý đều quý, con cháu cũng vinh xương. Tị Ngọ, là quý, nhưng thương hại vợ con.

*Giờ Dần ngày Mậu tự phi phạm,
Trác viết siêu quần xuất thế gian;
Định hiển Hàn môn nên xuất tướng,
Như gặp thân nhược thì gian nan.*

Ngày Mậu đúng giờ Giáp Dần, thân cường tựa như cây hoa gặp mùa xuân. Nếu gặp Thiên Quan lại sợ hình xung, là Giả Sát trái lại là thành quyền ấn. Sát vượng thân suy là giảm phúc, khó dựa vào anh em cha mẹ. Như hành Ấn vận phúc có thể đến, định chủ tài danh đều thuận.

• 26-04-16, 11:09

lesoi

Đoán ngày Lục Mậu giờ Ất Mão

*Ngày Lục Mậu sinh giờ Ất Mão,
Tứ trụ Thương quan không thấy tốt;
Thân nhọn không gặp xung không hại,
Quần lấy công danh thẳng đến già.*

Ngày Mậu giờ Ất Mão, là Quan cường thân nhược, Mậu dụng Ất là Quan, trên Mão có Ất vượng Mậu tử, nếu không có chỗ dựa, không thông khí thác, thân nhược hóa Quan thành Quỷ, dù có quý cũng thọ yếu; nếu thông khí thác, thân vượng có chỗ dựa, trong trụ không thấy Thân Dậu Tân Canh, Thương quan Giáp mộc phá mệnh là quý hiển.

+ Ngày Mậu Tý giờ Ất Mão, là ngày giờ tương hình, thương hại vợ con, bản thân thành tự lập. Năm tháng lại gặp, thì chủ phong quan lớn. Ngọ Dậu, đầy đủ tứ chính, đại quý.

+ Ngày Mậu Dần giờ Ất Mão, năm tháng là Hợi Tý, vợ hiền con hiếu, mệnh quý. Thuận Mão Thìn, là cát; Dần Tị cũng cát.

+ Ngày Mậu Thìn giờ Ất Mão, mệnh thân cô, quý. Năm tháng là Tị Mão, là thân cường Quan vượng, vinh thân hiển tổ, con hiếu vợ hiền.

+ Ngày Mậu Ngọ giờ Ất Mão, là Nhật Nhận cách, có Chính Quan khứ Nhận là phúc, năm tháng có Tý Dần Mão Thìn Ngọ Mùi Thân Hợi, đều là chủ quý hiển.

+ Ngày Mậu Thân giờ Ất Mão, trung niên phá tổ. Mùa Xuân là quý. Mùa Hạ chỉ quý. Mùa Thu cô khổ. Mùa Đông phú quý song toàn. Tháng Tị, mộc hỏa vận, làm quan hàng ngũ phẩm là thanh quý.

+ Ngày Mậu Tuất giờ Ất Mão, mùa xuân Quan vượng. Mùa Hạ, là Quan Ấn song toàn, quý hiển. Mùa Thu bình thường. Mùa Đông là quý. Năm tháng Tuất Sửu, làm quan hàng tam phẩm. Tháng Tuất, hành Đông phương vận, cô bản.

*Thời thượng sinh Quan tọa Lộc quyền,
Ngày Mậu mà gặp không có nhân;
Thân cường có dựa mới thành quý,
Chế hợp Quan tinh quý cũng khó.*

Ngày Mậu gặp giờ Ất Mão, mộc xung lục hợp khai thông. Kim kê ngọc miễn hiển quang vinh, hợp năm quyền ẩn rực rỡ. Ất Dậu Tân thương huynh đệ, trọng hoa kết tử mới thành. Khôn long đắc thủy hỷ đăng vân, vận đến siêu quần xuất chúng.

• 26-04-16, 11:10

lesoi

Đoán ngày Lục Mậu giờ Bính Thìn

*Ngày Lục Mậu sinh giờ Bính Thìn,
Báu tàng Tài khó lợi cho thân;
Không thương không phá sao phải hỏi,
Lộc Mã tương phù phú quý nhân.*

Ngày Mậu giờ Bính Thìn, Quan tàng Tài khó, Mậu dụng Nhâm Quý là Tài, Ất mộc là Quan, Bính là Đào Thực, ở trên Thìn Bính hỏa vô khí, Nhâm Quý nhập khó, Ất có dư khí, nếu có chỗ dựa thông khí thác, là quý hiển.

+ Ngày Mậu Tý giờ Bính Thìn, sinh mùa xuân chỉ quý. Mùa Hạ gian khổ. Mùa Thu, quyền cao nhưng ngắn thọ. Mùa Đông là Tài, thông hỏa thổ, có chỗ dựa là quý.

+ Ngày Mậu Dần giờ Bính Thìn, là cách Long ngâm Hồ khiếu, trung niên là đại quý. Tháng Tý, hành Bắc vận, đất thổ dày, làm quan đến tam phẩm; Đông vận, phong quan lớn. Năm tháng Sửu Thìn, làm quan tứ ngũ phẩm. Năm Dần Ngọ Tuất, thông khí thác thổ, hành mộc hỏa vận, làm quan cực phẩm.

+ Ngày Mậu Thìn giờ Bính Thìn, khắc cha quá mức, thân thông thác vượng, hành vận Đông Bắc, phú; thác thủy mộc, hành vận thân vượng, mệnh quý.

+ Ngày Mậu Ngọ giờ Bính Thìn, năm tháng Hợi Mão, hành Đông Bắc vận, phú quý. Mùi Sửu, hành Tây Nam vận, phong quan.

+ Ngày Mậu Thân giờ Bính Thìn, tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, quý; không thông thổ khí, hành thổ vận cũng quý.

+ Ngày Mậu Tuất giờ Bính Thìn, ngày giờ xung nhau, sợ thương hại vợ con. Khôi cương, hành Đông Bắc phương vận, chủ quyền trọng phát phúc. Tháng Dậu, chỉ quý không có phúc lộc. Tháng Hợi Mão Mùi, lấy Quan Ấn luận, cách quý.

*Gặp giờ Bính Thìn là Đào Thực,
Trong khó Tài Quan đóng khóa cửa;
Không gặp khóa mở khó phát đạt,
Truy cầu lao碌 độ sớm chiều.*

Ngày Mậu đúng giờ Bính Thìn, hỏa không có công chiếu tọa khó. Tài Quan đóng khóa chủ thịnh hưng, chuyên thu dụng khóa mở mà dùng. Mão Tuất mở phóng ra Ất Quý, phú quý danh cử Cao Sùng (giàu có). Vận hành hỏa thổ không hanh thông, việc làm tựa như giần mọng say.

• 26-04-16, 11:11

lesoi

Đoán ngày Lục Mậu giờ Đinh Tị

*Ngày Lục Mậu sinh giờ Đinh Tị,
Ấn sinh Nhật lộc hỷ quy thời;
Tài Quan không thấy hình xung phá,
Sớm gặp gió mây cùng hội ngộ.*

Ngày Mậu giờ Đinh Tị, là Ấn thụ ngộ Lộc, Mậu lộc ở Tị, thấy Đinh là Ấn, ở trên Tị Đinh hỏa là đế vượng. Can chi năm tháng không nên thấy Tài Quan, thấy Quan là tổn lộc, thấy Tài thì tổn Ấn. không thấy Quan Sát, không hành Tài Quan, hành Thực Thương Ấn vận, là cao quý.

Kị hình xung phá hại.

+ Ngày Mậu Tý giờ Đinh Tị, là quý. Tháng Tý là Chính Tài, đất thổ dày, thì hiển đạt. Năm tháng Hợi Sửu, quan hàng cực phẩm, bên trong gặp Thìn, phú quý song toàn.

+ Ngày Mậu Dần giờ Đinh Tị, Dần Tị tương hình, sợ thương hại vợ con. Tháng Ngọ, Đông Bắc vận, phong quan trên. Năm tháng Dần Ngọ, làm quan tứ phẩm.

+ Ngày Mậu Thìn giờ Đinh Tị, tháng Tị Dậu Sửu, tính cách phong lưu, uy quyền rất lớn. Can chi năm tháng không thấy Tài Quan, là Thanh vân đắc lộ. Hợi Tuất, hành Nam vận, quan hàng ngũ lục phẩm. Thân, hành Bắc vận, quý.

+ Ngày Mậu Ngọ giờ Đinh Tị, trụ không có Giáp Ất Mão Dần, là Nhật Lộc quy thời cách, vừa là Mậu lộc ở giờ, Đinh lộc ở ngày, là Hổ hoán Lộc, mệnh cao quý; hành Thương Thực Ân vận, đều cát; có chữ Giáp Ất Dần Mão Mùi, là thủ dụng Quan Ân cũng quý.

+ Ngày Mậu Thân giờ Đinh Tị, mùa xuân hạ thì bình thường, mùa thu thành bại, mùa đông phú quý. Hành mộc kim vận, cát.

+ Ngày Mậu Tuất giờ Đinh Tị, không có xung phá, năm tháng không thấy Tài Quan, không hành Tài Quan vận, quý. Tháng Dần, lấy Thiên Quan luận, hành Mùi Thân vận, quý. Tháng Tý, thấu Giáp cũng quý. Hợi Mão Mùi, dù thấy Tài Quan, đều cát, bởi vì Quy Lộc cách không có kị Quan Sát và Tài, lấy được thân vượng, trái lại là phúc vậy.

Can chi Nhật Lộc hỷ quy thời,

Không thấy Tài Quan có thể quý;

Không phá vũ môn người phiêu lãng,

Lặng nhìn một lúc nhảy lên trời.

Ngày Mậu giờ lâm Đinh Tị, Lộc nguyên Ân thụ cùng gặp. Sớm đoạt Đan Quế bước lên cung Hằng, hợp năm quyền bính công khanh. Thực thần Thương quan vận là cát. Tài Quan gặp nhau thì không công, cha mẹ anh em không giúp đỡ, cùng có phá thì tìm cách dùng khác.

• 26-04-16, 11:13

lesoi

Đoán ngày Lục Mậu giờ Mậu Ngọ

Ngày Lục Mậu sinh giờ Mậu Ngọ,

Là người hung ngoan tính cương cường;

Trong tháng hỏa hỏa nơi Quan cát,

Phá hại hình xung lại là vinh.

Ngày Mậu giờ Mậu Ngọ, thần Nhận trùng điệp, Mậu lấy Ngọ là Nhận, tính ngu mà nhiều cương mãnh, như thấy hình xung phá hại, Nhận thần bị chế, nếu thông khí tháng, là vũ chức biên cương. Trong tháng có hỏa được thiên thời hỏa khí, mệnh đại quý. Can năm tháng thấy Giáp, mệnh tăng đạo. Trong năm hỏa vượng, Mậu thổ bị đốt, đa số có bệnh tý phế. Nếu tháng không thông Dần Ngọ Tuất Hợi, thông vận khí cũng quý.

+ Ngày Mậu Tý giờ Mậu Ngọ, tháng Tị Dần Tuất, phong quan lớn. Mùa Hạ không nung đúc, trước hình sau phát, xứ vượng nhiều Quan. Tai họa phá tổ.

+ Ngày Mậu Dần giờ Mậu Ngọ, tháng Tuất, tam hợp hỏa cục, can thấu Quý hóa, được thiên thời địa lợi là quý. Năm tháng có Thân Tý hội thủy, Dần Ngọ hội hỏa, có tượng Ký Tế là tốt; tháng Thìn cũng được; Dậu Tân là Thương quan; Mùi là Quan Ân, đều cát.

+ Ngày Mậu Thìn giờ Mậu Ngọ, là Cung Lộc cách, năm tháng không có chữ Dần Tị Giáp Ất, là quý. Mão Thân, là vũ chức. Dậu Sửu Hợi, hành Nam vận, là quý.

+ Ngày Mậu Ngọ giờ Mậu Ngọ, trước hình sau phát, đa số có kết thúc không tốt. Năm tháng có Dần Tị Ngọ Tuất, là Ân thụ, mệnh đại quý. Thuần Ngọ, là vũ chức uy quyền, danh trọng trấn phiên. Hợi Mão Mùi Thân, phú quý song toàn.

+ Ngày Mậu Thân giờ Mậu Ngọ, là Cung Quý cách, năm tháng gặp Dần, hành Nam vận, phong quan; gặp Ngọ, là quý thọ; Tuất là văn quý. Có Mùi là điền thực, Tị là kiến lộc là một

khỏi liền nhau, đại quý.

+ Ngày Mậu Tuất giờ Mậu Ngọ, là đại hung. Năm tháng Mão Ngọ, Quan vận, quý hiển. Dần, là Ấn thụ kèm theo Sát, biến hung thành cát.

*Mậu gặp Mậu Ngọ hỏa đất Ly,
Nhận vượng thân cường đại hiển dương;
Vận không thuận thì danh chưa thành,
Bình thường y lộc độ qua ngày.*

Ngày Mậu gặp giờ Mậu Ngọ, là năm Tì kiên Tài lộc. Cho dù đảm nhận vợ tròng con muộn, phát đạt vận đến Nhâm Quý, cha mẹ anh em lít có lợi, lục thân như nước với lửa? Có quý. Xung khắc phá mới được thành, về sau là chủ quý.

• 26-04-16, 11:13

lesoi

Đoán ngày Lục Mậu giờ Kỷ Mùi

*Ngày Lục Mậu sinh giờ Kỷ Mùi,
Dương Nhận Thiên Quan không sợ xung;
Nhưng mà là người nhiều tính cương,
Cả đời y lộc cũng không may.*

Ngày Mậu giờ Kỷ Mùi, là Dương Nhận Thiên Quan, Mậu lấy Kỷ là Dương Nhận, Giáp là Thiên Quan, Thời thượng minh ám hai Kỷ là Nhận, Giáp mộc trong Mùi là hợp cục, nếu thấy hình xung phá hại, Nhận Sát có chế, là chủ quý. Tháng thông vượng là y lộc bình thường, 20 tuổi, cha mẹ đều mất; nếu không thông khí tháng, được Dần Thân là quý.

+ Ngày Mậu Dần giờ Kỷ Mùi, ngày giờ tương xung, sợ tổn thương vợ con, trước khó sau tốt. Tháng thông thổ khí, hành Tài Quan vận, là quý; tháng thủy mộc, hành thân vượng vận, là quý.

+ Ngày Mậu Dần giờ Kỷ Mùi, trước khó sau dễ, quý nhân nâng đỡ, không quý cũng phú. Năm tháng thâu Giáp chế Nhận, địa chi Ngọ Mùi thân vượng, là Sát Nhận song hiển, chủ đại quý.

+ Ngày Mậu Thìn giờ Kỷ Mùi, mùa xuân đông, hành Bắc vận, phú quý.

+ Ngày Mậu Ngọ giờ Kỷ Mùi, là Dương Nhận Thiên Quan, chủ người có mưu cơ, ngăn thọ, nếu không thì, vợ con khó mà lập thành. Năm thyáng Ngọ Hợi, kim thổ vận, là quý; Thân Dậu, là phú.

+ Ngày Mậu Thân giờ Kỷ Mùi là quý, hành Tài Quan vận, phát phúc. Sợ Dần xung Sát gặp hung.

+ Ngày Mậu Tuất giờ Kỷ Mùi, mùa xuân, Quan vượng, là quý. Mùa Hạ Ấn an ổn. Mùa Thu bình thường. Mùa Đông cô khổ. Tháng Tuất, là Khôi Cương cách, quan hàng ngũ lục phẩm. cần năm tháng có Thân Tý Thìn hội Tài, Dần Ngọ là Ấn thụ, Tị Dậu là Thương quan, Hợi Mão là Quan Sát, tất cả thành cục diện mới cát.

*Trong Mùi Mậu Kỷ thổ thành đôi,
Hình hại đến xung việc cũng thuận;
Trước ám sau minh hung biến cát,
Quý nhân nâng đỡ ra khỏi bụi.*

Ngày Mậu giờ lâm Kỷ Mùi, lục thân cốt nhục thành phân tán. Hỷ gặp hỏa Ấn ám được phù, Giáp Ất Dần Mão là chủ. Hậu tạ hoa khai kết quả, cha mẹ anh em cô yếu. Tự thân tự lập tự mưu đồ, dựa vào có quý nhân phù trợ.

• 26-04-16, 11:14

lesoi

Đoán ngày Lục Mậu giờ Canh Thân

*Ngày Lục Mậu sinh giờ Canh Thân,
Can đầu Thực thân hỷ tương thân;
Không thấy Mão Dần kiêm Giáp Bính,
Sao lo mang ngọc thân không vinh.*

Ngày Mậu giờ Canh Thân, Mậu lấy Canh là Thực, Nhâm Quý là Tài, trên Thân Canh vượng sinh Nhâm, Mậu thổ có khí, không có Bính hỏa đoạt Thực phá Tài, lại không có Dần Tị hình xung, sinh tháng mùa Thu là đại quý. Như có Bính hỏa Giáp Dần cùng Tị, là người hay lật lọng, cũng có công danh. Can năm tháng chỉ có thâu Giáp là Tam Kỳ, địa chi hội cục, hoặc chỉ có Dần Thìn, đều quý.

+ Ngày Mậu Tý giờ Canh Thân, nếu sinh tháng Hợi Tý, cũng là Hợp Lộc, quý.

+ Ngày Mậu Dần giờ Canh Thân, hung hình sau phát, như sinh tháng Dần, lấy Thực Lộc chế Sát luận, quý.

+ Ngày Mậu Thìn giờ Canh Thân, là Chuyên Thực hợp Lộc, năm tháng thuần Dần, hai Dần không sợ một Thân xung, cũng quý.

+ Ngày Mậu Ngọ giờ Canh Thân, năm tháng là Mùi Dậu Sửu, trụ không có Bính Giáp Mão Dần, là nhập Hợp Lộc cách, hành Tây Bắc vận, mệnh quý; có Giáp Bính lại hợp thần tàng không có Sát, tứ trụ thuần dương cách, đại quý.

+ Ngày Mậu Thân giờ Canh Thân, thân lộc cùng chỗ, là phú quý lưỡng toàn, năm tháng Tý Thìn Mùi Dậu, hành Tây vận, nhập Hợp Lộc cách, gần hàng tam phẩm. Năm tháng có Sửu Tuất, là cát: Thìn Tuất thương khắc, là mệnh bình thường. Năm tháng là Hợi Tị, hành Đông Bắc vận, quan hàng nhất nhị phẩm.

+ Ngày Mậu Tuất giờ Canh Thân, bên trong bị bệnh sốt rét, tháng Tý, cũng Hợp Lộc cách, văn quý hàng tam phẩm. Năm tháng Mão Thìn, là mệnh đại quý.

*Ngày Mậu lâm giờ hỷ thấy Canh,
Thực thân hợp Lộc chủ xương vinh;
Trong vượng nếu thấy chữ hình xung,
Cuộc sống sinh nhai chỉ hứa bình.*

Ngày Mậu sinh giờ Canh Thân, ở trên chi sinh vượng là hiếm thấy. Thực thân sinh thần hiển rực rỡ, trên dưới lưu thông vượng khí. Chữ Bính làm tổn thương cành lá, Giáp Dần bày Tị hành suy. Nếu không có xung phá và hình khắc, quý ở tích trữ vàng bạc đầy nhà.

• 26-04-16, 11:15

lesoi

Đoán ngày Lục Mậu giờ Tân Dậu

*Ngày Lục Mậu sinh giờ Tân Dậu,
Thương quan bạo bại sợ gặp giờ;
Trong trụ dù có Tài tinh trợ,
Chưa có được con mệnh đã hết.*

Ngày Mậu giờ Tân Dậu, là Thương quan thân bại, Mậu lấy Ất là Quan, Tân là Thương quan, ở trên Dậu Tân kim vượng, Mậu thổ là mộc đục, là người tính kiêu ngạo thấp hèn. Năm tháng thâu Ất, là Vi họa bách đoan; như có Ất lại hành Quan vượng vận, hình hại là không tốt. Nếu thông khí tháng sinh, hành Bắc vận, không quý cũng phú.

+ Ngày Mậu Tý giờ Tân Dậu, tháng Tị Dậu Sửu, là Thương quan thương tận, hành Tài vượng vận, phong quan vũ chức.

+ Ngày Mậu Dần giờ Tân Dậu, tháng thông thổ khí, hành Tây Bắc vận, không quý cũng phú.

+ Ngày Mậu Thìn giờ Tân Dậu, năm tháng Sửu Mùi, can thâu Tài, chủ quý. Nếu tháng Quý Tị, là Từ Quán Học Đường nơi đề cương, chủ văn học cao khoa, năm Dần Thân Tị Hợi, thì

giờ phạm Lang Tạ Sát, vên sau không có kết quả.

+ Ngày Mậu Ngọ giờ Tân Dậu, mùa xuân hạ là bình thường. Mùa Thu, là Thương quan thương tận, quyền quý ngắn thọ. Đông, khó được vợ con.

+ Ngày Mậu Thân giờ Tân Dậu, năm tháng Tuất Hợi Sửu Tý, quyền quý.

+ Ngày Mậu Tuất giờ Tân Dậu, tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, quý. Cổ nhân lấy thủy thổ bại ở Dậu, cho nên đa số là không có kết quả, hoặc công danh sớm lui, hoặc con cháu không thành. Xem ở trên 6 ngày đều không phải mệnh đại quan, có thể thấy Thương quan gặp ở giờ là không tốt.

Ngày Mậu gặp Tân hiệu Bãi quan,

Thời thượng nếu gặp càng lo chịu;

Quan tinh nếu gặp sinh tai họa,

Càng sợ mang tật chết không toàn.

Ngày Mậu giờ lâm Tân Dậu, Thương quan không hỷ Quan tinh. Tài hương vận ở đất thủy là hanh thông, tính cách tâm tình là bất định. Không có phá khó được tổ nghiệp, anh em tất cả đều bay cao. Vợ chồng con muợn mới an ninh, mệnh này trước khó sau dễ.

• 26-04-16, 11:15

lesoi

Đoán ngày Lục Mậu giờ Nhâm Tuất

Ngày Lục Mậu sinh giờ Nhâm Tuất,

Thân cư chính vị thấy Thiên Tài;

Nếu sinh mùa Thu thân thông vượng,

Tiền tài bạc triệu không cần đoán.

Ngày Mậu giờ Nhâm Tuất, là Chuyên vị phùng Tài, Mậu lấy Nhâm là Tài, ở trên Tuất thủy là Quan đới. Xuân Hạ thì Nhâm thủy vô khí, Tài bạch không thịnh; mùa Đông thì đại vượng, là thổ hư thân nhược không thể lái chạy; duy chỉ có sau mùa Thu Mậu thổ dày kiên cố, tài mệnh có khí, phú quý.

+ Ngày Mậu Tý giờ Nhâm Tuất, tháng Dậu Thân Tuất, gia tài là đầy mắt. Thìn, Sửu là xung hình mở khổ, đều cát.

+ Ngày Mậu Dần giờ Nhâm Tuất, năm tháng là Dần Ngọ Tuất Thìn, kim thủy vận, thì đại quý.

+ Ngày Mậu Thìn giờ Nhâm Tuất, ngày giờ xung nhau, sợ thương hại vợ con, như chỗ đất thổ dày, là đại quý. Tháng Mão, hòa kim vận, là gặp quý. Dần Thân Tuất Sửu, hành Tây Nam vận, cực quý.

+ Ngày Mậu Ngọ giờ Nhâm Tuất, sinh tháng Dần Ngọ Tuất, năm và giờ nhiều hỏa, lấy Ấn thụ luận, khó tránh cô khắc, trước khó sau dễ, không quý cũng phú. Tháng Mão, Quan tinh chế Nhận, là cát.

+ Ngày Mậu Thân giờ Nhâm Tuất, xuân thì quý, hạ thì bình, thu thì phú quý, đông thì bình thường.

+ Ngày Mậu Tuất giờ Nhâm Tuất, mùa thu là phú quý. Mùa Hạ, Tây vận; mùa xuân, Bắc vận; mùa Đông, Nam vận, đều quý. Tháng Thìn Sửu, càng tốt.

Giờ Nhâm Tuất trong chôn Tài khó,

Cần mở chuyên chờ chìa khóa đến;

Vận hành Tài Quan sinh vượng địa,

Phú quý vinh hoa không dụng sai.

Mậu gặp giờ Nhâm Tuất, trong trụ có Mão Sửu là vui. Tý Thìn Ất Quý hiển Tài Quan, xuất trụ làm bạn cao nhân. Mở khổ liền bỏ vào nhà, không có xung anh em khó còn. Trước bàn sau phú việc đoàn tụ, không quý thì kho rương của đầy nhà.

• 26-04-16, 11:16

lesoi

Đoán ngày Lục Mậu giờ Quý Hợi

*Ngày Lục Mậu sinh giờ Quý Hợi,
Hỏa hỏa không Tuất chiến thủy hương;
Nếu thấy Ất Canh không Đinh Sửu,
Lại là mệnh quan không tầm thường.*

Ngày Mậu giờ Quý Hợi, Mậu hợp Quý hóa hỏa, hỏa tuyệt ở Hợi, chiến ở đất thủy, không thành tượng, là người hư tú, đa số là người hạng cửu lưu nghệ thuật chỉ có quý, chủ có họa về mắt. Mậu lấy Giáp là Quý, Nhâm Quý là Tài, trên Hợi có Nhâm vượng sinh Giáp, Mậu thổ khí tuyệt, tài bạch tụ tán, nếu can đầu năm tháng thấy Ất Đinh Canh vượng, quý là Tam Kỳ; thông khí tháng thổ là thân vượng, hành hỏa mộc vận, là cát.

+ Ngày Mậu Tý giờ Quý Hợi, năm tháng không thấy chữ Mậu phá cách, là quý. Năm tháng Thân Tý, gặp Đông Nam vận; Hợi Mão, gặp Nam vận, đều quý. Tị Ngọ Mùi là vượng, mệnh đại quý.

+ Ngày Mậu Dần giờ Quý Hợi, sinh tháng Ngọ Mùi, hỏa hỏa hội cục, là cao mệnh. Xuân, Quan Sát hỗn tạp, y lộc no ấm. Năm tháng Dậu Sửu, làm quan tam phẩm.

+ Ngày Mậu Thìn giờ Quý Hợi, là thanh tú. Tháng Hợi Tý, là Tài Quan cách, không quý thì phú. Năm tháng Dân Mão, là quý hiển. Sinh mùa Hạ, là giáo chức.

+ Ngày Mậu Ngọ giờ Quý Hợi, là quý. Năm tháng Dân Tị, nơi đất thổ dày thủy tú, thì làm quan lục thất phẩm. Mão Mùi Thìn Sửu, đều cát.

+ Ngày Mậu Thân giờ Quý Hợi, năm tháng Tý Mùi, không có tổ nghiệp, vì vợ mà làm giàu, nếu không thì là dờn căn thay lá, bản mà còn tiện.

+ Ngày Mậu Tuất giờ Quý Hợi, năm tháng là Dân Mão Ngọ Tị Sửu Tuất Hợi, thiên can thấu chữ Ất Canh Đinh, thanh mà quyền quý, thích hợp hỏa thổ vận.

*Mậu Quý hóa hỏa sinh giờ Hợi,
Lạc chiếu khắp nơi ám phục minh;
Tháng sinh Mùi Mão tam hợp cát,
Đổi nhà dời cửa tất an ninh.*

Ngày Mậu giờ lâm Quý Hợi, thiên can hỏa hỏa là kỳ diệu. Ất, Canh Đinh vượng hỷ phù hợp, định chủ danh thanh hiển quý. Tứ hải xuân phong hưởng khoái, lục thân cốt nhục hình suy. Vợ hiền con hiếu vui vẻ sung sướng, không có phá thì khoa danh đề cao.

• 26-04-16, 14:15

lesoi

Đoán ngày Lục Kỷ giờ Giáp Tý

*Ngày Lục Kỷ sinh giờ Giáp Tý,
Minh kiến Quan tinh ám có Tài;
Ý thác nếu thông nơi nguyệt khí,
Y lộc cả đời tị trời đến.*

Ngày Kỷ giờ Giáp Tý, là minh Quan ám Tài. Kỷ dụng Giáp là Quan, Quý là Tài, Tân là Thực, Tý là Thiên Ất quý nhân, trên Tý có minh Giáp ám Quý, Tân ở trường sinh. Thân nhược có chỗ dựa thông khí tháng, là mệnh phú quý; nếu không thân vượng, hành thổ khí vận, cũng tốt.

+ Ngày Kỷ Sửu giờ Giáp Tý, hóa quý, năm tháng Ngọ Dân, mệnh yếu chiết; thông khí tháng thổ, là quý. Kị tháng Giáp Dân, trong quý gặp chết hung. Tháng Đinh Mùi bị hình, tháng Đinh Sửu phá tổ, mất đất là chết hung.

+ Ngày Kỷ Mão giờ Giáp Tý, trước phá tổ sau vượng, hoặc trong vượng có tổn thương.

Tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, là quý. Ngọ, thì thân vượng. Tý, là tỵ quý, Hợi, là Quan trường sinh, đều là đại quý. Kị tháng Kỷ Tị, phá bại thì hung tử. Tháng Canh Thân, chết hung gặp cảnh đổ máu. Tháng Nhâm Tý, chết vì hình hại.

+ Ngày Kỷ Tị giờ Canh Tý, tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, phong quan hàng tam phẩm, cần hành thủy mộc vận, Tây vận thì không thành, Nam vận thì Tài Quan vô khí, hư danh bạc lợi, quý mà không hiển. Năm tháng là Tý Dần, Đông Nam vận, quý hiển; 《Thần Bạch kinh》 nói: "Hóa thổ sinh phúc, nhưng không hiển". Kị tháng Nhâm Dần, là thụ hình. Tháng Ất Mùi, là hình thương. Tháng Quý Dậu, là yếu.

+ Ngày Kỷ Mùi giờ Giáp Tý, thân cao tọa Quan khố, tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, là cát. Tháng Dần Hợi, Quan vượng, văn chương chấn phát, dễ thành quý hiển. Tị Sửu, về sau thành văn quý. Dần Mão, là 2 lần hạ. Kị tháng Giáp Thân, thân chết không toàn thân. Tháng Bính Tý, là cô bản. Tháng Đinh Sửu, hình hại.

+ Ngày Kỷ Dậu giờ Giáp Tý, năm tháng Dần Thân Ngọ Mùi Sửu, phong quan văn quý. Tháng Ngọ, Đông Bắc vận, quan hàng cực phẩm. Kị năm Canh Dần, là phá bại chết hung. Tháng Kỷ Tị, hung ác. Tháng Mậu Tuất, cô đơn chết do máu huyết.

+ Ngày Kỷ Hợi giờ Giáp Tý, mùa xuân hạ, là Tài Quan sinh vượng, mệnh cát; mùa thu đông tháng tứ quý, là Bối lộc Trực mã, mệnh hung. Tháng Dần, kim hỏa vận, làm quan. Tháng Ngọ, Đông Bắc vận, mặc áo quan trên. Kị tháng Nhâm Dần, mệnh chết hung. Tháng Nhâm Thân, gặp hình mà quá bản. Tháng Quý Dậu, là phá bại.

*Ngày Kỷ hỷ phùng giờ Giáp Tý,
Tài Quan song mỹ quý vô cùng;
Một lúc được triều hội phong văn,
Độc bước cung Hằng bẻ Quế Chi.*

Ngày Kỷ lâm giờ Giáp Tý, hóa sinh thổ dày sinh gốc. Tài Quan vừa trợ hiển ánh sáng rực rỡ, có tựa Thanh Long hí thủy. không gặp Canh kim Mão Ngọ, là người hội đủ phúc lộc. Thường nhân thì phát phúc có thừa, quân tử thì đăng khoa Giáp đệ.

• 26-04-16, 14:16

lesoi

Đoán ngày Lục Kỷ giờ Ất Sửu

*Ngày Lục Kỷ sinh giờ Ất Sửu,
Sát tinh thụ chế không là hại;
Trong trụ thân vượng nhiều vinh quý,
Sinh ra bất lực bận ngày đêm.*

Ngày Kỷ giờ Ất Sửu, là Chuyên Tài gặp Quỷ, ở trên Sửu có Ất lộ là Quỷ, ám Quý là Tài. Nếu có chỗ dựa thông thân vượng thì quý; thông vận cũng cát. Nếu Quỷ có trợ giúp, vượng không thể đảm nhận, thì y lộc bình thường.

+ Ngày Kỷ Sửu giờ Ất Sửu, Thời thượng là Thiên Quan, đều ở nơi bậc thêm vũ chức, vẫn phải xem chỗ đất nào mà đoán. Tháng Mão kim thủy vận, quan hàng lục thất phẩm.

+ Ngày Kỷ Mão giờ Ất Sửu, tháng Tý Thân, hành kim thổ vận, làm quan đến hầu bá. Năm tháng là Tị Dậu Sửu Tuất, đều cát.

+ Ngày Kỷ Tị giờ Ất Sửu, tháng Dần Mão, là Thiên Quan cách. Không có chữ Dậu Tuất, vẫn nhập quý mệnh.

+ Ngày Kỷ Mùi giờ Ất Sửu, ngày giờ xung nhau, cũng có thể vợ sinh tài. Năm tháng Mão Ngọ, là Kim Thân nhập hỏa hương, Tây Nam vận, là quý. Đủ Thìn Tuất tứ quý, là mệnh đại quý. Can thấu Đinh Tân, thuần âm cũng quý.

+ Ngày Kỷ Dậu giờ Ất Sửu, tháng Mão, là Thiên Quan. Tháng Thìn, là Tài Sát, quý mệnh. Thân Dậu, là Thương quan thương tận. Tị Ngọ, là Ấn thụ, đều quý. Sửu Tuất, cũng quý.

+ Ngày Kỷ Hợi giờ Ất Sửu, tháng Mão, mệnh đại quý. Tháng Thân, thủy mộc vận, phong

quan.

*Giờ gặp Ất Sửu bản thân suy,
Khó có Tài tinh trong ân phúc;
Không gặp khóa mở khó hiển đạt,
Mới biết xuất ngoại xứng tâm hoài.*

Ngày Kỷ giờ lâm Ất Sửu, trong khó có quý hao khởi hưng tai họa. Sản nghiệp Tổ tông có đầy có khuyết, mưu vọng tài đi rồi tài đến. Tuất Mùi hình xung thì phát phúc, không có chìa khóa mở, di dời lui tới, cha mẹ anh em khó nương tựa, gặp Mùi là có cứu thì thủ quý.

• 26-04-16, 14:17

lesoi

Đoán ngày Lục Kỷ giờ Bính Dần

*Ngày Lục Kỷ sinh giờ Bính Dần,
Ám Quan minh Ấn bản thân vượng;
Tháng thông mộc khí không xung phá,
Quý ý tam đài bát vị thành.*

Ngày Kỷ giờ Bính Dần, là Quan Ấn sinh vượng. Kỷ dụng Giáp là Quan, Bính là Ấn, trên Dần Giáp vượng sinh Bính. Nếu như không có phá, thông khí tháng mộc cục, là đại quý. Hỷ hành mộc hỏa, không nên hành kim thủy, tuế quân luận giống vậy.

+ Ngày Kỷ Sửu giờ Bính Dần, mùa xuân Quan vượng, mùa hạ Ấn vượng, mùa thu là Ký tế, mùa Đông bình thường. Năm tháng Thìn Tuất, hiển đạt văn quý. Thuần Sửu, mệnh thọ cao.

Tháng Tuất, mộc hỏa vận, làm quan hàng ngũ, lục phẩm.

+ Ngày Kỷ Mão giờ Bính Dần, năm tháng Ngọ Thìn, hiển đạt văn chương, là đại quý. Dần Ngọ, làm quan đến hàng tam phẩm.

+ Ngày Kỷ Tị giờ Bính Dần, trước hình sau vượng. Tháng Dần, là Chính Quan cách, hiển quý văn chương. Hợi Tý thủy, thủy vận, là quý. Thuần Tuất, vũ chức hàng tam phẩm. Năm tháng Thân Hợi cục đủ tứ sinh, mệnh đại quý, hoặc là không tốt.

+ Ngày Kỷ Mùi giờ Bính Dần, sinh đất thổ dày, mới quý. Năm tháng là thủy mộc, hành đông Bắc vận, là quý. Một là làm con nuôi, hai là khi ra đời không gặp cha.

+ Ngày Kỷ Dậu giờ Bính Dần, tháng thông mộc hỏa cục, là quý; mộc hỏa vận, cũng vinh đạt.

+ Ngày Kỷ Hợi giờ Bính Dần, sinh mùa xuân Quan vượng, là quý; mùa hạ thu là bình thường; mùa đông là Tài vượng, là cát. Năm tháng sinh Dần Thân Sửu Tị Ngọ Thìn Tuất là quý. 《Thần Bạch Kinh》 nói : "Hỏa mộc tượng quý."

*Ngày Kỷ giờ Bính Dần khác thường,
Thiếu niên chưa gặp phú văn chương;
Vận hành đất Mão sinh rõ tháng,
Từng bước thanh vân đến đất vua.*

Ngày Kỷ đúng giờ Bính Dần, Quan tinh Ấn thụ trường sinh. Học Đường tam hợp hỷ quang vinh, thông bác lãm lịch văn chương. Năm tháng không có xung phá, định ứng đề danh bảng vàng. Vận hành Quan vượng chủ hanh thông, mệnh cao nhân thượng đẳng.

• 26-04-16, 14:18

lesoi

Đoán ngày Lục Kỷ giờ Đinh Mão

*Ngày Lục Kỷ sinh giờ Đinh Mão,
Can chi ám Quý Kiêu hư thần;
Trong trụ có trợ mới là phúc,*

Không trợ khó thành người hiển đạt.

Ngày Kỷ giờ Đinh Mão, Kỷ lấy Đinh làm Ấn, Ất là Quý, trên Mão có đinh lộ ám tàng Ất. Nếu trong năm tháng không có chỗ dựa cứu trợ, tú hư mà không thực, có thành có bại. trong tháng thấy Tân chế phục thân vượng là quý; Vận vượng, cũng cát.

+ Ngày Kỷ Sửu giờ Đinh Mão, Thân Tý Thìn, là vũ chức. Hợi Mão Mùi, là vinh phú. Tị Dậu Sửu, hành Đông Bắc vận, là cát.

+ Ngày Kỷ Mão giờ Đinh Mão, năm tháng Tị Dậu, là chế phục được phù hợp. Canh Thân hợp Sát, văn tiến đại quý. Tháng Tý, là Hình Sát ngũ Quý, chủ nắm binh quyền hoặc làm pháp quan. Địa chi thuần Ấn hoặc tam hợp mộc cục, vận hành Dần, là hõn Quan lại gặp lưu niên xung vận, là chết hung.

+ Ngày Kỷ Tị giờ Đinh Mão, không có xung phá, là mệnh phú quý; nam tháng là Dần Ngọ Thìn, hình thương là bất lợi. Tháng Hợi, mộc hỏa vận, là quý. Nếu sinh mùa xuân thâu ra Giáp Ất, là Quan Sát thái vượng, nếu có chế hóa, cũng quý; nếu không, là hung yếu.

+ Ngày Kỷ Mùi giờ Đinh Mão, không quý cũng phú; năm tháng Mão Tuất Hợi Sửu thì cát.

+ Ngày Kỷ Dậu giờ Đinh Mão, 9 thành 10 phá, năm Mùi vượng. Năm tháng thông thân sinh vượng, can đầu có Tân Quý chế phục Đinh Ất là cát.

+ Ngày Kỷ Hợi giờ Đinh Mão, sinh mùa thu, là Thiên Quan có chế, mệnh phú quý. Mùa Xuân thì ngắn thọ. Mùa Hạ thân vượng, là cát. Mùa Đông là bình thường. Tháng Thìn Tuất Sửu Mùi là quý.

*Ngày Kỷ giờ Mão phúc tự gãy,
Cầu danh cầu lợi nói không nên;
Thân cung nhưng có chữ hình khắc,
Xa quê xa gốc chạy khắp nơi.*

Ngày Kỷ gặp giờ Đinh Mão, Đào Thực cùng Thiên Quan là giao gia, Dậu Canh Tân bị phá bỏ chạy, tư tưởng là không thể thông đạt. Khó hi vọng giúp đỡ của cha mẹ và anh em, sau khi hoa rơi sẽ lập mầm rễ mới. Xa rời tổ tông để có thể thành lập gia thất, phát tích ở dưới khe rừng núi.

• 26-04-16, 14:18

lesoi

Đoán ngày Lục Kỷ giờ Mậu Thìn

*Ngày Lục Kỷ sinh giờ Mậu Thìn,
Bán thân đắc vị gặp Tài thần;
Diễn viên phú quý nhiều thành tín,
Đề cương Giáp Ất Lộc quý nhân.*

Ngày Kỷ giờ Mậu Thìn, là Tài khó chuyên vị. Kỷ lấy Nhâm Quý làm Tài, ở trên Thìn là nhập mộ, là Kỷ thổ chuyên vị. Là người thành tín phú quý. Nếu thông khí tháng hoặc thâu xuất Giáp Ất, là tháng sinh mang lộc, là đại quý. Tháng Thìn, là thân vượng, không được lực của cha mẹ. Thấy Giáp thì hóa thổ, mệnh đại phú. Mùa Đông Hạ, là Tài vượng sinh Quan, phú quý. Tây vận, thì bình thường.

+ Ngày Kỷ Sửu giờ Mậu Thìn, mệnh thân cô. Tháng Dần Mão, là Lộc vượng. Tháng Thìn mà thâu Giáp, thì lấy hóa khí xem, quý mệnh. Ngọ, thì phú dày. Dần Dậu, phong quan. Năm tháng có Tý Sửu lại thâu Giáp, hành Đông Nam vận, chỉ là quý quan; sợ Tây Bắc vận, là thoái chức.

+ Ngày Kỷ Mão giờ Mậu Thìn, tháng Mão, phong quan. Năm tháng là thủy mộc, hành Đông Bắc vận, cũng giống vậy.

+ Ngày Kỷ Tị giờ Mậu Thìn, thân cô sau phát. Mùa Xuân là Quan quý; mùa hạ bình ổn; mùa thu hung bạo; mùa đông Tài vượng. Tuế vận cũng vậy.

+ Ngày Kỷ Mùi giờ Mậu Thìn, tháng Sửu, là Tạp khí Tài Quan, cát. Năm tháng là Dần Thìn

Tị Hợi Ngọ Tuất, quý hiền văn chương.

+ Ngày Kỷ Dậu giờ Mậu Thìn, mùa xuân Quan vượng, mùa hạ bình cát, mùa thu hung bạo, mùa đông Tài vượng.

+ Ngày Kỷ Hợi giờ Mậu Thìn, tháng Sửu, là Tạp khí Tài Quan, quý. Tháng Tuất, mộc thủy vận, làm qauan hàng lục, thất phẩm. Năm tháng Dần Ngọ Tý Thìn, là đại quý.

Giờ Thìn ngày Kỷ không tâm thường,

Trong có Tiền Long trấn khó tàng;

Tỉ kiếp không gặp hành vận cát,

Định nói phú quý quảng điền trang.

Ngày Kỷ giờ gặp Mậu Thìn, thân gặp vượng khó là phong phú. Quả nhiên hoa rụng lại trùng vinh, Sửu Tuất hình xung Tài thịnh. Nhâm Thân là Tài Quan song mỹ, trùng Thê Tử muộn mới thành. Cha mẹ anh em việc trung bình, mệnh tự thành độc lập.

• 26-04-16, 14:19

lesoi

Đoán ngày Lục Kỷ giờ Kỷ Tị

Ngày Lục Kỷ sinh giờ Kỷ Tị,

Kim Thần cùng hỏa cả hai hòa;

Không thông khí tháng xem bình thường,

Như thông khí tháng khoa Giáp vinh.

Ngày Kỷ giờ Kỷ Tị, là kim hỏa tương hợp, Kỷ lấy Bính làm Ấn, trong Tị có Bính, là kiện vượng; Giờ Kỷ Tị lại là Kim Thần, tọa ở vị trí hỏa, là tương hợp. Nếu thông tháng hỏa khí, tứ trụ không thấy Tài tinh phá Ấn, không gặp hành Tài, là phát phúc phi thường. Nếu không thông khí tháng, hoặc sinh ở mùa đông, là hư tú không thực. Không thông, gặp Nam vận, cũng cát.

+ Ngày Kỷ Sửu giờ Kỷ Tị, tháng Thìn, Tây Bắc vận, là quý. Ngọ Mùi là hỏa vượng, mệnh đại quý. Thân Tý Tuất Tị, cũng cát.

+ Ngày Kỷ Mão giờ Kỷ Tị, Giáp Thìn là Tài khó, chủ đại phú. Lại vừa, Mão lấy Tị là Dịch Mã, thông nhìn hai Kỷ, vị trí chỉ tọa Mã. Lại sinh tháng Ngọ, đều có Lộc Mã, càng là quý mệnh. Tháng Hợi, Tài lâm vượng địa, Quan gặp trường sinh. Tháng Tị, Kim Thần ngộ hỏa hương, đều chủ đại quý.

+ Ngày Kỷ Tị giờ Kỷ Tị, năm tháng Ngọ, là quyền uy hiển hách, danh dự đầy đủ. Tháng mùa Xuân, là con hiếu vợ hiền. Mùa Thu Đông là bình thường, quý mà không hiển. Thìn Tuất, Tài Ấn Quan Thực; tháng Thân, là Thương quan sinh Tài, đều là cát.

+ Ngày Kỷ Mùi giờ Kỷ Tị, là Cung Lộc cách. Nếu không có Dương Nhận Thất Sát, chữ Ngọ điền thực, không phạm Không vong, chủ hiển quý. Năm tháng Hợi Sửu Thìn Thân, hành Đông vận, văn vũ đều ở hàng cực phẩm. Cách này không như Đinh Tị, Đinh Mùi, Tị Đinh là chính lộc, cho nên Tị ký gửi lộc vậy.

+ Ngày Kỷ Dậu giờ Kỷ Tị, sinh mùa Hạ, là Kim Thần nhập hỏa hương, mệnh quý hiển, tuế vận cũng như vậy.

+ Ngày Kỷ Hợi giờ Kỷ Tị, sinh mùa hạ, tài sản đầy nhà, hành lạc hiền ngang. Đông, thì bình thường, tháng Tuất, Đông Nam vận, là Quốc Sư, mặc áo tía. Tháng Dần, cũng quý.

Ngày Kỷ trọng phùng giờ Kỷ Tị,

Kim Thần hỏa vượng nên thích nghi.

Nam Ly bước vận Tài Quan hiển,

Dần Mão Đông phương gặp cũng trách.

Ngày Kỷ giờ gặp Kỷ Tị, sinh mùa Hạ Bính hỏa là Kim Thần. Không gặp Tuất Hợi và Canh

Thân, không có phá thì tất cả âm thanh đều hưởng ứng. Cha mẹ một suy một vượng, có Hình Không thì sự nghiệp trắc trở. Nên biết hiền đạt cân đối họ, hỏa vượng vận Nam phương.

• 26-04-16, 14:20

lesoi

Đoán ngày Lục Kỷ giờ Canh Ngọ

*Ngày Lục Kỷ sinh gặp giờ Ngọ,
Lộc quy đất giờ chủ xương vinh;
Trong trụ sợ thấy có Quan tinh,
Nếu là phục tinh lại bình thường.*

Ngày Kỷ giờ Canh Ngọ, là Nhật Lộc quy thời. Kỷ thấy Canh là Thương quan, Ất là đúng Quý; ở trên Ngọ có lộ Canh hợp Ất, là Thương quan hợp Sát, chủ người độc lập có thành công. Nếu năm tháng không có Ất mà Thương quan lâm ở bại địa, trụ có hai chữ Giáp, Bính, là Phục tinh cách, không thương tổn cách cục không có xung phá, chủ đại quý.

+ Ngày Kỷ Sửu giờ Canh Ngọ, sinh tháng Dần, là quý; mùa hạ là hung; mùa thu là bạo ngược; mùa đông, là Tài (thê) vượng Tử (con) thiếu.

+ Ngày Kỷ Mão giờ Canh Ngọ, Kỷ lộc ở Ngọ, năm tháng có Giáp Bính cùng Dần Ngọ là đại quý. Tháng Mão, Sát vượng Canh hợp, là quyền quý.

+ Ngày Kỷ Tị giờ Canh Ngọ là quý. Tháng Dần Ngọ Tuất, Kim Thần nhập hỏa hương, lấy Ấn thụ mà luận, mệnh quý hiển, năm tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, là quan tước hầu bá. Nếu gặp vận hợp Sát, tất là không tốt. Tháng Dậu, Đông Nam vận, quý.

+ Ngày Kỷ Mùi giờ Canh Ngọ, là Bối lộc Thương quan, là hình khắc lục thân; không có phá, về già phát vượng. Năm tháng Mùi Tuất là quý.

+ Ngày Kỷ Hợi giờ Canh Ngọ, năm tháng Ngọ Tuất, là Tài Quan Lộc Ấn, mệnh đại quý. Năm Dần tháng Ngọ, mệnh cự phú. Tháng Mão, hành Tây vận là quý.

*Kỷ gặp Canh Ngọ giờ Quý Lộc,
Không phá không xung có phát phúc;
Trong trụ Bính Thân nếu gặp nhau,
Đức nhuận thân hề phú nhuận ốc.*

Ngày Kỷ gặp giờ Canh Ngọ, danh là Bối Lộc Thương quan. Xung hình phá hại họa đủ điều, cốt nhục lục thân như nước với lửa. Trong trụ nếu gặp Giáp Bính, là Phục tinh cách thanh nhàn. Mệnh này mỗi ngày mỗi lên cao, phú quý là không cần suy đoán.

• 26-04-16, 14:21

lesoi

Đoán ngày Lục Kỷ giờ Tân Mùi

*Ngày Lục Kỷ sinh giờ Tân Mùi,
Thực thần Quan khổ hỷ tương thân;
Mộc thông khí tháng nên nói quý,
Như tháng không thông người phú mệnh.*

Ngày Kỷ giờ Tân Mùi, là Thực thần trợ Quan. Kỷ lấy Tân là Thực, Giáp là Quan, Mùi là Quan khổ, ở trên Mùi có Tân lộ Giáp tàng. Nếu có thông khí tháng làm chỗ dựa, là mệnh quý. Thực thần sinh vượng, thắng qua Tài Quan. Khí tháng thông mộc, là Quan vượng, càng quý; không thông, thì chủ phúc. Thông vận, cũng quý.

+ Ngày Kỷ Sửu giờ Tân Mùi, không quý cũng phú. Khí tháng thông thổ, là phú. Khí tháng thông mộc, là quý. Một khi nói đến hình, là mệnh hung.

+ Ngày Kỷ Mão giờ Tân Mùi, năm tháng Dậu Tuất Hợi Mão, Mùi là quý, hành Đông Nam vận, mặc áo tía làm quan.

+ Ngày Kỷ Tị giờ Tân Mùi, là ngày Kim Thân. Sinh tháng Dần Ngọ Tuất, là quý; Hợi Mão Thìn Ngọ, hành kim hỏa thủy mộc vận, là mệnh đại quý.

+ Ngày Kỷ Mùi giờ Tân Mùi, mùa xuân hạ, tháng Sửu, phong cách đặc đạt, lời nói thanh biền, danh cao lộc trọng. Thu Đông, là bình thường. Mộc hỏa vận, hình hại là phát tài. Một lúc nói gặp Tài là tự hại.

+ Ngày Kỷ Dậu giờ Tân Mùi, mùa xuân là phản phục; mùa hạ là cát; mùa thu ngắn thọ; mùa đông thì tài bạch phong phú. Tháng Mão gặp kim thủy vận, làm quan hàng ngũ phẩm. Tháng Sửu nếu hành Tây Nam vận, làm quan. Thìn Tuất, là Tài Ấn khó địa đều cát. Một khi gặp hung hình thì về sau thịnh vượng.

+ Ngày Kỷ Hợi giờ Tân Mùi, mùa xuân là quý, mùa hạ yên ổn, mùa thu là bản, mùa đông là phú. Tháng Dậu, Kỷ thổ trường sinh, là Thực thần gặp lộc, tự nhiên hưởng thụ. Một khi nói gặp quý mà mất hung.

*Ngày Kỷ tương phùng giờ Tân Mùi,
Cửa đền lạnh lẽo có ai biết;
Vận hành Tài vượng kiêm Quan vượng,
Danh lợi song toàn oán càng muộn.*

Ngày Kỷ giờ lâm Tân Mùi, là Thực tọa Quan khó cần xung khai. Sửu Tuất hình xung hiển Tài Quan, trấn đóng làm tiền trình trở ngại. Quân tử thì phúc trợ văn chương, thường nhân thì là người cầm đầu thương lái. Nên có chìa khóa mở ở trong mệnh thì mới phát phúc, tài đi tài đến luôn tồn tại.

• 26-04-16, 14:21

lesoi

Đoán ngày Lục Kỷ giờ Nhâm thân

*Ngày Lục Kỷ sinh giờ Nhâm Thân,
Tôn bại Thiên nguyên khí không còn;
Nếu mất Thiên nguyên không chỗ dựa,
Không cùng thì yếu mệnh khó bền.*

Ngày Kỷ giờ Nhâm Thân, là thủy vượng thổ hư, Kỷ lấy Giáp làm Quan, Nhâm là Tài, Canh là Bồi Lộc. Ở trên Thân có Canh vượng sinh Nhâm Giáp tuyệt, khí Kỷ thổ bại. Nếu thông tháng tứ quý thổ khí hoặc vận thông thổ khí thì cát. Nếu mất thiên thời không có chỗ dựa, không thông khí tháng, không bản thì yếu; nếu không thì tàn tật, chớ bái quan.

+ Ngày Kỷ Sửu giờ Nhâm Thân, năm tháng là Dậu, thiên can thâu Ấn, phú quý thích lễ nghi, là người khẳng khái. Thìn Tuất thì cát. Năm Hợi, là Càn thanh Khôn di đại cách. Dần Thân, cùng phụ trợ Quan quý, đều cát.

+ Ngày Kỷ Mão giờ Nhâm Thân, tháng Thìn, là Tọa khí Tài Quan, sớm đạt quý. Tháng Hợi, Nam phương vận, làm quan hàng ngũ, lục phẩm. Năm Dần Thân, làm quan hàng tam, nhị phẩm.

+ Ngày Kỷ Tị giờ Nhâm Thân, là đại hung, hình. Tháng Tị Dậu Sửu, là Thương quan, hành Tài vận, cát. Tháng Dần Ngọ Tuất, là Kim Thân nhập hỏa hương, vận Tây Nam, quý. Tháng Thân Tý Thìn, mộc hỏa vận, quý.

+ Ngày Kỷ Mùi giờ Nhâm Thân, sinh tháng Tị, là *Quán hủ túc trần* (nổi liền mực nát). Tháng Hợi Tý Dần, kim hỏa vận, phong làm Hầu Bá. Năm tháng Thìn Hợi, chỉ lấy quý.

+ Ngày Kỷ Dậu giờ Nhâm Thân, tháng Tị Dậu Sửu, là Thương quan thương tận, cát. Tháng Dần, hung bạo. Tháng Mão Mùi, là vũ chức. Tý Mùi là công hầu. Một khi nói rằng chủ tâm cuồng điên bệnh, đại quý.

+ Ngày Kỷ Hợi giờ Nhâm Thân, Mão Mùi, tam hợp hội Quan, can thâu Ấn, đại quý. Tháng Mậu Tý, là Tài vượng sinh Quan. Dậu Kỷ thổ thụ sinh, can thâu Giáp Bính, đều cát.

*Nhật can là Kỷ hội giờ Thân,
Không phá không xung rất phù hợp;
Trong trụ dấu có Quan không hiện,
Cũng giao Tài vượng định căn cơ.*

Giờ Nhâm Thân lại gặp ngày Kỷ, trong đó có tam hợp là thích hợp. Đề cương gặp đúng Thiên Ất quý nhân, nên dụng Tài Quan là hiển quý. Mậu Kỷ Thìn Tuất đắc vị, phải biết là người có tài văn chương rộng lớn. Vợ hiền con hiếu phúc văn đủ, hình phá thì trung niên gặp bất lợi.

• 26-04-16, 14:22

lesoi

Đoán ngày Lục Kỷ giờ Quý Dậu

*Ngày Lục Kỷ sinh giờ Quý Dậu,
Là đất mộc đục hồn thủy thổ;
Tài Thực ẩn tàng nhiều tụ tán,
Thân suy thất địa thọ khó bền.*

Ngày Kỷ giờ Quý Dậu, là thủy thổ bị vắn đục. Kỷ lấy Quý là Tài, Tân là Thực. Ở trên Dậu Quý bệnh, Tân vượng, là Tỉ kiên đoạt Tài, tài nhiều tụ tán; lại thân suy thất địa, chủ thành bại phản phúc; nếu không thì, ngắn thọ. Nếu tháng hoặc vận thông thân vượng, cát.

+ Ngày Kỷ Sửu giờ Quý Hợi, mùa xuân bình thường; mùa hạ ôn định; mùa thu là Thương quan thương tận, có uy quyền; mùa đông thì phú. Như tháng Bính Dần Tị, là Kim Thân ngộ hỏa, quý. Tháng Sửu, kim thủy vận, làm quan. Thấu ra Ất, là đại quý.

+ Ngày Kỷ Mão giờ Quý Dậu, ngày giờ tương phùng Mão Dậu, chủ di dời; hình thương lại vừa Thương quan đối Sát, chủ tính hung bạo, việc làm trì trệ kéo dài. Sinh tháng tứ quý là cát.

+ Ngày Kỷ Tị giờ Quý Dậu, tháng Tị Dậu Sửu, là Thương quan thương tận, ở nơi vũ chức, phong quan. Tháng Mão Tuất, là Kim thần nhập hỏa hương, rất quý, hại quý, tâm bị ức chế sớm thoái lui, cho nên lấy thủy thổ bại ở Dậu vậy (Bại tức là đất mộc đục).

+ Ngày Kỷ Mùi giờ Quý Dậu, năm tháng Tuất Hợi Sửu Thìn, Tây phương vận, quý. Tý Tị là đại quý. Mão, Thìn, quý nhưng không lớn.

+ Ngày Kỷ Dậu giờ Quý Dậu, là Thiên Tài gặp Thực, chủ tài hoa danh tiếng. Sửu Mùi Tý Ngọ đều cát. Tháng Dậu, bên trong lo sầu. Như năm tháng đủ Kỷ Dậu, là phạm Phá Toái Sát, chủ cả đời gặp phá bại, chạy mà không có kết quả.

+ Ngày Kỷ Hợi giờ Quý Dậu, thông khí tháng thổ, hành mộc hỏa vận, quý.

*Kỷ gặp Quý thủy sinh giờ Dậu,
Thực thần sinh vượng tự nhiên nạp;
Thân nhược lại kiêm xung khắc phá,
Mệnh này y toán chỉ trung bình.*

Ngày Kỷ gặp giờ Quý Dậu, Thiên Tài hỷ gặp Thực thần. Cha mẹ anh em đều không có chỗ dựa, tính cách tình cảm bất định. Tài đến tài đi tụ tán, trước mắt thấy nhiều nhưng khó tồn tại. Hoa nở hoa rơi lại trọng cái mới, mệnh này trước nghịch sau thuận.

• 26-04-16, 14:23

lesoi

Đoán ngày Lục Kỷ giờ Giáp Tuất

*Ngày Lục Kỷ sinh giờ Giáp Tuất,
Thê tông Phu hóa là chân thổ;
Như thông khí tháng gốc Lộc sâu,*

Trái lại thì nói mệnh bình thường.

Ngày Kỷ sinh giờ Giáp Tuất, là Thê tông Phu hóa. Kỷ hợp Giáp mộc hóa thổ thành cục, thổ thân tứ khí, gốc lộc sâu dày. Trong tháng không có hỏa, lấy Giáp là Quan, Bính là Ấn, ở trên Tuất thổ có Giáp mộc thành hình, Bính hỏa hợp cục. Thông khí tháng là quý; không thông, có hình xung phá hại là bình thường, bản thân tuy cát, cha mẹ mất sớm.

+ Ngày Kỷ Sửu giờ Giáp Tuất, là khắc cha rất nặng. Sinh tháng Thìn, thì thổ dày. Ở Tị Ngọ Mùi Thân, là lâm quan, đế vượng, cát. Hợi Tuất Dần Mão, thổ bệnh tử, là hung. Dậu Thìn, làm quan hàng tam, tứ phẩm, trung niên thoái nhàn. Hợi mộc hỏa vận, làm quan hàng lục, thất phẩm.

+ Ngày Kỷ Mão giờ Giáp Tuất, năm tháng Bính Đinh Ngọ Tuất, can có Canh Tân chế phục Quan Sát, sinh ở phương đất núi sáng thủy tú, làm quan đến hàng nhị, tam phẩm. Tháng Mùi Dậu Sửu, hành thổ hỏa vận, làm quan hàng tứ, ngũ phẩm. Tháng Ngọ, Đông Bắc vận, là đại quý. Tý vận, mộc hỏa vận, phong quan. Thìn Tị là có chỗ dựa, cục phẩm.

+ Ngày Kỷ Tị giờ Giáp Tuất, tháng Dần Ngọ Tuất, là Kim Thân nhập hỏa hương, quý hiển. năm tháng Hợi Tuất, thủ lệnh ở Quan, rất có thanh danh. Tháng Tý, mộc hỏa vận, quan hàng cục phẩm.

+ Ngày Kỷ Mùi giờ Giáp Tuất, khắc hãm gặp hình. Năm tháng Dần Ngọ, quan hàng tam, tứ phẩm. Tháng Tuất, Đông Nam vận, quan ngũ phẩm. Năm tháng Thuận Tân Mão, hình hung.

+ Ngày Kỷ Dậu giờ Giáp Tuất, Thìn Sửu là hình xung, tài nguyên có ích. Dậu Tuất tương hại, danh lợi trung bình. Tháng Tý, Kỷ là quý. Tháng Dần, là Quan Ấn, hành Ấn vận, là quý. Tháng năm thuận Ất Dậu, hung bạo. Mệnh cô độc ly hương.

+ Ngày Kỷ Hợi giờ Giáp Tuất, thông thổ khí tháng, cần hành mộc vận; tháng thông thủy mộc, phải hành thân vượng vận, đều quý.

*Giáp Kỷ hóa thổ khí thu tàng,
Như gặp chìa khóa phúc ưu du;
Nếu như gặp Tài tài không tụ,
Hồn như lá cây gặp cuối Thu.*

Ngày Kỷ gặp giờ Giáp Tuất, là Thê tông Phu hóa là tốt. Khố Tài chuyên đợi chìa khóa mở ra, Nhâm Thân Sửu Thìn là thông thái. Cha mẹ yếu cô hình khắc, anh em hành hoa quả khó thuận hòa. Nếu gặp thời vận đến một lúc, gia nghiệp hưng long hạnh phúc.

• 26-04-16, 14:23

lesoi

Đoán ngày Lục Kỷ giờ Ất Hợi

*Ngày Lục Kỷ sinh giờ Ất Hợi,
Quan tàng Sát lộ chưa là tốt;
Gặp kim chế Sát mới là cát,
Vận thân không vượng hung thấy liền.*

Ngày Kỷ giờ Ất Hợi, Sát lộ Quan tàng. Kỷ lấy Giáp là Quan, Ất là Quỷ. Ở trên Hợi có Ất lộ Giáp tàng, là Quan Sát hỗn tạp. Trong trụ thấy Tân chế Ất, là Khử Sát lưu Quan; thông khí tháng, là quý hiển. Ở trên Hợi thì thủy vượng thổ hư, là phiêu lưu thất nghiệp, thấy Tài mà không tụ, tiền thoái thành bại; phải thân quý lưỡng đình, mới cát. Không thông khí tháng, thông vận khí, cũng cát.

+ Ngày Kỷ Sửu giờ Ất Hợi, tháng Tị Dậu Sửu, là chế Sát lưu Quan, mệnh quý. Tháng Ngọ, là thân vượng, cũng quý. Tháng Tý, hỏa vận, làm quan thất, bát phẩm. Mão Mùi, thấu Tân chế Ất, mệnh đại quý.

+ Ngày Kỷ Mão giờ Ất Hợi, tháng Mão, là Thiên Quan cách, là Sát trọng thân nhu, lấy Khí mệnh tông sát xem. Nhâm tự ám phùng, là chí khí hiên ngang; trụ có chế phục, hành thổ kim vận, làm quan đến hàng tam, tứ phẩm. Tháng Sửu, là tạp khí. Thìn, Tị, ở Tây vận, mặc áo

quan. Tháng Hợi, gặp thủy vận, mệnh yếu.

+ Ngày Kỷ Tị giờ Ất Hợi, tháng Dần Ngọ Tuất, là Kim Thần nhập hỏa hương, mệnh quý.

Tháng Tị, Tây Bắc vận, làm quan đến hàng công khanh. Mão Ngọ, phong quan. Năm tháng thuần Tý Hợi, lấy Tài bề đảng Sát, lấy Khí (bỏ) mệnh tòng mà xem, chủ năm đại bình quyền.

+ Ngày Kỷ Mùi giờ Ất Hợi, không có hình phá hỗn tạp, là thanh cao, mệnh phú quý, văn học kham khoa.

+ Ngày Kỷ Dậu giờ Ất Hợi, mùa xuân hạ, hiền đạt; mùa thu, chế phục thái quá, bản nhỏ; mùa đông, Tài vượng. năm tháng Ngọ Tị Tuất, làm quan hàng lục, thất phẩm. Tháng Dần, hành kim hỏa vận, làm quan hàng tứ, ngũ phẩm.

+ Ngày Kỷ Hợi giờ Ất Hợi, năm tháng thấu ra Tân chế, là quý; không có chế, cũng chủ thành đạt. Tháng Tuất, phong quan. Tị, cũng quý. Sửu, là cung thổ dày, làm quan đến hàng tam phẩm. Mệnh gặp tự hình, nhiều thành bại, về sau phú.

*Thiên nguyên ở giữa giờ Ất Hợi,
Dịch Mã trường sinh không thể nhàn;
Thân vượng Sát cường giữ phúc lộc,
Công danh hiển đạt nét mặt vui.*

Ngày Kỷ gặp giờ Ất Hợi, là Thiên Quan hỷ gặp Chính Tài. Nếu gặp thân vượng cũng là tốt, Thiên Nguyên hỗn tạp giảm nửa tốt. Hành tàng tiến thoái vô định, lục thân anh em hưng suy. Vận hành Lộc Mã tự nhiên đến, phú quý thanh nhàn tự tại.

• 27-04-16, 12:11

lesoi

Đoán ngày Lục Canh giờ Bính Tý

*Ngày Lục Canh sinh giờ Bính Tý,
Thân Quý đều suy thoái thân cường;
Có lấy vinh hoa không lấy tiện,
Quý gặp sinh vượng thọ khó bền.*

Ngày Canh giờ Bính Tý, thân và Quý đều suy nhược. Canh lấy Quý là Thương, Bính là Quý. Ở trên Tý có Canh tử, Bính hỏa vô khí, Quý thủy kiện vượng. Nếu thân có nơi nương tựa, là cát; không có chỗ dựa, lại hành vận Thân suy Quý vượng, mệnh yếu tiện. Thông hỏa khí tháng, phải hành Tây vận, mới quý. Thân nhược thì không thể.

+ Ngày Canh Tý giờ Bính Tý là quý. Năm tháng lại có Tý, là hợp xung, trong Ngọ có Đinh là Quan, Kỷ là Ấn, là Phi Thiên Lộc Mã cách; trụ không có Tài Quan điền thực, chủ quý, là tăng đạo, không nhiễm bụi trần, vạn pháp đều thành; là thường nhân, thì có danh có lợi, nhưng hình thương vợ con. Mệnh trước bản sau phú. Kị tháng Kỷ Tị, là phá hình, mệnh bản. Tháng Quý Mùi, là cô đơn. Tháng Tị Hợi, hình hung.

+ Ngày Canh Dần giờ Bính Tý, sinh mùa Xuân, mang Tài mang Sát, hành kim thủy vận, mặc áo tía làm quan. Mùa Hạ, là Sát vượng, đại quý. Mùa Thu, là thân vượng, nên hành Nam vận, là quý. Mùa Đông, Thân và Quý đều nhược, mệnh bình thường. Năm tháng thuần Ngọ, địa vị đến hàng công khanh. Nhâm Tý, tùy theo Thực trước Sát sau; sinh sau Nhật Dương, thì Bính hỏa có khí, là nhân thân rất quý. Kị tháng Quý Dậu, là phá bại, hung mệnh. Tháng Tân Hợi, gặp cảnh máu đổ. Tháng Giáp Tý, mệnh yếu.

+ Ngày Canh Thìn giờ Bính Tý, tháng thông mộc hỏa khí, hành Tây vận, tốt. Tháng Ất Tị, là phá bại, hình hại. Tháng Đinh Dậu, vượng gặp hình, mệnh hung. Tháng Kỷ Sửu, là phá bại, mệnh hung.

+ Ngày Canh Ngọ giờ Bính Tý là quý, ngày giờ tương xung, sợ thương hại vợ con, vận hỷ Tây Nam, tháng thông hỏa mộc khí, phong quan hàng tam tứ phẩm. Sinh mùa Thu, Bính hỏa vô khí, khó có con cháu. Kị tháng Kỷ Tị, là phá tổ, mệnh hung. Tháng Kỷ Hợi, bị Kiếp cướp, là hung. Tháng Quý Sửu, là hình cô.

+ Ngày Canh Thân giờ Bính Tý, tháng Thân, đất sinh thổ dày là quý. Năm tháng Thìn Mùi, hành Tây vận kim, mới cát. Tháng Tân Tị, là hung hình. Tháng Tân Hợi, cô yếu.
+ Ngày Canh Tuất giờ Bính Tý, sinh mùa xuân hạ, Tây nam vận; tháng mùa Thu, mộc hòa vận, đều quý. Kị tháng Ất Tị, hung, phá. Tháng Ất Hợi, nhiều quan tai, là hung hình. Tháng Kỷ Sửu, phá bại, hung. Tháng Mậu Tuất, là chết hung.

*Ngày Canh tương phùng giờ Bính Tý,
Thương quan hợp cục không thành tốt;
Tổ nghiệp cha mẹ khó tự thành,
Yến ngũ Loan đậu nơi biệt lập.*

Ngày Canh gặp giờ Bính Tý, là Hình Quan bối Lộc mà an thân. Cha mẹ khuyết hãm sớm gian khổ, anh em không thể hòa thuận. Bỏ học làm kinh doanh mới phát phúc, trước cần cù sau có chỗ dựa điền trang. Gia cư tài bạch về sau mới thành, mệnh trước ám sau minh.

• 27-04-16, 12:12

lesoi

Đoán ngày Lục Canh giờ Đinh Sửu

*Ngày Lục Canh sinh giờ Đinh Sửu,
Đất quý gặp Quan hỏa quá khinh;
Mộc hỏa vận thông liên miện khách,
Không thông độc lập chỉ hư danh.*

Ngày Canh giờ Đinh Sửu, là kim trọng hỏa khinh. Canh lấy Đinh làm Quan, lấy Kỷ là Ấn, trên Sửu có khí Đinh hỏa khinh, Kỷ thổ nơi chính vị. Nếu thông tháng mộc hỏa khí, là Quan Ấn phùng sinh vượng, là quý; không thông, là hư danh mà thôi. Thông tháng hỏa thổ sinh vượng, là phú; không thông, vận gặp cũng chủ có thanh danh mà thôi.

+ Ngày Canh Tý giờ Đinh Sửu, sinh xuân hạ, là quý; sinh thu là bình thường; sinh đông thì cô khắc.

+ Ngày Canh Dần giờ Đinh Sửu, là Khôi nguyên. Tháng Dần Mão Ngọ Mùi Hợi, là thanh tú, cao mệnh. Hành vận Ngọ, Mùi, quý hiển. Thông hỏa thổ ở năm tháng là quý.

+ Ngày Canh Thìn giờ Đinh Sửu, tháng Sửu, phú mà ngắn thọ. Tị chi là đại quý. Thông tháng hỏa vượng thổ sinh, thì quý; không thông, gặp vận cũng phú, có danh dự.

+ Ngày Canh Ngọ giờ Đinh Sửu, thông tháng thổ khí, là quý; nếu không, cũng phú, có thành danh.

+ Ngày Canh Thân giờ Đinh Sửu, tháng Sửu, vận kim hỏa, quan hàng cực phẩm. Tháng Thìn Tị Ngọ Mùi Tuất, là Quan Ấn lưỡng vượng, quý mệnh. Thân, Dậu, thân thái vượng cần hành mộc hỏa. Dần, Mão, Tài thái vượng, cần hành kim thủy. Hợi Tý, là kim hàn thủy lạnh, cần hành hỏa thổ vận, mới quý.

+ Ngày Canh Tuất giờ Đinh Sửu, mùa xuân Tài vượng; mùa Hạ Quan vượng; mùa Thu bình thường; mùa đông là vô lực.

*Canh Đinh tương hợp đủ giờ Sửu,
Tượng tốt mình thêm diệu bích thiên (*);
Bất ngộ hình khắc chân hi kỳ,
Tài Quan hưng vượng cánh trường niên.*

(*) *Mình thêm diệu bích thiên là nói Con cóc vàng sáng rực khỏe ông trời, ý nói tượng mệnh tốt.*

Ngày Canh gặp giờ Đinh Sửu, là Chính Quan, Tài khó tương tùy. Tháng Ngọ Mùi Tuất phúc là có dư, Canh thủ gặp giờ Kim Quý. Kim gặp hỏa mà thành khí, tất nhiên âm tử phong thế (vợ con đều tốt). Theo đuổi ca tửu không xa rời, định chủ thanh nhàn vui sướng.

• 27-04-16, 12:13

lesoi

Đoán ngày Lục Canh giờ Mậu Dần

*Ngày Lục Canh sinh giờ Mậu Dần,
Hỏa sinh kim tuyệt phúc cao nhân;
Nguyệt thông Tòng Cách hoặc Thu giáng,
Lại làm Hoàng gia trụ thạch thần.*

Ngày Canh giờ Mậu Dần, hỏa sinh kim tuyệt. Canh lấy Bính là Quý, Mậu là đảo thực. Trên Dần có Mậu lộ rõ, hợp Quý hóa hỏa, Canh kim khí tuyệt. Nếu không thông tháng kim vượng, không có cứu trợ, thì yếu tiện bần hạ. Tháng Tị, Canh trường sinh, Bính kiện vượng, thân Quý đều cường; vận hành Tây phương, dừng bạo, vũ quý. Tháng Thân Dậu Sửu Tuất, kim hỏa hợp cục, hóa Quý thành Quan, lại được vận thân cường, là mệnh quý.

+ Ngày Canh Tý giờ Mậu Dần, năm tháng là Dần Ngọ, đặng khoa hiển đạt. Thuần Thân, thì làm quan hàng tam, tứ phẩm. Tháng Sửu, kim hỏa vận, phong hàng công khanh.

+ Ngày Canh Dần giờ Mậu Dần, tháng thông hỏa cục hoặc sinh ở mùa Thu, hành thân vượng vận, đều quý. Tháng Canh Tý, tự chết. Năm thấy Tân Dậu, là bản yếu tàn tật. Thân suy thấy Bính thái vượng, luận giống vậy.

+ Ngày Canh Thìn giờ Mậu Dần, sinh mùa Xuân Hạ, can thâu Bính Đinh, vận hành thân vượng, là quý.

+ Ngày Canh Ngọ giờ Mậu Dần, tháng Dần Ngọ Tuất, là kim suy hỏa vượng, nên mang tàn tật. Thuần Dần, trái lại là cực quý. Thu, kim vượng, đa số là quý, nhưng kị giờ gặp Vong Kiếp, khắc thân thì hung.

+ Ngày Canh Thân giờ Mậu Dần, ngày và giờ hợp xung, sợ tổn thương vợ. Tháng Dần Mão Thìn, hỏa kim vận. Là Hầu bá. Mùa Xuân, Tây Nam vận, đại quý. Tháng Dần, quý hiển không bền. Mệnh trước khổ sau cát.

+ Ngày Canh Tuất giờ Mậu Dần, là quý. Tháng Tuất, là Tật khí Tài Quan Ấn thụ, mệnh quý. Năm Canh Thìn, tháng Kỷ Mão, phong làm Hầu Bá.

*Ngày Canh giờ Dần rất có khoa,
Không hình khắc phá hiển ưu hoa;
Vận đến tự có cao nhân trợ,
Đến thời như gấm có thêm hoa.*

Ngày Canh giờ Mậu Dần là thanh tú, bên cạnh Ấn là Đảo Thực khó mà tiếp nhận. Thiếu niên chưa gặp tâm chớ lo, mệnh này hoặc là bản hoặc là phú. Đến thời phát tài phát phúc, vận đến thuận buồm xuôi gió. Trong tháng có kim thủy càng hợp nhau, không có phá thì công danh thành tựu.

• 27-04-16, 12:14

lesoi

Đoán ngày Lục Canh giờ Kỷ Mão

*Ngày Lục Canh sinh giờ Kỷ Mão,
Thai sinh nguyên mệnh phát nhờ vợ;
Trong trụ có nhờ gặp Canh vượng,
Tài Lộc phong doanh phúc thọ tề.*

Ngày Canh giờ Kỷ Mão, là Thai sinh nguyên mệnh. Canh kim ở trên Mão là Thụ Thai, thấy Tị là sinh khí Ấn thụ. Canh lấy Ất là Tài, Mão có Ất vượng, là nhờ vợ mà phát phúc. Nếu trụ có Đinh vượng, tháng sinh có Lộc là quý; có chỗ dựa là phú. Thông sinh khí Tài vượng, sinh vận Tài vượng, đều quý.

+ Ngày Canh Tý giờ Kỷ Mão, Tý Mão là tương hình, sợ tổn hại vợ con, năm tháng là Tý, quý

mệnh. Sửu Mùi, làm quan tới hàng tam phẩm. Một khi nói rằng phá tổ là mất đất, là đại quý.
+ Ngày Canh Dần giờ Kỷ Mão, tháng Hợi Mão, là Tài tinh cách, sớm vinh mà cũng sớm thoái. Ngọ Tuất, tam hợp Quan cục, can thâu kim thủy, hành Tây Bắc vận, cát.
+ Ngày Canh Thìn giờ Kỷ Mão, cô đơn. Năm tháng thông mộc khí và có chỗ dựa là quý.
+ Ngày Canh Ngọ giờ Kỷ Mão, là hình phá. Thân Tý Thìn Tị Dậu Sửu, đều hành Đông Nam vận, là quý. Dần Ngọ Tuất Hợi Mão Mùi, cần được Tây Bắc vận là tốt.
+ Ngày Canh Thân giờ Kỷ Mão, tháng Mão, Tài tinh cách, không quý cũng phú. Năm tháng là Sửu Tị, là Hàn Lâm thanh quý, làm quan đến Á Khanh. Một khi nói ít bần, trung niên sẽ có họa nhỏ, khắc vợ thiếu con.
+ Ngày Canh Tuất giờ Kỷ Mão, thiếu cô mẹ tiện, trung niên mới quý. Tháng Mão Dậu Thìn Sửu, làm quan đến hàng công khanh.

*Thiên Nguyên Canh Kỷ liền giờ Mão,
Kiến Lộc văn thư phú quý toàn;
Tứ trụ không hình xung khắc phá,
Quý nhân tiếp dẫn đến trời xanh.*

Ngày Canh gặp giờ Kỷ Mão, Tài Quan vận khí hanh thông. Nếu không có hình xung định là phong quan, có phá thì trung niên không thuận. Anh em lục thân khó nương tựa, tự thành lập gia kể không có bần cùng. Thời đến thì phát đạt hiển công danh, tự có cao nhân dẫn dắt hỗ trợ.

• 27-04-16, 12:15

lesoi

Đoán ngày Lục Canh giờ Canh Thìn

*Ngày Lục Canh sinh giờ Canh Thìn,
Kim hỏa sinh Thu khí tượng thuần;
Nếu có Khôi Cương bao quý tiện,
Tài Quan hỷ kỵ lục Quan phân.*

Ngày Canh giờ Canh Thìn, là Kim Thủy thanh bạch. Trong Lục Canh, Canh Tuất Canh Thìn là Khôi Cương, sợ thấy Tài Quan hình xung; không thấy, chủ là người thô thiển bạo gan mà quý, thấy thì họa hoạn đến. Canh Tý, Canh Dần, Canh Ngọ, Canh Thân, hỷ thấy Tài Quan. Sinh tháng mùa Thu, là người đẹp đẽ, không quý thì phú. Nếu thân không hóa, được Giáp Ất Đinh thâu ra, sinh hỏa mộc cháy vậy, cũng lấy Tài Quan luận. Hỷ khí tháng thông vận là cát.

+ Ngày Canh Tý giờ Canh Thìn, sinh tháng Thân, là Tinh Lan Xoa cách. Trụ cùng vận không thấy chữ Bính Đinh Tị Ngọ Dần Tuất là quý. Năm tháng thuần Mão, địa vị đến Công Hầu.

+ Ngày Canh Dần giờ Canh Thìn, gọi là *Long Hồ củng môn*. Năm tháng thông hỏa thổ là quý. Thuần Canh Thìn, là vương hầu; nếu không thì cực hung. Nếu năm tháng gặp mộc hỏa, vận lại hành tiếp tục, là cực phẩm.

+ Ngày Canh Thìn giờ Canh Thìn, là Khôi Cương, năm tháng không thấy Tài Quan cùng chữ Tuất, là quý; xung phá là phú. Năm tháng Thân Tý là Tinh Lan Xoa cách, hành Tây Nam vận, cát. Thuần Canh Thìn, Canh Thân hoặc Ất Dậu hóa kim thông không có hỏa khí, là kẻ tiểu nhân hung đồ. Chỉ nói hình.

+ Ngày Canh Ngọ giờ Canh Thìn, là tự hình, là Kim Thần nhập hỏa hương. Tháng Thân, hành hỏa mộc vận, làm quan lục phẩm.

+ Ngày Canh Thân giờ Canh Thìn, năm tháng có Tý, Thân thì nhập Tinh Lan Xoa cách. Trụ, vận không gặp chữ Bính Đinh Tị Ngọ là quý. Thuần Canh Thân, Canh Thìn, hành Tây Bắc Đông vận, là vũ chức cực phẩm.

+ Ngày Canh Tuất giờ Canh Thìn, là Khôi Cương, chỗ đất thổ dày, làm quan cao lộc trọng. Tháng Tý, Tây Nam vận, là quý. Năm tháng Dần Thìn, bình thường.

*Lục Canh giờ Thìn tử tế suy,
Trong Thìn Ấn khó chìa khóa mở;
Tứ trụ nếu có chữ xung hình,
An nhiên phúc lộc từ trời đến.*

Ngày Canh đứng giờ Canh Thìn, địa chi tam hợp là Tướng quân. Thìn trong Mão Tuất khó cửa mở, không có phá thì mặc áo tía làm quan. Tị Ngọ Bính Đinh giảm làm phó, mưu cầu tài đi tài đến. Trong mệnh quân con muộn vợ trùng, phú quý thanh nhân tự tại.

• 27-04-16, 12:16

lesoi

Đoán ngày Lục Canh sinh giờ Tân Tị

*Sinh ngày Lục Canh giờ Tân Tị,
Thiên Quan hợp Nhận tự sinh thân;
Là người cương nghị thể tài tồn,
Vận đến đất kim quý lộc hưởng.*

Ngày Canh giờ Tân Tị, là Dương Nhận Thiên Quan. Canh lấy Tân là Nhận, Bính là Sát. Minh Tân ám Bính, là *Hợp Sát vi quyền*. Thông thân thặng vượng, là quý; không thông, không quý, giảm thọ.

+ Ngày Canh Tý giờ Tân Tị, sinh xuân thì phú; sinh hạ, thu thì quý; mùa đông thì bản. Năm tháng sinh có Thìn Tuất Sửu Mùi, Ấn thụ, hành vận Tây Nam, là quý.

+ Ngày Canh Dần giờ Tân Tị, tháng Tị Dậu Sửu, thân vượng, quý. Tháng Sát vượng thân nhược, bản. Năm tháng thuận Thân, đại quý lâu dài. Tháng Hợi, Đông Nam vận, chủ có quyền quý.

+ Ngày Canh Thìn giờ Tân Tị, tháng Tị Dậu Sửu, thân vượng, quý. Tháng Sát vượng thân nhược là bản. Tháng năm thuận Thân, đại quý lâu dài. Tháng Hợi, Đông Nam vận, chủ có quyền quý.

+ Ngày Canh Thìn giờ Tân Tị, cuối cùng thì không thuận lợi. Năm tháng không thấy Tài, là cao mệnh. Thông mộc khí, hành Tây Nam vận; Mùi Thân, Đông Bắc vận, đều quý. Mệnh trước không sau có.

+ Ngày Canh Ngọ giờ Tân Tị, năm tháng Tị Ngọ Mão, phong quan tiến sĩ. Tị Thân Dậu Tuất, hành thổ mộc vận, là Hầu bá.

+ Ngày Canh Thân giờ Tân Tị, hình. Tháng Tị Dậu Sửu, thành đạt. Xuân Hạ, mộc hỏa vượng, Tài Quan đắc địa, cát. Thìn Tuất Sửu Mùi, Ấn thụ, hành Nam vận, quý.

+ Ngày Canh Tuất giờ Tân Tị, năm tháng gặp Tài, là cát. Ngọ Mùi, hành Đông Nam vận, văn chức thao quyền, sợ không có kết thúc tốt. Dần Thân, là tể tướng Hàn lâm; nếu hành hỏa vận, cũng khó có kết thúc tốt đẹp.

*Ngày Canh lại gặp giờ đã sinh,
Là người phúc lộc không rõ ràng;
Trụ như có hình xung phá hại,
Tự lập tự thành sẽ miễn họa.*

Ngày Canh giờ lâm Tân Tị, là thu tìm Bại tài ám quý. Tài đến tài đi tiểu nhân xâm hại, tổ phụ gia cơ khó che chở. Ngoài hợp trọng hành thì phát phúc, không có anh em bạn bè. Vợ con có muộn mới hài lòng, mệnh trước khổ sau vinh.

• 27-04-16, 12:17

lesoi

Đoán ngày Lục Canh giờ Nhâm Ngọ

Ngày Lục Canh sinh giờ Nhâm Ngọ,

Quan Âm phúc cung tỵ Thực thân;

Kim thổ trợ thân nên hiển quý,

Ngày gặp hỏa vượng mệnh khó thông.

Ngày Canh giờ Nhâm Ngọ, Quan Âm kiện vượng. Canh lấy Đinh làm Quan, Kỷ là Ân, Nhâm là Thực. Ở trên Ngọ Nhâm Thực vô khí, Đinh Tị lộc vượng. Thông kim tháng thổ khí phù thân là quý. Thông hỏa khí, Quan quý thái trọng, lại hóa thành quý; Canh kim nhu nhược, không thể làm phúc, vận khí phù thân, cũng quý.

+ Ngày Canh Tý giờ Nhâm Ngọ, ngày giờ cùng xung, sợ thương hại vợ con. Thông kim khí, là quý. Hỏa khí thì đại quý, nhưng lo nhiều tổn lộc.

+ Ngày Canh Dần giờ Nhâm Ngọ, tháng Thìn Tuất Sửu Mùi Tị Thân Dậu, thì thân vượng, đều quý. Dần Ngọ, hỏa vượng, lại gặp vận khí, ngắn thọ; nếu không thì tàn tật.

+ Ngày Canh Thìn giờ Nhâm Ngọ, Thực thân vượng, thích ẩm thực, biết sắp xếp quản lý, phát thì chết.

+ Ngày Canh Ngọ giờ Nhâm Ngọ, tháng Dần Ngọ Tuất, là kim nhu hỏa vượng, lo sợ tàn tật. Tháng Hợi Tý Ngọ, hành mộc hỏa vận, là quý.

+ Ngày Canh Thân giờ Nhâm Ngọ, là *Lộc Mã đồng hương*, rất tốt. Như năm tháng Ngọ Mùi, địa vị đến đài các. Mão Thìn Tị, là quý. Tháng Tuất, hành hỏa thổ vận, lãnh chức hư danh.

+ Ngày Canh Tuất giờ Nhâm Ngọ, tháng Mão, là Chính Tài, cát. Tháng Mùi, là *Tạp khí Tài Quan*, quý. Giống tháng Thìn Sửu. Nhâm Canh hội hợp lâm Ngọ, không có phá không có xung thì phúc tự nhiên đến; theo chỗ này thì danh lợi đều có hi vọng, quý nhân tiến cử đến triều đình.

Ngày Canh giờ gặp Nhâm Ngọ, trong chi Quan Âm đều tàng. Quý nhân Lộc Mã lại đồng hương, họa hoạn ẩn tàng phúc dày. Khắc phá hình xung là không cát, trong trụ cang kị Không Vong. Tướng tinh Thiên Ất chủ vinh xương, về già gia nghiệp hưng vượng.

• 27-04-16, 12:17

lesoi

Đoán ngày Lục Canh giờ Quý Mùi

Ngày Lục Canh sinh giờ Quý Mùi,

Quan tinh Khôi chế quyền tinh thoái;

Trong trụ thấy Kỷ không thấu Đinh,

Lại có ngôi quan được hiển đạt.

Ngày Canh giờ Quý Mùi, là Ân Tài khó, Canh lấy Ất là Tài, nhập khó trong Mùi, dụng Đinh là Quan, Kỷ là Ân, trong Mùi có Kỷ Đinh lại có minh Quý chế. Trụ có Kỷ chế Quý, không thấu chữ Đinh, làm quan hiển đạt. Nếu không có Kỷ thấu Đinh, là họa đủ điều. Thông hỏa thổ vận khí, quý.

+ Ngày Canh Tý giờ Quý Mùi, năm tháng không có Đinh thấu lộ, có Kỷ thổ chế phục Quý thủy là quý.

+ Ngày Canh Dần giờ Quý Mùi là quý. Tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, cao mệnh. Mùa Hạ thì phú. Tuế vận cũng giống vậy, tháng Tị Dậu Thân, thân vượng, đại quý.

+ Ngày Canh Thìn giờ Quý Mùi, là ngày Khôi Cương. Trong Thìn có thổ chế Quý. Năm tháng không có Đinh là quý. Tháng Mão, kim thủy vận, địa vị là thất phẩm.

+ Ngày Canh Ngọ giờ Quý Mùi là quý. Năm tháng Dậu Thân Tị Hợi, tổng lĩnh binh quyền, làm quan đến hàng nhị phẩm. Trước xấu sau tốt.

+ Ngày Canh Thân giờ Quý Mùi, tháng Dậu là quan võ, giai đoạn đầu cướp quyền. Năm tháng có hai cục Dần Ngọ Tuất, Thân Tý Thìn là tham tướng, quý.

+ Ngày Canh Tuất giờ Quý Mùi, tháng Tuất, đông phương vận, quý. Tháng Thìn năm Mão, đại quý. Sinh mùa Thu rất cát. Mùa Hạ, cần hành đến Tây Bắc vận mới cát.

Ngày Canh giờ Mùi có Tài khó,

*Chìa khóa mở ra tự làm tướng;
Vận tới Tài vượng đất sinh Quan,
Phú quý vinh hoa nói không sai.*

Ngày Canh gặp giờ Quý Mùi, hỷ gặp Sửu Tuất là Tài vinh. Thương quan bối lộc khổ khó mở, e rằng tổ nghiệp có trở ngại. Khắc cha mẹ, cô yếu, cần lấy vợ có con muộn mới vui vẻ. Vận hành cát địa miễn có họa, đất Tài Quan vượng thì thông thái.

• lesoi

Đoán ngày Lục Canh giờ Giáp Thân

*Ngày Lục Canh sinh giờ Giáp Thân,
Quy Lộc mang Tài cách thuần nhất;
Tị Bính cùng trụ Dần không thấy,
Công danh phú quý đến tự nhiên.*

Ngày Canh giờ Giáp Thân, gọi là *Nhật lộc cư thời*. Canh kim trên Thân là Kiến Lộc, Giáp là Thiên Tài. Trong trụ không thông Bính hỏa, Tị Dần xung hình, chủ quý có là bình thường. Tuế vận giống vậy.

+ Ngày Canh Tý giờ Giáp Thân, giờ phạm Nhật lộc, thấy Tài tinh, trụ không có Tị Dần Bính, phú quý song toàn. Thân Tuất Sửu Mùi thổ có thể sinh kim, cát. Dần Ngọ Tuất, bình thường. Thân Dậu, hành hỏa mộc vận, quý. Dần Hợi, làm quan hàng tam, tứ phẩm, quý. Mão, là Hình. Tý, gặp nhiều hung.

+ Ngày Canh Dần giờ Giáp Thân, sinh tháng Dần, Hợi, làm quan Tam Phẩm.

+ Ngày Canh Thìn giờ Giáp Thân, là ngày Khôi Cưng, lại quy lộc, đều không hỷ Tài Quan, trụ không có chữ Dần Ngọ Tuất Bính Đinh Tị là quý.

+ Ngày Canh Ngọ giờ Giáp Thân là quý. Thông tháng thân vượng, không có Bính Tị Dần Ngọ Đinh, thương phá, là quý.

+ Ngày Canh Thân giờ Giáp Thân là quý. Không có chữ Mão Ngọ Mùi Tuất Bính Đinh là quý. Tháng Tý Sửu, kim thủy vận, là văn quý. Còn lại thấy Canh Thân, Giáp Thân, là chuyên lộc quy lộc. Kim cứng không có hỏa không thể nung luyện, cho nên sinh tháng Tị Ngọ Tuất, nhiều quý. Xem quy lộc có 7 phép, vật lấy là lo sợ. Tháng Tài rất cát.

+ Ngày Canh Tuất giờ Giáp Thân, tháng Dần Tị Ngọ Tuất, vợ hiền con hiếu, là quý. 《Thần Bạch kinh》 nói: *Kim thủy đời Án, chủ thanh nhàn chi phúc*.

*Nhật Lộc cư thời hỷ gặp Thân,
Trong trụ sợ Tị Bính và Dần;
Thời đến nếu gặp cao nhân tiến,
Liều hồng Đào hồng vận lý xuân.*

Ngày Canh giờ thân làm chủ, gọi là *Tài Lộc tương phù*. Sinh trưởng thanh nhàn lại giỏi thơ văn, bẩm tính không nóng không giận. Vận xấu thì làm nông thương công, đến thời chức vị di dời. Cao nhân thấy thì thích tiểu nhân thì phù, không có phá, có đường làm quan.

• 27-04-16, 12:19

lesoi

Đoán ngày Lục Canh giờ Ất Dậu

*Ngày Lục Canh sinh giờ Ất Dậu,
Trong kim tương hội hóa chân kim;
Trong trụ không hỏa nhiều cương khuyết,
Có hỏa mới thành quý khí vinh.*

Ngày Canh giờ Ất Dậu, khí hóa chân kim. Canh lấy Ất là Tài, Tân là Nhận, trên Dậu có Tài

tuyệt Nhận vượng. Nếu hóa chân kim, trong trụ không có hỏa, kim thái cường thì khuyết; hành hỏa vận, tạo hóa ức dương, được hợp trung đạo. Ngày Canh Thìn tốt nhất là năm tháng có kèm theo Mão, làm quan hàng tam, tứ phẩm, nhưng ít con hoặc không có.

+ Ngày Canh Tý giờ Ất Dậu, chủ phú. Tháng thông hỏa khí, quý: không thông, bình thường, vận thông cũng toại ý. Năm tháng Mão Hợi, bậc tướng soái. Một khi nói phá tổ thì hình hung.

+ Ngày Canh Dần giờ Ất Dậu, hình. Dần Ngọ Tuất cát. Thân Tý, hung bạo.

+ Ngày Canh Thìn giờ Ất Dậu, hình. Năm tháng Dần Mão Ngọ, quan hàng nhị phẩm quyền quý. Tuất Hợi là đại quý. « Thần Bạch kinh » nói: Hóa kim, chủ phúc hậu.

+ Ngày Canh Ngọ giờ Ất Dậu, hình, được quý. Hai cục Dần Ngọ Tuất Hợi Mão Mùi là quý. Tị, cũng cát.

+ Ngày Canh Thân giờ Ất Dậu, là chân hình. Dần Ngọ Tuất, đại quý. Tị Dậu Sửu, gặp quý. Thân Tý Thìn, phú. Hợi Mão Mùi, thì điều linh, gặp Tài là cát.

+ Ngày Canh Tuất giờ Ất Dậu, hình thì hậu phát. Dần Ngọ Tuất, Quan tinh sáng tỏ là quý. Hợi Mão Mùi, phú hoặc là làm quan hàng ngũ, lục phẩm. Tị Dậu Sửu là Nhận vượng nắm quyền, chủ phát tích ở chiến trường, vũ thần rất thích hợp, làm văn thần cũng chủ nắm binh quyền, cuối cùng cũng bị họa do Dương Nhận.

*Thiên Nguyên hóa hợp sinh giờ Dậu,
Trong tháng sinh có thấy thuận thổ;
Vinh gặp Tài Quan đều hiển đạt,
Công danh lợi lộc một ân vinh.*

Ngày Canh gặp giờ Ất Dậu, ở trong là hợp hóa chân kim. Tài Quan bước vận gốc sinh phúc, là văn tú thông minh rất sâu. Không gặp Hợi Tý khắc thế; mệnh này trước hung sau cát, nhân phẩm hiển đạt.

• 27-04-16, 12:20

lesoi

Đoán ngày Lục Canh giờ Bính Tuất

*Ngày Lục Canh sinh giờ Bính Tuất,
Kim hỏa tri tranh không rõ việc;
Tháng thông thân vượng Ấn thụ cát,
Không thông không cứu họa khó đương.*

Ngày Canh giờ Bính Tuất, là *Kim hỏa tri tranh*. Canh lấy Bính là Quý, Bính hỏa, Mậu thổ hợp cục, kim vô khí. Nếu thông thân vượng Ấn, tháng Mão có cứu trợ là quý; trái lại là bình thường hoặc yếu tiện. Vận thông cũng cát. Canh thuộc đại tràng, nếu Bính Đinh quá vượng, chủ bệnh trĩ lậu, tạng độc, nùng huyết.

+ Ngày Canh Tý giờ Bính Tuất, mùa xuân, Thiên Quan dụng Tài, cát. Hạ, Sát vượng thân suy, hung bạo. Thu, thân Sát đều vượng. Tháng Tị Dậu Sửu, Tây phương vận, mời mặc áo quan. Tháng Dần Hợi Tý, là kim tuyệt bệnh tử, đa số bần tiện. Mệnh cam điếc, bị thú hại tổn thương.

+ Ngày Canh Dần giờ Bính Tuất, tháng Thân Tý Thìn, là Thiên Quan có chế, cát. Thu, là thân Sát đều vượng, có lộc quyền. Thuận Ngọ, cô bản không nơi nương tựa, nếu không thì tàn tật. Sửu Ngọ hành Tây Nam, quan hàng công khanh. Thuận Dần, cũng quý.

+ Ngày Canh Thìn giờ Bính Tuất, ngày giờ tương xung, sợ thương hại vợ con. Tháng thông kim thủy khí, quý. Mộc hỏa khí trọng, là gian khổ, bần yếu hoặc tàn tật.

+ Ngày Canh Ngọ giờ Bính Tuất, Thân Dậu Hợi Sửu, phú, quan hàng tam phẩm. Tị Ngọ Mùi Thân, thấu xuất chữ Nhâm, phương vận Cấn Khảm Cấn, khanh tướng mà thọ.

+ Ngày Canh Thân giờ Bính Tuất, tháng năm Tuất Hợi, Đông Nam vận, quý. Tháng Thân, đại quý.

+ Ngày Canh Tuất giờ Bính Tuất, Thìn Tuất Sửu Mùi, Ấn thụ sinh trợ, cát. Thân Tý Thìn,

Thiên Quan có chế, quý. Tháng thông kim khí, không thấu chữ Nhâm, hành Bắc vận, là quý.

*Giờ Tuất khó Quan tướng cầm đầu,
Sửu Tuất tương hình khó tự mở;
Sơ trung thời vận không hiển đạt,
Về già một lúc có toại tâm.*

Ngày Canh giờ gặp Bính Tuất, Thiên Quan Thương khó ẩn tàng. Trong đó quý tặc không tương xứng, thân nhược tiền tài là hư hao. Vận vượng thân cường là phát phúc, anh em cốt nhục tình cảm. Vợ chồng con muợn tránh hình thương, về già phong hầu bá tướng.

• 27-04-16, 12:20

lesoi

Đoán ngày Lục Canh giờ Đinh Hợi

*Ngày Lục Canh sinh giờ Đinh Hợi,
Quan tinh thất địa tự thân suy;
Không thông khí tháng khó thành phúc,
Nếu thấy Khôi Cương càng họa tai.*

Ngày Canh gặp giờ Đinh Hợi, Canh lấy Giáp làm Tài, Nhâm là Thực, Đinh là Quan. Trên Hợi Đinh hỏa vô khí, Nhâm vượng Giáp sinh, Canh kim thất địa, khó nhận Tài Thực. Nếu tháng không thông thân vượng, không thể thành phúc; thông khí tháng, có âm thổ phù thân thì phát tài. Quan tinh có trợ, hơi quý. Canh Tuất, Canh Thìn hai ngày này là Khôi Cương, không nên thấy Tài Quan sinh vượng; giờ gặp Đinh Hợi, lại quý.

+ Ngày Canh Tý giờ Đinh Hợi, quý. Tháng Thân Tý Thìn, là Thương quan, lao碌. Tháng Mão, kim hỏa vận, quan hàng ngũ lục phẩm.

+ Ngày Canh Dần giờ Đinh Hợi, bình thường, trước bản, trung niên tú, cuối đời chủ phú vượng. Năm tháng Thìn Tuất, quý hiển. Năm tháng Thân Dậu Hợi Mão Tị Ngọ, can thấu Ất Kỷ là đại quý.

+ Ngày Canh Thìn giờ Đinh Hợi, thuần Mùi, là hiển đạt. Tị Ngọ, Tây Bắc vận, phong quan mặc áo tía. Hợi Mão, làm quan có quyền hành. Tháng Thân, kiến lộc, rất cát.

+ Ngày Canh Ngọ giờ Đinh Hợi, quý. Tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, thổ có thể sinh kim, là vinh hiển. Tháng Thân Hợi Dậu, hành mộc hỏa vận, quan hàng cực phẩm.

+ Ngày Canh Thân giờ Đinh Hợi, mùa thu, Nam vận, quý hiển; Bắc vận, bình thường.

+ Ngày Canh Tuất giờ Đinh Hợi, tháng Thìn Tị Ngọ, Quan Sát tuy là hỗn tạp, cũng chủ vũ quý. Tháng Sửu, Tây vận, thăng quan. Tháng Thìn, Tây Bắc vận, đoan chính.

*Giờ Đinh Hợi xếp gặp ngày Canh,
Trùng trùng hỷ sắc chiếu cửa đỏ;
Màu hồng rực rỡ chiếu ngày giờ,
Một trận xuân phong tự hiển uy.*

Ngày Canh gặp giờ Đinh Hợi, trong trụ có ám hợp Tam Kỳ. Làm cho con vượng lại nhiều vợ, cha mẹ anh em rất tốt. Không gặp Quý Kỷ Mậu Tân, văn chương bác lãm nhiều tri thức, không xung không phá quý nhân đề bạt, cuối cùng là hanh thông cát lợi.

• 27-04-16, 12:21

lesoi

Đoán ngày Lục Tân giờ Mậu Tý

*Ngày Lục Tân sinh giờ Mậu Tý,
Ấn thụ Học Đường tọa Thực thân;
Không thấy Bính Đinh cùng Ngọ phá,*

Tất là người quý hiển vinh hoa.

Ngày Tân giờ Mậu Tý, gọi là *Lục Âm triều dương*. Tân kim ở trên Tý là trường sinh Học Đường. Tân lấy Mậu làm Ấn, Quý là Thực, thời thượng có Mậu lộ ám Quý, trong trụ không thấy chữ Bính Đinh Ngọ xung khai; thông thân thán vượng là đại quý; phạm thì không quý. Không thông khí thán, thông vận, cũng quý.

+ Ngày Tân Sửu giờ Mậu Tý, thán Sửu, là Tạp khí Tài Quan, quý. Thuần Sửu, nho chức. Thuần Thìn, hành tây vận, làm Đô hiến. Thán Dậu, vận đông bắc, quý. Kị thán Canh Dần, bị đâm mặt, hung. Thán Quý Mùi, là thụ hình. Thán Quý Sửu là phá bại cô hung.

+ Ngày Tân Mão giờ Mậu Tý, sinh mùa xuân, thán Dần là bản, thán Mão là quý. Mùa Hạ là thanh quý. Mùa Thu là Dương Nhận, vô ích. Mùa Đông là phú, thán Sửu cang cát. Thán Thìn Tuất Mùi, Tài Quan Ấn thụ, đều cát. 《 Thần Bạch kinh 》 nói: Kim hoá hỏa, chủ quý. Kị thán Tân Mão, cha mẹ chết hung. Thán Tân Tị, đại hung. Thán Nhâm Thân, chết không toàn thân.

+ Ngày Tân Tị giờ Mậu Tý, thán Dần Tị Ngọ, Chính Quan, là quý hiển. Hợi Tý, Thương quan, vợ nhiều ít con. Mão Tuất, địa vị ngũ phẩm. 《 Thần Bạch kinh 》 nói: Hóa tượng kim, là quý. Kị thán Bính Dần, hình, bình thường. Thán Ất Tị, trước bản. Thán Đinh Dậu, yếu.

+ Ngày Tân Mùi giờ Mậu Tý, quý. Thán Dần Tị Ngọ năm Dậu, vận mộc hỏa, quý. Hợi Tý, là Hàn Uyển. Thìn Tuất Sửu Mùi, là Tạp khí Tài Quan Ấn, đều cát. Kị thán Canh Thân, chết không toàn thân. Thán Nhâm Tý, cô hung. Thán Quý Sửu, chết hình hung.

+ Ngày Tân Dậu giờ Mậu Tý, sinh thán Tý Dậu, không có Bính Đinh hỏa, không hành nam vận, địa vị là tam, tứ phẩm. Tôn thương vợ con; nắm trọng quyền võ chức. 《 Thần Bạch kinh 》 nói: hóa kim hỏa, chủ quý, phá tổ mới phát. Kị thán Nhâm Dần, chết hung. Thán Tân Tị, đại bại, tổ gặp hung. Thán Canh Tuất, chết hung.

Ngày Lục Tân giờ Mậu Tý, gọi là khí thiên đình thanh hiển. Được Tân Dậu, Tân Hợi, là tối cao. Kị thán Bính Dần, chết không toàn thân. Thán Bính Thân, xa quê chết hung. Thán Đinh Dậu, chết hung mất xác.

+ Ngày Tân Hợi giờ Mậu Tý, không quý thì phú. Thán Hợi, không có Quan, là Thương quan thương tận, phát phúc, ít con. Mùa xuân hạ, Hợi Tý Sửu, vận cục mộc hỏa, mặc áo bào phong hiển.

Thiên nguyên Lục Tân sinh giờ Tý,

Mùa xuân hoa nở sáng rực rỡ.

Bính Tị Ngọ Đinh như phá hoại,

Công danh khó vọng già mới thành.

Ngày Lục Tân gặp giờ Mậu Tý, là Lục Âm hội hợp hướng dương. Kim thần, Ấn thụ hiển uy quang, tương trợ một thân là vinh vượng. Gặp Tị Ngọ là giảm phúc, Bính rời chim nhận ở tôn đường. Vợ con cản trợ vượng gia trang, không phá hân môn thì làm tướng.

• 27-04-16, 12:22

lesoi

Đoán ngày Lục Tân giờ Kỷ Sửu

Ngày Lục Tân sinh giờ Kỷ Sửu,

Kim thổ tranh giành thế bất an;

Năm thán Tài Quan đến cứu trợ,

Miền giao bản khốn thụ cơ hàn.

Ngày Lục Tân gặp giờ Kỷ Sửu, là kim thổ tương tranh. Tân lấy Kỷ gọi là Đào Thực, trên Sửu có Kỷ lộ ám Tân. Năm thán không có Tài Quan cứu trợ, mệnh bản khốn; được vận Tài Quan, cũng cát.

+ Ngày Tân Sửu giờ Kỷ Sửu, là cô trọc sinh trì trệ. Thán Thân Dậu, kim vượng, vận hành

hỏa hương, khai thông, hình thương thể tử, là tăng đạo, thì quý. Thuần Sửu, vận tây nam, là đại quý.

+ Ngày Tân Mão giờ Kỷ Sửu, các tháng Dần Mão Hợi Mùi, là Tài tinh cách, vận nam phương, quý. Thìn Tuất Sửu Mùi, Ấn thụ, vận nam phương, cát.

+ Ngày Tân Tị giờ Kỷ Sửu, sinh tháng Sửu Tị Thân Dậu, kim nhiều khắc mộc, tổn thương thể tử, làm tăng đạo, quý. Tháng Dần Mão Thìn, vận phương nam, quý.

+ Ngày Tân Mùi giờ Kỷ Sửu, tháng Dần Mão Mùi, Tài tinh cách. Tị Ngọ, quan hiển.

+ Ngày Tân Dậu giờ Kỷ Sửu, phá tổ. Tháng Tị Dậu Sửu, kim nhiều khắc mộc, anh tuấn có tài, vợ con khó thành. Tháng Dần Ngọ, là cận quý.

+ Ngày Tân Hợi giờ Kỷ Sửu, sinh tháng Dần Tị Ngọ, Quan tinh sáng rõ, thành tượng lập kế. Mão Mùi, Tài cục, phú quý. Mùi Tuất, xung, cát. Tháng Thân, Tý, Thìn, kim thủy tú khí, tốt. Dậu là Kiến Lộc, hành mộc hỏa vận, cát. Thuần Hợi, kim thủy thành tú, quý.

*Giờ Kỷ Sửu gặp ngày Tân hiêm,
Tài Quan mai một không thành kỳ;
Lục thân cốt nhục nhiều hình hại,
Năm tháng xung khai phú quý suy.*

Ngày Tân giờ lâm Kỷ Sửu, nói chung là do lưu lại Đào Thực. Trong đó giam giữ kim chặt chẽ ở trong kho, Ngọ Mùi Tuất khai mở thì thành tựu. Giáp Bính Mão Dần là phát phúc, Quý Nhâm Hợi Tý là phiêu lưu. Thiếu niên mưu vọng việc khó thành, gặp Mùi xung phá thì tự có tiền trình.

• 27-04-16, 12:23

lesoi

Đoán ngày Lục Tân gặp giờ Canh Dần

*Ngày Lục Tân gặp giờ Canh Dần,
Tài vượng sinh Quan gặp Quý thân;
Trong cục kim mộc thông khí tháng,
Tất là vinh quý phú hào nhân.*

Ngày Lục Tân giờ Canh Dần, là Tài Quan Quý nhân. Tân lấy Dần gọi là Thiên Ất quý, Bính hỏa là Quan, Giáp mộc là Tài, Bính, Giáp ở trên Dần vượng, nếu thông khí tháng hoặc thông vận là kim mộc, chủ phú quý hiển đạt.

+ Ngày Tân Sửu giờ Canh Dần, mùa xuân quý; mùa hạ Quan vượng; mùa thu hiển đạt; mùa đông cát. Tháng Sửu, nam vận, làm chức Phong hiển hoặc là vũ quý. Một khi phát thì bị phong tật. Năm tháng Dậu, Thân kim, không có hỏa khí, là bần yếu.

+ Ngày Tân Mão giờ Canh Dần, tháng Ngọ Mùi Hợi Tý, đều quý. Tháng Dần Mão Thân Dậu, địa vị hàng lục, thất phẩm.

+ Ngày Tân Tị giờ Canh Dần, mùa xuân là quý; mùa hạ là Quan lộc, hành vận tây bắc, đại quý; mùa thu thân vượng; mùa đông hung bạo. Nói một khi về say gặp hình có tài.

+ Ngày Tân Mùi giờ Canh Dần, tháng Tị Mùi Sửu, danh tên bằng vàng, vợ hiền con hiếu, về già phong tật. Dần Mão Ngọ Tuất, đều cát.

+ Ngày Tân Dậu giờ Canh Dần, quý. Mùa xuân tự tài; mùa hạ thành Quan lộc; mùa thu thân vượng; các năm tháng Hợi Tý Sửu Tuất Ngọ Dậu, đều quý.

+ Ngày Tân Hợi giờ Canh Dần, quý, chủ có ám tật. Can thẩu Bính thì phát. Năm tháng Ngọ Dậu Dần Hợi, vận nam phương là quý.

*Ngày Lục Tân gặp giờ Canh Dần,
Tài vượng sinh Quan hổ hoán suy;
Vận kém lợi danh ứng trì trệ,
Nếu hành Tài lộc lại không ngu.*

Ngày Tân gặp giờ Canh Dần, anh em cốt nhục không thân. Song thân tổ nghiệp khó mà dựa, uyên ương trung niên rời xa. Hối Quý Khảm Nhâm là giảm phúc, Bính Đinh Tị Ngọ lừng danh. Sinh mùa xuân mùa đông trọng Quý nhân, mệnh từ trung niên đến già là vinh hoa.

• 27-04-16, 12:23

lesoi

Đoán ngày Lục Tân giờ Tân Mão

*Ngày Lục Tân sinh giờ Tân Mão,
Làm khó cho vợ gặp Tị kiên;
Sinh Thu sinh Đông bản hạ cách,
Bính lâm Dần Ngọ lại nắm quyền.*

Ngày Tân giờ Tân Mão, là Tị kiên phân tài. Tân lấy Ất là Tài, trên Mão Ất vượng, gặp Tị kiên phân đoạt, tổn thương thể tử. Sinh mùa thu đông, Tài Quan vô khí, bình thường. Tháng Dần Tị Ngọ, can thấu Bính hỏa, Bính hợp Tân sinh, Quan quý hiển đạt. Tân Mão, là Huyền Châm sát, trụ nhiều là không cát.

+ Ngày Tân Sửu giờ Tân Mão, sinh mùa xuân, hạ nơi thổ dày, là phú quý. Mùa thu, khắc thể hình tử. Mùa đông, gian khổ. Tháng Dần Tị Ngọ, cận quý. Năm tháng Giáp Tuất, vận mộc hỏa, thăng quan phong hiển.

+ Ngày Tân Mão giờ Tân Mão, tháng Dần Ngọ Tuất, là Tài Quan song mỹ, quý hiển. Năm tháng Mão Dậu Thân Thìn, là cận quý; thấy Quan Ấn Tài tinh, là vinh diệu. Có thể nói là trước khổ, trung niên đại phát.

+ Ngày Tân Tị giờ Tân Mão, mùa xuân Tài vượng; mùa hạ Quan vượng, mùa thu thân cường; mùa đông, suy nhược. Năm tháng Tị Dậu, hành vận mộc hỏa, là quý. Tháng Thân, vận thủy hỏa, kim tử. Tháng Tị, vận tây bắc, làm quan phong hiển.

+ Ngày Tân Mùi giờ Tân Mão, thuần Mùi, năm tháng là Đinh, tuy là đại quyền quý, nhưng kết cục không thiện. Tháng Dần Tị Hợi, thuần cát.

+ Ngày Tân Dậu giờ Tân Mão, xuất thân cô khổ, trung niên lấy phúc, về già hưởng phúc âm vợ con, quý. Tháng Tị, Quan Ấn phùng Thiên Đức, địa vị nhất phẩm. Tháng Sửu, vận mộc hỏa, trung niên quý. Năm tháng Thân Dậu Hợi, vận đông nam, làm quan đến chức phong hiển.

+ Ngày Tân Hợi giờ Tân Mão, sinh mùa xuân hạ, là Tài Quan song mỹ, quý hiển. Sinh mùa thu đông, là Bối lộc Trục mã, lao đao phản phúc. Thuần Hợi, kim thủy thanh tú, phần đa là phát cao khoa. Thìn Tuất, cát. Sửu Mùi, cang cát.

*Lục Tân gặp Mão Lộc phân minh,
Tị Kiếp phùng Tài chuyện không thành;
Người sinh xuân hạ Tài Lộc vượng,
Thu đông hình hại mệnh trung bình.*

Ngày Tân gặp giờ Tân Mão, 2 Tân phân đoạt thể tài. Nhận hành uyên ương ít hòa hợp, độc lập tự thành không trở ngại. Năm tháng Tài tinh sinh vượng, hiển nhiên lộc đến từ trời. Vận hành Tị Kiếp việc trầm kha, trong vận mộc hỏa là thông thái.

• 27-04-16, 12:24

lesoi

Đoán ngày Lục Tân giờ Nhâm Thìn

*Ngày Lục Tân sinh giờ Nhâm Thìn,
Thương quan thương tận bội tình thân;
Tứ trụ hỏa hư phòng khắc hại,
Kỹ nghệ cửu lưu thành y bác.*

Ngày Tân giờ Nhâm Thìn, ám kim trầm đáy thủy. Tân dụng Bính là Quan, Nhâm là Thương quan, Thìn thủy khổ, Bính Tân vô khí, Nhâm thủy hợp cục. Nếu năm tháng thấu ra Bính, là Thương quan kiến Quan, hình họa bách đoan, là người khí cao khoa đại, tú mà không có thực. Không thông khí tháng, không có chỗ dựa, là người thành bại phản phục, là người làm nghề y bốc nghệ thuật. Trụ có mộc hỏa thân vượng, hành vận đông nam, quý.

+ Ngày Tân Sửu giờ Nhâm Thìn, mùa xuân, Tài vượng, thể hiền tử hiếu. Mùa hạ, Thương quan kiến Quan, nhưng cũng nhiều phú. Mùa thu cát. Mùa đông cô khắc, nhiều quý.

+ Ngày Tân Tị giờ Nhâm Thìn, mùa xuân hiển đạt; mùa hạ bình thường; có danh lợi, chủ bạo ngược. Tháng Dậu, hành vận phía đông là quý. Tháng Tuất Mùi, đủ tứ khổ, rất quý. Thuần Mùi, tạp khí Tài Án. Sửu Mùi xung khai, chủ có quyền quý.

+ Ngày Tân Mão giờ Nhâm Thìn, mùa xuân, là Thương quan sinh Tài. Mùa hạ, hành tàng phản phục, hoặc là hung bạo. Ngọ Mùi cũng được. Mùa thu, Thân Dậu thân vượng, được hỏa thi cát. Mùa đông, Hợi Tý là Thương quan thương tận, có mộc thổ là tuyệt diệu; quý trọng khinh cao, Mùi miễn hình khắc. Thìn Tuất Sửu Mùi là vũ quý.

+ Ngày Tân Mùi giờ Nhâm Thìn, thân cô. Mùa xuân, Tài tinh cách, cát. Mùa hạ, lao khổ. Mùa thu, quý. Mùa đông, Thương quan thương tận, là tốt.

+ Ngày Tân Dậu giờ Nhâm Thìn, mùa xuân, phú quý song toàn. Mùa hạ tốt. Mùa thu thân vượng, quý. Mùa đông, tay trắng; tháng Tý, Tân ở sinh địa, là Học đường, chủ văn học. Năm tháng có hỏa cứu, là quý. Tháng Giáp Tuất, quan hàng tam phẩm.

+ Ngày Tân Hợi giờ Nhâm Thìn, quý. Mùa xuân, Tài vượng phù thân. Mùa hạ cát. Mùa thu thân vượng, tốt. Mùa đông, là Thương quan thương tận, tự lập tự thành. Năm tháng là Mão Mùi, quý.

*Ngày Lục Tân can giờ Nhâm Thìn,
Khá đóng Tài Quan chuyện không được;
Không thông chìa khóa kiêm áp chế,
Từ xưa khó phát người thiếu niên.*

Ngày Tân gặp giờ Nhâm Thìn, là Thương quan thương tận rất tốt. Tổ nghiệp cha mẹ sớm khó thành, anh em vô tình. Mùa xuân hạ là Tài Quan sinh vượng, vận phương đông nam là thi triển. Tự mưu tự lập lấy gia đình, không được giúp đỡ của thân nhân.

• 27-04-16, 12:25

lesoi

Đoán ngày Lục Tân giờ Quý Tị

*Ngày Lục Tân sinh giờ Quý Tị,
Quý khí không tổn Quan Án cường;
Có thông khí tháng kiêm có dựa,
Tuổi trẻ vinh quý tính danh hương.*

Ngày Tân giờ Quý Tị, là Quan Án phù thân. Tân lấy Bính là Quan, Mậu là Án, Quý là Thực thần. Trên Tị có Bính Mậu kiện vượng, Quý hợp hóa hỏa, văn chương rực rỡ. Nếu có chỗ dựa, thông khí tháng là hiển đạt; nếu không thông, vận thông, cũng quý.

+ Ngày Tân Sửu giờ Quý Tị, hung, khác cha mẹ (làm con nuôi) là phát phúc. Xuân hạ, cát. Thu đông, hung bạo. Một lúc có thể nói là hóa quý, kiêng tử.

+ Ngày Tân Mão giờ Quý Tị, xuân hạ, thân nhược ngắn thọ. Thu, thân cường, lao lực gian khổ. Như khí tháng là hỏa mộc, làm quan hàng tam, tứ phẩm.

+ Ngày Tân Tị giờ Quý Tị, hóa quý. Năm Tý Ngọ, tháng Dần Ngọ Tuất, quý. Hợi Mão Mùi, thanh quý. Thân Tý Thìn, làm người vô nghĩa. Tân Tị Quý Tị, là Lương Can bất tạp. Dần Thìn, thấu Bính, đều là cực quý. Sửu Dậu tam hợp, cũng cát.

+ Ngày Tân Mùi giờ Quý Tị, tháng Dần Ngọ Tuất, là cao mệnh. Tị Dậu Sửu, thân vượng là bình ổn. Thân Tý Thìn, là thường dân. Hợi Mão Mùi, là thanh quý.

+ Ngày Tân Dậu giờ Quý Tị, quý hiển, nặng tửu sắc. Dần Mão, Tài vượng, cát. Sửu, là đủ tam hợp, phú quý.
+ Ngày Tân Hợi giờ Quý Tị, ngày giờ cùng xung, lo tổn thương thể tử. Xuân là Tài vượng. Hạ, cát. Thu, bình. Đông, hung bạo. Năm tháng Dậu Ngọ, vận mộc hỏa, làm quan Phong hiển, Đô đường.

*Giờ Quý Tị gặp can ngày Tân,
Trong trụ độc hỷ hiển Tài Quan;
Vận hành Lộc Mã không hình địa,
Kim băng đề danh bước xe chuông.*

Ngày Tân gặp giờ Quý Tị, mùa xuân tài vượng. Năm Bính Đinh Ngọ là thanh kỳ, phá khắc hình xung là bất lợi. Nhâm Quý Canh Thân không phá, là công danh phú quý. Vợ hiền con hiếu, hình phá giờ Tị là bất lợi.

• 27-04-16, 12:25

lesoi

Đoán ngày Lục Tân giờ Giáp Ngọ

*Ngày Lục Tân gặp giờ Giáp Ngọ,
Ám Quỷ Kiêu thần chân khả úy;
Nếu không chỗ dựa lại lao khổ,
Chớ nói Lục Tân gặp Mã Quý.*

Ngày Tân giờ Giáp Ngọ, Quỷ vượng thân suy. Tân dụng Đinh là Quỷ, Kỷ là Đào Thực, Giáp là Tài. Giáp Ngọ là Tử mộc thần vô khí, Đinh Kỷ kiện vượng, dù có thấy Ngọ là Thiên át quý nhân, cả đời là phản phúc; đầu thông vượng khí, quý cũng không lâu. Nếu tháng sinh hỏa thổ, Tây phương vận, là quý.

+ Ngày Tân Sửu gặp giờ Giáp Ngọ, năm tháng là Mùi Thân, tứ trụ có lợi hại, tuy phú nhưng thọ yếu. Thông kim, tuy quý mà không bền.

+ Ngày Tân Mão giờ Giáp Ngọ, tháng Mão, vũ quý. Dần Tuất, phá tổ; nếu không, là tàn yếu. Tị Ngọ làm quan hàng thất, bát phẩm. Vận cũng như vậy.

+ Ngày Tân Tị giờ Giáp Ngọ, bình. Dần Ngọ Tuất, Quan vượng, cát. Thân Tý Thìn, bình thường. Năm Mão Tuất, là Quan Ấn song toàn, công hậu.

+ Ngày Tân Mùi giờ Giáp Ngọ, Thân Tý Thìn, là Thiên Quan có chế, cát. Sửu Tuất, ngay thẳng. Tháng Mùi là quý.

+ Ngày Tân Dậu giờ Giáp Ngọ, mùa xuân Tài vượng; mùa hạ Quan quý, đều cát. Mùa thu, thân cường, tuy phú mà không lâu bền, mùa đông bình thường.

+ Ngày Tân Hợi giờ Giáp Ngọ, năm tháng là Hợi Tý, kim thủy mới thanh tú, đảm nhận khoa văn học. Thìn Tuất Sửu Mùi, là Tạp khí Tài Quan, quý hiển.

*Ngày Lục Tân giờ Giáp Ngọ,
Tài thần vô khí không tương xứng;
Sinh xuân mộc vượng Tài Quan vận,
Nhất lộ thao thao dòng họ thơm.*

Ngày Tân giờ lâm Giáp Ngọ, Thê Tài vô khí, thân suy. Can cường hỏa vượng là Thai Quỷ, hỏa trọng kim nhu luyện hư. Tội kị dụng thần thương tổn, kim chìm dưới đáy biển mà sinh tai họa. Không hình không phá là toại tâm xứng ý, quý trọng quang minh quảng đại.

• 27-04-16, 12:26

lesoi

Đoán ngày Lục Tân giờ Ất Mùi:

*Ngày Lục Tân sinh giờ Ất Mùi,
Hỏa mộc tương thành kim không ngại;
Nguyệt thông kim khí cùng xuân vinh,
Tài vượng sinh quan thân tự quý.*

Ngày Tân giờ Ất Mùi, là Thiên Tài nhập khổ. Tân lấy Ất là Tài, đến Mùi là nhập khổ; Kỷ là Đào Thực, Đinh là Chính Quý; trên Mùi có tàng Đinh, Kỷ bị mình Ất chế phục, không thể làm hại. Nếu thông tháng Tị Dậu Sửu, là quý, thông hỏa, hành tây vận thông kim; hành nam vận, đều quý.

+ Ngày Tân Sửu giờ Ất Mùi. Hình. Tháng Hợi Mão Mùi Dần, Tài vượng sinh Quan không quý thì phú. Thìn Tuất Sửu Mùi, đều cát.

+ Ngày Tân Mão giờ Ất Mùi, tháng Hợi Mão Mùi, Tài thịnh sinh Quan, cát.

+ Ngày Tân Tị giờ Ất Mùi, tháng thông kim hỏa, quý. Vận thông, cùng quý.

+ Ngày Tân Mùi giờ Ất Mùi, năm tháng Dần Mão Mùi, Tài vượng sinh Quan, danh cao lộc trọng. Thông hỏa khí, hành tây vận; thông kim khí, hành nam, đều cát.

+ Ngày Tân Dậu giờ Ất Mùi, tháng thông hỏa khí, hành đông vận, quý. Thìn Tuất Sửu Mùi, tối cát. Hợi Mão, quý hiển không lâu. Thu, thân thái vượng, Tài Quan vô khí, là hung yếu.

+ Ngày Tân Hợi giờ Ất Mùi, tháng Hợi Mão Mùi, là Tài tinh cách, cát. Thu đông, là cô độc. Thìn, Sửu, chỉ là hàng tam phẩm.

*Giờ Mùi ngày Tân khai cửa khổ,
Trắc lập gia thành tự phát tài;
Trong vận kim mộc thân vượng cát,
Vài lần hiểm gặp phúc đến trùng.*

Ngày Tân giờ gặp Ất Mùi, trong khổ thấu ra Thiên Tài. Vận hành mộc kim kị thân suy, vận Sửu Tuất là thông thái. Tuổi nhỏ trải qua phát phúc, có hợp chống địch là vô tai. Vinh hoa phú quý bày trong mệnh, không phá thì làm quan thanh thái.

• 27-04-16, 12:27

lesoi

Đoán ngày Lục Tân giờ Bính Thân

*Ngày Tân sinh giờ gặp Bính Thân,
Tháng thông kim hỏa chuyển tinh thần;
Hóa thành kim thủy phùng kim địa,
Tự phúc có thể người phú quý.*

Ngày Tân giờ Bính Thân, Bính Tân hợp hóa thủy, thân đến trường sinh. Nếu tháng thông Tị Dậu Sửu khí kim, tinh thần thanh tú, văn chương tự phúc. Thông hỏa khí vượng, có chỗ dựa là quý. Tân Dậu, Tân Mùi là tối diệu, không thành hóa tượng. Đến Thân Quan tinh vô khí, y lộc bình thường.

+ Ngày Tân Sửu giờ Bính Thân, hóa quý. Thiếu niên trắc trắc, trung niên quý hiển. Tháng Hợi, lấy hóa khí luận, là cát. Tháng Dần Ngọ Tuất Tị Mùi, Quan tinh có khí; mùa xuân, Tài vượng, đều cát.

+ Ngày Tân Mão giờ Bính Thân, hóa quý. Tháng Dần Tị Ngọ Mùi Tuất Dậu Hợi, Quan tinh sáng tỏ, sơn minh thủy tú, đăng khoa vinh quý. Thông khí thổ, cũng quý. Nói thiếu niên trắc trở, trung niên đến già tốt.

+ Ngày Tân Tị giờ Bính Thân, thấy máu thì phúc; lại nói mất ở trong quý. Năm tháng Thân Mùi, thể trọng tử hiếu, vô chức hàng tam phẩm.

+ Ngày Tân Mùi giờ Bính Thân, vì được quý nhân đến cửa mà được phú. Mùa xuân, thanh quý. Mùa hạ, bình thường. Mùa thu, phú. Mùa đông, đại quý ngắn thọ. 《Thần Bạch kinh》 nói: kim thủy lại hợp, lại hóa thủy, chủ quý.

+ Ngày Tân Dậu giờ Bính Thân, tháng Dần Tị Ngọ Tuất, Quan vượng, vinh quý. 《Thần Bạch kinh》 nói: Hoá thủy là quý.

+ Ngày Tân Hợi giờ Bính Thân, phát phúc, phòng cô khắc mang tật. Thông kim khí, chủ người thanh tú phúc hậu. Thông thủy khí, đại quý.

*Ngày Tân gặp giờ Bính Thân,
Thiên Nguyên hóa hợp đắc kỳ chân;
Sinh đông nếu mà không hình phá.
Quý hiển đương đẳng phải lộ tân.*

Ngày Tân gặp giờ Bính Thân, trường sinh lộc mã hiếm thấy. Thiên Nguyên hóa hợp hiển quang huy, chức trọng danh cao uy thế. Quân tử văn chương thượng lập, thường nhân gia đình vinh vượng. Giờ sinh đúng định lại không suy, vận hỷ tây nam đông địa.

• 27-04-16, 12:27

lesoi

Đoán ngày Lục Tân giờ Đinh Dậu

*Ngày Lục Tân sinh giờ Đinh Dậu,
Quý phá lộc vô họa bách đoan;
Ý thác thân cường mới đoán cát,
Nguyệt thông chế phục là Thiên Quan.*

Ngày Tân giờ Đinh Dậu, hỏa kim tranh giành. Tân kim trên Dậu là kiện vượng, thấy Đinh là đúng Quý; trên Dậu Đinh trường sinh, phá lộc, không thành phúc, thành bại lặp đi lặp lại.

Thân cường thông khí tháng có chế phục, thì lấy Thiên Quan luận; thêm hành vận thân vượng, quý. Thông kim khí không có Đinh, thân cường, hành nam vận, đại quý.

+ Ngày Tân Sửu giờ Đinh Dậu, rất bình ổn. Tháng Dậu, vận thổ mộc, mới tốt. Tháng năm là Tuất Hợi Tý Tị Mùi, đại quý.

+ Ngày Tân Mão giờ Đinh Dậu, ngày giờ cùng xung. Tháng thông kim khí, không thấu Bính Đinh, vận nam phương, quý.

+ Ngày Tân Tị giờ Đinh Dậu, bình thường. Tháng Hợi, phản phục bất định. Tháng Ngọ, Thiên Quan kèm theo tật, hiển đạt ngắn thọ. Tháng Tý, quý. Nói có Tài có hỷ, thọ không qua 31 tuổi.

+ Ngày Tân Mùi giờ Đinh Dậu, không quý thì phú. Tháng thông kim khí, không có chữ Bính Đinh, hành nam vận, quý.

+ Ngày Tân Dậu giờ Đinh Dậu, năm tháng thông kim khí, cát. Tháng Sửu, vận tây phương, địa vị là Phong hiển. Dần Ngọ Tuất, quý.

+ Ngày Tân Hợi giờ Đinh Dậu, quý. Năm tháng Sửu Dần Mão Dậu; cận quý, vương hầu.

*Giờ Dậu gặp ngày Tân đông luận,
Xuất hộ tương nghênh hỷ sự tân;
Không gặp hình xung không khắc phá,
Sao lo phú quý không đến thân.*

Ngày Tân giờ lâm Đinh Dậu, Thiên Quan hợp cục hợp nhau. Bính, Đinh trọng kiến chủ lưu lại lâu, con cháu nữ nhiều nam thiếu. Tổ nghiệp hoa tàn chiêu thu, trăng sáng du khách nói thu. Thân cường Quan vượng phúc ưu du, vận đến Tài Quan đại cát.

• 27-04-16, 12:28

lesoi

Đoán ngày Lục Tân giờ Mậu Tuất

Ngày Lục Tân sinh giờ Mậu Tuất,

*Ấn thụ sinh thân tọa lộc đường;
Có nhờ phúc người khó dựa tổ,
Không thông khí thác là bình thường.*

Ngày Tân gặp giờ Mậu Tuất, cùng có Lộc cùng Ấn đường ở chung. Tân lấy Tuất là Lộc Đường, đến Tuất có Mậu lộ là Ấn thụ; lấy Bính, Đinh là Quan, trên Tuất có Mậu thổ chính vị, Bính, Đinh hỏa cục. Nếu có chỗ dựa thông khí thác, khó có tổ nghiệp. Không thông, là bình thường.

+ Ngày Tân Sửu giờ Mậu Tuất, hình hại. Thìn Tuất Sửu Mùi, Ấn thụ, hành nam vận, đại quý. Dần Tị, Chính Quan, quý. Tý Ngọ Mão Dậu, vũ chức địa vị là Phong hiển.

+ Ngày Tân Mão giờ Mậu Tuất, hình hại, là kẻ tham ăn. Thát Hợi, Mão, vận mộc hỏa, quý hàng ngũ, lục phẩm.

+ Ngày Tân Tị giờ Mậu Tuất, tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, Ấn thụ, văn quý ít bệnh; sinh ở ranh giới thổ dày, là quý. Thát Tuất, hành vận mộc hỏa, địa vị phong hiển.

+ Ngày Tân Mùi giờ Mậu Tuất, hung ác hung bạo, tổn thương vợ con. Thát Dần Tị Ngọ Tuất Sửu, quý. Thân Tý Thìn Hợi, kim thủy mới thanh tú, càng quý. Nói là khắc cha mẹ, thân vượng, trung niên thì phú.

+ Ngày Tân Dậu giờ Mậu Tuất, hung hình. Thát năm là Tị Dậu Sửu Thìn Tuất Mùi, là mệnh Khôi nguyên, Khanh, Doãn.

+ Ngày Tân Hợi giờ Mậu Tuất, hung ác, cơ mưu giao hoạt, kẻ xảo. Nói hung sau phát.

*Ngày Tân giờ Tuất Tài đóng kho,
Như mở cần đợi đến Sửu Thìn;
Trong tháng Giáp Bính thiên can thấu,
Phú quý vinh hoa không nói sai.*

Ngày Tân giờ lâm Mậu Tuất, ngũ hành Tài Lộc vinh xương. Trong trụ có 2 vị Thìn, Tuất đối nhau, danh viết là Chia khoá mở kho tàng. Hỏa thủy quang huy phát đạt, Không Vong tỏa bế là bình thường. Vận hành Tài địa cùng đất Quan, không phá thiên nhiên phúc tướng.

• 27-04-16, 12:29

lesoi

Đoán ngày Lục Tân giờ Kỷ Hợi

*Ngày Lục Tân sinh giờ Kỷ Hợi,
Bồi Lộc bác Quan lại phá thương;
Như lấy Phi Thiên Lộc Mã Quý,
Thất thời không hợp không vội vàng.*

Ngày Tân giờ Kỷ Hợi, là hợp cục Phi Lộc. Tân lấy Bính là Quan, trên Hợi có Nhâm Thương vượng, cho nên Quan tinh vô khí; như lại gặp thát Hợi hoặc ngày Hợi, Tị Hợi xung xuất Bính hỏa ở trong Tị là Quan tinh. Nếu là Tân Dậu, hợp cục Tân Sửu, quý; còn các ngày Tân khác là không hợp. Không thông khí thác, là không có chỗ dựa, bần tiện; có chỗ dựa, là cát.

+ Ngày Tân Sửu giờ Kỷ Hợi, sinh thát Thìn Tuất Sửu Mùi cùng Dần Mão, lấy Phi Thiên Lộc Mã, là quý. Thát Mùi, vận kim thủy, là mặc áo bào.

+ Ngày Tân Mão giờ Kỷ Hợi, thát Dần Mão Hợi Mùi, Tài vượng sinh Quan, cả đời hi khánh. Năm thát Tị Dậu Đinh, quý.

+ Ngày Tân Tị giờ Kỷ Hợi, chữ Tị là điền thực, không nhập Phi Thiên cách, lấy Quan Ấn luận, chủ cha mẹ kiệt lực phù trì mà sau phú quý.

+ Ngày Tân Mùi giờ Kỷ Hợi, quý. Thát Hợi Mão Mùi Dần, kim có thể khắc mộc, là Tài thịnh sinh Quan, danh lợi quý hiển, năm thát Tị Ngọ, phú quý. Sinh mùa thu, thấu Bính, cũng cát.

+ Ngày Tân Dậu giờ Kỷ Hợi, thát Thìn Tuất Sửu Mùi, là Tật khí Tài Quan, cát. Thuận Hợi, xung Bính hỏa trong Tị là Quan, quý.

+ Ngày Tân Hợi giờ Kỷ Hợi, năm tháng có Hợi, là cách Phi thiên Lộc Mã, làm quan hàng tam, tứ phẩm; vũ chức là cực phẩm; hàng Hầu, Bá. Dần Tị, là điền thực, thì giảm. Năm tháng là Tý Thìn, cũng cát.

*Ngày Tân nếu gặp giờ Kỷ Hợi,
Kiêu thần Bối Lộc chủ tai ngu;
Không xung phát phúc cũng không dầy,
Lộc Mã phi Thiên quý khỏi chê.*

Ngày Tân gặp giờ lâm Kỷ Hợi, Kiêu thần Bối Lộc ở đồng cung. Nếu may gặp tháng thiếu được Vân Long. Nhâm Tị Giáp Dần là vô dụng. Cha mẹ hoàn toàn không hoà thuận, hoa tàn kết quả phòng gió. Nếu không có khắc phá và hình xung, Phi thiên Lộc Mã là phúc trọng.

• 27-04-16, 12:39

lesoi

Đoán ngày Lục Nhâm giờ Canh Tý

*Ngày Lục Nhâm sinh giờ Canh Tý,
Trên Tý lộ Canh ám tôn thương;
Trong tháng hỏa thổ vẫn là cát,
Không thông hung ngoan chỉ bình thường.*

Ngày Nhâm sinh giờ Canh Tý, Nhận vượng thân cường. Nhâm lấy Canh là Đáo Thực, quý là Dương Nhận, trụ giờ lộ Canh Quý vượng, nếu thông khí tháng là hỏa thổ, chế phục Canh Quý, là đại quý; không thông, là hung ngoan bình thường. Thông vận cũng quý.

+ Ngày Nhâm Tý giờ Canh Tý, tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, là Tọa khí Tài Quan; Tị Thân Dậu Sửu, là Ấn thụ, cư ranh giới đất thổ dầy, đều quý. Tháng Dần, vận kim thủy, là gần với vương tử. Tháng Ngọ, hành tây vận, quan hàng lục phẩm, Tý vận là bại hung. Nếu thuần Nhâm Tý Dương Nhận, là bản hung. Nói, thiếu niên phú, sau 35 tuổi là gian khổ, về già đại phú. Kị tháng Tân Tị là chết hung tử, tháng Tân Hợi là đại hung, tháng Giáp Tý là bị hình.

+ Ngày Nhâm Dần giờ Canh Tý, quý mà hình. Tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, là Tọa khí Tài Quan; tháng Tị Thân Dậu, là Ấn thụ, đều quý. Kị tháng Ất Tị là thụ hình, tháng Đinh Dậu là đại phá, tổ gặp ác tử, tháng Ất Hợi là thụ hình.

+ Ngày Nhâm Thìn giờ Canh Tý, nếu sinh tháng Dần Ngọ, Tài tinh vượng; Thìn Tuất Sửu Mùi, Quan vượng, đều cát. Thuần Thìn, thâu Canh Nhâm, lấy Nhâm kỵ Long Bối cách, là đại quý. Kị tháng Bính Thìn, yếu tử, chết không toàn thân; tháng Đinh Mùi là phá tổ, cô nhi; tháng Tân Sửu là đại phá, hình.

+ Ngày Nhâm Ngọ giờ Canh Tý, ngày giờ cùng xung, nữ nhiều nam ít. Tháng Sửu Mùi, hành nam vận, phú quý. Năm tháng còn lại, có thể thấy quan là quý mệnh. Kị tháng Giáp Ngọ là tự hình, gặp nhiều thị phi; tháng Quý Dậu là đại phá, rời quê hương chết ác tử; tháng Tân Hợi là chết ác tử.

+ Ngày Nhâm Thân giờ Canh Tý, là bản, hình. Tháng Mùi, là Tọa khí Tài Quan, hành vận Tài vượng là quý hiển, trước khó sau dễ. Thìn, hội thủy thái vượng, cần hành vận hỏa thổ, cát. Sửu, Tuất, là Tài Quan Ấn thụ, đều cát. Xuân đông là bình thường, thu hạ là cát khánh. Kị tháng Ất Tị thụ hình, yếu; Đinh Dậu, yếu; tháng Ất Hợi là cô nhi, tự hình.

+ Ngày Nhâm Tuất giờ Canh Tý, yếu. Tháng Sửu vận kim hỏa, Thìn Mùi là Tài Quan cách, đều quý. Dần Dậu, hành vận tây bắc, quý. Thân Tý Thìn, hành vận đông nam, cực phẩm. Kị tháng Tị Dậu, cô đơn, hung; tháng Đinh Hợi, hung hình ác tử; tháng Tân Sửu, thụ hình.

*Thiên can ngày Nhâm giờ Canh Tý,
Ngày Kiêu do đến gặp Kiếp tài;
Vận nhược vợ con phòng khắc hại,
Vận cường tài lộc đến từ trời.*

Ngày Nhâm gặp giờ Canh Tý, lưu liên gặp Kiếp tài Đào thực, vận hành Tỉ kiếp sự ưu tiên, tài lộc không thể có thông hiển. Anh em xa bầy, chậm vợ con thì đoàn viên, vận Tài Quan gặp phúc đến, tổ nghiệp lại thay đổi lần nữa.

• 27-04-16, 12:39

lesoi

Đoán ngày Lục Nhâm giờ Tân Sửu

*Ngày Lục Nhâm sinh giờ Tân Sửu,
Dưới có Quan tinh cùng Ấn thụ;
Như thông khí tháng vận tây nam,
Quan Ấn phù thân người thanh tú.*

Ngày Nhâm gặp giờ Tân Sửu, là Quan Ấn đắc vị. Nhâm lấy Kỷ là Quan, Tân là Ấn, trên Sửu kim cục, ám Tỉ đắc vị, nếu thông khí tháng, là người thanh tú, lộc quý an ổn; không thông, chủ tính quái gở quỷ quyết.

+ Ngày Nhâm Tý giờ Tân Sửu, tháng Tỉ Dậu Sửu, là Ấn thụ, đa số được sự che chở của cha mẹ. Tháng Thân, vận hỏa thổ, là kẻ có quyền. Thìn Tuất Sửu Mùi, có Quan có Ấn, phong tư khoáng đạt, danh bá thiên nhai. Tháng Dân Ngọ Tuất, là phá tài, không thành cục Lộc Ấn, bình thường. Năm tháng là Hợi Thân, quý.

+ Ngày Nhâm Dần giờ Tân Sửu, tháng Sửu, là Tọa khí Ấn thụ, cao. Thìn Tỉ, Sát cường không có chế phục, Tài Quan thân nhược, lao khổ.

+ Ngày Nhâm Thìn giờ Tân Sửu, Thìn Tuất Sửu Mùi, là Tọa khí Tài Quan Ấn thụ, đều cát. Xuân bình thường, Hạ thì Tài lộc, thu thì cát, bên trong có hung. Đông thì thân vượng, cần hành nam vận mới hiển thông.

+ Ngày Nhâm Ngọ giờ Tân Sửu, là Lộc Mã đồng hương, quý. Hạ cát. Thu, đủ Tài Quan Ấn, cũng quý.

+ Ngày Nhâm Thân giờ Tân Sửu, năm tháng là Dần Mão Hợi Mùi, tiến sĩ làm quan phong hiển, quan đến hàng nhị phẩm, cuối cùng có đảo nghịch. Thìn Tuất, giàu có. Thân Dậu, hưởng dụng tự nhiên, hành bắc vận cũng quý.

+ Ngày Nhâm Tuất giờ Tân Sửu, tháng Thìn, xung khai Tài Quan, là quý. Sửu Tuất, cũng cát. Trục có chữ Ất Quý Mão, là bình thường.

*Ngày Lục Nhâm gặp giờ Tân Sửu,
Quan Ấn tương sinh mọi chuyện tốt;
Tháng Ngọ lại thông kim thổ vượng,
Làm quan thanh quý định không sai.*

Ngày Nhâm lâm giờ Tân Sửu, ở trong Tài Quan Ấn thụ, phải biết lấy chìa khoá mở kho mới thông, Mậu Kỷ tương phù hòa trọng. Chữ Quý Mão Ất là giám phúc, có gặp Long Hồ tương xung, chỉ tranh giành mới sớm giữ thay đổi gia phong, phú quý thừa ân bá tửng.

• 27-04-16, 12:40

lesoi

Đoán ngày Lục Nhâm gặp giờ Nhâm Dần

*Ngày Lục Nhâm sinh giờ Nhâm Dần,
Thủy hỏa tương phù luận Ký Tế;
Tháng thông thủy mộc Tài Lộc quý,
Không thông không cứu là thường nhân.*

Ngày Nhâm giờ Nhâm Dần, là Thủy Hỏa ký tế. Nhâm dụng Bính là Tài, Giáp là Thực, trên Dần có Bính sinh Giáp vượng, Nhâm thủy vô khí, nếu thông thủy cục, là có chỗ dựa, đều quý, không thông không có cứu, là phúc bạc. Ngày Nhâm Dần là kiện vượng, chủ đại phú,

như không thông khí thác, cũng quý.

+ Ngày Nhâm Tý giờ Nhâm Dần, thuận Tý, năm tháng không có Ngọ xung phá, nhập Phi Thiên cách, là phú quý. Năm tháng là Dần Mão Tị Thân Dậu Tuất Hợi, đều quý.

+ Ngày Nhâm Dần giờ Nhâm Dần, là Lục Nhâm xu Cấn cách, nơi thổ đầy, sơn minh thủy tú, mặc áo gấm bào. Năm tháng Tị Hợi, vũ chức hàng tam phẩm, phú đầy đôn hậu. Năm Dần tháng Ngọ, hành bắc vận, mặc áo cẩm bào. Tháng Tị, hành tây bắc vận, quý. Thìn Tuất Sửu Mùi, cũng cát. Thuận Dần càng cát. Nói trung niên là quý, sau 50 tuổi thì đại ách.

+ Ngày Nhâm Thân giờ Nhâm Dần, thuận Thìn, là Nhâm kỵ Long Bồi cách, can đầu không có Bính Đinh Mậu Kỷ, vận hành Tị kiên, đại quý. Thuận Dần là đại phú. Tháng Mão Tuất, vận mộc kim, địa vị hàng tam ngũ phẩm. Tháng Ngọ, bình thường.

+ Ngày Nhâm Ngọ giờ Nhâm Dần, thiếu niên nhiều tật ách. Nhâm Ngọ, là Lộc Mã đồng hương. Năm tháng Thìn Dần, địa vị hàng nhị phẩm. Thân Dậu, cao thượng, nếu thông mộc hỏa, tài danh quán thế, quý. Tháng Tuất, hành đông nam vận, làm quan cực phẩm.

+ Ngày Nhâm Thân giờ Nhâm Dần, tháng Tị Dậu Sửu, vũ chức hàng tam phẩm. Tháng Tân Mão, Tuất cũng quý. Tý Dần, đại quý. Nói bần mà phát, cũng không lâu.

+ Ngày Nhâm Tuất giờ Nhâm Dần, tháng Tị, Thiên quan cách, danh tiêu kim bảng, thân tọa Ngọc đường. Thuận Tý, tam phẩm, Dần Mão, hành bắc vận, Phong hiển. lại nói, ngày Lục Nhâm thấy giờ Nhâm Dần, danh quý mà thái hư, không lâu, thịnh mà sinh họa.

*Lục Nhâm phùng Hổ là bọt nước,
Công danh phú quý chó cường cầu;
Có Án có Quan là thượng cách,
Đột nhiên tài lộc miễn ưu sầu.*

Ngày Nhâm gặp giờ Nhâm Dần, Tị kiên tương ngộ Thực Thân, đệ huynh bè bạn ít cùng bày, đây là phân định giờ sinh. Tọa cực vận hành Quan địa, thân cường lộc vị siêu quần, thân suy hình hại họa tương xâm, mệnh y lộc bình thường.

• 27-04-16, 12:41

lesoi

Đoán ngày Lục Nhâm giờ Quý Mão

*Ngày Lục Nhâm sinh giờ Quý Mão,
Dẫn về tử địa thế khó an;
Kiếp tài Sát Nhận kiến Thương Quý,
Chỗ dựa không có xem mệnh thường.*

Ngày Nhâm gặp giờ Quý Mão, thân ở tử Nhận ở sinh. Nhâm lấy Quý là Nhận, Mão là ám Ất, mà thương Quan Quý. Trên Mão có Quý sinh Ất vượng, Nhâm bị tử, không thông khí thác thân vượng, không có cứu trợ cùng chỗ dựa, là yếu tiện. Tháng Tị Dậu Sửu, Ất vượng không có hóa, tính khí kỳ quái cao ngạo hư trá, thông thân vượng, kiến khí kim, hành Tài vận, quý. Thương quan thương tận, hành Nam vận, cũng quý.

+ Ngày Nhâm Tý giờ Quý Mão, Tý Mão tương hình, lo thương hại thể tử, quý nhân đề huề, tài bạch doanh dư, mệnh đôn hậu.

+ Ngày Nhâm Dần giờ Quý Mão, là bồi tài bại lộc, hoặc hưng hoặc phế. Năm tháng Tý, quý. Tháng Tị, Tài Quan tuy hình, cũng quý. Thìn Tuất Sửu Mùi, Quan Sát chế Nhận, đều cát.

+ Ngày Nhâm Thìn giờ Quý Mão, thông tháng thân vượng, kiến thổ kim phá Nhận, hành Tài vận, quý.

+ Ngày Nhâm Ngọ giờ Quý Mão, Nhâm cư Ngọ vị, là Lộc Mã đồng hương, lại gặp giờ Mão, quý hiển vinh đạt. Năm tháng Tị Ngọ, vũ chức phong hiển.

+ Ngày Nhâm Thân giờ Quý Mão, tháng Hợi mão Mùi Dần, là Thương quan thương tận, thể hiền tử hiếu, thổ đầy quý mệnh. Thuận Thìn, làm y bác. Tháng Tý thủy mộc, quý.

+ Ngày Nhâm Tuất giờ Quý Mão, năm tháng Giáp Quý Ngọ Dậu, văn quý. Thân, bình

thường, kim hỏa vận, quý.

*Nhâm Quý tương phùng kiến Quý Mão,
Hình xung phá hại không chu toàn.
Tháng phùng Nhị Đức kiêm thân vượng,
Đổi họa thành cát lạc tự nhiên.*

Ngày Nhâm lâm giờ Quý Mão, là từng bước bại tài bồi lộc, cả đời phản phục việc không thành, thủy đến đông phương là thất vị. Cần có Quý nhân cứu trợ, tự thân văn phúc khó cùng, tổ tài cốt nhục có tròn khuyết, mệnh chủ trước bỏ sau thành.

• 27-04-16, 12:42

lesoi

Đoán ngày Lục Nhâm giờ Giáp Thìn

*Ngày Lục Nhâm sinh giờ Giáp Thìn,
Nhâm kỵ Long Bối tọa Thực thần;
Trong trụ có xếp không hình hại,
Tất là người vinh hoa phú quý.*

Ngày Nhâm giờ Giáp Thìn, cũng là Nhâm kỵ Long Bối. Nhâm lấy Giáp là Thực thần, trên Thìn có Nhâm thủy hợp cục, Giáp có sinh khí, Thực thần vượng tướng, thông khí tháng thì phú quý phúc hậu. Mùa Đông, hành Mão vận, bất lợi.

+ Ngày Nhâm Tý giờ Giáp Thìn, thuần năm tháng Tý, là Phi thiên Lộc Mã, không có phá, là lục khanh. Tị Dậu, đại quý. Hợi, cũng quý.

+ Ngày Nhâm Dần giờ Giáp Thìn, tháng Tị là Thiên Quan cách, không xung không phá, là quý hiển. Ngọ, là Chính Quan, quý. Thìn Mão cục toàn mộc, đông phương, thiếu niên đăng khoa, vinh quý.

+ Ngày Nhâm Thìn giờ Giáp Thìn, sinh tháng Thìn, là Nhâm kỵ Long Bối cách, đại quý. Tháng Dần, không quý cũng phú. Tháng Tuất, là Tọa khí Tài Quan, xung khai Thìn khổ, cao mệnh. Tháng Tý, cắt rễ tồn lá, thành bại bất định. Tháng Mùi, vận kim thủy, quý.

+ Ngày Nhâm Ngọ giờ Giáp Thìn, tại họa về thủy hỏa. năm tháng Dần Thìn, nhà nhỏ cửa Hàn Uyển, hoặc cư tế tửu. Thuần Tý, là Phong hiển. Mão Dần, đầy phú. Thìn Tý, chức văn nho.

+ Ngày Nhâm Thân giờ Giáp Thìn, thủy hỏa tai, năm tháng Sửu Dần, văn hành vũ quyền. Thuần Tý, vận kim hỏa, làm quan.

+ Ngày Nhâm Tuất giờ Giáp Thìn, tháng Dần Thân Dậu, hành nam vận, làm quan. Năm tháng Hợi Mão Mùi Thân Tý Thìn Tị Ngọ, đều cát.

*Giờ gặp Giáp Thìn can ngày Nhâm,
Hỷ thần trùng điệp phúc đa đoan;
Thời đến sớm muộn công danh tự,
Vận đến Thân Thìn hiển làm quan.*

Ngày Nhâm gặp đúng giờ Giáp Thìn, là Thanh Long nhập miếu, là cao mệnh, giống như Lan Huệ thành cỏ dại, thủy mộc tứ sinh là tươi tốt. Ngày giờ xung khai khổ vượng, tự nhiên thành tựu, vận hành cát địa sánh anh hào, quý hiển thân nhân khó lường tựa.

• 27-04-16, 12:42

lesoi

Đoán ngày Lục Nhâm giờ Ất Tị

*Ngày Lục Nhâm sinh giờ Ất Tị,
Thân tuyệt có tài không tự tài;*

*Tiến thân ám quý đến tương khắc,
Thấu Kỹ tương hình là họa thai.*

Ngày Nhâm giờ Ất Tị, Tài vượng thân tuyệt. Nhâm dụng Bính là Tài, Mậu là Quý, Canh là Đào thực. Trên Tị có Ất mộc là Thương quan, Bính Mậu kiện vượng, Canh kim trường sinh, Nhâm thủy khí tuyệt, trụ có Kỹ Quan, là họa hoạn bách đoan, kiêu ngạo khoe tài. Nếu không thông thảng thân vượng, không có cứu trợ, là bần; có chỗ dựa, thông khí vượng, hoặc hành vận thân vượng, đều cát.

+ Ngày Nhâm Tý giờ Ất Tị, quý, nhưng khó cho thể tử, tính cách cương cường, không bị kích chạm. Năm tháng Tuất, thuận Sát có chế, hành vận mộc kim, làm quan đến hàng tam phẩm.

+ Ngày Nhâm Dần giờ Ất Tị, là cô cao, hình thể khắc tử, như làm tăng đạo, phú quý.

+ Ngày Nhâm Thìn giờ Ất Tị, xuân bình thường, hạ là Tài, thu thì ổn thực, đông thì không có trợ cứu, chủ bần khổ.

+ Ngày Nhâm Ngọ giờ Ất Tị, tháng Thìn Tuất, quý. Tháng Hợi, kim vận, làm quan đến chức Đô Soái.

+ Ngày Nhâm Thân giờ Ất Tị, thân tọa trường sinh Học Đường, tài bạch tiến thoái, danh lợi chạy băng. Tháng Mộc, hành bắc vận, quý. Thìn Tuất Sửu, đều cát.

+ Ngày Nhâm Tuất giờ Ất Tị, năm tháng Dần, là ngày Nhật Đức cách, quý. Thìn Tuất Sửu Mùi, quý. Thu là Ấn, Hạ là Tài Quan, đều cát, xuân là Thương, đông thì vượng, xem can thâu như thế nào, cũng có thể thủ quý.

*Ngày Nhâm gặp giờ lâm Ất Tị,
Lâm mưu không gặp mà trầm ngâm:
Quý nhân cử tiến Tài Quan vượng,
Vợ chồng con cái không nhất tâm.*

Ngày Nhâm gặp giờ Ất Tị, là Thương quan bối lộ không thủ, mặc dù có Thiên Ất quý nhân phù, quý hiển gặp mà không gặp. Mưu vọng nói là phản phúc, thực sự cả đời thành hư, thời đến phát đạt đôi gia môn, giống như mầm thấy mưa.

• 27-04-16, 12:43

lesoi

Đoán ngày Lục Nhâm giờ Bính Ngọ

*Ngày Lục Nhâm sinh giờ Bính Ngọ,
Ở đất tụ tài tọa bào thai;
Tháng phùng kim thủy nên phú quý,
Bỏ mệnh tông theo là tự tài.*

Ngày Nhâm giờ Bính Ngọ, là Tam kỳ Lộc Mã. Nhâm lấy Kỹ là Quan, Bính Đinh là Tài, trên Ngọ có Đinh Kỹ là Lộc Mã, Nhâm thủy thụ thai, có chỗ dựa, thông khí tháng kim thủy, tự Tài sinh vượng, chủ phú quý, thông khí hỏa, cũng quý.

+ Ngày Nhâm Tý giờ Bính Ngọ, là trụ cột công trực, cô cao mà quý. Năm tháng có Tý Ngọ, tự trọng là Thủy Hỏa ký tề, quan hàng cực phẩm.

+ Ngày Nhâm Dần giờ Bính Ngọ, tháng Dần Ngọ Tuất, là Tài tinh cách, nhưng sợ thân nhược, nên làm tăng đạo, cát. Sinh mùa thu là Ấn thụ. Đông, thân vượng, hành vận kim hỏa, mặc áo cẩm bào.

+ Ngày Nhâm Thìn giờ Bính Ngọ, tháng Dần Ngọ Tuất, Tài vượng, đại quý.

+ Ngày Nhâm Ngọ giờ Bính Ngọ, mùa đông thân vượng, cát. Hạ, là Tài đa thân nhược, mùa thu cận quý. Dần Ngọ, vận kim thổ, độc nhược tông cường, là Khí mệnh tự Tài, cao mệnh.

+ Ngày Nhâm Thân giờ Bính Ngọ, thông khí tháng kim thủy, quý; không thông, là Khí mệnh tự Tài, chủ phú, nếu không, cực bần hàn.

+ Ngày Nhâm Tuất giờ Bính Ngọ, tháng Dần, tam hợp Tài cục, là Khí mệnh tương tông, phú.

Thu, thân có chỗ dựa, quý. Đông cũng cát.

*Giờ Bính Ngọ sinh ngày Nhâm cường,
Trong giờ Lộc Mã không tâm thường;
Vận hành cát địa không xung phá,
Sớm muộn thăng thiên đến tỉnh đường.*

Ngày Nhâm gặp giờ Bính Ngọ, cũng là danh Lộc Mã đồng hương, là Ký tể kiến văn chương, chí khí khoan hồng hải lượng. Không bị hình xung phá hại, tự nhiên tài lộc đầy nhà. Vận hành Tài vượng cùng đất Quan, định là Tể tướng triều đình.

• 27-04-16, 12:44

lesoi

Đoán ngày Lục Nhâm giờ Đinh Mùi

*Ngày Lục Nhâm sinh giờ Đinh Mùi,
Phu hóa tông thê cách cục kỳ;
Nếu là trong cục thông thủy mộc,
Phát tài phát phúc lưỡng tương nghi.*

Ngày Nhâm giờ Đinh Mùi, là Phu tông thê hóa, Nhâm hợp Đinh, đến Mùi là cùng mộc cục, quý. Nếu tháng thông mộc cục, có chỗ dựa là phát tài, nếu không thông, nhưng có sinh trợ, nhờ vợ mà làm giàu.

+ Ngày Nhâm Tý giờ Đinh Mùi, tháng thông mộc khí, quý; thông kim khí, phú, thông hỏa thổ khí, phú quý; không thông cả hai, hành hỏa thổ vận, cũng cát.

+ Ngày Nhâm Dần giờ Đinh Mùi, Đinh Nhâm hóa mộc, tháng Hợi Mão Mùi, Dần, quý.

+ Ngày Nhâm Thìn giờ Đinh Mùi, sinh tháng Thìn, là Nhâm kỵ Long bồi cục, quý hiển.

Tháng Dần, thê trọng tử vinh. Tam hợp thủy cục, là thân vượng vô y, đa bản khắc thê.

+ Ngày Nhâm Ngọ giờ Đinh Mùi, xuân bình thường, hạ phú, thu quý, đông cát. Năm tháng Tị Ngọ, địa vị đến Vương Hậu. Tháng Mùi, đông vận, quý. Tháng Tý, là Chính Ấn, đều tàng Tam Kỳ, quý đến hàng cực phẩm.

+ Ngày Nhâm Thân giờ Đinh Mùi, đại phú. Năm tháng Tị Ngọ, hoặc thâu Mậu Kỷ, phú quý song toàn.

+ Ngày Nhâm Tuất giờ Đinh Mùi, là ngày Nhật Đức, phong thê âm tử, trung niên lại bị tổn hại vợ con. Tháng Hợi Tý Thân Dậu quý. Tị Ngọ, không quý cũng phú. Tháng Thìn yếu, là Nguyệt Đức quý.

*Ngày Nhâm gặp giờ lâm Đinh Mùi,
Mộc hóa thành rừng kị thấy kim;
Năm tháng nếu vẫn không phá hại,
Tất đạt phú quý phúc di thâm.*

Ngày Nhâm giờ lâm Đinh Mùi, trong đó có ám hợp thê tài, may là đến Sửu Tuất có chìa khoá mở, thu tích tiền tài rất lớn. Năm tháng không phạm khắc xung, tất nhiên y lộc an bài, vợ chồng con cháu đều tốt, trung niên đến già hưởng thái y nhiên.

• 27-04-16, 12:44

lesoi

Đoán ngày Lục Nhâm giờ Mậu Thân

*Người sinh Lục Nhâm giờ Mậu Thân,
Là đất Trường sinh quý thương thân;
Thân cường chế phục là cao mệnh,
Trái lại định biết người bản bạc.*

Ngày Nhâm giờ Mậu Thân, thủy thổ hỗn trợ. Nhâm lấy Mậu là Quý, Canh là Ấn, trên Thân có Canh kim kiện vượng, Nhâm thủy trường sinh, Mậu thổ Thiên Quan, thân và Quý đều cường, là người hùng dũng hung bạo, nếu thông thảng vượng, hành vận thân vượng, có Giáp mộc chế phục là quý; nếu không thông, thông minh nhưng không quý, lại hành vận Quý vượng, khó mà hiển đạt.

+ Ngày Nhâm Tý giờ Mậu Thân, là Dương Nhận đới Sát, quý nhân đề huề. Năm tháng là Tị Ngọ, là cận quan quyền.

+ Ngày Nhâm Dần giờ Mậu Thân, ngày giờ tương xung, thân cô làm tăng đạo, là tốt. Như Dần Ngọ Tuất hoặc năm tháng thuần Thìn, cũng quý.

+ Ngày Nhâm Thìn giờ Mậu Thân, sinh tháng Tuất, sớm đăng khoa giáp, làm quan. Năm tháng là Dần Mão Sửu Thân Tý Ngọ, cực quý, vũ chức hàng nhất phẩm.

+ Ngày Nhâm Ngọ giờ Mậu Thân, có Thiên Quan Thiên Ấn. Tháng Hợi Mão Mùi Dần, nắm uy quyền. Tháng Tý Sửu, vận mộc hỏa, là Hàn Lâm thanh quý. Tháng Tuất, hành vận đông nam, cao phẩm.

+ Ngày Nhâm Thân giờ Mậu Thân, Nhâm thủy trường sinh, cư ở Thân, Sát vượng thân cường, lại sinh tháng Hợi Mão Mùi, Thiên Quan có chế, cát.

+ Ngày Nhâm Tuất giờ Mậu Thân, phá hư trì trệ. Thuần Dậu, là cự phú. Nếu không thông thảng thân vượng, hành đất Sát vượng, không cát. Có Giáp chế cũng được. Mậu Kỷ thổ trọng, chủ tật mù là tầm thường.

Giờ Thân Nhâm Tuất hợp Thiên Nguyên,

Vận khứ Tài Quan tự nhiên phúc;

Quý vượng thân suy không cứu trợ,

Cả đời lao khổ không chu toàn.

Ngày Nhâm giờ lộ Mậu Thân, can chi Sát vượng song toàn, hỷ phùng hai chữ Thìn Tý liên nhau, chính hợp cục diện mặc áo cẩm bào. Bị hại hình xung khắc chiến, trong đó có khó khăn văn phúc, vận hành cát địa mặc áo gấm, phú quý, thế đa tử kiện.

• 27-04-16, 12:45

lesoi

Đoán ngày Lục Nhâm giờ Kỷ Dậu

Ngày Lục Nhâm sinh giờ Kỷ Dậu,

Minh Quan ám Ấn có phù trì;

Tháng thông thân vượng người thanh quý,

Văn sự luyện hoa tham tử sắc.

Ngày Nhâm giờ gặp Kỷ Dậu, là Bại xứ phùng Sinh. Nhâm thủy đến Dậu là mộc dục (còn gọi là Bại địa), Tân là sinh khí Ấn thụ, trên Dậu có Tân kim vượng, dụng Kỷ là Quan, trên Dậu có lộ Kỷ, nếu thông khí thảng có chỗ dựa, hành vận Tài Quan, quý, trái lại, là bình thường. Nhưng mệnh phạm Đào Hoa, là nhân vật phong lưu, luyện hoa tham tử.

+ Ngày Nhâm Tý giờ Kỷ Dậu, xuân bình thường, hạ cát, thu bình thường, đông vượng. Như sinh tháng Mão, thích tử sắc.

+ Ngày Nhâm Dần giờ Kỷ Dậu, đại phú quý, hỷ thông khí thủy, hành Quan vận, quý. Nhưng thích tử sắc, là nhân vật phong lưu.

+ Ngày Nhâm Thìn giờ Kỷ Dậu, cao, tháng cùng ngày, là Nhâm kỵ Long Bồi, là đại quý. Tháng Tị, hành vận đông bắc, quý.

+ Ngày Nhâm Ngọ giờ Kỷ Dậu, là Lộ Mã đồng hương, trước khó sau dễ. Tháng Sửu Dần, hành vận kim thủy, vũ chức hàng nhị phẩm.

+ Ngày Nhâm Thân giờ Kỷ Dậu, là Quan Ấn lâm môn, trong cục không có xung phá, là Lộ Mã song toàn, không quý cũng phú. Sinh tháng Tuất, vận đông nam phương, mang áo cẩm bào thất lưng vàng.

+ Ngày Nhâm Tuất giờ Kỷ Dậu, tháng Hợi Dần Tý, hành vận Tài Quan, quý hiển phi thường. Thuận Hợi, là văn quý.

*Thiên can ngày Nhâm giờ đùng Dậu,
Đổi họa thành cát gặp quý nhân;
Nếu không làm quan phong phẩm cấp,
Về già hưởng phúc vượng gia môn.*

Ngày Nhâm giờ gặp Kỷ Dậu, Chính Quan Ân thụ không có thiên, vinh khô quý tiện là nhân duyên, người tự sinh thành liền thấy. Ất Quý Mão xung phá khắc, bác tạp Tài Quan thì giảm nửa, gặp phú quý không song toàn, sai giờ sinh khó biện.

• 27-04-16, 12:46

lesoi

Đoán ngày Lục Nhâm giờ Canh Tuất

*Ngày Lục Nhâm sinh giờ Canh Tuất,
Thân lâm Tài khó lại thành Quý;
Minh Canh ám Tuất tương hình khắc,
Tài Lộc cả đời tụt tán nhiều.*

Ngày Nhâm giờ Canh Tuất, Kiêu lâm Tài khó, Nhâm lấy Bính Đinh là Tài, khó ở Tuất, Canh là Đào thực, Mậu là Thiên Quan, nếu thông khí tháng hỏa mộc, là có chỗ dựa, quý; không thông, tài bạch tụt tán.

+ Ngày Nhâm Tý giờ Canh Tuất, danh lợi tiến thoái, năm tháng Canh Tân, quý. Thìn Sửu, hình xung; tháng Dậu, phá hại, Tài khó đắc dụng; Tị Ngọ, Tài Quan vượng, đều cát.

+ Ngày Nhâm Dần giờ Canh Tuất, hình thế khắc tử. Nếu sinh mùa xuân, bình thường, mùa hạ, đông, thì cát. Tháng Thìn Sửu Mùi, quý.

+ Ngày Nhâm Thìn giờ Canh Tuất, màu hạ, không phú thì quý, mùa xuân bình thường, mùa thu ôn, mùa đông lao khổ, hoặc làm tăng đạo, có Tài phá Hình.

+ Ngày Nhâm Ngọ giờ Canh Tuất, là Lộc Mã đồng hương, Nhâm tự tọa Lộc, có Canh Tân chế Giáp Ất là quý. Năm tháng có Thìn Tuất Sửu Mùi, cát. Tháng Thân là Học Đường, văn quý đại hiển. Hợi Tý thủy vượng, thâu Nhâm chủ hung. Ngọ Tuất thâu Mậu, Sát vượng cũng hung.

+ Ngày Nhâm Thân giờ Canh Tuất, thông khí tháng hỏa mộc, phú quý; không thông, hành vận thông, cũng tốt. Năm tháng Sửu Tuất, đại quý.

+ Ngày Nhâm Tuất giờ Canh Tuất, bất lợi cho vợ, chủ bị thế thiệp hại, phản phúc thành bại. Thuận Tuất, quý. Dần Sửu, vũ chức. Tháng Thân, là Trường sinh Học Đường, cần văn đa quý. Tháng Hợi, là Kiến Lộc, can thâu Tài Quan; tháng Mão, Thương quan, can thâu Tài tinh, đều quý. Tháng Mùi, là Tạp khí Tài Quan, Sửu Tuất tương hình. Cát.

*Nhâm Canh tương phùng sinh giờ Tuất,
Khó có Tài Quan tỏa bệ môn;
Cứu cánh vô đầu nhiều phản phúc,
Công danh cuối cùng tựa phù vân.*

Ngày Nhâm giờ gặp Canh Tuất, can chi Đào Thực khó dùng. Tài Quan Ân thụ đầy trong khó, không có chìa khóa mở khó mà sử dụng. Sửu Dậu Thìn phùng thì lấy phúc, lại phùng Đinh Kỷ là thành danh, nhưng sợ khắc hại phá hình xung, bác tạp thì mệnh bình thường.

• 27-04-16, 12:46

lesoi

Đoán ngày Lục Nhâm giờ Tân Hợi

*Ngày Lục Nhâm phùng giờ Tân Hợi,
Ấn Lộc theo nhau rất tinh kỳ;
Tài Quan không thấy không xung phá,
Đắc lộ thanh vân báo bạn biết.*

Ngày Nhâm giờ Tân Hợi, gọi là Nhật Lộc cư thời, không có khắc phá, có chỗ dựa, trong trụ không thấy Tài Quan, phú quý hiển đạt; hành đông vận, đại quý; nếu thông khí, giảm phúc; nam phương vận, không quý cũng cự phú.

+ Ngày Nhâm Tý giờ Tân Hợi, chủ cha mẹ không được yên lành, về sau phát không phú. Năm tháng Hợi Mão, văn chương tiến thân, đại quý.

+ Ngày Nhâm Dần giờ Tân Hợi, gian nan trong phát. Tháng Mùi, là Tọa khí Tài Quan, đôn hậu, trung niên quý, sau 50 hết. Tháng Hợi, đông nam vận, mới khá.

+ Ngày Nhâm Thìn giờ Tân Hợi, tú quý, ác tử, tháng Ngọ, can đầu không có Kỷ thổ, là thanh vân đắc lộ, nếu có Giáp hợp, gọi là Khử Quan lưu Sát, làm quan hàng tam tứ phẩm. Tháng Dậu cũng quý.

+ Ngày Nhâm Ngọ giờ Tân Hợi, bình thường. Tháng Sửu, quan Phong hiển. Tháng Dần, là Lộc Mã đồng hương, hành vận kim thủy, mới khá. Tháng Tuất, vận đông bắc, làm quan tứ ngũ phẩm. Sửu Ngọ, mệnh quan tăng đạo.

+ Ngày Nhâm Thân giờ Tân Hợi, quý. Thìn Tuất Sửu Mùi, là Tọa khí Tài Quan, cát. Năm tháng can không có Kỷ thổ, nhập Nhật Lộc cách, tháng Dậu năm Thân Mão, hành đông bắc vận, hiển quý.

+ Ngày Nhâm Tuất giờ Tân Hợi, thiếu niên phú quý. Năm tháng có Hợi Thân Tị Tuất, làm quan hàng nhất nhị phẩm. Thuần Tuất, vận thủy hỏa, mặc áo kim bào.

*Nhâm Tân hội giờ Hợi suy,
Bạch ngọc lại hiếm xuất thấy chậm;
Trường sinh Lộc Mã không hình phá,
Lại bỏ áo gai mặc áo gấm.*

Ngày Nhâm giờ lâm Lộc Mã, lại là Ấn thụ đồng hương, thủy tòng kim mộc tất nhiên cường, mệnh này cực cao là thượng đẳng. Quý Ất ám hợp hàm phúc, không xung phá hiển văn chương, tích ngọc đôi kim đầy ốc đường, tượng âm tử phong thê (vợ con đều tốt).

• 27-04-16, 12:47
lesoi

Đoán ngày Lục Quý giờ Nhâm Tý

*Ngày Lục Quý sinh giờ Nhâm Tý,
Thanh vân đắc lộ tới vi kỳ;
Nếu không Kỷ thổ xung khắc phá,
Tự có công danh thời hiển đạt.*

Ngày Quý giờ Nhâm Tý, là Nhật Lộc quy thời, Quý thủy trên Tý là Kiến Lộc, nếu can chi năm tháng không có Mậu Kỷ Ngọ Mùi tự hình xung phá hại, Tam Nguyên có chỗ dựa, thông khí tháng, thì văn chương tú lệ, quan chức hiển đạt; nếu thông khí tháng mộc, cũng quý. Như trụ thâu Kỷ, có Giáp hợp, cũng quý. Nếu không, thì phản phúc.

+ Ngày Quý Sửu giờ Nhâm Tý, năm tháng Ngọ Dần, Ất Sửu, Kỷ Sửu, văn chức hàng tứ ngũ phẩm, thông thân vượng khí tháng mộc, không có chữ Mậu Kỷ Ngọ Tị là hiển quý. Mùi, là phong hiển. Tị Ngọ, là Tiên sĩ. Kị tháng Nhâm Dần, Ất Mùi, Canh Tuất, đều thụ hình. Tháng Ất Sửu, là hạ tiện.

+ Ngày Quý Mão giờ Nhâm Tý, ngày giờ tương hình, thương thê khắc tử, chỉ có quý; không có Kỷ thổ, nắm uy quyền. Nếu có đủ Hợi Tị, là Tiên sĩ ô phủ. Năm tháng thuần Dần, là Thương quan sinh Tài, không đại quý cũng đại phú. Kị tháng Giáp Thìn là hung hình cô nhi, tháng Bính Thân chết hung tử, tháng Kỷ Sửu thụ hình.

+ Ngày Quý Tị giờ Nhâm Tý, mùa xuân hạ phát tài phúc, Thìn Tuất Sửu Mùi, không quý cũng phú. Kị tháng Mậu Dần thụ hình, tháng Mậu Thân gặp hình, tháng Kỷ Dậu làm khổ cái.

+ Ngày Quý Mùi giờ Nhâm Tý, tháng Thân Dậu, quý. Tuất Hợi, đại phú quý. Dần Mão, cô. Thìn Tị, hung. Kị tháng Nhâm Thân, thân không toàn, hung; tháng Canh Thìn, hung hình; tháng Ất Sửu, thất thổ là hung tử.

+ Quý Dậu nhật nhâm tử thời, hành tàng tiến thoái, thiếu tử nan vi thế gia. Kị bính dần nguyệt, bất toàn thi tử; ất tị nguyệt, đại phá hung tử; đinh dậu nguyệt, tự ải tử.

+ Ngày Quý Hợi giờ Nhâm Tý, quý. Sinh tháng Hợi, là Phi thiên Lộc Mã cách, đăng khoa giáp đệ, đại quý. Lại Quý Lộc cư ở Tý, Nhâm lộc cư ở Hợi, ngày giờ hổ hoán nhau, làm quan hàng tam tứ phẩm. Kị tháng Mậu Dần, chết không toàn thân; tháng Mậu Thân là cô bản; tháng Kỷ Dậu là cô khổ.

*Nhật Lộc quy thời đất trung cục,
Thực thân hỷ gặp sợ hình xung;
Thương quan chó đi Thương Tài vận,
Quan không tăng cùng tài không hung.*

Ngày Quý giờ lâm Nhâm Tý, danh là Quý Lộc cách, gia môn bạch ốc cũng tranh vanh, Huyền Vũ đương quyền, lộc trọng. Thủy thanh lộ báu ích thịnh, văn chương bác lãm đa thông, vinh thiên lai lịch phong Tử Vi, Giáp Ngọ Dần Hợi là phá động.

• 27-04-16, 12:47

lesoi

Đoán ngày Lục Quý giờ Quý Sửu

*Ngày Lục Quý sinh giờ Quý Sửu,
Trong chi ám Quỷ có hình thương;
Tháng thông thân vượng phòng thế tổn,
Sửu Tị điều hợp quý dị thường.*

Ngày Quý giờ Quý Sửu, chi ẩn Quỷ. Quý lấy Kỷ là Thiên Quan, trong Sửu có ám Kỷ đắc vị, Quý lấy Đinh làm vợ, trong Sửu Đinh hỏa vô khí, nếu thông tháng Tị kiên thân vượng, phòng tổn thế tài. Trụ nhiều Sửu Dần, lấy Dần hình Tị, Sửu hợp Tị, hình xuất Bính Mậu ở trong Tị là Tài Quan, cần can đầu không có chữ Mậu Kỷ, là đại quý. Kị Tị Mùi Mão là phá cách.

+ Ngày Quý Sửu giờ Quý Sửu, Sửu điều Tị trong có Bính Mậu là Tài Quan, nếu sinh sửu năm tháng Dần Thân Tý Dậu tam hợp, chủ thế hiển hiều, vinh quý đặc đạt; vận hỏa thổ là hung; vận kim thủy cát.

+ Ngày Quý Mão giờ Quý Sửu, là Nhật Quý cách, thân cô khắc, chủ quý. Năm tháng có Sửu Dần Thìn, can chi không có chữ Mậu Kỷ Tị Ngọ Mão, là quan hàng cực phẩm.

+ Ngày Quý Tị giờ Quý Sửu, là Phúc Đức Tú khí cách, học văn thông minh, anh tài đặc đạt, quý. Nếu năm tháng thuần Sửu Tị, là đại quý.

+ Ngày Quý Mùi giờ Quý Sửu, năm tháng là Tý Sửu Dần, quý, trung niên phú. Tháng Mão, hành vận kim thủy, hàng cực phẩm. Thìn Tuất, đủ tứ khổ, đại quý.

+ Ngày Quý Dậu giờ Quý Sửu, là Phúc đức Tú khí cách, học văn uyên nguyên, hành tàng tiến thoái, khó thành thế gia.

+ Ngày Quý Hợi giờ Quý Sửu, là Cung Lộc cách, sợ xung phá, điền thực, trụ không có chữ Tý Tị Ngọ Mùi, đại quý. Tháng Dần Ngọ Tuất, vận nam phương, quan lộc thất phẩm.

*Ám thủy trùng trùng thời khổ sầu,
Thiếu niên khó phát chó cường cầu;
Đợi đến thụ qua sau trung niên,
An tọa cao đường nhậm bạc đầu.*

Ngày Quý gặp giờ Quý Sửu, thủy lưu kim cục doanh xung, khổ phùng Tuất Mùi Lộc Tài

phong, không qua không sợ khó động. Không thi hành thiếu niên không hiển, có thi triển Lộc Mã hòa đồng, vận đến sao lo dụng khổ lao tâm, phát đạt môn đình, đại khánh.

• 27-04-16, 12:48

lesoi

Đoán ngày Lục Quý giờ Giáp Dần

*Ngày Lục Quý sinh giờ Giáp Dần,
Nhận phục Quan Lộc giảm tinh thần;
Trong trụ không có chữ Canh Thân,
Hình hợp Tài Quan là Quý nhân.*

Ngày Quý giờ Giáp Dần, là Hình hợp Tài Quan, Quý lấy Bính là Tài, Mậu là Quan, Dần hình xuất Bính Mậu trong Tị là Tài Quan, nếu trụ không có Quan Sát cùng hình xung phá hại tổn cách, thì quý; có chữ Canh Thân Mậu Kỷ, không có chế phục, thì không quý.

+ Ngày Quý Sửu giờ Giáp Dần, vốn quý, trong Sửu có Tân kim, giảm nửa số. Năm tháng thuần thủy, quan đến nhất phẩm. Thu sinh Ấn thụ, cũng quý. Tháng Thìn, hành đông vận, bản tiện. Thuần Thân phá Dần, là hung.

+ Ngày Quý Mão giờ Giáp Dần, tháng Hợi Mão Mùi, rất quý. Năm tháng Dần Mão, là Hình Hợp cách, địa vị là Hầu Bá. Dần Hợi, quan tứ phẩm. Tháng Dần, tây vận, mặc áo bào. Sửu Tuất Thìn Tị, cũng quý.

+ Quý tị nhật giáp dần thời, bình, thông thân vượng nguyệt, đại quý. Kị mậu kỷ canh thân tự, tuế vận đông.

+ Ngày Quý Mùi giờ Giáp Dần, chủ tú thực, trung niên quý hiển. Nếu sinh năm tháng kỷ Mùi Kỷ Tị, là vũ quý.

+ Ngày Quý Dậu giờ Giáp Dần, là Kim Thân cách. Tháng Dần Ngọ Tuất, kết hỏa cục, quý hiển đặc đạt, làm quan hàng nhị tam phẩm. Kị năm Sửu, không quý. Năm tháng Tị Mùi Hợi Tý, phú thọ. Thìn Sửu, can thâu Giáp Đinh, là hung.

+ Ngày Quý Hợi giờ Giáp Dần, tháng Tý Sửu Mùi Thân, là Tiến sĩ, vận hành kim thủy, quan Phong hiển. Năm tháng Mão Tuất, địa chi lục hợp, là quý.

*Giáp Dần ngày Quý Mậu Bính khai,
Thiếu niên gặp Mùi mà chôn chìm;
Nếu tứ trụ vẫn không xung phá,
Từng bước đặng vận đến Tỉnh đài.*

Ngày Quý ứng giờ Dần, can chi tương hợp là vinh quang, nếu không có Nhâm Kỷ Mậu Canh Thân, tất nhiên tài lộc là hưng thịnh. Đến vận Hoàng Châu là hiển đạt, văn chương đề danh bảng vàng, nhưng gặp một chữ Không lại xung, khắc tử Thương Thực mất bổng lộc.

• 27-04-16, 12:49

lesoi

Đoán ngày Lục Quý giờ Ất Mão

*Ngày Lục Quý sinh giờ Ất Mão,
Ở đất trường sinh gặp Thực thần;
Không nhiều Ngọ Dậu kiêm Tân Tị,
Phúc thọ song toàn lộc vị nhân.*

Ngày Quý giờ Ất Mão, can Thực thần vượng. Quý lấy Ất là Thực thần Học đường, trên Mão có Quý thủy trường sinh, Ất tọa Lộc, trong trụ không có Kỷ phá Tân đoạt, Ngọ Dậu hình xung, thông khí thắng, có chỗ dựa, chủ thông minh có thọ, cư Quan Thực Lộc; nếu có Kỷ thổ, thì không quý. Sinh ở mùa xuân, vận bắc phương là hiển đạt.

+ Ngày Quý Sửu giờ Ất Mão, tháng Thìn Sửu, là cao quý. Nói: Thiếu niên tiện, trung niên

quý.

+ Ngày Quý Mão giờ Ất Mão, gian nan. Sinh tháng Dần Mão, là Thương quan cách, khó mà nói phú quý. Năm tháng Mùi Tuất, kỹ nghệ là cận quý. Thìn Sửu, cát. Kỷ Sửu, Bính Tý, hung.

+ Ngày Quý Tị giờ Ất Mão, là Tài Quan song mỹ, xuân là Thương quan, hạ là Tài vượng, thu là Ấn ôn, đông thì bình thường. Như năm tháng là Sửu Ngọ Tý Hợi, làm quan đến hàng tam tứ phẩm. Ất Hợi, Ất Dậu, là tàn tật.

+ Ngày Quý Mùi giờ Ất Mão, tháng Dần Hợi Mão Mùi, là Thương quan thương tận, cương đoán bình thường. Tháng Thìn Tuất Thân Tý, quý.

+ Ngày Quý Dậu giờ Ất Mão, tháng Thân Tý Thìn, quý. Dần Ngọ Tuất, trung bình. Hợi Mão Mùi, bình thường. Tị Dậu Sửu, phú.

+ Ngày Quý Hợi giờ Ất Mão, tháng Thìn Sửu, quan Phong hiển.

Ất Quý tương phùng Thực thân vượng,

Công trời tạo vật vốn vô tư;

Vận hành tự có cao nhân tiến,

Tay cầm Đơn Quế đến mây xanh.

Ngày Quý gặp giờ Ất Mão, đất Quý nhân Thực Lộc, Ngọc Đường Ất Mão địa vị Hầu Vương, chính là làm tướng cửa vàng kim. Quân tử văn chương bá phát, thường nhân thì tài lộc đầy nhà, Giáp Dần Tân Dậu khá yên ổn, đại hưởng vinh hoa phú quý.

• 27-04-16, 12:49

lesoi

Đoán ngày Lục Quý giờ Bính Thìn

Ngày Lục Quý sinh giờ Bính Thìn,

Thiên Quan vô khí không là bản;

Nếu không mộc khí thông kỳ cục,

Định là thanh cao phúc lộc nhân.

Ngày Quý giờ Bính Thìn, thân tọa khổ Quan, Quý dụng Mậu Kỷ là Quan, trên Thìn thổ mộ là khô Quan, thấy Bính là Tài, Thìn là thủy cục, Bính hỏa vô khí, Quý thủy hợp cục, trụ không có Giáp phá Quan tồn khổ, chủ quý.

+ Ngày Quý Sửu giờ Bính Thìn, bình thường. Tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, là Tài Quan hữu khí, quý.

+ Ngày Quý Mão giờ Bính Thìn, cô độc làm khó cha mẹ, có tài bạch, quý, người khâm phục tôn kính. Năm tháng Mão Hợi, là Nhật Quý cách. Ngọ Tuất, làm quan hàng cửu phẩm đến ngũ phẩm. Tháng Dần, hành nam vận, làm quan phong hiển.

+ Ngày Quý Tị giờ Bính Thìn, sinh tháng Tý, nam phương, là nơi sơn minh thủy tú, cao quý. Năm tháng Tý Mùi, giàu có. Tuất Mão, chỉ quý. Mùi Tuất Thân, bậc nho quan.

+ Ngày Quý Mùi giờ Bính Thìn, cao quý. Tháng Dần Mão Mùi, bình thường. Tháng Thìn Tuất Sửu, cát, tháng Tị là Tài Quan đều vượng, quý.

+ Ngày Quý Dậu giờ Bính Thìn, cô nhi, quý. Tháng Tị Dậu Sửu, quý. Dần Mão, không cát. Tý Ngọ, phú. Tuất, đại quý.

+ Ngày Quý Hợi giờ Bính Thìn, trụ không có Giáp mộc phá tồn khổ Quan, là quý, vận nam.

Ngày Quý giờ Bính Thìn khổ Quan,

Tài tinh tuy thấu nhưng vô khí;

Quan phải mở khóa Tài mới hưng,

Trụ gặp Mão Tuất mới là quý.

Ngày Quý gặp giờ Bính Thìn, Tài Quan bị khóa ở không khổ, phải gặp Mão Tuất mới mở

khóa, thủ tổ lục thân trở ngại. Âm có Thực thần tương trợ, của cải có mà thiếu thốn, trước bản sau phú an bài trong mệnh, thay tổ dần dần hưng thịnh.

• 27-04-16, 12:50

lesoi

Đoán ngày Lục Quý giờ Đinh Tị

*Ngày Lục Quý sinh giờ Đinh Tị,
Quý địa phùng Tài gặp ám Quan;
Có dựa thì xem Tài Lộc thịnh,
Vô y tất định phúc thiên tàn.*

Ngày Quý giờ Đinh Tị, Quý hợp Tài Quan, Quý dụng Bính là Tài, Mậu là Quan, Canh là Ấn, Tị là Thiên Ất quý nhân. Trên Tị có Canh kim trường sinh, Bính Mậu kiến Lộc, Quý thủy thụ thai, nếu có chỗ dựa, thông khí tháng thủy, thì quý, không thông khí thủy, là bình thường.

Giờ gặp Tam Kỳ, đại đề phát ở về già.

+ Ngày Quý Sửu giờ Đinh Tị, trước bản sau phú, hành vận hỏa thủy, phát đạt.

+ Ngày Quý Mão giờ Đinh Tị, nếu tháng Tý, thân vượng Tài vượng, quý hiển.

+ Ngày Quý Tị giờ Đinh Tị, là Tài Quan song mỹ. Tháng Tý, quý. Tháng hỏa, phú. Thiên can thâu thổ, địa chi Ngọ Mùi, chủ đại quyền quý. Thuần Sửu, cực phẩm.

+ Ngày Quý Mùi giờ đinh Tị, tháng Dần Ngọ Tuất, thân tài vượng hiển, mùa thu đông là Lộc vượng, tồn thương tàn tật.

+ Ngày Quý Dậu giờ đinh Tị, trước bản sau phú. Tháng Tị Dậu, Quan Ấn đều vượng. Hợi Mão Mùi, là Thực Thương sinh Tài, quý hiển. Ngọ Tuất, Tài vượng cũng cát.

+ Ngày Quý Hợi giờ đinh Tị, hình hại. Sinh mùa xuân hạ, tốt. Thu, là Ấn thụ, cát. Đông, bình thường. Ngăm tháng Canh Dân, vũ quý.

*Giờ Tị Lộc Mã đồng tranh tiên,
Tạo hóa vô tư sinh đại hiền;
Hình xung giảm nửa không Không khắc,
Đến vận thanh danh dương cứu thiên.*

Ngày Quý giờ lâm Đinh Tị, là Quý nhân Lộc Mã đồng hương, tam trọng Xà Mã chính triều cương, lui tới Ngọc Điện cửa vàng. Nhâm Hợi Thân Dần thì phúc giảm nửa, chỉ sợ vận lạc Không Vong, nếu không có xung khắc hình thương, vũ bá đến Phụng Hoàng trì.

• 27-04-16, 12:51

lesoi

Đoán ngày Lục Quý giờ Mậu Ngọ

*Ngày Lục Quý sinh giờ Mậu Ngọ,
Hóa hỏa lâm giờ đất đế vượng;
Vận hỷ đông nam mộc hỏa địa,
Làm quan thanh chính lộc vinh xương.*

Ngày Quý giờ Mậu Ngọ, hóa khí thành hỏa cục, Quý hợp Mậu hóa hỏa, đến Ngọ là đế vượng, hợp cục mà quý, thân vượng Quý thủy không hóa, chỗ dẫn khí đến nam phương, Quý thủy vô khí, quý mà ngắn thọ, vận đông phương, cát.

+ Ngày Quý Sửu giờ Mậu Ngọ, Tài phong phú, nam vận chủ quý nhưng ngắn thọ, đông vận, cát.

+ Ngày Quý Mão giờ Mậu Ngọ, tháng Thân Tý Thìn Hợi, thân vượng không hóa, bình thường. Tháng Mão Tuất, quý.

+ Ngày Quý Tị giờ Mậu Ngọ, trung niên đại phú, nếu hành đông vận, quý hiển. Tháng Thân Mùi cũng quý.

- + Ngày Quý Mùi giờ Mậu Ngọ, Dần Ngọ Tuất, hóa hỏa hợp cục, quý hiển.
- + Ngày Quý Dậu giờ Mậu Ngọ, chủ thương thê gia tài, có thủy không có chung, năm Tý từ quý mà không có lộc, hành nam vận, tốt.
- + Ngày Quý Hợi giờ Mậu Ngọ, quý, tháng Mùi, vận đông phương; tháng kim có chế, đều quý hiển.

*Tướng tinh phù lộc mệnh cao thấp,
Xem trọng ở người cùng là không;
Đắc chí thì lui Gà hóa Phượng,
Hổ nằm núi bằng bị Thỏ khinh.*

Ngày Quý gặp giờ Mậu Ngọ, là phương Thiên Nguyên ký tế, hóa thành chân hỏa hiển uy quang, tai nạn tiêu trừ phúc thọ dài. Nhâm hội Giáp Dần giảm nửa phúc, thi phi thành bại khó đề phòng, lục thân bất hòa ám hình thương, khó mà sinh tài phú vượng.

• 27-04-16, 12:51

lesoi

Đoán ngày Lục Quý giờ Kỷ Mùi

*Ngày Lục Quý sinh giờ Quý Mùi,
Quý vượng thân suy phúc không đều;
Không thông khí tháng không cứu trợ,
Y lộc bình thường có kém suy.*

Ngày Quý giờ Kỷ Mùi, là Quý vượng thân suy. Quý lấy Kỷ là Quỷ, trên Mùi có minh ám 2 Kỷ được tọa chuyên vị, Quý thủy vô khí, là hồn trọc không thanh, thành bại phản phúc, nếu thông khí tháng chế lại không thông khí thủy, là bình thường.

+ Ngày Quý Sửu giờ Kỷ Mùi, cao. Năm tháng đều có Sửu, là bản bạc. Thìn Tuất Sửu Mùi, thổ vượng, chủ bệnh mắt, bản tiện. Thông khí kim mộc thủy, quý. Tháng Ngọ, vận đông bắc, làm quan hàng lục thất phẩm.

+ Ngày Quý Mão giờ Kỷ Mùi, năm tháng Tý Tị Mùi, quan hàng nhị phẩm. Chử Tị Dần, thụ hình lục thân.

+ Ngày Quý Tị giờ Kỷ Mùi, là Tài Quan song mỹ, trụ không có Mậu thổ, có Mão mộc hợp cục, lấy thời thượng Thiên Quan, có chế, là quý.

+ Ngày Quý Mùi giờ Kỷ Mùi, cao. Mùa xuân Thiên Quan có chế, cát. Hạ, bình thường. Thu, Đông thân vượng, tháng Thân hành mộc vận, hiển quý. Năm Tị Thìn, làm quan hàng lục khanh.

+ Ngày Quý Dậu giờ Kỷ Mùi, năm tháng Dần Tị Thân Dậu Sửu Tuất, quý.

+ Ngày Quý Hợi giờ Kỷ Mùi, quý. Sinh tháng Mùi, trung hiếu song kim, làm quan đến chức Phong hiển. Như Sát Quan hỗn tạp, e rằng không tốt. Năm tháng Hợi, quý.

*Thiên Quan ám Quỷ chôn trong khổ,
Nguy hiểm khó khăn không tự tài;
Sửu Tuất gặp nhau mở khóa cát,
Trong vượng quý phúc định vô tai.*

Ngày Quý lâm giờ Kỷ Mùi, trong khổ bao Quỷ thân suy, không gặp Mão Tuất chia khóa mở, đóng khổ không thể thông thái. Hoa nặng rơi thất nứt vinh hoa, anh em song thân khó mà hài hòa, dầu cho trước bản sau phú, bỏ cũ đón mới không trở ngại.

• 27-04-16, 12:52

lesoi

Đoán ngày Lục Quý giờ Canh Thân

*Ngày Lục Quý sinh giờ Canh Thân,
Quan tinh Ấn vượng ở trong chi;
Trong trụ không Kỷ Bính Dần Tị,
Tự có vinh hoa thời phú quý.*

Ngày Quý giờ Canh Thân, lấy Chuyên Ấn hợp Lộc. Quý lấy Mậu là Chính Quan, Canh là Chính Ấn, trên Thân có Canh vượng Mậu sinh, lấy Mậu Bính ở trong Thân hợp Tị, ngày Quý được Tài Quan, nếu có chỗ dựa, trong trụ không có Tài cùng phá hại hình xung Quan Ấn, thì quý; trong trụ có Tài, hành Tài vận, tiến thoái phản phục, là thiếu quý.

+ Ngày Quý Sửu giờ Canh Thân, năm tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, văn chương cái thể, làm quan đến hàng tam phẩm. Tháng Tý tọa lộc, cũng cát.

+ Ngày Quý Mão giờ Canh Thân, tháng Mão lấy Hợp Lộc cách, vận tây bắc là quý, mắc áo gấm bào. Tháng Thân, vận đông bắc, làm phong hiển. Năm tháng thấy Canh Thìn, Canh Tuất, là Chính Quan cách, quý. Tháng Thìn, vận kim thủy, làm quan hàng thất phẩm.

+ Ngày Quý Tị giờ Canh Thân, bản, cũng là Hợp Lộc cách. Sinh tháng Mùi, học văn thành tựu, vận tây bắc, quý; hành vận đông cũng quý.

+ Ngày Quý Mùi giờ Canh Thân, trụ có Giáp Dần, Ất Mão, Kỷ và Giáp hợp, Ất và Canh hợp, thế hiển tử hiếu, về sau vinh hoa. Năm tháng Dậu Thân, quan hàng tam tứ phẩm. Sinh mùa thu, hành vận mộc hòa, quan hàng nhị tam phẩm. Hợi Mão, văn tiến quý.

+ Ngày Quý Dậu giờ Canh Thân, năm tháng Mão Dậu Tuất Dần, quý. Thân Dậu, vận hỏa mộc, đại quý.

+ Ngày Quý Hợi giờ Canh Thân, tính bình, thân cô. Tháng Mão Mùi, hiếu học, quý mệnh. Thân, cũng quý. Tý Thân, là có cận quyền.

*Ngày Quý Canh Thân tử tế suy,
Vũ môn thâm xứ thấy Rồng bay;
Văn chương đắc trợ hùng uy lực,
Trụ hợp Tài Quan chỗ quý hiếm.*

Ngày Quý giờ gặp Canh Thân, Ấn thụ cùng Quan tinh hợp, Hợi Dần Thân Bính Tị hình xung, lập thân ly hợp bất định. Không phá hoàng giáp hiển tính, thường nhân Tài lộc an bình, nếu không có hình hại cùng Tài tinh, chính là Gà hóa thành Phượng.

• 27-04-16, 12:53

lesoi

Đoán ngày Lục Quý giờ Tân Dậu

*Ngày Lục Quý sinh giờ Tân Dậu,
Tự thân thất địa lại sao có;
Trong chi mình ám bị Tân thương,
Vô trợ lợi danh không thành tựu.*

Ngày Quý giờ Tân Dậu, là minh ám Kiêu thần. Quý thấy Tân là Đào Thực, trên Dậu có Tân vượng, Quý bị thất địa, nếu không chỗ dựa cứu trợ, thì xấu; có chỗ dựa là cát.

+ Ngày Quý Sửu giờ Tân Dậu, mùa thu là Ấn thụ cách, hành vận Quan Sát, cát. Đông, phúc lộc song toàn. Năm tháng Tý Dần, can đầu không có chữ Mậu Kỷ là quý.

+ Ngày Quý Mão giờ Tân Dậu, là ngày Nhật Quý cách, tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, quý. Năm tháng Tý Mão, đại quý. Tị Ngọ, cũng quý. Lại nói bất lợi cho thế tử.

+ Ngày Quý Tị giờ Tân Dậu, cô nhi. Năm Dần Mão, tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, quý. Tý Ngọ Mão Dậu, là trung quý. Dần Thân Tị Hợi, rất quý.

+ Ngày Quý Mùi giờ Tân Dậu, xuân bản, hạ trước khó sau dễ, thu cát, đông quý.

+ Ngày Quý Dậu giờ Tân Dậu, tháng Thân Dậu, Ấn thụ nhiều, có thể giữ tổ nghiệp, phá nhà vợ. Tháng Tý Tị Ngọ, can thấu Canh Tân, là Lộc Quý Ấn thụ đều có đủ, quý không thể nói. Dần Tuất, đeo đai vàng. Ngọ Hợi, đại quý. Tháng Sửu, Sát trọng là hung yếu.

+ Ngày Quý Hợi giờ Tân Dậu, tháng Tuất, hành vận đông nam, đeo thắt lưng vàng; đông bắc, làm quan phong hiển. Tháng Tý Kiền Lộc, năm gặp Tài Quan, đại quý.

*Thiên Nguyên là quý giờ Tân Dậu,
Dụng tận tâm cơ độ nhật mang;
Quan Ấn tương sinh phùng Ấn hợp,
Trong hung thấy phú mà như thường.*

Ngày Quý gặp giờ Tân Dậu, Thiên Ấn Đào Thực khó cấm, trong trụ không có chỗ dựa mà an bản, cũng gọi là tháng gặp Tài Quan. Chỉ sợ Quý thủy thất địa, không thể điều khiển sao thẳng, cốt nhục lục thân đều ở tây đông, là mệnh cả đời lao khổ.

• 27-04-16, 12:53

lesoi

Đoán ngày Lục Quý giờ Nhâm Tuất

*Ngày Lục Quý sinh giờ Nhâm Tuất,
Trong chi Chính Quan sinh Tài khó;
Tháng kiêm có cứu nhiều thành quý,
Nếu không chỗ dựa thì không phú.*

Ngày Quý giờ Nhâm Tuất, là *Thủy Hỏa ký tế*, Quý dụng Bính Đinh là Tài, Mậu thổ là Quan, Mậu cùng Quý hợp vượng, là người mưu trí, thông khí tháng có chỗ dựa là quý; không thông, bình thường; thông khí tháng hỏa thổ, phú quý song toàn; vận khí thông, cũng cát.

+ Ngày Quý Sửu giờ Nhâm Tuất, hình, tháng Hợi, đất thổ dày là quý. Năm tháng Thìn Thân, vận nam phương làm Trạng nguyên. Tháng 5, vận phương nam, làm quan Đô hiển. Nếu sinh mùa xuân thu, vận nam phương, làm quan hàng bát cửu phẩm.

+ Ngày Quý Mão giờ Nhâm Tuất, là Nhật Quý cách, năm tháng Dần Tị, can thâu Mậu Đinh Tài Quan mà vượng, đại quý có quyền. Các năm tháng là Mão Thìn Sửu Ngọ Tý, là văn quý. Dậu Tuất, vận kim thổ, địa vị hàng ngũ lục phẩm.

+ Ngày Quý Tị giờ Nhâm Tuất, là Tài Quan song mỹ, xuân bình thường, hạ thu đông thì quý. Năm tháng có Thìn Sửu Mùi Dần Dậu, làm quan Phong hiển.

+ Ngày Quý Mùi giờ Nhâm Tuất, hình. Sinh tháng Tị, địa vị hàng tam tứ phẩm. Năm tháng Canh Tý, là cận quý.

+ Ngày Quý Dậu giờ Nhâm Tuất, tháng Hợi Tý, tài trí cao quý, thể hiện tử hiếu. Xuân, bình thường. Hạ, Tài Quan, thu Ấn thụ, đều cát. Thìn Sửu, hình xung Tuất khố, phú quý lưỡng toàn. Tháng Tuất, vận đông nam là võ quý.

+ Ngày Quý Hợi giờ Nhâm Tuất, sinh mùa xuân, Thương quan kiến Quan, hạ là Tài vượng, thu, đông thì cát, danh lợi có thành. Tháng Tuất Thìn, hành vận Hợi Tý, quý. Tháng Tý, hành vận tây nam, mặc áo cẩm bào.

*Thiên Ất Nhâm Quý xếp giờ Tuất,
Tài Quan trong khố đợi mở khai;
Không gặp hình xung Không đóng cửa,
Thiếu niên khó phát lại sinh tai.*

Ngày Quý gặp giờ Nhâm Tuất, trong đó kho tàng dư đầy, Tướng tinh Thiên Đức cùng phù trợ, Thìn Tuất chia khóa giúp mở kho. Thổ vượng trường lưu thủy cục, lục thân ân xú khai thành, không gặp Không vong có tăng dư, trung niên đến già hưởng phúc vinh hoa.

• 27-04-16, 12:54

lesoi

Đoán ngày Lục Quý giờ Quý Hợi

*Ngày Lục Quý sinh giờ Quý Hợi,
Lộc Mã phi thiên lâm vượng thần;
Khổng thấy Quan tinh kiêm sợ trời,
Tất là quý cách dị thường nhân.*

Ngày Quý giờ Quý Hợi, là Lộc Mã Phi thiên cách, Quý thủy Hợi kiện vượng, Quý dụng Mậu là Quan, Bính là Tài, trong Hợi Bính Mậu đều tuyệt, Quý không có Tài Quan, nhưng Hợi đi xung xuất Bính Mậu ở trong Tị, bay đến là quý ở Tài Quan, trụ không có Mậu Kỷ sợ hợp trời cùng Quan tinh phá Lộc, nếu thấy Canh Tân, thanh bạch mà tú lệ, là người trí tuệ, là quý.

+ Ngày Quý Sửu giờ Quý Hợi, lấy Cung Lộc cách. Sinh tháng Tị Dậu Sửu, là Phúc Đức tú khí. Tháng Ngọ bình thường. Tháng Mão Dậu, hành nam vận, làm quan Phong hiến, nhưng ngắn thọ.

+ Ngày Quý Mão giờ Quý Hợi, bình thường, là Nhật Quý cách. Tháng Dần Mão, lấy Thương quan luận, hành vận kim thủy, Phong hiến. Tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, Quan vượng. Thuần Mão, địa vị tam phẩm. Thìn Tuất cùng Mão hình, chủ cô bản.

+ Ngày Quý Tị giờ Quý Hợi, sửu nguyệt, tạp khí ẩn thụ. Quý. Hợi tử niên nguyệt, hành nam vận, quý. Hựu lộc mã đồng hương cách, tị thân niên nguyệt, đại quý.

+ Ngày Quý Mùi giờ Quý Hợi, dưới Thân tọa Tài Quan. Tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, hành vận đông bắc, quý. Mùa thu, đông vận, địa vị hàng thất bát phẩm; can thâu Chính Ấn, Chính Quan, làm quan.

+ Ngày Quý Dậu giờ Quý Hợi, tháng Thìn Tuất Sửu Mùi, sinh nhai toại ý. Tháng Dậu, hành vận đông bắc, địa vị bát cửu phẩm. Tháng Thân, vận đông phương, là ngũ phẩm.

+ Ngày Quý Hợi giờ Quý Hợi, tính tình phóng khoáng, trung niên đại phú. Sinh mùa đông, là Phi thiên Lộc Mã, không có chữ Mậu Tị Tý điền thực sợ trời buộc, là quý hiển; nếu không, cô khắc làm tăng đạo, cũng chủ thanh cao. Năm tháng là Thìn Hợi, can thâu Tân Nhâm, không có chữ Tị điền thực, có trí tuệ, đại quý. Tháng Mão, làm quan. Tị Sửu cũng quý.

*Âm thủy trùng trùng thâu sóng biển,
Thiếu niên không gặp mà vô ích;
Khốn Long đắc chí mới có hóa,
Không gặp thời đến Hồ nằm không.*

Ngày Quý gặp giờ Quý Hợi, là Bại tài mang Lộc hanh thông. Hỷ ở mùa Thu Hạ, kị xuân đông, Mậu Bính Canh mộc là phú thịnh. Tị Hợi Giáp Bính là phản phục, lục thân đa số là không thân thiện. Cả đời phiêu lãng bất định, mệnh trước bại sau thành.

(Hết quyển 8)

• lesoi

Quyển 9

Quyển 9:

Khẩu quyết xem mệnh

Xem mệnh nói chung, trước tiên xem Chi tháng, có hay không có Tài Quan, mới xem cái khác, Nguyệt lệnh là mệnh vậy. Tháng lấy chi thần, năm lấy thiên can, ngày lấy thiên can, lưu niên thái tuế lấy thiên can, đại vận lấy chi thần. Năm là gốc, Ngày là chủ. Như tháng có Chính Quan cùng Thiên Quan, mà giờ lại nhập cách khác, chỉ lấy trong tháng mà thủ cách, không dùng cách khác. Như nguyệt lệnh hoàn toàn không thể sử dụng, mới xem cách khác.

《Cổ ca 》 nói:

“ Tam cung mang cách tạp khó tìm,
Không hiểu dựa ai là mới quý.
Cho dù ba cung đều mang cách,
Loại ra chỉ được dụng đề cương”

(Đề cương còn gọi là Nguyệt lệnh, tức là Chi tháng). Là vậy.

Nguyệt lệnh dụng địa chi, giả như có Quan tinh, trên dưới cần phải có can chi thấu ra mới tốt; hoặc can thấu ra, trong chi không thấu, cơ bản chi là thông minh tuần tú. Kỵ năm cùng giờ xung nhau, còn chi tháng chi ngày tự xung thì không ngại, đại vận cùng Tuế quân đến xung chi tháng thì gặp họa.

Phạm Chính Quan có một vị, chính là quý nhân quân tử, trung hậu thuần túy, cương trực liêm minh; năm và giờ có Ấn lại càng tốt, nhiều thì trái lại chủ thành bại. Bốn vị trí đều thuần Quan, làm quan hư danh. Phạm Thất Sát một vị, thông minh linh lợi, hai vị, ba vị thì trước trong sau đục. Tứ trụ thuần Sát, có chế là quý, không có chế thì bần.

Phạm Tài có một vị, việc phải được thời, phú quý thành gia, tính tình nóng vội; hai vị, tính khí giảm nửa; ba vị, bốn vị, hao khí mà thân suy. Nếu thân quá vượng thì có thể thành lập, suy nhược thì nhận sự lao khổ.

Phạm Ấn, không luận một vị, hai vị, bốn vị cũng tốt, trong cách không nên thấy Tài phá Ấn. Thông thường hành vận tốt, nhật can gây tổn thương can đầu lưu niên, tuế quân thì họa nhẹ. Hành vận không tốt, nhật can tổn thương can đầu Tuế quân thì họa nặng, nếu đã qua phát thì chết.

Thìn Tuất Sửu Mùi, tất cả đều có ba phần dư khí. Ví dụ như hành Ngọ vận tới Mùi có ba phần hỏa khí, hành Tý tới Sửu có ba phần thủy khí, không thể hoàn toàn lấy thổ mà luận. Phạm Dương Nhận cách, Tuế Vận sợ nhất là cùng xung hợp. Can Thái Tuế hợp can ngày giờ, gọi là **Hối khí Sát**; Can chi ngày giờ cùng can chi lưu niên giống nhau, là **Chuyển chi Sát**. Như loại ngày Canh Thân thấy Thái tuế là Canh Thân hoặc là Canh Dần, nhẹ thì di chuyển đi xa, nặng thì phá gia bại sản.

Phạm năm, tháng, ngày có cát thần, yêu cầu giờ dẫn quy về xứ sinh vượng; có hung thần, yêu cầu giờ dẫn quy về nơi chế phục. Nếu ở trên trụ giờ mang theo cát thần hoặc hung thần, cũng cần năm, tháng, ngày ở trên có sinh cho cát thần, hung thì chế. Trụ tháng có dụng thần thì được lực của tổ tông, trụ giờ có dụng thần thì được lực của con cháu, trái lại chỗ này thì không được lực.

Phạm xem mệnh, lấy can ngày dụng là Thiên nguyên, lấy can là Lộc; chi ngày, chi tháng dụng là Địa nguyên, lấy chi là mệnh. Ví dụ ngày Nhâm Quý, tháng Kỷ Mùi, can chi thấu ra Tài Quan là vậy.

• 28-04-16, 12:45
lesoi

Luận Tài Quan có gốc hay không, địa chi vốn có Tài Quan, thiên can không lộ ra thì không xét; nếu địa chi không có Tài Quan, nhưng mà thiên can thấu ra, dù là hành vận tốt, cũng không làm được việc.

Xem Lưu niên Tuế quân, chỉ sử dụng Thiên nguyên. Như hành vận dù có xem trọng ở địa chi, cũng phải xem thêm thiên nguyên. Trong trụ nhân mệnh hoặc có Quan tinh, hoặc có Thiên quan, có chế phục thái quá, mà vận thấy ở Quan Sát, thì có thể phát; Chi vận không có Tài, mà Can vận thấy Tài, cũng có thể là phúc vận; chi không có Sát mà can vận thấy Sát, cũng có thể có họa.

Nhân mệnh lấy tháng sinh là nguyên vận, rất sợ đại vận cùng Tuế Quân đến xung thì gặp họa. Nên lúc sinh là Quan tinh là Lộc nguyên, rất sợ xung phá. Như người sinh ngày Đinh, lấy Nhâm là Quan, mà sinh tháng Hợi, trong Hợi có Nhâm là Lộc của Đinh, nếu năm và giờ có chữ Kỷ thì xung phá Lộc nguyên.

Lúc sinh là Mã nguyên, rất sợ bị Kiếp (cướp) đoạt, như người sinh ngày Canh, lấy Giáp Ất mộc là Tài, mà sinh tháng Dần Mão, trong Dần có Giáp mộc là Thiên Tài, trong Mão có Ất mộc là Chính Tài, nếu năm giờ có chữ Tân, thì có họa tranh đoạt. Tuế vận cũng luận giống vậy.

Phàm ở trên can năm có Quan tinh, phúc khí rất dày; có Thất Sát, thì cả đời không thể loại ra. Quan tinh là Lộc, Tài tinh là Mã. Hành Quan tinh thì phát quan, hành Tài tinh thì phát tài, cả hai không thể thiếu một, tất cả đều có chỗ dùng.

Trên năm tháng có Tài Quan, nhất định sinh ra ở nhà phú quý, có căn cơ tổ phụ. Thiếu niên lại hành vận Quan Lộc, phần đa nhận chức ở thiếu niên, sớm phát công danh; năm tháng không có Tài Quan, mà ngày giờ có, thì bản thân tự lập.

Nhân mệnh lấy Tài Quan làm gốc, trong trụ chỉ có một, cũng có thể phát phúc;

Nếu tứ trụ vốn không có Quan tinh, không nhập cách khác, can chi năm tháng ngày giờ có Tài nhiều, lại hành vận Tài vượng, cũng có thể thành tựu công danh. Lấy Tài vượng tự có thể sinh Quan, cần thân vượng mới có thể tốt. Năm tháng không có Tài Quan, thiếu niên lại hành vận không tốt, phần đa là xuất thân nơi thấp hèn, phá tổ hại cha. Không có phúc hiện hành.

Phàm xem mệnh, có Quan Sát hỗn tạp, Thương quan hợp thần nặng, nam mệnh phạm thì đam mê tử sắc; nữ mệnh phạm thì không có người làm mai mại tự lấy chồng.

Phàm xem mệnh, chuyên lấy Nhật can làm chủ, thủ dụng vật ở chỗ Đề cương. Thí dụ Nguyệt lệnh lấy kim, mộc, thủy, hỏa, thổ là dụng, nhưng có một điều kiện là: lấy tiết khí trước sau, khinh trọng thiên tâm, thành cục, xung phá phải khảo cứu tỉ mỉ. Gọi là Quan, Ấn, Tài, Sát, Thực, Thương, lấy 6 phép này dùng làm tiêu chí.

Gặp Quan xem Tài, gặp Sát xem Ấn, gặp Ấn xem Quan. Lấy bốn thần này không thiên vị, bởi vì sinh khắc chế hóa là Thượng; gặp phá hại hưu tù là Hạ; Vận có sinh có khử là phúc, có trợ có cướp là họa.

Cũng có dụng chi năm, ngày, giờ thành cách cục, nhưng đều lấy Nguyệt lệnh làm dụng. Giả như tháng dụng kim chỉ dụng kim, dụng hỏa chỉ dụng hỏa. Trong 18 cách, lấy 6 cách làm trọng. Dụng tương sinh để định cách hợp cục, nhưng dụng năm, ngày, giờ là Hạ để suy khinh trọng, nông sâu. Như gặp Quan dụng Ấn không sợ Sát, là Sát Ấn cục, Ấn thân cục, vẫn thủ lấy Thượng cục; Gặp Ấn xem Sát, nếu có Quan Sát ở mệnh, hành đất Quan Sát, cũng lấy quý luận.

• 28-04-16, 12:46

lesoi

Nguyệt lệnh gặp Quan, trong trụ gặp Tài, Tài vượng sinh Quan chính là phú quý. Trong trụ thấy Tài, phải vào vận Tài vượng mới phát phúc. Nhưng khi thấy một Sát, thì lấy Sát làm trọng, không thể dụng Tài; nếu hành vận Tài vượng là Tài sinh đảng Sát, thì nói lấy bản tiện, phàm cách lấy Sát làm trọng.

Phàm trong mệnh, trước tiên xem Can thần có khắc chế hay không, Chi thần có hình xung hay không, nạp âm can chi có khắc chiến hàng phục hay không. Như Giáp lấy Dần là lộc, xem ở trên Dần có thiên can nào? Giáp lấy Tân là Quan, mà Tân được chi nào?

Can không xâm phạm Chi, vì Trời là bề trên. Chi không phạm Can, vì Đất là bề tôi; Ngũ hành không làm hại nhau, vì Người là thuận theo; Tứ Mạnh không tương hại, vì Mã là có thể phi nhanh. Nếu can xâm phạm Chi, là ngũ hành hại nhau.

Lại cần phân biệt, *Chủ Bản* có khí hay không, hữu dụng hay vô dụng, có cứu hay không có cứu, thành cách hay không thành cách? Là vì can chi đan chéo nhau, ngũ hành biến hóa, tạo hóa ở trong đó vậy!

Lý Thuần Phong nói: Ngũ hành sinh vượng, xem phúc khí qua lại; Ngũ hành tử tuyệt, nhờ cát thần cứu trợ. Ngũ hành đắc địa, nạp âm tương sinh, cát thần không có trợ giúp thì cũng vinh; ngũ hành vô khí, nạp âm gây trở ngại nhau, thì dù có cát thần cũng vô dụng.

Phàm mệnh, Thiên nguyên hỷ Địa nguyên có lộc:

Như Giáp Kỷ hỷ tứ quý, Ất Canh hỷ Thân Dậu, Bính Tân hỷ Hợi Tý, Đinh Nhâm hỷ Dần Mão, Mậu Quý hỷ Tị Ngọ.

Địa nguyên hỷ Thiên nguyên có hợp:

Như Tý Sửu hỷ Mậu, Dần hỷ Kỷ, Mão Thìn hỷ Canh, Tị hỷ Tân Quý, Ngọ hỷ Giáp Nhâm, Thân hỷ Ất, Dậu Tuất hỷ Bính, Hợi hỷ Đinh.

Thiên nguyên, Địa nguyên đều có, cả đời có phúc khí cao lớn; tất cả đều không có, thì danh lợi không thành.

Phá hư Thiên nguyên thì trước 39 tuổi danh lợi khó phát; phá hư Địa nguyên thì sau 40 tuổi phúc không bằng trước.

Nếu Thiên nguyên tọa lộc tứ khí, ví dụ như Quý được Tý, Giáp được Dần, thì không quý cũng phú.

Địa nguyên kỵ Thiên nguyên tương khắc:

Như Tý Sửu sợ Kỷ, Dần sợ Canh, Mão Thìn sợ Tân, Tị sợ Giáp Nhâm, Ngọ Mùi sợ Ất Quý, Thân sợ Bính, Dậu Tuất sợ Đinh, Hợi sợ Mậu. Lại xem hỷ kỵ như thế nào, không thể chấp nhất mà luận.

Phàm mệnh, thủ can chi cùng nạp âm giống nhau:

Nhâm Tý Nhâm Ngọ là chân mộc, Kỷ Dậu Kỷ Mão là chân thổ, Bính Tý Bính Ngọ là chân thủy, Mậu Tý Mậu Ngọ là chân hỏa, Ất Sửu Ất Mùi Canh Thìn Canh Tuất là chân kim.

Như ngày Ất Dậu giờ Canh Thìn là kim tinh; ngày Đinh Tị giờ Bính Ngọ là tinh hỏa; ngày Quý Hợi giờ Nhâm Tý là tinh thủy; ngày Kỷ Sửu giờ Mậu Thìn là tinh thổ; ngày Giáp Dần giờ Tân Mão là tinh mộc. Nếu gặp như ở trên đều chủ phú quý.

Như người mệnh hỏa có ngày Bính giờ Tân, ngày Tân giờ Bính; mệnh mộc có ngày Giáp giờ Kỷ, ngày Kỷ giờ Giáp; mệnh thổ có ngày Mậu giờ Quý, ngày Quý giờ Mậu; mệnh thủy có ngày Nhâm giờ Đinh, ngày Đinh giờ Nhâm; mệnh kim có ngày Canh giờ Ất, ngày Ất giờ Canh, dù là ngũ hành chân quý, phạm nặng thì giảm phúc.

• 28-04-16, 12:48

lesoi

Phàm mệnh thủ chân khí ngũ hành giao hỷ:

Như mệnh Tân Hợi kim được Đinh Tị thổ, có Đinh Nhâm qua lại hợp chân mộc, có Bính Tân qua lại hợp chân thủy; Mệnh Đinh Tị thổ được Quý Hợi thủy, có Mậu Quý qua lại hợp chân hỏa, có Đinh Nhâm hợp qua lại chân mộc; Như tạo: Mậu Tuất, Quý Hợi, Đinh Tị, Tân Hợi, đầy đủ giao hỷ chân khí, là mệnh của Tể tướng vậy.

Mậu Ngọ hỏa được Nhâm Tý mộc, trong có Đinh Nhâm là chân mộc, Mậu Quý là chân hỏa. Bính Thân hỏa được Ất Dậu thủy, trong có Bính Tân là chân thủy, Ất Canh là chân kim.

Canh Dần được Kỷ Mão thổ, trong có Giáp Kỷ là chân thổ, Ất Canh là chân kim. Như Canh Dần, Kỷ Mão, đều là giao hỷ, chính là mệnh lưỡng phủ vậy.

Phàm mệnh trước luận hóa khí, suy xét 《Chương Ngũ vận》:

Lấy Giáp Bính Mậu Canh Nhâm hợp ngũ can âm gọi là thái quá, Ất Đinh Kỷ Tân Quý hợp ngũ can dương gọi là bất cập. Giữa thái quá và bất cập, là có quyền bảo lưu chỗ này.

Xét 《Sách Thiên nguyên biến hóa》, lại phân ra ngày và đêm. Như: Người Lục Giáp sinh ban ngày dụng thủy, sinh ban đêm là hóa thổ. Là do người Lục Mậu được Giáp, thủ sinh ban ngày là Quý, sinh ban đêm là dụng Quan; Người Lục Ất sinh ban ngày dụng kim, sinh ban đêm dụng mộc. Là do người Lục Kỷ sinh ban ngày là Quan, sinh ban đêm là Quý. Riêng

chỉ có Lục Kỷ, Lục Canh là bất biến, là lấy: Ngũ can dương sinh ban ngày làm bản thể, sinh ban đêm là lấy hóa xem; ngũ can âm sinh ban đêm làm bản thể, sinh ban ngày là lấy hóa xem.

+ Loại Lục Dương, mệnh nam phạm Lộc Quỷ Đảo Thực, cần thủ sinh ban đêm, thì phản hung thành cát. Hô Quỷ thành Quan, Đảo Thực thành Hỷ thần, lại lấy sinh ban ngày là thuận;

+ Loại Lục Âm, mệnh nam phạm Lộc Quỷ Đảo Thực, cần thủ sinh ban ngày, thì phản hung thành cát. Còn lại giống như trước, lại lấy sinh ban đêm là thuận.

Mệnh nữ thì ngược lại chỗ này.

Chỗ này là khí tượng ngày và đêm, là phối hợp âm dương, cương nhu, thể dụng vậy.

• 28-04-16, 12:48

lesoi

Phạm mệnh, ngũ hành ở dưới sinh trên viết là Trợ khí (giúp khí), chủ cả đời tự nhiên hưởng phúc. Trên sinh dưới viết là Đạo khí (cướp khí), chủ cả đời cung cấp phúc cho người khác.

Trên khắc dưới viết là Thuận, chủ có uy thế mà quản thúc con người; dưới khắc trên viết là Nghịch, chủ phần nhiều trì trệ và khó phát, tử tuyệt thì càng nhanh, sinh vượng thì chậm hơn.

Tứ trụ nạp âm nhiều Quý, Chủ Bản năm thời, gọi là ngày Quan tinh thừa vượng; nạp âm Tài nhiều, Chủ Bản vô khí, gọi là Tài đa hại thân.

Phạm xem mệnh, ngũ hành quý ở âm dương bằng nhau, như: loại 2 kim thấy 2 mộc, hoặc 2 hỏa 2 thổ 2 thủy, từng loại thành tượng mới cát;

Như thái quá, bất cập, như loại ba thủy một mộc, một thủy ba mộc, đều không là phúc. Như người mệnh kim thấy 3 kim 1 mộc, kim khắc mộc là Tài, 3 kim tranh 1 mộc, thì phúc bị phân đoạt, phần đa chủ tài vật không thành. Nếu 1 kim 3 hỏa, hỏa nhiều kim ít, bị nung thái quá, cả đời chủ không nhàn.

Lại như người Giáp, gặp 3 Nhâm 3 Kỷ, nói là 3 phối 3 đoạt, chủ không cát. Nếu gặp 2 Kỷ, 2 Canh, gọi là trọng ngẫu trọng thương, nếu là 3 thì càng hung, không bản thì yếu. Còn lại theo đó mà suy.

Xuân vượng hỏa nhiều, thích hợp Tây Bắc hỷ là ngày trở về; Hạ mờ kim vượng, lợi Đông Nam đất quý là đất thọ. Tứ Nhận tinh trọng, chết ở dưới Chính Tài; Một Quan ít quý, cuối cùng ở trong Dương Nhận. Tứ trụ đều là Thương là người tự chết. Kim thần nhập thủy thì gặp họa. Dương Nhận Đảo Qua làm quý không đầu; Sát tinh trùng Nhận, chết còn nửa thân. Chế phục trung hòa, Sát đầy cực điểm mà khí tử. Sinh phù thái quá, Ấn quá vượng thì chết. Thương quan nhập mộ tử, rất cần nhìn cục về sau. Dương sinh mà âm tử, âm tử mà dương sinh. Sát gặp tam hợp thái quá tất phải suy ngã, nên cần suy xét trong ngũ hành tiêu tường.

Phạm xem mệnh: Ngũ hành thái quá hay bất cập, là nguyên nhân không có phúc, trong đó cũng có khác nhau. Như thủy thổ không sợ tử tuyệt, bởi vì ở giữa trời đất đều đầy thủy thổ, không phân ra bốn mùa, sao lý có Tử Tuyệt? Nhưng phải biện khinh trọng, như ở trong thổ chỉ có một chút thủy thì khô, trong một chút thổ mà nhiều thủy làm úng thì tan rã. Cần phải luận nhiều ít, mà phân khinh trọng vậy.

Kim không thổ thì không sinh, mộc không thủy thì không lớn, là do kim mộc muốn sinh vượng, mà rất sợ tử tuyệt. Như kim tử thì bị chìm, mộc tử thì thành tro bụi, cùng với thủy thổ khác nhau. Hỏa tàng ở mộc, vốn có ở thổ, cho nên không muốn vượng, vượng thì bị thiêu cháy; cũng không muốn tử, tử thì diệt, duy chỉ được cân bằng thì tốt. Ngũ hành đều dựa vào thủy thổ, phạm mệnh mộc kim hỏa, càng cần có vậy.

Phạm xem mệnh: Thương quan kiến Quan mà chết sớm, Thất Sát kiến Tài thì yếu vong, Tài gặp Kiếp phải chết, trọng Tài phá Ấn là hung. Thủy thịnh mộc lưu, cuối cùng làm quý bên ngoài; Thực thần phùng Kiêu, chết trong lao ngục. Kiếp trọng thấy Tài là chết, Sát vượng thì treo căn ngừng. Vong Thần Thất Sát xung hình, không phải kẻ tù tội thì cũng chết. Dây trời cương Thương quan, cùng Dương Nhận đều trọng, dù thân thể còn nhưng chết bởi cảnh đổ máu. Tài tinh thấy Nhận, thì Tài tán người vong. Sinh Vượng tử ở Khố Mộ, Khố Mộ tuyệt ở

Sinh Vượng. Về sau hành vận tốt, không vào hung vận, vì sao lại chết đột ngột? Có đến hung vận, về sau cát vận phát phúc luận làm sao? Nên nghiên cứu nguyên do Tiến khí Thoái khí, lại suy xét nghĩa chưa phát hay đã phát. Tương lai mà tốc tiến, công lao đã sinh quy về trước đây. Cả đời tuế vận đều hung, thiếu niên chết sớm; cuối đời mệnh tinh đắc địa, thọ lão càng cao. Già sợ sinh vượng, ít sợ tử tuyệt; Dương Nhận phùng sinh phần đa chết dữ, có căn Sát vượng cuối cùng định hung.

• 28-04-16, 12:50

lesoi

Phàm thủ tượng ngũ hành: Bản tượng thủ bản tượng, như loại Giáp Ất Bính Đinh là tượng mộc hỏa. Hỏa tượng thủ hỏa tượng, như loại Mậu Quý, Đinh Nhâm, cũng là tượng mộc hỏa. Tượng kim thủy không thể thấy thổ, gọi là Thổ tạp Thủy hỗn, thì kim sẽ không thanh. Tuế vận gặp thổ cũng trì trệ, duy chỉ có kim thủy là không tạp, sinh ở mùa thu là rất quý.

Như mệnh Minh Thần Tông: Quý Hợi, Tân Dậu, **Quý Hợi**, Tân Dậu. Can chi đều là thuộc kim thủy không tạp, tháng kim sinh thủy, là kim trợ thủy thanh, thành tượng 2 thủy 2 kim, gọi là Kim bạch Thủy thanh, đặc biệt không có lẫn tạp, hợp lại Lưỡng Can bất tạp, cho nên tôn làm thiên tử.

Như tạo: Quý Dậu, Quý Hợi, **Canh Tý**, Tân Tị. Kim sinh tháng thủy, kim lại bị thủy tiết khí, chìm ở trong Hợi Tý, cho nên không tránh khỏi họa về nước.

Tượng kim thổ không thể thấy mộc, gọi là mộc khắc thổ, thì thổ không thể sinh kim, là không thành tượng vậy. Thổ tích thành kim, thổ nhiều kim ít, là phúc thật dày. Kim trọng thổ khinh, phúc xuất gian lao.

Tượng kim hỏa không thể thấy thủy, thấy thủy thì hỏa diệt kim chìm, không thể thành khí. Kim trọng hỏa khinh, phát chậm ích thọ. Kim khinh hỏa trọng, phát sớm mà thoái nhanh, hoặc chủ thọ giảm.

Tượng kim mộc không thể thấy hỏa, vì Hoạt mộc sợ kim, thấy hỏa thành tú. Từ mộc được kim mới thành tạo hóa. Kim trọng mộc khinh, thì bệnh đau xương cốt; Mộc trọng kim khinh, chủ tổn hại tiền tài, hoặc bị tấn công phế tật, duy chỉ có kim mộc là thích hợp, cát.

Tượng thủy mộc tú mà thanh cao, không thể thấy Mão Tị, vì thủy tử tuyệt; Tượng mộc hỏa tú mà phong phú, không thể thấy kim, vì mộc bị khắc. Lưu niên mà gặp thì có họa.

Tượng thủy hỏa thành Ký tể là rất tốt, hoặc là Vị tể cũng được. Không thể thấy thổ, hỏa nhiều tính táo khô, thủy nhiều thì bệnh mắt. Hỏa sợ tử, sợ thủy tắm, nhập Dậu thì hỏa tử thủy tắm, chủ gian nan mà chết. Tuế vận cũng như vậy, tượng này kị ngày giờ.

Tượng thủy thổ không thể thấy hỏa, thổ trọng thủy khinh, tú mà không thực; thủy trọng thổ khinh, lại có khoa danh.

Tượng hỏa thổ không thể thấy thủy, hỏa hư thổ tự không thành vật, nếu cùng thủy lưu thì chủ chìm không còn. Như Mậu Tý Mậu Ngọ Kỷ Sửu Kỷ Mùi, Đinh Tị Đinh Hợi Bính Thìn Bính Tuất. Bính Đinh cùng Mậu Kỷ kẹp nhau, là thổ tự hỏa hư.

Lý Cửu Vạn lấy: Mậu Tý Kỷ Sửu Mậu Ngọ Kỷ Mùi, Bính Thìn Đinh Tị Bính Tuất Đinh Hợi, đều là tượng hỏa thổ hỗn tạp, không thể lấy liên châu là quý. Thời thượng (trụ giờ) gặp Nhâm Quý thủy, là thổ trệ hỏa diệt, cả đời gặp trở ngại.

Lại nói: Hỏa hỏa thấy thổ thì ám, thổ thổ thấy hỏa thì hư. Thổ khinh hỏa trọng thì táo khô, như ngày Kỷ Mão thấy giờ Nhâm Dần vậy. Hỏa khinh thổ trọng không sáng, như ngày Đinh Dậu thấy giờ Mậu Thân vậy.

Như **Hàn Học sĩ:** Mậu Tuất, Đinh Tị, Mậu Tuất, Đinh Tị. Thành tượng hỏa thổ, lại còn gọi là Phượng Hoàng Can Chi cách, cho nên quý. Kinh nói: Kim thủy đa thanh, kim thổ đa hậu, là lấy tương sinh; Kim hỏa đa cương, kim mộc đa chính, là lấy tương khắc. Hỏa thổ nhiều là hại, hỏa mộc nhiều là thông, hỏa thủy nhiều là mê muội; hỏa kim nhiều là cương trực. Mộc hỏa là văn chương tài hoa, mộc thủy là trong sạch; mộc kim là phương thẳng, mộc thổ là độc

hại, thủy hỏa trí tuệ, thủy mộc là trí nhân, thủy kim là tú lệ, thủy thổ nặng đục. Đều là lấy ngũ hành mà suy.

• 28-04-16, 12:51

lesoi

Phàm mệnh sợ cùng loại hình phá nhau:

Như Kỷ Mùi thấy Giáp Thìn, Giáp Thìn thấy Kỷ Sửu, Kỷ Sửu thấy Giáp Tuất, Giáp Tuất thấy Kỷ Mùi.

Phàm ở đất tứ xung, nạp âm cùng loại, lần lượt đếm nghịch hai vị. Dần Thân Tị Hợi, Tý Ngọ Mão Dậu, cũng thủ lấy chỗ này, chủ cả đời không đủ, đa số không thành khí. 《Đạo kinh》 nói: Tinh Lan hồ phá, giống như có bác sĩ mà không có thuốc, gặp mấy lần Không vong, tuế vận cũng kị.

Phàm mệnh, Chủ Bản gặp Tuế Vận, không thể gặp Tử địa. Như Bính Dần hỏa sợ Ất Mão thủy, Tân Tị kim sợ Đinh Dậu hỏa, Giáp Thân thủy sợ Kỷ Mão thổ, Mậu Thân thổ sợ Nhâm Ngọ mộc, Kỷ Hợi mộc sợ Giáp Tý kim. Cùng đồng nghĩa với người sống sợ chết. Chủ Bản sinh tử cùng đường thì không kị.

Phàm mệnh rất sợ Quý khắc, mà tổ Quý là tối độc. Như loại Bính Tý thủy thấy Canh Tý thổ, Đinh Sửu thủy thấy Tân Sửu thổ.

Trong tổ vào vị trí tương khắc, cho nên nói là tối độc: Có Quý ở trong mộ, như loại Nhâm Thìn thủy thấy Bính Thìn thổ, Bính Thìn thổ thấy Mậu Thìn mộc. Có bên cạnh Quý, như loại Canh Tý thổ thấy Quý Sửu mộc; Có Không vong Quý, như Giáp Tuất thấy Giáp Thân Ất Dậu, đều là có hại. Trong đó: Quý mộ nhẹ hơn Tổ Quý, kẻ Quý nhẹ hơn mộ Quý, Không Quý nhẹ hơn kẻ Quý.

Như loại người mệnh mộc, được tháng hỏa, ngày giờ là kim: Có hỏa khắc kim, kim không hại được mộc, là quản lý Quý vậy, thì quý không làm hại. Như người mệnh thủy, tứ trụ có hỏa thổ, thổ khắc thủy, hỏa lại sinh thổ, là trợ giúp Quý vậy, thì Quý càng hung. Can chi thông xuất, nạp âm tối khản. Quản Quý thì lập thân gian nan, còn trợ quý thì cốt nhục đa số phát sinh đấu tranh.

Như trong quý có quý, gọi là Quý Khiếu (Quý gào): Như loại người mệnh thổ sinh tháng mộc, có ngày giờ là kim, lấy mộc khắc thổ, kim khắc mộc. Căn cơ suy kém thì hung, Chủ Bản mà cường kiện thì không kị.

Như mệnh họ Vương: Kỷ Mùi, Ất Hợi, Bính Dần, Tân Mão. Gặp tam hợp sinh, lại gặp Dần Mão là Kỷ nhập đất Quan, Bính và Tân hợp, là đại quý; sao Kỷ âm thổ gặp Ất mộc làm Quý, Tân lại là quý của Ất mộc, biến Quan Dần Mão làm Quý của Kỷ thổ, ở vị trí tam hợp Hợi Mão Mùi, là thông Quý khắc, phạm Quý Khiếu vậy, cho nên chủ chết hung.

《Kinh》 viết:

Ngũ hành thiết kị dưới cướp trên,

Cả đời vây quanh việc không đủ.

Lại viết:

Quý Khiếu phân minh cách cục xấu,

Lại thêm hình sát họa không sai.

Cho dù trước đây gặp phú quý,

Định biết ngày sau đề niên kị.

Phàm xem mệnh thủ Thai Sinh Vương Khố là **Tứ Quý**, Tử Tuyệt Bệnh Bại là **Tứ Kị**, còn lại là **Tứ Bình**. Lấy can Thái tuế làm chủ, phối với ngũ hành, thủ vị trí Tứ Quý, Tứ Bình, Tứ Kị

mà phân ra quý tiện, gặp quý nhiều thì quý, gặp kị nhiều là tiện. Trong Tứ Quý lại phân ra tứ vượng, khổ là thượng, Thai là thứ.

• 28-04-16, 12:51

lesoi

Nếu nhân mệnh Thai Nguyệt Nhật Thời có tam Quý, can đều có phụ trợ, hoặc có Chính lộc, Chính Quan, Chính Ấn, là mệnh Tam Công vậy. Mang đúng Thiên Ất, như người sinh tháng ngày giờ Sửu Mùi, được loại Giáp Mậu Canh; Mang gốc Lộc, như người sinh tháng ngày giờ Dần, mang loại Giáp, gọi là hội phúc. hoặc là cùng mang cả hai Thiên Ất Quý hợp, cũng là mệnh tam công vậy. Tam quý mang trên hợp dưới, hoặc một Quan một Ấn, cùng một Chính Thiên Ất hoặc một vị bản Lộc, hai ba vị quý nhân hợp, là mệnh quan Tể phụ vậy. Nếu trên ngày giờ gặp hai quý, mà kèm theo như ở trên thì cũng quý như vậy. Nếu ở trên một vị gặp các thần Tai Sát, Địa Sát, Vong Kiếp, Dương Nhận, kiêm chủ nắm binh quyền, địa vị giống như Tư Mã Tiết Việt. Nếu tháng sinh Thai nguyệt, cùng trên ngày giờ gặp một quý khổ Thai, lại mang đúng Thiên Ất trên hợp dưới. Hoặc Thiên Ất quý hợp gốc Lộc, Chính Quan Chính Ấn cùng bản gia Lộc có khí. Hoặc trên Quý nhân trước cũng mang can Lộc, cũng là mệnh Cừ Khanh Tể Phụ vậy.

Nếu tháng ở kị thân, mà gặp Nhật quý, hoặc ở ngày kị thân, mà giờ gặp quý thì không hại, là theo chức vị hầu vua; nếu tháng ngày đều ở quý, mà giờ gặp kị thân, chỗ này là người bình thường vậy.

Tứ Kị là chủ bản tiện, cũng có khinh trọng (nặng nhẹ), tử bại tuyệt là nặng, bệnh là nhẹ. Ở mỗi ngũ hành có ba vị, như người Bính Đinh gặp Dần Ngọ Tuất thành hỏa là quý, cũng giống như có ba vị Tứ Quý. Duy chỉ có khuyết một vị Thai Quý, phúc là chủ quý, cũng giống như Tứ Quý.

Dương Lộc quý ở Lâm quan, Âm Lộc quý ở Đế vượng. Nếu Dương Lộc gặp vượng, Âm Lộc gặp Lâm quan, tuy là bản vị, nhưng phúc giảm nửa. Nếu Vượng mà không có Lộc, như Bính Dần được ngày giờ Mậu Ngọ, khắc bản mệnh lại mang hình sát, chủ dâm đẳng ngu tiện. Có gặp 1,2 vị quý, nhưng lại là hung sát hình hại, gặp phá trầm trọng, cũng không có lộc.

Thấm Chi nói: Ngũ hành lấy sinh vượng là vua, lâm quan là tướng, nếu nạp âm là mộc, tháng ngày giờ gặp hai vị Dần Mão. Kim gặp Thân Dậu, thủy gặp Hợi Tý, hỏa gặp Tị Ngọ, thổ gặp Thìn Tuất Sửu Mùi, đều lấy quý luận.

• 28-04-16, 12:53

lesoi

Phàm xem mệnh, phân ra ngũ hành sinh vượng tử tuyệt, như:

Giáp Thân, Bính Dần, Kỷ Hợi, Tân Tị, Mậu Thân, đều là ngũ hành tự Trường Sinh. Bất luận bốn mùa, vượt qua ngoài lý lẽ tự được sinh. Bẩm tính nhân mệnh thông minh trí tuệ siêu quần, được quý, dần dần mà tiến. Được phú quý, cũng cảm hưởng vinh, đó là lý do mà được sinh vậy.

Bính Tý, Mậu Ngọ, Tân Mão, Quý Dậu, Canh Tý, đều là ngũ hành tự Vượng. Không đợi bốn mùa, mà vẫn có thể dẫn đến vượng, phúc lực phân phát, không cần phải so sánh.

Quý Mùi, Nhâm Thìn, Bính Thìn, Giáp Tuất, Ất Sửu, đều là ngũ hành tự Mộ vậy. Chính là lúc quy căn phục mệnh, phạm chỗ ở khổ tất vật muốn tự thì khổ đầy đủ, như Nhâm Thìn thủy, muốn tự trở về được nhiều thủy, sau đó là vượng. Còn có kim tương sinh qua lại, tương xứng trọng quyền. Nếu thủy chế hỏa, hỏa chế kim, lại đến không trung, là vì Ấn bản không khởi, chủ bản tiện.

Ất Mão, Đinh Dậu, Nhâm Ngọ, Giáp Tý, Kỷ Mão, chỗ này là ngũ hành tự Tử vậy. Sinh là vất vả, Tử là ngừng lại, là lẽ tự nhiên. Đất không có tử, vật tự không có chỗ mà quay về, chỗ nói là tự tử, lý chỗ này là phải quay về.

Phàm mệnh gặp chỗ này, là đặc biệt thông minh siêu quần, đa tuệ thì thiếu phúc, lấy tĩnh lặng làm thể, mà có đầy bất lợi. Lấy làm việc đăm bạc, mà đẩy lên sự bất lợi, duy chỉ có thể học

đạo mà gặp thần tiên, cửa đầu thai kiếp khác vậy.

Quý Tị, Ất Hợi, Canh Thân, Nhâm Dần, Đinh Tị, chỗ này là ngũ hành tự Tuyệt vậy. Thiên đạo không có thể tuyệt ở chỗ này, can chi vừa hội, chỗ tuyệt thì lại sinh. Phạm gặp chỗ này, vui buồn không định, như Quý Tị là thủy tuyệt, được Quý Dậu vượng kim sinh phù, gọi là thủy tuyệt phù sinh, rất là cát khánh.

• 28-04-16, 12:55

lesoi

Phạm trên mệnh mang tử tuyệt, sinh vượng, khổ mộ, thì không thể liền mang lấy mà nói, cần phải xem nguyệt lệnh để biện thanh trọc. **Thanh**, là nói có chế phục, như thủy bệnh thấy thổ thì đục, nhưng không có thổ làm đề phòng thì không thể dừng. Đã dừng thì dần dần có thanh vậy. **Trọc**, là nói không có chế phục, như thủy nhiều không có thổ thì chảy tràn lan không có chỗ quy về, mà thủy cực sinh mộc, cực thì biến, biến thì thông vậy.

Bởi vì do trên ngũ hành thay đổi, mà không còn bình thường, quý ở ẩn, mà không quý ở hiển. **Tử tuyệt** có cứu, thì gọi là **Hoàn hồn**, đa số là lấy quý luận; Sinh vượng có khắc, thì thành khinh người, trái lại là chủ ít phúc. Nếu nó và ta cùng tương sinh, thuận thì có ích cho ta, nghịch thì đoạt khí. Nó cùng ta tương khắc, thuận thì thể cường, nghịch thì tổn thương.

《 **Kinh** 》 nói: *Lấy nhỏ phạm lớn, tự lấy hại; lấy nhược thắng cường, tự gây ra họa*. 1 thủy khắc 3 hỏa, là lấy nhược thắng cường, lấy âm thắng dương, dù họa cũng không rõ; lấy dương thắng âm, là hại không nặng. Hai dương chống nhau, hung họa tức thời; hai âm địch nhau, là chỗ bất an.

Như Ất Tị hỏa khắc Nhâm Thân kim, là lấy âm thắng dương; Nhâm Thân kim khắc Kỷ Tị mộc, là lấy dương thắng âm, là âm dương hữu tình, cho nên không có hại lớn. Như Đinh Mão thấy Quý Dậu, là hai âm đối địch nhau; Mậu Ngọ thấy Giáp Tý, là hai dương chống nhau. Dương cương âm nhu, mà sau đó tất thắng, cho nên rước họa.

《 **Thái Ất** 》 nói: *Trời đất biến hóa, cơ âm dương, chưa từng không lấy âm triệu dương, dương triệu âm*. Do trời đất hợp chính, khí ngũ hành lưu thông. Nếu là dương theo ở dương, âm theo ở âm. Thì âm dương thiên lệch, động tĩnh mất thứ tự, cho nên họa phúc hai đường vậy. Nói chung âm dương thiên lệch, tạo hóa không thành ngũ hành, như hỏa nhiều kim ít, tụ tán không được thành hình; hỏa ít kim nhiều, vừa không thể nung chảy, lại có họa dập tắt vậy, còn lại theo chỗ này mà suy.

• 28-04-16, 12:57

lesoi

Phạm xem mệnh, trước tiên luận ngũ hành, thể diện, thể cục. Sau đó khảo sát hỷ kỵ, tốt xấu, vượng tướng, hưu tù. Như người mệnh kim, được Canh Tân hoặc Thân Dậu gọi là **Thế diện**, được Tị Dậu Sửu tam hợp gọi là **Thế cục**, hỷ hỏa chế thổ phù, kỵ kim hàn thủy lạnh, sinh ba tháng mùa thu là vượng tướng, xuân hạ là hưu tù. Còn lại mộc hỏa thủy thổ theo đó mà suy. Người mệnh Kim gặp Canh Thân, Tân Dậu gọi là Ngũ Ly Sát, nếu sinh mùa thu, gặp thủy thì độc hóa kim, là Kim bạch Thủy thanh; gặp hỏa thì chế thép kim, là khí mùa hạ nung thành sắc bén. Trụ không có hỏa không có thủy, thì gọi là Ngoan kim, là lúc trẻ tửu sắc, thân ốm bệnh mà chết; Nếu gặp ngày giờ Mậu Dần, thì là xứ cương phù sinh, chủ phú mà thọ. Người mệnh Mộc gặp thổ, thì gốc rễ mượn để vun bồi; được thủy thì cành lá dựa vào mà tắm rửa; gặp kim, đẽo gọt mà thành vật dùng vậy. Mộc gặp Dần Mão, lại sinh ở mùa xuân thì rất tốt. Như có tam hợp hội đủ mộc cục, thì không cần sinh mùa xuân, đa số là chủ nhân thọ. Mộc gặp kim chế, có hỏa phục nung kim, thì thành cương nhu tương chế; nếu hỏa quá nhiều, thì thiêu cháy; kim quá nhiều, thì tổn hại; Thổ hư, thì không thể vun bồi; thủy phiếm lạm, thì không thể tư nhuận, kỳ diệu là ở trung hòa.

Người mệnh Thủy lấy Hợi Tý làm gốc, lấy Dần Mão Thìn Tị là nạp, can xuất từ Bắc, vạn gây

ở hướng Đông, cho nên mệnh thủy hỷ gặp Đông phương, thì sóng ngừng sóng phẳng lặng; thủy dựa vào thổ làm đê phòng, nếu sinh Hợi Tý, thổ nhiều thì cát; đã ở Đông phương, gặp thổ cũng cát. Thổ không nên nhiều, lại có Quý nhân, Tài Lộc, thì quý; nếu ngày giờ gặp Canh Thân, Tân Dậu, thủy kị chảy về Tây, e sợ thọ không cao; sinh ở thu đông, sinh vượng thanh trong, lúc này Nhâm Quý mà gặp Hợi Tý, chủ có văn học; lại nạp âm là thủy, thì thủy thái quá, trụ không có thổ đê phòng, là đoán ít con, duy chỉ làm nghệ thuật hoặc đi tu là cát; lại trọng phùng Cách Giác (tháng tứ quý), định chủ hình khắc. Tháng mùa Xuân can khát mà khô, tháng mùa hạ hiên ra nước đục, trụ không có thủy trợ thì không quý.

• 28-04-16, 12:58

lesoi

Hỏa cư ở Dần Mão, sinh ở mùa xuân, là mộc tú hỏa minh, vinh hoa phú quý; sinh ở mùa hạ thì thái viêm, trong trụ không có thủy, định là mệnh yếu, có thủy thì sớm quý; sinh ở mùa thu, hỏa tử kim thành, chiếu tàng trong ánh sáng, ngày giờ gặp vượng khí thì cát. Bởi vì thủy hỏa không sợ tử tuyệt, chỉ có không màng danh lợi; sinh ở mùa đông, trong trụ lại được hỏa trợ giúp, thì sương tuyết biến mất, núi sông ấm áp. Cổ nhân nói: Mùa Đông đáng yêu, mùa Hạ đáng sợ, là chỗ này vậy.

Thổ gặp đủ tứ quý là Thượng quý. Như nạp âm toàn là thổ, trong trụ lại được chữ Dần là Cấn sơn, cũng quý. Thổ có thể tải dày, sinh sôi vạn vật, kim mộc thủy hỏa đều không thể thiếu, cho nên bốn hành này, tất cả đều dựa vào thổ vậy.

Nói luận dụng ngũ hành, nhiều thì thái quá, ít thì bất cập. Khí, số, quá dư, không đủ, đều có thể dẫn đến hung; ức dương quy trung, mà sau đó nhận phúc. Công thành thì nên thoái tàng, tương lai là quý ở quang vinh.

Ngũ hành bầm vượng là nói **Thành công**; vượng mà có thể ngừng, thì nói là **Thoái tàng**. Ngũ hành ở đất quan đới, thai dưỡng, khí thiếu mà chưa đầy, thì nói là **Tương Lai**. Cho nên muốn Mậu Tử tương sinh, thì lấy kỳ ích khí, thì có đạo vinh tiến chân phát.

Như mộc không phải thời kỳ, suy thì cành thẳng, tử thì héo khô. Kim vượng thái quá thì động làm nhiều hung. Viêm viêm thì quý ở tắt, không tắt thì có họa thiêu đốt. Thao thao thì quý ở dừng lại, không dừng lại thì có họa đắm chìm.

Hỏa hành đất Nam mà hỏa nhiệt, thịnh thì đốt cháy mãnh liệt mà hại vật. Đến Dậu Hợi thì âm có khép lại, sau đó mà có thể sưởi ấm vạn vật. Thủy hành đất Bắc mà hỏa hàn, thịnh thì quá lạnh mà giết chết vật, đến Mão Tị thì có thể thông dương khí, rồi sau đó có thể sinh sôi vạn vật.

Lại có sinh mà không sinh, vượng mà không vượng, chỗ này hung là trước cát; có tử mà không tử, tuyệt mà không tuyệt, chỗ này là cát trước hung vậy.

Như thủy thấy Mậu Thân thổ, chỗ này là sinh mà không sinh; thấy Canh Tý thổ, vượng mà không vượng, gặp chỗ này đa số thành mà lại bại, bởi vì hỷ mà lại lo. Như thủy thấy Quý Mão kim, chỗ này là tử mà không tử; thấy Tân Tị kim, chỗ này là tuyệt mà không tuyệt. Ngũ hành khí tận mà được đức của phụ mẫu, lấy sinh ích mà khí lại sinh, gặp chỗ này thì trong nguy mà có phúc, cùng mà thông, cong mà duỗi ra vậy.

• 28-04-16, 12:58

lesoi

Sinh vượng thái quá thì phúc tàng trong họa, tử tuyệt thái quá thì không thể nắm phúc. Nếu nói Tử tuyệt phùng Sinh, họa biến mà có thể trốn thoát, trước hết là hỏa thổ, sau đó là kim thủy. Hỏa tuyệt được thổ viết là Duệ (Hỏa theo thổ là khô, hỏa tuyệt ở Hợi, mà đối là Đinh Hợi vậy); Thổ tuyệt gặp kim tử mà không mất, viết là Thọ (thổ tuyệt ở Tị, mà được Tân Tị là kim vậy); Kim tuyệt được thủy tinh phục được thể (Kim tuyệt ở Dần, được Giáp Dần là thủy vậy); Thủy tuyệt được mộc, hồn phục thiên du (thủy tuyệt ở Tị, được Kỷ Tị là mộc vậy). Mộc tuyệt được hỏa, hỏa xuất ra mộc thành tro bụi, tro bay lửa tắt, là do độc thành hung (Mộc tuyệt ở Thân, được Bính Thân là hỏa vậy). Xà Mã vô đảm ở chỗ này có đủ bằng chứng:

(Xà Mã là ở vị trí Tị Ngọ, mộc qua Tị Ngọ mà tử) Mộc ở tạng thuộc gan, ở phủ thuộc mật, làm bằng chứng mộc tử là hung vậy.

Kinh nói: Mệnh thổ gặp hỏa sinh mà dần dần có lợi; mệnh thủy được năm kim là sống thọ; Kim nhiều cần hỏa hoặc tòng cách để thành danh, mộc trọng được kim cần Khúc Trục mà được đảm nhận. Thủy chảy không ngừng thì cần thổ để giúp đỡ, hỏa thịnh không có chỗ dựa duy chỉ có thủy để giúp đỡ.

Ngũ hành dụng thích hợp, tuy là tương khắc mà thành phúc. Nếu dụng không thích hợp, tuy có tương sinh mà vẫn có họa.

Phạm ngũ hành sợ ngang ngược thái quá, như Lộc nhiều thì bần, Mã nhiều thì bệnh, Ấn nhiều thì cô, Khố nhiều thì hư. Sinh vượng nhiều thì không có chỗ quy về, tử tuyệt nhiều thì không có phần chần. Ngũ hành không thể quá tổn thương nhau, không thể quá thuần túy. Quý nhân có Mã nhiều thì đề thăng; thường nhân có Mã nhiều thì bôn ba ngược xuôi. Phá muốn họa thương, Không muốn hết Không.

Chỗ thích thì không thể hủy, chỗ sợ thì không thể vượng. Trước sợ sau thích thì phúc, trước thích sau sợ thì họa. Hợp nhiều không phát mà xinh, Học Đường nhiều thì không thành; Quý nhân nhiều thì hèn yếu mà không có lập chí, Lộc Mã quá hiển lộ thì không thể lấy quý nhân luận; Quý nhân trong ngoài có đủ, thì không thể lấy thường nhân mà luận;

• 28-04-16, 12:59

lesoi

Tứ trụ đều là dương, khẩu ác mà tâm thiện; tứ trụ đều là âm, là hung ngoan trầm độc. Cùng phải Cùng Mã, Cùng Lộc, Cùng Quý, Cùng Phúc thần; không nên cùng Hình, cùng Họa, cùng Tuế, cùng Thời, âm dương quý ở hợp nhau, bệnh thương phải có khắc chế.

Phạm mệnh Bính Tân Nhâm Quý thấy Mậu Tuất, chính là Nhận Thương nắm đường cản trở. Nhâm Tý, Bính Ngọ, Bính Ngọ, Nhâm Tý, tinh thần thủy mộc, là âm dương thuần túy. Vị trí còn lại không có trợ giúp, cũng hết sức coi trọng; hơn nữa khí tú quý thì dung nạp đại đức là không có gì sánh bằng, là trọng phu vậy.

Mão Dậu là đất mặt trời xuất nhập; cung Tý Ngọ, bắt đầu phân ra âm dương, gặp thì mệnh lui tới vô định, tuế vận cũng vậy. Tị Hợi là đất lưỡng cực, xoay vần trời đất; Dần Thân là phương tam đỉnh, gửi bước qua lại, như người gặp, đa số chấp hành bất nhất.

Sửu Mùi thì chậm chạp, Thìn Tuất thì nhanh chóng, gặp thì khiến người chấp phương, tính không thông biến. Thìn Tuất có khí, lại có thể kiến lập đại sự.

Người Bính Tý, tứ trụ có Nhâm Dần, là Nhâm vào nhà Bính thì phá, không tốt. Canh Tý thấy Canh Ngọ, là *Ngũ Quỷ lâm môn*; Mậu Dần thấy Giáp Dần, Giáp khắc Mậu, Mậu Dần theo thế khắc Giáp Dần, là nạp âm can chi trên dưới bất hòa. Ngoại trừ có Phúc thần, mới là phúc lực. Quý Dậu thấy Mậu Dần, Mậu thổ khắc Quý thủy, khí kim lại hướng đất tuyệt, chỗ ở của Kiếp Sát Nguyên Thần. Ngoại trừ được trong nguyệt lệnh tú khí, mới có thể thành dụng, lâu mà cũng không tốt.

Canh Ngọ, Đinh Dậu là hổ vượng hổ phá, là vượng bị phá vậy, không thể hoàn toàn là phúc lực. Kỷ Mùi, Tân Dậu tuy được Thực, nhưng quy về Tử địa, cuối cùng cũng không tốt. Ất Sửu, Ất Mùi, Canh Thìn, Canh Tuất thấy Mậu Dần, rất tốt, vận cũng vậy. **《Kinh》** nói: Như được cương kim giúp, Mậu Dần muốn tuyệt mà không tuyệt, thành phúc lực. Ất Mão thấy Mậu Dần, Mậu Dần thấy Ất Mão, là mệnh rất tốt.

• 28-04-16, 13:00

lesoi

Sách Đơn Dương nói: Ở trên ranh giới Tam Kỳ có hư thanh, ở trong tử tuyệt lại tồn sinh vượng. Bởi vì tam hợp tam kỳ, không hợp nguyệt phần thì không quý. Như Giáp Mậu Canh, có giờ Tý Ngọ mới quý; Ất Bính Đinh, có giờ Dần Mão mới quý.

« *Sách Thiên Nguyên biến hóa* » nói: Ất Bính Đinh thích Dậu Hợi, lại xem nạp âm có hay không có liên can.

Lại nói: Phàm Tam Kỳ, tam hợp, kèm theo tứ khí trong nguyệt lệnh nhập quý cách, cũng không tránh khỏi làm con nuôi hoặc ở rể.

Lại nói: Phàm mệnh thấy tam hợp, tam kỳ, mà bản niên (gốc mệnh) không mang Tứ Mạnh. Sinh mà được Tứ trọng, Tứ quý. Cùng Thai tháng ngày giờ được tứ trọng, tứ quý luận giống vậy. Cùng Thai tháng ngày hồ hoán can hợp hoặc lục hợp, mà bản mệnh không mang, tất cả ngày đều rơi Thái tuế, đa số chủ xa tổ cô lập, là người ít trợ giúp, không đắc lực, lại thích hợp với nghĩa Hợp mà lập vậy, quý mệnh thì đa số dựa vào mà thăng tiến.

Phàm tứ trụ kèm theo Tam Kỳ, tam hợp: Bản thân nếu không phải là con nuôi vợ thứ, thì tương lai con cái tất có người làm thứ thiếp, con theo mẹ. *Cổ thơ nói:* Tam hợp cùng Tam Kỳ, xinh đẹp lại béo phì, không làm con nuôi, thì cũng là con đi theo mẹ.

Phàm trước mệnh 5 thân là Trạch xá: Nếu gặp có khí cùng lâm cát thần, chủ có nhà tốt, thuộc nhà quý tộc to lớn, con cháu hiển sáng.

Ví dụ như người Giáp Thân, trạch xá ở Sửu, sinh gặp tháng 12 (tháng Sửu), Thiên Ất lâm Trạch là cát. Như ở chỗ vô khí, cùng lâm hung thần, chủ Trạch (nhà ở) hư hao, phá hoại không còn, không có tổ nghiệp. Hoặc như người Canh Ngọ, Trạch xá ở Hợi, Canh Ngọ thuộc tuần Giáp Tý thì Hợi lạc Không Vong, lại lâm Kiếp Sát là hung. Còn lại chuẩn theo chỗ này mà suy.

Sau Mệnh một thân gọi là Phá Trạch Sát: Nếu như ở trong Phá trạch, chủ không có sản nghiệp tổ phụ, hoặc làm khách chết ở đất quê người.

Lại xem nạp âm Trạch cùng với nạp âm bản mệnh tương sinh là cát. Trạch khắc thân thì được nhà tốt, thân khắc trạch tất phải phá tán. Ví dụ như Giáp Tý kim, lấy Kỷ Tị mộc là Trạch. Sinh tháng 2 là Trạch vượng, có hợp là Trạch tốt, lấy thân khắc trạch, nên về sau phá sản.

• 28-04-16, 13:01

lesoi

Mậu Ngọ hỏa lấy Quý Hợi thủy là Trạch: Sinh tháng 9, Trạch ở cung quan đới; sinh tháng 10, là Trạch kiến lộc; sinh tháng 11, là Trạch vượng, lại gặp Trạch sinh khắc thân, tất được trạch tốt. Nếu Trạch sinh gặp Quý vượng, có Quan thì cát, không có Quan thì hung. Phàm lộc mệnh tuy có hư vượng, lại xem Trạch để lấy đủ cát hung.

Thẩm Chi nói: Trạch sợ phạm phá. Như người Giáp Tý lấy Kỷ Tị làm Trạch, như phạm chữ Hợi, là Trạch bị phá, gốc mệnh hơi mỏng. Thái tuế xung năm cũng phải phá, cần phải giới mới có thể đoán. Như người Bính Tý được Tân Tị kim là Trạch, là gặp loại lưu niên Ất Hợi là đúng. Giới mệnh, cũng cần biến thông mới ứng.

Phàm mệnh sau 5 thân gọi là Điền Viên: Nếu cư ở đất có khí, lại có lâm Phúc thần thì chủ điền viên dư đầy, kho tàng phong phú. Ví dụ như lệnh người Giáp Tý, Điền viên ở Mùi, sinh tháng 6, thổ thừa vượng khí, lại gặp Thiên Ất quý là cát. Nếu gặp đất vô khí, lại lâm hung thần, chủ ít tích trữ điền viên, kho tàng hư không. Ví dụ như mệnh Mậu Tý, điền viên ở Quý Mùi, sinh tháng 6 thuộc tuần Giáp Thân, Mùi lạc Không vong, còn lại theo chuẩn này suy.

« **Quỷ Cốc di văn** » nói: Mã không có hại (phá Tài), Lộc không có quý (Quỷ khắc), Thực không có Vong (Không vong), chi hợp không có Nguyên (Nguyên thần), Can hợp không có Tai Ách (Lục Ách), vượng không có Tang (Tang Môn), suy không có Điều (Điều Khách), Thê không có Nhận (Dương Nhận), Tài không có Phi (Phi Liêm), Mạnh không có Cô (Cô thần), quý không có Quả (Quả tú).

Thê trọng cần Quỷ, Lộc trọng cần Quan. Phu cần ít, Thê cần gấp bội, Cát cần hiền lộ, Hung cần chìm sâu. Can chi bất hòa mà bế tắc, vợ chồng thất thời mà hung. Tứ trụ có Chủ Bản, Lộc Mã qua lại, cần phải phân ra phá hay lập, Thiên Ất phù trì, nắm đức là xung, lại đủ tôn ti. Có căn mà không có mầm quả, bản mà còn được; Cam thực bản khí, tuyết mà hoa tốt, dầu có con mà ý chí quá kém.

Nếu quý thần đứng vị, chư sát phục tàng, tam nguyên vượng tướng, sao chuyên thần sát? Trong mệnh dụng Sát, lấy ngũ hành làm gốc, nếu ngũ hành đắc địa không có quý, Sát mà cũng quý. Tuy có ác sát, thì việc cũng vô hại; nếu ngũ hành không đắc địa, dầu có cát Sát, cũng phát không lâu, như hoa gặp mùa Đông vậy.

• 28-04-16, 13:01

lesoi

Nạp âm, là diễn số của trời đất vậy. Dịch Mã, Học Đường, cư ở vị trí Trường Sinh, tài năng quan chức ở đất vượng tướng, chỗ đất Ấn khổ văn chương phú quý. Như gặp suy bại, thì mất 1/3; lại gặp tử tuyệt thì mất 1/2. Thiết kị Không vong, xung khắc, không thích hợp hình hại đoạt Thực. Cho nên, **Đồng nguyên tương thành** (Đồng nguyên tương thành, chất số là Thượng, Ứng số là thứ), thì diễn số của trời đất đầy đủ, cơ bản là cường tráng; **Đồng loại tương thương** (như loại Đinh Mùi hình Đinh Sửu), thì Chi thần khí tán, lý là không có hợp lại.

Quản Lộ viết: Ngũ hành hỗ tương cùng vượng, tuy xung nhưng khí đủ; Ngũ hành tương khắc, tuy hợp mà khí tán, là nói chỗ này vậy.

Hoặc hỏi: Cả đời có thủy chung công danh phú quý, một khi quật khởi bỗng nhiên phát triển nhanh chóng; có thủy chung bị tróc ra từng mảng mà ở giữa được phần phát; có trở ngại nữa đời mà về sau lại thành tựu, là tại sao vậy?

Đáp viết: Hẳn là mệnh vậy. Từ đầu đến cuối phú quý, chính là trong trụ thân chủ chuyên vượng, chỗ dụng cát thần, hoặc Quan Ấn Tài Thực, tất cả đều mang Lộc đắc lệnh, không thiên lệch không thành đảng, không có hình xung khắc hại, bước vào cửa hành vận, các bước đều cát, cho nên có thể thành tài năng chấn động, nối tiếp cơ nghiệp của tiền nhân để lại, lập nên công danh to lớn, không gây ra phi báng, không dẫn đến thương hại, chung thủy giữ gìn, mệnh vận là sinh vượng, thể dụng là rất kiên cố vậy.

Một khi quật khởi, bỗng nhiên phát triển to lớn, là do chỗ trong trụ có dụng quý thần, tất cả được vị trí đón vượng, lại còn hợp cách. Thế nào nhật chủ vô lực, không thể gánh nhận phúc, cho nên khốn khó; bỗng chốc gặp vận tốt, sinh phù nhật can, nguyên mệnh được cường kiện, dụng thần mới là chỗ ta dụng. Ta vì nhận, hồ gầm gió sinh, đại phát phú quý. Là nhận thiên khí hòa thuận, suy mà gặp vượng, cho nên đón cát mà phát, trước sau là khác xa.

• 28-04-16, 13:02

lesoi

Cũng có Nhật chủ cường vượng, ngũ hành thuần Sát không tạp, làm sao gốc rễ vốn không có chế phục, phú quý không thành, duy chỉ đợi đến vận, chế phục Sát thần, hóa thành quyền bính, công danh hiển đạt, xuất ra siêu quần, lực chế thần vượng, phát phúc phi thường, cho nên hưng phát, từ bản tiện mà đến cực phẩm, hoàn toàn là do hành vận đắc địa, mới thấy hưng thịnh; như vận không đến, tức làm thường nhân vậy.

Từ đầu đến cuối phần phát mà ở giữa rơi rụng, chính là trong trụ nhật chủ kiện vượng, dụng thần cũng vượng, tất cả lực lượng quân bình, là người hiền tài con nhà giàu có, lầu vàng cửa son. Đến khi trưởng thành, phải gặp sao chiếu tốt. Nếu đại vận gia lâm nguyên mệnh, thấy Tài mà đoạt, vì quan mà bị Thương, đến Ấn mà phá hư, gặp Thực mà có Kiêu. Gặp ranh giới vận này, họa không thể nói hết, cho nên năm thịnh thấy nghiêng mà không phát; như một khi khứ ác vận, lại gặp vận tốt phù trì, khiến cho dụng thần hoàn toàn đổi mới. Thí dụ như Khô miêu đắc vũ bỗng nhiên hưng phát, như lông hồng gặp gió cứ bay lên thẳng, không thể điều khiển vậy.

Nếu nửa đời trục trặc, về già thành tựu, chính là tứ trụ thân cường, Dương Nhận Tì kiên tất cả đều tranh vượng. Duy các loại Tài Quan Sát thần đều hư phù, nhẹ, ít, không có lực mà thành công danh, ra cửa hành vận, lại không lấy đất phúc, cho nên cả đời cơ hàn, lao khổ, thẳng đến lúc về già, bỗng gặp vận tốt, bổ túc cho các loại Tài Quan Sát thần, thành Giả Sát vì quyền, chế phục Dương Nhận, hoặc được quyền quý mà hiển dương, hoặc khởi sinh Tài mà phát phúc, nên tùy theo ngũ hành thanh trọc, lấy chỗ gặp vận mà phân biệt.

Than ôi! có mệnh cùng thông phú quý là do trời, Không Tử là có nói vậy, Há người trí lực có thể di dịch chăng!

Hoặc hỏi: Hưng vong sinh tử là sao?

Đáp viết: Phàm trong sinh mệnh có Sát là dụng, Sát thần không có chế thì là người **Bạch ốc cùng đường**, hoặc là người giàu có tuyệt luân, phải gặp vận chế phục, Giả Sát mà hưng thịnh, nhất thiết không thể thoát khỏi chế phục. Vận một khi nhập đất Tài, Tài bè đảng cùng Sát, lại gặp ở lưu niên là Tài trợ Sát vượng, hợp lực thành tai ương, thân chủ bị cô hàn khắc hại, nhẹ thì khuynh gia bại sản, nặng thì hình khí bản thân. Sát thần cùng hợp, hưng vong đáng sợ như vậy. Dương Nhận cũng luận giống vậy.

Lại có trong trụ Nguyệt lệnh là chính khí Quan tinh, là cả đời phú quý, duy chỉ gặp Tài Ấn thì có lợi cho Quan tinh, hỷ Tài vượng, lấy Ấn sinh vượng để bảo vệ, cho nên người có thể hành nhân bố đức, trị quốc kinh bang, quyền trọng tước cao; về sau Sát thần đắc vị, Tuế Sát cùng lâm, Quan hóa thành Quỷ, tất phải tang thân vậy. Không hành Sát vận, hoặc hành Thương quan vận, lại không có Ấn cường chế, Thương quan đắc địa, quý lộc gặp tổn hại, làm tang thế khắc tử, bãi chức sinh tai; lại gặp lưu niên cùng đảng với nó, tất dẫn đến thân vong thảm ác. Như có trí tuệ cao kiến, biết cơ tiến thoái tồn vong mà bảo trọng thân, không gặp sai trái, bản thân cũng gặp bệnh hiểm nghèo mà chết.

Lại có trong trụ chỗ chuyên dụng thần không có khí Quan Sát, duy chỉ có Thiên Chính Tài vượng, Tài thần nắm quyền, ám tàng thịnh vượng, tích tài tụ phú, nhưng chỉ thiếu quý mà thôi. Lại xem hành vận như thế nào? Như gặp đất Quan Lộc vượng, phú quý song toàn; giả như có bất hạnh, Tài thần thoát cục, Dương Nhận tương phù, lại gặp lưu niên xung hợp Dương Nhận, Tài thần thương tận, nguyên mệnh suy tuyệt, Dương Nhận sinh họa, tất là bại vong vậy.

• 28-04-16, 13:04

lesoi

Sinh Tử thì lấy cách cục mà luận:

Như Ấn thụ thấy Tài, hành Tài vận, lại kiêm tử tuyệt, tất phải nhập hoàng tuyền, trụ có Tì kiên, đề hầu có giải. Chính Quan thấy Sát và Thương quan, hình xung, phá hại, hợp cùng tuế vận tất chết. Chính Tài, Thiên Tài thấy Tì kiên phân đoạt, Dương Nhận kiếp tài, tuế vận xung hợp, tất chết. Cách Thương quan, Tài vượng thân nhược, thấy nhiều Quan Sát, hỗn tạp xung Nhận, tuế vận lại thấy tất chết, có chế thì cũng thương tàn.

Cùng Lộc, Cùng Quý, điền thực, lại thấy Quan Sát, Kiếp Vong, Xung Nhận, tuế vận cùng thấy tất phải chết. Nhật Lộc quy thời, hình xung phá hại, thấy Thất Sát, Quan tinh, Không Vong, xung Nhận, tất phải chết. Sát Quan đại kỵ cùng hợp với tuế vận, tất chết. Còn lại nhiều

cách, kị Sát cùng điền thực, tuế vận cùng lâm, tất chết. Hội nhiều hung thần, Ác sát, Câu Giảo, Nguyên Thần, Vong thần, Kiếp sát, Điều khách, Mộ Bệnh, Tử cung các sát, thì thập tứ nhất sinh.

Tài Quan quá nhiều thân nhược, nguyên phạm Thất Sát, thân khinh: Như nhật can Bính Đinh, năm tháng giờ có Canh Tân lại thêm vận Dậu, hoặc năm Canh Tân, tất chết; Nhật can Giáp Ất, tháng giờ Canh Tân xen tạp. Tuế vận thấy Canh Tân, tất chết. Nếu có cứu, thì cát; không có cứu, định hung.

Ngũ hành Thân Sát: Kim nhiều yếu chiết; thủy thịnh phiêu lưu; mộc vượng thì yếu; thổ đa si ngốc; hỏa nhiều ngu ngoan; thái quá, bất cập, đều lấy chỗ này luận.

Một là không thể câu nệ, **Hai** là cần phải dũng cảm, cầu sinh tử, quyết định không có sai.

Về phần ngũ hành sinh tử: Như ngày Nhâm sinh ở tháng hai, hành Thân vận tất chết; sinh ở tháng bảy, hành Mão vận tất chết. Chính là **Gặp sinh sợ tử, đã tử sợ sinh**, tạo hóa cùng với nhân sự là một vậy, cần phải hợp lại mà xem.

(Hết quyển 9)

• lesoi

Quyển 10

Quyển 10:

Vu Hàm toát yếu

(Tóm tắt tất cả phép bói toán)

Thiên Nguyên Thân Thủ kinh nói: Phàm đoán nhân mệnh, trước tiên hiểu rõ ở dưới ngày là hưng hay suy, dùng biến đổi chia cục, phương thành thiên địa. Tạo hóa quý tiện hiểu rõ ở trên dưới, hưng suy đều ở can chi. Diệu lý cùng thông ở trong bốn mùa, tự bấm vịnh khô bên trong ngũ hành. Là lấy: Sinh mùa xuân Giáp Ất cư Dần Mão, sao sợ Canh Tân? Sinh mùa hạ Bính Đinh nhận Tị Ngọ, sao sầu Nhâm Quý? Canh Tân gặp Đoài sinh mùa thu, Ly hỏa khó xâm. Nhâm Quý phùng Càn sinh mùa đông, sao sợ Mậu Kỷ khắc? Thổ sinh tứ quý đắc thời mà gặp Quý, tổn thương cũng vô hại. Giả sử ngũ hành thất địa mà phùng khắc, thì họa không khỏi.

Lại nếu hóa cách thành tượng, phải chia ra suy vượng với dùng lại. Bên trong cần phải phối hợp, phải biết đường đi qua lại. Kim tuyệt Cấn Bắc, Hỏa không đi Cấn tây, mộc lạc Khôn nam mà vô hình, thủy đến Tốn đông mà vô vị. Chỗ này can dương đều là tử, gặp hợp mà lấy loại theo nhau. Thổ nếu ẩn hình, nhưng thấy trong cục. Mà có thể quyết âm sinh tứ chính, giờ vượng thì thân quý gia vinh. Tử tuyệt mộ thương loại tổn thương can, rất là bất túc.

Hóa khí nhập cách không phá, hiển đại quý là 10 có 8,9. Hóa khí thất cục có tổn thương, luận hiển vinh là 100 mà không có 2,3. Tối cao tối quý, là ba vị cư ở xứ vượng, thì cần phải giúp đỡ. Rất tiện rất bản, cư ở xứ suy, tứ trụ khó mà tìm tạo hóa. Nguyên tượng ở trong địa chi, phối hợp ở bên trong thiên can. Tượng thành vượng dụng, đều sinh ở trong hỏa thổ. Tử trụ không có tổn thương, trực chỉ xếp hạng ở triều đình. Trong chi có chỗ sợ, cũng không phải cần thanh danh. Bản vận đến đất suy, tất chủ tai họa. Hóa thành tạo hóa, đều cư ở đất suy mộ tuyệt. Tượng thành tạp cục, gặp hợp giống như không gặp. Nói hành vận vượng, vợ là theo

chồng. Vận Thê phù trì, luận chồng theo vận. Bản thân lâm Quỷ, cần hiểu ở trong thiên địa. Tượng vượng tượng suy, phải hiểu vinh khô quý tiện. Thân suy Quỷ vượng, thân thể phải thương tàn. Thân vượng Quỷ suy, định mệnh là nguy hiểm. Quỷ Thân đều suy, nam tất phiêu bồng, nữ tất làm sư ni, thân phục ấn nấu, tự cư cao danh. Tồn thương khí tháng, đây chính là Phục Tượng, Quan Quỷ đều có, đến già không toại nguyện.

Can gặp phá bại, là có kỹ nghệ để theo thân. Chi là đầy đủ sinh, khó cảm lục thân mà độc lập. Ngũ hành thuộc ở tượng, đều ở trong 12 chi. Trước chia nam bắc cùng đông tây, thứ xem bên trong tam hợp. Tường thuật lục thân, theo tượng mà suy. Thâm xét phú quý, là 2 thuyết Quan Lộc. Có Lộc thịnh, Quan quả cô độc. Có Quan Quỷ, tàn tật yếu thọ. Thân nếu lộ rõ, bản thân vô khí, bản tính hoàn toàn kém. Giả sử ngũ hành thành tượng, cả đời khó khăn, sao mà được tài của tổ tông? Hiên phúc hiển dư, vì phạm mà xa rời nhà cha mẹ.

Tòng tượng, luận dẫn dụng là khí, **Hóa tượng**, luận thiên địa tượng đình. Trong Tòng có quý có tiện, trong Hóa có phú có bần. Trong Tòng đắc thời thì quý hiển, mà đi vị liệt ở trong triều. Trong Hóa thành cục vận, ngược lại được phong tước kẻ cận vua. Tòng tượng suy, mà đuổi chạy đến già. Hóa phục tượng, mà cả đời hưởng lộc.

Lại viết: Phép xem Tử Bình, chuyên luận Tài Quan, lấy Tài Quan ở tháng là khẩn yếu. Phát giác ở tại ngày giờ, cần phải hiểu ở cường nhược. Luận Tài Quan thì không luận cách cục, luận cách cục thì không luận Tài Quan. Nhập cách thì không phú cũng quý, không nhập cách thì không bần cũng yếu. Một cách hai cách không làm Khanh cũng làm tướng, 3 cách 4 cách thì Tài Quan không thuần, không bị hình chết, thì phần đa là đồ Cữu Lưu. Quan sợ Thương, Tài sợ Kiếp, Ấn thụ kiến Tài, càng nhiều càng tai. Thương quan kiến Quan, vốn có là nặng, vốn không có là nhẹ. Nặng thì di dời, nhẹ thì hình phạt. Trụ năm Thương Quan, cha mẹ bất toàn. Trụ tháng Thương quan, anh em không còn. Trụ ngày Thương quan, làm khó thê thiếp. Trụ giờ Thương quan, không truyền con cháu. Năm tháng là Thương quan Kiếp tài, sinh ở nhà bần tiện, hoặc là con vợ lẽ. Ngày giờ là Thương quan Kiếp tài, thương tổn con cháu, chủ không có phúc về già.

Quan Sát hỗn tạp, là người háo sắc đa dâm, làm việc tiểu xảo hèn tiện. Có Tài Ấn là cát, không có Tài Ấn là hung. Kiếp tài Bại tài, tâm cao hạ tiện, là người tham lam. Chính Tài ở nguyệt lệnh, cần kiem keo kiệt. Trụ có Kiếp tài, Tì Nhận nhiều, hình thương cha mẹ cùng vợ, không tự tài. Làm con buôn cần xem Tài rơi ở đất nào, Tể tướng phải xem đắc thời Chính Lộc.

Thất Sát Kiêu trọng, là khách di dời tha hương. Thương quan Kiếp tài, là kẻ cậy nhờ tâm lừa gạt. Trọng phạm Kỳ Nghi là quý. Trọng phạm Vong Thần là yếu. Thất Sát thì cần chế, độc lập là cường. Trong Quỷ phùng Quan, bức bách quá nặng. Sát lộ hợp khứ, ngũ hành hòa khí xuân phong. Âm Sát đến hợp tứ trụ, hình thương hại bản thân. Sát Nhận không chế, nữ đa số sản ách, nam phạm hình danh.

• 29-04-16, 08:39

lesoi

Nhị Đức không có phá, nữ tất hiền lương, nam tất trung hiếu. Tài Quan Ấn Thực, định hiển đức nhân từ. Kiếp Thương Tì Kiêu, khó trốn danh quả ác. Xung Quan không có hợp, là kẻ phiêu lưu. Tọa Mã lạc Không, là kẻ lạc phách.

Nguyệt lệnh phùng xung, xa tổ làm con nuôi. Quan Ấn gặp Thiên, nghiệt sinh làm con vợ lẽ. Can đầu diệt liệt, sao chịu nổi bệnh Bá Nguu than thở. Ngày giờ xung hình, khó tránh Bốc Thương khóc lóc. Lục Hư lâm ở Ất Hợi, Mạnh Hạo Nhiên chỉ uống phí văn chương. Tam Tài hội ở Nhâm Thìn, Thạch Quý Luân tràn đầy vàng ngọc. Có Văn không Ấn, Giả Nghi khuất ở sa trường. Có Ấn không Văn, Lý Tư Chuyên đến ở đất Thái. Hình nhiều, là người bất nghĩa. Hợp nhiều, Sơ Bối phạm thân. Hợp nhiều chủ hối, xung nhiều chủ hung. Thìn nhiều háo đấu.

Tuất nhiều thích tranh cãi. Thìn Tuất là Khôi Cương, hung nhiều cát ít. Ngày giờ Không Vong, làm khó vợ con. Bối mang Dịch Mã, ly hương xa tổ. Hồn tạp Tài Quan, bồn tẩu y thực. Ấn thụ bị thương, danh lợi thành bại. Thiên Trù phùng Kiếp, thực lộc đều suy. Thương quan gặp Dương Nhận Kiếp tài, cả ngày cầu ăn.

Phân biệt Chính Quan phùng Thất Sát khắc thương, cả đời vôi vàng mưu sinh. Tài Quan gọi liền trên quý, Sát Thương lo kẻ tiểu nhân. Quan không xung phá, tước lộc độc hiển. Tài ít bị Kiếp thương, danh lợi song toàn. Quan Ấn ở đất hình tù, tâm loạn thân mang. Ngày giờ ở đất Quỷ mộ, buồn nhiều vui ít. Phúc mà không phúc, e rằng cát vẫn gặp bị thương. Thành mà không thành, là trong cách mang Sát.

Tài Quan đều vượng, giữ gìn quá tiết. Sát Nhận giao hiển, nắm chắc binh quyền. Quan vốn là phù thân, Quan ở trường sinh nên là phú học. Tài là nguồn dưỡng mệnh, Tài phùng xử vượng đủ tiền bạc. Tài Quan Ấn thụ là tam cát, không thể không gặp. Kiếp Nhận Thương Sát là tứ hung, không thể không lo. Ấn lâm Thiên Ất, thụ phong thể thịnh. Tài tàng Quan khổ, tích giữ báu vật. Tam Kỳ quý nhân thấy ở giờ sinh, chỗ quán học thanh hoa quý hiếm. Quý nhân nếu gặp Lộc Mã đến, sắp đặt kim chương là chưa đủ. Quan quý nếu gặp Tài Quan trợ, trọng phạm Kỳ Nghi làm Tể Phụ. Không làm khách bồng lai tam đảo, cũng là bước đến kim điện ngọc giai. Hồ Lộc hồ Mã, cũng là tướng công đầu đen. Mang hình mang phá, cuối cùng là bạch diện thư sinh. Có Ấn không Quan, phát không nhanh. Có Quan không có Ấn, khó cầu danh ở vinh hiển. Tài Quan mang ấn, đội kim tích ngọc. Thiên Chính phùng Tài, doanh thương đầy khổ. Ấn thụ cười ngựa yên gấm, Quan quý ngọc mang kim ngư.

Hung chớ ở Dương Nhận, họa chớ ở Thương quan. Vận phùng Dương nhận Kiếp bại, tài vật hao tán. Dương Nhận nếu đồng sinh khí, nắm quyền quan ngoại. Thương quan bị hợp, hại vợ hại con. Thương quan mang Nhận, khắc cha tổn mẹ. Quan tàng Sát lộ, định gây họa bất ngờ. Sát tàng Quan lộ, nắm quyền phò tá quân vương. Buồn nhiều ít vui, Quan tinh lại mang Kiếp tài. Cốt nhục phân ly, Cô Loan lại gặp Thương Sát. Tam Hình Lục Hại xung kích, khó mà thanh danh. Cô Thần Cách Giác cùng thấy, đa số là bản yếu. Hưởng dụng hiện thành, ra cửa liền được Tài Lộc. Cả đời tịch mịch, hành vận cùng mệnh chia ly. Có Quan mà không có Ấn lộc, trụ tháng Chính Quan bị thương. Có Tài mà không được hưởng, trong trụ có Kiếp tài phân đoạt. Lộc Mã trước gặp ở tháng sinh, âm đức vinh hoa. Nếu ngày giờ lại thấy Tài Quan, chỗ này chính là **Ngộ nhi bất ngộ**.

• 29-04-16, 08:40

lesoi

Lại viết: Trong tứ tượng, mà thành Ấn thổ. Trong Ngũ hành, can tú là vinh. Hợi Mão Mùi tư vinh Giáp Ất, Dần Ngọ Tuất tụ phúc Bính Đinh. Nhâm Quý hỉ sinh nhuận hạ, Canh Tân thích thấy Tòng Cách, Mậu Kỷ nên phùng tứ quý. Thủy Nhuận Hạ thì văn học quý hiển, thổ Giá Sắc thì kinh thương phú quý.

Xuân sinh Giáp Ất, tâm ôm nhân đức. Hạ tụ Bính Đinh, tâm phải biết Tàng (ấn) Minh (lộ). Thu kim thì tính nhiều cương nghị, đông thủy thì trí túc quyền mưu. Mộc thịnh không kim, tuy là nhân ái cũng không thành tạo hóa. Hỏa vượng mộc suy, dầu có học cũng khó quý hiển. Thủy nhiều gặp thổ, công thành dễ ngại. Mộc thịnh phùng kim, là vật đẹp đồng lương (trụ cột tài năng). Thủy hỏa tương đình thành ký tế, thổ phùng mộc vượng là Giá Sắc. Kim hỏa khí bình quân, luyện khí xuất kiếm sắc. Ngũ hành tạo hóa, đều bởi vì khắc mà thành công. Mộc bại không nhân đức mà ngông cuồng làm bậy, kim suy quả nghĩa cũng vô ân. Hỏa diệt là kẻ vô lễ, thủy trọc là người mất trí. Thổ gặp mộc khắc, lời nói hay thất tín. Kim Quý hao sát, thủy thịnh đa dâm. Nhật vượng cần phải tự lập, lại xét trên dưới cát hung. Suy Mộ cả đời cô lập, Sinh Vượng cả đời tài hoa.

Năm tháng tương phù, nhờ tổ tiên mà phát. Ngày giờ tương xung, vợ con là vô công. Trên dưới tương hợp mà không có hại, khắc chiến qua lại là nhiều lo. Giờ Lộc Mã khắc phá ngày, chức vị cuối cùng thoái lui. Ngày vượng giờ cường tụ tú, không có phúc thì cũng phải phát

đạt. Tháng gặp thương hại giờ lại đắc địa, tài vận tự có thể thành lập. Tháng gặp tuyệt thương đối xung giờ, môn hộ định có nhiều lần di dời. Sinh phùng suy địa, lúc nhỏ gian nan.

Tháng ở đất vượng, về già suy nhược. Giờ suy ngày tú, có thủy không có chung. Tháng nhược giờ cường, về già vinh hiển. Nguyên khí cường vượng, tuy chưa đạt cuối cùng sẽ hiển công danh. Nền móng hư tù, dù có đắc địa cũng khó thành phú quý. Nếu nói Thiên Nguyên suy nhược, mệnh không còn sống. Bổng gặp Bản Chủ hư tù, bản hàn không tác đất. Khí vượng bị thương, tuy gặp hiểm cuối cùng có cứu. Khí bại phùng sinh, dầu đắc địa cả đời cũng không thành. Ngũ hành thất địa, ngưng nói Lộc Mã đồng hương. Tứ trụ vô quy, khó luận Tài Quan song mỹ. Lấy ngày khắc là vợ, vợ sinh là con. Xét kỳ sinh vượng, định kỳ tử tuyệt. Giờ lâm xứ vượng là nhiều con, giờ ở đất bại tất không con cháu nối dõi. Nam phùng 2 vị Tài, tất là có thiếp. Nếu gặp xứ hợp phùng Lộc, định hợp thê vinh. Đất Tài thấy hợp, lập thân nhờ vợ. Can Dương trên dưới gặp hợp, dễ có nhiều vợ. Trong Hợp lại gặp sinh khí, thê thiếp hiển lương. Tứ trụ lần lượt thân cận nhau, sinh nhiều hỉ khánh. Ngũ hành qua lại tương hại, đều chủ bất nghĩa. Tài thất địa, mà kinh thương trên đường. Thân vượng thậm, là thuật nghiệp cứu lưu. Hỏa tự thủy đức tương hình, làm tăng lại có phúc. Thủy phùng thổ vượng tương tàn, là đạo không có chung. Hỏa minh mộc tử, lúc trẻ hiển đạt triều đình. Hỏa viêm thủy khô, chung thân cầu tài ở chợ. Kim bạch thủy thanh phần đa hiển đạt. Quý vị phùng Quan chủ khốn cùng. Tài thấy dưới Tài, giàu mà keo kiệt. Dương Nhận mang sát bị hình, nam tử thân bị phối rơi. Tài thịnh hình thương cha mẹ, Quý vượng đời sau vinh xương.

• 29-04-16, 08:41

lesoi

Tòng hóa, kỵ tòng phân bản, cả đời vui buồn không yên. Bình Tân hóa thủy đến thủy hương, vị liệt triều đình. Đinh Nhâm hóa mộc lâm mộc vị, thân cư Tể Phụ. Đông kim tây mộc là không tòng hóa, cả đời hư danh. Ly Nhâm Khảm Bính đắc vị ở giờ, cả đời hiển tích. Dụng thần bại suy mang Lộc, không thể nói phúc. Lộc Mã khí vượng ngộ quý, hợp là hiển vinh. Có Quan không có Mã là chức nhỏ, có Mã không có Quan là thân tiện. Tứ trụ sinh vượng, tuy không có Quan Lộc cũng sống thọ. Ngũ hành bại suy, dầu có mang Lộc Mã cũng chết yếu. Khôi Cương tương phùng xung khắc, đa số là gặp hình ngục. Kiến Lộc không có Tài hình chế, định là nô tỳ. Dương hỏa tử ở mộ tuyệt, tính hung ngoan, đa số là quan ác. Âm hỏa sinh ở Trường Dưỡng, người to lớn, nên là phú hào. Ngũ hành kỵ mộc dục phùng Thương, tứ trụ hỉ sinh vượng chế Sát. Có hại là nhân thân tán thất, gặp chiến là tật bệnh triền thân. Mộc hỏa kỵ phùng Thân Dậu, bệnh là triền thân. Suy kim sợ gặp vượng hỏa, khổ hình bi thán. Giờ lâm Quý địa, không chế là bản. Vận đến Tài Quan, không hình tất phát. Thất Sát Dương Nhận, danh vị đại hiển. Chính Ấn Quan tinh, hình xung là họa. Nhâm xu Cấn vị, gặp thì phát tài của. Biếm Sát thành Quan, lúc trẻ công danh hiển đạt. Ngày Mậu tháng Ngọ, hỏa nhiều mà vận hỉ Quan hương. Tam Kỳ không tôn thương, cả đời phú quý. Tài Quan bại địa, cả đời bản hàn.

Nhật tuy Kiến Lộc, không gặp Tài Quan chủ cô bản. Nhật lộc quy thời, không gặp Tài Ấn cũng khó phát. Thời thượng Thiên Tài, vận đến nơi huynh đệ, chủ vợ có họa. Thời thượng Dương Nhận, tuế gặp Thiên Chính Tài, sinh hung họa. Chính Quan vượng ở tháng phú quý song toàn. Thiên Quan gặp ở trụ giờ, vô tình có họa. Tài quy đất vượng không có phá, gia đạo hưng long. Ấn thụ sinh thân không tổn thương, hào quang đến cửa. Có Quan không có Ấn, tức là không phải Chân Quan. Có Ấn không có Quan, lại thành hậu phúc. Đào Hoa mang hợp, người phong lưu nho nhã. Mấy nhiều ngũ Hồ, khách đói ở đầu dương.

Nhâm thủy kỵ Long phùng Thìn nhiều, thiếu niên bước lên cổng trời. Ất mộc bộ Thử gặp Tý nhiều, sớm bước cung son. Nhật Lộc quy thời một quan tinh, mặc áo hồng bào. Nhật can sinh tháng mang Tài khí, ngọc đá kim ngư. Lục Âm triều Dương phùng tháng quý, chỉ lấy Ấn xem. Lục Nhâm xu Cấn phùng tháng Hợi, nên lấy bản luận. Cách cục không phá không hình, danh lợi thành tựu. Quan Ấn có thương có tổn, tước vị dừng thoái.

Can hình chi hợp, vui biến thành buồn. Can hợp chi hình, trong hi không cát. Nếu không làm tăng đạo cửu lưu, định phải bái trọng nhiều mẹ. Thời mộ tạp khí phùng khóa cục, mới được hiển vinh. Dương Nhận Kim Thần gặp Thất Sát, tất là đại quý. Song thần Giáp Giác, là người làm con vợ lẽ. Quả Tú Cô Thần, sống chung con khác họ.

• 29-04-16, 08:41

lesoi

Thê cung suy nhược phạm Kiếp tài, tất tổn vợ. Huynh đệ nhược thấy Quan cường, tất tổn thương anh em. Thiên Nguyên suy nhược thất thời, khó mà sống thọ. Nhật chủ cao cường hóa Quỷ, nên nhận hậu phúc. Nhật vượng vô y, ly tổ dời đi. Nếu không di dời, chết ở bên ngoài. Nhật vượng vô y, tổn tài thương thê. Nếu không hại vợ, lưu lạc ngoài quê. Chính Quan bị hợp, danh lợi cả đời đều hư. Thất Sát bị hợp, xử thế phản hung thành cát. Sát vượng lại gặp thân suy, y thực bôn tẩu. Quan nhu lại gặp Sát nhiều, dáng vẻ không có.

Tài vượng thân cường, tư tài điệp tích. Giả như: Giáp Thìn Giáp Tuất lạc Dần Hợi, vàng bạc đầy nhà. Đinh Hợi Đinh Mão đến Dậu Hợi, trân bảo đầy nhà.

Ngày Lục Giáp gặp Canh Tân, nếu gặp nhiều tất chủ tai ách. Ngày Lục Bính thân cư Hợi Tý, không có chế phục định là bần nho. Hành vận được mất, lại cần suy xét. Đắc địa thất thời, như đồng ruộng được mưa. Đắc thời thất địa, như xe bị lún bùn. Đắc thời cũng có thể nổi dậy, thất địa khó mà thắng thiên. Cho nên hỏa đến nam phương mà vinh, thủy lâm bắc địa mà thịnh. Thổ đến đông là bệnh, mộc đến tây là suy, kim nhập bắc là chìm. Xứ vượng là sinh còn xứ tử là diệt, xứ tử sinh mà xứ vượng thoát. Tuế vận đều tổn thương nhật chủ, mệnh gặp tất là nguy hiểm. Khí vận cùng tổ khí thương tàn, môn hộ cùng phụ mẫu đều tổn. Vận thần khắc tuế, hình tụng đến lâm. Tuế khắc Vận thần, quan tai kẻ khởi. Kim chủ đao nhận hình thương, thủy chủ giang hà chìm chết. Mộc thì treo cổ tự ái, Hỏa vô Long giận. Hỏa thì ngũ đêm áp đảo, rắn cắn chết cháy. Thổ là tường suy đất sụp. Ngũ hành Sát trọng, nên xem chỗ này.

Lại viết: Có hóa mà giống như không hóa, cơ tỵ mà như không tỵ. Hợp mà không hợp, tú mà thực ra không tú. Hóa mà không hóa thì tôn quý, tỵ mà không tỵ thì tổn tài. Hợp mà không hợp thì tôn quan, tú mà không tú là tổn phúc. **Lại nói:** Không hóa mà hóa, không tỵ mà lại tỵ. Lý không hợp mà hợp, không tú mà dụng tú. Không hóa mà hóa, định tôn cư quyền quý. Không tỵ mà tỵ, cuối cùng giàu có. Không hợp mà hợp, tất thăng chức cao. Không tú mà tú, tất là hưởng lộc. Định bốn thời có vượng hay không vượng, khảo sát ngũ hành có khí hay vô khí. Tùy theo vật mà biến vật, vì loại mà cầu loại.

Ngũ hành cần phải trung hòa, nhất định vật không thể thiên khô. Thủy không thắng hỏa, bôn ba lưu đãng. Hỏa không thắng kim, khốn khổ tây hoàng. 3 Tân kiến 1 Bính, tiền tài phá tán. 2 Nhâm kiến 1 Đinh, gia đạo hưng long. Có tú mà không có Quan, nhưng làm khéo léo ở kỹ nghệ. Thấy Tài mà không có năm, duy chỉ có toại chí ở kinh thương. Giáp cư phương Tòng Cách, phong tai khốn khổ. Kim thành cục Nhuận Hạ, cánh bèo tha hương. Tất cả vượng đều phải theo chỗ khiến, tất cả suy thì biến thành vật khác. Một Quỷ không thể thắng 2 Quan, 1 Lộc không thể thắng 2 Quỷ.

• 29-04-16, 08:42

lesoi

Ngũ hành rơi ở bản hương, không quý thì phú. Tứ trụ lâm ở phá địa, không tiện thì bần. Sinh vượng là Thượng, Đức Tú là Kỳ. Thân tọa Học Đường, là khách văn nghệ thanh cao. Mệnh lâm Quỷ họa, là người rơi vào đạo tặc. Lộc ẩn trong hình, định là người cầm binh khí trong quân đội. Trong tú thấy khắc, tất chủ chỉ theo ở công môn. Quỷ hưu Mẫu vượng, năm nhiều tiền tài nô mã. Quỷ vượng Mẫu suy, phụ mẫu huynh đệ phân tán. Quan Ấn lưỡng toàn, năm cờ lông mà cư vũ chức. Thanh tú đầy đủ, ứng khoa giáp mà nhập văn thuyên. Tàng ám Lộc, Quan cư cực phẩm. Gặp Chân Quan, lộc vị phi thường. Thập can lâm tử tuyệt bệnh suy, liền đất bụi. Ngũ hành ở Tam Kỳ mộ khổ, vinh xếp quan chức. Lưỡng vị Quỷ hương phùng Đào

Thực, tất là nô tỳ. Nhất khí có gặp quy về mộ nguyệt, định chủ cô bản. Câu Trần đắc vị cư Thìn Tị, quý hàng Tam công. Nguyên Vũ đương quyền phùng Hợi Tý, quan phong nhất phẩm. Quý kiến Canh Thân cư có chức, Tân phùng Mậu Tý trúng khoa cao. Âm thủy gặp tứ mà thất địa, thân là tăng đạo. Dương hỏa không quy về gặp thủy, định làm hung đồ. Kim đến đất hỏa, tài phân đa tụ tán. Vượng thủy nhập nam, gia đạo hưng xương. Canh cư mùa đông, thủy lạnh kim hàn, được hỏa tương phù, chớ lấy loại nhân. Phá lộc thì vong, khí tuyệt thì bệnh. Giờ lâm chỗ Quỷ lại phùng xung, tổn nguy là không sai. Lâm quan phục gia đất suy bại, chết hết là không sai.

Tôi quý mệnh có Quan tinh, được Thiên Chính Tài là phúc. Tôi hung là Thất Sát lâm thân, Thiên Xá Nhị Đức là cát. Quan tinh nếu như gặp Tỉ Kiếp, tuy là Quan mà không quý. Thất Sát nếu phùng trợ giúp, thì Sát càng hung. Tam hợp lục hợp, tuế vận hợp tất là vinh. Thất Quan bát Quan, nguyệt kiến Quan mà là hỉ. Tứ hợp Tứ hình, hình hợp thường phân tà chính. Thất xung bát kích, xung kích hỉ được hội tàng. Kép quý kẹp khâu là ám hội, Tài khó Quan khó phải rõ xung. Quan tinh ở phương sinh vượng, phùng không cần thấy phát. Ấn thụ tàng dưới Mạnh Trọng, thấy là không dụng lộ hình. Ấn thụ được Kiếp tài là quý, Tài nguyên hỉ Thực Thương là kỳ. Thương quan nếu thấy Ấn thụ, quý không thể nói. Quy lộc nếu gặp Thực Thương, phúc là vô hạn. Năm ngày có âm dương qua lại, 2 Nhận hình pháp trọng phạm. Quan Sát hỗn phùng Thiên Nguyệt nhị Đức, lộc vị thăng cao. Phi Nhận Phục Nhận, hội Nhận nhiều hung. Thương quan bác quan, kiến Quan là họa. Dương Nhận nếu phùng Ấn thụ, tuy Quý mà tàn tật ở thân. Thất Sát không có chế phùng Quan, là họa mà thọ nguyên cũng không lâu.

• 29-04-16, 08:44

lesoi

Tam Thiên tam Chính gặp Tam Kỳ, quý cư ở hàng nhất phẩm. Tứ Vượng tứ Sinh toàn tứ trụ, phúc ở trên mọi người. Sát hóa thành Ấn, sớm lấy cao khoa. Tài vượng sinh Quan, ít bị dòi nhà. Quan Sát cùng đến, phải biết phù Quan phù Sát. Thiên Chính tương hội, phải biết hợp Chính hợp Thiên. Quy Lộc tháng phùng Dương Nhận, thế sự bất minh. Kim Thân đến vận đất thủy, thân phân làm hai. Âm trung tàng Sát, phải biết dụng thần dưới tháng. Thấy xứ không có Tài, tất thụ Không Trung họa hại. Dương Nhận lại kiêm hội hợp, di dòi nghìn dặm. Dụng Tài nếu gặp Kiếp đoạt, cả đời nghèo túng. Tiền định cả đời, cùng đạt đã phân. Cần phải hiểu kỳ Tiêu Trưởng, cũng nên khảo cứu kỳ Thủy Chung. Hoặc có trước bản sau phú, hoặc có bột phát mà bản. Hoặc là nhà trắng làm công khanh, hoặc là cửa vàng son mà chết đói. Hoặc là cả đời vui vẻ, hoặc là cả đời chỉ sầu lo. Nên xét nguyên vận lưu niên, phải xét vị trí hành niên. Thân nhược như phùng Thất Sát, vận đến chế phục tất khuynh. Thân vượng nếu phùng phúc khinh, vận đến suy bại tất chết. Thái Tuế cùng mệnh bất hòa, có tai có bệnh. Tứ trụ cùng Tuế tương sinh, không họa không tai. Thân nhược bỗng nhiên nhập cách, tuy phát mà chết yếu. Phúc khinh nếu gặp hưu tù, tất nhiên khuynh yếu. Là lấy dụng thần không thể cầu vọng, hình tích tự nhiên thấy phát. Có phúc thì nhận nó dụng, vô thời tất là dụng thân. Họa hại ở tại ngũ môn, phúc vinh tồn ở vận khí. Chỗ cùng chung người phúc hậu, hoặc như tồn thương nguồn cội, cuối cùng vậy khốn ở trong đó. Phải hiểu nguyên diệu, lý suy thông minh là ở ta.

Lại viết: Tam Nguyên định mệnh, trước nói tứ trụ. Ngũ hành có hay không có thành cách, thứ mới luận mệnh vận cường nhược. Như thân nhược Tài vượng, cần đất thân vượng. Nếu thân vượng lộc suy, lại hỉ lộc ở đất sinh. Ấn sinh là phúc, sợ thấy đất Tài. Sát ở trong trụ, Sát không nên vượng. Mệnh không có Tài Lộc, vận phùng Lộc Mã thì tai. Vốn có Thương quan, lại gặp đất Quan thì họa.

Tôi kỳ, nhật can xung vận. Chỗ hỉ, can vận sinh cho can ngày vậy. Nhưng xem có tình hay không có tình, hợp cùng không hợp, xét kỹ hội hung hay hội cát. Như vốn có Nhận hại, thì cốt

nhục tàn thương. Vốn có Thương Sát, địa chi tử tuyệt. Hơn nữa trong vận Lộc Mã đều nhược, họa không quay gót. Lại lấy Lưu Tuế ức dương, họa phúc không có không chuẩn. Nếu gặp đất kiến lộc, danh là Lộc Mã câu tuyệt, thọ hạn khó tránh. Trọng có Lộc tuyệt mà phát, Tỉ kiên mà hao. Khí có thiên thâm, cách có phá thành, không thể chấp nhất mà suy vậy.

Lại viết: Tuyệt, không thể thủ Tài ở sơ sinh. Suy, không thể địch ở trong Quỷ vượng. Nghịch chế vô tình, thuận sinh có cứu. Chủ không có mà Bản có thì có thể cứu, ngày giờ đều đạt một nửa. Nhị Đức bách sự không hung, lại gặp Tài Quan, định là hào phú. Chủ Bản có lực, Quỷ sẽ thành Quan. Chủ Bản vô khí, Quan lại làm Quỷ. Phép hình xung, tử tế mà suy. Có hình xuất, hình nhập, hình cát, hình hung. Có phân chia xung động, xung không động, xung hợp, xung không hợp. Can suy, tất định động xa đến hợp, có tình mới là phú quý. Tàng trữ tạp khí, cần định ai trước ai sau. Chuyên dụng Đề cương, phải phân khí thiên khí thâm. Đến phục Nhất Dương, mộc hỏa dụng mà thủy tàng. Nếu sinh Nhất Âm, hỏa thổ thịnh mà kim phục. Tương lai là tiến, gặp có thành công. Thành công là thoái, được thì ích gì. Nguyệt kiến Tài Quan Ấn thụ, giờ làm phân dã quy nguyên. Hoặc bỏ tức cái chưa đủ, hoặc ức kỳ thái quá, cần tạo hóa trung hòa là cát.

• 29-04-16, 19:52

lesoi

Ngọc Tĩnh áo quyết

(An Đông Đỗ Khiêm sáng tác – Vạn Dân Anh chú giải)

Phàm lý suy thành tạo hóa, phép lấy ngày làm chủ.

(Chỉ lấy đề cương làm Thể, phải cho rằng làm chủ đầu mối. Được hóa khí làm bản thể, nhập môn thì phải biến thông. Phải biết can chủ có bản tượng có hóa tượng, mới nắm tin tức. Như Giáp bản tượng tức là mộc, hóa tượng là thổ.)

Chi thần tọa dưới, trước tìm ý nghĩa.

(Là tọa dưới nhật can, thủ trước tiên xem địa chi này. Cùng một vị chi tháng, một vị chi giờ, một vị chi năm. Hình xung phá hại, sinh khắc tỉ hòa như thế nào. Can chủ có vật gì được hi kỵ, không thể xem là bình thường, không thể nhìn quanh.)

Khí tháng thiên thâm, vật nào chủ quyền.

(Dưới nguyệt kiến, khí hậu thiên thâm (nông sâu). Khí ngũ hành, can thần là gì. Thoả đáng ngày này, nắm lệnh thiên thời (khí hậu). Khí 5 ngày là một hầu. Chuyên nói [**Đức Tú** có hay không])

Địa chi chí thiết, đẳng thịnh là cường.

(Địa chi là 4 vị chi thần, là chí thiết, xem thiên can là càng cấp thiết vậy. Phải xem Trạch xá (chỗ nhà ở) can chủ là gì, dụng thần cơ nghiệp là gì. Lực nào khinh, lực nào trọng. Trạch xá tức là được phương đắc địa, Chi thần tức là chỗ nhận quý. **Một là**, xem thể lực Xung khởi, là chi thần nào. **Hai là**, xem thể lực Cùng khởi, là chi thần nào. **Ba là**, xem thể lực Hình khởi, là chi thần nào. **Bốn là** xem, thể lực Hợp khởi, là chi thần nào. **Năm là** xem, địa chi cai quản. Phép này là có lập ở không trung vậy. Luận địa chi, 4 mẫu chốt Xung Cùng Hình Hợp, là cánh cửa cấp thiết vô cùng. Có một phép, thủ dụng chỉ nắm nhật can làm chủ. Trung gian hoặc có cát thần có hình xung, hung sát có củng hợp. Sinh vượng hưu phế, giao nhau không đều, khó bề hành động. Không bằng chỉ xem kĩ 4 nền tảng địa chi, trong ngũ khí vật nào tối trọng, đo lường tương lai tốt xấu. Lại xem thần nào hao tán, thần nào có thể sinh phù, thần nào có thể xung hợp, thần nào có thể biến hóa. Sau đó lại xem nhật can thuộc ngũ khí nào, cùng khí nào cai quản tối trọng nhất. Liền nắm các vật Tài Quan, khí dụng thần, cùng ngũ khí

trước dẫn về tọa ở giờ, vật xem thêm tính toán. Thần nào khinh, thần nào trọng, nghĩa lý điều thuận là nói cát, trái lại là xấu vậy. Như chỗ này đã lập định, sau đó xem khí địa chi. Điều có đầu mỗi chỗ hi chỗ kỵ, không thể không xem xét. Ngũ khí là nói 5 khí mộc hỏa thổ kim thủy, từng cái cần phải nhớ kỹ đề mục. Nếu trong ngũ khí, đảng nào nhiều thì là trọng. Như can chi trong ngoài, Minh Ám có nhiều mộc, thì khí mộc đảng thịnh vậy. Hi kỵ đã luận ở trước trong ngũ hành.)

Chuyên chấp dụng thần, thiết tường hi kỵ.

(Chuyên nhất một vị dụng thần gọi là Tôn trưởng, là quyền thần, là mệnh lệnh, là bản lĩnh, là chỗ dựa. Chỗ này không phải tầm thường, nắm mà suy, không dám cầu thả tùy ý cầu. Thủ ngoài dụng thần, các loại then chốt như Tài hoặc Quan, hoặc Nhận hoặc Sát, hoặc Thực hoặc Quý, hoặc Ấn hoặc Lộc Mã. Lấy các loại ví dụ. vốn không có phép định. Dụng thần tối kỵ tổn phạm, kiêng sợ chia cướp, không nên thái quá hay bất cập. Như vật thái quá, vốn là không tốt. Hoặc tuế vận lại đến sinh phù, tức là phá hư lật đổ. Như mộc bị gãy, thủy bị khô, thổ bị sụp, hỏa cùng phát mà tắt, kim thì hao tổn. Như vật bất cập, vốn không tốt. Hoặc có tuế vận lại đến cướp khắc, phá hư hết vật, sao không có họa. Dụng thần hi kỵ, rất mới rất hay, sẽ nói phần khác, vật phải được trung hòa là quý.)

Khí khí thiết cùng kỳ lý, vật vật chỉ cực chuyển quan.

(Ngũ khí kim mộc thủy hỏa thổ, nhất âm nhất dương, cộng có 10 loại tin tức. Nghiên cứu lý lẽ cho tận nơi từng cái phải xem suy vượng, khinh trọng, sáng tối, rộng hẹp, cùng tắc. Thần nào sinh, thần nào khắc, thần nào hình, thần nào hợp. Vật bị phá, vật được sinh, thuộc chủ việc gì. Dem từng vật đi suy, cần phải có căn cứ chỗ dựa tung tích. Đến chỗ không thể tránh được, đó là *Chuyển quan*. Nhập điều cách nào, xử cực vừa chuyển, tức là kiến công, viên hoạt thông suốt. Nhưng phải kiến định tung tích, đoán thế nào là thành khí hay không thành khí.)

Hữu khí là cấp, Hữu tình là thiết.

(*Hữu khí*, là đương thời (nắm thời tiết) vậy, xem trong ngoài bát tự can chi minh ám. Như trung khí tháng 6, tiết Đại Thử, thổ kim vượng tướng, là loại hữu khí. Chỗ này là rất cấp, còn lại thì không. *Hữu tình*, là hợp khí vậy, như loại Giáp thấy Kỷ, Bính thấy Tân, Đinh thấy Nhâm. Giữa can chi minh ám, có hợp đều lấy, chỗ này là tối thiết vậy. Vừa nói chẳng những Hợp khí Hữu tình, cát thần sinh ta khắc ta, cũng là hữu tình. Hư Cùng quý khí, sinh ta, khắc ta, hình ta, hợp ta. Cũng không có khác vậy.)

• 29-04-16, 19:54

lesoi

Can năm quản lý, thứ xem tháng giờ, như lúc quyền hành, gia giảm một ít.

(Xem chỗ can năm ngồi trên chi nào, cùng ta hút nhau như thế nào là thiết. Cũng cần dẫn ở quý địa hữu khí, phương thể cực lớn. Lại xem dụng thần, lại gắn với Tuế quân, là cát hung thần sát nào. Nếu thêm dụng thần cùng Tuế quân hòa, thì hoàn toàn quý là không sai. Thứ xem quan hệ giữa hai thiên can tháng giờ, cuối cùng không thể lấy sai biệt, lại không có bó buộc. Trong trụ tượng số biến hóa, ngũ khí chân giả, cát hung thần sát, đều nên dẫn quy về tọa ở giờ. Phân kỹ khinh trọng, một chút cũng phải so sánh. Lại nói: Thái tuế là linh tụ một năm, là chủ tử của chư thần, rất có chỗ dùng. Chỉ vì Từ Tử Bình lấy ngày làm chủ, chuyên thủ Tài Quan. Ít nhiều kẻ hậu nhân hiểu nghĩa sai lầm.

Cho nên viết: Năm nói giống như cái đầu móc cân, dùng để buộc vật. Tháng nói ví như cái móc treo vật, để nâng vật lên. Ngày giống như thân đòn cân, phân chia không sai một ly. Giờ ví như quả cân, dùng gia giảm nặng nhẹ. Ví dụ hầu như là phù hợp vậy.)

Tùy hợp vẫn khẩn, điều hợp bất nhân.

(**Tùy hợp:** Như Bính Ngọ khí tráng, liền biết có hai chữ Tân Mùi. Như ảnh theo hình, cũng xem Tân Mùi, vẫn là ân nhân của nhà ta, nhưng là cừu nhân. **Điều hợp:** Tức là chỗ thần tàng ở trong chi, cùng nó hợp khí chỗ ẩn tàng vậy. Như các loại Thân Mão, Tý Tị, Hợi Ngọ. Che cái có khí, loại việc hợp xa, tự ý không để nhân hạ vậy.)

Thể chế phải rộng lớn.

(**Phàm bát tự phải xem quy mô khí tượng:** Thể thể rộng rãi, trời đất đâu vào đấy, hùng tráng kiện thực. Ngũ khí thuận khắc mà có lực, đảo sinh nghịch hóa mà có công. Quý khí qua lại không hỗn tạp, tất không phải loại cách tầm thường. **Lại xem bát tự đại ý thể đoạn:** Quá thanh, thì hoặc là hàn hoặc là bạc. Quá dày, thì hoặc là trọc hoặc là trì trệ. Quá hoa lệ, thì hoặc là khinh hoặc là phù. Quá tùy tiện, thì hoặc là lưu hoặc là đãng. Quá hữu tình, thì hoặc là lạm hoặc là dâm. Quá cô giới, thì độc lập không thể dung vật. Quá cương dũng, thì hoặc là bạo hoặc là táo mà không có hàm dưỡng. Quá nhu nhược, thì hoặc là ngu hoặc là độn mà không có hành động. Quá chân thực chấp nê, thì tự trói buộc chỉ có biết mình. Quá mở rộng, thì mưu đồ nhiều mà hoa nở không có quả.)

Mặt chữ phân trước sau.

(Trời dụng nét chữ, xa mà ở sau, hoặc bị mặt chữ nhân thân, chiếm trước ngăn cách. Nếu không thương phạm, cần có tuế vận sinh phù, mới là toàn mỹ. Trời dụng nét chữ, tuy gần mà ở trước, nhưng có nét chữ nhân thân, chỗ xa ở sau. Động xa mà gần, nét chữ dụng thần mới ngại. Lại xem trong trụ, vật nào có thể tiêu trừ đi được.)

Thiên can chuyên luận sinh khắc chế hóa.

(Sinh là tương sinh, lý là có sinh hay không muốn sinh. Khắc là tương khắc, tình có khắc hay không muốn khắc. Chế như là thủy khắc hỏa, mà có thổ chế sát, hỏa có tình phục sinh. Hóa là bản thủy khắc hỏa, thấy mộc có thể cướp khí, lý là hỏa chuyển được sinh. Còn lại loại suy.)

• 29-04-16, 19:56

lesoi

Địa chi chuyên thủ hình xung phá hại.

(**Hình:** Như loại ngày Sửu giờ Tuất, là Hình xuất. Như loại ngày Tị giờ Dần, là Hình quy. Vật xấu cần hình khử, vật tốt hỷ hình quy. **Xung:** Cát tượng cần xung hung tượng, quý khí cần xung nhà của ta. **Phá:** Đại khái là vật bị phá hư, giữa có cát có hung. Như Mão phá Ngọ, chính là Ất khắc nhà Ngọ Kỷ thổ bị phá. Nếu Kỷ thổ là Sát, khu vực có lực, tuế vận một khi lộ ra, hại là không nghi ngờ. Nếu như không lộ, thì cũng giống như ôm hổ mà ngủ. Lại xem chữ Dậu có khí hay không có khí, có thể không chế hay không. Lại như Kỷ là quý khí, lộ mà có lực có thể, thì cũng vì phá mà mang đến phúc. **Hại:** Xứ Lục Hợi, nếu mang kỵ thần hung sát, đến khắc đến cướp, đúng là cừu hại.)

Tượng thành một nhà. Bất chấp quý khí.

(Trong bát tự cần người, hoàn toàn không có các loại Tài Quan quý khí, có an nhiên phần phát phú quý sao? Bởi vì lấy khí tương sinh, tự lập thành tượng vậy. Sinh ý cuộn cuộn, có tình không hết, cao xa vững bền như vậy. Bản tượng phối bản, như loại Giáp Ất Bính Đinh. Hóa tượng phối hóa, như loại Mậu Quý Đinh Nhâm. Mộc hỏa thành tượng, thổ kim thành tượng, kim thủy thành tượng, thủy mộc thành tượng. Cùng có ba tượng thuận theo thứ tự, cùng giống như phép này. Như loại tượng hòa thổ kim. Lại có tứ tượng hòa hợp sinh sản, cũng như vậy. Như loại thủy mộc hỏa thổ.)

Căn nguyên nhất khí. Sinh vật đầy đủ.

(Như thứ tự khí kim lâm đứng thiên thời kiến vượng, lại không có cướp khắc. Nhất khí đến chỗ sinh, là thủy thần vậy. Thủy thần đã hiện lộ ở thiên can, hoặc phiếm lạm ở địa chi, vật thịnh không cát. Vẫn còn bao nhiêu hỏa thổ, có thể dựa vào làm đề phòng chăng? Còn lại cứ

loại suy. Thì đạo tạo hóa tròn hay khuyết, sáng tỏ như có bằng chứng, vạn không mất một vậy.)

• 29-04-16, 19:57

lesoi

Mẫu chốt Bát pháp. Khởi đầu ngũ khí.

(Bát pháp đã luận ở trước, ngũ khí gồm có: Tụ tán, tròn khuyết, thực hư, thâm thiển, dịch giao, rộng hẹp, nặng nhẹ, dày mỏng, hàn hòa khác nhau. Can chi đều có lực, khắc vật quy tổ. Tinh thần cường kiện là **Tụ**, hỉ cát thần, kỵ hung sát. Cũng cần phụ tá cát thần, xung là vô nghĩa. Hình mà không quy là **Tán**, hợp với hung sát, kỵ cát thần. Kim mộc thủy hỏa thổ đều đủ, thuận theo thứ tự là **khí Đủ**. Ngũ hành khuyết một, đợi đến tuế vận bổ túc là **khí Khuyết**. **Thực**, như là Giáp Tuất kiến loại Bính Dần, có hợp có sinh, cục hướng về một tượng, giữ lại ở một phương. Trong trụ nếu không có loại kích dương ngang tàng, như vậy thì bất quá chỉ là một phú ông mà thôi. Tức là có thể mà vô dụng, dầu có quý cũng là ngồi không ăn bám. Như trong trụ có khí thổ thái trọng, lược kiến Quan đến là quý. **Hư**, như là thổ nhập Dậu Dần, mộc lâm Ất Tị, kim đến Thìn Hợi, thủy hướng Mão Tuất, hỏa cư Sửu Thân. **Khí hư** mà không thể kiên cố. Còn lại loại suy. **Khí thâm**, ví dụ như bản tượng mộc hóa tượng gần tiết Thanh Minh. **Khí thiển**, như bản tượng mộc hóa tượng phương được tiết Vũ Thủy. **Khí dịch**, như Tân Dậu kiến Ất Mão, đại khái rất hung. Nếu thấy Kỷ Mùi Kỷ Sửu, có chuyển dựa vào gốc, lại cát. Như không có chỗ dựa, thì xem Khách Chủ cường nhược, Chủ nhược thì thành Quỷ tượng, Khách nhược thì thành Tài tượng. **Khí giao**, ví dụ như Đinh Tị kiến Tân Hợi, Bính Tuất kiến Kỷ Sửu, Canh Thìn kiến Quý Mùi. Nhưng vẫn phân chia khí nào vượng mà nói. **Khí hợp**, như dụng thần, có tình với một hai thần ở trong cục. Hợp cũng có sinh vượng, chỗ dụng dẫn khí nhưng khí đến không được. Khí rộng, là chỗ dụng dẫn khí đến được, chỗ xứ sinh vẫn có đủ tinh thần. Thông khí tam hợp, hoặc thông khí lục hợp. **Khí khinh**, như loại bản tượng mộc hóa tượng, lại nhập vào đất kim, lại không phải đúng mùa. **Khí trọng**, như tượng mộc phùng Dần Mão, là loại địa chi bản tượng. **Khí mỏng**, như tượng mộc tự mình gặp đất tử tuyết, vẫn không đúng tiết mùa. **Khí dày**, như tượng mộc phùng đất khô mộ trường sinh, hoặc đúng tiết mùa, hoặc có can khác đến trợ giúp. **Khí hàn**, như mộc khô hỏa tán, kim hàn thủy lạnh thổ đóng băng. Thiên can hưu tù, địa chi tử tuyết. **Khí hòa**, là có hợp có sinh, có tình có trợ, có lâm quan để vượng, không có hưu phế tử tuyết. Hoặc có thần vượng tương đến phù trợ, hoặc năm mùa trước sau. **Có đầy khí mà thịnh**, là vật không có chỗ nương tựa mà làm đề phòng, không lâu sẽ sụp. **Có khí kém mà suy**, là căn rễ không thực. Vẫn không được thời, khí cũng không đủ. Lại không có sinh phù, loại này là bỏ đi, làm sao nói thắng? **Có khí suy mà lâu dài không được thiên thời**, lại lâm tử bại. Nhưng có ám can tương sinh, dẫn quy về đất sinh vượng. **Có khí vượng không bền**, lúc đầu thì đáng vẻ phần phát, từ từ suy nhược. Cuối cùng thì thu liễm quy tàng, xứ đi lại không có chỗ dựa, dễ dàng phân tán, thịnh tình không có ngọn nguồn. Đặc biệt thiếu khuyết chuyển sinh, thể nhận không liên tục. **Có khí non yếu dễ tiến hành**, phương khí đến, người đều cho rằng là tượng vượng tướng. Nếu gặp trung gian, khí ngu đầy cướp khắc, hung không thể nói. **Có khí nén chịu quá xa**, khí hậu đã qua đều viết hưu phế, lại nói thành công là thoát. Không biết dư khí, bỗng được xứ vượng đến giúp, xâu động sức sống. Khí trở về xứ đầy, khỏi chịu tuế hàn. **Dư khí** tức là khí bị hưu phế, cho nên nó xoay hóa tượng vậy.)

• 29-04-16, 19:58

lesoi

Tạo vật cần nguyên bản thể.

(Phương Đông dương tán tiết lấy mà sinh phong, phong sinh mộc. Phương Tây âm dừng lại để thu vào mà sinh táo, táo sinh kim. Phương Nam dương cực mà sinh nhiệt, nhiệt sinh hỏa. Phương Bắc âm cực mà sinh hàn, hàn sinh thủy. Trung ương âm dương giao nhau mà sinh thấp, thấp sinh thổ. Thể tượng nguồn cội Ngũ hành, đã nói ở trước.)

Khí Hoàn xuất từ căn cơ.

(Phàm chỗ thành tượng gọi là **Khí Hoàn**. Phàm quý khí quý nhất, cũng là Khí Hoàn. Phàm lục thân đồn nhất, ta sinh là con, như loại Bính Tân kiến mộc vậy. Một khi nói vợ sinh là con, thủ hai nghĩa mà dùng phải hoạt pháp, đều có lý thú. Sinh ta là mẹ, hợp ta là vợ, tượng có nhau đầy đủ thì thành vật. Diệc là ở chỗ sinh lục thân, đồn một mà thành vậy. Như trong vận thành tượng, ích lợi là do căn cơ, vốn có ý đến là thành vậy. Nói mộc hỏa tất không có ngang nhau, đều có khinh trọng, là mộc trọng hỏa khinh. Vận đến gặp can hỏa chi hỏa, hợp thành chân tượng. Nếu ở trong tứ trụ: Hoả vốn mang các chữ lâm quan, đế vượng, trường sinh, khổ mộ, mới gọi là Khí Hoàn. Nếu không thì không chân không thực, không đủ không chính, chỉ tốt bề ngoài mà thôi. Còn lại cứ loại suy theo chỗ này.)

Pháp như kiểm soát. Điều bảm cát hung.

(Giờ cùng tháng ngày cùng năm, can chi bát tự. Phải kết hợp ngang dọc qua lại, thủ dụng lẫn nhau, không thể có một chỗ nào mà không chiếu cố đến. Như 4 can cười 4 chi, từng chỗ đều chiếm quý chiếm sát, hoặc can năm cười chi tháng chi giờ thủ quý. Hoặc can năm thủ chi ngày, can ngày thủ chi tháng, can tháng thủ chi năm, đều có quý có sát. Hoặc hai chi năm tháng, hai chi ngày giờ, tự thủ can thân quý khí. Như kiểm soát chỗ này tỉ mỉ thì sẽ không sai lầm.)

Vật cần lấy bỏ. Mới rõ khinh trọng.

(Chỗ đoạn này nói trước tiên cần phải xem 4 chi, đem từng cái chỗ tàng can khí, hiện ra lấy hoặc bỏ. Suy tính kỹ đẳng nào nhiều, lực nào ít, vật nào vượng vật nào nhược, vật nào khinh vật nào trọng. Mới rõ được đạo lý dụng thần cát hung. Không đi lấy bỏ từng cái, đại cương che giấu, khó mà suy xét lấy hay bỏ.)

Vinh mà dễ khô, thân phát không lâu. Hiển mà không lộ, vật thành tuế hàn.

(Khí giòn hư phù non yếu, đất hư phế bại tuyệt, được can chi giáp phù, tạm hợp mà phát ở một thời. Nếu gặp tuế vận lấy thần tán trợ phá thương, hoặc ức dương vô khí, thì dễ bại mà không lâu dài. Như vật không hiển lộ dụng thần hữu khí, hợp thần cười nhau thành tượng, một đường trong vận không có bị phá thì lâu bền. Buông thả Tuế quân hàng năm pha tạp, chính là Phù vân tế nhật (mây che mặt trời), hoặc là ví như mặt trăng đi qua bóng cây mà thôi. Cho nên can không hiển lộ, ẩn tàng trong chi có khí được sinh. Lại là cao xa vậy.)

• 29-04-16, 19:59

lesoi

Đoạt thai hoán cốt. Ý xuất tự nhiên. Bỏ gốc lấy ngọn. Gốc không đúng nghĩa.

(Bản tượng như có Tài Quan quý thần, vị trí khác lại có thông khí. Có hóa có tượng có loại. Dẫn dụng lại thanh. Nên lợi dụng phúc địa, không miễn cưỡng mà hành khí, giống như có cảm tình tất có chỗ đến vậy. Muốn hóa chân tượng, như loại Đinh Nhâm hóa mộc. Vận nhất không nên đồ hợp tranh chiến, chợt đến trong vận lại trợ giúp bản tượng rõ ràng. Lợi dụng bản tượng các loại Tài Quan quý nhân, thì đúng khí bản tượng, từng kỳ không bị tiết khí.)

Đại khí từ gốc, tự nhiên chế xấu mà hành thiện.

(Thể cục nêu lớn, bản nguyên nêu trọng, dụng thần nêu chuyên, kiêm mang Đức tú quý nhân. Tuy có Đại hao, Nguyên thần, Nhận Sát các loại ác sát, lại có thể trợ uy. Thì chỗ gọi là lần ác mà lấy thiện vậy.)

Thể cục suy bạc, mới biết hại vật lại còn hại người.

(Tuế cùng Nhật thần lục hư bạc không chuyên, bị cát hung thần sát điều khiển, theo khí rung chuyển. Tinh thần bị chỗ sai khiến, tự mình chủ trương vô định. Đa số là bên trong tượng

hung sát, các loại Nhận Sát Vong Kiếp Kim Nhận Bạch Hổ gây nên, cho nên không thể so với khí đức tú thuần hậu vậy. Kiến nghiệp lập sự, tuy có ngẫu nhiên thành, sao không hại vật tổn người chứ.)

Quý nhân Lộc Mã giao soa, Câu Giáo Nguyên Vong đa đoan.

(Quý khí không nên phiền tạp, dụng Tài chỉ dụng Tài, dụng Quan chỉ dụng Quan. Như dụng các loại Lộc Mã Quý nhân Thực thần Ấn thụ, chỉ cần một vị hai vị, quý khí phụ tá tiện lợi. Như loại dụng Tài lấy Quan phụ trợ, Quan Ấn giúp nhau, Lộc Mã kiêm hành. 3 vị 4 vị, phiếm lạm liền không quy nhất. Lại nói: Một loại quý khí, cần phải có Quý nhân Đức thần tương trợ, mới có thể đại hiển. Các loại Câu Giáo Kiếp Sát Nguyên thần Vong thần, nếu quý khí trọng, thì trợ thần hành uy. Ác Sát trọng, thì hình hại đến nhanh, vừa nói các loại sát đủ kiểu, chỉ cần thông tin.)

• 30-04-16, 12:19

lesoi

Cát thần tham thiên nguyệt phù trì, Hung sát bát Không Vong bình phẩm.

(Quý thần Lộc Mã, đều là cát thần vậy, lại thêm gặp Thiên Nguyệt nhị Đức càng cát. Câu Giáo Nguyên Vong, đều là hung sát vậy. Nếu nhập Không Vong giảm nửa. Cát thần cũng sợ Không Vong, hung sát cũng cần Nhị Đức. Chú xưa nói cát thần quý khí, tuy thanh quy nhất, lại không thập trợ, hoặc nhập cách khác, dựa theo suy diệu kỳ. Nếu không có Thiên Nguyệt nhị Đức, Thiên Nguyệt nhị Hợp, Nguyệt không Thiên Xá trợ giúp, cũng giảm nửa phần, không đủ phúc lực. Không Vong lấy ngày sinh chỗ thuộc tuần nào, như tuần Giáp Tý, thì 2 vị Tuất Hợi là đúng vậy. Không Vong có 3 thần, ở sau trong một tuần chỗ tàng kiền thần, như tuần Giáp Thìn, là 2 can Giáp Ất vậy. Sau một tuần chỗ độn đến can thần, như tuần Giáp Thìn, Bính Ngọ tức là Canh Tân vậy. Một Tiết lộ Không Vong, đến thêm càng khẩn, như loại ngày Giáp Kỷ giờ Thân Dậu. Hung thần cần tọa Không, Cát thần sợ tọa Không. Còn nói: Kim Hỏa cần Không, Mộc Thổ Thủy kỵ Không. Lại nói: Thủy cũng hỷ Không. Lại nói: Trong trụ hung sát cùng giao, có Đức thần, gặp nguy hiểm thì tự tán, chết không đến nỗi mất mạng, ngày giờ mang càng khẩn.)

Thập toàn quý khí, vẫn xem ỷ phục Họa tinh, nhất cục hung thần, phải biết ẩn tàng phúc khí.

(Quý khí thập phần đầy đủ, thủy chung không phá, trung gian an ninh không có một họa thần ẩn tàng. Thần hung sát, qua lại phồn tạp, trong đó lại có một chỗ phúc thần, ẩn ẩn thâm áo. Hoặc Hư Giáp Diêu Hợp hoặc hình xuất xung quy, cũng gần bó có chỗ hữu ý, không thể lấy toàn bản hung sát mà xem. Chỉ đợi vận nào, phù khởi phúc khí trong cục thì cát. Phù khởi họa tinh, phá quý phá dụng thì hung.)

Điều cao cách cô, thể cùng lực tận, nghĩa lý chính dụng biến thông.

(Nghiên cứu dụng thần nhất can, kiểm tra minh ám, tạo hóa cát hung, chỗ thần sát ẩn hiện. Thể cô cao, khí cũng không là cùng tuyệt, khó mà thủ dụng. Chí cực như vậy sẽ chuyển xứ đóng, lý tự có cùng thì biến, biến thì thông, vận nghênh đón khí nào. Một đường xoay chuyển, là sức sống nào, khởi tình phát nguyên, nghĩa cũng có vô hạn.)

Khí đầy vật thịnh, vận cùng tuế xung, thân chủ làm sao mà yên tĩnh.

(Nghĩa muốn xem đại khái, khí tượng hoặc đầy hoặc lưu, khảo sát lý thể vật, thì thịnh mà cực, thì điềm báo không bền. Huống chi gặp tuế vận ức thì suy phúc, dương thì trôi nổi bồng bềnh không có, lại nếu xung cùng hình, thân chủ này, chỉ có thể an nhiên điềm tĩnh không quấy nhiễu, là không có lý này vậy.)

Năm tháng ngày giờ, can chi có thứ tự, nếu thần Chủ Khách, thể cách hướng theo thứ tự.

(Tháng nên ở sau can năm, giờ nên ở sau can ngày, nếu lại có tuần hoàn theo lần lượt. Như Giáp Tý, Ất Sửu, Bính Dần, Đinh Mão, là kỳ cách vậy. Năm là vua, nhày là chủ, tháng giờ giống như khách như thần, phụ tá quý khí, kiêm thứ tự lần lượt giống như phép trước, hướng về cương thường, phụ trợ tuần tự theo thứ tự, là đúng tôn nghiêm. Lại nói: Dương chỉ muốn cẩn thận, âm muốn theo bày, chỗ gia tăng nhiều sát quý sát.)

Nhật chủ tối hỷ can trước, nhật chủ ứng sợ thứ vị.

(**Can trước nhật chủ**, như ngày Giáp thấy chữ Quý, loại này có 3 lợi ích: Một là có thể hợp Mậu Tài giúp ta. Hai là, có thể thiện về trường phát ta. Ba là, có thể hóa tượng sinh ta. Nhưng khí trước đây hơi chậm. **Sau nhật chủ**, như Giáp thấy Ất, loại này có 4 loại tôn hai: Một là, có thể cướp thế tài không của ta. Hai là, có thể hợp sát tổn hại ta. Ba là, có thể hóa tượng để tiết khí ta. Bốn là, có thể ngăn cản tiền lộ, làm Nhận hại ta vậy.)

Chi thần tiền khí, chi thần hậu cung.

(**Địa chi ngênh đón khí phía trước nhiều**, là người cả đời có tinh thần lỗi lạc. Như năm Giáp Tý, hoặc ngày Tý thấy Sửu Dần Mão Thìn Tị vậy. **Địa chi hậu cung**, chủ làm việc tích trữ hồi hận, hoặc gây ngã, tiến thoái đa đoan. Như năm Giáp Tý, hoặc ngày Tý, thấy Hợi Tuất Thân Mùi vậy, còn lại cứ loại suy.)

Độc điệu Tuế quân, cô hư nhật chủ.

(Can chi tháng ngày giờ, nối liền thành đảng, tác vượng tác hợp, hoặc thành một tượng, hoặc hóa nhất khí. Chỉ có Thái Tuế cô hành khác một vị, quá xa quá phân tán, tất nhiên ly tổ biệt tông mà tự lập, hoặc làm con nuôi, nghèo cùng cô độc. Giống ở trên năm tháng giờ, mà nhật chủ độc cư cô quả, vẫn tự mình vô hợp vô sinh, lại lập ở nơi khuyết hãm, không phải cùng sống chỗ khác, thì sống nhờ người nuôi, ở rể bên ngoài.)

- 30-04-16, 12:20

lesoi

Đảng hợp song tranh, thế tài lưỡng nghĩa.

(Trong trụ nếu như đảng thổ đã nhiều, thiên thời (mùa sinh) lại thuộc mộc vượng, đạo ức dương, dụng như thế nào, không thể liên lấy hai kẻ thù cạnh tranh nhau. Nếu thổ không hư mà tăng dầy, mộc có khí mà lộ, chi âm kiêm không hình hại xung khắc, lại có thể bồi dưỡng mộc tú thành rừng, là dụng lại thanh kỳ. Ta hợp là vợ, ta khắc là Tài, thế nhân chỉ biết ta khắc, nói chung là thế tài, là sai lầm không đúng, lại còn xem hóa tượng như thế nào.)

Dụng thần một chữ, quý khí đến trọng, tượng muốn tình minh, khí tổn phân tán.

(Trong trụ có cả đời chỉ sử dụng một chữ, nói không bằng ô mặt chữ, đủ hợp đủ tán, từng chữ lại đi thành bày đảng. Nhật can xứ khác cũng treo một chữ, không có chỗ nương tựa, cho nên dụng chữ này, hoặc dụng hai chữ. Một vị Dụng thần, tinh thần nghiêm thiết tối diệu, như dụng Quan tinh, lại thấy Quan tinh đến tiếp, phục kiến lộc. Hoặc dụng Tài, lại thấy Thực thần quý nhân, đều là quý khí trùng điệp, là giống không có hoa, hoa không có quả. Dụng thần tráng kiện thành tượng, ý chuyên lực lộ không hư, ngày đêm không nghịch. Như thổ mộc thủy sinh ban ngày, kim hỏa sinh ban đêm, trong trụ như vậy, sao không là người danh lợi đặc đạt? Nếu thiên can địa chi, cùng ta không chiếu cố nhau, dụng thần không hợp, tinh chủ xứ cô, xung hình khắc hại, nghịch nhau cướp khí lại nhiều, tượng không cứu trợ, trùng điệp thấy hưu phế, không lập không thành, là đạo bất túc vậy.)

Ta sinh ta khắc tình có thoái, nó khắc nó sinh khí tự quy về.

(Phàm ta sinh ta khắc, nghĩa tất nhiên thoái tán. Nó đến sinh ta khắc ta, cả hai đều là khí nhập. Là sinh, là khắc nhập cát thần, như vậy là đệ nhất diệu kỳ.)

Sinh khắc qua lại, hợp chủ phù trì.

(Trong trụ hợp không, hoặc có thần cứu trợ. Hợp thực, hoặc có thần phá hư. Sinh có chế, khắc có phù trì, tiến thoái qua lại không đều nhau. Ngộ nhờ thất thủ, một chút ở trong đó, liền kém xa nghìn dặm. Nhưng hội ở hợp chủ phù tá, thần nào là chí thiết, là cấp bách vậy.)

Thiện Ác phức tạp khó khăn, thời phân nhiều ít.

(Hai vị Thiện Ác đều nhiều, hoặc đan xen hoặc phức tạp, nhưng xem giờ tọa tụ nhiều hưu vượng, tụ ít hưu vượng. Ác nhiều thì là toàn hung tụ sát, Thiện nhiều thì là cát tụ phúc tập, thiện ít lực không đủ, ác ít mấy thứ. Vừa nói năm tháng giờ cùng tồn tại quý nhân sinh vượng, cùng ngày hài hòa, là đệ nhất kỳ diệu.)

Sinh mà phục sinh, đều dựa vào thành công ở đâu.

(Như người Bính Tân thấy vận Mậu Thân, lại thấy năm Canh Thân, có ý chuyển dựa vào phục sinh. Có Nhâm thủy tự đến tinh thần, hướng chi Bính Tân hóa thủy cho nên được sinh, chỗ này là dựa vào thành công ở đâu vậy.)

Hóa mà lại hóa, lại mờ mịt sa vào xứ nào.

(Như Đinh Nhâm hóa mộc, hướng chi có trên đất Dần Mão Hợi Mùi, lại có dư thần, thủy mộc cứu trợ. Mộc bùng bùng nuôi ngu, yên ổn lại có dụng thủy đến trợ giúp, khí mờ mịt không có nơi nương tựa. Lại xem vận dẫn, hoặc có đường đề phòng chế ngự, mới có thể thành phúc. Nếu gặp xứ chuyển sinh, một hướng mệnh mông, lại không thành lập vậy.)

• 30-04-16, 12:22

lesoi

Ngũ tượng cười nhau: Có Tường thủy, có Quai kiến. Ngũ khí giao chiến hoặc là thương tàn, hoặc là phần phát.

(**Tường thủy**, như thành tượng mộc hòa, hỏa thổ, thổ kim, kim thủy, thủy mộc. **Đắc thời**, gọi là được thiên thời. **Đắc vị**, gọi là các khí được vị trí sinh vượng, hoặc nhận kiến lộc. **Đắc quyền**, gọi là nhận được Tài Quan quý nhân, như có quyền có thể có chấp sự. **Quai kiến**, trái ngược với 3 điều trên, nếu tọa dưới quý khí, dẫn có nhận đất quý, địa chi lại bị hình xung khắc hại vậy. **Giao chiến**, là nói thể lực ngang nhau, như một vật là thiên thời, nhất vật thị kỳ đẳng chúng. Hoặc nhất vật đắc địa, hoặc có một vật được quyền, như loại thủy hỏa, thổ thủy giao chiến. **Thương tàn**, gọi là dụng thần bị khắc, can chủ bị hại, hoặc Tài cũng bị thương, Quan cũng bị khắc. Hoặc một vật có đẳng thành hóa, lại thấy khắc thần đến phá. Như loại Bính Tân hóa thủy, bỗng nhiên thấy thổ đến khắc. **Phần phát**, vật và ta cùng an nhiên, Khách Chủ cùng hòa hợp. Ta cười khí vượng mà bị xâm phạm, nó đắc địa mà còn được đón nhận, thể ta cường mà địch không còn, nó có khí mà lại hướng đến.)

Tài Quan muốn chân, chỗ diệu này cần lý hóa khí.

(Như Bính Tân thấy Mậu Quý là Tài, Giáp Kỷ là Quan, đây là chân tạo hóa, tứ khí không thể nói. Còn lại loại suy từ chỗ này.)

Tài Quan có tượng, chỗ tinh hoa này phải dựa vào Cục thần.

(Như Bính Tân thấy Mậu Quý là Tài, được hỏa cục, Giáp Kỷ là Quan, được thổ cục. Thì phương là Khí hoàn (đủ khí), mà còn thanh thuần không gì sáng bằng vậy. Còn lại theo ví dụ này mà suy.)

Tạp khí Tài Quan, Cát gọi là Khố, Hung gọi là Mộ.

(Khí Tài Quan, quân bình có Cung, lại thêm quý khí ở trên, là cát Khố. Tạp khí ở trong khố có 3 mẫu chốt, nếu năm vượng tướng là quý, ích lợi cho ta là tốt. Nếu Quan hóa Quỷ nhập mộ, Tài thần hưu tù nhập mộ là hung, thì không phải là Khố. Nếu cát thần nhập khố, vẫn

mang hưu phé đến hình, mà còn khắc ta thì cũng không phải là Khố.)

Thiện Ác xung thần, khắc thì nhập, sinh thì thông.

(Địa chỉ đến xung quý khí, không thể liền nói cát, Ác thần không thể liền nói hung. Phải là can chi cùng khắc, mới là khắc nhập cát hung. Hoặc là cả đời có một sinh một khắc, một hòa một chế, chỗ này có biến hóa thông đạt ở trong đó vậy.)

Trên sinh dưới, thành thoát khí, có thể lo Tử vượng Mẫu suy. Ba cướp một, sinh dụng thần, lật lại hỉ Tử suy Mẫu vượng.

(**Trên sinh dưới**, như can sinh chi, chi sinh âm, là một vậy. Năm sinh tháng, tháng sinh ngày, ngày sinh giờ, là hai vậy. Được sinh đã là Tử, nếu thuộc Nhân thần, là ba vậy. Như mộc sinh hỏa, ở dưới chính là Tử vượng Mẫu suy, còn lại theo chỗ này mà suy. **Ba cướp một**, như kim sinh 3 thủy 4 thủy, là Mẫu sinh Tử nhiều, Mẫu đã chịu hư. Tức là hỉ Tử suy mà Mẫu ở đất vượng là cát. Như mộc sinh hỏa ở Hợi, chính là Tử suy Mẫu vượng. Còn lại loại suy như vậy.)

• 30-04-16, 12:23

lesoi

Tiền hô hậu ứng, sinh thì kế tục, khắc thì trì trệ.

(Phạm cách cục một can một thần, có Thể Dụng, có đầu đuôi, có phối hợp ăn ý, nan hĩ. Sinh thì kế tục mà không tuyệt, khéo léo có tình. Nếu khắc thì đeo gót nung luyện, ký tể đề phòng, khai thông sắp đặt tạo vật vậy. Như là cục diện, đều ở sinh khắc nhỏ nhặt, do đó không thể nghiên cứu thấu triệt nguyên cơ vậy.)

Tả bao Hữu thừa, thu thì quy, tán thì hư.

(Phạm một can một chi, dụng đứng ở trong trụ, có dấu hiệu tả hữu nối nhau. Có bao la, có quy hướng, có tán mạn, có thoát thoát, tính toán khinh trọng, gia giảm được mắt. Nghĩa chỗ này là đương nhiên, không thể theo nhỏ bỏ lớn, bỏ gốc lấy ngọn.)

Cục thần không thủ, Nhân đến nhất phái thanh lạnh.

(Trong trụ nhật chủ thủ các loại Tài Quan Dụng thần, hoặc tạp hoặc trọc, hoặc phồn hoặc hốn. Hoặc khiếm thắng phụ, hoặc khiếm chế hàng, không phân tốt xấu. Chợt một can nhân, không chủ không dụng, nhưng lại hai bên gặp gốc, có thể nhận một quý khí. Nhưng thủ can, thuộc thần nhật chủ, chờ độn thần nào, chờ lấy dụng chỗ hư tạo tượng. Hoặc các loại hợp Quan hợp Tài, thủ thành cục có thiết dụng, tuy mới nhân mà vô dụng. Mà đã đến thời Nhân thần, Nhân được thành khí, gặp lúc hữu dụng, thì nói vật bỏ không có thiên hạ. Huống hồ tạo hóa.)

Quan khí hỗn cầu, diệu ở từng chi phối hợp.

(Đã trọng phạm cách thành một thể vậy. Nói như Quan Sát hỗn tạp, vừa có chỗ phối hợp, vừa có không đón chỗ quay về, phải được tuế vận, lại phối ngẫu không quay về là cát. Hoặc Quan Sát trong trụ, đều tìm chỗ hợp chỗ chế, thì đều phát sinh bất cập. Lại có tin tức cực kỳ thiết sự, lại có 2 Quan 1 Sát, 2 Sát 1 Quan, đều là loại này vậy. Như dụng thổ là nhật chủ, lộ Giáp Ất là Quan Sát, trong chi có chữ Thân Dậu, hoặc chữ Thìn Tị, đây chính là chỗ hợp chỗ chế vậy.)

Có tình ý với nhau, phải xét ai Phù, Cung Kép tuy chân, cần phòng tổn lộ.

(**Có tình ý với nhau**, như Bính Ngọ thấy Nhâm Tý, đều có chỗ dựa nhau, Bính dụng Quý Quan, Nhâm dụng Đinh Tài Kỷ Quan, xem dư thần nào phù là cấp, thần nào không cấp.

Cung Kép tuy chân, như người Ất gặp hai vị Quý Mùi Ất Dậu, mình kiến Cung Kép Giáp Thân là chân Quan, quý khí là không nghi ngờ. Hoặc dư thần mai tàng hòa thần, nếu gặp tuế

vận kiến hòa kiến canh, hoặc kiến vị trí điền thực, phát họa khả thắng ngôn tai.)

Hợp khởi lực lộ, chớ lấy loại Nhân, thoát phế tinh anh, gia chuyển thời dụng.

(Thiên can tương hợp, xem chi thần cát hung là khẩn yếu, chi thần có lực, thì tự nhiên phi thường. Cùng địa chi tương hợp, xem chỗ lực can cười chi, lực trọng tốt hơn tinh thần vậy. *Có nói:* Trên dưới đều hợp, có chân hợp sát, như loại Kỷ Hợi kiến Giáp Dần, lại có loại Hợp Sát như Giáp Tý thấy Kỷ Sửu. *Có nói:* Sát thần kỵ hợp, hỉ hình xung phá hại, can thần chi thần có một nhân mạn, tuế vận hợp, là hết sức tinh thần. *Có nói:* Lộc Mã cần lục hợp, kỵ hình phá, hướng chi trong trụ thấy hợp, lực lộ, không phải là nhân vậy. ***Thoát phế tinh thần***, như tinh khí ta sinh ta khắc, vốn tán khí ta, nếu thêm thời thượng dụng thần, thì hung chế ngự, nếu chuyển sinh trợ chủ bản, thì đúng là xoay chuyển sức sống vậy.)

Quần phân có nhật chủ chuyên hành, nhật thần ắt ở vị trí cát hung.

(***Cát thần:*** Tài nguyên, Quan quý, Ân thụ, Thực thần, Nhật Đức, Nguyệt Đức, Nhật Lộc, Quý nhân, Đức thần, Thiên Nguyệt Đức hợp, Thiên Xá, Nguyệt Không, Thời lộc, Thời tượng, Kỳ bảo Học Đường. ***Hung thần:*** Kim thần, Dương Nhận, Thất Sát, Không Vong, Lục Hại, Cô Quả, Cách Giác, Tam Hình, Xung thần, Tử thần, Tử Tuyệt, Câu Giáo, một thuyết ở năm, Vong Thần giống thuyết ở trên, Nguyên Thần cũng vậy.)

• 30-04-16, 12:24

lesoi

Loại tự có niên thần lĩnh dụng, Thái tuế xem Cung trạch cát hung.

(***Cát thần:*** Kiến Lộc, Dịch Mã, Trạch thần, Thiên Y, Phúc Đức, Khuyết Môn, Tiến thần, vị trí Sinh Vượng, Hoa Cái, Tam Kỳ. ***Hung Sát:*** Toái Sát, Địch Sát, Hàm Trì, Mộc dục, Vong Kiếp, Bạch Hổ, Dương Nhận, Phi Nhận, Phá Trạch, Đại Hao, Câu Giáo, Tang Điều, Quan Phù, Bệnh Phù, Tử Tuyệt.)

Thời tọa tiêu tường, đương nhiên có ngũ lý.

(*Một là*, nói Thời thượng (trụ giờ) có các loại Vong Kiếp, Nhận Sát, Không Vong, Nguyên Thần, Cô Quả, Tử Bại, Kim Thần, Bạch Hổ. Ác khí quán tụ, đảo quy ở ngày, có chỗ hình xung khắc phạm là không cát. Nếu quý khí tụ chỗ này, thì là Tường thụ (nghĩa đã nói ở trên) vậy. *Một là*, nói năm tháng ngày ba hạng quý khí, tam nguyên phúc lộc thần dẫn nhập, ở đâu trọng, ở đâu khinh, phân rõ chính xác. Ở đâu đến được an ổn, ở đâu không được dừng lại, lại thêm nhà mình còn tiếp được khởi không, hoặc như xe thuyền, lại thêm phòng ốc nhà ở. Lại nói giờ có nơi ở, lại ở trên chỗ năm tháng ngày, lại xem có nương tựa nhau ăn khớp hay không. Lại nói giờ tọa một vị, ắt là đầu mối làm Chủ Thể. Tôi thấy không có dừng cảm như vậy, cũng phải biện rõ cát hung, cùng là diệu lý, thể được tạo hóa tinh thiết vậy. Bên trong năm tháng ngày, có một vị cùng giờ hòa bình. Hai vị cùng giờ hòa, hưởng ít phú quý. Ba vị cộng cùng giờ hòa, đại phát kiến thành phú quý, nhưng ngày thì khẩn năm thì ít tháng thì chậm hơn. *Một là*, nói giờ có khắc phá xung hại, cùng trợ đều dẫn các loại Không vong Tử Bại, sự thể là tóm lược nhất. Như giờ Canh Dần thủ Ất Hợi là dụng, là vượng tướng sinh phù, đắc khí đắc địa. Có mượn nhờ hay không, tham khảo tuế vận, tính toán tùy theo cát hung phát phệ. *Một là*, nói giờ muốn vượng tướng có khí, vật khiến hưu tù vô tình. Lại nói có ba loại tình nghĩa đầu giữa và cuối, như đầu giờ Dần thuộc thổ, giữa giờ thuộc hỏa, cuối giờ thuộc mộc. *Một là*, nói giờ tương xung hình, là việc thiết khẩn vậy, tải vật không tổn sức, giờ tọa thứ tự ngũ khẩn, là đạo chí thiết chí yếu. Bởi vì ngày sinh này, thiên hạ phổ biến, chỗ mọi người cùng chung đại cương tạo hóa vậy. Duy chỉ có thời khắc, một chút cũng không thể có sai trái, cho nên là tiêu chuẩn làm bằng chứng, hướng chi giữa lúc trao đổi, là quỹ đạo thời khắc của ngày kế tiếp. Rất là quan trọng, cần phải nắm rõ vậy.)

Hư thần độn pháp, hữu tam thuật chi diệu thú.

(Các loại cát thần như Lộc Mã Quý nhân, các loại hung như Nhận Sát Tử Bại, từng việc đều có định vị. Chính là nguyên ở can chi sử dụng Ngũ Hồ Độn, có thể nắm chuyện quan, cực kỳ ứng nghiệm. *Lại nói:* Thái tuế chỗ lâm thập nhị cửa quan thiện ác, độn cung chi độn can Tuế thần, xử cát lấy phúc, nguyên nhân chỗ hưng họa. Nếu thủ dụng các loại Tài Quan nhật chủ, chỉ cần xem hai vị thiên can năm và ngày, thuộc chỗ độn lúc sinh, loại thần sát cát hung ở đâu, chỗ cũng phân chia khinh trọng, như chỗ xuất thân con người, tư cách nguồn cội là thuộc phái nào, ở đâu?)

Phương dụng thần sinh giờ vượng, nên đề phòng khắc chế.

(Dụng thủy là Quan, kỵ thổ đến các nơi Thân Tý Thìn. Dụng mộc là Quan, kỵ kim đến các nơi Hợi Mão Mùi. Chỗ Lý Hư Trung gọi là Thương phá gia trạch dụng thần, tôi chỉ có lấy xử khởi phát dụng thần, trước tiên là bị thương phá, tức là chỗ dụng thần không có nơi trở về vậy.)

• 30-04-16, 12:25

lesoi

Kỵ thần tọa chỗ lệnh vượng, lại hỷ hình thương.

(*Kỵ thần*, như dụng kim là Tài, hỏa tức là kỵ, duy chỉ có hỷ thần khắc chế, thổ chiếm là vi diệu. Lại cần thủy đến các nơi Dần Ngọ Tuất Tị, để giảm chỗ cơ trạch kỵ thần phát vượng vậy.)

Dụng thần Quý mộ, gặp là tai ương. Dụng thần là quý, tình giúp đỡ vút cao.

(Dụng thần tự có Quý mộ, cát thì gọi là Quan khổ. Như mang hung sát đến hình xung khắc cướp, dụng thần tự kỵ, nhật chủ càng kỵ. Dụng thần tự có Tài Quan quý khí, không phải là Tài Quan của người trong dòng họ vậy. Mục đích đến thuận sinh phù hợp, tinh thần gấp trăm lần, dụng thần tự hỷ, nhật chủ càng cần nên thấy vậy.)

Mộ tuyệt cùng Sát Nhận đến hình, họa hình ác hội. Không miễn nhận Tài Quan là thể, tự lộc càng thêm phúc.

(*Mộ Tuyệt Tử Bại*, đạo rất là bất túc, nếu có mang theo các loại ác sát Nhận Sát Vong Kiếp, Câu Nguyên, đến xung hình khắc, cướp khắc nhật chủ cùng dụng thần, họa họa lập tức đến vậy. Hai thần Nguyệt Không Thiên Xá, rất cát thiện, Thiên Nguyệt Đức, Thiên Nguyệt Hợp, 4 thần cùng đoán, đều nắm chức chủ sự, nếu lại thuộc loại Tài Quan quý khí chủ lĩnh thì càng tốt, phúc khí càng vinh diệu, cùng song song tập hợp càng tốt vậy.)

Có loại Thương quan mộ thần, trong trụ càng xấu. Có ám Kiếp tài Khố Quý, chia mệnh là rất hung.

(Thương quan tự có Mộ Khố, như người thấy Kỵ là Thương quan, gặp Thìn là Mộ thần của nhà mình. Nếu mang hung sát, cướp khắc hình xung nhật chủ cùng dụng thần, ác khí rất là khẩn thiết, là gốc khổ Kiếp tài vậy. Như người Bính ở vị trí Tuất Kiêm ở trên có Đinh vượng, đến mà hung sát ở trước, cướp khắc hình xung dụng thần nhật chủ là rất hung.)

Đất Ấn thụ sinh, thích hợp ở nhuận trạch. Ác thần tử địa, sợ lấy hình thương.

(Ấn thụ vốn là thần sinh ta, nếu gặp chỗ Ấn thụ nhà mình sinh vượng, lại thấy thần sinh hợp, chuyển thành phúc, nhà mình đại nghĩa, liên miên bất tuyệt là được. Hoặc đầy hoặc tràn, hỏa xuất đốt mộc, mộc phù thủy phiếm, thổ trọng kim mai, hỏa trọng thổ hư, thủy lưu kim trầm. Trái lại thì có họa quá đầy sẽ sụp, quá thịnh thì gãy vậy. Thần hung ác, nhà mình đã ở xứ tử tuyệt, ở trên lại cười ác khí, cướp khắc hình xung dụng thần nhật chủ thì thảm hại, nếu tử tuyệt mộ bại ở trên cung chủ, là ác đề phá hư, thì rất hung.)

Dụng thần xử ác không có, địa chi khởi dụng toàn chương. Phương nạp âm sinh vượng,

dụng thần thần nhiên vô kỵ.

(Phạm dụng thần hãm ở vị trí bại tuyệt ác hãm, trong trụ lộ kỵ, đa số là hạ cách ti tiện. Lại mang thêm thần hung sát, được ư? Nếu thấy 1, 2 vị thì được, nếu tuế vận đến phù khởi khí ác hãm, kiêm hội Sát cục; tức là luận chìm tang bại, loại khí hồi lộn phá mất vậy. Thậm chí thân chết không có đất an táng, cần phải đoán Không vong cùng phương Sát. Phạm mệnh nạp âm, luôn sinh luôn vượng, đất tứ quý, đến sinh dụng thần. Tự nhiên hi duyệt, đều không sợ sệt, điềm nhiên tự an.)

Hỏa thổ trong nguồn mắt, dễ hóa tượng bụi mờ.

(Nếu khí hỏa thổ không được tạo hóa trung hòa, hoặc táo hoặc hàn, hoặc thiên hoặc khô, khí vật dễ bị mờ mịt, là tượng mờ mịt mơ hồ, không thể tả sáng, giả là không thành vậy.)

Tượng tử bại có đảng, chó hại thần sinh vượng.

(Như tượng tử bại có bè đảng, lại đến hình xung cướp phạm thần sinh vượng, dấu hiệu lớn là không hanh thông. Như người thủy thấy các loại thần nhà Mão mộc, Dậu kim, Thìn thổ, Tị hỏa, lại đem cung chủ nhật chủ sinh vượng, cung chủ dụng thần sinh vượng, phạm tương khắc nhau, là điềm bất hạnh không nhỏ, cần xem cho tỉ mỉ.)

• 30-04-16, 12:27

lesoi

Ngũ khí bố định đông tây, địa lý có bồi có kiệt.

(Hội Tý thủy, Dần Mão mộc, Tị Ngọ hỏa, Thân Dậu kim, Thìn Tuất Sửu Mùi thổ. Như kim đến Hội Tý, thì khí tiết mà kiệt. Mộc đến Hội Tý, thì nhận nuôi dưỡng được bồi. Còn lại theo đó mà suy, cực kỳ thiết yếu.)

Một thần tự tàng quý sát, nạp âm tự vượng tự sinh.

(Như một thần tự quý, trường sinh mang Sát, ở ngày giờ là cùng đường sinh Sát. Vừa nói Sát mang quý, tự trường sinh, là hữu dụng, chỗ này là tự sinh mang quý, còn gọi là trong Sát tàng quý. Vừa nói trong năm can âm theo sinh trường, cùng thần sát ở ngày giờ, là chân trường sinh. Là khí tự năm tháng ngày giờ, lại là một cường bốn nhược. Còn nói: Tứ trụ chỉ cần một vị trường sinh, chuyên kỳ vượng khí, là Tự liễm tinh thần.)

Không Vong đứng đầu số Tiêu Túc, há chỉ có chỗ khuyết thập can.

(Sát này rất là yếu khản, ở giữa khinh trọng chân giả, nên khảo sát cho tỉ mỉ. Một tuần Không Vong, 10 ngày chỗ phân trên dưới mà quản lý, như trong tuần Giáp Tý, Mậu Thìn đến Quý Dậu dụng Tuất Không là cấp thiết, Kỷ Tị đến Quý Dậu dụng Hợi Không là cấp thiết. Một khi phân khinh trọng, Giáp Tý thấy Nhâm Tuất là Chân Không, thấy Mậu Tuất là nhẹ. Một là nói: Ở trên vai một vị thái trọng, ví dụ như người Giáp thấy Quý, người Ất thấy Giáp. Tức là trong một tuần, sau Lộc gặp Không Vong. Như ví dụ tuần Giáp Tý là Nhâm Thân, tuần Giáp Tuất là Canh Thìn. Một là nói Ngũ khí lạc Không, như tuần Giáp Tý là thủy thổ, tuần Giáp Tuất là kim, tuần Giáp Thân là hỏa thổ.)

Quan quý ức phù lưỡng lập, xưng đình nhất lộ từ cơ.

(Quan tinh là phúc nguyên quý khí một thân, đệ nhất thiết sự, Tài thần là thứ. Nếu có một phù một ức, nghĩa là lưỡng lập, bất phân thắng bại, như âm dương khí không thắng giáng. Trong một đường vận, nói dừng phối tinh thuộc cường nhược, lấy được Sát hưng hay phế vậy.)

Sát lộ Quan ẩn lấy nhờ tình, Quan hiển Sát tàng mà lập nghĩa.

(Sát lộ, có thần hiển lộ chế hợp cùng phối, Quan ẩn không có Ẩn thì càng ẩn, chủ bên ngoài có quyền mưu thao lược, bên trong mưu kế tính toán xấu xa, nếu Sát trọng mà không có không chế, trái lại là Quan thần vô tình. **Quan hiển Sát tàng**, bên trong thì tính ác vô tình,

bên ngoài thì nghĩa hòa cần tiết, đại nghĩa như vậy, lại đem truy nguyên để lấy thông tin.)

Kỵ Sát khí chuyên, dụng thần có tình. Dụng thần lực thiết, kỵ Sát ngoại trì.

(Kỵ Sát có sinh có phù, hoặc tọa đất sinh vượng, cùng có thần hợp trợ, ý là khí chuyên, không thể được vậy. Trong trụ là thấy dụng hư thần đến sinh hợp, tình lộ hình có khí, hoặc lạc thiên trung, tuy vượng cũng không có đất, tình lực tán, cho nên tự không bằng khí chuyên. Nếu dụng thần hợp trợ, có phù có sinh, hoặc lực chuyên vị sinh vượng, mới có thần sinh trợ, có tình có lực, rõ ràng là thiết yếu. Cả hai Kỵ thần Sát thần, tuy ở trong trụ làm khó dễ, lực khiếp tự thiên lệch, tuế vận kiêm có cướp khắc, trong trụ tự nhiên dừng lại, không phải khí rơi mà chạy bên ngoài vậy.)

• 30-04-16, 20:20

lesoi

Khuyết dụng nạp âm, hoàn toàn vì bổ khí.

(Đại Nạo tạo ra phép nạp âm, vốn có 8 cách hữu dụng, rốt cuộc làm sao mà bỏ vật, chỗ khuyết khí vẫn phải nạp âm bổ túc, như khuyết thổ nạp âm có thổ, thì bổ túc cái không đủ, một ít hư tù.)

Vật đều diệu ý, thân không thể đảm nhận.

(Quý khí hoặc nhiều hoặc trọng, tự thân vô khí sao có thể đảm nhận. Như tùy theo loại, liên hóa, hoặc tông tượng, ứng khí, không luận ở đây. Một khi nói thân không thể đảm nhận, giống như bệnh thì không thể ăn, hoa không kết quả.)

Thế tình sung duyệt, phát vượng theo thời. Tượng ý không hàn, giam cầm qua ngày.

(Bát tự khí hậu so sánh tình thế, tình tư thế đoạn, như người khí tráng khí đầy, tự âm áp thích thú, thiếu đạt năng lực thì cứu thông, lợi vật phát nhận, hoặc tuế vận phù trì, lại nói gì chẳng. Nếu bát tự thể chế cô hư, khí tượng lãnh lạc, kiêm mang Không vong Hư Tù, mặc dù có trí thuật tài dũng, không có chỗ thi triển, năm tháng không nhàn mà thôi.)

Khí thành công, biến hóa quy tôn. Thần qua lại, lui tới đều quý.

(Biến hóa thành công, như Nhâm thủy ở tháng 12, bản khí tàn phế. Có can chi tượng mộc dẫn hóa, là đệ nhất diệu sự, qua lại đều quý. Như loại Đinh Tị kiến Tân Hợi, hoặc Canh Dân Kỷ Mão. Địa chi tuy xung, xú bất hòa, hai chi lẫn nhau đều có Nhân thần Quý khí qua lại, còn lại theo ví dụ này mà suy.)

Hư tù lại nhập Không Vong, trái thời việc thoái. Vượng tướng nếu kiêm sinh hợp, phúc thấu quyền hành.

(Phàm vật hư tù, vốn là không tốt, lại nhập Không Vong, há chỉ sinh không gặp thời. Dẫu cho có thời, việc cũng thoái tán không cứu. Nếu ngũ tượng vượng tướng, đến Không cũng được, kim hỏa vượng nhập Không lại tốt. Nói đến thần vượng tướng, vốn tự đương thời, nếu sinh nếu hợp, càng thấy tinh thần quyền biến. Phúc có tập hợp, có được ý chí, được đảm nhiệm đều không đánh mất.)

Khí đã qua là muốn thoái tàng, trở mình nên ở đất mộ tuyệt. Phương vật đến cần nên tiến thủ, vốn hỉ cung sinh vượng.

(Như tháng 3 đã qua khí Giáp mộc, hợp lý thoái tàng, duy chỉ nên ở đất mộ tuyệt, là hợp đạo tự nhiên vậy. Nếu lâm đất sinh vượng, lại thành bất thường. Phương đến sinh vượng, như tháng 12 Giáp mộc tiến khí, tháng giêng Ất mộc tiến khí, đem đến phương tiến. Nên lập đất sinh vượng, là họa là phúc càng gần.)

Hư Tù hữu dụng, càng phát vẫn chậm, vượng tướng vô tình, xấu thì rất nhanh.

(Dụng thần tuy quý hữu dụng, sinh ta trợ ta, lại lâm loại Thiên Nguyệt nhị Đức, Thiên Ất. Nếu không lâm mùa vượng tướng, dầu là hữu dụng, càng phát càng chậm. Trong trụ tuy mang thần vượng tướng, cùng ta vô ý, giống như nửa cát nửa hung. Một khi đến tuế vận, chỉ phù hung sát, họa rất là nhanh.)

Tiền thần chấp quyền, rất tinh rất xứng, nạp âm lại quý, nên khắc nên sinh.

(Tiền thần mang quý khí, là hay đệ nhất ở trong trụ. Dần Sát nhập nội, là hung bậc nhất. Quý khí trong trụ tuy cát, tình nếu không gần. Nạp âm nên đến khắc ta sinh ta, thì mới là hữu ý, là lấy quý toàn mỹ. Nếu nạp âm không sinh khắc, không phụ trợ quý, cùng ta là không có chung vậy.)

• 30-04-16, 20:22

lesoi

Xung khí Vượng thần, thấu dụng điều khô, ác sát nắm quyền, bản tuần cấp thiết.

(Như Đinh Mùi hoặc sinh mùa hạ lúc đắc thời, hình xuất Tân Quý ở trong Sửu, thấu ở trong trụ là dụng. Phúc khí mỏng, là họa cũng nhẹ. Ác Sát vượng tướng vốn là hung, nếu cùng nhật thần trong một tuần, họa nhanh rất nặng vậy. Vốn trong tuần Quý thần, rất cát rất khản.)

Kim thần đắc thế rất hung, Không Vong gặp xung tất phát.

(Kim thần vốn là hung, nếu không có đất hỏa chế, lại được xứ khác phù khởi, hoặc vượng tướng, đều là đắc thế. Rất hung bạo rất cương, là hung rất nặng, hãm Không Vong không bằng không có dụng, chính là vật bỏ đi vậy. Gặp xung thần tất nhiên khởi phát, tức là hữu dụng vậy, ví dụ như Dần Không thấy Thân vậy.)

Nhận cùng Nguyên Vong Kim đầy cục, hoàn toàn dựa vào hỏa thần. Vượng tướng hung sát hỏa đốt không, cần dựa vào tượng thủy.

(Kim chính là tượng sát hại vật mệnh, cục đầy khí kim, kiêm mang các thần hung sát hình khắc, ta không sát hại người khác, tất bị chỗ người hại, không có hỏa chế tất nghiệm. Nếu tượng hỏa đốt nóng hưng thịnh, loại này phần lớn là gặp hỏa tai, hưởng chi tuế vận phù hợp khí, phải nhờ tượng thủy ký tế.)

Cầm khí mộc thổ, để đợi phát minh, lực khắc xung bằng, không phân thắng bại.

(Mộc không có thổ thì không thể bồi dưỡng, thổ không có mộc thì không thể khai thông, đợi đến tuế vận, phù cái không đủ, hoán khí mà phát, tự nhiên có ích kiên cố. Về phần nhuận trạch xung khắc, có thắng có bại, lực bằng nhau thì thắng bại không phân, phải xem khí mà thông tin, mới có thể đoán vậy.)

Phù trì sinh trợ, Sát thần chuyển dưỡng, chiến đấu xung tranh, xem khí phá tận.

(Sinh trợ không ngừng, xem thần chuyển dưỡng, chỗ nào là cơ thể dụng, là dấu hiệu cát hung mà quyết định. Chiến đấu xung tranh, xem khí phá tận, tức chỗ này là người thoái nhân vô dụng vậy.)

Can âm thủ Nhận muốn phân minh, chi lực đương quyền phòng ám phạm.

(Chi lực là nói quý lực. Can âm thủ Nhận, ví dụ như Đinh Kỷ thấy Mùi, Tân thấy Tuất, là loại Nhận. Chi lực đương quyền, như Mùi thuộc quý thần, hoặc là lực trọng, thì hợp Ngọ, Ngọ xung Tý, là phạm đến Mùi. Lại như Mùi có lực trọng, có thể xung khởi chữ Sửu trong có vật Quý Kỷ xuất ra.)

Vượng thần dụng đứng, vật chớ trước mặt, tràn đầy ác sát, can không xứ dừng.

(Như vị trí một can, có khí thiên thời rất vượng, trong trụ nổi bậc thiên quyền, còn lại không có liên quan bó buộc. Thần bị khắc, sao dám hiện lộ, dầu cho tàng phục, cũng chớ dám chấp

sự vậy. Can năm can ngày, gặp các ác thần Sát Nhận đầy trong cục, can chủ là mình, lại không có chỗ ở, quyết chủ không cát, là bản yếu ác tử.)

Trong Quỷ phùng Quỷ không có khử tự, xung mà gặp xung thiếu khuyết chỗ dựa.

(**Khắc** hại ta gọi là Quỷ, nếu Quỷ cũng gặp Quỷ đến tương hại, xoay chuyển thương khắc, khí cực áp bức ta. Nếu càng không có chuyên chế, là dấu hiệu kẻ chết. Chi thần bị xung, can thần quý khí liền không an ổn, xung thần lại gặp xung kích thì không biết làm sao. Nền tảng nhà ta lại không có chỗ nương tựa, tượng không thành lập, vật cũng không thành, không họa thì yếu.)

• 30-04-16, 20:24

lesoi

Cùng khắc Trọng thôn đều thành họa, nhị kích song xung tổng bất tường.

(Như Giáp thấy 2 Nhâm là **Trọng thôn**, thấy 2 Canh là **Song khắc**. Trong trụ trùng điệp thấy xung thần, hoặc xứ hợp có hình có hại, có khắc có phá, đều là dấu hiệu không cát tường vậy.)

Ngũ hành cân phải quân bình, thiên lệch khó mà cứu vật. Tứ trụ hoàn toàn nên phối hợp, hưng suy e rằng không thành công.

(**Nói quân bình**, có 5 loại: **Một**, là dụng thần nhật chủ, xung hòa cứu nhau, so với chỗ này đều có chỗ dựa không đến nỗi thiên khô. **Hai là**, tồn khí dụng thần, có vật để chế, không đến nỗi tác quái. **Ba là**, can chi trên dưới giống nhau, được chỗ đón nhau, không quá bất cập. **Bốn là**, Tứ khí hoặc đối địch vật bé, đảng ít không thể thắng đảng nhiều. **Năm là**, muốn biến muốn hóa, có đồ có phá, muốn an muốn tĩnh, có phạm có kích. **Phối hợp**, có 6 loại: **Một là**, suy thần hữu dụng, cần có vận phù suy mới được. **Hai là**, thiện ác rời nhau có thể cùng phối, xem vận nào phù, để phân biệt cát hung. **Ba là**, tuy có dụng thần, một hưng một suy, thiên khô không cứu. **Bốn là**, chỗ an chỗ cứu, chỗ ứng chỗ cầu, đều có chỗ dựa. **Năm là**, vượng muốn thành vật, một suy không thể hoàn thành. **Sáu là**, can chi đều có chỗ phối quý khí, hoặc có chỗ bất thường.)

Phúc đức cả đời, không biết vật hóa liên miên. Thứ vị đến thần, phải biết ám thương căn đường.

(Trong chi có loại Kỷ Ất Tân Đinh, đều nói Thất Sát hung ác, không ngờ rằng Kỷ thổ sinh Tân kim, Tân kim sinh Quý thủy, Quý thủy sinh Ất mộc, liên tục không tuyệt, hưởng hồ lộ rõ, xứ hư cũng hoặc có Giáp Bính Nhâm Canh, ám hợp hoàn khí, là quý cách đại phú. Thiên can không đến trước một vị, địa chi không đến trước một vị, đều là hung ác, không thể không biết. Như Ất thấy Bính, hợp Tân ám tôn. Cùng có loại Nhận, Tý thấy Sửu, Sửu thấy Dần, Dần thấy Mão, có Nhận có Sát, Hàm Tri Tị kiên, là ác khí đa đoan.)

Thập can chú ý phạm chân khí nhau, Thất Sát phạm khắc thần cực thiết.

(Như Ất Dậu thấy Mậu Tuất, tức thành Đinh hỏa thương Ất kim, lại là mộ hỏa lục hại, phát khí kim vượng. Còn lại loại suy theo chỗ này. Thất Sát phạm khắc, như vốn dụng Ất mộc hành Dậu vận, xung tồn tuế Sửu, Ất Mùi kim cục, vốn phá Ất mộc dụng thần, kiêm xung Sửu hư vị, đem chỗ thần tàng, phá bể hư ngã xuống đất vậy. Đưa ví dụ này suy, cục còn lại xem kĩ. Đoạn này chỉ có thể nói, Thất Sát phùng xung là không cát, không thể luận kim cục phá Ất mộc dụng thần.)

Bát tự mang Sát hình thai, ngoài ý muốn cần biết. Tứ Án có liên quan gì cưới hỏi, nói rõ thủ loại.

(Chỗ Thai thần truyền thông tin, đều có khác loại, nhưng người ngày nay ước tổng vị trí 12 tháng, cho nên không có thiên thâm, dẫn đến sai lầm. Một phương pháp có khoảng 12 tháng,

đổi nhau chỗ ngày sinh là đúng, như ngày Bính Ngọ ở trong tiết tháng nào. Hoặc là tháng 11, hoặc là tháng 9, hiểu thông mà sử dụng. Nếu mang hình, chủ sớm làm trở ngại cha mẹ, không hãm xung hình, tứ sát là tối ác. **Tứ Án:** Cổ ca nói: Thìn Tuất Sửu Mùi là Tứ Án, được Mậu Kỷ thiên về chủ Tín, nếu gặp Giáp Ất thì thấp hèn mà còn tham lam, có gặp Bính Đinh nhiều là bản bệnh, cách Canh Tân hiệu là Mậu sinh Nhi, tứ sát cung Sửu thì phân đa là đoán mệnh, Nhâm Quý không nói.)

Ngũ hành phân bố phương ngung, tứ thủy sinh kim mà dị dụng.

(Nói hỏa sinh ở Dần bại ở Mão vượng ở Ngọ, Kim sinh ở Tị bại ở Ngọ mộ ở Sửu. Như người Giáp Tý gặp Tị, tức là sinh ở kim khắc Giáp, tuyệt ở thủy sinh Giáp, lâm quan ở hỏa cướp Giáp. Gặp Mão tức là tử ở thủy sinh Giáp, đồng đảng vượng mộc, bại ở hỏa làm hao Giáp. Từng vị đều có chỗ điều khiển, xem cục còn lại, theo sau phù ức mà luận, can còn lại loại suy theo chỗ này.)

Một Nhân thần dừng ở tả hữu, Thương quan cướp vốn dĩ đợi thời.

(**Nhân thần dừng ở tả hữu**, tức là can năm tháng giờ, đa số là không thủ dụng, cho nên một hướng hơi chậm. Mà đến tù dừng trường trí, dưỡng bệnh tang thân, hoặc thuộc thần Thương quan vô khí, không buộc thành việc. Bổng tuế vận trợ khởi loại thần này, tiết hao khí của ta, tổn thương dụng thần của ta, nửa chân nửa giả. Kỳ thực là nuôi ngựa đực thối, tiểu nhân phùng ân mà có quyền, chỗ này giữ lấy căn họa, sao lại chột có vậy chứ?)

• 30-04-16, 20:25

lesoi

Hai bên can thần an ổn, mới là đủ lộc. Địa chi xung kích qua lại, làm sao ngựa không chạy.

(Như người Giáp Lộc ở Dần, kiến Nhâm Dần, thì nhà mình mang Tiệt Lộ Không Vong, là có phúc tăng đạo. Canh Dần là Phá Lộc, là nửa cát nửa hung. Lại như Đinh kiến Mùi là Nhận, khó mà nói lộc là quý. Tân lộc ở Dậu, kiến Quý Dậu là kim mộc phạm nhau, Đinh là Không vong Dậu quý. Đinh thụ khí ở mộc, Tân mộc dục ở thủy, chủ gian dâm. Trên Lộc độn can, gọi là Chân Lộc, rơi vào phương nào là hữu dụng. Can thấy Thiên Ất quý nhân, can lộ trên quý, phục tọa quý lộc. Như người Đinh lộc ở Ngọ, độn đến năm, được chữ Bính. Bính quý ở Dậu Hợi, mà phùng Tân Dậu, Tân Hợi. Thì Tân quý phục kiến ở Ngọ, là nhập cách cực phẩm, chỗ này Lý Hư Trung gọi là Thiên Lộc hổ Quý. Nhất Mã không hỉ xung, xung thì động, can thần ở trên Mã cưới quý là cát, trên Mã độn can có tình là cát. Như người Đinh Sửu gặp Tân Hợi, là muốn xứ quý hữu dụng. Can thần trên Mã, tự mang ác thần hung sát Không vong, lại khắc chủ thể cùng dụng thần là hung. Hoặc chi thần chăm chú kích hình xung mãnh liệt, sao Mã yên ổn mà dừng chứ.)

Thương tận Quan tinh, mới biết dụng lộc. Xung phá lộc vị, mới được dụng Quan.

(Trong trụ có thần Thương quan, Quan tinh lộ bị khắc hại, lại có Nhật Lộc, dụng lộc lại thỏa đáng, không dụng cả hai, là không quy nhất vậy. Lộc vị như bị phá hư, lại chỉ dụng Quan tinh làm định thể, bởi quý dụng một đầu mỗi là hay nhất, nhiều thì tán liêu tinh thần.)

Lộc vị tuy minh, hóa khí e là kỵ, đã thấy Dịch Mã, lại trọng Nhật thần.

(Các loại Quan tinh Kiến Lộc, đã rõ không có phá, tất là cát là phúc vậy. Nếu thể dụng thành hóa, lại ở vị trí có đổ có đoạt, hóa lại không được, là vật không thành. Thì cũng như mâm giống mà không tú, không quý không quan, hoặc có phúc, mà không có tích tài phúc hậu. Dịch Mã vốn chôn ở cung Thái tuế, muốn đến cưới dụng. Nếu cung ngày lại có Mã xuất ra trùng điệp, lại thành cục tiện. Một thuyết, Nhật thần Mã cùng Tuế Mã tuy trọng, Mã nếu hữu dụng, quý khí an nhiên càng tốt. Lại thấy tiếp thì bất trung vậy.)

Đã thủ Lộc tân là dụng, tế Quan Mã tướng vì nguyên.

(Độn Lộc trên can, danh là Lộc Tân (Tân nghĩa là Khách), như không có Tuế Lộc, phải cần xem độn đến lộc quan. Can thần là dụng, là lộc tối thiết, lại xem Nhật thần, dụng là thần nào vậy. Mã tướng cũng giống như Lộc pháp, thí dụ như năm Đinh Tị ngày Bính, Mã ở Hợi. Độn thấy Tân, là vợ của ngày Bính, chủ con đường chỗ cưới ở phương ngoài. Lại chia Quý Lộc Tài Quan, sát hung sát nói khinh trọng.)

Dụng tượng phù hợp, cần đề phòng đồ tranh, quý khí giao thông, thiết xem phân đoạt.

(Dụng thần vốn cùng nhật can tác hợp, có tình có khí là được bằng hữu. Hoặc trong kỳ mình ám có Tỉ kiên, một tranh một đồ, gặp mà không gặp. Dụng thần nhà mình có thần tranh đồ, tất cả phép đoán, kể cả năm. Phạm quý khí chuyên dụng thì được, hai xứ ba xứ chia ra sử dụng, chính là vật của mọi người. Cả đời không chỉ khởi nhiều kiện tụng phân tranh tài sản gia đình mình, cũng là chỗ Tỉ kiên phân chia. Tỉ trọng Ta khinh thì càng nặng.)

Tài Quan chỉ dựa vào Nhật thần, Vong Kiếp cần tham khảo Thái tuế.

(Nhật thần chỉ thủ Tài Quan làm dụng, rất là thân thiết, hưng suy vượng tuyệt, tương sinh tương khắc. Lại cùng Tuế gia cai quản như thế nào, hành tàng họa phúc cực nghiệm. Hai thần Vong Kiếp, là một năm ác sát rất nặng vậy. Cần phải tham khảo đúng Tuế quân, đều có tiến thoái. 16 loại cát hung, chỗ dẫn đạo hành tàng bỏ hay lấy, đã thuật ở trên.)

• 30-04-16, 20:27

lesoi

Quý có loại giáng minh năng nhẹ, Phú có phân cao thấp dày mỏng.

(**Một**, xét thể chế cách cục, như thể ý mãnh liệt chủ bản hùng kiện, quý khí trao đổi qua lại. Hung sát được chỗ phụ tá, không đến mức khí đây không có rời bỏ. Là nghĩa thứ nhất vậy.

Hai, Dụng thần chí thiết chí tình, không phá không hư, phân lượng cách cục, bằng nhau mà thuận. **Ba**, Phúc thần có tình, hóa tượng được thể. **Bốn**, bản loại Tài Quan hữu dụng, vận gặp phù trì không tuyệt. **Năm**, chỗ vật hi, thời thượng cùng vận được phù trì. Chỗ vật ác, thời thượng cùng vận được chế ngự.)

Xử hung kiêm có Đức thần, xử cát đều có phần phát.

(**Một**, Đại phú không ở Tài thần khinh hay trọng, đại khái cũng đầy đủ có quý khí. Chẳng qua xem khí dày khí mạnh, nhưng trung gian khuyết tượng thanh thuần. **Hai**, Tinh thần có trợ giúp, Nhân thần rất nhiều, nhật chủ có chỗ dựa, Ấn Thực Tài thần cả ba đều rất gần. **Ba**, Lộc Mã phù thân, Nhật chủ thụ khí Tuyệt Thai Tuyệt xứ, Tài Quan hữu dụng. Hoặc gặp sinh khí, nhưng khí chảy xa tự tượng không rộng. **Bốn**, Khó Tài có củng, hoặc lộ thì khí phải dày, được xung được hình. Tài Ấn Thực thần, ba vị có một vị hữu dụng. Nhật thần nếu trói buộc tự chuyên, quý khí tản mạn, xét kĩ, đều có trên dưới rõ ràng vậy. **Năm**, mang hình khắc hoặc vật khắc ta thuộc khí Tài tinh sinh vượng, hoặc khí Tài thần Lộc Mã Quý nhân.)

Bản tiện mà thọ dài, phú quý mà yếu tử.

(**Một**, Ứng dụng thần khắc chiến không có chỗ dựa, lại kiêm hưu tù vô dụng, hoặc lâm tử tuyệt hỗn tạp. Độc thân được khí trung hòa, vận dẫn mà không thiên lệch. **Hai**, Thân lâm Bào Thai thụ khí phương tử tuyệt, không mang Phúc thần, vận thông thì không thể hại. Hoặc Không Vong Phá Toái, Nguyên thần Đại Hao, Lục hại Quỷ mộ, Kim thần Bạch Hổ, Tử khí Nhận Sát. Đan xen quy cục, chỉ có một Ấn thụ, hoặc một Thực thần có lực, từng vận dẫn mà xứ hỗn tạp không tuyệt, đoạn văn trên là chuẩn. **Ba**, Phúc qua lại được thể, tự thân vượng tướng, tuế vận hiển dương. Quá đầy thì dụng sụp, hoặc khiếm khuyết thần chuyển sinh, hoặc xứ khắc ta lại không rời bỏ. Hoặc một vật hãm Không, hình xung chỗ tự khí của ta. **Bốn**, Bản tượng cùng hóa tượng, đều được dụng thần là phúc, tả hữu phùng nguyên. Bản thân lại hóa

mà không hóa, căn cơ không ổn. **Năm**, cục đầy quý khí, thân nhược không thể đảm nhận tuế vận khắc chiến nhật chủ, đoạn văn trên là chuẩn.)

• 30-04-16, 20:29

lesoi

Đầy bế tắc cũng từ ở hỏa thổ.

(Hỏa sinh thổ, ý là rất tốt rất thực, khí tượng tự nhiên tự nhiên cố, tất ắt là vốn trung hậu. Lợi danh an hưởng, xử thế ưu du, lại không phải không điều khiển kiến công lập nghiệp.)

Lưu hành đều dựa vào ở căn nguyên.

(Đại phạm lưu niên vận hạn ung dung, không trải qua phong ba thành bại. Bởi do căn cơ nguyên có quý khí đặc lực, dẫn hành tuế vận, trợ giúp không phá hư, là có chỗ nương tựa vậy.)

Thông minh không ngoài Đức tú, mệt mỏi chẳng qua do hưu tù.

(**Đức tú**, như tháng Thân Tý Thìn, Nhâm Quý là Đức, Bính Tân là Tú. Mang chỗ này đa số là văn nghiệp thông đạt, người thông minh hiểu chuyện, cục còn lại dựa theo ví dụ này. **Hưu Tù Phế Tử**, là thiên thời (tiết mùa) vậy. **Tử Bại Mộ Tuyệt**, là ngũ hành vậy. Như đây cục đều mang chỗ các loại khí số này, cả đời sẽ mưu vọng không thành. Thoái hồi tàng vụng, nếu kiêm cô khí, xuất tục làm người ở ẩn vậy.)

Khí thiên lệch đều cường mà thô tục, bản nguyên mất kỷ thức thì phiêu lưu.

(Như bát tự thuần âm hoặc thuần dương, trong trụ vì khiếm khuyết hợp các loại quý thần Tài Quan, dụng thần vừa thiên vừa cường. Lại có vật hình xuất xung bay đến, đều là chỗ dẫn đến khí thiên lệch, tuy tài mà thô tục, không phải thanh tú đẹp đẽ. Nhật chủ, tượng thì coi như không có bè đảng, khí thì không có nhận quý. Trong trụ có nhiều Nhân thần ngạo mạn sát phạt, kiêm có khí hình khắc xung cướp tàn mạn, rượt đuổi mệt mỏi như vậy, phần đa là mưu sự không thành.)

Khí như mãnh liệt, hại vật hại người, nếu tượng thuần hòa, không có thao túng.

(Thế khí nắm thiên thời, dùng mãnh cường cường. Nếu lại mang Kim thần Bạch Hổ, thần Nhận Sát hình hại. Bởi vì do cường đạo cướp bóc, thiện thì tàn sát công việc, cuối cùng cũng sát nhân hại vật. Cũng sợ bị người giết hại vậy. Lâm việc sẽ mất, tuy cơ ứng thông lợi, đều do thần hung sát, không bế không tắc, phụ tá dụng thần, như vậy có dùng để sai khiến vậy. Nếu trong trụ tượng số thuần hòa, khí thực nhu hoà, thì không có thể giữ đạo lý luân thường. Tuy có dụng thần, cũng khó khăn mà thôi.)

Hiên ngang hô ứng, vốn là dựa uy Nhận Sát. Tài phong xấu ác, hết tận mang khí khổ mộ.

(Có quý khí, không có Nhận Sát phụ tá, không chỉ lâm sự không có uy dũng, hành vi hợp với khiếm khuyết vậy. Có chỗ này Nhận Sát phù quý, tất có thể làm việc lập nghiệp, có quả quyết việc làm. Có người danh mục thấp kém, lại phát tài lộc, chính là do Tọa khí Tài Quan, Ấn thụ thân dày trong khổ mộ. Có ích cho nhật chủ, hưởng chi tuế vận lại phù hợp nhau vậy.)

Thân cường lộ Nhận, trở mình nên tự liễm dư đầy. Can hợp thiên lệch nhiều, đảo loạn tinh thần mờ mịt.

(**Thân cường lực kiện**, ý là trong trụ có ám Tài nguyên. Nếu thấy Nhận lộ, vốn là Kiếp tài, nếu lực của ta đã chuyên, Tài thần có tình, trái lại cần lộ Nhận. Bởi do ta có thể nắm vật quy về vậy. Loại điều cách này, can là khiếm khuyết, giới thì có thể tự tài. Nếu trong trụ tuế vận, có đất Nhận vượng, không dám luận đoán như vậy, cần phân biệt kỹ càng. **Can hợp thiên lệch nhiều**, như Ất thấy 3 Canh 2 Canh hợp, sao khí chỉ không được trung hoà, cũng tự thiên

khô đảo loạn, dầu có hóa được thành tượng, cũng không thành toàn đẹp đẽ. Chẳng qua là ba họ cùng sống, hai họ hợp lại mà sinh sống, là người lấy cây Lý đổi thành cây Đào vậy.)

• 30-04-16, 20:30

lesoi

Độc Sát là phân bố chúng thần, phô trương thanh thế. Một loại quý từ ba chỗ, phân tán anh linh.

(Sát vốn không tụ, nếu chỉ có một Sát, phân bố nhiều chỗ, lực tự khinh tán. Không đến nỗi mưu nhiều thành ít, có miệng không có tâm, quá sức tiết tháo, lực nhỏ mà nhận nhiều. Một vị quý khí, tinh chuyên là diệu, nếu 2,3 chỗ đều có, giống như mây dày mà không mưa. Tú mà không thực, hoặc không quý không quan, học nhiều mà ít thành.)

Bình Đầu lại mang Châm Nhận, sao không thương tàn? Câu Giáo cùng đến Vong Kiếp, thà rằng chỉ xảo quyết.

(**Bình Đầu**, chính là các chữ Giáp Bính Đinh, dẫn Huyền Châm Dương Nhận, hình hại nhật thần. *Một nói*: Trong ngày mang Sát mang Hoa Cái, chủ lấy người vợ trước, hoặc tàn tật, hoặc ngu độn. *Một nói*: Tỷ suất vì chuyện mà kết hôn, hoặc có diện mạo tất dâm, như người Kỷ ngày Mùi hoặc Kỷ Hợi Kỷ Mão. *Một nói*: Ngày giờ Tân Nhận, là kẻ thân Nhận, vợ có sinh ly tử biệt. *Một nói*: Hồ hoán Huyền Châm, chủ mang tật, cùng quan hình, hợp Ác sát, lập tức thấy tự hình, nữ nhân cũng vậy. Hai thần Câu Giáo, chủ giáo hoạt phá bại, cát thì lập uy. Nếu lâm Vong Kiếp tất hung, hưởng chi bất hòa với nhật chủ.)

Tài cư khổ địa, thân nhập đất suy, tính năng bỉ lặn, khí cũng hèn nhúc.

(Tài thần gặp khổ bế tàng, đã thiếu khuyết hình xung khai kích, hưởng chi là thân nhược. Loại người này, rất ít khoan dung, phong độ ít rộng lượng vậy.)

Mộc gặp Học Đường, hỏa lâm sinh địa, văn vừa tinh hoa, chí càng kiêu ngạo.

(Mộc Hỏa, tượng văn minh. Cư vị trí sinh vượng, chủ văn học khai thông, tài năng hùng kiện. Nếu khí mộc hỏa viêm thương, là người không quan tâm chi tiết, không thể chịu khuất phục, cao ngạo kiêu căng.)

Bá Đức chí vọng thanh danh, mẫn trí mưu mô tài lược.

(Quý khí có trợ, can có lực, Thiên Nguyệt Đức thần, cùng Thiên Ất, hồ hoán qua lại. Chủ thông minh nho nhã, kiêm nhờ Không vong Hình xung đắc dụng. Sát Nhận phù Quý tượng, có chế phục, đắc trung, nhật can có thể ngự phục, duy chỉ có câu trên. *Lại nói*: Thủy mang quý khí có phù trợ có đề phòng, không chỉ có tài thao lược quyền biến, mà mưu trí cũng hơn người.)

Tài nguyên trời cực, kinh doanh cửa hàng trên phố. Cướp khí không có chỗ dựa, ra ngoài bên tàu giang hồ.

(Cách cục không rộng, thì không đủ phong độ, nếu có Tài nguyên trợ thân, một hai lợi sinh phù. Mà khí cục ở thuần túy, kiêm khổ thần đắc dụng, trạch thần có tình, đoạn văn trên là chuẩn. *Lại nói*: Thực thần hoặc Ấn, đoạn ví dụ này giống vậy, phạm thần tiết khí, thể khí cuộn cuộn mệnh mờ. Xa mà có lực, tụ mà không có chỗ dựa, đoạn văn trên là chuẩn.)

• 30-04-16, 20:32

lesoi

Giang hồ phù phiếm, phong xan vũ tức. La Vong mưa phùn, lợi tỏa danh cương.

(**Hợi Tý là Giang hồ**, nếu buộc Tài Quan Lộc Mã dụng thần, khí đầy trời nổi. Đa số dẫn đến con đường sinh kế, một nắng hai sương, thể thủy phù phiếm, kỳ mã hình xung, phương là đoạn tuyệt. **Thìn Tị là Địa Vong**, **Tuất Hợi là Thiên La**. Toàn là đất dụng thần đến thất địa,

ngũ khí không thể thành tượng, thì lợi danh lục đục không thành. Như bụi bặm che đầy, đều là chỗ mê muội, tuế vận cùng đến, vẫn cùng khắc hại nhật can, là yếu vong.)

Thủy hỏa động điều, thị phi lâm lý lập thân. Mộc kim hòa hợp, nghĩa lễ môn đình phát tài.

(Thủy Hỏa, là vật động nhân gian, phạm cách này, đa số là miệng lưỡi gây nên chuyện thị phi. Phạm lập thân lâm sự, đoán ở xuất đầu gây chuyện, có đầu không đuôi. Nếu cát thì có cơ quyết sách, hung thì có chuyện bất nhả. Kim mộc không có thiên lệch, khí được trung hoà, âm dương phối nhau cứu nhau, tất việc đầy đủ. Ta nếu khắc còn nó chuyên, lúc đạo nghĩa nhận tài. Nếu giao thác vô tình, Chủ bị Khách lăng nhục; chủ người bất nghĩa, tổn Tài của ta vô tình, hoặc gặp chuyện bất nghĩa, chịu oan làm nhục.)

Dịch Mã được ta khắc nó sinh, lộc phát tận bên ngoài. Không Vong hữu vật minh khí kiến, thường ưng ý vô danh.

(Can gặp trên Mã có thể khắc nhật chủ, hoặc vị trí Mã có vật sinh ta, đa số là phát tài bên ngoài phương xa, hoặc xuất ngoại ở vùng biên giới được tài lộc. Không Vong là chỗ hung bại, nếu có hi tượng đến tụ tập. Như kim hỏa hi Không thừa vượng, là loại thần quan quý có tình, hợp cách cục này.)

Thân tuy thực lộc, gia kế bản hàn. Khó có dư tài, danh mục ti tiện.

(Bất tự thể đoạn khinh thanh, quan thần thừa quý, địa chi hoặc có phá tượng, Tài tinh hư phế. Lại nhập các nơi tử tuyệt, không mang quý thần trạch thần mộ khổ, trạch thần vẫn bị xung phá, đoạn văn trên nói chuẩn. Quý khí lạc Không Vong, dụng thần nhập tử tử bại, là không có sức sống. Có Hàm trì, Mộc đục, Bạch Hổ, Không Vong, lại có cùng hộ. Trong trụ chỉ có Tài khổ, hoặc Tài thần chuyên vượng, phụ trợ nhật chủ có tình khắc trợ, đoạn văn trên là chuẩn.)

Tuế vọng khuyết môn, cận lúc chức vụ triều đường. Khí xung đệ trạch, khó có cơ dựa vào tổ nghiệp.

(Đối diện Thái tuế là Khuyết môn, có cùng nhập cách quyết chủ Thực lộc, phải lộ xứ nhậm chức đều gần với triều đường. Vị trí thứ 5 trước Tuế, nếu là bị xung, lại cùng nhật chủ không phải quản lý sinh phù quý khí, quyết chủ phá vỡ cơ nghiệp tổ thượng, không thể ở lại sống. Nếu cười Quan phù, cùng Vong thần, chủ làm quan bị cắt không có phong tước, phạm Phá Toái Kiếp Nhận, tất hủy hoại vậy.)

Không hợp hai vị Vong Kiếp, bỏ nhà bán ruộng. Nếu phạm Tứ trọng Hàm Trì, tham tài mỹ mạo.

(Trước Tuế 5 vị gọi là Mệnh Trạch, sau Tuế 5 vị gọi là Lộc Trạch. **Mệnh Trạch** là nhà cửa chỗ ở, **Lộc Trạch** là đất đai mộ phần. Nếu mang Vong Kiếp, chủ cả đời tổn phí nhiều tài, tạo nhà lập điền lại chủ phá hư, hưởng chi cùng nhật gia hình xung hại kiếp phá khắc. Đủ Tý Ngọ Mão Dậu, xưa gọi là Biền đã Đào Hoa, lại còn có tên gọi là Liêm Trinh Mộc đục, lại là Bạo bại Đào Hoa. Chủ thích phong lưu nghệ thuật, tính xảo tình cấp, lập thân gặp thị phi, cùng ngày hình xung cướp khắc, mới chuẩn. Kỵ thủy, chủ dâm, kiêm nói quý sát khinh trọng, Hàm Trì là khăn, Mộc đục thì chậm.)

• 30-04-16, 20:33

lesoi

Mã thượng Không Vong, thường gặp tài bạch dị lộ. Thiên trung Lộc vị, thường gây thanh danh cảm ghét.

(**Mã thượng**, độn can đắc dụng, gặp trên Mã can lộ trợ ta, hoặc lấy tài nguyên hoặc Mã tọa Tài đất sinh vượng. Lại có ý tọa Không Vong, đa số lấy được tài lộc từ bên ngoài, hoặc thường gây ra cửa khác không có quan tâm lợi lộc. **Dị lộ**, là nói không phải loại gốc Tài vậy.

Thiên Trung, tức là Không Vong, mang Lộc, nếu suy bại, thì đoạn văn trên là chuẩn. Thêm Bạch Hổ ở ngày lại càng khẩn thiết, hoặc nhận người truyền tiếng xấu, hưởng chi tượng thủy hỏa, có cùng Hàm Trì Đào Hoa.)

Mão Dậu được thiên di môn hộ, Tị Ngọ lúc cảm mộng sinh thai.

(Phạm chữ Mão Dậu, ở ngày giờ, hay trang sức nhà cửa, sửa chữa di dời nhà cửa, mang Mã thì thường ngừng di dời chỗ ở. Thai lúc lâm thêm Tị Ngọ, năm mang Lộc hài hòa cùng Nhật chủ, chủ ứng cha mẹ được nằm mộng sinh sản.)

Vượng Nhận không kiêm dư Sát, thiên hảo dị đoan. Vong Kiếp lại dẫn thần khác, là chuỗi bức tranh ăn uống hủ hê.

(Vượng khí Dương Nhận, là không còn dư Sát, vũ dũng cương liêm chính trực. Chịu đánh bắt nuôi trong lồng, loại đóng vai làm trò chơi dân gian, mang Học Đường Quan quý chó nói. Tự nhiều Vong Thần Kiếp Sát Dương Nhận, lại cùng với ngày không hòa hợp, là loài lang sói ăn uống cá voi, no say hàng ngày. Mặc cho phong ba, nghèo túng không thành vậy.)

Đào Hoa trâm chủ tứ phong tình, Phá Toái triều nguyên nên lạc phách.

(Như người Mão thấy loại Dần Ngọ Tuất, người Dậu thấy Thân Tý Thìn, còn gọi là **Đảo Sát Đào Hoa**. Là người hào phóng phong lưu, lại có hiền mà có không hiền vậy, cùng ngày khắc cướp mới chuẩn. Như người Dậu thấy loại Dần Thân Tị Hợi, người Sửu thấy Thìn Tuất Sửu Mùi, cũng gọi là Hối đầu Phá Toái. Khắc cướp hình hại Nhật thần, chủ giao hoạt yêu mệnh, nhẹ thì không thể khởi phát mà bần.)

Quan Phù lạc ở Thiên Trung, lời nói nhiều hoang đường. Không Vong lại lâm Thiên Át, tính thích hát ca.

(Quan Phù, tức là Vong Thần vậy. Ở trong Không Vong, cùng ngày cướp khắc. Thiên Át Quý nhân ở trong Không Vong, cùng ngày cướp khắc, câu nói trên đều chuẩn.)

Tài Thương dụng khí, oán hận thở than. Trọng giá thân cường, làm bậy oan uổng.

(Dụng thần khi sinh, dầu không có thương động, nhưng nếu tuế vận đến khắc, tất phải trung ý, lại thành thất ý, cho nên than thở oán hận vậy. Phạm người thân vượng, giống như say mê uống rượu, muốn không điên cuồng, cũng không thể được vậy. Hoặc lại gặp tuế vận kéo nặng khí cường, tự nhiên là chỗ đâm dăng cuồng vọng, kiêm phá tài sản gia nghiệp. Làm sao mà thành, trụ có chế ngự, có chỗ dựa, thì không nói.)

Bạch Hổ kiêm Nhận, mạ sát người đương thời. Hoa Cái tự mộ, hưởng ở thanh phúc.

(**Bạch Hổ cùng Nhận**, chính là Bạch Hổ cùng Phi Nhận Dương Nhận đồng cung, cùng ngày hình xung cướp khắc, như vậy. *Một là nói:* Nếu ở trên ngày giờ khắc năm, đột nhiên cưới vợ chim khách, nếu không vợ có chứng khác thường. Vì phục vụ kiện tụng bức xúc kết thân thì được, vợ cũng được chửi người vậy. **Hoa Cái tự mộ**, nếu tự sinh vượng, lại gặp tuế vận cùng ngày hòa hợp thành cục, phúc cực kỳ thanh cao. Nếu không sẽ làm cửu lưu tăng đạo, như Canh Thìn không thể tự mộ chỉ là thầy mo thô tục, hoặc là làm người thô lỗ. *Một là nói:* Hoa Cái mang mộ có khí, chủ phúc thọ. Nhưng không tới phong tước quan quý, hoặc là người làm tăng đạo danh vọng. Nếu mang quý Hàm Trì, không là nghệ nhân cũng là người thô tục vậy.)

• 30-04-16, 20:34

lesoi

Hai thần Lộc Mệnh tương kích, cổ vũ hành vi. Quý Sát 4 vị cưới nhau, tự quy thủ dụng.

(Phép trước hai trạch Lộc Mệnh, nếu phạm lấy kích hình xung khắc hại, ý là xem cát hung như thế nào, cùng ngày bất hòa như vậy là ứng nghiệm. Bởi vì hai thần Lộc Mệnh, buộc đây xung lệnh, khiến cho khí tả cổ hữu vũ vậy. Hoặc Quý hoặc Sát, có 2 đến 3 vị, kiêm cùng trên

một thần. Huống chi trong trụ có 4 vị, đều có cát hung thần, phải phân tỵ ở vị trí nào nhiều nhất, để tính toán dài ngắn. Dần Thân Tị Hợi không có trường sinh, thì hung.)

Tượng thủy hỏa, nhẹ thanh thì văn chương dị thuật. Hình xung thì đạo đức thiện môn.

(Thủy Hỏa chính là thần Khảm Ly, tạo hóa có ký tể, trong đó khí thanh, thì văn chương xuất chúng. Nhẹ thì thuật nghiệp dị thường, Không thì tiên phong dị chất, Hình thì đạo pháp quý phù, Khắc thì thiên tông không tịch, cũng nạp đủ duyên, giác ngộ nghiên cứu. Chuyên luận cách tượng nhật thần, mà nói khinh trọng.)

Nguồn gốc kim thổ, khí lão thì lâu dài tài khô, non cạn thì thủ nghệ kinh thương.

(Nghĩa kim thổ, có công lấy tiện sinh quý, khí lão thì vật thành tựu. Bởi vì cần ở phú tàng, tường thành lâu dài nguy nga đẹp đẽ, vì thế mà đạt được vậy. Hoặc khí suy tàn tuyệt, hoặc mới đầu khí non mềm, nếu không kinh thương mua bán, thì là người thủ công việc kỹ nghệ.)

Hoa Cái mộ thần, Thiên Nguyệt Đức hợp, tuyền thạch gia phong. Nhật Đức hưu tù, tử tuyệt bại sinh, trần ai thứ sĩ.

(**Hoa Cái mộ thần, Thiên nguyệt Đức hợp**, ba vị này ở trong trụ tuần hoàn, tất có duyên ở bên bờ đá suối, ý là phóng đạo cầu tiên. Nhật Đức nếu hưu phế, có hư đức danh vậy. Can âm lại có vị trí tử bại, ác khí Không Vong đến sinh trợ, chẳng qua chỉ là một kẻ hàn sĩ mà thôi.)

Thập Ác Đại Bại nếu chân, quý là tướng, tiện là thảo khấu. Tù tử Không vong nếu tỵ, sinh là đạo, suy là tăng.

(Thập Ác, lấy chỗ đạo tàng kinh ghi lại làm chuẩn, quý khí tương phù, nhập cách thanh dày, tất nắm binh quyền. Nếu hung sát thấu tập, cùng giao trong trụ, chiến hại dụng thần, thì thân chủ hung. Dụng thần nhật chủ, lúc nắm hưu phế, lạc Không Vong kiêm là Cô Quả Lục Hại. Nếu lâm trường sinh, lâm quan, vượng địa, thì là đạo sĩ. Nếu xứ phương bại tuyệt mộ tử, là đi tu.)

Khôi Cương quyền trọng, lại hại lục thân. Kiếp Quả tuy Cô, hỉ toàn tam quý.

(Thìn là Thiên Cương, Tuất là Thiên Khôi, là lực lượng rất có quyền uy. Nếu khí cô khắc quá nặng, khó tránh làm hại lục thân. Kiếp Sát Quả Tú, nếu mang trường sinh quý nhân có lộc, là ba mấu chốt phúc khí vậy. Cùng với ngày hòa hợp, tất chủ phú quý, không có ba quan kiện này, dầu có phát không lâu cũng bần.)

Thôn Đạm thế nhiều, không làm vợ lẽ cũng định thiếu sữa bú. Cô Quả cùng đến, do giả khác họ mà cùng sống chung.

(**Thôn Đạm**, chính là thần Đào Thực, nếu như nhiều có lực có thể có quyền, hoặc lâm đất sinh vượng rất phù hợp. Cô Quả cùng đồng Lục Hại, lại có Ân thụ Thực thần hữu dụng một lúc, vẫn thấy Trạch thần xung phá. Đoạn văn trên chuẩn.)

• 30-04-16, 20:36

lesoi

Trọng bái song sinh, Tị Hợi mang can chi đồng loại. Thầy mo y dược tửu sắc, Vong Kiếp phạm Hàm Trì Quý nhân.

(Mệnh mang hai vị Tị Hợi, lại có chi khác can khác đồng một loại, có 2, 3 vị. Như Giáp kiến Giáp, Tý kiến Tý, tất là song sinh, hoặc sùng bái cha mẹ. Can chi cần phải đều có lực tương đồng, lại thêm Kiếp Cô cũng thế. Các thế hệ thầy mo y dược bà mối, vẫn phân ra nặng nhẹ cao thấp, đều do hai vị Vong Thần Hàm Trì chủ lĩnh. Kiêm loại Dương Nhận Phá Toái, Mộ quỷ Bạch Hổ, là người quý trá cuồng vọng, mê hoa luyện tửu, kẻ cừu lưu bất tài. Nếu gặp Quý nhân Đức thần Tài Quan sinh vượng là thứ yếu.)

Khảm Ly giao hội, lão túy Tàn lâu. Tượng loại thanh u, trẻ đăng phủ thần tiên.

(Trên Tý Ngọ có can thần câu hợp, như Nhâm Ngọ Mậu Tý, Mậu hợp Tý Quý, Nhâm hợp Ngọ Đinh, hoặc Đinh hợp Nhâm, Quý hợp Mậu, thủy hỏa có tình, đến già vẫn mê hoa luyện tửu. Thanh thì phong lưu, trọc thì ti tiện. Ngũ hành hợp thành tượng rất thanh, hưởng chi dẫn tới đất âm u thanh khiết. Quý thần quy về một mà ở xa không có tạp khí thuần thanh, không còn tương phạm các vật ác thần tử tuyệt. Đoạn văn trên là chuẩn.)

Luận văn học nghiệp đặc tình anh, trường sinh Đức Tú. Tham tửu tích hoa thiên lạc phách, thân vương Hàm Trì.

(**Các xứ trường sinh để vương tứ quý**, hai thần Đức Tú. Văn học tài năng nghệ thuật, đặc đạt tinh chuyên, là người nổi tiếng hơn người vậy. **Tham tửu tích hoa**, nhật can vương ở trên Hàm Trì, là một vậy. Bản thân tự vương, thụ thần Mộc dục khắc, là hai vậy. Bản thân thái vương, mộc dục lại nhiều, phúc khí tán mạn không tụ, là ba vậy.)

Thê (Vợ) gặp Tỉ kiên vương đoạt, không phải là người tốt. Tài vì Mộc dục cường tranh, khó chỏi âm trọc.

(Can Tài hoặc ẩn hoặc lộ, mà khản thiết gặp Tỉ kiên, gần nhau thân nhau, gọi là bị chiếm đoạt. Hoặc Tỉ kiên thừa vương, thê tất cùng người ngoài tư thông, không bằng, kết hôn cưới tỳ thiếp xinh đẹp. Phương miễn chỗ này xấu xí. Ngũ hành ở xứ bại gọi là Mộc dục, còn có danh là Đào Hoa Hàm trì Sát, cùng một ví dụ mà đoán. Nếu thần đến thừa thế tranh Tài, hoặc Tài lập ở trên, bị chỗ thần khác cướp chiến. Thân ta cùng kiêm khí dụng thần, không tụ không liêm, tinh thần tán mạn, đoạn văn trên là chuẩn.)

• 01-05-16, 14:09

lesoi

Cưới vợ lại vì phục kiện tụng, loại minh lục can. Sinh con muốn chuyển hiền ngu, thể chế có ngũ pháp.

(**Nhật thần**: Bính Tý, Đinh Sửu, Mậu Dần, Tân Mão, Nhâm Thìn, Quý Tị, Bính Ngọ, Đinh Mùi, Mậu Thân, Tân Dậu, Nhâm Tuất, Quý Hợi. Phạm các ngày này, đa số là vì hai chuyện hiếu phục và quan tụng, lâm áp bức kết hôn, hoặc trong 100 ngày thành thân, quyết chủ hai nơi thông gia, chột gây ra tranh cãi kiện tụng. Hoặc chủ lực nhà bên ngoại, cậu là không có hài hoà, hoặc không có nhà họ ngoại. Hoặc có hai cha mẹ, hoặc không có thê tài. Hoặc nữ mệnh có hai bố mẹ chồng, nửa thật nửa giả. Mang hợp thần Đào Hoa, hoa chúc không rõ, hoặc không có phụ nữ tốt, hoặc vào nhà không có phòng. Chỗ này trong trụ lục can nhiều, càng gần càng trần, tức là ngày **Âm thác Dương sai** vậy. Mang Đào Hoa ở để vương, đa số gây ra phụ nữ kiện tụng, hoặc là nhà giàu có có nhiều vợ tỳ thiếp dẫn đến tranh giành. Nếu không thì vì con gái mà kiện tụng vậy.

Ngũ pháp phân biệt hiền ngu:

- + **Một**, là lấy vợ sinh mà khắc ta làm con, nam lấy Thiên Quan làm con trai, nữ lấy Chính Quan làm con trai.
- + **Hai**, là nữ lấy ta sinh làm con, dẫn đến thời thượng, phùng sinh vương thì tốt. Vẫn lấy dư thần hội hợp có tình mới quý.
- + **Ba**, là nói Ta cùng vợ cùng hóa, như người Giáp lấy Kỷ thổ làm con, dẫn đến thời thượng (trụ giờ) mà khảo cứu.
- + **Bốn**, là nói chỗ hóa khí sinh ra làm con, như người Giáp lấy kim làm con, dẫn đến thời thượng thủ dụng.
- + **Năm**, là nói chỗ bản khí của ta sinh làm con, như người Giáp lấy hỏa là con, dẫn đến thời thượng nghiên cứu.

Trong trường hợp có một Thiên Quan Chính Quan có tình, dẫn đến thời thượng hóa được thành tượng, tức là con tốt. Khí nạp âm trường sinh, trợ giúp là rất tốt. Một là nói: Như lấy ta

sinh là con. Lấy loại Thủy 1, Hỏa 2, Mộc 3, Kim 4, Thổ 5.)

Ác tự ở ngày giờ, nhẹ thì con bú rợ vợ ngu, nặng thì không phòng cô quạnh.

(Vong Kiếp Cô Quả tam hình, nếu cùng tam sát mà có cứu, ở thời thượng thì con phần đa là bất hiếu. Ở trên ngày thì vợ ngu muội hoặc là bất hòa, phạm nặng lực mạnh không có cứu, thì cô độc bản hàn, cả đời tự thủ không phòng.)

Nhận mang mộ hình, cát thì thọ di phúc hậu, hung thì phá mạo đơn y.

(Dương Nhận Phi Nhận, phạm hai vị trí mộ hình, phải có Hoa Cái mới cát. Cùng Sửu Mùi can đầu có Quý, là không có không hưởng phúc vậy, cùng ngày nên hòa. Nếu không có Hoa Cái, mang Không Vong Tử Tuyệt, là người cô hàn phá bại vậy, cùng ngày bất hòa cũng như vậy.)

Ngày phạm ác thần có trợ, tái hôn nữ thê. Thời lâm hung sát theo Không, phải gọi nghĩa tử.

(Ngày phạm Niên gia, Vong Kiếp, Đại Bại Phá Toái, lâm quan đế vượng là khắc thê. Lại có can âm sinh trợ nhật chủ, tất là thiếu niên tái thú gái chưa chồng, hoặc tuổi trẻ cưới thiếp làm vợ. Nếu mang Lộc Quý cùng trợ, mỹ mạo hiền năng. Một là nói: Nếu năm có Lộc Mã Quý Thực, lục hợp ở ngày, không chỉ có vợ đẹp, lại chủ được vợ tài năng. Thời thượng mang hung sát, lạc Không Vong, tất chủ không có con. Nếu sinh trợ Thực thần, hoặc ngày đi xung khắc, tất là làm con nuôi.)

Ngày giờ mang Hàm Trì Sát, phụ mệnh ác vong. Hưu tù Đại Bại lâm Không, nhà vợ không có chỗ ở.

(Hàm Trì ở ngày giờ gọi là Tuế Sát, chủ cha ác tử, lại thêm ác sát là không nghi ngờ. Như kim chủ đao binh, hỏa chủ hỏa ách, thủy chủ thủy ách, thổ chủ ôn dịch, mộc chủ gây bông, lấy ngũ tượng mà suy. Một là nói: Hàm Trì nếu vượng, phạm Hoa Cái Phá Toái, Âm thác Dương sai, vì vợ xấu mà nhục, hoặc là ly dị.

Nếu nhà giàu có, vợ cùng cha mẹ anh em trong nhà nội loạn. Một là nói: Hàm Trì Dương Nhận, là đa toán đa năng, cũng có đủ tật. Hổ hoán ở ngày giờ thì rất khẩn thiết, thần nhật trạch, khí hãm vợ, kiêm ngày Thập ác Đại Bại, hưu phế lại lạc Không Vong, như tuần Giáp Dần quý lộc cư ở Tý là Không thần, chủ nhà vợ không có nền móng mái ngói.)

- 01-05-16, 14:10

lesoi

Thai thần khắc cướp hoành vong, kỵ chữ xung trong cục. Phá Toái Không Cô là ly tổ, vì phạm thần Lộc hậu.

(**Thai thần**, là Bạch Hổ sát vậy. Như thủy Ngọ kim Mão. Chữ xung trong cục, như Thân Tý Thìn, chi thuộc mệnh thủy. Sở chữ Ngọ là Thai thần, Bạch Hổ đến cướp khắc nhật chủ cùng dụng thần, chủ chết thảm máu đổ. Lấy ngũ tượng mà suy. Sau Lộc một thần, nếu thuộc các sát Không Vong Cô Quả Phá Toái, định chủ xuất tổ mà biệt lập.)

Chỉ ngăn cách hai phương xung hợp, cách này phần đa ứng thất cổ tự vận. Hợp kiêm hai vị sông giếng, phạm đều bị chết chìm.

(Tự Ái sát, ví dụ như người Tuất thấy Tị, người Tị thấy Tuất. Nếu mang Kim thần Bạch Hổ Vong Kiếp Quỷ mộ Không Vong, Quan Phù Đại Hao Nhận Sát. Lĩnh đất tử tuyệt, lên khắc thân phế dụng thần, phạm kỳ thái tuế, hình kỳ đại vận, thì đoạn văn trên là chuẩn. Bính Tý vượng thủy, Quý Mùi đông tinh, Quý Sửu tam hà. Mang Hàm Trì Kim thần Tân Nhận Vong Thần, đa số là chết chìm trong nước. Một là nói, khởi đầu mang Vong Thần, vì tửu sắc mà gây chuyện.)

Tai diệc mắt mù, cướp hãm dụng thần, mà tử bại khắc thân. Chân thọt lưng gù, phúc khí suy đồi, mà Nhận Sát hình chủ.

(Dụng thần bị loại vật tử bại cướp khắc, lại lâm hưu phế, thời lệnh lại bị ác thần khắc cướp thân. Đoạn văn trên là chuẩn. Quý khí hưu tù, lại bị ác thần khắc chế bản thể, lại kiêm dựa cầm tử tuyệt. Ác khí xuất hiện, dụng thần cát trầm luân, Nhận Sát theo hình nhật chủ của ta, đoạn văn trên là chuẩn.)

Quý gọi ứng biết ác yếu, bản suy không chỉ bản hàn.

(**Quý gọi**, như người Giáp gặp Canh, Canh gặp Bính, loại xoay chuyển tương khắc. Có Tân hợp Bính, mới có thể Tham hợp vong Khắc. Một là nói: Trước hồi ngày, sau hồi năm, cách này là tối khẩn. **Bản suy**, là hung thần làm bè đảng.

Khí khắc nhật gia, hại can năm, cho nên khó tránh bản khó thiếu vong.)

Thiên địa bao tàng đủ đức, âm thanh phong lôi vang dội ở xa.

(Hai chữ Thân Hợi, mình có lực lượng, Dậu Tuất được chỗ dụng thần, chính là hợp cách này. Một là nói: Thân Thân Hợi không lộ, hai vị Hư Giáp, có quý khí, thể cục bắt phạm. Hai vị Mão Tị, bên trong có quý khí. Trong trụ có Hư Cung, tuế vận đối xung, xứ Không tắt có thể biến hóa phát việt. Một là nói: Xứ ẩn Cung Giáp, lại sợ hình xung quá nhanh, tâu mất quý khí.)

Cung tướng Cung tọa cùng Cung Ấn, tất là quý nhân. Nhìn Tử nhìn Mậu nhất là nhìn Thân, tự không phải là tục khách.

(**Cung tướng**, là nói bản Chi tam hợp, như người Tý thấy Thân Thìn. **Cung tọa**, là nói Đối cung, như ví dụ người Tý là cung Ngọ. **Cung Ấn**, là nói Ấn thụ chính vị, như ví dụ người Giáp thấy Tý Sửu. Một là nói: Ấn chính là Khố vậy. Lại nói: Ấn tức là can Khố, kiêm nếu có Tài Quan Quý khí hữu dụng, hoặc đất Tài Quan sinh vượng, đều là tạo hóa phú quý. Sinh ta là Mậu, Ta sinh là Tử, kiêm bản thân là 3 vị, đều không có phá tổn, qua lại cho nên nói là có phúc ích, là người có phúc vậy.)

• 01-05-16, 14:12

lesoi

Ba vị kỳ bảo dụng Quan thần, lưu phương anh liệt. Bốn can Thiên Ất lâm Hoa Cái, khoáng thể thanh cao.

(Giờ tọa tam hợp, gọi là **Kỳ Bảo**. Nếu Quan tinh cư ở trên, không phá không kỵ, thể đại bất tuyệt, là người có tiếng thơm trong sự nghiệp vậy. Cổ pháp nói không chỉ luận can năm và ngày, cưới Thiên Ất quý là cát, can tháng giờ có cưới Quý nhân, càng tốt. Huống chi bản mệnh lâm Hoa Cái, cả đời không chỉ không có hung, cũng là quý nhân thanh cao vậy.)

Bốn mắt tuyên minh vượng tướng, nội đình thực lộc. Nhị Sát nếu lâm Giáp Cung, sa thì dương uy.

(**Thanh Long, Nguyên vũ; Chu Tước, Câu Trần** gọi là bốn mắt, can lộc quy nguyên, đều có chiếm từng phương vị, vượng tướng. Như Giáp Ất lâm Dần Mão là Thanh Long, Bính Đinh lâm Tị Ngọ là Chu Tước, đoạn văn trên là chuẩn. Vong Thần Kiếp Sát, hai vị đều Không Nhân, mà lại đều có Cung Giáp. Thì đoạn văn trên là chuẩn.)

Kim thủy văn hoa mà xuất chúng, thổ kim giàu có lấy thành cao.

(Hai tượng kim thủy, nếu khí thanh mà không có dư khí, gốc không hỗn trợ, văn chương anh hoa xuất chúng. Kim thổ tương sinh, nếu không có thiên lệch, khí được trung hòa, tự vật dần dần sinh trưởng, sức sống ích cao. Tượng như vậy, lấy cách làm phú quý, hoặc quý khí hòa hợp, cũng chủ công danh thực lộc.)

Vinh diệu là mộc hỏa có phát nguyên, thanh quý là thủy mộc nhiều thuận theo thứ tự.

(Mộc hỏa dễ dàng tỏa sáng, xứ dẫn đến có căn nguyên, trong trụ có sức sống, hoặc dẫn tới tuế vận. Cho nên có thể dẫn phù mà vinh diệu, cho nên người vốn không có biết căn khí, chỉ biết trên vận mộc hỏa thấu phát mà thôi. Thủy mộc thanh kỳ, nếu khí không thiên lệch, thuận phù sinh vượng mang quý, tất là xoay vườn Thanh uyển, hoặc là Đài các.)

Đăng kim bước ngọc, Quý nhân trên đầu mang Quan tinh. Dựa sách đội nón, Học Đường Quán trung phùng Dịch Mã.

(Thiên Ất trên đầu có Quan tinh hiển lộ, gọi là **Quan tinh tọa quý**, chủ quý. Học Đường chính là vị trí nhật chủ tọa vượng, là phương Quan tinh sinh vượng, vị trí lâm quan cũng đồng thủ dụng. Ở trong gặp Dịch Mã, quý khí không quá mức, có Không tài học không thành. Tức nhập đường làm quan, cũng nhiều bôn tẩu trên đường, lạc Không Vong càng nặng.)

Ghi danh Hàn Uyển, định bả Càn Khôn thuận lợi, là tượng cầm quyền, ứng cửng Tỷ Ngộ Đoan Môn.

(Hai vị trí Dân Tị có lực, có thể hợp Hợi Thân Càn Khôn, lại có cùng tam hợp, Tỷ Thìn có thể cùng Thân, Mão Mùi có thể cùng Hợi, nếu không có hỗn tạp, Thân Hợi cưới trên quý khí, tất là tạo xuất quan vậy. Hai vị trí Tỷ Ngộ hoặc có chính cung, hoặc ngoài có cùng tam hợp. Như có quý khí tụ tập ở trên, sự nghiệp danh gia. Sửu Hợi cùng Tỷ, Mùi Tị cùng Ngộ, là chân chính. Thân Thìn cùng Tỷ, Dân Tuất cùng Ngộ là bên ngoài.)

• 01-05-16, 14:13

lesoi

Khôi Cương Tài phùng Giáp Quý, phong hiển đề hình. Long Hồ đắc dĩ chuyên chức, bái tướng Ngọc Đường.

(Hai vị Thìn Tuất, phùng Giáp Quý gọi là **Phong hiển đề hình**, là nói có uy quyền chấn động vậy. Như Nhâm Quý phùng Tị Mão cùng Thìn, Bính Đinh phùng Dậu Hợi cùng Tuất vậy. Lại thấy rõ Khôi cương, tụ tập nhiều quý khí, đoán giống như trước. Hai vị Thìn Dân, nếu gặp đúng cùng ngoại cung, có quý khí cát thần tụ ở trên càng tốt. Hợp với cách này. Hoặc thấy Dân Thìn đắc khí tụ tập quý, vượng tướng phù trì, không có hình xung khắc hại, vẫn được ở Mão cũng cát. Đoán giống như trước.)

Âm Dương thiên dụng, quý tôn sùng hàng cực phẩm. Mão Dậu chính môn, quyền phụ lĩnh ngoại biên cương.

(Thiên Âm thiên Dương, khí nhiều là phần phát, gió bay sấm giạt. Quý khí nếu chuyên, lực lượng vượng tướng phân đa tiến hàng cực phẩm. Bởi vì thiên khí háo tranh, rất là bất khuất, lực lớn hào hùng. Thiên Quan dễ dàng khởi phát, nhưng thoái cũng rất nhanh, hoặc là mệnh chết bất đắc kỳ tử mà thôi. Nếu Chính Quan thì ổn, thuận chia chuyển dời, không có quyền sinh sát. Mão Dậu chính là nơi cánh cửa Nhật Nguyệt xuất nhập, có Quý khí Cùng Giáp đắc dụng, là hợp cách này. Hoặc thấy rõ hai vị trí này, dụng thần có lực tụ phúc, không có phá, đoán vẫn trên là chuẩn.)

Tuế giá Lộc Mã mang Tài Quan, anh hùng siêu việt. Quý cục ngày giờ cưới Đức Tú, tài nghiệp tranh giành.

(Phạm hai vị Thái tuế Lộc Mã, nên gắn bó với nhật chủ ở trên Tài Quan, hẳn là anh hùng siêu việt. Phạm cục quý nhân, ở ngày giờ thấy hai khí Đức Tú, hợp thì tài hoa văn chương, là người có tài anh kiệt xuất sắc.)

Dụng kém mà vận phù, khô miêu tế thủy. Dụng cường mà vận kém, đi thuyền qua khúc cong.

(**Dụng thần lực kém**, hoặc có khí mà bị khắc cướp, hoặc ẩn tàng mà không có xung hợp, thuận mà bất lợi. Kết nối với vận lại được dẫn khí sinh phù, u du thông suốt vậy. Dụng thần hoặc có lực, hoặc đắc thời, hoặc hợp tình, nếu gặp vận cản trở phá hư khí. Thì đồng vương tây cản, không thể thuận, dầu có nhất thời thuận gió, cũng không ra gì vậy.)

Vận lấy Chi làm cơ trọng, Tuế lấy can trọng nhận khí.

(Thần chi vận, vật thái quá, thì nên ức, vật bất cập, thì nên phù. Cần phải đem lấy thần sinh chi nối liền, xem kỳ bản vị trái thuận như thế nào. Nếu chỉ hiểu dụng thần khinh trọng phù ức, cũng không giỏi. Lại luận sinh khí khắc khí, rất trọng chi nối liền, thứ xem can vận hài hoà chiến đấu ở đâu. Tổng hợp vật trong trụ có tình mà nói mới sát. Can thần lưu niên cùng Thái tuế, quan hệ rất là khẩn thiết, chủ một năm vận thần cát hung. Nhật khắc Tuế thì tai, hợp thì mờ. Nếu có hóa có tình, thì có việc tốt, là chỗ ứng nghiệm họa phúc nhanh chậm, vẫn khảo sát ở trong vận hút nhau như thế nào. Phải kiêm dụng chi Tuế hình xung phá hại mà nói, không có thiên lệch là được.)

• 01-05-16, 14:33

lesoi

Vận tri hành sắc, dụng phân chỗ nào nhược cùng chỗ nào cường. Tuế nhiếp binh quyền, thế tri tình cấp mà tình trọng.

(Ngày là bản thân Quý là dụng, cả hai khó mà thiên phát. Nhật chủ là Thổ Quý khí là Dụng, đều phải trung hòa. Vừa nói Dụng thần quý khí, giống như hành lý lên đường chuyên chở các vật dụng cụ lương thảo, Vận tức là chỗ dừng chân cập bến chỗ nhà khách công đường. Ngũ khí Quý sát, chỗ nào nơi chốn thích hợp cần đến đó, hoặc thuận theo tham khảo tin tức cát hung. Hai tượng cát hung, vận nguyên chưa nảy sinh, không phải Tuế thì không thể kích dương. Duy chỉ có Tuế Quân là nghiêm ngặt nhất tối thiết nhất, rất uy rất trọng, cầm giữ đặc cấp, thế đến thì giống như chiến trận đấu địch, nhanh chóng hiểm nguy nhiều. Khó mà vội vàng cứu ứng đúng thiết quan kim tỏa, sao có thể sai khiến chẳng. Cũng có quý khí là hung, ức ác dương thiện, thừa cơ tiếp tế khó lường.)

Lộc quý vận muốn hiển dương, trai tráng nên kiêm vượng địa, hung sát phải theo chìm mê, người già lại hỉ đất suy.

(Bào Thai đất Dưỡng Mộc Trường sinh Quan đới, 20 tuổi cần được. Vận lâm quan Đế vượng, dương khí cường thịnh, 30-40 tuổi nên đi. Vận suy bệnh mộ tuyệt, thời tiết khô kiệt, 50-60 tuổi nên hành. Trong đó có hợp nghĩa, thì đạo tạo hóa lấy hay bỏ, thông biến mà nói vậy. Trong vận trai tráng hợp thể, cùng nên phát lên quý lộc. Vận hung thần muốn chìm ngập, về già nên hành vận tử tuyệt. Vẫn không cần cùng dụng thần nhật chủ, sức sống trong ngoài, trở thành phúc vận.)

Vận khí phát nguyên lực ổn, mới dễ thành công. Can giờ hóa tượng cầu tình, phân vai dẫn dụng.

(Khảo cứu hành vận, yêu cầu tra xét phúc họa, cũng là chuyện dễ. Lúc tin tức từng cung, xét lúc nào tới. Như khởi nguyên vận, ở trên năm tháng ngày giờ, đất Không xung tử bại, dù có phát cũng không lâu. Phát nguyên ở chỗ ổn định, có chịu hoạn nạn, có hưởng phú quý, ân phúc lâu đời vậy. Phép hành vận, thủ can giờ hóa tượng, có 2 ý Thổ tượng và Hỏa tượng. Một là được bằng hữu, có tình có loại, là tượng thành dụng. Hoặc hành đến vận được phù trợ, hoặc hoàn toàn tạo thành khí, là việc kỳ diệu bậc nhất. Chính là bí mật Lý Hư Trung gia truyền, có đỉnh luận chỗ này, dẫn dụng khí dư thần là tối thiết, cần thủ dụng sinh khắc cường nhược.)

Phi hoàng đằng đạt, liền mở nhất lộ Quan tinh. Báo biến hưng long, năm quân tài khí cả đời.

(Trong trụ mang Quan tinh, không bằng từng vận cai quản, Quan thần đắc ý, từng bước vinh

điều. Trong bát tự có Tài không vượng, tuy thấy vô tình, hành vận tuy đến xứ sinh vượng, vẫn không phát. Bởi vì khí hoặc là tử tuyệt, hoặc là bế tắc. Tuế là vua tôn nghiêm, là chủ thần sát cát hung. Lưu niên hoặc nhận Tài nguyên, hoặc sinh phù Tài tượng. Hoặc kích khai Tài khố, hoặc điều hợp xung phi chỗ sinh vượng. Hoặc Cung Giáp ám bao cung Tài thần Lộc Mã Quý nhân, Tài vượng. Do vậy, hệ thống Tuế quân biến đổi, đột nhiên hưng phát vậy.)

• 01-05-16, 14:34

lesoi

Vận xâm thân nhược, mà thích hợp phù dụng thần. Vận biến thân cường, mà ức kỳ phúc khí.

(Lúc sinh thân vượng hoặc Tỉ kiên quá nhiều, dụng thần khiếm nhược, nên phạm khí xâm thân. Thích hợp phù dụng thần của ta, trái lại thì không cát tường vậy. Lúc sinh bản thể khí nhược, dụng thần thái quá, thân không nhậm thắng, lại thành thác loạn không thể quy về một chỗ. Chỗ hỉ như vậy, trái lại là nghịch. Bởi vì từ lúc sinh đến cuối, thể dụng tương xứng, vận phù thân thái quá, hoặc vậy khôn dụng thần, cũng không trung hoà vậy.)

Tuế hoặc vận phù cát tránh hung, tuế hoặc vận che thiện thả ác.

(Hoặc lúc sinh hung sát lực trọng, cát thần lực khinh, tình thế Tài Quan tán mạn, tuế vận phù hợp phúc thần mà có ức chế hung khí. Lúc sinh cát thần lực trọng, hung sát cho dù là sứ giả nhưng khí mỏng. Tuế vận mất đạo kỷ cương chế ngự, hoặc rất dung túng ác sát, là có chìm mịt loại thiện.)

Thơ viết:

Tham ngộ qua lại bài Ngọc Tĩnh,

Nhân gian lại là đất hành Tiên;

Trọng khai ngũ khí phân điều xứ,

Phẫu phá lá chắn chờ có thiên.

(Ngọc Tĩnh áo quyết, chính là chỗ An Đông Đỗ Khiêm sáng tác, trong đó thú vị là Diêu Tượng, số thấy mà dụng tàng, khí loại tông không mà lập có, Đảo phi Âm hợp, được một chia ba, thoát thai hoán cốt, nhập thánh siêu phàm, thật không phải dễ. Muốn cùng Tuyệt xứ phù sinh, nên biết vượng mà thoái tàng, khí đầy tất sụp, vật quá thì tổn, đẳng thịnh thì theo loại, khí suy thì nâng tình, dụng hay không dụng, chân giả nên biện, biến hay bất biến, tượng loại chia trước, cho nên bấm khí có dày mỏng chỗ này, có thanh trọc chỗ này, có cao thấp chỗ này, có mờ có sáng chỗ này, vận chữ vận điều, thiên biến vạn hóa, khí có sinh khắc, cuối cùng lý hết thuộc ngoài lý, vật có tạo hóa, ngay từ đầu phải biết hoạt pháp, tôi học được thành một phái của chính truyền Lý Hư Trung vậy, phần đa thể gian không hiểu được sách này vậy, tôi cố gắng biểu thị ra đây vậy.)

【Dục Ngô】Cẩn ký

(Hết quyển 10)

• lesoi

Quyển 11

Quyển 11:

Khí Tượng thiên

Túy Tinh Tử biên soạn

Nay nói lập tứ trụ mà thủ ngũ hành, định một vận mà chờ 10 cửa. Thanh trọc thuần bác, vạn lần không đủ, tốt xấu thị phi, lý khó chấp nhất. Cho nên xưa luận mệnh, nghiên cứu tinh vi, là từ Thể mà nên Dụng. Nay luận mệnh, câu nệ cách cục, lại nắm Giả mà mất Chân. Tất trước tiên là xem quy mô khí tượng, là cương lĩnh phú quý bản tiện. Thứ là luận xuất xứ dụng thần, tử sinh cùng đạt vô cùng tinh vi. Không cần bát tự phức tạp, chỉ cần ngũ hành hòa khí. Không chỉ ràng buộc Tam nguyên Lục Giáp, ai biết vạn nghìn đầu mối.

Học giả ắt phải nhớ: Tìm tòi huyền ảo, phát sinh quy căn. Hưởng Thực tìm Hư, từ Không thủ Có. Tuy viết là mệnh lý, ở đây đã nhớ hơn nửa vậy. Nhưng mà biển lớn ở từ muôn nước, Thiếu Âm sinh sản ở Lão Dương. Thành là cơ bại, biến là dần hóa. Chỗ đoạn văn này nên khảo sát cho kỹ càng, như là Nhất Dương giải hàn, Tam Phục sinh hàn.

Dương cương bất trung, kháng thì hại vậy.

Cương mà có nhu, là đạo cát vậy. Tượng kháng dương này không có chế, lại không bao tàng âm vật. Còn vận lại hành đông nam, thì dương cương mất gặp, tất chủ ở hại. Dụng chỗ này, là cô bản hung bạo, tử ở giữa thủy hỏa. Ví như ngũ dương sinh ở tháng âm, can chi kẹp vật hợp âm nhu. Đạo vận lại hành đất âm nhu, là vị trí cát vậy. Dụng chỗ này, tuy xuất từ hàn tiện, cuối cùng tất vinh hoa.

Nhu nhược thiên khô là tượng tiểu nhân, cương kiện trung chính, là tác phong quân tử.

Tượng này là đạo bất trung vậy. Trong tứ trụ nếu thấy âm nhu, mà không nhập cách. Can chi lại không bao dương, thì cuối cùng nhất chủ nhu nhược. Dụng chỗ này là xảo trá âm độc, không có chỗ nào là không đến. Ví như Thể cương kiện là quân tử vậy. Trung chính, là đức quân tử vậy. Trong tứ trụ dương mà tàng âm, cương nhu được chế, không phạm phá khắc hình xung. Dụng chỗ này, đức hạnh hơn người, trung trực cái thể, cho nên là tác phong quân tử.

Quá ở hàn lạnh, chỗ ẩm áp cuối cùng khó phản phát.

Quá ở khô tảo, xứ thủy kích lại có hung tai. Tứ trụ thuần âm, sinh ở tháng 10, không tuyệt căn ngũ hành. Nhật can lại thấy suy nhược, mà không có khí cường kiện. Dầu có gặp đất ẩm áp, cuối cùng cùng khó phát đạt. Tứ trụ thuần hỏa, sinh ở trước Hạ Chí, tính người khô cháy. Trong tuế vận sợ gặp thủy kích, không chỉ không có thể chế, trái lại dẫn đến hại vậy. Dụng chỗ này, là cô bản chết yếu, đa số là phạm hình luật pháp.

Quá ở Chấp thực (nắm đầy), việc khó sáng tỏ.

Quá ở thanh lạnh, nhớ có thể lương. **Chấp thực**, dụng một mà cũng không thông vậy. Giả như: Dụng Quan không có Tài, dụng Ấn không có Sát, hội nhiều thành ít, gặp chuyện cuối cùng không có sáng tỏ. Nếu kim thủy quá ở thanh hàn, không gặp vận làm ẩm áp. Như Canh Tân sinh ở tháng 10, trong trụ thuần thủy, vận lại hành tây bắc. Cả đời là ăn một mình rồi ngủ cũng một mình, kiếp sống cô quạnh, người không chịu nổi sự buồn tẻ vậy.]

Quá ở hữu tình, chí hướng không có đạt xa.

Vật ở trong cục, không thể quá ở hữu tình. Nếu quá hữu tình, thì liền say mê mà không thể thoát ra, không có chỗ thấy bên ngoài vậy. Như Giáp mộc lấy Kỷ thổ là vợ, nên có tình cảm vững chắc. Nếu ở dưới Giáp Kỷ, lại cưới Tý Sửu, trong ngoài đều hợp. Mà bên ngoài không có Tài Quan, Ấn thụ làm động tâm Giáp. Thì Giáp luôn bị vây ở dưới Kỷ thổ, ý chí sắp đặt sao có thể đạt xa chăng?

Quá ở dụng lực, cũng đa số là khó thành.

Phàm trong trự vật được tự nhiên, là tốt. Nếu luôn phải dụng lực, cuối cùng cũng không tốt. Ví như dụng Tài, trong cục không thấy, tất cần chỗ Thương quan Thực thần sinh. Như Thực Thương thất thời vô khí, lại cần Tỉ kiên chuyển trợ, hoặc bên ngoài ở xa xung hợp. Đều là quá ở dụng lực, thì thành tựu tất là gian nan vậy.

Quá ở Quý nhân, phùng tai tự khỏi. Quá ở Ác sát, gặp phúc khó hưởng.

Trong bát tự vốn có nhiều Quý nhân nhị Đức, phù dụng Tài Quan, không có hình phá. Tuy cư trong phái điên, cũng không có nguy vậy. Vốn có nhiều Ác sát, tam hình lục xung, lại cùng Tài Quan nghịch phản. Dầu có gặp đất Tài Quan, làm sao mà lấy được cơ hưởng phúc ?

Ngũ hành tuyệt xứ, Lộc Mã phù thân.

Ở trong tứ trự, Tỉ kiên chia phúc. Phàm gặp tuyệt xứ, không thể liên chỉ là hung, bởi vì xứ hung cũng có cát thần tương phù. Giả như mộc tuyệt ở Thân, Thân có Nhâm thủy là Ân, Canh Mậu là Tài Quan. Là vật chỗ ta dùng, tất có thể phù thân tiến phúc. Chỉ lo có thần khắc hại chỗ dụng Quan, thì chỗ tuyệt dụng vậy, như vậy là hung. Nếu lấy Quan là quý, lấy Tài là kỳ, trong cục được gặp Tài Quan, thì là cát vậy. Như thấy Tỉ kiên không sợ, tranh Quan Kiếp tài, thì không có toàn mỹ.

• 02-05-16, 14:39

lesoi

Âm dương vốn có cương nhu, can chi sao không có đảo nghịch.

Dương cương Âm nhu, là đạo trời đất vậy. Đảo nghịch, tức là phản phúc vậy. Cho nên mở đầu ở bên dưới.

Tuy xuất giá vợ không biết chồng.

Vợ chồng đã nhập cung, sao không có biết, nhưng tình ngăn cách mà không thông, thì không thấy chồng vậy. Như Ất mộc dụng Canh kim làm chồng, trung gian có Bính hỏa ngăn cách, Canh bị hỏa tổn thương. Hoặc tọa Tý Ngọ đất bại tử, khiến vợ cuối cùng không thể thấy chồng vậy.

Bản có Tử không chiếu cố đến Mẫu.

Tử chiếu cố Mẫu, là lý, là tình vậy. Thân có chỗ trời buộc, thì cuối cùng không có nuôi dưỡng. Như Giáp dụng Bính là Tử, lại bị Tân kim hợp. Nhưng lưu luyện tình vợ, mà xem nhẹ yêu Mẫu vậy. Cho nên trong cục tuy có Bính hỏa, mà không thể dụng vậy. Phàm trong mệnh nghị luận đến đây, để mà không sai lầm.

Phụ không có Tử mà không đơn độc, Tử có Phụ trái lại là cô.

Mộc lấy hỏa là Tử tức, trong tứ trự nếu không có vị trí Bính Đinh Tị Ngọ, thì không có con vậy. Nếu địa chi ám giữ có hòa, hoặc thiên can chế hóa đắc dụng, cũng không phải là không có con. Mộc lấy thủy là phụ mẫu, nếu bị tổn khắc, thì không được chỗ ngồi. Như ngày Giáp Ất sinh ở năm Hợi Tý, gặp tháng tứ quý, thủy bị thổ tổn thương. Chỗ người sinh mất vậy, sao không cô đơn chứ?

Sinh còn có thể tái sinh, Tử thì không thể lại tử.

Vật ở trong cục, vốn là có trường sinh, trước bị khắc tổn. Tuế vận lại gặp đất sinh vượng, thân lực lại cường, giống như tái sinh vậy. Tử là hết vậy, phàm vật ở tứ trự, vốn là gặp cung tử tuyệt. Sau đó tiếp tục gặp ở đất này, không phải luận càng hung, bởi vì Tử không có 2 lần vậy.

Đã Tử cũng không phải là Quỷ, phùng sinh lại không thành người.

Mộc sinh mùa xuân, đắc thời là vượng, trong trụ tuy gặp cung tử tuyệt; nếu vận hành đất sinh vượng, cũng không phải là đất tử. Mộc sinh mùa thu, thất thời là nhược, trong trụ tuy gặp cung sinh vượng; nếu vận hành đất suy tuyệt, cõi cùng không phải là sinh vậy.

Tử đa Mẫu bệnh, như điền phủ điền. Mẫu đa Tử bệnh, như lâm vực sâu.

Tử là chỗ Mẫu sinh, nhiều thì tiết khí Mẫu, đúng như nói Tử có thể khiến Mẫu hư vậy. Nếu Mẫu lại thêm đất suy bệnh, không đủ tinh lực, quyết không thể bảo vệ lấy con, gọi là Điền phủ Điền. Mẫu không có 2 tôn trưởng, là ân ái đầy đủ vậy. Nếu họ Mẹ đông, âm tụ đổ sinh, là đầy gian mưu vậy. Tức là Ngũ tinh 2 Mẫu tranh quyền nuông chiều thái quá, Mẫu quên chỗ yêu thương, Tử sao có chỗ dựa? Như còn lâm cung bệnh tử, thay đổi sinh thân, tất là nhận ở phút chốc vậy.

• 02-05-16, 14:41

lesoi

Không chính không xung, không Thiên không hợp, không họa không hình, không trực không phá.

Kỳ **Xung**, là bắt đầu cực lực kỳ môn. Kỳ **Hợp**, là bắt đầu dấu vết hình dáng vạn vật. Kỳ **Hình**, là biến mà thay đổi. Kỳ **Phá**, là đối địch mà có tổn thương. Là lấy đất hiểm trở sinh vàng bạc, không bằng ruộng xanh giống như báu ngọc. Bốn đầu mối ở trên, chính là tượng khắc chiến vậy, bên trong có dụng Hình Hư Câu Viễn. Nếu trong đó đảo nghịch, mà thủ dụng thần là quý là phúc. Không bằng dụng Tài sinh Quan, dụng Ấn được Sát, tự nhiên mà kỳ diệu. Cho nên chỗ Tử Bình chuyên luận Tài Ấn Thực vậy. Cát thần giúp ta, công cầu giúp cát thần. Phàm nhân mệnh suy nhược, hoặc hình thương phá hại. Không thể thành dụng, tất muốn cát thần phù tá, thành phúc cho ta. Lại xem thần giúp ta, thể lực khinh trọng như thế nào. Nếu như vô căn thất lệnh, hoặc tự thụ thương, trước tiên dụng cầu trợ giúp cát thần như thế nào. Giả như ngày Giáp sinh mùa hạ, gặp hỏa thiêu đốt, được Nhâm Quý Hợi Tý giúp ta là cứu. Nhưng thủy trước tiên bị hỏa thổ khắc hao, không thể làm phúc cho ta. Tất muốn cầu kim, chuyển thủy vượng, khiến cho thủy có chiếu cố tình với ta. Công như vậy, không ở thủy mà ở kim vậy. Lại như Ngọ bị Tý xung, dựa vào Mùi hợp của ta, mà cùng Tý xuyên, thì là thần giúp cho ta. Như Mùi bị thương không thể là dụng, tất cầu thần sinh trợ Mùi thổ có lực, mà Mùi thổ mới được thành dụng.

Hung vật thương thân, dụng vật giải trừ hung tổn.

Trong nhân mệnh, nếu gặp hung thần khắc cung thân của ta. Tất cầu vật nào ở trong trụ, có thể chế hại thần của ta. Thì nó tự giải vết tỳ này hay không, làm sao có thể cùng hại ta? Như Giáp mộc vốn là bị kim thương, chỗ họa khó miễn, được hỏa khắc thì nguy tự đi xa vậy. Lại như Mão bị Dậu xung, trong trụ thấy Ngọ cũng giải được.

Ngũ hành đều được vị trí, quy tụ thành phúc.

Phàm ngũ hành không thể thất vị hư danh, nhưng cần đắc lệnh quy viên, mới có thể là quý. Nếu quy tụ một cục, thì tốt không thể nói.

Một cục đều mất quy viên, thì lưu đặng không nơi nương tựa.

Phàm dụng thần nhất chủ, chỉ cần lạc chỗ. Như trong tứ trụ không được thông căn có nơi nương tựa, lại gặp Không Vong tử tuyệt, mộc đục hình xung. Thì cuối cùng là không có thành lập, tất nhiên là lưu đặng mất chỗ vậy.

• 02-05-16, 14:43

lesoi

Đại vận chiết trừ thành tuổi, tiểu vận nghịch thuận theo giờ.

Văn Khố xung mà văn minh thịnh, Vũ khố che đậy mà binh khí an ổn. **Tuất là Văn khố**, bởi vì hỏa là văn minh. Trong bát tự vốn không có Tài Quan, ấn thụ, Thực thần, Sinh khí, thì cơ bản là không có học văn chương. Người được hỏa khố, lại bị đóng cửa, chỗ này là người không có văn chương. Nếu có ám Thương quan, hoặc Ấn thụ ẩn mà không hiện rõ, cũng chủ thông minh. Trong trụ được chữ Thìn Mùi Sửu, xung hình khố Tuất, lại nhận đường vận đông nam, phát ánh sáng hỏa. Văn chương tất từ chỗ này mà thịnh vậy, đạt cao nơi Hàn Uyển, tôi đã thấy nhiều rồi vậy. **Sửu là Vũ Khố**, bởi vì kim là vũ khí. Trong bát tự nếu như mang khí mùa thu, Thân Dậu Canh Tân là Sát, Thiên Quan Dương Nhận, lại thấy đồng cung, người này chẳng sợ hiểu chiến vậy. Trong trụ gặp Tý Tị Dậu thần hợp cục, kiêm hành Đông Nam mộc hỏa, chế kỷ kim ngu. Thì che dấu kỷ Vũ khố, vũ khí sẽ không được dùng mà yên ổn vậy. Tráng sĩ ở đây, sẽ vứt bỏ mũ giáp mà an nhàn, tôi vẫn thường thấy điều này.

Rồng bay xa trời, theo mây mà vào biển sâu.

Rồng ẩn ở trong đáy biển sâu, theo mây bay lên trời. Rồng là Thìn vậy, Thiên môn là Hợi vậy, Mây là Nhâm vậy, Rồng gặp mây mà bay. Nếu can năm thấy Hợi, tháng thấy Thìn, can đầu năm tháng có Nhâm, thì Rồng ở trên trời vậy. Nếu ngày giờ thủy vượng, cùng Thìn hội cục, Rồng tất là theo mây mà nhập vào biển sâu. Bởi vì Rồng lấy thủy là nhà, cho nên ở trên tách rời xa trời, ở dưới ẩn ở trong thủy. Được tượng này, văn chương cái thể, cả đời thông suốt. Công danh tuy xuất ra ở Đài các, sự nghiệp cuối cùng quay về ở ẩn. Trong trụ có 2 chữ Tị Ngọ, là mệnh bản bạc hạ lưu vậy. Nếu năm thấy Hợi, giờ thấy Thìn, ngày tháng hội thủy, thì Rồng xuống ẩn dưới biển sâu. Nếu can chi có hình xung khắc phá, Rồng không thể yên ổn. Cần ở trên ngày giờ có chữ Nhâm, tất là Rồng theo mây mà bay lên trời vậy. Tượng này nếu như năm không có Hợi, dụng Tị lại xung cũng cát, nhưng xuất thân hàn tiện, không có nương tựa tổ phụ. Sau này tất có người phụ tá lực, phần phát công danh, chủ đảm nhận việc kề cận vua. Vận hành Kỷ Dậu đất bại tuyệt, là tang gia bãi chức, tức là **Nhâm kỷ Long Bối cách**.

Đại Lâm Long xuất gặp Thiên Hà, tứ khố thổ toàn cư Cửu Ngũ.

Đại Lâm Long, tức là Mậu Thìn vậy. Yêu cầu trong tứ trụ, nạp âm được Thiên Hà Thủy, thì Rồng mới bay lên trời. Thêm hoàn toàn tứ khố thì bốn bề đều có đủ, cho nên mưa biển được tất cả thiên hạ, tất là đẳng đại nhân hàng Cửu ngũ vậy.

Mệnh Minh Thái Tổ: Mậu Thìn, Nhâm Tuất, **Đinh Sửu**, Đinh Mùi, chỗ này cũng có nguyên nhân mà nói.

• 02-05-16, 14:44

lesoi

Trường Lưu Long phục quy Đại Hải, Ngũ hồ thủy tụ theo bầy dân.

Trường Lưu Long, tức là Nhâm Thìn vậy. Long gặp Trường lưu, địa chi được Hợi, danh viết là Long quy Đại Hải, lại viết là Long vượt Thiên Môn. Điều là ở nạp âm được Đại Hải thủy, tứ trụ đều mang thủy, thì thủy ở ngũ hồ, mà còn được bề sâu, chỗ Rồng rất thích, phải có Canh Tân để sinh, thì xuất nhập giao động, nói sao, không phải là tượng quý sao?

Như mệnh **Vương Dương Minh:** Nhâm Thìn, Tân Hợi, **Quý Hợi**, Quý Hợi, cũng vì mệnh này mà lập luận.

Lục hợp có công, quyền tôn lục bộ.

Phàm trong tứ trụ có tượng hình xung khắc hại phá, vốn là luận hung. Được thần dất hợp có lực, trái lại là cát, phúc cao xa. Năm tháng dụng thành đại quý, ngày giờ dụng thành là thứ.

Tam hình đắc dụng, uy trấn tam biên.

Hình vốn là không cát, đắc dụng thì phú quý thông minh, vô dụng thì cô bản hung yêu. Sao

nói là đặc dụng, là tam hình có khí, nhật chủ cương cường, còn vô dụng thì trái lại.

Tý Ngọ là Đoan Môn, Song cũng Kỳ Nghi dựa vào Ngoại Chính.

Hai vị Tý Ngọ, Chính mà không Thiên, cho nên viết là Đoan Môn. Nếu được kẹp cùng không có phá tổn, lại có lực lượng, người tất thông minh, phần lập huân nghiệp. **Chính Cũng**, như Hợi Sửu cùng Tý, Tị Mùi cùng Ngọ. **Ngoại Cũng**, như Thân Thìn cùng Tý, Tuất Dần cùng Ngọ. Kỵ Không Vong khắc phá là hại.

Tị Dần là sinh địa, thập phần tú khí hợp Càn Khôn.

Tị Dần sinh có lực, có thể hợp Hợi Thân. Hợi là Càn vậy, Thân là Khôn vậy, nếu không có xung tạp, Thân Hợi chính là nhận quý khí, tài hoa xuất chúng.

• 02-05-16, 19:38

lesoi

Thiên Địa bao tàng thần đặc dụng, trong tâm lộ rõ.

Hợi là Thiên, Thân là Địa, lộ ra có lực lượng. Như trong bát tự không thấy 2 chữ, trái phải được thần, cũng khởi 2 chữ. Kiềm có quý khí, không lạc Không Vong, cần nên lộ rõ. Hoặc lấy Thân Hợi bao Dậu Tuất, xem thiên can thuộc vật nào, lấy hữu dụng là quý.

Phong Lôi kích liệt quý vô khuỵ, tính danh bay cao.

Tị là Phong môn, Mão là Lôi môn. Trong bát tự hư cũng một vị, lại có quý nhân. Tuế vận nếu khởi phùng xung, tất có thể phát đạt.

Tặc địa thành gia, tặc loạn gia vong thân tất tang.

Phép này lấy chi tháng là ngũ âm vậy. Trong năm ngày có thần tranh hợp là Thê, chi tháng chìm đắm ở trong đó. Muốn ra mà không thể được, viết là **Tặc địa**. Lại gặp thần ở năm và ngày, tự hình, không có rảnh mà đi hợp ta. Được chi giờ thừa cơ, cùng chi tháng là hợp. Gọi là **Tặc địa thành gia**, phú quý không ít. Đại vận khứ Tặc thì yên, lại thấy Tặc loạn thì hung.

Xà nhà liền chặt, mộc đa kim khuyết dụng khó thành.

Mộc vốn dựa vào kim đồn chặt để thành khí, nếu kim bị thần lưu hợp, không thể đến khắc mộc. Lại phải cần mộc cùng kim kề cận, thì nó có thể điều khắc vậy. Nếu mộc thịnh kim suy, thì thì là tự kim, cũng không thể chặt mà thành vật hữu dụng. Giả sử dụng mộc, cùng kim tác hợp, hai bên đều lưỡng cường, là lấy quý luận.

Thuần Dương là Địa Hộ bao Âm, binh quyền hiển hách.

Bát tự thuần Dương, vốn là thiên đảng. Đặc biệt Tý Dần Thìn Ngọ Thân Tuất là dương, ám cũng Sửu Mão Tị Hợi Mùi Dậu là âm. Hai tượng giao cảm cứu trợ nhau, thì trái lại là chính khí của tất cả trời đất vậy. Lại phải cần tứ trụ không có Không Vong, cùng thiên can có sinh ý là cực tốt. Tượng quyền này thì hành trấn giữ ở biên cương, địa vị đến Công Hầu, phát phúc không nhỏ.

Độc Hổ Thiên môn mang mộc, Đài các thanh cao.

Phàm năm tháng được một vị Dần, lại cần có giờ thấy Thiên Môn, Hổ tất hướng Thiên gọi Nhật. Trong trụ lại có Mão Mùi hợp cục, mộc thịnh sinh phong, phong đi theo Hổ, sao không vĩ đại ư? Nếu khiến cho hình xung khắc phá, không được Ấn thụ tài quan, thì vô dụng vậy. Học Đường phùng Dịch Mã, thì văn chương cao như Bắc đẩu. Thân tọa vị trí Trường Sinh gọi là Học Đường, lại được Dịch Mã giao tri, một xung một hợp. Lại được khí tượng cao lớn, mang Tài Sát Quý nhân là tối quý, văn chương tự nhiên xuất trần.

Nhật chủ tọa Hàm Trì, giang hồ hoa tửu.

Hàm Trì còn có danh là Đào Hoa Sát. Nam nữ gặp, tất nhiên dâm loạn, đa số người là tửu sắc, lưu lạc giang hồ. Nếu thấy Tài Quan Quý Đức đồng cung, lại được phẩm cách thanh kỳ, an hưởng phú quý. Đại kỵ hình hợp, chỉ hỉ Không Vong.

Phúc đầy nên phòng có họa, hung nhiều vị tất không có cát.

Đại để dụng Ấn sinh thân, chính là phúc của ta vậy. Trong trụ vốn có Quan Sát, chuyển sinh Ấn vượng, không gặp Tài Thương Thực thân tiết khí là quý. Vận hành Tì Ấn vượng địa sinh phù thái quá, xứ phúc quá đầy sao không khởi sinh họa? Quân tử xứ cực thịnh vậy. Trong cục vốn có nhiều Quan Sát, tuế vận lại hành Quan Sát, là rất hung, liên tiếp gặp gian hiểm. Về sau tất có vận chế phục thân vượng, là tượng Phủ cực Thái lai. Như ngày Giáp bị chỗi Quan Sát vây khốn, vận thân lại hành Thân Dậu, là rất hung vậy. Thuận đi có vận Hợi Tý Ấn, nghịch hành có vận Tị Ngọ chế, là có vật cứu, sao mà không tốt ư? Chỗ này nói âm dương tiêu trưởng, họa phúc ân phục, thiên đạo nhân sự, là lưu thông, nên nhìn cho kĩ.

• 02-05-16, 19:41

lesoi

Mã đầu đeo tiền, sinh ở Tàn mà chết ở Sở.

Sau Mã mang roi, hướng ở Hồ Bắc mà mộ ở Hồ Nam. Chỗ này nói Dịch Mã ở dưới ngày giờ, tất phải mang hợp. Gọi là Liên dây cương, tụ tài phúc lớn, trợ lý hơn người. Nếu trước Mã thấy có hình xung, gọi là **Đeo tiền**, tượng đứt dây cương vậy. Nếu đến xung thuộc loại kim, thụ khắc thuộc loại mộc, thì họa càng nặng, chủ người tha hương mất mạng. Phạm thủ dụng Dịch Mã, thuận thì năm lấy ngày giờ, nghịch thì giờ dụng nhật chủ. Mã không có rào chuồng, thì bất chấp mọi thứ mà làm càng giữ không được. Như sau lại thêm có hình xung, Mã tất lao nhanh. Cuối cùng không có nơi yên ổn, chủ cả đời lao khổ, bôn ba khắp nơi. Nếu thần hình xung, có gặp tam hợp lục hợp, thì không lấy thêm roi mà luận vậy. Tính linh Hình ngũ, phần nhiều là lý trọc lưu thanh.

Tướng đẹp tâm ngu, cái thị thanh trung hàm trọc.

Phạm thủ dụng thần, hình xung thác loạn. Chưa có thể liên nói trọc mà vô dụng, nên suy xét kĩ trong đó có vật ám tàng. Như trong trọc xuất ra một điểm cô thanh, thì người tuy là chất phác, phần nhiều tính tình thông minh, cơ mưu khác thường. Nếu dụng thần thanh kỳ đặc biệt xác lập, không phải là hỗn tạp hình thương, chưa có thể nói là thanh vậy. Nếu trung gian có vật ám tàng, cũng chỗ vật sử dụng có tổn thương, thì cuối cùng bệnh chung không thể hết. Cho nên tướng người tuy đẹp, tất nhiên thất học mà vô thành, hôn mê tửu sắc.

Một tướng gác cửa quan, quân tà tự phục.

Tướng, là thần quý trọng vậy. **Quan**, là nơi khẩn yếu vậy. **Tà**, là vật ghét ta vậy. Giả như ngày Giáp Ất sinh ở năm tháng kim vượng, đều đến khắc ta. Được Bính thẩu ra trên tháng, chế Sát thành quyền, mà Sát tự phục vậy. Lại như Nhâm Quý gặp Mậu Kỷ, chi thổ loạn khắc, thân không thể đối địch. **Xứ Khẩn yếu**, lại cần có Canh Tân là Ấn hóa Sát, không dám làm loạn.

Chúng hung khắc chủ, độc lực khó thắng.

Chỗ này nói Sát trọng Thân khinh, cô độc không có trợ giúp. Bởi vì không có thần gác cửa có thể cứu, thì không thể thắng chỗ khắc vậy, quyết là yếu tật.

• 02-05-16, 19:42

lesoi

Thoát chỗ bồi nghịch, kỵ thấy chỗ bồi nghịch, hóa thần này, hỉ thấy thần này.

Kỷ diệu của Tòng hóa, không thể vội vàng cùng tận, ắt phải dụng tâm suy xét. Như Giáp Kỷ hóa thổ, thoát khí mộc mà theo nhà vợ. Nếu thấy Giáp Ất Dần Mão Mùi Hợi, đều là Tì kiên

của ta. Thì có dựa vào gốc vượng, sao không lưu luyện chứ? Huống chi Tỉ Nhận lại có thể tranh hợp Tài của ta, khiến cho Giáp Kỷ không thể lấy thành, lại có oán hận ly gián vậy. Lại như Ất Canh hóa kim, hi thấy kim vượng, mà vợ nương tựa được chồng. Đinh Nhâm hóa mộc, hi thấy mộc vượng, là hai nữ được dựa vào mẹ. Bính Tân hóa thủy, hi thấy thủy vượng, mà Mẫu được dựa vào Tử. Mậu Quý hóa hỏa, hi thấy hỏa vượng, mà chủ được dựa vào Tài. Rất sợ thấy Không Vong thấy Sát, Tỉ kiên tranh đồ. Không thành danh quan lớn công chức, thì là cô nhi khác họ vậy.

Dịch Mã không có dây cương, làm khách nam bắc đông tây.

Không có dây cương, là Mã không có hợp vậy. ***Nam bắc đông tây***, là không có chỗ nào là không đến vậy. Như nhân mệnh gặp chỗ này, tất chủ phiêu linh.

Đào Hoa đãi Sát, làm ca kỹ náu kéo quan lại.

Là Đào Hoa thấy ở trên ngày giờ vậy. Không chỉ kỵ hình hợp hữu tình, càng kỵ Ngũ Sát đồng xứ. Phạm gặp chỗ này, không dạy dỗ nhận lễ nghĩa liêm sỉ không có vậy.

Mẫu Tử có nương tựa nhau thủy chung, phu thê phải gắn bó sinh tử.

Mẫu Tử Phu Thê, là chuyên nói 2 đầu mối Thể Dụng, duy chỉ có ở ngày tháng là trọng yếu. Giả như ngày Mậu tọa Thìn, sinh ở tháng Thân. Nhưng thổ lấy kim là Tử, kim dưỡng ở Thìn, ít dựa vào Mẫu mà tự cường. Thổ sinh ở Thân, già được con mà có chỗ dựa. Tượng này rất hiếm, đại kỵ tuế vận phá mà thành họa. Giả như ngày Bính tọa tháng Tý, dụng Dậu kim. Nhưng hỏa lấy kim là vợ, Tân kim sinh ở Tý, thích hợp nhà chồng để dưỡng thân. Hỏa đến Dậu vong, dựa vào thê tài để mệnh sống. Tượng này quý dụng Tài Quan, rất sợ hình xung tán cục.

• 02-05-16, 19:44

lesoi

Đôi mắt không có đồng tử, hỏa thổ nấu khô Quý thủy.

Quý thủy ở con người thuộc thận, là nền tảng toàn thân, gốc của đôi mắt. Mắt là cửa quan ngũ hành, chỉ riêng đồng tử thuộc thủy, thủy khô thận hư, thì đồng tử không có chỗ dựa. Nếu nhật can sinh ở tháng hỏa thổ, ngày giờ tọa thổ là gốc. Mà trong trụ gặp mộc hỏa nấu khô tổn hao, không thành tòng hóa, đa số mắc bệnh đôi mắt. Nếu ở trong năm tháng giờ, tuy được khí mùa thu. Không hành đại vận tây bắc, gặp mộc hỏa đất quá nóng, e rằng có khổ mắt sáng. Tức là thủy hơi được thông căn, cũng có tật đôi mắt.

Đại tràng có bệnh, Bính Đinh khắc tổn Canh kim.

Canh thuộc đại tràng, cần gặp thủy thổ, sợ Bính Đinh Dần Mão đắc cục không có chế. Canh kim tuy được nối căn, lại bị hình xung khắc phá, kiêm nhập đại vận mộc hỏa. Thủy thổ ở xứ suy, liền có tật này.

Thổ hành thấp địa mà đồ căn, Bá Ngưu có oán hận. Hỏa gặp trời viêm nóng mà được cục, Nhan Tử không lo.

Mậu thổ thuộc tỳ, trong tứ trụ không có thông căn vị trí sinh vượng. Sinh gặp giờ âm thấp, lại thêm thủy ngâm xứ thổ. Vận hành đất ẩm thấp, can tuế thổ khắc, thì tỳ thổ thụ thương, vì vậy có tật. Hỏa là tượng văn minh, sinh ở mùa hạ, tam hợp Dần Ngọ Tuất cục, hỏa càng phát sáng. Làm phiền dùng một phần mộc giúp, không cần thấy thủy thông căn, gặp ngọn lửa hỏa. Người sinh gặp chỗ này, vui vẻ không lo. Hỏa hành xứ cục, gặp nhiều mộc sinh, lại chủ yếu bản, rất là bất lợi vậy.

Thủy phỉm mộc phù, chết không quan tài. Hỏa viêm thổ tảo, sinh nhận cô đơn.

Mộc theo thủy chảy tràn lan, không gặp vận thổ làm đê ngăn, lại gặp đất tử tuyệt. Phùng xung

cùng Sát, tất định rơi núi rơi thủy, hoành hại độc vong, đa số không tốt. Thổ do hỏa tảo, vụn vật không sinh, đầu vận nam hành, phé mà vô dụng. Đến sau tuy gặp Tài Quan, không thể làm dụng. Dẫn đến bốn tẩu cô bản, mệnh không nhà vậy.

Thê đa lực nhược, sinh nhai hoa phần. Mã nhược Tỉ nhiều, hình hài phiêu bạc.

Phạm dụng Tài là vợ, tối yếu là phải đắc thời đắc vị, nhật chủ lại hi thân cường. Năm tháng có chỗ dựa, âm dương đều được chỗ, cũng biết là phối tốt. Nếu Tài đa tán loạn, hình hợp không đồng đều, nhật chủ cô nhược, không thể đảm dụng. Tất nhờ vợ hưởng lợi để dưỡng thân vậy. Chỗ này thì lại nói ngược lại là Tài khinh Tỉ nhiều, là vật dưỡng thân, dụng không thể không có. Phạm gặp Tài vượng thân cường, cả đời an vui. Thấy Tài khinh Tỉ nhiều là không đủ sử dụng, cuối cùng tất phiêu bạc giang hồ, đuổi theo tài mà lao khổ, sao mà an hưởng chứ? Phạm gặp hung thần giao hội, lấy thiện ít mà khó thành. Cát tinh cùng lâm, ác tuy nhiều mà cũng hóa. Đạo từ ngộ lý, thần nhập tâm sinh, khổ cầu học thuộc, mà được lớn hay bé vậy.

• 04-05-16, 12:42

lesoi

Lục Thần thiên

Ngũ hành diệu dụng, khó thoát tong một lý. Tiến thoái tồn vong, phải biết đạo biến thông.

Chính Quan bội Ấn, không bằng cưới Mã. Nói phép dụng Quan, đại để cần kiện vượng thanh cao, tối kỵ thiên bạc. Quan vượng cần Ấn, nhược thì cần Tài, chỗ này là lý bất dịch vậy. Nay nói dụng Ấn, không bằng dụng Tài, là có một thuyết: Giả như thân vượng Quan khinh, thấy nhiều Ấn thụ, thì nhật chủ càng cường, mà Quan càng nhược vậy. **Hồ Trung Tử nói:** Quan khinh không bằng Sát khinh cho nên hi đất Tài vượng. Sinh Quan khắc Ấn, ngọn nguồn phải được trung hòa, chỗ này đủ để phát phúc.

Thất Sát dụng Tài sao cần gặp Lộc?

Chỗ này nói Sát vượng thái quá, nhật chủ không có chỗ dựa. Nếu như dụng Tài sinh Sát, thì nhật chủ càng nhược, còn Sát càng vượng vậy. Không thể đảm nhận, không thể bỏ đi, chỉ có thể bỏ mệnh mà đi theo, để có thể tránh họa xâm phạm. Vận hành đất Tài Sát vượng, khởi đầu tâm không dễ đi theo. Một khi gặp tuế vận quy lộc, nhật chủ đặc biệt cường, chính là cùng khắc chiến với Sát. Lấy ít địch nhiều, có thể thắng hung sao? Có thể biết vậy.

Ấn phùng Tài là bãi chức, Tài phùng Ấn lấy Thiên Quan.

Ấn là vật chính đại thanh cao, thấy Tài thì không thể bảo vệ danh vị. Lại như nguyên dụng Ấn thụ, không lấy Quan Sát làm chỗ dựa, vận hành đất Ấn Quan, làm quan thanh cao. Một khi gặp đất Tài, khắc mất Ấn thụ, trụ không có Tỉ kiên để giải cứu, khó tránh bãi chức về vườn. Tồn thương nặng, tất chết ở đất thủy hỏa. Thân vượng dụng Tài có thể biết vinh hoa, lại hành đất Tài vượng, chủ không thể vượt qua. Lại cần lưu niên Ấn vượng, trợ giúp bản căn cho ta, lại có thể tiến tước thăng quan. Không lấy Tài phá Ấn luận vậy.

Mệnh nhận yếu chiết, Thực thần cũng lập phùng Kiêu.

Thất Sát hại thân, vốn không có Chính Ấn để cứu giải, chỉ lấy một vị Thực thần chế Sát. Vận đạo thanh niên, hi hành đất chế Sát. Nếu gặp Kiêu thần có lực, khắc Thực thần của ta, trụ không có gặp Thiên Tài đối địch. Khó tránh Sát hại thân, là họa càng thêm mãnh liệt.

Vận đến hung nguy, Dương Nhận trọng phùng phá cục.

Chuyên nói dụng Tài không có Sát, đại kỵ Dương Nhận gây họa. Nếu tuế vận trọng phùng Dương Nhận Kiếp tài phá cục, tất có khổ tang gia tù ngục. Hại vợ hại con thống khổ, một hòa bình Nhận, tất có phát sinh vậy.

Tranh Chính Quan không thể không có Thương.

Quan là Lộc vậy, ai cũng mong muốn. Nếu trong trù thấy nhiều Tỉ Nhận, lại có một vị Quan tinh. Tất nhiên là tranh đoạt, sao thành lập mà có phúc? Không bằng vận đến Thương quan, thương tận Quan tinh, thì Tỉ kiên không có tranh đoạt, mới có thể yên vậy.

Quy Thất Sát rất sợ có chế.

Chỗ này cũng là nói Tỉ kiên vậy. Bởi vì tứ trù thấy nhiều Tỉ kiên, tất nhiên là tranh Lộc tranh Tài, mà tuế vận đoạt vật là họa. Như năm tháng thấu ra một vị Thất Sát, Biết sợ Tỉ kiên, thể tất quy phục. Tuế vận một khi gặp Thực thần chế Sát, thì trù không có thần chủ trương, khiến cho Tỉ kiên phục loạn như ban đầu. Thì tán tài phá nghiệp, chết đột ngột dưới Thực thần phóng túng, đoán có bằng chứng vậy.

• 04-05-16, 12:43

lesoi

Quan cư Sát địa, khó giữ Quan. Sát ở đất Quan, sao có thể biến thành Sát.

Quan là quý nhân thuần nhã, Sát là ác khách gian tà. Như Quan cư Sát đảng, thể không thể độc lập, tất hỗn hóa mà thành Sát. Tuy Quan có phong độ thuần nhã, sao thể lấy chăng? Sát là vật cường bạo, tuy ở đất Quan tinh lễ nghĩa, cuối cùng lễ nghĩa không khỏi thay đổi. Cho nên không thể biến Sát thành Quan vậy.

Tham Tài phối Ấn bỏ cao khoa, Ấn phân khinh trọng.

Phạm mệnh có Ấn trọng Sát khinh, cuối cùng cũng không là quý. Phải hành vận Tài vượng, khắc Ấn thái quá, bắt cập sinh Sát. Sát Ấn tương đình, tất có thể siêu việt. Nếu Ấn khinh phùng Tài, thì là đại hại, nên xét kỹ Tiêu Túc.

Gặp Tỉ dụng Tài nắm bạc triệu, Tỉ được sinh phù.

Tài là vật của ta sử dụng, được nó là tốt. Trong trù có một Thất Sát chuyên quyền, nhật chủ bị chế, thì không rảnh mà dụng tài. Nếu được Tỉ Kiếp thấu lộ, hoặc tuế vận sinh phù. Nhật chủ không đến nỗi suy nhược, có thể địch Sát, mà Tài mới là của ta dùng vậy.

Vận đến đất vượng thân lại nhược.

Chỗ này nói Tòng Tài, Tòng Sát không thành tượng. Nhật chủ suy nhược, không chịu bỏ mệnh là theo Tài Sát. Nếu hành đại vận gặp đất sinh phù, tất cùng Tài Sát tranh địch. Địch mà không thắng, lại bị Tài Sát làm hại, thì càng nhược vậy. Định tất vì Tài mà mang họa, tai bệnh đến thân.

Tài phùng xứ Kiếp họa không nhẹ.

Tài đa Thân nhược, không thể đảm nhận. Hành gặp Tỉ Kiếp, phân Tài trợ khí, mà họa lại nhẹ.

Tài không có Thương, vẫn kỵ âm mưu đạo tặc.

Trong trù dụng Tài, không có Tỉ Nhận cưỡi đoạt, thì không có tổn thương. Nhưng kỵ trong khó có âm tàng Tỉ Nhận, hoặc bị xung hình, thì khó tránh tai hại xâm phạm vậy.

Sát không có lộ chế, nên tìm binh phục địch.

Sát là vật hung bạo vậy, tất muốn có Thực thần lộ ra chế, mới có thể là dụng. Như trong trù không có thần lộ ra chế phục, không thể liền nói lấy hung, cần phải thâm cầu thần trong tứ trù. Như có Thực thần ám phục, hoặc gặp hình xung, hoặc tự lực binh tam hợp cũng có thể phục địch. Đại vận hành đất chế Sát, tất chủ thành danh tiến lộc.

Trên đầu Quý nhân mang Tài Quan, cửa đây tứ mã.

Chỗ này chuyên nói năm và ngày có quý nhân hồ hoán, không gặp Không Vong Kiếp hại, Sát Nhận đồng cung. Ở trên mang Tài Quan, còn cư nơi chính vị, mang hợp lại có căn, đặc thời tiến khí. Chính là người phú quý, chấp chương binh hình, là mệnh phi thường. **Ngọc Tĩnh phú nói:** *Tiến cung kim ngọc, trên đầu quý nhân mang Quan tinh, là Quan hay là Tài là trọng yếu nhất vậy.*

Trong cung sinh vượng tàng Vong Kiếp, anh dũng đoạt tam quân.

Trong bát tự, như có mang Vong thần Kiếp sát, được gặp đúng chân Trường Sinh, cùng nạp âm năm. Hoặc được Trường sinh Lâm quan Đế vượng, chủ vũ lược siêu quần, có anh dũng cử đỉnh bạt sơn vậy.

Là vì cưới Mã vong thân, chỉ vì đắc lộc mà né tránh chức vị.

Trong trụ vốn có nhiều Tỉ Kiếp không có Tài dụng, tuế vận phùng Tài, nhật chủ chính là dụng Thực. Tỉ Nhận tất nhiên cướp đoạt, nặng thì tổn mệnh tang gia, nhẹ thì từ quan bãi chức. Nguyên dụng Quan tinh, mang Tài là quý, vận hành đất Quý Lộc, là đất Tỉ kiên vượng. Tất nhiên tranh đoạt Quan, chính là nói gặp Tỉ kiên mà cạnh tranh, ở chỗ này lại mất bổng lộc, cho nên né tránh chức vị là vậy.

• 04-05-16, 12:46

lesoi

Ấn lưỡng hiền giải ách, Tài đến tranh lục quốc.

Lưỡng hiền, là nhị Sát vậy. Ấn là nhân từ vậy. Phạm dụng nhật chủ không nhược, Lưỡng Sát thấu ra thiên can, cũ là tai vạ cho nhật chủ. Không có Thực cứu trợ, dầu có cũng bị gặp chỗ Kiêu thần là tối hung. Nếu có thể dụng Ấn hóa Sát, khiến cho hàng phục ở ta. Như vậy thì người không chỉ có phú quý, mà còn có thể hưởng phúc. Vừa nói **Lưỡng hiền**, là Quan cùng Sát vậy. Nếu chỉ lấy Sát nói, ý là trọng ở câu dưới Chúng Sát hỗn hành. **Tài**, là vật chỗ con người muốn, vì cái này mà gây ra nhiều tai họa vậy. Nếu trong cục có Nhận phục ở trong đó, không gặp Tài, thì không có tranh cướp. Nếu có Tài làm dụng, hoặc tuế thấy Tài, trên chọc Tỉ kiên hỗn Kiếp thành họa. Hình hao hại vợ, khó mà tránh khỏi vậy.

Chúng Sát hỗn hành, một người có thể hóa.

Nhất Sát cuồng loạn, độc lực có thể cầm. Sát vốn là độn chế mà sau đó phục tùng, nếu thấy nhiều Sát, lực không thể chế, chế thì tất dẫn đến làm nghịch. Cho nên nếu không dụng Ấn, Ấn là nhân từ vậy, lấy nhân hóa sát, khiến Sát tự hàng phục là vi diệu. Hi đất Ấn vượng, là giúp ích dễ hóa, không nên lại thấy chế phục, là chỗ nói tạt càn quá mức, là loạn vậy. Độc Sát cuồng loạn, thế lực có hạn, có một Thực chế, tự có thể hàng phục, hướng chi Thực thần nhiều chế là quá!

Ấn cư Sát địa, lấy đức hóa.

Sát cư Ấn địa, lấy đủ hình phạt. Như nhật chủ Giáp, dụng Thân là Sát, khắc ta không có chế, cũng biết là hung vậy. Ai cũng biết thủy Ấn trường sinh ở Thân, tự có thể hóa Sát, làm cho không hung bạo. Nếu can chi nhiều Tài, là thành hạ cách. Tỉ vượng Tài khinh, dụng càn đẹp. Như Ất mộc dụng Tân kim là Sát, gặp Tý cầm căn, đặc biệt cường mạnh khắc ta. Tuy là Ấn của ta, là chỗ cung Sát sinh. Nếu Canh Tân kim thấu ra, xâm hại nhật chủ, can không có Thực thần để giải cứu. Được vượng Ngọ xung Tý, khử cung Sát sinh, thì Tân không có chỗ dựa, miễn thứ họa khắc thân vậy.

Huỳnh đệ phá Tài, Tài đắc dụng. Sát Quan khi chủ, chủ phải tòng.

Nhất cục Tỉ kiên, nhật can chuyên lộc, trong trụ không thấy Tài Quan, thì không có chỗ dụng. Nhưng nếu Tỉ kiên thành đảng, hi vọng Không xung phá cung Tài vượng, mà Tài lực thành chỗ dụng cho ta. Rất sợ điền thực xung cung, lưu hợp Tỉ kiên. Giả sử như ngày Tân Dậu, gặp

Dậu nhiều xung Mão, gặp Mão nhiều phá Ngọ, là hợp chính dụng. Quan Sát quá nhiều, nhật chủ vô lực, tứ trụ nó lại không có căn, vận đồ lại hành Tài Sát. Không bằng bỏ mệnh tông Sát, thông đất Sát vượng, tất có thể phát phúc, đại kỵ vận thân vượng và Thực thần.

• 04-05-16, 12:47

lesoi

Nhất Mã ở chuồng, người không nên đuổi, Nhất Mã ở ngoài đồng cũng xua đuổi.

Mã, là Tài vậy. Tất Tỉ kiên là vật tranh giành. Nếu Tài thấu lộ, trong tứ trụ đặc biệt độc lập không có chuồng rào ngăn giữ. Thí dụ như Mã ở trong chuồng, cố định không thể phân chia, Tỉ kiên không dám tranh đuổi. Rất sợ vận bói Tài, đất tam hợp lục hợp, Tỉ kiên thừa cơ ám cướp, dẫn đến họa không nhẹ. Nếu dụng Tài không thấy lộ ra, ẩn ở trong khố, là chỗ đất người không thấy. Tỉ kiên mưu đồ ăn cướp, tuy thâm tàng khoá cổng, khó mà bảo vệ không có họa hoạn.

Tài lâm sinh khố phá sinh cung, kiêm phụng lưỡng gia tông tự.

Phạm mệnh lấy Ấn là mẹ, lấy Tài là cha. Tài kiên cô lấy Ấn là nhà, Ấn tất lấy Tài làm chủ. Nhưng Tài quý mà Ấn tự vinh, chồng bại thì vợ không có chỗ dựa. Cho nên luận căn cơ cha mẹ của con người, tất phải lấy Tài xem là trước tiên. Nếu Tài có cung trường sinh, lại thấy cục mộ khố. Nhưng có thân phá chỗ cung sinh, không có phạm ở mộ khố. Thì là trẻ mồ côi làm con nuôi người khác, là con bỏ cha theo mẹ vậy. Bởi vì sinh là ban đầu không rõ, đang thu tàng ở trong khố vậy. Là bỏ thủy theo chung, cho nên biết chỗ này vậy.

Thân tọa Tỉ kiên thành Tỉ cục, phải là vài độ tân lang.

Phạm mệnh không có Thương quan Thực thần, tất nhiên dụng Tài là vợ. Thân cũng thuộc cung này, là một vị ở dưới ngày vậy. Nhưng bị Tỉ kiên chiếm mất lại thấy tam hợp thành cục, trong năm tháng giờ, thấy Tài tất đoạt. Trụ nếu không có Tài, tuế vận thấy cũng là gặp họa, khắc thiếp thương thân, sao chỉ có 1,2 mà thôi?

Phụ Mẫu một ly một hợp, cần biết Ấn thụ lâm Tài.

Trong trụ có Tài Ấn, chính là thân làm cha mẹ, vị trí không được đồng cung. Tuy danh là cha mẹ, thực ra là có ý khắc cướp, sao có thể miễn tai họa ly gián chứ? Nếu Ấn cùng Tài một cung liền nhau, mà Tài Ấn đều có được chân. Sinh Lộc đồng hương, cuối cùng được tụ hợp thành gia mà không có ngăn cách vậy.

• 04-05-16, 12:48

lesoi

Phu thê tùy thú tùy thương, bởi vì Tỉ kiên phục Mã.

Phạm luận Tài là vợ, dụng năm Tài phùng vượng, hoặc có sinh trợ tiến khí, nên được một vợ. Nếu ở dưới Tài vốn có phục Tỉ kiên, vì bị Sát thân chế phục, không nguyện ý có cơ thể cướp đoạt. Một khi gặp Tài, lại thấy Thực thần chế Sát. Thì cầu thả đến đoạt Tài, chỗ vợ khó mà ở lâu.

Tử vị Tử điền, cô than bá đạo, Thân cung Thân thủ, hiền tài đủ sáng.

Tử, là con là Quan Sát vậy, Tử vị là vị trí ở giờ sinh vậy. Trụ giờ có Tài, cùng dụng khí Quan Sát sinh vượng. Không gặp Hình Hại Cô Hư, sau lúc dụng thần không mất, thì có con vậy. Nếu Quan thất lệnh, lại có Thương quan thần Thực thần là tranh đoạt, đường đến trụ giờ điền thực, trái lại là có oán than bá đạo. Thân, là vợ là Tài vậy, Thân cung, là vị trí ở chi ngày vậy, bản cung nếu thấy thân Tài, là được lập vậy. Không gặp Tỉ Nhận, không gặp hình xung, không có Đào Hoa ác sát. Được Thiên Nguyệt nhị Đức quý nhân cùng chỗ. Không chỉ là anh tài hiền huệ, mà còn có ánh sáng chiếu đức vậy. Nhập khố Thương quan, âm sinh dương tử. Bang thân Dương nhận, hi hợp sợ xung. Thương quan vốn có âm dương, nên tính có sinh tử

hay không. Phàm Thương quan quy khổ, gặp ở tuế vận, đa số là thấy tang vong hoành họa. Ai không biết ngũ âm Thương quan, trái lại chỗ này là không có linh hồn. Nhận là vật bang thân, rất sợ thân vướng gặp. Được một Sát trọng, cùng Nhận tác hợp, hóa thành Quyền tinh. Nếu thấy Quan cùng Nhận xung chiến, là thành Ác sát. Dụng nêu suy xét kỳ khinh trọng, tốt xấu như thế nào vậy.

Quyền Nhận phục hành Quyền Nhận, đao được vong thân.

Tài Quan lại gặp Tài Quan, là vì tham ô mà bãi chức. **Quyền**, là Sát vậy. **Nhận**, là binh khí vậy. Thân vướng dụng 2 cái này, là người xuất thân từ binh hình vậy. Sát vướng hỉ hành đất chế, Nhận vướng hỉ hành Sát địa. Nếu vốn có Sát vướng, lại hành đất Sát vướng, là chỗ kiến công lập nghiệp, không tránh chết dưới đao kiếm. Nhận nhiều lại gặp đất Dương Nhận, tiền lộc được xứ Tài, tất nhiên cuối cùng cũng ở chỗ ăn bã thuốc. Là do số khiến như vậy. **Tài**, là bổng lộc, là quan lộc vậy. Thân cường gặp 2 chỗ này, là người danh lợi siêu quần vậy. Phàm Quan nhược hỉ hành đất vướng, Tài vướng hành Âm địa, đều là lúc thành lập phát phúc vậy. Nếu có Âm phùng Quan, thì vượt quá lộc vậy. Tài vướng phùng Tài, thì dư bổng lộc vậy. Quân tử bổng lộc quá dư, tất thấy vì tham ô mà bãi chức.

• 04-05-16, 12:49

lesoi

Lộc đến Trường sinh vốn có Âm, đảm nhận thanh quan. Mã hành Đế vướng trước không có tổn thương, hoạn đồ tiền tước.

Vốn dụng Quan tinh suy nhược, không thể xưng vinh Âm thụ. Nếu Quan gặp Trường sinh, thì thấy đặc lập thanh kỳ, mà có tình chiếu cố Âm. Âm vốn là vật phù thân, đã thành khép kín dụng cả ba, ở đây tất nhiên là tiền tước. Vốn dụng Thiên Chính Tài, tuy đắc vị mà thất thời, cư Quan cũng không hiển hách. Tất đợi tuế vận để vướng lâm quan, Tài lấy đủ dụng, chỗ này tất chạy khỏe. Nếu không có Tỉ Nhận Thương Kiếp, chỗ này là tăng quan tiền tước, lập nghiệp dư tài, có đủ bằng chứng vậy.

Tài vướng thân suy phùng sinh tức chết.

Tài vướng thân suy, lực không thể đảm nhận, ý nếu cùng quên nhau, lại thấy chỗ thủ an nhiên. Một khi gặp đất trường sinh, cho dù ý mạnh mà cầu thả được tài vị, mà họa cũng theo đến vậy.

Nhận cường Tài bạc kiến Sát sinh Quan.

Chỗ này nói dụng Quan suy nhược, mà Tài lại cũng suy yếu. Bởi vì Dương Nhận Kiếp tài, không thể sinh Quan, thì Quan không có dựa vậy. Như thấy một vị Thất Sát, hợp Nhận bỏ Tài, lấy vật tài bệnh. Lấy đủ sinh Quan, Quan tự vướng vậy. Học giả xét chỗ này, lại không thể có, sợ thấy Sát hỗn Quan vậy.

• 04-05-16, 15:14

lesoi

Tăng Ái phú

Giàu không giàu ở thuần túy, bản không bản ở chiến tranh. Quý không quý ở tú thực, tiện không tiện ở phân thương.

Văn chương rực rỡ, Quý Mã hội ở Học Đường. Tấm lòng to lớn, thủy hỏa hợp với tình tính. Mưu sâu lo xa, Đức tinh cư ở cung Trầm tĩnh. Nghệ thuật tinh vi, Đế Tọa quán thủ văn chương. Cát phúc sinh vướng Lộc Mã, yêu cầu đủ toàn bộ tinh thần. Khôi Cường có cơ linh biến, Ly Khảm là cửa thông minh. Quý nhân Lộc Mã nếu gặp, Kiếp Nhận Không vong cũng

xa. Trường sinh khả ái rước lấy Quý nhân, suy bại ghét sợ gặp tiểu nhân. Tứ cung hội tụ loạn, là người bất nhân bất nghĩa. Ngũ hành tương sinh, là trung là hiếu. Ấn Lộc ở vị trí hình xung, tâm loạn thân mang. Ngày giờ cư trong Quý khó, lo nhiều vui ít. Nhật can vượng mà ít tai họa, Tài mệnh suy mà gặp nhiều chông gai. Y thực bốn ba, là do xứ vượng gặp khắc. Lợi danh thành bại, quý địa phù hợp tổn thương. Họa phúc cả đời, dựa vào ở ngày giờ. Một năm cát hung, dựa vào ở khí vận. Phúc tinh có khí, mà biến động thăng thiên. Tuế khắc vận hung, mà người tan tãi tán. Đại vận nguy mà sinh bách họa, lưu niên cát loại trừ nghìn tai ương. Không có tuyệt đến vận tuyệt, tài mệnh khuynh nguy. Cầu sinh được sinh, danh lợi xứng toại. Tam hợp lục hợp, phù hợp cát nhiều hung ít. Thất Sát tứ hung, gặp thì họa thâm phúc thiểu. Gia quan tiến chức, định vì năm hội lộc. Điền sản ngày càng tăng, tất là đất hợp Tài. Tuế Quân xung áp chủ hung tai, đại vận thụ thương biết ít cát. Tuế nên sinh Vận, Vận hỉ sinh Thân. Cả ba vị tương sinh, một năm toại ý. Tài Quan đều vượng, ứng làm quan hiển đạt. Tài Thực đều vinh, sao lo ở bạch ốc? Lộc nhập đất tụ sinh, có thể biết phú quý. Mã bốn đất Lộc vượng, có thể nói vinh hoa. Muốn lấy giao quan lợi tức, phải biết lục hợp tương phù. Can giờ mang Lộc triều nguyên, định chủ an nhiên nhận phúc. Tháng suy giờ vượng, tuổi trẻ mập phì. Bản trọng Chủ khinh, cuối cùng thân phiêu đảng. Thói quen thủ lợi ở chợ búa, tất là vì xứ vượng phù hợp Tài. Bổng nhiên hiển đạt thành gia, định là trong Hình kiến Quý. Chủ Bản nắm thời, được cõi âm phù trì. Quý Lộc có tinh, vì quân tử mà hợp cát lợi. Nam thương Bắc lữ, định vì thông Mã đạo. Đông phiên Tây trì, tất là lợi vận xe chuyển. Nhật can khốn nhược, Bá Ngưu oán than trời xanh. Lộc Mã suy vi, Nhan Tử khó tránh đoản mệnh. Hung không hung ở Nhận, cát không cát ở can cường. Mã liệt Tài vi, nam đào nữ tẩu. Thiên La Địa Vỡ, không họa cũng nhiều tai. Đường cùng phù hợp Kiếp, nguy hiểm tất phạm tự hình. Tuyệt xứ phù hợp Tài, vợ khó ứng cân đối với già. Đại hao Tiêu hao, đa số là vì cờ bạc mà mất nhà. Quan phù Tử phù, tất chủ có lúc tưng ngực. Hoặc tứ trụ lại gặp tuyệt, tam mệnh hình thương khó tránh hình phạt tù tội, cuối cùng cũng bị xâm mất. Nếu phù hợp Ngũ Quý, sét đánh cộp vô là không sai. Lại gặp bầy hung sát, đoán định ác ương hoành tử. Nữ nhiều dâm tiện, nam tất xương cuồng.

• 04-05-16, 15:15

lesoi

Hoặc hỏi tính tình con người, hiền ngu thiện ác.

Trước tiên suy Quý Sát vượng suy, mới nghiên cứu cơ xảo linh biến. Tâm cao là Khôi Cương là họa, tính thuận là Lục Hợp là cát tường. Xem người phóng khoáng nhân hạ, gặp sao Hoa Cái Cô Hư. Thế hệ được nhờ thế lực bá đạo, phạm quyền Thiên Quan Kiếp Nhận. Kiếp Nhận sinh thô tục keo kiệt, lại lộ ra cơ mưu hiểm độc. Mưu lược hơn người ở Nhâm Quý, uy mãnh tất Bản ở Bính Đinh. Giáp Ất thuận mà nhân từ đại lượng, Canh Tân suy mà quả đoán không cứng rắn. Gặp Cô tù là không có tinh thần, phá bại ngộ chi đa sơ tiền. Hình chiến là ngu ngoan, an tĩnh là hiền tuấn. Táo bại là hỏa thịnh, ẩn nhẫn là kim nhiều. Kim thủy nắm lệnh mà còn tương sinh, hỏa thổ phù hợp thời mà tương trợ. Không lao tâm mà y thực tự đủ, không phí lực mà mưu sinh tự thành. Lại nếu có Đức thần tương phù, định là quê nhà tôn sùng. Lộc Quý cùng vị, tất nhiên dương danh trên đài các. Chỗ lo là phúc không phúc, chỗ sợ là thành không thành. Phúc hay không phúc, là xứ cát gặp hung. Thành không thành, là cách cục thấy phá. Tổn thương cách thì tổn thương phúc, phá cách thì rước họa. Thí dụ như mầm cây gặp mùa thu khô hạn, mà mùa đông kho thóc hư không. Hoa bị sương mùa xuân, mà mùa hạ không thành quả. Mưu trí tuy có thừa, bỏ dụng thì không thành. Dầu có cơ xoay chuyển trời đất, mà kiến công lập nghiệp không có thành công. Sao không thấy Lệ Sinh nấu như đế nghiệp, Phạm Tăng ung thư sống lưng. Uyên Minh Đông quay về, Tử Mỹ Tây không còn. Mạnh Kha không gặp, Phùng Diễn không quay lại. Mãi Thần thiếu củi mà hành ca, Giang Cách khổ hàn mà ngồi đọc. Bởi vì có mầm mà không nở, nở mà không có quả. Lại gặp thương bại thái quá, một phúc chẳng qua chỉ là cát rom hái củi. Dầu có bách nghệ đa năng, khó tránh tật khổ cơ hàn. Khốn ở kênh rạch, khiến cho mệnh như vậy mà thôi. Ngung chìm

không thành, sao nhọc oán than? Muốn hỏi phú quý đều thắng, sao cho phép chứ? Không lớn ở tư cơ, không ở tú thực. Đạt thánh đạt hiền, vô thời thì không có. Rất phú rất quý, từ xưa đều như vậy. Hoặc sinh trong Sát cục, văn cao võ hiển. Hoặc cư dưới quan đái, sự nghiệp đại tài. Nếu như chỗ này huyền diệu, làm sao suy đoán? Trước tiên luận ở trong Học Đường, Tam kỳ Tứ phúc. Thứ khảo sát bên ngoài cách cục, nhất cát nhị nghi. Như Kỷ Mùi thấy Giáp Tý là cát tường, Nhâm Thìn thấy Đinh Tị là cát. Nhâm Tý Bính Ngọ, chủ người phong quang nho nhã. Tân Dậu Bính Thân, là người tuần tú vinh hoa. Âm dương hoàn toàn dựa vào thuần mỹ, tạo hóa tối hỉ tương sinh. Khó biện Nhật Nguyệt tinh hoa, khó đo Kim đường Ngọc quý. Được là vinh, gặp là quý.

• 04-05-16, 15:15

lesoi

Nếu luận hiền ngu tối sáng, chẳng qua là tạo hóa bề trên vui vẻ.

Vật có vinh khô, làm người sao không có thành bại? Giả như Phượng sinh ra Trĩ, Xà hóa thành Long. Hoa Lan không đứt ở cỏ cây, khô mộc sinh từ chỗ núi vậy. Trẻ quý già tiện, đầu khôn sau hanh, đều là do đại vận suy vượng, thay đổi dẫn đến phú quý. Cách cục thuần mà chuyển tạp, khôn đồn tàn thương. Vận hành lúc già mà đắc thời, văn cảnh ưu du. Phòng vận bất trắc gian nguy. Là lấy mùa có xuân có thu, tháng có tròn có khuyết. Thường xem người có phúc âm, bản thân tang mà định buồn chán. Lại thấy người cày ruộng, một vận thông mà rất hiển. Tước lộc nhiều năm, bỗng chốc tang thành tro bụi. Đến thời vận, cùng giờ tương ngộ. Gặp sinh vượng, vị tất không có hung. Có tình thông, vô tình thì không thông. Có hợp là cát, có xung là hung. Quan Ấn lâm Tuất, định biết làm quan tiến triển. Gặp vận Thực Tài, thứ dân cũng hứa vinh xương. Hoặc có ít vinh dựa vào tổ phụ, nhờ tôn trưởng mà quý. Lại có rủ tóc khó khổ, đến già không nơi nương tựa.

Bởi do tứ trụ vượng suy, chỗ do đại vận tốt xấu. Sao không thấy mộc khô héo, dù có gặp mùa xuân vẫn không vinh. Ngọn cây xanh tốt, tuy trải qua gió sương mà không bại. Ngày giờ lại kém hơn năm tháng, định không có xuống dưới một chút. Giờ sinh hướng về vượng khí, về già tất có phúc. Xưa có đẽo gọt ngọc, giá trị là liên thành. Thế người có cô lập, tự thành gia kế. Như tôi rèn luyện mà không tổn, sau năm hàn mà không héo. Tiêu Túc diệu ở biến thông, họa phúc nên khảo sát suy vượng. Thứ để ngỏ hầu quân tử, cùng làm gương là may mắn.

• 04-05-16, 15:16

lesoi

Tiêu Túc phú

(Lạc Lạc Tử chú, Dục Ngô cư sĩ giải thích.)

Nguyên Tiên thiên là nhất khí, bầm thanh trọc là tự nhiên. Được Tam Tài làm thành tượng, truyền bốn khí để thành năm.

(Tạo hóa vốn từ sơ khai nguyên thủy, là từ chỗ sinh tam mệnh vậy. Tam mệnh lấy can làm Lộc, gọi là Thiên Nguyên; lấy chi là mệnh, gọi là Nhân Nguyên; lấy nạp âm là thân, gọi là Địa Nguyên. Chỗ này cổ nhân nhìn thấy tạo hóa, cho nên làm theo thiên địa và thể âm dương, phối tứ trụ mà thành bát tự. Chỗ này là nghĩa nói đầu của Lạc Lạc Tử vậy.)

Lấy Can làm Lộc, Hướng Bối định kỳ bản phú; lấy Chi làm mệnh, nói thuận nghịch theo tuần hoàn.

(Can như can mộc, chi như chi mộc. Nói chung, can dương mà chi âm vậy; phân ra nói, can chi đều có âm dương vậy. Lộc thập can, gửi trong 12 địa chi, dương đạo thuận hành, âm đạo nghịch chuyển, đều từ Trường Sinh mà đếm, gặp bản âm lâm quan lấy ở chỗ này. Chỗ này là dương sinh âm tử, âm sinh dương tử, là lý tự nhiên vậy. Lấy Can là Lộc mà suy, thì có

Hướng Bối. Như Giáp lộc ở Dần, gặp Sửu thì gọi là **Hướng**, thấy Mão thì gọi là **Bối**. Cho nên trước Lộc một thần là Dương Nhận, sau Lộc một thần gọi là Khố Lộc. 《Kinh》 nói: Hướng lộc thì Sinh, Bối Lộc thì Tử. Chỗ này gọi là lấy **Hướng Bối định kỳ bản cùng phú** ! Còn nói rõ lấy Chi là mệnh, nói rõ là có thuận nghịch. Như dương nam âm nữ, từ tháng sinh mà thuận hành; âm nam dương nữ, từ tháng sinh mà nghịch hành. Con người chịu nhận khí âm dương thuận nghịch, ở trong chỗ can chi, xoay vòng tròn, tuần hoàn qua lại, như vận chuyển hàn lạnh bốn mùa mà vô cùng tận vậy. Cho nên viết, lấy chi là mệnh, nói rõ thuận nghịch xoay thành vòng tròn. **Đàm Oánh viết**: Suy Can Lộc có Hướng Bối, nghiên cứu cát hung có nông sâu. **Bối**, là nghịch, có thể định là bản; **Hướng**, là thuận mà biết phú. Nhưng mà không ở một đường quỹ đạo, cũng có lúc gặp Bối Lộc mà không bản. Vì vậy, chi làm Nhân Nguyên, vận đồ được mất, nữ đưa nam hứng, chuyển giao tốt xấu, hội cát hội hung, định tác dụng vậy.)

• 04-05-16, 15:17

lesoi

Vận hành, thì một ngày 10 năm; chính là chiết trừ 3 ngày 1 năm. Tinh hư vượng cho là Diệu, cùng thông biến hoá cho là Huyền.

(Trước tiên nói can chi, là định bát tự vậy. Hành vận là tối yếu nhất trong Tam mệnh, cho nên đứng đầu phép này, con người dùng chỗ này. Vận hành, thì một ngày 10 năm; Chiết trừ, chính là 3 ngày một năm. Phép này cổ nhân dùng lập vận vậy. Chiết trừ phải hiểu số thực lịch, mệnh có tiết khí nông sâu khác nhau, có vận thì sinh thì tiết thay đổi lẫn nhau, trung gian hoặc là hư hoặc là vượng, phải cùng bát tự phù hợp. Có Hỷ là sinh vượng còn Ác là hư bại, có hợp hư bại mà sợ sinh vượng, thiên biến vạn hóa, không phải đạt huyền thông Tiêu Tức, dùng hết cái kỳ diệu của tạo hóa, ai có thể cùng ở đây? **Cho nên viết**: Hóa mà cắt gọi là Biến, cắt mà được gọi là Thông, là được lý lẽ Thông Biến vậy. Nghĩa cát hung tồn tại chỗ này, cho nên có thể vi diệu là hàng đầu, là thập toàn thập mỹ.)

Kỳ cũng là khí, tương lai là tiến, thành công là thoái. Như Rắn ở bụi, như Lươn ở bùn.

(**Khí**, là khí ngũ hành vậy, lan truyền ở bốn mùa. Như mùa xuân mộc vượng, hỏa tướng, thổ tử, kim tù, thủy hư, đón lấy lâm quan, để vượng, **Tương lai là tiến**; lấy Bối là hư phế, tử tuyệt, **Thành công là thoái**. Khí ngũ hành, tiến thoái xoay vòng, hành vận con người, thường cư một thần, tương lai đã tiến, vượng là thoái, dụng nắm quyền là phúc, dụng không nắm quyền là vô ích. Nếu khí ngũ hành đã qua là thoái, Rắn Lươn đều thuộc loại hỏa, hỏa tới từ từ là thổ, hư phế là tro bụi. Ba thú ở trong Tị là Rắn, là Lươn, là Giun, cho nên biết Rắn Lươn là hỏa, tới từ từ hư phế, thì ở bụi ở bùn là thổ tiến mà hỏa thoái vậy.)

Oánh Hòa thượng viết: Lươn, Giun là thuộc loại thủy thổ, cư ở bụi như tắt là buồn lo. Đàng Xà là thần tro lửa, làm vui ở xứ như bản. Phương lấy loại tự, vật phân theo bày, chỗ muốn thuận là cát; chỗ nghịch là hung, tức là vật có thể xem tạo hóa vậy. Hành vận con người, tuy đồng một cung, mà khí có tiến thoái, vị trí không có khác; còn mệnh có sinh tử, thấy kỳ không thể không tinh hư vượng, cùng thông biến vậy. Là hiểu thuyết này.)

• 04-05-16, 15:18

lesoi

Kỳ cũng là có, là theo không mà lập có; Kỳ cũng là không có, trời buông Tượng theo chữ.

(Chỗ này là chính khí ngũ hành rõ ràng, là theo không có mà lập có, cho nên dựa vào thiên tượng ngũ tinh để làm sáng tỏ. Bởi vì, ban đầu vật truyền bá, cái nào là có? Sau Thái Cực, cái nào là không có, có xuất phát từ cái không có, không có sinh từ chỗ có. Thành tượng trời, thành hình ở đất, gặp biến hóa vậy.)

Kỳ cũng là Thường, lập Nhân lập Nghĩa; Kỳ cũng là Chuyện, có thấy có nghe.

(**Ngũ hành**, ở trên trời là **Ngũ Tinh**, ở dưới đất là **Ngũ Nhạc**, ở con người là **Ngũ Tạng**, mà

được phát triển là **Ngũ Thường**, đạo thường đã có lâu đời. 《**Dịch**》 viết: Đạo lập trời, gọi là âm và dương; đạo lập đất, gọi là nhu và cương; đạo lập con người, gọi là nhân và nghĩa. Đạo con người, không phải nhân và nghĩa thì không thể lập vậy. 《**Thư**》 viết: Nhị ngũ sự, **một** là nói tướng mạo, **hai** là lời nói, **ba** là đối xử, **bốn** là nghe, **năm** là nhớ. Ngũ thường, ngũ sự, đều là ngũ hành biến hóa, cùng với nhân sự là tương thông. Tính tình của con người thành hay mất, biết động hay tĩnh, đều không thoát khỏi con số này. Hoặc thấy hoặc nghe, như kim mộc thủy hỏa thổ là thấy, còn âm thanh Cung Thương Giác Chuỷ Vũ là nghe; tướng mạo, lời nói, nghe nhìn, suy nghĩ là thấy; còn cung kính, mưu mô, tài ba là nghe. Bởi vì dụng ngũ hành, rất là không thể thắng hết, không phải vì kẻ sĩ sáng suốt, ai có thể tinh xác mà âm thầm nhớ chứ?)

Sùng là báu vật, Kỳ là quý vậy. Tướng tinh Phù Đức, Thiên Ất gia lâm; bản chủ hưu tù, hành tàng ẩn giấu.

(**Sùng**, là ngược lại với thấp hèn. **Kỳ** (lẻ), là đối với **Ngẫu** (chẵn). Vật đã tích lũy mà cao, cao gọi là Sùng, ở ngũ hành, là trên sinh dưới vậy. Vật lấy không và ngẫu là kỳ; ở ngũ hành tách ra chính là bầy vậy. **Tướng tinh**, là Nguyệt tướng vậy. **Đức**, là Thiên, Nguyệt Đức vậy. **Thiên Ất**, là quý thần vậy. Năm sinh là Bản, ngày sinh là Chủ, hưu tù là nói đối xứng với sinh vượng. Năm, tháng, ngày, giờ sinh mệnh con người, tứ trụ có ngũ hành, trên sinh dưới. Có Tam Kỳ, Ất Bính Đinh lại mang thêm Tướng tinh, Đức quý. Chủ Bản ở sinh vượng đắc địa, chỗ gọi là cát tướng giao lâm, mà phúc đến thành khánh, chỗ này là mệnh rất quý. Trước có nói Sùng Kỳ là báu vật quý, sau nói Chủ Bản kị hưu tù, thấy Sùng Kỳ là khó gặp, lấy Chủ Bản là thiết yếu, còn nói loại phương thần sát là thứ yếu. Biết mệnh trước tiên là lấy ngũ hành, sinh vượng là thượng, Tướng tinh Đức quý cộng thần sát là tối cát vậy. **Từ viết:** Nói Sùng là lấy Chủ Bản. Phạm trong mệnh thần năm thọ, năm Tài, năm họa phúc, cũng gọi là Sùng. Kỳ là lấy Lộc Mã mà nói, phạm Tài Quan, Ấn Thực ở trong mệnh, cũng gọi là Kỳ. Đức là Đức ở chi ngày, Thần là lục hợp vậy. Như năm Nhâm Dần, tháng Canh Tuất, ngày Quý Mão, giờ Ất Mão, tháng 9 Tướng ở Mão, phù kỳ ngày sinh; ngũ hành tháng 9, kim thổ lục hợp, Mão Tuất hợp, Ất Canh hợp, Mậu Quý hợp. Ngũ hành như vậy, đều không ở đất hưu bại, là quý. Nghĩa câu phú dường như không phải.)

• 04-05-16, 15:19

lesoi

Đến như Câu Trần đắc vị, không thiếu chữ Tín để thành công; Chân Vũ đương quyền, biết là đại tài mà phân chia thuận lợi.

(Chỗ này đưa ra thủy thổ, còn lại để ví dụ. Lấy **Câu Trần** là thổ, ở ngũ thường cũng là **Tín**. Thần **Chân Vũ** chính là thủy, ở ngũ thường cũng là **Trí**. Tín cũng là đủ để đạt đến Thánh nhân; Trí cũng là đủ để viết ra Đạo. Dụng ngũ hành, duy nhất là chỗ này. **Đắc vị**, như Mậu Kỷ sinh tháng 7, Mậu ở đất Tỳ, **Đương quyền**, như Nhâm Quý sinh tháng 7, là Tỳ ở nhà Mậu. Hai vật như nhau, cho nên đều sinh ra ở thân vậy. Họ Tỳ lấy Mậu Kỷ tọa lâm Dần Mão, cùng Hợi Mão Mùi; Nhâm Quý tọa lâm Ngọ Tị, cùng Thìn Tuất Sửu Mùi, dưới có đủ Quan Ấn, Lộc Mã, vượng tướng, mộ khổ gọi là **Đắc vị đương quyền**. Dường như cùng câu nghĩa là có nghịch nhau. Không bằng chỉ lấy thổ sinh ở tứ quý, còn thủy gặp ba tháng mùa Đông là đúng.)

Bất nhân bất nghĩa, Canh Tân cùng Giáp Ất giao soa; hoặc thị hoặc phi, vương quý cùng Bính Đinh tương úy.

(Lời nói ở trên là **Đương quyền đắc vị**, thì không có **Giao soa**, không có **Tương úy** vậy. Nếu Giáp thấy Canh, Ất thấy Tân, Bính thấy Nhâm, Đinh thấy Quý, giống như hai nữ cùng sống chung, hai nam ở cùng chỗ, không hợp âm dương, không thành hỷ khánh vậy. Canh Tân chủ Nghĩa, Giáp Ất chủ Nhân, lấy giao nhau, cho nên nói là **bất nhân bất nghĩa**. Bính Đinh chủ

Lễ, Nhâm Quý chủ Trí, lấy tương úy, cho nên hoặc thị hoặc phi. Nếu Canh hợp ở Ất, Tân hợp ở Bính, cương nhu cùng đón nhau, gồm đủ nhân nghĩa, không phải là giao soa vậy. Nếu Bính thấy Quý Quan, Đinh hợp Nhâm lộc, thì thành âm dương tương phối, là Thủy Hỏa ký tế, không phải là tương úy vậy. Hoặc lấy Giáp Thân, Ất Dậu là bất nhân, Canh Dần, Tân Mão là bất nghĩa, bởi vì Dần Thân Canh Thân giao soa, Mão Dậu Ất Tân âm chiến; Bính gặp Nhâm, thì Bính không phải là Nhâm; Đinh phùng Quý, thì Quý không phải là Đinh, Tý Ngọ cùng như vậy, Tị Hợi cũng vậy. Phàm 10 gặp một ngày này, mới có thể nói.)

Cho nên bản thân tiên hiền khiêm tốn, xử tục cầu tiên. Sùng bượng thì định bỏ quan; Quy đạo, là thủy phủ cầu huyền.

(Nhân nghĩa trái với ở chỗ được mất, thị phi thường vướng ở vinh khô, vì vậy thường dùng không biết, bèn không có nghĩ ngợi, cho nên nói có bản thân Tiên hiền khiêm tốn, ở xử tục cầu tiên, bỏ những thứ yêu thích, ít ham muốn dục vọng cá nhân. Hoặc tôn thờ để diệt hỏa bốc cao, hoặc trở về lấy bổ ích Thận tinh, giữ lấy tinh thần bên trong, ngoại trừ đối trá xằng bậy, đạt vật ta không có, minh sắc không cứu cánh, hẳn là vậy.)

• 04-05-16, 15:20

lesoi

Là biết ngũ hành thông đạo, thủ dụng nhiều cửa. Lý ở hiền nhân, loạn ở bất tài. Thành ở diệu dụng, bại ở bất lực.

(Đạo không ở không còn, vật không ở không không hợp, ngũ hành biến hóa, thông ở đại đạo, chỗ nào không nên, thủ dụng không là một, cho nên gọi là nhiều cửa. Như biết lấy để sửa định, thì trước tiên phải bắt tay đi tìm. Bản thân không tỉnh ngộ, sao có thể đến chỗ này? Cho nên người có đức, có thể hiểu hết lý tính, đạt đến diệu dụng ngũ hành; Ngu là mất, cuối cùng rồi cũng mê muội., mà không có chỗ được. Có thể để nuôi lấy phúc, không thể bại để lấy họa.

《Dịch》 viết: Người không cầu thả, đạo không uống được.)

Kiến bất kiến chi hình, không có thời không có; tư tưởng trừu bất trừu, liên tục muôn đời.

(***Kiến bất kiến chi hình***, Như Thập can Lộc ký gửi ở 12 chi, hình có thấy và không thấy cùng nhau tồn tại ở chỗ này. Giáp lộc ở Dần, rõ ràng Dần là ***Kiến lộc***; không thấy Dần mà thấy Tuất, vốn lấy Ngũ Tý Độn đến Tuất thấy Giáp Tuất, trở thành Lộc Đường của Giáp, chỗ này gọi là ***Bất kiến lộc***. Giáp lấy Tân là Quan, Tân lộc ở Dậu, Giáp được kim kê Dậu, rõ ràng Dậu là ***Kiến Quan***; không thấy Dậu mà thấy Mùi, lấy Thiên Quan độn Giáp nhập bầy Dê (Mùi), ở Mùi có Tân, chỗ này gọi là ***Bất kiến Quan***. ***Tư tưởng trừu bất trừu***, như khí dương sinh ở Tý vượng ở Mão cuối cùng ở Ngọ, khí âm sinh ở Ngọ vượng ở Dậu cuối cùng là ở Hợi, dương sinh thì âm tử, âm biến thì dương hóa, Tý Ngọ chính là âm dương bắt đầu hoá sinh, cuối cùng là vô cực vậy. Âm cực thì dương sinh, dương cực thì âm sinh, khí từ trong Tý Ngọ, nói Giáp chen lẫn tách ra, xuất nhập chặt chẽ, qua lại bất tận, giống như sợi tơ liên kết, nghĩa như liên tục muôn đời. 《 ***Thái Huyền*** 》 nói: ***Kiến bất kiến chi hình, trừu bất trừu chi tự***, là ngày dời tháng đổi, nóng đi lạnh đến, phé rồi lại hưng, lại ngừng lại vượng, một rõ một mờ, một co một duỗi, liên tục tồn tại, không có lúc nào là không có. Bởi vì âm dương ngũ hành, có thấy không thấy, có mất không mất, lý lẽ huyền diệu, là cơ phát tiết, không có gì là không có, không lúc nào không như vậy, tự có Thiên Địa Nhân đến nay, thì như vậy, phải tỉnh ngộ như thế nào.)

Là lấy Hà Công sợ kỳ Thất Sát, Tuyên Phụ sợ kỳ Nguyên Thần. Nga Mi trình bày theo ba đời, kể sĩ hoàn toàn không nhiều; Quỷ Cốc truyền bá Cửu mệnh, xem tinh sao quy ước. Nay muốn tập hợp nhiều nhà, có thể phát qua phiên diện, là lấy chưa giải khúc thông, diệu là cần phải thần ngộ.

(***Nguyên Thần, Thất Sát***, là đứng đầu hung sát. Mệnh bảm ngũ hành, họa này ai trốn? Thời

xưa thánh hiền, như Hà Thượng Công, rơi vào cõi tiên vậy; Văn Tuyên Vương, lắt tài ba vậy, vẫn sợ Nhị Sát, hướng chi bề dưới? Vì vậy, viết sách cứu thế, cát hung họa phúc, nói cho mọi người lúc còn mạnh nha. Nga Mi tiên truyền lại ba đời, không phải không tinh vậy; Quỷ Cốc Tử truyền bá Cửu mệnh, không phải không thông vậy. Chỉ nói kể huyền hoặc, âm u ảo diệu khó biết, cho nên nói, xem tinh sao mà quy ước, không nhiều kẻ sĩ. Ba đời, là nói Thân Lộc Mệnh vậy. **Cửu mệnh**, là hai cung Thân Mệnh, hai vị Lộc Mã, năm sinh, Thai, nguyệt, ngày, giờ vậy. Lạc Lục Tử tập hợp tham khảo yếu chỉ của nhiều nhà, có bỏ qua thành kiến, chỉ thấy phát sinh tâm đắc, giải thích nhiều nghĩa chữ “**Huyền**”, diệu cơ khúc thông, là ở học giả giác ngộ mà biến thông, vì thế là tốt vậy.)

• 04-05-16, 15:21

lesoi

Thần xuất từ Lan Dã, Áu mộ chân phong. Nhập diệu tứ vô huyền hồ, thần du hành không hóa trượng. Tức là Nhất khí đã ngưng tụ, Tiêu là ngũ hành mà thông đạo.

(Thần là xưng đối với vua. *Lan Dã*, là địa danh, ghi từ chỗ xuất ra. *Áu mộ chân phong*, là chí lớn vậy. *Huyền hồ hóa trượng*, là câu chuyện Hồ Công bỏ cháu đích tôn, người xưa xưng gọi tên rất hay, ân hận bản thân không có tài năng. Bên ngoài đoạn tuyệt chỗ ham muốn, bên trong không có chỗ suy nghĩ. *Tức* là Nhất khí đã ngưng tụ, *Tiêu* là ngũ hành đến chỗ thông đạo, cho nên viết bài Phú này có danh gọi là 《 *Tiêu Tức* 》. Bởi vì tạo hóa có Tiêu có Tức, cho nên nói như vậy.)

Càn Khôn lập loài Đực Cái, kim mộc định kỳ cương nhu; ngày đêm đối nhau là Quân Thần, lúc Thanh Xích là phụ tử.

(Chỗ này tạo hóa Tiêu Tức là đại quy mô. Càn thuộc dương, là thiên đạo, là quân đạo, là phu đạo; Khôn thuộc âm, là địa đạo, là thần đạo, là phụ đạo. Càn lấy Động làm thể, gọi là Ích Hộ (mở cửa); Khôn lấy Tĩnh làm thể, gọi là Hạp Hộ (đóng cửa). Càn Khôn lập âm dương, giống đực hợp với giống cái, cả hai cấu kết nhau, vì thế ngũ hành biến hóa ở trong đó vậy. 《 *Dịch* 》 lấy Càn Khôn, đúng nghĩa như vậy. Nhân là nhu Nghĩa là cương, chủ chốt tính tình của kim mộc. Một âm một dương, cương nhu đẩy nhau. Chỉ có cương mà không có nhu, thì không thể sinh biến; chỉ có nhu mà không có cương, thì không thể sinh hóa. Ban ngày là cương, sinh biến để tiến, ban đêm là nhu, sinh hóa để thoái. Tích tụ cương nhu mà thành biến hóa, theo ngày đêm mà thành tiến thoái. Ban ngày là dương theo tượng là Quân (vua); ban đêm là âm theo tượng là Thần (bề tôi). Đạo ngày đêm, là kỳ có Tiêu Tức; kỳ có được Doanh (đầy) Hư (trống rỗng); kỳ có phân chia âm u sáng tỏ; kỳ có số sinh tử. Một *Thái* (tốt) một *Phủ* (xấu), một *Tồn* (giảm) một *Ích* (tăng). Bởi vì giữa nhau có chung thủy, mới cũ thay đổi lẫn nhau, dẫn đến vinh nhục, tự đến phúc lộc, nếu không có cũng nhiều căn nguyên như vậy. Thần ngũ hành gọi là Đế, Đông phương Thanh Đế là cha; sinh phương Nam Xích Đế là con. Lý lẽ Thanh, Xích, là cha truyền đạo cho con vậy. Nói trong âm dương ngũ hành, có đạo Quân Thần, Phụ Tử, Phu Phụ tồn tại ở chỗ này. Nội dung chính là tạo hóa, là thông đạo luân lý làm người vậy.)

Không thể chỉ tuân thủ một đường, không thể một lý mà suy. Thời có Đông gặp viêm nhiệt, Hạ có lúc cỏ gặp sương; loài có Âm Thử tê băng, Thần Quy tức hoá.

(Chỗ này là nói đạo âm dương ngũ hành, kỳ diệu khó thông, bí ẩn khó lường, không thể chỉ tuân thủ một đường, một lý mà suy. Như đông hàn hạ nhiệt, chỗ này là lý thường tình, là chính thời vậy. Nếu Đông gặp viêm nhiệt, Hạ cỏ gặp sương, thì không phải thời (Thời là thời tiết) vậy. Không phải thời kỳ mà hành lệnh, là có thể trói buộc lẽ thường chăng? Thử (Chuột) hỏa Quy (Rùa) băng, chỗ này có lý, thích hợp với loài vậy. Âm Thử tê băng, Thần Quy tức hoá, là không phải loài vậy. Chỗ không phải loài mà ở, là có thể luận một đường chăng? Thường dễ nghiên cứu, bất thường thì khó cùng, tạo hóa sao dễ nói chăng? Người Trâu (tên

quốc gia thời Chu, nay ở vùng huyện Trâu, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc) thổi luật, mà hàn cốc hồi xuân; hiếu phụ hàm oan, mà tháng 6 sương bay, từ xưa đến nay ghi lại thiên tai, loại này quá nhiều, không thể nói âm dương ngũ hành không thay đổi vậy. Long Hỏa Thử, se lại thành vải bố; mỡ băng tằm, giẫm đạp mà làm tấm thốt, chỗ này là biết thời đại vậy. 《 **Thần Dị Kinh** viết: Bắc phương có tầng băng vạn dặm, dày cả trăm trượng, có con chuột nặng vạn cân, lông dài hơn cả thước, chỗ này ẩn giấu ở trong, chính là Âm Thử tê băng vậy. 《 **Nhĩ Nhã** 》 viết: Một ngày Thần Quy, 10 ngày Hỏa Quy. **Quách Phác** nói giúp: Trời sinh ra thần vật, các loài Quy (con Rùa), có thể chơi với lửa, là Thần Quy tức hỏa vậy. **Từ Tử Bình** chỉ ra Đông Chí Nhất Dương sinh, Hạ Chí Nhất Âm sinh, chính là *Đông phùng viêm nhiệt, Hạ thảo tao sương*. Lấy Quý lộc ở Tý làm nhân nguyên, Bính lấy Quý làm Quan Ấn; Mậu lộc ở Tị là nhân nguyên, Quý lấy Mậu làm Quan Ấn, là *Âm Thử tên băng, Thần Quy tức hỏa*, e rằng không phải nghĩa của Phú.)

• 04-05-16, 15:25

lesoi

Là lấy Âm Dương hãn trắc, chí vật nan cùng. Đại để tam đông ít nóng, mùa hạ dương nhiều. Họa phúc hữu nhược kỳ tường, thuật sĩ hi kỳ bất cửu.

(Đoạn văn trên nói Đông nhiệt Hạ sương, băng Thử hòa Quy, không phải là âm dương thường lý, loài vật cảm xúc lẫn nhau, cho nên nói **Hãn trắc nan cùng**. Chỗ này phản chiếu phá tan đoạn văn ở trên, nói mùa có đông phùng viêm nhiệt, đại để là ba tháng mùa đông ngày tất thiếu vậy; hạ thảo tao sương, đại để mùa hạ dương tất nhiều vậy. Hàn thử đã có thường kỳ, âm dương có thể lên nhìn áo diêu, họa phúc lúc này lấy lý suy, hiển cát tường lấy loài đáp ứng. Thuật sĩ chuyên môn luận tam mệnh, ngũ hành, hành niên tuế vận, gặp vận vượng tướng đắc vị là Thái (tốt), thoái vận hưu tù thất vị là Phủ (xấu). Chỉ nói thông thường, khát khao có thể đạt đến được 8, 9 vậy. Nhân mệnh ứng hành niên, tuế vận, họa phúc, nếu như cát tường thay đổi, đếm vật khó tận, ép buộc thuật sĩ, trong 10 phần, chỗ này lý cũng khó hi vọng đạt đến 8,9. Bởi vì thiên địa không có bảo toàn công lý, hưởng chi ở người chứ? Cũng thông vậy.)

Hoặc nếu sinh phùng đất hưu bại, trẻ tuổi cô cùng; về già gặp đất kiến vượng, lâm tuổi dừng lại. Nếu là đầu hung sau cát, lấy nguyên trọc mà lưu thanh; đầu cát cuối hung, loại căn ngọt mà đời sau đắng.

(Thân tuy theo vận, tất giả vận để giúp thân, thế phải đúng thời, cũng giả thời mà thừa thế. Sinh phùng tuế cường, vận phù hợp ở xứ đất vượng; về già gặp năm suy, vận đúng thích hợp ở đất vầy khốn. Chính là tùy theo tiêu tức phù hợp, giống như hưu vượng. Tuổi trẻ ngưng diệt, mà về già hưng long, gọi là *Nguyên trọc lưu thanh* vậy. Tuổi trẻ kiến vượng mà về già không nơi nương tựa, gọi là *Căn ngọt mà đời sau đắng* là vậy. Nếu là đo lường vận khí, nghiên cứu kỹ căn nguyên, trước xét căn cơ dày mỏng, kiêm hiểu vận hạn thủy chung. Tuy nói bách phát bách trúng, cũng có thể hi vọng được 8,9 phần. Đại để nhân mệnh, lập năm là vua. Kỳ Thai, tháng, ngày, giờ, theo thứ tự trở xuống. Cho nên viết, lấy tứ trụ là Quân phụ (vua cha), là chủ tể cát hung, mà lập kỳ Niên (năm) vậy. Hiểu bản khí vận, suy nền tảng thực hư, mà thủ kỳ Nguyệt (tháng). Xem điềm an nguy, xét căn ngọt đắng, mà thủ kỳ Nhật (ngày). Định gốc quý tiện, quyết kỳ sinh tử, mà thủ kỳ Thời (giờ). Mới phân ấu ảm (phúc ảm lúc trẻ), nghiên cứu lập tiền, mà thủ kỳ Thai (Thai nguyên). Nguyệt quản Sơ chủ (đầu), Nhật quản Trung chủ (giữa), Thời quản Mạt chủ (cuối), Niên là tổng quản. Cần phải gộp đủ đầu cuối, tương ứng trước sau, thì phú quý lưỡng toàn, tài lộc song hiển. Không có khác đầu cát cuối hung, đầu hung cuối cát cạy, nhưng mà không dễ có được vậy. Hoặc chỉ có giữa cuối hưng long, cũng có thể trở thành thực mệnh.)

• 04-05-16, 15:25

lesoi

Quan hồ mạnh triệu, Sát dĩ kỳ nguyên, Căn tại Miêu tiên, Thực tông Hoa hậu.

(Thuyết đàm mệnh, lấy Thai là rễ, lấy tháng là mầm, lấy ngày là hoa, lấy giờ là quả. Nghiên cứu rễ có thể biết mầm, thấy hoa sau đó biết quả, là thánh nhân xem lấy điềm báo trước, thấy ở lúc chưa mạnh nha (phát sinh), tức là xét căn nguyên, thì biết giống nòi vậy. **Từ viết:** Muốn biết cát hung ở bên trong vận, trước tiên xem căn nguyên thắng bại. Căn nguyên có quý, thì vận lâm quý là tất quý; căn nguyên có tài, thì vận lâm tài mà phát tài; căn nguyên có tai, thì vận lâm tai là sinh tai. Lời nói này cũng hiểu thông.)

Thai sinh nguyên mệnh, tam thủ định tổ tông; Luật Lữ Cung Thương, Ngũ Hồ độ luận kỳ thành bại.

(**Chú:** Ông luật Lữ: làm bằng trúc, dùng để hiệu chỉnh âm thanh cao thấp trong âm nhạc, sau dùng từ 'Luật Lữ' để gọi chung về âm luật)

(Thủ có 36 vị, chi xếp 12 thần. Thứ tự mà phân bố, 1 thần 3 thủ. Người Tý có Chuột Dơi Chim, người Sửu có Trâu Cua Cá Sấu, người Dần có Hồ Hồ ly Báo, người Mão có Thỏ Mèo Chồn, người Thìn có Rồng Thuồng luồng Cá, người Tị có Rắn Lươn Giun, người Ngọ có Ngựa Hươu Nai, người Mùi có Dê Chim Ưng Nhạn, người Thân có Khỉ Vượn Tinh tinh, người Dậu có Gà Quạ Trĩ, người Tuất có Chó Sói Sải, người Hợi có Heo Thi Thê (giống như heo rừng) « **Ngung Trùng Tử** nói: Tượng thần tức là Thiên Lục, chủ đại phú quý; Không phải Tượng thần, là Thiên Vân không lộc. Cụ thể lấy hình thần, đoán tính khí. **Thai sinh nguyên mệnh**, như nói người sinh Giáp Tý, sinh tháng Quý Dậu, Thai nhập Giáp Tý, là đúng nguyên mệnh. Lại như người sinh Ất Sửu kim, tháng sinh Kỷ Mão, Thai phùng Canh Ngọ thổ, là thổ sinh kim. Hai thuyết hợp lại xem, ý không xa lắm. Hoặc viết: Lấy năm thủ tháng, lấy tháng thủ Thai, xem 3 chỗ được loài, gọi là **Tam Thủ**. Có hay không có Thôn phạm thương hình, thì có thể định xuất xứ tông môn.

Dương lục là Luật, **Âm lục** là Lữ, ngũ âm gọi chung là **Luật Lữ**. Luật Lữ hợp nhau, phân chi định can, ngũ hành hợp là ngũ âm, là do Giáp Kỷ Cung thổ độn khởi Bính Dần, Ất Canh Thương kim độn khởi Mậu Dần, Bính Tân Vũ thủy độn khởi Canh Dần, Đinh Nhâm Giác mộc độn khởi Nhâm Dần, Mậu Quý Chuỷ hỏa độn khởi Giáp Dần. Ngũ âm (là năm bậc âm giai cổ xưa: Cung, Thương, Giác, Chuỷ, Vũ, cũng gọi là Hợp, Tứ, Ất, Xích, Công) khởi từ Dần, Dần là đầu 12 tháng, đứng đầu nhị lục thì chi thủ đã. Thành bại cát hung con người, là bắt đầu từ chỗ này.)

• 04-05-16, 15:26

lesoi

Không hợp có hợp, hậu học khó biết. Được một phân ba, tiền hiền không ghi.

(Đạo lập ở 2, thành ở 3, biến ở 5, mà số thiên địa, xếp đủ 10 vậy, là số chẵn mà thôi. **Không hợp có hợp**, như Giáp và Kỷ hợp, trụ không thấy Kỷ mà gặp Ngọ, bởi vì trong Ngọ có Kỷ lộc. Dần và Hợi hợp, trụ không thấy Hợi mà gặp Nhâm, bởi vì trong Hợi có Nhâm lộc. Lại như, Dần Ngọ Tuất hợp, trụ không thấy Dần mà gặp Giáp, bởi vì trong Dần có Giáp lộc.

Được một phân ba, như Giáp gặp Kỷ là nhất hợp, gặp Ngọ là nhị hợp, gặp Hợi là tam hợp, chỗ này chính là được một lộc mà phân ba lộc. Cùng ở trước có nói **Kiến bất kiến chi hình, trùu bất trùu chi tự**, lý là quán xuyên nhau vậy. Lý Hư Trung luận can chi hợp toàn cách: 5 vị Niên, Nguyệt, Nhật, Thời, Thai, có thể hợp toàn can chi, nói Tý thì ở Sửu, nói Dần thì ở Hợi, nói Giáp thì ở Kỷ, nói Ất thì ở Canh. 5 vị Can Lộc, như mang Giáp Ất Bính Đinh Mậu, tự nhiên khởi hợp Kỷ Canh Tân Nhâm Quý. 12 chi nếu mang Dần Mão Thìn Tị Ngọ, tự nhiên khởi hợp Mùi Thân Dậu Tuất Hợi, hoặc ở Tý Sửu Mùi có thêm Lộc Mã, thì thập can thập nhị chi đều hợp đủ vậy. **Từ viết:** Không hợp có hợp tức là các loại như Hình hợp, Sửu Tý điều Tị cách, được một, đã thấy có Dần hình Tị, Sửu phá Tị, mà Bính Mậu bị hình phá mà xuất ra, thì liền phân ra ba mà được, là tam hợp Tị Dậu Sửu vậy. **Cổ dụng viết:** **Hổ sinh bốn Tị Trư Hầu tẩu, Dương kích Trư Xà tự nhiên vinh.** Giải thích như vậy cũng hiểu thông.)

Niên tuy phùng ở Quan đái, còn có dư tai; đầu vận đến ở đất suy, vẫn mở ra tiên phúc.

(Niên, là Thái tuế vậy. Vận, là đại vận vậy. **Niên tuy phùng ở Quan đái**, vẫn còn dư tai gặp bạo bại; **Vận tuy đến ở đất suy**, vẫn còn mang tiên phúc quan vượng. Chỗ này nguyên do hành vận có thuyết 5 năm trước sau, nghĩa vẫn hai câu qua lại là có thấy lẫn nhau.)

Đại đoạn Thiên Nguyên suy nhược, cung cát chưa đủ lấy là vinh, Trung Hạ hưng long, quẻ hung không thể thành kỳ xấu.

(**Thiên Nguyên**, là thập can vậy. Can lấy sinh vượng là vinh, nếu suy bệnh tử mộ tuyệt, thì thiên can suy nhược, dù chỗ lâm cung phần có cát. Như được loại Tài Quan, Tướng tinh, Thiên Ất, cũng chưa đủ lấy là vinh. **Trung**, là địa chi vậy. **Hạ**, là nạp âm vậy. Trung Hạ đều lâm đất ngũ hành hưng vượng, dù bát quái phân định là hung, cũng không thể dẫn đến tai họa. **Từ viết**: Phàm mệnh, Thiên Nguyên lâm đất Tài Quan, mà sinh ra không đắc thời, bản khí suy nhược, ngũ hành trên dưới, hưu vượng lại không cứu nhau, dù cung gặp Lộc Mã là cát, cũng không đủ lấy là vinh. Như lấy Canh Tân sinh ở mùa xuân, vị trí khác có hỏa khắc kim, kim thấy Dần Mão Giáp Ất là Tài, bởi vì mộc gặp hỏa vượng hại kim, mà kim lại không đắc lệnh, tuy cung thuộc Tài cát, mà lại phát hung họa là vậy. Trung, là Nhân nguyên. Hạ, là chi nguyên. Như Đinh lấy Nhâm là Quan Ấn, Trung Hạ có Lộc Mã kiến vượng thành khánh, tuy hỏa lâm tuyệt địa, trung hạ lại nhận quý. **Thành giám** viết: Lộc tuy tuyệt mà kiến quý.

Đào Chu nói: Tuyệt lộc vong Tài, không là điềm hung vậy. Hoặc lấy nhất cát tam sinh thuộc Cửu cung, ngũ quý tuyệt mệnh thuộc Bát quái. Cũng hiểu.)

• 04-05-16, 15:27

lesoi

Nếu gặp tôn hung ti cát, cứu cũng vô công; tôn cát ti hung, phùng tai tự khỏi. Lộc có tam hội, Tai có ngũ kỳ.

(Lập năm là Tôn, mượn Thai, Nguyệt, Nhật, Thời lấy thứ. Đại vận là tôn, mượn thời kỳ 6 tuổi, tiểu vận làm thứ. Nếu gặp bản mệnh cùng đại vận đất đức hợp ở kiến vượng, kỳ tuế vận, nhật, thời hung mà không thể là hung. Đại vận cùng bản mệnh tranh chiến ở đất tử tù, kỳ tuế vận nhật thời, cát mà không đủ là cứu. Cho nên viết vậy. **Lộc có tam hội**, là trường sinh, để vượng, khổ vậy, là đất rất cát. **Tai có ngũ kỳ**, là suy, bệnh, tử, bại, tuyệt, là đất rất hung. Bởi vì nói Lộc là đối xứng với Tai, lộc không phải là can lộc, nên linh hoạt mà xem. Học giả ngày nay, cứ đưa ra lấy tam hợp, mà lấy kim phùng Tị Dậu Sửu, mộc cư Hợi Mão Mùi, hỏa gặp Dần Ngọ Tuất, thủy gặp Thân Tý Thìn, thì cho là lộc có tam hội, không phải vậy. **Từ viết**: Lấy nội ngoại tam nguyên trong bát tự, có đặc lực nhất là tôn, tức là dụng thần vậy. Dụng thần không thể tổn thương, như có tổn thương, thì cho dù cát ở vị trí khác, cũng không thể cứu. Nếu năm tháng ngày giờ, nội ngoại tam nguyên tuy có khắc chiến, nhưng không tổn ở tôn, tức là phùng tai tự khỏi vậy. Lại cấp thiết chỗ tiêu tức tổn thần, chủ cát hung ở đâu, hại mệnh thì thân tai, hại thể thì thể tai, hại quan thì quan mất. Nói có lý, nhưng chữ Tôn Ti ít hiểu.)

Hung nhiều cát ít, loại như hào đầu Đại Quá; phúc thiển họa thâm, như hào 5 Đồng Nhân.

(Mệnh hung nhiều cát ít, là hưu tù vô khí, cho nên không hợp ở chỗ dụng. **Có loại hào đầu Đại Quá**, là nói Hào từ, hào sơ lục, rõ ràng là mượn dùng, không có. Lục âm nhu, mới không có Quá Nhân, hào đầu ở dưới, không phải lúc đầy hứa hẹn, có thể ở ẩn mà trốn tránh, đạo cảnh giác người cẩn thận vậy. **Phu Tử** viết: Thận, là tư thuật vậy, ngày xưa, không có chỗ nào mất vậy. Chính là ý này vậy. **Mệnh phúc thiển họa thâm**, là lấy ngũ hành tương khắc mà vô khí, cũng không nên mưu vọng tiến dụng, thí dụ như hào 5 ở trong quẻ Đồng Nhân nói: Hào Đồng Nhân khóc trước, mà sau cười, đại sự gặp nhau khác. 《Tượng》 viết: Trước Đồng Nhân, lấy thẳng giữa vậy. Có thể thấy đường thẳng khó đi, ý là cảnh giới con người lấy từ khác vậy.)

Nghe hỉ không hỉ, là Lục Giáp Khuy (thiếu) Doanh (đầy); lúc lo không lo, dựa vào ngũ hành cứu trợ.

(***Nghe hỉ***, là nói lấy đầy. ***Doanh***, là ích vậy. ***Không hỉ***, là nói lấy thiếu. ***Khuy***, là tổn vậy. Đạo Tôn Ích, là từ Lục Giáp mà suy, hoặc lấy Không Vong là thần thiên địa hư thoát. Mệnh lục dương sợ ở cung dương, mệnh lục âm sợ ở cung âm, tuế vận hành niên gặp Lộc Mã Quý nhân, mà ở Không Vong, ngũ hành khuy doanh chế lẫn nhau, gọi là nghe hỉ không hỉ vậy. ***Lúc lo không lo***, là ngũ hành ở xứ hư phế phùng sinh, như mộc được Giáp Thân Quý Tị vậy. Giả như người Mậu Thân được Đinh Dậu, hung bạo đánh người tự hình. Đinh Dậu là hỏa tử, hỏa hoá là thổ, đạo Tử truyền Mão, người Giáp Dần đến vận Thân, xung hình phản ngâm, Lộc Mã đều tuyệt, là chỗ chế vượng kim, độn thấy Nhâm Thân là can cứu. ***Thần thuật*** nói: Tuyệt xứ phùng phụ mẫu, biến tai thành phúc là vậy. Tôi thấy ngũ hành Lục Giáp, nói hoặc nguyên mệnh bát tự có khuy, có doanh, có cứu, có trợ, hoặc hành vận lưu niên có khuy, có doanh, có cứu, có trợ, không thể chấp định. ***Khuy Doanh***, là nói hoặc cát hoặc hung vậy. ***Cứu trợ***, là nói chế hung phù cát vậy.)

• 04-05-16, 15:28

lesoi

Bát Cô lâm ở Ngũ Mộ, Tuất Mùi đông hành; Lục Hư ở dưới Không Vong, tự Càn nam thủ.

(Trong tuần Giáp Tý, Tuất Hợi là Không Vong, đối xung là Lục Hư, là Thìn Tị vậy. Lấy ví dụ Tuất Hợi là vị trí Càn kim, ở cực Tây góc Bắc, Giáp Tuất Giáp Thân, tự thủ cung Càn, cho nên Dần Thân Tị Hợi đất Tứ Cô, Thìn Tuất Sửu Mùi là đất Ngũ Mộ, hướng Tuất Mùi mà đông hành, thuận Không Vong mà nghịch chuyển. Hoặc lấy Bát Cô, trừ Thìn Tuất Sửu Mùi là ngũ hành mộ, còn lại thần Bát Âm, Cô Hư, Cô lâm ở mộ. Như người Thân Dậu, Cô Thần ở Hợi, còn Quả Tú ở Mùi. ***Ngũ hành Mộ***, gửi ở trong 4 khí, khí đều theo từ Nguyệt kiến mà ra. ***Tuất và Mùi hành đông***, là mộ của hỏa mộc, mộc sinh từ Hợi, hỏa khởi từ Dần, khí hỏa mộc, đông hành đều thủ từ Dần, mà cuối cùng tàng ở Tuất Mùi mộ. Như người sinh Ất Sửu, lấy Hợi là Lục Âm chính Không Vong, Hợi xung Tị là Lục Hư, Hợi là quẻ Càn, Tị là cung Tôn. Tị là thần thủ nam phương, cho nên nói Lục Hư ở dưới Không Vong. Cô đã đông hành, Hư là tây hồi, cả hai thường đối nhau. Chỗ này tổng luận tên thần sát ở trong 12 chi, thuận đạo xoay vòng, Cô Hư Không Vong Ngũ Mộ, là tối yếu trong nhân mệnh vậy.)

Thiên Nguyên nhất khí, định hầu bá thiên vinh; Chi làm Nhân nguyên, vận thương đồ nhi được mất.

(Lấy Can là Lộc, cho nên Thiên Nguyên thanh tú, cát tướng gia lâm, người gặp là quý vậy. Lấy chi là Mệnh, cho nên chi nguyên thuần túy, tứ trụ tì hòa, người gặp là phú vậy. Chỗ này là thiên địa phân chia, can chi phân biệt vậy. ***Thiên Nguyên nhất khí***, không phải như nhau, nay chỗ đàm mệnh, lấy tượng thiên can, cho nên nói Nhất khí. Là nói chỗ Thiên can lộc vậy. Lộc cần kèm theo Thiên Đức Quan Ấn Quý Thực, ngũ hành trong tứ trụ, kiêm đắc khí sinh vượng là rất quý. Xưa nhà Thương, tường lấy Nhân nguyên. Định tài vật được mất, phải xem có khí, vô khí, phải xét tiền thân, thoái thân, cho nên đoạn văn dưới nói: ***Tài mệnh hữu khí. Tài tuyệt mệnh suy***. Còn nói đối với định vận, định là quyết định, vận là lưu chuyển, nghĩa đều có chỗ lấy vậy.)

Nếu xem Tài mệnh hữu khí, phùng bối lộc mà không bản; nếu cũng Tài tuyệt mệnh suy, đều có Kiến Lộc mà không phú.

(Sinh mệnh con người lấy Tài mệnh làm chủ, ngũ hành chỗ khắc, gọi là TÀI. ***Hữu khí***, là nói Tài và mệnh đều được ở đất ngũ hành sinh vượng, tuy tứ trụ bối lộc, khiến cho không có Quan, cũng không đến nỗi bản tiện. Nếu mệnh và Tài đều vô khí, tuy được thán Kiến Lộc, có khiến cho tiểu quan, cũng không thể đến chỗ phú quý. Giả như Canh Dần mộc khắc Bính

Tuất thổ là Tài, thổ vượng ở Tuất, thân mệnh nhị mộc đến đông nam, Tuất tuy bồi Thân Canh Lộc, vì Tài mệnh có khí, cho nên không bản. Lại như người sinh Giáp Thìn hỏa, được Bính Dần hỏa, lấy kim là Tài, tuyệt ở Dần, Thìn thổ đến Dần là mệnh quý, kiêm thông Không Vong, là Tài tuyệt mệnh suy, tuy nguyệt kiến tọa Lộc, vì Tài mệnh vô khí, cho nên không phú. Trước có nói lấy can làm lộc, hướng bồi định kỳ bản phú, bởi vì chỉ 2 cung Tài Mệnh, đều nên vượng địa. Không những bất tự, hành vận cũng vậy. **Từ nói:** Vì *Tài Mệnh hữu khí*, như Giáp Ất kiến tháng Tị Ngọ, *Kiến Lộc bất phú*, như Giáp Ất sinh tháng Dần Mão. Nên hợp lại xem.)

Nếu là Thân vượng Quý tuyệt. Tuy phá mệnh mà sống thọ; Quý vượng Thân suy, phùng kiến mệnh mà yếu thọ.

(**Phá mệnh sống thọ**, là lấy bản mệnh vượng cung phùng Quý tuyệt vậy. Như hỏa ở cung Tị gặp thủy, mộc cư đất Dần phùng kim, thổ hướng đất Thân gặp mộc, kim quy về Hợi phùng hỏa. **Phùng kiến mệnh mà yếu thọ**, là lấy bản mệnh ở đất suy mà gặp Quý vượng vậy. Vì thổ đến trong Dần thấy mộc, hỏa quy về đất Hợi phùng thủy, kim ở đất Tị gặp hỏa, hỏa cư ở Thân gặp kim, đều thủ lấy nạp âm. Lý ngũ hành thụ chế là yếu, chế vật là thọ. Xưa nói: Kiến mệnh chủ thọ dài, phá mệnh chủ yếu thương. Cho nên Trúc Luân Kinh nói: Kiến mệnh chưa hẳn thọ dài, phá mệnh chưa hẳn yếu thọ. Chỗ này là do Lạc Lục Tử tiêu tức vậy. Thiên Nguyên luận quý, Nhân nguyên luận phú, Tài Mệnh luận bản phú, Thân Quý luận thọ yếu, đều chỉ ra một lần mà nói vậy.)

• 04-05-16, 15:30

lesoi

Bồi Lộc trục Mã, thủ đường cùng mà thể lương; Lộc Mã đồng hương, không Tam Thai cũng Bát Tọa.

(**Chú thích:** Tam Thai 三台 sao Tam-thai. Sách thiên văn nói sao ấy như ngôi Tam-công 三公, cho nên trong thư từ tôn ai cũng gọi là thai. Như gọi quan trên là hiến thai 憲台, gọi quan phủ huyện là phụ thai 父台, gọi các người trên là thai tiền 台前 đều là theo cái nghĩa đó; Bát tọa cũng vậy, ý chỉ quan lớn)

(**Lộc**, là tước lộc vậy. **Mã**, là xe ngựa vậy. Nhân mệnh coi trọng Lộc Mã, cho nên trước có nói, Lộc Mã đều có thể dẫn đến phú quý. Như Lộc bồi (quay lưng) mà đi, Mã trục (xua đuổi) mà tán, cả hai đều mất, cho nên lấy đường cùng mà thể lương. **Bồi**, như âm dương nghịch nhau, không phải cái gọi là Hướng vậy. **Trục**, như rượt đuổi tan rã, không phải cái gọi là Truy tìm vậy. Như người Quý Hợi gặp tháng giêng Giáp Dần, Quý lộc ở Tý, lấy Dần là bồi; Lộc Mã ở Tị, lấy Dần hình; trước vì bị hình mà đuổi ngựa đi, sau vì bồi mà không thể cập lộc, Mã ở phía trước, Lộc ở phía sau, đuổi ngựa về phía trước, lộc lại không đến, chờ lộc ở phía sau, ngựa lại xa dần, chỗ này đúng là xung Lộc cản Mã trái ngược với Lộc Mã đồng hương. Dụng nhật can độn Lộc, can giờ độn Mã, vốn tìm Ngũ Tý độn, thì có thể biết. Giả như người Canh Ngọ, được ngày Nhâm Thìn, giờ Đinh Mùi, thì Đinh Nhâm lấy Canh Tý độn đến Mậu Thân, bởi vì Canh lộc Ngọ mã cùng ở trên Thân, cùng bản mệnh gặp nhau càng tốt. Lại như người Giáp Thân, tháng Đinh Sửu, ngày Kỷ Hợi, giờ Bính Dần, giờ sinh ở trên Đế Tọa, hội cùng Lộc Mã kiêm Giáp Thân, Kỷ Hợi, Bính Dần đều nhận ngũ hành thanh vượng sinh khí, cho nên ứng gặp về già có phi thường, cho nên vị trí đến Tam Công, thọ hơn 70 tuổi. **Từ nói:** Lấy Lộc là Quan, Mã là Tài, kiến Thương quan là Bồi Lộc, kiến Tì Kiếp là Trục Mã. Như người Giáp sinh mùa xuân, mùa hạ, Thiên Nguyên lại mang Bính Đinh, Giáp Ất, hoặc Hợi Mão Mùi đồng hương. Là các ngày Nhâm Ngọ, Quý Tị, ví dụ trụ có Đinh Kỷ Bính Tuất quy phùng Sửu Tị, hợp lại cùng xem.)

Quan sùng vị hiển, định biết đất giáp lộc. Tiểu Doanh đại khuy, sợ e rằng ở đất Kiếp tài.

(**Giáp lộc** tức Cùng lộc, như Quý Sửu được Quý Hợi vậy. **Kiếp**, là Kiếp Sát, như Đinh Sửu

gặp năm Bính Dần, thủy lấy hỏa khắc là Tài, Bính Dần là hỏa tự sinh, có thể gọi là **Tiểu doanh**. Người Sửu lấy Cô Kiếp ở Dần, Sửu thổ bị Dần mộc chế, là Tài hóa Quý, vì vậy gọi là **Đại Khuy**. Tam mệnh lấy Tài vượng là tốt, người lấy có Tài là phúc. Nếu gặp Kiếp địa, cho dù Lộc mệnh có 1, 2 chỗ tốt, cũng khó tránh lỗi nặng. **Từ luận**: Giáp lộc, như ngày Quý Sửu giờ Quý Hợi, không thể trên bản lộc là thủ tuế hợp hóa hại nhau, càng không thể khắc phá thiên can, xung động địa chi, là giáp quý không được, quý khí chạy mất, cho nên đất phúc tự, không thể tổn thương; đất họa tự, không thể không bại. Ngũ can dương thấy ngũ can âm là Kiếp tài, ngũ can âm thấy ngũ can dương là Bại tài. Kiếp hung ở bại, giải thích rất hay.)

• 04-05-16, 19:10

lesoi

Tháng sinh mang Lộc, nhập thế tôn cư hiển hách; trọng phạm Kỳ Nghi, kín đáo ôm khi xuất bầy.

(**Vương Đình Quang** giải thích: Tháng sinh mang Lộc, lấy tháng sinh là nguyên vận, mang Thiên Lộc khí sinh vượng, thuận hành vận, chủ cả đời ôn hậu, là phúc nhiều nhất. Đưa ra tháng sinh và ngày sinh, giờ sinh thì có thể biết vậy, ngũ hành tứ trụ cùng mang lộc lẫn nhau, kiêm nhận khí sinh vượng là quý.)

Oánh Hòa Thượng giải thích: Mệnh mộc lộc nguyên cùng tháng sinh cùng tìm ngày sử dụng. Như người Canh Tý, tháng Giáp Thân, nếu được ngày Ất Canh, là tiện dụng Bính Đinh chống đỡ Giáp Thân vậy.

Từ Tử Bình giải: Người Giáp Ất, sinh mùa thu; người Bính Đinh, sinh mùa đông; tức là chính khí Quan tinh, tháng sinh mang, thì khí phụ tử là cận lộc quý, lại cận bên trong ngày sinh, thiên nguyên tự vượng, giờ sinh không ở hưu phế, hành niên lại ở đất lộc, là tháng sinh mang lộc.

Tôi thấy: Ngày Mậu Kỷ phùng tháng Ất Tị, ngày Nhâm gặp tháng Kỷ Hợi, ngày Quý phùng tháng Mậu Tý, can chi mang Quan lộc, hoặc chỗ năm ngày giờ tọa chi, được tọa can tháng, ví dụ lấy ngày Nhâm Dần gặp tháng Giáp Thìn, ngày Tân Dậu gặp tháng Tân Tị, vào làm quan **Định tôn cư hiển hách. Trọng phạm Kỳ Nghi**, theo **Vương Đình Quang** giải thích: Ất Bính Đinh là Tam Kỳ, Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý là Lục Nghi, thập can dụng 9, mà độn tới Giáp thì gọi là Nghi. Như người Ất Tị, gặp tháng Tân Tị, ngày Tân là Nghi, Ất là Kỳ. Ất lấy Tân Tị là sinh thành Quan, lại tọa Quan lộc, trường sinh, Học Đường, 2 Tị chính là Trọng phạm Kỳ Nghi. **Kỳ Nghi**, là âm dương thiên địa ngẫu hợp, khí anh tú vậy. Oánh Hòa Thượng thì lấy Giáp Mậu Canh Ất Bính Đinh, làm phương pháp Thiên Địa Nhị Nghi. Lý Đồng thì lấy Tý gia Dần, đếm thuận đến năm tháng thấy bản mệnh. Tôi thì xem Độn Giáp luận Tam Kỳ Lục Nghi, Vương Đình Quang giải thích là đúng. Từ đây trở lên là luận căn cơ quý mệnh; từ đây trở xuống, là nói trong vận hội ngộ. Ở dưới có nói rõ)

Âm nam dương nữ, thời xem năm xuất nhập; âm nữ dương nam, lại xem Tuế Nguyên thần.

(Phân biệt nam nữ, nam tôn nữ ti. Dương vị bản nam, âm vị bản nữ, nay nói là âm nam dương nữ, là mất thứ tự vậy. Đã mất thứ tự, thì vận là có thuận nghịch. Năm đại vận xuất nhập, ứng gọi điều bất trắc. Dương nam âm nữ, đều đắc kỳ nghi. Năm đại vận thiên biến, lại xem loại Nguyên Thần sát, cho nên là nói cát hung, sinh ở động là vậy. Hành vận là tối yếu của tam mệnh, Từ Tử Bình giải thích chỗ này rất rõ. Nguyên Thần, là thần lúc sinh vốn là có cho Quan Ấn. Trước có nói năm xuất nhập, chỗ này là luận Tuế Nguyên Thần, lý không có hai. Về phần luận tiết khí thiên thân (nông sâu), Tài Quan hướng bối, chỗ tiên nhân đều không có truyền vậy.)

• 04-05-16, 19:12

lesoi

Cùng tương phùng sinh địa, nêu thoái thân mà ẩn tránh. Hung hội cát hội, phục ngâm phản ngâm, Âm thác Dương sai, thiên xung địa kích.

(Chỗ này nói ở trong vận chỗ gặp cát hung, họa phúc, sinh địa tương phùng. Oánh Hòa Thượng thì lấy bản niên trường sinh bị gặp Quỷ vương, như kim phùng Ất Tị hỏa, thổ gặp Canh Thân mộc, hỏa thấy Giáp Dần thủy, mộc phùng Tân Hợi kim. Vương Đình Quang thì lấy đạo ngũ hành lần lượt có cha con, cha khoẻ thì con nhỏ, con cường thì cha suy, con lại cùng xứ, là con đã đến vậy, cha đã thành công, tự nên thoái lui, là biết nó sinh ta là Hưu, là vị trí con thay cha vậy.

《**Dịch**》 nói: Chấn là trường nam dụng sự, còn Càn là cha lui về Tây Bắc. Cũng là lý này. Từ Tử Bình thì lấy người sinh Canh Tân, đến vận Thân Dậu, lấy hỏa là Quan lộc, hỏa đến Thân Dậu là bệnh tử; lấy mộc là Tài Bạch, mộc đến Thân Dậu là tử tuyệt; Quan Tài đều không có, tức là nói Kiến Lộc không phú vậy. Sợ không phải là nghĩa câu phú. Hành niên tuế vận Lộc Mã, 5 xứ đều ở đất sinh vượng, cộng lại đều phù nguyên mệnh của ta, gọi là **Cát hội**; cộng lại mà khắc nguyên mệnh của ta, gọi là **Hung hội**. **Phục ngâm**, là đại vận cùng nguyên mệnh giống nhau, **Phản ngâm**, là đại vận cùng nguyên mệnh trái nghịch nhau. Lấy âm gặp âm viết là **Thác**, lấy dương gặp Dương viết là **Sai**. Nhân mệnh có âm dương bác tạp, vận người có âm dương giao soa, nguyên mệnh cùng vận ở đông nam, mà gặp Thái Tuế ở tây bắc, gọi là **Thiên xung**. Nguyên mệnh cùng vận ở tây bắc, mà gặp Thái Tuế ở đông nam, gọi là **Địa kích**. Cát hội Hung hội, là nói vận gặp phục ngâm phản ngâm, âm thác dương sai, thiên xung địa kích, trong đó cũng có cát hội, hung hội vị tất đều là hung vậy. Như mệnh Giáp Tý kim, phục ngâm, Canh Tý thổ là cát, Mậu Tý hỏa là hung. Phản ngâm, Mậu Ngọ hỏa là hung, Canh Ngọ thổ là cát. Tây bắc xung đông nam, chủ động thay đổi xuất nhập, là trong xung ngoài vậy. Đông nam xung tây bắc, tuy xung mà không động, là ngoài xung trong vậy. Gặp chỗ này, đều chủ bất ninh, trong đó cát hung cùng tồn tại. Âm Dương thác sai, thì là thuần âm thuần dương, không sinh không thành, chỗ lấy nhiều Kỳ (lẻ) mà không có Ngẫu (chẵn). **Hoặc viết**: Thiên xung địa kích, chính là thiên can địa chi, đại vận cùng nguyên mệnh xung kích nhau, không phải chuyên chỉ đất ngũ hành âm dương tuyệt diệt vậy. Tuế vận gặp chỗ này, lại thêm đến phản, phục ngâm, thì có thể biết là hội hung. Tứ trụ bao gồm cả trên, dưới quý mà không thọ.)

Hoặc phùng Tứ Sát, Ngũ Quỷ, Lục Hại, Thất Thương, Địa Vong, Thiên La, Tam nguyên Cửu cung, phúc đạt thành khánh, họa cũng nguy nghi, phù này cấp tốc, ức là trì trệ.

(Chỗ này nói hành vận chỗ gặp đúng thần vậy. Trước Mệnh 4 thần viết là Tứ Sát, chính là Dần Thân Tị Hợi tứ xung Kiếp Sát vậy. Trước Mệnh 5 thần viết là Ngũ Quỷ, chính là người Tý thấy Thìn, người Hợi thấy Mão vậy. Hoặc chỉ **Tứ Sát** là Thìn Tuất Sửu Mùi, **Ngũ Quỷ** là ngũ hành gặp khắc. **Lục Hại**, ví dụ Dần Tị. **Thất Thương**, loại thần Vong Sát vậy. Hoặc lấy Nhất Sát, Nhị Nghi, Tam Sinh, Tứ Ngao, Ngũ Quỷ, Lục Hại, Thất Thương, Bát Nan, Cửu Ách, bên trong các loại thần sát đều là tên Tam Nguyên Cửu Cung, tuế vận gặp, cho nên đa số là hung. Nếu nguyên mệnh tam nguyên cửu cung, ngũ hành sinh vượng là đạt phúc, ở trên có lấy thành cát khánh, trước lấy ngũ hành là thần sát vậy. Nếu tam nguyên cửu cung, ngũ hành tứ trụ, ở đất suy bại, tuế vận lại gặp đúng nhiều hung, chỗ nói là Họa cũng nguy nghi vậy! Sát phù chính là cấp tốc thành tai, phúc ức chính là khánh hỷ trì trệ. Tôi lấy hai câu cùng kiêm nói họa phúc, phù họa thì cấp tốc, ức phúc thì chậm, phù phúc thì cấp tốc, ức họa thì chậm. **Từ nói**: Nguyên mệnh phạm Thìn Tuất Sửu Mùi. Đại vận lại hành đến chỗ trên, gọi là Tứ Sát. Đại vận can là Quỷ chế, Tài khắc Quan Ấn, cùng Thái Tuế đồng gọi là Ngũ Quỷ. Người sinh Sửu Mùi, trong trụ vốn có Sửu Mùi, đại vận thêm ở Thìn Tuất Sửu Mùi, lại gặp Thái Tuế ở Tý Ngọ Mão Dậu, gọi là Lục Hại. Trong vận gặp Thất Sát; gọi là Thất Thương, như người Giáp Ất, dụng Canh Tân là Quan, vận ở nam phương, hoặc phùng Dần Ngọ Tuất Tị và Mùi, là Thái tuế vậy. Tứ Sát khinh, Ngũ Quỷ trọng; Lục Hại khinh, Thất Thương trọng;

vận phùng thì nhẹ, tuế gặp thì nặng. Địa Vong, Thiên La, như người Tuất không được thấy Hợi, người Hợi không được thấy Tuất, gọi là Thiên La; người Thìn không thấy được Tị, người Tị không thấy được Thìn, gọi là chân Địa Vong. Trong đó lại phân ra Hợi kiến Tuất, Thìn kiến Tị, là càng nặng, nếu gặp, tai bệnh liên miên. Đại phạm suy đoán vận, phải xem Thái tuế năm sinh cùng vận sinh khắc, sinh khắc đã định, sau đó tham khảo các loại thần sát, thì cát hung không có không nghiệm vậy.)

• 04-05-16, 19:14

lesoi

Trải qua quý địa mà đợi thời, gặp Tị kiên mà cạnh tranh. Nếu tới nhân Bì Mã liệt, vẫn còn nhờ đất Tài vượng.

(Mạnh Tử nói: Tuy có căn cơ, không bằng đợi thời. Nếu vận nhập đất quý thần, phù hợp số đợi thời, thì có phúc khánh, tối kỵ Tị kiên vậy. Như Tị kiên cùng hành vận, tất có cạnh tranh, nhược ần cường, nói lên xuống ở thần sát cát hung; nếu Lộc Mã khí suy, nhưng được Lộc tài, Mệnh tài, vượng tướng, cũng có thể phù trì. **Hoặc viết:** Tị kiên cạnh tranh, như 2 Canh đoạt 1 Đinh, 2 Bính ăn 1 Mậu, bữa chia phúc khí, như vậy thì thị phi xen lẫn nhau. **Nhân Bì Mã liệt, Bản mệnh viết:** Nhân nguyên kiêm Dịch Mã, đều ở đất ngũ hành suy bại vô khí, không vì tai, lấy Tài vượng. Như mệnh Mậu Ngọ hỏa, Dịch Mã ở Thân, trong Thân có kim vượng hỏa suy vậy.

Từ giải thích: *Trải qua quý địa mà đợi thời*, như người sinh Nhâm Thìn, Quý Tị thủy, dụng thổ là Quan lộc, dụng hỏa là Tài bạch, mà tháng sinh không cư ở mùa hạ, không ở tứ quý, tuy trải qua quý địa, chủ yếu vẫn đợi bốn mùa, vốn có vốn không vậy. Gặp Tị kiên mà cạnh tranh, như Nhâm Thìn, Quý Tị thủy, lại ở tháng mùa hạ, tứ quý, được thời Quan lộc, đại vận lại ở ranh giới hỏa thổ, lại gặp Thái tuế là năm Nhâm Quý. Hợi Tý Sửu cũng vậy. Hoặc là xung hình, hoặc là phá hại, chủ chết yểu. **Nhân bì**, là nhân nguyên suy kiệt vậy. **Mã liệt**, là chỗ hợp thần Mã suy nhược vậy. Như người sinh Giáp Ngọ, vận hành tây phương, Ngọ là nhân nguyên thuộc hỏa, hỏa đến tây phương là tử tuyệt, gọi là Nhân Bì vậy. Giáp lấy Kỷ là Tài, trong Ngọ có Kỷ thổ, Kỷ đến tây phương, cũng tự suy bại, gọi là Mã Liệt vậy. Ngọ tuy kiệt sức, vẫn dựa vào tây phương kim vượng là Tài, thu kim chứa Nhâm Quý, cũng có thể cùng Kỷ phá Quý sinh Tài, thuyết này là phù hợp.)

Hoặc là Tài vượng Lộc suy, kiến Mã sao trốn Yểm xung, tuế lâm trên không là tai, là do năm đang nên nhận phúc.

(Khắc gọi là Tài, **Ngụ** gọi là Lộc, **Cưỡi** gọi là Mã. Mã vốn là phù thân, Lộc là nguồn dưỡng mệnh. Lộc lâm quý và Thiên Quan, Mã vận Tài mà nhận phúc. Lộc Tài Dịch Mã đều kiêm đủ, thì phú quý lưỡng toàn; có thiên là thứ. Hoặc Thiên Lộc tuy suy, mà Thân Tài vẫn vượng, kiêm gặp Dịch Mã đến cưỡi, dẫn cho yểm phục tuế vận xung kích, vẫn không là tai họa. Huống chi phía sau tuế vận, lại ở ngũ hành sinh vượng, hội hợp xú phong đặng, cho nên hợp nhận nhiều phúc vậy. **Yểm** là Phục ngâm, **Xung** là Phản ngâm vậy. Giả như sinh Quý Hợi, gặp tuế Ất Tị, gặp lộc, thủy tuy tuyệt ở Tị, mà người lấy thủy khắc hỏa là Tài, hỏa vượng ở Tị, kiêm Tị cưỡi trên Mã, tuy Tị Hợi tương xung, lâm trên phản ngâm, lấy thân Tài vượng, không là tai họa. Nếu tuế vận không đến tương xung, ở đất tam hợp, lục hợp, ngũ hành sinh vượng, lại phùng đối diện gặp Mã, có thể nói được mùa niên tuế, cho nên thủ nhận được phúc. **Từ viết:** Chỗ này cùng ý trước như nhau, mà khác lý vậy. Như người Bính Ngọ, vận đến tây phương, tuy Tài vượng mà Lộc suy, hạ nguyên kiến Mã là trợ, hàm nói ở trong có Tân hợp Bính, thì không sợ yểm xung, chỗ này cùng trung hạ cùng hưng long là không có khác biệt. Trước có nói Tài vận yểm xung, vật tự không kỵ, chỗ này luận vị trí Tuế lâm Vận, cũng không thể liền nói hung họa. Đại Tuế là chủ của tạo hóa, đứng đầu trăm sát, đến lâm là vận, nhiều hung ít cát. Nếu trong ngoài tam nguyên, ngũ hành Quan Ấn hữu dụng, cũng có thể lấy lợi kiến đại nhân mà thành hội cát. Tài bạch hữu dụng, cũng có thể vì chỗ tài bạch mà người phát tài. Còn như ngày sinh là Tị Ngọ, đại vận là Canh Ngọ, tuế là Canh Ngọ, chỗ này

là nói tuế vận cùng lâm, cũng là hội cát. Năm sau giao Tân Mùi, kỳ khí không khác, Quan Ấn Tài bạch hữu dụng, nhận phúc là không sai vậy.)

• 05-05-16, 20:10

lesoi

Đại cát sinh phùng tiểu cát, lại thọ lâu dài; Thiên Cương vận đến Thiên Khôi, ký sinh thêm thọ.

(Sửu là Đại cát, Mùi là Tiểu cát, như người sinh ngày Quý Mùi, hành Sửu vận, hoặc người sinh ngày Đinh Sửu, hành Mùi vận, không được nói là phản ngâm, đều nói là sinh khí. Quý thụ khí ở Tị mà thành hình ở Mùi, Đinh thụ khí ở Hợi mà thành hình ở Sửu, cho nên viết là **Sinh phùng**, như Lục Nhâm phát dụng, Đinh khóa ở Mùi, Quý ở Sửu, cũng là ý này vậy. Sửu Mùi là hội gặp âm dương, chỗ lâm của Thiên Ất quý thân, Chủ cùng Bản gặp thì có thọ dài. Thìn là Thiên Cương, Tuất là Thiên Khôi, như người sinh Canh Tuất, hành vận Thìn, hoặc người sinh Giáp Thìn, hành vận Tuất, không gọi là phản ngâm, Canh thụ khí ở Dần, mà thành hình ở Thìn, Giáp thụ khí ở Thân, mà thành hình ở Tuất, đều là sinh khí.

《 **Quỷ Cốc Tử** 》 nói: Cương trong có Ất, Khôi trong có Tân là vậy. Trước có nói Sinh phùng, sau nói nghĩa ký sinh, không khác biệt vậy.

Hoặc viết: thử hậu bát tuần, tái minh phản ngâm cát hung, vô cố tất chi nghĩa, giả như mệnh nam Ất Sửu kim, sinh ở tháng 6, độn thấy Quý Mùi mộc, tuy bản mệnh cùng tháng sinh tương khắc, hợp chủ yếu thương, Ất Sửu nạp âm lại là kim khắc Quý Mùi nạp âm mộc, lại thọ lâu.

Ca nói: Liên đem tháng sinh dụng là Thân, trở lại lấy nạp âm làm mệnh. Thân suy khắc mệnh là đoản thọ, mệnh lại khắc thân là trường thọ vậy. Giả sử nam mệnh Mậu Thìn dương, sinh ở tháng 3, tính 5 tuổi khởi vận. Thuận hành 56, vận đến Nhâm Tuất nạp âm là thủy, đến sinh Mậu Thìn mộc, tháng 3 Thiên Nguyệt Đức lại đều ở Nhâm, vừa ở trên Tuất vừa sinh mộc, cho nên viết **Ký sinh thêm thọ. Oánh Hòa Thượng** viết: 4 tiết dưới đây, cùng dụng chân Ấn, mới được nói rõ. Ất Sửu kim Ấn, Quý Mùi mộc Ấn, Nhâm Thìn thủy Ấn, Giáp Tuất hỏa Ấn, Mậu Thìn thổ Ấn. Trường sinh thêm thọ, riêng Ký và Phản, trừ 5 can này, nhưng không có biết vậy. Bởi vì trong Sửu có Ất mộc, trong Mùi có Quý thủy, Quý thủy sinh Ất mộc, tăng trường Lộc nguyên, lại thọ kéo dài, hẳn là vậy. Trong Tuất có Giáp, trong Thìn có Nhâm, Nhâm thủy sinh Giáp mộc, nối tiếp Bính hỏa, cho nên viết vận Thiên Cương đến Thiên Khôi, **Ký sinh thêm thọ**. Chủ yếu Thập can là Lộc, định nhân mệnh thọ vậy.)

Theo Khôi chống đỡ sao Thương Long, Tài tự Thiên lai; Thái xung lâm đất Ngang trụ, nhân nguyên có hại.

(Dậu là đất **Ngang trụ**, theo Khôi Cương vậy. Mão viết là sao Thương Long, là đại xung vậy. Chi nguyên thủ Tài, nay nói là Thiên lai, bởi vì trên Dậu có Tân, trong Mão có Ất, Tân kim chế Ất mộc, cho nên nói **Tài tự thiên lai**. Lấy Dậu kim khắc Mão mộc, Ất mộc sợ chỗ Tân kim, Lộc đã bị thương, nhân nguyên bị khắc, nếu như người Dậu gặp Mão là cát, người Mão gặp Dậu là hung. **Vị liệt tôn ti**, là đoán cương nhu vậy. **Từ viết:** Thương Long thuộc Thìn, người sinh Dậu gặp Thìn, là trong Dậu có Tân kim, khắc Ất mộc ở trong Thìn là Tài, dụng bên trong Thiên nguyên là Tài vậy. Người Mão đến vận Dậu, kim khắc mộc mà lại tương hình, chỉ làm nhân nguyên, cho nên viết có hại. Hại, là Thất Sát không phạm hình xung khắc chế, cũng là thiên âm thiên dương vậy.)

• 05-05-16, 20:11

lesoi

Kim Lộc cùng ở chính thủ, Canh trọng Tân khinh; người mộc khôn ở đất kim, Dần thâm Mão thiển.

(Âm cực sinh dương, Dương cực sinh âm, lý âm dương tự nhiên vậy. Dương kim sinh ở Tị, mà tử ở Tý, tuyệt ở Dần; Âm kim sinh ở Tý, mà tử ở Tị, tuyệt ở Mão. Chính tử chính sinh gọi

là **Trọng**, thiên sinh thiên tử gọi là **Khinh**. Thứ là lấy Dương mộc sinh ở Hợi tuyệt ở Thân, Âm mộc sinh ở Ngọ tuyệt ở Dậu. Dương mộc thì Thân thâm còn Dậu thiên, Âm mộc thì Thân thiên mà Dậu thâm. Bởi vì Dần Mão chỉ tình của bầy mộc, Canh Tân đều thuộc bầy kim, Thân là đất thủy sinh, mộc viết là **Khôn**; Dần là cung sinh hỏa, này nói là **Cùng** vậy. **Có nói:** Bính Tân có hợp, cho nên Tân khinh; Ất Canh có hợp, cho nên Mão thiên.)

Điều ở chỗ biết thông biến, nói thiếu do thần; thầy mù mờ mịt với âm thanh cung đàn, Luật Lữ hiềm khó hài hoà vậy.

(Phạm vận mệnh, cát hung họa phúc, như chỗ nói ở trên, phú nói rất sơ lược. Điều là ở biết kỳ thông biến, chữ thơ phú tuy thiếu, mà điều lý ứng như thần, nếu như không thể thông biến, ví như thầy mù mờ mịt với âm thanh cung đàn, luật lữ hiềm khó hài hòa vậy.)

Canh Tân lâm với Giáp Ất, Quân tử cho phép cầu quan; người bắc vận ở nam phương, mậu dịch nhận kỳ hậu lợi.

(Kim mộc có lý hợp nhau, thủy hỏa có đạo ký tể (cứu nhau), cho nên đặc biệt đưa ra mà nói: Canh Tân lâm với Giáp Ất, thì còn lại 8 can có thể biết vậy. Người Bắc vận ở Nam phương, thì có thể biết ở đông tây vậy. Nói Quân tử kiến tiểu nhân thì không phải, nói người bắc cần phương Hợi Tý là đúng. Giáp lấy Tân là Quan, Ất lấy Canh là Quan, như tuế vận Canh Tân, đến lâm người Giáp Ất, cho nên viết: Quân tử có thể cầu Quan, ở tiểu nhân lại lấy là Quỷ vậy. Hợi Tý thủy ở bắc phương, Tị Ngọ hỏa ở nam phương, lấy thủy hành vận đến hỏa, ta khắc là Tài, cho nên mua bán sẽ nhận được nhiều lợi. Hoặc nói vị trí Nhâm Quý, quẻ thuộc Khảm, vị trí Bính Đinh, thuộc quẻ Ly, thủy quy hỏa địa, vận đến đất Tài. Không biết Nhâm Quý là Lộc, Tị Ngọ là Mệnh, can chi không nhập nhau, như Nhâm Quý được Bính Đinh, chi có thể nói Lộc Tài mà thôi, không thể nói là mua bán làm ăn vậy. Đàm mệnh phải cần nên phân ra Lộc Mệnh Thân.)

Thấy sáng vui mà chiều khóc, là thịnh hỏa viêm dương; xem họa phúc xa chậm, nguyên nhân nhiều là do thủy thổ.

(Chỗ này luận tính chất ngũ hành, minh họa phúc nhanh hay chậm vậy. Tính hỏa hung bạo mà nhiều tổn thương, cho nên khoan mộc mà khói bay, đẽo đá mà phát sáng, sáng vui chiều khóc, nay đúng mai sai, hỏa do củi truyền, không biết cực điểm vậy. Thủy thổ là vật, tính chất nhu hòa, đầu mối dẫn đến họa phúc, có ý trì hoãn, bởi là Trí và Tín vậy. Hỏa mộc tính nhậy bén, dễ phát dễ ngừng; thủy thổ tính chậm, khó thành khó bại.)

• 05-05-16, 20:12

lesoi

Kim mộc không thể thành khí, nghe vui buồn khó lấy danh, giống như mộc thịnh mà hoa nhiều hình, mây dày mà không mưa.

(Nói kim là vẫn còn mộc, kim đắc dụng mà mộc lại thành, là lấy cương giúp nhu vậy. Nói mộc là vẫn còn kim, mộc thành vật dụng mà kim đắc ý, nhân tất là có dũng vậy. Nếu có kim không có mộc, dũng mà vô lễ thì loạn; có mộc không có kim, Canh Tân suy mà ít có nghĩa. Kim, là khí ở tây phương vậy, chủ bi thương; Mộc, vật ở đông phương vậy, chủ vui vẻ. Vui mà không dâm, là mộc gặp kim vậy; bi thương mà không có hại, là kim được mộc vậy. Phạm chỗ này đều là mệnh đại nhân vậy. Nếu hiểu quay về trong thủy hỏa, dụng ở giữa kim mộc, là do vui buồn không thể động tâm, là người phương ngoài khó có danh tiếng. Nếu như thiên âm hoặc thiên dương, giống như mộc thịnh hoa dày, thiên dương gọi là tháng nóng; **Mây dày không mưa**, nói thấy thiên âm (ẩm thấp). Nhân mệnh cần âm dương hài hoà, thì là ứng mệnh cách. **Lại viết:** Kim không thể thành khí, nhờ hỏa để nung luyện; mộc không thể thành công, nhờ kim để đẽo gọt. Cho nên vui tất lấy bi ai làm chủ, ích tất lấy tổn là ưu tiên. Mộc thịnh hoa phồn, nở mà không có quả; mây dày mà không mưa, mờ mà khó sáng. Giữa cả hai đều khó đo lường, dự tính là sinh vậy. Cho nên vượng mà không thể không có chế, suy mà không

thể không có sinh, được xứ trung hòa, trở về thuần túy.)

Thừa hiên y miện, kim hỏa nhiều ở đâu, vị liệt thấp hèn, âm dương bất định.

(Trước có luận thủy hỏa cứu lấy nhau mà thành khánh hỉ, thứ là luận kim mộc mà thành đất quan, là mới biết quý thắng, hỏa quý giáng, mộc phải cứu nhu thành cương, kim phải tổn cương ích nhu, thì dụng thành hỉ khánh. Trong đó chỉ có kim cương hỏa cường, không thể không biết vậy. Kim là vật rất cứng, không phải hỏa thịnh thì không thể hoá cách; hỏa là vật rất hung bạo, không phải kim thì không lấy hiền dụng nhiều. Kim hỏa quân đình, mới là tượng đức ẩn, cho nên phú nói: **Thừa hiên y miện**, đây là khí phách quân tử vậy, cần có kim hỏa phải quân bình nhau. Nếu hỏa nhiều kim ít, kim nhiều hỏa ít, đều là mệnh hung bạo. Kim vượng ở tây phương, hỏa vượng ở nam phương, đều là kỳ thể, thì là hình tự hình, mệnh như vậy, tuy ngày giờ hữu dụng, cuối cùng cũng trở về vị trí thấp hèn mà thôi, là do âm dương không thể phân định vậy. Kim, là âm vậy. Hỏa, là dương vậy. Âm dương đã cùng nhau thiên lệch, thì quý tiện cao thấp, không có chỗ định đứng. Huống chi có kim mà không có hỏa, có hỏa mà không có kim, là hung đồ, cũng có thể biết vậy. **Hoặc viết:** Tứ trụ nhân mệnh, ngũ hành kim hỏa nhiều là không đủ quý. Lấy kim cương không thể thuận vật, hỏa hung bạo mà khó sinh ích, là khí bất thường, cho nên đạo quân tử tươi đẹp, Người Canh gặp Bính, người Tân gặp Đinh, là thuần âm thuần dương, là khắc là quý, là âm dương bất định, tuy có xuất thân, địa vị cũng thấp kém, không thể đại hiển. Cũng dễ thông.)

Cho nên Long ngâm Hồ khiếu, phong vũ trợ kỳ cát hung; thể hỏa hưng long, cho nên trước khởi sau sáng.

(Đoạn văn trên là nói ngũ hành tương khắc, hoặc không thành khí, hợp quý không quý, chỗ này lại nói tính chất tương khắc tương sinh, cho nên lấy ví dụ Long ngâm Hồ khiếu. Nếu ngũ hành đều được chỗ, thì giống như Rồng được mưa giáng, Hồ gặp gió sinh. Lại như hỏa vượng, trước là có khói, sau là có sáng. Hoặc lấy hai câu Long ngâm Hồ khiếu, là nói người có năm cát mà tuế vận cũng cát. Nếu đầu hung sau cát là nhất định không phải. Thí dụ như bắt đầu hỏa, trước có khói sau đó sáng vậy. Bởi vì khói sinh ở hỏa mà có thể lửa sáng. Nghĩa là khí đã có khí không thông, sao không nói hỏa ở bên ngoài mà khói ở bên trong, khói đạt mà sinh sau, không giống như con người đầu hung sau cát. **Từ giải:** Long ngâm Hồ khiếu, nên lấy Mậu Thìn, Giáp Dần, nghĩa rất rõ ràng, không phải, nếu gặp Dần và Thìn cũng là phù hợp, trước khói sau sáng, rõ ràng khí âm dương thuận, có thứ tự, cùng khí là cũng không có khác. Câu cuối không phải nghĩa của phú.)

• 05-05-16, 20:13

lesoi

Từng thấy trong hung có cát, cát là trước hung; trong cát có hung. Hung là điềm cát.

《Đoạn văn ở trên, nói đem cát hung là dựa vào ẩn phục. Như luận ở trước, **Theo Khôi chống đỡ sao Thương Long, Tài tự thiên lai**, là cát vậy. Là Tân trong Dậu khắc Ất mộc trong Thìn là Tài, Thìn là đất thủy, ẩn phục có thể đoạt Tân kim Quan, luận Tài nhưng không khuyết, mà mất quan là hung. **Đại xung lâm đất Ngang trụ, Nhân nguyên có hại**, là hung vậy. Nhưng mộc dụng kim là Quan, Dậu thì không nghịch Quan lộc, là trong hung lại cát. Ý câu phú bắt đầu nói tới vận, thứ là nói ngũ hành, ở sau sẽ nói rõ. Lại như người hỏa, hành vận thủy, thì là Thất Sát, là hung vậy. Hoặc dụng thủy là Quan, là cát vậy. Thủy hành Tị Ngọ vận nam phương, nhận lợi là Tài, cát vậy. Ở dưới lại có Mậu Kỷ Thất Sát, hung vậy. Rất nhiều như thế, người phải học chuyên sâu biến thông, là nói lấy căn bản tối trọng hàng đầu.

Đàm Oánh viết: Tượng cát hung, bởi vì họa phúc vẫn lẫn với nhau, là thường lý âm dương vậy. Bởi thế đời có người cát hung ở cát, người hung cát ở hung, chỗ quân tử không nói vậy, đạo cũng bình thường mà thôi. Hung nếu thắng cát, cát ẩn trong hung; cát nếu thắng hung, hung tàng trong cát. Bác tập sinh ở Thuần túy, trung hòa xuất phát từ chiến tranh, cho nên trong cát có hung, hung là điềm cát.)

Họa tuần hướng mạt, nói phúc có thể Nghênh suy; Tài nhập đất suy, luận tai nghi kỳ nghịch khóa. Nam nghênh nữ tống, phủ thái giao cư; âm dương nhị khí, nghịch thuận chiết trừ.

(Chỗ này nói tai họa cát hung, do ở hành vận. **Họa tuần hướng mạt**: Như thấy 10 năm hung vận, cuối đầy mà trước giao cát vận, nếu lúc sinh năm tháng khí thâm, hoặc hành niên thái tuế phù trợ, hướng Lộc lâm Tài, lại không cần đợi giao vận, chỉ ở chỗ hướng cuối, thì có thể nghênh đón mà suy. **Tài nhập đất suy**: Nhân mệnh trải qua phúc địa, phương giao vận bồi Lộc Tài tuyệt, nhưng không thể liền nói hung ngôn, là luận tai ở nghịch khóa vậy. **Nam nghênh nữ tống**, là dương nam âm nữ, vận thuận hành vậy. Một vận 10 năm, lại phân trước sau 5 năm, phạm nhập cát vận, được tiết khí sâu, là nam đón, 5 năm trước phát phúc, nữ đưa, 5 năm sau phát phúc. **Hoặc viết**: Nam tường đại vận, nhập năm đầu, đón tai phúc ở đâu, cho nên nói là **Nghênh**. Nữ tường đại vận, năm sắp xuất hiện, đưa tai phúc ở đâu, cho nên nói là **Tống**. **Nam Nghênh nữ Tống, Phủ Thái giao cư**, xem làm một nghĩa. Đón cát đưa hung, đón hung đưa cát, là **Phủ Thái giao cư** vậy. Âm nam dương nữ, dương nam âm nữ, dựa theo hành vận nghịch thuận chiết trừ, tức là trước chiết trừ 3 tuổi = 1 năm vậy, xem trên vận mới hay cũ có cát hung chỗ nào, nói lấy số vận.

Đàm Oánh viết: Chỗ này là luận hành vận, đều chỉ trường sinh, thứ là ở đất suy, như kim sinh ở Tị mà suy ở Tuất, nam đến Tuất thuận hành ở tử tù hưu phế, nữ nghịch hành ở đế vượng, lâm quan; nam đến Tị thuận vượng ở đất Thân Dậu, nữ khốn nghịch ở đất Dần Mão, cho nên nói **Họa tuần hướng mạt**. Hai khí Âm Dương, là nói Tiểu Vận, là khí năm vậy. Đại vận là khí tháng vậy. Nhật can là vận, tháng là khí. Tiểu vận thì sau khi giao từ ngày sinh; Đại vận thì luận khí mà chuyển, hai khí vận hành, từ mệnh của ta vậy. Cho nên viết Hai khí âm dương ...)

• 05-05-16, 20:14

lesoi

Bối bên trong kim mộc, hiển lộ ở chỗ ranh giới phương; Tiêu kỳ giữa nam bắc, sợ bất lợi ở qua lại. Trong một tuần, ở trong năm mà hỏi can. Trong một Tuế, tìm trong tháng mà hỏi ngày. Hướng 3 tránh 5, chỉ phương diện lấy cùng thông; đo lường cát hung, nói trong Tuế tốt xấu.

(Chỗ này nói vận hành đông tây nam bắc, đất kim mộc thủy hỏa, có lợi, bất lợi, kiêm nói cả trong Tuế tốt xấu vậy. **Vương thị** viết: Mộc hỏa kim thủy là khí bốn phương chuyên nhất, tất cả phương đều chuyên chỗ ranh giới vậy. Như xuân Tân Mão, hạ Mậu Ngọ, thu Quý Dậu, đông Bính Tý, bốn phương đều tự ôm khí vượng, mà không thể xâm phạm nhau. Cho nên khí ngũ hành vượng, thủ trọng một thần, gọi là Bạch Hổ Sát. Như mộc đông phương, đến tây phương phùng kim: Hỏa nam phương, đến bắc địa gặp thủy, chỗ nói là Sát kỵ tứ trọng, cấm vật lạc đường, viết là Quân là Phụ, không thể cùng mắt; lấy kỳ tương khắc, đến tất bất lợi. Nếu ngũ hành suy tuyệt vô khí, phùng qua lại tương xung, thì lại hỗ tương nhau thành phúc. Như Ất Hợi hỏa được Quý Tị thủy, hỏa đến Tị là vượng, thủy đến Hợi là vượng, hỗ hoán phùng vượng, sao qua lại tổn thương? Nhâm Dần kim, là Thân không cường; Canh Thân mộc, chuyện Quân không hung, độc chiếm một góc, sao có tạo hóa? Bởi vì lộc vượng tự hưởng quý, là do hoạn nạn muốn được cứu trợ vậy.

Trong một tuần, ở trong năm mà hỏi can, là nói lấy can năm, thì lên biết chỗ Giáp ngụ, vì vậy sinh ra cùng trong tuần vậy. **Trong một Tuế, tìm trong tháng mà hỏi ngày**, trong một Tuế là có khác nhau, là mệnh âm dương nam nữ vậy. Tìm ở trong tháng mà hỏi ngày, muốn biết số ngày tiết khí, là phép để định mấy Tuế là hành đại vận vậy. Là hành vận vậy.

Nên theo hướng Tam Nguyên sinh khí, tránh Ngũ Quỷ tuyệt lộ. Là chỉ phương diện sắp xếp, âm dương cùng thông, xem Lộc Mã hướng bồi, đại vận thịnh suy, từ chỗ này để xét cát hung. Không chỉ chiếu cố ở đó, còn có thể nói tốt xấu ở trong Tuế. Hoặc lấy Sinh khí, Phúc đức, Thiên y là Hướng 3; Tuyệt thể, Du hồn, Ngũ quỷ, Tuyệt mệnh, Bản cung là tránh 5.

Từ viết: Bói, chỉ lấy Khứ thanh, xem bói chỗ lúc sinh ở năm tháng. Như mộc dụng kim là Quan, ở vận nam dương mệnh, xuất ở Mùi nhập ở Thân; Vận nam âm mệnh, xuất ở Hợi nhập ở Tuất, là hướng lộc lâm Tài, gặp ở ranh giới kim mộc. Như kim dụng mộc là Tài, vận nam dương mệnh, xuất ở Sửu nhập ở Dần; vận nam âm mệnh, xuất ở Tị nhập ở Thìn, là hướng lộc lâm Tài, ở trong chỗ phương mộc hỏa. Lại thêm Thái Tuế, Nguyệt lệnh, nói khí hậu cùng phù. **Tiêu**, còn có nghĩa là tiêu chuẩn. Chính là nền tảng mệnh vậy. Nam, hướng về sáng tỏ mà đi vậy. Bắc, là hướng về bắc mà đến vậy. Chỗ này là nói vận khí xuất nhập động tĩnh, hoặc cát, hoặc hung, không thể bác tạp. Hoặc gặp năm giao vận, không thể xem thường. Trong một tuần, ở trong năm hỏi can, là trong tháng tìm ngày vậy. Trong một Tuế, tìm trong tháng hỏi ngày, là trong năm tìm tháng vậy. Hướng 3, Tránh 5, là trong Tuế tìm chỗ phương cát lợi vậy. Phạm tọa lấy tiên thoái, hướng cát tị hung, không có cái nào lớn hơn chỗ này vậy. Một tuần, là 10 ngày vậy; trong năm, là ngày sinh vậy. Phạm ở trong một tháng, ở trong một tuần, lấy Thiên nguyên ngày sinh phối hợp mà nói, thì biết trong ngày tốt xấu, lập định ngày sinh làm chủ vậy. Trong một Tuế, thủ nguyệt lệnh lấy sinh khắc phối hợp mà nói, thì biết trong tháng tốt hay xấu vậy. Còn như người sinh đặc địa, cần lấy Thái Tuế là tôn trưởng, là trong một Tuế tìm tháng sinh mang Lộc, hoặc Quan Ấn, vốn có hay không có, là tháng mà hỏi ngày, chính là tổng pháp xem mệnh vậy.)

• 05-05-16, 20:15

lesoi

Nhâm Quý là sinh thu mà đông vượng, Hợi Tý là cùng đường; Giáp Ất là hạ tử mà xuân vinh, Dần Mão cùng một suy đoán.

(Chỗ này nói nhân mệnh có sinh vượng, tử tuyệt, mà chỗ gặp ở hành vận, có nên cùng không nên, chỉ hiểu nói về ngũ hành vậy. Canh là chủ bày kim, cho nên cư Thân mà sinh thủy, thủy quy về Hợi Tý, mùa đông là vượng. Nhâm là gốc tụ thủy, cho nên cư Hợi mà sinh mộc, mộc quy về Dần Mão, mùa xuân là vượng. Giáp là chủ bày mộc, cho nên cư ở Dần mà sinh hỏa, hỏa quy về Tị Ngọ, mùa hạ là vượng. Mậu là chủ bày thổ, cho nên cư ở Tị mà sinh kim, kim quy về Thân Dậu, mùa thu là vượng. Nhâm Quý, Hợi Tý là một loại thủy vậy, thủy sinh ở Thân mà vượng ở Tý; Giáp Ất, Dần Mão là một loại mộc vậy, mộc vượng ở Mão mà tử ở Ngọ, cho nên Nhâm Quý sinh ở thu mà vượng ở đông, Giáp Ất hạ tử mà xuân vinh.)

Bính Dần Đinh Mão, mùa thu nên để bảo trì; Kỷ Tị, Mậu Thìn, độ ở cung Càn mà thoát ách.

(Chỗ này chỉ nói nạp âm vậy. Bính Dần, Đinh Mão, là Lô Trung hỏa, khí hỏa vượng vậy. Đến mùa thu nên bảo trì, vì hỏa đến mùa thu là tử, huống chi hỏa khác chứ? Kỷ Tị, Mậu Thìn, là Đại Lâm mộc, mộc thịnh vậy. **Độ cung Càn mà thoát ách**, vì mộc đến Hợi là sinh vậy, huống chi mộc khác chứ? Còn Bính Dần, Đinh Mão, loại hỏa, hỏa vừa khắc kim, mùa thu bảo trì, sao vậy? Là nói thủy sinh ở mùa thu vậy. Kỷ Tị, Mậu Thìn, là loại mộc, thủy vừa sinh ở Hợi, cung Càn thoát ách, là sao chứ? Là nói Hợi ở cung Càn kim vậy. Hiểu đạo ngũ hành hưu vượng, lý tạo hóa tự nhiên, hoặc nguyên mệnh, hoặc hành vận, hoặc lưu tuế, đều nân cần thận dùng.)

Gặp bệnh lo bệnh, phùng sinh được sinh. Vượng tướng tranh vanh, hưu tù diệt tuyệt. Luận gia quyến, lo kỳ tử tuyệt.

(**Gặp bệnh lo bệnh**, là nói lấy hưu tù diệt tuyệt. **Phùng sinh được sinh**, nghĩa là lấy vượng tướng tranh vanh. Gặp bệnh lo bệnh, là nói bệnh trong ngũ hành gặp Quỷ vậy. Mộc gặp Tân Tị kim, hỏa gặp Giáp Thân thủy, thổ gặp Canh Dần mộc, kim phùng Ất Hợi hỏa, loại như vậy, gọi là **Hưu tù diệt tuyệt**. Phùng sinh được sinh, là ngũ hành xử sinh gặp sinh vậy, như mộc lâm Quý Hợi thủy, hỏa gặp Canh Dần mộc, thủy gặp Nhâm Thân kim, kim gặp Đinh Tị thổ, loại như vậy, gọi là **Vượng tướng tranh vanh**. Hoặc gặp ở lúc sinh, hoặc gặp ở tuế vận, lại xem đầu cuối, tùy theo tiêu tức phù hợp. Ngũ hành sinh ta là Phụ Mẫu, ta sinh là Tử Tôn;

khắc ta là Quan Quỷ, ta khắc là Thê Tài, tì hòa là Huynh đệ, kỵ ở đất Không Vong Tử Tuyệt, lo sợ ở đất hưu tù suy bại, nói là tùy theo chỗ gia quyến thân thuộc gặp. Chỗ này là tổng luận chính hành, sinh ở giữa trời đất, ngụ ở bên trong 12 chi, có trường sinh, mộc dục, quan đới, lâm quan, đế vượng, suy, bệnh, tử, mộ, tuyệt, thai, dưỡng, trong đó có tứ cát, tứ hung, tứ bình vậy.)

• 06-05-16, 10:38

lesoi

Mộ ở trong Quỷ, là rất nguy hiểm; Túc hạ lâm Tang, có thể thấy trước mắt.

(***Mộ ở trong Quỷ***, là chính hành trên đường Mộ Quỷ, như kim sợ Kỷ Sửu hỏa, mộc phòng Ất Mùi kim, thủy sầu Bính Thìn thổ. Thổ kỵ Mậu Thìn mộc, hỏa sợ Nhâm Tuất thủy, cách như vậy, hoặc là hành ở tuế vận, chủ rất hiểm nguy. ***Túc hạ lâm Tang***, lấy trước mệnh 2 thân là Tang Môn, như người Tân Hợi thấy Kỷ Sửu, đã nhập mộ lại còn lâm Tang Môn, chính là Túc Hạ đều là họa. ***Có thể thấy trước mắt***, là nói gặp hung đến nhanh vậy. Nếu Thái Tuế, các chư sát, lâm đại tiểu vận, lo sợ tai họa bất trắc, phòng có tượng tang phục bên ngoài.)

Dựa theo Âm xét dương họa, Tuế tinh chớ phạm ở Cô Thân; là Dương xem lấy Âm tai, Thiên niên kỵ phù ở Quả Tú.

(Người Dần Mão Thìn, Tị là Cô Thân, Sửu là Quả Tú. Vị trí Dần Thìn là dương, vị trí Sửu Tị là âm, cho nên viết ***Dựa theo Âm xét dương họa. Tuế tinh chớ phạm ở Cô Thân***, như người Tị Ngọ Mùi, lấy Thân là Cô Thân, Thìn là Quả Tú, vị trí Mùi Tị là âm, vị trí Thân Thìn là dương, cho nên viết là ***Dương xem lấy Âm tai. Thiên niên kỵ phù ở Quả Tú, Thiên Niên***, là Tiểu vận vậy. ***Tuế tinh***, là Thái Tuế vậy. Dương lấy Cô Thân làm trọng, âm lấy Quả Tú làm trọng. ***Từ viết***: Âm lấy dương là Đối, dương lấy âm là Ngẫu, nói dương là không hẳn không có âm, nói âm là không hẳn không có dương, cho nên dựa vào âm có thể xét dương, là dương có thể xem âm. Tuế tinh, là Thái Tuế vậy, không thể ở trên Cô Thân. Giả như người Dần Mão Thìn, gặp Thái Tuế ở Tị, người Dần là Câu Giáo, người Mão là Tang Diếu, người Thìn gọi là Khổng Thần Sát, lại còn gọi là Yêu thần, chủ trở ngại bế tắc. Thiên Niên cũng là Thái Tuế, không thể ở trên Quả Tú, như người Dần Mão Thìn, gặp Thái Tuế ở Sửu, người Thìn là Câu Giáo, người Mão là Tang Diếu, người Dần gọi là Khuy Thần Sát, còn gọi là Bách Thần Sát, chủ người trộm cướp, cưỡng bức, hãm hại. Hoặc kỳ tam nguyên khắc ta, tuế vận bất hòa, là năm ngũ hành làm hại Lộc Mã, thì là hung rất nặng.)

Trước luận nhị khí, thứ khóa duyên sinh. Phụ bệnh suy kỳ Tử lộc, Thê tai khóa lấy phu niên.

(Ngũ hành tương sinh gọi là phụ tử, kỳ là khí truyền thụ, là loại Thanh Xích vậy. Âm Dương tương chế như là Phu Thê, kỳ là thần giao hợp, là các loại can chi vậy. Giả như kim là bệnh, chắc chắn là sợ hỏa, cấp tốc cầu thủy để cứu, là do lấy kim sinh thủy là Tử, có thể khắc hỏa vậy. Lại như kim là tai, sợ gặp hỏa vậy, lại xem hỏa hưu vượng như thế nào, chỗ này là 2 phép cứu giải, rất là thiết yếu.

Từ viết: ***Nhị khí***, là âm dương vậy. ***Duyên sinh***, là vận mệnh vậy. Trước là phân biệt âm dương, sau là xem vận mệnh. Hai câu ***Phụ bệnh***, là tượng rõ âm dương tiến thoái vậy. Giả như người Canh Thìn, sinh tháng 10, Canh kim bệnh ở Hợi, là Phụ bệnh vậy. Canh sinh Nhâm là Tử, Nhâm lộc ở Hợi, là ***Tử có lộc*** vậy. Canh lấy Ất làm thê, đại vận đến Tị, Ất mộc bệnh ở Tị, là ***Thê tai*** vậy. Như người sinh ngày Nhâm Quý, lấy Canh Tân làm Phụ, hành vận Hợi Tý, kim bệnh tử ở Hợi Tý, chủ Phụ Mẫu có tai họa, hoặc có đại tang. Người sinh ngày Bính Đinh, lấy Canh Tân làm thê, hành vận Dần Mão, kim tuyệt ở Dần Mão, chủ thê tai hoặc tang vợ. Lại như người Bính Dần, đại vận đến Mậu Thân, hỏa tuy bệnh, mà Bính Dần là cha Mậu Thân, thổ đến Thân là trường sinh, tử lộc ký sinh, là cha nhận phúc âm Tử lộc (Tử là con, Phụ là cha, Thê là vợ), tuy bệnh cũng không đến chết. Như người Đinh Mão hỏa, hành vận đến Giáp Ngọ kim, hỏa khắc kim là Thê, kim đến Ngọ là bại, gọi là ***Thê tai***. Đinh Mão

hỏa vượng ở Ngọ, lại phùng Thiên Lộc, kim hỏa tương đắc, âm dương tương hợp, tuy ngũ hành thể tai, lấy năm Phú vượng mà không là hung. Bởi vì Phú Tử là một thể tương quan, phú thể là hai thể đồng cư, là người cốt nhục thân nhất vậy. Cho nên xem mệnh Phú Tử, gặp hung thần ác sát, lúc hình thương phú mẫu thể tử, thì cha bệnh tật nặng, vợ họa tất trọng.)

- lesoi

Tam cung nguyên cát, họa phùng có thể kéo dài; đầu cuối đều hung, tai họa đến rất nhanh.

(**Tam cung**, chính là tam nguyên Lộc, Mệnh, Thân cung trường sinh. Tứ trụ cư ngụ là Cung, phùng Lộc Mã Quý nhân, ngũ hành sinh vượng, gọi là **Nguyên cát**. Tuy hành niên tuế vận phùng hung thần ác sát, sẽ gặp họa, cũng trì hoãn mà không đến nỗi chết yểu. Tam nguyên ngũ hành vô khí, lại thêm tuế vận hung thần ác sát lâm đến, là đầu cuối đều hung, họa đến, rất nhanh mà không thể cứu. **Từ viết**: Trước luận âm dương thủy chung, chỗ này nói nhân mệnh cát hung. Như Thiên nguyên, Nhân nguyên, Chi nguyên trong mệnh, trong ngoài năm tháng giờ, gặp quý lộc không không cư nơi hư bại, là căn cơ chủ bản, tam nguyên vốn là cát. Nếu gặp hành niên thái tuế vận mệnh ở đất trái nghịch nguy hiểm, nhưng cũng có thể suy họa đến chậm vậy. Nếu trong ngoài tam nguyên, tuy có Lộc Mã quý khí, nhưng trong bát tự xung hình phá hại, không chỉ có quý mà không quý, cuối cùng là là hung mệnh. Như gặp cát vận, thì đề phòng vì phúc sinh họa; gặp vận hung, thì họa bỗng đến rất nhanh. Cả hai nghĩa giải thích là đồng nhất vậy.)

Trạch Mộ thụ Sát, lạc lương trần lấy thân ngâm; Tang Điều lâm Nhân, biến cung thương làm lộ giới.

(Trước mệnh 5 thân là **Trạch**, sau mệnh 5 Thân là **Mộ**. **Sát**, là Kiếp Sát, Tai Sát, Tuế Sát vậy. Trước mệnh 2 thân là Tang Môn, sau mệnh 2 thân là Điều Khách. **Nhân**, là Nhân nguyên vậy. **Cổ thiên ca**, có âm thanh nhiều lương; **Thiên xướng**, là hợp ca khúc Cung Thương (hai trong ngũ âm của nhạc cổ điển Trung Quốc). Ngày nay dịch lấy là **Thân ngâm sâu thán**, biến thành lộ giới bài ca đưa tang, cho nên gọi là **Tang Điều lâm môn, Trạch Mộ thụ Sát** vậy. Hoặc là kỳ Thái Tuế, Hung Sát cùng đến, Đại, Tiểu vận hạn hình xung, tất dẫn đến hung họa, cần phải chuẩn bị dự phòng. Hoặc hai vị trí Trạch Mộ, nếu gặp 6 tuổi hàng năm, Tang Môn, Điều Khách, Hoàng Phan, Báo Vĩ, Thái Âm, Đại Hao, Tướng Quân các chư ác sát nhập Trạch, một là chủ thân ngâm, hai là chủ đau khổ, ba là chủ phân ly, bốn là chủ tang chế, chỗ này là **Tứ thanh nhập Trạch**. Hoặc nói, khó miễn di cư tị nạn. Chỗ này là nói chỗ gặp Lưu niên hung sát vậy, nhân mệnh vốn có thì càng nặng.)

Can suy lưỡng trọng, đề phòng tai họa ở giữa đầu mặt; Chi chiết tam khinh, cẩn thận họa ở bên trong tứ chi; Hạ nguyên nhất khí, chu cư khư trụ chi kỳ.

(**Can suy lưỡng trọng**, can là Thiên nguyên, vốn thủ lấy tượng. Gặp Đức kiến quý, là cát; phùng Sát gặp Quý, là hung. Thiên nguyên cả hai đều gặp thụ khắc, như sinh Giáp Tý, được tháng Canh Ngọ, lại thêm ngày Canh Ngọ, gọi là **Lưỡng trọng**, là do can không thắng trọng khắc vậy, đề phòng tai họa ở giữa đầu mặt lưng ngực. **Chi chiết tam khinh**, chi giống như đoạn tứ chi con người, ở mệnh chủ, mang tam hợp, lục hợp là cát; phùng tứ xung, tam hình là hung. Chi thần tam hình phùng thương, như người Tân Dậu, gặp tháng Canh Dần, ngày Đinh Tị, giờ Mậu Thân, nói là Khinh, là do hình không đến với bản mệnh vậy; cẩn thận họa ở tạng bụng, bên trong tứ chi, hoặc lấy tam hợp phùng thương, cũng thông.

- 06-05-16, 10:39

lesoi

Hạ nguyên nhất khí, là nói nạp âm vậy. Chủ tể ngũ hành, từng can kiền chi thiên biến mà thành cát hung, tai họa bất kể tứ chi đầu mặt, cho nên nói **Chu cư khử trụ chi kỳ**. Nói can suy lưỡng trọng, hướng chi là tam? Chi chiết tam khinh, hướng chi là hai? Ở chỗ này là phân biệt khinh trọng vậy. Hoặc nói, chỗ này là luận thập can, phùng đại vận gặp ở trên can năm này, phản khắc Thái tuế, can khắc danh là Quý lâm đầu, mang tật ở đầu mặt. Thập nhị chi thần, nếu thân mệnh phùng sinh tử, vượng ngũ quý, phải có tật ở lưng chân tứ chi, so với ở can là khinh vậy. Lại nói khí vận 《**Đào An cư ca**》 viết: Giáp Kỷ 5 tuổi Ất Canh 4, Bính Tân 3 tuổi Đinh Nhâm 2, Mậu Quý phải suy từ một tuổi. Lại có nạp âm khí hành vận, tương sinh là phúc đức tương khắc là hung, ngũ hành cung thuận đều như ý. Người Kim gặp kim phạm hung họa, người mộc kiền mộc mưu cầu toại ý, người thủy gặp thủy chủ điều động, khí vận thuận nghịch cần phải nhớ. Giả sử nam mệnh Quý Dậu, sinh tháng 3, tháng 3 là Bính Thìn, thì theo Bính Thìn khởi 3 tuổi, Đinh Tị thổ là 2 tuổi, chỗ này 5 tuổi nạp âm là thổ, chớ không có hình khắc. Trụ Mậu Ngọ 1 tuổi, trụ Kỷ Mùi 5 tuổi, chỗ 6 tuổi này nạp âm là hỏa, kim gặp hỏa là hung. Trụ Canh Thân 4 tuổi, Tân Dậu 3 tuổi, chỗ này 7 tuổi nạp âm là mộc, từ 12 đến 18 tuổi, chủ mưu cầu toại ý. Còn lại dựa theo chỗ này thứ tự mà đếm xoay vòng. Hoặc là một cung trụ 5 tuổi, hoặc là trụ một tuổi, cho nên nói là **Khử trụ chi kỳ**. Trụ đại vận ở đất vượng, nếu như có khí tương chế, thì không thể là hại.

Nhân và bất nhân, lo tổn thương phạt ở Mậu Kỷ, về phân Tầm thực thị vệ. Vật có quý vật, người có người quý, gặp là tai, khử là phúc.

(Giáp Ất mộc ngũ thường là **Nhân**, kim trái lại là nói **Bất nhân**, lấy kỳ khắc Mậu Kỷ là hung vậy. Như Giáp kiền Mậu, Ất kiền Kỷ, dụng âm thiên dương, là khắc là phạt, là cô là bối, thì ngũ hành là **Bất nhân** vậy. Nếu Giáp kiền Kỷ, Ất kiền Mậu, cương nhu đón nhau, cả hai được chỗ, không có thể nói là bất nhân vậy. Trong bài Phú đưa ra ví dụ Giáp Ất Mậu Kỷ, còn lại các ngũ hành khác dựa theo mà tìm. Ngũ hành biến hóa, cùng nhân sự là tương thông. Về phần **Tầm thực thị vệ**, đều không ngoài ở chữ Nhân mà thôi. Ngũ hành, ta khắc gọi là Tài, khắc ta gọi là Quý. Ví dụ như người Tân Mão, gặp Đinh Dậu, Tân lộc ở Dậu, phùng Đinh là Quý của Tân, gọi là **Lộc đầu phùng Quý**, vật có quý vật. Mệnh thuộc mộc, Dậu thuộc kim, kim đến khắc mộc, gọi là **Nhân nguyên thụ khắc**, người có người quý. Trong cách cục có loại này, vận phùng thì thành tai, khử thì thành phúc.

Hoặc viết: Quân tử sáng dậy tối nghỉ, thường nên giữ gìn sức khỏe, hoặc ăn uống không điều độ, động chuyển sinh tai, thế là trong hợp phùng quý, trong cát tàng hung. Tuy hoặc là chỗ làm nhân tình, cũng được chỗ âm dương chủ trì vậy. **Tầm thực**, là nói điều dưỡng cấp thiết vậy. **Thị vệ**, là nói trái phải rất gần vậy. Cả hai chỗ này, rất không thể xem thường. Lấy trong vật có quý vật, trong người có người quý, thay đổi cát hung, từ gần đến xa, rất là nhanh vậy. Ví như Mậu kiền Giáp là Bất nhân, hoặc trong năm tháng giờ thấy Canh Tân thì là Nhân. Nói Mậu Thực Canh, Canh lại chế Giáp, hoặc thấy Kỷ cũng là Nhân, nói Kỷ hợp Giáp, có thể Giáp là Thị vệ vậy. Mậu phùng Giáp mộc bất nhân là tai, có Canh Kỷ là Tầm thực thị vệ, là dụng khử thành phúc.)

• 06-05-16, 10:41

lesoi

Tự trung Lỏa hình hiệp Sát, phách vãng phong đô; chỗ phạm có thương, hôn quy đại lĩnh.

(**Tự trung**, đoạn văn trên là nói Quý Vật và người. Chỗ gặp Tự trung là rất quan trọng, đất ngũ hành mộc dục, gọi là Lỏa Hình, như bản âm mộc dục, đại vận phùng là tai. Người thủy thổ vận ở Dậu; người mộc vận ở Tý; người hỏa vận ở Mão; người kim vận ở Ngọ, Quý Cốc Tử gọi là **Ba lăng hạn**. **Hợp Sát**, là Nguyên thần Thất Sát vậy, như người vận ở trên mộc dục, hợp cùng Thái Tuế, là tai. Hoặc lúc sinh năm giờ vốn có chỗ thần phạm, thì là **Hôn quy đại lĩnh, phách vãng phong đô**, danh này là rất hung vậy. Hoặc nói: Hợp Sát, là Cung Thất Sát vậy. **Lỏa hình kiền Sát**, rất là không cát. Ngọ là Tân Sát, Dậu là Ất Sát, Tý là Đinh Sát,

Mão là Kỷ Sát. Giả như ngày Tân Tị, giờ Ất Mùi, là Hỏa Hình hiệp Sát. Còn lại loại suy theo chỗ này. Hoặc lấy người Giáp Tý kim, gặp Tuất là Mậu Ngọ, kim hỏa hình ở Ngọ, lại thêm Mậu Ngọ hòa vượng, kẹp theo tự hình, phản ngâm Tai Sát, phá mệnh Giáp Tý. Như vậy, thì gọi là **Chỗ phạm có thương**.)

Hoặc chính là Hành lai xuất nhập, phạm chống phương hung, giá thú tu doanh, lộ đẳng hoàng hắc.

(**Hành lai xuất nhập**, là hành động vậy. **Giá thú tu doanh**, chính là thì hành động tác lớn vậy. Cát hung hồi lộn sinh ở động, cho nên quân tử cẩn thận chỗ này. Lạc Lục Tử ghi nhớ đàm luận ngũ hành tam mệnh, lại nói chỗ phương xuất nhập, nên tránh Tứ Ma, Ngũ Quỷ, Lục Hại, Thất Thương, Bát Nan, Cửu Ách là phương hung. Nhất đức, nhị sinh là phương cát. Thủ xem từng năm thần sát Thái Tuế, hành hoàng đạo là cát, hắc đạo là hung vậy. Hoặc viết: Chỗ này là luận vận khí con người, từ nguyên vận mà hành đến xuất nhập đất cát hung, gặp ngũ hành tương khắc tương sinh, lý là có **Giá thú tu doanh**. Ngũ hành, ta khắc gọi là Thê, Thê ở đất ngũ hành sinh vượng thì có thể cưới, cưới thì được trợ giúp. Khắc ta gọi là Phu, Phu ở đất ngũ hành sinh vượng, thì có thể cưới, cưới thì thành phúc. Nói xuất ở Phu Phụ, nghĩa là có thành giá thú vậy. **Tu doanh**, là nói ngũ hành tuy có chính tính, giữa cả hai có thay đổi bất thường, là lấy quân tử tu đức, **Doanh sinh**, là đợi thời mà lấy. **Lộ đẳng hoàng hắc**, là chỉ nguyên vận ở trên tháng, hành 10 năm Hắc đạo; thuận hành đến trừ mãn, thượng hành Hoàng đạo. Như vận đến Hoàng đạo, phạm sự đều lợi; vận đến Hắc đạo, phạm sự đều bế tắc. Phạm người phải làm động tác, tiến thoái hướng bối, nếu không vốn ở âm dương, thể hợp vận khí, cát hung đều không thể tránh khỏi.)

• 06-05-16, 10:41

lesoi

Tai phúc ở bên trong vị trí Tuất niên, phát giác kích dương ở ngày giờ. Ngũ thần tương khắc, tam sinh định mệnh. Mỗi khi thấy Quý nhân Thực Lộc, không ngoài ở đất Lộc Mã; đất nguyên trợ phục ngâm, cung phiên muộn ngưng nghĩ.

(Phạm nói cát hung ở trong Tuất, chuyên nói xem ngày giờ cùng Thái Tuế sinh khắc, hình xung. Ngày sinh là Thê, giờ sinh là Tử. Ngày giờ cùng Thái Tuế hòa hợp, cập Tài vật hữu dụng không có phá nhiễu, dựa theo sự vật mà nói.

Như Thái Tuế cùng ngày giờ hình khắc nhau, hoặc lục hợp tam hợp trong có Nguyên thần, Thất Sát, là hung. Cũng xem loại mà nói. Hoặc viết: **Tuế niên**, là nói chỉ Thái Tuế hành niên. Phạm nhân mệnh gặp lưu niên Tuất quân, hung thì là tai, cát thì là phúc, đều do ngũ hành kích dương trong ngày giờ, trở về ở vị trí Tuất. **Ngũ thần**, là ngũ hành vậy. **Tam sinh**, là Tam Nguyên vậy. Phạm xem nhân mệnh, phải thâm cứu căn cơ, dụng tam nguyên định cung, lấy ngũ hành phối hợp. Phép này lấy ngày giờ, Lộc Mã nguyên cầu 5 vị, hoặc tương sinh ở bản mệnh kiến đất vượng, hoặc bác khắc ở lúc sinh đất tuyệt diệt. Về phần vận hạn gia lâm, tất có điềm cát hung. Phạm gặp ngũ hành mà tạo hóa diệt Tuyệt, Không Vong, lại gặp vận hạn hình xung, ác tính giao nhau, chủ nhiều lo mà ít vui, tất sẽ chết yểu, **Trù trưởng thân ngâm**, cho nên gọi là đất Hưu cung. Hoặc chỉ Trù trưởng là tên Sát, người Tý thấy Hợi, người Mão thấy Dần, người Ngọ thấy Tị, người Dậu thấy Thân. Ngũ Thân, là chỉ Tuyệt thể, Du hồn, Ngũ quỷ, Tuyệt mệnh, Bản cung. **Tam sinh** là Sinh khí, Thiên Y, Phúc Đức. Chỗ này trở lên là phép nói Xuất Nhập, Giá Thú, Tu Doanh, không phải nói Tam Mệnh. Nói sử dụng bên trong vị trí ngũ hành Thái Tuế, xem họa phúc, cũng cần chọn ngày cát giờ cát, là có thể dụng sự. Nòi cũng hiểu.)

Cuồng bạo khởi ở Câu Giảo, họa bại phát ở Nguyên Vong. Trạch Mộ đồng xứ, e rằng ít vui mà nhiều buồn lo; vận lý hồi hoàn, chính là đất tam quy.

(Thần Sát, tinh khí ngũ hành của trời đất vậy, đều có chỗ cát hung. Đàm mệnh trước tiên suy ngũ hành Cách Cục hưu vượng, sau đó xét lấy Thần Sát, xem loại việc. Mệnh dương lấy

trước 3 thần là Câu, sau 3 thần là Giáo; mệnh âm lấy trước 3 thần là Giáo, sau 3 thần là Câu. Hoặc giao lâm vận hạn, chính là **Chiêu tai cuồng hoành**. Nguyên thần, Vong Thần, là tên 2 Sát. Lúc sinh lại gặp hung sát, tuế vận hình tinh, đa số liên thông vì việc nước, vô có vương vinh; lấy thêm Trạch Mộ đồng xứ ở trên Câu Giáo, Nguyên Vong, càng hung. Thí dụ sinh Quý Hợi, trước 5 thần thấy Mậu Thìn, là thủy mộ, lưu niên tuế vận nếu lại mang Sát, ở trong cùng xứ, gọi là **Trạch Mộ đồng xứ** vậy. **Tam Quy**, là Thìn Tuất Sửu Mùi, hay gọi là **Tam Khâu**, hoặc là **Ngũ Mộ**. Vận vật quy căn phục mệnh, phản bản hoàn nguyên. Phạm 4 thần này, lấy ứng tượng trở về, hoặc lấy tam nguyên, ngũ hành đất quy túc là Tam Quy. Như người Giáp Tý, gặp năm Hợi, là mộc nhất quy về lộc; gặp tháng Thân, là nhị quy thủy mệnh; vận Tị, là tam quy thân kim, đều chỉ vị trí tam nguyên bản âm trường sinh mà nói. Tuy thân khách vận lý trường đồ, lý là có lấy trở về vậy. **Từ viết**: Câu Giáo không thể ở trên nguyên mệnh, ngày giờ nhị vận, hoặc thêm hợp cùng Nguyên thần, Thất Sát, càng hung. **Trạch Mộ**, như sinh Mậu Tý, gặp Thái tuế Tân Mùi, cũng cần trên ngày Mùi Tý có ngày giờ hoặc đại vận đồng cung là nặng, chủ bất lợi người âm, tiểu khâu gia trạch. Chỗ này nói đại vận ở giữa 12 thần, thuận nghịch hồi hoàn, ở tam nguyên bản lộc bản tài đất quy túc, gặp chỗ này, an vui hưởng phúc.)

• 06-05-16, 10:42

lesoi

Tứ Sát phụ, đa số sinh nam Ngũ Quỷ; đường Lục Hại, mệnh có chuyện Thất Thương.

(Chỗ này chuyên luận cốt nhục. **Tứ Sát**, là nói chỉ kiếp tai thiên địa. Hoặc lấy **Tứ Âm Sát** là Thìn Tuất Sửu Mùi. **Ngũ Quỷ**, là người Tý thấy Thìn, Sửu thấy Mão, Dần kiến Dần, Mão kiến Sửu, Thìn kiến Tý, Tị kiến Hợi, Ngọ kiến Tuất, Mùi kiến Dậu, Thân kiến Thân, Dậu kiến Mùi, Tuất kiến Ngọ, Hợi kiến Tị vậy. Tam nguyên thụ thương ở năm, đường tử hính là nam Ngũ Quỷ, phản chế thụ khắc, không hòa thuận vậy. **Lục Hại**, như Tý xuyên Mùi vậy. Thập nhị chi bất thuận, mệnh gặp 1, 2 lục hại. Hoặc triển chuyển hung sát cùng xung, người như vậy, mệnh có quyết sự Thất Thương vậy. **Thất thương**, là hại lục thân cùng bản thân vậy. Hoặc lấy Tứ Sát, chuyên chỉ Tứ Kiếp. Ngũ hành sinh ở Tứ Mạnh. **Sinh**, là cha vận vật, ngũ hành khắc ta là **Quỷ**, chỗ người gặp Sinh Bại Vượng Tử Tuyệt là Ngũ Biến vậy. Thí dụ Giáp Thân thủy tự sinh, là Kiếp Sát cha người mộc, còn sinh Canh Thân mộc là con, Giáp là cha Canh, đến Thân là tuyệt, phùng Canh là Quỷ, cộng thêm Đinh Hợi, là vì lục hại Giáp Thân, như vậy, thì mệnh có chuyện Thất Thương vậy. Thất Thương, cũng là tên thần sát. Xem phú trước có nói hoặc phùng Tứ Sát, Ngũ Quỷ, Lục Hại, Thất Thương là thấy rõ.)

Gia quyền đồng tình thủy hỏa, tương phùng ở đất mộc dục. Trong đường cốt nhục phân ly, Cô túc càng sợ ở Cách Giác.

(Chỗ này nói hợp đoạn văn ở trên vậy. Nhưng Mộc dục là vị trí thứ hai của cung Trường sinh, là Tý Ngọ Mão Dậu vậy. Cô Thần, Quả Tú, đã luận ở trước. **Cách Giác**, là Dần Thân Tị Hợi vậy. Nhân mệnh có gặp Mộc dục tương khắc, lại có Cô thần, Quả tú lâm ở vị trí Cách Giác, như ngày Mão giờ Sửu, ngày Sửu giờ Mão vậy. Sửu, là khí ở bắc phương; Mão, là thần đông phương, là vật khác nhau, **Gia quyền đồng tình thủy hỏa**, là nói không tương hợp vậy. **Phân ly**, thì càng nặng vậy.)

Cần phải hiểu Thần Sát, đo lường khinh trọng. Thân khắc Sát là nhẹ, Sát khắc thân là càng nặng.

(Chỗ ngũ hành điều khiển, là mệnh vậy. Luận mệnh, tất trước tiên phải lấy cách cục ngũ hành tứ trụ, thứ là luận thần sát cát hung, mà có thể đo lường họa phúc nặng nhẹ. Trước tiên luận ngũ hành, thấy căn cơ dày mỏng, phân chia cách cục cao thấp, cả hai cùng khảo sát, để không sai lầm. Ở trên có nói các tên Thần Sát như Câu Giáo, Nguyên Vong, Cô Thần, Quả Tú, Cách Giác, Mộc Dục, Trạch Mộ, Tang Điếu, Phục Ngâm, Phản Ngâm, Tam Quy, Tứ Sát, Ngũ Quỷ, Lục Hại, Thất Thương vậy. Lộc Mã Tài Quan, Ấn thụ Thực thần, là ngũ hành sinh khắc

chính lý, không thể lấy là tên thần sát. Thân, là nói chỉ can Tuất, hoặc lấy Tuất ở nạp âm mà nói. Cát hung thần sát, hoặc được ở giữa ngày giờ, hoặc phùng ở bên trong Tuất Vận; nhưng lấy Sát khắc thân là trọng, thân khắc Sát là khinh. Lại phải theo ngũ hành, cách cục tứ trụ, suy xét kỳ Tiêu Túc.)

• 06-05-16, 10:43

lesoi

Về phần vòng tròn Bát Quái, căn cứ di văn ở Hà Lạc . Lược chỉ định vì nhất đoan, nghiên cứu trở thành vạn đầu mỗi.

(《 **Lạc Lạc Tử** 》 nói: Ngũ hành Tam mệnh, không ở ngoài Cửu cung Bát Quái, vòng tròn suy cứu, thì có rất nhiều đạo lý xuất ra từ chỗ này. Ở đây không giả thuyết, là vì di văn 《 **Hà Lạc** 》 mà thành vậy. Thủy xuất nhất đoan, 《 **Dịch** 》 là có Thái Cực vậy. Trở thành vạn đầu mỗi, biến thành 64 quẻ, 384 hào, cát hung hồi lộn, không chỉ có vạn đầu mỗi mà thôi. Nhất đoan vạn tự, tại học giả lược chỉ cứu chi. Hoặc viết: **Lược chỉ định vì nhất đoan**, tức là **Nguyên Nhất Khí hệ Tiên thiên vạn**; nghiên cứu phiên thành vạn đầu mỗi, tức là chỗ nói ở trong bài phú về Ngũ hành, Tam nguyên, Vận khí, Hành niên, Lộc Mã, Quý Đức các chư thần sát cát hung vậy.)

Nếu gặp Phàn An Tiễn Lộc, phùng thì Bội Án thừa hiên; Mã liệt Tài vi, gặp thì lưu mà không phản.

(Số khởi đầu là 1 mà hết là ở 9. Là Cửu vậy. Nghiên cứu số cùng là hết, mà cực ở 9. **Cửu**, là cửu dương thái quá, là số cùng cực sinh hóa vậy. Lý lẽ quý tiện thành bại con người, ai cũng từ ở số mà thôi.

Thí dụ sinh năm Quý Dậu, tháng Nhâm Tuất, ngày Đinh Hợi, giờ Canh Tý, tọa thiên can lộc, trong tháng, ngày, giờ nạp âm là thủy thổ, được thành số tam dương sinh vượng; sinh âm, mệnh tam thân hội ở trên Lộc Mã Phàn An, vậy mệnh này, tất dẫn thân ở quý hiên, cho nên nói viết Nếu gặp Phàn An Tiễn Lộc. Như sinh năm Ất Dậu, tháng Đinh Hợi, ngày Kỷ Mão, giờ Đinh Hợi, tháng Hợi tuy cưới thủy Mã, gặp Đinh Hợi thổ khắc là Quý, ngày Mão tuy tọa Thiên Lộc, lấy thủy thổ đều từ ở Mão, mà gặp Thân Quý xung phá bản mệnh, chỗ nói Lộc Mã, trái là là lấy Quý tai vậy. Lộc Mã đã mất, tất dựa vào Thân Tài để giúp, mà thủy lấy hỏa Tài tự tuyệt ở Hợi, tháng ngày giờ sinh, đều lâm đất tam tài tử tuyệt, chỗ này là số ngũ hành cùng tận vậy. Tuy có Lộc Mã Thân Tài, là chỗ quý vật đoạt hết, dầu có được vận, lấy chung số cùng tận hư bại, phiêu đẳng không nơi trở về, cho nên viết là **Mã liệt Tài vi**. Hoặc viết: Trước Mã 1 thần là Phàn An, sau Mã một thần là Tiên Sách. Phàn An có vị trí, cùng Thiên nguyên mang hợp, người được quý vậy. Cần phải lâm thêm cát tướng, tuế vận phù thân, lại ở cung vượng tướng, mới có thể nói phúc. **Dịch Mã vi liệt, Tài mệnh lưu tù**, thì chỉ là đường oán than lao khổ, cuối cùng không có lập thành. Chỗ này lấy lâm tứ trụ, định chủ **Phiêu bồng**.)

• 06-05-16, 10:43

lesoi

Chiếm trừ vọng bá, Giáp Ngọ lầy 4,8 là kỳ; khẩu thiệt văn thư, Kỷ Hợi cẩn thận 32. Thiệt Ác bạn nhau, điều động thiên di; Giáp Sát Trì Khâu, thân nhân khóc tiễn.

(Chỗ này luận hành niên đại tiêu vận, đều từ ở số, số có chẵn lẻ biến hóa, cát hung sinh từ chỗ này vậy. Người sinh Giáp Ngọ, 32, tiêu vận Đinh Dậu, kim thêm đất vượng, Thái tuế Ất Sửu, bản âm đứng khổ, lại phùng Dịch Mã nhập Trạch, Thiên Ất gia lâm, cho nên nói **Chiếm trừ vọng bá** là hi. Người sinh Kỷ Hợi, 32, tiêu vận Đinh Dậu ở Điều Khách, Thái tuế Canh Ngọ ở đất tử, vẫn là cung Lục Ách, tam nguyên thụ khắc, cho nên có họa **Khẩu thiệt văn thư**. Lại như tuế vận giao cung, nên cần hội ý; Cát hung bạn nhau, họa phúc giao công, không có bất nhân thiên biến mà hưng, cho nên nói **Thiệt Ác bạn nhau. Điều động thiên di**, là cát hung hồi lộn sinh ở động vậy.

Thìn Tuất Sửu Mùi, gọi là **Tứ Sát**, cũng là nói đất **Tam Khâu**, đều lấy ngũ hành **Ngũ mộ**. Giả như Kỷ Tị mệnh mộc, được sinh ngày Ất Mùi, đây chính là **Bản gia Tam Khâu**, lại lấy thêm Dương Nhận, cho nên viết **Giáp Sát tri Khâu**, rất là nguy hiểm. Tự hành đến xuất nhập, là chỉ Giáp Sát tri Khâu. Chỗ đoạn văn này, cũng được địa lý âm dương, ví dụ Tam nguyên Cửu cung, dụng lưu niên Thái Tuế, quyết kỳ họa phúc, cũng là lý lẽ Tam Mệnh mà nay thuật không đủ.)

Kiểm phải hiểu kỳ thao chấp, quan kỳ bình trì. Luận kỳ cốt trạng dày mỏng, thành khí nhờ ở tâm nguyên. Mộc khí thịnh mà Nhân thịnh, Canh Tân suy mà ít Nghĩa.

(Chỗ này nói tuy dụng ngũ hành định mệnh, thấy quý tiện họa phúc, lo có người hết sức đặc biệt kiệt xuất, giống như Băng Thử Hòa Quy, khó mà đo lường, thì tam nguyên ngũ hành, không đủ để nói hết vậy. **Kiểm phải tường kỳ thao chấp bình trì, cốt trạng tâm nguyên**, tắc thị kỳ sở dĩ, quan kỳ sở do, sát kỳ sở an, tâm thuật chế hành, lưỡng đắc chi hĩ; tướng mạo đức hạnh, nhìn qua lại nhau vậy. Nhân yên sáu tai? Nhân yên sáu tai! Phép này Lạc Lục Tử xem con người, là có hợp ở cách luận của tôi vậy. Ma Y có tâm vô tướng, tướng theo tâm sinh; có tướng vô tâm, tâm theo tướng diệt, cũng là nghĩa này. Giáp Ất mộc chủ Nhân, Bính Đinh hỏa chủ Lễ, Mậu Kỷ thổ chủ Tín, Canh Tân kim chủ Nghĩa, Nhâm Quý thủy chủ Trí. Mộc thịnh thì Nhân thịnh, kim suy thì Nghĩa ít, còn lại đều tượng sự biết khí, biết đến chiêm sự, chỗ này lấy ngũ hành phối ngũ thường, định khí lượng con người vậy.)

Ác diệu gia mà có hỉ, Nghĩ kỳ đại khí; phúc tinh lâm mà họa phát, Dĩ biểu người hung.

(Tu ở thân, đức mới chân, cho nên viết, Trung hiếu Nhân Nghĩa, là thuận đức vậy. Tuy lâm chư sát, lại là Quyền tinh; phú quý mà kiêu, tự rước sai lầm. Cho nên viết, bội ngạo vô lễ, là nghịch đức vậy. Thiện không mất thiện báo, làm ác tự rước họa. Chỗ này Lạc Lục Tử cảnh giới vậy. **Nghĩ**, biểu thì hai chữ rất có ý nghĩa. Ác diệu nên gia họa, trái lại là có hỉ, quân tử không thể không có đại khí vậy. Bởi vì người có đủ nhận thức rộng lớn, trung hiếu nhân nghĩa, cẩn thận lễ phép, họa làm sao mà có? Cho nên viết là **Nghĩ**. Phúc tinh lâm nên hỉ trái lại là có họa, là mệnh tiểu nhân là làm nông cuồng vậy. Bất trung bất hiếu, bất nhân bất nghĩa, bội nghịch vô lễ, họa sao mà tránh? Cho nên viết **Dĩ Biểu**. 《 **Ngũ** 》 viết: *Hung nhân hung kỳ cát, cát nhân cát kỳ hung*, là chỗ này vậy. Chỗ này nhận đoạn văn ở trên *Thao chấp bình trì, cốt trạng tâm nguyên*, là nói: Quân tử, kiến Tiểu nhân vậy.)

• 06-05-16, 10:44

lesoi

Xử định cầu động, khắc không hết mà khó chuyển; cư an hỷ nguy, có trong hung mà nói cát.

(Chỗ này Lạc Lục Tử dạy người đạo lý cầu danh mưu động, xu cát tị hung vậy. Thiên mệnh ở đức, cũng phải luận khắc ta, khắc nó. Ta khắc nó thì thành Quyền, bị nó khắc thì thành Quỷ. Là khắc là Tài, không khắc không thực. Chỗ nói xử định cầu động, khắc không hết là khó chuyển, hành niên tuế vận ngũ hành, đến khắc bản mệnh là Quan, không thể di động, nên yên tĩnh mà đợi. Lại như kẻ sĩ hỏi công danh, không xung không khắc, thò khó lấy phát viết. Cư an hỷ nguy, có trong hung mà nói cát. Quân tử cư thì xem tượng mà ngẫm từ, động thì xem biến là ngẫm xem, là lấy từ ngày có cát không có bất lợi. Mà bắt đầu cát hung họa phúc vậy, không phải thánh nhân, ai có thể suy xét được trước lúc chưa nảy sinh chứ? Nếu có thể xu cát tị hung, cư an lo nguy, cũng dễ mà không có sai lầm vậy.)

Quý mà vong tiện, tai tự sinh Xa; mê mà không phân, họa theo hoặc khởi.

(Quân tử thấy mệnh trời, mà không dám cầu phúc ở trời; Tiểu nhân vô lễ với mệnh trời, mà không biết ở lúc phúc ở bản thân. **Quý mà vong tiện, mê mà không phân**, không thể cư an hỷ nguy, mà chuyển chỗ định cầu động, là lấy tai tự sinh Xa, **họa tông hoặc khởi**, đến nỗi vong thân bại gia mà không hối lỗi, cũng không không khôn khổ chăng? **Xa**, là tranh chấp

cùng cực, hoặc là đam mê tử sắc.)

Thù thường dịch cực, xứ biến là manh nha; phúc thiện họa dâm, khác điềm cát hung.

(Động Tĩnh là then chốt của lợi hại, có lo là cánh cửa họa phúc. Nói không thể không cần thận, then chốt không thể không khảo sát. Tiểu nhân không biết thiên mệnh, không thủ thường đạo, con thường mạng sống của mình, thì họa dâm bắt đầu từ chỗ này vậy. Quân tử đắc thời mà động, thất thời mà thủ, thể thiên hành đạo, lo ở khinh động, thì phúc thiện từ chỗ này mà sinh vậy. 《 Dịch 》 viết: Cát hung hối lận, là sinh ở động vậy. Lại viết: Cát hung, là tượng được mất vậy. Nhà tích thiện, tất có dư khánh; nhà không tích thiện, tất có dư tai. Lại viết: Biết đạo tiến thoái tồn vong, duy chỉ có Thánh nhân ư? Chỗ này Lạc Lục Tử đại giới ở bài cuối cùng vậy.)

Về phần Công Minh, Quý chủ, đoạn văn trên vẫn còn chưa nhận thức đủ; Cảnh Thuần, Trọng Thư, kỳ diệu là không ghi hình đối chiếu.

(Quản Công Minh, Tư Mã quý chủ, Quách Cảnh Thuần, Đồng Trọng Thư, đây là Tứ hiền tài, tham thiên áo diệu con người, nguyên lý tính mệnh, tượng số cùng âm dương, biết quá khứ tương lai cát hung, đoạn văn trên không nhận thức biến hóa, kỳ diệu là không ghi hình đối chiếu, lời nói tạo hóa thâm ẩn, không dễ độ lượng. Lạc Lục Tử không nói danh tính, không biết người thời nào. Xem câu phú, tự nói ra từ Lan Dã, lại xưng cùng với Quách Cảnh Thuần, nghi ngờ người thời Lục Triều (Ngô, Đông Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần kế tiếp nhau đều đóng đô ở Kiến Khang, tức Nam Kinh, Trung Quốc ngày nay), gần thời kỳ nhà Lương Chiêu Minh. Chỗ ở Chiêu Minh, là Lăng Lan Dã vậy. Hoặc là nói thời Chu Linh Vương Thái tử thời nhà Tấn, là vu không.)

Nói rõ thời vua đã qua, cái gương tiền hiền, hoặc chỉ lấy nhà Trần bàn bạc, hoặc ước chữ mà thiết lý, còn lại nhiều hoặc ít, hai nghĩa khó tính. Nay tham tường được mất, tu bổ biểu tặng, là cái gương quy tâm, treo vĩnh viễn nơi trong sạch, xa rời nơi nhung lụa, ngàn hi vọng được một.

(Phàm luận ngũ hành, không rời khỏi đạo vậy, là không xa rời thế sự vậy, cũng không xa rời người và vật vậy. Hoặc ước chữ mà thiết lý, hoặc chỉ lấy nhà Trần bàn bạc, ở trong Thần Sát giao tham, cát hung hỗ thế, là biết thông đạo ngũ hành, nhớ vật khó cùng, trong lúc truyền bá, sao nói ít tu bổ? Lạc Lục Tử cuối cùng nói chỗ này, là nói làm phú, tường di văn Thánh xưa, gương soi tiền hiền được mất, chữ nhiều mà nói đơn giản, đạo diệu mà nghĩa thâm, hiển nhân tàng dụng, là Kim chỉ nam của ngũ hành tam mệnh vậy. Hậu học tính toán chỗ này mà phát minh, làm cho người điếc thông, mù thành sáng, trải qua trăm đời mà vô tận, tính thống nhất không đổi. Xem đầu đến cuối, luận thông thần hợp biến, tung hoành ngang dọc, đều không chìm ở thuật của ông ấy; nói lời cảnh giới, có nhiều phù hợp với đạo. Nếu Lạc Lục Tử, chẳng lẽ không phải kẻ sĩ viên thành, cao thượng lưu truyền vậy ư?)